NGUYỄN VĂN KHANG (chủ biên)
HOÀNG ANH THI - LÊ THANH KIM

TỪ ĐIỂN NHẬT VIỆT

常用漢越熟語辭典

1945 Japanese Kanji, 18.000 từ ghép, 2.000 thành ngữ.

Có chỉ dẫn:
Cách viết chữ Hán, cách đọc ON/KUN, phiên âm La Tinh, cách đọc Hán Việt

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

NGUYỄN VĂN KHANG *(chủ biên)*
HOÀNG ANH THI - LÊ THANH KIM

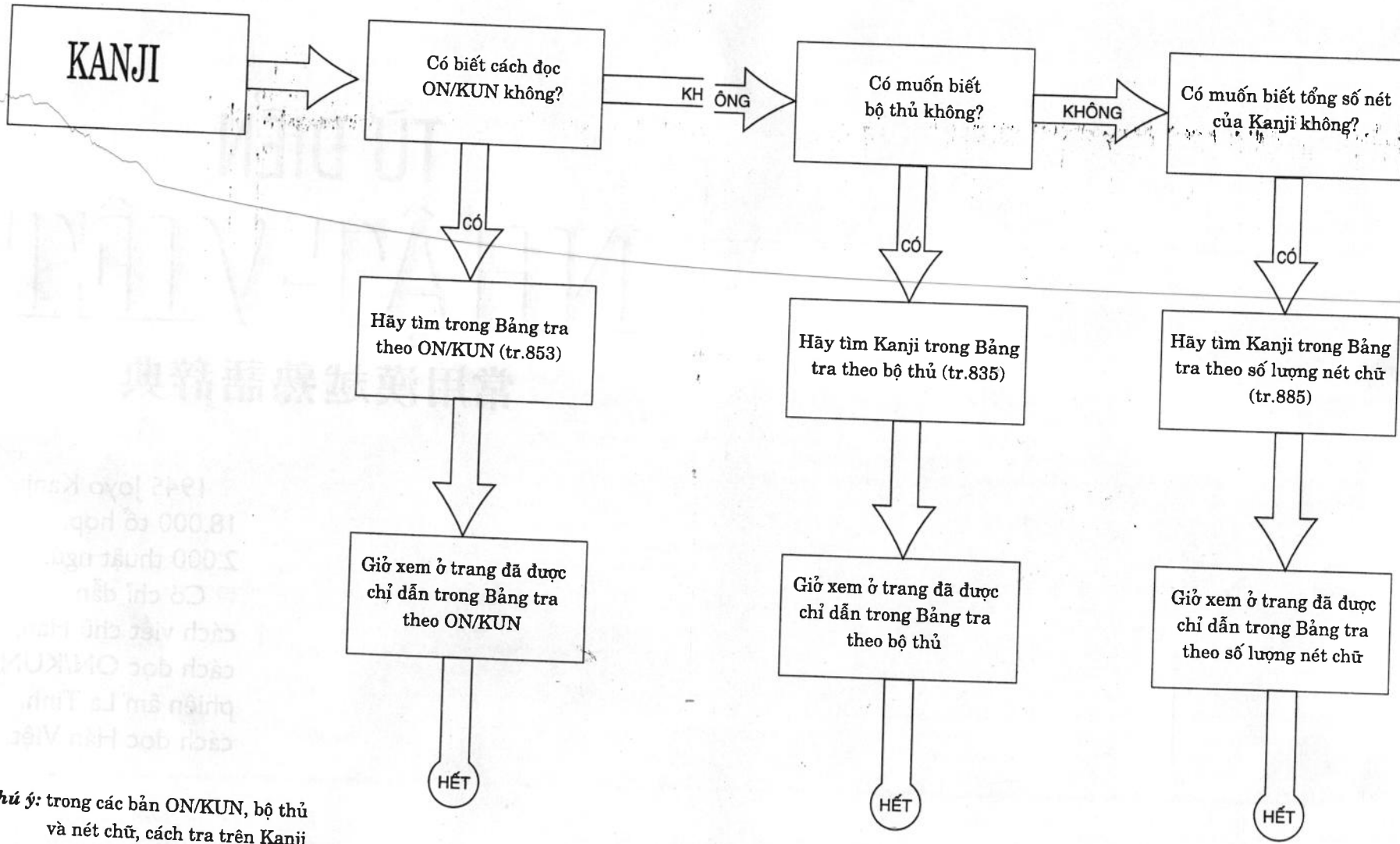
TỪ ĐIỂN
NHẬT-VIỆT
常用漢越熟語辭典

- 1945 Joyo Kanji, 18.000 tổ hợp, 2.000 thuật ngữ.
- Có chỉ dẫn : cách viết chữ Hán, cách đọc ON/KUN, phiên âm La Tinh, cách đọc Hán Việt.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

facebook.com/duytrieuftu

CÁCH TRA TÌM KANJI



Chú ý: trong các bản ON/KUN, bộ thủ và nét chữ, cách tra trên Kanji được chỉ dẫn theo số của Kanji.

facebook.com/duytrieuftu

DANH SÁCH CÁC BỘ THỦ CHỮ HÁN (KANJI)

1	一 1	丨 17	丶 19	丿 22	乙 24	亅 25	丿 26	
2	二 28	亠 31	人 33	𠆢 37	亻 42	儿 77	入 82	八 83
冂 83	冖 93	冫 94	几 95	凵 97	刀 100	刂 105	力 116	勹 125
匕 126	匚 127	十 128	卜 134	卩 134	卩 136	厂 136	厶 139	又 141
了 146	𠂉 147	マ 147	**3**	口 149	口 173	土 179	士 195	夂 198
夕 201	大 205	女 215	子 224	宀 228	寸 244	小 249	尢 251	尸 253
尢 255	尸 256	山 260	川 263	工 264	己 266	巾 267	干 273	幺 276
广 278	廴 283	廾 285	弋 285	弓 286	彐 290	彡 291	彳 292	艹 301
辶 313	阝 338	阝 348	𠂇 351	小 370	扌 389	犭 572	氵 516	
4	心 353	小 379	戈 379	戸 383	手 385	支 417	攵 418	文 427
斗 429	斤 430	方 433	日 436	曰 450	月 453	月 (肉) 458	木 468	欠 496
止 499	歹 502	殳 505	毋 507	比 508	毛 509	氏 509	气 511	水 512
火 553	灬 558	爪 565	父 566	片 566	牛 567	犬 571	王 578	礻 623

Các bộ thủ được sắp xếp theo thứ tự số lượng nét và có ghi kèm ở phía dưới số trang mà chúng xuất hiện

歹 684	**5**	玄 577	玉 577	瓦 581	甘 582	生 582	用 585	田 586
疋 592	疒 593	癶 596	白 599	皮 602	皿 602	目 605	矛 613	矢 613
石 615	示 621	禾 627	穴 635	立 638	罒 641	无 642	母 507	氷 515
礻 708	**6**	竹 644	米 650	糸 654	缶 678	羊 678	羽 681	老 683
而 685	耒 685	耳 686	肉 457	自 688	至 691	舌 692	舟 693	色 695
虍 696	虫 697	血 699	行 700	衣 702	西 711	良 713	**7**	見 714
角 718	言 719	谷 741	豆 741	豕 742	貝 743	赤 754	走 755	足 757
足 757	身 760	車 761	辛 767	辰 768	酉 769	釆 773	里 773	臣 776
舛 777	**8**	金 778	長 787	門 788	隶 793	隹 794	雨 798	青 804
非 805	斉 806	食 817	**9**	面 807	革 807	音 808	頁 809	飛 815
食 816	首 820	香 820	**10**	馬 822	骨 825	高 825	髟 827	鬼 827
竜 828	**11**	魚 829	鳥 829	鹿 830	麻 831	黄 831	黒 832	
12	歯 833	**13**	鼓 833	**14**	鼻 834			

facebook.com/duytrieuftu

MỤC LỤC

1. Thay lời nói đầu xi
2. Từ điển (JO YO KANJI) 1
3. Phụ lục 835
Bảng tra theo bộ thủ 837
Bảng tra theo ON/KUN 855
Bảng tra theo số lượng nét chữ 887

facebook.com/duytrieuftu

THAY LỜI NÓI ĐẦU

1. Chữ Hán trong hệ thống văn tự tiếng Nhật

1.1. Nói đến hệ thống văn tự tiếng Nhật, các nhà ngôn ngữ học không ngần ngại đưa ra chung một nhận xét: một hệ thống chữ viết pha trộn (a mixed writing system). Bởi, đây là sự kết hợp của các kiểu chữ viết là Kanji và Kana gồm hai bảng ký hiệu âm tiết ngữ âm Hiragana và Katakana. Thực tế của việc sử dụng chữ viết ở tiếng Nhật cho thấy nhận định trên là hoàn toàn xác đáng: dường như rất hiếm khi dùng độc lập một loại văn tự trong văn bản, ngoại trừ một vài trường hợp mang tính ngoại lệ như sách cho trẻ em thì viết bằng Hiragana, chữ cho người mù học tiếng Nhật được xây dựng trên cơ sở Hiragana, và, điện tín với cách sử dụng truyền thống là Katakana.

Kanji (Hán tự, "chữ Hán"): dùng để chỉ các chữ Hán được mượn dùng trong tiếng Nhật, trước hết với tư cách là các đơn vị có nghĩa, được coi là những danh từ chung đích thực và, tiếp đó, được dùng với tư cách là thân từ (gốc từ) của các động từ, tính từ.

Katakana (kiểu chữ Kana cứng): được dùng cho các từ nước mượn nước ngoài, các thuật ngữ khoa học công nghệ và để nhấn mạnh một từ, ngữ nào đó trong câu.

Hiragana (kiểu chữ Kana mềm): được sử dụng cho các yếu tố chức năng như kết từ và biến vĩ.

Có thể nói, Kanji, Katakana và Hiragana được dùng phối – kết hợp, phân bố chức năng trong hệ thống chữ viết tiếng Nhật.

facebook.com/duytrieuftu

1.2. Cũng giống như hiện tượng các từ ngữ Hán nhập vào tiếng Việt, các từ ngữ Hán du nhập vào tiếng Nhật bằng nhiều con đường, trong đó có hai con đường chủ yếu là việc truyền bá đạo Phật và sự "lan tỏa" của nền văn hóa – văn minh Trung Hoa. Nếu như các từ ngữ Hán nhập vào tiếng Việt, nhìn về mặt hình thức, được cấp cách đọc Hán Việt (một cách đọc hay nhiều cách đọc cho một chữ Hán) và tương ứng là cách viết bằng chữ Quốc ngữ thay thế chữ vuông Hán, thì ở tiếng Nhật lại có phần vừa giống lại vừa khác: một mặt, tiếng Nhật vẫn giữ lại chữ vuông Hán, mặt khác, các chữ Hán được cấp một hoặc nhiều cách đọc. Nếu như các từ ngữ Hán nhập vào tiếng Việt, ngoài những kết hợp nguyên khối, còn có khả năng kết hợp với các đơn vị Hán Việt cũng như các đơn vị từ Việt, theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt để tạo ra hàng loạt các tổ từ mới thì, ở trong tiếng Nhật cũng vậy: bên cạnh các tổ hợp mượn Hán, còn có hàng loạt các kiểu kết hợp để tạo ra những tổ hợp mới. Tất cả những tổ hợp này đều có một cái tên chung là Jukugo.

Có thể hình dung về cách đọc như sau:

Cách đọc ON: Hầu như tất cả các Kanji đều được đọc mô phỏng theo âm đọc Hán cổ và có những thay đổi, "đồng hóa" theo hệ thống ngữ âm tiếng Nhật. Cách đọc này gọi là cách đọc ON (on–yomi). Tất cả cách đọc ON được chỉ ra trong Katakana.

Cách đọc KUN: Theo cách nói giản đơn, đây là cách đọc theo nghĩa chữ Hán, tức là, cách đọc thêm có được của Kanji để hiểu thị từ tiếng Nhật có nghĩa tương ứng hoặc liên quan. Cách đọc này gọi là cách đọc KUN (kun–yomi). Tất cả KUN đều được chỉ ra trong Hiragana.

Tổ hợp "Jukugo": Hai hay hơn hai Kanji có thể kết hợp với nhau để tạo thành những tổ hợp mới gọi là Jukugo.

Trật tự 50 âm "Gojuon–jun": Gojuon–jun được quy về trật tự chuẩn của hai bảng ký hiệu âm tiết ngữ âm. Nói một cách khác, đây là bảng thứ tự 50 âm và được ghi lại ở trong cả Hiragana và Katakana.

Hiragana

あ	か	さ	た	な	は	ま	や	ら	わ	ん
い	き	し	ち	に	ひ	み		り		
う	く	す	つ	ぬ	ふ	む	ゆ	る		
え	け	せ	て	ね	へ	め		れ		
お	こ	そ	と	の	ほ	も	よ	ろ	を	

Katakana

ア	カ	サ	タ	ナ	ハ	マ	ヤ	ラ	ワ	ン
イ	キ	シ	チ	ニ	ヒ	ミ		リ		
ウ	ク	ス	ツ	ヌ	フ	ム	ユ	ル		
エ	ケ	セ	テ	ネ	ヘ	メ		レ		
オ	コ	ソ	ト	ノ	ホ	モ	ヨ	ロ	ヲ	

Chú ý: Bắt đầu đọc từ dòng đầu, từ trái sang phải: a, i, u, e, ka, ki, ku, w...

2. Hướng dẫn cách sử dụng từ điển

2.1. Từ điển này thu thập và đối chiếu Nhật – Việt 1945 chữ Hán thường dùng trong tiếng Nhật. Số lượng này đã được Bộ Giáo dục Nhật Bản công bố năm 1946 "về 1945 Joyo Kanji thông dụng trong tiếng Nhật". Hiện nay, 1945 Joyo Kanji này vẫn là những chữ thường dùng trên báo chí và trên thương phẩm của Nhật Bản.

Trong từ điển, các Kanji được sắp xếp theo bộ thủ. 1945 Joyo Kanji được chia thành 218 phần bộ thủ. Trật tự giữa các bộ thủ, các chữ được sắp xếp theo nét: đầu tiên là 1 nét và cuối cùng là 14 nét. Trong từng phần bộ thủ, các Kanji cũng được sắp xếp theo nét, chữ có số nét ít hơn sẽ ở trước chữ có số nét nhiều hơn.

facebook.com/duytrieuftu

2.2. Từ điển này cũng thu thập và đối chiếu Nhật – Việt 18.000 tổ hợp ghép thường dùng trong tiếng Nhật, trong đó có 2000 tổ hợp từ thuật ngữ. Tất cả các tổ hợp đều có cách đọc ON (On – Yomi) và cách đọc KUN (Kun – Yomi). Các tổ hợp đều được bắt đầu bằng Kanji với tư cách là đầu mục từ. Có thể chia các tổ hợp ghép thành ba nhóm:

– Nhóm Jukugo: có cách đọc ON.

– Nhóm KUN: có cách đọc KUN.

– Nhóm thuật ngữ: gồm các thuật ngữ.

Các tổ hợp ghép trong mỗi nhóm đều được sắp xếp theo trật tự Gojuon–jun.

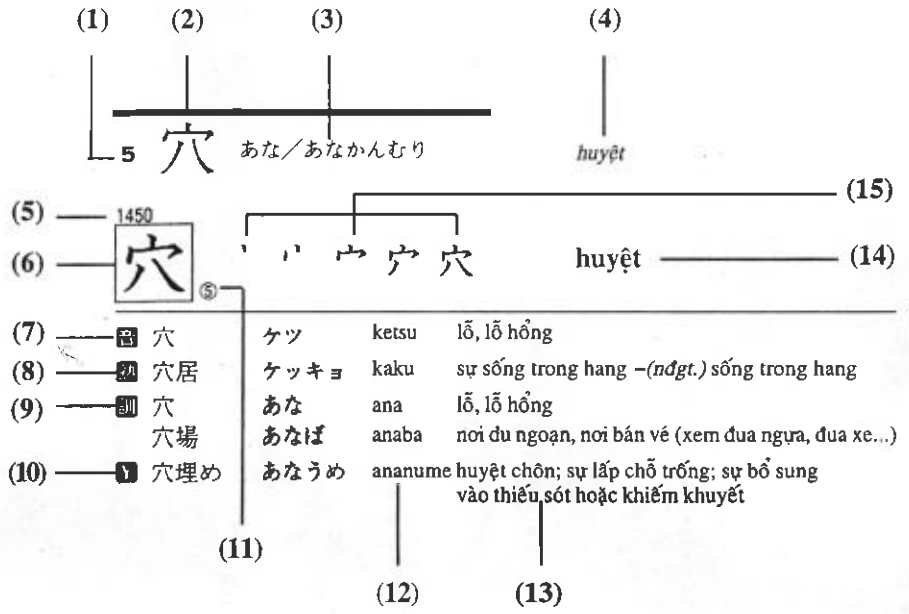
2.3. Các Kanji đều được hướng dẫn thứ tự cách viết theo nét. Các mục từ còn được chú thêm cách đọc bằng cách ghi La Tinh.

2.4. Các nghĩa đối dịch sang tiếng Việt đều được cố gắng dùng từ, tổ hợp từ Việt tương đương. Trong một số trường hợp "bất lực", chúng tôi đành phải viện đến lời giải thích – lời dịch.

2.5. Các Kanji đều được chú âm Hán Việt, nhằm, một mặt giúp cho người học nhớ nhanh nhờ sự liên tưởng tới tiếng Việt, mặt khác cũng nhằm cung cấp tư liệu cho người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ – văn hóa. Tuy nhiên, cũng có vài ba trường hợp, chúng tôi không tìm được cách đọc Hán – Việt, và, được chia sẻ bằng lời giải thích của các tác giả khác "chữ do Nhật chế" (các chữ 229, 378, 384, 542, 1082, 1942).

2.6. Từ điển này sử dụng cách viết tắt cho động từ gồm động từ *(đgt.)*; động từ nội động *(nđgt.)*; động từ ngoại động *(ngđgt.)* và xem *(x.)*. Các trường hợp chú thích thêm về cách dùng đều được in nghiêng như *toán, y, kính ngữ* v.v...

2.7. Dưới đây là minh họa cho chỉ dẫn cụ thể:



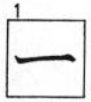
(1) Số lượng nét của bộ thủ hoặc của biến thể
(2) Bộ thủ hoặc biến thể
(3) Tên gọi bằng tiếng Nhật về bộ thủ hoặc biến thể
(4) Âm Hán Việt của bộ thủ
(5) Số của Kanji
(6) Kanji
(7) Kí hiệu cách đọc ON
(8) Kí hiệu Jukugo
(9) Kí hiệu cách đọc KUN
(10) Kí hiệu từ chuyên môn (thuật ngữ)
(11) Số lượng nét của Kanji
(12) Cách ghi La Tinh
(13) Nghĩa Việt tương đương
(14) Âm Hán Việt
(15) Nét chữ và trình tự viết

facebook.com/duytrieuftu

1 一 いち

một; nhất; *nhất*

1



①

一 nhất

音	一	イチ	ichi	một; tương đẳng; toàn bộ; đầu
		イツ	itsu	một; hoàn toàn
熟	一因	イチイン	ichiin	một trong nhiều nguyên nhân; nhân tố đơn lẻ
	一員	イチイン	ichiin	thành viên của nhóm; thành viên
	一円	イチエン	ichien	cả vùng; khắp; một (đồng) Yên
	一応	イチオウ	ichico	(một cách) ngập ngừng; tạm thời; dù sao; một lần; đại thể; điểm chính; phác thảo
	一月	イチガツ	ichigatsu	tháng giêng
	一丸	イチガン	ichigan	một viên, một hòn
	一群	イチグン	ichigun	một nhóm
	一芸	イチゲイ	ichigei	một nghề
	一合目	イチゴウめ	ichigoome	một chặng (của đường leo núi)
	一言	イチゴン	ichigon	một từ; một lời; cụm từ; phát ngôn
	一次	イチジ	ichiji	(mục, việc) thứ nhất; *(toán)* thuộc về chiều dài
	一時	イチジ	ichiji	một giờ
	一日	イチジツ	ichijitsu	một ngày; ngày đầu tiên của tháng
	一日千秋	イチジツ センシュウ	ichijitsu senshuu	nhất nhật thiên thu (một ngày dài bằng nghìn nă chờ đợi một cách sốt ruột
	一巡	イチジュン	ichijun	một vòng -*(đgt.)* đi một vòng
	一助	イチジョ	ichijo	viện trợ; sự giúp đỡ
	一条	イチジョウ	ichijoo	một dòng; một vấn đề (trong một bài viết); một sự kiện, một điều khoản
	一場	イチジョウ	ichijoo	một bối cảnh, một nơi, một địa điểm; chốc lát
	一族	イチゾク	ichizoku	gia tộc; dòng họ
	一存	イチゾン	ichizon	quan điểm, ý kiến riêng
	一代	イチダイ	ichidai	một cuộc đời, triều đại; một thế hệ; thế hệ đầu ti
	一大事	イチダイジ	ichidaiji	công việc quan trọng, một sự kiện
	一団	イチダン	ichidan	một đoàn thể; nhóm; nhóm người
	一段落	イチダンラク	ichidanraku	sự tạm ngừng, sự tạm nghỉ -*(đgt.)* tạm nghỉ, đình c
	一同	イチドウ	ichidoo	(sự) thống nhất (như một); sự tập hợp đông đủ
	一読	イチドク	ichidoku	sự đọc liền một mạch không nghỉ; -*đgt.* đọc một m
	一日	イチニチ	ichinichi	một ngày; cả ngày
	一任	イチニン	ichinin	sự giao phó -*(đgt.)* giao phó

facebook.com/duytrieuftu

一人前	イチニンまえ	ichininmae	suất ăn; người trưởng thành, thành niên
一年	イチネン	ichinen	một năm
一念	イチネン	ichinen	ý chí; ý hướng; lòng nhiệt tình
一部	イチブ	ichibu	một phần/bộ/cuốn sách; một phòng (ban)
一部始終	イチブシジュウ	ichibushijyu	cả câu chuyện từ đầu đến cuối; tất cả các chi tiết
一望	イチボウ	ichiboo	cách nhìn, quan điểm
一望千里	イチボウセンリ	ichiboosenri	nhìn xa trông rộng
一味	イチミ	ichimi	cùng một nhóm/đảng, đồng đảng
一名	イチメイ	ichimei	một người; tên khác; biệt hiệu (bí danh)
一命	イチメイ	ichimei	(một) cuộc đời; số phận
一面	イチメン	ichimen	một phía
一網打尽	イチモウダジン	ichimoodajin	sự tóm gọn, một mẻ lưới bắt gọn
一文	イチモン	ichimon	một xu (tiền cổ của Nhật); lượng tiền rất nhỏ, không đáng kể; một gia đình; đồng môn
一門	イチモン	ichimon	người có quan hệ thân thích; người cùng môn phái,
一問一答	イチモンイットウ	ichimonittoo	nhất vấn nhất đáp; sự trả lời cho từng câu hỏi; *-(ngđgt.)* trả lời ngay
一夜	イチヤ	ichiya	một đêm, một tối
一躍	イチヤク	ichiyaku	về phía *-(ngđgt.)* thành đạt nhanh
一様	イチヨウ	ichiyoo	đồng dạng
一覧	イチラン	ichtiran	sự nhìn, cái nhìn lướt *-(đgt.)* nhìn lướt
一理	イチリ	ichiri	sự có lý; sự thật
一利一害	イチリイチガイ	ichiriitigai	sự song hành mặt lợi và mặt hại/ được và mất
一律	イチリツ	ichiritsu	(một cách) nhất quán, trước sau như một
一流	イチリュウ	ichiryu	tầng lớp thượng lưu; đặc tôn
一両日	イチリョウジツ	ichiryoojitsu	một hai ngày, vài ngày
一輪	イチリン	ichirin	một bông hoa/bánh xe
一例	イチレイ	ichirei	một ví dụ
一連	イチレン	ichiren	một chuỗi; một dãy; một loạt
一路	イチロ	ichiro	con đường; thẳng
一割	イチワリ	ichiwari	mười phần trăm
一家	イッカ	ikka	một gia đình; chuyên gia đầu ngành; một tổ chức
一画	イッカク	ikkaku	một nét (chữ)
一括	イッカツ	ikkatsu	tóm tắt *-(đgt.)* làm ngay; có ngay
一貫	イッカン	ikkan	kiên định *-(đgt.)* xuyên suốt; nhất quán
一喜一憂	イッキイチユウ	ikkiichyuu	niềm vui và nỗi buồn *-(ngđgt.)* từ vui sang buồn
一級	イッキュウ	ikkyuu	hạng nhất;
一挙一動	イッキョイチドウ	ikkyoichidoo	tất cả hành động của một người
一挙両得	イッキョリョウトク	ikkyoryoodoku	mũi tên hai đích ; nhất cử lưỡng tiện

一計	イッケイ	ikkei	kế hoạch; ý kiến
一見	イッケン	ikken	cái nhìn thoáng qua *-(đgt.)* xem; lướt thoáng qua; nhìn nhanh
一件	イッケン	ikken	công việc; vấn đề; khoản; sự kiện
一考	イッコウ	ikkoo	sự xem xét; suy nghĩ thử *-(đgt).* xem xét, suy nghĩ thử
一行	イッコウ	ikkoo	một sự kiện; đảng; nhóm
一刻	イッコク	ikkoku	khoảnh khắc; ngay lúc
一切	イッサイ	issai	tất cả; toàn bộ; cả
一策	イッサク	issaku	một kế hoạch; ý kiến, một chính sách
一式	イッシキ	isshiki	bộ đồ dùng, dụng cụ
一首	イッシュ	isshu	một bài thơ
一種	イッシュ	isshu	một loại kiểu
一周	イッシュウ	isshuu	một vòng; một vòng chạy *-(đgt.)* đi vòng quanh
一蹴	イッシュウ	isshuu	sự từ chối *-(đgt.)* từ chối
一瞬	イッシュン	isshun	lúc; khoảnh khắc (thời điểm)
一緒	イッショ	issho	cùng nhau; với; cùng một lúc; cùng một giuộc; giống
一笑	イッショウ	isshoo	nụ cười *-(đgt.)* cười mỉm
一生	イッショウ	isshoo	cả cuộc đời
一生懸命（一所懸命）	イッショウケンメイ（イッショケンメイ）	isshoo kenmei	với tất cả sức mạnh; cố gắng hết sức; cố hết sức bình sinh
一身	イッシン	isshin	tự thân; thân phận (ai)
一身上	イッシンジョウ	isshinjoo	riêng tư; cá nhân
一新	イッシン	isshin	việc phục hồi *-(đgt.)* phục hồi, thay đổi hoàn toàn
一進一退	イッシンイッタイ	isshinittai	lên xuống; trầm bổng; một bước tiến lại một bước lùi
一心不乱	イッシンフラン	isshinfuran	sự dồn cả tâm huyết, sự tập trung
一睡	イッスイ	isshui	giấc chợp mắt; giấc ngủ ngắn (ban ngày)
一世	イッセ	isse	sự tồn tại (quá khứ, hiện tại hoặc tương lai)
一世	イッセイ	issei	cuộc đời; kỉ nguyên; đứng đầu về quyền nối ngôi vua, thế hệ người nhập cư đầu tiên
一席	イッセキ	isseki	gặp gỡ; ngồi; nơi đầu tiên
一石二鳥	イッセキニチョウ	issekinichoo	một mũi tên trúng hai đích
一節	イッセツ	issetsu	một đoạn/cụm
一説	イッセツ	issetsu	một ý kiến/quan điểm khác; một ý kiến; một cách nhìn sự vật
一線	イッセン	issen	một dòng; dòng trên cùng
一掃	イッソウ	issoo	sự quét sạch *-(đgt.)* xua tan, tiêu diệt
一体	イッタイ	ittai	việc hợp nhất; một dạng; một kiểu; cái quái quỷ gì?
一帯	イッタイ	ittai	dải đất; cả vùng
一隊	イッタイ	ittai	một đội quân
一旦	イッタン	ittan	một lần (có tính quyết định); thời điểm

facebook.com/duytrieuftu

一端	イッタン	iddan	một mối; một đầu; một bộ phận
一致	イッチ	icchi	sự nhất trí; thống nhất; phù hợp - *(đgt).* nhất trí, cùng tán thành
一致団結	イッチダンケツ	icchidanketsu	sự đoàn kết nhất trí - *(đgt.)* đoàn kết nhất trí
一朝一夕	イッチョウイッセキ	icchyoisseki	một sớm một chiều
一長一短	イッチョウイッタン	icchyoittan	sở trường sở đoản
一対	イッツイ	ittsui	một đôi, một cặp
一手	イッテ	itte	một nước cờ; một mình; thủ pháp
一定	イッテイ	ittei	nhất định; thống nhất; quy định - *(đgt.)* quy định
一滴	イッテキ	itteki	giọt (dung dịch, nước)
一転	イッテン	itten	sự chuyển một vòng; sự xoay chuyển - *(đgt.)* xoay chuyển hoàn toàn
一等	イットウ	ittoo	hạng nhất, cấp cao nhất
一時	イットキ	ittoki	nhất thời
一派	イッパ	ippa	phái; trường phái; phe phái
一般	イッパン	ippan	nói chung; phổ thông; tương đồng
一般的	イッパンテキ	ippanteki	có tính chung; nói chung
一筆	イッピツ	ippitsu	một cây bút; cùng chữ viết; cùng bút tích
一服	イップク	ippuku	một ấm chè; một liều thuốc; nghỉ một chút - *(đgt.)* nghỉ một chút
一幅	イップク	ippuku	cuộn (giấy, phim...)
一片	イッペン	ippen	miếng, mẩu
一辺	イッペン	ippen	một bên, một phía
一辺倒	イッペントウ	ippentoo	nghiêng về một bên; thiên hướng theo một phía
一変	イッペン	ippen	sự hoàn toàn thay đổi - *(đgt.)* thay đổi hoàn toàn
一歩	イッポ	ippo	một bước; bước chân
一方	イッポウ	ippoo	một bên/phần; một mặt, một phương diện
一方的	イッポウテキ	ippooteki	mang tính phiến diện
一本気	イッポンギ	ippongi	trực tính, có tâm huyết
一本調子	イッポンチョウシ	ippontchooshi	đơn điệu; nhạt nhẽo
訓 一つ	ひとつ	hitotsu	một
一	ひと	hito	(tiền tố) một; nhất
一雨	ひとあめ	hitoame	một trận mưa, lượng mưa
一息	ひといき	hitoiki	một hơi; nghỉ; gắng lên một chút
一重	ひとえ	hitoe	một lần; cánh hoa đơn; áo đơn; (mắt) một mí
一癖	ひとくせ	hitokuse	đặc biệt khác thường
一粒種	ひとつぶだね	hitotsufudane	con một; con độc
一昔	ひとむかし	hitomukashi	ngày xưa; quá khứ (nói chung chỉ 10 năm về trước)
一休み	ひとやすみ	hitoyasumi	sự nghỉ ngắn - *(đgt.)* nghỉ một lát
※一日	ついたち	tsuitachi	ngày đầu tiên (của tháng); mùng một

Y 一任業務	イチニンギョウム	ichiningyoomu	chuyển giao công việc/nghiệp vụ
一般会計	イッパンカイケイ	ippankaikei	kế toán tổng hợp
一般事業債	イッパンジギョウサイ	ippanjigyoosai	nợ chung (khoản nợ mà cả tập thể phải gánh chị

七 ② 一 七 — thất

音 七	シチ	shichi	bảy; 7; số 7
熟 七月	シチガツ	shichigatsu	tháng bảy
七五三	シチゴサン	shichigosan	ngày lễ dành cho trẻ lên 3, lên 5 và lên 7 ở Nhật vào ngày 15-11; con số may mắn tốt lành
七五調	シチゴチョウ	shichigochoo	luật 7-5 (dùng 7 âm tiết và 5 âm tiết lặp đi lặp lại trong thơ Nhật
七転八倒	シチテンバットウ	shichitenhattoo	nhiều lần vấp ngã, chao đảo, đau quằn quại -*(đgt.)* đau quằn quại, vấp ngã, chao đảo nhiều lần
七福神	シチフクジン	shitifukujin	bảy vị thần ban phúc
七面鳥	シチメンチョウ	shichimenchoo	gà (tên một loại gà)
訓 七	なな	nana	bảy; 7
七つ	ななつ	nanatsu	7 (đếm những vật có hình tròn và đồ đạc)
七日	なのか	nanoka	ngày mùng bảy
※七夕	たなばた	tanabata	ngày mùng bảy tháng bảy (lịch âm)
※七夕祭	たなばたまつり	tanabata-matsuri	tết thất tịch (đêm bảy tháng bảy), lễ hội Tanabata ở Nhật

丁 ② 一 丁 — đinh

音 丁	チョウ	choo	tờ, trang; khóm; khối (nhà); số chẵn
	テイ	tei	thanh niên, đầy tớ; Đinh (trong can, lịch âm); lịch
熟 丁度	チョウド	choodo	đúng; vừa đúng, vừa vặn, vừa khéo
丁場	チョウば	chooba	khoảng cách giữa các sàn diễn
丁半	チョウハン	choohan	số lẻ và số chẵn
丁字	テイジ	teiji	chữ T (chữ đinh)
丁字形	テイジケイ	teijikei	hình chữ T (chữ đinh)
丁字路	テイジロ	teijiro	đường hình chữ T (ngã ba, vuông góc)
丁重	テイチョウ	teichoo	lịch sự; trân trọng; lễ độ; chân thành
丁寧	テイネイ	teinei	lễ độ; cung kính; lịch sự; cẩn trọng
丁寧語	テイネイゴ	teineigo	từ ngữ lịch sự
訓 丁	ひのと	hinoto	hitono (kí hiệu thứ tư trong can: Đinh)

facebook.com/duytrieuftu

下 ③ 一 丅 下

ha

下	カ	ka	ở dưới; phần dưới; giảm xuống; phía dưới; thấp hơn; đi xuống, giảm
	ゲ	ge	phía dưới; sự dưới; thấp hơn (về vị trí, địa vị)
下位	カイ	kai	cấp bậc thấp hơn; cấp dưới
下院	カイン	kain	Hạ nghị viện, Hạ viện
下記	カキ	kaki	sau đây; đề cập dưới đây; bên dưới
下級	カキュウ	kakyuu	hạng thấp; hạ cấp
下弦	カゲン	kagen	trăng khuyết; trăng non; hạ huyền
下降	カコウ	kakoo	sự đi xuống; sự giảm sút, sự giảm xuống; *(ndgt.)* đi xuống; giảm xuống; hạ
下層	カソウ	kanoo	tầng lớp hạ lưu
下等	カトウ	katoo	hạ đẳng; hạng thấp; sự keo kiệt; sự thấp hèn
下半身	カハンシン	kahanshin	nửa dưới của cơ thể
下部	カブ	kabu	phần dưới; hạ bộ
下流	カリュウ	karyuu	hạ lưu (sông); xuôi dòng
下界	ゲカイ	gekai	hạ giới; trần thế; trần gian
下戸	ゲコ	geko	người kiêng rượu hoàn toàn; người không uống rượu
下校	ゲコウ	gekoo	sự tan học; sự xuống lớp *-(ndgt.)* tan học; xuống lớp
下剤	ゲザイ	gezai	*(y)* nhuận tràng; (thuốc) có tác dụng nhuận tràng
下山	ゲザン	gezan	sự xuống núi *-(ndgt.)* xuống núi; hạ sơn
下車	ゲシャ	gesha	việc trèo xuống *-(ndgt.)* xuống tàu (xe, ô tô)
下宿	ゲシュク	geshuku	sự ở trọ; phòng cho thuê; nhà trọ *-(ndgt.)* cho ở trọ; trọ, thuê phòng trọ
下旬	ゲジュン	gejun	mười ngày cuối của một tháng; hạ tuần (của tháng)
下水	ゲスイ	gesui	chất thải; cống rãnh; hệ thống cống rãnh
下船	ゲセン	gesen	việc bốc dỡ hàng lên bờ; sự chuyển lên bờ *-(dgt.)* rời tàu; lên bờ
下足	ゲソク	gesoku	đồ đi vào chân (giày, dép...)
下駄	ゲタ	geta	guốc mộc
下段	ゲダン	gedan	đoạn dưới; chuôi (kiếm, dao)
下馬評	ゲバヒョウ	gebahyoo	chuyện lặt vặt; chuyện tầm phào; tin đồn
下品	ゲヒン	gehin	thô tục; hỗn láo; thô bỉ; hạ đẳng; tầm thường
下落	ゲラク	geraku	sự giảm; sự giảm xuống; sự giảm sút; sự thoái hóa; *-(dgt.)* giảm; giảm xuống; giảm sút; trở nên xấu đi
下痢	ゲリ	geri	bệnh ỉa chảy; rối loạn tiêu hóa; *-(ndgt.)* chịu đựng; ỉa chảy; đi phân lỏng
下劣	ゲレツ	geretsu	sự keo kiệt; sự đáng ghét; sự thô bỉ

adj	下	した	shita	thấp; thấp hơn; dưới; trẻ
	下絵	したえ	shitae	bản phác họa; bản thiết kế
	下書き	したがき	shitagaki	bản nháp
	下着	したぎ	shitagi	quần áo lót; nội y
	下心	したごころ	shitagokoro	động cơ bên trong
	下地	したぢ	shitazi	công việc ban đầu; sự chuẩn bị; lớp sơn (sơn mài) đầu tiên; năng khiếu
	下調べ	したしらべ	shitashirabe	yêu cầu ban đầu; sự chuẩn bị sẵn
	下積み	したづみ	shitazumi	những thứ ở dưới đáy; những giai cấp tận cùng xã hội; thấp nhất
	下手	したて (したで)	shitate (shitade)	sự thấp kém hơn; đi xuống
	下火	したび	shitabi	ngọn lửa mà đã thiêu trụi; giảm xuống
	下町	したまち	shitamachi	khu phố cũ, truyền thống của đô thị
	下見	したみ	shitami	kiểm tra ban đầu; tấm ván ngăn; tấm ván hẹp có một đầu dày hơn dùng để trượt
	下役	したヤク	shitayaku	nhân viên tạp vụ; thuộc hạ (tay chân)
	下りる	おりる	oriru	*(ndgt.)* đi xuống; rời ra; lộ ra
	下ろす	おろす	orosu	*(ndgt.)* tháo xuống; mài; hạ xuống
	下す	くだす	kudasu	*(ndgt.)* làm thất vọng; chinh phục; cho; cấp cho; cho qua
	下る	くだる	kudaru	*(ndgt.)* giảm xuống; đi xuống; cho qua
	下り	くだり	kudari	giảm xuống; đi xuống; xa trung tâm thành phố
	下さる	くださる	kudasaru	*(ndgt.)* cho; ban; làm ơn; ban ơn
	下がる	さがる	sagaru	*(ndgt.)* đi xuống; dời đi; để thõng xuống; ngã
	下げる	さげる	sageru	*(ndgt.)* tháo xuống; hạ thấp; treo
	下	しも	shimo	thấp; phần thấp hơn; người bị trị; tầng lớp hạ lưu; nửa dưới của cơ thể
	下座	しもザ	shimoza	chỗ ngồi thấp hơn
	下々	しもじも	shimojimo	quần chúng nhân dân; tầng lớp hạ lưu
	下手	しもて	shimote	sự đi xuống; cánh gà bên phải của sân khấu
	下	もと	moto	ở dưới; nền; chân
	▪下手	へた	heta	không tài giỏi; kém (về cái gì)
n	下げ足	さげあし	sageashi	có chiều hướng giảm
	下げ屋	さげや	sageya	thấp hơn (trong bản giá chứng khoán)
	下請け	したうけ	shitauke	ký hợp đồng phụ, việc ký hợp đồng phụ
	下支え	したざさえ	shitazasae	ủng hộ; chi viện
	下値	したね	shitane	giá thấp hơn; sự hạ giá
	下放れ	したばなれ	shitabanare	việc rút ngắn sự khác nhau

facebook.com/duytrieuftu

5

三 ③ 一 二 三

tam

音	三 サン	san	ba; 3; tam
熟	三角 サンカク	sankaku	tam giác; ba góc
	三角関係 サンカクカンケイ	sankakukankei	quan hệ tay ba
	三角形 サンカクケイ	sankakukei	tam giác, hình tam giác
	三角州 サンカクス	sankakusu	tam giác châu
	三月 サンガツ	sangatsu	tháng ba
	三脚 サンキャク	sankyaku	(giá đỡ) ba chân
	三権 サンケン	sanken	tam quyền (lập pháp, hành pháp và tư pháp)
	三原色 サンゲンショク	sangenshoku	ba màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh)
	三次元 サンジゲン	sanjigen	lập thể; ba chiều
	三段跳び サンダンとび	sandantobi	nhảy tam cấp (trong thể thao)
	三拍子 サンピョウシ	sanbyooshi	ba nhịp (trong âm nhạc), ba điều kiện cần thiết
	三方 サンポウ	sanboo	ba mặt; ba phương diện; một loại mâm để cúng
	三面記事 サンメンキジ	sanmenkiji	tin tức xã hội; tin của bản thứ ba (trong bốn bản)
*	三味線 シャミセン	shamisen	đàn ba dây của Nhật
訓	三つ みっつ	mittsu	3 (dùng để đếm)
	三 み	mi	ba; 3
	三日 みっか	mikka	ngày mùng ba
	三日月 みかづき	mikazugi	trăng non, trăng hình lưỡi liềm
	三つ みつ	mitsu	ba; 3

6

上 ③ 丨 ト 上

thượng

音	上 ジョウ（ショウ）	joo (shoo)	phần trên; bên trên; lên trên; thượng (hạng), tăng lên
熟	上位 ジョウイ	jooi	thượng tầng; lớp/ngôi/bậc trên; thượng cấp
	上映 ジョウエイ	jooei	việc chiếu phim *-(đgt.)* chiếu phim
	上演 ジョウエン	jooen	việc biểu diễn, diễn xuất *-(đgt.)* biểu diễn, diễn xuất
	上官 ジョウカン	jookan	cấp trên, thượng cấp
	上記 ジョウキ	jooki	(điều đã nói) ở trên, đề cập ở trên
	上気 ジョウキ	jooki	đỏ mặt, nóng mặt *-(đgt.)* đỏ mặt lên, nóng mặt lên
	上機嫌 ジョウキゲン	jookigen	cao hứng
	上級 ジョウキュウ	jookyuu	cấp trên; cấp cao; thượng cấp; trình độ cao

上京	ジョウキョウ	jookyoo	việc lên kinh thủ đô *-(nđgt.)* lên kinh thủ đô
上下	ジョウゲ	jooge	trên dưới, lên xuống; đỉnh đáy; trật tự xã hội *-(đgt.)* lên xuống
上下関係	ジョウゲカンケイ	joogekankei	quan hệ trên dưới/xã hội
上下動	ジョウゲドウ	joogedoo	chấn động trên dưới; động đất
上限	ジョウゲン	joogen	tối đa; giới hạn cao nhất
上弦	ジョウゲン	joogen	(trăng) thượng huyền
上戸	ジョウゴ	joogo	tửu lượng lớn; sâu rượu; người nghiện rượu
上司	ジョウシ	jooshi	ông chủ; người trên
上質	ジョウシツ	jooshitsu	chất lượng tốt
上述	ジョウジュツ	joojun	nói ở trên, đề cập ở trên,
上旬	ジョウジュン		thượng tuần (10 ngày đầu tiên trong tuần)
上昇	ジョウショウ	jooshoo	lên cao; sự tăng lên *-(nđgt.)* lên cao; tăng lên
上々	ジョウジョウ	joojoo	rất tốt; tuyệt vời
上申	ジョウシン	jooshin	báo cáo *-(đgt.)* báo cáo (cấp trên)
上申書	ジョウシンショ	jooshinsho	bản báo cáo
上水	ジョウスイ	joosui	cấp nước; nước máy
上水道	ジョウスイドウ	joosuidoo	đường dẫn nước sạch
上訴	ジョウソ	jooso	việc trình/kiện, tố cáo lên *-(đgt.)* trình/kiện lên
上奏	ジョウソウ	joosoo	sự tâu; bẩm báo *-(đgt.)* tâu; bẩm báo
上層	ジョウソウ	joosoo	thượng tầng, tầng trên, thượng lưu (giai cấp)
上体	ジョウタイ	jootai	nửa trên của cơ thể
上代	ジョウダイ	joodai	thời cổ xưa
上達	ジョウタツ	joodatsu	sự tiến bộ; sự cải tiến *-(nđgt.)* tiến bộ; cải tiến
上段	ジョウダン	joodan	hàng/ngăn/tầng/ghế trên; đường kiếm bổ thượn
上程	ジョウテイ	jootei	đệ trình Nghị viện
上出来	ジョウでき	joodeki	thành tích xuất sắc, cực kỳ thành công
上等	ジョウトウ	jootoo	thượng đẳng, cao cấp, thượng hạng; rất tốt; ưu t
上人	ショウニン	joonin	vị thánh, thần thánh
上半身	ジョウハンシン	joohanshin	thân trên
上品	ジョウヒン	joohin	hàng tốt; hàng hảo hạng
上部	ジョウブ	joobu	phần trên, bộ phận bên trên
上物	ジョウもの	joomono	hàng cao cấp, hàng thượng hạng
上陸	ジョウリク	jooriku	sự đổ bộ (lên đất liền từ biển) *-(nđgt.)* đổ bộ
上流	ジョウリュウ	jooryuu	thượng lưu (sông); tầng lớp thượng lưu
訓 上がり	あがり	agari	sự đi lên, sự tiến bộ, sự hoàn thành
上がる	あがる	agaru	*-(nđgt.)* lên, đi lên, nổi lên; tiến bộ, thăng tiến; lên lớp

facebook.com/duytrieuftu

上げる	あげる	ageru	*(đgt.)* nâng lên; treo lên; giơ lên; vang lên; tăng; đề cao; nôn mửa
上	うえ	ue	trên; bên trên; tốt hơn
上	うわ	uwa	*(tiền tố)* trên; thượng
上書き	うわがき	uwagaki	họ tên, địa chỉ (của người nhận thư)
上着	うわぎ	uwagi	áo ngoài; áo khoác
上手	うわて	uwate	trên đầu, bên trên; cao minh; khéo léo
上の空	うわのそら	uwanosora	không yên tâm; không tập trung
上辺	うわべ	uwabe	bề mặt; bên ngoài da; sự nhìn bên ngoài
上回る	うわまわる	uwamawaru	*(nđgt.)* vượt quá, tăng quá
上向き	うわむき	uwamuki	hướng lên; ngẩng lên; tăng lên
上目使い	うわめづかい	uwamezukai	đưa mắt; liếc mắt
上役	うわヤク	uwayaku	cấp trên
上	かみ	kami	phần trên/trước; thượng nguồn (sông)
上方	かみがた	kamigata	người ở vùng Osaka và Kyoto; vùng Osaka và Kyoto
上座	かみザ	kamisa	ghế trên; tầng lớp trên
上手	かみて	kamite	thượng nguồn (sông); phía tay phải của vũ đài
上せる	のぼせる	noboseru	*(nđgt.)* viết vào, đề xuất, sắp đặt, đưa vào (chương trình nghị sự)
上り	のぼり	nobori	sự hướng lên; sự lên dốc, sự đi lên, sự lên cao, sự đề cao
上る	のぼる	noboru	*(nđgt.)* đi lên; đạt tới; lên cao
上手	じょうず	joozu	giỏi; tốt
上ザヤ	うわザヤ	uwazaya	cao hơn (trong bảng kê giá)
上値	うわね	uwane	(giá) cao
上乗せ	うわのせ	uwanose	thêm, tăng thêm
上放れ	うわばなれ	uwabanare	lên chỗ trống; thoát lên trên
上屋	うわや	uwaya	kiểu nhà chỉ có mái và cột (như bến xe buýt)
上寄る	うわよる	uwayoru	mở ra cao hơn
上院	ジョウイン	juoin	Thượng nghị viện
上場	ジョウジョウ	joojoo	danh sách *-(đgt.)* lập danh sách (thị trường chứng khoán)
上場株	ジョウジョウかぶ	joojookabu	cổ phiếu được đưa lên danh sách
上場企業	ジョウジョウキギョウ	joojookigyoo	công ty được lập danh sách
上場基準	ジョウジョウキジュン	joojookijun	tiêu chuẩn để có thể được ghi danh
上場銘柄	ジョウジョウメイがら	joojoomeigara	nhãn hiệu đăng ký
上伸	ジョウシン	jooshin	nhảy lên, tăng lên (giá cổ phần)

丈 — trượng

一 ナ 丈

音 丈	ジョウ	joo	chiều dài
熟 丈夫	ジョウブ	joobu	bền; chắc; khỏe
訓 丈	たけ	take	chiều cao/dài; kích thước

万 — vạn

一 ㇇ 万

音 万	バン	ban	không đếm được; 1 vạn (10 nghìn)
	マン	man	1 vạn
熟 万感	バンカン	bankan	chứa chan tình cảm; nhiều cảm xúc
万古	バンコ	banko	vĩnh viễn, vĩnh cửu; vạn cổ
万国	バンコク	bankoku	thế giới
万歳	バンザイ	banzai	muôn năm, hoan hô, vạn tuế
万策	バンサク	bansaku	tất cả các sách lược
万事	バンジ	banji	vạn sự, mọi điều
万障	バンショウ	banshoo	hết thảy mọi trở ngại
万全	バンゼン	banzen	hoàn toàn; chu đáo
万難	バンナン	bannan	muôn phần khó khăn
万人	バンニン	bannin	mọi người
万能	バンノウ	bannoo	vạn năng, toàn năng
万般	バンパン	banpan	muôn phần, hết thảy; mọi mặt
万物	バンブツ	banbutsu	vạn vật; mọi thứ
万民	バンミン	banmin	quần chúng nhân dân
万有	バンユウ	banyuu	vạn vật
万有引力	バンユウインリョク	banyuuinryoku	lực vạn vật hấp dẫn
万一	マンイチ	manichi	một phần vạn, nếu chẳng may; giả sử; vạn nhất
万華鏡	マンゲキョウ	mangekyoo	kính vạn hoa
万年	マンネン	mannen	muôn đời; vĩnh cửu, suốt đời
万年筆	マンネンヒツ	mannenhitsu	bút máy
万引き	マンびき	manbiki	sự lấy cắp; kẻ cắp
万病	マンビョウ	manbyoo	lắm bệnh tật
万力	マンリキ	manriki	mỏ cặp (via), êtô
訓 *万	よろず	yorozu	một vạn; nhiều; tất cả; mọi việc

facebook.com/duytrieuftu

9 **与** ③ 一 ㇐ 与

dữ

音 与	ヨ	yo	đưa; trao; tặng; tham gia; gia nhập
訓 与える	あたえる	ataeru	*(ndgt.)* cho, ban; tặng; giao cho
与する	くみする	kumisuru	*(ndgt.)* liên hợp lại, tham gia
Y 与信業務	ヨシンギョウム	yoshingyoomu	nghiệp vụ tín dụng
与党	ヨトウ	yotoo	đảng cầm quyền
与野党	ヨヤトウ	yoyatoo	đảng cầm quyền và đảng đối lập

10 **不** ④ 一 ㇐ 丆 不

bất

音 不	フ	fu	không; bất
	ブ	bu	
熟 不安	フアン	fuan	bất an; không yên tâm, lo lắng
不安定	フアンテイ	fuanteki	không ổn định; không yên ổn
不案内	フアンナイ	fuannnai	không thạo; không biết rõ
不意	フイ	fui	không ngờ; đột nhiên; bất ý
不運	フウン	fuun	không may
不穏	フオン	fuon	bất ổn; hiểm ác
不可	フカ	fuka	không thể; không được; không kịp
不可解	フカカイ	fukakai	không thể hiểu, không thể lý giải được; bí hiểm
不可欠	フカケツ	fukaketsu	không thể thiếu được; cốt yếu
不可抗力	フカコウリョク	fukakooryoku	không thể chống cự được, bất khả kháng
不可思議	フカシギ	fukashigi	không thể hiểu được
不可侵	フカシン	fukashin	không thể xâm phạm, bất khả xâm phạm
不可分	フカブン	fukabun	không thể tách rời/phân chia; bất khả phân
不快	フカイ	fukai	không thoải mái; không vừa ý; bực bội
不快指数	フカイシスウ	fukaishisuu	chỉ số (khả năng thích nghi)
不覚	フカク	fukaku	không hay; không biết; không ngờ
不恰好	ブカッコウ	bugakko	không vừa ý, không đẹp; không tinh tế
不規則	フキソク	fukisoku	bất quy tắc
不吉	フキツ	fukitsu	gặp điều chẳng lành
不気味	ブキミ	bukimi	có điều gở; kỳ dị
不朽	フキュウ	fukyuu	bất hủ
不急	フキュウ	fukyuu	không gấp; không vội

不興	フキョウ	fukyoo	không hứng thú; cụt hứng
不義理	フギリ	fugiri	vong ơn; thiếu chân thực; bất công
不器量	ブキリョウ	bukiryoo	(tướng mạo) xấu xí, bất tài, không có năng lực
不謹慎	フキンシン	fukinshin	không cẩn thận; bất cẩn
不具	フグ	fugu	khuyết; thiếu; tàn phế (tài năng, năng lực)
不遇	フグウ	fuguu	không gặp vận may, không gặp thời
不屈	フクツ	fukutsu	bất khuất
不景気	フケイキ	fukeiki	giảm cầu; đình trệ tiêu thụ; đình trệ sản xuất
不経済	フケイザイ	fukeizai	lãng phí, không kinh tế
不潔	フケツ	fuketsu	không sạch, không tinh khiết
不言実行	フゲンジッコウ	fugenjikkoo	chỉ làm mà không nói; chúi mũi vào làm
不孝	フコウ	fukoo	bất hiếu; vô ơn
不幸	フコウ	fukoo	không hạnh phúc; không may; bất hạnh
不合格	フゴウカク	fugookaku	(thi) trượt, không đỗ
不合理	フゴウリ	fugoori	không hợp lý, không hợp lôgíc
不心得	フこころえ	fukokoroe	vô tâm
不在	フザイ	fuzai	đi vắng; vắng mặt; không có
不在投票	フザイトウヒョウ	fuzaitoohyoo	vắng mặt (khi bỏ phiếu)
不作	フサク	fusaku	mất mùa
不作法	ブサホウ	busahoo	không có quy củ; không lễ độ; khiếm nhã
不治	フジ	fuji	bất trị, không có cách gì trị được (bệnh)
不時	フジ	fuji	không ngờ tới, bất ngờ
不思議	フシギ	fushigi	khó lý giải; không thể hiểu được; kỳ lạ, kỳ quá
不自然	フシゼン	fushizen	bất tự nhiên; nhân tạo
不時着	フジチャク	fujityaku	(máy bay) vì sự cố phải hạ cánh bất thường
不実	フジツ	fujitsu	không thành thực; ngụy tạo; không phải sự thi
不始末	フシマツ	fushimatsu	không khéo, không chú ý; không để tâm,
不死身	フジみ	fushimi	(tính cách) mạnh mẽ; bất khuất; không biết sợ
不自由	フジユウ	fujuu	không tự do, không tiện lợi *-(ndgt.)* (hành độn không được tự nhiên/không dễ gì sai khiến
不純	フジュン	fujun	không thuần; không trong; pha tạp
不順	フジュン	fujun	không thuần; không bình thường; không chuẩ
不詳	フショウ	fushoo	không rõ ràng
不浄	フジョウ	fujoo	bẩn thỉu; không sạch; sự đại tiểu tiện; kinh nguyệt
不祥事	フショウジ	fushooji	vụ xcăngđan; vụ bê bối
不承不承	フショウブショウ	fushoobushoo	một cách miễn cưỡng
不信	フシン	fushin	bất tín; không đáng tin; đáng ngờ

facebook.com/duytrieuftu

不信任	フシンニン	fushinnin	bất tín nhiệm
不振	フシン	fushin	(hình thế, thành tích) không tốt, không hưng thịnh
不審	フシン	fushin	không rõ ràng, đáng nghi; nghi hoặc, hoài nghi
不随	フズイ	fuzui	không thoải mái; liệt
不正	フセイ	fusei	bất chính, không chính đáng
不世出	フセイシュツ	fuseishutsu	hiếm, ít thấy trên đời
不成績	フセイセキ	fuseiseki	thành tích không tốt; kết quả tồi
不摂生	フセッセイ	fusessei	không chú ý sức khỏe
不全	フゼン	fuzen	không hoàn toàn, không hoàn thiện
不戦勝	フセンショウ	fusenshoo	thắng mà không phải thi đấu/chiến đấu
不相応	フソウオウ	fusoooo	không phù hợp, không thích hợp
不足	フソク	fusoku	không đầy đủ, không đủ; cần; muốn *-(nđgt.)* thiếu, không đủ
不測	フソク	fusoku	bất trắc, không ngờ
不断	フダン	fudan	không ngừng; còn nghi ngờ; không quyết đoán; thường; bình thường
不調	フチョウ	fuchoo	không thuận lợi; (đàm phán) thất bại
不通	フツウ	futsu	(liên lạc, giao thông) bị tắc, không nhận được tin tức
不都合	フツゴウ	futsugoo	không có lợi; không thuận lợi; không thích hợp
不定	フテイ	futei	không cố định; không chắc chắn
不定期	フテイキ	futeiki	không định kỳ
不体裁	フテイサイ	futeisai	không còn thể diện; không ra thể thống (gì)
不敵	フテキ	futeki	mạnh dạn; mục hạ vô nhân
不出来	フデき	fudeki	làm không được tốt; làm hỏng
不適合	フテキゴウ	futekigoo	không thích hợp
不手際	フてぎわ	futegiwa	không đẹp; không tinh tế
不徹底	フテッテイ	futettei	không triệt để
不当	フトウ	futoo	không đúng đắn, không hợp đạo lý
不同	フドウ	fudoo	không giống nhau; lộn xộn
不動	フドウ	fudoo	bất động; không làm; không hành động
不統一	フトウイツ	fatooitsu	không thống nhất
不徳	フトク	futoku	không có đạo đức
不慣れ	フなれ	funare	không quen; thiếu kinh nghiệm
不人情	フニンジョウ	funinjoo	không có tình người; lạnh nhạt
不燃	フネン	funen	không cháy được; không bắt lửa
不能	フノウ	funoo	không có thể; không có khả năng
不敗	フハイ	fuhai	bất bại; không thua
不発	フハツ	fuhatsu	không phát hỏa; làm hỏng; xôi hỏng bỏng không
不備	フビ	fubi	không hoàn chỉnh; thiếu; không thỏa
不評	フヒョウ	fuhyoo	mang tiếng xấu; không được ưa thích

不平等	フビョウドウ	fubyoodoo	bất công; không công bằng; không bình đẳng
不服	フフク	fufuku	không chịu; không hài lòng; không phục; dị nghị
不平	フヘイ	fuhei	bất bình; không thỏa mãn, không hài lòng
不変	フヘン	fuhen	bất biến; không thay đổi
不便	フベン	fuben	bất tiện; không thuận tiện
不法	フホウ	fuhoo	bất hợp pháp; không có luật pháp
不本意	フホンイ	fuhoni	không tự nguyện; miễn cưỡng
不満	フマン	fuman	bất mãn, bất bình
不眠	フミン	fumin	không ngủ được, thiếu ngủ
不眠不休	フミンフキュウ	fuminfukyuu	không ngủ không nghỉ
不向き	フむき	fumuki	không thích hợp, không phù hợp
不明	フメイ	fumei	không minh bạch, không rõ ràng; mập mờ
不名誉	フメイヨ	fumeiyo	không có danh dự; không giữ thể diện
不滅	フメツ	fumetsu	bất diệt
不毛	フモウ	fumoo	không có cỏ, không thể phát triển (cây cối; đề tài, công việc...)
不問	フモン	fumon	lờ đi; không chú ý; bỏ qua
不夜城	フヤジョウ	fuyajoo	nơi liên tục sáng; thành phố không có đêm
不要	フヨウ	fuyoo	không quan trọng; không cần thiết
不用	フヨウ	fuyoo	không cần dùng, không cần thiết
不用意	フヨウイ	fuyooi	chưa chuẩn bị; chưa sẵn sàng
不用心	ブヨウジン	buyoojin	thiếu cảnh giác; không để tâm
不養生	フヨウジョウ	fuyoojoo	không chú ý đến sức khỏe/dinh dưỡng
不利	フリ	furi	không có lợi, bất lợi
不慮	フリョ	furyo	không ngờ; không biết trước
不良	フリョウ	furyoo	bất lương; không tốt
不漁	フリョウ	furyoo	bắt được ít cá
不労不死	フロウフシ	furoofushi	bất diệt; sống mãi
不和	フワ	fuwa	bất hòa
不況	フキョウ	fukyoo	suy thoái; yếu kém; tiêu điều
不均衡	フキンコウ	fukinkoo	mất thăng bằng, không cân bằng
不動産	フドウサン	fudoosan	bất động sản
不良債権	フリョウサイケン	furyoosaiken	khoản nợ không có khả năng thanh toán
不渡り手形	フわたりてがた	fuwataritegata	chi phiếu không giữ cuống

11

且 ⑤

丨 冂 冃 冃 且 — thả

音 且	（ショ）	sho	hơn nữa; vả lại
訓 且つ	かつ	gatsu	hơn nữa; vả lại

facebook.com/duytrieuftu

中華	チュウカ	chuuka	Trung Hoa, Trung Quốc
中核	チュウカク	chuukaku	trọng tâm; trung tâm; hạt nhân
中学生	チュウガクセイ	chuugakusei	học sinh trung học
中学校	チュウガッコウ	chuugakkoo	trường trung học
中型	チュウがた	chuugata	cỡ trung, cỡ vừa
中間	チュウカン	chuukan	giữa; giữa đường; giữa chừng
中期	チュウキ	chuuki	giữa kỳ; trung kỳ
中級	チュウキュウ	chuukyuu	trung cấp; hạng trung
中近東	チュウキントウ	chuukintoo	Trung Cận Đông
中位	チュウくらい	chuukurai	vị trí giữa; hạng trung; trung lập
中継	チュウケイ	chuukei	trung chuyển, chuyển tiếp *-(đgt.)* chuyển tiếp
中堅	チュウケン	chuuken	trung kiên; cốt cán; chủ lực
中古	チュウコ	chuuko	trung cổ; nửa mới nửa cũ
中古車	チュウコシャ	chuukosha	xe cũ (còn dùng được), xe đã qua sử dụng
中国	チュウゴク	chuugoku	Trung Quốc
中腰	チュウごし	chuugoshi	(tư thế) khom lưng; lưng
中座	チュウザ	chuuza	sự ra về/bỏ đi nửa chừng *-(nđgt.)* ra về/bỏ đi nửa chừng
中産階級	チュウサンカイキュウ	chuusan-kaikyuu	tầng lớp trung lưu
中止	チュウシ	chuushi	sự ngừng lại, hoãn lại; đứt đoạn *-(đgt.)* ngừng lại, hoãn lại; đứt đoạn; gián đoạn
中旬	チュウジュン	chuujun	trung tuần (mười ngày giữa trong một tháng)
中傷	チュウショウ	chuujoo	sự làm tổn thương; trúng thương; miệt thị *-(đgt.)* làm tổn thương, miệt thị
中心	チュウシン	chuushin	trung tâm; ở giữa, chính giữa, vùng trung tâm,
中枢	チュウスウ	chuusuu	trung tâm; chính; trục; hạt nhân
中世	チュウセイ	chuusei	thời trung cổ; trung/giữa thế kỷ
中性	チュウセイ	chuusei	trung tính
中性子	チュウセイシ	chuuseishi	hạt trung tính, hạt không tích điện, neutron
中絶	チュウゼツ	chuuzetsu	sự đứt đoạn; đoạn tuyệt *-(đgt.)* đứt đoạn; đoạn tuyệt
中退	チュウタイ	chuutai	sự bỏ học nửa chừng
中段	チュウダン	chuudan	đoạn giữa (cầu thang)
中断	チュウダン	chuudan	sự đứt đoạn; sự ngừng nửa chừng *-(đgt.)* đứt đoạn, ngừng/ngắt nửa chừng
中途	チュウト	chuuto	nửa đường; nửa chừng; trên đường
中途半端	チュウトハンパ	chuutohanpa	nửa đường đứt gánh; dang dở; chưa kết thúc
中東	チュウトウ	chuutoo	Trung Đông
中道	チュウドウ	chuudoo	giữa đường; nửa đường
中毒	チュウドク	chuudoku	độc tố, sự gây độc *-(đgt.)* ngộ độc
中二階	チュウニカイ	chuunikai	tầng gác lửng, gác xép

中肉中背	チュウニクチュウぜい	chuuniku-chuuzei	khổ người vừa phải/tầm thước
中日	チュウニチ	chuunichi	xuân phân; thu phân; Trung Quốc và Nhật Bả
中年	チュウネン	chuunen	trung niên
中盤	チュウバン	chuuban	giai đoạn giữa (trận đấu, cuộc thi)
中腹	チュウフク	chuufuku	lưng chừng núi
中米	チュウベイ	chuubei	Trung Mỹ
中庸	チュウヨウ	chuuyoo	ôn hòa, vừa phải, trung dung
中立	チュウリツ	chuuritsu	trung lập *-(nđgt.)* trung lập
中立国	チュウリツコク	chuurikkoku	quốc gia trung lập, nước trung lập
中流	チュウリュウ	chuuryuu	trung du; trung lưu
中和	チュウワ	chuuwa	trung hòa; cân bằng; ôn hòa *-(đgt.)* trung hòa, ôn hòa, cân bằng
お中元	おチュウゲン	ochuugen	món quà giữa năm ở Nhật Bản
訓 中	なか	naka	trong, giữa; trung
中入り	なかいり	nakairi	nghỉ giữa chừng (cuộc họp, hội nghị...)
中頃	なかごろ	nakagoro	giữa; trung tuần; chính giữa; trung tâm
中身	なかみ	nakami	vật để ở trung tâm; nội dung
中休み	なかやすみ	nakayasumi	nghỉ giữa giờ, nghỉ giải lao
中指	なかゆび	nakayuubi	ngón tay giữa
丶 中央銀行	チュウオウギンコウ	chuuoginkoo	ngân hàng trung ương
中央集権	チュウオウシュウケン	chuuoo-shuuken	trung ương tập quyền; quyền lực tập trung vào trung ương
中間決済	チュウカンケッサイ	chuukan-kessai	quyết toán giữa năm/giữa kỳ/giữa tháng
中間配当	チュウカンハイトウ	chuukan-haitoo	phân phối/phân chia giữa chừng
中堅株	チュウケンかぶ	chuuken-kabu	cổ phiếu giữa giá
中堅企業	チュウケンキギョウ	chuuken-kigyoo	xí nghiệp vừa
中小企業	チョウショウキギョウ	chuushoo-kigyoo	xí nghiệp vừa và nhỏ

1 丶 てん ten điểm; chấm; *chủ*

17 丸 ③ ノ 九 丸 **hoàn**

音 丸 ガン gan tròn; vòng tròn

facebook.com/duytrieuftu

し薬	ガンヤク	ganyaku	thuốc viên; thuốc tễ
し	まる	maru	hình tròn; hình cầu, khuyên tròn
しい	まるい	marui	tròn, tròn trĩnh
し暗記	まるアンキ	maruanki	sự ghi lại toàn bộ
し木舟	まるきぶね	marukibune	thuyền độc mộc
し損	まるゾン	maruzon	tổn thất toàn bộ, tổn thất hoàn toàn
し太	まるタ	maruta	gỗ tròn đã bóc vỏ, gỗ chưa xẻ
し出し	まるだし	marudashi	để lộ tất cả
し裸	まるはだか	maruhadaka	trần truồng, khỏa thân
しし	まるまる	marumaru	hoàn toàn; toàn bộ; béo tròn, ký hiệu "O"
し見え	まるみえ	marumie	nhìn thấy toàn bộ/toàn cảnh
しめ込む	まるめこむ	marumekomu	*(ngđgt.)* cuộn tròn nhét vào; lôi kéo
しめる	まるめる	marumeru	*(ngđgt.)* cuộn tròn; vo tròn; cạo đầu, cắt tóc (đi tu)

丹 ④

丿 冂 冂 丹

dan; đơn

丹	タン	tan	màu son, ôxít chì dùng làm chất màu vẽ
丹精	タンセイ	tansei	sự ra công, cố gắng, dốc sức, hết lòng *(ndgt.)* ra sức, dốc sức, cố gắng
丹前	タンゼン	tanzen	áo kimônô đệm/lót, áo kimônô mặc ấm
丹念	タンネン	tannen	kỹ lưỡng, tỉ mỉ, chu đáo

主 ⑤

丶 亠 主 主 主

chủ; chúa

主	シュ	shu	chủ, chính; ông chủ; người đứng đầu
	(ス)	(su)	chủ, làm chủ
主位	シュイ	shui	vị trí trung tâm; địa vị lãnh đạo
主因	シュイン	shuin	nguyên nhân chính
主演	シュエン	shuen	vai chính
主客	シュカク (シュキャク)	shukaku (shukyaku)	chủ và khách; chủ thể và khách thể; chủ ngữ và tân ngữ; chủ yếu và thứ yếu
主観	シュカン	shukan	chủ quan, kiến giải cá nhân
主観的	シュカンテキ	shukanteki	một cách chủ quan
主管	シュカン	shukan	người chủ quản; chủ nhiệm; phụ trách *(đgt.)* quản; phụ trách
主眼	シュガン	shugan	tiêu điểm; điểm mấu chốt
主義	シュギ	shugi	chủ nghĩa; chủ trương

主君	シュクン	shukun	ông chủ; chủ
主計	シュケイ	shukei	nhân viên kế toán, kế toán
主権	シュケン	shuken	chủ quyền
主権在民	シュケンザイミン	shukenzaimin	chủ quyền, ở dân; dân làm chủ
主権者	シュケンシャ	shukensha	người có chủ quyền
主語	シュゴ	shugo	chủ ngữ
主査	シュサ	shusa	trưởng thanh tra; trưởng điều tra
主宰	シュサイ	shusai	chủ tể, chủ trì *-(đgt.)* chủ trì, điều hành (phiên họp...)
主宰者	シュサイシャ	shusaisha	người chủ trì
主催	シュサイ	shusai	việc đứng ra tổ chức, chủ trì *-(đgt.)* đứng ra tổ chức, chủ trì
主旨	シュシ	shushi	mục đích, chủ ý
主事	シュジ	shuji	chủ nhiệm; người chủ trì công việc
主治医	シュジイ	shujii	bác sĩ điều trị chính, bác sĩ chủ nhiệm
主従	シュジュウ	shujuu	chính phụ; chủ tớ
主将	シュショウ	shujoo	chủ tướng; đội trưởng (trong thể thao)
主唱	シュショウ	shushoo	chủ xướng; đề xướng *-(đgt.)* chủ xướng; đề xướng
主食	シュショク	shushoku	món ăn chính
主審	シュシン	shushin	trọng tài chính (trong thể thao); chánh án
主人	シュジン	shujin	người chồng; người chủ gia đình
主人公	シュジンコウ	shujinkoo	nhân vật chính (trong tiểu thuyết, kịch...)
主席	シュセキ	shuseki	chủ tịch
主体	シュタイ	shutai	chủ thể; trung tâm
主題	シュダイ	shudai	chủ đề; giai điệu chính
主張	シュチョウ	shuchoo	sự chủ trương; khăng khăng *-(đgt.)* chủ trương; khăng khăng; luôn khẳng định
主導	シュドウ	shudoo	chủ đạo
主任	シュニン	shunin	chủ nhiệm
主犯	シュハン	shuhan	thủ phạm chính
主筆	シュヒツ	shuhitsu	chủ bút
主賓	シュヒン	shuhin	vị khách chính, vị khách danh dự
主婦	シュフ	shufu	bà nội trợ
主部	シュブ	shubu	bộ phận chính; thành phần chủ ngữ
主役	シュヤク	shuyaku	vai chính; nhân vật chủ yếu
主要	シュヨウ	shuyoo	chủ yếu; chính
主流	シュリュウ	shuryuu	dòng chính; trào lưu chính
主力	シュリョク	shuri yoku	lực lượng chính
訓 主	おも	omo	chính; chủ yếu
主	ぬし	nushi	chủ; ông chủ

facebook.com/duytrieuftu

1 丿 の no trên đỉnh, chữ *no* (katakana); *phiệt*

20 久 ③ 丿 ク 久 **cửu**

音	久	キュウ (ク)	kyuu (ku)	lâu, lâu dài
熟	久遠	クオン	kuon	vĩnh viễn
訓	久しい	ひさしい	hisashii	đã lâu; lâu nay
	久し振り	ひさしぶり	hisashiburi	lâu nay; đã từ lâu lắm

21 及 ③ ノ 乃 及 **cập**

音	及	キュウ	kyuu	bắt kịp; vươn tới; đuổi kịp; lan ra; trải ra; mở rộng; thêm vào; cùng với; bao gồm
熟	及第	キュウダイ	kyuudai	việc thi đỗ *-(ndgt.)* thi đỗ
	及落	キュウラク	kyuuraku	thi trượt và thi đỗ; kết quả thi
訓	及び	および	oyobi	cùng với; và; cũng như
	及ぶ	およぶ	oyobu	*(ndgt.)* kịp, kịp với; đạt tới; sánh kịp; phát triển tới
	及ぼす	およぼす	oyobosu	*(ngdgt.)* đề cập tới; liên quan tới

22 屯 ④ 一 𠂆 屮 屯 **đồn; truân**

音	屯	トン	ton	bến; đồn
熟	屯田兵	トンデンヘイ	tondenhei	đồn điền binh; lính canh đồn điền

23 乏 ④ 丶 亠 𠂇 乏 **phạp**

音	乏	ボウ	boo	thiếu thốn, không đủ; cùng khốn; nghèo
訓	乏しい	とぼしい	toboshii	thiếu thốn, không đủ; cùng khốn; nghèo khó

24 乗 ⑨ 一 二 三 千 千 乗 乗 乗 乗 乗 **thừa**

音	乗	ジョウ	joo	lên (xe); cưỡi; đi (xe)
動	乗じる	ジョウじる	joojiru	*(đgt.)* lợi dụng; phép nhân (trong số học)
	乗員	ジョウイン	jooin	nhân viên phục vụ hành khách (trên tàu xe),
	乗客	ジョウキャク	jookyaku	hành khách
	乗降	ジョウコウ	jookoo	sự lên xuống *-(ndgt.)* lên xuống (tàu xe)
	乗車	ジョウシャ	joosha	sự lên xe tàu/xe *-(ndgt.)* lên tàu/xe
	乗車賃	ジョウシャチン	jooshachin	tiền vé xe;
	乗除	ジョウジョ	joojo	phép nhân và phép chia *-(đgt.)* nhân chia
	乗数	ジョウスウ	joosuu	*(toán)* số nhân
	乗船	ジョウセン	joosen	việc lên tàu/thuyền *-(ndgt.)* lên tàu/thuyền
	乗馬	ジョウバ	jooba	sự cưỡi ngựa, sự lên ngựa *-(ndgt.)* lên ngựa, cưỡi
	乗法	ジョウホウ	jooboo	*(toán)* phép nhân; cách cưỡi ngựa
	乗務員	ジョウムイン	joomuin	nhân viên phục vụ (tàu xe)
訓	乗る	のる	noru	*(ndgt.)* đi (xe); cưỡi; lên (tàu/thuyền)
	乗せる	のせる	noseru	*(ngdgt.)* xếp; chở; cho đi; ghi lại; lâu đài; thu
	乗り合い	のりあい	noriai	cùng đi (xe); đồng hành
	乗り換える	のりかえる	norikaeru	*(ndgt.)* chuyển sang đi phương tiện khác; đổi
	乗り気	のりキ	noriki	có hứng thú, hứng thú
	乗り切る	のりきる	norikiru	*(ndgt.)* vượt lên; cưỡi lên (sóng); khắc phục khó
	乗組員	のりくみイン	norikumiin	nhân viên trên thuyền, thuyền viên
	乗り越える	のりこえる	norikoeru	*(ngdgt.)* vượt qua; bước qua; đi qua (núi)
	乗り越す	のりこす	norikosu	*(ngdgt.)* đi (tàu, xe buýt); đi qua (bến, ga...)
	乗り手	のりて	norite	khách đi xe; người cưỡi ngựa
	乗り場	のりば	noriba	bến xe, bến đỗ
	乗り物	のりもの	norimono	phương tiện giao thông
Y	乗っ取り	のっとり	nottori	đánh chiếm; giành lấy; giật lấy; cướp lấy
	乗換え	のりかえ	norikae	chuyển xe, chuyển tàu
	乗換取引	のりかえとりひき	norikae-torihiki	thay đổi, trao đổi

facebook.com/duytrieuftu

乙 おつ otsu Ất; thứ nhì; (âm nhạc Nhật Bản) âm nhì kèm âm nhất nửa độ; đặc biệt; *ất*



乙 ất

乙	オツ	otsu	hạng B, thứ hai, thứ nhì (trong hàng, dãy...)
乙女	おとめ	otome	con gái còn trinh; thiếu nữ



乙 ノ 九 cửu

九	キュウ	kyuu	chín (9), số 9
	ク	ku	9, số 9
九官鳥	キュウカンチョウ	kyuukanchoo	loại chim sáo nói được
九死	キュウシ	kyuushi	sắp chết; thập tử nhất sinh
九月	クガツ	kugatsu	tháng Chín
九九	ククク	kuku	bàn tính
九つ	ここのつ	kokonotsu	9 (như là 9 quả táo, quả lê...)
九日	ここのか	kokonoka	ngày mồng chín

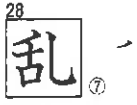


乙 一 十 ナ 古 古 吉 直 卓 卓 乾 乾 càn

乾	カン	kan	khô; cạn
乾性	カンセイ	kansei	tính khô khan
乾燥	カンソウ	kansoo	khô; khô khan; nhạt nhẽo *-(đgt.)* khô đi; cạn đi
乾電池	カンデンチ	kantenchi	bình điện khô; pin đã dùng
乾杯	カンパイ	kampai	sự cạn chén *-(nđgt.)* cạn chén
乾物	カンブツ	kanbutsu	hàng khô, thực phẩm khô
乾布摩擦	カンプマサツ	kanpumasatsu	lau/đánh bóng bằng khăn khô
乾く	かわく	kawaku	*(nđgt.)* khô, khát, cạn
乾かす	かわかす	kawakasu	*(ngđgt.)* phơi khô; sấy khô; hong khô
乾す	ほす	bosu	*(ngđgt.)* phơi khô; sấy khô; uống cạn; vắt khô

1 亅 つりばり tsuribari móc câu; *ất*

28



乱 loạn

音 乱	ラン	ran	hỗn loạn, không có trật tự, lộn xộn
熟 乱交	ランコウ	rankoo	sự buông thả; cuộc trác táng/truy hoan
乱雑	ランザツ	ranzatsu	hỗn loạn, lộn xộn, bừa bãi
乱視	ランシ	ranshi	loạn thị
乱射	ランシャ	ransha	sự bắn bừa - *(nđgt.)* bắn bừa
乱心	ランシン	ranshin	sự rối loạn tâm thần - *(nđgt.)* rối loạn tâm thần
乱世	ランセ	ranse	thời loạn
乱戦	ランセン	ransen	sự hỗn chiến
乱造	ランゾウ	ranzoo	sự sản xuất/chế tạo bừa bãi *-(đgt.)* sản xuất/chế tạo bừa bãi
乱丁	ランチョウ	ranchoo	(một phần trong sách) đóng lộn, đóng sai
乱闘	ラントウ	rantoo	sự đánh lộn, ẩu đả *-(nđgt.)* đánh lộn, ẩu đả
乱読	ランドク	rantoku	sự đọc linh tinh *-(đgt.)* đọc linh tinh
乱入	ランニュウ	rannyuu	sự xâm nhập bừa; sự ập vào *-(đgt.)* xâm nhập bừa; ập vào
乱売	ランバイ	ranbai	sự bán tống bán tháo/bán đổ bán tháo *-(đgt.)* bán tống bán tháo
乱筆	ランピツ	ranpitsu	sự viết lung tung
乱暴	ランボウ	ranboo	sự thô bạo; sự lộn xộn; sự đánh đập *-(nđgt.)* thô bạo; lộn xộn; đánh đập
乱脈	ランミャク	ranniyaku	sự lộn xộn, không có thứ tự
乱用	ランヨウ	ranyoo	sự lạm dụng, việc sử dụng bừa bãi *-(đgt.)* lạm dụng; sử dụng bừa bãi
乱立	ランリツ	ranritsu	sự đề xuất ồ ạt *-(nđgt.)* đề xuất ồ ạt, đưa ra bừa bãi
訓 乱れる	みだれる	midareru	*(nđgt.)* hỗn loạn, rối bời
乱す	みだす	midasu	*(ngđgt.)* làm đảo lộn
下 乱高下	ランコウゲ	rankooge	sự lên xuống/dao động loạn xạ *-(đgt.)* lên xuống loạn xạ

29



乳 nhũ

音 乳	ニュウ	nyuu	sữa
熟 乳牛	ニュウギュウ	nyuugyuu	sữa bò

facebook.com/duytrieuftu

乳剤	ニュウザイ	nyuu zai	thể sữa; dạng sền sệt
乳酸	ニュウサン	nyuusan	axit lactic
乳酸菌	ニュウサンキン	nyuusankin	vi khuẩn tạo nên axit lactic
乳歯	ニュウシ	nyuushi	răng sữa
乳児	ニュウジ	nyuuji	trẻ con; trẻ thơ; trẻ còn bú
乳製品	ニュウセイヒン	nyuuseihin	sản phẩm bơ sữa
乳頭	ニュウトウ	nyuu too	núm vú; đầu vú; núm vú cao su
乳幼児	ニュウヨウジ	nyuu yooji	trẻ con, trẻ còn bú
訓 乳	ちち	chichi	sữa mẹ; vú
乳	ち	chi	sữa
乳首	ちくび	chikubi	núm vú; đầu vú; núm vú cao su
乳飲み子	ちのみご	chinomigo	đứa trẻ chưa cai sữa; đứa trẻ đang bú
乳房	ちぶさ	chibusa	vú; bầu vú
*乳母	うば	uba	mẹ nuôi; bà vú; nhũ mẫu

1 亅 はねぼう haneboo móc; ngạnh (lưỡi câu); *quyết*

30

事 ⑧

一 𠂆 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 事 事 事 **sự**

音 事	ジ (ズ)	ji (zu)	công việc; việc; sự việc; sự tình
熟 事業	ジギョウ	jigyoo	sự nghiệp; công việc; việc làm
事件	ジケン	jiken	sự kiện; vụ; việc
事故	ジコ	jiko	sự cố, tai nạn
事後	ジゴ	jigo	sau sự việc; hậu sự
事後承諾	ジゴショウダク	jigoshoodaku	chấp nhận/tán thành (sự đã rồi)
事項	ジコウ	jikoo	sự việc; điều khoản, mục
事実	ジジツ	jijitsu	sự thật; thực tế
事実無根	ジジツムコン	jijitsumukon	không hề có căn cứ/thực tế
事情	ジジョウ	jijoo	tình hình; lý do; nguyên cớ
事前	ジゼン	jizen	trước; sớm hơn
事前調査	ジゼンチョウサ	jizenchoosa	nghiên cứu/tìm hiểu/điều tra trước
事態	ジタイ	jitai	sự thể; tình trạng; tình hình
事大主義	ジダイシュギ	jidaishugi	chủ nghĩa xu nịnh; chủ nghĩa cơ hội
事典	ジテン	jiten	từ điển bách khoa, bách khoa toàn thư
事物	ジブツ	jibutsu	sự vật; vật

事変	ジヘン	jihen	sự rắc rối; sự rối loạn
事務	ジム	jimu	công việc văn phòng; việc buôn bán (vụ)
事務員	ジムイン	jimuin	nhân viên thư ký, nhân viên văn phòng
事務所	ジムショ	jimusho	văn phòng
事務的	ジムテキ	jimuteki	(một cách) cứng nhắc
事由	ジユウ	jiyuu	lý do; nguyên nhân
訓 事	こと	koto	vấn đề; sự cố; hoàn cảnh; công việc
事柄	ことがら	kotogara	vấn đề; công việc; hoàn cảnh
事毎	ことごと	kotogoto	mọi thứ; luôn luôn
熟 事業家	ジギョウカ	jigyooka	thương gia
事業債	ジギョウサイ	jigyoosai	trái phiếu (buôn bán)
事業税	ジギョウゼイ	jigyoozei	thuế buôn bán
事業年度	ジギョウネンド	jigyoonendo	năm buôn bán
事業費	ジギョウヒ	jigyoohi	chi phí cho công việc, chi phí sản xuất

facebook.com/duytrieuftu

二 に *nhị*



一 二 nhị

二	ニ	ni	hai; hai lần; lại; sau; *(tiền tố)* hai
二回	ニカイ	nikai	hai lần; hai lượt; lại
二階	ニカイ	nikai	tầng hai; trên gác; hai tầng
二月	ニガツ	nigatsu	tháng hai
二級	ニキュウ	nikyuu	hạng hai; cấp hai
二元	ニゲン	nigen	(thuyết) nhị nguyên; tính hai mặt; 2 ẩn số
二号	ニゴウ	nigoo	số hai; vợ lẽ
二言	ニゴン	nigon	hai lưỡi; hai giọng; bất nhất
二次	ニジ	niji	(lần) hai; hàng hai; thứ yếu
二次試験	ニジシケン	nijishiken	kỳ thi lần hai
二次的	ニジテキ	nijiteki	thuộc thứ hai/lần hai
二重	ニジュウ	nijuu	hai tầng; hai lần; hai lớp; trùng lặp; đúp
二重人格	ニジュウジンカク	nijuujinkaku	hai nhân cách; người lá mặt lá trái
二乗	ニジョウ	nijoo	*(toán)* bình phương *-(đgt.)* bình phương
二世	ニセイ	nisei	hai thế hệ; thế hệ thứ hai (cư dân Nhật được hưởng quyền công dân sống ở châu Mỹ)
二足	ニソク	nisoku	hai chân/ngón chân
二束三文	ニソクサンモン	nisokusannon	quá rẻ
二兎	ニト	nito	hai con thỏ
二度	ニド	nido	hai lần, lần thứ hai; khơi dậy tinh thần
二等	ニトウ	nidoo	hạng hai
二等分	ニトウブン	nitoobun	hai nửa *-(đgt.)* chia đôi
二の次	ニのつぎ	ninotsugi	thứ hai; thứ yếu
二の舞	ニのまい	ninomai	sự theo vết xe đổ (của ai đó), sự lặp lại lỗi lầm
二倍	ニバイ	nibai	gấp hai lần
二番	ニバン	nibang	lần hai; thứ hai
二百十日	ニヒャクとうか	nihyakutooka	ngày đầu tiên của mùa Xuân
二部	ニブ	nibu	hai phần
二分	ニブン	nibun	sự chia đều; chia làm hai *-(đgt.)* cắt đôi; chia làm hai
二枚	ニマイ	nimai	hai tờ; hai tấm
二枚舌	ニマイじた	nimaijita	trở hai mặt; nói nước đôi; hai lưỡi
二毛作	ニモウサク	nimoosaku	một năm hai vụ
二流	ニリュウ	niryuu	hai trào lưu; hai loại; thứ cấp

二輪	ニリン	nirin	hai bánh; hai bông hoa
二輪車	ニリンシャ	nirinsha	loại xe có hai bánh; xe đạp
二つ	ふたつ	futatsu	hai
二	ふた	futa	*(tiền tố)* hai; gấp đôi/hai
二重	ふたえ	futae	gấp lên; hai tầng; hai lớp; (mắt) hai mí
二心	ふたごころ	futagokoro	sự lừa dối; sự lừa gạt; sự phản bội; hai lòng
二葉	ふたば	futaba	lá mầm; nụ; mầm
二股	ふたまた	futamata	cành cây; nhánh cây; nhành cây
二十	はたち	hatachi	hai mươi tuổi
二十歳	はたち	hatachi	hai mươi tuổi
二十日	はつか	hatsuka	ngày thứ hai mươi (của tháng); ngày hai mươi
二人	ふたり	futari	hai người; một đôi; hai chúng tôi; hai bạn
二日	ふつか	futsuka	ngày thứ hai (của tháng); ngày mồng hai

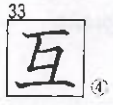
32



一 丆 五 五 ngũ

五	ゴ	go	năm
五月	ゴガツ	gogatsu	tháng năm
五感	ゴカン	gokan	năm giác quan; ngũ cảm
五色	ゴシキ	goshiki	năm màu (xanh, đỏ, vàng, trắng và đen)
五十音図	ゴジュウオンズ	gojuuonzu	bảng hệ thống năm mươi âm trong tiếng Nhật
五体満足	ゴタイマンゾク	gotaimanzoku	người không bị bệnh tật gì
五分	ゴブ	gobu	năm phần trăm; một nửa; nửa thốn (≈ 1,5 cm)
五分五分	ゴブゴブ	gobugobu	dạng tắt của gobu (50-50)
五輪大会	ゴリンタイカイ	gorintaikai	thế vận hội; olimpic
五つ	いつつ	itsutsu	năm (5)
五	いつ	itsu	năm (5)
五月晴れ	さつきばれ	satsukibare	bầu trời thanh quang (vào tháng năm) cơn lắng tạm thời của cơn mưa đầu mùa hạ
五月雨	さみだれ	samidare	cơn mưa đầu mùa hạ

33



一 丅 互 互 hỗ

互	ゴ	go	lẫn nhau; qua lại
互角	ゴカク	gokaku	sự cân bằng; công bằng; ngang bằng
互助	ゴジョ	gojo	sự cứu trợ/giúp đỡ lẫn nhau; *(ndgt.)* cứu trợ/giúp đỡ nhau

facebook.com/duytrieuftu

	互選	ゴセン	gozen	việc bầu bằng cách bỏ phiếu *-(đgt.)* bầu bằng việc bỏ phiếu
訓	互い	たがい	tagai	lẫn nhau; với nhau
	互い違い	たがいちがい	tagaichigai	đan xen; chồng chéo; xen kẽ

34 **井** ④ 一 二 ナ 井 — **tỉnh**

音	井	セイ （ショウ）	sei (shoo)	giếng
訓	井	い	i	giếng
	井戸	いど	ido	cái giếng

35 **亜** ⑦ 一 丆 丙 亖 亜 亜 亜 — **á**

音	亜	ア	a	*(tiền tố)* dưới/bên dưới; châu Á
熟	亜鉛	アエン	aen	kẽm
	亜種	アシュ	ashu	phân loài
	亜熱帯	アネッタイ	anettai	cận nhiệt đới; á nhiệt đới
	亜流	アリュウ	aryuu	sự bắt chước; người đi theo; người ủng hộ

36 **来** ⑦ 一 ㄏ ㄏ 平 来 来 来 — **lai**

音	来	ライ	rai	đến; tiếp theo; từ khi
熟	来意	ライイ	rai i	mục đích của chuyến viếng thăm
	来客	ライキャク	raikyaku	khách; người ghé thăm
	来月	ライゲツ	raigetsu	tháng sáu
	来校	ライコウ	raikoo	việc đi học *-(nđgt.)* đi học
	来航	ライコウ	raikoo	việc đến bằng tàu *-(nđgt.)* đến bằng tàu
	来襲	ライシュウ	raishuu	sự tấn công *-(nđgt.)* tấn công; xâm lược, đột kích
	来週	ライシュウ	raishuu	tuần sau
	来春	ライシュン	raishun	mùa xuân tới, mùa xuân sau
	来場	ライジョウ	raijoo	sự tham gia *-(nđgt.)* tham gia
	来信	ライシン	raishin	sự nhận được thư; thư tới
	来診	ライシン	raishin	bác sĩ khám/chữa bệnh tại nhà *(nđgt.)* gọi/mời đến nhà
	来世	ライセ	raise	kiếp sau; thế giới bên kia

	来朝	ライチョウ	raichoo	chuyến viếng thăm/đến Nhật; *(đgt.)* thăm/đến Nhật
	来店	ライテン	raiten	việc đi xem hàng *-(nđgt.)* đi mua hàng
	来日	ライニチ	rainichi	việc đến Nhật *-(nđgt.)* đến Nhật
	来年	ライネン	rainen	sang năm
	来賓	ライヒン	raihin	khách; người đến thăm
	来訪	ライホウ	raihoo	chuyến viếng thăm; cuộc ghé thăm *-(nđgt.)* đến thăm/ghé thăm
訓	来る	くる	kuru	đến
	来る	きたる	kitaru	*(nđgt.)* đến; sắp xảy ra/sắp đến
	来す	きたす	kitasu	*(nđgt.)* gây ra (nhưng hoàn cảnh không được để

2 亠 なべぶた nabebuta *đầu*

37 **亡** ③ 丶 亠 亡 — **vong**

音	亡	ボウ （モウ）	boo (moo)	chết; vong
熟	亡君	ボウクン	bookun	người quá cố (vua, chúa...)
	亡兄	ボウケイ	bookei	người anh trai đã quá cố; vong huynh
	亡国	ボウコク	bookoku	đất nước bị tàn phá; sự tàn phá (của một đất nước); vong quốc
	亡妻	ボウサイ	boosai	người vợ quá cố; vong thê
	亡失	ボウシツ	booshitsu	sự mất mát *-(đgt.)* mất; bị mất
	亡夫	ボウフ	boofu	người chồng quá cố; vong phu
	亡父	ボウフ	boofu	người cha đã quá cố; vong phụ
	亡母	ボウボ	boobo	người mẹ đã quá cố; vong mẫu
	亡命	ボウメイ	boomei	sự trốn ra nước người ngoài vì lý do chính trị việc trốn ra nước ngoài *-(nđgt.)* vượt biên; trốn ra nước ngoài
	亡命者	ボウメイシャ	boomeisha	người tha hương; người di cư; người tị nạn
	亡霊	ボウレイ	boorei	hồn ma; linh hồn của người đã chết
	亡者	モウジャ	booja	hồn ma; người đã chết
訓	亡びる	ほろびる	horobiru	*(nđgt.)* tiêu vong; suy tàn
	亡ぼす	ほろぼす	horobosu	*(ngđgt.)* phá hủy; làm phá hủy
	亡い	ない	nai	người quá cố
	亡き	なき	naki	người quá cố
	亡骸	なきがら	nikigara	thi thể; xác chết
	亡くなる	なくなる	nakunaru	*(nđgt.)* chết; qua đời

facebook.com/duytrieuftu

交 ⑥ giao

交	コウ	koo	quan hệ với mọi người; sự trao đổi; sự giao nhau
交易	コウエキ	kooeki	thương mại; mậu dịch; sự trao đổi hàng hóa *-(đgt.)* buôn bán; trao đổi; trao đổi hàng hóa
交換	コウカン	kookan	sự trao đổi; trao đổi lẫn nhau; cho và nhận; sự thay thế *-(đgt.)* trao đổi; đáp lại; thay thế
交互	コウゴ	koogo	sự xen kẽ; sự phối hợp; sự tương tác
交差	コウサ	koosa	nơi hai con đường giao nhau; giao điểm *-(đgt.)* cắt nhau; phân chia
交差点	コウサテン	koosater	nơi hai con đường giao nhau; chỗ giao nhau
交際	コウサイ	koosai	quan hệ với mọi người; sự hòa nhập; xã hội; bạn bè; giao tế; tình bạn *-(đgt.)* có quan hệ; làm bạn với; kết bạn với
交錯	コウサク	koosaku	sự hòa trộn; sự trộn lẫn; tính phức tạp; sự giao nhau tính rắc rối *-(ndgt.)* hòa vào; trở nên phức tạp/rắc rối
交渉	コウショウ	kooshoo	sự đàm phán; sự thương lượng mua bán; quan hệ; giao thiệp *-(ndgt.)* đàm phán; mặc cả; bàn bạc
交戦	コウセン	kooser	chiến tranh; giao chiến; trận đánh; hành động *-(ndgt.)* đánh nhau, tham gia chiến đấu/vào trận đánh
交替	コウタイ	kootai	người thay phiên; sự thay đổi; sự thay thế *-(ndgt.)* đến lượt; thay phiên; luân phiên
交通	コウツウ	kootsuu	giao thông; giao tiếp; vận tải; ngành hàng hải
交通機関	コウツウキカン	kootsuukikan	hệ thống, phương tiện giao thông
交通費	コウツウヒ	kootsuuhi	chi phí đi lại; vé; phí giao thông
交配	コウハイ	koohai	cây lai/vật lai
交番	コウバン	kooban	sự thụ phấn *-(đgt.)* lai giống; lại giống
交付	コウフ	koofu	sự phân phát; trợ cấp; sự chuyển (xe/đường đi); dịch vụ *-(đgt.)* phân phát; trợ cấp; chuyển đổi; phục vụ
交友	コウユウ	kooyuu	bạn; sự quen biết
交遊	コウユウ	kooyuu	sự giao du; tình bạn *-(ndgt.)* quan hệ với, làm bạn với
交流	コウリュウ	kooryuu	dòng điện xoay chiều (AC); sự giao lưu
交わす	かわす	kawasu	*(ngđgt.)* trao đổi; giao nhau; cắt ngang nhau
交う	かう	kau	*(tiền tố)* giao (nhau)
交ざる	まざる	mazaru	*(ndgt.)* trộn; hòa vào; trộn lẫn
交える	まじえる	majieru	(ngđgt.) trộn; giao nhau; trao đổi
交じる	まじる	majiru	*(ndgt.)* bị trộn/hòa vào/trộn lẫn; trộn; hòa vào; hợp lại
交わる	まじわる	majiwaru	*(ndgt.)* kết hợp; làm bạn với; đi ngang qua, phân chia (bằng việc đi ngang qua); hợp lại
交ぜる	まぜる	mazeru	*(ndgt.)* trộn lẫn; trộn; thêm vào

39 **京** ⑧ kinh

音 京	キョウ	kyoo	thủ đô; kinh đô; Kyoto; Tokyo
	ケイ	kei	mười triệu
熟 京風	キョウフウ	kyoofuu	(thức ăn) kiểu Kyoto
訓 京	みやこ	miyako	thủ đô; thủ phủ

40 **享** ⑧ hưởng

音 享	キョウ	kyoo	hưởng, nhận; chấp nhận; sở hữu; thưởng thức
熟 享受	キョウジュ	kyooju	sự thưởng thức *-(đgt.)* thưởng thức; có; thừa hưởng; được cho
享年	キョウネン	kyoonen	tuổi thọ
享楽	キョウラク	kyooraku	sự tận hưởng *(đgt.)* tận hưởng
享楽主義	キョウラクシュギ	kyooraku-shugi	chủ nghĩa hưởng lạc; chủ nghĩa khoái lạc

41 **亭** ⑨ đình

音 亭	テイ	tei	quán trọ; nhà hàng; nơi có bóng râm (để ngồi chơi)
熟 亭主	テイシュ	teishu	ông chủ; chủ nhà; chủ quán trọ, chồng (ai)

2 人 ひと hito người; nhân; ***nhân***

42 人 ② nhân

音 人	ジン	jin	người
	ニン	nin	người; tính (người)

facebook.com/duytrieuftu

人為	ジンイ	jini	hành động của con người; nhân vi
人為的	ジンイテキ	jiniteki	thuộc nhân tạo
人員	ジンイン	jinin	nhiều người; toàn thể nhân viên
人家	ジンカ	jinka	nhà; căn hộ
人格	ジンカク	jinkaku	tính tình; nhân cách
人格化	ジンカクカ	kinkakuka	sự nhân cách hóa *-(đgt.)* nhân cách hóa
人絹	ジンケン	jinken	tơ nhân tạo
人権	ジンケン	jinken	quyền con người, nhân quyền
人権宣言	ジンケンセンゲン	jinkensengen	tuyên ngôn về nhân quyền
人件費	ジンケンヒ	jinkenhi	chi phí lao động; lương
人後	ジンゴ	jingo	người tiếp theo
人工	ジンコウ	jinkoo	nhân tạo; nhân công
人工衛星	ジンコウエイセイ	jinkooeisei	vệ tinh nhân tạo
人工栄養	ジンコウエイヨウ	jinkooeiyoo	sự nuôi bộ, nuôi bằng sữa ngoài
人工呼吸	ジンコウコキュウ	jinkookokyuu	sự hô hấp nhân tạo *-(ndgt.)* hô hấp nhân tạo
人工受精	ジンコウジュセイ	jinkoojusei	thụ tinh nhân tạo *-(ndgt.)* được thụ tinh nhân tạo
人工知能	ジンコウチノウ	jinkoochinoo	trí thông minh nhân tạo
人工的	ジンコウテキ	jinkooteki	thuộc nhân tạo, mang tính nhân tạo
人口	ジンコウ	jinkoo	dân số; nhân khẩu
人口密度	ジンコウミツド	jinkoomitsudo	mật độ dân số
人災	ジンサイ	jinsai	hỏa hoạn do con người gây ra
人材	ジンザイ	jinzai	nhân tài; tài năng; khả năng
人士	ジンシ	jinshi	người có giáo dục/lịch sự; nhân sĩ
人事	ジンジ	jinji	nhân sự
人事不省	ジンジフセイ	jinjifusei	bất tỉnh; ngất; hôn mê; bất tỉnh nhân tỉnh
人種	ジンシュ	jinshu	nhân chủng; chủng tộc
人種差別	ジンシュサベツ	jinshusabetsu	sự phân biệt chủng tộc *-(ndgt.)* phân biệt chủng tộc
人種的偏見	ジンシュテキヘンケン	jinshuteki-henken	thành kiến/thiên kiến về chủng tộc
人心	ジンシン	jinshin	quần chúng nhân dân; dư luận quần chúng
人生	ジンセイ	jinsei	cuộc sống; nhân sinh
人生観	ジンセイカン	jinseikan	quan điểm sống; nhân sinh quan
人跡	ジンセキ	jinseki	dấu vết của con người; dấu tích
人跡未踏	ジンセキミトウ	jinsekimitoo	chưa bị khai phá; chưa ai đặt chân đến
人選	ジンセン	jinsen	sự lựa chọn người phù hợp *-(đgt.)* chọn người phù hợp
人造	ジンゾウ	jinzoo	nhân tạo; bắt chước; tổng hợp
人造繊維	ジンゾウセンイ	jinzooseni	sợi tổng hợp; sợi nhân tạo
人造人間	ジンゾウニンゲン	jinzooningen	người máy
人造皮革	ジンゾウヒカク	jinzoohikaku	giả da; da nhân tạo

人体	ジンタイ	jintai	cơ thể con người
人知	ジンチ	jinchi	sự thông minh/tri thức/hiểu biết của con ngư
人畜	ジンチク	jinchiku	con người và thú vật; người hay vật
人的	ジンテキ	jinteki	thuộc con người, có tính người
人道	ジンドウ	jindoo	(lòng) nhân đạo
人道主義	ジンドウシュギ	jindooshugi	chủ nghĩa nhân đạo
人道的	ジンドウテキ	jindooteki	có tính nhân đạo
人頭税	ジントウゼイ	jintoozei	thuế thân
人徳	ジントク	jintoku	nhân đức
人品	ジンピン	jimpin	tính cách; nhân cách; nhân phẩm; bề ngoài
人物	ジンブツ	jinbutsu	nhân vật
人物画	ジンブツガ	jinbutsuga	chân dung
人物画家	ジンブツガカ	jinbutsugaka	họa sĩ vẽ chân dung
人望	ジンボウ	jinboo	tính đại chúng
人民	ジンミン	jinmin	nhân dân, công dân
人名	ジンメイ	jinmei	tên người; nhân danh
人命	ジンメイ	jinmei	cuộc sống của con người; đời sống của nhân d
人力車	ジンリキシャ	jinrikisha	xe kéo tay
人力	ジンリョク	jinryoku	sức lực/sức mạnh của con người
人類	ジンルイ	jinrui	loài người; nhân loại
人類学	ジンルイガク	jinruigaku	nhân chủng học; nhân loại học
人気	ニンキ	ninki	tính phổ biến
人気歌手	ニンキカシュ	ninkikashu	ca sĩ thần tượng nhạc pop; ca sĩ nổi tiếng
人気作家	ニンキサッカ	ninkisakka	nhà văn được yêu mến
人魚	ニンギョ	ningyo	người cá; nhân ngư
人形	ニンギョウ	ningyoo	búp bê; hình nhân
人間	ニンゲン	ningen	con người, nhân loại
人間衛星	ニンゲンエイセイ	ningheneisei	vệ tinh nhân tạo
人間関係	ニンゲンカンケイ	ningenkankei	mối quan hệ con người
人間国宝	ニンゲンコクホウ	ningen kokuoo	người (được coi như báu vật trên đời)
人間性	ニンゲンセイ	ningensei	lòng nhân đạo
人間味	ニンゲンミ	ningenmi	giàu lòng nhân ái
人情	ニンジョウ	ninjoo	tình người
人参	ニンジン	ninjin	củ cà rốt
人数	ニンズウ	ninzuu	số người
人相	ニンソウ	ninsoo	nhân tướng; tướng mạo của con người
人足	ニンソク	ninsoku	người làm phu phen tạp dịch; phu
人夫	ニンプ	nimpu	người làm phu phen tạp dịch
人	ひと	hito	con người; người; mọi người
人影	ひとかげ	hitokage	nhân ảnh
人柄	ひとがら	hitogara	thân thế; tư cách; diện mạo

facebook.com/duytrieuftu

人気	ひとけ	hitoke	dấu hiệu, sự có mặt của con người
人事	ひとごと	hitogoto	việc của người khác/ thiên hạ; nhân sự
人殺し	ひとごろし	hitogoroshi	kẻ sát nhân; sự sát nhân *-(đgt.)* sát hại
人里	ひとざと	hitozato	làng; nơi cư trú của con người
人質	ひとジチ	hitokichi	con tin
人手	ひとで	hitode	giúp đỡ; cống nộp
人出	ひとで	hitode	đám đông; đông đúc
人並み	ひとなみ	hitonami	bình thường; tầm thường; trung bình
人波	ひとなみ	hitonami	đám đông tràn lên; sóng người
人々	ひとびと	hitobito	con người; mỗi người; người người
人前	ひとまえ	hitomae	ở nơi công cộng; trước công chúng
人任せ	ひとまかせ	hitomakase	sự đổ (công việc) cho người khác; sự ỷ lại
人見知り	ひとみしり	hitomishiri	rụt rè, bẽn lẽn (trước người lạ)
人目	ひとめ	hitome	lưu ý; chú ý
人為相場	ジンイソウバ	jinisooba	giá cả giả tạo, giá trị có tác động của con người
人員整理	ジンインセイリ	jininseiri	sự cắt giảm nhân viên
人件費	ジンケンヒ	jinkenhi	chi phí nhân công; chi phí lao động
人材銀行	ジンザイギンコウ	jinzaiginkoo	ngân hàng (cung cấp) nhân tài
人気株	ニンキかぶ	ninkikabu	cổ phiếu được ưa chuộng

以 5

丨 レ 𠂆 以 以

dĩ

以	イ	i	bởi; vì; với
以遠	イエン	ien	ở phía bên kia; ở phía xa
以下	イカ	ika	ít hơn; dưới; không nhiều hơn
以外	イガイ	igai	ngoại trừ; bên ngoài; loại trừ; ngoài ra
以後	イゴ	igo	sau đây; từ giờ trở đi; theo sau đây; từ đây trở về sau; từ khi
以降	イコウ	ikoo	từ lúc đó; từ giờ trở đi
以上	イジョウ	ijoo	không dưới; hơn nữa; trên; nhiều hơn
以心伝心	イシンデンシン	ishindenshin	sự hòa hợp về lý trí; truyền giao cách cảm; sự đồng cảm
以前	イゼン	izen	trước kia, sớm hơn
以内	イナイ	inai	trong khoảng; ít hơn; không quá
以来	イライ	irai	từ đó trở đi; từ đó tới nay; kể từ khi
以て	もって	motte	nhờ vào
以ての外	もってのほか	motte noboka	không ngờ tới; khác thường; phi lý; khiếm nhã

2 人 やね

yane *giới*

44 介 4

ノ 𠆢 𠆢 介

giới

音 介	カイ	kai	làm trung gian, xen vào
熟 介する	カイする	kai(suru)	*(ngđgt)* giúp đỡ; hỗ trợ; cứu trợ
介在	カイザイ	kaizai	sự chen vào *-(ngđgt)* xen vào; nằm ở giữa
介入	カイニュウ	kainyuu	sự can thiệp *-(ngđgt)* can thiệp
介抱	カイホウ	kaihoo	sự chăm sóc; trông nom *-(đgt)* chăm sóc/trông nom

45 今 4

ノ 𠆢 𠆢 今

kim

音 今	キン	kin	hiện tại
	コン	kon	bây giờ; lúc này; thời điểm này
熟 今回	コンカイ	konkai	gần đây; lần này
今月	コンゲツ	kongetsu	tháng này
今後	コンゴ	kongo	sau đây; từ đây trở về sau; theo sau đây
今昔	コンジャク	konshaku	quá khứ và hiện tại
今週	コンシュウ	konshuu	tuần này
今度	コンド	kondo	lần này; lần sau
今日	コンニチ	konnichi	hôm nay; hiện nay
今晩	コンバン	komban	tối nay
訓 今	いま	ima	bây giờ
今日	きょう	kyoo	hôm nay
今朝	けさ	kesa	sáng nay
今年	ことし	kotoshi	năm nay

46 令 5

ノ 𠆢 𠆢 今 令

lệnh

音 令	レイ	rei	cai trị; mệnh lệnh; yêu cầu (tiếp đầu ngữ với nghĩa trang trọng)
熟 令室	レイシツ	reishitsu	vợ của bạn (của anh, ông...)
令状	レイジョウ	reijoo	lệnh; trát
令嬢	レイジョウ	reijoo	(kính ngữ), con gái của bạn (của ông, bà...); ái nữ
令息	レイソク	reisoku	(kính ngữ), con trai của bạn (của ông, bà...)

facebook.com/duytrieuftu

令夫人　レイフジン　reifujin　*(kính ngữ)* lệnh bà; phu nhân; quý bà; vợ của bạn

47

会 ノ 人 𠆢 𠆢 会 会 会　hội

音	会	エ カイ	e; kai	cuộc gặp gỡ; lễ tưởng niệm; cuộc gặp; xã hội
熟	会釈	エシャク	eshaku	sự cúi chào; lời chào *-(nđgt.)* cúi chào; chào
	会得	エトク	etoku	khả năng lĩnh hội; sự am hiểu *-(đgt.)* thấu hiểu; lĩnh hội được
	会員	カイイン	kaiin	thành viên; hội viên
	会館	カイカン	kaikan	hội trường; phòng họp
	会議	カイギ	kaigi	hội nghị; cuộc họp *-(đgt.)* họp, hội họp
	会合	カイゴウ	kaigoo	sự gặp gỡ; sum họp; hội họp *-(nđgt.)* gặp gỡ; sum họp; hội họp
	会社	カイシャ	kaisha	công ty; liên doanh
	会食	カイショク	kaishoku	sự ăn cùng; tiệc *-(nđgt.)* ăn cùng; làm tiệc
	会則	カイソク	kaisoku	các quy định (của một tổ chức)
	会談	カイダン	kaidan	cuộc nói chuyện; hội nghị; cuộc đàm thoại, hội đàm *-(đgt.)* nói chuyện; dự thông cáo; hội đàm
	会報	カイホウ	kaihoo	tờ rơi; tờ thông báo
	会話	カイワ	kaiwa	hội thoại; cuộc nói chuyện *-(nđgt.)* đàm thoại; nói chuyện
訓	会う	あう	au	*(đgt.)* gặp, gặp gỡ
下	会期	カイキ	kaiki	khóa họp/kỳ hạn (của một cuộc họp)
	会計	カイケイ	kaikei	chứng từ; thuế; hóa đơn; sự kê khai *-(đgt.)* thanh toán; trả tiền
	会計監査	カイケイカンサ	kaikeikansa	kiểm toán chứng từ
	会計帳簿	カイケイチョウボ	kaikeichoobo	tập chứng từ
	会計年度	カイケイネンド	kaikeinendo	năm tài khóa
	会社法	カイシャホウ	kaishahoo	luật công ty
	会頭	カイトウ	kaitoo	người lãnh đạo (một xã hội, vv...)

48

企 ノ 人 个 个 企 企　xí

音	企	キ	ki	kế hoạch; bố cục
熟	企画	キカク	kikaku	kế hoạch; sự đặt kế hoạch *-(đgt.)* đặt kế hoạch
	企図	キト	kito	kế hoạch; dự án; thiết kế; nỗ lực *-(đgt.)* đặt kế hoạch; thiết kế; cố gắng
訓	企て	くわだて	kuwadate	kế hoạch; ý đồ; dự án

企てる　くわだてる　kuwadateru　*(ngđgt.)* đặt kế hoạch; có ý đồ; thiết kế; cố gắng gắng sức đảm trách

下 企業　キギョウ　kigyoo　công ty thương mại; hãng

49

全 ノ 人 𠆢 今 全 全　toàn

音	全	ゼン	zen	tất cả; hoàn toàn
熟	全域	ゼンイキ	zeniki	cả khu vực
	全員	ゼンイン	zenin	tất cả các thành viên; tất cả nhân viên/đoàn
	全快	ゼンカイ	zenkai	sự phục hồi hoàn toàn *-(nđgt.)* phục hồi hoàn to
	全壊	ゼンカイ	zenkai	sự phá hủy hoàn toàn *-(nđgt.)* bị phá hủy hoàn toàn, hoàn toàn
	全額	ゼンガク	zengaku	tổng số; tổng cộng; tổng ngạch
	全権	ゼンケン	zenken	quyền lực đầy đủ; toàn quyền
	全校	ゼンコウ	zenkoo	cả trường; tất cả các trường
	全国	ゼンコク	zenkoku	cả nước; khắp nước; toàn quốc
	全集	ゼンシュウ	zenshuu	toàn tập
	全書	ゼンショ	zensho	cuốn sách đầy đủ; bảng trích yếu; toàn thư
	全焼	ゼンショウ	zenshoo	sự phá hỏng hoàn toàn do hỏa hoạn *-(nđgt.)* bị hỏa hoạn; phá hoại hoàn toàn
	全勝	ゼンショウ	zenshoo	sự toàn thắng *-(nđgt.)* toàn thắng
	全身	ゼンシン	zenshin	toàn thân
	全盛	ゼンセイ	zensei	sự quan trọng nhất; sự giàu có nhất
	全盛期	ゼンセイキ	zenseiki	thời kỳ đẹp nhất; thời hưng thịnh nhất
	全然	ゼンゼン	zenzen	hoàn toàn; tuyệt đối; không hề
	全速力	ゼンソクリョク	zensokuryoku	tốc độ tối đa; tột độ
	全体	ゼンタイ	zentai	cả thảy; tất cả
	全治	ゼンチ	zenchi	chữa khỏi hoàn toàn *-(nđgt.)* phục hồi hoàn toàn; chấm dứt hoàn to
	全長	ゼンチョウ	zenchoo	tổng chiều dài
	全土	ゼンド	zendo	cả nước; toàn bộ lãnh thổ
	全敗	ゼンパイ	zenpai	sự thất bại hoàn toàn *-(nđgt.)* bị thất bại hoàn t
	全廃	ゼンパイ	zenpai	sự bác bỏ hoàn toàn *-(nđgt.)* bị bác bỏ hoàn toi
	全般	ゼンパン	zenpan	chung; toàn bộ; tổng thể
	全部	ゼンブ	zenbu	cả thảy; tất cả; hoàn toàn; toàn bộ
	全文	ゼンブン	zenbun	nguyên văn; cả câu
	全貌	ゼンボウ	zenboo	tất cả thứ đó; toàn bộ diện mạo/thực trạng
	全滅	ゼンメツ	zenmetsu	sự tiêu hủy; sự tàn sát; sự phá hủy tan tành *-(đgt.)* tiêu diệt, tàn sát; phá hủy tan tành
	全面的	ゼンメンテキ	zenmenteki	đầy đủ; toàn diện

facebook.com/duytrieuftu

全訳	ゼンヤク	zenyaku	bản dịch đầy đủ/nguyên vẹn *-(đgt.)* dịch đầy đủ, trọn vẹn
全容	ゼンヨウ	zenyoo	bức tranh/câu chuyện nguyên vẹn
全力	ゼンリョク	zenryoku	tất cả khả năng của ai; mọi nỗ lực của ai năng suất tối đa; toàn lực
全うする	まっとうする	mattoo suru	*(ngđgt.)* làm xong hoàn toàn; hoàn thành
全く	まったく	mattaku	hoàn toàn; vô cùng; thành thật; thực sự

余 ノ 人 𠆢 𠆢 𠆢 余 余 dư

7

余	ヨ	yo	phần còn dư; còn lại; khác nữa; nhiều hơn; bản thân tôi; tôi
余韻	ヨイン	yoin	dư âm; sự vang dội; dư vị
余暇	ヨカ	yoka	thư giãn; thời gian rảnh rỗi
余技	ヨギ	yogi	sở thích; hoạt động
余儀なく	ヨギなく	yoginaku	sự việc không thể tránh được; buộc phải
余興	ヨキョウ	yokyoo	trò mua vui, trò giải trí; tiêu khiển
余計	ヨケイ	yokei	ngoài dự kiến, ngoài sự mong đợi; không ngờ
余罪	ヨザイ	yokai	những tội khác đã phạm
余剰	ヨジョウ	yojoo	phần thừa ra
余震	ヨシン	yoshin	hậu quả (của một trận động đất)
余人	ヨジン	yojin	người khác; cái khác
余生	ヨセイ	yosei	phần đời còn lại (của ai)
余勢	ヨセイ	yosei	năng lượng dự trữ
余談	ヨダン	yodan	sự lạc đề
余地	ヨチ	yochi	chỗ; nơi; lề; phạm vi
余熱	ヨネツ	yonetsu	hơi nóng còn lại (của mùa hạ)
余念	ヨネン	yonen	suy nghĩ tới những chuyện khác; sự nghĩ mông lung
余波	ヨハ	yoha	những ảnh hưởng kéo theo; những hậu quả
余白	ヨハク	yohaku	chỗ trống; không gian; lề
余病	ヨビョウ	yobyoo	biến chứng; bệnh phụ
余分	ヨブン	yobun	phụ thêm; vượt quá
余程	ヨほど	yohodo	rất; nhiều; tới mức độ cao; quá sức tưởng tượng
余命	ヨメイ	yomei	phần đời còn lại của ai
余裕	ヨユウ	yoyuu	phần dự trữ; chỗ xoay sở; chỗ; lề
余力	ヨリョク	yoryoku	sức lực còn lại; năng lượng dự trữ
余る	あまる	amaru	*(nđgt.)* còn tồn tại; còn dư; vượt quá
余り	あまり	amari	phần còn dư; thặng dư; hơn; rất; là kết quả của

余す	あます	amasu	*(ngđgt.)* để lại; dành dụm
訓 余財	ヨザイ	yozai	tiền lẻ; bất động sản dự trữ

51 舍 ノ 人 𠆢 𠆢 𠆢 舍 舍 xá

⑧

音 舍	シャ	sha	nhà trọ; tòa nhà, kí túc xá
熟 舍監	シャカン	shakan	người trông nom kí túc xá
舍利	シャリ	shari	*(Phật)* phần hài cốt/tro tàn của ai, xá lỵ; việc nấu cơm (ở quán Sushi)

52 倉 ノ 人 𠆢 𠆢 𠆢 倉 倉 倉 倉 thương; thảng

⑩

音 倉	ソウ	soo	nhà kho; kho hàng
熟 倉庫	ソウコ	sooko	nhà kho
訓 倉	くら	kura	nhà kho; kho hàng
倉敷	くらしき	kurashiki	nơi chứa hàng
倉主	くらぬし	kuranushi	chủ kho hàng

53 傘 ノ 人 𠆢 𠆢 𠆢 傘 傘 傘 傘 傘 傘 傘 tản

⑫

音 傘	サン	san	chiếc ô; dù; ô dù
熟 傘下	サンカ	sanka	dưới sự bảo trợ; được sát nhập; phụ cấp
訓 傘	かさ	rasa	chiếc ô; chiếc dù

54 舖 ノ 𠆢 𠆢 𠆢 舍 舍 舍 舖 舖 舖 舖 舖 phô

⑮

音 舖	ホ	ho	cửa hàng; nhà kho
連 舖装	ホソウ	hosoo	vỉa hè; mặt bằng được lát *-(đgt.)* lát (đường; đường phố, v.v.)
舖道	ホドウ	hodoo	vỉa hè; đường đã được lát

facebook.com/duytrieuftu

2 亻 にんべん ninben *nhân*

55
化 ④ ノ イ 亻 化 — hóa

音	化	カ ケ	ka; ke	vận chuyển; thay đổi; cải tạo; chuyển đổi chết; cải hóa; thay đổi
熟	化学	カガク	kagaku	hóa học
	化合	カゴウ	kagoo	*(hóa)* hỗn hợp hóa học; sự pha trộn *-(ndgt.)* trộn để tạo một hỗn hợp (gồm hai hay nhiều chất)
	化石	カセキ	kasehi	hóa thạch
	化繊	カセン	kasen	sợi tổng hợp
	化膿	カノウ	kanoo	sự làm mủ; nhiễm trùng; sự chảy mủ *-(ndgt.)* nhiễm trùng; chảy mủ; mưng mủ
	化粧	ケショウ	keshoo	sự trang điểm; đồ trang điểm, trang sức, hóa trang (trang điểm; đeo; trang trí)
	化粧室	ケショウシツ	keshoositsu	nhà vệ sinh; phòng bồn cầu
	化粧品	ケショウヒン	keshooshitsu	đồ trang điểm; mỹ phẩm
	化身	ケシン	keshin	sự hiện thân/hiện ra của Chúa hay Phật; sự tái hiện; hóa thân
訓	化ける	ばける	bakeru	*(ndgt)* chuyển đổi; giả trang (ai)
	化かす	ばかす	bakasu	*(ndgt)* mê hoặc; dùng tà thuật; lừa bịp
	化けの皮	ばけのかわ	bakenokawa	giả trang
	化け物	ばけもの	bakemono	sự biến hình; ma; quỷ; yêu tinh

56
仁 ④ ノ イ 仁 仁 — nhân

音	仁	ジン (ニ)	jin (ni)	lòng thương cảm
熟	仁愛	ジンアイ	jinai	lòng nhân từ, nhân ái
	仁義	ジンギ	jingi	lòng nhân đạo và công lý; bổn phận; lòng tôn trọng
	仁術	ジンジュツ	jinjutsu	hành động nhân từ; tỏ ra quan tâm; tài xử thế
	仁徳	ジントク	jintoku	lòng nhân đức
	仁王	ニオウ	niou	tượng hai vị thần (giữ chùa); nhị vương (Deva)

57
仏 ④ ノ イ 亻 仏 仏 — phật

音	仏	フツ ブツ	futsu, Butsu	nước Pháp; thuộc về nước Pháp Phật; thuộc về Phật giáo
熟	仏閣	ブッカク	bukkaku	đền chùa Phật giáo
	仏教	ブッキョウ	bukkyoo	Đạo Phật; Phật giáo
	仏具	ブツグ	butsugu	đồ cúng tế của nhà Phật
	仏寺	ブツジ	butsuji	đền chùa Phật giáo
	仏事	ブツジ	butsuji	nghi lễ của Phật giáo
	仏式	ブッシキ	busshiki	nghi thức Phật giáo
	仏舎利	ブッシャリ	busshari	tro xác, xá ly của người theo đạo Phật quá cố
	仏心	ブッシン	busshin	tính cách/tâm Phật
	仏前	ブツゼン	butsuzen	trước/phía trước của Đức Phật; bảng in tên của n người đã quá cố; đồ cúng tế của người theo đạo I
	仏像	ブツゾウ	butsuzoo	tượng Phật
	仏陀	ブツダ	butsuda	đức Phật
	仏壇	ブツダン	butsudan	bàn thờ Phật tại gia
	仏頂面	ブッチョウづら	butchoozura	nét mặt cáu kỉnh; diễn đạt cảm xúc bằng nét m
	仏典	ブッテン	butten	văn học; kinh Phật
	仏殿	ブツデン	butsuden	chùa; điện
	仏道	ブツドウ	butsudoo	Đạo Phật
	仏法	ブッポウ	buppoo	Đạo Phật
	仏法僧	ブッポウソウ	buppoosoo	đức Phật; giáo lý, học thuyết; sư sãi; một loại chim di trú (nhỏ hơn bồ câu)
	仏間	ブツマ	butsuma	gian thờ Phật
	仏滅	ブツメツ	butsumetsu	sự chết chóc; ngày xúi quẩy (theo lịch của người Nhật Bản)
	仏門	ブツモン	butsumon	Đạo Phật; sư sãi
	▪仏蘭西	フランス	furansu	nước Pháp
訓	仏	ほとけ	hotoke	Bụt, Phật Thích Ca; đức Phật; người chết
	仏心	ほとけごころ	hotokegokoro	nhân từ; hảo tâm (giống như đức Phật)
	仏様	ほとけさま	hotokesama	đức Phật, ông Bụt; người đã chết

58
仕 ⑤ ノ イ 亻 仁 什 仕 — sĩ

音	仕	シ ジ	shi;ji	phục vụ; làm việc; làm
熟	仕上げる	シあげる	shiageru	*(ndgt)* kết thúc; hoàn tất

facebook.com/duytrieuftu

打ち	シうち	shiuchi	sự xử lý; cách cư xử; hành động; cách đối xử
送り	シおくり	shiokuri	sự cho phép; tha miễn *-(đgt.)* gửi/chuyển tiền; tiền gửi; cho phép
返し	シかえし	shikaeshi	sự trả thù/ trả miếng *-(nđgt.)* trả thù; trả miếng
掛ける	シかける	shi kakeru	*(ngđgt.)* bắt đầu; khởi sự; dựng lên; chuẩn bị; thử sức
官	シカン	shikan	sĩ quan *-(nđgt.)* thành sĩ quan
切り	シきり	shikiri	ranh giới; biên giới; sự chia cắt
草	シぐさ	shigusa	lối cư xử; hành động; cử động
事	シごと	shigoto	nghề nghiệp; công việc; việc làm; kinh doanh
込む	シこむ	shikomu	*(ngđgt.)* đào tạo; dạy dỗ; huấn luyện
立て	シたて	shitate	sự cắt may
立てる	シたてる	shitateru	*(ngđgt.)* may, vá; chuẩn bị; huấn luyện
舞う	シまう	shimau	*(ngđgt.)* giấu đi; để lại chỗ cũ; đóng; tạm hoãn hoàn tất
える	つかえる	tsukaeru	*(nđgt.)* phục vụ; bàn việc cho; bị tắc/nghẹt
入れ	シいれ	shiire	bán; cung cấp
掛かり品	シかかりヒン	shikakari hin	công việc đang diễn tiến
切り	シきり	shikiri	sự giao dịch trên nguyên tắc của người bán
組み	シくみ	shikumi	sự dựng lên; sự thiết kế; sự chế tạo
手	シて	shite	người đầu cơ
手株	シてかぶ	shitekabu	những người đứng đầu về đầu cơ buôn bán cổ phiếu

仙 ノ イ 仁 仙 仙 ⑤ — tiên

	セン	sen	ẩn sĩ; người xuất chúng; tiên
人	センニン	sennin	ẩn sĩ; người xuất chúng

他 ノ イ 仁 仲 他 他 ⑤ — tha

	タ	ta	khác; cái khác; bên ngoài; khác nhau
意	タイ	tai	một dự định khác; động cơ thầm kín; mục đích tối mật
界	タカイ	takai	cái/sự chết; thế giới bên kia; một thế giới khác *-(nđgt.)* chết; mất đi
国	タコク	takoku	vùng đất lạ; nước ngoài; một tỉnh khác
言	タゴン	tagon	sự tiết lộ *-(đgt.)* để lộ; tiết lộ; tiết lộ ra; mở ra
殺	タサツ	tasatsu	giết người; sát hại; sát nhân

他薦	タセン	tasen	sự giới thiệu (bởi một người khác) *-(đgt.)* được giới thiệu (bởi một người khác)
他人	タニン	tanin	một người khác; những người khác; người không liên quan; người ngoài cuộc; người thứ ba; người lạ
他方	タホウ	tahoo	mặt/phương diện khác; mặt/nơi khác
他面	タメン	tamen	mặt/phương diện khác
他力本願	タリキホンガン	tarikihongan	sự cứu rỗi linh hồn trong giáo lý đạo Phật
訓 他	ほか	hoka	khác; một... khác
Y 他人資本	タニンシホン	taninshihon	vốn vay mượn

61

代 ノ イ 仁 代 代 ⑤ — đại

音 代	タイ	tai	
	ダイ	dai	sự thay thế; sự ủy nhiệm; triều đại; thời đại
熟 代案	ダイアン	daian	phương án thay thế
代議員	ダイギイン	daigiin	đại diện; đoàn đại diện
代議士	ダイギシ	daigishi	nghị sĩ; thành viên trong Quốc hội
代償	ダイショウ	daishoo	sự bù đắp; sự bồi thường *-(đgt.)* bù đắp, bồi thường
代数	ダイスウ	daisuu	*(toán)* đại số
代打	ダイダ	daida	*(nđgt.)* thay cầu thủ (bóng chày)
代々	ダイダイ	daidai	từ thế hệ này sang thế hệ khác
代読	ダイドク	daidoku	sự đọc thay *-(đgt.)* đọc thay; đọc thay mặt người khác
代筆	ダイヒツ	daihitsu	viết theo sự ủy nhiệm *-(đgt.)* viết thay người khác
代表	ダイヒョウ	daihyoo	đại diện; đại biểu; phái đoàn *-(đgt.)* đại diện; là đại diện của; đứng ra/hành động cho
代表的	ダイヒョウテキ	daihyooteki	đại diện; tiêu biểu; mang tính đại diện
代弁	ダイベン	daiben	sự nói thay; đại lý, ủy ban; sự trả thay *-(đgt.)* nói/trả thay
代名詞	ダイメイシ	daimeishi	đại từ
代役	ダイヤク	daiyaku	sự đóng thay (phim, kịch) *-(đgt.)* đóng thay
代用	ダイヨウ	daiyoo	sự dùng thay *-(đgt.)* dùng thay
代理	ダイリ	dairi	sự đại diện; văn phòng đại diện; người đảm nhiệm *-(đgt)* hoạt động cho; thay thế; thừa kế
訓 代える	かえる	kaeru	*(ngđgt.)* thay đổi; chuyển hướng; tân trang; cải cách
代わる	かわる	kawaru	*(nđgt.)* chiếm chỗ; thay thế; được thay thế
代わり	かわり	kawari	thay thế; thừa kế; phương án; sự bù đắp
代	よ	yo	thế giới; xã hội; thời kỳ; thời đại; luật lệ; triều đại
Y 代価	ダイカ	daika	giá cả; chi phí

facebook.com/duytrieuftu

代金	ダイキン	daikin	giá cả; chi phí; giá tiền; hóa đơn; lệ phí
代行	ダイコウ	daikoo	sự/ người làm thay; người làm thay *-(đgt.)* làm thay
代表者	ダイヒョウシャ	daihyoosha	người đại diện; đại biểu
代表団	ダイヒョウダン	daihyoodan	đoàn đại biểu
代理店	ダイリテン	dairiten	đại lý; người đại diện

62

付 ⑤ ノ イ 亻 付 付

phó

音 付	フ	fu	nối
熟 付する	フする	fu (suru)	*(ngđgt.)* thêm; nối; mặc; ứng dụng; sử dụng; đề cập tới
付加	フカ	fuka	sự thêm vào; sự nới rộng; sự bổ sung; phần thừa ra *-(đgt.)* thêm; nới rộng; bổ sung; chắp nối
付記	フキ	fuki	phần phụ được viết thêm, nhận xét (được viết) thêm vào/bổ sung *-(đgt.)* thêm vào bài viết; chắp nối
付近	フキン	fukin	láng giềng; vùng lân cận; vành đai phụ cận
付随	フズイ	fuzui	nới rộng; đi kèm theo *-(nđgt.)* được thêm vào; đi cùng; đi theo; theo sau; tham gia vào như là
付箋	フセン	fusen	tờ phụ chú; tem nhãn
付属	フゾク	fuzoku	thuộc về; bổ sung; thứ yếu; trợ cấp; phân hiệu *(nđgt.)* được gắn/thuộc về
付着	フチャク	fuchaku	sự gắn chặt; sự liên kết; sự chặt chẽ; gắn bó
付与	フヨ	fuyo	*(nđgt.)* gắn chặt với; gắn; bó tặng; ban tặng; sự ban cấp *-(đgt.)* cho; tặng cấp cho; ban tặng
付録	フロク	furoku	phụ lục (sách)
付和雷同	フワライドウ	fuwaraidoo	sự theo đuổi mù quáng *-(nđgt.)* theo/đuổi mù quáng
訓 付く	つく	tsuku	*(nđgt.)* gắn; đính; đụng; với tới; đến; đạt được nhuộm/tô màu; được quyết định
付き合う	つきあう	tsukiau	*(nđgt.)* đi kèm theo; xã hội hóa; đi cùng nhau; cặp kè
付き添う	つきそう	tsukisoo	*(nđgt.)* đi kèmâu thuẫn heo; cùng có mặt với
付ける	つける	tsukeru	*(ngđgt.)* thêm vào; nối; bổ sung; buộc; mặt; vận; áp dụng; sử dụng, thêm; gia nhập; tham gia; đặt tên nhóm lửa; vận chuyển
付随業務	フズイギョウム	fuzuigyoomu	công việc bổ sung

63

仮 ⑥ ノ イ 亻 仁 仂 仮

giả

音 仮	カ (ケ)	ka; ke	tạm thời; đương thời; tha thứ sai trái; giả

熟 仮死	カシ	kashi	tình trạng hôn mê; ngất; sự ngạt; sự ngừng h động tạm thời của một số chức năng quan t
仮借	カシャク	kashaku	sự tha tội; khoan dung; tha thứ; vay mượn *-(đgt.)* tha tội; thứ lỗi; mượn; tha thứ
仮称	カショウ	kashoo	tên tạm thời; tên giả (không phải tên thật) *-(đgt.)* đặt tên phụ tạm thời (cho cái gì)
仮性	カセイ	kasei	*(tiền tố)* tựa như; giả tạo
仮設	カセツ	kasetsu	việc xây dựng tạm thời *-(đgt.)* xây dựng tạm dựng lên một cách tạm thời
仮説	カセツ	kasetsu	giả thuyết
仮装	カソウ	kasoo	sự giả trang; trang phục lạ lùng *-(nđgt.)* cải t mặc trang phục lạ lùng
仮定	カテイ	katei	sự giả thiết; phỏng đoán; giả định *-(đgt.)* giả thiết; phỏng đoán; giả định
仮名	カな	kana	kana (một loại chữ viết của tiếng Nhật)
仮眠	カミン	kamin	sự ngủ lơ mơ; chợp mắt *-(nđgt.)* chợp mắt; ng
仮名	カメイ	kamei	biệt danh; tên giả; tên khác
仮面	カメン	kamen	mặt nạ
仮病	ケビョウ	kebyoo	bệnh giả
訓 仮	かり	kari	tạm thời; nhất thời
仮受金	かりうけキン	kariukekin	biên lai chờ
仮需要	かりジュヨウ	karijuyoo	nhu cầu tín dụng/vay; tình trạng cấp bách;nhu cầu đầu cơ
仮払金	かりばらいキン	karibaraikin	thanh toán tạm thời

64

休 ⑥ ノ イ 亻 什 休 休

hưu

音 休	キュウ	kyuu	nghỉ ngơi; nghỉ giải lao; ngừng; từ bỏ
熟 休暇	キュウカ	kyuuka	kỳ nghỉ; các kỳ nghỉ; thời gian nghỉ
休会	キュウカイ	kyuukai	sự ngưng hoãn; trì trệ *-(nđgt.)* hoãn lại
休学	キュウガク	kyuugaku	sự nghỉ học; sự vắng mặt tạm thời ở trường *-(nđgt.)* vắng mặt ở trường trong một thời gian; n
休火山	キュウカザン	kyuukazan	núi lửa ngừng hoạt động
休刊	キュウカン	kyuukan	sự tạm ngừng/xuất bản *-(nđgt.)* ngừng xuất bản
休憩	キュウケイ	kyuukei	sự nghỉ; hoãn; nghỉ ngơi *-(nđgt.)* nghỉ ngơi; g
休校	キュウコウ	kyuukoo	sự đóng cửa trường học *-(nđgt.)* đóng; bị đór
休止	キュウシ	kyuushi	sự tạm dừng; sự ngừng trệ; sự tạm nghỉ; dừn *-(đgt.)* nghỉ; ngừng; hoãn; dừng
休日	キュウジツ	kyuujitsu	kỳ nghỉ; ngày nghỉ
休診	キュウシン	kyuushin	ngày không khám bệnh/đóng cửa phòng khá *(nđgt.)* đóng cửa phòng khám (trong ngày)

facebook.com/duytrieuftu

休戦	キュウセン	kyuusen	sự đình chiến; đình chiến tạm thời; sự ngừng bắn *-(nđgt.)* đình chiến; ngừng bắn
休息	キュウソク	kyuusoku	nghỉ ngơi, yên nghỉ; thư giãn; thời gian khuây khỏa *-(nđgt.)* nghỉ, nghỉ ngơi, thư giãn
休養	キュウヨウ	kyuuyoo	sự nghỉ ngơi; thư giãn; sự hồi phục *-(nđgt.)* nghỉ ngơi; tạm nghỉ; hồi phục
休み	やすみ	yasumi	sự nghỉ ngơi; kỳ nghỉ; sự tạm hoãn
休む	やすむ	yasumu	*(nđgt.)* nghỉ; dừng; tạm ngừng; vắng
休業	キュウギョウ	kyuugyoo	sự đóng cửa; sự tạm ngừng hoạt động kinh doanh - *(nđgt.)* ngừng buôn bán
休職	キュウショク	kyuushohu	sự tạm nghỉ làm *-(nđgt.)* nghỉ làm trong một thời gian ngắn; tạm nghỉ

仰 ノ 亻 仁 仁 仰 仰 ngưỡng

⑥

仰	ギョウ（コウ）	gyoo (koo)	tôn trọng; tôn kính; kính trọng; ngưỡng mộ
仰角	ギョウカク	gyookaku	độ cao; *(toán)* góc chiếu
仰天	ギョウテン	gyooten	sự ngạc nhiên *-(nđgt.)* ngạc nhiên
仰ぐ	あおぐ	aogu	*(đgt.)* tôn trọng; kính trọng; đòi hỏi; phụ thuộc vào;
仰向け	あおむけ	aomuke	đương đầu với; hướng về
仰せ	おおせ	oose	*(kính ngữ)* những gì bạn nói

件 ノ 亻 仁 仁 件 件 kiện

⑥

件	ケン	ken	vấn đề; trường hợp; vụ việc
件数	ケンスウ	kersuu	số trường hợp, số vụ việc; sự kiện
件	くだり	kudari	mệnh đề, đoạn văn (đã nói tới)
件の	くだんの	dudanno	(cái, vật, người) đã nói tới (cách diễn đạt khi kết thúc một đoạn văn hay đoạn thoại)

仲 ノ 亻 仁 仁 仲 仲 trọng

⑥

仲	チュウ	chuu	mối quan hệ; mối liên quan; sự quen biết
仲介	チュウカイ	chuukai	sự trung gian; sự hòa giải; cơ quan đại diện *-(đgt.)* trung gian, hòa giải
仲裁	チュウサイ	chuusai	sự phân giải; sự hòa giải, sự xen vào; sự can thiệp *-(đgt.)* phân giải; hòa giải; lân xen; can thiệp

訓	仲	なか	naka	mối quan hệ; mối liên quan; sự quen biết
	仲居	なかい	naka i	người phụ nữ nấu bếp; phục vụ; chung cư, khu tập thể
	仲買	なかがい	nakagai	sự môi giới; tiền hoa hồng cho người môi giới
	仲買人	なかがいニン	nakagai nin	người môi giới; người trung gian; người đại diện
	仲違い	なかたがい	nakatagai	sự cãi nhau/ xung đột; sự bất đồng *-(nđgt.)* cãi cọ; xung đột
	仲立ち	なかだち	nakadachi	sự hòa giải; người làm mối; *-(đgt.)* làm trung gian, làm mối
	仲直り	なかなおり	nakanaori	sự giảng hòa/ kiến tạo hòa bình/ khôi phục tình bạn *-(đgt.)* dàn xếp; sáng tạo, kiến tạo hòa bình
	仲間	なかま	nakama	tình bạn; đảng phái; chuỗi; vòng tròn
	仲良し	なかよし	nakayoshi	sự thân mật; mối quan hệ gia đình; bạn thân
	*仲人	なこうど	nakoodo	người môi giới/mai mối; người hòa giải hôn nhân

68

伝 ノ 亻 仁 仁 伝 伝 truyền; truyện

⑥

音	伝	デン	den	vận chuyển; truyền; liên lạc; truyền thuyết; truyền thống; cuộc sống; tiểu sử
熟	伝記	デンキ	denki	tiểu sử; cuộc đời
	伝言	デンゴン	dengon	tin nhắn *-(đgt.)* để lại vài lời; để lại mẩu tin nhắn
	伝言板	デンゴンバン	dengonban	bảng tin
	伝授	デンジュ	denju	sự truyền thụ; sự hướng dẫn *-(đgt.)* sơ huấn; giảng giải
	伝承	デンショウ	denjoo	sự truyền miệng; sự truyền đạt; sự truyền lại *-(đgt.)* truyền lại; truyền lời bằng miệng
	伝説	デンセツ	densetsu	truyền thuyết; truyền thống
	伝染	デンセン	densen	sự lây lan; sự nhiễm bệnh; sự truyền bệnh *-(nđgt.)* lây lan/nhiễm bệnh
	伝染病	デンセンビョウ	densenbyoo	bệnh lây lan
	伝送	デンソウ	densoo	sự truyền đạt *-(đgt.)* truyền đạt
	伝達	デンタツ	dentatsu	sự vận chuyển/ truyền bá/ liên lạc sự truyền bá *-(đgt.)* truyền đạt, vận chuyển liên lạc; phân phát, thông báo
	伝統	デントウ	dentoo	truyền thống; sự chuyển đổi
	伝統的	デントウテキ	dentooteki	mang tính truyền thống; theo quy ước
	伝道	デンドウ	dendoo	công việc truyền đạo; sự truyền giảng Phúc âm *-(nđgt.)* truyền Phúc âm; truyền đạo
	伝導	デンドウ	dendoo	sự dẫn điện/ truyền đạt *-(đgt.)* dẫn; truyền
	伝播	デンパ	dempa	sự truyền bá; sự vận chuyển; sự cổ động sự tuyên truyền *-(nđgt.)* được tuyên truyền/truyền bá/ vận chuyển
	伝票	デンピョウ	dempyoo	mẫu ghi chép; mảnh giấy nhỏ: vé; bảng biểu; hóa đơn
	伝聞	デンブン	denbun	sự nghe tiếng đồn; lời đồn đại; phóng sự *-(đgt.)* nghe người khác; được thông báo; nghe nói

facebook.com/duytrieuftu

	伝来	デンライ	denrai	sự giới thiệu; sự truyền lại (cho đời sau) *-(ngữ.)* được truyền truyền/truyền đạt/giới thiệu/được truyền lại
	伝令	デンレイ	denrei	tin nhắn; truyền lệnh
訓	伝える	つたえる	tsutaeru	*(ngữ.)* chuyển; tường thuật; phân phối; liên lạc; truyền; giảng dạy
	伝わる	つたわる	tsutawaru	*(ngữ.)* được truyền truyền/truyền đạt/chuyển tải/giới thiệu
	伝う	つたう	tsutau	tiếp tục
	伝え	つたえ	tsutae	truyền thuyết
	伝わり	つたわり	tsutawari	sự tuyên truyền
	伝	つて	tsute	sự trung gian; người giới thiệu; sự hòa giải

69 **任** ⑥ ノ 亻 仁 仁 仟 任 — **nhậm; nhiệm; nhâm**

音	任	ニン	nin	sự tin cậy; nhiệm vụ
熟	任じる	ニンじる	ninjiru	bổ nhiệm; chỉ định; tiến hành; tuyên bố; đặt
	任意	ニンイ	ninni	sự tự quyết; ý thích; sự tự do hành động
	任官	ニンカン	ninkan	sự bổ nhiệm; sự sắp đặt; ủy ban
	任期	ニンキ	ninki	*-(ngữ.)* được bổ nhiệm; được lắp đặt; được giao việc kỳ; nhiệm kỳ
	任地	ニンチ	ninchi	vị trí bổ nhiệm; chức vụ của ai
	任務	ニンム	ninmu	chức vụ; trách nhiệm; nhiệm vụ; chức năng; sứ mạng
	任命	ニンメイ	ninmei	sự bổ nhiệm; sự giao việc; sự chỉ định; sự giao việc *-(đgt.)* bổ nhiệm; chỉ định; dự trù giao việc
	任免	ニンメン	ninmen	sự bổ và bãi nhiệm; sự thuê và thải hồi *-(đgt.)* bổ và bãi nhiệm
	任用	ニンヨウ	ninyoo	sự thuê việc; sự bổ nhiệm *-(đgt.)* thuê việc; bổ nhiệm
訓	任せる	まかせる	makaseru	*(ngữ.)* tin cậy; giao phó; giao việc
	任す	まかす	makasu	*(ngữ.)* tin cậy; giao phó; giao việc
文	任意積立金	ニンイつみたてキン	ninitsumi-tatekin	tiền dự trữ, dự ngân

70 **伐** ⑥ ノ 亻 仁 代 伐 伐 — **phạt**

音	伐	バツ	batsu	phạt; cai trị; cắt; cưa
熟	伐採	バッサイ	bassai	sự đốn/cưa đổ (cây) *-(đgt.)* đốn; cưa đổ

71 **伏** ⑥ ノ 亻 仁 仆 伏 伏 — **phục**

音	伏	フク	fuku	cúi xuống; phục xuống
熟	伏線	フクセン	fukusen	sự báo trước; các biện pháp phòng ngừa
	伏兵	フクヘイ	fukuhei	mai phục
訓	伏す	ふす	fusu	cúi đầu; lạy sát đất; nằm liệt giường; nằm xuống; trốn
	伏せる	ふせる	fuseru	quay xuống; bao phủ; nằm; giấu giếm
	伏して	ふして	fushite	cúi đầu; một cách tôn trọng

72 **位** ⑦ ノ 亻 亻 仁 仁 佇 位 — **vị**

音	位	イ	i	hạng, vị trí; cấp bậc
熟	位置	イチ	ichi	vị trí; tình huống; vị trí sắp đặt *-(ngữ.)* được đ có vị trí/sắp đặt
	位牌	イハイ	ihai	bài vị
訓	位	くらい	kurai	cấp bậc; hạng; chân giá trị; ngai vàng; khoảng; xấp xỉ
	位する	くらいする	kurai(suru)	*(ngữ.)* xếp hạng; được xếp hạng/sắp đặt/để

73 **何** ⑦ ノ 亻 仁 仁 何 何 — **hà**

音	何	カ	ka	(cái) gì
訓	何	なに（なん）	nani (nan)	(cái) gì; điều gì khác (cái) gì
	何事	なにごと	nanigoto	(cái) gì; mọi thứ; cái gì đó
	何者	なにもの	nanimono	ai; cái gì
	何十	なんジュウ	nanjuu	bao nhiêu; hàng chục; mấy chục
	何度	なんド	nando	bao nhiêu độ/lần bao lâu một lần
	何人	なんニン	nannin	bao nhiêu (người)

facebook.com/duytrieuftu

佐 ⑦ ノ イ 仁 仕 仕 佐 佐 佐 tá

佐	サ	sa	giúp đỡ; tương trợ; đại tá
佐官	サカン	sakan	viên chức; đại úy; trung tá hải quân

作 ⑦ ノ イ 亻 作 作 作 作 作 tác

作	サ	sa; saku	làm việc
	サク		tạo nên; làm việc; thu hoạch
作業	サギョウ	sagyoo	sự làm việc; hoạt động *-(nđgt.)* làm việc; hoạt động
作業員	サギョウイン	sagyooin	công nhân; người làm việc
作業時間	サギョウジカン	sagyoojikan	giờ làm việc
作為	サクイ	sakui	điều độ; có dự định; theo dự trù
作意	サクイ	sakui	có dự tính; điều độ
作柄	サクがら	sakugara	mùa màng
作詞	サクシ	sakushi	sự làm thơ *-(đgt.)* làm thơ
作詩	サクシ	sakushi	sự sáng tác thơ *-(nđgt.)* sáng tác thơ/văn xuôi
作者	サクシャ	sakusha	tác giả; người viết; nhà thơ
作図	サクズ	sakuzu	sự vẽ sơ đồ; sự dựng sơ đồ/hình *-(đgt.)* vẽ sơ đồ; dựng hình
作製	サクセイ	sakusei	sự sản xuất; chế tạo *-(đgt.)* chế tạo; sự sản xuất
作成	サクセイ	sakusei	sự chuẩn bị; việc sắp xếp *-(đgt.)* tạo thành chuẩn bị; thu xếp; tác thành
作戦	サクセン	sakusen	tác chiến; hoạt động; hành động; chiến lược
作品	サクヒン	sakuhen	tác phẩm (nghệ thuật, văn học, v.v.)
作風	サクフウ	sakufuu	văn phong, phong cách, tác phong
作文	サクブン	sakubun	bài viết, bài luận, tác văn
作物	サクモツ	sakumotsu	mùa màng; cánh đồng, sản xuất
作家	サッカ	sakka	tác gia; nhà văn; tác giả
作曲	サッキョク	sakkyoku	sự sáng tác nhạc *-(đgt.)* sáng tác/viết nhạc
作曲家	サッキョクカ	sakkyokuka	người sáng tác
作法	サホウ	sahoo	cách thức, nghi thức
作用	サヨウ	sayoo	tác dụng, hành động; hiệu quả *-(đgt.)* hành động
作る	つくる	tsukuru	*(ngđgt.)* làm, chế tạo; phát triển; canh tác; tạo nên xuất bản; nấu ăn
作り	つくり	tsukuri	sự sáng tác; sự làm; sản xuất
作り出す	つくりだす	tsukuri dasu	*(ngđgt.)* làm nên; tạo nên; chế tạo

76

伺 ⑦ ノ イ 们 们 伺 伺 伺 tứ

音 伺	シ	shi	cuộc thăm
熟 伺候	シコウ	shikoo	sự "cáo mượn oai hùm", giới thiệu ai với một người có địa vị cao hơn *-(nđgt.)* đợi một người; giới thiệu một người có địa vị cao hơn
訓 伺う	うかがう	ukagau	*(ngđgt.) (kính ngữ)* thăm hỏi; thăm viếng

77

似 ⑦ ノ イ 亻 亻 亻 似 似 tự

音 似	ジ	ji	khớp với, giống, tương tự với
訓 似合う	にあう	niau	*(nđgt.)* hợp với; tỏ ra hợp với
似顔絵	にがおえ	nigaoe	chân dung
似る	にる	niru	*(nđgt.)* giống; trông giống

78

住 ⑦ ノ イ 亻 亻 仁 住 住 trụ

音 住	ジュウ	juu	sống
熟 住居	ジュウキョ	juukyo	chỗ ở; ngôi nhà; gia đình
住所	ジュウショ	juusho	địa chỉ
住職	ジュウショク	juushoku	sư cụ (của một chùa)
住宅	ジュウタク	juutaku	ngôi nhà; nơi định cư
住人	ジュウニン	juunin	dân cư; người trú ngụ
住民	ジュウミン	juumin	dân cư; người trú ngụ
訓 住む	すむ	sumu	*(nđgt.)* sống; ở; trú ngụ
住まい	すまい	sumai	ngôi nhà; nơi ở; gia đình
住まう	すまう	sumau	*(nđgt.)* sống; ở; trú ngụ

79

伸 ⑦ ノ イ 亻 仁 伸 伸 伸 thân

音 伸	シン	shin	mở rộng; kéo dài; phát triển
熟 伸縮	シンシュク	shinshuku	sự mở rộng và sự thu hẹp; sự co giãn *-(đgt.)* được co giãn

facebook.com/duytrieuftu

伸縮自在	シンシュクジザイ	shinshukujizai	co giãn
伸長	シンチョウ	shinchoo	sự kéo dài/ làm dài ra *-(đgt.)* kéo dài; làm dài ra
伸張	シンチョウ	shinchoo	sự mở rộng/nới rộng *-(đgt.)* mở rộng; nới rộng
訓 伸びる	のびる	nobiru	*(nđgt.)* phát triển; đi khỏi; nới lỏng; cải thiện; tăng
伸び	のび	nobi	sự tăng lên; sự tăng trưởng
伸び伸び	のびのび	nobinobi	sự tự do và dễ dãi; sự giải thoát *-(nđgt.)* được tự do và dễ dãi
伸び率	のびリツ	nobiritsu	được thoải mái
伸ばす	のばす	nobasu	tỉ lệ gia tăng/phát triển *(ngđgt.)* kéo dài; phát triển; mở rộng; thẳng; kéo; phát triển; mở rộng

80

体 ⑦

ノ イ 仁 什 仆 休 体 thể

音 体	タイ テイ	tai; tei	thân thể; phong cách; hình thức; vật chất; trung tâm ngoại hình
熟 体位	タイイ	taii	tư thế; dáng người
体育	タイイク	taiiku	giáo dục/rèn luyện thể chất
体温	タイオン	taion	nhiệt độ; thân nhiệt
体温計	タイオンケイ	taionkei	nhiệt kế
体格	タイカク	taikaku	vóc người; thể trạng
体形	タイケイ	taikei	hình thức; dáng
体系	タイケイ	taikei	hệ thống; tổ chức; kế hoạch
体験	タイケン	taiken	kinh nghiệm; sự từng trải; sự thể nghiệm *-(đgt.)* có kinh nghiệm; từng trải; trải qua; thể nghiệm
体質	タイシツ	taishitsu	thể chất
体臭	タイシュウ	taishuu	mùi cơ thể
体重	タイジュウ	taijuu	trọng lượng cơ thể
体制	タイセイ	taisei	cấu trúc; hệ thống; tổ chức; trật tự; thể chế; người có thế lực
体勢	タイセイ	taisei	tư thế; thế đứng
体積	タイセキ	taiseki	trọng lượng; dung tích
体操	タイソウ	taisoo	thể thao, thể dục *-(nđgt.)* tập thể dục
体得	タイトク	taitoku	sự nhận biết; kinh nghiệm; sự hiểu biết, sự thông thạo *-(đgt.)* nhận ra; học; hiểu; thông thạo
体内	タイナイ	tainai	trong cơ thể; nội tạng
体罰	タイバツ	taibatsu	hình phạt cơ thể
体面	タイメン	taimen	danh dự; chân giá trị; uy tín; sự nổi tiếng thể diện
体力	タイリョク	tairyoku	sức mạnh cơ thể; sức bền cơ thể; thể lực
体裁	テイサイ	teisai	ngoại hình; sự chỉnh tề; hình thức; phong cách

訓 体	からだ	karada	cơ thể người, thân thể

81

但 ⑦

ノ イ 仁 仁 但 但 但 dản

音 但	タン	tan	tuy nhiên, nhưng, nhưng mà
訓 但し	ただし	tadashi	nhưng; tuy nhiên; với điều kiện rằng; với điều k
但し書	ただしがき	tadashigaki	điều khoản; điều khoản có điều kiện

82

低 ⑦

ノ イ 亻 仁 仁 低 低 đê

音 低	テイ	tei	thấp
熟 低圧	テイアツ	teiastsu	áp suất/điện thế/điện áp thấp
低位	テイイ	teii	vị trí/địa vị/mức độ thấp
低音	テイオン	teion	giọng trầm; tiếng động có tần số thấp
低温	テイオン	teion	nhiệt độ thấp
低下	テイカ	teika	sự thả xuống, giảm, sự suy sút; rơi; hạ xuống; sự giảm giá; sự thoái hóa *-(đgt.)* giảm; rơi; hạ xu giảm sút; hạ thấp; sụt giá; xuống cấp
低額	テイガク	teigaku	số lượng nhỏ
低気圧	テイキアツ	teikiatsu	áp thấp, khí áp thấp
低級	テイキュウ	teikyuu	cấp độ/hạng thấp
低空	テイクウ	teikuu	không gian thấp
低血圧	テイケツアツ	teiketsuatsu	huyết áp thấp
低減	テイゲン	teigen	sự giảm; sự sụt giá; sự giảm sút; sự hạ xuống
低質	テイシツ	teishitsu	chất lượng thấp
低速	テイソク	teisoku	tốc độ thấp
低俗	テイゾク	teizoku	tầm thường
低地	テイチ	teichi	vùng đất thấp; đồng bằng; căn hộ
低調	テイチョウ	teichoo	tầm thường; xoàng (hàng hóa); gay gắt; cáu gắt
低能	テイノウ	teinoo	yếu (thần kinh, tinh thần); kém thông minh; tâm trí yếu đuối
低木	テイボク	teiboku	cây bụi; cây lúp xúp
低迷	テイメイ	teimei	sự treo lơ lửng; sự đe dọa; sự chần chừ *(đgt.)* treo lơ lửng; đe dọa; chần chừ
低落	テイラク	teiraku	sự giảm; sự suy sút; sự suy sụp *-(đgt.)* giảm; sụt suy giảm; giảm xuống
低率	テイリツ	teiritsu	tỉ lệ/tỉ số thấp
訓 低い	ひくい	hikui	thấp; làm; khiêm tốn; tiết kiệm
低まる	ひくまる	hikumaru	*(nđgt.)* chìm; trở nên thấp hơn

facebook.com/duytrieuftu

	ひくめる	hikumeru	*(ngđgt.)* hạ thấp; làm cho thấp; giảm xuống
低株	テイイかぶ	teiikabu	chứng khoán thấp giá
低額	テイガク	teigaku	lượng nhỏ; hạn ngạch thấp
低価法	テイカホウ	teikahoo	sự định giá (dựa vào chi phí nguồn nhỏ nhất hay quy luật thị trường hiện hành)
低賃金	テイチンギン	teichingin	lương thấp
低利	テイリ	teiri	tỉ lệ lãi suất thấp

伯 ⑦ bá

伯	ハク	haku	chú và dì; bá tước (ở Ý, ở Anh)
伯爵	ハクシャク	hakushaku	bá tước (ở Pháp, Ý); bá tước (ở Anh)
伯仲	ハクチュウ	hakuchuu	sự công bằng/ phù hợp/ đều đặn/ cân bằng *-(ndgt.)* công bằng; làm phù hợp; đều đặn, cân bằng
伯父	おじ	oji	bác, chú
伯母	おば	oba	cô, dì

伴 ⑦ bạn

伴	ハン バン	han, ban	bạn bè
伴奏	バンソウ	bansoo	phần đệm nhạc *-(ndgt.)* chơi một phần nhạc đệm; đi cùng với ai
伴侶	ハンリョ	hanryo	bạn; bạn đồng hành; đồng chí
伴う	ともなう	tomonau	*(đgt.)* đi/làm/ở cùng; dính líu; đưa đến

依 ⑧ y

衣	イ （エ）	i; e	dựa vào; như trước đây
衣然	イゼン	izen	như trước đây; vẫn
衣存	イゾン	izon	sự phụ thuộc; sự tin cậy *-(ndgt.)* phụ thuộc; tin tưởng vào, tin cậy
衣託	イタク	itaku	lòng tin; sự tin cậy *-(đgt.)* tin tưởng; tin cậy
衣頼	イライ	irai	sự yêu cầu; sự nài xin *-(đgt.)* yêu cầu; van nài; tin cậy; phụ thuộc; tin tưởng

依頼状	イライジョウ	iraijoo	thư ủy thác
依怙地	エコジ	ekoji	bảo thủ, ngoan cố
依怙ひいき	エコひいき	ekohiiki	(sự) thiên vị *-(đgt.)* thiên vị
訓 依る	よる	yoru	phụ thuộc; dựa vào; nhờ vào

86 価 ⑧ giá

音 価	カ	ka	giá
熟 価値	カチ	kachi	trị giá
訓 価	あたい	atai	giá *-(đgt.)* đặt giá
Y 価格	カカク	kakaku	giá; giá trị; giá cả

87 佳 ⑧ giai

音 佳	カ	ka	tuyệt vời
熟 佳境	カキョウ	kakyoo	phần đẹp nhất; cảnh đẹp
佳作	カサク	kasaku	tác phẩm ưu tú
佳人	カジン	kajin	người đẹp, giai nhân
訓 佳い	よい	yoi	tốt, đẹp, tuyệt vời

88 供 ⑧ cung

音 供	キョウ （ク）	kyoo (ku)	cung cấp, cung phụng
熟 供する	キョウする	kyoo suru	*(ngđgt.)* cung cấp, cung phụng
供給	キョウキュウ	kyookyuu	sự cung cấp; sự phục vụ *-(đgt.)* cung cấp; phục vụ
供述	キョウジュツ	kyoojutsu	thuật bằng miệng; khẩu cung
供物	クモツ	kumotsu	đồ cúng tế
供養	クヨウ	kuyoo	sự cúng *-(đgt.)* tổ chức cúng tế
訓 供える	そなえる	sonaeru	*(ngđgt.)* cúng, dâng (lên thần thánh)
供	とも	tomo	tùy tùng

facebook.com/duytrieuftu

89 **使** ⑧ sử; sứ

音 使	シ	shi	sử dụng, sử (giả)
熟 使者	シシャ	shisha	sứ giả
使節	シセツ	shisetsu	sứ giả; khách (đại diện cho quốc gia); sự viếng thăm một quốc gia khác
使徒	シト	shito	tông đồ (của Chúa); môn đệ
使命	シメイ	shimei	sứ mệnh; sứ mạng
使用	シヨウ	shiyoo	việc sử dụng -*(ngđgt.)* sử dụng
使用人	シヨウニン	shiyoonin	người sử dụng; người làm thuê
訓 使う	つかう	tsukau	người hầu; người giúp việc
使い	つかい	tsukai	*(ngđgt.)* sử dụng
使い方	つかいかた	tsukaikata	sự dùng, việc dùng
使い込む	つかいこむ	tsukaikomu	cách dùng
使い捨て	つかいすて	tsukaisute	*(ngđgt.)* sự tiêu bừa (tiền không phải của mình); tiêu tiền chùa
使い手	つかいて	tsukaite	sự vứt bỏ một cách không thương tiếc
使い道	つかいみち	tsukaimichi	người sử dụng
			cách sử dụng

90 **侍** ⑧ thị

音 侍	ジ	ji	chờ
熟 侍する	ジする	jisuru	*(ngđgt.)* chăm sóc; hầu hạ
侍者	ジシャ	jisha	đầy tớ của vua chúa
侍従	ジジュウ	jijuu	viên tùy tùng; cận vệ; sự hầu cận
侍女	ジジョ	jijo	hầu gái
訓 侍	さむらい	samurai	võ sĩ Samurai
*侍る	はべる	haberu	chăm sóc; hầu hạ

91 **侮** ⑧ vụ

音 侮	ブ	bu	khinh miệt; làm nhục
熟 侮辱	ブジョク	bujoku	lời lăng mạ, sỉ nhục
侮蔑	ブベツ	bubetsu	sự coi khinh

訓 侮る あなどる amadoru coi khinh

92 **併** ⑧ tính

音 併	ヘイ	hei	cùng với
熟 併合	ヘイゴウ	heigoo	sự hợp nhất -*(đgt.)* hợp nhất
併殺	ヘイサツ	heisatsu	
併置	ヘイチ	heichi	sự xếp đặt/bố trí cùng một chỗ; *(đgt.)* xếp đặt bố trí cùng một chỗ
併発	ヘイハツ	heihatsu	sự phát thêm bệnh -*(đgt.)* phát bệnh thêm
併有	ヘイユウ	heiyuu	kết hợp (hai hoặc nhiều cái vào với nhau)
併用	ヘイヨウ	heiyoo	việc cùng tham gia, cùng sử dụng; -*(đgt.)* cùng sử dụng
訓 併せる	あわせる	awaseru	trộn vào; gộp vào

93 **例** ⑧ lệ

音 例	レイ	rei	ví dụ; thí dụ
熟 例会	レイカイ	reikai	họp định kỳ
例外	レイガイ	reigai	ngoại lệ
例証	レイショウ	reishoo	ví dụ; việc đưa dẫn chứng *(đgt.)* đưa ra ví dụ để chứng minh
例題	レイダイ	reidai	bài tập
例年	レイネン	reinen	hàng năm, trung bình năm
例文	レイブン	reibun	câu ví dụ
訓 例えば	たとえば	tatoeba	ví dụ
例話	たとえばなし	tatoebanashi	(nói) thí dụ
例える	たとえる	tatoeru	*(ngđgt.)* đưa ra ví dụ
*例	ためし	tameshi	ví dụ

94 **係** ⑨ hệ

音 係	ケイ	kei	nối; liên quan; dính líu

facebook.com/duytrieuftu

係争	ケイソウ	keisoo	sự bàn cãi; tranh luận; (*ngđgt.*) bàn cãi, tranh luận
係	かかり	kakari	người có trách nhiệm; nhiệm vụ; trách nhiệm
係る	かかる	kakaru	(*ngđgt.*) liên quan tới; gây ra
係わり	かかわり	kakawari	sự dính líu, mối quan hệ
係わる	かかわる	kakawaru	(*ngđgt.*) dính líu tới (ai)

侯 ⑨ hầu

侯	コウ	koo	hầu tước
侯爵	コウシャク	kooshaku	hầu tước

俊 ⑨ tuấn

俊	シュン	shun	hơn
俊英	シュンエイ	shunei	người tài trí; tuấn anh
俊才	シュンサイ	shunsai	thiên tài; tài ba; tài giỏi; tuấn tài
俊足	シュンソク	shunsoku	người mau chân/nhanh chân
俊敏	シュンビン	shunbin	tỉnh táo và nhanh nhẹn; mẫn cán; người tài ba

信 ⑨ tín

信	シン	shin	sự tin tưởng; sự thật; tín
信じる	シンじる	shinjiru	(*ngđgt.*) tin tưởng; tin vào
信義	シンギ	shingi	sự giữ chữ tín, uy tín
信教	シンキョウ	shinkyoo	tín ngưỡng, tôn giáo
信仰	シンコウ	shinkoo	tín ngưỡng -(*đgt.*) tin
信号	シンゴウ	shingoo	tín hiệu; đèn hiệu giao thông
信実	シンジツ	shinjitsu	chân thành
信者	シンジャ	shinja	tín đồ
信書	シンショ	shisho	thư tín, thư từ
信条	シンジョウ	shinjoo	chân thành, thành thật
信賞必罰	シンショウヒツバツ	shinshoo-hitsubatsu	thưởng và phạt
信心	シンジン	shinjin	tín ngưỡng, lòng tin -(*đgt.*) tin
信託	シンタク	shintaku	sự thật; tín thác

信徒	シント	shinto	đảng viên; tín đồ
信任	シンニン	shinnin	sự tín nhiệm -(*đgt.*) tín nhiệm
信念	シンネン	shinnen	lòng tin
信服	シンプク	shinpuku	sự tin chắc -(*đgt.*) tin chắc; bị thuyết phục
信望	シンボウ	shinboo	tính phổ biến; niềm tin
信奉	シンポウ	shinpoo	lòng tin, sự tin cậy -(*đgt.*) tin, có sự tin cậy
信奉者	シンポウシャ	shinpoosha	người mộ đạo, người có lòng tin
信用	シンヨウ	shinyoo	uy tín, sự tin dùng; tin cậy; (*đgt.*) tin tưởng, tin cậy; tin dùng
信頼	シンライ	shinrai	sự tin cậy, sự tín nhiệm (*đgt.*) tin cậy, tín nhiệm
Y 信託銀行	シンタクギンコウ	shintakuginkoo	ngân hàng tín dụng
信販 (信用販売)	シンパン (シンヨウハンバイ)	shinpan (shinyoohunbai)	bán chịu, bán trả sau
信用金庫	シンヨウキンコ	shinyookinko	ngân hàng tín dụng
信用組合	シンヨウくみあい	shinyookumiai	hội đồng/tổ chúc tín dụng
信用状	シンヨウジョウ	shinyoojoo	tín dụng thư/ tín thư
信用創造	シンヨウソウゾウ	shinyoosoozoo	sự sáng lập tín dụng
信用取引	シンヨウとりひき	shinyootorihiki	giới hạn giao dịch (trên cơ sở tin cậy)

98

侵 ⑨ xâm

音 侵	シン	shin	xâm lược
熟 侵害	シンガイ	shingai	sự xâm hại -(*đgt.*) xâm hại
侵攻	シンコウ	shinkoo	sự xâm nhập -(*đgt.*) xâm nhập
侵入	シンニュウ	shinnuu	sự xâm nhập -(*đgt.*) xâm nhập
侵入軍	シンニュウグン	shinnyuugun	quân xâm lược
侵入者	シンニュウシャ	shinnyuusha	kẻ xâm lược, kẻ xâm lấn
侵犯	シンパン	shinpan	sự xâm lược, sự vi phạm -(*đgt.*) xâm lược, vi phạm
侵略	シンリャク	shinryaku	sự xâm lược; sự xâm nhập -(*đgt.*) xâm lược
侵略国	シンリャクコク	shinryakumoku	nước đi xâm lược
侵略者	シンリャクシャ	shinryakusha	kẻ xâm lược
侵略的	シンリャクテキ	shinryakuteki	có tính xâm lược
訓 侵す	おかす	okasu	xâm lược

facebook.com/duytrieuftu

99 **促** ⑨ thúc

音 促	ソク	soku	thúc đẩy, thôi thúc
熟 促音	ソクオン	sokuon	âm tắc (*ngôn ngữ*)
促進	ソクシン	sokushin	sự xúc tiến, sự thúc đẩy *-(đgt.)* xúc tiến; thúc đẩy
促成	ソクセイ	sokusei	sự thúc trưởng thành (cho cây); *-(đgt.)* thúc lớn
訓 促す	うながす	unagasu	*(ngđgt.)* thúc đẩy

100 **俗** ⑨ tục

音 俗	ゾク	zoku	thói quen; tầm thường, trần thế, thô tục
熟 俗悪	ゾクアク	zokuaku	dung tục; thấp hèn; hạ lưu
俗語	ゾクゴ	zokugo	tục ngữ; khẩu ngữ; từ thông tục
俗字	ゾクジ	zokuji	tục tự (chữ Hán không quy phạm)
俗事	ゾクジ	zokuji	việc trần tục, việc đời thường
俗称	ゾクショウ	zokushoo	tên tục, tên thông thường
俗人	ゾクジン	zokujin	người thô tục; người thế tục
俗世間	ゾクセケン	zokuseken	trần gian; trần thế
俗説	ゾクセツ	zokusetsu	văn học dân gian
俗評	ゾクヒョウ	zokuhyoo	sự đánh giá của quần chúng
俗物	ゾクブツ	zokubutsu	vật bình thường, sở thích thông thường
俗名	ゾクミョウ	zokymyoo	tên tục; tục danh
俗名	ゾクメイ	zokumei	tên thông thường, tên thường gọi
俗話	ゾクワ	zokuwa	chuyện tầm phào, chuyện đàm tiếu
俗化	ゾッカ	zokka	sự phổ biến hóa; sự thông tục hóa

101 **便** ⑨ tiện

音 便	ビン ベン	bin; ben	bưu chính; chuyến bay; tin tức; tiện lợi
熟 便乗	ビンジョウ	binjoo	sự chuyên chở cùng với; sự lợi dụng cơ hội *-(ngđgt.)* được chuyên chở cùng; nhân cơ hội

便箋	ビンセン	binsen	giấy viết thư
便意	ベンイ	beni	đại tiểu tiện; đi vệ sinh
便益	ベンエキ	beneki	tiện lợi, thuận tiện
便器	ベンキ	benki	bồn toa lét
便宜	ベンギ	bengi	sự tiện nghi; sự bố trí
便宜上	ベンギジョウ	bengijoo	trên phương tiện
便宜的	ベンギテキ	bengiteki	tiện nghi, tiện dụng
便所	ベンジョ	benjo	toa lét
便通	ベンツウ	bentsu	sự đại tiện
便秘	ベンピ	benpi	bệnh táo bón
便法	ベンポウ	bempoo	biện pháp tiện lợi; biện pháp lâm thời
便覧	ベンラン (ビンラン)	benran (binran)	sổ tay; sách hướng dẫn
便利	ベンリ	benri	tiện lợi
便利屋	ベンリヤ	benrya	người làm công việc vặt
訓 便り	たより	tayori	tin tức

102 **保** ⑨ bảo; bửu

音 保	ホ	ho	giữ; bảo vệ
熟 保安	ホアン	hoan	bảo an
保育	ホイク	hoiku	sự trông trẻ *-(đgt.)* trông trẻ
保育園	ホイクエン	hoikuen	vườn trẻ
保育所	ホイクジョ	hoikujo	nơi trông trẻ; nhà giữ trẻ
保温	ホオン	hoon	sự giữ ấm; bảo ôn *-(ngđgt.)* giữ ấm
保管	ホカン	hokan	sự bảo quản, sự trông coi *-(đgt.)* bảo quản, trông coi
保菌者	ホキンシャ	hokinshu	người/động thực vật (mang mầm bệnh)
保険	ホケン	hoken	bảo hiểm
保健	ホケン	hoken	sự bảo vệ sức khỏe
保健所	ホケンジョ	hokenjo	trung tâm bảo vệ sức khỏe; trung tâm y tế
保護	ホゴ	hogo	sự bảo hộ *-(đgt.)* bảo hộ
保護国	ホゴコク	hogokoku	nước bảo hộ; quốc gia bảo hộ
保護者	ホゴシャ	hogosha	người bảo hộ
保護色	ホゴショク	hogoshoku	màu bảo hộ
保持	ホジ	hoji	sự bảo tồn, sự giữ gìn *-(đgt.)* bảo tồn, giữ gìn
保持者	ホジシャ	hojisha	người giữ gìn; bảo vệ
保釈	ホシャク	hoshaku	sự bảo lãnh *-(đgt.)* bảo lãnh
保守	ホシュ	hoshu	sự bảo thủ *-(đgt.)* bảo thủ

facebook.com/duytrieuftu

保守的	ホシュテキ	hoshuteki	thuộc bảo thủ
保守党	ホシュトウ	hoshutoo	đảng bảo thủ
保証	ホショウ	hoshoo	bảo lãnh; bảo hành
保障	ホショウ	hoshoo	đảm bảo; bảo đảm
保身	ホシン	hoshin	tự bảo vệ
保全	ホゼン	hozen	sự bảo toàn *-(đgt.)* bảo toàn
保存	ホゾン	hozon	sự bảo tồn, sự lưu giữ *-(đgt.)* bảo tồn; lưu giữ
保母	ホボ	hobo	bảo mẫu
保有	ホユウ	hoyuu	sự bảo tồn; sự bảo vệ *-(đgt.)* bảo tồn, bảo vệ
保有者	ホユウシャ	hoyuusha	người bảo vệ
保養	ホヨウ	hoyoo	sự bảo dưỡng; sự an dưỡng *-(đgt.)* bảo dưỡng, an dưỡng
保養所	ホヨウジョ	hoyoojoo	nơi bảo dưỡng; nơi an dưỡng
保養地	ホヨウチ	hoyoochi	nơi an dưỡng; nhà an dưỡng
保留	ホリュウ	horyuu	sự bảo lưu *-(đgt.)* bảo lưu
保つ	たもつ	tamotsu	*(ngđgt.)* giữ gìn
保険会社	ホケンガイシャ	hokengaisha	công ty bảo hiểm
保険金	ホケンキン	hokenkin	tiền bảo hiểm
保険つなぎ	ホケンつなぎ	hokentsunagi	
保険料	ホケンリョウ	hokenryoo	chi phí bảo hiểm
保護預かり	ホゴあずかり	hogoazukari	gửi bảo đảm
保護主義	ホゴシュギ	hogoshugi	chủ nghĩa bảo hộ
保護貿易	ホゴボウエキ	hagobooeki	bảo hộ mậu dịch
保証金	ホショウキン	hoshookin	tiền bảo chứng; tiền đặt cọc
保証人	ホショウニン	hoshoonin	người bảo chứng; người bảo lãnh

3

倹 ⑩ kiệm

倹	ケン	ken	tiết kiệm
倹約	ケンヤク	kenyaku	kinh tế; sự tiết kiệm *-(đgt.)* tiết kiệm

個 10/4 cá

個	コ	ko	cái, cục, chiếc,...
個々	ココ	koho	cá nhân

個人	コジン	kojin	cá nhân
個人差	コジンサ	kojinsa	sự khác nhau giữa các cá nhân
個人主義	コジンシュギ	kojinshugi	chủ nghĩa cá nhân
個人的	コジンテキ	kojinteki	thuộc cá nhân/riêng tư
個数	コスウ	kosuu	số gói/kiện
個性	コセイ	kosei	cá tính, tính cách riêng
個展	コテン	koten	triển lãm cá nhân
個別	コベツ	kobetsu	cá biệt, từng người một
Y 個人株主	コジンかぶぬし	kojinkabunushi	chủ sở hữu cổ phiếu riêng

105

候 ⑩ hầu

音 候	コウ	koo	mùa
熟 候補	コウホ	koobo	dự bị; dự khuyết; ứng cử viên
候補者	コウホシャ	koohosha	ứng cử viên
訓 候	そうろう	sooroo	*(ngđgt.)* chờ đợi; chầu chực

106

借 ⑩ tá

音 借	シャク	shaku	mượn
訓 借りる	かりる	kariru	mượn; vay; thuê
借り	かり	kari	khoản nợ, khoản vay
借り倒す	かりたおす	karitaosu	vỡ nợ, phá sản
借り主	かりぬし	karinushi	con nợ
Y 借り入れ金	かりいれキン	kariirekin	khoản tiền đi vay
借方勘定	カリカタカンジョウ	karikata-kanjoo	bản kê khai các khoản nợ, hóa đơn
借地	シャクチ	shakuchi	đất cho thuê
借家	シャクヤ	shakuya	nhà cho thuê
借家人	シャクヤニン	shakuyanin	người thuê nhà
借用	シャクヨウ	shakuyoo	sự mượn *-(đgt.)* vay mượn; mượn
借用証書	シャクヨウショウショ	shakuyoo shoosho	giấy nợ
借款	シャッカン	shakkan	sự vay/nợ và cho vay/nợ (giữa các quốc gia)
借金	シャッキン	shakkin	khoản nợ *-(ngđgt.)* vay nợ

facebook.com/duytrieuftu

107

修 ⑩ tu

音	修	シュウ（シュ）	shuu (shu)	học; sửa chữa
熟	修業	シュウギョウ	shuugyoo	sự học; sự luyện tập *-(đgt.)* học; luyện tập; tu nghiệp
	修士	シュウシ	shuushi	thạc sĩ (học vị)
	修飾	シュウショク	shuushoku	sự trang trí, sự tô điểm; trợ (động từ) *-(đgt.)* trang trí, tô điểm; bổ nghĩa
	修繕	シュウゼン	shuuzen	sự sửa chữa *-(đgt.)* sửa chữa
	修築	シュウチク	shuuchiku	sự sửa nhà, sự tu chỉnh kiến trúc *-(đgt.)* sửa chữa
	修道院	シュウドウイン	shuudooin	tu viện
	修道士	シュウドウシ	shuudooshi	thầy tu, người theo đạo (Thiên Chúa)
	修得	シュウトク	shuutoku	sự học giỏi/nắm được *-(đgt)* học giỏi, học được
	修理	シュウリ	shuuri	chỉnh lý; sửa chữa *-(đgt)* sửa chữa; chỉnh lý
	修了	シュウリョウ	shuuryoo	sự hoàn thành (khóa học) *-(đgt)* hoàn thành
	修練	シュウレン	shuuren	sự luyện tập, sự huấn luyện *-(đgt)* luyện tập
	修行	シュギョウ	shugyoo	sự tu hành *-(đgt)* tu hành; tu luyện
訓	修まる	おさまる	osamaru	*(ngđgt.)* học tập lại, bổ túc
	修める	おさめる	osameru	*(ngđgt.)* học tập, bổ túc (kiến thức)
Y	修正	シュウセイ	shuusei	sửa chữa; đính chính; sửa văn
	修復	シュウフク	shuufuku	sự sửa lại *-(đgt.)* sửa lại

108

値 ⑩ trị

音	値	チ	chi	giá trị; giá
訓	値する	あたいする	ataisuru	xứng đáng; đáng khen; có giá trị
	値	あたい	atai	giá tiền; giá trị; giá cả
	値	ね	ne	giá tiền; giá trị; giá cả
	値打ち	ねうち	neuchi	sự định giá; giá cả
	値段	ねダン	nedan	giá cả
Y	値上がり	ねあがり	neagari	sự lên giá
	値上げ	ねあげ	neage	sự lên giá *-(đgt.)* tăng giá
	値動き	ねうごき	neugoki	sự dao động giá cả
	値を崩す	ねをくずす	neokuzusu	giá thấp; phá giá
	値がさ株	ねがさかぶ	negasakabu	cổ phiếu (có giá cao)

値切る	ねぎる	negiru	*(ngđgt.)* trả giá, mặc cả
値崩れ	ねくずれ	nekuzure	sự phá giá
値頃	ねごろ	negoro	giá phải chăng
値下げ	ねさげ	nesage	sự hạ giá *-(đgt.)* hạ giá
値ざや	ねざや	nezaya	chênh lệch giá
値幅制限	ねはばセイゲン	nehabaseigen	sự điều tiết (giá cả)
値引き	ねびき	nebiki	sự giảm giá *-(đgt.)* giảm giá

109

倒 ⑩ đảo

音	倒	トウ	too	ngã; đổ xuống
熟	倒壊	トウカイ	tookai	sự đổ nát; sự sụp đổ *-(ngđgt.)* đổ nát; bị phá hủ
	倒置	トウチ	toochi	sự đảo ngược *-(đgt.)* đảo ngược (vị trí trật tự)
	倒置法	トウチホウ	toochihoo	cách đảo câu *(ngôn ngữ)*
	倒立	トウリツ	tooritsu	sự lộn ngược *-(ngđgt.)* lộn ngược
訓	倒す	たおす	taosu	*(ngđgt.)* làm đổ; làm ngã
	倒れる	たおれる	taoreru	*(ngđgt.)* sụp đổ; sập đổ
Y	倒産	トウサン	toosan	sự phá sản *-(ngđgt.)* phá sản

110

俳 ⑩ bài

音	俳	ハイ	hai	thơ Haiku
熟	俳諧	ハイカイ	haikai	câu thơ
	俳句	ハイク	haiku	thơ Haiku
	俳号	ハイゴウ	haigoo	Bút danh của nhà thơ Haiku
	俳人	ハイジン	haijin	nhà thơ (chuyên làm thơ Haiku)
	俳壇	ハイダン	haidan	giới thi sĩ (chuyên làm thơ Haiku)
	俳優	ハイユウ	haiyuu	diễn viên (điện ảnh, kịch)

111

倍 ⑩ bội

音	倍	バイ	bai	lần

facebook.com/duytrieuftu

倍加	バイカ	baika	sự gia tăng, sự gấp/nhân lên *-(đgt.)* nhân lên; gấp (mấy lần)
倍額	バイガク	baigaku	việc kim ngạch tăng gấp bội
倍数	バイスウ	baisuu	bội số
倍増	バイゾウ	baizoo	sự tăng gấp bội *-(đgt.)* tăng gấp bội
倍率	バイリツ	bairitsu	bội suất

表 ⑩ biểu

俵	ヒョウ	hyoo	bao, kiện
俵	たわら	tawara	bao, kiện

倣 ⑩ phỏng

倣	ホウ	hoo	sự phỏng theo; sự bắt chước; sự học theo
倣う	ならう	narau	*(ngđgt.)* phỏng theo; bắt chước; học theo

俸 ⑩ bổng

俸	ホウ	hoo (hoo)	tiền lương
俸給	ホウキュウ	hookyuu	tiền lương; lương bổng
俸禄	ホウロク	hooroku	tiền lương; tiền thù lao

倫 ⑩ luân

倫	リン	rin	đạo đức; luân lý
倫理	リンリ	rinri	đạo đức; luân lý

偽 ⑪ ngụy

偽	ギ	gi	giả mạo
偽証	ギショウ	gishoo	chứng cớ giả; ngụy chứng *-(đgt.)* làm chứng sai
偽善	ギゼン	gizen	đạo đức giả
偽善的	ギゼンテキ	gizenteki	tính đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa
偽造	ギゾウ	gizoo	sự giả mạo *-(đgt.)* giả mạo; ngụy tạo
偽名	ギメイ	gimei	tên giả; ngụy danh
偽る	いつわる	itsuwaru	nói dối; đánh lừa; giả vờ
偽	にせ	nise	sự bắt chước; sự giả mạo
偽物	にせもの	nisemo	đồ vật nhái, đồ giả, hàng giả

117 **偶** ⑪ ngẫu

偶	グウ	guu	ngạc nhiên
偶数	グウスウ	guusuu	*(toán)* ngẫu số, số chẵn
偶然	グウゼン	guuzen	tình cờ, ngẫu nhiên
偶像	グウゾウ	guuzoo	hình ảnh; tượng
偶発	グウハツ	guuhatsu	sự đột nhiên *-(ngđgt.)* đột nhiên xảy ra
偶発債務	グウハツサイム	guuhatsusaimu	số dư nợ đột phát

118 **健** ⑪ kiện

健	ケン	ken	sức khỏe
健脚	ケンキャク	kenkyaku	khỏe chân
健康	ケンコウ	kenkoo	sức khỏe
健康的	ケンコウテキ	kenkooteki	khỏe; thuộc sức khỏe
健康保健	ケンコウホケン	kenkoohoken	bảo hiểm y tế
健在	ケンザイ	kenzai	ở trong tình trạng sức khỏe tốt
健全	ケンゼン	kenzen	kiện toàn; khỏe mạnh; không bệnh tật
健闘	ケントウ	kentoo	sự hăng hái chiến đấu *-(đgt.)* hăng hái chiến đấu
健忘症	ケンボウショウ	kenbooshoo	chứng đãng trí
健やか	すこやか	sukoyaka	có sức khỏe tốt, khỏe mạnh

119 **側** ⑪ trắc

側	ソク	soku	phía

facebook.com/duytrieuftu

熟	側線	ソクセン	sokusen	đường biên; sườn
	側面	ソクメン	sokumen	mặt bên
	側近	ソッキン	sokkin	sự tiếp cận; sự làm thân
訓	側	がわ	gawa	phía; cạnh

120

停 ⑪

丿 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 停 **dình**

音	停	テイ	tei	ngừng lại
熟	停学	テイガク	teigaku	thôi học
	停止	テイシ	teishi	đình chỉ, ngưng lại, tạm ngừng, *-(đgt.)* đình chỉ, ngưng lại, tạm ngừng
	停戦	テイセン	teisen	sự đình chiến *-(đgt.)* đình chiến
	停車	テイシャ	teisha	sự dừng xe, sự đỗ xe *-(ngđgt.)* dừng xe, đỗ xe
	停滞	テイタイ	teitai	sự đình trệ, sự đình đốn *-(đgt.)* đình trệ
	停電	テイデン	teiden	sự mất điện, sự cắt điện *-(đgt.)* cắt điện, mất điện
	停泊	テイハク	teihaku	sự ở lại, sự neo lại, sự thả neo *-(đgt.)* ở lại, trọ
	停留	テイリュウ	teiryuu	sự đứng im/ngừng chảy (sông) *-(đgt.)* ngừng (chảy)
	停留所	テイリュウジョ	teiryuujo	bến xe buýt
訓	停まる	とまる	tomaru	*(ngđgt.)* ngừng lại, dừng lại
	停める	とめる	tomeru	*(ngđgt.)* dừng (xe) lại
1	停職	テイショク	teishoku	sự đình chỉ công việc

121

偵 ⑪

丿 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 偵 **trinh**

音	偵	テイ	tei	gián điệp
熟	偵察	テイサツ	teisatsu	sự trinh sát - *(đgt.)* thăm dò, trinh sát

122

偏 ⑪

丿 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 偏 **thiên**

音	偏	ヘン	hen	nghiêng, dốc, bộ của chữ kanji (chữ Hán)

熟	偏する	ヘンする	hensuru	*(ngđgt.)* lệch, thiên về
	偏愛	ヘンアイ	henai	sự yêu thiên về một phía, sự thiên vị *-(đgt.)* thi
	偏狭	ヘンキョウ	henkyoo	(lòng dạ) nhỏ nhen
	偏屈	ヘンクツ	henkutsu	sự ngoan cố
	偏見	ヘンケン	henken	thiên kiến
	偏向	ヘンコウ	henkoo	thiên hướng
	偏差	ヘンサ	hensa	biên độ, bên
	偏差値	ヘンサチ	hensachi	(giá trị) trung bình, (điểm) trung bình
	偏在	ヘンザイ	henzai	sự thiên về *-(ngđgt.)* thiên về
	偏執	ヘンシュウ	henshuu	hoang tưởng
	偏食	ヘンショク	henshoku	tham ăn *-(đgt.)* ăn tham
	偏人	ヘンジン	henjin	quái nhân, người lập dị
	偏頭痛	ヘンズツウ	henzutsuu	bệnh đau đầu cục bộ
	偏重	ヘンチョウ	henchoo	bên trọng bên khinh, sự coi trọng mặt nào đó
	偏平	ヘンペイ	hempei	sự bằng phẳng, sự nhẵn nhụi
	偏平足	ヘンペイソク	hempeisoku	lòng bàn chân bằng
	偏流	ヘンリュウ	henryuu	sự trôi dạt; vật trôi; sự buông trôi
訓	偏る	かたよる	katayoru	*(ngđgt.)* thiên về, lệch về
	偏り	かたより	katayori	sự lệch về
	*偏に	ひとえに	hitoeni	duy nhất; độc nhất; chân thành; hoàn toàn

123

偉 ⑫

丿 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 偉 偉 **vĩ**

音	偉	イ	i	vĩ đại; quan trọng; nổi tiếng
熟	偉業	イギョウ	igyoo	sự nghiệp vĩ đại
	偉丈夫	イジョウブ	ijoobu	anh hùng; đấng trượng phu
	偉人	イジン	ijin	anh hùng; vĩ nhân
	偉大	イダイ	idai	sự vĩ đại
訓	偉い	えらい	erai	vĩ đại; anh hùng; to lớn

124

備 ⑫

丿 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 備 備 備 **bị**

音	備	ビ	bi	chuẩn bị
熟	備考	ビコウ	bikoo	sự lưu ý, sự chú ý
	備品	ビヒン	bihin	vật cố định; giá để đồ; tủ

facebook.com/duytrieuftu

備忘録	ビボウロク	bibooroku	bị vong lục
備える	そなえる	sonaeru	*(ngđgt.)* lắp đặt, trang bị
備え	そなえ	sonae	chuẩn bị, phòng bị, đề phòng
備え付ける	そなえつける	sonaetsukeru	*(ngđgt.)* lắp đặt; chuẩn bị sẵn
備わる	そなわる	sonawaru	*(nđgt.)* được trang bị sẵn

旁 ⑫ bàng

傍	ボウ	boo	bên cạnh
傍観	ボウカン	bookan	sự bàng quan/không để ý *-(đgt.)* bàng quan
傍系	ボウケイ	bookei	nhánh phụ; nhánh biên; hệ thống phụ; bàng hệ
傍若無人	ボウジャクブジン	boojakubujin	kiêu ngạo; nhìn đời bằng nửa con mắt
傍受	ボウジュ	booju	phản bị chấn *-(đgt.)* chặn đứng
傍線	ボウセン	boosen	đường biên
傍聴	ボウチョウ	boochoo	dự thính viên; sự dự thính *-(đgt.)* dự thính (giờ học, cuộc họp)
傍聴席	ボウチョウセキ	boochooseki	ghế dự thính, chỗ dự thính
傍ら	かたわら	katawara	bên cạnh

頃 ⑬ khuynh

傾	ケイ	kei	khuynh hướng
傾向	ケイコウ	keikoo	khuynh hướng
傾斜	ケイシャ	keisha	độ nghiêng; sự nghiêng
傾聴	ケイチョウ	keichoo	sự lắng nghe *-(đgt.)* nghe một cách chăm chú, lắng nghe
傾倒	ケイトウ	keitoo	sự khâm phục; sự dốc sức; sự say sưa; sự say mê *-(đgt.)* say mê
傾く	かたむく	katamuku	*(nđgt.)* nghiêng, xiêu vẹo
傾ける	かたむける	katamukeru	*(ngđgt.)* nghiêng về, thiên về
傾き	かたむき	katamuki	độ nghiêng, sự nghiêng về

127

傑 ⑬ kiệt

音 傑	ケツ	ketsu	lớn; vĩ đại; tuyệt vời
熟 傑作	ケッサク	kessaku	kiệt tác
傑出	ケッシュツ	kesshutsu	sự kiệt xuất; sự tuyệt vời *-(ngđgt.)* kiệt xuất; tuyệt vời; thánh thiện

128

催 ⑬ thôi

音 催	サイ	sai	động viên, khuyến khích; thúc giục
熟 催促	サイソク	saisoku	sự thôi thúc; sự thúc giục *-(đgt.)* thôi thúc; thúc giục
催眠	サイミン	saimin	sự thôi miên; ngủ yên
催眠剤	サイミンザイ	saiminzai	thuốc ngủ
催眠術	サイミンジュツ	saiminjutsu	thuật thôi miên
催涙	サイルイ	sairui	*(y)* làm chảy nước mắt
訓 催し	もよおし	moyooshi	chủ trì; mít tinh; hoạt động; triệu chứng; được tài trợ (bởi)
催す	もよおす	moyoosu	*(đgt.)* tổ chức; có cảm giác; sinh ra; bắt đầu

129

債 ⑬ trái

音 債	サイ	sai	món nợ, khoản nợ
熟 債権	サイケン	saiken	sự cho nợ; khoản nợ; sự đòi hỏi/bắt buộc
債権国	サイケンコク	saikenkoku	quốc gia cho vay
債権者	サイケンシャ	saikensha	chủ nợ, người cho vay
債権所有者	サイケンショユウシャ	saikensho-yuusha	người có quyền cho vay, người sở hữu trái phiếu
債権取引所	サイケンとりひきジョ	saikento-rihikijo	sở giao dịch trái phiếu
債権発行	サイケンハッコウ	saikenhakkoo	phát hành trái phiếu
債券	サイケン	saiken	trái khoán, trái phiếu
債務	サイム	saimu	khoản nợ
債務国	サイムコク	saimukoku	quốc gia vay nợ
債務者	サイムシャ	saimusha	con nợ, người vay nợ

facebook.com/duytrieuftu

130 **傷** ⑬ thương

音 傷	ショウ	shoo	gây thiệt hại, gây thương tổn
熟 傷害	ショウガイ	shoogai	gây thương tổn
傷害保険	ショウガイホケン	shoogaihoken	bảo hiểm tai nạn
傷心	ショウシン	shooshin	thương tâm; đau lòng
訓 傷む	いたむ	itamu	*(đgt.)* đau; đau khổ; khổ não
傷める	いためる	itameru	*(nđgt.)* đau khổ, thương tâm; bị thương tổn
傷	きず	kizu	vết thương
傷跡	きずあと	kizuato	sẹo (vết thương)
傷口	きずぐち	kizuguchi	vết thương; thương tích
傷付く	きずつく	kizutsuku	*(nđgt.)* bị thương, tàn tật
傷付ける	きずつける	kizutsukeru	*(ngđgt.)* gây tổn thương; làm đau
傷物	きずもの	kizumono	phế phẩm

131 **僧** ⑬ tăng

音 僧	ソウ	soo	thầy tu; tăng
熟 僧庵	ソウアン	sooan	viện tu khổ hạnh
僧院	ソウイン	sooin	tu viện
僧正	ソウジョウ	soojoo	giám mục; sư cụ
僧俗	ソウゾク	soozoku	người tu hành và người thường
僧尼	ソウニ	sooni	tăng ni
僧兵	ソウヘイ	soohei	lực lượng tu sĩ có trang bị vũ khí (thời xưa)
僧侶	ソウリョ	sooryo	thầy tu

132 **働** ⑬ động

音 働	ドウ	doo	làm việc
訓 働く	はたらく	hataraku	*(nđgt.)* làm việc
働き	はたらき	hataraki	sự làm việc; sự lao động; chức năng; người lao động
働き口	はたらきぐち	hatarakiguchi	công việc; vị trí
働き者	はたらきもの	hatarakimono	người làm công việc nặng; người lao động; thợ

133 **像** ⑭ tượng

音 像	ゾウ	zoo	ấn tượng

134 **僕** ⑭ bộc

音 僕	ボク	boku	tôi tớ; tôi, nô bộc, đầy tớ
僕婢	ボクヒ	bokuki	đầy tớ trai và đầy tớ gái
訓 *僕	しもべ	shimobe	đầy tớ trai

135 **僚** ⑭ liêu

音 僚	リョウ	ryoo	đồng liêu
熟 僚友	リョウユウ	ryooyuu	đồng nghiệp; bạn đồng liêu

136 **億** ⑮ ức

音 億	オク	oku	100 triệu; (cổ đại: 10 vạn)
熟 億万長者	オクマンチョウジャ	okumanchooja	tỷ phú
億劫	オックウ	okkuu	khó chịu; phiền toái

137 **儀** ⑮ nghi

音 儀	ギ	gi	luật lệ; nghi thức
熟 儀式	ギシキ	gishiki	nghi thức; lễ nghi
儀礼	ギレイ	girei	nghi lễ
儀礼的	ギレイテキ	gireiteki	có tính chất hình thức, có tính nghi thức

facebook.com/duytrieuftu

需 ⑭ nho

儒	ジュ	ju	đạo Nho, đạo Khổng
儒学	ジュガク	jugaku	Nho học, Khổng học
儒教	ジュキョウ	jukyoo	Nho giáo, Khổng giáo

賞 ⑮ thưởng

償	ショウ	shoo	bồi thường
償う	つぐなう	tsugunau	*(đgt.)* bồi thường; khen thưởng; đền bù
償還	ショウカン	shookan	sự đền đáp, sự hoàn trả; sự chuộc lại *(đgt.)* trả lại, hoàn lại
償却	ショウキャク	shookyaku	sự thanh toán, sự hoàn lại, sự chuộc lại *(đgt.)* hoàn lại, trả lại

憂 ⑰ ưu

優	ユウ	yuu	ưu tú, ưu
優位	ユウイ	yuui	vị trí cao
優越	ユウエツ	yuuetsu	sự ưu việt *-(đgt.)* ưu việt
優越感	ユウエツカン	yuuetsukan	tự cao tự đại
優雅	ユウガ	yuuga	nhã nhặn
優遇	ユウグウ	yuuguu	sự ưu đãi *-(đgt.)* ưu đãi
優秀	ユウシュウ	yuushuu	ưu tú, tuyệt vời
優柔不断	ユウジュウフダン	yuujuufudan	do dự không quyết
優勝	ユウショウ	yuushoo	quán quân *-(đgt.)* thắng
優勢	ユウセイ	yuusei	ưu thế
優先	ユウセン	yuusen	sự ưu tiên *-(đgt.)* ưu tiên
優先的	ユウセンテキ	yuusenteki	thuộc ưu tiên
優待	ユウタイ	yuutai	sự ưu đãi *-(đgt.)* đối xử lịch sự, tử tế; ưu đãi
優等	ユウトウ	yuutoo	tuyệt vời, siêu đẳng
優美	ユウビ	yuubi	đẹp thanh lịch

優良	ユウリョウ	yuuryoo	tuyệt vời
優劣	ユウレツ	yuuretsu	tốt xấu; ưu nhược; ưu khuyết điểm
訓 優れる	すぐれる	sugureru	*(ndgt.)* xuất sắc, ưu tú
優しい	やさしい	yasashii	ôn hòa
優る	まさる	masaru	*(ndgt.)* xuất sắc
下 優先株	ユウセンかぶ	yuusenkabu	cổ phiếu ưu tiên
優良株	ユウリョウかぶ	yuuryookabu	cổ phiếu có giá

2 儿 ひとあし hitoashi *nhân*

141 元 ④ nguyên

音 元	ガン		
	ゲン	gan, gen	nguồn gốc; căn nguyên
熟 元日	ガンジツ	ganjitsu	ngày đầu năm mới; nguyên đán
元祖	ガンソ	ganso	tổ tiên
元旦	ガンタン	gantan	ngày đầu năm; ngày mùng một tết
元年	ガンネン	gannen	năm đầu của một niên hiệu triều đại
元来	ガンライ	ganrai	căn bản, nguyên chất, cơ bản, bản chất
元気	ゲンキ	genki	nguyên khí
元首	ゲンシュ	genshu	nguyên thủ
元帥	ゲンスイ	gensui	nguyên soái
元素	ゲンソ	genso	nguyên tố (hóa học)
元服	ゲンプク	genpuku	lễ trưởng thành của nam thanh niên (thời xưa) *-(đgt.)* làm lễ trưởng thành..., nguyên phục
元老	ゲンロウ	genroo	bậc lão thành; nguyên lão
訓 元	もと	moto	nguồn gốc, nguyên nhân
元帳	もとチョウ	motochoo	sổ gốc
元通り	もとどおり	motodoori	theo lệ thường; như từ trước đến nay
元々	もともと	motomoto	không lỗ không lãi; vốn là, nguyên là
下 元金	ガンキン	gankin	tiền vốn
元本	ガンポン	gampon	nguyên bản (sách báo)
元利	ガンリ	ganri	lãi ròng
元手	もとで	motode	vốn; chi phí ban đầu
元値	もとね	motone	trị giá, giá

facebook.com/duytrieuftu

142 兄 ⑤ huynh

音	兄	ケイ (キョウ)	kei (kyoo)	anh trai, anh; huynh
熟	兄弟	キョウダイ	kyoodai	anh em; huynh đệ; chị em
	兄弟姉妹	ケイテイシマイ	keiteishimai	anh chị em
訓	兄	あに	ani	anh; huynh
	兄弟子	あにでし	anideshi	anh em; huynh đệ
	兄嫁	あによめ	aniyome	chị dâu
	*お兄さん	おにいさん	oniisan	anh trai

143 光 ⑥ quang

音	光	コウ	koo	sáng, tỏa sáng; thời gian
熟	光陰	コウイン	kooin	thời gian; lúc hoàng hôn; quang âm
	光栄	コウエイ	kooei	quang vinh
	光化学	コウカガク	kookagaku	quang hóa học
	光学	コウガク	koogaku	quang học
	光学器械	コウガクキカイ	koogakukikai	máy quang học; khí cụ quang học
	光輝	コウキ	kooki	ánh sáng rực rỡ; (vinh quang) rực rỡ
	光景	コウケイ	kookei	quang cảnh; cảnh đẹp; cảnh quan
	光合成	コウゴウセイ	koogoosei	sự quang hợp
	光線	コウセン	koosen	ánh sáng, ánh sáng mặt trời
	光沢	コウタク	kootaku	độ bóng
	光度	コウド	koodo	*(lý)* độ sáng; quang độ
	光年	コウネン	koonen	năm ánh sáng (trong thiên văn)
	光明	コウミョウ	koomyoo	quang minh; có tương lai sáng sủa
訓	光	ひかり	hikari	ánh sáng; ảnh hưởng; quyền lực
	光る	ひかる	hikaru	*(nđgt.)* tỏa sáng
Y	光熱費	コウネツヒ	koonetsuhi	tiền chi phí cho thắp sáng
	光ディスク	ひかりディスク	hikaridesuku	đĩa quang học
	光ファイバー	ひかりファイバー	hikarifaibaa	sợi quang học
	光メモリー	ひかりメモリー	hikarimemorii	bộ nhớ quang điện

144 充 ⑥ sung

音	充	ジュウ	juu	bổ sung; đầy đủ; sung mãn
熟	充血	ジュウケツ	juuketsu	*(y)* sự xung huyết; sự tụ máu *-(nđgt.)* bị xung huyết; tụ máu
	充実	ジュウジツ	juujitsu	sự đầy đủ, sự phong phú *-(nđgt.)* sống đầy đủ, sung túc
	充実感	ジュウジツカン	juujitsukan	cảm giác đầy đủ; cảm giác sung mãn
	充足	ジュウソク	juusoku	sung túc *-(đgt.)* thoải mái; bổ sung; sung túc
	充電	ジュウデン	juuden	sự nạp pin; sự nạp điện *-(đgt.)* nạp pin, trữ điện
	充当	ジュウトウ	juutoo	sự dùng vào *-(đgt.)* dùng vào
	充分	ジュウブン	juubun	sự đầy đủ; sự mãn nguyện
	充満	ジュウマン	juuman	sự sung mãn; tràn trề *-(nđgt.)* đầy, tràn đầy, sung
訓	充てる	あてる	ateru	*(ngđgt.)* bổ sung

145 先 ⑥ tiên

音	先	セン	sen	tương lai
熟	先覚者	センカクシャ	senkakusha	bậc tiên tri
	先客	センキャク	senkyaku	khách đến trước
	先駆者	センクシャ	senkusha	kẻ đi trước; người dẫn đầu; người khai sáng
	先月	センゲツ	sengetsu	tháng trước
	先見	センケン	senken	dự kiến, thấy trước; tiên kiến
	先賢	センケン	senken	bậc tiền bối; nhà hiền triết cổ
	先刻	センコク	senkoku	cách đây một lúc, lúc trước
	先史時代	センシジダイ	senshijidai	thời tiền sử
	先日	センジツ	senjitsu	ngày hôm trước; hôm nọ
	先週	センシュウ	senshuu	tuần trước
	先人	センジン	senjin	tiền nhân
	先陣	センジン	senjin	quân tiên phong
	先進国	センシンコク	senshinkoku	các nước tiên tiến; các nước phát triển
	先生	センセイ	sensei	thầy giáo; học giả; ông; ngài; tiên sinh
	先祖	センゾ	senzo	tổ tiên
	先代	センダイ	sendai	thời đại trước
	先達	センダツ	sendatsu	sự dẫn đầu; sự đi tiên phong; người tiên phong
	先端	センタン	sentan	mũi nhọn

facebook.com/duytrieuftu

着	センチャク	senchaku	đến trước
手	センて	sente	làm trước; ra tay trước; người ra tay trước
天的	センテンテキ	sententeki	có tính bẩm sinh, thiên bẩm, tiên thiên
頭	セントウ	sentoo	hàng đầu
導	センドウ	sendoo	sự chỉ đạo; sự dẫn đầu *-(đgt.)* chỉ đạo, dẫn đầu
入観	センニュウカン	sennyuukan	thành kiến
年	センネン	sennen	mấy năm trước
輩	センパイ	sempai	tiền bối; người đi trước; đàn anh đàn chị
発	センパツ	sempatsu	sự xuất phát trước *-(nđgt.)* xuất phát trước
般	センパン	sempan	trước đây ít lâu; vài ngày trước; dịp trước
方	センポウ	sempoo	người kia, phía kia
例	センレイ	senrei	tiền lệ; gương mẫu
	さき	saki	lúc trước
立つ	さきだつ	sakidatsu	*(nđgt.)* đứng hàng đầu; đi trước
回り	さきまわり	sakimawari	*(nđgt.)* nhanh chân tới trước; nhanh chân làm trước
ず	まず	mazu	đầu tiên
入れ	さきいれ	sakiire	cách xếp hàng
出し法	さきだしホウ	sakidashihoo	
高	さきだか	sakidaka	đề phòng lên cao (giá cả)
物	さきもの	sakimono	hàng mua bán theo hợp đồng; hợp đồng mua bán
物買い	さきものがい	sakimonogai	sự mua hàng theo hợp đồng ký trước
物取引	さきものとりひき	sakimonotorihiki	sự giao dịch trước
安	さきやす	sakiyasu	đề phòng (giá) hạ xuống trong tương lai
駆株	センクかぶ	senkukabu	người đi trước, kẻ tiền nhiệm
行投資	センコウトウシ	senkootooshi	người đầu tư trước; sự đầu tư trước

兆 ⑥ 丿 丿 ㇀ 乑 兆 兆 — triệu

	チョウ	choo	một trăm vạn; (cổ đại: 1 vạn ức)
候	チョウコウ	chookoo	dấu hiệu; triệu chứng
し	きざし	kizashi	dấu hiệu; biểu hiện; triệu chứng
す	きざす	kizasu	*(nđgt.)* có dấu hiệu, có triệu chứng

147 **克** ⑦ 一 十 十 古 古 克 克 — khắc

音 克	コク	koku	chinh phục; không tự kiềm chế
熟 克服	コクフク	kokufuku	khắc phục; không tự kiềm chế *-(đgt.)* chinh phục, khắc phục
克明	コクメイ	kokumei	tinh tế, tỷ mỉ; kỹ càng
克己	コッキ	kokki	tự kiềm chế, khắc kỷ

148 **児** ⑦ 丨 冂 冂 冃 冃 児 児 — nhi

音 児	ジ (ニ)	ji; ni	trẻ con; con trẻ vị thành niên
熟 児童	ジドウ	jidoo	nhi đồng
児童憲章	ジドウケンショウ	jidookenshoo	hiến chương về trẻ em
児童文学	ジドウブンガク	jidoobungaku	văn học thiếu nhi

149 **免** ⑧ 丶 ク 𠂇 𠂇 𠂇 免 免 免 — miễn

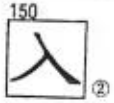
音 免	メン	men	sự miễn; sự cho phép; sự thải hồi
熟 免疫	メンエキ	meneki	miễn dịch
免許	メンキョ	menkyo	cho phép; phê chuẩn
免除	メンジョ	menjo	sự miễn trừ *-(đgt.)* miễn, miễn trừ
免状	メンジョウ	menjoo	giấy phép, giấy chứng nhận
免職	メンショク	menshoku	sự cách chức *-(đgt.)* cách chức
免責	メンセキ	menseki	sự miễn trừ *-(đgt.)* miễn, miễn trừ
訓 免れる	まぬがれる (まぬかれる)	manugareru (manukareru)	*(ngđgt.)* trốn khỏi; tránh khỏi, thoát li
¥ 免許証	メンキョショウ	menkyoshoo	giấy phép, giấy chứng nhận
免許制	メンキョセイ	menkyosei	hệ thống cho phép; chế độ cho phép
免税	メンゼイ	menzei	sự miễn thuế *-(đgt.)* không phải nộp thuế, miễn thuế
免責	メンセキ	menseki	bảo hiểm được khấu trừ, miễn trái

facebook.com/duytrieuftu

2 入 いる

nhập

150



ノ 入

nhập

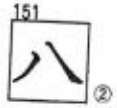
音 入	ニュウ	nyuu	đi vào, nhập
熟 入院	ニュウイン	nyuuin	nhập viện; *-(nđgt.)* nhập viện; vào viện
入営	ニュウエイ	nyuuei	sự nhập ngũ, sự gia nhập quân đội *-(nđgt.)* nhập ngũ
入会	ニュウカイ	nyuukai	sự tham gia vào câu lạc bộ, sự nhập hội *-(nđgt.)* nhập hội
入閣	ニュウカク	nyuukaku	sự tham gia nội các *-(nđgt.)* tham gia nội các
入学	ニュウガク	nyuugaku	sự nhập học *-(nđgt.)* nhập học
入居	ニュウキョ	nyuukyo	sự nhập cư *-(nđgt.)* nhập cư
入居者	ニュウキョシャ	nyuukyosha	người nhập cư, người chuyển đến
入金	ニュウキン	nyuukin	khoản thu; khoản nhập vào *-(nđgt.)* thu tiền, nhận tiền
入港	ニュウコウ	nyuukoo	sự tới cảng, sự nhập cảng *-(nđgt.)* nhập cảng
入国	ニュウコク	nyuukoku	sự nhập cảnh *-(nđgt.)* nhập cảnh
入社	ニュウシャ	nyuusha	sự gia nhập vào công ty *-(nđgt.)* trở thành thành viên của công ty, vào công ty
入手	ニュウシュ	nyuushu	sự nhận được *-(đgt.)* nhận được
入所	ニュウショ	nyuusho	sự nhập vào, sự cho vào (bị đưa vào tù, vào trường luyện tập) *-(nđgt.)* vào; bị tống vào (tù)
入賞	ニュウショウ	nyuushoo	việc đoạt được phần thưởng *-(nđgt.)* giật giải
入場	ニュウジョウ	nyuujoo	sự vào rạp, vào hội trường; lối vào *-(nđgt.)* đi vào, vào
入植	ニュウショク	nyuushoku	sự khai hoang; *-(nđgt.)* định cư (khai hoang)
入信	ニュウシン	nyuushin	sự (bắt đầu) theo đạo *-(nđgt.)* (bắt đầu) theo đạo
入籍	ニュウセキ	nyuuseki	sự nhập hộ tịch *-(đgt.)* nhập hộ tịch theo gia đình
入選	ニュウセン	nyuusen	người thắng cuộc *-(nđgt.)* được thừa nhận; chọn
入隊	ニュウタイ	nyuutai	sự gia nhập quân đội; sự tham gia *-(nđgt.)* nhập ngũ; tham gia vào
入団	ニュウダン	nyuudan	sự tham gia vào tổ chức, hội, nhóm *-(nđgt.)* nhập hội, vào nhóm
入湯	ニュウトウ	nyuutoo	sự đi tắm *-(nđgt.)* tắm

入念	ニュウネン	nyuunen	cẩn thận, tỉ mỉ
入梅	ニュウバイ	nyuubai	vào mùa mưa
入費	ニュウヒ	nyuuhi	chi phí
入部	ニュウブ	nyuubu	sự gia nhập (câu lạc bộ, hội) *-(nđgt.)* nhập hội, vào cơ quan
入門	ニュウモン	nyuumon	sự nhập môn, sách nhập môn *-(nđgt.)* nhập môn, trở thành học sinh
入門書	ニュウモンショ	nyuumonsho	sách hướng dẫn, sách giới thiệu
入用	ニュウヨウ	nyuuyoo	cần dùng, cần thiết, nhu cầu
入浴	ニュウヨク	nyuuyoku	sự tắm *-(nđgt.)* tắm
入力	ニュウリョク	nyuuryoku	sự đưa vào, *-(nđgt.)* đưa/đặt/cấy... vào
訓 入れる	いれる	ireru	*(ngđgt.)* bỏ vào, cho vào
入れ替える	いれかえる	irekaeru	*(ngđgt.)* thay đổi
入れ知恵	いれヂエ	irejie	lên lớp; lên mặt dạy đời
入れ歯	いれば	ireba	răng giả
入れ物	いれもの	iremono	đồ đựng (túi, hộp...)
入る	いる	iru	đi vào
入口	いりぐち	iriguchi	lối vào
入る	はいる	hairu	*(nđgt.)* gia nhập; tham gia vào
Y 入荷	ニュウカ	nyuuka	nhập hàng
入札	ニュウサツ	nyuusatsu	sự đấu thầu *-(nđgt.)* đấu thầu
入超	ニュウチョウ	nyuuchoo	nhập siêu

2 八 は

tám (8); *bát*

151



ノ 八

bát

音 八	ハチ	hachi	tám (8)
熟 八月	ハチガツ	hachigatsu	tháng tám
八十八夜	ハチジュウハチヤ	hachijuu hachiya	88 ngày của mùa xuân, thời kỳ đâm chồi nảy
八幡	ハチマン	hachiman	thần chiến tranh, Hachiman
八頭身	ハットウシン	hattooshin	tỉ lệ 1/8 của đầu so với thân mình; cân đối
八方	ハッポウ	happoo	mọi nơi, bốn phương tám hướng
八方美人	ハッポウビジン	happoobijin	người ba phải, kẻ a dua
訓 八	や	ya	tám
八重	やえ	yae	tầng tám, tám lớp
八重歯	やえば	yaeba	răng khểnh, răng mọc lấy

facebook.com/duytrieuftu

八つ	やつ	yatsu	số tám (8)
八つ	やっつ	yattsu	số tám (8)
八日	ようか	yooka	ngày mồng 8
八百屋	やおや	yaoya	hàng rau

公 ノ 八 公 公 ④ — công

公	コウ（ク）	koo (ku)	công cộng
公卿	クギョウ	kugyoo	công thần, đại thần (của triều đình)
公家	クゲ	kuge	công thần, đại thần (của triều đình)
公安	コウアン	kooan	công an
公園	コウエン	kooen	công viên
公演	コウエン	kooen	sự công diễn -(*đgt.*) công diễn
公開	コウカイ	kookai	sự công khai -(*đgt.*) đưa ra công luận, công khai
公害	コウガイ	koogai	hại chung, ô nhiễm (môi trường)
公休日	コウキュウび	kookyuubi	ngày nghỉ chung, ngày nghỉ toàn quốc
公共	コウキョウ	kookyoo	công cộng
公告	コウコク	kookoku	thông báo, thông tin đại chúng -(*đgt.*) thông cáo
公算	コウサン	koosan	khả năng
公私	コウシ	kooshi	riêng chung, công tư
公使	コウシ	kooshi	công sứ, phó đại sứ, đại biện lâm thời
公式	コウシキ	kooshiki	công thức
公衆	コウシュウ	kooshuu	dân chúng, công chúng
公衆衛生	コウシュウエイセイ	kooshuueisei	vệ sinh công cộng
公称	コウショウ	kooshoo	danh nghĩa, hình thức, chính thức -(*đgt.*) chính thức hóa
公職	コウショク	kooshoku	công chức, cán bộ nhân viên nhà nước
公正	コウセイ	koosei	công bằng
公選	コウセン	koosen	công dân bỏ phiếu bầu cử -(*đgt.*) bầu cử, lối phổ thông đầu phiếu
公然	コウゼン	koozen	mở; công cộng, không bí mật; công nhiên
公聴会	コウチョウカイ	koochookai	hội nghị tiếp thu ý kiến
公道	コウドウ	koodoo	đường công cộng
公認	コウニン	koonin	sự công nhận; sự thừa nhận -(*đgt.*) thừa nhận, công nhận
公判	コウハン	koohan	xét xử công bằng, phán xét công khai
公費	コウヒ	koohi	chi phí chung; chi phí do nhà nước cấp
公表	コウヒョウ	koohyoo	sự công bố, phát biểu -(*đgt.*) công bố

公布	コウフ	koofu	công bố; sự ban bố -(*đgt.*) công bố, ban bố
公平	コウヘイ	koohei	công bằng
公報	コウホウ	koohoo	công báo
公民	コウミン	koomin	công dân
公民館	コウミンカン	koominkan	phòng họp lớn công cộng
公務	コウム	koomu	công vụ, việc công
公務員	コウムイン	koomuin	công nhân viên chức
公明正大	コウメイセイダイ	koomeiseidai	công minh chính đại
公用	コウヨウ	kooyoo	việc công, việc quốc gia
公立	コウリツ	kooritsu	công cộng, công lập
訓 公	おおやけ	ooyake	công cộng
Y 公営	コウエイ	kooei	quốc doanh
公益	コウエキ	kooeki	công ích, lợi ích chung
公開価格	コウカイカカク	kookaikakaku	giá công khai
公開株	コウカイかぶ	kookaikabu	hàng tồn kho
公開市場	コウカイシジョウ	kookaishijoo	thị trường tự do
公共団体	コウキョウダンタイ	kookyoo-dantai	đoàn thể chung, đoàn thể xã hội
公共料金	コウキョウリョウキン	kookyoo-ryookin	chi phí công cộng
公庫	コウコ	kooko	ngân khố
公債	コウサイ	koosai	công trái
公社	コウシャ	koosha	công xã
公社債	コウシャサイ	kooshasai	trái phiếu công xã
公団	コウダン	koodan	công đoàn
公定価格	コウテイカカク	kooteikakaku	giá pháp định
公定歩合	コウテイブアイ	kooteibuai	lãi suất pháp định
公認会計士	コウニンカイケイシ	kooninkai-keishi	kế toán viên được chính thức công nhận
公募	コウボ	koobo	sự chiêu mộ -(*đgt.*) chiêu mộ
公募債	コウボサイ	koobosai	công trái
公明党	コウメイトウ	koomeitoo	đảng Công minh

153

六 丶 亠 六 六 ④ — lục

音 六	ロク（リク）	roku (riku)	lục, sáu (6)
熟 六合	リクゴウ	rikugoo	lục hợp; vạn vật; vũ trụ; thế giới

facebook.com/duytrieuftu

六書	リクショ	rikusho	sáu cách tạo chữ của chữ Hán, lục thư
六月	ロクガツ	rokugatsu	tháng 6
六三制	ロクサンセイ	rokusansei	hệ thống giáo dục bắt buộc 6-3 (6 năm tiểu học, 3 năm trung học cơ sở)
六角形	ロッカクケイ	rokkakukei	hình lục giác (toán)
六法全書	ロッポウゼンショ	roppoozensho	trích lục toàn thư về luật pháp
訓 六つ	むっつ	muttsu	số 6; 6 (quả)
六	む	mu	6
六つ	むつ	mutsu	6
六日	むいカ	muika	ngày mồng 6 (trong tháng)

154

共 ⑥

一 十 廿 廿 共 共 cộng

音 共	キョウ	kyoo	cộng; cùng nhau, phổ biến ; đồng *(tiền tố)*
熟 共栄	キョウエイ	kyooei	cùng thịnh vượng, phồn thịnh *-(đgt.)* phồn thịnh
共演	キョウエン	kyooen	công diễn
共学	キョウガク	kyoogaku	nam nữ cùng học một trường
共感	キョウカン	kyookan	sự đồng cảm *-(đgt.)* đồng cảm
共催	キョウサイ	kyoosai	việc đồng bảo trợ *-(đgt.)* đồng bảo trợ
共済組合	キョウサイくみあい	kyoosai-kumiai	hội tương trợ, tổ chức công đoàn
共産主義	キョウサンシュギ	kyoosanshugi	chủ nghĩa cộng sản
共存	キョウゾン	kyoozon	sự cùng tồn tại *-(đgt.)* cùng tồn tại
共通	キョウツウ	kyootsuu	sự phổ biến; chung *-(đgt.)* phổ biến, mang tính chung
共通語	キョウツウゴ	kyootsuugo	tiếng phổ thông
共同	キョウドウ	kyoodoo	cộng đồng *-(đgt.)* hợp tác, cùng làm
共同募金	キョウドウボキン	kyoodoobokin	cùng nhau góp tiền
共犯	キョウハン	kyoohan	đồng phạm, tòng phạm
共謀	キョウボウ	kyooboo	sự đồng mưu *-(đgt.)* đồng mưu
共鳴	キョウメイ	kyoomei	công minh, tán đồng, tán thưởng *-(đgt.)* tán đồng
共有	キョウユウ	kyooyuu	sự công hữu *-(đgt.)* công hữu
共用	キョウヨウ	kyooyoo	sự cùng chung; sự dùng chung *-(đgt.)* cùng sử dụng
共和国	キョウワコク	kyoowakoku	nước cộng hòa
訓 共	とも	tomo	cùng nhau; đồng; cùng
共産党	キョウサントウ	kyoosantoo	đảng Cộng sản
共通農業政策	キョウツウノウギョウセイサク	kyootsuunoo Ooseisaku	chính sách nông nghiệp chung
共同請負	キョウドウうけおい	kyoodoukeoi	liên hiệp; cùng làm; cùng nhận thầu

共同経営	キョウドウケイエイ	kyoodookeiei	hợp tác kinh doanh; liên doanh
共同資本	キョウドウシホン	kyoodooshihon	vốn chung
共同出資者	キョウドウシュッシシャ	kyoodoo-shusshisha	người cùng đầu tư vốn
共有資産	キョウユウシサン	kyooyuushisan	tư sản công hữu
共和党	キョウワトウ	kyoowatoo	đảng Cộng hòa

155

兵 ⑦

丿 亻 𠂉 斤 丘 乒 兵 binh

音 兵	ヘイ ヒョウ	hei, hyoo	binh; quân đội; vũ khí; chiến tranh
熟 兵糧	ヒョウロウ	hyooroo	lương thực, quân lương
兵員	ヘイイン	heiin	lính; chiến sĩ
兵営	ヘイエイ	heien	doanh trại
兵役	ヘイエキ	heieki	binh dịch, nghĩa vụ quân sự
兵器	ヘイキ	heiki	binh khí, vũ khí
兵士	ヘイシ	heishi	lính, bộ đội, binh sĩ
兵舎	ヘイシャ	heisha	trại lính, doanh trại
兵隊	ヘイタイ	heitai	quân sĩ, binh sĩ
兵法	ヘイホウ (ヒョウホウ)	heihoo (hyoohoo)	binh pháp
兵力	ヘイリョク	heiryoku	võ lực; binh lực

156

具 ⑧

丨 冂 冃 冃 目 旦 具 具 cụ

音 具	グ	gu	dụng cụ; đồ dùng
熟 具合	グアイ	guai	tình trạng, điều kiện
具体案	グタイアン	gutaian	kế hoạch cụ thể
具体化	グタイカ	gutaika	sự cụ thể hóa
具体的	グタイテキ	gutaiteki	*-(đgt.)* cụ thể hóa có tính cụ thể

157

典 ⑧

丶 冂 冂 冂 冂 曲 典 典 điển

音 典	テン	ten	điển (tích); (tự) điển; sự kỉ niệm

facebook.com/duytrieuftu

典雅	テンガ	tenga	trang nhã, lịch sự; điển nhã
典拠	テンキョ	tenkyo	thuộc gốc; có cơ sở, xác đáng
典型	テンケイ	tenkei	điển hình; mẫu
典型的	テンケイテキ	tenkeiteki	có tính điển hình
典礼	テンレイ	tenrei	nghi lễ, nghi thức; điển lễ

興 ⑯ hưng

興	キョウ コウ	kyoo; koo	quan tâm; hưng (phấn)
興じる	キョウじる	kyoojiru	cao hứng; hứng khởi
興醒める	キョウざめる	kyoozameru	mất hứng, cụt hứng
興味	キョウミ	kyoomi	mối quan tâm, sở thích
興行	コウギョウ	koogyoo	sự biểu diễn; công diễn *-(đgt.)* sản xuất, biểu diễn, trưng bày
興廃	コウハイ	koohai	thịnh suy, hưng phế
興奮	コウフン	koofun	sự phấn khởi; sự hưng khởi, sự cao hứng *-(đgt.)* hứng khởi
興亡	コウボウ	kooboo	thịnh suy; lên xuống; hưng vong
興隆	コウリュウ	kooryuu	sự đi lên; sự thịnh vượng *-(đgt.)* đi lên; hưng thịnh, thịnh vượng
興す	おこす	okosu	*(ngđgt.)* hồi phục; làm tỉnh lại, khôi phục
興る	おこる	okoru	*(nđgt.)* đi lên, thịnh vượng, hồi phục
興業	コウギョウ	koogyoo	chấn hưng công nghiệp
興業銀行	コウギョウギンコウ	koogyooginkoo	ngân hàng công nghiệp

冂 どうがまえ doogamae *quynh*

円 ④ viên

円	エン	en	vòng tròn; đồng Yên; viên (mãn)
円滑	エンカツ	enkatsu	thuận lợi; đầy đủ; trôi chảy
円形	エンケイ	enkei	hình tròn
円周	エンシュウ	enshuu	vòng tròn, chu vi

円周率	エンシュウリツ	enshuuritsu	Pi (π)
円熟	エンジュク	enjuku	sự thành thạo; sự hoàn mỹ; sự tuyệt hảo *-(nđgt.)* hoàn mỹ; hoàn hảo
円陣	エンジン	enjin	đội hình vòng tròn; sự xếp thành vòng tròn
円柱	エンチュウ	enchuu	cột tròn
円筒	エントウ	entoo	ống đồng tròn
円盤	エンバン	enban	đĩa; đĩa bay
円舞曲	エンブキョク	enbukyoku	nhảy van; điệu van
円満	エンマン	enman	mãn nguyện; đầy đủ; mỹ mãn
訓 円い	まるい	marui	tròn, tròn trĩnh, tròn vành vạnh
Y 円相場	エンソウバ	ensooba	tỉ giá Yên so với đôla và các ngoại tệ khác
円高	エンだか	endaka	việc đồng Yên lên giá, sự lên giá của đồng Yên
円建て	エンだて	endate	lấy đồng Yên làm bản vị tính đổi ra tiền ngoại tệ
円建て外債	エンだてガイサイ	endategaisai	trái phiếu nước ngoài quy bằng Yên
円安	エンやす	enyasu	việc đồng Yên mất giá, sự mất giá của đồng Yên

内 ④ nội

音 内	ナイ (ダイ)	nai; dai	nội; trong
熟 内裏	ダイリ	dairi	hoàng cung, nội cung
内意	ナイイ	naii	ý kiến cá nhân; ý riêng (không công bố rộng)
内縁	ナイエン	naien	hôn nhân ngoài giá thú
内科	ナイカ	naika	khoa nội, nội khoa
内海	ナイカイ	naikai	trong biển, vùng biển trong vịnh
内外	ナイガイ	naigai	trong ngoài, nội ngoại
内角	ナイカク	naikaku	góc (số học)
内閣	ナイカク	naikaku	nội các, chính phủ
内規	ナイキ	naiki	quy tắc nội bộ; nội quy
内勤	ナイキン	naikin	nội vụ, nhân viên nội vụ *-(đgt.)* làm việc trong cơ quan
内外科	ナイゲカ	naigeka	nội và ngoại khoa
内向	ナイコウ	naikoo	sự hướng về bên trong; nội hướng
内向的	ナイコウテキ	naikooteki	tính hướng nội
内妻	ナイサイ	naisai	vợ không có giá thú; vợ hờ
内在	ナイザイ	naizai	việc nội bộ *-(nđgt.)* được giới hạn trong nội bộ
内在的	ナイザイテキ	naizaiteki	mang tính nội bộ
内耳	ナイジ	naiji	phần trong cùng của tai; nội nhĩ
内実	ナイジツ	naijitsu	sự thật; nội tình

facebook.com/duytrieuftu

内出血	ナイシュッケツ	naishukketsu	*(y)* sự chảy máu trong *-(ndgt.)* chảy máu trong
内緒	ナイショ	naisho	bí mật, riêng tư
内助	ナイジョ	naijo	sự nội trợ; sự làm việc nhà *-(đgt.)* nội trợ; làm việc nhà
内情	ナイジョウ	naijoo	nội tình, tình hình nội bộ
内職	ナイショク	naishoku	công việc bên ngoài; việc làm thêm, sự làm thêm *-(ndgt.)* làm thêm
内心	ナイシン	naishin	nội tâm
内申	ナイシン	naishin	sự báo cáo nội bộ *-(đgt.)* báo cáo nội bộ
内診	ナイシン	naishin	sự nội chẩn, sự khám phụ khoa (phụ nữ) *-(đgt.)* khám phụ khoa
内申書	ナイシンショ	naishinsho	giấy tờ thủ tục (để xin học hay xin việc)
内政	ナイセイ	naisei	nội chính
内省	ナイセイ	naisei	sự giác ngộ; sự ăn năn *-(đgt.)* giác ngộ; ăn năn
内省的	ナイセイテキ	naiseiteki	có tính giác ngộ
内戦	ナイセン	naisen	nội chiến
内線	ナイセン	naisen	nội tuyến (điện thoại)
内蔵	ナイゾウ	naizoo	sự cất giấu, chứa *-(đgt.)* cất giấu
内臓	ナイゾウ	naizoo	nội tạng
内諾	ナイダク	naidaku	hứa không chính thức *-(đgt.)* hứa không chính thức
内談	ナイダン	naidan	chuyện trò riêng, hội đàm riêng *-(ndgt.)* nói chuyện riêng; tâm sự
内地	ナイチ	naichi	bản địa; nội địa
内通	ナイツウ	naitsuu	sự tư thông; sự tiết lộ bí mật *-(ndgt.)* tư thông; tiết lộ
内定	ナイテイ	naitei	sự định sẵn, sự khẳng định *-(đgt.)* khẳng định, định sẵn
内偵	ナイテイ	naitei	sự lắng lặng dò xét, điều tra, trinh sát *-(đgt.)* trinh sát
内的	ナイテキ	naiteki	nội tại
内々	ナイナイ	nainai	im lặng, bí mật, ngấm ngầm
内燃機関	ナイネンキカン	nainenkikan	máy đốt trong
内部	ナイブ	naibu	nội bộ
内服	ナイフク	naifuku	*(y)* sự đưa (thuốc) vào cơ thể *-(đgt.)* đưa (thuốc) vào cơ thể
内服薬	ナイフクヤク	naifukuyaku	thuốc uống
内紛	ナイフン	naifun	sự rắc rối ở nội bộ; bão lòng
内分	ナイブン	naibun	*(toán)* sự chia cắt (bằng đường thẳng) ở phần trong; nội phân *-(đgt.)* nội phân
内聞	ナイブン	naibun	nghe chuyện bí mật, nghe lỏm
内分泌	ナイブンピツ	naibunpitsu	*(y)* nội tiết
内包	ナイホウ	naihoo	nội hàm *-(đgt.)* chứa đựng

内密	ナイミツ	naimitsu	bí mật; bảo mật; riêng tư
内務	ナイム	naimu	nội vụ
内面	ナイメン	naimen	mặt bên trong; nội diện
内約	ナイヤク	naiyaku	mật ước; khế ước *-(đgt.)* đồng ý bí mật; mật ước
内憂	ナイユウ	naiyuu	mối lo bên trong, lo ngầm
内容	ナイヨウ	naiyoo	nội dung
内乱	ナイラン	nairan	nội loạn, loạn bên trong
内覧	ナイラン	nairan	việc xem một cách hạn chế, sự giới thiệu trong bộ *-(đgt)* giới thiệu nội bộ
内陸	ナイリク	nairiku	nội địa; ở sâu trong đất liền
訓 内	うち	uchi	bên trong; nhà
内気	うちキ	uchiki	xấu hổ; dụt dè, nhút nhát
内金	うちキン	uchikin	khoản tiền trả trước một phần, tiền đặt cọc
内幕	うちマク	uchimaku	nội tình, việc nội bộ
内輪	うちわ	uchiwa	trong nhà, nội bộ
内訳	うちわけ	uchiwake	sự phân loại, sự biệt loại; sự phân tích
内閣官房長官	ナイカクカンボウチョウカン	naikakukanboo chookan	Tổng thư ký nội các
内需	ナイジュ	naiju	nhu cầu quốc nội, nhu cầu trong nước
内政	ナイセイ	naisei	nội chính; nội bộ chính phủ
内務省	ナイムショウ	naimushoo	bộ nội vụ

161 冊 ⑤ 丨 冂 冂 冊 冊 sách

音 冊	サク サツ	saku, satsu	quyển, tập (sách)
熟 冊子	サッシ	sasshi	quyển (sách nhỏ)

162 再 ⑥ 一 丆 冂 冉 再 再 tái

音 再	サイ (サ)	sai, sa	lại, tái *(tiền tố)*
熟 再演	サイエン	saien	sự biểu diễn lại *-(đgt.)* biểu diễn lại
再会	サイカイ	saikai	sự họp mặt trở lại *-(ndgt.)* gặp lại

facebook.com/duytrieuftu

再開	サイカイ	saikai	sự tiến hành lại -*(đgt.)* tái diễn; tiến hành lại
再刊	サイカン	saikan	in lại; tái bản
再起	サイキ	saiki	sự lặp lại; sự tái diễn (việc xấu) -*(đgt.)* lặp lại; tái diễn
再建	サイケン	saiken	sự xây dựng lại; sự tái xây dựng -*(đgt.)* xây lại
再現	サイゲン	saigen	sự tái hiện; sự tái sản xuất -*(đgt.)* tái hiện, tái sản xuất
再検討	サイケントウ	saikentoo	việc suy nghĩ lại, việc nghiên cứu lại -*(đgt.)* nghiên cứu lại, xem xét lại
再考	サイコウ	saikoo	sự suy nghĩ lại, sự cân nhắc lại -*(đgt.)* xem xét lại
再婚	サイコン	saikon	sự tái hôn -*(nđgt.)* tái hôn
再々	サイサイ	saisai	thường xuyên, nhiều lần
再三再四	サイサンサイシ	saisansaishi	năm lần bảy lượt
再審	サイシン	saishin	sự thẩm vấn lại -*(đgt.)* thẩm vấn lại
再生	サイセイ	saisei	sự tái sinh; sự sống lại -*(đgt.)* sống lại; tái sinh
再生産	サイセイサン	saiseisan	sự tái sản xuất -*(đgt)* tái sản xuất
再製	サイセイ	saisei	sự chế tạo lại -*(đgt.)* chế tạo lại, tái chế
再選	サイセン	saisen	sự tuyển cử lại -*(đgt.)* tái tuyển cử
再度	サイド	saido	lần thứ 2; 2 lần; lại một lần nữa
再読	サイドク	saidoku	đọc lần 2 -*(đgt.)* đọc lại, đọc lại (1 quyển sách)
再入国	サイニュウコク	sainyuukoku	đến lại; sự tái nhập cảnh -*(nđgt.)* tái nhập cảnh
再入国許可	サイニュウコクキョカ	sainyuu-kokukyoka	giấy phép tái nhập cảnh
再任	サイニン	sainin	sự đảm nhiệm lần nữa, sự tái nhiệm -*(nđgt.)* tái nhiệm
再認識	サイニンシキ	saininshiki	sự nhận thức lại -*(đgt.)* tái nhận thức
再燃	サイネン	sainen	sự cháy lại, vật cháy lại -*(nđgt.)* cháy lại
再発	サイハツ	saihatsu	sự tái phát -*(nđgt.)* tái phát
再版	サイハン	saihan	sự tái bản -*(đgt.)* in lần thứ 2; tái bản
再放送	サイホウソウ	saihoosoo	sự phát (thanh) lại -*(đgt.)* nhắc lại, phát lại
再来	サイライ	sairai	đến một lần nữa, sự tái lai -*(nđgt.)* tái lai
再び	ふたたび	futatabi	lại một lần nữa
再販価格	サイハンカカク	saihankakaku	giá bán lẻ
再販制度	サイハンセイド	saihanseido	hệ thống bán lẻ; chế độ bán lẻ

2 冖 わかんむり wakanmuri *mịch*

163 **冗** (4) 丶 冖 冗 **nhũng**

音	冗	ジョウ	joo	lãng phí
熟	冗談	ジョウダン	joodan	nói đùa
	冗長	ジョウチョウ	joochoo	dài dòng văn tự
	冗費	ジョウヒ	joohi	lãng phí

164 **写** ⑤ 丶 冖 冖 写 写 **tả**

音	写	シャ	sha	sao chụp, chụp ảnh
熟	写実	シャジツ	shajitsu	tả thực
	写実的	シャジツテキ	shajitsuteki	tính tả thực
	写植	シャショク	shashoku	sự sắp chữ nổi trên phim
	写真	シャシン	shashin	ảnh; tranh ảnh
	写真家	シャシンカ	shashinka	thợ chụp ảnh; thợ quay phim
	写生	シャセイ	shasei	miêu tả
	写本	シャホン	shahon	bản viết tay
訓	写す	うつす	utsusu	*(ngđgt.)* chụp; sao chép; chụp ảnh
	写る	うつる	utsuru	*(nđgt.)* bị/được chụp (ảnh)

165 **冠** ⑨ 丶 冖 冖 冖 冗 冗 冠 冠 **quan; quán**

音	冠	カン	kan	mũ miện; mũ miện nhỏ
熟	冠婚葬祭	カンコンソウサイ	kankonsoosai	những lễ tiết trọng đại trong đời người: trưởng thành, kết hôn, tang lễ, thờ cúng tổ tiên
	冠水	カンスイ	kansui	sự ngập nước; sự chìm ngập trong nước -*(nđgt.)* bị ngập nước
訓	冠	かんむり	kanmuri	mũ, miện; tên bộ "mịch" trong chữ Hán

facebook.com/duytrieuftu

2 冫 にすい nisui *băng*

166 冷 ⑦

lãnh

音 冷	レイ	rei	lạnh
熟 冷害	レイガイ	reigai	thiệt hại do thời tiết lạnh
冷気	レイキ	reiki	khí lạnh; thời tiết lạnh
冷却	レイキャク	reikyaku	nguội lạnh -(*đgt.*) làm lạnh; làm mát
冷遇	レイグウ	reiguu	sự đối xử lạnh nhạt -(*đgt.*) đối xử lạnh nhạt
冷血	レイケツ	reiketsu	máu lạnh
冷血動物	レイケツドウブツ	reiketsudoobutsu	động vật máu lạnh
冷酷	レイコク	reikoku	lãnh đạm
冷笑	レイショウ	reishoo	cười khẩy -(*đgt.*) cười lạnh nhạt; cười khẩy
冷水	レイスイ	reisui	lạnh; đá lạnh; nước đá
冷静	レイセイ	reisei	bình tĩnh
冷戦	レイセン	reisen	chiến tranh lạnh
冷蔵	レイゾウ	reizoo	phòng bảo quản lạnh, máy làm lạnh -(*đgt.*) giữ lạnh
冷蔵庫	レイゾウコ	reizooko	tủ lạnh
冷淡	レイタン	reitan	lãnh đạm, lạnh lùng (tính cách)
冷凍	レイトウ	reitoo	sự đông lạnh -(*đgt.*) ướp lạnh
冷凍機	レイトウキ	reitooki	máy đông lạnh
冷房	レイボウ	reiboo	máy điều hòa nhiệt độ
訓 冷たい	つめたい	tsumetai	lạnh (đồ vật)
冷える	ひえる	hieru	(*nđgt.*) trở nên lạnh
冷	ひや	hiya	rượu lạnh
冷やかす	ひやかす	hiyakasu	(*ngđgt.*) trêu đùa
冷やす	ひやす	hiyasu	(*ngđgt.*) làm lạnh; ướp lạnh
冷や奴	ひややっこ	hiyayakko	đậu phụ nguội
冷ます	さます	samasu	(*ngđgt.*) để lạnh
冷める	さめる	sameru	(*nđgt.*) làm (cho) lạnh

167 准 ⑩

chuẩn

音 准	ジュン	jun	chuẩn; một cách chuẩn xác

熟 准将	ジュンショウ	junshoo	chuẩn tướng

168 凍 ⑩

đống

音 凍	トウ	too	đóng băng
熟 凍結	トウケツ	tooketsu	sự đóng băng -(*đgt.*) đông lại; cứng lại; đóng bă
凍死	トウシ	tooshi	sự chết vì lạnh, sự chết rét -(*nđgt.*) chết rét
凍傷	トウショウ	tooshoo	chỗ tê cóng
訓 凍る	こおる	kooru	(*đgt.*) làm đóng băng
凍える	こごえる	kogoeru	(*nđgt.*) bị lạnh
凍結株	トウケツかぶ	tooketsukabu	cổ phiếu bị phong tỏa (không được mua bán)

169 凝 ⑯

ngưng

音 凝	ギョウ	gyoo	sự ngưng (kết); sự đông lại; tập trung
熟 凝結	ギョウケツ	gyooketsu	sự đông lại; sự kết hợp lại, sự ngưng kết -(*nđgt.*) ngưng kết; đông lại
凝固	ギョウコ	gyooko	sự đông lại; sự giá lạnh -(*đgt.*) làm đông lại; làm lạnh
凝視	ギョウシ	gyooshi	sự nhìn chằm chằm -(*đgt.*) nhìn chằm chằm
凝縮	ギョウシュク	gyooshuku	sự đặc lại -(*đgt.*) làm đặc lại
訓 凝らす	こらす	korasu	tập trung
凝る	こる	koru	(*nđgt.*) nhiệt tâm (làm cái gì); hết lòng (thực l

2 几 つくえ tsukue cái bàn; *kỉ*

170 凡 ③

phàm

音 凡	ボン (ハン)	bon; han	thông thường; chung, bình thường
熟 凡例	ハンレイ	hanrei	phàm lệ; thường lệ
凡才	ボンサイ	bonsai	tài năng kém; bất tài
凡作	ボンサク	bonsaku	tác phẩm thường, tác phẩm xoàng
凡人	ボンジン	bonjin	người tầm thường; phàm nhân

facebook.com/duytrieuftu

凡俗	ボンゾク	bonzoku	tầm thường; phàm tục; người tầm thường
凡庸	ボンヨウ	bonyoo	tầm thường; bất tài
※凡そ	およそ	oyoso	nói chung (hay dùng mở đầu câu nói); khoảng
※凡て	すべて	subete	tất cả

171



phong

風	フウ (フ)	fuu; fu	gió; không khí; kiểu, mẫu, loại; phong cách
風圧	フウアツ	fuuatsu	sức gió; phong áp
風雨	フウウ	fuuu	gió mưa; mưa bão; phong vũ
風雲	フウウン	fuuun	gió mây; phong vân
風雲児	フウウンジ	fuuunji	hào kiệt; anh hùng thời đại
風化	フウカ	fuuka	sự phong hóa -*(ngữ.)* phong hóa
風雅	フウガ	fuuga	phong nhã, có thẩm mĩ
風害	フウガイ	fuugai	thiệt hại do bão
風格	フウカク	fuukaku	phong cách; đặc trưng
風変わり	フウがわり	fuugawari	đặc biệt; cổ quái; kì quặc
風紀	フウキ	fuuki	tác phong sinh hoạt; đạo đức
風景	フウケイ	fuukei	phong cảnh
風月	フウゲツ	fuugetsu	gió mát trăng thanh
風光	フウコウ	fuukoo	rạng rỡ; phong quang
風采	フウサイ	fuusai	phong thái; dáng vẻ
風刺	フウシ	fuushi	sự châm biếm -*(đgt.)* châm biếm
風車	フウシャ	fuusha	cánh gió
風習	フウシュウ	fuushuu	tập quán, thói quen
風疹	フウシン	fuushin	*(y)* bệnh sởi
風水害	フウスイガイ	fuusuigai	sự thiệt hại do bão lụt
風雪	フウセツ	fuusetsu	bão tuyết
風説	フウセツ	fuusetsu	truyền thuyết
風船	フウセン	fuusen	khinh khí cầu
風速	フウソク	fuusoku	sức gió; tốc độ của gió
風速計	フウソクケイ	fuusokukei	máy đo sức gió
風俗	フウゾク	fuuzoku	phong tục tập quán
風俗営業	フウゾクエイギョウ	fuuzoku-eigyoo	việc kinh doanh quán rượu, phòng trà, mátxa v.v.
風潮	フウチョウ	fuuchoo	trào lưu; khuynh hướng
風体	フウテイ	fuutei	dáng dấp; hình dáng; thái độ
風土	フウド	fuudo	phong thổ; thủy thổ

風土病	フウドビョウ	fuudobyoo	bệnh ở địa phương; bệnh phong thổ
風波	フウハ	fuuha	sóng gió; bão táp; phong ba
風評	フウヒョウ	fuuhyoo	tin đồn
風物	フウブツ	fuubutsu	phong cảnh; thiên nhiên
風物詩	フウブツシ	fuubutsushi	thơ tả cảnh vật, theo mùa
風聞	フウブン	fuubun	tin đồn; báo cáo
風貌	フウボウ	fuuboo	nét đặc biệt; đặc trưng
風味	フウミ	fuumi	hương vị; phong vị
風来坊	フウライボウ	fuuraiboo	kẻ lang thang
風流	フウリュウ	fuuryuu	phong nhã; nhã nhặn; phong lưu
風力	フウリョク	fuuryoku	sức gió
風鈴	フウリン	fuurin	chuông gió
風情	フゼイ	fuzei	mùi vị; phong vị; không khí
風呂	フロ	furo	bồn tắm
風呂桶	フロオケ	furooke	bồn tắm
風呂敷	フロしき	furoshiki	khăn trùm đầu; khăn choàng
風呂場	フロば	furoba	phòng tắm
風	(かざ)	(kaza)	gió; phong *(tiền tố)*
風足	かざあし	kazaashi	tốc độ gió
風上	かざかみ	kazakami	(phía) đầu gió
風下	かざしも	kazashimo	(phía) cuối gió
風見	かざみ	kazami	cột chỉ hướng gió
風向き	かざむき	kazamuki	hướng gió; tình hình; điều kiện
風	かぜ	kaze	gió
風当たり	かぜあたり	kazeatari	thế (của) gió; sự trách móc
※風邪	かぜ	kaze	cảm gió; cảm phong

2 うけばこ ukebako *khảm*

172



hung

凶	キョウ	kyoo	hung bạo; tàn bạo
凶悪	キョウアク	kyooaku	khủng khiếp; kinh khủng; hung ác
凶器	キョウキ	kyooki	vũ khí giết người, hung khí

facebook.com/duytrieuftu

凶行	キョウコウ	kyookoo	(vụ giết người, vụ tấn công) khủng khiếp
凶作	キョウサク	kyoosaku	mất mùa
凶報	キョウホウ	kyoohoo	tin xấu, tin dữ
凶暴	キョウボウ	kyooboo	hung bạo, tàn bạo

173



ao

音 凹	オウ	ou	rỗng; trống rỗng; lõm
熟 凹凸	オウトツ	outotsu	lồi lõm, nhấp nhô không đều
訓 凹み	へこみ	hekomi	lõm, méo
凹む	へこむ	hekomu	*(ngđgt.)* lõm xuống, khoét lõm xuống

174



xuất

音 出	シュツ (スイ)	shuttsu (sui)	đi/lấy ra; xuất
熟 出演	シュツエン	shuttsuen	sự trình diễn, sự diễn xuất, xuất hiện trên TV, sân khấu *-(ngđgt.)* lên sân khấu, TV
出火	シュッカ	shukka	sự bốc cháy, sự cháy, hỏa hoạn *-(ngđgt.)* bốc lửa, xảy ra hỏa hoạn
出荷	シュッカ	shukka	sự xuất hàng *-(đgt.)* giao hàng
出願	シュツガン	shutsugan	đơn từ *-(đgt.)* làm đơn
出金	シュッキン	shukkin	sự chi tiền, bỏ tiền, đầu tư *-(ngđgt.)* chi tiền ra, bỏ tiền ra
出家	シュッケ	shukke	hòa thượng, người xuất gia *-(ngđgt.)* trở thành hòa thượng; đi tu
出血	シュッケツ	shukketsu	sự chảy máu, xuất huyết *-(ngđgt.)* chảy máu
出欠	シュッケツ	shukketsu	sự có mặt hay vắng mặt
出現	シュツゲン	shutsugen	sự xuất hiện *-(ngđgt.)* xuất hiện
出航	シュッコウ	shukkoo	sự nhổ neo, khởi hành *-(ngđgt.)* nhổ neo
出港	シュッコウ	shukkoo	sự nhổ neo, rời cảng *-(ngđgt.)* nhổ neo, rời cảng
出国	シュッコク	shukkoku	sự ra khỏi nước, sự xuất cảnh *-(ngđgt.)* ra khỏi nước, xuất cảnh
出札	シュッサツ	shussatsu	sự bán vé *-(ngđgt.)* bán vé
出産	シュッサン	shussan	sự sinh con *-(đgt.)* sinh sản, sinh nở
出所	シュッショ	shussho	sự ra tù, sự mãn hạn tù *-(ngđgt.)* được ra tù; mãn hạn tù
出生	シュッセイ (シュッショウ)	shussei (shusshoo)	sự sinh đẻ *-(đgt.)* sinh đẻ

出生地	シュッセイチ	shusseichi	nơi sinh
出生率	シュッセイリツ	shusseiritsu	tỉ lệ sinh
出場	シュツジョウ	shutsujoo	sự lên khán đài (để thi đấu) *-(ngđgt.)* lên đài
出色	シュッショク	shusshoku	xuất sắc, đáng chú ý
出身	シュッシン	shusshin	xuất thân
出陣	シュツジン	shutsujin	sự đi chiến đấu, việc ra trận, xuất trận *-(ngđgt.)* đi chiến đấu, ra bãi (để thi đấu), ra tr
出世	シュッセ	shusse	sự thành công *-(ngđgt.)* thành danh, nổi danh
出席	シュッセキ	shusseki	sự có mặt, tham dự *-(ngđgt.)* tham dự, có mặt
出張	シュッチョウ	shutchoo	sự đi công tác *-(ngđgt.)* đi công tác
出廷	シュッテイ	shuttei	sự ra tòa *-(ngđgt.)* ra tòa
出典	シュッテン	shutten	nguồn gốc, xuất xứ
出頭	シュットウ	shuttoo	sự ra mặt, trình diện *-(ngđgt.)* ra mặt, lộ diện
出動	シュツドウ	shutsudoo	sự huy động *-(ngđgt.)* huy động
出馬	シュツバ	shutsuba	sự ra tay, việc đích thân làm gì *-(ngđgt.)* đích th
出発	シュッパツ	shuppatsu	sự xuất phát, sự khởi hành *-(ngđgt.)* xuất phát
出帆	シュッパン	shuppan	sự nhổ neo rời bến *-(ngđgt.)* (thuyền bè) nhổ n
出版	シュッパン	shuppan	sự xuất bản *-(đgt.)* xuất bản
出品	シュッピン	shuppin	sự trưng bày *-(đgt.)* trưng bày (hàng hóa, tác phẩm)
出没	シュツボツ	shutsubotsu	sự ẩn hiện, sự lén lút lui tới *-(ngđgt.)* ẩn hiện
出漁	シュツリョウ	shutsuryoo	sự đánh cá *-(ngđgt.)* đánh cá
出力	シュツリョク	shutsuryoku	công suất phát ra; lực bỏ ra
訓 出す	だす	dasu	*(ngđgt.)* lấy ra, đem ra, phát ra, lộ ra, gây ra, đi
出る	でる	deru	*(nđgt.)* đi ra; rời khỏi; mọc lên; tham gia; công
出会う	であう	deau	*(nđgt.)* gặp ngẫu nhiên; thích hợp; gặp gỡ
出掛ける	でかける	dekakeru	*(nđgt.)* rời khỏi, đi ra, đi vắng, đi
出来事	できごと	dekigoto	sự kiện; biến cố; sự việc
出来物	できもの	dekimono	nhọt, mụn
出来る	できる	dekiru	*(nđgt.)* hoàn thành; xuất hiện; có khả năng; có t
熟 出資	シュッシ	shusshi	sự đầu tư *-(ngđgt.)* đầu tư, bỏ vốn
出超	シュッチョウ	shutchoo	xuất siêu
出費	シュッピ	shuppi	chi phí
出納	スイトウ	suitoo	sự xuất nạp; sự thu chi
出来高	できだか	dekidaka	sản lượng cao; tổng kim ngạch
出来値	できね	dekine	giá hiện hành

facebook.com/duytrieuftu

5
凸 ⑤ 一 丨 凵 凸 凸 **đột**

凸	トツ	totsu	lồi
凸版	トッパン	toppan	bản lồi
凸レンズ	トツレンズ	totsurenzce	thấu kính lồi

8
画 ⑧ 一 丆 丙 丙 丙 丙 画 画 **họa; hoạch**

画	ガ カク	ga; kaku	bức tranh, bức vẽ; họa
画家	ガカ	gaka	họa sĩ; họa gia
画一的	カクイツテキ	kakuitsuteki	một cách thống nhất; được đồng nhất
画策	カクサク	kakusaku	kế hoạch *-(đgt.)* lập kế hoạch, bày mưu
画数	カクスウ	kakusuu	nét bút, số nét (chữ Hán)
画然	カクゼン	kakuzen	rõ rệt; dứt khoát
画材	ガザイ	gazai	đồ dùng hội họa; chất liệu vẽ
画商	ガショウ	gashoo	buôn bán tranh
画像	ガゾウ	gazoo	bức chân dung
画題	ガダイ	gadai	đề tài của bức vẽ; họa đề
画期的	カッキテキ	kakkiteki	mang tính bước ngoặt
画伯	ガハク	gahaku	họa sĩ lớn
画風	ガフウ	gafuu	phong cách vẽ; phong cách họa
画面	ガメン	gamen	bức tranh; màn hình TV
画用紙	ガヨウシ	gayooshi	giấy vẽ
画廊	ガロウ	garoo	phòng trưng bày nghệ thuật
画	え	e	bức tranh, bức vẽ

刀 かたな katana **dao; gươm; *đao***

刀 ② 丁 刀 **dao**

刀	トウ	too	gươm, đao
刀剣	トウケン	tooken	gươm, kiếm; đao kiếm; gươm đao

刀工	トウコウ	tookoo	người làm kiếm, thợ rèn kiếm
刀匠	トウショウ	tooshoo	thợ rèn kiếm
刀身	トウシン	tooshin	lưỡi gươm
刀自	トジ	toji	quý bà
訓 刀	かたな	katana	đao; kiếm

178
刃 ③ 丁 刀 刃 **nhận**

音 刃	ジン (ニン)	jin (nin)	mép, bờ
熟 刃傷	ニンジョウ	ninjoo	sự đổ máu; sự chém giết
訓 刃	は	ha	lưỡi (dao, kiếm...)
刃物	はもの	hamono	các loại dao
刃渡り	はわたり	hawatari	chiều dài của lưỡi dao, đi trên lưỡi gươm

179
切 ④ 一 七 切 切 **thiết**

音 切	セツ (サイ)	setsu (sai)	cắt; ngắt tất cả
熟 切開	セッカイ	sekkai	sự mổ; phẫu thuật *-(đgt.)* phẫu thuật, mổ, thực hiện ca mổ
切実	セツジツ	setsujitsu	thiết thực; bức thiết
切除	セツジョ	setsujo	sự cắt bỏ *-(đgt.)* cắt bỏ
切々	セツセツ	setsusetsu	tha thiết; bức thiết; chân thành
切断	セツダン	setsudan	sự cắt đứt *-(đgt.)* cắt đứt
切ない	セツない	setsunai	ngột ngạt; khó chịu; khổ sở
切に	セツに	setsuni	(một cách) thiết tha/thành tâm/cẩn trọng
切迫	セッパク	seppaku	khẩn cấp; bức thiết *-(ndgt.)* sát nút, tới tấn; gấp gáp, khẩn trương
切腹	セップク	seppuku	sự mổ bụng *-(ndgt.)* mổ bụng, tự sát
切望	セツボウ	setsuboo	sự mong mỏi tha thiết *-(ndgt.)* mong mỏi tha thiết
訓 切る	きる	kiru	*(đgt.)* cắt, xén, chặt
切れる	きれる	kireru	*(ndgt.)* đứt, đứt hẳn; bán hết; hao tổn
切り上げる	きりあげる	kiriageru	*(ngđgt.)* kết thúc; chấm dứt một giai đoạn

facebook.com/duytrieuftu

	切り替える	きりかえる	kirikaeru	*(ngđgt.)* thay; đổi; thay đổi
	切手	きって	kitte	tem
	切符	きっプ	kippu	vé
Y	切り上げ	きりあげ	kiriake	kết thúc; xong một giai đoạn
	切り替える	きりかえる	kirikaeru	*(ngđgt.)* chuyển, thay; thay đổi
	切り詰める	きりつめる	kiritsumeru	*(ngđgt.)* cắt ngắn; tiêu giảm; rút gọn

180

分 ④ ノ 八 分 分

phân; phận

音	分	ブ	bu; fun; bun	phần; tỷ lệ; bu (đơn vị chiều dài khoảng 3,03cm); phút (thời gian);
		フン		tun (đơn vị khối lượng khoảng 375mg); phần
		ブン		
熟	分化	ブンカ	bunka	sự phân hóa; sự chuyên biệt *-(nđgt.)* chuyên về; phân hóa
	分解	ブンカイ	bunkai	sự phân giải; sự tan rã *-(đgt.)* phân giải; phân li
	分割	ブンカツ	bunkatsu	sự phân cách *-(đgt.)* phân cách
	分岐	ブンキ	bunki	sự phân kì *-(nđgt.)* phân kì
	分岐点	ブンキテン	bunkiten	chỗ rẽ; ngã tư; ngã sáu
	分業	ブンギョウ	bungyoo	sự phân công *-(đgt.)* phân công nhiệm vụ/ lao động
	分極化	ブンキョクカ	bunkyokuka	sự phân cực *-(nđgt.)* phân cực
	分家	ブンケ	bunke	việc ra ở riêng *-(nđgt.)* ra ở riêng, đi ở riêng
	分権	ブンケン	bunken	sự phân quyền; sự phân chia quyền lực
	分光	ブンコウ	bunkoo	*(lý)* (quang) phổ *-(đgt.)* phổ
	分校	ブンコウ	bunkoo	phân hiệu
	分際	ブンザイ	bunzai	địa vị
	分冊	ブンサツ	bunzatsu	tập (sách) *-(đgt.)* phân chia (sách) thành tập
	分散	ブンサン	bunsan	*(nđgt.)* phân tán; được phân chia
	分詞	ブンシ	bunshi	động tính từ; phân từ
	分子	ブンシ	bunsshi	*(hóa)* phân tử, phần tử tử số (toán); yếu tố; chức năng
	分室	ブンシツ	bunshitsu	chi nhánh
	分宿	ブンシュク	bunshuku	*(nđgt.)* phân chia ở kí túc/khách sạn
	分掌	ブンショウ	bunshoo	sự phân chia công việc *-(đgt.)* phân chia công việc

分乗	ブンジョウ	bunjoo	sự lên xe riêng và thành nhóm *-(ngđgt.)* đi xe riêng
分身	ブンシン	bunshin	con; nhánh (gia đình/tổ chức)
分水	ブンスイ	bunsui	sự phân dòng (nước) *-(nđgt.)* phân dòng (nước)
分水界	ブンスイカイ	bunsuikai	đường phân giới giữa các con sông
分水嶺	ブンスイレイ	bunsuirei	đường phân giới giữa các con sông
分数	ブンスウ	bunsuu	*(toán)* phân số
分析	ブンセキ	bunseki	sự phân tích *-(đgt.)* phân tích
分節	ブンセツ	bunsetsu	sự phân đoạn *-(đgt.)* phân tiết, phân đoạn
分隊	ブンタイ	buntai	chi đội; phân đội
分担	ブンタン	buntan	sự chia sẻ *-(đgt.)* phân chia trách nhiệm/chia sẻ trách nh
分団	ブンダン	bundan	phân đoàn; nhóm; tiểu ban
分銅	ブンドウ	bundoo	quả cân
分度器	ブンドキ	bundoki	máy đo độ
分納	ブンノウ	bunnoo	phần *-(đgt.)* nộp (theo phần, theo kì)
分派	ブンパ	bumpa	chi nhánh; phái *-(nđgt.)* phân/chia thành (các nhóm, phái...)
分売	ブンバイ	bunbai	sự bán lẻ *-(đgt.)* chia ra để bán, phân tán ra để bán
分配	ブンパイ	bumpai	sự phân phối *-(đgt.)* phân phối, chia sẻ
分泌	ブンピ(ツ)	bumpi (tsu)	*(y)* sự tiết ra *-(đgt.)* bài tiết, tiết (dịch)
分筆	ブンピツ	bumpitsu	sự chia thành nhiều phần *-(ngđgt.)* chia
分布	ブンプ	bumpu	sự phân bố *-(đgt.)* phân phối, phân bố
分別	フンベツ	funbetsu	sự phân biệt *-(đgt.)* phân biệt
分別	ブンベツ	bunbetsu	sự phân loại *-(đgt.)* phân loại, phân tách
分娩	ブンベン	bunben	sự sinh con *-(đgt.)* sinh con
分母	ブンボ	bunbo	*(toán)* mẫu số
分野	ブンヤ	bunya	lĩnh vực
分与	ブンヨ	bunyo	sự phân chia *-(đgt.)* phân chia; chia cho
分離	ブンリ	bunri	sự phân li *-(đgt.)* phân li; chia rẽ
分立	ブンリツ	bunritsu	sự phân lập, độc lập *-(đgt.)* phân lập
分流	ブンリュウ	bunryuu	chi lưu; phân lưu; lưu phái
分留	ブンリュウ	bunryuu	sự chưng cất *-(đgt.)* chưng cất
分量	ブンリョウ	bunryoo	số lượng; lượng; phân lượng
分類	ブンルイ	bunrei	sự phân loại *-(đgt.)* phân loại

facebook.com/duytrieuftu

分裂	ブンレツ	bunretsu	sự phân liệt *-(ngđgt.)* phân liệt; phân tách
分ける	わける	wakeru	*(ngđgt.)* chia ra, phân chia
分け合う	わけあう	wakeau	*(nđgt.)* chia sẻ
分け前	わけまえ	wakemae	phần được chia
分け目	わけめ	wakeme	mảnh, mẩu; ranh giới
分かる	わかる	wakaru	*(ngđgt.)* hiểu; biết; rõ; hiểu ra
分らず屋	わからずや	wakarazuya	không biết điều; ngoan cố, ngang ngạnh
分かれる	わかれる	wakareru	*(ngđgt.)* phân li; chia li; li biệt; chia thành
分かれ道	わかれみち	wakaremichi	ngã ba
分かれ目	わかれめ	wakareme	phân giải, điểm (van); đỉnh chia nước
分かつ	わかつ	wakatsu	*(nđgt.)* chia cách; ngăn cách; phân biệt; chia sẻ
分割払い	ブンカツばらい	bunkatsubarai	trả (theo phần, theo kỳ)
分散投資	ブンサントウシ	bunsantooshi	đầu tư phân tán
分譲	ブンジョウ	bunjoo	sự bán (đất) *-(đgt.)* bán đất

初 ⑦ 丶 ラ 礻 礻 礻 初 初 xuất

初	ショ	sho	ban đầu
初夏	ショカ	shoka	đầu (mùa) hạ; sự bắt đầu của mùa hạ
初回	ショカイ	shokai	lần thứ nhất
初刊	ショカン	shokan	lần xuất bản đầu
初期	ショキ	shoki	thời kì đầu; sơ kì
初級	ショキュウ	shokyuu	sơ cấp
初産	ショサン（ういザン）	shosan (uizan)	sinh lần đầu
初志	ショシ	shoshi	chí hướng ban đầu
初秋	ショシュウ	shoshuu	đầu (mùa) thu
初春	ショシュン	shoshun	đầu xuân
初旬	ショジュン	shojun	thượng tuần
初心	ショシン	shoshin	sự chú trọng ban đầu; sự non nớt
初心者	ショシンシャ	shoshinsha	người mới học
初診	ショシン	shoshin	chẩn đoán ban đầu
初代	ショダイ	shodai	nhiệm kì thứ nhất; thế hệ thứ nhất
初対面	ショタイメン	shotamen	gặp mặt lần đầu
初潮	ショチョウ	shochoo	có kinh lần đầu
初冬	ショトウ	shotoo	đầu đông
初等	ショトウ	shotoo	sơ cấp; sơ đẳng; cơ sở

初七日	ショなのか	shonanoka	ngày 27 (sau khi người ta chết)
初日	ショニチ	shonichi	ngày đầu tiên; sự bắt đầu
初版	ショハン	shohan	sự xuất bản lần đầu
初犯	ショハン	shohan	phạm tội lần đầu
初歩	ショホ	shoho	sơ bộ; bước đầu
初夜	ショヤ	shoya	đêm tân hôn
初老	ショロウ	shoroo	trung niên
訓 初め	はじめ	hajime	ban đầu; bắt đầu
初めて	はじめて	hajimete	lần đầu tiên
初	はつ	hatsu	đầu tiên
初恋	はつこい	hatsukoi	tình đầu; mối tình đầu
初荷	はつに	hatsuni	loạt hàng đầu tiên của năm mới
初耳	はつみみ	hatsumimi	lần đầu nghe thấy; thoạt nghe
初詣	はつもうで	hatsumoode	viếng mộ lần đầu trong năm
初物	はつもの	hatsumono	lương thực; hoa màu đầu mùa
初雪	はつゆき	hatsuyuki	tuyết đầu mùa
初夢	はつゆめ	hatsuyume	giấc mơ trong ngày thứ hai của năm mới
初める	そめる	someru	*(ngđgt.)* bắt đầu
*初々しい	ういういしい	uiuishii	ngây thơ, trong trắng
*初子	ういご	uigo	con đầu (lòng)
*初陣	ういじん	uijin	sự xuất trận, cuộc thí đầu tiên

182 券 ⑧ 丶 丷 ⺌ 兰 半 关 券 券 khoán

音 券	ケン	ken	vé

2 刂 りっとう rittoo kìm chịu lực

183 刈 ④ ノ メ 乂 刈 ngải

音 刈	ガイ	gai	gặt, cắt
訓 刈る	かる	karu	gặt, cắt
刈り入れる	かりいれる	kariireru	*(nđgt.)* thu hoạch mùa vụ
刈り込む	かりこむ	rarikomu	*(nđgt.)* cắt, xén, gặt

facebook.com/duytrieuftu

184

刊 ⑤

一 二 干 刊 刊

khan

音 刊	カン	kan	xuất bản
熟 刊行	カンコウ	kankoo	sự xuất bản -(*nđgt.*) xuất bản, ấn loát
訓 刊む	きざむ	kizamu	khắc, trổ, chạm -(*nđgt.*) điêu khắc

185

刑 ⑥

一 二 干 开 刑 刑

hình

音 刑	ケイ	kei	phạt, hình phạt
熟 刑期	ケイキ	keiki	hạn tù
刑死	ケイシ	keishi	án tử hình -(*nđgt.*) tử hình, hành hình
刑事	ケイジ	keiji	hình sự
刑事裁判所	ケイジサイバンショ	keijisai-bansho	tòa án hình sự
刑事犯	ケイジハン	keijihan	tội phạm hình sự
刑罰	ケイバツ	keibatsu	phạt, hình phạt
刑法	ケイホウ	keihoo	luật hình sự
刑務所	ケイムショ	keimusho	nhà tù

186

列 ⑥

一 ア 万 歹 歹 列

liệt

音 列	レツ	retsu	hàng; dãy; lối
熟 列する	レッする	ressuru	(*đgt.*) xếp hàng
列記	レッキ	rekki	sự liệt kê -(*đgt.*) liệt kê, lên danh sách
列挙	レッキョ	rekkyo	sự cử ra -(*đgt.*) cử ra, nêu ra, lập danh sách
列強	レッキョウ	rekkyoo	các cường quốc; liệt cường
列国	レッコク	rekkyoku	cường quốc
列車	レッシャ	ressha	tàu hỏa
列席	レッセキ	resseki	sự có mặt -(*nđgt.*) có mặt, tham dự
列伝	レツデン	retsuden	tiểu sử, lý lịch
列島	レットウ	rettoo	quần đảo
訓 列なる	つらなる	tsuranaru	(*nđgt.*) nối xếp thành hàng
列ねる	つらねる	tsuraneru	(*ngđgt.*) nối lại, xếp thành hàng

187

判 ⑦

丶 丷 ㄴ 半 半 判 判

phán

音 判	ハン バン	han; ban	tòa án; giám khảo; chánh án
熟 判決	ハンケツ	hanketsu	sự kết án -(*đgt.*) kết án, phán quyết
判例	ハンレイ	hanrei	tiền lệ
判事	ハンジ	hanji	thẩm phán
判然	ハンゼン	hanzen	rõ ràng, hiển nhiên
判断	ハンダン	handan	sự đánh giá, sự phán đoán; sự bói toán -(*đgt.*) đánh giá, phán đoán, bói toán
判定	ハンテイ	hantei	sự phán đoán/đánh giá/phân định -(*đgt.*) phán đoán, đánh giá, phân định
判読	ハンドク	handoku	sự đọc và đoán -(*đgt.*) vừa đọc vừa đoán
判別	ハンベツ	hanbetsu	sự phân biệt/phân định -(*đgt.*) phân biệt, phân định
判明	ハンメイ	hanmei	sự rõ ràng, sự xác định -(*nđgt.*) trở nên rõ ràng, được xác định
訓 ※判る	わかる	wakaru	(*nđgt.*) hiểu, rõ, lĩnh hội

188

別 ⑦

丶 口 口 冂 另 別 別

biệt

音 別	ベツ	betsu	riêng, riêng biệt, tách biệt
熟 別格	ベッカク	bekkaku	đặc biệt
別館	ベッカン	bekkan	nhà biệt lập, riêng rẽ
別記	ベッキ	bekki	sự ghi chú thêm -(*đgt.*) ghi chú
別居	ベッキョ	bekkyo	nơi ở biệt lập -(*ngđgt.*) sống biệt lập
別口	ベツくち	betsuguchi	loại khác
別個	ベッコ	bekko	cái khác; sự khác biệt
別冊	ベッサツ	bessatsu	quyển phụ lục, quyển đóng thêm
別紙	ベッシ	besshi	trang kèm theo, trang phụ lục
別辞	ベツジ	betsuji	lời cáo biệt; lời chào chia tay
別室	ベッシツ	besshitsu	phòng riêng biệt; phòng đặc biệt
別種	ベッシュ	besshu	loại khác
別称	ベッショウ	besshoo	tên khác; biệt hiệu
別状	ベツジョウ	betsujoo	tình trạng không bình thường

facebook.com/duytrieuftu

別人	ベツジン	betsujin	người khác
別世界	ベッセカイ	bessekai	thế giới khác
別席	ベッセキ	besseki	chỗ đặc biệt, phòng đặc biệt
別送	ベッソウ	bessoo	đường bưu điện riêng -(*đgt.*) gửi bằng đường bưu điện riêng
別荘	ベッソウ	bessoo	biệt thự
別宅	ベッタク	bettaku	nơi ở phụ, ngôi nhà thứ hai
別段	ベツダン	betsudan	đặc biệt, ngoài ra
別邸	ベッテイ	bettei	biệt thự; nơi ở riêng biệt
別天地	ベッテンチ	bettenchi	thế giới khác
別途	ベット	betto	phương pháp đặc biệt; đường đặc biệt
別納	ベツノウ	betsunoo	sự trả (nộp) ở thời gian hay những cách khác nhau -(*đgt.*) trả bằng cách khác, vào lúc khác
別嬪	ベッピン	beppin	người phụ nữ đẹp
別便	ベツビン	betsubin	bằng đường bưu điện riêng
別封	ベップウ	beppuu	công hàm riêng -(*đgt.*) gửi bằng công hàm đặc biệt
別々	ベツベツ	betsubetsu	phân biệt; mỗi; phân tách; riêng biệt
別法	ベッポウ	beppoo	cách khác, phương pháp khác
別棟	ベツむね	betsumune	nhà riêng biệt, phòng đặc biệt
別名	ベツメイ	betsumei	tên khác (được sử dụng trong sinh học khi đặt tên khác cho cùng động thực vật); biệt danh
別物	ベツもの	betsumono	vật đặc biệt, trường hợp đặc biệt
別離	ベツリ	betsuri	biệt ly, chia li
別ける	わける	wakeru	*(ngđgt.)* phân chia, chia ra, tách ra
別れ道	わかれみち	wakaremichi	ngã ba
別れ目	わかれめ	wakareme	chỗ rẽ, ngã tư
別れる	わかれる	wakareru	*(nđgt.)* phân li, li biệt, chia thành
別け隔て	わけへだて	wakehedate	cư xử khác nhau, phân biệt đối xử
別つ	わかつ	wakatsu	*(nđgt.)* phân chia, tách ra

刂⑦ 一 ニ 千 禾 禾 利 利 lợi

刂	リ	ri	lợi ích, lãi
刂する	リする	risuru	*(đgt.)* có lợi, tiện cho
刂害	リガイ	rigai	lợi hại, được mất
刂器	リキ	riki	lợi khí, vũ khí sắc nhọn
刂権	リケン	riken	quyền, quyền lợi, người môi giới
刂己	リコ	riko	ích kỉ, tự tư tự lợi

利己主義	リコシュギ	rikoshugi	chủ nghĩa ích kỷ
利口	リコウ	rikoo	thông minh, khéo léo
利点	リテン	riten	ưu điểm, mặt (có) lợi
利得	リトク	ritoku	lợi ích, được lợi; lãi
利尿	リニョウ	rinyoo	lợi tiểu
利発	リハツ	rihatsu	thông minh, lanh lợi, sáng dạ
利用	リヨウ	riyoo	*(đgt.)* lợi dụng, tận dụng, sử dụng
訓 利く	きく	kiku	*(nđgt.)* có công hiệu, có tác dụng, sử dụng linh hoạt
利かす	きかす	kikasu	*(ngđgt.)* làm cho phát huy lên tác dụng
利腕	ききうで	kikiude	bàn tay giơ lên giơ xuống dễ dàng
効き目	ききめ	kikime	có kết quả, hiệu nghiệm
上 利上げ	りあげ	riage	lãi suất tăng
利益	リエキ	rieki	lợi ích; lãi
利益準備金	リエキジュンビキン	riekijumbikin	tiền lãi dự trù
利益準備金積立額	リエキジュンビキンつみたてガク	riekijumbikintsumitategaku	phần tích lũy trong lãi dự trù
利食い	リぐい	rigui	lãi, lời do chênh lệch mua gốc bán ngọn sự ăn lãi
利ざや	リざや	rizaya	lợi nhuận, lời lãi
利子	リシ	rishi	lãi, tiền lãi, lãi suất
利潤	リジュン	rijun	lợi nhuận
利殖	リショク	rishoku	việc mưu lợi -(*đgt.*) đẻ lãi, chạy theo lợi nhuận
利息	リソク	risoku	tiền lãi, lợi tức (cho vay)
利払い	リばらい	ribarai	sự trả lãi
利用者	リヨウシャ	riyoosha	người sử dụng; người tận dụng
利率	リリツ	ririritsu	lãi suất

190

刻⑧ 丶 亠 ナ 夕 多 亥 亥 刻 khắc

音 刻	コク	koku	khắc, chạm
熟 刻一刻	コクイッコク	kokuikkoku	dần dần, từ từ
刻印	コクイン	kokuin	con dấu -(*đgt.*) đóng dấu
刻限	コクゲン	kokugen	thời hạn, thời điểm
刻々	コクコク	kokukoku	dần dần, từng lúc
刻苦	コック	kokku	sự khắc khổ/chịu khó/vất vả -(*nđgt.*) vất vả; khắc khổ; chịu khó
訓 刻む	きざむ	kizamu	*(ngđgt.)* cắt nhỏ; chạm trổ; khắc tên

facebook.com/duytrieuftu

191 **刷** ⑧ — loát

音 刷	サツ	satsu	in ấn
熟 刷新	サッシン	sasshin	đổi mới; thay đổi
訓 刷る	する	suru	*(đgt.)* in ấn

192 **刺** ⑧ — thích

音 刺	シ	shi	sự đâm/chọc
熟 刺客	シカク	shikaku	kẻ ám sát
刺激	シゲキ	shigeki	sự kích thích -*(đgt.)* kích thích
刺殺	シサツ	shisatsu	sự đâm chết -*(đgt.)* đâm chết; (bóng chày) đuổi (cầu thủ) ra khỏi sân chơi
刺繍	シシュウ	shishuu	sự thêu thùa -*(đgt.)* thêu thùa
刺青	シセイ	shisei	hình xăm -*(đgt.)* xăm (da)
訓 刺す	さす	sasu	*(ngđgt.)* đâm, chọc, chích
刺さる	ささる	sasaru	*(đgt.)* kẹt, tắc
刺し身	さしみ	sasimi	món sashimi của Nhật (thành phần là những lát cá sống); gỏi cá

193 **制** ⑧ — chế

音 制	セイ	sei	quy tắc; khống chế; chế độ
熟 制する	セイする	seisuru	*(ngđgt.)* cấm chỉ; khống chế; kiềm chế; chế định
制圧	セイアツ	seiatsu	sự áp chế -*(đgt.)* áp chế
制癌剤	セイガンザイ	seiganzai	thuốc chống bệnh ung thư
制御	セイギョ	seigyo	sự điều khiển/khống chế -*(đgt.)* điều khiển
制御装置	セイギョソウチ	seigyosoochi	thiết bị điều khiển
制空権	セイクウケン	seikuuken	quyền khống chế, kiểm soát vùng trời
制限	セイゲン	seigen	giới hạn; hạn chế; tiết chế -*(đgt.)* giới hạn, hạn chế
制裁	セイサイ	seisai	sự chế ngự, sự trừng phạt -*(đgt.)* chế ngự, trừng phạt
制裁金	セイサイキン	seisaikin	tiền phạt
制作	セイサク	seisaku	sự sáng chế, sự sản xuất -*(đgt.)* sáng chế, sản xuất

制作者	セイサクシャ	seisakusha	người sáng chế, người sản xuất
制止	セイシ	seishi	sự ngăn chặn, sự khống chế -*(đgt.)* ngăn chặn, khống chế
制定	セイテイ	seitei	sự chế định/đặt ra -*(đgt.)* chế định; đặt ra; vạch ra
制度	セイド	seido	chế độ; hệ thống
制度化	セイドカ	seidoka	sự hệ thống hóa; sự chế độ hóa -*(đgt.)* hệ thống hóa, chế độ hóa
制動	セイドウ	seidoo	sự kìm hãm, cái phanh -*(đgt.)* hãm lại, phanh lại
制動機	セイドウキ	seidooki	phanh, máy chế động
制覇	セイハ	seiha	quán quân, nhà vô địch, xưng hùng xưng bá -*(đgt.)* xưng hùng xưng bá
制服	セイフク	seifuku	đồng phục
制帽	セイボウ	seiboo	mũ đồng phục
制約	セイヤク	seiyaku	điều kiện tất yếu -*(đgt.)* ràng buộc, chế ước
制令	セイレイ	seirei	quy định, nguyên tắc

194 **到** ⑧ — đáo

音 到	トウ	too	đạt được, đạt tới
熟 到達	トウタツ	toodatsu	sự đạt được -*(đgt.)* đến; đạt đến
到着	トウチャク	toochaku	sự đến -*(ngđgt.)* đến, tới
到底 (〜ない)	トウテイ (〜ない)	tootei (~nai)	dù thế nào cũng; không hoàn toàn không, không... gì cả, (nằm cuối câu dùng phủ định)
到来	トウライ	toorai	sự đến -*(ngđgt.)* đến, đưa đến

195 **削** ⑨ — tước

音 削	サク	saku	xóa, cắt, xóa bỏ
熟 削減	サクゲン	sakugen	sự làm giảm -*(đgt.)* cắt giảm
削除	サクジョ	sakujo	sự xóa bỏ -*(đgt.)* xóa bỏ, loại trừ
訓 削る	けずる	kezuru	*(ngđgt.)* gọt; đục; cắt giảm; xóa bỏ

facebook.com/duytrieuftu

96

前 ⑨ tiền

音	前	ゼン	zen	trước; trước đây; tiền
熟	前衛	ゼンエイ	zenen	tiền vệ; chiến sĩ tiên phong
	前回	ゼンカイ	zenkai	lần trước
	前科者	ゼンカもの	zenkamono	kẻ có tiền án
	前記	ゼンキ	zenki	ghi trước
	前期	ゼンキ	zenki	kì trước
	前言	ゼンゲン	zengen	lời vừa nói; lời nói đầu
	前後	ゼンゴ	zengo	trước sau; chừng, khoảng *-(đgt.)* đảo lộn trật tự
	前座	ゼンザ	zenza	vai phụ (diễn)
	前菜	ゼンサイ	zensai	món ăn trước (khai vị)
	前史	ゼンシ	zenshi	tiền sử
	前日	ゼンジツ	zenjitsu	ngày hôm trước
	前者	ゼンシャ	zensha	người trước; cựu
	前述	ゼンジュツ	zenjutsu	sự đã đề cập *-(đgt.)* nói trên, đề cập ở trên
	前身	ゼンシン	zenshin	tiền thân
	前進	ゼンシン	zenshin	sự tiến tiến/ tiến bộ/ tiến lên *-(đgt.)* tiến bộ, tiến lên
	前世	ゼンセ	zense	đời trước, kiếp trước
	前線	ゼンセン	zensen	tiền tuyến, tiền phương
	前奏	ゼンソウ	zensoo	khúc dạo đầu (trong âm nhạc)
	前奏曲	ゼンソウキョク	zensookyoku	khúc nhạc dạo đầu
	前代	ゼンダイ	zendai	thế hệ trước; đời trước; thời cổ đại
	前代未聞	ゼンダイミモン	zendaimimon	trước nay chưa từng nghe thấy
	前兆	ゼンチョウ	zenchoo	triệu chứng; dấu hiện báo trước
	前提	ゼンテイ	zentei	tiền đề, điều kiện tiên quyết
	前途	ゼント	zento	tiền đồ; đường lối
	前任	ゼンニン	zennin	tiền nhiệm
	前年	ゼンネン	zennen	năm trước
	前半	ゼンハン	zenhan	nửa trước; hiệp một (bóng đá)
	前文	ゼンブン	zenbun	lời tựa; lời nói đầu; đoạn văn trên
	前面	ゼンメン	zenmen	mặt trước, phía trước
	前夜	ゼンヤ	zenya	tối hôm trước
	前夜祭	ゼンヤサイ	zenyasai	hoạt động chúc mừng đêm hôm trước (lễ kỉ niệm)
	前略	ゼンリャク	zenryaku	lược bỏ phần trước (dùng như là câu chào đầu thư)
	前例	ゼンレイ	zenrei	tiền lệ

	前歴	ゼンレキ	zenreki	lí lịch; quá khứ
訓	前	まえ	mae	trước, phía trước
	前売り	まえうり	maeuri	hàng bán trước *-(đgt.)* bán trước
	前置き	まえおき	maeoki	nhận xét mở đầu *-(đgt.)* đưa ra nhận xét ban đầu
	前払い	まえばらい	maebarai	sự trả trước *-(đgt.)* trả tiền trước
熟	前期繰越利益金	ゼンキくりこしリエキキン	zenkikuri-koshiriekikin	tiền lãi tiếp tục sinh ra từ kì trước
	前期損益修正	ゼンキソンエキシュウセイ	zenkisoneki-shuusei	sự chỉnh lý thời kỳ trước
	前渡金	ゼントキン	zentokin	số tiền trả trước
	前年同期	ゼンネンドウキ	zennendooki-	cùng kỳ năm trước
	前場	ゼンば	zenba	kỳ họp buổi sáng (ở công ty chứng khoán)
	前受金	まえうけキン	maeukekin	tiền nhận trước
	前受収益	まえうけシュウエキ	maeukeshuueki	lãi hưởng trước
	前払費用	まえばらいヒヨウ	maebaraihiyoo	chi phí trả trước
	前引け	まえびけ	maebike	kết thúc kỳ họp buổi sáng

197

則 ⑨ tắc

音	則	ソク	soku	quy tắc

198

剣 ⑩ kiếm

音	剣	ケン	ken	(cái) kiếm
熟	剣士	ケンシ	kenshi	người đánh kiếm
	剣術	ケンジュツ	kenjutsu	thuật đánh kiếm
	剣道	ケンドウ	kendoo	thuật đánh kiếm Nhật Bản (Kendo); kiếm đạo
	剣法	ケンポウ	kempoo	phương pháp đánh kiếm; kiếm pháp
訓	剣	つるぎ	tsurugi	kiếm

199

剛 ⑩ cương

音	剛	ゴウ	goo	nặng; đặc; chắc; dũng cảm
熟	剛健	ゴウケン	gooken	sự dũng cảm chịu đựng, sự tráng kiện

facebook.com/duytrieuftu

200 **剤** ⑩ tễ

音 剤 ザイ zai thuốc chữa bệnh

201 **剖** ⑩ phẫu

音 剖 ボウ boo chia ra, cắt ra, mổ phanh ra

202 **剰** ⑪ thặng

音 剰 ジョウ joo thêm vào; phụ
熟 剰余 ジョウヨ jooyoo số dư, phần còn lại; thặng dư
Y 剰余金 ジョウヨキン jooyokin số tiền thặng dư

203 **副** ⑪ phó

音 副 フク fuku đi kèm; phó; trợ lý
熟 副官 フクカン fukukan sĩ quan quản trị sư đoàn; phụ tá (cho sĩ quan)
副業 フクギョウ fukugyoo công việc phụ; nghề tay trái
副作用 フクサヨウ fukusayoo *(y)* phản ứng phụ, tác dụng phụ
副産物 フクサンブツ fukusanbutsu sản phẩm phụ
副詞 フクシ fukushi phó từ
副次的 フクジテキ fukujiteki thuộc phụ, thứ yếu
副収入 フクシュウニュウ fukushuunyuu thu nhập thêm, phụ thu
副賞 フクショウ fukushoo phần thưởng thêm
副将 フクショウ fukushoo đội phó; phó tướng
副食 フクショク fukushoku thức ăn (ăn cùng cơm)
副葬品 フクソウヒン fukusoohin đồ vật mang theo người chết
副題 フクダイ fukudai phụ đề
副読本 フクドクホン fukudokuhon sách đọc tham khảo, sách đọc thêm
副本 フクホン fukuhon bản sao
訓 *副う そう soo đi kèm

Y 副会長 フクカイチョウ fukukaichoo phó chủ tịch (hội), phó hội trưởng
副社長 フクシャチョウ fukushachoo phó giám đốc

204 **割** ⑫ cát

音 割 カツ katsu chia ra, cắt ra
熟 割愛 カツアイ katsuai nhường nhịn, chia sẻ
割烹 カッキョ kakkyo cát cứ; đóng giữ
割腹 カップク kappuku việc tự mổ bụng, việc tự sát bằng cách rạch bụng
割礼 カツレイ katsurei *-(đgt.)* tự mổ bụng
訓 割る わる waru việc/ lễ cắt bao quy đầu (người Do Thái)
割 わり wari *(đgt.)* chia ra
割り当てる わりあてる wariateru tỷ lệ 1/10, 10%
割り切る わりきる waeikiru phân ra; chia; phân chia
割れる われる wareru chia ra rõ ràng; giải quyết dứt khoát (một vấn đề)
割く さく saku vỡ; nứt; xé
Y 割賦 カップ kappu xé; ly gián
割合 わりあい wariai kỳ (đăng một bài làm nhiều kỳ trên báo)
割り当て わりあて wariate tỷ lệ
割高 わりだか waridaka sự phân ra
割引き わりびき waribiki giá tương đối cao
割引債 わりびきサイ waribikisai giảm giá
割引手形 わりびきてがた waribikitegata trái phiếu chiết khấu, trái phiếu giảm giá
割引料 わりびきりょう waribikiryoo hối phiếu chiết khấu
割り引く わりびく waribiku tỷ giá chiết khấu
割安 わりやす wariyasu giảm
～割れ ～われ ~wane giá tương đối thấp
dưới mức độ

205 **創** ⑫ thương

音 創 ソウ soo gây ra; làm bị thương (bằng kiếm, đao)
熟 創案 ソウアン sooan ý kiến
-(đgt.) tìm ra giải pháp, cho ý kiến đầu
創意 ソウイ sooi sáng kiến
創痍 ソウイ sooi làm bị thương (bằng kiếm, đao)

facebook.com/duytrieuftu

創刊	ソウカン	sookan	ấn bản lần đầu -(*đgt.*) cho ra tờ tạp chí đầu tiên
創業	ソウギョウ	soogyoo	sự thành lập -(*đgt.*) thành lập
創建	ソウケン	sooken	sự thiết lập -(*đgt.*) thiết lập
創作	ソウサク	soosaku	sự tạo ra; làm ra -(*đgt.*) tạo ra, viết ra
創始	ソウシ	sooshi	sự khởi đầu, sự tạo lập -(*đgt.*) khởi đầu, tạo lập
創世	ソウセイ	soosei	tạo lập (thế giới)
創世記	ソウセイキ	sooseiki	nguồn gốc
創設	ソウセツ	soosetsu	sự sáng lập; sự thành lập -(*đgt.*) sáng lập; thành lập
創造	ソウゾウ	soozoo	sự sáng chế -(*đgt.*) sáng chế
創立	ソウリツ	sooritsu	sự sáng lập, sự thành lập

劇 ⑮ kịch

劇	ゲキ	geki	vở kịch; kịch
劇化	ゲキカ	gekika	kịch tính -(*đgt.*) kịch hóa
劇画	ゲキガ	gekiga	truyện tranh dài kỳ mang tính chân thực
劇作家	ゲキサッカ	gekisakka	nhà soạn kịch
劇場	ゲキジョウ	gekijoo	nhà hát kịch
劇団	ゲキダン	gekidan	đoàn kịch
劇中劇	ゲキチュウゲキ	gekichuugeki	đóng kịch
劇的	ゲキテキ	gekiteki	có tính kịch, như là kịch
劇毒	ゲキドク	gekidoku	đầu độc chết người
劇薬	ゲキヤク	gekiyaku	thuốc mạnh, thuốc đặc trị

力 ちから chikara sức mạnh, lực; *lực*

力 ② lực

力	リキ	riki; ryoku	sức mạnh; lực
	リョク		sức mạnh
力演	リキエン	rikien	sự trình diễn tuyệt vời -(*đgt.*) trình diễn hấp dẫn, trình diễn tuyệt vời
力学	リキガク	rikigaku	cơ học
力作	リキサク	rikisaku	kiệt tác
力士	リキシ	rikishi	đấu vật sumô; lực sĩ

力説	リキセツ	rikisetsu	sự nhấn mạnh -(*đgt.*) nhấn mạnh
力走	リキソウ	rikisoo	cuộc chạy đua nước rút -(*đgt.*) chạy đua nước rút
力点	リキテン	rikiten	điểm tựa, đòn bẩy
力む	リキむ	rikimu	(*đgt.*) lên gân lên cốt, lấy hết sức bình sinh đánh bại
力量	リキリョウ	rikiryoo	khả năng; sức lực thân thể; lực lượng
訓 力	ちから	chikara	quyền lực, sức lực
力一杯	ちからイッパイ	chikaraippai	đầy quyền lực
力仕事	ちからシごと	chikarashigoto	lao động cơ bắp; lao động chân tay
力添え	ちからぞえ	chikarazoe	sự giúp đỡ, sự trợ giúp -(*đgt.*) giúp đỡ; trợ giúp
力試し	ちからだめし	chikarадameshi	kiểm tra sức khỏe/khả năng (của ai đó)
力づける	ちからづける	chikarazukeru	khuyến khích, cổ động
力持ち	ちからもち	chikaramochi	người có sức khỏe

208

加 ⑤ gia

音 加	カ	ka	thêm vào; tăng; tham gia nước Canada
熟 加害	カガイ	kagai	bạo lực; sự phá hoại
加害者	カガイシャ	kagaisha	người tấn công, kẻ phá hoại
加減	カゲン	kagen	phép cộng và trừ; độ; chiều dài; sự điều chỉnh, sự gia giảm -(*đgt.*) cân nhắc, chiếu cố, điều chỉnh
加護	カゴ	kago	sự phù hộ của thần thánh -(*đgt.*) được phù hộ
加算	カサン	kasan	(*toán*) phép cộng -(*đgt.*) cộng vào, thêm vào
加勢	カセイ	kasei	sự giúp đỡ/trợ giúp -(*đgt.*) giúp đỡ, trợ giúp
加速	カソク	kasoku	sự tăng tốc, sự thúc đẩy -(*đgt.*) tăng tốc
加速度	カソクド	kasokudo	tỷ lệ tăng tốc; độ gia tốc
加担	カタン	katan	sự cung cấp; sự giúp đỡ; sự trợ giúp -(*đgt.*) cung cấp; giúp đỡ; trợ giúp
加入	カニュウ	kanyuu	sự nhận vào, sự gia nhập; sự nhập vào -(*đgt.*) nhập vào, gia nhập
加入者	カニュウシャ	kanyuusha	người gia nhập, người thuê bao (điện thoại)
加熱	カネツ	kanetsu	hệ thống sưởi ấm -(*đgt.*) sưởi ấm
加筆	カヒツ	kahitsu	chữa sửa (bài văn hay bức tranh) -(*đgt.*) chữa, sửa, sửa chữa
加法	カホウ	kahoo	(*toán*) phép cộng
加味	カミ	kami	đổ gia vị -(*đgt.*) cho thêm gia vị
加盟	カメイ	kamei	thành viên; sự nhập làm thành viên -(*đgt.*) tham gia, gia nhập

facebook.com/duytrieuftu

訓 加える　くわえる　kuwaeru　*(ngđgt.)* thêm vào, tăng thêm
加わる　くわわる　kuwawaru　*(nđgt.)* tham gia

加工　カコウ　kakoo　tiến trình công nghiệp, qui trình chế tạo sản xuất, gia công
加工品　カコウヒン　kakoohin　hàng gia công
加重平均　カジュウヘイキン　kajuuheikin　mức bình quân của trọng lượng
加重平均利回り　カジュウヘイキンリまわり　kajuuheikin-rimawari　sản lượng kép dựa vào trọng lượng bình quân

209 **功** ⑤　一 丅 工 工刀 功　công

音 功　コウ（ク）　koo; (ku)　kỳ công, kỳ tích, giá trị đạt được

熟 功徳　クドク　kudoku　hoạt động từ thiện, công đức
功罪　コウザイ　koozai　ưu điểm và khuyết điểm; công và tội
功績　コウセキ　kooseki　hành động đáng khen, thành tích; công tích
功名　コウミョウ　koomyoo　kỳ tích; thành tựu; công danh
功名心　コウミョウシン　koomyooshin　tham vọng (yêu thích sự nổi danh)
功利的　コウリテキ　kooriteki　chủ nghĩa vị lợi
功労　コウロウ　kooroo　công lao (với dân với nước)
功労者　コウロウシャ　kooroosha　người có công lớn

210 **劣** ⑥　丨 小 小 少 劣 劣　liệt

音 劣　レツ　retsu　phần trong; dưới; thấp; liệt

熟 劣悪　レツアク　retsuaku　thấp; kém; tồi; hạ đẳng
劣勢　レッセイ　ressei　yếm thế
劣性　レッセイ　ressei　sự kém hơn (về chủng tộc, giới tính); gien lặn (sinh vật)
劣等　レットウ　rettoo　sự thua kém
劣等感　レットウカン　rettookan　mặc cảm về sự thua kém, tự ti

訓 劣る　おとる　otoru　thấp; hạ đẳng

211 **助** ⑦　丨 冂 月 月 且 助 助　trợ

音 助　ジョ　jo　trợ giúp

熟 助演　ジョエン　joen　vai phụ *-(đgt.)* đóng vai phụ
助教授　ジョキョウジュ　jokyooju　phó giáo sư
助言　ジョゲン　jogen　lời khuyên *-(đgt.)* khuyên, cố vấn
助詞　ジョシ　joshi　trợ từ; giới từ; phụ tố
助手　ジョシュ　joshu　trợ lý; trợ thủ
助成　ジョセイ　josei　sự tài trợ (cho nghiên cứu hoặc giúp đỡ cho một công việc) *-(đgt.)* tài trợ
助走　ジョソウ　josoo　sự vươn tới/lên tới; sự lao tới *-(đgt.)* vươn tới, lao tới; lấy đà
助長　ジョチョウ　jochoo　sự đẩy mạnh, sự khuyến khích *-(đgt.)* đẩy mạnh, thúc đẩy
助動詞　ジョドウシ　jodooshi　trợ động từ
助命　ジョメイ　jomei　sự cứu mệnh, sự cứu giúp sinh mệnh *-(đgt.)* cứu mệnh
助役　ジョヤク　joyaku　phó thị trưởng; phó quận trưởng, phó ga
助力　ジョリョク　joryoku　trợ giúp; trợ lực

訓 助　すけ　suke　giúp đỡ; trợ giúp
助太刀　すけだち　sukedachi　sự giúp đỡ; sự trợ giúp
助っ人　すけっと　suketto　trợ lý; người trợ giúp
助平　すけべい　sukebei　sự háo sắc; kẻ háo sắc
助かる　たすかる　tasukaru　*(đgt.)* được cứu giúp
助ける　たすける　tasukeru　*(ngđgt.)* cứu giúp, giúp đỡ

212 **努** ⑦　く 𠂇 女 奴 奴 努 努　nỗ

音 努　ド　do

熟 努力　ドリョク　doryoku　sự cố gắng, nỗ lực
sự nỗ lực/cố gắng; sự làm việc quá sức *-(đgt.)* nỗ lực cố hết sức

訓 努める　つとめる　tsutomeru　*(đgt.)* cố gắng, nỗ lực

213 **励** ⑦　一 厂 厂 万 厉 厉 励　lệ

音 励　レイ　rei

熟 励行　レイコウ　reikoo　sự động viên
sự thúc ép nghiêm ngặt *-(đgt.)* bắt tuân theo

訓 励ます　はげます　hagemasu　*(đgt.)* cổ động, động viên
励む　はげむ　hagemu　chăm chỉ, cần cù

facebook.com/duytrieuftu

14 **労** ⑦ lao

訓 労	ロウ	roo	làm việc, lao động
熟 労役	ロウエキ	rooeki	làm việc, lao động
労苦	ロウク	rooku	công việc cực nhọc; lao khổ
労作	ロウサク	roosaku	thành phẩm lao động
労働	ロウドウ	roodoo	sự làm việc, sự lao động *-(đgt.)* lao động, làm việc
労働者	ロウドウシャ	roodoosha	người lao động, công nhân
労働力	ロウドウリョク	roodooryoku	sức người, nhân lực
労務者	ロウムシャ	roomusha	người lao động, công nhân
労力	ロウリョク	rooryoku	sự khó nhọc, sự lao lực
訓 労る	いたわる	itawaru	đối xử chu đáo, tận tâm ốm, bị bệnh
熟 労使	ロウシ	rooshi	người lao động và người quản lý; thợ và chủ
労資	ロウシ	rooshi	tiền vốn và sức lao động; công nhân và nhà tư bản
労働組合	ロウドウくみあい	roodookumiai	công đoàn
労働集約的農業	ロウドウシュウヤクテキノウギョウ	roodooshuuyaku-tekinoogyoo	nông nhiệp theo phương thức thâm canh cao độ, sử dụng nhiều lao động
労働省	ロウドウショウ	roodooshoo	bộ lao động
労働人口	ロウドウジンコウ	roodoojinkoo	số dân lao động
労働大臣	ロウドウダイジン	roodoodaijin	bộ trưởng bộ lao động
労働費	ロウドウヒ	roodoohi	thù lao lao động; ngày công; giờ công

劾 ⑧ hặc; hạch

劾	ガイ	gai	kết tội; điều tra làm rõ

効 ⑧

効	コウ	koo	hiệu quả
効果	コウカ	kooka	hiệu quả
効果的	コウカテキ	kookateki	có hiệu quả
効能	コウノウ	koonoo	lợi ích; hiệu năng
効用	コウヨウ	kooyoo	có ích, có giá trị; hiệu dụng

効率	コウリツ	kooritsu	hiệu suất
効力	コウリョク	kooryoku	hiệu lực
訓 効き目	ききめ	kikime	có giá trị
効く	きく	kiku	năng động

217 **勅** ⑨ sắc

音 勅	チョク	choku	chỉ dụ của hoàng đế
熟 勅語	チョクゴ	chokugo	chiếu chỉ, thánh chỉ, sắc chỉ
勅使	チョクシ	chokushi	sứ giả
勅旨	チョクシ	chokushi	sắc chỉ, chiếu chỉ
勅令	チョクレイ	chokurei	sắc dụ, lệnh dụ

218 **勇** ⑨ dũng

音 勇	ユウ	yuu	dũng; dũng cảm
熟 勇敢	ユウカン	yuukan	dũng cảm
勇気	ユウキ	yuuki	sự táo bạo, sự dũng cảm, dũng khí
勇士	ユウシ	yuushi	người dũng cảm; anh hùng ; dũng sĩ
勇姿	ユウシ	yuushi	tư thế dũng cảm
勇者	ユウシャ	yuusha	người dũng cảm; anh hùng
勇将	ユウショウ	yuushoo	dũng tướng
勇壮	ユウソウ	yuusoo	dũng mãnh
勇退	ユウタイ	yuutai	sự tự nguyện về hưu, xin về hưu *-(đgt.)* về hưu tự nguyện
勇断	ユウダン	yuudan	quyết đoán
勇猛	ユウモウ	yuumoo	táo bạo; dũng mãnh
勇躍	ユウヤク	yuuyaku	tinh thần cao *-(ndgt.)* có tinh thần cao
訓 勇ましい	いさましい	isamashii	dũng cảm, can đảm
勇む	いさむ	isamu	*(ndgt.)* dũng cảm, can đảm

219 **勉** ⑩ miễn

音 勉	ベン	ben	sự siêng năng, cần cù
熟 勉学	ベンガク	bengaku	sự siêng năng học tập *-(đgt.)* học chăm chỉ

facebook.com/duytrieuftu

勉強	ベンキョウ	benkyoo	sự cần cù; sự miễn cưỡng; sự bán rẻ *-(đgt)* cần cù; miễn cưỡng; bán rẻ
勉励	ベンレイ	benrei	sự cần cù/siêng năng *-(đgt.)* chăm chỉ, siêng năng
訓 *勉める	つとめる	tsutomeru	cố gắng

220

勘 ⑪

一 十 廿 廿 甘 甚 其 其 甚 甚 勘 勘 khám

音 勘	カン	kan	nghĩ; trực giác; sự cân nhắc
熟 勘定	カンジョウ	kanjoo	sự đếm; sự tính toán; sự trả cho hóa đơn, sự thanh toán *-(đgt.)* đếm, tính toán
勘違い	カンちがい	kanchigai	sự hiểu nhầm *-(đgt.)* hiểu nhầm, đoán sai
勘当	カンドウ	kandoo	sự không thừa nhận *-(đgt.)* không thừa nhận
勘弁	カンベン	kanben	sự tha thứ, sự bỏ qua *(đgt.)* bỏ qua, tha thứ

221

動 ⑪

一 二 千 云 云 言 重 重 重 動 動 động

音 動	ドウ	doo	sự chuyển động; sự biến động; sự làm việc
熟 動じる	ドウじる	doojiru	lộn xộn; rối loạn
動員	ドウイン	dooin	sự huy động *-(đgt.)* huy động
動悸	ドウキ	dooki	đập nhanh, hồi hộp (tim)
動機	ドウキ	dooki	năng động
動議	ドウギ	doogi	bản kiến nghị (trong cuộc họp)
動向	ドウコウ	dookoo	khuynh hướng
動作	ドウサ	doosa	hành động
動詞	ドウシ	dooshi	động từ
動静	ドウセイ	doosei	hoàn cảnh, tình hình
動的	ドウテキ	dooteki	động lực
動転	ドウテン	dooten	sự hoảng sợ *-(đgt.)* hoảng sợ
動物	ドウブツ	doobutsu	động vật, thú
動物園	ドウブツエン	doobutsuen	vườn thú
動脈	ドウミャク	doomyaku	đường giao thông chính (động mạch)
動揺	ドウヨウ	dooyoo	sự không yên; sự dao động *-(đgt.)* không yên; dao động
動乱	ドウラン	dooran	sự kích động, cuộc náo động
動力	ドウリョク	dooryoku	sức mạnh, động lực

訓 動かす	うごかす	ugokasu	*(ngđgt.)* khởi động, kích động, di chuyển
動く	うごく	ugoku	*(nđgt.)* chuyển động; rung; lắc; vận động

222

務 ⑪

一 ㄗ 矛 矛 矛 矛 矛 矛 矛 矛 務 務 vụ

音 務	ム	mu	phục vụ
訓 務め	つとめ	tsutome	trách nhiệm
務める	つとめる	tsutomeru	*(ngđgt.)* phục vụ, làm việc

223

勤 ⑫

一 十 廿 廿 廿 廿 革 革 革 堇 勤 勤 cần

音 勤	キン ゴン	kin; gon	cố gắng; cần cù
熟 勤勉	キンベン	kinben	cần cù; công nghiệp; công việc nặng
勤労	キンロウ	kinroo	sự phục vụ; công việc; công nghiệp
訓 勤まる	つとまる	tsutomaru	*(nđgt.)* hợp với, cân bằng với
勤める	つとめる	tsutomeru	*(nđgt.)* làm việc; phục vụ
勤め先	つとめさき	tsutomesaki	văn phòng (làm việc)
勤続	キンゾク	kinzoku	làm việc liên tục
勤務	キンム	kimu	nhiệm vụ; công việc, phục vụ *-(nđgt.)* phục vụ, làm việc
勤務先	キンムサキ	kimusaki	nơi làm việc; công sở
勤務時間	キンムジカン	kimujikan	giờ làm việc; thời gian làm việc
勤労者	キンロウシャ	kinroosha	công nhân; người lao động

224

勝 ⑫

丿 月 月 月 月 月 月 月 月 月 勝 勝 thắng

音 勝	ショウ	shoo	chiến thắng
熟 勝因	ショウイン	shooin	nguyên nhân của chiến thắng
勝運	ショウウン	shoun	sự may mắn chiến thắng; vận thắng
勝機	ショウキ	shooki	cơ hội chiến thắng
勝算	ショウサン	shoosan	cơ hội thành công
勝者	ショウシャ	shoosha	người thắng

facebook.com/duytrieuftu

	勝敗	ショウハイ	shoohai	chiến thắng hoặc thất bại; thắng bại
	勝負	ショウブ	shoobu	trận đấu, trò chơi *-(ndgt.)* chơi trò chơi
	勝利	ショウリ	shoori	sự chiến thắng; thắng lợi
訓	勝つ	かつ	katsu	chiến thắng, đánh bại
	勝ち気	かちき	kachiki	tinh thần vững vàng
	勝ち抜く	かちぬく	kachinuku	chiến thắng, tiến đến vòng sau (lọt vào vòng trong)
	勝ち目	かちめ	kachime	cơ hội thắng
	勝る	まさる	masaru	*(đgt.)* trội, giỏi

25 **募** ⑫ 一 十 艹 艹 艹 苷 苷 苴 苴 莫 募 募 mộ

音	募	ボ	bo	lời thỉnh cầu, sự tăng lên
熟	募金	ボキン	bokin	sự tăng quỹ *-(đgt.)* tăng tiền
	募集	ボシュウ	boshuu	sự tuyển mộ *-(đgt.)* tuyển mộ
訓	募る	つのる	tsunoru	*(đgt.)* kêu gọi (sự quyên góp): tăng (quỹ), tăng cường độ, giảm (bệnh)
熟	募集（債権）	ボシュウ（サイケン）	boshuu (saiken)	sự quyên góp

26 **勧** ⑬ 丿 ⺈ 亠 ⺍ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 雚 雚 雚 勧 khuyến

音	勧	カン	kan	khuyên; khuyến khích
熟	勧業	カンギョウ	kangyoo	khuyến khích ngành nghề
	勧告	カンコク	kankoku	lời khuyên *-(đgt.)* khuyên bảo
	勧誘	カンユウ	kanyuu	sự thuyết phục *-(đgt.)* thuyết phục
訓	勧める	すすめる	susumeru	*(ngđgt.)* thuyết phục, khuyên

7 **勢** ⑬ 一 十 土 夫 夫 夫 埶 埶 埶 埶 勢 勢 thế

勢	セイ・	sei	năng lượng; sức mạnh; thế mạnh, thế lực
勢揃い	セイぞろい	seizoroi	dãy; hàng
勢力	セイリョク	seiryoku	sự ảnh hưởng
勢い	いきおい	ikioi	thế mạnh; sức mạnh

2 **勹** つつみがまえ tsutsumigamae *bao*

228 **勺** ③ 丿 勹 勺 thược

音	勺	シャク	shaku	shaku: đơn vị đo dung tích (1/1000 của thưng)

229 **匁** ④ 丿 勹 勹 匁

訓	匁	もんめ	monme	monme: đơn vị đo trọng lượng (≈ 3,7g)

230 **包** ⑤ 丿 勹 勺 匀 包 bao

音	包	ホウ	hoo	gói; bọc; phong bì
熟	包囲	ホウイ	hooi	sự vây hãm (kẻ thù) *-(đgt.)* vây hãm; bao vây
	包括	ホウカツ	hookatsu	bao gồm
	包括的	ホウカツテキ	hookatsuteki	có thể lĩnh hội được; có tính bao gồm
	包含	ホウガン	hoogan	sự bao hàm *-(đgt.)* bao gồm, bao hàm
	包茎	ホウケイ	hookei	bao quy đầu
	包装	ホウソウ	hoosoo	sự gói, sự bọc *-(đgt.)* bọc; gói
	包帯	ホウタイ	hootai	sự băng bó; băng; vải băng
	包丁	ホウチョウ	hoochoo	dao bếp, dao nấu
	包皮	ホウヒ	hoohi	bao quy đầu
	包容	ホウヨウ	hooyoo	dung nạp, độ lượng
	包容力	ホウヨウリョク	hooyooryoku	khả năng dung nạp
訓	包み紙	つつみがみ	tsutsumigami	giấy bọc
	包み込む	つつみこむ	tsutsumikomu	*(ngđgt.)* bọc vào
	包む	つつむ	tsutsumu	*(ngđgt.)* gói, bao

facebook.com/duytrieuftu

2 匕 ひ hi thìa; *chủy*

231 北 ⑤ 一 丨 丬 丬 北 bắc

音	北	ホク	hoku	bắc; phương bắc; phía bắc
熟	北緯	ホクイ	hokui	vĩ bắc; bắc vĩ
	北欧	ホクオウ	hokuoo	bắc Âu
	北上	ホクジョウ	hokujoo	đi về phía bắc; đi lên phía bắc
	北端	ホクタン	hokutan	điểm tận cùng về phía bắc, cực bắc
	北斗七星	ホクトシチセイ	hokutoshichisei	chòm sao Đại Hùng
	北部	ホクブ	hokubu	phần phía bắc, khu vực phía bắc; bắc bộ
	北米	ホクベイ	hokubei	bắc Mỹ
	北洋	ホクヨウ	hokuyoo	biển bắc
	北海道	ホッカイドウ	hokkaidoo	tên một đảo lớn ở phía bắc của Nhật Bản
	北極	ホッキョク	hokkyoku	bắc cực
	北極熊	ホッキョクぐま	hokkyokuguma	gấu bắc cực
	北極圏	ホッキョクケン	hokkyokuken	vòng bắc cực
	北極星	ホッキョクセイ	hokkyokusei	ngôi sao phương bắc; sao bắc đẩu
	北氷洋	ホッピョウヨウ	hoppyooyoo	đại dương bắc cực, Bắc băng dương
	北方	ホッポウ	hoppoo	về phía bắc
訓	北	きた	kita	phía bắc
	北回帰線	きたカイキセン	kitakaikisen	hạ chí tuyến
	北風	きたかぜ	kitakaze	gió bắc
	北大西洋	きたタイセイヨウ	kitataiseiyoo	bắc Atlantic, bắc đại tây dương
	北朝鮮	きたチョウセン	kitachoosen	Bắc Triều Tiên
	北半球	きたハンキュウ	kitahankyuu	bắc bán cầu
	北向き	きたむき	kitamuki	hướng bắc, quay về hướng bắc

232 旨 ⑥ 一 ヒ 匕 匕 旨 旨 旨 chỉ

音	旨	シ	shi	tác động; ảnh hưởng; nguyên tắc
訓	旨	むね	mune	ý nghĩa, ý chính
	*旨い	うまい	umai	ngon; giỏi; tốt

2 匸 はこがまえ hakogamae che đậy; *hệ*

233 区 ④ 一 フ 区 区 khu

音	区	ク	ku	sự chia/phân/phân chia
熟	区域	クイキ	kuiki	giới hạn, ranh giới, khu vực
	区画	クカク	kukaku	sự phân chia ranh giới -*(đgt.)* phân chia ranh g
	区間	クカン	kukan	phần ở giữa hai điểm; lãnh thổ
	区分	クブン	kubun	sự phân chia; ranh giới -*(đgt.)* phân chia; chia
	区別	クベツ	kubetsu	sự phân biệt -*(đgt.)* phân biệt
	区民	クミン	kumin	công dân
	区役所	クヤクショ	kuyakusho	văn phòng khu hành chính; tòa thị chính
	区立	クリツ	kuritsu	hoạt động, tổ chức (do khu hành chính điều h

234 匹 ④ 一 丆 兀 匹 thất

音	匹	ヒツ	hitsu	cùng loại
熟	匹敵	ヒッテキ	hitteki	sự phù hợp/công bằng - *(ndgt.)* thi đấu, so sá
訓	匹	ひき	hiki	kiki: đơn vị đếm con vật (chim, thú, cá...)

235 巨 ② 一 厂 戸 巨 巨 cự

音	巨	キョ	kyo	lớn, to
熟	巨額	キョガク	kyogaku	số lượng lớn; vận; số
	巨視的	キョシテキ	kyoshiteki	có thể quan sát gần
	巨匠	キョショウ	kyoshoo	thợ lành nghề
	巨人	キョジン	kyojin	người khổng lồ; người có quyền lực; đại nhân
	巨体	キョタイ	kyotai	thân hình to lớn
	巨大	キョダイ	kyodai	rất lớn
	巨頭	キョトウ	kyotoo	nhân vật quan trọng; đầu não

facebook.com/duytrieuftu

巨費	キョヒ	kyohi	sự chi tiêu lớn, giá cao
巨万	キョマン	kyoman	triệu
巨大企業	キョダイキギョウ	kyodaikigyoo	kinh doanh lớn; tập đoàn lớn
巨大国	キョダイコク	kyodaikoku	siêu cường quốc

匠 ⑥ 一 ㄒ 丆 匚 匠 匠 — tượng

匠	ショウ	shoo	thợ thủ công; thợ lành nghề
*匠	たくみ	takumi	lành nghề; thông minh

医 ⑦ 一 ㄒ 匸 匸 匸 医 医 — y

医	イ	i	thuốc; bác sĩ
医院	イイン	iin	phòng mổ, phòng khám của bác sĩ
医学	イガク	igaku	y học
医師	イシ	ishi	thầy thuốc, bác sỹ
医務	イム	imu	vấn đề y học; y vụ
医薬品	イヤクヒン	iyakuhin	thuốc
医療	イリョウ	iryoo	dụng cụ y tế/điều trị

匿 ⑩ 一 ㄒ 匸 匸 匸 匿 匿 匿 匿 匿 匿 — nặc

匿	トク	toku	giấu
匿名	トクメイ	tokumei	bí danh

十 じゅう — juu — 10 ; *thập*

十 ② 一 十 — thập

十	ジュウ	juu	10
十一月	ジュウイチガツ	juuichigatsu	tháng 11

十月	ジュウガツ	juugatsu	tháng 10
十五夜	ジュウゴヤ	juugoya	đêm trăng tròn, đêm rằm
十字	ジュウジ	juuji	dấu chữ thập; thập tự
十字架	ジュウジカ	juujika	dấu thánh
十字軍	ジュウジグン	juujigun	quân thập tự chinh
十字路	ジュウジロ	juujiro	ngã tư (lộ)
十二月	ジュウニガツ	juunigatsu	tháng 12
十二支	ジュウニシ	juunishi	12 con giáp
十二分	ジュウニブン	juunibun	quá nhiều; mỹ mãn; quá đủ
十人十色	ジュウニンといろ	juunintoiro	chín người mười ý; mỗi người mỗi ý
十人並	ジュウニンなみ	juuninnami	trung bình (tinh)
十年一日	ジュウネン イチジツ	juunenichijitsu	không có bất kỳ thay đổi nào trong một thời gian dài
十八番	ジュウハチバン	juuhachiban	giỏi nhất (về cái gì; sở trường)
十分 (adv)	ジュウブン	juubun	đủ; hoàn thiện; mười phân (vẹn mười) (phần)
十中八九	ジュッチュウ ハック	jucchuuhakku	hầu hết, nói chung
訓 十	と	to	10
十	とお	too	10
十日	とおか	tooka	ngày mùng 10
*十八番	おはこ	ohako	cái gì là tốt nhất ở

千 240 ③ 一 二 千 — thiên

音 千	セン	sen	nghìn; thiên
熟 千金	センキン	senkin	nhiều tiền; đáng giá; thiên kim
千差万別	センサバンベツ	sensabanbetsu	nhiều loại, nhiều kiểu
千秋楽	センシュウラク	senshuuraku	ngày cuối của một buổi diễn hay một trận sumo
千里眼	センリガン	senrigan	khả năng nhìn thấu suốt, nhìn xa trông rộng
訓 千	ち	chi	một nghìn

午 241 ④ ノ 𠂉 𠂉 午 — ngọ

音 午	ゴ	go	buổi trưa; ngọ
熟 午後	ゴゴ	gogo	buổi chiều; sau ngọ
午睡	ゴスイ	gosui	ngủ trưa
午前	ゴゼン	gozen	buổi sáng
訓 *午	うま	uma	ngọ (ngựa) (con giáp thứ 7)

facebook.com/duytrieuftu

242 **升** ④ 一 丿 𠂉 升 — **thăng**

音 升	ショウ	shoo	sho: đơn vị đo trọng lượng *(thưng)*
訓 升	ます	masu	cái để chứa; thăng

243 **半** ⑤ 丶 丷 𠂇 半 — **bán**

音 半	ハン	han	một nửa
熟 半永久的	ハンエイキュウテキ	haneikyuuteki	bán vĩnh cửu
半円	ハンエン	hanen	bán nguyệt (nửa vòng tròn)
半音	ハンオン	hanon	nửa cung, nửa nhịp (nhạc)
半開	ハンカイ	hankai	nửa mở; mở một phần; bán văn minh; bán khai
半額	ハンガク	hangaku	nửa số, nửa giá
半期	ハンキ	hanki	nửa năm, nửa kỳ (đợt nghỉ giữa học kỳ)
半旗	ハンキ	hanki	treo cờ rủ
半休	ハンキュウ	hankyuu	được nghỉ buổi chiều, nghỉ nửa ngày
半球	ハンキュウ	hankyuu	bán cầu
半径	ハンケイ	hankei	*(toán)* bán kính
半月	ハンゲツ	hangetsu	trăng bán nguyệt; nửa tháng
半減	ハンゲン	hangen	sự giảm một nửa *-(đgt.)* giảm một nửa; chia đôi
半紙	ハンシ	hanshi	giấy phổ biến của Nhật (dài 25cm, rộng 35cm)
半信半疑	ハンシハンギ	hanshihangi	bán tín bán nghi; hoài nghi, ngờ vực, nghi ngờ
半死半生	ハンシハンショウ	hanshihanshoo	sắp chết; mười phần chết một phần sống
半周	ハンシュウ	hanshuu	nửa vòng cung *-(nđgt.)* đi được nửa vòng cung
半熟	ハンジュク	hanjuku	gần chín (chín được một nửa)
半身	ハンシン	hanshin	nửa thân người; bán thân
半身不随	ハンシンフズイ	hanshinfuzui	bán thân bất toại
半数	ハンスウ	hansuu	một nửa (số lượng)
半生	ハンセイ	hansei	nửa đời người
半世紀	ハンセイキ	hanseiki	nửa thế kỷ
半袖	ハンそで	hansode	ngắn tay (áo)
半田	ハンだ	handa	hợp kim
半濁音	ハンダクオン	handakuon	âm đục
半濁点	ハンダクテン	handakuten	ký hiệu âm đục
半月	ハンつき	hantsuki	nửa tháng; bán nguyệt

半纏	ハンテン	hanten	áo khoác kiểu Nhật (dài đến nửa người)
半島	ハントウ	hantoo	bán đảo
半時	ハンとき	hantoki	khoảng một tiếng; ít thời gian (thiếu thời gian); nửa giờ
半年	ハンとし	hantoshi	nửa năm
半日	ハンニチ	hannichi	nửa ngày; bán nhật
半値	ハンね	hanne	nửa giá
半端	ハンパ	hampa	đồ lẻ; mảnh
半々	ハンハン	hanhan	nửa này nửa nọ
半分	ハンブン	hambun	một nửa
半面	ハンメン	hammei	một phía; một nửa; mặt nhìn nghiêng
訓 半ば	なかば	nakaba	một nửa, bán; ở giữa, ở trung tâm
Y 半導体	ハンドウタイ	handootai	chất bán dẫn

244 **協** ⑧ 一 十 𠂇 𠂇 𠂇 协 協 協 — **hiệp**

音 協	キョウ	kyoo	hợp tác, nhóm, tổ chức
熟 協会	キョウカイ	kyookai	sự kết hợp; liên minh; xã hội; hội; hiệp hội
協議	キョウギ	kyoogi	hội nghị, hội đồng cuộc họp *-(đgt.)* bàn bạc, trao đổi ý kiến
協賛	キョウサン	kyoosan	sự nâng đỡ, sự hợp tác *-(đgt.)* nâng đỡ, hợp tác
協奏曲	キョウソウキョク	kyoosookyoku	bản conxectô
協調	キョウチョウ	kyoochoo	sự hòa hợp, sự hòa giải *-(đgt.)* hòa hợp; hoạt động trong hiệp hội
協定	キョウテイ	kyootei	hiệp định, hội nghị; hiệp ước *-(đgt.)* thỏa thuận; kí hiệp định
協同	キョウドウ	kyoodoo	sự cộng tác, hiệp hội *-(đgt.)* cộng tác với; hiệp đồng
協約	キョウヤク	kyooyaku	hiệp ước; hội nghị *-(đgt.)* dịch (sách) chung với
協力	キョウリョク	kyooryoku	sự cộng tác làm việc; sự hiệp lực *-(nđgt.)* cộng tác; cùng làm việc chung
Y 協業化	キョウギョウカ	kyoogyooka	hợp tác hóa
協調融資	キョウチョウユウシ	kyoochoo-yuushi	tài chính chung; món nợ chung
協調融資国	キョウチョウユウシコク	kyoochoo-yuushikoku	nghiệp đoàn tài chính
協同組合	キョウドウくみあい	kyoodoo-kumiai	liên hợp, công đoàn

facebook.com/duytrieuftu

卒 ⑧ tốt

卒	ソツ	sotsu	lính; riêng tư; đột ngột; chết; tốt nghiệp
卒業	ソツギョウ	sotsugyoo	sự tốt nghiệp *-(đgt.)* tốt nghiệp
卒中	ソッチュウ	sotchuu	*(y)* chứng ngập máu; xuất huyết não
卒倒	ソットウ	sottoo	sự ngất *-(đgt.)* ngất

卓 ⑧ trác

卓	タク	taku	(cái) bàn; sự tuyệt vời; sự nổi tiếng
卓越	タクエツ	takuetsu	sự tuyệt vời, sự nổi tiếng *-(đgt.)* giỏi hơn; nổi bật, nổi tiếng
卓上	タクジョウ	takujoo	mặt bàn
卓球	タッキュウ	takkyuu	bóng bàn
卓見	タッケン	takken	sự biết nhìn xa, nhìn xa trông rộng

南 ⑨ nam

南	ナン	nan	phía nam
南緯	ナンイ	nani	vĩ độ nam
南下	ナンカ	nanka	sự đi về hướng nam *-(ndgt.)* đi xuống phía nam
南極	ナンキョク	nankyoku	nam cực
南極圏	ナンキョクケン	nankyokuken	vòng nam cực (đường vĩ tuyết 66°30' nam)
南船北馬	ナンセンホクバ	nansenhokuba	chuyến đi liên tục; đang đi
南端	ナンタン	nantan	điểm tận cùng về phía nam
南中	ナンチュウ	nanchuu	kết quả cuối cùng *-(ndgt.)* đi đến phía nam (qua đường kinh tuyến)
南蛮	ナンバン	namban	nam di
南米	ナンベイ	nambei	nam Mỹ
南洋	ナンヨウ	nanyoo	biển phía nam; nam dương
南	みなみ	minami	hướng nam
南半球	みなみハンキュウ	minami-hankyuu	nam bán cầu

248

卑 ⑨ ti

音	卑	ヒ	hi	thấp hèn, đê hèn, đê tiện, tầm thường
熟	卑怯	ヒキョウ	hikyoo	tính nhát gan, sự keo kiệt, sự bất công, sự hèn nhát
	卑怯者	ヒキョウもの	hikyoomono	người nhát gan
	卑近	ヒキン	hikin	chung, thông thường
	卑屈	ヒクツ	hikutsu	ích kỷ; keo kiệt; hạ đẳng, nghèo hèn
	卑下	ヒゲ	hige	sự hạ thấp, thái độ khiêm nhường, sự tự làm hạ phẩm giá *-(đgt.)* tự hạ mình
	卑語	ヒゴ	higo	ngôn ngữ bình dân, tiếng nhà quê
	卑俗	ヒゾク	hizoku	thô lỗ
	卑劣	ヒレツ	hiretsu	keo kiệt; không tốt, bỉ ổi
	卑猥	ヒワイ	hiwai	sự không đứng đắn, sự thô lỗ
訓	卑しい	いやしい	iyashii	keo kiệt, thấp hèn
	卑しむ	いやしむ	iyashimu	coi khinh, lên án, coi thường
	卑しめる	いやしめる	iyashimeru	bị coi khinh, bị lên án, bị coi thường

249

博 ⑫ bác

音	博	ハク (バク)	haku; baku	bác sĩ, giáo sư trò cờ bạc
熟	博する	ハクする	hakusuru	*(ngđgt.)* đạt được, thắng (nghĩa xấu); thắng, thưởng (tín dụng)
	博愛	ハクアイ	hakuai	(lòng) bác ái
	博学	ハクガク	hakugaku	học vấn uyên bác; bác học
	博士	ハクシ(ハカセ)	hakushi (hakuse)	tiến sĩ
	博士号	ハクシゴウ (ハカセゴウ)	hakushigoo (hakasegoo)	học vị tiến sĩ
	博識	ハクシキ	hakushiki	kiến thức rộng
	博徒	バクト	bakuto	dân ghiền cờ bạc, tay bạc khét tiếng, con bạc
	博物館	ハクブツカン	hakubutsukan	viện bảo tàng
	博覧	ハクラン	hakuran	học rộng, có kiến thức rộng
	博覧会	ハクランカイ	hakurankai	hội chợ; triển lãm
	*博打	バクチ	bakuchi	cờ bạc; sự liều; trò mạo hiểm

facebook.com/duytrieuftu

2 卜 ぼく boku sự bói toán; *bốc*

250 占 ⑤ 丨 卜 卜 占 占 **chiếm**

音 占	セン	sen	chiếm đóng, chiếm giữ
熟 占拠	センキョ	senkyo	sự chiếm đóng -(*đgt.*) chiếm đóng, chiếm giữ
占星術	センセイジュツ	senseijutsu	thuật chiêm tinh
占有	センユウ	senyuu	sự chiếm hữu độc quyền -(*đgt.*) chiếm hữu độc quyền
占領	センリョウ	senryoo	sự chiếm đóng/bắt giữ -(*đgt.*) chiếm đóng, bắt giữ
訓 占う	うらなう	uranau	đoán, bói toán
占師	うらないシ	uranaishi	thầy bói, nhà chiêm tinh
占める	しめる	shimeru	chiếm đóng

2 冂 わりふ／ふしづくり warifu/fushizukuri nối lại, dán lại; *tiết*

251 印 ⑥ 一 𠂇 𠂆 𠃌 𠃌𠃊 印 **ấn**

音 印	イン	in	dán tem, đóng dấu, gắn xi; ấn
印鑑	インカン	inkan	con dấu (cá nhân chính thức)
印刷	インサツ	insatsu	in, in ấn
印紙	インシ	inshi	tem thu nhập quốc gia, thuế thu nhập
印字	インジ	inji	in
印象	インショウ	inshoo	ấn tượng, dấu vết
印象的	インショウテキ	inshooteki	có ấn tượng, đáng ghi nhớ
印税	インゼイ	inzei	thuế in (ấn)
訓 印	しるし	shirushi	dấu hiệu
印す	しるす	shirusu	*(ngđgt.)* đánh dấu

252 却 ⑦ 一 十 土 去 去 却 却 **khước**

音 却	キャク	kyaku	rút lui; lùi lại; tránh

熟 却下	キャッカ	kyakka	sự từ chối/loại bỏ/bác bỏ -(*đgt.*) từ chối, bác bỏ, loại bỏ

253 即 ⑦ 𠂇 ヨ ヨ 𠃌 𠃌 即 即 **tức**

音 即	ソク	soku	ngay lập tức
熟 即位	ソクイ	sokui	ngày đăng quang (ngày lên ngôi), lễ đăng quang -(*đgt.*) lên ngôi, đăng quang
即応	ソクオウ	sokuoo	sự hợp với/tuân theo/thích ứng -(*đgt.*) hợp với
即座	ソクザ	sokuza	tức thời
即死	ソクシ	sokushi	chết ngay tức khắc
即時	ソクジ	sokuji	ngay tức khắc
即日	ソクジツ	sokujitsu	cùng ngày
即席	ソクセキ	sokuseki	ứng biến
即断	ソクダン	sokudan	quyết định ngay lập tức
即答	ソクトウ	sokutoo	đáp án -(*đgt.*) trả lời bằng đáp án
即決	ソッケツ	sokketsu	quyết định nhanh chóng -(*đgt.*) quyết định nhanh chóng
即刻	ソッコク	sokkoku	ngay lập tức
訓 *即ち	すなわち	sunawachi	đó là; ví dụ là; nghĩa là
*即く	つく	tsuku	đi lên; thành công
即売	ソクバイ	sokubai	bán hàng giao ngay
即金	ソッキン	sokkin	sự trả bằng tiền mặt

254 卵 ⑦ 丶 𠂉 𠂉 𠃌 𠃌𠃊 𠃌𠃊 卵 **noãn**

音 卵	ラン	ran	trứng
熟 卵黄	ランオウ	ranoo	lòng đỏ; noãn hoàng
卵殻	ランカク	rankaku	vỏ trứng
卵管	ランカン	rankan	*(y)* vòi tử cung, vòi trứng
卵子	ランシ	ranshi	*(y)* trứng; noãn tử
卵生	ランセイ	ransei	*(y)* sự đẻ trứng
卵巣	ランソウ	ransoo	*(y)* buồng trứng; noãn sào
卵白	ランパク	ranpaku	lòng trắng
訓 卵	たまご	tamago	trứng (cá, ếch...)

facebook.com/duytrieuftu

55
卸 ⑨

tá

訓	卸	おろし	oroshi	bán buôn
	卸す	おろす	orosu	bán sỉ
	卸売	おろしうり	oroshiuri	phương thức bán buôn
	卸値	おろしね	oroshine	giá bán buôn

卩

わりふ／ふしづくり　warifu/fushizukuri　*tiết*

6
危 ⑥

nguy

音	危	キ	ki	nguy hiểm; sự đau
音	危害	キガイ	kigai	làm nguy hại, làm bị thương
	危機	キキ	kiki	sự khủng hoảng
	危機一髪	キキイッパツ	kikiippatsu	nguy hiểm kề cận, ngàn cân treo sợi tóc
	危惧	キグ	kigu	sự sợ hãi *-(đgt.)* cảm thấy sợ hãi
	危険	キケン	kiken	sự nguy hiểm
	危篤	キトク	kitoku	tình trạng nguy kịch
	危ない	あぶない	abunai	nguy hiểm
	危うい	あやうい	ayaui	nguy kịch
	危ぶむ	あやぶむ	ayabumu	*(ndgt.)* sợ hãi

厂

がんだれ　sườn núi; *hán*

厄 ④

ách

厄	ヤク	yaku	thảm họa; không may mắn; ách
厄年	ヤクどし	yakudoshi	năm hạn, năm không may; ách niên
厄払い	ヤクばらい	yakubarai	giải hạn
厄日	ヤクび	yakubi	ngày xấu, ngày tồi tệ; ách nhật
厄介	ヤッカイ	yakkai	khó chịu, phiền phức, gánh nặng; trợ giúp

258
厚 ⑨

hậu

音	厚	コウ	koo	dày; thân mật
熟	厚意	コウイ	kooi	thịnh tình; thân ái; hậu ý
	厚顔	コウガン	koogan	mặt dày, không biết ngượng, mặt trơ trán bóng
	厚情	コウジョウ	koojoo	lòng tốt, hậu tình
訓	厚い	あつい	atsui	dày; nặng; tốt bụng; thân mật; ấm áp; sâu sắc
	厚着	あつぎ	atsugi	áo ấm; áo dày *-(ndgt.)* mặc nhiều quần áo, mặc ấm
	厚化粧	あつゲショウ	atsugeshoo	hóa trang đậm, trang điểm đậm/lộng lẫy
	厚手	あつで	atsude	dày; khá dày
下	厚相（厚生大臣）	コウショウ（コウセイダイジン）	kooshoo (koosei-daijin)	bộ trưởng Bộ phúc lợi và bảo vệ sức khỏe; bộ trưởng Bộ y tế
	厚生	コウセイ	koosei	phúc lợi giữ gìn sức khỏe
	厚生省	コウセイショウ	kooseishoo	Bộ phúc lợi và bảo vệ sức khỏe; Bộ y tế

259
厘 ⑨

li

音	厘	リン	rin	đơn vị đo lường; tiền cổ
熟	厘毛	リンモウ	rinmoo	rất nhỏ

260
原 ⑩

nguyên

音	原	ゲン	gen	gốc
熟	原案	ゲンアン	genan	nguồn gốc; kế hoạch; dự thảo
	原因	ゲンイン	genin	nguyên nhân
	原画	ゲンガ	genga	(bức) tranh gốc
	原形	ゲンケイ	genkei	dạng gốc
	原型	ゲンケイ	genkei	mô hình gốc, mẫu gốc; nguyên hình
	原語	ゲンゴ	gengo	ngôn ngữ gốc; nguyên ngữ
	原稿	ゲンコウ	genkoo	bản thảo; nguyên cảo
	原稿用紙	ゲンコウヨウシ	genkooyooshi	giấy để viết bài gốc; giấy để viết chữ Nhật

facebook.com/duytrieuftu

弁別	ベンベツ	bembetsu	sự phân biệt *-(đgt.)* phân biệt
弁膜	ベンマク	bemmaku	*(y)* van
弁務官	ベンムカン	bemmukan	ủy viên hội đồng (quan chức cao cấp); nhiệm vụ (trong nước)
弁明	ベンメイ	bemmei	sự giải thích; sự chứng minh *-(nđgt.)* giải thích
弁理	ベンリ	benri	sự điều khiển, sự quản lý
弁理士	ベンリシ	benrishi	người được ủy quyền (luật sư, đại lý)
弁論	ベンロン	benron	sự tranh luận/tranh cãi *-(nđgt.)* tranh luận

263

参 ⑧ ㇔ ㇇ 厶 厶 矢 矢 参 参

tham; sâm

音 参	サン	san	thăm; đi; tham gia; gia nhập
熟 参じる	サンじる	sanjiru	*(nđgt.)* đi thăm
参加	サンカ	sanka	sự tham gia *-(nđgt.)* tham gia, gia nhập
参賀	サンガ	sanga	sự chúc mừng *-(nđgt.)* chúc mừng
参会	サンカイ	sankai	tham gia (hội nghị), dự (hội nghị)
参観	サンカン	sankan	sự tham quan; sự quan sát *-(đgt.)* thăm; quan sát
参議院	サンギイン	sangiin	thượng nghị viện
参詣	サンケイ	sankei	thăm, đi lễ (đền, chùa)
参考	サンコウ	sankoo	tham khảo
参考書	サンコウショ	sankoosho	sách tham khảo
参考人	サンコウニン	sankoonin	người cung cấp tài liệu
参集	サンシュウ	sanshuu	tụ tập; tập trung
参照	サンショウ	sanshoo	sự tham khảo; cuộc hội thảo; sự đối chiếu; sự so sánh *-(đgt.)* tra cứu, tham khảo; so sánh
参上	サンジョウ	sanjoo	đi thăm; đi xem; thăm hỏi
参政権	サンセイケン	sanseiken	quyền bầu cử
参戦	サンセン	sansen	tham chiến; bước vào chiến tranh
参道	サンドウ	sandoo	đường dẫn tới thánh địa
参拝	サンパイ	sampai	sự đi lễ đền chùa *-(nđgt.)* đi lễ (đền, chùa)
参謀	サンボウ	samboo	tham mưu
参謀本部	サンボウホンブ	samboohonbu	bộ tham mưu
参列者	サンレツシャ	sanretsusha	người tham dự
訓 参る	まいる	mairu	tham gia; đi thăm; đi; dự

2 又 また mata lại; một lần nữa; *hựu*

264

又 ② フ 又

hựu

音 又	(ユウ)	yuu	một lần nữa, lại
訓 又	また	mata	lại, cũng
又貸し	またがし	matagashi	sự cho mượn; sự cho thuê *-(đgt.)* cho mượn, cho th
又聞き	またぎき	matagiki	tin đồn *-(đgt.)* nghe tin; nghe đồn

265

収 ④ 丨 ㇐ 丩 収

thu

音 収	シュウ	shuu	thu; nhận được; thu hoạch; gửi
熟 収穫	シュウカク	shuukaku	sự thu hoạch *-(đgt.)* thu hoạch
収拾	シュウシュウ	shuushuu	sự thu dọn; sự sắp xếp *-(đgt.)* thu dọn, sắp xếp
収集	シュウシュウ	shuushuu	sự thu hoạch/sưu tập *-(đgt.)* thu thập; thu hoạch
収縮	シュウシュク	shuushuku	sự co lại; sự giảm bớt *-(đgt.)* co lại, giảm bớt, thu n
収束	シュウソク	shuusoku	thu thập; kết thúc
収納	シュウノウ	shuunoo	thu nạp; sự thu thuế/thu hoạch (mùa màng) *-(đgt.)* thu thuế; thu hoạch
収納家具	シュウノウカグ	shuunookagu	tủ (đựng đồ đạc)
収納庫	シュウノウコ	shuunooko	lán trại, căn phòng nhỏ
収容	シュウヨウ	shuuyoo	sự thu nhận *-(đgt.)* chứa đựng; gửi đi
収容所	シュウヨウジョ	shuuyoojo	trạm thu dung
収録	シュウロク	shuuroku	sự ghi/ thu *-(đgt.)* ghi, thu (băng, hình)
収賄	シュウワイ	shuuwai	hối lộ
訓 収まる	おさまる	osamaru	cầm; nắm; chứa đựng; ấn định
収める	おさめる	osameru	thu cất; tàng trữ
収益	シュウエキ	shuueki	tiền lương; lợi nhuận; doanh thu
収益金	シュウエキキン	shuuekikin	tiền lương; lợi nhuận; doanh thu
収益力	シュウエキリョク	shuuekiryoku	mức doanh thu
収支	シュウシ	shuushi	thu chi
収支一覧表	シュウシイチランヒョウ	shuushi ichiranhyoo	bảng cân đối thu chi

facebook.com/duytrieuftu

収支決算	シュウシケッサン	shuushikessan	hạch toán/quyết toán thu chi
収税	シュウゼイ	shuuzei	thu thuế
収入	シュウニュウ	shuunyuu	sự thu nhập; sự kiếm tiền
収入印紙	シュウニュウインシ	shuunyuu-inshi	tem thuế gián thu
収納伝票	シュウノウデンピョウ	shuunoo-denpyoo	giấy biên nhận, hóa đơn

又 ④ フ ヌ 又 双 — song

双	ソウ	soo	đôi; cả hai
双眼鏡	ソウガンキョウ	soogankyoo	ống nhòm
双肩	ソウケン	sooken	đôi vai
双書	ソウショ	soosho	sách nhiều tập
双生児	ソウセイジ	sooseiji	sinh đôi
双方	ソウホウ	soohoo	hai bên, đôi bên
双	ふた	futa	đôi, cả hai; song
双子	ふたご	futago	trẻ sinh đôi, song sinh

反 ④ 一 厂 厅 反 — phản; phiên

反	ハン	han	quay lại
	(タン)	(tan)	
	(ホン)	(hon)	
反する	ハンする	hansuru	phản đối, chống lại
反物	タンもの	tanmono	vải cắt sẵn; hàng tấm, vải tấm
反意語	ハンイゴ	hanigo	từ trái nghĩa
反映	ハンエイ	hanei	phản ánh
反感	ハンカン	hankan	ác cảm
反旗	ハンキ	hanki	khởi nghĩa (chống lại); nổi loạn
反逆	ハンギャク	hangyaku	sự phản nghịch; sự chống lại *-(ndgt.)* phải lại, chống lại
反共	ハンキョウ	hankyoo	chống cộng
反響	ハンキョウ	hankyoo	tiếng vang; hồi âm; sự phản ứng *-(ndgt.)* hồi âm; phản ứng; chống lại
反撃	ハンゲキ	hangeki	sự phản kích *-(ndgt.)* phản kích

反語	ハンゴ	hango	câu nói lái; sự mỉa mai
反抗	ハンコウ	hankoo	sự phản kháng *-(ndgt.)* phản kháng; chống lại; không tuân theo
反抗的	ハンコウテキ	hankooteki	có tính phản kháng; chống lại
反作用	ハンサヨウ	hansayoo	phản tác dụng
反射	ハンシャ	hansha	phản xạ
反証	ハンショウ	hanshoo	sự phản chứng *-(dgt.)* phản bác; bác bỏ
反省	ハンセイ	hansei	sự phản tỉnh *-(dgt.)* phản tỉnh
反戦	ハンセン	hansen	phản chiến
反則	ハンソク	hansoku	phản nguyên tắc
反対	ハンタイ	hantai	đối lập; phản đối
反転	ハンテン	hanten	sự quay vòng *-(dgt.)* quay vòng
反動	ハンドウ	handoo	phản động; phản tác dụng
反応	ハンノウ	hannoo	sự phản ứng; sự phản tác dụng *-(ndgt.)* phản ứng; phản tác dụng
反発	ハンパツ	hanpatsu	sự chống đối; cuộc nổi loạn *-(dgt.)* chống đối; nổi loạn
反比例	ハンピレイ	hanpirei	tỷ lệ nghịch
反復	ハンプク	hampuku	nhắc lại; lặp lại
反面	ハンメン	hammei	phản diện; mặt khác
反目	ハンモク	hammoku	sự bất hòa; sự không hòa hợp
反乱	ハンラン	hanran	phản loạn; nổi loạn
反論	ハンロン	hanron	sự phản biện; sự phản lại *-(dgt.)* phản lại; chống lại
訓 反らす	そらす	sorasu	uốn cong; ưỡn; quặn
反る	そる	soru	bị cong; bị quặn
1 反対売買	ハンタイバイバイ	hantaibaibai	cản trở thương mại
反騰	ハントウ	hantoo	khôi phục, hồi sinh
反発	ハンパツ	hampatsu	khôi phục; hồi sinh; phản lại; hành động ngược lại
反落	ハンラク	hanraku	sự phản lạc (trong giá cổ phần)

268

友 ④ 一 ナ 方 友 — hữu

音 友	ユウ	yuu	bạn
熟 友愛	ユウアイ	yuuai	thân thiện; hữu ái

facebook.com/duytrieuftu

友軍	ユウグン	yuugun	đồng đội (quân đội)
友好	ユウコウ	yuukoo	thân thiện; hữu nghị
友情	ユウジョウ	yuujoo	sự thân tình; tình bạn
友人	ユウジン	yuujin	bạn thân
訓 友	とも	tomo	bạn
友達	ともだち	tomodachi	bạn bè

269

取 ⑧ 一 丆 下 耳 耳 耳 耳 取 取 thủ

音 取	シュ	shu	lấy
熟 取材	シュザイ	shuzai	sự chọn đề tài/thu thập tin tức *-(ndgt.)* thu thập (tin tức, tư liệu)
取材記者	シュザイキシャ	shuzaikisha	phóng viên
取捨	シュシャ	shusha	lựa chọn
取得	シュトク	shutoku	sự giành được *-(đgt.)* giành được
訓 取る	とる	toru	*(ngđgt.)* cầm, lấy
取り敢えず	とりあえず	toriaezu	trước tiên; trước nhất; ngay lập tức; vội vàng
取り上げる	とりあげる	toriageru	*(ngđgt.)* nhặt lên; cầm lấy; đỡ đẻ; cướp đoạt
取り扱う	とりあつかう	toriatsukau	*(ngđgt.)* thao tác; đối đãi; sử dụng
取り入る	とりいる	toriiru	*(nđgt.)* nịnh, tâng bốc
取り入れる	とりいれる	toriireru	*(ngđgt.)* nhận lấy; chấp nhận
取り替える	とりかえる	torikaeru	*(ngđgt.)* đổi mới, thay đổi; cách tân
取り組む	とりくむ	torikumu	*(nđgt.)* cùng nhau; bắt tay vào; thi đấu
取り消す	とりけす	torikesu	*(ngđgt.)* thủ tiêu; phế; bỏ
取り込む	とりこむ	torikomu	*(ngđgt.)* cầm nắm; bị bận túi bụi
取り下げる	とりさげる	torisageru	*(ngđgt.)* lấy về; thu về
取り締まる	とりしまる	torishimaru	*(ngđgt.)* quản lý
取り付ける	とりつける	toritsukeru	*(ngđgt.)* xếp đặt; đạt được
取り外す	とりはずす	torihazusu	*(ngđgt.)* rời, di chuyển; làm rơi; làm hỏng; mất
Y 取り扱い	とりあつかい	toriatsukai	sự thao tác; sự đối đãi
取り崩し	とりくずし	torikuzushi	làm hỏng; làm mất
取り組み	とりくみ	torikumi	sự cùng nhau/giúp nhau; thi đấu
取締役	とりしまりヤク	torishimariyaku	thành viên hội đồng quản trị
取締役会	とりしまりヤクカイ	torishimari-yakukai	hội đồng quản trị
取引	とりひき	torihiki	giao dịch; buôn bán
取引所	とりひきジョ	torihikijo	sở giao dịch
取引先	とりひきさき	torihikisaki	khách hàng

取り止め	とりやめ	toriyame	đình chỉ; dừng; hoãn

270

受 ⑧ 一 ⺈ ⺈ 爫 爫 爫 爫 受 受 thụ; thọ

音 受	ジュ	ju	nhận
熟 受刑	ジュケイ	jukei	hình phạt
受刑者	ジュケイシャ	jukeisha	người chịu hình phạt
受験	ジュケン	juken	sự thi cử *-(đgt.)* thi cử
受講	ジュコウ	jukoo	nghe giảng; thụ giảng
受賞	ジュショウ	jushoo	sự nhận phần thưởng *-(đgt.)* nhận phần thưởng
受賞作品	ジュショウサクヒン	jushoo-sakuhin	tác phẩm đoạt giải
受信	ジュシン	jushin	sự nhận tin *-(đgt.)* nhận tin
受信人	ジュシンニン	jushinnin	người nhận tin
受像	ジュゾウ	juzoo	hình thu được *-(đgt.)* thu hình (trong T.V)
受諾	ジュダク	judaku	sự chấp thuận; sự nhận lời *-(đgt.)* chấp thuận
受注	ジュチュウ	juchuu	nhận (đặt hàng)
受動的	ジュドウテキ	judooteki	thuộc bị động
受難	ジュナン	junan	chịu nạn, gặp nạn
受粉	ジュフン	jufun	thụ phấn
受理	ジュリ	juri	sự nhận công văn, giấy tờ *-(đgt.)* nhận (công văn, v.v
受話器	ジュワキ	juwaki	ống nghe (điện thoại)
訓 受かる	うかる	ukaru	*(nđgt.)* thi đỗ
受け入れる	うけいれる	ukeireru	*(ngđgt.)* tiếp nhận
受け売り	うけうり	ukeuri	buôn bán; kinh doanh
受け継ぐ	うけつぐ	uketsugu	*(ngđgt.)* kế thừa; thừa kế; nối tiếp
受付	うけつけ	uketsuke	tiếp tân, sự đón tiếp
受け付ける	うけつける	uketsukeru	*(ngđgt.)* nhận; chấp nhận được
受け取る	うけとる	uketoru	thu nhận, nhận
受身	うけみ	ukemi	bị động; thể bị động *(ngữ pháp)*
受け持つ	うけもつ	ukemotsu	*(ngđgt.)* đảm nhiệm; chịu trách nhiệm
受ける	うける	ukeru	*(ngđgt.)* tiếp thu; chịu, nhận
Y 受け取り	うけとり	uketori	sự nhận được, hóa đơn
受取手形	うけとりてがた	uketoritegata	hóa đơn; biên nhận
受取配当金	うけとりハイトウキン	uketorihai-tookin	tiền lãi được nhận

facebook.com/duytrieuftu

受取利息	うけとりりそく	uketorirsoku	tiền lãi thu được
受取利息割引料	うけとりリソクわりびきりょう	uketorinsoku-waribikiryoo	khoản khấu trừ từ tiền lãi thu được
受け渡し	うけわたし	ukewatashi	giao nhận; bàn giao
受益者	ジュエキシャ	juekisha	người được lợi
受領証	ジュリョウショウ	juryooshoo	giấy chứng nhận; giấy biên lai; hóa đơn
受託銀行	ジュタクギンコウ	jutakuginkoo	ngân hàng ủy thác
受納	ジュノウ	junoo	nhận (tiền, hàng) *-(đgt.)* nhận (tiền, hàng)
受領	ジュリョウ	juryoo	sự nhận/lĩnh *-(đgt.)* nhận, lĩnh

271 **叔** ⑧ 丨 ト 上 扌 扌 朩 朴 叔 — thúc

音 叔	シュク	shuku	chú
訓 *叔父	おじ	oji	chú
*叔母	おば	oba	cô

272 **叙** ⑨ ノ 𠂆 𠂇 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 叙 叙 — tự

音 叙	ジョ	jo	thứ bậc, mở đầu
熟 叙する	ジョする	josuru	*(ngđgt.)* bày tỏ, trao cho
叙勲	ジョクン	jokun	huân chương; mề đay *-(đgt.)* trao huân chương
叙景	ジョケイ	jokei	tả cảnh
叙事詩	ジョジシ	jojishi	sử thi
叙述	ジョジュツ	jojutsu	sự bày tỏ/miêu tả *-(đgt.)* bày tỏ; miêu tả
叙情	ジョジョウ	jojoo	sự trữ tình
叙情詩	ジョジョウシ	jojooshi	trữ tình

丨 了 りょう — ryoo — hoàn thành; kết thúc; *liễu*

3 **了** ② 了 — liễu

丨 了	リョウ	ryoo	hoàn thành; kết thúc; hiểu

熟 了解	リョウカイ	ryookai	sự hiểu biết; sự lý giải; sự tìm hiểu *-(đgt.)* hiểu biết, lý giải; tìm hiểu
了見	リョウケン	ryooken	ý kiến, quan điểm; sự lưu ý; sự suy xét; sự tha thứ *-(ngđgt.)* tha thứ; lưu ý
了承	リョウショウ	ryooshoo	trình độ, sự hiểu biết *-(đgt.)* hiểu biết; hiểu

2 𠂉 く — ku

274 **争** ⑥ ノ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 争 — tranh

音 争	ソウ	soo	xung đột; tranh luận; cải vã
熟 争議	ソウギ	soogi	tranh luận; xung đột; cải vã
争奪	ソウダツ	soodatsu	sự giành giật; sự tranh giành *-(đgt.)* giành giật; tranh giành
争乱	ソウラン	sooran	biến động; rối loạn
訓 争う	あらそう	arasoo	đánh nhau; cãi nhau

2 マ ま — ma

275 **予** ④ マ 予 予 — dư; dữ

音 予	ヨ	yo	tiên đoán; dự đoán; linh cảm
熟 予覚	ヨカク	yokaku	linh cảm; dự cảm *-(đgt.)* linh cảm (thấy)
予感	ヨカン	yokan	dự cảm; linh cảm, linh tính *-(đgt.)* linh cảm (thấy)
予期	ヨキ	yoki	dự đoán *-(đgt.)* dự kiến
予見	ヨケン	yoken	dự kiến *-(đgt.)* dự kiến
予言	ヨゲン	yogen	lời tiên đoán *-(đgt.)* tiên đoán
予行	ヨコウ	yokoo	sự diễn tập *-(đgt.)* diễn tập
予告	ヨコク	yokoku	dự báo *-(đgt.)* dự báo
予習	ヨシュウ	yoshuu	sự chuẩn bị (bài vở) *-(đgt.)* chuẩn bị bài trước
予選	ヨセン	yosen	dự tuyển
予想	ヨソウ	yosoo	dự đoán; tưởng tượng; đoán

facebook.com/duytrieuftu

予測	ヨソク	yosoku	dự đoán *-(đgt.)* dự đoán
予断	ヨダン	yodan	sự phán đoán *-(đgt.)* phán đoán; đoán
予知	ヨチ	yochi	sự phán đoán; dự đoán *-(đgt.)* dự đoán
予定	ヨテイ	yotei	dự định *-(đgt.)* lập kế hoạch
予備	ヨビ	yobi	dự bị
予備校	ヨビコウ	yobikoo	trường dự bị
予備知識	ヨビチシキ	yobichishiki	kiến thức phông; kiến thức nền
予報	ヨホウ	yohoo	dự báo
予防	ヨボウ	yoboo	dự phòng; sự phòng ngừa *-(đgt.)* dự phòng; phòng ngừa
予防接種	ヨボウセッシュ	yoboosesshu	tiêm phòng; tiêm chủng
予約	ヨヤク	yoyaku	sự đặt trước *-(đgt.)* đặt trước
訓 *予め	あらかじめ	arakajime	dự đoán trước
*予て	かねて	kanete	trước, đã
予算	ヨサン	yosan	ngân sách; dự toán
予算案	ヨサンアン	yosanan	dự thảo ngân sách
予備会議	ヨビカイギ	yobikaigi	hội nghị trù bị

3 口 くち／くちへん kuchi/kuchihen mồm; *khẩu*

276

口 ③ 丨 冂 口 khẩu

音 口	ク	ku	
	コウ	koo	miệng, nói; lối đi
熟 口調	クチョウ	kuchoo	ngữ điệu; giọng điệu
口伝	クデン	kuden	sự truyền miệng *-(đgt.)* truyền miệng
口外	コウガイ	koogai	sự thốt ra/nói ra/buột mồm *-(đgt.)* thốt ra
口腔外科	コウクウゲカ	kookuugeka	khoa răng hàm mặt
口径	コウケイ	kookei	cỡ; đường kính
口語	コウゴ	koogo	khẩu ngữ
口語体	コウゴタイ	koogotai	phong cách khẩu ngữ
口座	コウザ	kooza	tài khoản
口実	コウジツ	koojitsu	cớ; nguyên do
口上	コウジョウ	koojoo	lời nhắn (miệng)
口頭	コウトウ	kootoo	bằng lời
口頭試験	コウトウシケン	kootooshiken	thi vấn đáp
口答	コウトウ	kootoo	trả lời miệng
口論	コウロン	kooron	tranh cãi, tranh luận
訓 口	くち	kuchi	miệng; lối đi
口当たり	くちあたり	kuchiatari	khẩu vị
口絵	くちえ	kuchie	tranh bìa
口金	くちがね	kuchigane	nắp bằng kim loại
口癖	くちぐせ	kuchiguse	tật trong khi nói
口車	くちぐるま	kuchiguruma	lời nói ngọt ngào; sự khéo léo
口答え	くちごたえ	kuchigotae	sự truyền khẩu *-(nđgt.)* truyền khẩu
口先	くちさき	kuchisama	câu cửa miệng
口添え	くちぞえ	kuchizoe	sự giới thiệu/đề cử *-(nđgt.)* đề cử; giới thiệu
口出し	くちだし	kuchidashi	nói chen vào, nói leo
口止め	くちどめ	kuchidome	bịt miệng lại
口走る	くちばしる	kuchibashiru	nói lỡ lời
口火	くちび	kuchibi	ngòi lửa
口振り	くちぶり	kuchiburi	khẩu khí; cách nói
口下手	くちべた	kuchibeta	ăn nói vụng về
口約束	くちやくそく	kuchiyakusoku	giữ mồm, giữ miệng

facebook.com/duytrieuftu

277

右 ⑤ ノ ナ 𠂇 右 右 — hữu

音	右	ウ	u	
		ユウ	yuu	bên phải, tay phải
熟	右往左往	ウオウサオウ	uoosaoo	sự di động không yên *-(ndgt.)* đi đi lại lại; ngược xuôi
	右折	ウセツ	usetsu	sự rẽ phải *-(ndgt.)* rẽ phải
	右党	ウトウ	utoo	đảng phái, cánh hữu
	右派	ウハ	uha	phái hữu
	右方	ウホウ	uhoo	người thuộc cánh hữu
	右翼	ウヨク	uyoku	cánh hữu
訓	右	みぎ	migi	phải, tay phải
	右利き	みぎきき	migikiki	thuận tay phải
	右巻き	みぎまき	migimaki	chiều kim đồng hồ
	右回り	みぎまわり	migimawari	chiều kim đồng hồ

278

古 ⑤ 一 十 十 古 古 — cổ

音	古	コ	ko	cũ; cổ; cổ điển
熟	古稀	コキ	koki	tuổi 70 (tuổi xưa nay hiếm); cổ lai hy
	古語	コゴ	kogo	cổ ngữ
	古今	ココン	kokon	cổ kim; xưa nay
	古参	コサン	kosan	thâm niên; lỗi đời; cũ
	古式	コシキ	koshiki	nghi thức cổ
	古人	コジン	kojin	người già; cổ nhân
	古跡	コセキ	koseki	cổ tích
	古代	コダイ	kodai	cổ đại
	古典	コテン	koten	cổ điển; tác phẩm văn học cổ điển
	古都	コト	koto	cố đô
	古風	コフウ	kofuu	kiểu cổ
	古墳	コフン	kofun	mộ cổ
	古文	コブン	kobun	văn cổ; cổ văn
	古米	コマイ	komai	gạo cũ; gạo từ mùa thu hoạch trước
	古来	コライ	korai	từ xưa đến nay
	古老	コロウ	koroo	người già
	古い	ふるい	furui	cũ, cổ

古傷	ふるきず	furukizu	vết thương cũ; vết sẹo
古臭い	ふるくさい	furukusai	cũ; lạc hậu; đỏ thiu
古す	ふるす	furusu	cũ (đã dùng)
古巣	ふるす	furusu	nhà cũ, tổ cũ, chốn cũ
古めかしい	ふるめかしい	furumekashii	cũ kĩ, lạc hậu
*古	いにしえ	inishie	ngày xưa; ngày xửa ngày xưa

279

召 ⑤ フ 刀 刀 召 召 — triệu

音	召	ショウ	shoo	gọi, triệu tập
熟	召喚	ショウカン	shookan	sự triệu tập hầu tòa *-(dgt.)* hầu tòa
	召還	ショウカン	shookan	sự triệu hồi *-(dgt.)* triệu hồi
	召集	ショウシュウ	shooshuu	triệu tập
	召集令状	ショウシュウレイジョウ	shooshuu-reijoo	giấy gọi; giấy triệu tập; trát
訓	召す	めす	mesu	*(ngdgt.)* gọi; triệu tập
	召し上がる	めしあがる	meshiagaru	*(ngdgt.)* ăn, uống
	召使	めしつかい	meshitsukai	người giúp việc; đầy tớ

280

台 ⑤ ㄴ ム 𠆢 台 台 — đài

音	台	タイ	tai	nền cao; cơ sở; nền tảng;
		ダイ	dai	đơn vị đếm (máy móc)
熟	台紙	ダイシ	daishi	giấy lót, ảnh
	台地	ダイチ	daichi	cao nguyên
	台帳	ダイチョウ	daichoo	sổ gốc, sổ cái
	台所	ダイどころ	daidokoro	nhà bếp
	台無し	ダイなし	dainashi	làm hư hỏng, sụp đổ
	台風	タイフウ	daifuu	bão
	台本	ダイホン	daihon	kịch bản; cốt truyện; kịch bản phim
訓	*台詞	せりふ	serifu	lời nói trên sân khấu, lời thoại

facebook.com/duytrieuftu

281 **各** ⑥ ノ 𠂇 夂 夂 各 各 — các

音 各	カク	kaku	mỗi, các
熟 各位	カクイ	kakui	các ngài; chư vị; các thành viên
各自	カクジ	kakuji	mỗi người
各人各様	カクジンカクヨウ	kakujinkakuyoo	mỗi người mỗi vẻ
訓 各（各々）	おのおの	onoono	mỗi, các

282 **吉** ⑥ 一 十 士 𠂆 吉 吉 — cát

音 吉	キチ	kichi	
	キツ	kitsu	may mắn, tốt
熟 吉日	キチニチ（キチジツ）（キツジツ）	kichinichi (kichijitsu) (kitsujitsu)	ngày may mắn, ngày tốt
吉凶	キッキョウ	kikkyoo	tốt xấu; cát hung
吉報	キッポウ	kippoo	tin tức tốt lành
訓 *吉い	よい	yoi	tốt đẹp; may mắn

283 **后** ⑥ ノ 厂 厂 斤 后 后 — hậu

音 后	コウ	koo	hoàng hậu; vợ của vua
熟 后妃	コウヒ	koohi	hoàng hậu; nữ hoàng
訓 *后	きさき	kisaki	hoàng hậu; nữ hoàng; vương phi

284 **合** ⑥ ノ 人 亼 𠆢 合 合 — hợp; hiệp

音 合	ガッ	gatu	
	ゴウ	goo	vừa; hợp; khớp
	（カッ）	(gat)	
熟 合作	ガッサク	gassaku	hợp tác
合衆国	ガッシュウコク	gasshuukoku	Hợp chủng quốc (Hoa Kỳ)
合宿	ガッシュク	gasshuku	nhà tập thể *-(nđgt.)* sống tập thể
合唱	ガッショウ	gasshoo	hòa ca; hợp xướng *-(đgt.)* cùng hát, đồng ca; hợp xướng
合掌	ガッショウ	gasshoo	cầu nguyện
合奏	ガッソウ	gassoo	hợp tấu, hòa tấu
合致	ガッチ	gatchi	nhất trí; trùng khớp; trùng hợp
合点	ガッテン（ガテン）	gatten (gaten)	sự hiểu/nhận lời/gật đầu *-(nđgt.)* hiểu; nhận lời; gật đầu
合羽	カッパ	gappa	áo mưa; giấy dầu
合併	ガッペイ	gappei	sự kết hợp; hợp đồng *-(đgt.)* kết hợp; gộp lại
合意	ゴウイ	gooi	sự đồng ý; sự tâm đầu ý hợp *-(nđgt.)* đồng ý; đồng tình; bày tỏ
合一	ゴウイツ	gooitsu	hợp nhất; thống nhất *-(đgt.)* thống nhất; cùng hành động
合格	ゴウカク	gookaku	sự thi đỗ; sự qua kỳ thi *-(nđgt.)* thi đỗ
合議	ゴウギ	googi	hội họp; hội nghị
合金	ゴウキン	gookin	hợp kim
合計	ゴウケイ	gookei	tổng cộng, tổng số *-(đgt.)* cộng vào; tổng cộng
合成	ゴウセイ	goosei	hợp thành; tổng hợp *-(đgt.)* hợp lại; hợp thành
合同	ゴウドウ	goodoo	sự liên hợp; sự hợp lại; sự kết hợp *-(đgt.)* kết hợp lại; hợp lại; thống nhất lại
合板	ゴウバン	gooban	tấm gỗ dán
合理化	ゴウリカ	goorika	hợp lý hóa
合理的	ゴウリテキ	gooriteki	có tính hợp lý; thích hợp
合流	ゴウリュウ	goryuu	sự hợp lại; sự hợp lưu; ảnh hưởng; sự liên kết
訓 合鍵	あいかぎ	aikagi	*-(nđgt.)* liên kết; hợp lại chìa khóa đánh thêm
合う	あう	au	*(nđgt.)* hợp; đồng ý; được đồng ý; đúng
合図	あいズ	aizu	tín hiệu; ám hiệu
合わす	あわす	awasu	hợp; cùng nhau
合わせる	あわせる	awaseru	hợp; cùng nhau

285 **名** ⑥ ノ ク タ 夕 名 名 — danh

音 名	ミョウ	myoo	
	メイ	mei	danh; tên

facebook.com/duytrieuftu

名字	ミョウジ	myooji	họ
名代	ミョウダイ	myoodai	đại diện
名案	メイアン	meian	ý kiến hay
名医	メイイ	meii	bác sĩ giỏi; bác sĩ nổi tiếng; danh y
名園	メイエン	meien	khu vườn nổi tiếng
名家	メイカ	meika	dòng họ danh giá; người nổi tiếng
名菓	メイカ	meika	bánh nổi tiếng, bánh ngon (có tiếng)
名歌	メイカ	meika	bài thơ hoặc bài hát tuyệt vời, nổi tiếng
名画	メイガ	meiga	bức tranh nổi tiếng; danh họa
名義	メイギ	meigi	danh nghĩa; danh dự
名曲	メイキョク	meikyoku	âm nhạc nổi tiếng; danh khúc
名句	メイク	meiku	thơ Haiku
名月	メイゲツ	meigetsu	trăng sáng
名言	メイゲン	meigen	danh ngôn
名工	メイコウ	meikoo	thợ có tiếng, thợ giỏi; thợ lành nghề
名作	メイサク	meisaku	tác phẩm nổi tiếng
名産	メイサン	meisan	sản phẩm nổi tiếng
名山	メイザン	meizan	núi nổi tiếng; danh sơn
名士	メイシ	meishi	danh sĩ
名刺	メイシ	meishi	danh thiếp
名詞	メイシ	meishi	danh từ
名実	メイジツ	meijitsu	danh và thực
名手	メイシュ	meishu	danh nhân; danh thủ
名所	メイショ	meisho	danh lam thắng cảnh; danh thắng
名将	メイショウ	meishoo	danh tướng
名称	メイショウ	meishoo	tên gọi
名勝	メイショウ	meishoo	danh lam thắng cảnh; danh thắng
名人	メイジン	meijin	danh nhân
名声	メイセイ	meisei	danh tiếng
名僧	メイソウ	meisoo	nhà sư nổi tiếng; danh sư
名著	メイチョ	meicho	tác phẩm nổi tiếng
名店街	メイテンガイ	meitengai	đường phố tập trung nhiều cửa hiệu nổi tiếng
名刀	メイトウ	meitoo	thanh kiếm trứ danh
名馬	メイバ	meiba	con ngựa tốt, ngựa hay
名物	メイブツ	meibutsu	đặc sản
名文	メイブン	meibun	bài văn hay
名分	メイブン	meibun	tư cách tốt; danh phận
名目	メイモク	meimoku	tên; danh mục
名門	メイモン	meimon	danh ngôn; thế gia; trường học có tiếng
名訳	メイヤク	meiyaku	tác phẩm dịch có tiếng

名優	メイユウ	meiyuu	diễn viên nổi tiếng, ngôi sao
名誉	メイヨ	meiyo	thanh danh; danh dự; vinh dự
訓 名	な	na	tên; danh
名残	なごり	nagori	*(ngđgt.)* vết tích còn lại
名指す	なざす	nazasu	đặt tên
名代	なだい	nadai	nổi tiếng, có tiếng tăm
名高い	なだかい	nadakai	nổi tiếng
名付ける	なづける	nazukeru	tên gọi; tựa đề *-(ngđgt.)* đặt tên, gọi tên
名無し	ななし	nanashi	hư danh, không có danh tiếng
名主	なぬし	nanushi	người đứng đầu trong làng; danh chủ
名札	なふだ	nafuda	phiếu ghi tên khách hàng, nhãn
名前	なまえ	namae	tên gọi
熟 名義	メイギ	meigi	chuyển nhượng chứng khoán
書き換え	かきかえ	kakikae	
名目賃金	メイモクチンギン	meimokuchingin	lương danh nghĩa

286

含 ⑦ ノ 人 𠆢 今 含 含 含 hàm

音 含	ガン	gan	bao gồm
熟 含蓄	ガンチク	ganchiku	ám chỉ; hàm chỉ
含有	ガンユウ	ganyuu	sự chứa đựng, nắm giữ *-(đgt.)* chứa đựng; nắm
訓 含む	ふくむ	fukumu	*(ngđgt.)* chứa đựng, bao hàm
含める	ふくめる	fukumeru	*(ngđgt.)* bao gồm; gộp cả
派 含み益	ふくみえき	fukumieki	có lợi
含み資産	ふくみシサン	fukumishisan	của chìm
含み損	ふくみゾン	fukumizon	tổn hại chung

287

君 ⑦ フ ヲ ヨ 尹 君 君 君 quân

音 君	クン	kun	anh, cậu (gọi người nam giới ít tuổi hơn)
熟 君子	クンシ	kunshi	quý ông; quân tử
君主	クンシュ	kunshu	quân chủ
君主国	クンシュコク	kunshukoku	nước quân chủ
君臨	クンリン	kunrin	hạ thần
訓 君	きみ	kimi	anh; bạn (sử dụng giữa bạn bè, thầy giáo gọi học sinh, v.v.)

facebook.com/duytrieuftu

288 **告** ⑦ — cáo

音 告	コク	koku	nói, thông báo
熟 告示	コクジ	kokuji	thông báo *-(đgt.)* thông báo
告訴	コクソ	kokuso	sự phàn nàn/truy tố *-(đgt.)* truy tố; phàn nàn
告知	コクチ	kokuchi	thông tri, thông báo *-(đgt.)* thông báo, thông tri
告白	コクハク	kokuhaku	tính thật thà *-(đgt.)* nói thật, thừa nhận
告発	コクハツ	kokuhatsu	sự phát giác *-(đgt.)* phát giác
告別	コクベツ	kokubetsu	từ biệt; vĩnh biệt *-(nđgt.)* từ biệt; vĩnh biệt
訓 告げる	つげる	tsugeru	thông báo, thông tin
告げ口	つげぐち	tsugeguchi	sự tố cáo *-(nđgt.)* tố cáo
お告げ	おつげ	otsuge	thông báo

289 **否** ⑦ — phủ; bĩ

音 否	ヒ	hi	không, phủ nhận; từ chối
熟 否決	ヒケツ	hiketsu	sự phủ nhận/phủ quyết *-(đgt.)* phủ nhận
否定	ヒテイ	hitei	phủ định; sự phủ định *-(đgt.)* phủ định
否定的	ヒテイテキ	hiteiteki	tính phủ định
否認	ヒニン	hinin	từ chối *-(đgt.)* từ chối
訓 否	いな	ina	không
否や	いなや	inaya	phải chăng; có phải không; nếu
否	いや	iya	không
否々	いやいや	iyaiya	miễn cưỡng
否応なし	いやオウなし	iyaoonashi	không kể là muốn hay không cũng, không thể nói là tốt hay xấu

290 **唇** ⑩ — thần

音 唇	シン	shin	môi
訓 唇	くちびる	kuchibiru	môi

291 **哲** ⑩ — triết

音 哲	テツ	tetsu	triết
熟 哲学	テツガク	tetsugaku	triết học
哲人	テツジン	tetsujin	nhà triết học
訓 *哲い	さとい	satoi	thông minh

292 **唐** ⑩ — đường

音 唐	トウ	too	Trung Quốc/Nhà Đường
熟 唐突	トウトツ	toototsu	đường đột
訓 唐	から	kara	nhà Đường (Trung Quốc)
唐紙	からかみ	karakami	giấy bồi; vách ngăn
唐草模様	からくさモヨウ	karakusamoyoo	kiểu vẽ (hoa văn)

293 **啓** ⑪ — khải

音 啓	ケイ	kei	mở; nói; chỉ bảo
熟 啓示	ケイジ	keiji	tiết lộ
啓上	ケイジョウ	keijoo	thưa ông/bà (mở đầu thư)
啓発	ケイハツ	keihatsu	chỉ bảo, khai sáng
啓蒙	ケイモウ	keimoo	chỉ bảo, khai sáng

294 **喜** ⑫ — hỉ

音 喜	キ	ki	vui; hạnh phúc
熟 喜劇	キゲキ	kigeki	hài kịch; kịch vui
喜寿	キジュ	kiju	(mừng) sinh nhật lần thứ 77; hỉ thọ
喜色	キショク	kishoku	hân hoan (nét mặt); hỉ sắc

facebook.com/duytrieuftu

喜怒哀楽	キドアイラク	kidoairaku	hỉ (vui); nộ (giận); ai (buồn); lạc (sướng)
喜び	よろこび	yorokobi	sự vui vẻ hạnh phúc, sự vui sướng
喜ぶ	よろこぶ	yorokobu	*(ndgt.)* cảm thấy hạnh phúc

5

善 ⑫ thiện

善	ゼン	zen	thiện
善悪	ゼンアク	zenaku	thiện ác
善意	ゼンイ	zeni	ý tốt; thiện ý; tâm địa tốt, thiện chí
善行	ゼンコウ	zenkoo	việc thiện; thiện hành
善後策	ゼンゴサク	zengosaku	đối sách khắc phục hậu quả cho tốt
善処	ゼンショ	zensho	sự xử lý thỏa đáng *-(ndgt.)* xử lý thỏa đáng
善戦	ゼンセン	zensen	thiện chiến
善男善女	ゼンナンゼンニョ	zennanzennyo	thiện nam tín nữ
善人	ゼンニン	zennin	người tốt; thiện nhân
善良	ゼンリョウ	zenryoo	lương thiện; hiền lành; chân thật
善い	よい	yoi	tốt đẹp

吸 ⑥ hấp

吸	キュウ	kyuu	hít; mút; hút
吸引	キュウイン	kyuuin	sự hút; sự mút *-(dgt.)* hút, mút
吸気	キュウキ	kyuuki	sự hít thở không khí; sự thông gió; sự thông hơi
吸血鬼	キュウケツキ	kyuuketsuki	quỷ hút máu
吸湿性	キュウシツセイ	kyuushitsusei	tính hút ẩm
吸収	キュウシュウ	kyuushuu	sự hấp thụ *-(dgt.)* hấp thụ
吸着	キュウチャク	kyuuchaku	sự hút *-(ndgt.)* hút
吸入	キュウニュウ	kyuunyuu	hít thở
吸盤	キュウバン	kyuuban	ống hút
吸う	すう	suu	*(ngdgt.)* hít vào; hít; hấp thụ; hút
吸い上げる	すいあげる	suiageru	*(ngdgt.)* hút lên; bơm lên
吸い殻	すいがら	suigara	tàn thuốc
吸い込む	すいこむ	suikomu	*(ngdgt.)* hút vào; hít vào
吸い出す	すいだす	suidasu	*(ngdgt.)* hút ra; mút ra
吸い付く	すいつく	suitsuku	*(ndgt.)* hút chặt; hút vào
吸い物	すいもの	suimono	canh xuông

297

叫 ⑤ khiếu

音 叫	キョウ	kyoo	hét to
熟 叫喚	キョウカン	kyookan	hét; khóc; la
訓 叫ぶ	さけぶ	sakebu	*(ndgt.)* hét; kêu gào; kêu gọi
叫び声	さけびごえ	sakebigoe	tiếng hét; tiếng khóc; tiếng gào thét

298

吐 ⑥ thổ

音 吐	ト	to	nôn
熟 吐息	トイキ	toiki	than thở; thở dài
吐血	トケツ	toketsu	sự nôn ra máu; ho ra máu; thổ huyết *-(ndgt.)* nôn ra máu; thổ huyết
訓 吐く	はく	haku	*(ngdgt.)* nhổ ra, thở ra; phun ra; nôn

299

吟 ⑦ ngâm

音 吟	ギン	gin	ngâm thơ
熟 吟じる	ギンじる	ginjiru	*(ngdgt.)* ngâm thơ
吟詠	ギンエイ	ginei	sự hát; sự đọc tấu *-(dgt.)* ngâm vịnh; đọc tấu
吟味	ギンミ	ginmi	sự giám định; sự sát hạch *-(dgt.)* giám định

300

吹 ⑦ xuy

音 吹	スイ	sui	thổi, huýt
熟 吹奏楽	スイソウガク	suisoogaku	âm nhạc sử dụng bằng hơi
訓 吹く	ふく	fuku	*(dgt.)* thổi (chơi nhạc cụ)
吹聴	ふいチョウ	fuichoo	sự dàn trải; sự công khai; sự quảng cáo *-(dgt.)* trải ra; quảng cáo; công khai
«吹雪	ふぶき	fubuki	bão tuyết

facebook.com/duytrieuftu

301 呼 ⑧ hô

音 呼	コ	ko	gọi; thở
熟 呼応	コオウ	kooo	sự gọi nhau; sự đồng ý; sự hưởng ứng -(đgt.) gọi nhau; hưởng ứng
呼気	コキ	koki	trút hơi thở
呼吸	コキュウ	kokyuu	sự hít thở; sự hô hấp -(đgt.) hít thở; hô hấp
呼吸器	コキュウキ	kokyuuki	bộ máy hô hấp
呼称	コショウ	koshoo	đặt tên -(đgt.) gọi, đặt tên (cho ai đó)
訓 呼ぶ	よぶ	yobu	(ngđgt.) gọi, mời
呼び声	よびごえ	yobigoe	tiếng gọi; lời đồn
呼び捨て	よびすて	yobisute	gọi thẳng tên người mà không thêm cách gọi tôn kính; gọi tục, gọi hỗn
呼び出す	よびだす	yobidasu	gọi đến; vẫy đến
呼鈴	よびリン	yobirin	chuông (kêu)

302 味 ⑧ vị

音 味	ミ	mi	vị, mùi vị
熟 味覚	ミカク	mikaku	vị giác
味方	ミかた	mikata	cách nhìn; cách suy nghĩ; bạn, người cùng phe cánh
味噌汁	ミソしる	misoshiru	súp
味読	ミドク	midoku	đọc kỹ
訓 味	あじ	aji	mùi vị, hương vị
味気ない	あじケない	ajikenai	nhạt nhẽo
味付け	あじつけ	ajitsuke	gia vị; muối -(đgt.) cho gia vị, muối
味わう	あじわう	ajiwau	nếm; nhấm nháp

303 咲 ⑨ tiếu

訓 咲く	さく	saku	nở
咲き乱れる	さきみだれる	sakimidareru	nở rộ

304 唆 ⑩ toa; thoa

音 唆	サ	sa	sự xúi giục, sự dụ dỗ
訓 唆す	そそのかす	sosonokasu	(đgt.) xúi giục, dụ dỗ

305 喝 ⑪ hát

音 喝	カツ	katsu	hoan hô, reo mừng
熟 喝采	カッサイ	kassai	sự vỗ tay/hoan hô -(đgt.) vỗ tay; hoan hô

306 唱 ⑪ xướng

音 唱	ショウ	shoo	hát
熟 唱歌	ショウカ	shooka	sự hát; bài hát
唱和	ショウワ	shoowa	hòa ca -(đgt.) đồng ca
訓 唱える	となえる	tonaeru	(ngđgt.) đọc, hô to; đề xướng

307 唯 ⑪ duy

音 唯	ユイ	yui	duy nhất; vâng, dạ
	(イ)	(i)	
熟 唯一	ユイイツ	yuiitsu	duy nhất; chỉ một
唯我独尊	ユイガドクソン	yuigadokuson	"duy ngã độc tôn"
唯心論	ユイシンロン	yuishinron	duy tâm luận, thuyết duy tâm
唯美主義	ユイビシュギ	yuibishugi	chủ nghĩa duy mỹ
唯物論	ユイブツロン	yuibutsuron	duy vật luận; thuyết duy vật
唯名論	ユイメイロン	yuimeiron	duy danh luận; thuyết duy danh
訓 *唯	ただ	tada	một mình, duy nhất
*唯今	ただいま	tadaima	chỉ bây giờ; "tôi đã về đây" (câu chào khi về tới nhà

facebook.com/duytrieuftu

唤 ⑫ hoán

喚	カン	kan	khóc, gào, hô hoán
喚起	カンキ	kanki	sự đánh thức -(*đgt.*) gọi cho tỉnh, đánh thức
喚声	カンセイ	kansei	sự khóc lớn
喚問	カンモン	kanmon	sự công bố rộng rãi -(*đgt.*) công bố rộng rãi
※喚ぶ	よぶ	yobu	gọi; truyền

契 ⑫ ngật

喫	キツ	kitsu	ăn; uống; hút
喫煙	キツエン	kitsuen	sự hút thuốc -(*đgt.*) hút thuốc
喫茶店	キッサテン	kissaten	quán cà phê; quán trà

叹 ⑬ thán

嘆	タン	tan	than; than thở; thương tiếc
嘆願	タンガン	tangan	sự cầu xin thống thiết; sự thỉnh nguyện -(*đgt.*) cầu xin, thỉnh cầu
嘆声	タンセイ	tansei	tiếng cảm thán, lời cảm thán
嘆息	タンソク	tansoku	sự than thở -(*đgt.*) thở vắn than dài, than thở
嘆く	なげく	nageku	(*đgt.*) than; thương tiếc; kêu ca trách móc
嘆き	なげき	nageki	sự đau buồn, sự thương tiếc, lời kêu ca
嘆かわしい	なげかわしい	nagekawashii	buồn; thương tiếc; oán thán

嘱 ⑮ chúc

嘱	ショク	shoku	phó thác, di chúc
嘱託	ショクタク	shokutaku	sự ủy thác; nhiệm vụ; sứ mệnh -(*đgt.*) ủy thác
嘱望	ショクボウ	shokuboo	sự kỳ vọng; sự trông chờ (vào tương lai) -(*đgt.*) kỳ vọng

312

噴 ⑮ phún

音 噴	フン	fun	phun; trào
熟 噴煙	フンエン	funen	sự phun lửa (từ núi lửa)
噴火	フンカ	funka	sự phun lửa -(*ndgt.*) phun lửa
噴火口	フンカコウ	funkakoo	miệng núi lửa, phún hỏa khẩu
噴火山	フンカザン	funkazan	núi lửa đang hoạt động; phún hỏa sơn
噴射	フンシャ	funsha	sự phun/ trào (khí hay dịch thể, nước) -(*đgt.*) phun, trào, tuôn ra
噴出	フンシュツ	funshutsu	sự phát ra, sự phun ra; sự phọt ra -(*đgt.*) phun ra, phọt ra
噴水	フンスイ	funsui	phun nước
噴霧器	フンムキ	funmuki	dụng cụ phun
訓 噴く	ふく	fuku	phun; phát; phun ra; trào ra

313

嚇 ⑰ hách

音 嚇	カク	kaku	tức giận, hăm dọa
熟 嚇怒	カクド	kakudo	sự giận dữ -(*đgt.*) giận dữ, điên tiết

314

可 ⑤ khả

音 可	カ	ka	khả năng, có thể
熟 可動	カドウ	kadoo	lưu động; dễ thay đổi; linh hoạt
可燃性	カネンセイ	kanensei	tính dễ cháy/có thể cháy
可燃物	カネンブツ	kanenbutsu	vật dễ cháy, vật có thể cháy
可能	カノウ	kanoo	khả năng
可能性	カノウセイ	kanoosei	tính khả năng
可否	カヒ	kahi	có hay không; được hay không
可憐	カレン	karen	đáng thương; đáng yêu
可愛い	カワイい	kawaii	dễ thương, đáng yêu
可哀相	カワイソウ	kawaisoo	đáng thương, tội nghiệp
訓 ※可い	よい	yoi	tốt đẹp

facebook.com/duytrieuftu

訓 可決	カケツ	kaketsu	sự thông qua *-(đgt.)* thông qua
可処分所得	カショブンショトク	kashobun-shotoku	thu nhập ròng

315 **句** ⑤ 丿 勹 勹 句 句 — **cú**

音 句	ク	ku	câu; cú; thơ haiku
熟 句会	クカイ	kukai	sự gặp mặt với mục đích để đọc thơ Haiku
句集	クシュウ	kushuu	tuyển tập thơ Haiku
句点	クテン	kuten	dấu chấm
句読点	クトウテン	kutooten	dấu chấm và dấu phẩy

316 **号** ⑤ 丶 口 口 号 号 — **hiệu**

音 号	ゴウ	goo	sự kêu gào; số hiệu; đề mục; mục lục; thứ tự
熟 号外	ゴウガイ	googai	phụ trương
号泣	ゴウキュウ	gookyuu	sự kêu khóc; sự kêu gào *-(đgt.)* kêu khóc; kêu gào
号数	ゴウスウ	goosuu	số hiệu, số thứ tự
号砲	ゴウホウ	goohoo	tín hiệu, súng canh phòng
号令	ゴウレイ	goorei	mệnh lệnh; hiệu lệnh *-(đgt.)* ra lệnh, đưa ra mệnh lệnh

317 **史** ⑤ 丶 口 口 史 史 — **sử**

音 史	シ	shi	lịch sử
熟 史学	シガク	shigaku	môn lịch sử
史実	シジツ	shijitsu	sự thật lịch sử
史上	シジョウ	shijoo	trong lịch sử, mang tính lịch sự
史跡	シセキ	shiseki	sử tích
史料	シリョウ	shiryoo	tài liệu lịch sử, sử liệu

318 **司** ⑤ 丿 司 司 司 司 — **tư**

音 司	シ	shi	trịnh trọng; quản trị; nhân viên
熟 司会	シカイ	shikai	sự tổ chức hội nghị; người tổ chức hội nghị *-(đgt.)* tổ chức hội họp; điều hành (cuộc họp)
司会者	シカイシャ	shikaisha	nghị trưởng; người điều hành cuộc họp
司祭	シサイ	shisai	linh mục (đạo Thiên Chúa)
司書	シショ	shisho	nhân viên thư viện
司法	シホウ	shihoo	tư pháp
司法官	シホウカン	shihookan	quan tòa
司法行政	シホウギョウセイ	shihoogyoosei	cơ quan tư pháp
司法権	シホウケン	shihooken	quyền hành pháp
司令	シレイ	shirei	mệnh lệnh *-(đgt.)* ra lệnh
司令部	シレイブ	shireibu	Bộ tư lệnh
訓 ×司る	つかさどる	tsukasadoru	*(đgt.)* chăm sóc; quản lý; điều hành

319 **向** ⑥ 丿 丿 冂 冂 向 向 — **hướng**

音 向	コウ	koo	hướng đối diện, mặt bên kia
熟 向学心	コウガクシン	koogakushin	tinh thần ham học
向上	コウジョウ	koojoo	phát triển, tiến lên *-(nđgt.)* nâng lên; tiến bộ
訓 向かう	むかう	mukau	*(nđgt.)* đón, hướng về, đối diện
向き	むき	muki	phương hướng
向く	むく	muku	*(nđgt.)* sự chuyển hướng; xu hướng; hướng
向ける	むける	mukeru	*(ngđgt.)* chuyển, xoay (cái gì); chỉ về phía (cái gì)
向こう	むこう	mukoo	phía trước, phía kia

320 **同** ⑥ 丨 冂 冂 冂 同 同 — **đồng**

音 同	ドウ	doo	giống; tương tự
熟 同意	ドウイ	dooi	ý nghĩa giống nhau; sự đồng tình *-(nđgt.)* đồng tình, đồng ý với
同意語	ドウイゴ	dooigo	từ đồng nghĩa

facebook.com/duytrieuftu

同一	ドウイツ	dooitsu	đồng nhất
同一視	ドウイツシ	dooitsushi	*(ngđgt.)* cùng cách nhìn, đồng quan điểm
同音語	ドウオンゴ	dooongo	từ đồng âm
同化	ドウカ	dooka	sự đồng hóa *-(đgt.)* đồng hóa
同格	ドウカク	dookaku	tính cách giống nhau; phẩm chất giống nhau
同額	ドウガク	doogaku	khoản tiền bằng nhau
同感	ドウカン	dookan	đồng cảm; tán thành; thông cảm; đồng tình
同期	ドウキ	dooki	cùng thời kỳ; cùng năm
同義	ドウギ	doogi	đồng nghĩa
同義語	ドウギゴ	doogigo	từ đồng nghĩa
同居	ドウキョ	dookyo	việc sống cùng *-(đgt.)* sống cùng; đồng cư
同郷	ドウキョウ	dookyoo	đồng hương
同業	ドウギョウ	doogyoo	đồng nghiệp
同権	ドウケン	dooken	bình đẳng, cùng quyền lợi
同行	ドウコウ	dookoo	đồng hành *-(đgt.)* đi (du lịch) cùng nhau
同好	ドウコウ	dookoo	ý thích giống nhau
同士	ドウシ	dooshi	giữa (với nhau), mối quan hệ
同志	ドウシ	dooshi	đồng chí
同乗	ドウジョウ	doojoo	việc cùng lên tàu/xe *-(đgt.)* cùng đi tàu xe, thuyền bè
同乗者	ドウジョウシャ	doojoosha	người đồng hành
同情	ドウジョウ	doojoo	sự đồng tình *-(đgt.)* đồng tình, cảm thông
同人	ドウジン	doojin	cùng chí hướng; đồng nhân
同姓	ドウセイ	doosei	cùng họ
同性	ドウセイ	doosei	cùng giới tính
同性愛	ドウセイアイ	dooseiai	đồng tính luyến ái
同席	ドウセキ	dooseki	cùng chỗ ngồi *-(đgt.)* ngồi cùng; đồng tịch
同然	ドウゼン	doozen	sự giống nhau; việc giống nhau
同窓	ドウソウ	doosoo	bạn học; việc học cùng trường
同調	ドウチョウ	doochoo	sự tán thành và làm theo *-(đgt.)* tán thành (ý kiến của ai đó)
同等	ドウトウ	dootoo	đồng hạng; đồng đẳng
同伴	ドウハン	doohan	việc đi cùng *-(đgt.)* đi theo
同封	ドウフウ	doofuu	gửi cùng, làm theo *-(đgt.)* làm theo, gửi theo
同胞	ドウホウ	doohoo	đồng bào; anh chị em
同盟	ドウメイ	doomei	đồng minh; sự liên hiệp *-(đgt.)* liên minh, liên hiệp
同様	ドウヨウ	dooyoo	giống, tương tự
同僚	ドウリョウ	dooryoo	đồng liêu; đồng sự; đồng nghiệp

同類	ドウルイ	doorei	cùng loại; đồng loại
訓 同じ	おなじ	onaji	giống nhau

321 **吏** ⑥ 一 ㇐ 𠂆 𠂇 吏 吏 — lại

音 吏	リ	ri	quan chức; quan lại
熟 吏員	リイン	riin	quan chức; viên chức

322 **呉** ⑦ 丶 ㄇ 口 吳 吳 呉 呉 — ngô

音 呉	ゴ	go	nhà Ngô (Trung quốc); được cho
熟 呉音	ゴオン	goon	Ngô âm, cách đọc chữ Hán đời Ngô
呉服	ゴフク	gofuku	lụa, tên gọi chung của hàng dệt
呉服屋	ゴフクや	gofukuya	cửa hàng bán lụa
訓 呉れる	くれる	cureru	đưa cho, cho

323 **呈** ⑦ 丶 ㄇ 口 𠂆 早 早 呈 — trình

音 呈	テイ	tei	trình lên, đưa lên
熟 呈示	テイジ	teiji	sự đưa ra; sự trình diễn *-(đgt.)* trình diễn; chỉ ra; giới thiệu
呈上	テイジョウ	teijoo	sự trình diễn *-(đgt.)* trình diễn

324 **周** ⑧) 冂 冂 冂 冂 冂 周 周 — chu

音 周	シュウ	shuu	vòng quanh, chung quanh
熟 周囲	シュウイ	shuui	chu vi
周回	シュウカイ	shuukai	sự đi vòng quanh *-(đgt.)* đi vòng quanh
周忌	シュウキ	shuuki	ngày giỗ hàng năm
周期	シュウキ	shuuki	chu kỳ
周航	シュウコウ	shuukoo	du thuyền; sự đi vòng quanh bằng thuyền *-(đgt.)* đi đây đi đó bằng thuyền
周旋	シュウセン	shuusen	sự môi giới; sự giới thiệu, đại lý *-(đgt.)* môi giới; làm đại lý

facebook.com/duytrieuftu

	周知	シュウチ	shuuchi	nổi tiếng
	周到	シュウトウ	shuutoo	cẩn thận, chu đáo
	周年	シュウネン	shuunen	lễ kỷ niệm; trong một năm, tròn một năm
	周波	シュウハ	shuuha	chu kỳ, tần số
	周波数	シュウハスウ	shuuhasuu	tần số
	周辺	シュウヘン	shuuhen	vùng phụ cận
	周遊	シュウユウ	shuuyuu	du lịch; chu du
訓	周り	まわり	mawari	môi trường xung quanh, hàng xóm; môi trường
N	周旋業	シュウセンギョウ	shuusengyoo	sự môi giới, việc môi giới
	周旋業者	シュウセンギョウシャ	shuusen-gyoosha	người môi giới, đại lý

325

命 ⑧

ノ 人 𠆢 𠆢 合 合 命 命

mệnh; mạng

音	命	ミョウ	myoo	
		メイ	mei	cuộc sống; số mạng, số phận
訓	命じる	メイじる	meijiru	ra lệnh
	命運	メイウン	meiun	số phận, định mệnh
	命数	メイスウ	meisuu	số phận
	命題	メイダイ	meidai	mệnh đề
	命中	メイチュウ	meichuu	sự ném, sự nhằm vào đích -*(ndgt.)* ném
	命日	メイニチ	meinichi	ngày giỗ
	命脈	メイミャク	meimyaku	cuộc sống
	命名	メイメイ	meimei	sự đặt tên -*(dgt.)* đặt tên; mệnh danh
	命令	メイレイ	meirei	mệnh lệnh
訓	命	いのち	inochi	cuộc sống, số mệnh
	命懸け	いのちがけ	inochigake	sự liều mạng, sự quyết tử
	命知らず	いのちしらず	inochishirazu	người táo bạo; người liều lĩnh
	命取り	いのちとり	inochitori	làm chết người
	命拾い	いのちびろい	inochibiroi	thoát khỏi cái chết trong gang tấc
	*命	みこと	mikoto	hoàng gia, hoàng tử

326

和 ⑧

一 二 千 禾 禾 禾 和 和

hòa; họa

音	和	ワ	wa	sự hòa thuận; nước Nhật
		(オ)	(o)	

訓	和尚	オショウ	oshoo	hòa thượng
	和英	ワエイ	waei	tiếng Nhật và tiếng Anh; nước Nhật và nước Anh
	和音	ワオン	waon	hợp âm (trong âm nhạc)
	和歌	ワカ	waka	thơ có 31 âm tiết, hòa ca
	和解	ワカイ	wakai	việc hòa giải -*(dgt.)* hòa giải
	和菓子	ワガシ	wagashi	bánh Nhật
	和気	ワキ	waki	sự phẳng lặng (biển, gió...); hòa khí
	和合	ワゴウ	wagoo	sự hòa thuận giữa vợ và chồng; sự hòa hợp -*(dgt.)* hòa hợp
	和裁	ワサイ	wasai	sự may áo kimôno (Nhật)
	和紙	ワシ	washi	giấy washi của Nhật
	和室	ワシツ	washitsu	phòng kiểu Nhật
	和食	ワショク	washoku	cách nấu ăn theo kiểu Nhật
	和声	ワセイ	wasei	hòa âm (âm nhạc)
	和製	ワセイ	wasei	chế tạo/ làm tại Nhật Bản
	和装	ワソウ	wasoo	váy kiểu Nhật
	和風	ワフウ	wafuu	kiểu Nhật; phong cách Nhật
	和服	ワフク	wafuku	kimôno; quần áo kiểu Nhật
	和文	ワブン	wabun	viết bằng tiếng Nhật, chữ Nhật (đặc biệt là chữ Kana)
	和平	ワヘイ	wahei	hòa bình
	和睦	ワボク	waboku	sự hòa giải/ hòa mục -*(dgt.)* hòa giải/ hòa mục
	和訳	ワヤク	wayahu	việc dịch sang tiếng Nhật -*(dgt.)* dịch sang tiếng Nhật
	和洋	ワヨウ	wayoo	Nhật và châu Âu
	和様	ワヨウ	wayoo	kiểu Nhật
訓	和む	なごむ	nagomu	*(dgt.)* bình tĩnh -*(ngdgt.)* làm bình tĩnh lại
	和やか	なごやか	nagoyaka	hòa bình; yên tĩnh
	和らぐ	やわらぐ	yawaragu	*(dgt.)* mềm dẻo, nhẹ nhàng, điềm đạm
	和らげる	やわらげる	yawarageru	*(ngdgt.)* làm cho mềm mại
	*和える	あえる	aeru	gia vị (nước sốt)

327

哀 ⑨

亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 哀 哀 哀

ai

音	哀	アイ	ai	tiếc, thương tiếc, hối tiếc

facebook.com/duytrieuftu

熟	哀願	アイガン	aigan	lời thỉnh cầu, lời van xin *-(đgt.)* đưa ra lời thỉnh cầu, thỉnh cầu
	哀愁	アイシュウ	aishuu	nỗi buồn thương
	哀調	アイチョウ	aichoo	giai điệu buồn
	哀悼	アイトウ	aitoo	sự đau buồn *-(đgt.)* than khóc đau buồn
訓	哀れ	あわれ	aware	sự thương hại; sự thương tiếc; nỗi buồn thương
	哀れむ	あわれむ	awaremu	*(đgt.)* thương, cảm thấy thương hại
	哀しい	かなしい	kanashii	buồn, thương hại

28

品 ⑨

phẩm

音	品	ヒン	hin	sự tinh chế, chế phẩm
訓	品	ヒン	hin	sự thanh lịch, sự tao nhã; khoản; mục; bộ phận
	品位	ヒンイ	hini	sự cao quý có giá trị
	品格	ヒンカク	hinkaku	tính cao quý; phẩm cách
	品行	ヒンコウ	hinkoo	cách cư xử; phẩm hạnh
	品行方正	ヒンコウホウセイ	him koohoosei	thái độ tốt, hạnh kiểm mẫu mực
	品詞	ヒンシ	hinshi	từ loại (danh từ, động từ, đại từ...)
	品質	ヒンシツ	hinshitsu	chất lượng; phẩm chất
	品種	ヒンシュ	hinshu	loại
	品性	ヒンセイ	hinsei	đặc điểm, tính chất
	品評会	ヒンピョウカイ	himpyookai	hội chợ triển lãm cạnh tranh
	品目	ヒンモク	himmoku	danh sách đồ vật
	品	しな	shina	đồ vật; hàng (hóa); nhân cách
	品書き	しながき	shinagahi	danh mục, catalô
	品切れ	しなぎれ	shinagire	sự bán hết sạch, không còn hàng tồn kho
	品物	しなもの	shinamono	đồ vật; hàng hóa; vật phẩm
	品薄	しなうす	shinausu	thiếu hàng
	品薄株	しなうすかぶ	shinausukabu	thị trường chứng khoán hạn hẹp, sự khan hiếm cổ phiếu
	品揃え	しなぞろえ	shinazoroe	sự tụ tập
	品質管理	ヒンシツカンリ	hinsitsukanri	quản lý chất lượng

員 ⑩

viên

	員	イン	in	thành viên; nhân viên

熟	員数	インズウ	inzuu	số lượng người hoặc đồ vật

330

商 ⑪

thương

音	商	ショウ	shoo	thương mại; buôn bán
熟	商科	ショウカ	shooka	khoa/ngành/ban thương mại; khoa/ban/ngành kinh doanh
	商魂	ショウコン	shookon	lòng ham mê buôn bán
	商船	ショウセン	shoosen	tàu thuyền buôn; thương thuyền
	商店	ショウテン	shooten	cửa hàng; thương điếm
	商店街	ショウテンガイ	shootengai	trung tâm buôn bán
	商人	ショウニン	shoonin	người đi buôn, thương gia, thương nhân
訓	商う	あきなう	akinau	*(ngđgt.)* buôn bán
訓	商い	あきない	akinai	việc buôn bán; việc kinh doanh
	商会	ショウカイ	shookai	công ty buôn bán
	商況	ショウキョウ	shookyoo	tình hình kinh doanh, tình hình thị trường buôn bán
	商業	ショウギョウ	shoogyoo	việc buôn bán; thương nghiệp
	商業化	ショウギョウカ	shoogyooka	sự thương mại hóa *-(đgt.)* thương mại hóa
	商業界	ショウギョウカイ	shoogyookai	giới buôn bán; giới thương mại
	商業銀行	ショウギョウギンコウ	shoogyoo-ginkoo	ngân hàng thương mại
	商業手形	ショウギョウてがた	shoogyoo-tegata	giấy thương mại; hối phiếu thương mại
	商号	ショウゴウ	shoogoo	tên cửa hàng; thương hiệu
	商工会議所	ショウコウカイギショ	shookoo kaigisho	viện thương mại và công nghệ
	商工組合中央金庫	ショウコウくみあいチュウオウキンコ	shookookumiai chuuooginko	trung tâm ngân hàng hợp tác về thương mại và công nghệ
	商事	ショウジ	shooji	việc kinh doanh, nghề kinh doanh
	商社	ショウシャ	shoosha	công ty thương mại
	商戦	ショウセン	shoosen	cạnh tranh buôn bán
	商談	ショウダン	shoodan	sự thảo luận kinh doanh *-(nđgt.)* thương đàm, đàm phán thương mại
	商売	ショウバイ	shoobai	nghề kinh doanh thương mại *-(đgt.)* buôn bán; kinh doanh
	商標	ショウヒョウ	shoohyoo	nhãn mác
	商品	ショウヒン	shoohin	hàng hóa; thương phẩm
	商法	ショウホウ	shoohoo	luật thương mại
	商用	ショウヨウ	shooyoo	sử dụng trong buôn bán kinh doanh

facebook.com/duytrieuftu

331 問 ⑪ vấn

音 問 モン mon câu hỏi; vấn đề
熟 問罪 モンザイ monzai sự kết tội -(đgt.) kết tội; vấn tội
問責 モンセキ monseki sự/lời khiển trách -(đgt.) khiển trách
問題 モンダイ mondai vấn đề
問答 モンドウ mondoo vấn đáp -(đgt.) hỏi và đáp, vấn đáp
訓 問う とう tou (ngđgt.) đòi hỏi, hỏi, quan tâm về
問い といい toi sự hỏi; yêu cầu
問い合わせる といあわせる toiawaseru (ngđgt.) hỏi về
*問屋 とんや tonya cửa hàng/người bán sỉ (bán buôn)

332 喪 ⑫ tang

音 喪 ソウ soo sự mất mát, tang tóc
熟 喪失 ソウシツ soositsu sự mất mát -(đgt.) mất, mất mát
訓 喪 も mo sự mất mát
喪章 もショウ moshoo khăn tang
喪中 もチュウ mochuu thời gian để tang
喪服 もフク mofuku quần áo tang; tang phục

333 嗣 ⑬ tự

音 嗣 シ shi thừa kế, nối dõi
熟 嗣子 シシ shishi người thừa kế, người nối dõi

334 器 ⑮ khí

音 器 キ ki đồ đựng; bình; chậu
熟 器械 キカイ kikai dụng cụ; khí giới
器械体操 キカイタイソウ kikaitaisoo dụng cụ thể thao
器楽 キガク kigaku dụng cụ âm nhạc, nhạc cụ; khí nhạc

器官 キカン kikan bộ phận cơ thể; khí quan
器具 キグ kigu dụng cụ; khí cụ
器材 キザイ kizai tài liệu; công cụ; khí tái
器物 キブツ kibutsu đồ chứa/đồ đựng
器用 キヨウ kiyoo lành nghề
器量 キリョウ kiryoo vẻ mặt; khả năng; tài năng
訓 器 うつわ utsuwa sức chứa; đồ chứa

3 □ くにがまえ kunigamae *vi*

335 四 ⑤ tư

音 四 シ shi bốn; tứ; tư
熟 四角 シカク shikaku hình vuông; tứ giác
四角四面 シカクシメン shikakushimen vuông chành chạnh; cứng nhắc
四月 シガツ shigatsu tháng 4
四季 シキ shiki bốn mùa; tứ quý
四苦八苦 シクハック shikuhakku trăm đắng nghìn cay -(nđgt) khốn khổ
四散 シサン shisan sự tản ra, sự rắc ra -(nđgt.) tán ra, rắc ra; tung r
四捨五入 シシャゴニュウ shishagonyuu sự vẽ vòng tròn -(đgt.) vẽ vòng tròn
四方 シホウ shihoo mọi phía, tứ phương
四六時中 シロクジチュウ shirokujichuu ngày & đêm; 24 giờ trong ngày; luôn luôn; thường xuyên
訓 四 よん yon 4
四 よ yo bốn
四つ よつ yotsu bốn (cái)
四日 よっか yokka ngày mồng 4
四っつ よっつ yottsu bốn (cái)
四隅 よすみ yosumi 4 góc

336 囚 ⑤ tù

音 囚 シュウ shuu người tù, tù nhân
熟 囚人 シュウジン shuujin người tù, tù nhân; bị kết án tù

facebook.com/duytrieuftu

7

因 ⑥ nhân



因	イン	in	lý do, nguyên nhân; nguyên do
因果	インガ	inga	nguyên nhân và kết quả; sự trừng phạt thích đáng
因果応報	インガオウホウ	ingaouhoo	nhân nào quả ấy; luật nhân quả
因襲	インシュウ	inshuu	tập tục, lề thói
因縁	インネン	innen	số phận; nhân duyên; duyên số
因る	よる	yoru	*(ndgt.)* dựa vào, nhờ vào; vì, do, bởi
*因む	ちなむ	shinamui	*(ndgt.)* có liên quan với; liên hệ với
*因みに	ちなみに	chinamini	tiện thể; nhân (dịp)

回 ⑥ hồi

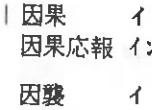


回	カイ (エ)	kai (e)	chu vi, quay lại quá trình bốc dỡ hàng
回帰線	カイキセン	kaikisen	chí tuyến; hồi quy tuyến
回教	カイキョウ	kaikyoo	hồi giáo; đạo Islam
回顧	カイコ	kaiko	sự hồi tưởng/ nhớ lại *-(đgt.)* nhìn lại, nhớ lại, hồi tưởng
回収	カイシュウ	kaishuu	sự thu hồi *-(đgt.)* thu hồi
回診	カイシン	kaishin	sự khám bệnh định kỳ *-(đgt.)* khám bệnh định kỳ
回数	カイスウ	kaisuu	tần số
回数券	カイスウケン	kaisuuken	vé tháng
回送	カイソウ	kaisoo	sự chuyển trở lại (thư từ); sự đưa (tàu, xe) về bến *-(đgt.)* chuyển, gửi
回想	カイソウ	kaisoo	sự hồi tưởng *-(đgt.)* hồi tưởng
回虫	カイチュウ	kaichuu	*(y)* chấy; bọ; giun
回転	カイテン	kaiten	sự quay tròn *-(ndgt.)* quay tròn
回答	カイトウ	kaitoo	sự trả lời, đáp lại *-(ndgt.)* trả lời/đáp lại
回避	カイヒ	kaihi	sự lảng tránh *-(đgt.)* lảng tránh
回復	カイフク	kaifuku	sự khôi phục; sự hồi phục *-(đgt.)* khôi phục; hồi phục
回復期	カイフクキ	kaifukuki	sự lấy lại sức, sự dưỡng bệnh; người dưỡng bệnh
回覧	カイラン	kairan	sự truyền tay nhau để xem *-(đgt.)* xem lần lượt
回路	カイロ	kairo	mạch điện

訓 回る まわる mawaru *(ndgt.)* đi quanh, chuyển động theo hình tròn
回す まわす mawasu *(ngdgt.)* quay/xoay (cái gì đó)
回り まわり mawari chu vi
回り道 まわりみち mawarimichi đường vòng; đi đường vòng

339

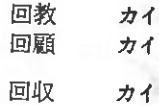
団 ⑥ doàn



音 団	ダン (トン)	dan (ton)	 tổ chức; nhóm; đoàn thể
熟 団員	ダンイン	danin	thành viên trong nhóm
団結	ダンケツ	danketsu	sự đoàn kết; sự kết hợp *-(đgt.)* đoàn kết; kết hợp; phối hợp
団子	ダンゴ	dango	viên bột nhân thịt
団体	ダンタイ	dandai	đảng phái, công ty, nhóm, tổ chức, đoàn thể
団地	ダンチ	danchi	khu tập thể
団長	ダンチョウ	danchoo	người lãnh đạo; trưởng nhóm; trưởng đoàn
団欒	ダンラン	danran	sự tụ tập tán gẫu, nói chuyện phiếm *-(ndgt.)* ngồi thành vòng tròn; tụ tập tán gẫu

340

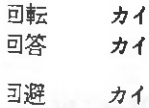
囲 ⑦ vi



音 囲	イ	i	sự rào lại; chu vi; phạm vi
熟 囲碁	イゴ	igo	lượt chơi
囲炉裏	イロリ	irori	lò sưởi mở kiểu Nhật
訓 囲む	かこむ	kakomu	*(ngdgt.)* rào lại; bao quanh
囲う	かこう	kakoo	*(ngdgt.)* bao quanh; vây quanh; rào
囲い	かこい	kakoi	sự rào lại; hàng rào
囲み	かこみ	kakomi	sự vây hãm

341

困 ⑦ khốn



音 困	コン	kon	chịu đựng; khốn khổ
熟 困窮	コンキュウ	konkyuu	sự nghèo khổ, sự khốn cùng *-(ndgt.)* nghèo khổ; khốn cùng
困苦	コンク	konku	điều kiện bất lợi, cảnh bất hạnh
困難	コンナン	konnan	sự khó khăn; sự khốn khổ

facebook.com/duytrieuftu

困る　こまる　komaru　*(ngữ.)* rắc rối; khó khăn

342

図 ⑦　đồ

音	図　ズ	zu	tranh vẽ; tranh; kế hoạch
	ト	to	kế hoạch
熟	図案　ズアン	zuan	bản thiết kế; đồ án
	図画　ズガ	zuga	bản vẽ; họa đồ
	図解　ズカイ	zukai	sự minh họa, tranh ảnh minh họa *-(đgt.)* minh họa
	図鑑　ズカン	zukan	sách có tranh
	図形　ズケイ	zukei	biểu bảng; đồ thị; đồ hình
	図示　ズシ	zushi	sự biểu thị bằng bảng biểu, đồ thị *-(đgt.)* minh họa bằng bảng biểu, đồ thị
	図式　ズシキ	zushiki	bảng biểu, bảng, đồ thức
	図版　ズハン	zuhan	số liệu, sự minh họa; đồ bản in trong sách
	図板　ズバン	zuban	ván vẽ, (tấm) bảng vẽ
	図表　ズヒョウ	zuhyoo	biểu đồ; đồ thị
	図譜　ズフ	zufu	sách tranh; tập ảnh
	図法　ズホウ	zuhoo	thuật vẽ; đồ pháp
	図面　ズメン	zumen	bản đồ; bản thiết kế; bản vẽ
	図書　トショ	tosho	sách
	図書館　トショカン	toshokan	thư viện
動	図る　はかる	hakaru	lập kế hoạch

343

固 ⑧　cố

音	固　コ	ko	rắn đặc
熟	固形　コケイ	kokei	cơ thể rắn chắc; sự rắn chắc
	固持　コジ	koji	sự kiên trì, sự bền bỉ *-(đgt.)* kiên trì, bền bỉ
	固辞　コジ	koji	lời từ chối dứt khoát *-(đgt.)* từ chối dứt khoát
	固執　コシツ	koshitsu	sự cố chấp; sự bảo thủ *-(đgt.)* cố chấp; bảo thủ
	固守　コシュ	koshu	sự khăng khăng; sự ngoan cố *-(đgt.)* khăng khăng; ngoan cố
	固体　コタイ	kotai	thể rắn, chất rắn
	固定　コテイ	kotei	sự cố định *-(đgt.)* cố định; được đặt sẵn

	固有　コユウ	koyuu	(đặc tính, đặc trưng) có sẵn; cố hữu
	固有名詞　コユウメイシ	koyuumeishi	danh từ riêng
動	固い　かたい	katai	cứng; chặt; dai; rắn
	固まる　かたまる	katamaru	*(ngđgt.)* cứng lại, đông lại
	固める　かためる	katameru	*(ngđgt.)* làm cho cứng rắn, vững chắc
経	固定金利　コテイキンリ	koteikinri	tỷ lệ lợi nhuận cố định
	固定資産　コテイシサン	koteishisan	tài sản cố định
	固定資産売却益　コテイシサンバイキャクエキ	koteishisan-baikyakueki	tiền lãi trong việc bán tài sản cố định
	固定資産売却損　コテイシサンバイキャクソン	koteishisan-baikyakuson	lỗ trong việc bán tài sản cố định
	固定負債　コテイフサイ	koteifusai	trách nhiệm pháp lý cố định

344

国 ⑧　quốc

音	国　コク	koku	bang, đất nước, quốc gia, vùng
熟	国営　コクエイ	kokuei	quốc doanh
	国学　コクガク	kokugaku	môn học về văn học, lịch sử và tư tưởng Nhật Bản cổ đại
	国技　コクギ	kokugi	thể thao quốc gia
	国語　コクゴ	kokugo	quốc ngữ; tiếng Nhật
	国際　コクサイ	kokusai	quốc tế
	国際化　コクサイカ	kokusaika	sự quốc tế hóa *-(đgt.)* quốc tế hóa
	国際的　コクサイテキ	kokusaiteki	mang tính quốc tế; mang tính toàn cầu
	国際連合　コクサイレンゴウ	kokusairengoo	Liên hợp quốc
	国策　コクサク	kokusaku	chính sách của quốc gia; quốc sách
	国産　コクサン	kokusan	sản phẩm quốc nội
	国字　コクジ	kokuji	chữ viết tiếng Nhật; quốc tự
	国事　コクジ	kokuji	vấn đề quốc gia; quốc sự
	国情　コクジョウ	kokujoo	tình hình quốc gia; quốc tình
	国政　コクセイ	kokusei	chính phủ
	国勢　コクセイ	kokusei	nhà nước của một quốc gia; quốc thế
	国勢調査　コクセイチョウサ	kokuseichoosa	sự điều tra dân số hay điều tra tình hình quốc gia
	国籍　コクセキ	kokuseki	quốc tịch
	国葬　コクソウ	kokusoo	đám tang theo nghi thức trọng thể; quốc tang
	国体　コクタイ	kokutai	nền chính trị cấu trúc quốc gia; quốc thể
	国土　コクド	kokudo	lãnh thổ quốc gia; quốc thổ
	国道　コクドウ	kokudoo	đường cao tốc trong nước; quốc lộ
	国内　コクナイ	kokunai	trong nước, quốc nội

facebook.com/duytrieuftu

国費	コクヒ	kokuhi	chi phí do quốc gia/nhà nước cấp (phí)
国賓	コクヒン	kokuhin	khách cấp quốc gia
国文学	コクブンガク	kokubungaku	văn học Nhật
国宝	コクホウ	kokuhoo	kho báu; báu vật quốc gia (bảo)
国防	コクボウ	kokuboo	sự bảo vệ quốc gia; quốc phòng (phòng).
国民	コクミン	kokumin	dân tộc; quốc dân; công dân (dân)
国民性	コクミンセイ	kokuminsei	đặc điểm đặc trưng dân tộc
国務	コクム	kokumu	vấn đề cấp nhà nước; quốc vụ
国立	コクリツ	kokuritsu	do nhà nước thành lập; quốc lập (lập).
国力	コクリョク	kokuryoku	quyền lực quốc gia (lực).
国家	コッカ	kokka	bang quốc gia, đất nước (gia)
国家主義	コッカシュギ	kokkashugi	chủ nghĩa dân tộc
国家的	コッカテキ	kokkateki	thuộc quốc gia, mang tính quốc gia
国歌	コッカ	kokka	quốc ca (ca)
国花	コッカ	kokka	loại hoa đặc trưng của một đất nước
国会	コッカイ	kokkai	quốc hội
国旗	コッキ	kokki	quốc kỳ
国境	コッキョウ	kokkyoo	biên giới (cảnh)
国交	コッコウ	kokkoo	quan hệ ngoại giao (giao)
国	くに	kuni	đất nước
国柄	くにがら	kunigara	đặc thù quốc gia; quyền bính trong quốc gia
国営化	コクエイカ	kokueika	sự quốc doanh hóa -*(đgt.)* quốc doanh hóa
国債	コクサイ	kokusai	công trái
国際収支	コクサイシュウシ	kokusaishuushi	sự cân bằng thu chi mang tính quốc tế
国際通貨基金	コクサイツウカキキン	kokusaitsuukakikin	quỹ tiền tệ quốc tế
国税	コクゼイ	kokuzei	thuế quốc gia (thuế trực thu)
国民総生産	コクミンソウセイサン	kokumin-sooseisan	tổng sản phẩm quốc dân
国務大臣	コクムダイジン	kokumudaijin	thống đốc bang; quốc vụ đại thần; quốc vụ khanh
国有	コクユウ	kokuyuu	sở hữu của quốc gia; quốc hữu -*(đgt.)* quốc hữu hóa

圏 ⑫ quyển

圏	ケン	ken	hình cầu, (khí) quyển; vùng
圏外	ケンガイ	kengai	ngoài phạm vi
圏内	ケンナイ	kennai	trong phạm vi

346

園 ⑬ viên

音 園	エン	en	vườn; công viên
熟 園芸	エンゲイ	engei	nghề làm vườn
園児	エンジ	enji	vườn trẻ
園長	エンチョウ	enchoo	người phụ trách vườn trẻ
園遊会	エンユウカイ	enyuukai	hội (tập trung trong vườn, vào buổi chiều)
訓 園	その	sono	vườn

3 土 つち／つちへん *thổ*

347

土 ③ thổ

音 土	ト	to	
	ド	do	đất; trái đất; đất đai
熟 土方	ドかた	dokata	công nhân xây dựng; thợ hồ
土管	ドカン	dokan	ống bằng đất sét nung
土器	ドキ	doki	đồ đất nung; đồ gốm
土下座	ドゲザ	dogeza	sự phủ phục - *(đgt.)* phủ phục
土建	ドケン	doken	công trình dân dụng
土工	ドコウ	dokoo	công nhân xây dựng
土左衛門	ドザエモン	dozaemon	người chết đuối
土質	ドシツ	doshitsu	chất đất
土砂	ドシャ	dosha	đất đá
土砂降り	ドシャぶり	doshburi	mưa đá
土壌	ドジョウ	dojoo	thổ nhưỡng
土人	ドジン	dojin	bản xứ; thổ dân
土製	ドセイ	dosei	làm bằng đất
土星	ドセイ	dosei	sao thổ
土葬	ドソウ	dosoo	thổ táng, chôn cất (đám ma)
土蔵	ドゾウ	dozoo	kho hàng; kho chứa đồ
土足	ドソク	dosoku	dấu chân trên đất (giày)
土台	ドダイ	dodai	cơ sở; nền tảng; phông

facebook.com/duytrieuftu

土壇場	ドタンバ	dotanba	pháp trường; phút chót của cuộc đời
土地	トチ	tochi	trái đất, đất đai
土着	ドチャク	dochaku	sự định cư; sự sinh sống
土手	ドて	dote	đê điều
土鍋	ドなべ	donabe	nồi đất
土俵	ドヒョウ	dohyoo	khán đài bằng đất; đấu trường (sumo)
土木	ドボク	doboku	cây cỏ, đất công trình
土間	ドマ	doma	nền đất
土民	ドミン	domin	thổ dân
土用	ドヨウ	doyoo	thời gian trước ngày lập đông, lập thu, lập hạ, lập xuân 18 ngày
土曜日	ドヨウび	doyoobi	thứ 7
訓 土	つち	tsuchi	đất, đất đai
土煙	つちけむり	tsuchikemuri	đám mây bụi
土踏まず	つちふまず	tsuchifumazu	gan bàn chân, lòng bàn chân
土埃	つちぼこり	tsuchibokori	bụi
*土産	みやげ	miyage	quà lưu niệm

348

圧 ⑤ 一 厂 厂 圧 圧 圧 áp

音 圧	アツ	atsu	áp lực, sức ép
熟 圧する	アッする	assuru	*(ngđgt.)* áp đảo, áp chế
圧搾	アッサク	assaku	sự nén, ép *-(đgt.)* nén, ép
圧死	アッシ	asshi	sự ép phải chết; sự bức tử *-(đgt.)* ép chết; bức tử
圧縮	アッシュク	asshuku	sự nén, ép *-(đgt.)* nén, ép
圧勝	アッショウ	asshoo	sự thắng đậm *-(nđgt.)* thắng đậm, thắng lớn
圧倒	アットウ	attoo	sự áp đảo *-(đgt.)* áp đảo, vượt lên trên
圧倒的	アットウテキ	attooteki	một cách áp đảo
圧迫	アッパク	appaku	sự áp bức *-(đgt.)* áp bức, áp chế
圧力	アツリョク	atsuryoku	sức ép, áp lực
Y 圧縮記帳	アッシュクキチョウ	asshuku-kichoo	danh sách giảm giá trị (của tài sản hiện có)
圧力団体	アツリョクダンタイ	atsuryoku-dantai	nhóm gây áp lực

349

在 ⑥ 一 ナ 𠂇 𠂆 存 在 tại

音 在	ザイ	zai	ở; lưu lại; tồn tại
熟 在外	ザイガイ	zaigai	đi nước ngoài
在学	ザイガク	zaigaku	sự đang đi học *-(nđgt.)* đang đi học; là học sinh
在勤	ザイキン	zaikin	trong khi đang làm việc *-(nđgt.)* đang làm việc
在庫	ザイコ	zaiko	sự tồn kho; hàng tồn kho
在住	ザイジュウ	zaijuu	sự ở, sự cư trú *-(nđgt.)* ở, cư trú tại
在住者	ザイジュウシャ	zaijuusha	cư dân
在職	ザイショク	zaishoku	tại chức, làm việc *-(đgt.)* đang đi làm
在籍	ザイセキ	zaiseki	hộ tịch; việc đăng ký hộ khẩu *-(nđgt.)* đăng ký hộ khẩu
在宅	ザイタク	zaitaku	sự ở nhà *-(nđgt.)* ở nhà
在来	ザイライ	zairai	sẵn có, vốn có
在留	ザイリュウ	zairyuu	kiều cư *-(nđgt.)* việc sống tạm thời ở nước ngoài
在留邦人	ザイリュウホウジン	zairyuu-hoojin	người Nhật sống ở nước ngoài (một thời gian)
訓 在る	ある	aru	có; ở; nằm (ở); tồn tại
Y 在外資産	ザイガイシサン	zaigaishisan	tài sản ở nước ngoài
在外投資	ザイガイトウシ	zaigaitooshi	đầu tư nước ngoài
在庫一掃	ザイコイッソウ	zaikoissoo	việc thanh toán hết hàng trong kho
在庫過剰	ザイコカジョウ	zaikokajoo	sự tồn kho quá nhiều, sự tích trữ quá nhiều trong khc
在庫管理	ザイコカンリ	zaikokanri	quản lý kho
在庫表	ザイコヒョウ	zaikohyoo	danh sách hàng chứa trong kho

350

垂 ⑧ 一 二 三 千 乖 垂 垂 垂 thùy

音 垂	スイ	sui	hạ xuống, rủ xuống
熟 垂訓	スイクン	suikun	lời dạy; lời chỉ dẫn
垂線	スイセン	suisen	đường thẳng đứng; đường cắt
垂涎	スイゼン	suizen	sự thèm muốn; sự khao hát *-(nđgt.)* khao khát; thèm muốn
垂直	スイチョク	suichoku	thẳng đứng; vuông góc
垂範	スイハン	suihan	ví dụ *-(nđgt.)* đưa ra ví dụ, thí dụ
訓 垂らす	たらす	tarasu	*(ngđgt.)* hạ xuống
垂れる	たれる	tareru	*(đgt.)* hạ xuống; rủ xuống

facebook.com/duytrieuftu

垂氷	たるひ	taruhi	cột (bằng) băng
垂水	たるみ	tarumi	thác nước

執 ⑪ chấp

執	シツ	shitsu	thực hiện, thi hành
	シュウ	shuu	sự tham gia
執権	シッケン	shikken	quyền nhiếp chính
執行	シッコウ	shikko	sự thi hành/ chấp hành *-(đgt.)* thi hành, thực hiện
執行委員	シッコウイイン	shikkooiin	ủy ban chấp hành
執行人	シッコウニン	shikkoonin	người thi hành
執行猶予	シッコウユウヨ	shikkooyuuyo	sự thử thách
執事	シツジ	shitsuji	quản gia
執政	シッセイ	shissei	sự trông nom; sự cai trị; chấp chính
執刀	シットウ	shittoo	sự mổ; sự phẫu thuật *-(nđgt.)* mổ; phẫu thuật
執筆	シッピツ	shippitsu	viết, chấp bút
執務	シツム	shitsumu	sự làm việc; sự thi hành công việc *-(đgt)* thực thi
執拗	シツヨウ	shitsuyoo	sự ngoan cố, tính bám chặt không rời
執心	シュウシン	shuushin	việc bị cuốn hút, sự mê say *-(đgt.)* bị cuốn hút, say mê
執着	シュウチャク	shuuchaku	sự say đắm/ say mê *-(nđgt.)* bị làm say mê
執念	シュウネン	shuunen	sự hết lòng, sự tận tâm
執る	とる	toru	*(ngđgt.)* thực hiện, viết, mệnh lệnh

報 ⑫ báo

報	ホウ	hoo	tin tức, báo cáo
報じる	ホウじる	hoojiru	*(đgt.)* trả lại, hoàn lại; báo cáo; thông báo
報恩	ホウオン	hooon	đáp lại sự ân cần; báo ân
報国	ホウコク	hookoku	sự báo đền nợ nước; báo quốc
報告	ホウコク	hookoku	báo cáo; quảng cáo *-(đgt.)* báo cáo; quảng cáo
報告書	ホウコクショ	hookokusho	bản báo cáo
報酬	ホウシュウ	hooshuu	tiền lương; tiền thù lao
報奨	ホウショウ	hooshoo	sự đền bù; tiền thưởng *-(đgt.)* thưởng, đền bù

報償	ホウショウ	hooshoo	sự đền bù, phần thưởng *-(nđgt.)* được đền bù
報知	ホウチ	hoochi	tin, thông báo *-(đgt.)* báo tin; thông báo
報道	ホウドウ	hoodoo	bản báo cáo, biên bản *-(đgt.)* báo cáo, báo tin
報道陣	ホウドウジン	hoodoojin	tập thông báo, người thu thập dữ liệu
報徳	ホウトク	hootoku	sự bày tỏ lòng biết ơn; sự trả ơn
報復	ホウフク	hoofuku	sự trả thù *-(nđgt.)* thực hiện việc trả thù
訓 報いる	むくいる	mukuiru	*(ngđgt.)* thưởng, trả lại, báo thù ai đó

353

型 ⑨ hình

音 型	ケイ	kei	dạng, mốt, kiểu
訓 型	かた	kata	hình dáng, kiểu mẫu
型紙	かたがみ	katagami	mẫu giấy, bản mẫu
型通り	かたどおり	katadoori	làm theo hình cái gì đó; khuôn mẫu (nói năng)
型破り	かたやぶり	katayaburi	không thông thường; phá cách
型	がた	gata	*(hậu tố)* mốt, loại, kiểu, dáng

354

基 ⑪ cơ

音 基	キ	ki	cơ; nền; tổ chức
熟 基金	キキン	kikin	quỹ, góp vốn (cho một tổ chức nào đó)
基準	キジュン	kijun	tiêu chuẩn
基数	キスウ	kisuu	*(toán)* cơ số
基礎	キソ	kiso	tổ chức, cơ sở
基地	キチ	kichi	cơ sở
基点	キテン	kiten	*(toán)* cơ điểm
基盤	キバン	kiban	nền tảng
基本	キホン	kihon	cơ bản
基本的	キホンテキ	kihonteki	có tính cơ bản
訓 基	もと	moto	nền tảng; cơ sở
基	もとい	motoi	nền tảng
基づく	もとづく	motozuku	*(nđgt.)* dựa trên

facebook.com/duytrieuftu

355 **堂** ⑪ — đường

音 堂	ドウ	doo	cung điện, điện miếu; đường
熟 堂々	ドウドウ	doodoo	oai nghiêm, hùng vĩ; đường đường
堂々巡り	ドウドウめぐり	doodoomeguri	đi vòng tròn

356 **堅** ⑫ — kiên

音 堅	ケン	ken	rắn chắc, kiên cố
熟 堅固	ケンゴ	kengo	rắn chắc, khỏe mạnh; kiên cố
堅持	ケンジ	kenji	tính kiên nhẫn, tính kiên định/kiên trì -(*đgt.*) kiên định; kiên quyết; kiên trì
堅実	ケンジツ	kenjitsu	vững chắc, khỏe mạnh; chắc chắn; thủy chung
訓 堅い	かたい	katai	cứng, dai, bền
堅苦しい	かたくるしい	katakurushii	không nới lỏng; lên gân lên cốt; cứng nhắc

357 **堕** ⑫ — đọa

音 堕	ダ	da	rơi, ngã, ngồi không
熟 堕胎	ダタイ	datai	sảy thai
堕落	ダラク	dararu	sự sa đọa, suy đồi -(*nđgt.*) sa đọa, suy đồi

358 **塁** ⑫ — lũy

音 塁	ルイ	rui	công sự; gôn (bóng chày)
熟 塁手	ルイシュ	ruishu	cầu thủ bóng chày
塁審	ルイシン	ruishin	trọng tài bóng chày
塁打	ルイダ	ruida	đánh bóng

359 **塑** ⑬ — tố

音 塑	ソ	so	sự đúc, nặn; chất dẻo
熟 塑像	ソゾウ	sozoo	tượng bằng chất dẻo
塑造	ソゾウ	sozoo	kiểu mẫu

360 **塗** ⑬ — đồ; trà

音 塗	ト	to	sơn
熟 塗装	トソウ	tosoo	sự sơn/quét; sự tô màu -(*đgt.*) sơn
塗布	トフ	tofu	sự quét (sơn, màu,...) -(*đgt.*) quét, bôi (màu)
塗料	トリョウ	toryoo	sự sơn/quét màu; chất liệu
訓 塗る	ぬる	nuru	sơn, quét màu
塗り立て	ぬりたて	nuritate	bôi, quét, sơn

361 **墓** ⑬ — mộ

音 墓	ボ	bo	mộ
熟 墓穴	ボケツ	boketsu	mộ
墓参	ボサン	bosan	sự tảo mộ, sự viếng mộ -(*đgt.*) tảo mộ, viếng mộ
墓所	ボショ	bosho	nghĩa địa, nghĩa trang
墓前	ボゼン	bozen	trước mộ; sự khấn vái trước mộ
墓地	ボチ	bochi	nghĩa trang, nghĩa địa
墓碑	ボヒ	bohi	bia mộ
墓碑銘	ボヒメイ	bohimei	ghi khắc trên mộ chí
墓標	ボヒョウ	bohyoo	bia mộ
訓 墓	はか	haka	mộ
墓石	はかいし	hakaishi	mộ đá
墓場	はかば	hakaba	nghĩa trang, bãi tha ma
墓守	はかもり	hakamori	người canh giữ phần mộ
お墓参り	おはかまいり	ohakamairi	sự đi thăm mộ, viếng mộ -(*nđgt.*) viếng mộ

facebook.com/duytrieuftu

塾 ⑭ thục

塾	ジュク	juku	trường tư thục
塾生	ジュクセイ	jukusei	học sinh trường tư thục

墨 ⑫ mặc

墨	ボク	boku	mực Ấn độ; mực thỏi, Mexico; sông Sumida (ở Nhật)
墨画	ボクガ	bokuga	tranh vẽ bằng mực; mặc họa
墨守	ボクシュ	bokushu	sự bảo thủ *-(đgt.)* bảo thủ
墨汁	ボクジュウ	bokujuu	mực
墨	すみ	sumi	mực
墨色	すみいろ	sumiiro	màu mực
墨絵	すみえ	sumie	tranh mực
お墨付き	おすみつき	osumitsuki	được (cấp trên) nâng đỡ

塹 ⑮ đọa

墜	ツイ	tsui	ngã, rơi
墜死	ツイシ	tsuishi	cái chết do ngã *-(nđgt.)* ngã chết
墜落	ツイラク	tsuiraku	rơi; ngã *-(nđgt.)* rơi, ngã

墾 ⑯ khẩn

墾	コン	kon	khai hoang, khai khẩn

壁 ⑯ bích

壁	ヘキ	heki	bức tường

熟	壁画	ヘキガ	hekiga	tranh vẽ trên tường, bích họa
訓	壁	かべ	kabe	tường
	壁掛け	かべかけ	kabekake	vật trang trí treo tường
	壁紙	かべがみ	kabegami	giấy dán tường
	壁際	かべぎわ	kabegiwa	gần tường, kề tường
	壁新聞	かべシンブン	kabeshimbun	báo tường

367 地 ⑥ địa

音	地	ジ	ji	trái đất, đất cát; địa điểm; khu
		チ	chi	
熟	地金	ジがね	jigane	quặng sắt; bản tính; tích cách
	地声	ジごえ	jigoe	giọng tự nhiên
	地獄	ジゴク	jigoku	địa ngục
	地所	ジショ	jisho	khoảnh đất
	地震	ジシン	jishin	động đất
	地震帯	ジシンタイ	jishintai	vùng động đất
	地蔵	ジゾウ	jizoo	đài sen; bồ tát địa đàng
	地鎮祭	ジチンサイ	jichinsai	lễ động thổ
	地主	ジぬし	jinushi	địa chủ
	地盤	ジバン	jiban	đất đai; bồn đất; nền đất
	地味	ジミ	jimi	chất phác, giản dị
	地道	ジみち	jimichi	chân thành, thực sự; địa đạo
	地面	ジメン	jimen	mặt đất
	地元	ジもと	jimoto	địa phương
	地元民	ジもとミン	jimotomin	người bản xứ; người địa phương
	地位	チイ	chii	địa vị
	地域	チイキ	chiiki	vùng
	地下	チカ	chika	dưới đất
	地階	チカイ	chikai	tầng hầm
	地殻	チカク	chikaku	vỏ trái đất
	地下資源	チカシゲン	chikashigen	tài nguyên dưới lòng đất
	地下水	チカスイ	chikasui	nước trong lòng đất, nước ngầm
	地下鉄	チカテツ	chikatetsu	tàu điện ngầm
	地下道	チカドウ	chikadoo	đường sắt dưới đất
	地球	チキュウ	chikyuu	địa cầu, trái đất
	地球儀	チキュウギ	chikyuugi	quả địa cầu
	地区	チク	chiku	khu vực; vùng; địa phận

facebook.com/duytrieuftu

地形	チケイ	chikei	địa hình
地軸	チジク	chijiku	trục của trái đất
地質	チシツ	chijitsu	địa chất
地上	チジョウ	chijoo	trên trái đất
地図	チズ	chizu	bản đồ
地勢	チセイ	chisei	địa thế, địa hình
地層	チソウ	chisoo	địa tầng
地帯	チタイ	chitai	vùng, khu vực
地点	チテン	chiten	địa điểm, vị trí, nơi
地熱	チネツ	chinetsu	địa nhiệt; nhiệt của trái đất
地表	チヒョウ	chihyoo	bề mặt của trái đất
地平線	チヘイセン	chiheisen	đường chân trời
地方	チホウ	chihoo	địa phương, vùng
地方化	チホウカ	chihooka	sự địa phương hóa -(*đgt.*) địa phương hóa
地方自治	チホウジチ	chihoojichi	chính quyền tự trị ở địa phương
地方色	チホウショク	chihooshoku	sắc thái địa phương
地方新聞	チホウシンブン	chihooshimbun	báo địa phương; tin tức địa phương
地方分権	チホウブンケン	chihoobunken	phân chia quyền lực ở địa phương
地理	チリ	chiri	địa lý
訓 地	つち	tsuchi	đất, mặt đất
Y 地価	チカ	chika	giá đất
地方銀行	チホウギンコウ	chihooginkoo	ngân hàng địa phương
地方公共団体	チホウコウキョウダンタイ	chihookoo-kyoodantai	đoàn thể, công đoàn địa phương
地方債	チホウサイ	chihoosai	trái khoán địa phương (khu vực)
地方自治体	チホウジチタイ	chihoojichitai	thể chế tự trị địa phương
地方取引	チホウトリヒキ	chihootorihiki	giao dịch chứng khoán khu vực (địa phương)

368 **均** ⑦ — quân

音 均	キン	kin	bằng, bình quân
熟 均一	キンイツ	kinitsu	sự bằng nhau, sự cân bằng
均衡	キンコウ	kinkoo	sự cân bằng
均質	キンシツ	kinshitsu	sự cân đối; sự đồng nhất, thuần nhất
均整	キンセイ	kinsei	cân xứng, cân đối
均斉	キンセイ	kinsei	cân xứng, cân đối
均等	キントウ	kintoo	bình quân, ngang nhau
均分	キンブン	kimbun	phần bằng nhau -(*đgt.*) chia đều

Y 均一料金	キンイツリョウキン	kinitsu ryookin	phí dụng thống nhất
均衡予算	キンコウヨサン	kinkooyosan	sự cân bằng ngân sách

369 **坑** ⑦ — khanh

音 坑	コウ	koo	hầm, mỏ
熟 坑道	コウドウ	koodoo	đường hầm, địa đạo
坑夫	コウフ	koofu	thợ mỏ

370 **坂** ⑦ — phản

音 坂	ハン	han	dốc
訓 坂	さか	saka	cái dốc
坂道	さかみち	sakamichi	đường dốc

371 **坊** ⑦ — phường

音 坊	ボウ (ボッ)	boo (botsu)	nơi ở của sư sãi; sư sãi, nhà sư
熟 坊主	ボウズ	boozu	hòa thượng; cậu con trai; đầu trọc
坊や	ボウや	booya	cậu bé; cậu trai
坊ちゃん	ボッちゃん	botchan	con trai; cậu chủ

372 **坪** ⑧ — bình

音 坪	(ヘイ)	hei	đơn vị đo diện tích bằng khoảng 3,3 m^2
訓 坪	つぼ	tsubo	đơn vị đo diện tích bằng khoảng 3,3 m^2

facebook.com/duytrieuftu

373 **垣** ⑨ thản

音 垣 (エン) en hàng rào
訓 垣 かき kaki hàng rào
垣根 かきね kakine hàng rào, tường có mái vây quanh vườn, nhà

374 **城** ⑨ thành

音 城 ジョウ joo thành
城下町 ジョウカまち jookamachi thành phố của các lâu đài
城主 ジョウシュ jooshu ông chủ lâu đài, thành
城跡 ジョウセキ (しろあと) jooseki (shiroato) di tích thành cổ
訓 城 しろ shiro thành, lâu đài

375 **埋** ⑩ mai

音 埋 マイ mai chôn vùi
埋設 マイセツ maisetsu sự lắp đặt bằng cách chôn -(*đgt.*) chôn
埋葬 マイソウ maisoo sự chôn cất -(*đgt.*) chôn cất, mai táng
埋蔵 マイゾウ maizoo sự chôn giấu, kho cất giữ -(*đgt.*) chôn giấu, tàng trữ
埋没 マイボツ maibotsu sự mai một -(*đgt.*) mai một
訓 埋まる うまる umaru (*nđgt.*) chôn, được chôn
埋める うめる umeru (*ngđgt.*) chôn cất
埋め合わせる うめあわせる umeawaseru (*ngđgt.*) đền bù, bù đắp, bổ sung; làm cho cân bằng
埋め立てる うめたてる umetateru (*ngđgt.*) chôn, lấp
埋もれる うもれる umoreru (*nđgt.*) được chôn

376 **域** ⑪ vực

音 域 イキ iki khu vực, vùng

熟 域外 イキガイ ikigai ngoài địa phương, ngoài miền
域内 イキナイ ikinai trong địa phương, trong miền

377 **培** ⑪ bồi

音 培 バイ bai bồi dưỡng bồi đắp
熟 培養 バイヨウ baiyoo sự bồi dưỡng; sự nuôi dưỡng -(*đgt.*) bồi dưỡng, nuôi dưỡng, tu dưỡng
訓 培う つちかう tsuchikau (*ngđgt.*) bồi dưỡng; vun xới, nuôi trồng

378 **堀** ⑪ hào

訓 堀 ほり hori hào, kênh

379 **堪** ⑫ kham

音 堪 カン kan cam chịu, chịu đựng
(タン) tan
熟 堪忍 カンニン kannin sự nhẫn nại; tính chịu đựng -(*nđgt.*) nhẫn nại; có sự kiên nhẫn, cam chịu
堪忍袋 カンニンぶくろ kanninbukuro mức độ chịu đựng
堪能 タンノウ tannoo khả năng, tay nghề, sự thành thạo, sự thỏa mãn -(*nđgt.*) hài lòng, đủ
訓 堪える たえる taeru (*nđgt.*) chịu đựng; cam chịu; có thể chịu được

380 **場** ⑫ trường

音 場 ジョウ joo nơi chốn; hoàn cảnh
熟 場外 ジョウガイ joogai ngoài địa phận, ngoài địa điểm
場内 ジョウナイ joonai trong hội trường, trong địa phận
訓 場 ば ba nơi chốn; phòng, khoảng không, cánh đồng
場合 ばあい baai tình huống, tình trạng; điều kiện; dịp
場数 ばかず bakazu số lần kinh qua; có kinh nghiệm

facebook.com/duytrieuftu

	場所	ばショ	basho	địa điểm, nơi, chỗ ngồi
	場末	ばすえ	basue	ngoại ô, ngoại thành
	場違い	ばちがい	bachigai	không hợp
	場面	ばメン	bamen	cảnh; bối cảnh; hoàn cảnh, tình cảnh
1	場外株式	ジョウガイかぶシキ	joogai kabu shiki	hàng hóa ngoài danh mục
	場外市場	ジョウガイシジョウ	joogaishijoo	thị trường ngoài danh mục
	場外取り引き	ジョウガイとりひき	joogaitorihiki	sự trao đổi ngoài danh mục
	場立ち	ばだち	badachi	đại diện quyền đăng đàn

381 **塚** ⑫ trủng

音 塚	(チョウ)	(choo)	ụ (đất đá); đống; đồi
訓 塚	つか	tsuka	ụ; đống; đồi

382 **堤** ⑫ đê

音 堤	テイ	tei	bờ (sông); đê
熟 堤防	テイボウ	teiboo	bờ đê; bờ bao (tường)
訓 堤	つつみ	tsutsumi	đê; hồ chứa nước; bờ bao tường

383 **塔** ⑫ tháp

音 塔	トウ	too	tháp, đài cao
熟 塔婆	トウバ	tooba	đền, chùa

384 **塀** ⑫

音 塀	ヘイ	hei	tường, hàng rào

385 **塩** ⑬ diêm

音 塩	エン	en	muối
熟 塩化	エンカ	enka	*(hóa)* sự tẩy có clo, thuốc tẩy có clo *-(đgt.) (hóa)* gây phản ứng hóa học có muối
塩酸	エンサン	ensan	*(hóa)* axit Cohydric
塩水	エンスイ(しおみず)	ensui (shio-mizu)	nước muối
塩素	エンソ	enso	*(hóa)* clo
塩田	エンデン	enden	ruộng muối
塩分	エンブン	enbun	sự mặn; lượng muối; nồng độ muối
訓 塩	しお	shio	muối
塩辛い	しおからい	shiokarai	mặn, vị đậm

386 **塊** ⑬ khối

音 塊	カイ	kai	khối; tảng
熟 塊状	カイジョウ	kaijoo	sự định hình, sự đóng thành khối
訓 塊	かたまり	katamari	khối; tảng; cục

387 **境** ⑭ cảnh

音 境	キョウ(ケイ)	kyoo (kei)	biên giới, biên cương; cơ hội; cảnh ngộ; hoàn cảnh
熟 境界	キョウカイ	kyookai	biên giới, biên cương; cảnh giới
境遇	キョウグウ	kyooguu	cảnh ngộ, hoàn cảnh
境地	キョウチ	kyoochi	hoàn cảnh, trời đất
境内	ケイダイ	keidai	trong sân (đền, miếu...)
訓 境	さかい	sakai	ranh giới, giáp giới; cõi, mấu chốt

388 **増** ⑭ tăng

音 増	ゾウ	zoo	tăng (lên)

facebook.com/duytrieuftu

熟 増員 ゾウイン zooin sự tăng thêm (người) -(đgt.) tăng thêm nhân viên
増加 ゾウカ zooka sự gia tăng, sự tăng thêm, sự lớn lên -(đgt.) gia tăng, thêm, lớn lên
増額 ゾウガク zoogaku sự tăng ngạch (tăng thêm tiền...) -(đgt.) tăng lên
増刊 ゾウカン zookan số thêm, số đặc biệt -(đgt.) ra tạp chí số đặc biệt
増強 ゾウキョウ zookyoo sự tăng cường/gia cố/nâng cao -(đgt.) tăng cường
増結 ゾウケツ zooketsu sự móc thêm/ nối thêm (toa xe) -(đgt.) nối thêm (toa xe), (đoàn tàu) móc thêm
増減 ゾウゲン zoogen sự tăng giảm -(đgt.) tăng giảm, biến đổi (lên xuống)
増刷 ゾウサツ zoosatsu sự tái bản, sự in thêm -(đgt.) in lại, tái bản
増殖 ゾウショク zooshoku sự gia tăng, nảy nở, sinh sản -(đgt.) gia tăng, sinh sôi, nảy nở
増進 ゾウシン zooshin sự tăng trưởng, sự gia tăng/tăng, tiến -(đgt.) tăng trưởng, gia tăng, tăng tiến
増水 ゾウスイ zoosui việc (lượng nước sông ngòi) tăng thêm; lụt -(đgt.) nước lên
増設 ゾウセツ zoosetsu xây thêm, tăng thêm -(đgt.) xây thêm
増大 ゾウダイ zoodai tăng nhanh, lớn mạnh -(đgt.) tăng thêm, lớn mạnh
増築 ゾウチク zoochiku sự mở rộng thêm (nhà cửa) -(đgt.) xây thêm
増長 ゾウチョウ zoochoo (đgt) kiêu ngạo, tự cao tự đại; tăng trưởng
増発 ゾウハツ zoohatsu tàu tăng chuyến
増兵 ゾウヘイ zoohei sự tăng quân -(đgt.) tăng quân; củng cố
増補 ゾウホ zooho sự bổ sung thêm -(đgt.) bổ sung

訓 増える ふえる fueru (nđgt.) tăng, nâng lên, dựng lên
増やす ふやす fuyasu (ngđgt.) gia tăng (cái gì); nâng (cái gì) lên; dựng lên
増す ます masu (nđgt.) gia tăng, nâng lên dựng lên

増益 ゾウエキ zooeki tăng thêm lợi ích
増産 ゾウサン zoosan việc sản xuất tăng -(đgt.) mở rộng/tăng sản xuất
増資 ゾウシ zooshi sự tăng vốn (tiền), việc vốn tăng thêm -(đgt.) tăng vốn
増収 ゾウシュウ zooshuu việc tăng thêm thu nhập -(đgt.) tăng thu nhập
増税 ゾウゼイ zoozei việc thuế gia tăng -(đgt.) tăng thuế; thuế tăng

9 墳 ⑮ phần

| 墳 フン fun huyệt, hầm, mộ
| 墳墓 フンボ fumbo mồ, mả

390 壊 ⑲ hoại

音 壊 カイ kai phá hủy, tàn phá; làm vỡ
熟 壊血病 カイケツビョウ kaiketsubyoo (y) bệnh hoại huyết
壊滅 カイメツ kaimetsu sự phá hoại; sự hủy diệt -(đgt.) phá hủy; hủy diệt
訓 壊す こわす kowasu (ngđgt.) làm vỡ, phá hủy, tàn phá
壊れる こわれる kowareru (nđgt.) vỡ, bị vỡ
*壊る やぶる yaburu (ngđgt.) xé rách; làm vỡ, đổ vỡ, phá hoại

391 壌 ⑯ nhưỡng

音 壌 ジョウ joo đất bồi
熟 壌土 ジョウド joodo đất màu mỡ, phù sa; thổ nhưỡng
訓 *壌 つち tsuchi đất trồng trọt; lãnh thổ; quả đất

392 壇 ⑯ đàn

音 壇 ダン (タン) dan (tan) bục; thềm nhà; sân khấu

3 士 さむらい samurai võ sĩ, đàn ông; quý ông; sĩ

393 士 ③ sĩ

音 士 シ shi võ sĩ; đàn ông; quý ông
熟 士官 シカン shikan sĩ quan
士気 シキ shiki sĩ khí, tinh thần
士族 シゾク shizoku gia đình võ sĩ, giòng họ võ sĩ; sĩ tộc
士農工商 シノウコウショウ shinookooshoo sĩ nông công thương (thời Edo)

facebook.com/duytrieuftu

394 **壮** ⑥ 丨 丬 爿 壮 壮 壮 — **tráng**

音 壮	ソウ	soo	khỏe mạnh, to lớn; tráng kiện
熟 壮快	ソウカイ	sookai	hào hùng, sảng khoái, hùng tráng
壮観	ソウカン	sookan	đồ sộ, tráng lệ, hùng vĩ, đẹp đẽ
壮健	ソウケン	sooken	tráng kiện, cường tráng; rắn chắc
壮者	ソウシャ	soosha	người khỏe mạnh; tráng sĩ
壮絶	ソウゼツ	soozetsu	cực kỳ oanh liệt, vô cùng oanh liệt
壮大	ソウダイ	soodai	đồ sộ, hùng vĩ, to lớn
壮年	ソウネン	soonen	tuổi thanh xuân, tuổi trưởng thành; tráng niên
壮麗	ソウレイ	soorei	tráng lệ; huy hoàng; rực rỡ; lộng lẫy
壮烈	ソウレツ	sooretsu	kịch liệt; oanh liệt; dữ dội

395 **壱** ⑦ 一 十 士 𠂇 𠂆 壱 壱 — **nhất**

音 壱	イチ	ichi	1 (sử dụng trong các văn bản chính thức)
熟 壱万円	イチマンエン	ichimanen	10 nghìn yên, 1 vạn yên

396 **声** ⑦ 一 十 士 吉 吉 吉 声 — **thanh**

音 声	セイ	sei	tiếng; thanh
	(ショウ)	(shoo)	
熟 声域	セイイキ	seiiki	thanh vực
声援	セイエン	seien	sự ủng hộ, sự reo hò, cổ vũ *-(đgt.)* vỗ tay, reo hò, ủng hộ
声楽	セイガク	seigaku	âm nhạc, tiếng nhạc (tiếng hát v.v.)
声楽家	セイガクカ	seigakuka	ca kỹ; thanh nhạc gia
声帯	セイタイ	seitai	thanh đới
声望	セイボウ	seiboo	danh vọng, tiếng tăm, danh tiếng
声明	セイメイ	seimei	sự tuyên bố/công bố *-(đgt.)* tuyên bố, công bố
声明書	セイメイショ	seimeisho	điều công bố, lời trình bày, bản kê (tài sản)
声優	セイユウ	seiyuu	diễn viên (kịch, điện ảnh)
声量	セイリョウ	seiryoo	âm lượng, âm thanh
訓 声	こえ	koe	âm thanh, tiếng
声	こわ	kowa	âm thanh
声高	こわだか	kowadaka	âm thanh lớn
声音	こわね	kowane	thanh âm; âm thanh

397 **売** ⑦ 一 十 士 𠂇 土 売 売 — **mại**

音 売	バイ	bai	bán
熟 売却	バイキャク	baikyaku	sự bán đi, sự bán hết *-(đgt.)* bán đi; bán hết
売国奴	バイコクド	baikokudo	kẻ bán nước
売春	バイシュン	baishun	sự mại dâm, sự bán dâm, sự bán thân *-(đgt.)* bán dâm; bán thân nuôi miệng
売春婦	バイシュンフ	baishunfu	gái điếm, gái bán hoa
売店	バイテン	baiten	quầy bán hàng, quầy hàng
売買	バイバイ	baibai	sự mua bán; thương mại; giao dịch làm ăn *-(đgt.)* mua bán, buôn bán, giao dịch
売名	バイメイ	baimei	tự quảng cáo mình; mại danh
売約	バイヤク	baiyaku	hợp đồng mua bán
訓 売る	うる	uru	*(ngđgt.)* bán
売り	うり	uri	sự bán
売り切れ	うりきれ	urikire	bán hết, bán sạch
売り込む	うりこむ	urikomu	*(ngđgt.)* bán, tiêu thụ, tìm điểm bán mới để bán
売り出す	うりだす	uridasu	*(đgt.)* bắt đầu bán, bắt đầu phổ biến
売り主	うりぬし	urinushi	chủ bán, chủ hàng
売り場	うりば	uriba	nơi bán, cửa hàng, quầy
売れる	うれる	ureru	*(ngđgt.)* bán, tiêu thụ
売れ口	うれくち	urekuchi	chợ, quầy bán hàng, chỗ bán hàng
売れっ子	うれっこ	urekko	người có tên tuổi, người có máu mặt; người đắt việc
売れ行き	うれゆき	ureyuki	mức độ bán chạy; sự đắt hàng
下 売上げ	うりあげ	uriage	kim ngạch bán ra, hàng bán ra
売上原価	うりあげゲンカ	uriagegenka	giá bán ra nguyên giá
売上総利益	うりあげソウリエキ	uriage-soorieki	tổng lợi nhuận, tổng lãi suất
売上高	うりあげだか	uriagedaka	bán chạy, đắt hàng
売掛金	うりかけキン	urikakekin	khoản tiền bán hàng
売気配	うりケハイ	urikehai	sự nắm bắt thị trường tiêu thụ
売越し	うりこし	urikoshi	cán cân buôn bán
売出し	うりだし	uridashi	bán rộng rãi, bán đại trà
売叩き	うりたたき	uritataki	bán hết, bán phá giá

facebook.com/duytrieuftu

売りつなぎ	うりつなぎ	uritsunagi	sự bán gia sản, bán lẻ
売り場	うりば	uriba	quầy hàng; chỗ bán một loại hàng
売価	バイカ	baika	giá bán ra (giá đã được ghi sẵn ở vật cần bán)

3 夂 ふゆがしら／なつあし

fuyugashira (natsuashi) — mùa đông; *truy*

198 **処** ⑤ ノ ク 夂 夊 処 — **xử**

音 処	ショ	sho	đối xử, đối đãi, xử lý
熟 処する	ショする	shosuru	*(ndgt.)* xử lý, đối xử, đối đãi, xử phạt
処刑	ショケイ	shokei	hình phạt tử hình -*(đgt.)* xử tử, tử hình
処女	ショジョ	shojo	xử nữ (gái chưa chồng), trinh nữ
処女作	ショジョサク	shojosaku	tác phẩm đầu tay
処世訓	ショセイクン	shoseikun	phép xử thế ở đời, đối nhân xử thế
処置	ショチ	shochi	sự xử trí, sự xử lý; sự đối đãi -*(đgt.)*, xử trí, đối đãi
処罰	ショバツ	shobatsu	xử phạt -*(đgt.)* phạt, xử phạt
処分	ショブン	shobun	sự xử lý, sự xử trí, sự phân xử, trừng trị -*(đgt.)* trừng phạt, xử lý
処方	ショホウ	shohoo	*(y)* đơn thuốc -*(đgt.)* kê đơn thuốc
処理	ショリ	shori	sự xử lý -*(đgt.)* xử lý

199 **冬** ⑤ ノ ク 夂 冬 冬 — **đông**

音 冬	トウ	too	mùa đông
熟 冬季	トウキ	tooki	mùa đông
冬期	トウキ	tooki	thời kỳ mùa đông
冬至	トウジ	tooji	đông chí
冬眠	トウミン	toomin	sự ngủ đông -*(ndgt.)* ngủ đông
訓 冬	ふゆ	fuyu	mùa đông
冬ごもり	ふゆごもり	fuyugomori	sự trú đông -*(ndgt.)* trú đông
冬物	ふゆもの	fuyumono	áo ấm dùng cho mùa đông
冬休み	ふゆやすみ	fuyuyasumi	nghỉ đông

400 **麦** ⑦ 一 十 土 圭 麦 麦 麦 — **mạch**

音 麦	バク	baku	lúa mạch, bột mì
熟 麦芽	バクガ	bakuga	mạch nha, lúa mạch, bột mì
訓 麦	むぎ	mugi	bột mì, lúa mạch

401 **変** ⑨ 丶 亠 亠 亦 亦 亦 変 変 変 — **biến**

音 変	ヘン	hen	sự thay đổi/biến đổi; tai nạn
熟 変じる	ヘンじる	henjiru	*(đgt.)* đổi, thay đổi
変圧器	ヘンアツキ	henatsuki	máy biến áp
変移	ヘンイ	heni	sự biến đổi, sự biến thiên -*(đgt.)* biến đổi, biến thiên
変異	ヘンイ	heni	sự biến hóa, sự biến động, sự biến dị -*(ndgt.)* thay đổi biến động, biến dị
変化	ヘンカ	henka	sự biến hóa; sự biến đổi/cải biến -*(ndgt.)* biến đổi, cải biến
変革	ヘンカク	henkaku	sự cải cách, sự cải biến; sự biến hóa -*(đgt.)* cải cách, cải biến, biến hóa
変換	ヘンカン	henkan	sự thay đổi, sự đổi lại, sự chuyển đổi, sự biến đổi -*(đgt.)* chuyển đổi
変化	ヘンゲ	henge	yêu tinh, yêu quái, yêu ma, yêu quỷ
変形	ヘンケイ	henkei	sự biến hình, sự cải biến hình thức -*(đgt.)* biến hành, biến dạng
変幻自在	ヘンゲンジザイ	hengenjizai	thoắt ẩn, thoắt hiện; dễ biến đổi
変更	ヘンコウ	henkoo	sự biến đổi/cải biến/thay đổi -*(đgt.)* biến đổi, thay đổi
変死	ヘンシ	henshi	cái chết bất đắc kỳ tử -*(ndgt.)* chết bất đắc kỳ tử
変質	ヘンシツ	henshitsu	sự biến chất -*(đgt)* bị biến chất
変質者	ヘンシツシャ	henshitsusha	người có tính cách kỳ dị/không bình thường;
変種	ヘンシュ	henshu	biến thể cùng chủng loại (động thực vật)
変色	ヘンショク	henshoku	biến sắc, sự thay đổi của màu sắc -*(đgt.)* đổi màu biến sắc
変身	ヘンシン	henshin	sự biến dạng thân thể, sự biến đổi tư thái -*(ndgt.)* biến dạng thân thể, biến hình
変心	ヘンシン	henshin	sự thay lòng đổi dạ -*(ndgt.)* thay đổi cách nghĩ
変人	ヘンジン	henjin	người kỳ dị, người hay thay đổi
変数	ヘンスウ	hensuu	*(toán)* biến số

facebook.com/duytrieuftu

変成	ヘンセイ	hensei	sự biến hình -(*đgt.*) thay đổi dạng
変遷	ヘンセン	hensen	sự biến thiên, sự thay đổi -(*nđgt.*) thay đổi
変装	ヘンソウ	hensoo	sự hóa trang -(*nđgt.*) hóa trang
変速	ヘンソク	hensoku	biến đổi gia tốc, thay đổi tốc độ; biến tốc
変則	ヘンソク	hensoku	không hợp quy tắc, không bình thường
変態	ヘンタイ	hentai	biến thái
変調	ヘンチョウ	henchoo	biến điệu
変哲もない	ヘンテツもない	hentetsumonai	chẳng có gì kỳ lạ, bình thường
変転	ヘンテン	henten	chuyển biến, biến hóa, biến hóa vô cùng, thiên biến vạn hóa -(*nđgt.*) thay đổi
変動	ヘンドウ	hendoo	sự biến động/biến đổi -(*nđgt.*) biến động, biến đổi
変貌	ヘンボウ	henboo	sự biến đổi trạng thái hay hình dáng -(*nđgt.*) biến đổi (trạng thái, hình dáng)
変名	ヘンメイ (ヘンミョウ)	hemei (hemyoo)	sự cải tên, sự đổi tên -(*nđgt.*) đổi tên
変容	ヘンヨウ	henyoo	biến dạng -(*đgt.*) thay hình đổi dạng
訓 変える	かえる	kaeru	(*ngđgt.*) cải biến; làm biến đổi, làm biến hóa
変わる	かわる	kawaru	(*nđgt.*) thay đổi, khác thường
変わり種	かわりだね	kawaridane	sự dị biệt, sự khác thường
変わり果てる	かわりはてる	kawarihateru	(*nđgt.*) thay đổi hoàn toàn
変わり目	かわりめ	kawarime	bước ngoặt; mốc đánh dấu sự thay đổi
変わり者	かわりもの	kawarimono	người kỳ dị, người hay thay đổi
熟 変動所得	ヘンドウショトク	hendooshotoku	sự biến động về mức thu nhập, thu nhập biến động
変動相場	ヘンドウソウバ	hendoosooba	sự biến động của tỷ giá hối đoái
変動費	ヘンドウヒ	hendoohi	giá cả biến động

402

夏 ⑩

一 丆 丆 丙 丙 百 百 百 夏 夏 夏

ha

音 夏	カ	ka	mùa hè, mùa hạ
	(ゲ)	(ge)	mùa hè
熟 夏季	カキ	kaki	mùa hè
夏期	カキ	kaki	khoảng thời gian mùa hè
夏至	ゲシ	geshi	hạ chí
訓 夏	なつ	natsu	mùa hè
夏場	なつば	natsuba	mùa hạ, nơi nghỉ mát
夏休み	なつやすみ	natsuyasumi	nghỉ hè

3 夕 た／ゆうべ ta/yuube chữ "ta" (chữ Katakana); buổi tối; *tịch*

403

夕 ③

ノ ク 夕

tịch

音 夕	セキ	seki	tối
訓 夕	ゆう	yuu	buổi tối
夕方	ゆうがた	yuugata	hoàng hôn, chập tối
夕刊	ゆうカン	yuukan	tập san ra buổi tối
夕暮れ	ゆうぐれ	yuugure	buổi tối
夕食	ゆうショク	yuushoku	cơm tối
夕立	ゆうだち	yuudachi	mưa rào, cơn mưa đột ngột vào chập tối
夕飯	ゆうハン	yuuhan	cơm tối, bữa tối
夕日	ゆうひ	yuuhi	hoàng hôn
夕焼け	ゆうやけ	yuuyake	ráng đỏ lúc hoàng hôn

404

外 ⑤

ノ ク 夕 夕 外

ngoại

音 外	ガイ	gai	bên ngoài
	ゲ	ge	bên ngoài
熟 外苑	ガイエン	gaien	sân vườn phía ngoài, vườn hoa phía ngoài
外界	ガイカイ	gaikai	ngoại cảnh, thế giới bên ngoài,
外海	ガイカイ (そとうみ)	gaikai (sotoomi)	nước ngoài, hải ngoại
外角	ガイカク	gaikaku	(bóng chày) góc ngoài
外患	ガイカン	gaikan	sự rắc rối từ bên ngoài/ nước ngoài
外観	ガイカン	gaikan	nhìn bên ngoài, mặt ngoài
外気	ガイキ	gaiki	khí ngoài trời, không khí bên ngoài
外勤	ガイキン	gaikin	chạy ngoài, làm bên ngoài, chân ngoài
外見	ガイケン	gaiken	bên ngoài, bề mặt
外交	ガイコウ	gaikoo	ngoại giao
外交官	ガイコウカン	gaikookan	nhà ngoại giao
外耳	ガイジ	gaiji	(*y*) ngoại nhĩ (ngoài tai)
外出	ガイシュツ	gaishutsu	việc đi ra ngoài, đi vắng -(*nđgt.*) đi ra ngoài, đi chơi
外傷	ガイショウ	gaishoo	vết thương ngoài
外食	ガイショク	gaishoku	sự ăn ngoài (ăn tiệm) -(*nđgt.*) đi ăn ở ngoài
外人	ガイジン	gaijin	người nước ngoài; ngoại nhân

facebook.com/duytrieuftu

外地	ガイチ	gaichi	vùng, lãnh thổ nước ngoài
外電	ガイデン	gaiden	điện thoại nước ngoài
外泊	ガイハク	gaihaku	sự ngủ lại bên ngoài qua đêm *-(nđgt.)* ngủ trọ
外部	ガイブ	gaibu	bên ngoài, phần ngoài
外米	ガイマイ	gaimai	gạo nước ngoài, gạo nhập
外面	ガイメン	gaimen	mặt ngoài, phía ngoài
外遊	ガイユウ	gaiyuu	sự du lịch nước ngoài *-(nđgt.)* đi du lịch nước ngoài
外洋	ガイヨウ	gaiyoo	đại dương
外用薬	ガイヨウヤク	gaiyooyaku	thuốc xoa ngoài (da)
外来	ガイライ	gairai	từ nước ngoài tới; ngoại lai
外来語	ガイライゴ	gairaigo	từ ngoại lai, từ vay mượn
外科	ゲカ	geka	khoa ngoại; ngoại khoa
外	そと	soto	bên ngoài
外す	はずす	hazusu	*(ngđgt.)* lấy xuống, cởi ra, tránh ra
外れる	はずれる	hazuresu	*(nđgt.)* rụng, rơi xuống, tách ra, trượt
外	ほか	hoka	khác (một cái khác)
外様	とざま	tozama	*(sử)* lãnh chúa Tozama (thời Edo)

外貨	ガイカ	gaika	ngoại tệ; hàng nước ngoài
外貨準備	ガイカジュンビ	gaikajunbi	dự trữ ngoại tệ
外国為替（外為）	ガイコクかわせ（ガイタメ）	gaikokukawase (gaitame)	hối đoái nước ngoài
外国銀行（外銀）	ガイコクギンコウ（ガイギン）	gaikokuginkoo (gaigin)	ngân hàng nước ngoài
外国債権（外債）	ガイコクサイケン（ガイサイ）	gaikokusaiken (gaisai)	khoản nợ nước ngoài
外国資本（外資）	ガイコクシホン（ガイシ）	gaikokushihon (gaishi)	đầu tư nước ngoài, vốn nước ngoài
外国需要（外需）	ガイコクジュヨウ（ガイジュ）	gaikokujuyoo (gaiju)	nhu cầu nước ngoài, nhu cầu từ nước ngoài
外国通貨（外貨）	ガイコクツウカ（ガイカ）	gaikokutsuuka (gaika)	ngoại tệ
外債	ガイサイ	gaisai	khoản nợ nước ngoài, khoản vay nước ngoài
外資	ガイシ	gaishi	đầu tư nước ngoài
外資系企業	ガイシケイキギョウ	gaishikei-kigyoo	công ty liên doanh với nước ngoài
外資導入	ガイシドウニュウ	gaishidoonyuu	có vốn nước ngoài
外部資本	ガイブシホン	gaibushihon	ngoài vốn (khoản vay ngoài vốn)
外務省	ガイムショウ	gaimushoo	bộ ngoại giao
外務大臣（外相）	ガイムダイジン（ガイショウ）	gaimudaijin (gaishoo)	bộ trưởng Bộ Ngoại giao

405

多 ⑥ ノ ク タ 夕 多 多 da

音	多	タ	ta	nhiều, vô số
熟	多額	タガク	tagaku	số (tiền) nhiều, khoản (tiền) lớn
	多角的	タカクテキ	takakuteki	nhiều phương diện, nhiều mặt, nhiều cạnh
	多角形	タカッケイ	takakkei	hình đa giác
	多感	タカン	takan	đa cảm, đa sầu
	多義	タギ	tagi	đa nghĩa
	多芸	タゲイ	tagei	nhiều nghề; đa nghệ
	多才	タサイ	tasai	đa tài
	多彩	タサイ	tasai	phong phú, muôn màu muôn vẻ
	多事	タジ	taji	nhiều việc, công việc ngập đầu; đa sự
	多種	タシュ	tashu	nhiều loại
	多種多様	タシュタヨウ	tashutayoo	muôn màu muôn vẻ, đa dạng
	多少	タショウ	tashoo	ít nhiều, xấp xỉ, một ít, một chút
	多情	タジョウ	tajoo	đa tình; đa hận; đa sầu, đa cảm
	多数	タスウ	tasuu	đa số, số nhiều
	多数決	タスウケツ	tasuuketsu	đa số biểu quyết
	多勢	タゼイ	tazei	đông người, nhiều người, số đông
	多大	タダイ	tadai	rất nhiều, rất lớn
	多読	タドク	tadoku	đọc ồ ạt, đọc tràn lan
	多難	タナン	tanan	đầy sự khó khăn
	多人数	タニンズウ	taninzuu	số người đông
	多年	タネン	tanen	lâu năm, lưu niên (cây)
	多分	タブン	tabun	có lẻ, có thể
	多忙	タボウ	taboo	bận rộn, tất bật
	多方面	タホウメン	tahoomen	đa phương diện, nhiều mặt
	多面	タメン	tamen	đa diện, nhiều mặt
	多量	タリョウ	taryoo	rất nhiều, phong phú, số lượng nhiều
訓	多い	おおい	ooi	nhiều
Y	多角化	タカクカ	takakuka	sự đa giác hóa *-(đgt.)* làm thành nhiều dạng
	多国籍企業	タコクセキキギョウ	takokuseki-kigyoo	công ty đa quốc gia

facebook.com/duytrieuftu

406

夜 ⑧

丶 亠 广 疒 疒 夜 夜 夜

dạ

音 夜	ヤ	ya	buổi tối
熟 夜陰	ヤイン	yain	bóng tối
夜会	ヤカイ	yakai	tiệc tối; dạ hội
夜学	ヤガク	yagaku	trường học buổi tối
夜間	ヤカン	yakan	thời gian tối
夜気	ヤキ	yaki	không khí buổi đêm, sự yên lặng của đêm
夜曲	ヤキョク	yakyoku	khúc nhạc đêm, dạ khúc
夜勤	ヤキン	yakin	việc làm thêm vào buổi tối *-(nđgt.)* làm tối
夜具	ヤグ	yagu	bộ đồ giường ngủ (khăn trải giường, gối, chăn, màn)
夜景	ヤケイ	yakei	quang cảnh buổi đêm
夜警	ヤケイ	yakei	người gác đêm
夜行	ヤコウ	yakoo	du lịch đêm; dạ hành
夜光虫	ヤコウチュウ	yakoochuu	đom đóm
夜叉	ヤシャ	yasha	ma quỷ (trong thần thoại, Phật giáo)
夜襲	ヤシュウ	yashuu	sự tấn công đêm *-(đgt.)* tấn công trong bóng tối
夜半	ヤハン	yahan	nửa đêm
夜分	ヤブン	yabun	tối; đêm
夜盲症	ヤモウショウ	yamooshoo	sự mù lòa
夜来	ヤライ	yarai	từ đêm trước, suốt đêm
訓 夜	よ	yo	đêm, tối
夜明かし	よあかし	yoakashi	sự thức suốt đêm *-(nđgt.)* thức qua đêm
夜明け	よあけ	yoake	bình minh
夜霧	よぎり	yogiri	sương đêm
夜通し	よどおし	yodooshi	qua đêm, suốt đêm
夜中	よなか	yonaka	nửa đêm
夜這	よばい	yobai	việc lẻn vào phòng tình tự với phụ nữ lúc nửa đêm
夜目	よめ	yome	nhìn trong bóng tối
夜	よる	yoru	tối

407

夢 ⑬

一 艹 艹 艹 芦 芦 芦 芦 芦 芦 芦 夢 夢 夢

mộng

音 夢	ム	mu	giấc mơ, giấc mộng
熟 夢幻	ムゲン	mugen	giấc mơ và sự kỳ quặc

夢想	ムソウ	musoo	mộng tưởng, giấc mơ *-(đgt.)* mơ mộng, mơ màng
夢中	ムチュウ	muchuu	chìm đắm, say sưa, không để ý gì khác cả, như trong mơ
夢遊病	ムユウビョウ	muyuubyoo	bệnh mộng du
訓 夢	ゆめ	yume	giấc mơ
夢心地	ゆめごこち	yumegokochi	tâm trạng tựa hồ trong mơ, tinh thần bàng hoàng
夢路	ゆめじ	yumeji	giấc mơ, sự mơ ngủ

3 大 だい

dai

đại, to; *đại*

408

大 ③

一 ナ 大

đại

音訓 大	タイ ダイ	tai dai	to, lớn; quan trọng; tuyệt
熟 大安	タイアン (ダイアン)	taian (daian)	ngày tốt, ngày lành, đại an
大意	タイイ	taii	đại ý
大英帝国	ダイエイテイコク	daieiteikoku	đế quốc Anh
大家	タイカ	taika	đại gia; nhà có gia thế; gia đình giầu có
大火	タイカ	taika	lửa to
大会	タイカイ	taikai	đại hội, họp, mít tinh
大学	ダイガク	daigaku	đại học
大学院	ダイガクイン	daigakuin	viện đại học
大学生	ダイガクセイ	daigakusei	sinh viên
大観	タイカン	taikan	cái nhìn bao quát, cái nhìn chung *-(đgt.)* nhìn bao quát; xem xét, khảo sát một cách đại cương
大寒	ダイカン	daikan	đại hàn
大気	タイキ	taiki	không khí, khí quyển
大気圏	タイキケン	taikiken	khí quyển
大器	タイキ	taiki	đồ đựng có dung tích lớn; nhân vật tai to mặt lớn
大儀	タイギ	taigi	mất sức, ngại khó; khó nhọc; vất vả
大規模	ダイキボ	daikibo	đại quy mô, quy mô lớn
大挙	タイキョ	taikyo	sự nhất loạt (làm cái gì) *-(nđgt.)* nhất loạt (làm gì đó)
大局	タイキョク	taikyoku	toàn cục, đại cục
大工	ダイク	daiku	thợ mộc
大軍	タイグン	taigun	đội quân lớn; đại quân
大群	タイグン	taigun	đàn lớn, bầy lớn

facebook.com/duytrieuftu

大言壮語	タイゲンソウゴ	taigensoogo	sự lớn tiếng (tuyên bố), đao to búa lớn *-(nđgt.)* lớn tiếng
大綱	タイコウ	taikoo	đại cương, những nét lớn cơ bản
大国	タイコク	taikoku	cường quốc
大差	タイサ	taisa	sự khác biệt lớn
大罪	ダイザイ	daizai	tội phạm nguy hiểm
大作	タイサク	taisaku	tác phẩm lớn; kiệt tác
大志	タイシ	taishi	tham vọng, hoài bão
大使	タイシ	taishi	đại sứ
大使館	タイシカン	taishikan	đại sứ quán
大師	ダイシ	daishi	đại sư
大事	ダイジ	daiji	đại sự; việc nghiêm trọng; việc lớn
大衆	タイシュウ	taishuu	quần chúng, dân chúng, đại chúng
大将	タイショウ	taishoo	(quân hàm) đại tướng, thủ lĩnh, chủ nhân
大勝	タイショウ	taishoo	đại thắng *-(nđgt.)* thắng lớn
大小	ダイショウ	daishoo	lớn nhỏ
大乗	ダイジョウ	daijoo	Phật giáo Đại thừa
大丈夫	ダイジョウブ	daijoobu	bền, chắc, an toàn, O.K.; đại trượng phu
大静脈	ダイジョウミャク	daijoomyaku	*(y)* tĩnh mạch lớn
大食	タイショク	taishoku	ăn khỏe, ăn nhiều *-(nđgt.)* ăn khỏe
大臣	ダイジン	daijin	bộ trưởng; đại thần
大成	タイセイ	taisei	sự tuyệt vời, sự hoàn hảo *-(đgt.)* hoàn thiện, đại thành
大勢	タイセイ	taisei	sự kiện, tình huống
大政奉還	タイセイホウカン	taiseihookan	cuộc chính biến của phái Thiên hoàng (vào ngày 4 tháng 10 năm 1867)
大切	タイセツ	taisetsu	quan trọng
大体	ダイタイ	daitai	đại cương, tóm tắt; đại thể
大々的	ダイダイテキ	daidaiteki	to lớn, đại quy mô
大多数	ダイタスウ	daitasuu	đại đa số
大胆	ダイタン	daidan	gan dạ, to gan
大地	ダイチ	daichi	đất đai
大抵	タイテイ	taitei	đại phái, đại để, đại bộ phận
大敵	タイテキ	taiteki	địch đông, địch mạnh
大同小異	ダイドウショウイ	daidoshooi	đại đồng tiểu dị
大動脈	ダイドウミャク	daidoomyaku	động mạnh lớn
大統領	ダイトウリョウ	daitooryoo	thống lĩnh một nước cộng hòa/ bang
大任	タイニン	tainin	nhiệm vụ to lớn, trách nhiệm nặng nề
大破	タイハ	taiha	sự đại phá, sự tàn phá *-(đgt.)* tàn phá, đại phá
大敗	タイハイ	taihai	sự thảm bại *-(nđgt.)* thất bại thảm hại
大半	タイハン	taihan	hơn một nửa; một phần lớn

大病	タイビョウ	taibyoo	ốm nặng, trọng bệnh
大分	ダイブ	daibu	nhiều, rất; phần lớn
大仏	ダイブツ	daibutsu	đại Bụt, tượng Phật lớn
大部分	ダイブブン	daibubun	đa số, đại bộ phận, hầu hết
大別	タイベツ	taibetsu	phân chia một cách đại thể *-(đgt.)* phân chia (thành những nhóm chính)
大変	タイヘン	taihen	rất; ghê gớm; kinh người; vất vả, khổ sở
大便	ダイベン	daiben	đại tiện
大枚	タイマイ	taimai	khoản tiền lớn
大名	ダイミョウ	daimyoo	lãnh chúa Daimyo (thời Edo)
大役	タイヤク	taiyaku	nhiệm vụ quan trọng, sứ mệnh trọng đại
大洋	タイヨウ	taiyoo	đại dương
大陸	タイリク	tairiku	đại lục
大量	タイリョウ	tairyoo	số lượng lớn; hàng loạt; độ lượng
大量生産	タイリョウセイサン	tairyooseisan	sự sản xuất hàng loạt *-(đgt.)* sản xuất hàng loạt
大漁	タイリョウ	tairyoo	được mùa cá
大輪	タイリン	tairin	đại đóa (hoa to)
大老	タイロウ	tairoo	*(sử)* đại lão (thời Edo)
副 大	おお	oo	to; rộng; vĩ đại
大きい	おおきい	ookii	to; rộng; vĩ đại
大きさ	おおきさ	ookisa	cỡ to; khổ lớn; độ lớn
大型	おおがた	oogata	cỡ to, loại lớn
大柄	おおがら	oogara	(thân hình) to lớn
大筋	おおすじ	oosuji	đại cương; khái quát; đề cương
大詰め	おおづめ	oozume	giai đoạn cuối, màn diễn cuối
大手	おおて	oote	cổng chính/ mặt chính của thành; công ty lớn
大道具	おおドウグ	oodoogu	dụng cụ lớn (để dựng sân khấu); đại đạo cụ
大判	おおバン	ooban	tranh/ảnh/giấy loại khổ rộng; giấy ôban (dùng thời Edo)
大水	おおみず	oomizu	lụt lội
大物	おおもの	oomono	nhân vật quan trọng, yếu nhân
大家	おおや	ooya	chủ nhà, chủ cửa hàng
大いに	おおいに	ooini	lớn, phi thường, cực kỳ
大晦日	おおみそか	oomisoka	30 tết
名 大口	おおぐち	ooguchi	miệng rộng
大蔵省	おおくらショウ	ookurashoo	Bộ Tài chính
大蔵大臣	おおくらダイジン	ookuradaijin	bộ trưởng Bộ Tài chính
大底	おおそこ	oosoko	(thị trường tài chính) giá thấp nhất của một giai đoạn
大台乗せ	おおだいのせ	oodainose	đạt mốc (chỉ tiêu)
大台割れ	おおだいわれ	oodaiware	thấp hơn mốc (chỉ tiêu)
大手(企業)	おおて(キギョウ)	oote (kigyoo)	công ty có quy mô lớn; người nắm giữ nhiều cổ phiếu của công ty

facebook.com/duytrieuftu

大幅	おおはば	oohaba	rộng; (sự khác biệt) lớn
大引け	おおびけ	oobike	sự đóng (cửa, thị trường)
大衆相場	タイシュウソウバ	taishuusooba	thị trường đại chúng
大納会	ダイノウカイ	dainookai	sự bế mạc/ kết thúc một năm buôn bán
大発会	ダイハッカイ	daihakkai	sự khai mạc/ mở đầu một năm buôn bán (chẳng hạn buôn bán chứng khoán)

409

太 ④ 一 ナ 大 太

thái

音 太	タ	ta	béo, to,
	タイ	tai	dầy, mập
熟 太古	タイコ	taiko	thời tiền sử; thái cổ
太鼓	タイコ	taiko	cái trống; trống cái
太子	タイシ	taishi	thái tử, hoàng tử
太平洋	タイヘイヨウ	taiheiyoo	Thái bình dương
太陽	タイヨウ	taiyoo	thái dương, mặt trời
太陽熱	タイヨウネツ	taiyoonetsu	hơi nóng mặt trời, hơi nóng của tia sáng mặt trời
太刀	タチ	tachi	kiếm dài, đại kiếm; đại đao
訓 太い	ふとい	futoi	to; béo; dầy
太さ	ふとさ	futosa	sự dầy, độ dày/mập/béo...
太る	ふとる	futoru	*(ndgt.)* béo ra, tăng cân

410

天 ④ 一 二 チ 天

thiên

音 天	テン	ten	bầu trời, không khí, thiên đường, tự nhiên
熟 天王星	テンオウセイ	tenoosei	sao Thiên vương
天下	テンカ	tenka	thiên hạ; trần gian
天下一品	テンカイッピン	tenkaippin	thiên hạ nhất phẩm; nhất thiên hạ/ trần gian
天涯	テンガイ	tengai	chân trời, hình nét (đồi núi...) in lên chân trời
天蓋	テンガイ	tengai	màn trướng, bức mành (treo để trang trí bàn thờ)
天気	テンキ	tenki	thời tiết
天気予報	テンキヨホウ	tenkiyohoo	dự báo thời tiết
天球	テンキュウ	tenkyuu	thiên cầu; khinh khí cầu
天狗	テング	tengu	quỷ mũi dài sống trong núi (theo trí tưởng tượng)
天空	テンクウ	tenkuu	bầu trời
天恵	テンケイ	tenkei	quà tặng của tự nhiên; của trời cho
天候	テンコウ	tenkoo	thời tiết, khí hậu

天国	テンゴク	tengoku	thiên đường
天才	テンサイ	tensai	thiên tài
天災	テンサイ	tensai	thiên tai
天子	テンシ	tenshi	thiên tử
天使	テンシ	tenshi	thiên thần, thiên sứ
天竺	テンジク	tenjiku	tên gọi cũ của Ấn độ
天寿	テンジュ	tenju	tuổi thọ trời ban
天守閣	テンシュカク	tenshukaku	tháp canh
天上	テンジョウ	tenjoo	trên thượng giới; bầu trời; sự (bay) lên trời
天井	テンジョウ	tenjoo	trần nhà; mái nhà; đỉnh
天井桟敷	テンジョウさじき	tenjoosajiki	tầng trên của nhà hát
天職	テンショク	tenshoku	sứ mệnh, nhiệm vụ, thiên chức
天神	テンジン	tenjin	thiên thần; thần thánh
天真爛漫	テンシンランマン	tenshinranman	sự vô tội, sự ngây thơ
天性	テンセイ	tensei	tự nhiên, tính tự nhiên, bản tính
天体	テンタイ	tentai	thiên thể
天地	テンチ	tenchi	trời và đất, đỉnh và gốc; trên và dưới
天頂	テンチョウ	tenchoo	thiên đỉnh
天童	テンドウ	tendoo	thiên đồng
天女	テンニョ	tennyo	cô tiên; tiên nữ
天人	テンニン	tennin	thiên thần
天然	テンネン	tennen	thiên nhiên
天然記念物	テンネンキネンブツ	tennen-kinenbutsu	vật tự nhiên cần được bảo tồn
天然資源	テンネンシゲン	tennenshigen	nguyên liệu thiên nhiên, tài nguyên thiên nhiên
天然色	テンネンショク	tennenshoku	mầu (sắc) tự nhiên
天然痘	テンネントウ	tennentoo	*(y)* đậu mùa
天皇	テンノウ	tennoo	thiên hoàng, vua Nhật Bản
天罰	テンバツ	tembatsu	trời trừng phạt
天火	テンぴ	tempi	lò nướng
天引き	テンびき	tembiki	việc/khoản khấu trừ *(dgt.)* khấu trừ (tiền tạm ứng)
天秤	テンビン	tembin	cái cân; sự đánh giá
天秤座	テンビンザ	tembinza	cung thiên xứng (cung thứ 7 của vòng hoàng đạo)
天賦	テンプ	tempu	bẩm sinh; bản tính tự nhiên
天分	テンブン	tembun	bản chất, quà tặng thiên nhiên
天変地異	テンペンチイ	tempenchii	sự biến đổi khác thường của tự nhiên
天幕	テンマク	temmaku	lều bạt
天窓	テンまど	temmado	cửa sổ trên trần nhà
天命	テンメイ	temmei	thiên mệnh; số mệnh; tuổi thọ
天文	テンモン	temmon	thiên văn
天文学	テンモンガク	temmongaku	thiên văn học

facebook.com/duytrieuftu

天文台	テンモンダイ	tenmondai	đài thiên văn
天与	テンヨ	tenyo	quả tặng của thiên nhiên, ân huệ của chúa
天理教	テンリキョウ	tenrikyoo	(tên một đạo mới) Thiên lý giáo
天	あま	ama	thiên đường; bầu trời
天下り	あまくだり	amakudari	từ trên trời xuống, về nơi phàm tục, mệnh lệnh từ trên truyền xuống
天照大神	あまてらすおおみかみ	amaterasu oomikami	thần mặt trời và ánh sáng
天の河	あまのがわ	amanogawa	thiên hà, sông ngân hà
天	あめ	ame	thiên đường, bầu trời

1

夫 ④

一 二 チ 夫

phu

夫	フ	fu	
	(フウ)	fuu	chồng
夫婦	フウフ	fuufu	vợ chồng cặp vợ chồng; phu phụ
夫妻	フサイ	fusai	vợ và chồng
夫人	フジン	fujin	người đàn bà, quý bà, phu nhân; phái nữ
夫	おっと	otto	chồng, đàn ông
夫婦	めおと	meoto	vợ chồng, cặp vợ chồng, phu phụ

央 ⑤

丨 冂 口 央 央

ương

央	オウ	oo	trung tâm, giữa

失 ⑤

丿 𠂉 𠂉 失 失

thất

失	シツ	shitsu	mất
失する	シッする	shissuru	*(ngđgt.)* nhỡ, trượt, quên
失意	シツイ	shitsui	thất ý, bất đắc chí, không vừa lòng
失火	シッカ	shikka	sự tắt lửa *-(nđgt.)* mất lửa, tắt lửa
失格	シッカク	shikkaku	sự mất tư cách/thiếu tư cách *-(nđgt.)* mất tư cách

失脚	シッキャク	shikkyaku	*(dt)* trượt chân, lỡ bước, thất bại, đổ vỡ *-(nđgt.)* ngã, trượt chân
失禁	シッキン	shikkin	sự không kiềm chế *-(nđgt.)* lỡ (tiểu/ đại tiện)
失敬	シッケイ	shikkei	sự vô lễ/thất lễ *-(nđgt.)* thất lễ; vô lễ; ăn trộm
失言	シツゲン	shitsugen	sự lỡ miệng *-(nđgt.)* nói lỡ miệng
失効	シッコウ	shikkoo	sự mất hiệu lực *-(nđgt.)* sai sót; nhầm lẫn; mất hiệu lực; mất giá trị
失策	シッサク	shissaku	sự thất sách/nhầm lẫn/sai sót *-(nđgt.)* làm sai
失笑	シッショウ	shisshoo	sự phì cười/bật cười *-(nđgt.)* bật cười
失職	シッショク	shisshoku	sự thất nghiệp *-(nđgt.)* mất việc làm, trở thành thất nghiệp
失神	シッシン	shisshin	sự hôn mê/ngất *-(nđgt.)* ngất, mất cảm giác
失政	シッセイ	shissei	sự thất bại (về chính trị)
失踪	シッソウ	shissoo	sự biến mất *-(nđgt.)* biến mất; tiêu tan; đi mất
失速	シッソク	shissoku	sự mất tốc độ *-(nđgt.)* mất tốc độ
失態	シッタイ	shittai	sai lầm, vấp váp
失墜	シッツイ	shittsui	sự mất/ ngã *-(nđgt.)* mất; ngã
失敗	シッパイ	shippai	sự thất bại, sự sai sót, sự vấp váp *-(nđgt.)* thất bại, vấp váp
失望	シツボウ	shitsuboo	sự thất vọng *-(nđgt.)* thất vọng
失明	シツメイ	shitsumei	sự mất ánh sáng, mù lòa *-(nđgt.)* bị mù
失礼	シツレイ	shitsurei	sự vô lễ/không lịch sự/thô lỗ *-(nđgt.)* thô lỗ, không lịch sự
失恋	シツレン	shitsuren	sự thất tình *-(nđgt.)* thất tình
訓 失う	うしなう	ushinau	mất, quên
Y 失業	シツギョウ	shitsugyoo	sự thất nghiệp *-(nđgt.)* mất việc, không có việc làm
失業者	シツギョウシャ	shitsugyoosha	kẻ thất nghiệp, người thất nghiệp
失業率	シツギョウリツ	shitsugyooritsu	tỉ lệ thất nghiệp

414

奇 ⑧

一 ナ 大 太 夵 夵 奇 奇

kì; cơ

音 奇	キ	ki	kỳ lạ
熟 奇異	キイ	kii	kỳ lạ; kỳ quái; bất thường; kỳ dị
奇禍	キカ	kika	tai họa bất ngờ; bất hạnh lớn; thảm họa
奇怪	キカイ	kikai	kỳ quái; ly kỳ; kỳ lạ
奇遇	キグウ	kiguu	sự kỳ ngộ
奇形	キケイ	kikei	dị dạng, quái thai
奇習	キシュウ	kishuu	tập tục kỳ lạ

facebook.com/duytrieuftu

奇襲	キシュウ	kishuu	tập kích -(*đgt.*) đánh bất ngờ, tập kích
奇術	キジュツ	kijutsu	phép thuật lạ; ma thuật
奇人	キジン	kijin	người lập dị, kẻ kỳ cục; quái nhân
奇数	キスウ	kisuu	số lẻ; cơ số
奇跡	キセキ	kiseki	kỳ tích
奇想天外	キソウテンガイ	kisootengai	sự không ngờ tới, ý tưởng bất ngờ
奇抜	キバツ	kibatsu	mới mẻ, mốt; lạ thường
奇妙	キミョウ	kimyoo	kỳ diệu, đặc biệt, ly kỳ
奇麗	キレイ	kirei	đẹp, xinh; gọn gàng; sạch sẽ

415 **奉** ⑧ 一 二 三 夫 夫 表 奉 奉 — **phụng; bổng**

音 奉	ホウ (ブ)	hoo (bu)	đưa ra, dâng hiến, đề nghị
熟 奉じる	ほうじる	hoojiru	*(ndgt.)* tặng; cống hiến; vâng lệnh; theo; tin tưởng; phục vụ
奉迎	ホウゲイ	hoogei	sự nghênh đón (người có vị trí cao trong xã hội) -(*đgt.*) hoan nghênh, đón chào
奉献	ホウケン	hooken	sự cống hiến, sự tuân lệnh -(*đgt.*) cống hiến, vâng lệnh
奉公	ホウコウ	hookoo	công việc chung, sự phục vụ -(*ndgt.*) phục vụ, hiến dâng, làm công
奉仕	ホウシ	hooshi	phụng sự, phục vụ (cho tổ quốc, lý tưởng v.v...) -(*ndgt.*) phục vụ; phụng sự
奉書	ホウショ	hoosho	loại giấy dày, chất lượng cao (được sử dụng từ thời Edo)
奉職	ホウショク	hooshoku	sự nhậm chức -(*ndgt.*) công tác, nhậm chức
奉納	ホウノウ	hoonoo	sự kính dâng, lễ (đối với thần phật) -(*đgt.*) dâng, lễ
訓 奉る	たてまつる	tatematsuru	dâng, tặng, sùng bái, tôn kính

416 **奔** ⑧ 一 ナ 大 太 本 本 奔 奔 — **bôn**

音 奔	ホン	hon	chạy
熟 奔走	ホンソウ	honsoo	sự chịu khó xoay sở/ khéo xoay sở -(*ndgt.*) chạy chọt, xoay sở (vì mục đích)
奔放	ホンポウ	hompoo	không trói buộc; phóng túng

奔流	ホンリュウ	honryuu	trôi nhanh, chảy mạnh

417 **契** ⑨ 一 ナ キ 主 刦 刦 刦 契 契 — **khế; kh**

音 契	ケイ	kei	hứa hẹn, thề ước, cam kết
熟 契機	ケイキ	keiki	cơ hội, dịp tốt
訓 契り	ちぎり	chigiri	lời thề, lời hứa, cam kết; nhân duyên tiền định
契る	ちぎる	chigiru	*(ngđgt.)* thề ước, hứa hẹn, đính hôn
Y 契約	ケイヤク	keiyaku	sự thỏa thuận, sự cam kết; khế ước -(*đgt.*) thỏa thuận, ký hợp đồng; khế ước
契約書	ケイヤクショ	keiyakusho	bản hợp đồng, khế ước

418 **奏** ⑨ 一 二 三 夫 夫 表 奏 奏 奏 — **tấu**

音 奏	ソウ	soo	trình diễn, tặng, tâu lên
熟 奏する	ソウする	soo-suru	*(ngđgt.)* diễn tấu, thu được, đạt được, tâu lên
奏楽	ソウガク	soogaku	tấu nhạc
奏功	ソウコウ	sookoo	sự hoàn thành, sự thành công -(*ndgt.*) thành công
奏効	ソウコウ	sookoo	sự hiệu quả -(*ndgt.*) đạt hiệu quả
奏上	ソウジョウ	soojoo	sự tâu trình lên vua -(*đgt.*) tâu lên (vua, chúa)
訓 奏でる	かなでる	kanaderu	chơi một nhạc cụ, diễn tấu

419 **奥** ⑫ ' 广 冂 冂 冂 向 向 向 向 奥 奥 奥 — **áo**

音 奥	オウ	oo	sâu kín, trong nội bộ, cuối cùng, đầu mút
熟 奥義	オウギ (おくギ)	oogi (okugi)	điều sâu kín, bí quyết
訓 奥	おく	oku	bên trong; nội bộ; phần bên trong; nội thất
奥まる	おくまる	okumaru	sâu kín, sâu lắng, ở tận cùng
奥書	おくがき	okugaki	lời cuối (sách)
奥様	おくさま	okusama	vợ (của người khác); người đàn bà đã cưới chồng
奥さん	おくさん	okusan	vợ (của người khác); người đàn bà đã cưới chồng
奥底	おくそこ	okusoko	chỗ sâu; đáy lòng

facebook.com/duytrieuftu

奥地	おくチ	okuchi	vùng sâu trong nội địa; vùng sâu vùng xa
奥手	おくて	okute	chín muộn, chậm phát triển
奥の手	おくのて	okunote	bí quyết; bí mật; biện pháp cuối cùng
奥の間	おくのま	okunoma	phòng trong
奥歯	おくば	okuba	răng hàm
奥床しい	おくゆかしい	okuyukashii	điển nhã, văn nhã, thanh nhã
奥行き	おくゆき	okuyuki	độ sâu

奨 ⑬ tưởng

奨	ショウ	shoo	giới thiệu, tiến cử
奨学金	ショウガクキン	shoogakukin	học bổng
奨励	ショウレイ	shoorei	sự mời mọc nhiệt thành, sự khích lệ *-(đgt.)* làm cho can đảm, khích lệ

奪 ⑭ đoạt

奪	ダツ	datsu	cướp đoạt, lấy, giành lại, đòi lại
奪回	ダッカイ	dakkai	sự giành lại, sự đòi lại, lấy lại *-(đgt.)* giành lại, đòi lại, lấy lại
奪還	ダッカン	dakkan	sự đoạt lại/đòi lại/lấy lại *-(đgt.)* giành lại, đòi lại, lấy lại
奪取	ダッシュ	dasshu	sự cướp lấy/giành lấy *-(đgt.)* cướp lấy, giành lấy
奪う	うばう	ubau	*(ngđgt.)* cướp, cướp giật, đoạt

奮 ⑯ phấn

奮	フン	fun	sinh động; cường tráng; phấn khởi
奮起	フンキ	funki	sự phấn khởi/có cảm hứng *-(nđgt.)* làm phấn chấn
奮戦	フンセン	funsen	cuộc chiến ác liệt *-(nđgt.)* đánh nhau quyết liệt
奮然	フンゼン	funzen	sự cường tráng, sự can đảm, cương quyết
奮闘	フントウ	funtoo	sự đấu tranh; cố gắng *-(nđgt.)* đấu tranh; cố gắng
奮発	フンパツ	funpatsu	sự cố gắng, sự phung phí, sự can đảm, sự thái quá *-(nđgt.)* cố gắng
奮う	ふるう	furuu	lấy can đảm; có cảm hứng; hưng phấn lên
奮って	ふるって	furutte	phấn khởi lên; hào hứng lên

3 女 おんな／おんなへん onnal onnahen đàn bà, phụ nữ; *nữ*

423

女 ③ nữ

音	女	ジョ	jo	đàn bà, cô gái, nữ
		ニョ	nyo	
		(ニョウ)	(nyoo)	
熟	女医	ジョイ	joi	nữ bác sĩ
	女王	ジョオウ	jooo	nữ hoàng; nữ vương
	女子	ジョシ	joshi	cô gái; người phụ nữ
	女子学生	ジョシガクセイ	joshigakusei	sinh viên nữ
	女史	ジョシ	joshi	bà, cô, chị
	女児	ジョジ	joji	cô gái nhỏ, cô bé
	女性	ジョセイ	josei	đàn bà, nữ tính
	女性的	ジョセイテキ	joseiteki	thuộc nữ tính/ tính nữ/ tính con gái
	女装	ジョソウ	josoo	quần áo phụ nữ *-(nđgt.)* mặc quần áo giống phụ nữ, mặc quần áo phụ nữ
	女中	ジョチュウ	jochoo	thị nữ, đầy tớ gái, hầu gái
	女難	ジョナン	jonan	sự rắc rối đàn bà
	女優	ジョユウ	joyuu	nữ diễn viên
	女流	ジョリュウ	joryuu	nữ giới, nữ lưu
	女流作家	ジョリュウサッカ	joryuusakka	nhà văn nữ
	女房	ニョウボウ	nyooboo	nữ quan tòa; vợ (của bản thân)
	女人	ニョニン	nyonin	phụ nữ
訓	女	おんな	onna	phụ nữ, con gái
	女盛り	おんなざかり	onnazakari	thời kỳ thiếu nữ/dậy thì
	女手	おんなで	onnade	chữ viết tay của con gái; lực lượng lao động nữ
	女	め	me	phụ nữ
	女神	めがみ	megane	nữ thánh

424

妄 ⑥ vọng

音	妄	ボウ	boo	
		モウ	moo	không mạch lạc, không để ý, nhầm

facebook.com/duytrieuftu

妄信	モウシン	mooshin	sự tin theo mù quáng -(đgt.) tin tưởng mù quáng
妄想	モウソウ	moosoo	sự ảo tưởng, sự không tưởng -(đgt.) ảo tưởng
妄念	モウネン	moonen	niềm tin mù quáng (vào tôn giáo)

425 妥 ⑦ thỏa

音 妥	ダ	da	vừa phải; vững vàng; điềm tĩnh; thỏa hiệp
熟 妥協	ダキョウ	dakyoo	sự thỏa hiệp, sự đồng ý, sự hiểu biết -(nđgt.) thỏa hiệp, đi đến một sự thỏa thiệp
妥結	ダケツ	daketsu	sự thỏa hiệp, sự đồng ý -(nđgt.) thỏa hiệp, đi đến một sự thỏa hiệp
妥当	ダトウ	datoo	tính đúng đắn, sự thích hợp, sự thỏa đáng -(đgt.) đúng đắn; thích đáng; thỏa đáng
妥当性	ダトウセイ	datoosei	tính thích đáng/ thỏa đáng/ thích hợp

426 委 ⑧ ủy; uy

音 委	イ	i	phó mặc; giao phó; chi tiết
熟 委細	イサイ	isai	chi tiết; vụn vặt; tỉ mỉ; tường tận
委嘱	イショク	ishoku	sự giao phó; sự phó mặc, sự bổ nhiệm -(đgt.) giao phó, phó mặc, tin cậy, bổ nhiệm
委託	イタク	itaku	sự ủy thác, sự tin cậy, sự giao phó -(đgt.) ủy thác, giao phó
委任	イニン	inin	sự ủy nhiệm, sự ủy quyền, sự giao phó -(đgt.) ủy nhiệm, ủy quyền, giao phó
訓 委せる	まかせる	makaseru	(ngđgt.) giao phó, ủy quyền, ủy thác
委ねる	ゆだねる	yudaneru	(ngđgt.) giao phó/ ủy quyền/ ủy thác hoàn toàn
*委しい	くわしい	kuwashii	chi tiết, tỉ mỉ, tường tận
Y 委員	イイン	iin	người được ủy thác, thành viên của ủy ban, ủy viên
委員会	イインカイ	iinkai	ủy ban, hội đồng
委託売買	イタクバイバイ	itakubaibai	sự môi giới/ trung gian/ giao dịch/ đại lý mua bán

427 妻 ⑧ thê

音 妻	サイ	sai	vợ
熟 妻子	サイシ	saishi	vợ con; thê tử
妻帯	サイタイ	saitai	sự cưới/kết hôn/thành lập gia đình -(nđgt.) cưới (ai) kết hôn (với ai)
妻帯者	サイタイシャ	saitaisha	người đã lập gia đình
訓 妻	つま	tsuma	vợ

428 威 ⑨ uy

音 威	イ	i	uy lực, sức mạnh
熟 威圧	イアツ	iatsu	sự ép buộc; tình trạng bị áp bức; sự áp đảo -(đgt.) áp bức; thống trị, ép buộc, khống chế
威圧的	イアツテキ	iatsuteki	mang tính áp bức/ép buộc/thống trị
威嚇	イカク	ikaku	mối đe dọa, sự hăm dọa, sự đe dọa -(đgt.) đe dọa, hăm dọa
威厳	イゲン	igen	uy nghiêm, uy nghi, oai nghiêm, vẻ oai vệ
威光	イコウ	ikoo	uy thế, thế lực, sức mạnh, ảnh hưởng
威勢	イセイ	isei	uy thế, thế lực
威張る	イばる	ibaru	(nđgt.) kiêu căng, tự đắc, làm ra vẻ ta đây
威力	イリョク	iryoku	uy lực, uy quyền, có thế lực
訓 威かす	おどかす	odokasu	(ngđgt.) hăm dọa, dọa, làm ai sợ
威す	おどす	odosu	(ngđgt.) đe dọa, hăm dọa, dọa, uy hiếp

429 姿 ⑨ tư

音 姿	シ	shi	hình dáng, dáng vẻ
熟 姿勢	シセイ	shisei	tư thế, dáng điệu, điệu bộ
姿態	シタイ	shitai	hình dáng, tư thế
訓 姿	すがた	sugata	hình dáng, hình bóng, diện mạo, vẻ bề ngoài
姿見	すがたみ	sugatami	gương đứng soi được cả người

facebook.com/duytrieuftu

430
婆 ⑪
bà

音 婆 バ ba bà già
訓 *婆 ばば baba bà già
*お婆さん おばあさん obaasan bà (ngoại, nội); bà già

431
奴 ⑤
nô

音 奴 ド do
ヌ nu người hầu; nô lệ

熟 奴隷 ドレイ dorei nô lệ
奴婢 ヌヒ nuhi kẻ hầu, nô lệ

訓 *奴 やつ yatsu thằng; gã; anh ta; cô ta
*奴 やっこ yakko người hầu, đầy tớ; món đậu phụ cắt nhỏ ăn với xì dầu

432
好 ⑥
hảo; hiếu; háo

形 好 コウ koo tốt, thích, hữu nghị, hữu hảo
形 好意 コウイ kooi ý tốt; lời chúc; lòng tốt; sự thân thiện

好感 コウカン kookan thiện cảm, cảm tình
好機 コウキ kooki cơ hội tốt, dịp tốt
好奇心 コウキシン kookishin tính hiếu kỳ, tính tò mò
好色 コウショク kooshoku hiếu sắc, sự đam mê, sự lẳng lơ, sự ham muốn nhục dục
好人物 コウジンブツ koojinbutsu người tính tình dễ chịu, người mát tính, người tốt bụng
好調 コウチョウ koochoo điều kiện tốt, thuận lợi, tình hình dễ chịu

好都合 コウツゴウ kootsugoo thuận lợi, thích hợp, phù hợp
好適 コウテキ kooteki thích hợp, phù hợp
好敵手 コウテキシュ kootekishu đối thủ ngang sức
好転 コウテン kooten sự chuyển biến tốt, sự tốt lên, sự phát triển
-(ngđgt.) chuyển biến tốt lên, phát triển

好評 コウヒョウ koohyoo sự khen ngợi; sự được đông đảo ưa chuộng
好物 コウブツ koobutsu thứ ưa thích, thứ ưa chuộng

訓 好む このむ konomu (ngđgt.) thích, ưa chuộng, yêu thích, quan tâm
好ましい このましい konomashi đáng mừng, vừa lòng, đẹp, tốt
好み このみ konomi sự hứng thú; sự ưa thích; sự lựa chọn; mốt
好き すき suki yêu thích, ưa chuộng
好く すく suku (ngđgt.) thích, yêu, ưa chuộng, quan tâm
*好い いい (よい) ii (yoi) tốt, ưa thích

形 好況 コウキョウ kookyoo sự phồn vinh, sự thịnh vượng

好景気 コウケイキ kookeiki sự phồn vinh
好材料 コウザイリョウ koozairyoo tin tốt lành

433
如 ⑥
như

音 如 ジョ jo giống
ニョ nyo có vẻ giống

熟 如才無い ジョサイない josainai thông minh, tháo vát, nhanh nhẹn
如実 ニョジツ nyojitsu như thật, giống thật
如来 ニョライ nyorai (Phật) Như Lai
訓 *如何 いかが ikaga như thế nào

434
妃 ⑥
phi

音 妃 ヒ hi nữ hoàng, công nương
熟 妃殿下 ヒデンカ nidenka Nữ hoàng, Phi điện hạ (từ kính xưng với phụ nữ vợ của người trong hoàng tộc)

435
妊 ⑦
nhâm

音 妊 ニン nin chửa, mang thai, có bầu
熟 妊産婦 ニンサンプ ninsanpu phụ nữ mang thai; sản phụ
妊娠 ニンシン ninjin phụ nữ mang thai
-(ngđgt.) mang thai
妊娠中絶 ニンシンチュウゼツ ninjshin chuuzetsu (y) sự xảy thai, sự phá thai
妊婦 ニンプ ninpu phụ nữ mang thai
訓 妊む はらむ haramu (đgt.) mang thai, chửa, có bầu

facebook.com/duytrieuftu

436 **妨** ⑦ — phương

音 妨 ボウ boo phương hại, ngăn cản
熟 妨害 ボウガイ boogai phương hại, sự trở ngại *(đgt.)* trở ngại, cản trở
妨害物 ボウガイブツ boogaibutsu vật chướng ngại, chướng ngại vật
訓 妨げる さまたげる samatageru *(ngđgt.)* gây trở ngại, ngăn chặn, ngăn trở, cản trở

437 **妙** ⑦ — diệu

音 妙 ミョウ myoo kỳ lạ, thần kì, tuyệt diệu; diệu
熟 妙案 ミョウアン myooan ý kiến hay; kế hoạch tài tình
妙技 ミョウギ myoogi kỹ thuật cao siêu
妙手 ミョウシュ myooshu người tài giỏi; diệu thủ
妙味 ミョウミ myoomi thú vui; vị ngọn tuyệt diệu
妙薬 ミョウヤク myooyaku thuốc công hiệu, thuốc thánh; diệu dược
訓 *妙なる たえなる taenaru tuyệt diệu, tuyệt đẹp, hay không thể tả

438 **姉** ⑧ — tỉ

音 姉 シ shi chị gái
熟 姉妹 シマイ shimai chị em gái; tỉ muội
姉妹都市 シマイトシ shimaitoshi thành phố kết nghĩa
訓 姉 あね ane chị gái
姉御 あねゴ anego chị gái; vợ ông chủ, bà chủ
姉さん女房 あねさんニョウボウ anesan nyooboo người vợ già hơn chồng
*お姉さん おねえさん oneesan chị (từ gọi chị gái)

439 **始** ⑧ — thủy; thỉ

音 始 シ shi sự bắt đầu; khởi đầu; nguyên thủy

熟 始球式 シキュウシキ shikyuushiki lễ phát bóng trước mỗi trận bóng chày
始業 シギョウ shigyoo bắt đầu sự nghiệp; khai trương *(ngđgt.)* bắt đầu đi làm/ đi học
始業式 シギョウシキ shigyooshiki lễ khai trường hay khai nghiệp
始終 シジュウ shijuu trước sau; bắt đầu và kết thúc, thường xuyên, luôn luôn; thủy chung
始祖 シソ shiso thủy tổ; cội nguồn
始動 シドウ shidoo sự khởi động (động cơ) *(đgt.)* khởi động
始発 シハツ shihatsu điểm xuất phát, chuyến tàu đầu tiên trong ngày
始発駅 シハツエキ shihatsueki ga xuất phát, ga khởi điểm
始末 シマツ shimatsu đầu đuôi, trước sau; tình hình *(đgt.)* thu xếp, xử lý
始末書 シマツショ shimatsusho bản thú tội
訓 始まり はじまり hajimari sự bắt đầu
始まる はじまる hajimaru *(nđgt.)* bắt đầu
始める はじめる hajimeru *(ngđgt.)* bắt đầu
始め はじめ hajime sự bắt đầu, khởi nguồn

440 **姓** ⑧ — tính

音 姓 ショウ shoo họ (tên)
セイ sei tên
熟 姓名 セイメイ seimei tên đầy đủ; họ tên; tính danh

441 **妹** ⑧ — muội

音 妹 マイ mai em gái
訓 妹 いもうと imooto em gái

442 **姻** ⑨ — nhân

音 姻 イン in sự cưới xin; hôn nhân
熟 姻戚 インセキ inseki hôn nhân

facebook.com/duytrieuftu

43 **娯** ⑩ — ngu

音 娯	ゴ	go	vui vẻ; giải trí
熟 娯楽	ゴラク	goraku	sự vui vẻ; sự giải trí, sự sung sướng

44 **娠** ⑩ — thần

音 娠	シン	shin	có thai

45 **姫** ⑩ — cơ

音 姫	キ	ki	công nương, tiểu thư, con gái quý tộc
訓 姫	ひめ	hime	công nương, tiểu thư, con gái quý tộc
姫君	ひめぎみ	himegimi	công nương, tiểu thư, con gái quý tộc

16 **娘** ⑩ — nương

音 娘	ジョウ	joo	con gái, cô gái, cô gái trẻ
訓 娘	むすめ	musume	con gái, cô gái, cô gái trẻ
娘心	むすめごころ	musumegokoro	tấm lòng của người con gái; sự trong trắng ngây thơ
娘盛り	むすめざかり	musumezakari	thời con gái
娘婿	むすめむこ	musumemuko	con rể

7 **婚** ⑪ — hôn

音 婚	コン	kon	kết hôn, hôn nhân
音 婚姻	コンイン	konin	hôn nhân *-(nđgt.)* cưới, kết hôn
婚期	コンキ	konki	tuổi kết hôn
婚約	コンヤク	konyaku	sự đính hôn *-(nđgt.)* đính hôn
婚礼	コンレイ	konrei	lễ cưới, hôn lễ

448 **婦** ⑪ — phụ

音 婦	フ	fu	đàn bà, vợ
熟 婦警	フケイ	fukei	nữ cảnh sát
婦女	フジョ	fujo	đàn bà; phụ nữ
婦人	フジン	fujin	đàn bà, phụ nữ
婦人用	フジンヨウ	fujinyoo	dành cho nữ, của nữ
婦長	フチョウ	fuchoo	y tá trưởng

449 **婿** ⑫ — tế

音 婿	セイ	sei	con rể
訓 婿	むこ	muko	con rể, chú rể
婿養子	むこヨウシ	mukoyooshi	con rể ở rể

450 **媒** ⑫ — môi

音 媒	バイ	bai	sự trung gian; mối
熟 媒介	バイカイ	baikai	sự mối lái/truyền bá/can thiệp *-(đgt.)* dàn xếp, hòa giải, can thiệp; mối lái
媒酌	バイシャク	baishaku	sự mối lái *-(đgt.)* làm mối; mai mối; mối mai
媒酌人	バイシャクニン	baishakunin	người làm mối, người làm trung gian
媒体	バイタイ	baitai	môi thể; phương tiện thông tin đại chúng

451 **嫁** ⑬ — giá

音 嫁	カ	ka	cưới; gả
訓 嫁ぐ	とつぐ	totsugu	*(nđgt.)* cưới, gả
嫁	よめ	yome	cô dâu, con dâu
嫁入り	よめいり	yomeiri	lễ cưới *-(nđgt.)* cưới hỏi

facebook.com/duytrieuftu

452 **嫌** ⑬ hiềm

音 嫌	ケン	ken	ghét, không thích
	ゲン	gen	tính khí
熟 嫌悪	ケンオ	keno	sự ghét -*(đgt.)* ghét, hiềm ác
嫌疑	ケンギ	kengi	(sự) nghi ngờ, hiềm nghi
訓 嫌	いや	iya	khó chịu, không vừa ý, đáng ghét
嫌がる	いやがる	iyagaru	*(ngđgt.)* không thích, không vừa lòng
嫌気	いやケ	iyake	khó chịu; căm ghét; xấu tính; cau có
嫌味	いやミ	iyami	lời chế nhạo, sự nhận xét nham hiểm
嫌い	きらい	kirai	ghét, không hài lòng, không vừa ý
嫌う	きらう	kirau	*(ngđgt.)* không thích; ghét; ghê tởm; khinh ghét

453 **嫡** ⑭ đích

音 嫡	チャク	chaku	(đứa con) hợp pháp; con cháu
熟 嫡子	チャクシ	chakushi	người thừa kế; đứa con hợp pháp
嫡出	チャクシュツ	chakushutsu	tính hợp pháp, tính chính thống
嫡男	チャクナン	chakunan	con trưởng, người thừa kế; đích nam

454 **嬢** ⑯ nương

音 嬢	ジョウ	joo	con gái
訓 *嬢	むすめ	musume	con gái

3 子 こ／こへん *tử*

455 **子** ③ tử; tí

音 子	シ	shi	con trai
熟 子宮	シキュウ	shikyuu	tử cung
子細	シサイ	shisai	chi tiết, tỉ mỉ hoàn cảnh, ý nghĩa
子爵	シシャク	shishaku	tử tước
子息	シソク	shisoku	con trai; tử tức
子孫	シソン	shison	con cháu, hậu thế; tử tôn
子弟	シテイ	shitei	con trai, trẻ con, những người trẻ tuổi
訓 子	こ	ko	trẻ con
子供	こども	kodomo	trẻ con, những đứa con
子分	こブン	kobun	người hầu
子煩悩	こボンノウ	kobonnoo	yêu thích, mê mẩn
子持ち	こもち	komochi	cha mẹ
子守	こもり	komori	trông trẻ
子役	こヤク	koyaku	ngôi sao điện ảnh trẻ, nghệ sĩ nhí
*子	ね	ne	tí (kí hiệu đầu tiên của Hoàng đạo Trung Quốc)
子 子会社	こガイシャ	kogaisha	chỉ công ty lép vốn (bị một công ty khác có quá nửa số cổ phần kiểm soát)

456 **孔** ④ khổng

音 孔	コウ	koo	lỗ; Khổng tử; Khổng giáo
熟 孔子	コウシ	kooshi	Khổng tử
*孔雀	クジャク	kujaku	con công; vênh vang (như con công), khoe mẽ
訓 *孔	あな	ana	lỗ

457 **字** ⑥ tự

音 字	ジ	ji	chữ, kiểu
熟 字音	ジオン	jion	phát âm Nhật đối với chữ Hán
字義	ジギ	jigi	ý nghĩa của chữ Hán; chiết tự
字句	ジク	jiku	từ câu, từ và cụm từ
字書	ジショ	jisho	từ điển
字体	ジタイ	jitai	kiểu chữ
字典	ジテン	jiten	tự điển
字引	ジびき	jibiki	tự điển
字幕	ジマク	jimaku	thuyết minh phim
訓 字	あざ	aza	đơn vị hành chính cổ ở nông thôn

facebook.com/duytrieuftu

458
存 ⑥

一 ナ 𠂇 𠂆 存 存

tồn

音 存	ソン	son	tồn tại
	ゾン	zon	tồn tại
熟 存外	ゾンガイ	zongai	không mong đợi; quá dự tính, ngược lại dự tính
存在	ソンザイ	sonzai	sự tồn tại -*(đgt.)* tồn tại
存続	ソンゾク	sonzoku	sự còn tồn tại, sự tiếp diễn -*(đgt.)* tiếp tục (tồn tại)
存念	ゾンネン	zonnen	ý kiến; sự suy nghĩ; khái niệm
存分	ゾンブン	zonbun	không có giới hạn; thỏa mãn; vừa lòng
存命	ゾンメイ	zonmei	sự sống -*(đgt.)* sống
存立	ソンリツ	sonritsu	sự tồn tại, sự sinh sống -*(đgt.)* tồn tại, sinh sống

459
孝 ⑦

一 十 土 耂 耂 考 孝

hiếu

音 孝	コウ	koo	sự hiếu thảo/vâng lời bố mẹ; hiếu
熟 孝行	コウコウ	kookoo	lòng hiếu thảo, vâng lời bố mẹ -*(nđgt.)* tôn kính bố mẹ; làm một đứa con ngoan

460
学 ⑧

丶 丷 ⺍ 𦥑 学 学 学 学

học

学	ガク	gaku	học, nghiên cứu
学位	ガクイ	gakui	học vị
学園	ガクエン	gakuen	trường học
学業	ガクギョウ	gakugyoo	sự học tập, sự nghiên cứu
学芸	ガクゲイ	gakugei	khoa học và nghệ thuật
学士	ガクシ	gakushi	học sĩ
学資	ガクシ	gakushi	quỹ giáo dục
学識	ガクシキ	gakushiki	học thức
学者	ガクシャ	gakusha	học giả
学習	ガクシュウ	gakushuu	nghiên cứu, học tập -*(đgt.)* nghiên cứu, học tập
学術	ガクジュツ	gakujutsu	sự nghiên cứu/học tập; học thuật
学生	ガクセイ	gakusei	học sinh
学制	ガクセイ	gakusei	hệ thống giáo dục, chế độ giáo dục

学説	ガクセツ	gakusetsu	học thuyết
学徒	ガクト	gakuto	học sinh, học viên
学童	ガクドウ	gakudoo	học sinh
学年	ガクネン	gakunen	năm học, khóa học
学費	ガクヒ	gakuhi	học phí, tiền học
学名	ガクメイ	gakumei	tên khoa học
学問	ガクモン	gakumon	học vấn -*(nđgt.)* theo đuổi sự học tập
学友	ガクユウ	gakuyuu	bạn học
学用品	ガクヨウヒン	gakuyoohin	đồ dùng học tập
学歴	ガクレキ	gakureki	quá trình học tập; (trình độ) học vấn
学割	ガクわり	gajuwari	sự giảm giá (đối với học sinh)
学科	ガッカ	gakka	môn học
学会	ガッカイ	gakkai	hội thảo, diễn đàn học tập; hội họp (về một vấn đề gì)
学界	ガッカイ	gakkai	giới học sinh
学期	ガッキ	gakki	học kỳ
学区	ガック	gakku	tường bao quanh, hàng rào
訓 学ぶ	まなぶ	manabu	*(ngđgt.)* học tập, nghiên cứu

461
季 ⑧

一 二 千 千 禾 禾 季 季

quý

音 季	キ	ki	mùa
熟 季刊	キカン	kikan	quý xuất bản
季節	キセツ	kisetsu	mùa
季節風	キセツフウ	kisetsufuu	gió mùa

462
孤 ⑧

ㄱ 了 子 子 孑 孑 孤 孤 孤 孤

cô

音 孤	コ	ko	mồ côi; cô đơn; cô độc
熟 孤軍奮闘	コグンフントウ	kogunfunt	sự đơn thương độc mã -*(đgt.)* đấu tranh một mình
孤児	コジ	koji	mồ côi; trẻ mồ côi
孤児院	コジイン	kojiin	viện trẻ mồ côi, trại mồ côi
孤島	コトウ	kotoo	hòn đảo hiu quạnh, hòn đảo cô lập; cô đảo
孤独	コドク	kodoku	cô độc, vắng vẻ, cô đơn
孤立	コリツ	koritsu	cô lập -*(đgt.)* đứng đơn độc

facebook.com/duytrieuftu

463 **孫** 10 — tôn

音 孫	ソン	son	cháu
訓 孫	まご	mago	cháu (của ông bà)
孫子	まごこ	magoko	những đứa cháu, con cháu

3 うかんむり — *miên*

464 **安** ⑥ — an

音 安	アン	an	an toàn; dễ; hòa bình
熟 安易	アンイ	ani	dễ; đơn giản
安価	アンカ	anka	giá rẻ, giá thấp
安産	アンザン	anzan	sự đẻ dễ *-(đgt.)* đẻ dễ, dễ đẻ
安住	アンジュウ	anshuu	cuộc sống hòa bình *-(nđgt.)* sống trong hòa bình
安心	アンシン	anshin	an tâm, sự làm khuây (nỗi buồn), sự an toàn *-(nđgt.)* cảm thấy an tâm, làm yên lòng
安静	アンセイ	ansei	sự yên lặng/yên tĩnh, sự nghỉ ngơi
安全	アンゼン	anzen	sự an toàn, sự yên ổn
安全第一	アンゼンダイイチ	anzendaiichi	an toàn là trước hết, an toàn là bạn
安全地帯	アンゼンチタイ	anzenchitai	khu vực an toàn
安息	アンソク	ansoku	sự yên nghỉ, sự nghỉ ngơi *-(nđgt.)* nghỉ ngơi, nghỉ
安泰	アンタイ	antai	hòa bình, sự an toàn, sự yên ổn, thái bình
安置	アンチ	anchi	sự an định *-(nđgt.)* đặt, cất giữ
安直	アンチョク	anchoku	không đắt; không vất vả; an nhàn
安定	アンテイ	antei	sự vững vàng/ổn định, sự kiên định *-(nđgt.)* vững vàng, vững chắc, không thay đổi
安定性	アンテイセイ	anteisei	tính ổn định
安否	アンピ	ampi	an toàn, hạnh phúc
安眠	アンミン	ammin	sự ngủ sâu/ ngủ say *-(nđgt.)* ngủ say, có một giấc ngủ say
安楽死	アンラクシ	anrakushi	yên giấc ngàn thu; mỉm cười về chín suối
訓 安い	やすい	yasui	rẻ, dễ
安上がり	やすあがり	yasuagari	hạ giá
安らか	やすらか	yasuraka	sự hòa bình/thanh bình/yên lặng

安らぎ	やすらぎ	yasuragi	bình tĩnh, yên bình, yên tâm
安んじる	やすんじる	yasunjiru	*(đgt.)* tín nhiệm, yên tâm
Y 安全保障（安保）	アンゼンホショウ（アンポ）	anzenhoshoo (anpo)	sự bảo đảm an toàn, biện pháp an toàn (bảo hiểm)
安定市況	アンテイシキョウ	anteishikyoo	thị trường ổn định
安値	やすね	yasune	giá rẻ, giá thấp, bình giá

465 **宇** ⑥ — vũ

音 宇	ウ	u	dải (đất) vũ trụ, vạn vật, không gian, mái (nhà)
熟 宇宙	ウチュウ	uchuu	vũ trụ, ngoài không gian
宇宙船	ウチュウセン	uchuusen	tầu vũ trụ
宇宙飛行士	ウチュウヒコウシ	uchuuhikooshi	nhà du hành vũ trụ

466 **守** ⑥ — thủ

音 守	シュ（ス）	shu (su)	phòng thủ bảo vệ
熟 守衛	シュエイ	shuei	bảo vệ, gác cổng
守護	シュゴ	shugo	sự bảo vệ, *-(đgt.)* bảo vệ, đề phòng
守護神	シュゴシン	shugoshin	thần hộ mệnh
守勢	シュセイ	shusei	tính bảo thủ, thế phòng ngự
守備	シュビ	shubi	sự che chở, *-(đgt.)* bảo vệ, đề phòng
訓 守る	まもる	mamoru	*(ngđgt.)* bảo vệ, bảo hộ, giữ
守り	まもり	mamori	sự bảo vệ, sự bảo hộ
守	もり	mori	cô giữ trẻ, chị bảo mẫu

467 **宅** ⑥ — trạch

音 宅	タク	taku	nhà; sự ở/cư trú/trú ngụ; nhà riêng
熟 宅地	タクチ	takuchi	khu nhà, khu vực nhà ở, đất đai nhà cửa nói chu

facebook.com/duytrieuftu

3

完 ⑦ hoàn

完	カン	kan	hoàn thành; hoàn hảo
完結	カンケツ	kanketsu	sự hoàn thành, sự kết thúc *-(đgt.)* hoàn thành, kết thúc
完勝	カンショウ	kanshoo	sự chiến thắng hoàn toàn *-(nđgt.)* đánh thắng/thắng lợi hoàn toàn
完遂	カンスイ	kansui	hoàn thành, sự làm xong, sự thực hiện *-(đgt.)* hoàn thành, thực hiện
完成	カンセイ	kansei	sự hoàn thành, sự thực hiện, sự hoàn hảo *-(đgt.)* hoàn thành, kết thúc
完全	カンゼン	kanzen	hoàn toàn, sự hoàn hảo
完投	カントウ	kantoo	sự chơi suốt bộ trận đấu (không thay người) *-(nđgt.)* chạy suốt trận đấu (bóng chày)
完納	カンノウ	kannoo	sự nạp đầy đủ *-(đgt.)* nạp đầy đủ
完敗	カンパイ	kanpai	sự thất bại hoàn toàn *-(nđgt.)* thất bại hoàn toàn
完備	カンビ	kanbi	sự hoàn thiện, hoàn hảo *-(đgt.)* hoàn thiện, hoàn hảo
完封	カンプウ	kanpuu	sự phong tỏa hoàn toàn *-(đgt.)* phong tỏa hoàn toàn
完璧	カンペキ	kanpeki	sự thành thạo/hoàn thiện
完了	カンリョウ	kanryoo	hoàn thành, kết thúc *-(đgt.)* hoàn thành, kết thúc
*完うする	まっとうする	mattosuru	*(ngđgt.)* hoàn thành, kết thúc

官 ⑧ quan

官	カン	kan	quan viên, chính phủ, quan chức
官軍	カングン	kangun	lực lượng quân đội chính phủ
官公庁	カンコウチョウ	kankoochoo	nơi làm việc của quan chức nhà nước
官舎	カンシャ	kansha	nơi ở của quan chức
官職	カンショク	kanshoku	quan chức, công chức
官製	カンセイ	kansei	thuộc quốc doanh
官庁	カンチョウ	kanchoo	cơ quan nhà nước
官邸	カンテイ	kantei	quan chức (trong chính phủ)
官能	カンノウ	konnoo	giác quan
官能的	カンノウテキ	kannooteki	có tính giác quan
官報	カンポウ	konpoo	thông báo mang tính hành chính sự vụ
官吏	カンリ	kanri	công vụ viên, quan chức nhà nước, quan lại
官僚	カンリョウ	kanryoo	quan liêu

470

実 ⑧ thực

音	実	ジツ	jitsu	thực tế; chân thực; thành thực; chân thành
熟	実印	ジツイン	jitsuin	con dấu chính thức (đã được đăng ký)
	実益	ジツエキ	jitsueki	có ích; thực lãi; lãi rộng
	実演	ジツエン	jitsuen	trình diễn, công diễn
	実家	ジッカ	jikka	nhà bố mẹ đẻ
	実害	ジツガイ	jitsugai	thiệt hại thực tế
	実学	ジツガク	jitsugaku	khoa học ứng dụng vào đời sống hàng ngày
	実感	ジッカン	jikkan	cảm giác thực tế/chân thực *-(đgt.)* hiểu, cảm nhận được
	実技	ジツギ	jitsugi	kỹ năng thực hành, kĩ xảo
	実況	ジッキョウ	jikkyoo	tình hình thực tế
	実況放送	ジッキョウホウソウ	jikkyoohoosoo	đưa tin thực tế
	実兄	ジッケイ	jikkei	anh ruột
	実刑	ジッケイ	jikkei	sự kết án tù
	実権	ジッケン	jikken	thực quyền
	実験	ジッケン	jikken	thực nghiệm, kinh nghiệm thực tế *-(đgt.)* thực nghiệm
	実験室	ジッケンシツ	jikkenshitsu	phòng thí nghiệm
	実験的	ジッケンテキ	jikenteki	có tính thực nghiệm
	実現	ジツゲン	jitsugen	sự thực hiện *-(đgt.)* thực hiện
	実行	ジッコウ	jikkoo	sự thực hành/hành động *-(đgt.)* thực hiện, thi hành
	実行可能	ジッコウカノウ	jikkookanoo	khả năng thực hiện, tính khả thi
	実際	ジッサイ	jissai	thực tế, sự thật; đích xác
	実在	ジツザイ	jitsuzai	sự tồn tại thực tế/khách quan *-(nđgt.)* tồn tại
	実在論	ジツザイロン	jitsuzairon	lý luận thực tế
	実子	ジッシ	jisshi	con đẻ
	実施	ジッシ	jisshi	sự thực thi/thực hiện *-(đgt.)* thực thi, thực hiện, thi hành
	実質	ジッシツ	jisshitsu	thực chất
	実写	ジッシャ	jissha	sự chụp ảnh thực/ thực tả *-(đgt.)* chụp ảnh thực; thực tả
	実社会	ジッシャカイ	jisshakai	hiện thực xã hội, xã hội hiện thực, thực tế xã hội
	実習	ジッシュウ	jisshuu	thực tập *-(đgt.)* thực tập, luyện tập
	実証	ジッショウ	jisshoo	chứng cớ xác thực *-(đgt.)* chứng minh
	実情	ジツジョウ	jitsujoo	tình hình thực tế
	実数	ジッスウ	jissuu	số thực *(toán)*

facebook.com/duytrieuftu

実績	ジッセキ	jisseki	thành tích thực tế, kết quả thực tế, thành tựu
実践	ジッセン	jissen	thực tiễn, thực hành *-(đgt.)* thực hành, thực tiễn
実戦	ジッセン	jissen	trận đánh/cuộc chiến thật sự
実測	ジッソク	jissoku	sự khảo sát/đo lường thực tế *-(đgt.)* khảo sát
実存	ジツゾン	jitsuzon	sự tồn tại *-(nđgt.)* tồn tại
実存主義	ジツゾンシュギ	jitsuzonshugi	thuyết hiện sinh, chủ nghĩa hiện sinh
実体	ジッタイ	jittai	thực thể, bản chất
実態	ジッタイ	jittai	tình hình thực tế
実弾	ジツダン	jitsudan	đạn thật; tiền mặt (dùng để hối lộ)
実地	ジッチ	jicchi	hiện trường; hiện thực (của tội ác)
実直	ジッチョク	jicchoku	thành thật; thẳng thắn; cương trực
実費	ジッピ	jippi	giá thành
実否	ジッピ	jippi	phải trái; thật giả; đúng sai
実父	ジップ	jippu	bố đẻ
実物	ジツブツ	jitsubutsu	vật thật
実物大	ジツブツダイ	jitsubutsudai	cỡ bằng vật thật
実母	ジツボ	jitsubo	mẹ đẻ
実名	ジツメイ	jitsumei	tên thật
実用	ジツヨウ	jitsuyoo	thực hành, thực dụng
実用化	ジツヨウカ	jitsuyooka	*(đgt.)* thực dụng hóa
実用主義	ジツヨウシュギ	jitsuyooshugi	chủ nghĩa thực dụng
実用的	ジツヨウテキ	jitsuyooteki	có tính thực dụng
実用品	ジツヨウヒン	jitsuyoohin	nhu yếu phẩm
実利	ジツリ	jitsuri	lợi ích thực tế
実利的	ジツリテキ	jitsuriteki	tính ích lợi thực tế
実力	ジツリョク	jitsuryoku	thực lực, vũ lực, bạo lực
実力行使	ジツリョクコウシ	jitsuryokukooshi	dùng hành động thực tế
実力者	ジツリョクシャ	jitsuryokusha	người có thực lực
実例	ジツレイ	jitsurei	ví dụ thực tế
実録	ジツロク	jitsuroku	ghi lại sự thật
実話	ジツワ	jitsuwa	nói thật, câu chuyện thật từ cuộc sống
訓 実	み	mi	quả; thành công, thành quả; nội dung
実る	みのる	minoru	*(nđgt.)* chín, kết quả, thành quả
実り	みのり	minori	kết quả; thu hoạch; thành quả
実株	ジツかぶ	jitsukabu	cổ phần thực tế
実業家	ジツギョウカ	jitsugyooka	nhà doanh nghiệp
実業界	ジツギョウカイ	jitsugyookai	giới doanh nghiệp
実行委員	ジッコウイイン	jikkooiin	ủy ban thực hiện, ủy ban chấp hành
実行予算	ジッコウヨサン	jikkooyosan	ngân sách thực hiện
実質所得	ジッシツショトク	jisshitsushotoku	thu nhập thực tế
実質賃金	ジッシツチンギン	jisshitsuchinkin	tiền lương thực tế

実収	ジッシュウ	jisshuu	thu nhập thực tế; thực thu
実地訓練	ジッチクンレン	jicchikunren	luyện tập thực tế, huấn luyện thực địa
実働時間	ジツドウジカン	jitsudoojikan	thời gian làm việc thực tế
実物取引	ジツブツとりひき	jitsubutsutorihiki	trao đổi hiện vật
実務	ジツム	jitsumu	nghiệp vụ thực tế
実力主義	ジツリョクシュギ	jitsuryokushugi	chủ nghĩa bạo lực, chủ nghĩa khủng bố

471  **tông; tôn**

音 宗	シュウ	shuu	tôn giáo, giáo phái, bè phái
	ソウ	soo	kẻ dẫn đầu, cầm đầu
熟 宗教	シュウキョウ	shuukyoo	tôn giáo
宗教家	シュウキョウカ	shuukyooka	người thuộc một giáo phái
宗旨	シュウシ	shuushi	giáo lý; giáo phái; tôn giáo; tôn chỉ; chủ trương
宗祖	シュウソ	shuuso	người đứng đầu của giáo phái
宗徒	シュウト	shuuto	tông đồ, tín đồ
宗派	シュウハ	shuuha	giáo phái, tôn giáo; tông phái
宗家	ソウケ	sooke	người đứng đầu gia đình; tông gia
宗匠	ソウショウ	sooshoo	thầy giáo, chủ nhân

472  **trụ**

音 宙	チュウ	chuu	bầu trời; không khí; không gian
熟 宙返り	チュウがえり	chuugaeri	sự nhào lộn *-(nđgt.)* nhào lộn

473  **định**

音 定	テイ	tei	quy định, luật lệ
	ジョウ	joo	
熟 定規	ジョウギ	joogi	luật lệ
定圧	テイアツ	teiatsu	huyết áp bất biến; áp lực cố định; áp suất quy định
定員	テイイン	teiin	định ngạch; sức chứa
定期	テイキ	teiki	định kỳ
定期券	テイキケン	teikiken	vé tháng

facebook.com/duytrieuftu

定期船	テイキセン	teikisen	tàu (thủy) chợ
定義	テイギ	teigi	định nghĩa *-(đgt.)* định nghĩa
定休日	テイキュウび	teikyuubi	ngày nghỉ
定形	テイケイ	teikei	định hình, hình dạng cố định
定型	テイケイ	teikei	kiểu/ hình xác định; định hình
定型的	テイケイテキ	teikeiteki	có tính điển hình
定見	テイケン	teiken	định kiến
定限	テイゲン	teigen	hạn định, giới hạn *-(đgt.)* giới hạn, xác định, hạn chế
定刻	テイコク	teikoku	giờ đã định
定時	テイジ	teiji	đúng giờ, định kì, định giờ
定住	テイジュウ	teijuu	sự định cư *-(đgt.)* định cư, sống hẳn ở một nơi
定住者	テイジュウシャ	teijuusha	người định cư
定食	テイショク	teishoku	suất ăn
定数	テイスウ	teisuu	hằng số
定説	テイセツ	teisetsu	định thuyết, học thuyết đúng đắn
定着	テイチャク	teichyaku	sự cố định, định cư *-(đgt.)* định cư, cố định, định hình
定点	テイテン	teiten	điểm cố định
定年	テイネン	teinen	tuổi nghỉ hưu
定評	テイヒョウ	teihyoo	đánh giá, bình giá
定本	テイホン	teihon	bản chuẩn, bản hiệu đính, bản đã sửa lại
定理	テイリ	teiri	định lí
定率	テイリツ	teiritsu	tỉ suất, tỉ lệ cố định
定量	テイリョウ	teiryoo	số lượng cố định; định lượng *-(đgt.)* định lượng, cân đo
定例	テイレイ	teirei	lệ thường, quy định
定まる	さだまる	sadamaru	*(nđgt.)* quy định; ổn định; cố định; rõ ràng; chính xác
定める	さだめる	sadameru	*(ngđgt.)* quy định; quyết định định ra; ổn định; định rõ
定か	さだか	sadari	rõ ràng, cố định
定価	テイカ	teika	định giá, giá cả cố định
定額	テイガク	teigaku	định ngạch, định lượng
定額貯金	テイガクチョキン	teigakuchokin	tiền gửi cố định
定款	テイカン	teikan	điều khoản
定期預金	テイキヨキン	teikiyokin	tiền gửi định kì
定職	テイショク	teishoku	nghề nghiệp cố định, công việc chính thức
定率法	テイリツホウ	teiritsuhoo	phương pháp tỉ suất cố định

474

宝 ⑧ bảo; bửu



音 宝	ホウ	hoo	châu báu, của quí
熟 宝玉	ホウギョク	hoogyoku	đá quí; trang sức; bảo ngọc
宝庫	ホウコ	hooko	kho báu
宝石	ホウセキ	hooseki	đá quí
宝典	ホウテン	hooten	sách quí, sách có giá trị
宝刀	ホウトウ	hootoo	gươm báu
宝物	ホウブツ	hoobutsu	của quí, châu báu, bảo vật
訓 宝	たから	takara	báu, châu báu, vật phẩm quí giá
宝籤	たからくじ	takarakuji	xổ số
宝島	たからじま	takarajima	đảo có nhiều vật qúi
宝物	たからもの	takaramono	vật báu, bảo vật

475

宣 ⑨ tuyên



音 宣	セン	sen	thông báo, khai báo, tuyên bố
熟 宣教師	センキョウシ	senkyooshi	nhà truyền giáo
宣言	センゲン	sengen	tuyên ngôn, tuyên bố *-(đgt.)* tuyên ngôn, tuyên bố
宣告	センコク	senkoku	tuyên cáo, tuyên bố, tuyên án *-(đgt.)* tuyên cáo, tuyên bố, tuyên án
宣誓	センセイ	sensei	tuyên thệ *-(đgt.)* tuyên thệ
宣戦	センセン	sensen	tuyên chiến *-(đgt.)* tuyên chiến
宣伝	センデン	senden	sự tuyên truyền, cổ động, quảng cáo *-(đgt.)* tuyên truyền, quảng cáo, cổ động
訓 •宣べる	のべる	noberu	*(ngđgt.)* tự thuật, thuyết minh, phát biểu, bình luận

476

客 ⑨ khách



音 客	キャク (カク)	kyaku (kaku)	khách, khách khứa, du khách, khách hàng
熟 客死	カクシ (キャクシ)	kakushi (kyakushi)	sự chết nơi đất khách/trên đường *-(ngđgt.)* chết nơi đất khách, chết trên đường
客員教授	キャクイン キョウジュ	kyakuinkyooju	giáo viên dự giờ
客室	キャクシツ	kyakushitsu	phòng khách

facebook.com/duytrieuftu

客車	キャクシャ	kyakusha	xe khách, xe chở khách
客船	キャクセン	kyakusen	tàu/thuyền khách
客間	キャクま	kyakuma	phòng khách
客観	キャッカン	kyakkan	khách quan
客観的	キャッカンテキ	kyakkanteki	một cách khách quan, có tính khách quan
注 客注	キャクチュウ	kyakuchuu	khách đặt hàng

477 室 ⑨ thất

音 室	シツ	shitsu	phòng
熟 室温	シツオン	shitsuon	nhiệt độ trong phòng
室外	シツガイ	shitsugai	bên ngoài phòng
室内	シツナイ	shitsunai	bên trong phòng
室内楽	シツナイガク	shitsunaigaku	nhạc thính phòng
訓 室	むろ	muro	phòng; hang động
室町	むろまち	muromachi	văn hóa/ thời kì Muromachi (1338-1573)

478 宜 ⑧ nghi

音 宜	ギ	gi	đúng, thích hợp, phù hợp, thích nghi
訓 *宜しい	よろしい	yoroshii	tốt, được, thích hợp
*宜しく	よろしく	yoroshiku	thích đáng, chiếu cố, cần phải

479 宴 ⑩ yến

音 宴	エン	en	tiệc, bữa tiệc
熟 宴会	エンカイ	enkai	yến tiệc, yến hội
宴席	エンセキ	enseki	bàn tiệc, nơi yến hội
訓 *宴	うたげ	utage	tiệc, bữa tiệc

480 家 ⑩ gia

音 家	カ	ka	nhà, gia đình
	ケ	ke	nhà; gia đình
熟 家屋	カオク	kaoku	nhà ở
家業	カギョウ	kagyoo	nghề nghiệp, gia nghiệp
家具	カグ	kagu	đồ dùng trong nhà; gia cụ
家系	カケイ	kakei	gia tộc; gia hệ
家計	カケイ	kakei	kinh tế gia đình, mức sống gia đình
家財	カザイ	kazai	gia sản
家事	カジ	kaji	công việc gia đình; gia sự
家臣	カシン	kashin	người hầu, người tùy tùng (thời Edo)
家政	カセイ	kasei	công việc tề gia nội trợ; gia chánh
家政婦	カセイフ	kaseifu	người giúp việc, người trông coi nhà cửa
家族	カゾク	kazoku	gia đình, họ hàng; gia tộc
家畜	カチク	kachiku	gia súc, gia cầm
家庭	カテイ	katei	gia đình
家伝	カデン	kaden	gia truyền
家内	カナイ	kanai	nội gia (vợ)
家風	カフウ	kafuu	gia phong
家宝	カホウ	kanoo	gia báu, gia bảo
家名	カメイ	kamei	tên họ, tên gia đình; dòng họ
家老	カロウ	karoo	người hầu chính trong gia đình (thời Edo)
家来	ケライ	karai	gia thân; bộ hạ; người ở
訓 家	いえ	ie	nhà, nhà cửa
家柄	いえがら	iegara	dòng dõi, gia thế; nếp nhà
家主	いえぬし (やぬし)	ienushi (yanushi)	chủ nhà, chủ hộ
家元	いえもと	iemoto	nghệ nhân
家屋敷	いえやしき	ieyashiki	nhà cửa đất đai
家	や	ya	nhà (bác học, khoa học...); gia
家賃	やチン	yachin	tiền thuê nhà/ phòng/ căn hộ

481 害 ⑩ hại

音 害	ガイ	gai	hại, thiệt hại
熟 害する	ガイする	gaisuru	*(ngđgt.)* làm hại, làm tổn hại, làm phương hại tới

facebook.com/duytrieuftu

害悪	ガイアク	gaiaku	nguy hại xấu; ác hại
害虫	ガイチュウ	gaichuu	côn trùng có hại
害毒	ガイドク	gaidoku	ảnh hưởng xấu, độc hại

2

宮 ⑩ cung

宮	キュウ グウ (ク)	kyuu guu (ku)	cung điện, cung vua
宮城	キュウジョウ	kyuujoo	cung vua
宮廷	キュウテイ	kyuutei	cung đình, cung điện
宮殿	キュウデン	kyuuden	cung điện
宮内庁	クナイチョウ	kunaichoo	Cục sự vụ Hoàng gia; Cục hậu cần
宮	みや	miya	hoàng cung, hoàng tộc, thân vương, miếu

宰 ⑩ tể

宰	サイ	sai	cai trị, thống trị, khống chế, giám sát
宰相	サイショウ	saishoo	thủ tướng; tể tướng
宰領	サイリョウ	sairyoo	sự giám sát, giám sát viên *-(đgt.)* giám sát

宵 ⑩ tiêu

宵	ショウ	shoo	buổi tối
宵	よい	yoi	chập tối
宵の口	よいのくち	yoinokuchi	chập tối
宵闇	よいやみ	yoiyami	nhá nhem; hoàng hôn

容 ⑩ dung

容	ヨウ	yoo	nội dung, thể thức
容易	ヨウイ	yooi	dễ dàng, đơn giản
容器	ヨウキ	yooki	đồ chứa, đồ đựng

容疑	ヨウギ	yoogi	nghi ngờ, tình nghi (phạm tội)
容疑者	ヨウギシャ	yoogisha	người bị tình nghi phạm tội
容姿	ヨウシ	yooshi	dáng dấp, diện mạo, tư dung
容赦	ヨウシャ	yoosha	sự thứ lỗi/tha thứ *-(đgt.)* thứ lỗi, tha thứ
容色	ヨウショク	yooshoku	nhan sắc; bề ngoài; diện mạo
容積	ヨウセキ	yooseki	dung tích, dung lượng, thể tích
容体	ヨウダイ	yoodai	bệnh tình; bệnh trạng; thể trạng
容認	ヨウニン	yoonin	sự chấp nhận/chấp thuận *-(đgt.)* chấp nhận, chấp thuận
容貌	ヨウボウ	yooboo	vẻ mặt, nét mặt, vẻ ngoài, dung mạo
容量	ヨウリョウ	yooryoo	dung lượng, dung tích
訓 *容れる	いれる	ireru	*(ngđgt.)* bọc; đổ vào; thu vào; dung nạp; cắm vào, đưa đến; nhờ; pha (chè)

486

寄 ⑪ kí

音 寄	キ	ki	phụ thuộc vào; cung cấp; góp; đóng góp; đến gần
熟 寄港	キコウ	kikoo	sự neo cảng *-(đgt.)* neo/ đỗ tại cảng
寄稿	キコウ	kikoo	cộng tác viên (của báo) *-(ndgt.)* viết bài cho báo/ tạp chí
寄宿舎	キシュクシャ	kishukusha	kí túc xá
寄生	キセイ	kisei	sự kí sinh/sống gửi *-(ndgt.)* kí sinh, sống gửi
寄贈	キゾウ	kizoo	sự tặng/tặng cho *-(đgt.)* tặng, tặng cho
寄付	キフ	kifu	sự đóng góp/góp *-(đgt.)* góp, đóng góp; tặng, tặng cho
寄与	キヨ	kiyo	sự góp/đóng góp *-(đgt.)* góp, đóng góp; cộng tác
寄留	キリュウ	kiryuu	sự sống nhờ/ở nhờ *-(ndgt.)* sống nhờ, ở nhờ
訓 寄る	よる	yoru	*(ndgt.)* xích gần; chếch về; dựa vào; gặp gỡ; ghé qua; thả neo; chồng chất
寄せる	よせる	yoseru	*(đgt.)* đặt; để gần; tập trung vào; dựa vào; sống nhờ vào; mượn cớ; mến mộ; gửi (thư, bản thảo); cộng (con số)
寄り合い	よりあい	yoriai	hội họp, tụ tập; ô hợp
寄り道	よりみち	yorimichi	sự tiện đường đi *-(ndgt.)* tiện đường, tạt vào, ghé qua
*寄席	よせ	yose	rạp hát tuồng, rạp hát
方 寄りつき	よりつき	yoritsuki	(giao dịch) lúc mở đầu; sự mở cửa; tiền sảnh; nơi ngồi nghỉ trong vườn

facebook.com/duytrieuftu

487 寂 ⑪ tịch

音 寂	ジャク (セキ)	jaku (seki)	cô đơn, đơn chiếc, cô quạnh
熟 寂然	セキゼン (ジャクネン)	sekizen (jakunen)	vắng lạnh, vắng tanh, vắng ngắt
寂寞	セキバク	sekibaku	quạnh hiu, vắng lặng, thê lương
寂寥	セキリョウ	sekiryoo	quạnh hiu, buồn tẻ
訓 寂しい	さびしい	sabishii	buồn tẻ, buồn, cô quạnh, cô đơn
寂れる	さびれる	sabireru	*(ndgt.)* tàn tạ, hoang vắng
寂	さび	sabi	sự tĩnh mịch

488 宿 ⑪ túc

音 宿	シュク	shuku	quán trọ; sự ở lại
熟 宿縁	シュクエン	shukuen	vận mệnh, số phận
宿願	シュクガン	shukugan	nguyện vọng từ xưa
宿舎	シュクシャ	shukusha	quán trọ, nhà trọ; khách sạn nhỏ
宿題	シュクダイ	shukudai	bài làm, bài tập
宿直	シュクチョク	shukuchoku	ca đêm, trực đêm
宿敵	シュクテキ	shukuteki	thù xưa
宿泊	シュクハク	shukuhaku	sự trọ/ ngủ trọ *-(ndgt.)* trọ, ngủ trọ
宿命	シュクメイ	shukumei	số mệnh, vận mệnh *-(ndgt.)* trọ
宿命論	シュクメイロン	shukumeiron	thuyết định mệnh
訓 宿	やど	yado	chỗ ở, nhà trọ, nhà bố mẹ
宿る	やどる	yadoru	*(ndgt.)* ở trọ, đọng lại; kí sinh; mang thai; in; chiếu
宿す	やどす	yadosu	*(ngdgt.)* giữ lại; trồng; lưu trú; mang thai; in bóng
宿帳	やどチョウ	yadochoo	sổ đăng ký nghỉ trọ
宿賃	やどチン	yadochin	tiền trọ
宿無し	やどなし	yadonashi	người vô gia cư, người lang thang
宿屋	やどや	yadoya	nhà trọ, quán trọ

489 密 ⑪ mật

音 密	ミツ	mitsu	bí mật, đông đúc, dày, chặt chẽ, nghiêm ngặt

熟 密画	ミツガ	mitsuga	bức tranh vẽ tỉ mỉ
密会	ミッカイ	mitsukai	sự gặp gỡ bí mật (giữa đàn ông và phụ nữ) *-(ndgt.)* gặp gỡ bí mật
密議	ミツギ	mitsugi	thương lượng bí mật
密航	ミッコウ	mikkoo	chuyến bay/chuyến đi bí mật *-(ndgt.)* bí mật đáp máy bay/tàu thủy (ra nước ngoài)
密行	ミッコウ	mikkoo	đi lảng vảng (rình mò), đi bí mật *-(dgt.)* lảng vảng
密告	ミッコク	mikkoku	thông tin bí mật *-(dgt.)* thông báo bí mật, cung cấp thông tin bí mậ
密告者	ミッコクシャ	mikokusha	người tung tin/báo tin bí mật
密旨	ミッシ	misshi	mật chỉ, mật lệnh
密事	ミツジ	mitsuji	sự bí mật
密室	ミッシツ	missitsu	mật phòng, phòng kín
密集	ミッシュウ	misshuu	sự họp kín *-(ndgt.)* họp kín
密書	ミッショ	missho	mật thư, thông tin/tài liệu bí mật
密生	ミッセイ	missei	sự mọc um tùm *-(ndgt.)* mọc um tùm, mọc dày đặc
密接	ミッセツ	missetsu	sự sát, gần, chặt chẽ *-(ndgt.)* ở gần, sát
密造	ミツゾウ	mitsuzoo	sự chế tạo *-(dgt.)* chế tạo (bất hợp pháp)
密談	ミツダン	mitsudan	sự đàm phán bí mật *-(ndgt.)* đàm phán bí mật
密着	ミッチャク	michyaku	sự gắn chặt/dán chặt *-(ndgt.)* gắn chặt, dán chặt
密通	ミッツウ	mittsu	sự quan hệ riêng/quan hệ bí mật *-(ndgt.)* quan hệ riêng/bí mật (tư thông)
密偵	ミッテイ	mittei	mật thám, đặc vụ, gián điệp
密度	ミツド	mitsudo	mật độ
密入国	ミツニュウコク	mitsunyuukoku	sự nhập cư bất hợp pháp *-(ndgt.)* nhập cư bất hợp pháp
密売	ミツバイ	mitsubai	sự bán lậu *-(dgt.)* bán lậu
密封	ミップウ	mippuu	phong kín *-(dgt.)* phong kín, bọc kín
密閉	ミッペイ	mippei	sự đóng chặt *-(dgt.)* đóng chặt, đóng kín
密約	ミツヤク	mitsuyaku	điều ước bí mật *-(ndgt.)* bí mật thỏa thuận
密輸	ミツユ	mitsuyu	sự buôn lậu *-(dgt.)* buôn lậu, vận chuyển bí mật
密猟	ミツリョウ	mitsuryoo	sự săn/bắt trộm *-(dgt.)* săn/bắt trộm
密漁	ミツリョウ	mitsuryoo	sự đánh cá trộm *-(dgt.)* đánh cá trộm
密林	ミツリン	mitsurin	rừng rậm

490 寒 ⑫ hàn

音 寒	カン	kan	lạnh, lạnh lẽo; nghèo
熟 寒気	カンキ	kanki	thời tiết lạnh, gió lạnh

facebook.com/duytrieuftu

	寒暑	カンショ	kansho	nóng lạnh; nhiệt độ, thời tiết, khí hậu nói chung
	寒村	カンソン	kanson	làng/xóm hiu quạnh, xa xôi
	寒帯	カンタイ	kantai	hàn đới, khu vực hàn đới
	寒暖	カンダン	kandan	nóng lạnh
	寒暖計	カンダンケイ	kandankei	hàn thử biểu, nhiệt kế
	寒中	カンチュウ	kanchuu	giữa đông
	寒波	カンパ	kanpa	làn sóng lạnh
	寒流	カンリュウ	kanryuu	hàn lưu
	寒冷	カンレイ	kanrei	rét mướt, lạnh giá
訓	寒い	さむい	samui	lạnh, rét; bần hàn, nghèo khó
	寒気	さむケ	samuke	lạnh; ớn lạnh; rét run; run sợ
	寒さ	さむさ	samusa	sự lạnh giá, mức độ lạnh, cái lạnh

91

富 ⑫ phú

音	富	フ（フウ）	fu (fuu)	giàu có
熟	富貴	フウキ	fuuki	phú quí
	富強	フキョウ	fukyoo	giàu có và quyền lực; phú cường
	富豪	フゴウ	fugoo	phú ông, người giàu có, phú hào
	富国	フコク	fukoku	phú quốc; quốc gia giàu có
	富裕	フユウ	fuyuu	giàu có
	富有	フユウ	fuyuu	giàu có
	富力	フリョク	furyoku	sự giàu có; sức sản xuất và vật lực; tài lực
訓	富	とみ	tomi	của cải, tài sản, nguồn tài nguyên
	富む	とむ	tomu	*(ndgt.)* giàu có; phong phú

2

寛 ⑬ khoan

	寛	カン	kan	khoan dung, rộng lượng
	寛大	カンダイ	kandai	rộng lượng, rộng rãi, khoan dung
	寛容	カンヨウ	kanyoo	khoan dung, độ lượng
	*寛ぐ	くつろぐ	kutsurogu	*(ndgt.)* nghỉ ngơi, thoải mái
	*寛い	ひろい	hiroi	hào phóng; rộng rãi; rộng lượng

493

寝 ⑬ tẩm

音	寝	シン	shin	ngủ
熟	寝具	シング	shingu	chăn chiếu, chăn màn, gối đệm
	寝室	シンシツ	shinshitsu	phòng ngủ
	寝食	シンショク	shinshoku	ăn ngủ
	寝台	シンダイ	shindai	giường đệm
	寝台車	シンダイシャ	shindaisha	toa ghế nằm
訓	寝る	ねる	neru	*(ndgt.)* ngủ, nằm
	寝返り	ねがえり	negaeri	trở mình (khi ngủ), phản bội
	寝かす	ねかす	nekasu	*(ndgt.)* cho đi ngủ; để ngược; để dồn; lên men
	寝言	ねごと	negoto	lời nói mê; lời nói bậy bạ
	寝床	ねどこ	nedoko	giường
	寝冷え	ねびえ	nebie	sự cảm lạnh (khi ngủ) *-(ndgt.)* cảm lạnh (khi ngủ)
	寝坊	ねボウ	neboo	sự ngủ quên/ngủ dậy muộn *-(ndgt.)* ngủ quên, ngủ dậy muộn
	寝間着	ねまき	nemaki	áo ngủ, bộ đồ ngủ

494

寡 ⑭ quả

音	寡	カ	ka	góa phụ, một ít
熟	寡婦	カフ	kafu	góa phụ
	寡聞	カブン	kabun	ít kiến thức
	寡黙	カモク	kamoku	nói ít; ít nói; lầm lì
訓	寡	やもめ	yamome	đàn bà góa, góa phụ
	*寡ない	すくない	sukunai	ít, không nhiều

495

察 ⑭ sát

音	察	サツ	satsu	sự điều tra
熟	察する	サッする	sassuru	*(ndgt.)* điều tra; đồng tình; thông cảm
	察知	サッチ	sacchi	sự nhận thức, ý thức *-(dgt.)* nhận thức được, ý thức được

facebook.com/duytrieuftu

496 **寧** ⑭ — ninh

音 寧	ネイ	nei	yên ổn, hòa bình, điềm tĩnh

497 **審** ⑮ — thẩm

音 審	シン	shin	đánh giá, xét xử
熟 審議	シンギ	shingi	sự bàn bạc/thảo luận -*(đgt.)* bàn bạc, thảo luận
審査	シンサ	shinsa	sự thẩm tra/thanh tra -*(đgt.)* thẩm tra, thanh tra, điều tra
審判	シンパン	shinpan	sự xét xử, phân xử, thẩm phán -*(đgt.)* xét xử, phân xử

498 **寮** ⑮ — liêu

音 寮	リョウ	ryoo	quán trọ, nhà trọ
熟 寮生	リョウセイ	ryoosei	học sinh/sinh viên ở kí túc xá (nhà trọ)
寮長	リョウチョウ	ryoochoo	người phụ trách kí túc xá

3 寸 すん — *thốn*

499 **寸** ③ — thốn

音 寸	スン	sun	sun (thốn - đơn vị đo chiều dài, ≈ 3,03cm); nhỏ; bé
熟 寸暇	スンカ	sunka	chút thời gian rảnh rỗi, một lát nghỉ ngơi
寸劇	スンゲキ	sungeki	kịch ngắn
寸志	スンシ	sunshi	chút lòng, lễ vật, quà tặng để tỏ lòng
寸前	スンゼン	sunzen	ngay trước khi, rất gần, sắp sửa
寸断	スンダン	sundan	*(đgt.)* cắt nhỏ, cắt vụn ra
寸評	スンピョウ	sunpyoo	bài nói ngắn, bài bình luận ngắn
寸分	スンブン	sunfun	nhỏ bé, ít; lơ thơ
寸法	スンポウ	sunpoo	thước tấc; dài ngắn; kích thước; kế hoạch; dự định

500 **寺** ⑥ — tự

音 寺	ジ	ji	đền, chùa
熟 寺院	ジイン	jiin	chùa chiền, miếu mạo, đền chùa
寺社	ジシャ	jisha	đền chùa, điện thờ và miếu
訓 寺	てら	tera	chùa

501 **寿** ⑦ — thọ

音 寿	ジュ	ju	tuổi tác; chúc mừng
熟 寿命	ジュミョウ	jumyoo	tuổi thọ
*寿司	スシ	sushi	món cá gỏi của người Nhật
訓 寿	ことぶき	kotobuki	thọ; sống lâu; lời chúc thọ

502 **対** ⑦ — đối

音 対	タイ	tai	đáp lại, đối lại
	ツイ	tsui	
熟 対する	タイする	taisuru	*(ndgt.)* đối diện, đối đãi, đối với
対応	タイオウ	taioo	sự đối xứng/đối ứng/cân đối/thích ứng -*(ndgt.)* đối ứng, cân đối, tương ứng
対角線	タイカクセン	taikakusen	đường chéo
対決	タイケツ	taiketsu	sự đối chất/đối chứng -*(ndgt.)* đối chất, đối chứng, đọ sức
対向	タイコウ	taikoo	đối diện
対抗	タイコウ	taikoo	sự đối kháng -*(ndgt.)* đối kháng
対策	タイサク	taisaku	đối sách, đối phó, phương pháp, biện pháp đối phó
対処	タイショ	taisho	sự ứng phó/đối phó/xử lí -*(ndgt.)* ứng phó, đối phó, xử lí
対称	タイショウ	taishoo	tương xứng; đối xứng; ngôi thứ hai (ngữ pháp)
対象	タイショウ	taishoo	đối tượng, mục tiêu
対照	タイショウ	taishoo	sự đối chiếu/so sánh -*(đgt.)* đối chiếu, so sánh
対戦	タイセン	taisen	sự cạnh tranh, chiến đấu -*(ndgt.)* cạnh tranh, đối đầu

facebook.com/duytrieuftu

対談	タイダン	taidan	bàn bạc; đối thoại; phỏng vấn *-(nđgt.)* bàn bạc, đối thoại, phỏng vấn
対等	タイトウ	taitoo	bình đẳng, đồng đẳng, ngang bằng
対比	タイヒ	taihi	sự so sánh/đối xứng *-(đgt.)* so sánh, đối xứng
対面	タイメン	taimen	đối diện, sự gặp mặt *-(nđgt.)* gặp mặt, đối diện
対立	タイリツ	tairitsu	sự đối lập/đối chọi *-(nđgt.)* đối lập, đối chọi
対話	タイワ	taiwa	đối thoại, hội thoại, nói chuyện *-(nđgt.)* đối thoại, nói chuyện
対句	ツイク	tsuiku	phản đề, điều ngược lại
対語	ツイゴ	tsuigo	từ trái nghĩa

503

専 ⑨

一 𠂆 𠂇 𠂇 𠂇 亩 亩 専 専 専 — chuyên

音 専	セン	sen	độc nhất; duy nhất; chuyên; riêng biệt
熟 専科	センカ	senka	chuyên khoa, môn chuyên tu
専業	センギョウ	sengyoo	chuyên nghiệp
専攻	センコウ	senkoo	chuyên học, chuyên sâu về, chuyên nghiên cứu
専心	センシン	senshin	sự chuyên tâm/tập trung *-(nđgt.)* chuyên tâm, chú tâm, tập trung
専制政治	センセイセイジ	senseiseiji	chính trị chuyên chế/độc tài
専任	センニン	sennin	chuyên trách
専念	センネン	sennen	sự chuyên tâm/cặm cụi *-(nđgt.)* chuyên tâm, cắm cúi làm; một lòng mong mỏi
専売	センバイ	senbai	độc quyền bán *-(đgt.)* chuyên độc quyền bán
専務	センム	senmu	chuyên vụ, chuyên trách, chuyên chức
専門	センモン	senmon	chuyên môn
専門家	センモンカ	senmonka	nhà chuyên môn; chuyên gia
専門店	センモンテン	senmonten	cửa hàng chuyên dụng
専有	センユウ	senyuu	sự độc chiếm/có riêng *-(đgt.)* độc chiếm, sở hữu riêng
専用	センヨウ	senyoo	chuyên dụng, chuyên môn sử dụng *-(đgt.)* chuyên dùng
専ら	もっぱら	moppara	chuyên môn, chuyên tâm, chuyên quyền
専売特許	センバイトッキョ	senbaitokkyo	đặc quyền chuyên mại; đặc quyền bán

504

封 ⑨

一 十 土 圭 圭 圭 圭 封 封 封 — phong

音 封	フウ	fuu	phong kín, đóng
	ホウ	hoo	
熟 封じる	フウじる	fuujiru	*(nđgt.)* phong lại, phong kín, im lặng
封印	フウイン	fuuin	sự in ở phong bì-*(đgt.)* in ở phong bì
封緘	フウカン	fuukan	dán phong bì
封切り	フウきり	fuukiri	mở phong bì thư, (phim) phát hành chiếu lần đầu
封鎖	フウサ	fuusa	sự phong tỏa *-(đgt.)* phong tỏa
封書	フウショ	fuusho	thư phong kín
封筒	フウトウ	fuudoo	phong bì
封入	フウニュウ	fuunyuu	sự gói vào/bọc vào *-(đgt.)* gói vào, bọc vào
封建	ホウケン	hooken	phong kiến
封建時代	ホウケンジダイ	hookenjidai	thời phong kiến
封建社会	ホウケンシャカイ	hookenshakai	xã hội phong kiến
封建制度	ホウケンセイド	hookenseido	chế độ phong kiến
封建的	ホウケンテキ	hookenteki	có tính phong kiến

505

射 ⑩

丶 亻 冂 冂 冂 自 身 身 射 射 — xạ

音 射	シャ	sha	bắn, phóng
熟 射撃	シャゲキ	shageki	sự bắn, xạ kích *-(đgt.)* bắn
射幸	シャコウ	shakoo	đầu cơ
射幸心	シャコウシン	shakooshin	tính vụ lợi/đầu cơ
射幸的	シャコウテキ	shakooteki	có tính vụ lợi/ đầu cơ
射殺	シャサツ	shasatsu	sự bắn chết *-(đgt.)* bắn chết
射手	シャシュ	shashu	tay súng, tay bắn cung
射出	シャシュツ	shashutsu	bắn ra, nổ súng *-(đgt.)* bắn, nổ súng, phụt ra
射精	シャセイ	shasei	sự văng ra/ phóng (tinh dịch...) *-(nđgt.)* văng, phóng
射程	シャテイ	shatei	tầm bắn, tầm đạn
射的	シャテキ	shateki	sự bắn mục tiêu/tập bắn mục tiêu
射利心	シャリシン	sharishin	tính vụ lợi
訓 射る	いる	iru	*(nđgt.)* bắn, phóng

facebook.com/duytrieuftu

506 将 ⑩ tướng

音 将	ショウ	shoo	tướng, chỉ huy
熟 将棋	ショウギ	shoogi	cờ tướng của Nhật
将軍	ショウグン	shoogun	tướng, tướng quân
将来	ショウライ	shoorai	tương lai

507 尉 ⑪ úy

音 尉	イ	i	sĩ quan cấp úy
熟 尉官	イカン	ikan	sĩ quan cấp úy

508 尋 ⑫ tầm

音 尋	ジン	jin	hỏi, thăm hỏi
熟 尋常	ジンジョウ	jinjoo	thường, bình thường, tầm thường
尋問	ジンモン	jinmon	sự thẩm vấn/tra hỏi *-(đgt.)* thẩm vấn, tra hỏi, xét hỏi
訓 尋ねる	たずねる	tazuneru	*(nđgt.)* hỏi; thăm hỏi; tìm kiếm

509 尊 ⑫ tôn

音 尊	ソン	son	tôn trọng, tôn kính
熟 尊敬	ソンケイ	sonkei	sự tôn trọng/tôn kính *-(đgt.)* tôn trọng, tôn kính
尊厳	ソンゲン	songen	nghiêm trang; trang trọng; tôn nghiêm
尊大	ソンダイ	sondai	tự kiêu tự đại, kiêu ngạo
尊重	ソンチョウ	sonchoo	sự tôn trọng *-(đgt.)* tôn trọng
尊王	ソンノウ	sonnoo	lòng kính trọng đối với vua
尊父	ソンプ	sonpu	cha ông, cha anh, cha (của ngôi thứ 2; kính ngữ)
訓 尊い	たっとい	tattoi	quí giá, quí báu, tôn quí, cao quí
尊ぶ	たっとぶ	tattobu	*(nđgt.)* tôn trọng, tôn kính
尊い	とうとい	tootoi	cao quí, quí, quí trọng

尊ぶ とうとぶ tootobu *(ngđgt.)* tôn kính, tôn trọng, tuân thủ, đáng quí

510 導 ⑮ đạo

音 導	ドウ	doo	hướng dẫn; dẫn qua
熟 導火線	ドウカセン	dookasen	ngòi dây cháy chậm, nguyên nhân
導線	ドウセン	doosen	dây dẫn
導体	ドウタイ	dootai	chất dẫn (điện...)
導入	ドウニュウ	doonyuu	sự đưa vào/áp dụng *-(đgt.)* đưa vào, áp dụng
訓 導き	みちびき	michibiki	sự dẫn/dắt/hướng dẫn
導く	みちびく	michibiku	*(nđgt.)* dẫn, dẫn tới, chỉ đạo

3 小 しょう *tiểu*

511 小 ③ tiểu

音 小	ショウ	shoo	nhỏ, bé, trẻ; tiểu
熟 小異	ショウイ	shooi	sự khác nhau rất nhỏ; tiểu dị
小学生	ショウガクセイ	shoogakusei	học sinh tiểu học
小学校	ショウガッコウ	shoogakkoo	trường tiểu học
小休止	ショウキュウシ	shookyuushi	sự nghỉ một lát *-(đgt.)* nghỉ một lát
小計	ショウケイ	shookei	thống kê sơ bộ; tiểu kế
小康	ショウコウ	shookoo	sự thuyên giảm/giảm bớt
小国	ショウコク	shookoku	nước nhỏ; tiểu quốc
小差	ショウサ	shoosa	sự cách biệt nhỏ
小冊子	ショウサッシ	shoosshashi	cuốn sách nhỏ
小市民	ショウシミン	shooshimin	dân thành phố nhỏ; tiểu thị dân
小食	ショウショク	shooshoku	ăn nhẹ; tiểu thực
小心	ショウシン	shooshin	nhát gan; tiểu tâm
小心者	ショウシンもの	shooshinmono	người nhát gan
小数	ショウスウ	shoosuu	số mục nhỏ
小数点	ショウスウテン	shoosuuten	điểm số thấp
小生	ショウセイ	shoosei	tôi (tự xưng khiêm tốn của nam trong thư)
小節	ショウセツ	shoosetsu	tiểu tiết; mục nhỏ; đoạn nhỏ; nốt nhỏ

facebook.com/duytrieuftu

小説	ショウセツ	shoosetsu	tiểu thuyết
小説家	ショウセツカ	shoosetsuka	tiểu thuyết gia; người viết tiểu thuyết
小児	ショウニ	shooni	trẻ con, con nhỏ
小児科	ショウニカ	shoonika	khoa nhi
小便	ショウベン	shooben	sự tiểu tiện -(*ngt.*) tiểu tiện
小さい	ちいさい	chiisai	bé nhỏ, trẻ
小	お	o	*(tiền tố)* nhỏ, bé, tiểu
小	こ	ko	*(tiền tố)* nhỏ, bé; tiểu
小型	こがた	kogata	cỡ nhỏ
小型化	こがたカ	kogataka	sự thu nhỏ/làm nhỏ lại -(*đgt.*) thu nhỏ, làm nhỏ lại
小柄	こがら	kogara	vóc người nhỏ/thấp; vân hoa nhỏ (trên vải)
小言	こごと	kogoto	lời oán thán/than phiền/ấm ức/trách móc
小細工	こザイク	kozaiku	tiểu công nghệ, trò hề
小雨	こさめ	kasame	mưa nhỏ, mưa phùn
小銭	こぜに	kozani	tiền lẻ; vốn nhỏ
小僧	こゾウ	kozoo	người học nghề; người bán hàng; tiểu hòa thượng; tiểu tăng; nhóc con; oắt con
小遣い	こづかい	kozukai	tiền tiêu vặt
小包	こづつみ	kozutsumi	gói nhỏ, gói hàng; bưu kiện
小手先	こてさき	kotesaki	mẹo nhỏ, mẹo vặt
小話	こばなし	kobanashi	chuyện vặt, trò cười
小人	こびと	kobito	người lùn; người tí hon; người đi theo hầu võ sĩ
小間使い	こまづかい	komazukai	người giúp việc, người làm thêm
小間物屋	こまものや	komamonoya	cửa hàng trang sức
小麦	こむぎ	komugi	tiểu mạch
小麦粉	こむぎこ	komugiko	bột mì
小屋	こや	koya	nhà nhỏ, lều, nhà ở tạm
小売店	こうりテン	kooriten	ki-ốt, cửa hàng bán lẻ
小売り	こうり	koori	bán lẻ
小切手	こぎって	kogitte	séc
小切手帳	こぎってチョウ	kogittechoo	tập séc
小口	こぐち	koguchi	mức độ thấp; vụn vặt; mặt cắt ngang; đầu mối

小 ④ 丨 小 小 少 — thiểu; thiếu

少	ショウ	shoo	ít, thiểu
少額	ショウガク	shoogaku	tiểu ngạch; số tiền ít
少女	ショウジョ	shoojo	cô gái nhỏ; thiếu nữ
少々	ショウショウ	shooshoo	một chút, hơi hơi
少食	ショウショク	shooshoku	ăn nhẹ, ăn ít
少数	ショウスウ	shoosuu	thiểu số
少年	ショウネン	shoonen	thiếu niên
少量	ショウリョウ	shooryoo	số lượng nhỏ
形 少ない	すくない	sukunai	ít
少し	すこし	sukoshi	ít, không nhiều

3 丨小 さかさしょう — tiểu

513 ㄎ

当 ⑥ 丨 ㇐ ㇐ 当 当 当 — đương

常 当	トウ	too	đúng, phải, công bằng, hiện tại, hiện hành
当局	トウキョク	tookyoku	đương cục; nhà đương cục; ngồi đối diện (đánh cờ)
当座	トウザ	tooza	trước mặt; tạm thời; vừa tới đây; tại chỗ
当時	トウジ	tooji	bây giờ, lúc này; đương thời
当事者	トウジシャ	toojisha	đương sự
当日	トウジツ	toojitsu	ngày hôm đó; hôm ấy
当初	トウショ	toosho	ban đầu, lúc đầu
当世	トウセイ	toosei	thời nay, ngày nay
当選	トウセン	toozen	sự trúng tuyển, sự trúng cử -(*ndgt.*) trúng tuyển, trúng cử
当然	トウゼン	toozen	đương nhiên; lẽ thường tình; tất nhiên
当地	トウチ	toochi	nơi ấy, địa phương ấy
当直	トウチョク	toochoku	sự trực, trực ban -(*ndgt.*) trực, trực ban
当人	トウニン	toonin	người này, người ấy, người đang được nói đến, đương sự
当年	トウネン	toonen	năm nay, năm ấy
当番	トウバン	tooban	trực ban, trực
当否	トウヒ	toohi	đúng hay không, có phù hợp hay không
当分	トウブン	toobun	trước mắt, không lâu
当方	トウホウ	toohoo	phía chúng tôi, bên tôi
当面	トウメン	toomen	trước mắt, hiện nay -(*ndgt.*) đứng trước, đối mặt (với 1 vấn đề)
当落	トウラク	tooraku	kết quả bầu cử/thi tuyển

facebook.com/duytrieuftu

当惑	トウワク	toowaku	sự khó xử, sự lúng túng *-(nđgt.)* lúng túng
訓 当たる	あたる	ataru	sự đụng phải/tiếp xúc/trúng *-(đgt.)* đụng, tiếp xúc, trúng, thích hợp, nhân dịp
当たり	あたり	atari	ném trúng, bắng trúng, vừa ý, thỏa mãn
当たり前	あたりまえ	atarimae	đương nhiên; tất nhiên, bình thường; thông thường
当てる	あてる	ataru	đụng phải; tiếp xúc; (mặt trời) chiếu vào; trúng; đoán trúng; thích hợp; sưởi ấm; gánh vác;
Y ～当たり	～あたり	~atari	*(tiền tố)* mỗi
当期未処分利益	トウキミショブンリエキ	tookimishobun-rieki	lợi nhuận sẽ được xử lí cuối mỗi kì
当期利益	トウキリエキ	tookirieki	thu nhập thực, lợi nhuận từng kì
当局	トウキョク	tookyoku	nhà đương cục
当座貸越	トウザかしこし	toozakashikoshi	rút ra hết
当座資産	トウザシサン	toozashisan	tài sản tạm thời
当座預金	トウザヨキン	toozayokin	tiền đặt cọc, tiền gửi lấy ra bằng séc
当日取引	トウニチとりひき	toonichitorihiki	giao dịch hiện thời

514 **尚** ⑧ 丨 小 小 尚 尚 尚 尚 尚 — **thượng**

音 尚	ショウ	shoo	tôn trọng, kính trọng
熟 尚早	ショウソウ	shoosoo	rất sớm, quá sớm
訓 *尚	なお	nao	hơn nữa, vả lại

515 **党** ⑩ 丶 丷 丷 丷 丷 丷 丷 党 党 — **đảng**

音 党	トウ	too	công ty; đảng phái (chính trị)
熟 党員	トウイン	tooin	đảng viên
党議	トウギ	toogi	chính sách của đảng
党首	トウシュ	tooshu	người đứng đầu đảng phái, chủ tịch đảng
党籍	トウセキ	tooseki	đảng tịch
党派	トウハ	tooha	đảng phái
党利	トウリ	toori	lợi ích của đảng

3 丶丷 つ — tsu

516 **単** ⑨ 丶 丷 丷 丷 丷 丷 丷 单 单 — **đan; đơn**

音 単	タン	tan	đơn; đơn giản; đơn độc
熟 単位	タンイ	tani	đơn vị học phần
単元	タンゲン	tangen	đơn nguyên
単語	タンゴ	tango	từ đơn
単行本	タンコウボン	tankoobon	sách in riêng một tác phẩm
単純	タンジュン	tanjun	đơn thuần; giản đơn; đơn; đơn điệu; chất phác
単身	タンシン	tanshin	một mình, đơn độc
単数	タンスウ	tansuu	đơn số, số đơn
単線	タンセン	tansen	đơn tuyến; tuyến đường đơn
単調	タンチョウ	tanchoo	đơn điệu, nhạt nhẽo
単刀直入	タントウチョクニュウ	tantoocho-kunyuu	thẳng về phía trước; trực tiếp; thẳng thắn; thẳng tiến
単独	タンドク	tandoku	cô đơn, đơn độc
単文	タンブン	tanbun	câu đơn
Y 単価	タンカ	tanka	đơn giá
単式	タンシキ	tanshiki	hình thức đơn nhất
単利	タンリ	tanri	lợi ích đơn thuần

517 **巣** ⑪ 丶 丷 丷 丷 丷 丷 丷 单 单 巣 巣 — **sào**

音 巣	ソウ	soo	tổ (chim, ong...); mạng
熟 巣窟	ソウクツ	sookutsu	hang, sào huyệt
訓 巣	す	su	tổ (chim, ong...); màng; màng bảo vệ
巣くう	すくう	sukuu	*(nđgt.)* xây tổ, làm tổ, chiếm cứ
巣立つ	すだつ	sudatsu	*(nđgt.)* ra khỏi tổ, bay ra; ra hàng; tốt nghiệp tự lập

518 **営** ⑫ 丶 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 营 营 — **doanh; dinh**

音 営	エイ	ei	điều hành, quản lí

facebook.com/duytrieuftu

訓 営み いとなみ itonami kinh doanh buôn bán
営む いとなむ itonamu *(nđgt.)* làm kinh doanh

Y 営業 エイギョウ eigyoo doanh nghiệp -*(đgt.)* kinh doanh
営業外収益 エイギョウガイシュウエキ eigyoogai-shuueki thu nhập ngoài kinh doanh
営業外費用 エイギョウガイヒヨウ eigyoogaihyoo tiêu phí ngoài kinh doanh
営業外利益 エイギョウガイリエキ eigyoogairieki lợi ích ngoài kinh doanh
営業収益 エイギョウシュウエキ eigyooshuueki lợi ích kinh doanh
営業実績 エイギョウジッセキ eigyoojisseki thành quả/kết quả kinh doanh
営業費用 エイギョウヒヨウ eigyoohiyoo chi phí kinh doanh
営業不振 エイギョウフシン eigyoofushin sự dao động (về giá cả...) trong kinh doanh
営業妨害 エイギョウボウガイ eigyooboogai những trở ngại trong kinh doanh
営業報告書 エイギョウホウコクショ eigyoohoo kokusho bản báo cáo kinh doanh
営業利益 エイギョウリエキ eigyoorieki lợi ích kinh doanh
営団 エイダン eidan tập đoàn doanh nghiệp
営利 エイリ eiri lợi ích kinh doanh
営林 エイリン eirin quản lí/kinh doanh rừng

i19
厳 ⑰ nghiêm

音 厳 ゲン（ゴン） gen (gon) nghiêm khắc; cứng nhắc; trang nghiêm; khắt khe

A 厳戒 ゲンカイ genkai giới nghiêm -*(đgt.)* canh chừng nghiêm ngặt
厳格 ゲンカク genkaku nghiêm khắc, khắt khe
厳禁 ゲンキン genkin sự nghiêm cấm -*(đgt.)* nghiêm cấm
厳守 ゲンシュ genshu sự giữ nghiêm -*(nđgt.)* giữ nghiêm
厳重 ゲンジュウ genjuu nghiêm ngặt; nghiêm khắc; khắt khe; nghiêm trọng
厳粛 ゲンシュク genshuku nghiêm trang; chăm chỉ; cẩn thận; nghiêm khắc
厳正 ゲンセイ gensei nghiêm túc; nghiêm khắc; nghiêm chỉnh
厳選 ゲンセン gensen sự lựa chọn nghiêm túc -*(đgt.)* lựa chọn cẩn thận/nghiêm túc
厳然 ゲンゼン genzen nghiêm túc
厳冬 ゲントウ gentoo mùa đông lạnh giá; đại hàn
厳罰 ゲンバツ genbatsu nghiêm trị, phạt nặng
厳父 ゲンプ genpu người cha nghiêm khắc; nghiêm phụ
厳密 ゲンミツ genmitsu chặt chẽ; chu đáo; tỉ mỉ; tối mật; nghiêm mật

厳命 ゲンメイ genmei nghiêm lệnh -*(đgt.)* ra lệnh nghiêm ngặt
訓 厳か おごそか ogosoka nghiêm khắc; nghiêm trang; nghiêm túc; trang trọng
厳しい きびしい kibishii nghiêm khắc; khắt khe; ghê gớm; tàn khốc

3 尢 だいのまげあし *uông*

520
就 ⑫ tựu

音 就 シュウ（ジュ） shuu (ju) kiếm được việc; thu xếp; làm lễ nhậm chức

熟 就学 シュウガク shuugaku sự vào học/tựu trường -*(nđgt.)* vào học, bắt đầu học
就学率 シュウガクリツ shuugakuritsu tỉ lệ học sinh đến trường
就寝 シュウシン shuushin sự đi ngủ -*(nđgt.)* đi ngủ
就任 シュウニン shuunin sự nhậm chức -*(nđgt.)* nhậm chức
就任式 シュウニンシキ shuuninshiki lễ nhậm chức
訓 就く つく tsuku *(nđgt.)* nhậm chức; men theo; bắt tay vào làm theo
就ける つける tsukeru *(nđgt.)* cho đi theo; cho làm; đảm nhiệm
Y 就業 シュウギョウ shuugyoo sự đi làm/vào nghề/tại chức -*(nđgt.)* đi làm; vào nghề; tại chức
就業時間 シュウギョウジカン shuugyoojikan thời gian làm việc
就業人口 シュウギョウジンコウ shuugyoojinkoo lực lượng lao động, số người làm việc
就職 シュウショク shuushoku sự vào nghề/tham gia công tác -*(nđgt.)* vào nghề, tham gia công tác; tìm việc
就職活動 シュウショクカツドウ shuusho kukatsudoo hoạt động/phong trào tìm kiếm việc làm
就職口 シュウショクグチ shuushokuguchi (đang tìm) nơi làm việc
就職先 シュウショクサキ shushokusaki nơi làm việc
就職試験 シュウショクシケン shuushokushiken thi tuyển (làm việc)
就職難 シュウショクナン shuushokunan sự tìm việc khó khăn
就職率 シュウショクリツ shuushokuritsu tỉ lệ tìm việc
就労 シュウロウ shuuroo sự làm việc/bắt đầu làm việc -*(nđgt.)* làm việc, bắt đầu làm việc

facebook.com/duytrieuftu

3 尸 しかばね

thi hài, xác; *thi*

521 **尺** ④ 尸 尸 尺 尺 — xích

音 尺	シャク	shaku	sha ku (đơn vị đo lường ≈ 30,3cm)
熟 尺度	シャクド	shakudo	một thước (đơn vị đo chiều dài); độ dài; chừng mực
尺八	シャクハチ	shakuhachi	shakuhachi (sáo, trúc Nhật bản dài ≈ 1,8m)
尺貫法	シャッカンホウ	shakkanboo	cách đo lường và trọng lượng của hệ thống shaku

522 **尼** ⑤ 尸 尸 尸 尸 尼 — ni

音 尼	ニ	ni	bà sơ; ni cô; cô ả
熟 尼僧	ニソウ	nisoo	bà sơ; nữ tu sĩ; ni cô
訓 尼	あま	ama	ni cô; cô ả
尼寺	あまでら	amadera	tu viện dành cho nữ giới

523 **尽** ⑥ 尸 尸 尸 尺 尽 尽 — tận

音 尽	ジン	jin	hết; cạn kiệt; tận
熟 尽力	ジンリョク	jinryoku	sự hết sức/dốc sức *-(nđgt.)* dốc sức; hết sức
訓 尽かす	つかす	tsukasu	*(nđgt.)* dốc hết, dùng hết
尽きる	つきる	tsukiru	*(nđgt.)* hết, kiệt
尽くす	つくす	tsukusu	*(nđgt.)* dốc hết sức, cố gắng hết sức

524 **局** ⑦ 尸 尸 尸 尸 局 局 局 — cục

音 局	キョク	kyoku	văn phòng; buồng; cục
熟 局所	キョクショ	kyokusho	cục bộ; một phần của cơ thể; địa phương
局地	キョクチ	kyokuchi	cục bộ, khu riêng
局部	キョクブ	kyokubu	cục bộ; phần (cơ thể); khu vực
局面	キョクメン	kyokumen	(cờ tướng Nhật bản) ván cờ; thế cờ; cục diện; tình thế

525 **尿** ⑦ 尸 尸 尸 尸 尸 尿 尿 — niệu

音 尿	ニョウ	nyoo	nước tiểu
熟 尿意	ニョウイ	nyooi	muốn/buồn đi tiểu
尿道	ニョウドウ	nyoodoo	đường tiết niệu, niệu đạo

526 **尾** ⑦ 尸 尸 尸 尸 尸 尾 尾 — vĩ

音 尾	ビ	bi	đuôi, phần đuôi; vĩ
熟 尾行	ビコウ	bigoo	sự theo đuôi/bám sát *-(nđgt.)* theo đuôi, bám sát
尾骨	ビコツ	bikotsu	xương cụt
尾灯	ビトウ	bidoo	đèn hậu (ô tô)
尾翼	ビヨク	biyoku	đuôi (của máy bay)
尾篭	ビロウ	biroo	thất lễ; thô tục
訓 尾	お	o	đuôi
尾根	おね	one	thung lũng; chỗ thấp giữa hai bên núi, khe

527 **居** ⑧ 尸 尸 尸 尸 尸 尸 居 居 — cư

音 居	キョ	kyo	ở; sống; ngồi; cư ngụ
熟 居住	キョジュウ	kyojuu	cư trú, nơi ở *-(nđgt.)* cư trú, trú ngụ, cư ngụ
居所	キョショ	kyosho	nơi ở, nơi cư trú
居留地	キョリュウチ	kyoryuuchi	khu/đất kiều dân
訓 居心地	いごこち	igokochi	dễ chịu; thoải mái; tình cảm; tâm trạng
居酒屋	いざかや	izakaiya	quán trọ; quán rượu; quán nhậu
居間	いま	ima	trong phòng, giữa phòng
居る	いる	iru	*(nđgt.)* ở, sống, tồn tại
居留守	いルス	irusu	vắng nhà

528 **屈** ⑧ 尸 尸 尸 尸 尸 尸 屈 屈 — khuất

音 屈	クツ	kutsu	trẹo (chân); khuất phục; cúi; khom

facebook.com/duytrieuftu

屈する	クッする	kussuru	*(đgt.)* uốn cong (về phía trước); cúi đầu
屈強	クッキョウ	kukkyoo	cứng rắn, khỏe mạnh
屈曲	クッキョク	kukkyoku	sự uốn cong/khúc khuỷu *-(nđgt.)* uốn cong; quanh co
屈指	クッシ	kusshi	đếm được trên đầu ngón tay; hạng nhất
屈辱	クツジョク	kutsujoku	nhục nhã
屈伸	クッシン	kusshin	sự co duỗi (chân tay...), sự mở rộng và thu hẹp *-(nđgt.)* co duỗi; mở rộng, co hẹp
屈折	クッセツ	kussetsu	sự uốn/ gấp khúc/ khúc xạ *-(nđgt.)* gấp khúc
屈服	クップク	kuppuku	sự khuất phục/phục tùng *-(nđgt.)* khuất phục, phục tùng

9

届 ⑧ — giới

届	（カイ）	(kai)	gửi tới, thông báo
届く	とどく	todoku	*(nđgt.)* tới, đạt tới (hi vọng, nguyện vọng)
届ける	とどける	todokeru	*(nđgt.)* (vật phẩm, bưu kiện) đến, trình báo
届け	とどけ	todoke	giấy; đơn; trình báo
届け出で	とどけいで	todokeide	trình báo; đề nghị
届け先	とどけさき	todokesaki	nơi đến, nơi gửi đến
届け出る	とどけでる	todokederu	*(nđgt.)* đề nghị, trình báo

屋 ⑨ — ốc

屋	オク	oku	nhà cửa
屋外	オクガイ	okugai	ngoài nhà, ngoài phòng
屋上	オクジョウ	okujoo	đỉnh nhà; nóc nhà; tầng thượng
屋内	オクナイ	okunai	trong nhà; trong phòng
屋	や	ya	nhà; cửa hàng; người bán hàng
屋号	やゴウ	yagoo	cửa hiệu; tên cửa hàng
屋敷	やしき	yashiki	lâu đài, khu nhà ở
屋台	やタイ	yatai	quầy hàng lưu động, sân khấu tạm thời
屋根	やね	yane	mái nhà

展 ⑩ — triển

展	テン	ten	trưng bày, lan rộng

熟 展開	テンカイ	tenkai	sự phát triển/triển khai/khám phá *-(nđgt.)* triển khai, phát triển, khám phá
展示	テンジ	tenji	sự trưng bày/phô bày *-(đgt.)* trưng bày, phô bày, triển lãm
展望	テンボウ	tenboo	sự nhìn xa/ngắm trông/triển vọng *-(đgt.)* nhìn xa, ngắm trông
展望鏡	テンボウキョウ	tenbookyoo	kính viễn vọng, kính thiên văn
展望台	テンボウダイ	tenboodai	đài quan sát thiên văn, trạm quan sát
展覧	テンラン	tenran	triển lãm, trưng bày *-(đgt.)* triển lãm, trưng bày
展覧会	テンランカイ	tenrankai	hội chợ triển lãm

532

属 ⑫ — thuộc

音 属	ショク	shoku	
	ゾク	zoku	thuộc về, trực thuộc
熟 属目	ショクモク	shokumoku	chú ý, theo dõi, quan sát
属性	ゾクセイ	zokusei	thuộc tính
属地	ゾクチ	zokuchi	lãnh thổ, địa hạt, vùng thuộc sự quản lí, thuộc địa
属領	ゾクリョウ	zokuryoo	lãnh thổ, địa hạt
属国	ゾッコク	zokkoku	thuộc quốc; quốc gia phụ thuộc; nước thuộc địa

533

層 ⑭ — tầng

音 層	ソウ	soo	tầng, lớp
熟 層雲	ソウウン	soun	tầng mây

534

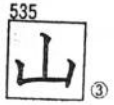
履 ⑮ — lí

音 履	リ	ri	làm, thực hiện, trang phục
熟 履行	リコウ	rikoo	sự thi hành/thực hiện *-(đgt.)* thi hành, thực hiện
履歴	リレキ	rireki	tiểu sử; lí lịch
履歴書	リレキショ	rirekisho	bản tiểu sử
訓 履く	はく	haku	mặc (quần, váy); đi (giầy, tất)
履物	はきもの	hakimono	các loại giầy tất

facebook.com/duytrieuftu

3 山 やま yama núi, sơn; *san, sơn*

535



san; sơn

音 山	サン	san	núi
熟 山河	サンガ	sanga	núi sông, sơn hà
山岳	サンガク	sangaku	dãy núi, vùng núi
山間	サンカン	sankan	trong núi
山菜	サンサイ	sansai	loại thực vật mọc dại có thể ăn được
山水画	サンスイガ	sansuiga	tranh sơn thủy
山積	サンセキ	sanseki	xếp lên như núi, tích lại như núi
山荘	サンソウ	sansoo	nhà tranh/biệt thự trên núi; sơn trang
山村	サンソン	sanson	bản làng, sơn thôn
山頂	サンチョウ	sanchoo	đỉnh núi
山腹	サンプク	sanpuku	sườn núi
山脈	サンミャク	sanmyaku	dải núi, dãy núi
山門	サンモン	sanmon	cổng đền, cổng chính của đền (đạo Phật)
山野	サンヤ	sanya	sơn dã; đồng nội; rừng sâu
山林	サンリン	sanrin	rừng; sơn lâm
山麓	サンロク	sanroku	chân núi
訓 山	やま	yama	núi; đỉnh cao; cao trào; mơ; suy đoán; hoang dại
山男	やまおとこ	yamaotoko	người rừng; sơn nam
山崩れ	やまくずれ	yamakuzure	núi lở; sơn băng
山小屋	やまごや	yamagoya	nhà lều dựng trên núi (phục vụ cho người leo núi)
山里	やまざと	yamazato	người/thôn bản ở rừng núi
山師	やまシ	yamashi	người khai thác quặng, người buôn bán gỗ trên rừng; người đầu cơ; kẻ lừa đối
山津波	やまつなみ	yamatsunami	núi lở và nước lũ trên núi đổ xuống
山積み	やまづみ	yamazumi	tích tụ rất nhiều, chồng chất như núi
山の手	やまのて	yamanote	đồi núi; nơi ở cao; khu cư trú của dân trí thức
山登り	やまのぼり	yamanobori	sự leo núi *-(nđgt.)* leo núi

536



kì

音 岐	キ	ki	nhánh, ngã ba
熟 岐路	キロ	kiro	ngã ba; đường phân nhánh

537



nhạc

音 岳	ガク	gaku	núi cao
熟 岳父	ガクフ	gakufu	nhạc phụ
訓 岳	たけ	take	đỉnh núi

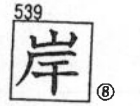
538



nham

音 岩	ガン	gan	đá
熟 岩塩	ガンエン	ganen	muối mỏ; muối khoáng
岩窟	ガンクツ	gankutsu	hang, động
岩礁	ガンショウ	ganshoo	đá ngầm
岩石	ガンセキ	ganseki	đá, sỏi đá; nham thạch
岩頭	ガントウ	gantoo	mỏm đá
岩壁	ガンペキ	ganpeki	bức tường đá, vách đá
訓 岩	いわ	iwa	đá, phiến đá
岩陰	いわかげ	iwakage	cái bóng của tảng đá

539



ngạn

音 岸	ガン	gan	bờ, bờ (biển, sông...)
熟 岸壁	ガンペキ	ganpeki	vách bờ, vách đá sát bến cảng
訓 岸	きし	kishi	bờ biển, bờ sông, bờ

540

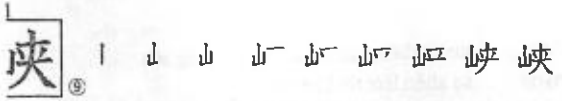


giáp

音 岬	（コウ）	(koo)	mũi đất
訓 岬	みさき	misaki	mũi đất; mỏm đất

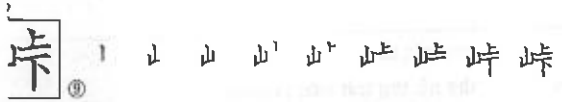
facebook.com/duytrieuftu

峡 ⑨ hạp; giáp



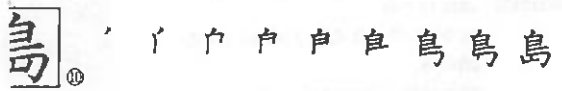
峡	キョウ	kyoo	thung lũng hẹp; hẻm núi; khe núi
峡谷	キョウコク	kyookoku	hẻm núi, khe núi
峡路	キョウロ	kyooro	hẻm núi, khe núi, đèo (hẹp)

峠 ⑨



峠	とうげ	tooge	đỉnh đèo; đỉnh cao; đèo

島 ⑩ đảo



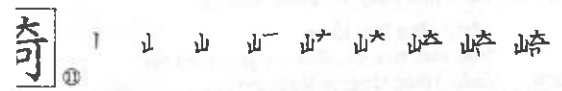
島	トウ	too	đảo
島民	トウミン	toomin	dân đảo
島	しま	shima	đảo
島国	しまぐに	shimaguni	quốc đảo
島国根性	しまぐにコンジョウ	shimaguni-konjoo	tính cách hẹp hòi, thiển cận
島流し	しまながし	shimanagashi	đày ra đảo; đi đày; điều đến nơi xa xôi (công tác)

峯 ⑩ phong



峰	ホウ	hoo	đỉnh; đỉnh núi; sống (dao, gươm)
峰	みね	mine	đỉnh; đỉnh núi; sống (dao, gươm)
峰打ち	みねうち	mineuchi	*(ngđgt.)* đánh/băm bằng sống dao

崎 ⑪ khi



崎	さき	saki	mỏm đất, mũi đất

546 崇 ⑪ sùng



音 崇	スウ	suu	quí tộc; quí phái; cao quí; quí trọng; sùng bái
熟 崇敬	スウケイ	suukei	sự sùng kính/sùng bái *-(đgt.)* sùng kính; sùng bái; tôn trọng
崇高	スウコウ	suukoo	cao cả, cao quí
崇拝	スウハイ	suuhai	sự sùng bái/tôn kính/ngưỡng mộ *-(đgt.)* sùng bái, ngưỡng mộ
崇拝者	スウハイシャ	suuhaisha	người sùng bái, người ngưỡng mộ
訓 *崇める	あがめる	agameru	*(ngđgt.)* sùng bái, kính trọng

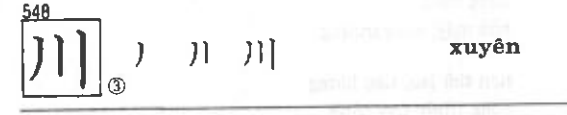
547 崩 ⑪ băng



音 崩	ホウ	hoo	sụp đổ, đổ nát, vỡ vụn
熟 崩じる	ホウじる	hoojiru	*(nđgt.)* chết, mất đi (dùng cho vua chúa)
崩壊	ホウカイ	hookai	sự sụp đổ/tan rã/ băng hoại *-(nđgt)* sụp đổ, tan rã, băng hoại
崩御	ホウギョ	hoogyo	sự chết/qua đời/băng hà *-(nđgt.)* chết, qua đời, băng hà (vua chúa)
訓 崩す	くずす	kuzusu	*(ngđgt.)* phá; phá hủy; tàn phá, làm rối loạn; đổi ra tiền lẻ; viết láu
崩れる	くずれる	kuzureru	*(nđgt.)* sụp đổ; tan rã (sự vật); xấu đi

3 川 かわ kawa *xuyên*

548 川 ③ xuyên



音 川	セン	sen	sông
熟 川柳	センリュウ	senryuu	đoản thi trào phúng gồm 17 chữ hyragane
訓 川	かわ	kawa	sông
川上	かわかみ	kawakami	thượng lưu
川下	かわしも	kawashimo	hạ lưu
川瀬	かわせ	kawase	chỗ sông nông chảy xiết
川床	かわどこ	kawadoko	lau sậy bên sông, bãi sông

facebook.com/duytrieuftu

川面	かわも	kawamo	mặt sông
*川原	かわら	kawara	bãi sông

549 州 ⑥ châu

音 州	シュウ	shuu	tỉnh; địa phận; bang; châu lục
訓 州	す	su	bờ cát

3 工 え *công*

550 工 ③ công

音 工	コウ (ク)	koo (ku)	công nhân, thợ
熟 工夫	クフウ	kufuu	phương sách, ý kiến
工面	クメン	kumen	sáng kiến, quản lý *-(đgt.)* tính toán, xếp đặt
工員	コウイン	kooin	công nhân
工学	コウガク	koogaku	công trình học
工業	コウギョウ	koogyoo	công nghiệp
工具	コウグ	koogu	công cụ
工芸	コウゲイ	koogei	kỹ thuật công nghiệp; công nghệ
工作	コウサク	koosaku	sự làm ra/chế tạo ra *-(đgt.)* làm, chế tạo
工事	コウジ	kooji	công trình
工場	コウジョウ (コウば)	koojoo (kooba)	nhà máy; công trường
工賃	コウチン	koochin	tiền thù lao, tiền lương
工程	コウテイ	kootei	công trình; quy trình
工業化	コウギョウカ	koogyooka	sự công nghiệp hóa *-(đgt.)* công nghiệp hóa
工費	コウヒ	koohi	kinh phí xây dựng

551 巧 ⑤ xảo

音 巧	コウ	koo	kĩ xảo

熟 巧者	コウシャ	koosha	người thông minh/ khéo léo/ sáng sủa
巧妙	コウミョウ	koomyoo	sự khéo léo; tài khéo léo
訓 巧み	たくみ	takumi	sự khéo léo; tài khéo léo

552 左 ⑤ tả

音 左	サ	sa	bên trái; tả
熟 左官	サカン	sakan	thợ nề; thợ trát vữa; tả quan
左記	サキ	saki	dưới đây, như sau
左折	サセツ	sasetsu	sự rẽ trái *-(đgt.)* rẽ trái, rẽ sang bên trái
左折禁止	サセツキンシ	sasetsukinshi	cấm rẽ trái
左遷	サセン	sasen	sự bỏ xó/bỏ đi *-(đgt.)* bỏ xó, bỏ đi
左派	サハ	saha	phái tả
左右	サユウ	sayuu	phải trái; tả hữu; hai cách *-(đgt.)* nắm vững, quyết định
左翼	サヨク	sayoku	cánh tả; tả dực
訓 左	ひだり	hidari	bên trái
左手	ひだりて	hidarite	tay trái
左前	ひだりまえ	hidarimae	cổ áo cài bên trái; sai trái

553 差 ⑩ sai

音 差	サ	sa	điểm; sự khác lạ; dung sai
熟 差異(差違)	サイ	sai	sự khác lạ
差額	サガク	saigaku	mức chênh lệch
差別	サベツ	sabetsu	sự khác biệt; phân biệt *-(đgt.)* phân biệt, khác biệt
差別待遇	サベツタイグウ	sabetsutaiguu	sự phân biệt đối xử
差別用語	サベツヨウゴ	sabetsuyoogo	ngôn ngữ chuyên ngành; biệt ngữ
訓 差す	さす	sasu	*(đgt.)* dâng lên; tỏ ra; trộn vào; xoa; cài; đeo *-(nđgt.)* chiếu rọi
差し上げる	さしあげる	sashiageru	*(nđgt.)* đưa; tặng; ra lệnh; giơ cao
差し入れる	さしいれる	sashiireru	*(ngđgt.)* đưa vào, chèn vào
差し押さえる	さしおさえる	sashiosaeru	*(ngđgt.)* đẩy vào; tấn công
差し金	さしがね	sashigane	êke; thước đo góc
差し込む	さしこむ	sashikomu	chiếu rọi vào; chèn vào

facebook.com/duytrieuftu

差出人	さしだしニン	sashidashinin	người gửi thư
差し支える	さしつかえる	sashitsukaeru	*(nđgt.)* trở ngại, không thuận tiện
差止め	さしどめ	saidome	cấm chỉ, đình chỉ
差し引く	さしひく	sashihiku	*(nđgt.)* khấu trừ
差向い	さしむかい	sashimukai	mặt đối mặt
差し戻し	さしもどし	sashimodoshi	đưa về; trả về; trả lại
Y 差益	サエキ	saeki	tiền dự trữ; lợi nhuận dự trữ
差額税	サガクゼイ	sagakuzei	thuế chênh lệch
差金決済	サキンケッサイ	sakingessai	trả khoản dư thừa
差損	サソン	sason	sai tổn
差別関税	サベツカンゼイ	sabetsukanzei	thuế chọn lựa

3 己 おのれ

kỉ; tự bản thân; *kí*

554 己 ③ 一 コ 己 — kỉ

音 己	キ	ki	tự bản thân
	コ	ko	tự bản thân
訓 己	おのれ	onore	tự bản thân của ai đó

555 巻 ⑤ 丶 丷 ㇒ 𠂒 半 米 米 米 巻 巻 — quyển

音 巻	カン	kan	cuộn, cuốn, quyển
熟 巻頭	カントウ	kantoo	đầu cuốn sách
巻末	カンマツ	kanmatsu	cuối cuốn sách
訓 巻き	まき	maki	cuộn, quyển (sách)
巻き貝	まきがい	makigai	trai, ốc
巻き尺	まきジャク	makijaku	thước dây
巻き添え	まきぞえ	makizoe	bị liên lụy, bị ảnh hưởng
巻物	まきもの	makimono	cuộn tròn; vật cuộn tròn
巻く	まく	maku	*(đgt.)* cuốn, cuộn

3 巾 はば／はばへん

vải; khăn; độ rộng; *cân*

556 市 ⑤ 丶 一 亠 市 市 — thị

音 市	シ	shi	chợ; thành phố; ủy ban; thị trường
熟 市営	シエイ	shiei	ban quản trị kinh doanh thành phố
市街	シガイ	shigai	đường phố
市外	シガイ	shigai	ngoại thành, ngoại ô
市議会	シギカイ	shigikai	hội đồng thành phố
市制	シセイ	shisei	tổ chức chế độ thành thị
市政	シセイ	shisei	thị chính
市長	シチョウ	shichoo	thị trưởng
市民	シミン	shimin	dân thành phố, thị dân
市民権	シミンケン	shiminken	quyền công dân
市役所	シヤクショ	shiyakusho	ủy ban nhân dân thành phố
市立	シリツ (いちリツ)	shiritsu (ichiritsu)	thuộc thành phố
訓 市	いち	ichi	chợ
市場	いちば	ichiba	chợ, thị trường
市松模様	いちまつモヨウ	ichimatsumoyoo	kiểu ô vuông
Y 市価	シカ	shika	giá cả thị trường
市況	シキョウ	shikyoo	tình hình thị trường
市場	シジョウ	shijoo	chợ, siêu thị, nơi buôn bán trao đổi, thị trường
市場価格	シジョウカカク	shijookakaku	giá cả thị trường
市場性	シジョウセイ	shijoosei	tính thị trường
市場占有率	シジョウセンユウリツ	shiyoosen-yuuritsu	tỉ lệ tham gia thị trường; thị phần
市場相場	シジョウソウば	shijoosooba	giá cả thị trường
市場調査	シジョウチョウサ	shijoochosa	khảo sát thị trường, điều tra thị trường *-(đgt.)* thực hiện khảo sát thị trường
市販	シハン	shihan	bán ngoài thị trường *-(đgt.)* bán, bày ra để bán

557 布 ⑤ ノ ナ 才 右 布 — bố

音 布	フ	fu	vải; khăn
熟 布教	フキョウ	fukyoo	sự truyền đạo *-(đgt.)* truyền đạo

facebook.com/duytrieuftu

布巾	フキン	fukin	vải khăn
布告	フコク	fukoku	bố cáo; tuyên bố; thông báo -(*đgt.*) tuyên bố; thông cáo
布陣	フジン	fujin	sự bố trí thế trận/bài binh bố trận -(*đgt.*) bố trí thế trận
布施	フセ	fuse	sự bố thí/từ thiện
布石	フセキ	fuseki	sự sắp xếp/bố trí/dàn xếp
布団	フトン	futon	đệm ghế
訓 布	ぬの	nuno	khăn
布地	ぬのジ	nunoshi	khăn

558 **帆** ⑥ 丶 冂 巾 帆 帆 帆 — phàm

音 帆	ハン	han	buồm
熟 帆船	ハンセン	hansen	thuyền buồm
帆走	ハンソウ	hansoo	sự lái thuyền -(*nđgt.*) lái thuyền, đi bằng thuyền
訓 帆	ほ	ho	buồm
帆柱	ほばしら	hobashira	cột buồm

559 **希** ⑦ 丿 乂 爫 爫 爫 希 希 — hi

音 希	キ	ki	hi vọng, ước mong
熟 希少	キショウ	kishoo	ít có, hiếm có, hi hữu
希少価値	キショウカチ	kishookachi	giá trị hiếm có
希代	キダイ	kidai	tuyệt thế, tuyệt trần, kỳ lạ hiếm có
希薄	キハク	kihaku	thưa thớt, mỏng manh
希望	キボウ	kiboo	sự hi vọng/ước mong/ước muốn/ham vọng -(*đgt.*) hi vọng, ước muốn, tham vọng
*希有	ケウ	keu	tuyệt thế, tuyệt trần; hi hữu
訓 *希	まれ	mare	ít có, hiếm có; không bình thường

560 **帥** ⑨ 丿 冂 戸 戸 自 自 自 帀 帥 — soái

音 帥	スイ	sui	soái; lãnh đạo

561 **帝** ⑨ 丶 亠 亠 亠 产 产 帝 帝 帝 — đế

音 帝	テイ	tei	hoàng đế
熟 帝王	テイオウ	teioo	hoàng đế, vua, đế vương
帝国	テイコク	teikoku	đế quốc
帝政	テイセイ	teisei	chính phủ/chế độ/chủ nghĩa/đế quốc
帝都	テイト	teito	tư bản đế quốc
訓 *帝	みかど	mikado	hoàng đế

562 **帰** ⑩ 丿 リ 刂 刂 刂 刂 帰 帰 帰 帰 — quy

音 帰	キ	ki	quay về; quy
熟 帰依	キエ	kie	trở thành tín đồ quy y (từ của Phật giáo), đi tu -(*nđgt.*) trở thành tín đồ
帰化	キカ	kika	sự quy hóa -(*nđgt.*) quy hóa
帰還	キカン	kikan	sự trở về/quay về -(*nđgt.*) trở về, quay về
帰京	キキョウ	kikyoo	sự trở về kinh đô -(*nđgt.*) trở về kinh đô
帰郷	キキョウ	kikyoo	sự về quê/về nhà ở nông thôn -(*nđgt.*) về quê
帰結	キケツ	kiketsu	quy kết, kết quả, kết luận, kết thúc -(*nđgt.*) kết thúc, kết quả
帰国	キコク	kikoku	sự trở về tổ quốc -(*nđgt.*) về nước
帰省	キセイ	kisei	sự trở về quê hương -(*nđgt.*) về (thăm) quê hương
帰着	キチャク	kichyaku	sự quay về/về tới/trở về -(*nđgt.*) về tới, trở về
帰途	キト	kito	đường trở về
帰路	キロ	kiro	đường về
訓 帰す	かえす	kaesu	(*nđgt.*) sự quay về
帰る	かえる	kaeru	(*nđgt.*) sự trở về/quay về

563 **師** ⑩ 丿 𠂆 戸 戸 自 自 自 師 師 師 — sư

音 師	シ	shi	quân đội; thầy giáo; nhiệm vụ
熟 師事	シジ	shiji	sự học có hướng dẫn -(*nđgt.*) học tập/luyện tập dưới sự hướng dẫn của ai đó

facebook.com/duytrieuftu

師匠 シショウ shishoo thầy giáo
師団 シダン shidan sư đoàn
師弟 シテイ shitei thầy giáo và học sinh
師範 シハン shihan sư phạm
訓 *師走 しわす (しはす) shiwasu (shihasu) tháng chạp (âm lịch); tháng 12

564
席 ⑩
tịch

音 席 セキ seki ghế, chỗ ngồi
熟 席次 セキジ sekiji thứ tự, sự sắp xếp chỗ ngồi
席上 セキジョウ sekijoo tại cuộc họp
席巻 セッケン sekken sự xâm chiếm, sự chinh phục

565
帯 ⑩
đái; đới

音 帯 タイ tai dải; dây lưng
熟 帯出 タイシュツ taijutsu sự vay mượn *-(đgt.)* tiến hành; đưa ra; mượn
訓 帯 おび obi dải; dây lưng
帯状 おびジョウ obijoo (hình dáng) dài; mảnh; hẹp
帯封 おびフウ obifuu giấy gói
帯びる おびる obiru *(nđgt.)* mặc, đội, mang

6
常 ⑪
thường

音 常 ジョウ joo thông thường, phổ biến
常温 ジョウオン jooon nhiệt độ bình thường/trung bình
常軌 ジョウキ jooki quá trình thông thường
常客 ジョウキャク jookyaku khách bình thường
常勤 ジョウキン jookin sự thuê cả ngày *-(nđgt.)* thuê cả ngày, làm cả ngày
常時 ジョウジ jooji luôn luôn
常識 ジョウシキ jooshiki thường thức

常習 ジョウシュウ jooshuu thói quen, nếp cũ *-(đgt.)* trở thành thói quen
常習者 ジョウシュウシャ jooshuusha người đam mê; người nghiện
常習犯 ジョウシュウハン jooshuuhan sự phạm tội có hệ thống
常食 ジョウショク jooshoku cơm bữa, cơm hàng ngày *-(đgt.)* ăn hàng ngày, thường ăn
常人 ジョウジン joojin người bình thường; thường nhân
常数 ジョウスウ joosuu hằng số *(toán)*
常設 ジョウセツ joosetsu sự thường trực/liên tục *-(đgt.)* thường trực
常態 ジョウタイ jootai trạng thái bình thường
常道 ジョウドウ joodoo quy tắc thông thường, cách thông thường
常任 ジョウニン joonin thường nhiệm, thường vụ, thường trực
常備 ジョウビ joobi sự chuẩn bị sẵn/thường trực *-(đgt.)* luôn sẵn sàng, thường trực
常用 ジョウヨウ jooyoo sự sử dụng thông thường *-(đgt)* sử dụng một cách bình thường
常用漢字 ジョウヨウカンジ jooyookanji chữ kanzi thông dụng
常緑樹 ジョウリョクジュ jooryokuju cây quanh năm xanh tốt
常連 ジョウレン jooren sự quan hệ thường xuyên; khách quen
訓 常 つね tsune thông thường, bình thường; hàng ngày; luôn luôn
常々 つねづね tsunezune luôn luôn, mọi lúc
常 とこ toko lâu dài, bền lâu, vĩnh cửu
常夏 とこなつ tokonatsu mùa hè; vĩnh cửu
Y 常任理事国 ジョウニンリジコク jooninrijikoku nước thành viên thường trực của hội đồng bảo an LHQ

567
帳 ⑪
trướng

音 帳 チョウ choo màn cửa; sổ sách; album
熟 帳尻 チョウジリ choojiri sổ sách; kết toán
帳場 チョウば chooba chỗ thu tiền, quầy thu ngân
帳簿 チョウボ choobo sổ kế toán
帳面 チョウメン choomen sổ kế toán
訓 *帳 とばり tobari bức màn; cái che

568
幅 ⑫
phúc

音 幅 フク fuku độ rộng

facebook.com/duytrieuftu

熟 幅員 フクイン fukuin độ rộng, bề ngang
訓 幅 はば haba độ rộng
幅跳び はばとび habatobi nhảy xa
幅広い はばひろい habahiroi rộng lớn, bao la

569 **帽** ⑫ mạo

音 帽 ボウ boo mũ
熟 帽子 ボウシ booshi mũ
帽章 ボウショウ booshoo huy hiệu trên mũ

570 **幕** ⑬ mạc

音 幕 バク baku chính phủ phong kiến Nhật bản
マク maku
熟 幕府 バクフ bakufu Phủ chủ tịch
幕末 バクマツ bakumatsu những năm cuối của thời Tokugawa
幕僚 バクリョウ bakuryoo tham mưu, mưu sĩ
幕内 マクうち makuuchi đô vật sumo cấp cao
幕切れ マクぎれ makugire hạ màn, kết thúc
幕下 マクした makushita đô vật sumo cấp dưới

571 **幣** ⑮ tệ

音 幣 ヘイ hei dâng lên vua, chúa; tiền; báu vật
熟 幣制 ヘイセイ heisei hệ thống tiền tệ; chế độ tiền tệ
幣束 ヘイソク heisoku sự dâng lên (tiền, quần áo)
幣帛 ヘイハク heihaka sự dâng lên (tiền, quần áo)
幣物 ヘイモツ (ヘイブツ) heimotsu (heibutsu) sự dâng lên (quần áo)
訓 *幣 ぬさ nusa sự dâng lên (quần áo)

3 **干** かん kan khô; cạn; *can*

572 **干** ③ can

音 干 カン kan khô, hạn
熟 干害 カンガイ kangai nạn hạn hán
干渉 カンショウ kanshoo sự can thiệp/dự vào/tham gia vào
(đgt.) can thiệp, can dự vào
干拓 カンタク kantaku sự đào giếng/khai khẩn
(đgt.) đào giếng
干潮 カンチョウ kanchoo thoái trào, thủy triều rút
干満 カンマン kanman thủy triều lên xuống
訓 干潟 ひがた higata bãi cát lộ ra khi thủy triều xuống
干物 ひもの himono cá khô
干る ひる hiru *(nđgt.)* khô, cạn; xuống
干す ほす horu *(nđgt.)* làm khô, làm cạn

573 **平** ⑤ bình

音 平 ヘイ hei bằng phẳng, bình đẳng; cân bằng; thông thường
ビョウ byoo
熟 平等 ビョウドウ byoodoo sự bình đẳng
平安 ヘイアン heian sự bình an, hòa bình; thời kì Heian (794-1185)
平易 ヘイイ heii dễ; đơn giản; bình dị
平温 ヘイオン heion nhiệt độ bình thường
平穏 ヘイオン heion hòa bình
平気 ヘイキ heiki hòa bình, bình an
平均 ヘイキン heikin trung bình, vừa
平原 ヘイゲン heigen đồng bằng, bình nguyên
平行 ヘイコウ heikoo sự song song, bình hành *(nđgt.)* đặt song song
平行線 ヘイコウセン heikoosen đường song song
平日 ヘイジツ heijitsu ngày bình thường trong tuần trừ chủ nhật và quốc khánh; bình nhật
平常 ヘイジョウ heijoo bình thường, thông thường
平身低頭 ヘイシンテイトウ heishinteitoo sự cúi đầu chào, sự phủ phục
(nđgt.) cúi đầu xuống đất (để chào)

facebook.com/duytrieuftu

平静	ヘイセイ	heisei	sự yên tĩnh/trấn tĩnh; bình tĩnh; hòa bình
平生	ヘイゼイ	heizei	bình sinh; bình thường; lệ thường
平然	ヘイゼン	heizen	trầm tĩnh; bình tĩnh
平素	ヘイソ	heiso	thường ngày, bình thường
平坦	ヘイタン	heitan	sự bình thản
平地	ヘイチ	heichi	đất bằng; bình địa
平熱	ヘイねつ	heinetsu	nhiệt độ bình thường
平年	ヘイネン	heinen	năm bình thường, không phải năm đặc biệt
平服	ヘイフク	heifuku	quần áo mặc ngày thường; bình phục
平方	ヘイホウ	heihoo	bình phương, lũy thừa 2 *(đgt.)* bình phương một số
平方根	ヘイホウコン	heihookon	căn bình phương, căn bậc 2
平凡	ヘイボン	heibon	thông thường, bình thường
平民	ヘイミン	heimin	người bình thường, bình dân
平野	ヘイヤ	heiya	cánh đồng; đồng bằng
平和	ヘイワ	heiwa	hòa bình
平ら	たいら	taira	bằng phẳng
平	ひら	hira	thông thường, bình thường, trung bình
平謝り	ひらあやまり	hiraayamari	cúi đầu nhận lỗi
平泳ぎ	ひらおよぎ	hiraoyogi	bơi ếch
平仮名	ひらがな	hiragana	chữ hiragana
平たい	ひらたい	hiratai	bằng phẳng
平屋	ひらや	hiraya	nhà mái bằng

年 ⑥ ノ ㇒ 𠂉 𠂉 𠂉 年 niên

年	ネン	nen	năm, tuổi
年賀	ネンガ	nenga	chúc mừng năm mới
年賀状	ネンガジョウ	nengajoo	thiếp mừng năm mới
年月日	ネンガッぴ	nengappi	ngày tháng năm
年刊	ネンカン	nenkan	tạp chí hàng năm
年間	ネンカン	nenkan	thời gian một năm
年鑑	ネンカン	nenkan	niên giám
年忌	ネンキ	nenki	giỗ hàng năm; niên kị
年季	ネンキ	nenki	học kì
年期	ネンキ	nenki	năm học
年貢	ネング	nengu	tiền, cống hàng năm, thuế bất động sản
年月	ネンゲツ	nengetsu	năm tháng; thời gian
年限	ネンゲン	nengen	thời hạn hàng năm; niên hạn
年功	ネンコウ	nenkoo	công lao trong nhiều năm công tác, bề dày kinh nghiệm

年号	ネンゴウ	nengoo	năm, niên hiệu
年始	ネンシ	nenshi	đầu năm
年次	ネンジ	nenji	mỗi năm, hàng năm
年収	ネンシュウ	nenshuu	thu nhập trong một năm
年中	ネンジュウ	nenjuu	trong năm
年中行事	ネンチュウギョウジ	nenchuu-gyooshi	các ngày lễ trong năm
年少	ネンショウ	nenshoo	thiếu niên; niên thiếu
年代	ネンダイ	nendai	năm, niên đại
年長	ネンチョウ	nenchoo	lớn tuổi
年度	ネンド	nendo	năm; năm tài chính
年頭	ネントウ	nentoo	đầu năm
年内	ネンナイ	nennai	trong năm
年輩	ネンパイ	nenpai	khoảng chừng, trung niên
年表	ネンピョウ	nenpyoo	niên biểu
年譜	ネンプ	nenpu	sơ yếu lý lịch
年別	ネンベツ	nenbetsu	sự thay đổi hàng năm
年俸	ネンポウ	nenpoo	lương một năm; niên bổng
年報	ネンポウ	nenpoo	thông báo hàng năm
年末	ネンマツ	nenmatsu	cuối năm
年齢	ネンレイ	nenrei	năm tuổi
訓 年	とし	toshi	năm; độ tuổi
年上	としうえ	toshiue	tuổi cao
年子	としご	toshigo	đứa trẻ được sinh vào năm tiếp theo
年下	としした	toshishita	tuổi trẻ
熟 年額	ネンガク	nengaku	niên ngạch; kết toán hàng năm
年給	ネンキュウ	nenkyuu	lương hàng năm
年金	ネンキン	nenkin	số tiền cố định thu được hàng năm
年産	ネンサン	nensan	sản lượng hàng năm
年度	ネンド	nendo	năm tài chính
年利	ネンリ	nenri	lợi tức hàng năm

575

幸 ⑧ 一 十 土 土 ㇀ 去 去 幸 hạnh

音 幸	コウ	koo	sự hạnh phúc/may mắn
熟 幸運	コウウン	koun	sự may mắn, vận may, hạnh vận
幸福	コウフク	koofuku	hạnh phúc
訓 幸い	さいわい	saiwai	sự vui vẻ, hạnh phúc; sự may
幸	さち	sachi	hạnh phúc may mắn, cơ may

facebook.com/duytrieuftu

幸せ　しあわせ　shiawase　hạnh phúc

576 **幹** ⑬ 一 十 ⺧ 古 吉 吉 直 卓 卓 幹 幹 幹 幹　**cán**

音	幹	カン	kan	thân cây, thân người, khả năng
熟	幹事	カンジ	kanji	người quản lý, người trông nom, thư ký
	幹線	カンセン	kansen	đường chính
訓	幹	みき	miki	thân cây, phần quan trọng
Y	幹事長	カンジチョウ	kanjichoo	tổng thư ký
	幹部	カンブ	kanbu	thành viên dẫn đầu; cán bộ; ủy viên ban chấp hành

3 **幺** いとがしら　nhỏ; *yêu*

577 **幻** ⑥ く 幺 幺 幻　**ảo; huyễn**

音	幻	ゲン	gen	ma, bóng ma, ảo tưởng, ảo giác
熟	幻影	ゲンエイ	genei	ảo ảnh, ảo giác, ảo tưởng
	幻覚	ゲンカク	genkaku	ảo giác
	幻想	ゲンソウ	gensoo	ảo tưởng, ảo ảnh *-(đgt.)* mơ màng, ảo giác, ảo tưởng
	幻想的	ゲンソウテキ	gensooteki	có tính ảo tưởng/ảo ảnh/mơ mộng
	幻灯	ゲントウ	gentoo	ảo đăng
	幻滅	ゲンメツ	genmetsu	sự vỡ mộng *-(nđgt.)* vỡ mộng
	幻惑	ゲンワク	genwaku	sự hoa mắt/mê mẩn *-(đgt.)* hoa mắt, mê mẩn
訓	幻	まぼろし	maboroshi	ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh

578 **幼** ⑤ く 幺 幺 幻 幼　**ấu**

音	幼	ヨウ	yoo	đứa trẻ còn đang bế
熟	幼魚	ヨウギョ	yoogyo	cá nhỏ; cá con
	幼児	ヨウジ	yooji	trẻ con, trẻ nhỏ
	幼時	ヨウジ	yooji	thời trẻ con, thời thơ ấu
	幼少	ヨウショウ	yooshoo	thơ ấu; ấu thơ; thời trẻ con

幼稚	ヨウチ	yoochi	thuộc trẻ con, hợp với trẻ con; ấu trĩ
幼稚園	ヨウチエン	yoochien	lớp mẫu giáo, vườn trẻ; ấu trĩ viên
幼虫	ヨウチュウ	yoochuu	ấu trùng
幼年	ヨウネン	yoonen	tuổi trẻ con, thời trẻ con/ấu thơ
幼名	ヨウメイ	yoomei	ấu danh, tên khi còn bé
訓 幼い	おさない	osanai	trẻ, trẻ con
幼な顔	おさながお	osanagao	có khuôn mặt trẻ con
幼子	おさなご	osanago	trẻ con (dưới 7 tuổi hoặc còn đang bế)
幼心	おさなごころ	osanagokoro	tâm hồn trẻ thơ
*幼ない	いとけない	itokenai	trẻ con

579 **幽** ⑨ 丨 ㄐ 幺 幺 幺 幺 幽 幽 幽　**u**

音 幽	ユウ	yuu	nhợt nhạt; lờ mờ; uể oải
熟 幽界	ユウカイ	yuukai	âm ty, âm phủ
幽玄	ユウゲン	yuugen	điều huyền bí, sâu kín
幽谷	ユウコク	yuukoku	thung lũng sâu
幽閉	ユウヘイ	yuuhei	sự giam hãm, nhà giam, sự bỏ tù, sự giam cầm
幽霊	ユウレイ	yuurei	*(đgt.)* giam hãm, giam cầm
訓 *幽かな	かすかな	kasukana	nhợt nhạt; lờ mờ; yếu ớt; uể oải

580 **幾** ⑫ ㄑ 幺 幺 幺 幺 幺 幺 幺 幺 幺 幾 幾 幾　**ki; kỉ**

音 幾	キ	ki	gần, suýt
熟 幾何学	キカガク	kikagaku	hình học
訓 幾	いく	iku	bao nhiêu (hỏi giá)
幾重	いくえ	ikue	nhắc đi nhắc lại nhiều lần
幾多	いくタ	ikuta	nhiều
幾つ	いくつ	ikutsu	mấy (tuổi)
幾日	いくニチ	ikunichi	mấy ngày

facebook.com/duytrieuftu

3 广 まだれ madare mái nhà; yểm; *nghiễm*

581 広 ⑤ 丶 亠 广 广 広 広 **quảng**

音	広	コウ	yuu	rộng, bao la
熟	広義	コウギ	yuugi	nghĩa rộng
	広言	コウゲン	yuugen	sự nói to *-(ngt.)* nói to
	広原	コウゲン	yuugen	đồng bằng rộng lớn
	広告	コウコク	yuukoku	sự quảng cáo, sự thông báo *-(dgt.)* quảng cáo
	広大	コウダイ	yuudai	rộng lớn, bao la
	広報	コウホウ	yuuhoo	thông báo công cộng; thông báo chung
訓	広い	ひろい	hiroi	rộng, to lớn, bao la
	広場	ひろば	hiroba	quảng trường
	広々	ひろびろ	hirobiro-	bề rộng, mở rộng thêm
	広間	ひろま	hiroma	hội trường lớn; sảnh
	広がる	ひろがる	hirogaru	*(ngt.)* nói rộng ra, truyền bá, mở rộng
	広げる	ひろげる	hirogeru	*(ngt.)* phát triển, mở ra, mở rộng
	広さ	ひろさ	hirosa	sự rộng rãi, sự bao la
	広まる	ひろまる	hiromaru	*(ngt.)* truyền bá, mở rộng, tuyên truyền
	広める	ひろめる	hiromeru	*(ngt.)* dàn rộng, mở rộng, trải rộng

12 庁 ⑤ 丶 亠 广 广 庁 **sảnh**

庁	チョウ	choo	cục, cơ quan
庁舎	チョウシャ	choosha	cục kiến trúc

3 序 ⑦ 丶 亠 广 广 庐 序 序 **tự**

序	ジョ	jo	sự giới thiệu; lời tựa
序曲	ジョキョク	jokyoku	sự đàm phán
序文	ジョブン	jobun	lời tựa, lời mở đầu, lời nói đầu

序幕	ジョマク	jomaku	sự mở màn; sự khai mạc; lễ mở màn
序列	ジョレツ	joretsu	thứ tự, trật tự
序論	ジョロン	joron	dẫn luận

584 床 ⑦ 丶 亠 广 广 庐 床 床 **sàng**

音	床	ショウ	shoo	giường, chỗ ngồi, sàn nhà
訓	床	とこ	toko	giường
	床の間	とこのま	tokonoma	khoảng trống trong tường (phía chính diện phòng khách giáp tường để bày biện trang trí)
	床屋	とこや	tokoya	hiệu cắt tóc; thợ cắt tóc
	床	ゆか	yuka	sàn nhà, sàn gỗ
	床板	ゆかいた	yukaita	ván sàn; gỗ
	床上	ゆかうえ	yukaue	trên sàn (gỗ)
	床下	ゆかした	yukashita	dưới sàn (gỗ)

585 底 ⑧ 丶 亠 广 广 庐 底 底 底 **để**

音	底	テイ	tei	đáy; nền; loại
熟	底止	テイシ	teishi	sự ngừng/chấm dứt *-(dgt.)* dừng lại, chấm dứt
	底辺	テイヘン	teihen	cạnh đáy (hình tam giác), tầng lớp tận cùng trong xã hội
	底本	テイホン	teihon	sách gốc
	底流	テイリュウ	teiryuu	dòng chảy ở đáy (sông, biển), dòng chảy ngầm
訓	底	そこ	soko	đáy, ở dưới, điểm thấp nhất, điều sâu kín
	底力	そこぢから	sokozikara	tiềm lực, sức lực tiềm tàng, sự có sức mạnh
¥	底値	そこね	sokone	giá thấp nhất (ở thị trường)

586 店 ⑧ 丶 亠 广 广 庐 庐 店 店 **điếm**

音	店	テン	ten	cửa hàng, cửa hiệu
熟	店員	テンイン	tenin	nhân viên bán hàng, nhân viên của nhà hàng
	店主	テンシュ	tenshu	chủ cửa hàng
	店頭	テントウ	tentoo	trước cửa hàng/ quầy hàng
	店屋物	テンやもの	tenyamono	đồ ăn, đồ ăn uống đặt mua ở cửa hàng

facebook.com/duytrieuftu

訓 店 みせ mise cửa hàng, nơi kinh doanh bán hàng
店先 みせさき misesaki cửa ra vào của cửa hàng
店仕舞い みせじまい misejimai sự đóng cửa (hiệu)/thôi kinh doanh/phá sản -(đgt.) đóng cửa (hiệu), thôi kinh doanh, phá sản
店番 みせバン miseban người bán hàng, chủ cửa hàng
店開き みせびらき misebiraki sự mở/khai trương cửa hàng -(đgt.) mở/khai trương
*店 たな tana cửa hàng, cửa hiệu
店頭株 テントウかぶ tentookabu cổ phần (đóng góp kinh doanh với cửa hàng)
店頭販売 テントウハンバイ tentoohanbai sự bán ở khắp cửa hàng
店舗 テンポ tenpo cửa hàng, cửa hiệu
*店卸し たなおろし tanaoroshi sự kiểm kê hàng hóa; sự nói xấu người khác -(đgt.) kiểm kê hàng hóa; nói xấu người khác
*店晒し たなざらし tanazarashi hàng hóa bị ế; hàng cũ

587 府 ⑧ 一 广 广 广 庁 府 府 phủ

音 府 フ fu phủ, quận (dùng để chỉ hai thành phố Ôsaka và Kyôtô)
熟 府庁 フチョウ fuchoo phủ, quận
府立 フリツ furitsu thuộc về phủ/quận

588 度 ⑨ 一 广 戸 庐 庐 庐 度 度 độ

音 度 ド do độ; mức độ; lần
(タク) (taku)
(ト) (to)
熟 度合い ドあい doai mức độ, độ; tỉ lệ
度外視 ドガイシ dogaishi sự không để ý; không quan tâm -(đgt.) không để ý, không quan tâm
度胸 ドキョウ dokyoo gan dạ, can đảm, dũng cảm
度数 ドスウ dosuu số lần, số độ (độ nóng, độ góc)
度量 ドリョウ doryoo độ, độ đo, độ dài và dung lượng
度量衡 ドリョウコウ doryookoo đo độ
訓 度 たび tabi lần, dịp
度重なる たびかさなる tabikasanaru (ndgt.) nhiều lần, lặp đi lặp lại
度々 たびたび tabitabi nhiều lần, luôn luôn

589 庫 ⑩ 一 广 广 庐 庐 庐 庐 庫 庫 庫 khố

音 庫 コ ko kho, nhà kho
(ク) (ku)
訓 *庫 くら kura kho; nhà kho; kho tàng

590 座 ⑩ 一 广 广 广 广 庐 庐 座 座 座 tọa

音 座 ザ za ngồi; tụ họp; nhà hát
熟 座興 ザキョウ zakyoo trò đùa, trò giải trí
座高 ザコウ zakoo độ cao của thân người khi ngồi
座敷 ザシキ zashiki phòng khách kiểu Nhật Bản
座礁 ザショウ zashoo sự mắc cạn -(ndgt.) mắc cạn
座席 ザセキ zaseki chỗ ngồi
座禅 ザゼン zazen tĩnh tọa, tọa thiền (Phật giáo)
座像 ザゾウ zazoo tọa thiền; tọa thượng
座談 ザダン zadan tọa đàm -(ndgt.) tọa đàm
座長 ザチョウ zachoo trưởng đoàn, chủ tịch
座蒲団 ザブトン zabuton cái đệm
座右 ザユウ zayuu bên phải, chỗ ngồi, bên cạnh (ai đó)
訓 座る すわる suwaru (ndgt.) ngồi, ngồi quì (kiểu Nhật); chiếm vị trí đóng (dấu); (tàu thuyền) vướng vào đá ngầm

591 庭 ⑩ 一 广 广 庐 庐 庐 庭 庭 庭 庭 đình

音 庭 テイ tei sân, vườn
熟 庭園 テイエン teien sân, vườn
庭球 テイキュウ teikyuu ten nít
訓 庭 にわ niwa sân; vườn; nơi làm việc
庭石 にわいし niwaishi những viên đá đặt làm lối đi ở cổng vào nhà
庭先 にわさき niwasaki trước vườn/trước sân; sân nhà nông
庭師 にわシ niwashi thợ làm vườn

facebook.com/duytrieuftu

592 **康** ⑪ — khang

音 康 コウ koo bình an, khỏe mạnh, sức khỏe

593 **庶** ⑪ — thứ

音 庶 ショ sho thường dân, người dân; nhiều
熟 庶子 ショシ shoshi con hoang, con không hợp pháp
庶民 ショミン shomin dân thường
庶務 ショム shomu mọi việc

594 **庸** ⑪ — dung; dong

音 庸 ヨウ yoo thường; dùng; thuê

595 **廃** ⑫ — phế

音 廃 ハイ hai lỗi thời, phế bỏ, không còn tác dụng
訓 廃する ハイする haisuru *(ngđgt.)* hủy bỏ, thủ tiêu, bỏ đi, xóa bỏ, phá bỏ; sao nhãng
廃刊 ハイカン haikan sự đình bản, sự hủy bỏ bản in *-(đgt.)* đình bản, hủy bỏ bản in
廃棄 ハイキ haiki sự vứt bỏ, sự hủy bỏ *-(đgt.)* vứt bỏ, hủy bỏ
廃虚 ハイキョ haikyo hoang tàn, tàn lụi
廃業 ハイギョウ haigyoo sự nghỉ, sự bỏ nghề *-(đgt.)* nghỉ, bỏ nghề
廃坑 ハイコウ haikoo hầm mỏ bỏ hoang (đã hết khả năng khai thác)
廃校 ハイコウ haikoo đóng cửa (trường)
廃止 ハイシ haishi sự hủy bỏ/bỏ đi/bãi bỏ *-(đgt.)* hủy bỏ, bỏ đi, bãi bỏ
廃人 ハイジン haijin phế nhân, người tàn phế
廃絶 ハイゼツ haizetsu sự dập tắt/tiêu diệt/bỏ hẳn *-(đgt.)* dập tắt, tiêu diệt
廃藩置県 ハイハンチケン haihanchiken sự xóa bỏ thị tộc cũng như các chế độ quận phủ (thời Minh Trị)

廃品 ハイヒン haihin phế phẩm
廃品回収 ハイヒンカイシュウ haihinkaishuu thu hồi phế phẩm
廃物 ハイブツ haibutsu phế vật, đồ bỏ đi
訓 廃る すたる sutaru *(nđgt.)* phế bỏ, vứt bỏ, lỗi thời
廃れる すたれる sutareru *(nđgt.)* phế bỏ, vô dụng, không lưu hành nữa, lỗi thời

596 **廊** ⑫ — lang

音 廊 ロウ roo hành lang
熟 廊下 ロウカ rooka hành lang

597 **廉** ⑬ — liêm

音 廉 レン ren tinh khiết, trung thực
熟 廉価 レンカ renka giá thấp
廉潔 レンケツ renketsu liêm khiết
廉直 レンチョク renchoku liêm khiết ngay thẳng
廉売 レンバイ renbai sự bán rẻ *-(đgt.)* bán rẻ

3 **廴** えんにょう ennyoo vươn ra, lan tới; *dẫn*

598 **廷** ⑦ — dình

音 廷 テイ tei triều đình; đình; tòa án
熟 廷臣 テイシン teishin quan tòa; quần thần
廷吏 テイリ teiri trung sĩ

599 **延** ⑧ — duyên

音 延 エン en kéo dài, đình trệ

facebook.com/duytrieuftu

熟 延引 エンイン enin sự kéo dài, sự trì hoãn -(đgt.) kéo dài, trì hoãn
延期 エンキ enki sự gia hạn, sự kéo dài thời gian -(đgt.) gia hạn, kéo dài thời gian
延焼 エンショウ enshoo sự lan ra (hỏa hoạn) -(ndgt.) hỏa hoạn lan ra
延着 エンチャク enchaku sự trễ giờ/chậm giờ -(ndgt.) trễ giờ, chậm giờ (tàu)
延長 エンチョウ enchoo sự kéo dài/duỗi ra; độ dài; sự kế tục -(đgt.) kéo dài, duỗi ra, kế tục
訓 延ばす のばす nobasu (ngđgt.) lôi ra, kéo dài, thả dài, ngưng trệ, trì hoãn
延びる のびる nobiru (ndgt.) lớn lên, biến dài ra, kéo dài, trễ, phát triển, dài ra, chảy ra, lan ra
延び のび nobi kéo dài, mở rộng, phát triển, tiến bộ, vươn vai
延び延び のびのび nobinobi kéo dài, chậm trễ
延べる のべる noberu (ngđgt.) kéo dài, mở rộng, triển khai, vươn ra
延べ のべ nobe thống kê, tổng số
Y 延滞 エンタイ entai sự kéo dài, sự trì hoãn -(ndgt.) kéo dài, trì hoãn
延べ払い のべばらい nobebarai hoãn trả

600 建 ⑨ 一 ㇇ ㇇ ㇇ 聿 聿 建 建 建 kiến

音 建 ケン (コン) ken (kon) xây, xây dựng
熟 建国 ケンコク kenkoku dựng nước; kiến quốc
建設 ケンセツ kensetsu xây dựng; kiến thiết; sự xây dựng chủ trương -(đgt) xây dựng, kiến thiết, vạch chủ trương
建造 ケンゾウ kenzoo sự kiến tạo, xây dựng -(đgt.) kiến tạo, xây dựng
建造物 ケンゾウブツ kenzoobutsu công trình kiến trúc
建築 ケンチク kenchiku kiến trúc, xây dựng -(đgt.) kiến trúc, xây dựng
建築家 ケンチクカ kenchikuka kiến trúc gia; kiến trúc sư
建立 コンリュウ konryuu sự tu tạo, xây dựng, sự kiến lập -(đgt.) tu tạo, xây dựng (miếu, chùa, tháp...)
訓 建つ たつ tatsu (ndgt.) xây, xây dựng, kiến lập
建てる たてる tateru (ngđgt.) xây dựng, sáng lập, kiến lập, thành lập
建具 たてグ tategu tên các loại cửa như cửa kéo, cửa ngăn... (trong nhà người Nhật)
建具屋 たてグや tateguya cửa hiệu chuyên sửa sang cửa
建坪 たてつぼ tatetsubo diện tích mặt bằng
建て前 たてまえ tatemae phương châm, nguyên tắc, sự cất nóc, sự bỏ nóc
建物 たてもの tatemono tòa nhà
Y 建設省 ケンセツショウ kensetsushoo Bộ Xây dựng

建て玉 たてだま tatedama nợ tồn đọng; sự ràng buộc
建て値 たてね tatene giá thị trường

3 廾 こまぬき

chắp tay; *củng*

601 弊 ⑮ 丶 丷 ⺍ 𠂉 当 尚 尚 尚 尚 敝 敝 弊 弊 tệ

音 弊 ヘイ hei điều xấu, điều ác
熟 弊害 ヘイガイ heigai bệnh hại
弊社 ヘイシャ heisha công ty tôi/chúng tôi (khiêm xưng)
弊習 ヘイシュウ heishuu thói quen xấu
弊村 ヘイソン heison làng chúng tôi (khiêm xưng)
弊風 ヘイフウ heifuu thói quen/phong cách xấu

3 弋 しきたすき／しきがまえ

bắn; lấy; *đặc*

602 式 ⑥ 一 二 亍 王 式 式 thức

音 式 シキ shiki nghi lễ, nghi thức; công thức; hình thức
熟 式辞 シキジ shikiji đọc diễn văn; diễn từ
式場 シキジョウ shikijoo lễ đường, hội trường nơi tổ chức nghi thức
式台 シキダイ shikidai bậc cửa bằng để đón khách (ở Nhật Bản), nơi đón tiếp
式典 シキテン shikiten lễ kỉ niệm, nghi thức
式服 シキフク shikifuku lễ phục

603 弐 ⑥ 一 二 三 弐 弐 nhị

音 弐 ニ ni 2 (sử dụng trong các văn bản hành chính)
熟 弐万円 ニマンエン nimanen 20.000 yên

facebook.com/duytrieuftu

3 弓 ゆみ／ゆみへん — vòng; cung; *cung*

04 **弓** ③ — **cung**

音	弓	キュウ	kyuu	hình vòng cung; cung
熟	弓術	キュウジュツ	kyuujutsu	thuật bắn cung, cung thuật
	弓状	キュウジョウ	kyuujoo	hình vòng cung, dạng hình cánh cung
	弓道	キュウドウ	kyuudoo	thuật bắn cung của Nhật
訓	弓	ゆみ	yumi	cung; cung nhạc; cần để kéo violon; sự phản bội
	弓矢	ゆみや	yumiya	cung tên

05 **引** ④ — **dẫn**

音	引	イン	in	kéo, dẫn; trích
熟	引火	インカ	inka	sự dẫn hỏa, sự phát hỏa *-(ndgt.)* dẫn hỏa, phát hỏa
	引責	インセキ	inseki	sự đảm đương trách nhiệm *-(ndgt.)* đảm đương trách nhiệm
	引率	インソツ	insotsu	sự dẫn đầu/chỉ huy *-(đgt.)* dẫn đầu, chỉ huy
	引退	インタイ	intai	sự rút lui, sự kéo lui *-(ndgt.)* rút lui; kéo lui; về hưu
	引用	インヨウ	inyoo	sự dẫn, trích dẫn *-(đgt.)* dẫn, trích dẫn
	引力	インリョク	inryoku	sức hút, lực hấp dẫn
	引例	インレイ	inrei	dẫn chứng
訓	引く	ひく	hiku	*(ngđgt.)* kéo; dẫn; hít vào; rút ra; tra (từ điển); trừ đi; nhổ lên; lôi kéo
	引き受ける	ひきうける	hikiukeru	*(ngđgt.)* đảm nhiệm; bảo đảm; kế tục; tiếp nhận; tiếp đón; đối phó
	引き換える	ひきかえる	hikikaeru	*(ngđgt.)* trao đổi; ngược lại; khác với
	引き算	ひきザン	hikizan	phép trừ
	引き出し	ひきだし	hikidashi	ngăn kéo; đề ra
	引き立てる	ひきたてる	hikitateru	*(ngđgt.)* đề bạt; cổ vũ; cưỡng bức; lôi đi
	引き取る	ひきとる	hikitoru	*(ngđgt.)* lui ra; lĩnh lấy; chết đi; tắt hơi
	引き抜く	ひきぬく	hikinuku	*(ngđgt.)* nhổ đi; chọn; lôi kéo trở lại
	引き分ける	ひきわける	hikiwakeru	*(đgt.)* kéo ra; chia, chia ra
	引け目	ひけめ	hikeme	tính tự ti, nhược điểm
	引っ越す	ひっこす	hikkou	*(ndgt.)* chuyển nhà

	引っ張る	ひっぱる	hipparu	*(ngđgt.)* kéo, dật, kéo lui; cưỡng bức làm
熟	引き合い	ひきあい	hikiai	dẫn chứng, dẫn làm ví dụ, người làm chứng
	引き上げ	ひきあげ	hikiage	(máy cuộn) cuộn vốt nâng giá, đề bạt, lấy về
	引当金	ひきあてキン	hikiatekin	tài khoản chuyên dùng
	引き受け	ひきうけ	hikiuke	đảm nhận, tiếp nhận, tiếp đón
	引受会社	ひきうけガイシャ	hikiukegaisha	công ty tiếp nhận
	引け	ひけ	hike	sự tỏ ra khiêm nhường; sự trả tiền buôn bán; giá cả thị trường

606 **弔** ④ — **điếu; đích**

音	弔	チョウ	choo	đám tang
熟	弔意	チョウイ	chooi	lòng thương tiếc (chia buồn)
	弔辞	チョウジ	chooji	điếu văn; điếu từ
	弔電	チョウデン	chooden	điện chia buồn
	弔文	チョウブン	choobun	lời điếu, điếu văn
	弔問	チョウモン	choomon	sự thăm viếng *-(đgt)* thăm viếng
訓	弔い	とむらい	tomurai	lời điếu; nghi thức mai táng; hành thiện
	弔う	とむらう	tomurau	viếng; cầu hồn

607 **弟** ⑦ — **đệ**

音	弟	テイ (ダイ) (デ)	tei (dai) (de)	em trai
熟	弟妹	テイマイ	teimai	em trai và em gái
	弟子	デシ	deshi	đồ đệ, đệ tử
訓	弟	おとうと	otooto	em trai

608 **弦** ⑧ — **huyền**

音	弦	ゲン	gen	dây (đàn)
熟	弦楽	ゲンガク	gengaku	nhạc được đánh từ những nhạc cụ có dây
	弦楽器	ゲンガッキ	gengakki	nhạc cụ có dây
訓	弦	つる	tsuru	dây (trong nhạc cụ)

facebook.com/duytrieuftu

609

弧 ⑨ hồ

音 弧	コ	ko	cung
熟 弧状	コジョウ	kojoo	vòm, nhịp cuốn (cầu...)

610

弱 ⑩ nhược

音 弱	ジャク	jaku	yếu; mềm yếu; nhược
熟 弱酸	ジャクサン	jakusan	axít yếu, axít không mạnh
弱視	ジャクシ	jakushi	thị lực yếu
弱小	ジャクショウ	jakushoo	nhỏ bé, yếu đuối
弱震	ジャクシン	jakushin	động đất nhẹ; nhược chấn
弱体	ジャクタイ	jakutai	yếu kém
弱点	ジャクテン	jakuten	nhược điểm, điểm yếu
弱電機	ジャクデンキ	jakudenki	thiết bị điện nhẹ, thiết bị tiêu thụ điện năng ít
弱肉強食	ジャクニクキョウショク	jakunikukyooshoku	cá lớn nuốt cá bé
弱年	ジャクネン	jakunen	trẻ tuổi, thanh niên, thiếu niên
弱輩	ジャクハイ	jakuhai	người trẻ tuổi, người thiếu kinh nghiệm, trẻ con
弱化	ジャッカ	jakka	sự yếu đi -*(đgt.)* yếu đi, nhược hóa
弱冠	ジャッカン	jakkan	trẻ tuổi, ít tuổi
訓 弱い	よわい	yowai	mềm yếu, yếu; yếu đuối; không bền; không chắc
弱気	よわキ	yowaki	nhút nhát; nhát gan; giảm sút (giá cả)
弱腰	よわごし	yowagoshi	nhút nhát, nhu nhược
弱音	よわね	yowane	nhược âm
弱火	よわび	yowabi	ngọn lửa nhỏ
弱虫	よわむし	yowamushi	kẻ mềm yếu; kẻ yếu đuối; đồ hèn
弱々しい	よわよわしい	yowayowashii	(tỏ ra) mềm yếu, yếu đuối
弱さ	よわさ	yowasa	sự yếu; sự yếu kém
弱まる	よわまる	yowamaru	*(ndgt.)* yếu; suy nhược
弱み	よわみ	yowami	nhược điểm, điểm yếu
弱める	よわめる	yowameru	*(ngđgt.)* làm yếu, khiến cho mềm yếu
弱る	よわる	yowaru	*(ndgt.)* suy nhược; khốn quẫn; lúng túng
弱り果てる	よわりはてる	yowarihateru	*(ndgt.)* kiệt sức; chán nản; bực bội

611

強 ⑪ cường; cưỡng

音 強	キョウ ゴウ	kyoo goo	khỏe; cường; mạnh; ép; cưỡng khỏe
熟 強化	キョウカ	kyooka	sự củng cố/nhấn mạnh/làm cho vững chắc -*(đgt.)* củng cố, làm cho vững chắc; nhấn mạnh
強健	キョウケン	kyooken	khỏe, khỏe mạnh, sức khỏe tốt; tráng kiện
強固	キョウコ	kyooko	kiên cố, kiên cường, mạnh mẽ
強行	キョウコウ	kyookoo	cưỡng chế thực hiện, bắt làm; kiên trì chấp hành
強硬	キョウコウ	kyookoo	ngoan cường, cứng rắn
強豪	キョウゴウ	kyoogoo	cường hào
強震	キョウシン	kyooshin	sự động đất mạnh; cường chấn
強勢	キョウセイ	kyoosei	thế mạnh
強制	キョウセイ	kyoosei	sự cưỡng chế, sự cưỡng bức -*(đgt.)* cưỡng chế, cưỡng bức
強壮	キョウソウ	kyoosoo	cường tráng, khỏe mạnh
強大	キョウダイ	kyoodai	lớn mạnh
強調	キョウチョウ	kyoochoo	sự nhấn mạnh -*(đgt.)* nhấn mạnh, cường điệu
強度	キョウド	kyoodo	cường độ
強要	キョウヨウ	kyooyoo	sự cưỡng bức/ chặt chẽ -*(đgt.)* cưỡng bức; làm cho chặt chẽ
強力	キョウリョク	kyooryoku	sức mạnh, lực lượng mạnh mẽ
強烈	キョウレツ	kyooretsu	mạnh, mãnh liệt
強引	ゴウイン	gooin	cưỡng chế; cưỡng bức; bắt buộc
強情	ゴウジョウ	goojoo	ngoan cố
強奪	ゴウダツ	goodatsu	sự cướp đoạt, sự cưỡng đoạt -*(đgt.)* cưỡng đoạt, cướp đoạt
強盗	ゴウトウ	gootoo	kẻ cướp, kẻ trộm
強欲	ゴウヨク	gooyoku	sự tham lam, sự ham muốn cực độ
訓 強い	つよい	tsuyoi	mạnh, khỏe, cường tráng, mãnh liệt
強まる	つよまる	tsuyomaru	*(ndgt.)* mạnh lên, khỏe lên
強める	つよめる	tsuyomeru	*(ngđgt.)* tăng cường, làm cho mạnh lên
強いる	しいる	shiiru	*(ngđgt.)* cưỡng chế, bắt buộc
Y 強行採決	キョウコウサイケツ	kyookoo-saiketsu	sự bắt phải biểu quyết/ép phải thông qua -*(đgt.)* buộc phải thông qua, gây áp lực để biểu quyết
強制的	キョウセイテキ	kyooseiteki	mang tính bắt buộc
強制破産	キョウセイハサン	kyooseihasan	buộc phải phá sản
強気筋	つよキすじ	tsuyokisuji	kẻ cứng đầu cứng cổ
強含み	つよふくみ	tsufukumi	làm cho mạnh lên, cảm giác mạnh lên (trên thị trường)

facebook.com/duytrieuftu

612 **張** ⑪ trương

音	張	チョウ	choo	vươn ra; lan ra; khuếch tán; phồng ra
熟	張本人	チョウホンニン	choohonnin	kẻ chủ mưu, kẻ đầu sỏ
	張力	チョウリョク	chooryoku	sức kéo, sức co dãn, độ căng
訓	張る	はる	haru	*(đgt.)* vươn ra; mở rộng; phủ lên; đâm chồi
	張り合う	はりあう	hariau	*(nđgt.)* cạnh tranh, thi đua
	張り切る	はりきる	harikiru	*(nđgt.)* hăng hái vươn lên, khẩn trương
	張り子	はりこ	hariko	thứ dán bằng giấy, thứ ngoài mạnh trong yếu
	張り込む	はりこむ	harikomu	*(nđgt.)* dán; lấy tiền ra (mua sắm), phục sẵn; đón đợi; phấn chấn

613 **弾** ⑫ đạn; đàn

音	弾	ダン	dan	đạn (súng, pháo); sự tên lửa; đàn hồi
熟	弾圧	ダンアツ	danatsu	sự đàn áp, sự dẹp loạn *-(đgt.)* đàn áp, dẹp loạn
	弾劾	ダンガイ	dangai	sự kết tội/vạch tội/lên án *-(đgt.)* kết tội, vạch tội, lên án
	弾丸	ダンガン	dangan	đạn súng, đạn pháo, đạn viên (của súng cao su)
	弾性	ダンセイ	dansei	tính đàn hồi; đàn tính
	弾道	ダンドウ	dandoo	đạn đạo; đường đạn
	弾薬	ダンヤク	danyaku	đạn dược
	弾力	ダンリョク	danryoku	lực đàn hồi; sự linh hoạt; sự cơ động
訓	弾む	はずむ	hazumu	*(đgt)* nẩy; nhảy; đàn hồi; cao trào; hứng thú; thở ran; tức thở; bỏ ra rất nhiều tiền để mua
	弾く	ひく	hiku	*(ngđgt.)* dánh đàn (nhạc cụ)
	弾	たま	tama	đạn (súng, pháo)

3 ⺕ けいがしら — đầu con nhím; *kí*

14 **粛** ⑪ túc

音	粛	シュク	shuku	thận trọng, kín đáo
熟	粛正	シュクセイ	shukusei	sự chỉnh đốn/làm trong sạch *-(đgt.)* chỉnh đốn
	粛清	シュクセイ	shukusei	sự thanh trừng *-(đgt.)* thanh trừng
	粛然	シュクゼン	shukuzen	lặng như tờ, lặng ngắt, im phăng phắc

3 ⺹ さんづくり — lông dài; *sam; tiệm*

615 **形** ⑦ hình

音	形	ケイ	kei	hình; dạng; dáng
		ギョウ	gyoo	hình dạng; dáng vẻ; bề ngoài
熟	形相	ギョウソウ	goosoo	tướng mạo, bộ mặt
	形骸化	ケイガイカ	keigaika	sự hình hài hóa (có tên; mọc răng) *-(nđgt.)* hình hài hóa (có tên, mọc răng)
	形式	ケイシキ	keishiki	hình thức; phương thức; thủ tục
	形式的	ケイシキテキ	keishikiteki	mang tính hình thức
	形而上	ケイジジョウ	keijijoo	siêu hình
	形状	ケイジョウ	keijoo	hình trạng; sự hình dung
	形勢	ケイセイ	keisei	tình hình, cục diện, hình thế
	形成	ケイセイ	keisei	sự hình thành *-(đgt.)* hình thành
	形成外科	ケイセイゲカ	keiseigeka	khoa phẫu thuật chỉnh hình
	形跡	ケイセキ	keiseki	dấu vết, vết tích
	形態	ケイタイ	keitai	hình thái; hình dáng
	形容	ケイヨウ	keiyoo	sự hình dung, sự mô tả *-(đgt.)* hình dung, mô tả
	形容詞	ケイヨウシ	keiyooshi	hình dung từ, tính từ
	形容動詞	ケイヨウドウシ	keiyoodooshi	động tính từ
訓	形	かた	kata	hình; hình dáng; dạng, dấu vết, hoa văn
	形	かたち	katachi	hình dáng, hình thức, dáng mặt, vẻ mặt, trạng thái
	形見	かたみ	katami	di vật, vật kỉ niệm

616 **彩** ⑪ thái; thải

音	彩	サイ	sai	màu sắc
熟	彩色	サイショク (サイシキ)	saishoku (saishiki)	màu sắc *-(đgt.)* tô màu

facebook.com/duytrieuftu

訓 彩る　いろどる　irodoru　*(ngđgt.)* nhuộm màu, tô màu, tô điểm
彩り　いろどり　irodori　lên màu, nhuộm màu

617 **彫** 11 — diêu

音 彫　チョウ　choo　khắc, trổ, chạm
熟 彫金　チョウキン　chookin　chạm vàng, chạm kim loại
彫刻　チョウコク　chookoku　sự khắc, điêu khắc -*(đgt.)* khắc, điêu khắc
彫刻家　チョウコクカ　chokokuka　nhà điêu khắc, điêu khắc gia
彫塑　チョウソ　chooso　tạo hình, nặn (đất sét)
彫像　チョウゾウ　choozoo　tượng khắc
訓 彫る　ほる　horu　*(ngđgt.)* điêu khắc, trạm trổ, vẽ lên mình

618 **彰** 14 — chương

音 彰　ショウ　shoo　hiển nhiên, rõ ràng

619 **影** 15 — ảnh

音 影　エイ　ei　bóng, hình bóng
熟 影響　エイキョウ　eikyoo　ảnh hưởng -*(ndgt.)* ảnh hưởng
訓 影　かげ　kage　ảnh, bóng; hình ảnh; dấu tích
影絵　かげえ　kagee　bóng, hình
影法師　かげボウシ　kagebooshi　bóng, hình, hình bóng
影武者　かげムシャ　kagemusha　võ sĩ bảo vệ (cải trang như vị tướng hay nhân vật quan trọng để lừa đối phương); người ở hậu đài

3 彳　ぎょうにんべん　bước chân trái; *sách*

620 **役** 7 — dịch

音 役　エキ　eki　chiến dịch; đấu tranh; phục vụ
役　ヤク　yaku　vai trò; nhiệm vụ; chức vụ
熟 役者　ヤクシャ　yakusha　diễn viên
役所　ヤクショ　yakusho　cơ quan chính phủ
役立つ　ヤクだつ　yakudatsu　*(ndgt.)* có ích, có tác dụng
役立てる　ヤクだてる　yakudateru　*(ngđgt.)* ứng dụng, có tác dụng
役人　ヤクニン　yakunin　cán bộ công chức
役場　ヤクば　yakuba　trụ sở (ủy ban xã hoặc thị trấn)
役割　ヤクわり　yakuwari　vai trò, nhiệm vụ
Y 役員　ヤクイン　yakuin　cán bộ phụ trách (của công ty)
役員賞与　ヤクインショウヨ　yakuinshooyo　phần thưởng dành cho cán bộ phụ trách

621 **往** 8 — vãng

音 往　オウ　oo　đi; quá khứ; cựu
熟 往々　オウオウ　oooo　thường thường, bình thường
往時　オウジ　ooji　quá khứ, những điều đã qua
往生　オウジョウ　oojoo　sự chết/ khuất phục -*(ndgt.)* chết; khuất phục
往信　オウシン　ooshin　thư gửi đi
往診　オウシン　ooshin　sự đi khám bệnh -*(ndgt.)* đi khám bệnh
往年　オウネン　oonen　năm ngoái, năm cũ
往復　オウフク　oofuku　sự khứ hồi -*(đgt.)* khứ hồi
往来　オウライ　oorai　sự qua lại/ thông hành -*(ndgt.)* qua lại, thông hành
往路　オウロ　ooro　chuyến đi xa
訓 往く　ゆく　yuku　*(ndgt.)* đi

622 **径** 8 — kinh

音 径　ケイ　kei　ngõ nhỏ, đường mòn
熟 径路　ケイロ　keiro　con đường; quá trình

623 **征** 8 — chinh

音 征　セイ　sei　tấn công, chinh phục

facebook.com/duytrieuftu

熟	征伐	セイバツ	seibatsu	sự chinh phạt/thu xếp/xử lí -*(đgt.)* chinh phạt
	征服	セイフク	seifuku	sự chinh phục -*(đgt.)* chinh phục
	征服者	セイフクシャ	seifukusha	người đi chinh phục

624

彼 ⑧

ノ 𠂇 彳 彳 彳 彼 彼 彼

bỉ

音	彼	ヒ	hi	anh ấy, người ấy (chỉ ngôi thứ 3; đại từ nhân xưng)
熟	彼我	ヒガ	higa	mình và người khác; khác nhau; mỗi người
	彼岸	ヒガン	higan	điểm phân giới
訓	彼	かれ	kare	anh ấy; bạn trai
	彼氏	かれシ	kareshi	anh ấy; bạn trai; người yêu
	彼等	かれら	karera	họ
	彼	かの	kano	cái kia
	彼女	かのジョ	kanojo	cô ấy; bạn gái; người yêu
	*彼方	かなた	kanata	bên này; bờ kia

125

後 ⑨

ノ 𠂇 彳 彳 彳 彳 後 後 後

hậu

音	後	ゴ (コウ)	go (koo)	sau; sau đó, sau này
熟	後遺症	コウイショウ	kooishoo	bệnh di truyền
	後援	コウエン	kooen	sự tiếp viện/chi viện -*(đgt.)* tiếp viện, chi viện
	後悔	コウカイ	kookai	sự hối hận/ân hận -*(đgt.)* hối hận, ân hận
	後学	コウガク	koogaku	nhà khoa học trong tương lai, giá trị sau này
	後記	コウキ	kooki	tái bút
	後期	コウキ	kooki	thời kì sau; hậu kì
	後継者	コウケイシャ	kookeisha	người kế thừa
	後見人	コウケンニン	kookennin	người bảo vệ
	後者	コウシャ	koosha	cái sau, người sau
	後進	コウシン	kooshin	sự chậm tiến; sự lùi lại -*(đgt.)* chậm tiến, lùi lại
	後進国	コウシンコク	kooshinkoku	nước chậm phát triển
	後世	コウセイ	koosei	hậu thế
	後続	コウゾク	koozoku	tiếp sau; tiếp theo
	後退	コウタイ	kootai	sự thoái lui/rút lui/giảm sút -*(ndgt.)* thoái lui, rút lui, giảm sút
	後天的	コウテンテキ	kootenteki	(thời gian) về sau

	後任	コウニン	koonin	người kế vị
	後年	コウネン	koonen	về sau; tuổi già; những năm cuối đời
	後輩	コウハイ	koohai	hậu bối; bạn học lớp dưới; đồng nghiệp trẻ tuổi hơn
	後半	コウハン	koohan	nửa sau, nửa cuối
	後家	ゴケ	goke	quả phụ, bà góa
	後光	ゴコウ	gokoo	vầng hào quang
	後妻	ゴサイ	gosai	vợ thứ, vợ sau
	後日	ゴジツ	gojitsu	ngày sau; sau này; tương lai
	後手	ゴて	gote	làm sau; làm muộn; đi nước sau (chơi cờ)
訓	後	あと	ato	sau; muộn; tiếp; hậu
	後押し	あとおし	atooshi	sự đẩy từ phía sau; kẻ cứu viện sau này -*(đgt.)* đẩy sau; tài trợ sau
	後始末	あとシマツ	atoshimatsu	thu nhập, thanh lí, hoàn thiện khâu cuối cùng
	後ずさり	あとずさり	atozusari	sự lùi lại một bước -*(ndgt)* lùi lại
	後回し	あとまわし	atomawashi	vòng lại đằng sau
	後ろ	うしろ	ushiro	sau lưng, đằng sau
	後ろめたい	うしろめたい	ushirometai	bệnh kinh niên, sự day dứt (lương tâm)
	後ろ指	うしろゆび	ushiroyubi	sự nói xấu kẻ khác sau lưng
	後れる	おくれる	okureru	*(ndgt.)* muộn, chậm
	後	のち	nochi	muộn; sau; tương lai
¥	後入れ先出し法	あといれさきだしホウ	atoire sakidashiboo	phương pháp "một vào thì một sẽ ra", "một cái mới xuất hiện thì cái cũ sẽ mất đi"
	後配株	コウハイかぶ	koohaikabu	tồn kho
	後場	ごば	goba	hậu trường, phía sau

626

待 ⑨

ノ 𠂇 彳 彳 彳 彳 待 待 待

đãi

音	待	タイ	tai	chờ đợi, đối xử
熟	待機	タイキ	taiki	sự chờ (cơ hội, thời cơ) -*(ndgt.)* chờ (thời cơ, cơ hội)
	待遇	タイグウ	taiguu	sự đãi ngộ, sự đối đãi/phục vụ/tiếp đãi -*(đgt.)* đối đãi, chiêu đãi, phục vụ
	待避	タイヒ	taihi	sự tránh ra -*(đgt.)* tránh ra
	待望	タイボウ	taiboo	sự mong đợi -*(đgt.)* mong đợi
訓	待つ	まつ	matsu	*(ngđgt.)* đợi, chờ
	待合室	まちあいシツ	machiaishitsu	phòng chờ

facebook.com/duytrieuftu

627 **律** 9 luật

音 律	リツ (リチ)	ritsu (richi)	luật, quy luật, quy tắc
熟 律する	リッする	rissuru	*(ngđgt.)* phân xử, đánh giá, phán đoán
律儀	リチギ	richigi	thành thực, trung thực, quy củ; luật nghị; theo điều luật
律動	リツドウ	ritsudoo	sự có vần luật *-(đgt.)* có vần luật/tiết tấu
律法	リッポウ	rippoo	luật pháp; phát luật; quy định
律令	リツリョウ	ritsuryoo	quy định của luật pháp

628 **従** 10 tòng; tùng

音 従	ジュウ (ジュ) (ショウ)	juu (ju) (shoo)	ra lệnh, đi theo; theo đuổi
熟 従業員	ジュウギョウイン	juugyooin	nhân viên công tác
従軍	ジュウグン	juugun	sự gia nhập vào quân đội/ tòng quân *-(ndgt.)* tòng quân
従事	ジュウジ	juuji	sự theo đuổi/dồn hết tâm trí *-(ndgt.)* theo đuổi, dồn tâm trí vào
従順	ジュウジュン	juujun	vâng lời, nghe lời, sự quy phục
従属	ジュウゾク	juuzoku	sự lệ thuộc *-(ndgt.)* phụ thuộc vào, lệ thuộc vào
従来	ジュウライ	juurai	xưa nay, nhất quán, như thường lệ
訓 従う	したがう	shitagau	*(ndgt.)* đi theo, phục tùng, nghe theo, dựa vào
従える	したがえる	shitagaeru	*(ngđgt.)* dẫn dắt, chinh phục
従って	したがって	shitagatte	sở dĩ, vì vậy, do; tuân theo; theo như

629 **徐** 10 từ

音 徐	ジョ	jo	chậm
熟 徐行	ジョコウ	jokoo	sự chậm/chậm chạp (tốc độ) *-(ndgt.)* đi chậm, đi với tốc độ chậm
徐々に	ジョジョに	jojoni	từ từ, dần dần, chầm chậm

630 **徒** 10 đồ

音 徒	ト	to	đi bộ; trống rỗng; vô ích; tập đoàn; đệ tử
熟 徒競争	トキョウソウ	tokyoosoo	môn chạy thi, cuộc thi chạy đua
徒弟	トテイ	totei	đồ đệ, đệ tử
徒党	トトウ	totoo	đảng phái, tập đoàn; đồ đảng
徒歩	トホ	toho	đi bộ, bước đi bộ
徒労	トロウ	toroo	mất công, tốn sức, phí sức
訓 徒	あだ	ada	trống rỗng, vô ích

631 **得** 11 đắc

音 得	トク	toku	đạt được, giành được, khả năng
熟 得する	トクする	tokusuru	*(ndgt.)* đạt được, giành; được, thu được
得意	トクイ	tokui	đắc chí, khoái chí, kiêu ngạo; đắc ý tự đắc; tâm đắc
得策	トクサク	tokuzaku	đắc sách, thượng sách
得失	トクシツ	tokushitsu	sự được mất, sự thuận lợi và sự bất lợi, lợi nhuận và sự lỗ vốn
得心	トクシン	tokushin	sự hiểu rõ/đồng ý/chấp thuận/tuân theo *-(ndgt.)* hiểu kỹ, đồng ý, chấp thuận
得点	トクテン	tokuten	sự tính điểm/làm bàn/điểm số *-(ndgt.)* ghi bàn, thắng điểm
得票	トクヒョウ	tokuhyoo	sự giành phiếu *-(ndgt.)* giành sự thắng lợi trong bầu
得票数	トクヒョウスウ	tokuhyoosuu	số phiếu giành được
訓 得る	うる	uru	*(ngđgt.)* giành được, đạt được
得る	える	eru	*(ngđgt.)* có được, đạt được, giành được, có thể
得手	えて	ete	sự đắc ý, sự hơn người; tay cừ; sở trường

632 **御** 12 ngự

音 御	ギョ ゴ	gyo go	điều khiển, chi phối
熟 御する	ギョする	gyosuru	*(ngđgt.)* điều khiển, chi phối
御者	ギョシャ	gyosha	người đánh xe, người phu xe
御所	ゴショ	gosho	nơi ở của (thân vương, tướng quân, đại thần v.v.)

facebook.com/duytrieuftu

御破算	ゴハサン	gohasan	sự tính toán lại/làm lại từ đầu
御用	ゴヨウ	goyoo	sự sử dụng của vua/chính quyền
御来光	ゴライコウ	goraikoo	sự ngắm mặt trời từ trên đỉnh núi
御陵	ゴリョウ	goryoo	mộ vua chúa
御	おん	on	
御中	おんチュウ	onchuu	công văn, thông tin

3

循 ⑫ tuần

循	ジュン	jun	tuần hoàn
循環	ジュンカン	junkan	sự tuần hoàn -(*nđgt.*) tuần hoàn
循環器	ジュンカンキ	junkanki	bộ máy tuần hoàn

复 ⑫ phục

復	フク	fuku	quay lại, thuật lại, khôi phục lại
復する	フクする	fukusuru	(*đgt.*) quay lại, khôi phục lại
復位	フクイ	fukui	sự phục hồi lại chức vị -(*nđgt.*) phục hồi
復員	フクイン	fukuin	sự phục viên, sự giải ngũ -(*đgt.*) giải ngũ, phục viên
復縁	フクエン	fukuen	sự hòa giải -(*nđgt.*) hòa giải
復元	フクゲン	fukugen	khôi phục lại nguyên dạng -(*đgt.*) khôi phục lại
復習	フクシュウ	fukushuu	sự ôn tập -(*đgt.*) xem lại, soát lại, ôn tập
復讐	フクシュウ	fukushuu	sự báo thù -(*nđgt.*) trả thù, báo thù
復唱	フクショウ	fukushoo	sự thuật lại -(*đgt.*) thuật lại, nhắc lại
復職	フクショク	fukushoku	sự phục chức, phục hồi lại chức vụ -(*nđgt.*) phục hồi chức vụ
復命	フクメイ	fukumei	bản báo cáo -(*đgt.*) thông báo
復路	フクロ	fukuro	đường về
復活	フッカツ	fukkatsu	sự tái sinh, sự sống lại -(*đgt.*) tái sinh, sống lại
復活祭	フッカツサイ	fukkatsusai	lễ phục sinh
復刊	フッカン	fukkan	sự tái bản -(*đgt.*) tái bản
復帰	フッキ	fukki	sự quay lại/phục hồi/tái lập -(*nđgt.*) quay lại, tái lập
復旧	フッキュウ	fukkyuu	sự phục hồi, sự khôi phục -(*đgt.*) phục hồi, khôi phục

復古	フッコ	fukko	sự khôi phục, sự phục cổ -(*đgt.*) phục hồi, khôi phục
復古調	フッコチョウ	fukkochoo	khôi phục lại điệu (cổ) xưa
復興	フッコウ	fukkoo	sự phục hưng/sống lại -(*đgt.*) phục hưng, sống lại
復刻	フッコク	fukkoku	sự tái bản -(*đgt.*) tái bản
訓 *復	また	mata	lại một lần nữa

635

微 ⑬ vi

音 微	ビ	bi	nhỏ bé
	(ミ)	(mi)	
熟 微温	ビオン	bion	vi ôn, vi sóng
微行	ビコウ	bikoo	sự đi du lịch với tên giả -(*nđgt.*) đi du lịch bằng tên giả
微光	ビコウ	bikoo	ánh sáng yếu
微細	ビサイ	bisai	nhỏ bé, bé nhỏ
微視的	ビシテキ	bishiteki	rất nhỏ
微弱	ビジャク	bijyaku	nhỏ bé
微小	ビショウ	bishoo	rất nhỏ, rất ít; bé nhỏ; không đáng kể
微少	ビショウ	bishoo	rất ít
微笑	ビショウ	bishoo	mỉm cười
微震	ビシン	bishin	động đất nhẹ
微生物	ビセイブツ	biseibutsu	vi sinh vật
微動	ビドウ	bidoo	rung nhẹ; sự run; cú sốc nhẹ
微熱	ビネツ	binetsu	sốt nhẹ
微風	ビフウ	bifuu	gió nhẹ
微分	ビブン	bibun	vi phân (*toán*)
微妙	ビミョウ	bimyoo	thanh nhã, phảng phất
微粒子	ビリュウシ	biryuushi	hạt nhỏ, hạt rất nhỏ
微量	ビリョウ	biryoo	lượng nhỏ, hàm lượng nhỏ, vi lượng
微力	ビリョク	biryoku	sự yếu (khiêm xưng)
微々たる	ビビたる	bibitaru	rất ít; mong manh; rất yếu
微塵	ミジン	mijin	nhỏ, cực nhỏ, một chút
訓 *微か	かすか	kasuka	nhỏ bé

636

徴 ⑬ trưng

音 徴	チョウ	choo	ký hiệu; biểu tượng; dấu hiệu; báo hiệu

facebook.com/duytrieuftu

熟	徴候	チョウコウ	chookoo	triệu chứng, mầm mống
	徴収	チョウシュウ	chooshuu	sự thu thập/trưng thu/thu *-(đgt.)* thu thập, thu, trưng thu
	徴集	チョウシュウ	chooshuu	sự triệu tập; sự tuyển (quân); sự kết nạp *-(đgt.)* triệu tập, tòng quân, kết nạp
	徴税	チョウゼイ	choozei	thuế thu được *-(đgt.)* thu thuế, thu lệ phí
	徴発	チョウハツ	choohatsu	sự yêu cầu/trưng dụng *-(đgt.)* yêu cầu, trưng dụng
	徴兵	チョウヘイ	choohei	sự tuyển quân/đi nghĩa vụ quân sự *-(nđgt.)* tuyển quân
	徴兵制度	チョウヘイセイド	chooheiseido	chế độ quân dịch
	徴募	チョウボ	choobo	sự tuyển mộ *-(ngđgt.)* tuyển mộ
	徴用	チョウヨウ	chooyoo	sự trưng dụng (cho quân đội) thực hiện chế độ quân dịch, trưng dụng *-(đgt.)* trưng dụng, bắt đi quân dịch, thu thập

637 **徳** ⑭ 彳 彳 彳 彳 彷 彷 徳 徳 徳 徳 徳 徳 徳 徳 **đức**

音	徳	トク	toku	đức hạnh, lòng tốt, vẻ duyên dáng
熟	徳育	トクイク	tokuiku	chế độ giáo dục đạo đức, đức dục
	徳政	トクセイ	tokusei	chính phủ ôn hòa
	徳性	トクセイ	tokusei	đạo đức, đức tính
	徳望	トクボウ	tokuboo	đức độ
	徳目	トクモク	tokumoku	bài báo đặc biệt của đạo lý; đức mục
	徳用	トクヨウ	tokuyoo	có tính kinh tế; phù hợp
	徳行	トッコウ	tokkoo	hành động đạo đức; lòng tốt

638 **徹** ⑮ 彳 彳 彳 彳 彳 彿 徹 徹 徹 徹 徹 徹 徹 徹 **triệt**

音	徹	テツ	tetsu	quán triệt
熟	徹する	テッする	tessuru	*(nđgt.)* quán triệt, triệt để, nhất quán, kiên trì
	徹底	テッテイ	tettei	sự quán triệt đến cùng, sự triệt để *-(nđgt.)* quán triệt, triệt để
	徹底的	テッテイテキ	tetteiteki	tính triệt để, tính quán triết, sự hoàn hảo
	徹頭徹尾	テットウテツビ	tettotetsubi	hoàn toàn, triệt để, từ đầu đến cuối
	徹夜	テツヤ	tetsuya	việc thức thâu đêm *-(nđgt.)* thức suốt đêm

3 艹 くさかんむり cỏ; thảo

639 **芋** ⑥ 一 十 艹 艹 芋 芋 **vu**

訓	芋	いも	imo	khoai; khoai tây

640 **芝** ⑥ 一 十 艹 艹 芝 芝 **chi**

訓	芝	しば	shiba	cỏ thấp sát đất; bãi cỏ
	芝居	しばい	shibai	kịch; mánh khóe
	芝生	しばふ	shibafu	bãi cỏ

641 **花** ⑦ 一 十 艹 艹 艹 花 花 **hoa**

音	花	カ	ka	hoa
熟	花壇	カダン	kadan	bồn hoa
	花鳥風月	カチョウフウゲツ	kachoofuugetsu	cảnh đẹp tự nhiên (hoa, chim, gió, trăng)
	花瓶	カビン	kabin	bình/lọ hoa
	花粉	カフン	kafun	phấn hoa
	花弁	カベン	kaben	cánh hoa
訓	花	はな	hana	hoa; đẹp; phồn hoa; mĩ nữ; thời hoàng kim; tuổi xuân; thưởng tiền; một trò chơi gấp giấy
	花形	はながた	hanagata	kiểu cách; sự nổi tiếng; người nổi tiếng
	花束	はなたば	hanataba	bó hoa
	花火	はなび	hanabi	pháo hoa
	花見	はなみ	hanami	xem hoa, thưởng thức hoa, ngắm hoa
	花婿	はなむこ	hanamuko	chú rể
	花嫁	はなよめ	hanayome	cô dâu

642 **芸** ⑦ 一 十 艹 艹 芸 芸 芸 **nghệ**

音	芸	ゲイ	gei	nghệ thuật, cuộc biểu diễn văn nghệ

facebook.com/duytrieuftu

芸者	ゲイシャ	geisha	nghệ nhân, thợ giỏi
芸術	ゲイジュツ	geijutsu	nghệ thuật
芸当	ゲイトウ	geitoo	trò; xiếc; nghệ thuật biểu diễn
芸道	ゲイドウ	geidoo	nghệ thuật
芸人	ゲイニン	geinin	nghệ nhân; người có tài (nhiều nghề)
芸能	ゲイノウ	geinoo	kỹ năng nghệ thuật; nghệ năng
芸名	ゲイメイ	geimei	tên lớp kịch; tên lớp trò

3

芳 ⑦ phương

芳	ホウ	hoo	mùi hương; mùi thơm
芳香	ホウコウ	hookoo	mùi thơm; nước hoa; hương vị
芳志	ホウシ	hooshi	sự tử tế; lòng tốt; sự mong ước tốt lành
芳醇	ホウジュン	hoojun	ngọt (rượu có vị ngọt)
芳書	ホウショ	hoosho	lá thư thân mật
芳情	ホウジョウ	hoojoo	lòng tốt
芳心	ホウシン	hooshin	ý tốt, lòng tốt
芳墨	ホウボク	hooboku	mực thơm
芳名	ホウメイ	hoomei	quý danh; tên hay; tiếng tốt
芳名録	ホウメイロク	hoomeiroku	sổ (ghi tên, địa chỉ của) khách, danh sách
芳烈	ホウレツ	hooretsu	nước hoa, hương thơm, hương vị
芳しい	かんばしい	kanbashii	mùi thơm tuyệt vời
*芳ばしい	こうばしい	koobashii	thơm, thơm phức

英 ⑧ anh

英	エイ	ei	tiếng Anh, nước Anh
英気	エイキ	eiki	tính đàn ông; nghị lực; khí lực
英語	エイゴ	eigo	tiếng Anh; Anh ngữ
英国	エイコク	eikoku	nước Anh; Anh quốc
英才	エイサイ	eisai	anh tài
英断	エイダン	eidan	phán quyết dứt khoát
英知	エイチ	eichi	tính khôn ngoan, sự thông minh
英文	エイブン	eibun	tài liệu tiếng Anh; Anh văn
英文学	エイブンガク	eibungaku	văn học Anh
英文法	エイブンポウ	eibunpoo	ngữ pháp tiếng Anh
英米	エイベイ	eibei	Anh - Mỹ

英訳	エイヤク	eiyaku	sự dịch tiếng Anh -(*đgt.*) dịch sang tiếng Anh
英雄	エイユウ	eiyuu	anh hùng
英霊	エイレイ	eirei	linh hồn của những người chết trong chiến tranh; anh linh

645

芽 ⑧ nha

音 芽	ガ	ga	mầm
訓 芽	め	me	mầm; may mắn
芽生え	めばえ	mebae	mầm cây, chồi
芽生える	めばえる	mebaeru	(*nđgt.*) nảy, mọc

646

苦 ⑧ khổ

音 苦	ク	ku	nỗi khổ, sự vất vả
熟 苦学	クガク	kugaku	sự vừa đi làm vừa đi học; khổ học -(*nđgt.*) vừa làm vừa học; khổ học
苦境	クキョウ	kukyoo	tình trạng cùng cực, hoàn cảnh khó khăn
苦行	クギョウ	kugyoo	sự ăn năn -(*nđgt.*) ăn năn, hối lỗi
苦言	クゲン	kugen	lời khuyên thẳng thắn, sự chỉ bảo gay gắt
苦汁 (をなめる)	クジュウ (をなめる)	kujuu (wonameru)	kinh nghiệm cay đắng của cuộc đời
苦笑	クショウ	kushoo	nụ cười đau khổ/méo mó -(*nđgt.*) cười gượng
苦情	クジョウ	kujoo	sự phàn nàn; lời trách cứ; lời kêu ca
苦心	クシン	kushin	sự đau đớn, sự cố gắng, công việc nặng nhọc; khổ tâm -(*nđgt.*) cố gắng cần cù; khổ tâm
苦戦	クセン	kusen	chiến tranh khắc nghiệt, cuộc chiến liều mạng -(*nđgt.*) đấu tranh quyết liệt, liều mạng
苦痛	クツウ	kutsuu	sự đau đớn, nỗi khổ
苦闘	クトウ	kutoo	sự đấu tranh quyết liệt, chiến đấu quyết liệt -(*nđgt.*) đấu tranh quyết liệt
苦難	クナン	kunan	nỗi buồn; sự đau đớn; tai họa
苦肉の策	クニクのサク	kunikunosaku	phương sách cuối cùng; biện pháp quyết liệt; khổ nhục kế (kế thứ 36)
苦悩	クノウ	kunoo	sự đau đớn; tai họa -(*nđgt.*) chịu sự đau đớn, làm đau buồn
苦杯	クハイ	kuhai	nỗi cay đắng; kinh nghiệm chua tay; chén đắng
苦楽	クラク	kuraku	sự vui vẻ và buồn phiền; vui buồn
苦慮	クリョ	kuryo	mối lo, sự lo âu, sự lo ngại -(*nđgt.*) lo lắng, lo âu, cảm thấy lo ngại

facebook.com/duytrieuftu

苦労	クロウ	kuroo	gian khổ, vất vả, tốn sức *-(nđgt.)* bị rắc rối, vất vả
訓 苦しい	くるしい	kurushii	đau khổ, gian khổ, khó chịu, khó xử, khó làm
苦しむ	くるしむ	kurushimu	*(đgt.)* (cảm thấy) khổ não, khổ về (cái gì), chịu vất vả
苦しめる	くるしめる	kurushimeru	*(ngđgt.)* đau khổ, làm khổ sở, làm lo âu, lo lắng, đau khổ
苦い	にがい	nigai	quyết liệt, vất vả, cố gắng (hết sức)
苦手	にがて	nigate	đối phương lợi hại/không phải tay vừa
苦り切る	にがりきる	igarikiru	*(nđgt.)* cau có, nhăn nhó

647 **茎** ⑧ 一 十 艹 艹 艾 茎 茎 茎 **hành**

音 茎	ケイ	kei	thân (cây) cuống (hoa)
訓 茎	くき	kuki	thân (cây), cuống (hoa)

648 **若** ⑧ 一 十 艹 艹 艹 若 若 若 **nhược**

音 若	ジャク (ニャク)	jaku (nyaku)	trẻ
熟 若年	ジャクネン	jakunen	trẻ
若輩	ジャクハイ	jakuhai	người trẻ tuổi, người còn non trẻ
若干	ジャッカン	jakkan	một vài, một ít
訓 若い	わかい	wakai	trẻ, xanh
若草	わかくさ	wakakusa	cỏ xanh, cỏ non
若気	わかげ	wakage	khí huyết tuổi trẻ; tuổi trẻ bồng bột; chất trẻ
若様	わかさま	wakasama	công tử, cậu ấm
若衆	わかシュウ	wakashuu	người trẻ tuổi, các chàng trai trẻ
若造	わかゾウ	wakazoo	trẻ con; dại khờ
若旦那	わかダンナ	wakadanna	đại công tử (từ cung kính đối với con cái nhà giàu)
若作り	わかづくり	wakazukuri	ăn diện để thể hiện còn trẻ
若手	わかて	wakate	người tuổi trẻ
若向き	わかむき	wakamuki	dành cho thanh niên, thích hợp với thanh niên
若者	わかもの	wakamono	người trẻ tuổi
若し	もし	moshi	nếu, trong trường hợp; giả sử
若しくは	もしくは	moshikuwa	hoặc là
*若人	わこうど	wakoodo	người trẻ tuổi

649 **苗** ⑧ 一 十 艹 艹 艹 苗 苗 苗 **miêu**

音 苗	ビョウ	byoo	cây ươm, cây con
熟 苗字	ミョウジ	myooji	tên họ, họ
訓 苗	なえ	nae	mạ
苗木	なえぎ	naegi	cây ươm, cây con
苗床	なえどこ	naedoko	luống gieo hạt

650 **茂** ⑧ 一 十 艹 艹 艹 茂 茂 茂 **mậu**

音 茂	モ	mo	(mọc) dầy đặc, sum xuê
訓 茂る	しげる	shigeru	*(nđgt.)* (mọc) dầy đặc, sum sê

651 **荒** ⑨ 一 十 艹 艹 艹 芒 芒 荒 荒 **hoang**

音 荒	コウ	koo	hoang; thô bạo; dũng mãnh; lạm dụng
熟 荒天	コウテン	kooten	bão tố
荒土	コウド	koodo	đất cằn cỗi, đất bỏ hoang
荒廃	コウハイ	koohai	sự hoang vu, sự hoảng loạn (tinh thần) *-(nđgt.)* hoang vu, đổ nát
荒涼	コウリョウ	kooryoo	sự tan hoang/ảm đạm/trống trải/hoang vắng
訓 荒い	あらい	arai	thô bạo, bạo lực, nguy hiểm
荒らす	あらす	arasu	*(nđgt.)* phá hoại; nổi loạn; làm rối tung
荒物	あらもの	aramono	tạp hóa hàng hóa sử dụng hàng ngày
荒れる	あれる	areru	*(nđgt.)* hoang vu; bỏ hoang; cuộn sóng

652 **草** ⑨ 一 十 艹 艹 艹 艹 草 草 草 **thảo**

音 草	ソウ	soo	cỏ; cây nhỏ; dự thảo; chữ viết tay
熟 草案	ソウアン	sooan	dự thảo; dự án; bản thảo
草原	ソウゲン	soogen	đồng cỏ, thảo nguyên

facebook.com/duytrieuftu

草稿	ソウコウ	sookoo	bản thảo
草書	ソウショ	soosho	chữ thảo
草食	ソウショク	sooshoku	ăn cỏ
草々	ソウソウ	soosoo	giản đơn; sơ qua; sơ sài; thất lễ
草創	ソウソウ	soosoo	khai sáng; xây dựng (chùa,...)
草木	ソウモク	soomoku	cỏ cây; thực vật; rau
*草履	ゾウリ	zoori	giày cỏ
草	くさ	kusa	cỏ; cây nhỏ
草分け	くさわけ	kusawake	người khai khẩn, người khai phá, người đi đầu, người mở đầu

3 **荘** ⑨ trang

荘	ショウ	shoo	trang trại
	ソウ	soo	trang nghiêm; biệt thự; quán trọ; làng
荘園	ショウエン	shooen	trang trại (của các lãnh chúa thời Heian)
荘厳	ソウゴン	soogon	uy nghi; trang nghiêm
荘重	ソウチョウ	soochoo	trang trọng, uy nghi

茶 ⑨ trà

茶	チャ	cha	cây chè; màu nâu nhạt (màu trà)
	サ	sa	trà
茶道	サドウ	sadoo	trà đạo
茶飯事	サハンジ	sahanji	việc hàng ngày/ đời thường
茶話会	サワカイ	sawakai	tiệc trà
茶色	チャいろ	chairo	màu nâu
茶菓子	チャガシ	chagashi	bánh kẹo ăn trong khi uống trà; kẹo trà
茶釜	チャがま	chagama	ấm đun trà
茶室	チャシツ	chashitsu	phòng trà
茶所	チャどころ	chadokoro	nơi trồng chè, trung tâm sản xuất chè
茶の間	チャのま	chanoma	phòng ăn, phòng trà
茶番	チャバン	chaban	người pha trà
茶目	チャめ	chame	hài hước; khôi hài; pha trò; không nghiêm túc
茶碗	チャワン	chawan	bát ăn cơm; chén; cốc (uống trà)

655 **荷** ⑩ hà

音 荷	カ	ka	hàng hóa; hành lý
熟 荷担	カタン	katan	sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự ủng hộ, sự viện trợ -(*ndgt.*) cứu giúp, giúp đỡ, ủng hộ, viện trợ
訓 荷	に	ni	hàng hóa, gánh nặng
荷札	にふだ	nifuda	vé hành lý
荷物	にモツ	nimotsu	hàng hóa, hành lý, gánh nặng
S 荷受人	にうけニン	niukenin	người nhận hàng
荷送人	におくりニン	niokurinin	nhà buôn chở hàng bằng tàu
荷為替手形	にがわせてがた	nigawasetegata	hối phiếu

656 **華** ⑩ hoa

音 華	カ	ka	hoa; hoa văn; hoa lệ; hoa mĩ
	(ケ)	(ke)	
熟 華道	カドウ	kadoo	nghệ thuật trang trí hoa văn
華美	カビ	kabi	hoa mĩ, hoa lệ
華麗	カレイ	karei	sự hoa lệ, sự hoa mĩ
訓 華	はな	hana	hoa, đẹp, phồn hoa
華々しい	はなばなしい	hanabanashii	tươi thắm, xuất sắc, tráng lệ
華やか	はなやか	hanayaka	tươi thắm, huy hoàng

657 **菓** ⑪ quả

音 菓	カ	ka	bánh, kẹo hoa quả
熟 菓子	カシ	kashi	bánh, kẹo

658 **菊** ⑪ cúc

音 菊	キク	kiku	hoa cúc
熟 菊花	キクカ (キッカ)	kikuka (kikka)	hoa cúc

facebook.com/duytrieuftu

659 **菌** 11 — khuẩn

音 菌	キン	kin	nấm, nấm độc
熟 菌糸	キンシ	kinshi	hệ sợi (ở các loại nấm)
菌類	キンルイ	kinrui	loại vi khuẩn độc

660 **菜** 11 — thái

音 菜	サイ	sai	rau; thực vật
熟 菜園	サイエン	saien	vườn rau
菜食	サイショク	saishoku	sự ăn chay/ăn rau -(*ndgt.*) chỉ ăn rau, ăn kiêng (chỉ ăn rau); ăn chay
菜食主義者	サイショクシュギシャ	saishoku shugisha	người theo chủ nghĩa ăn chay, người ăn chay
訓 菜	な	na	rau, thực vật
菜種	なたね	natane	hạt rau
菜の花	なのはな	nanohana	hoa rau cải; hoa vàng

661 **著** 11 — trứ; trước

音 著	チョ	cho	tác phẩm; tác giả; được viết bởi; nổi bật
熟 著作	チョサク	chosaku	tác phẩm; sự sáng tác; sự viết tác phẩm; trước tác -(*đgt.*) viết (tác phẩm)
著作権	チョサクケン	chosakuken	quyền tác giả; bản quyền
著作者	チョサクシャ	chosakusha	nhà văn, tác giả
著者	チョシャ	chosha	nhà văn, tác giả
著述	チョジュツ	chojutsu	tác phẩm viết lại, sách, tác phẩm văn học -(*đgt.*) viết (tác phẩm)
著書	チョショ	chosho	tác phẩm; sách
著名	チョメイ	chomei	nổi tiếng, trứ danh, được nhiều người biết tiếng
訓 著す	あらわす	arawasu	(*ngđgt.*) viết, xuất bản
著しい	いちじるしい	ichijirushii	nổi bật, nổi tiếng, lừng danh

662 **葬** 12 — táng

音 葬	ソウ	soo	chôn cất, mai táng
熟 葬儀	ソウギ	soogi	tang lễ
葬儀屋	ソウギや	soogiya	phòng tang lễ
葬式	ソウシキ	sooshiki	nghi thức tang lễ
葬礼	ソウレイ	soorei	tang lễ
訓 葬る	ほうむる	hoomuru	(*ngđgt.*) chôn cất, mai táng

663 **葉** 12 — diệp

音 葉	ヨウ	yoo	lá; diệp
熟 葉柄	ヨウヘイ	yoohei	cuống lá
葉脈	ヨウミャク	yoomyaku	gân (của lá)
葉緑素	ヨウリョクソ	yooryokuso	diệp lục tố
訓 葉	は	ha	cái lá
葉書	はがき	hagaki	bưu thiếp
葉末	はずえ	hazue	ngọn lá
葉月	はづき	hazuki	tháng 8 (lịch âm)
葉巻	はまき	hamaki	xì gà

664 **落** 12 — lạc

音 落	ラク	raku	ngã, rơi, rụng
熟 落書き	ラクがき	rakugaki	sự viết bừa bãi -(*đgt.*) viết bừa bãi/viết lung tung
落伍	ラクゴ	rakugo	sự bỏ rơi/bỏ rơi lại đằng sau/lạc hậu/tụt hậu -(*ndgt.*) ngã ra sau; bị bỏ rơi; lạc hậu; tụt hậu; ngã ngửa
落語	ラクゴ	rakugo	chuyện kể khôi hài
落差	ラクサ	rakusa	mức nước chênh lệch; mức độ xa cách/chênh lệch
落日	ラクジツ	rakujitsu	hoàng hôn
落城	ラクジョウ	rakujoo	sự rơi xuống -(*ndgt.*) rơi, ngã
落成	ラクセイ	rakusei	sự xây xong công trình -(*ndgt.*) đã hoàn thành, đã kết thúc, sẵn sàng khánh thành
落成式	ラクセイシキ	rakuseishiki	lễ khánh thành (nhà)

facebook.com/duytrieuftu

落選	ラクセン	rakusen	sự không trúng cử *-(ndgt.)* không trúng cử
落第	ラクダイ	rakudai	sự không trúng tuyển/sự thi trượt *-(đgt.)* thi trượt
落胆	ラクタン	rakutan	sự nản lòng/nản chí/rụt rè *-(đgt.)* nản lòng, rụt rè
落着	ラクチャク	rakuchaku	sự ổn thỏa *-(ndgt.)* giải quyết ổn thỏa, kết thúc
落丁	ラクチョウ	rakuchoo	sự thiếu trang (trong sách)
落馬	ラクバ	rakuba	sự ngã ngựa *-(ndgt.)* ngã ngựa
落盤	ラクバン	rakuban	sự sập hang/sập lò *-(ndgt.)* sập, lún
落命	ラクメイ	rakumei	sự chết *-(ndgt.)* chết, đi xa, bị giết
落葉	ラクヨウ	rakuyoo	sự rụng lá *-(đgt.)* rụng lá
落葉樹	ラクヨウジュ	rakuyooju	cây rụng lá
落陽	ラクヨウ	rakuyoo	hoàng hôn
落雷	ラクライ	rakurai	sấm *-(ndgt.)* phát ra (tiếng sấm); (sấm) động
落下	ラッカ	rakka	sự rơi/xuống/giảm xuống *-(đgt.)* rơi xuống, giảm xuống
落下傘	ラッカサン	rakkasan	cái dù
落花生	ラッカセイ	rakkasei	củ lạc
落ちる	おちる	ochiru	*(đgt.)* rơi; rụng; ngã xuống; hạ thấp; giảm bớt
落ち着く	おちつく	ochitsuku	trầm lặng, bình tĩnh, ổn định
落ち目	おちめ	ochime	(số) không may; xấu số; (làm ăn) lận đận
落とす	おとす	otosu	*(đgt.)* làm rơi xuống; ấn xuống; làm hỏng; mất; rơi rụng
落とし穴	おとしあな	otoshiana	cạm bẫy, hầm
落とし子	おとしご	otoshigo	đứa trẻ không hợp pháp
落とし物	おとしもの	otoshimono	đồ bị mất, vật tình cờ bị rơi mất
落札	ラクサツ	rakusatsu	đấu thầu thành công

65 **蒸** ⑬ chưng

音 蒸	ジョウ	joo	hơi nước
熟 蒸気	ジョウキ	jooki	hơi nước
蒸気機関	ジョウキキカン	jookikikan	máy hơi nước, động cơ hơi nước
蒸発	ジョウハツ	joohatsu	sự bốc hơi/mất tích *-(ndgt.)* bốc hơi, biến mất
蒸留	ジョウリュウ	jooryuu	sự cất *-(đgt.)* cất (cất nước; làm nước cất)
蒸留酒	ジョウリュウシュ	jooryuushu	rượu nấu, rượu chưng cất
訓 蒸す	むす	musu	*(đgt.)* ủi bức, hấp (cơm)
蒸し暑い	むしあつい	mushiatsui	ủi bức, (nóng và không có gió)
蒸し焼き	むしやき	mushiyaki	nướng, rang

蒸らす	むらす	murasu	*(ngđgt.)* nấu, đun
蒸れる	むれる	mureru	*(ndgt.)* được nấu chín, nóng bức

666 **蓄** ⑬ súc

音 蓄	チク	chiku	dự trữ, tích lũy
熟 蓄音機	チクオンキ	chikuonki	máy hát, máy quay đĩa, đài
蓄財	チクザイ	chikuzai	tài sản; sự giàu có *-(ndgt.)* tích lũy (tiền)
蓄積	チクセキ	chikuseki	sự tích lũy, tích trữ, sự dự trữ *-(đgt.)* tích lũy, tích trữ, dự trữ
訓 蓄える	たくわえる	takuwaeru	*(ngđgt.)* dự trữ; bảo tồn; để lại

667 **蔵** ⑮ tàng

音 蔵	ゾウ	zoo	kho tàng, nhà kho
熟 蔵書	ゾウショ	joosho	tàng thư, sự trữ sách
訓 蔵	くら	kura	kho tàng, nhà kho
官 蔵相（大蔵大臣）	ゾウショウ（おおくらダイジン）	zooshoo (ookura-daijin)	Bộ trưởng Bộ Tài chính

668 **薫** ⑯ huân

音 薫	クン	kun	mùi thơm
熟 薫陶	クントウ	kuntoo	sự rèn luyện, luyện tập, giáo dục *-(đgt.)* rèn luyện, giáo dục
薫風	クンプウ	kunpuu	gió mát đầu mùa hè
訓 薫る	かおる	kaoru	*(đgt.)* có mùi ngọt, mùi thơm

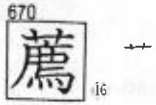
669 **薪** ⑮ tân

音 薪	シン	shin	củi
熟 薪炭	シンタン	shintan	than (củi); chất đốt mùa đông

facebook.com/duytrieuftu

訓 薪 たきぎ takigi củi

670



薦 16 tiến

音 薦 セン sen sự giới thiệu
訓 薦める すすめる susumeru *(ngđgt.)* tiến cử, giới thiệu, đề cử

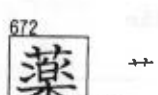
671



薄 16 bạc

音 薄 ハク haku mỏng; bạc
熟 薄謝 ハクシャ hakusha bạc tạ (tỏ lòng biết ơn, khiêm nhường)
薄弱 ハクジャク hakujaku bạc nhược; yếu ớt; mỏng manh
薄情 ハクジョウ hakujoo bạc tình, không có tình nghĩa, không có trái tim
薄氷 ハクヒョウ hakuhyoo lớp băng mỏng
薄命 ハクメイ hakumei bạc mệnh; không hạnh phúc; không may mắn
薄利 ハクリ hakuri lãi ít, thu lợi ít
薄給 ハッキュウ hakkyuu lương ít, tiền công thấp
薄幸 ハッコウ hakkoo bạc phước, không may, không hạnh phúc, bất hạnh
訓 薄い うすい usui mỏng, yếu, nhạt, loãng
薄明かり うすあかり usuakari (ánh sáng) yếu ớt; chiều tối
薄まる うすまる usumaru *(đgt.)* gầy đi, yếu đi
薄める うすめる usumeru *(ngđgt.)* làm cho gầy đi, làm nhạt đi
薄らぐ うすらぐ usuraku *(nđgt.)* gầy; suy nhược; suy giảm; yếu đi; ít dần
薄れる うすれる usureru *(nđgt.)* gầy, suy nhược, suy giảm, yếu đi, ít dần
薄着 うすぎ usugi áo mỏng; quần áo mỏng
(đgt.) mặc (quần áo mỏng)
薄暗い うすぐらい usugurai có (bóng râm); âm u
薄化粧 うすゲショウ usugeshoo trang điểm nhẹ nhàng
薄手 うすで usude rất mỏng
bị thương nhẹ; nông cạn
薄目 うすめ usume mỏng; nông; nhạt; thưa; hé (mắt)
薄笑い うすわらい usuwarai cười nửa miệng; hé miệng cười

672



薬 16 dược

音 薬 ヤク yaku dược; thuốc; y học; y khoa

熟 薬学 ヤクガク yakugaku dược học
薬剤 ヤクザイ yakuzai thuốc; viên thuốc
薬剤師 ヤクザイシ yakushizaishi dược sĩ
薬師如来 ヤクシニョライ yakunyorai phật tổ Như Lai
薬草 ヤクソウ yakusoo dược thảo
薬品 ヤクヒン yakuhin dược phẩm
薬方 ヤクホウ yakuhoo sự kê đơn; đơn thuốc
薬味 ヤクミ yakumi vị thuốc
薬用 ヤクヨウ yakuyoo sử dụng làm thuốc, làm thuốc
薬局 ヤッキョク yakkyoku quầy bán thuốc
薬効 ヤッコウ yakkoo ảnh hưởng/tác động/công dụng của thuốc
訓 薬 くすり kusuri thuốc, dược phẩm
薬屋 くすりや kusuriya hiệu thuốc
薬指 くすりゆび kusuriyubi ngón tay đeo nhẫn, ngón tay thứ 4

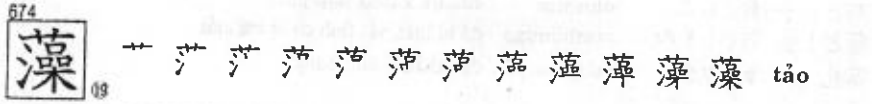
673



藩 18 phiên; p

音 藩 ハン han thị tộc phong kiến, lãnh thổ (của địa chủ phong kiến)
熟 藩士 ハンシ hanshi thành viên thị tộc; võ sĩ
藩主 ハンシュ hanshu quý tộc thời phong kiến; lãnh chúa

674

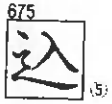


藻 19 tảo

音 藻 ソウ soo bèo tấm
訓 藻 も mo bèo nước

3 辶 しんにょう shinnyoo bước dài; *dẫn*

675



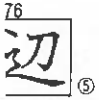
込 5 dẫn

訓 込む こむ komu *(nđgt.)* đông, chật ních, phức tạp
込み合う こみあう komiau *(nđgt.)* đông đúc
込み入る こみいる komiiru *(nđgt.)* chen vào; làm lộn xộn
込める こめる komeru *(ngđgt.)* lấp; kể cả; tính cả; tập trung; dốc hết; bỏ và

facebook.com/duytrieuftu

76

辺 ⑤ biên



音	辺	ヘン	hen	sự gần; biên giới; nơi xa; nơi hẻo lánh
熟	辺境	ヘンキョウ	henkyoo	biên cương; biên giới; vùng xa
	辺地	ヘンチ	henchi	nơi xa xôi; vùng xa; vùng giáp biên
	辺土	ヘンド	hendo	nơi cách xa thành phố; miền xa xôi
	辺鄙	ヘンピ	henpi	nơi xa xôi, hẻo lánh
	辺幅	ヘンプク	henpuku	sự xuất hiện nhanh/hiện ra trong thoáng chốc
訓	辺り	あたり	atari	hàng xóm; vùng lân cận; vùng phụ cận
	辺	べ	be	hàng xóm; vùng lân cận; vùng phụ cận
	*辺	ほとり	hotori	hàng xóm; vùng lân cận; vùng phụ cận

7

巡 ⑥ tuần



音	巡	ジュン	jun	đi vòng quanh; chuyển đi
音	巡回	ジュンカイ	junkai	sự đi tuần *-(đgt.)* đi tuần
	巡業	ジュンギョウ	jungyoo	sự biểu diễn lưu động *-(nđgt.)* biểu diễn lưu động
	巡航	ジュンコウ	junkoo	sự đi bằng tàu biển *-(đgt.)* đi tuần tra trên biển
	巡査	ジュンサ	junsa	cảnh sát
	巡視	ジュンシ	junshi	sự đi tuần/đi tuần tra *-(đgt.)* tuần tra
	巡礼	ジュンレイ	junrei	cuộc hành hương, người hành hương *-(nđgt.)* hành hương (đạo Phật)
訓	巡る	めぐる	meguru	*(nđgt.)* đi du lịch; xoay quanh
	巡り合わせ	めぐりあわせ	meguriawase	vận may, sự may rủi
	*お巡りさん	おまわりさん	omawarisan	cảnh sát

3

迅 ⑥ tấn



音	迅	ジン	jin	nhanh
	迅速	ジンソク	jinsoku	mau lẹ; nhanh chóng; nhanh

679

近 ⑦ cận



音	近	キン	kin	ở gần; tiếp cận; gần đây
熟	近影	キンエイ	kinei	cận cảnh
	近刊	キンカン	kinkan	số sách báo xuất bản gần đây nhất
	近眼	キンガン	kingan	cận thị
	近況	キンキョウ	kinkyoo	tình huống gần nhất, tình trạng hiện tại
	近々	キンキン	kinkin	ngày gần nhất
	近郊	キンコウ	kinkoo	vùng ngoại ô
	近視	キンシ	kinshi	cận thị
	近日	キンジツ	kinjitsu	ngày gần đây
	近所	キンジョ	kinjo	lân bang; phụ cận; hàng xóm
	近親	キンシン	kinshin	thân cận, thân tín
	近世	キンセイ	kinsei	cận thế, cận đại
	近接	キンセツ	kinsetsu	sự tiếp cận, sự ở gần *-(nđgt.)* tiếp cận, ở gần
	近代	キンダイ	kindai	cận đại; hiện đại
	近代化	キンダイカ	kindaika	hiện đại hóa
	近代的	キンダイテキ	kindaiteki	thuộc cận đại
	近年	キンネン	kinnen	mấy năm gần đây
	近辺	キンペン	kinpen	hàng xóm
	近隣	キンリン	kinrin	hàng xóm, láng giềng
訓	近い	ちかい	chikai	gần
	近頃	ちかごろ	chikagoro	gần đây; ngày nay
	近々	ちかぢか	chikajika	không bao lâu nữa
	近づく	ちかづく	chikazuku	*(nđgt.)* đến gần, tiếp cận
	近道	ちかみち	chikamichi	đường tắt

680

迎 ⑦ nghênh



音	迎	ゲイ	gei	hoan nghênh
熟	迎合	ゲイゴウ	geigoo	sự cố gắng thích nghi *-(nđgt.)* làm cho thích nghi
	迎春	ゲイシュン	geishun	chào đón năm mới; nghênh xuân
	迎賓館	ゲイヒンカン	geihinkan	phòng tiếp tân, phòng khách
訓	迎える	むかえる	mukaeru	*(ngđgt.)* gặp, chào đón, chào mừng, đón chào, đón
	迎え	むかえ	mukae	sự chào đón

facebook.com/duytrieuftu

681

返 (7)

一 厂 厅 反 反 返 返 返 — phản

音	返	ヘン	hen	quay lại; trở lại
熟	返還	ヘンカン	henkan	sự trở về, sự trả lại *-(đgt.)* trở về, quay lại, trả lại
	返却	ヘンキャク	henkyaku	sự trở về, sự lui về; sự trả về; sự giao trả *-(ndgt.)* trở về, trả về, giao trả, lui về
	返事	ヘンジ	henji	sự trả lời, sự phúc đáp *-(ndgt.)* trả lời, phúc đáp
	返書	ヘンショ	henjo	thư trả lời
	返上	ヘンジョウ	henjoo	sự vâng lệnh trở về/gửi trả lại *-(đgt.)* trở về, trả lại
	返信	ヘンシン	henshin	thư trả lời
	返送	ヘンソウ	hensoo	sự gửi trả/trở về *-(đgt.)* trả về, trở về
	返電	ヘンデン	henden	điện trả lời
	返答	ヘントウ	hentoo	trả lời, sự đáp lại, sự phản ứng lại *-(ndgt.)* trả lời, đáp lại, phản ứng lại
	返杯	ヘンパイ	henpai	việc uống (để đáp lại lời mời) *-(ndgt.)* uống (đáp lời mời)
	返本	ヘンポン	henpon	sự trả lại sách *-(đgt.)* trả lại sách cho nhà xuất bản
	返礼	ヘンレイ	henrei	sự trả lễ, sự đáp lễ *-(ndgt.)* gửi món quà để đáp lễ
訓	返す	かえす	kaesu	*(ngđgt.)* trở lại; gửi trả lại; mang lại
	返す返す	かえすがえす	kaesukaesu	lặp đi lặp lại
	返り討ち	かえりうち	kaeriuchi	chết (trong khi cố gắng tiêu diệt quân thù)
	返る	かえる	kaeru	*(đgt.)* quay lại, gửi lại, quay về
¥	返金	ヘンキン	henkin	sự trả nợ, sự thanh toán nợ *-(ndgt.)* trả nợ, thanh toán nợ
	返済	ヘンサイ	hensai	sự trả nợ, sự thanh toán nợ *-(ndgt.)* trả nợ, thanh toán, hoàn trả (nợ)
	返納	ヘンノウ	hennoo	đưa về, trả lại, lui về, nộp lại
	返品	ヘンピン	henpin	hàng hóa bị trả về *-(đgt.)* trả lại (hàng)

682

述 (8)

一 十 才 木 术 术 述 述 — thuật

音	述	ジュツ	jutsu	nói, thuật lại
熟	述懐	ジュッカイ	jukkai	sự nhớ lại, sự hồi tưởng lại, sự liên hệ *-(đgt.)* nhớ lại, hồi tưởng lại
	述語	ジュツゴ	jutsugo	vị ngữ *(ngữ pháp)*
訓	述べる	のべる	noberu	*(ngđgt.)* phát biểu, tuyên bố, nói rõ, trình bày

683

迭 (8)

丿 ㄴ 𠂉 失 失 迭 迭 迭 — điệt

音	迭	テツ	tetsu	sự thay đổi

684

迫 (8)

丿 冂 冂 白 白 白 迫 迫 — bách

音	迫	ハク	haku	lấn chiếm
熟	迫害	ハクガイ	hakugai	sự bức hại, sự ép *-(đgt.)* bức hại, ép
	迫力	ハクリョク	hakuryoku	sự ép buộc, sức mạnh cảm hóa
訓	迫る	せまる	semaru	*(đgt.)* tiến sát, áp sát, lại gần, tiếp cận, bám sát

685

逆 (9)

丶 丷 ㅛ 屮 屮 羊 羊 逆 逆 — nghịch

音	逆	ギャク	gyaku	ngược lại, tương phản
熟	逆効果	ギャクコウカ (ギャッコウカ)	gyakukooka (gyakkooka)	hiệu quả trái lại, tác dụng ngược lại sự phản tác dụng
	逆光	ギャクコウ	gyakukoo	phản quang, ngược ánh sáng
	逆算	ギャクサン	gyakusan	quá trình ngược *-(đgt.)* hoạt động ngược
	逆襲	ギャクシュウ	gyakushuu	phản kích *-(đgt.)* phản kích, tấn công lại
	逆上	ギャクジョウ	gyakujoo	sự giận dữ/nóng giận/điên tiết *-(ndgt.)* giận, trở nên nóng giận, trở nên tức
	逆説	ギャクセツ	gyakusetsu	tà thuyết
	逆手	ギャクて	gyakute	sự tấn công đối thủ; phản công; phương thức tương phản
	逆転	ギャクテン	gyakuten	sự xoay ngược/quay ngược lại *-(đgt.)* xoay ngược
	逆風	ギャクフウ	gyakufuu	gió ngược chiều
	逆用	ギャクヨウ	gyakuyoo	sự lợi dụng qua lại *-(đgt.)* lợi dụng qua lại
	逆流	ギャクリュウ	gyakuryuu	sự ngược dòng *-(ndgt.)* ngược dòng, đổi dòng
	逆境	ギャッキョウ	gyakkyoo	nghịch cảnh, cảnh túng quẫn

facebook.com/duytrieuftu

	逆行	ギャッコウ	gyakkoo	sự lùi lại, sự giật lùi -(*nđgt.*) lùi lại, giật lùi
訓	逆	さか	saka	sự đảo ngược; nghịch; ngược
	逆さま	さかさま	sakasama	ngược, tương phản, trái lại; nghịch
	逆夢	さかゆめ	sakayume	giấc mơ trái với sự thật; nghịch mộng
	逆らう	さからう	sakarau	(*nđgt.*) đi ngược lại
1	逆指値	ギャクさしね	gyakusashine	giá ngược, tự ngược
	逆ざや	ギャクざや	gyakuzaya	sự phá giá; sự thanh lý
	逆調	ギャクチョウ	gyakuchoo	cân bằng (thương mại)
	逆日歩	ギャクひブ	gyakuhibu	lợi ích tiêu cực
	逆輸入	ギャクユニュウ	gyakuyunyuu	sự nhập lại; sự tái nhập khẩu

686

送 ⑨

丶 丷 ソ 兰 关 关 关 送 送 送 tống

音	送	ソウ	soo	gửi
熟	送還	ソウカン	sookan	sự gửi trở lại -(*đgt.*) gửi trở lại, trả về
	送球	ソウキュウ	sookyuu	sự đưa/chuyền/đất bóng -(*nđgt.*) đưa/chuyền/đất bóng
	送金	ソウキン	sookin	sự gửi tiền -(*nđgt.*) gửi tiền
	送迎	ソウゲイ	soogei	sự đưa đón -(*đgt*) đưa đón, đón tiễn
	送検	ソウケン	sooken	sự đưa phạm nhân -(*đgt.*) đưa phạm nhân
	送信	ソウシン	sooshin	sự đưa tin -(*đgt.*) đưa tin (đài báo)
	送電	ソウデン	sooden	sự truyền/dẫn điện -(*đgt.*) dẫn điện, truyền điện
	送付	ソウフ	soofu	sự gửi/đưa -(*đgt.*) gửi, đưa, gửi kèm theo
	送別	ソウベツ	soobetsu	sự tiễn đưa/tiễn biệt -(*đgt.*) tiễn đưa, tiễn biệt
	送料	ソウリョウ	sooryoo	cước phí vận chuyển
	送話器	ソウワキ	soowaki	máy truyền/chuyển
訓	送る	おくる	okuru	gửi
	送り仮名	おくりがな	okurigana	chữ kana ở sau chữ Hán

687

退 ⑨

コ ヨ ヨ 艮 艮 艮 `艮 退 退 退 thoái

音	退	タイ	tai	thoái, lui về, từ chức, nghỉ hưu
熟	退位	タイイ	taii	sự thoái vị -(*đgt.*) từ chức, thoái vị

	退院	タイイン	taiin	sự ra viện, sự rời khỏi bệnh viện -(*nđgt.*) ra viện
	退化	タイカ	taika	sự thoái hóa, sự suy sụp -(*nđgt.*) thoái hóa, suy sụp
	退学	タイガク	taigaku	sự thôi học, sự nghỉ học -(*nđgt.*) bỏ học, thôi học
	退却	タイキャク	takyaku	sự rút lui/chạy trốn/ra về -(*nđgt.*) rút lui, về, chạy trốn
	退去	タイキョ	taikyo	sự chuyển đổi/rút lui/triệt thoái -(*đgt.*) rút lui
	退屈	タイクツ	taikutsu	sự buồn tẻ/chán/quạnh hiu -(*nđgt.*) buồn, chán
	退校	タイコウ	taikoo	sự thôi học/bỏ học/rời trường -(*nđgt.*) bỏ học, thôi học
	退散	タイサン	taisan	sự chạy trốn tán loạn, sự giải tán -(*nđgt.*) giải tán, tan rã
	退治	タイジ	taiji	sự trừng trị; sự trừng gạt; sự tiêu diệt -(*đgt.*) trừng trị, tiêu diệt
	退社	タイシャ	taisha	sự thôi việc/thôi làm/ra khỏi công ty -(*đgt.*) về hưu, nghỉ làm
	退出	タイシュツ	taishutsu	sự rời ra khỏi/rút lui -(*nđgt.*) ra khỏi, rút lui, rời
	退場	タイジョウ	taijoo	sự lui vào/đi vào (sân khấu) -(*nđgt.*) lui vào, đi vào (sân khấu)
	退陣	タイジン	taijin	rời khỏi trận địa, từ chức -(*nđgt.*) từ chức, thoái vị
	退席	タイセキ	taiseki	sự rút lui khỏi hội nghị/rút lui/ra về -(*nđgt.*) rút lui, ra về, về hưu
	退任	タイニン	tainin	sự về hưu -(*đgt.*) về hưu
	退避	タイヒ	taihi	sự lùi/tránh/né tránh -(*nđgt.*) né tránh, sơ tán
訓	退く	しりぞく	shirizoku	(*nđgt.*) lui về, rút lui, về hưu
	退ける	しりぞける	shirizokeru	(*nđgt.*) đánh lui, cho lui, đuổi ra, cự tuyệt
1	退職	タイショク	taishoku	sự thôi việc -(*đgt.*) thôi việc, về hưu
	退職金	タイショクキン	taishokukin	tiền trợ cấp thôi việc, tiền hưu trí

688

追 ⑨

丿 亻 户 户 自 自 `自 追 追 追 truy

音	追	ツイ	tsui	truy, truy đuổi
熟	追憶	ツイオク	tsuioku	sự hồi tưởng, sự nhớ lại, sự nghĩ lại chuyện cũ -(*đgt.*) hồi tưởng, nhớ lại
	追加	ツイカ	tsuika	sự cho thêm/bổ sung/thêm -(*đgt.*) thêm; bổ sung
	追及	ツイキュウ	tsuikyuu	sự đuổi bắt; sự truy tìm -(*đgt.*) đuổi bắt, truy tìm

facebook.com/duytrieuftu

追求	ツイキュウ	tsuikyuu	sự tìm kiếm, sự đi tìm *-(đgt.)* tìm kiếm, đi tìm
追究	ツイキュウ	tsuikyuu	sự truy tìm/truy cứu/tìm tòi *-(đgt.)* truy tìm, truy cứu, tìm tòi
追撃	ツイゲキ	tsuigeki	sự truy kích, sự đánh đuổi *-(đgt.)* truy kích, đuổi đánh
追従	ツイジュウ	tsuijuu	sự theo dõi/để ý/bắt chước *-(ndgt.)* theo dõi, để ý, bắt chước
追従	ツイショウ	tsuishoo	sự tâng bốc/nịnh bợ/xu nịnh *-(ndgt.)* tâng bốc, nịnh bợ, xu nịnh
追随	ツイズイ	tsuizui	sự theo đuôi/bắt chước *-(ndgt.)* theo đuôi, bắt chước
追跡	ツイセキ	tsuiseki	sự truy tìm, sự truy lùng *-(đgt.)* truy tìm, truy lùng, đuổi theo dấu vết
追想	ツイソウ	tsuisoo	sự hồi tưởng, sự nhớ lại *-(đgt)* hồi tưởng, nhớ lại
追徴	ツイチョウ	tsuichoo	sự truy thu/trưng thu/thu nộp *-(đgt.)* truy thu, trưng thu, thu nộp
追徴金	ツイチョウキン	tsuichookin	tiền truy thu/tiền trưng thu, tiền thu
追悼	ツイトウ	tsuitoo	truy điệu *-(đgt.)* truy điệu
追突	ツイトツ	tsuitotsu	sự đột kích từ phía sau *-(đgt.)* đột kích từ phía sau
追認	ツイニン	tsuinin	sự chứng thực/phê chuẩn *-(đgt.)* chứng thực, phê chuẩn
追放	ツイホウ	tsuihoo	sự đuổi ra khỏi (biên giới)/đưa đi xa/thanh trừng *-(đgt.)* đuổi khỏi, đưa đi xa, thanh trừng
訓 追う	おう	ou	*(ngđgt.)* cách chức, đuổi theo, truy cầu, truy đuổi
追い返す	おいかえす	oikaesu	*(ndgt.)* đánh, đuổi, từ chối
追い出す	おいだす	oidasu	*(ngđgt.)* đuổi, đuổi đi, khai trừ, giải thoát
追い払う	おいはらう	oiharau	*(ngđgt.)* đuổi đi, xua tan đi
¥ 追い証	おいショウ	oishoo	sự chênh lệch lãi suất
追加予算	ツイカヨサン	oikayosan	dự toán bổ sung

689 **逃** 9 — dào

音 逃	トウ	too	chạy mất, trốn thoát, đào tẩu
熟 逃走	トウソウ	toosoo	sự chạy trốn/chạy mất/đào tẩu *-(ndgt.)* chạy trốn, chạy mất, đào tẩu
逃避	トウヒ	toohi	sự trốn tránh, sự lẩn tránh *-(ndgt.)* trốn tránh, lẩn tránh
逃亡	トウボウ	tooboo	sự chạy trốn, sự trốn *-(ndgt.)* chạy trốn, trốn
訓 逃がす	にがす	nigasu	*(ngđgt.)* để xổng; chưa tóm được; bỏ lỡ

逃げ	にげ	nige	sự trốn thoát, sự chạy trốn
逃げ道	にげみち	nigemichi	lối thoát, lối ra
逃げる	にげる	nigeru	*(ndgt.)* chạy trốn, bỏ chạy, lẩn trốn
逃す	のがす	nogasu	*(ngđgt.)* đi; bố trí để chạy trốn; để lỏng
逃れる	のがれる	nogareru	*(ndgt.)* chạy trốn, bỏ chạy, lẩn trốn

690 **迷** 9 — mê

音 迷	メイ	mei	lạc đường, để mất
熟 迷宮	メイキュウ	meikyuu	mê cung
迷彩	メイサイ	meisai	sự ngụy trang, cải trang
迷信	メイシン	meishin	mê tín
迷想	メイソウ	meisoo	sự mê tưởng, ảo tưởng
迷妄	メイモウ	meimoo	ảo tưởng
迷路	メイロ	meiro	mê lộ, đường rắc rối
迷惑	メイワク	meiwaku	sự mê hoặc, sự rắc rối phiền phức *-(ndgt.)* làm phiền
訓 迷う	まよう	mayou	*(ndgt.)* do dự, lạc đường
迷い	まよい	mayoi	sự ngờ vực, sự nghi hoặc; sự lừa gạt
迷わせる	まよわせる	mayowaseru	*(ngđgt.)* lúng túng, bối rối; lạc; ngượng
迷子	まいご	maigo	trẻ lạc

691 **逝** 10 — thệ

音 逝	セイ	sei	chết
熟 逝去	セイキョ	seikyo	cái chết *-(ndgt.)* chết; đi xa
訓 逝く	ゆく	yuku	*(đgt.)* chết; đi xa

692 **造** 10 — tạo

音 造	ゾウ	zoo	tạo; cấu tạo; xây dựng; làm; sản xuất
熟 造営	ゾウエイ	zooei	sự ghép, xây dựng *-(đgt.)* lắp ghép; xây, xây dựng
造花	ゾウカ	zooka	hoa nhân tạo, hoa giả
造形	ゾウケイ	zookei	mẫu mốt *-(đgt.)* tạo mẫu, tạo mốt, tạo hình
造詣	ゾウケイ	zookei	sự đạt được, uyên thâm

facebook.com/duytrieuftu

造作	ゾウサ	zoosa	sự phiền phức; sự tốn công sức
造作	ゾウサク	zoosaku	xây dựng; tướng mạo
造成	ゾウセイ	zoosei	sự cấu thành -(*đgt.*) cấu thành, tạo thành
造船	ゾウセン	zoosen	sự đóng tàu -(*đgt.*) đóng tàu/ thuyền
造幣局	ゾウヘイキョク	zooheikyoku	xưởng in tiền
造林	ゾウリン	zoorin	sự gây rừng/trồng cây
動 造る	つくる	tsukuru	(*đgt.*) làm; xây dựng; chế tạo

693

速 ⑩ 一 ㇐ 冂 冂 申 束 束 速 速 速 tốc

同 速	ソク	soku	nhanh
熟 速成	ソクセイ	sokusei	hoàn thành cấp tốc; cấp tốc bồi dưỡng -(*đgt.*) dạy, bồi dưỡng cấp tốc, tốc thành
速達	ソクタツ	sokutatsu	phát chuyển nhanh, bưu kiện đặc biệt
速度	ソクド	sokudo	tốc độ
速報	ソクホウ	sokuhoo	tin nhanh, tin kịp thời, tốc báo -(*đgt.*) đưa tin nhanh, tốc báo
速力	ソクリョク	sokuryoku	tốc lực
速記	ソッキ	sokki	tốc ký -(*đgt.*) ghi theo kiểu tốc ký
速攻	ソッコウ	sokkoo	đánh nhanh -(*đgt.*) tấn công chớp nhoáng
速効	ソッコウ	sokkoo	hiệu lực nhanh chóng, hiệu quả tức thì
動 速い	はやい	hayai	nhanh
速める	はやめる	hayameru	(*ngđgt.*) làm nhanh
速やか	すみやか	sumiyaka	nhanh chóng, mau lẹ

24

逐 ⑩ 一 ㇐ 豕 豕 豕 豕 豕 豕 逐 逐 trục

逐	チク	chiku	xua đuổi, xua tan, đuổi đi
逐一	チクイチ	chikuichi	từng người một; từng phút
逐次	チクジ	chikuji	sự kế tiếp, sự liên tục
逐う	おう	ou	(*ngđgt.*) đánh đuổi, xua đi, xua đuổi

5

通 ⑩ 一 ㇐ 冂 冂 冂 甬 甬 通 通 通 thông

通	ツウ	tsuu	đi qua, đến từ, truyền tin
	(ツ)	(tsu)	

熟 通じる	ツウじる	tsuujiru	(*ndgt.*) thông, nối liền; thông hiểu; thông thuộc; liên hệ; kết giao; qua; đưa lên
通じて	ツウじて	tsuujite	suốt cả, toàn bộ (thời hạn, phạm vi); tóm lại; tổng cộng lại
通院	ツウイン	tsuuin	sự thường xuyên đi viện (khám bệnh) -(*ndgt.*) thường xuyên đi viện
通運	ツウウン	tsuuun	vận chuyển, vận tải
通過	ツウカ	tsuuka	sự qua/đi qua/bỏ qua -(*ndgt.*) qua, đi qua, bỏ qua
通学	ツウガク	tsuugaku	sự đi học -(*ndgt.*) đi học
通気	ツウキ	tsuuki	thông khí, thông gió
通勤	ツウキン	tsuukin	sự đi làm -(*ndgt.*) đi làm
通行	ツウコウ	tsuukoo	sự đi lại/thông hành/thông dụng -(*ndgt.*) đi lại, thông hành, thông dụng
通告	ツウコク	tsuukoku	thông cáo, thông tri -(*đgt.*) thông cáo, thông tri
通算	ツウサン	tsuusan	tổng cộng, sự tính gộp tất cả -(*đgt.*) tổng cộng, tính tất cả
通称	ツウショウ	tsuushoo	tên thường gọi
通常	ツウジョウ	tsuujoo	thông thường, bình thường
通信	ツウシン	tsuushin	thông tin, tin tức -(*ndgt.*) truyền tin, báo tin
通信販売	ツウシンハンバイ	tsuushinhanbai	sự bán hàng/đặt hàng qua điện thoại hoặc bưu điện
通説	ツウセツ	tsuusetsu	cách nói chung, cách nói phổ biến
通俗	ツウゾク	tsuuzoku	thông tục; phổ biến
通達	ツウタツ	tsuutatsu	thông báo, thông tri; sự cho biết; sự thông thạo -(*đgt.*) thông báo, thông tri; cho biết; thông thạo
通知	ツウチ	tsuuchi	thông tri, thông báo -(*đgt.*) thông tri, thông báo
通帳	ツウチョウ	tsuuchoo	sổ, quyển sổ
通読	ツウドク	tsuudoku	sự đọc từ đầu đến cuối (một quyển sách...) -(*đgt.*) đọc từ đầu tới cuối
通報	ツウホウ	tsuuhoo	thông báo khẩn; sự báo tin khẩn -(*ndgt.*) thông báo, báo tin
通訳	ツウヤク	tsuuyaku	phiên dịch -(*đgt.*) phiên dịch
通用	ツウヨウ	tsuuyoo	sự thông dụng/dùng cả hai/có hiệu lực -(*đgt.*) thông dụng; dùng cả hai; có hiệu lực
通例	ツウレイ	tsuurei	lệ thường; thông thường; bình thường
通路	ツウロ	tsuuro	đường đi, con đường
通話	ツウワ	tsuuwa	sự nói chuyện bằng điện thoại
通夜	ツヤ	tsuuya	túc trực (trước linh cữu); cầu kinh ban đêm
動 通う	かよう	kayou	(*ndgt.*) đi lại; thông hành; lí giải; thông hiểu; lưu thông tuần hoàn (máu); đi đến trường (học)
通る	とおる	tooru	(*ndgt.*) đi dọc; đi men theo; đi suốt (con đường)

facebook.com/duytrieuftu

通す	とおす	toosu	*(ngđgt.)* xuyên qua; thông qua; cho thông qua
通り	とおり	toori	đường; con đường; sự hiểu
通り掛かる	とおりかかる	toorikakaru	*(nđgt.)* đi qua, qua đường (đúng lúc)
通り越す	とおりこす	toorikosu	*(ngđgt.)* vượt qua, vượt quá, quá mức
通り過ぎる	とおりすぎる	toorisugiru	*(nđgt.)* đi quá, vượt quá, vượt lên
通り抜ける	とおりぬける	toorinukeru	*(nđgt.)* đi xuyên qua, đi thông qua
通貨	ツウカ	tsuuka	tiền, tiền tệ
通貨供給量	ツウカキョウキュウリョウ	tsuukakyookyuuryoo	lượng tiền cung cấp
通貨単位	ツウカタンイ	tsuukatani	đơn vị tiền tệ
通産省（通商産業省）	ツウサンショウ（ツウショウサンギョウショウ）	tsuusanshoo (tsuushoosangyooshoo)	Bộ Công nghiệp và Thương mại
通産大臣	ツウサンダイジン	tsuusandaijin	Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương mại
通常国会	ツウジョウコッカイ	tsuujookokkai	phiên họp quốc hội thường kỳ
通知預金	ツウチヨキン	tsuuchiyokin	thông báo tiền gửi

696

遞 ⑩

一 厂 戸 戸 戸 戸 戸 遞 遞 遞 dệ

音 遞	テイ	tei	chuyển dần dần, chuyển từ từ
熟 遞減	テイゲン	teigen	sự giảm dần/từ từ *-(đgt.)* giảm dần/từ từ
遞信	テイシン	teishin	sự truyền đạt, sự truyền tin
遞増	テイゾウ	teizoo	sự tăng dần/từ từ *-(đgt.)* tăng dần/từ từ

697

途 ⑩

丿 人 亼 今 余 余 余 涂 涂 途 途 dồ

音 途	ト	to	đường, lộ trình
熟 途上	トジョウ	tojoo	đang trên đường
途絶	トゼツ	tozetsu	sự chấm dứt/ngừng/đứt quãng *-(nđgt.)* chấm dứt, ngừng, đứt quãng
途端	トタン	totan	vừa lúc, đúng lúc, ngay lúc
途中	トチュウ	tochuu	nửa chừng, nửa đường, trên đường
途轍もない	トテツもない	totetsumonai	vô ý, không phù hợp, to/nhiều (đến mức bất ngờ)
途方	トホウ	tohoo	phương pháp, biện pháp; lí lẽ; điều lí

訓 〃途	みち	michi	đường; con đường

698

透 ⑩

一 二 千 禾 禾 禾 秀 秀 透 透 thấu

音 透	トウ	too	nhìn thấu; thấu
熟 透視	トウシ	tooshi	sự nhìn thấu/nhìn rõ/soi *-(đgt.)* nhìn rõ sự việc, soi
透写	トウシャ	toosha	sự truy tìm; dấu; vết *-(đgt.)* vạch ra, đồ lại
透明	トウメイ	toomei	thấu suốt, rõ ràng, trong suốt
透明人間	トウメイニンゲン	toomeiningen	người vô hình
訓 透く	すく	suku	*(nđgt.)* để trống, bỏ trống, rảnh rỗi
透ける	すける	sukeru	*(nđgt.)* dễ nhìn, rõ ràng
透かす	すかす	sukasu	*(ngđgt.)* để một kẽ hở; thông qua; nhìn thấu
透き通る	すきとおる	sukitooru	*(nđgt.)* dễ nhìn, nhìn thấu
透き間	すきま	sukima	kẽ hở nhỏ; lúc rảnh rỗi
透き間風	すきまかぜ	sukimakaze	gió lùa qua khe hở

699

連 ⑩

一 厂 冂 冂 冃 亘 車 連 連 連 liên

音 連	レン	ren	cơ quan; sự liên quan
熟 連記	レンキ	renki	sự viết liền nhau *-(đgt.)* viết liền nhau (danh sách)
連休	レンキュウ	renkyuu	ngày nghỉ liên tục
連係	レンケイ	renkei	sự liên kết; sự nối; liên hệ
連携	レンケイ	renkei	sự liên minh/ hợp tác/ phối hợp *-(nđgt.)* liên minh, phối hợp, hợp tác
連結	レンケツ	renketsu	sự liên kết; sự nối; sự hợp lại *-(đgt.)* nối, hợp lại
連呼	レンコ	renko	sự gọi lặp đi lặp lại *-(đgt.)* gọi đi gọi lại
連行	レンコウ	renkoo	sự dẫn đi/giải đi *-(đgt.)* dẫn đi, giải đi
連合	レンゴウ	rengoo	đoàn kết, kết hợp, liên hợp *-(đgt.)* liên kết lại, hợp lại
連座	レンザ	renza	sự bao gồm/bao hàm *-(nđgt.)* bao gồm, dính líu vào
連載	レンサイ	rensai	sự đăng từng số (báo, tạp chí) *-(đgt.)* đăng từng số
連作	レンサク	rensaku	sự xen canh gối vụ; sự sáng tác (của một tác giả) *-(đgt.)* trồng trọt liên tục
連鎖反応	レンサハンノウ	rensahannoo	phản ứng dây chuyền

facebook.com/duytrieuftu

連山	レンザン	renzan	dãy núi
連日	レンジツ	renjitsu	mọi ngày, hàng ngày
連勝	レンショウ	renshoo	sự liên tục thắng lợi/thắng liên tiếp, giải đồng đội *-(nđgt.)* duy trì sự thắng lợi, thắng tập thể
連戦	レンセン	rensen	chiến tranh liên tiếp, chiến tranh liên miên
連想	レンソウ	rensoo	sự liên tưởng *-(đgt.)* liên tưởng (A với B)
連続	レンゾク	renzoku	sự liên tục, sự liên tiếp *-(đgt.)* liên tục, liên tiếp
連打	レンダ	renda	sự đánh liên tục *-(đgt.)* đánh trở lại; chống cự; nghênh chiến
連帯	レンタイ	rentai	đồng tâm hiệp lực; liên đái
連中	レンチュウ	renchuu	đồng nghiệp; đồng môn; cùng một nhóm
連動	レンドウ	rendoo	khởi động; vận hành hàng loạt (dây chuyền)
連破	レンパ	rempa	sự liên tiếp đánh bại *-(đgt.)* thắng lợi liên tục, duy trì thắng lợi
連敗	レンパイ	rempai	sự thất bại liên tục, sự thất thế *-(nđgt.)* thất bại/thất thế liên tục
連発	レンパツ	rempatsu	sự thường xuyên xảy ra; sự bắn liên tục *-(đgt.)* bắn liên tục
連邦	レンポウ	rempoo	liên bang
連峰	レンポウ	rempoo	dặng núi
連名	レンメイ	remmei	liên danh
連盟	レンメイ	remmei	liên minh, liên hợp; tổ chức
連綿	レンメン	remmen	triền miên, liên tục, không ngừng
連夜	レンヤ	renya	tối này qua tối khác; hàng đêm
連絡	レンラク	renraku	liên hệ, liên lạc, thông báo, sự báo tin *-(đgt.)* liên hệ, liên lạc, thông báo, thông tin
連絡船	レンラクセン	renrakusen	phà qua sông
連立	レンリツ	renritsu	sự cùng đứng song song; sự liên hợp *-(đgt.)* đứng song song, liên hợp
連なる	つらなる	tsuranaru	*(nđgt.)* đứng thành hàng, nối liền
連ねる	つらねる	tsuraneru	*(ngđgt.)* xếp hàng, nối liền
連れる	つれる	tsureru	*(đgt.)* đồng hành; đi cùng
連れ	つれ	tsure	bạn đồng hành
連れ子	つれこ	tsureko	con riêng
連銀（連邦銀行）	レンギン（レンポウギンコウ）	rengin (rempoo-ginkoo)	ngân hàng trung ương
連結決済	レンケツケッサイ	renketsukessai	bản tường trình thống nhất về quyết toán
連結財務諸表	レンケツザイムショヒョウ	renketsuzaimu shohyoo	bản tường trình tài chính thống nhất
連結指数	レンケツシスウ	renketsushisuu	dãy chỉ số; chỉ số liên kết

連帯責任	レンタイセキニン	rentaisekinin	sự đoàn kết, tinh thần đoàn kết
連邦準備銀行	レンポウジュンビギンコウ	renpoojunbi ginkoo	ngân hàng dự bị liên bang

700 **逸** ⑪ dật

音 逸 イツ itsu lệch hướng; lẩn trốn; trôi qua mất

熟 逸する イッする issuru *(đgt.)* mất; tuột mất; lầm lỗi
逸材 イツザイ itsuzai người tài năng, người có tài
逸脱 イツダツ itsudatsu sự rời khỏi; sự lạc đường *-(đgt.)* bỏ đi, lạc đường
逸話 イツワ itsuwa chuyện vặt; giai thoại

訓 逸らす そらす sorasu *(ngđgt.)* trốn thoát; bỏ lỡ; mất; thả ra
逸れる それる soreru *(nđgt.)* trệch hướng, lệch hướng

701 **週** ⑪ chu

音 週 シュウ shuu tuần

熟 週間 シュウカン shuukan tuần lễ
週刊 シュウカン shuukan tuần báo
週刊誌 シュウカンシ shuukanshi báo/tạp chí hàng tuần
週休 シュウキュウ shuukyuu nghỉ tuần; ngày nghỉ kéo dài trong tuần
週給 シュウキュウ shuukyuu tiền lương hàng tuần
週末 シュウマツ shuumatsu cuối tuần

S 週休二日制 シュウキュウふつかセイ shuukyuu-futsukasei chế độ làm việc 5 ngày trong tuần

702 **進** ⑪ tiến; tấn

音 進 シン shin sự tiến lên

熟 進化 シンカ shinka sự tiến hóa *-(nđgt.)* tiến hóa, phát triển
進学 シンガク shingaku sự tiến bộ thuộc về giáo dục; sự phát triển *-(nđgt.)* tiến lên giai đoạn tiếp theo của sự giáo dục; học tiếp lên cao
進学志望者 シンガクシボウシャ shingaku shiboosha người có nguyện vọng vào cấp III và đại học
進学塾 シンガクジュク shingakujuku trường luyện thi

facebook.com/duytrieuftu

進学率	シンガクリツ	shingakuritsu	tỉ lệ học sinh học phổ thông cơ sở
進級	シンキュウ	shinkyuu	sự thăng cấp -(*ndgt.*) thăng cấp
進軍	シングン	shingun	sự tiến quân, sự hành quân -(*ndgt.*) tiến quân, hành quân
進撃	シンゲキ	shingeki	sự tiến đánh, sự tấn công -(*ndgt.*) tiến đánh, tấn công
進言	シンゲン	shingen	đề nghị, kiến nghị, việc nêu ý kiến -(*dgt.*) đề nghị, kiến nghị
進行	シンコウ	shinkoo	sự phát triển/tiến triển/tiến hành -(*dgt.*) tiến về, tiến hành
進攻	シンコウ	shinkoo	sự tấn công -(*dgt.*) tấn công, tiến triển
進取	シンシュ	shinshu	sự tiến lên, chí tiến thủ
進出	シンシュツ	shinshutsu	sự tiến vào/gia nhập/ra mắt -(*ndgt.*) tiến vào, gia nhập, ra mắt
進退	シンタイ	shintai	tiến thoái; tiến lui; hành động; thái độ; cử chỉ
進駐軍	シンチュウグン	shinchuugun	quân chiếm đóng
進捗状況	シンチョクジョウキョウ	shinchoku-jookyoo	tình trạng tiến bộ
進呈	シンテイ	shintei	sự tặng, quà tặng -(*dgt.*) tặng, kính tặng
進展	シンテン	shinten	sự tiến triển/phát triển -(*dgt.*) phát triển, tiến triển
進度	シンド	shindo	tiến độ
進入	シンニュウ	shinnyuu	sự tiến vào -(*ndgt.*) tiến vào, gia nhập
進歩	シンポ	shipo	sự tiến bộ, tiến triển, phát triển -(*ndgt.*) tiến bộ, tiến triển, phát triển
進歩的	シンポテキ	shipoteki	thuộc tiến bộ/phát triển
進物	シンモツ	shinmotsu	tặng phẩm
進路	シンロ	shinro	con đường thăng lên
訓 進む	すすむ	susumu	*(ndgt.)* tiến triển, tiến bộ, tiến về -(*ngdgt.*) tiến lên; thay đổi
進める	すすめる	susumeru	sự dẫn đầu/đi đầu -(*ngdgt.*) chuyển động về phía trước; đẩy mạnh; triển khai; nâng cao; tăng tiến

703

逮 ⑪

ㅋ ㅋ ㅋ 聿 聿 聿 聿 隶 隶 逮 逮 逮 dãi

音 逮	タイ	tai	bắt giữ, đoạt giữ bằng vũ lực, đuổi theo
熟 逮捕	タイホ	taiho	sự bắt giữ, sự nắm lấy -(*dgt.*) bắt giữ, nắm lấy

704

運 ⑫

丶 一 ㄧ 冖 冖 冖 冖 冖 軍 軍 運 運 vận

音 運	ウン	un	vận chuyển, vận thời, vận khí
熟 運営	ウンエイ	unei	sự kinh doanh, sự tiến hành, sự quản lý -(*dgt.*) kinh doanh, tiến hành, quản lý
運河	ウンガ	unga	kênh
運休	ウンキュウ	unkyuu	sự ngừng vận hành, sự ngừng chạy (của tàu hỏa, ô tô, máy bay v.v.) -(*dgt.*) ngừng, dừng
運行	ウンコウ	unkoo	sự vận hành, sự di chuyển -(*ndgt.*) vận hành, di chuyển
運航	ウンコウ	unkoo	tàu đi biển, máy bay -(*ndgt.*) lái (máy bay, tàu)
運勢	ウンセイ	unsei	vận khí, vận mệnh, vận may
運送	ウンソウ	unsoo	sự vận chuyển, sự chuyển đi -(*dgt.*) vận chuyển, mang đi, chuyển đi
運賃	ウンチン	unchin	phí tổn vận chuyển, vé xe
運転	ウンテン	unten	lái xe, vận hành -(*dgt.*) lái xe, vận hành, tiến hành
運転手	ウンテンシュ	untenshu	(người) lái xe
運転免許	ウンテンメンキョ	untenmenkyo	bằng lái xe
運動	ウンドウ	undoo	sự vận động, phong trào, hoạt động -(*ndgt.*) vận động, khởi động
運搬	ウンパン	unpan	sự dọn đi, vận chuyển, sự mang đi -(*dgt.*) mang đi, dọn đi, vận chuyển
運命	ウンメイ	ummei	vận mệnh, vận may, vận khí
運輸	ウンユ	unyu	vận chuyển; chuyển
訓 運ぶ	はこぶ	hakobu	*(dgt.)* vận chuyển, tiến hành
Y 運行	ウンコウ	unkoo	vận hành; tiến hành; phục vụ
運転資金	ウンテンシキン	untenshikin	phí vận chuyển
運輸省	ウンユショウ	unyushoo	Bộ Vận tải; Bộ Giao thông vận tải
運輸大臣	ウンユダイジン	unyudaijin	Bộ trưởng Bộ (Giao thông) vận tải

705

過 ⑫

丶 冂 冂 冂 冂 冂 冎 冎 冎 冎 過 過 過 quá

音 過	カ	ka	quá khứ; sự trôi qua
熟 過激	カゲキ	kageki	quá khích
過去	カコ	kako	quá khứ; thì quá khứ
過酷	カコク	kakoku	hà khắc, khắc nghiệt
過言	カゴン	kagon	lời nói quá; lời nói khuếch trương, lời nói tâng bốc

facebook.com/duytrieuftu

過失	カシツ	kashitsu	sai lầm, lỗi lầm
過日	カジツ	kajitsu	ngày hôm qua, vài ngày trước đây
過重	カジュウ	kajuu	quá nặng, quá tải
過小	カショウ	kashoo	quá nhỏ
過少	カショウ	kashoo	quá ít
過剰	カジョウ	kajoo	quá thừa, dư thừa
過信	カシン	kashin	quá tin -(*đgt.*) quá tin tưởng
過疎	カソ	kaso	(người) thưa thớt
過多	カタ	kata	quá nhiều
過大	カダイ	kadai	quá to, quá đất
過程	カテイ	katei	quá trình
過度	カド	kado	quá độ
過渡期	カトキ	katoki	thời kỳ quá độ
過熱	カネツ	kanetsu	sự quá nóng -(*đgt.*) quá nóng, quá nhiệt
過半数	カハンスウ	kahansuu	quá nửa số; quá bán
過敏	カビン	kabin	quá nhạy cảm
過不足	カフソク	kafusoku	nhiều hoặc không đủ
過分	カブン	kabun	rộng rãi, hào phóng, quá nhiều, quá lớn
過密	カミツ	kamitsu	mật độ quá lớn
過労	カロウ	karoo	lao động quá sức
過ぎる	すぎる	sugiru	(*nđgt.*) trôi qua, trôi đi
過ごす	すごす	sugosu	(*ngđgt.*) quá; sống; ở lại
過ち	あやまち	ayamachi	tội lỗi, sai lầm
過つ	あやまつ	ayamatsu	(*ngđgt.*) phạm sai lầm
過労死	カロウシ	karooshi	cái chết vì làm quá sức -(*nđgt.*) chết vì làm quá sức

6

遇 ⑫

丨 冂 冃 冃 冃 冃 冃 禺 禺 禺 遇 遇 遇 ngộ

遇	グウ	guu	đối xử
遇する	グウする	guusuru	(*ngđgt.*) đãi ngộ, chiêu đãi, khoản đãi

7

遂 ⑫

丶 丷 ㇒ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 遂 遂 遂 toại

遂	スイ	sui	thực hiện
遂行	スイコウ	suikoo	sự hoàn thành; sự làm xong; việc thi hành -(*đgt.*) hoàn thành, làm xong, thi hành, thực hiện
遂げる	とげる	togeru	(*ngđgt.*) hoàn thành; giành được; thực hiện được

*遂に	ついに	tsuini	cuối cùng, rút cuộc

708

達 ⑫

一 十 土 土 圭 圭 圭 圭 幸 幸 達 達 達 đạt

音 達	タツ	tatsu	dẫn; phát; giao; thông báo
訓 達する	タッする	tassuru	(*đgt.*) đạt được, giành được
達観	タッカン	takkan	cái nhìn, sự khoáng đạt, sự nhìn xa trông rộng -(*đgt.*) có cái nhìn khoáng đạt
達者	タッシャ	tassha	cao thủ, kẻ tinh thông, kẻ thành thạo
達人	タツジン	tatsujin	danh thủ, cao thủ
達成	タッセイ	tassei	sự đạt được/giành được/hoàn thành -(*đgt.*) đạt được, giành được, hoàn thành
達筆	タッピツ	tappitsu	viết chữ đẹp

709

遅 ⑫

一 コ 尸 尸 尸 尸 尸 尸 屋 屋 遅 遅 遅 trì

音 遅	チ	chi	kéo dài, trì hoãn, muộn
訓 遅延	チエン	chien	sự kéo dài, sự trì hoãn -(*đgt.*) trì hoãn, kéo dài
遅刻	チコク	chikoku	sự đến chậm, sự đến muộn -(*đgt.*) đến chậm/muộn
遅々	チチ	chichi	chậm chạp, lề mề
遅配	チハイ	chihai	sự chậm phát, sự trì hoãn (trả tiền) -(*đgt.*) chậm, phát chậm, trả chậm
遅らす	おくらす	okurasu	(*ngđgt.*) chậm, trì hoãn
遅れる	おくれる	okureru	(*nđgt.*) làm chậm, trì hoãn
遅い	おそい	osoi	muộn, chậm

710

道 ⑫

丶 丷 ㇒ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 首 首 首 道 道 đạo

音 道	ドウ (トウ)	doo (too)	con đường; lý do; phương pháp
訓 道義	ドウギ	doogi	đạo nghĩa, nghĩa tình
道具	ドウグ	doogu	dụng cụ; gia dụng; công cụ; đạo cụ
道具箱	ドウグばこ	doogubako	hòm dụng cụ, hộp dụng cụ
道化	ドウケ	dooke	vai hề, tiết mục hề
道化師	ドウケシ	dookeshi	vai hề, nghệ sĩ hề
道場	ドウジョウ	doojoo	đền thờ phật; chùa; võ đường

facebook.com/duytrieuftu

道中	ドウチュウ	doochuu	giữa đường; trên đường du lịch
道程	ドウテイ	dootei	lộ trình, quãng đường
道徳	ドウトク	dootoku	đạo đức
道破	ドウハ	dooha	tuyên bố, tuyên cáo
道標	ドウヒョウ（みちしるべ）	doohyoo (michishirube)	dẫn đường
道楽	ドウラク	dooraku	sự hứng thú/giải trí/chơi bời phóng đáng; sự trác táng
道楽者	ドウラクもの	doorakumono	kẻ ăn chơi
道理	ドウリ	doori	đạo lý, lẽ phải, sự thật
道路	ドウロ	dooro	đường, con đường, đường phố
道路標識	ドウロヒョウシキ	doorohyooshiki	biển chỉ đường
訓 道	みち	michi	đường; phố; chuyến đi, lộ trình
道案内	みちアンナイ	michiannai	người dẫn đường; biển chỉ đường
道草を食う	みちくさをくう	michikusa-wokuu	*(ndgt.)* chơi bời dọc đường, mất thời gian
道順	みちじゅん	michijun	thuận đường, bước đi; trật tự

711 遍 ⑬ 一 ㇐ ㇐ 戸 戸 戸 扁 扁 扁 扁 遍 遍 遍 biến

音 遍	ヘン	hen	xa rộng, bao quát, mọi nơi
熟 遍在	ヘンザイ	henzai	sự tồn tại phổ biến/phổ biến mọi nơi *-(ndgt.)* tồn tại phổ biến, phổ biến ở khắp nơi
遍歴	ヘンレキ	henreki	cuộc hành hương, sự trải qua nhiều điều *-(ndgt.)* đi khắp nơi, trải qua
遍路	ヘンロ	henro	cuộc hành hương, chuyến đi thăm

712 遊 ⑫ 丶 ㇔ 冫 方 方 方 斿 斿 斿 斿 游 遊 du

音 遊	ユウ （ユ）	yuu (yu)	chơi, thích thú, nhàn rỗi
熟 遊泳	ユウエイ	yuuei	bơi lội
遊園地	ユウエンチ	yuuenchi	nơi để đi dạo
遊学	ユウガク	yuugaku	du học *-(dgt.)* du học, lưu học
遊戯	ユウギ	yuugi	sự chơi đùa/dạo chơi/giải trí
遊休	ユウキュウ	yuukyuu	chưa sử dụng, để nhàn rỗi

遊撃	ユウゲキ	yuugeki	du kích, quân du kích *-(dgt.)* đánh du kích
遊星	ユウセイ	yuusei	hành tinh
遊説	ユウゼイ	yuuzei	sự đi khắp nơi để diễn thuyết, vận động *-(ndgt.)* vận động
遊牧民	ユウボクミン	yuubokumin	dân du mục
遊覧	ユウラン	yuuran	chuyến du ngoạn, sự dạo chơi, chuyến đi dạo chơ *-(ndgt.)* đi thăm quan, đi chơi, du ngoạn, du lịch
遊離	ユウリ	yuuri	sự tách rời, sự chia rẽ *-(dgt.)* tách rời, chia rẽ
遊山	ユサン	yuusan	sự đi chơi núi; du sơn; vãn cảnh
訓 遊ぶ	あそぶ	asobu	*(ndgt.)* chơi; vui thú; du lịch; giải trí; tiêu khiển
遊び	あそび	asobi	trò chơi, trò đùa/giải trí/tiêu khiển;cuộc thăm qu
遊ばせる	あそばせる	asobaseru	để chơi; gác lại; bỏ lại

713 違 ⑬ 丶 ㇔ 土 ㇐ 韋 韋 韋 韋 韋 韋 韋 違 違 vi

音 違	イ	i	khác với, không thích, sai
熟 違憲	イケン	iken	sự vi phạm pháp luật/vi phạm hiến pháp
違反	イハン	ihan	sự vi phạm, sự phản đối, sự trái lại *-(ndgt.)* vi phạm, phản đối, trái lại
違犯	イハン	ihan	sự vi phạm, sự phạm tội *-(ndgt.)* vi phạm, vi phạm luật pháp
違法	イホウ	ihoo	trái pháp luật, vi phạm pháp luật, phạm pháp
違約	イヤク	iyaku	trái hợp đồng, vi phạm hợp đồng, vi phạm giao ước *-(ndgt.)* vi phạm hợp đồng, vi phạm lời hứa
違和感	イワカン	iwakan	cảm giác không hợp, không phù hợp
訓 違い	ちがい	chigai	khác, sai
違う	ちがう	chigau	*(ndgt.)* sự khác với, sai lầm, ngược lại
違える	ちがえる	chigaeru	*(ngdgt.)* sai, thay đổi, biến đổi
⁺違う	たがう	tagau	*(ndgt.)* khác, trái với, vi phạm
⁺違える	たがえる	tagaeru	*(ngdgt.)* trái với, vi phạm, phản bội, sai lầm
慣 違約金	イヤクキン	iyakukin	tiền phạt

714 遠 ⑬ 一 十 土 土 吉 吉 吉 袁 袁 袁 遠 遠 viễn

音 遠	エン （オン）	en (on)	xa, xa xăm; viễn xa xôi
熟 遠因	エンイン	enin	nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân chính
遠泳	エンエイ	enei	bơi ở cự li xa

facebook.com/duytrieuftu

遠海	エンカイ	enkai	nơi biển xa, viễn dương
遠隔	エンカク	enkaku	sự xa/xa cách/cách xa
遠距離	エンキョリ	enkyori	khoảng cách xa
遠近	エンキン	enkin	xa và gần; khoảng cách
遠景	エンケイ	enkei	viễn cảnh
遠視	エンシ	enshi	viễn thị
遠心力	エンシンリョク	enshinryoku	lực li tâm
遠征	エンセイ	ensei	sự viễn chinh, sự đi trận ở nơi xa *-(nđgt.)* đi chinh chiến ở nơi xa
遠足	エンソク	ensoku	chuyến đi/giao du/lữ hành
遠大	エンダイ	endai	to lớn, cao xa
遠望	エンボウ	emboo	viễn vọng *-(đgt.)* nhìn từ xa
遠方	エンポウ	enpoo	phương xa, viễn phương
遠洋	エンヨウ	enyoo	viễn dương
遠来	エンライ	enrai	đến từ xa
遠慮	エンリョ	enryo	sự nghĩ xa *-(đgt.)* nghĩ xa
遠路	エンロ	enro	đường dài, đường vòng
遠浅	とおあさ	tooasa	thềm lục địa
遠い	とおい	tooi	sự xa xôi, khoảng cách xa
遠縁	とおエン	tooen	họ hàng xa
遠回し	とおまわし	toomawashi	uyển chuyển, lắt léo
遠回り	とおまわり	toomawari	đi vòng xa

5

遣 ⑬ phái

遣	ケン	ken	phái, gửi
遣唐使	ケントウシ	kentooshi	sứ giả Nhật cử sang Trung Quốc vào đời nhà Đường
遣う	つかう	tsukau	*(ngđgt.)* sử dụng, tiêu phí, thuê mướn, sử dụng, đùa nghịch
遣わす	つかわす	tsukawasu	phái, cử

遮 ⑭ giá

遮	シャ	sha	gián đoạn, ngắt quãng
遮光	シャコウ	shakoo	sự ngăn ánh sáng từ lỗ thủng bên ngoài *-(đgt.)* che sáng

遮断	シャダン	shadan	sự cắt đứt, sự che lấp *-(đgt.)* cắt đứt; che lấp; tắt; ngừng lại
遮断器	シャダンキ	shadanki	công tắc; cầu dao ngắt điện
遮二無二	シャニムニ	shanimuni	một cách mù quáng/điên dại/mê muội
遮蔽	シャヘイ	shahei	nơi ẩn nấp, sự bao phủ *-(đgt.)* ẩn nấp, che dấu, bao phủ
訓 遮る	さえぎる	saegiru	*(ngđgt.)* chặn đứng, cắt ngang, chặn đường, che đậy
遮り	さえぎり	saegiri	sự cắt ngang; sự chặn đứng; sự che đậy

717

遭 ⑭ tao

音 遭	ソウ	soo	cảnh ngộ
熟 遭遇	ソウグウ	sooguu	cảnh ngộ *-(đgt.)* gặp (cảnh ngộ không ngờ)
遭難	ソウナン	soonan	sự bị nạn/bị nguy hiểm *-(đgt.)* gặp tai nạn, gặp nguy hiểm
訓 遭う	あう	au	gặp

718

適 ⑭ thích

音 適	テキ	teki	thích hợp
熟 適する	テキする	tekisuru	*(ngđgt.)* vừa, thích hợp, đồng ý
適応	テキオウ	tekioo	sự thích ứng, sự thích hợp *-(đgt.)* thích ứng, hợp với
適応性	テキオウセイ	tekioosei	tính thích ứng, tính thích hợp
適格	テキカク	tekikaku	khả năng, năng lực; sự đầy đủ tư cách, điều kiện
適宜	テキギ	tekigi	sự thích đáng nhất/thích nghi nhất; tùy ý
適合	テキゴウ	tekigoo	sự thích hợp, sự đồng ý, sự tương hợp *-(đgt.)* tuân theo, phù hợp, vừa vặn, hợp với
適材適所	テキザイテキショ	tekizaitekisho	ngồi đúng chỗ/ đúng với vị trí
適時	テキジ	tekiji	thời cơ, cơ hội
適正	テキセイ	tekisei	thỏa đáng, vừa phải, phải chăng
適正化	テキセイカ	tekiseika	hợp lý hóa
適性	テキセイ	tekisei	sự thích hợp với tính chất; cá tính (của người) và sự việc
適性検査	テキセイケンサ	tekiseikensa	sự kiểm tra cá tính *-(đgt.)* kiểm tra cá tính
適切	テキセツ	tekisetsu	thích hợp, thích đáng, sát hợp
適中	テキチュウ	tekichuu	bắn trúng, đánh trúng
適度	テキド	tekido	độ thích hợp, độ vừa sức
適当	テキトウ	tekitoo	thích hợp, thích đáng; phù hợp; tùy tiện

facebook.com/duytrieuftu

適任	テキニン	tekinin	hợp, phù hợp (với công việc)
適否	テキヒ	tekihi	sự thích hợp, sự phù hợp, sự đúng mực
適法	テキホウ	tekihoo	hợp pháp
適役	テキヤク	tekiyaku	vai thích hợp; sự nhập đúng vai
適用	テキヨウ	tekiyoo	sự ứng dụng -(*đgt.*) vận dụng
適量	テキリョウ	tekiryoo	liều lượng thích hợp
適例	テキレイ	tekirei	ví dụ hay, ví dụ thích hợp
適齢	テキレイ	tekirei	tuổi thích hợp (để làm gì)
訓 適う	かなう	kanau	(*ndgt.*) thích hợp, vừa vặn, thích đáng

719

遺 ⑮

丶 ㄇ 口 中 虫 虫 冑 冑 冑 貴 遺 遺 di

音 遺	イ	i	rời đi, bỏ đi
	(ユイ)	(yui)	
熟 遺憾	イカン	ikan	sự hối tiếc; sự đáng tiếc
遺棄	イキ	iki	sự vứt bỏ, sự bỏ đi -(*đgt.*) vứt bỏ, bỏ đi
遺業	イギョウ	igyoo	di nghiệp (kế thừa lại sự nghiệp đang tiếp tục)
遺骨	イコツ	ikotsu	tro xương
遺作	イサク	isaku	di tác (xuất bản sau khi tác giả đã qua đời)
遺産	イサン	isan	di sản
遺志	イシ	ishi	ý nguyện để lại
遺児	イジ	iji	trẻ mồ côi
遺失	イシツ	ishitsu	sự bỏ sót/đánh mất -(*đgt.*) đánh mất, bỏ sót
遺失物	イシツブツ	ishitsubutsu	vật đánh mất
遺書	イショ	isho	di thư
遺跡	イセキ	iseki	di tích
遺族	イゾク	izoku	gia quyến, gia đình của người đã mất
遺体	イタイ	itai	người chết, xác chết, thi thể
遺伝	イデン	iden	sự di truyền, sự chuyển đạt -(*ndgt.*) di truyền, chuyển đạt
遺伝子	イデンシ	idenshi	gen di truyền
遺品	イヒン	ihin	di phẩm, tác phẩm còn lại của người đã chết
遺物	イブツ	ibutsu	vật xa xưa; di vật
遺言	ユイゴン	yuigon	nguyện vọng (của người đã chết), di chúc -(*đgt.*) để lại di chúc

720

遵 ⑮

丷 ㅣ 片 片 片 酋 酋 酋 尊 尊 遵 遵 tuân

音 遵	ジュン	jun	sự quan sát; sự tuân theo
熟 遵守	ジュンシュ	junshu	sự tuân theo/giữ gìn (pháp luật.) -(*đgt.*) tuân theo
遵法	ジュンポウ	junpoo	tuân theo luật pháp

721

選 ⑮

ㄱ ㅋ ㅂ 罒 罒 罒 罒 罒 罒 罒 巽 選 選 tuyển

音 選	セン	sen	lựa chọn, tuyển chọn
熟 選外	センガイ	sengai	không trúng tuyển, không được chọn
選挙	センキョ	senkyo	tuyển cử, bầu cử -(*đgt.*) bầu cử
選挙権	センキョケン	senkyoken	quyền bầu cử
選考	センコウ	senkoo	sự tuyển chọn -(*đgt.*) tuyển chọn
選者	センジャ	senja	người tuyển, trọng tài
選手	センシュ	senshu	tuyển thủ, vận động viên, cầu thủ
選手権	センシュケン	senshuken	tư cách quán quân
選集	センシュウ	senshuu	tuyển tập
選出	センシュツ	senshutsu	sự bầu ra/chọn ra -(*đgt.*) bầu ra, chọn ra, cử ra
選択	センタク	sentaku	sự lựa chọn, sự tuyển chọn -(*đgt.*) chọn, tuyển
選定	センテイ	sentei	sự lựa chọn, tuyển chọn -(*đgt.*) chọn, tuyển
選抜	センバツ	sembatsu	sự chọn lựa, sự tuyển chọn -(*đgt.*) chọn, tuyển
選別	センベツ	sembetsu	sự tuyển chọn, sự phân loại -(*đgt.*) tuyển chọn, phân loại
選良	センリョウ	senryoo	người xuất sắc nhất (trong nhóm)
訓 選ぶ	えらぶ	erabu	(*ngđgt.*) chọn lựa, tuyển chọn
選る	える	eru	(*ngđgt.*) chọn lựa, tuyển chọn
選る	すぐる	suguru	(*đgt.*) chọn lựa, tuyển chọn
選る	よる	yoru	(*ngđgt.*) chọn lựa, tuyển chọn
Y 選別買い	センベツガい	sembetsugai	được tuyển bằng "mua bán"

722

遷 ⑮

一 ㄷ 覀 覀 覀 覀 覀 覀 覀 覀 遷 遷 thiên

音 遷	セン	sen	di chuyển, thay đổi
熟 遷都	セント	sento	sự dời đô; thiên đô -(*ndgt.*) di chuyển thủ đô, dời đô

facebook.com/duytrieuftu

723 **還** ⑯ hoàn

音	還	カン（ゲン）	kan (gen)	quay lại
訓	還元	カンゲン	kangen	sự trả lại nguyên cũ/trả lại nguyên vẹn, hoàn nguyên *-(đgt.)* trả lại, hoàn nguyên
	還付	カンプ	kampu	sự quay lại, sự trả lại *-(đgt.)* quay lại, trả lại
	還暦	カンレキ	kanreki	hoa giáp, đủ 60 tuổi, lên lão
	還俗	ゲンゾク	genzoku	sự quay lại cuộc sống đời thường, sự hoàn tục *-(nđgt.)* trở lại cuộc sống đời thường, hoàn tục
訓	*還る	かえる	kaeru	*(nđgt.)* quay lại, trở lại
	*還る	めぐる	meguru	*(nđgt.)* quay về, quay lại

724 **避** ⑰

音	避	ヒ	hi	lẩn tránh
熟	避暑	ヒショ	hisho	sự tránh nắng, sự nghỉ hè *-(nđgt.)* nghỉ hè, nghỉ mát
	避暑地	ヒショチ	hishochi	nơi nghỉ hè, nơi nghỉ mát, vùng đất tráng nắng
	避難	ヒナン	hinan	sự lánh nạn, sự tránh nạn, sự tị nạn *-(nđgt.)* lánh nạn, tránh nạn, tị nạn
	避難民	ヒナンミン	hinanmin	nạn dân, dân bị tai họa ập xuống (lũ, lụt...)
	避妊	ヒニン	hinin	sự tránh thai *-(nđgt.)* ngăn chặn sự có thai
	避雷針	ヒライシン	hiraishin	cột thu lôi
訓	避ける	さける	sakeru	*(ngđgt.)* lẩn tránh, trốn tránh
	*避ける	よける	yokeru	*(ngđgt.)* lẩn tránh, trốn tránh

阝 こざとへん *phụ*

725 **防** ⑦ phòng

音	防	ボウ	boo	bảo vệ; ngăn chặn - *(tiền tố)* phòng

熟	防衛	ボウエイ	booei	phòng vệ *-(đgt.)* bảo vệ, phòng vệ
	防疫	ボウエキ	booeki	sự phòng dịch *-(đgt.)* ngăn chặn dịch, phòng dịch
	防音	ボウオン	booon	sự cách âm *-(nđgt.)* làm cách âm
	防火	ボウカ	booka	sự phòng hỏa *-(đgt.)* phòng hỏa
	防火栓	ボウカセン	bookasen	đồ cứu hỏa, vật phòng hỏa
	防火壁	ボウカヘキ	bookaheki	tường cách lửa
	防寒	ボウカン	bookan	chống lạnh, phòng hàn
	防寒服	ボウカンフク	bookanfuku	áo phòng lạnh, áo ấm
	防御	ボウギョ	boogyo	sự phòng ngự *-(đgt.)* phòng vệ, phòng ngự
	防空	ボウクウ	bookuu	phòng không
	防空壕	ボウクウゴウ	bookuugoo	hào phòng không
	防護	ボウゴ	boogo	sự bảo hộ/bảo vệ *-(đgt.)* bảo vệ, bảo hộ
	防塞	ボウサイ	boosai	barie, vật chướng ngại (để phòng thủ)
	防災	ボウサイ	boosai	sự ngăn chặn thiên tai
	防止	ボウシ	booshi	sự ngăn chặn *-(đgt.)* ngăn chặn, phòng ngừa
	防湿	ボウシツ	booshitsu	phòng ẩm
	防臭剤	ボウシュウザイ	booshuuzai	thuốc khử mùi
	防食剤	ボウショクザイ	booshokuzai	thuốc chống ăn mòn
	防塵	ボウジン	boojin	chống bụi
	防水	ボウスイ	boosui	phòng thủy *-(đgt.)* phòng thủy, ngăn nước
	防雪	ボウセツ	boosetsu	phòng tuyết, chống tuyết
	防雪林	ボウセツリン	boosetsurin	rừng chống tuyết
	防戦	ボウセン	boosen	chiến tranh phòng ngự *-(ngđgt.)* vừa đánh vừa phòng
	防弾	ボウダン	boodan	chống đạn, chống bom
	防虫	ボウチュウ	boochuu	phòng chống côn trùng
	防虫剤	ボウチュウザイ	boochuuzai	thuốc trừ sâu
	防毒	ボウドク	boodoku	phòng độc
	防波堤	ボウハテイ	boohatei	đê ngăn sóng
	防犯	ボウハン	boohan	phòng tránh (chống) tội phạm
	防備	ボウビ	boobi	sự phòng bị, bảo vệ *-(đgt.)* phòng bị, phòng vệ, bảo vệ
	防風	ボウフウ	boofuu	chắn gió
	防風林	ボウフウリン	boofuurin	rừng chắn gió
	防腐剤	ボウフザイ	boofuuzai	chất dùng để bảo quản, gìn giữ
	防壁	ボウヘキ	booheki	rào chắn, tường bảo vệ
訓	防ぐ	ふせぐ	fusegu	bảo vệ, phòng vệ, ngăn chặn
文	防衛庁	ボウエイチョウ	booeichoo	Bộ phòng vệ; Cục phòng vệ

facebook.com/duytrieuftu

726 **阻** ⑧ trở

音 阻 ソ so trở ngại, ngăn chặn, cản trở
熟 阻害 ソガイ sogai chướng ngại, sự ngăn chặn -(đgt.) trở ngại, ngăn trở
阻止 ソシ soshi sự ngăn chặn, sự ngăn trở, trở ngại -(ngđgt.) ngăn chặn, ngăn trở
訓 阻む はばむ habamu (ngđgt.) ngăn chặn, ngăn trở, trở ngại

727 **附** ⑧ phụ

音 附 フ fu gắn với
訓 *附く つく tsuku (nđgt.) gán cho, thêm vào

728 **限** ⑨ hạn

音 限 ゲン gen giới hạn
熟 限界 ゲンカイ genkai giới hạn, hạn độ, có hạn
限定 ゲンテイ gentei sự hạn chế/hạn định -(ngđgt.) hạn chế, hạn định
限度 ゲンド gendo giới hạn
訓 限る かぎる kagiru (ngđgt.) giới hạn, hạn định
限り かぎり kagiri mức độ giới hạn, sự hạn chế trong (thời gian)
Y 限月 ゲンゲツ gengetsu sự phân phát hàng tháng

729 **院** ⑩ viện

音 院 イン in nơi công cộng; viện
熟 院議 インギ ingi nghị viện
院長 インチョウ inchoo viện trưởng

730 **陥** ⑩ hãm

音 陥 カン kan ngã, rơi, rụng, lõm
熟 陥没 カンボツ kanbotsu sự tụt xuống/rơi xuống/lún xuống -(nđgt.) tụt xuống, rơi xuống, lún xuống
陥落 カンラク kanraku sự rơi/rụng -(nđgt.) rơi xuống, rụng xuống, mất (danh
訓 陥る おちいる ochiiru (nđgt.) rơi xuống, chìm, lún xuống, lõm xuống
陥れる おとしいれる otoshiireru (ngđgt.) hãm lại, hãm vào
koo ngã

731 **降** ⑩ giáng

音 降 コウ koou mưa (rơi), trời mưa
熟 降雨 コウウ kooka sự hạ xuống/giảm xuống/rơi xuống; sự giáng xuống -(nđgt.) hạ xuống, giảm xuống, rơi xuống, giáng xuống
降下 コウカ
koosan sự đầu hàng, sự khuất phục, sự chịu thua
降参 コウサン -(nđgt.) đầu hàng, khuất phục
koosha sự xuống xe, sự đi xuống -(nđgt.) xuống xe
降車 コウシャ
koosuiryoo lượng nước giảm xuống
降水量 コウスイリョウ
koosetsu tuyết rơi
降雪 コウセツ
kootan sự giáng thế, sự ra đời
降誕 コウタン -(nđgt.) được sinh ra, ra đời
koofuku sự hàng phục, sự đầu hàng
降伏 コウフク -(nđgt.) hàng phục, đầu hàng
訓 降りる おりる oriru (nđgt.) đi xuống, xuống (xe), ra khỏi
降ろす おろす orosu (ngđgt.) đi xuống, hạ xuống, mang xuống, nhỏ
降る ふる furu (nđgt.) ngã, đi xuống, (mưa) rơi, (tuyết.) rơi

732 **除** ⑩ trừ

音 除 ジョ jo ngoại trừ, trừ ra
(ジ) ji
熟 除外 ジョガイ jogai sự ngoại trừ/trừ ra -(đgt.) ngoại trừ, trừ ra
除去 ジョキョ jokyo sự trừ khử/bài trừ/trừ bỏ -(đgt.) trừ bỏ, bài trừ
除籍 ジョセキ joseki xóa (tên); xóa (hộ khẩu)

facebook.com/duytrieuftu

除雪	ジョセツ	josetsu	việc quét tuyết -(*ndgt.*) quét tuyết
除草	ジョソウ	josoo	sự làm cỏ -(*ndgt.*) làm cỏ
除幕式	ジョマクシキ	jomakushiki	lễ khai mạc, lễ khánh thành
除名	ジョメイ	jomei	sự xóa tên, sự khai trừ -(*đgt.*) khai trừ khỏi, xóa tên (trường, tổ chức)
除夜	ジョヤ	joya	đêm giao thừa
訓 除く	のぞく	nozoku	(*ngđgt.*) trừ ra, loại trừ, ngoài ra

733 **陣** ⑩ — trận

音 陣	ジン	jin	trận, chiến dịch
熟 陣営	ジンエイ	jinei	doanh trại
陣痛	ジンツウ	jintsuu	cơn đau (khi trở dạ); đau đẻ
陣頭	ジントウ	jintoo	mặt trận
陣容	ジンヨウ	jinyoo	sự bố trí trận đánh; thành viên chủ chốt

734 **陛** ⑩ — bệ

音 陛	ヘイ	hei	bệ (trong cung điện)
熟 陛下	ヘイカ	heika	bệ hạ; hoàng đế

735 **陰** ⑪ — âm

音 陰	イン	in	bóng; bí mật
熟 陰影	インエイ	inei	ảnh mờ, sự ám ảnh, hàm ý, bóng tối
陰気	インキ	inki	sự ấm ức/uất ức/u ám/ủ rũ
陰険	インケン	inken	thâm hiểm, nham hiểm
陰惨	インサン	insan	bất hạnh, buồn nản, u sầu, u ám
陰性	インセイ	insei	âm tính
陰謀	インボウ	inboo	âm mưu
陰暦	インレキ	inreki	âm lịch
訓 陰	かげ	kage	bóng râm; hậu trường
陰口	かげぐち	kageguchi	sự nói xấu sau lưng
陰る	かげる	kageru	(*đgt.*) tối sầm lại, lặn về phía tây (mặt trời), trở nên u ám

736 **険** ⑪ — hiểm

音 険	ケン	ken	hiểm yếu, nguy hiểm
熟 険悪	ケンアク	kenaku	sự hiểm ác, sự đáng sợ, ác hiểm
訓 険しい	けわしい	kewashii	hiểm trở, đáng sợ, nghiêm khắc, nguy hiểm

737 **陳** ⑪ — trần

音 陳	チン	chin	sự bày ra; trạng thái; tuyên bố
熟 陳謝	チンシャ	chinsha	sự xin lỗi/hối tiếc -(*đgt.*) xin lỗi, tỏ ý luyến tiếc, hối tiếc
陳述	チンジュツ	chinjutsu	sự bày tỏ, sự tuyên bố -(*đgt.*) diễn đạt, tuyên bố
陳情	チンジョウ	chinjoo	lời kêu gọi, sự phản kháng (biểu tình), sự cầu xin -(*đgt.*) đưa ra lời kêu gọi/cầu xin/phản kháng
陳情書	チンジョウショ	chinjoosho	đơn kiến nghị, đơn xin
陳腐	チンプ	chinpu	(chuyện) cũ rích/cổ xưa/cũ kĩ
陳列	チンレツ	chinretsu	cuộc triển lãm/trưng bày -(*đgt.*) triển lãm, trưng bày

738 **陶** ⑪ — đào

音 陶	トウ	too	đồ bằng đất nung; đồ gốm
熟 陶器	トウキ	tooki	đồ bằng đất nung, đồ gốm
陶芸	トウゲイ	toogei	nghệ thuật làm đồ gốm
陶工	トウコウ	tookoo	thợ gốm
陶工術	トウコウジュツ	tookoojutsu	công nghệ làm gốm
陶磁器	トウジキ	toojiki	đồ sứ, đồ gốm
陶酔	トウスイ	toosui	sự say sưa, sự thôi miên, trạng thái say mê -(*ndgt.*) say sưa thôi miên, quyến rũ
陶然	トウゼン	toozen	say ngà ngà, chếnh choáng
陶土	トウド	toodo	đất sét làm đồ gốm, thạch cao, đất sét làm đồ sứ
陶冶	トウヤ	tooya	sự trồng trọt; sự dạy dỗ/giáo dục -(*đgt.*) dạy dỗ, giáo dục
訓 ×陶	すえ	sue	đồ sứ, đất nung, gốm

facebook.com/duytrieuftu

739 **陪** 11 — bồi

音 陪	バイ	bai	gấp bội
熟 陪審	バイシン	baishin	bồi thẩm
陪審員	バイシンイン	baishinin	bồi thẩm viên, thành viên của bồi thẩm
陪席	バイセキ	baiseki	ngồi với cấp trên; bồi tịch *-(nđgt.)* ngồi với cấp trên

740 **陸** 11 — lục

音 陸	リク	riku	đất đai
熟 陸運	リクウン	rikuun	vận tải đường bộ
陸軍	リクグン	rikugun	bộ binh; lục quân
陸上競技	リクジョウキョウギ	rikujoo-kyoogi	thi đấu điền kinh, thi bóng chày, thi cricket (nói chung chỉ các cuộc thi trên cạn)
陸続	リクゾク	rikuzoku	liên tiếp, liên tục, lần lượt, lục tục
陸地	リクチ	rikuchi	đất đai; lục địa; đất liền
陸路	リクロ	rikuro	tuyến đường bộ, lục lộ
陸橋	リッキョウ	rikkyoo	cầu bắc qua đường, cầu vượt
訓 陸	おか	oka	đất đai

741 **隆** 12 — long

音 隆	リュウ	ryuu	cao, cao quý, phồn vinh
熟 隆起	リュウキ	ryuuki	sự nhô lên; sự thổi lên; sự đưa lên *-(nđgt.)* nhô lên, đưa lên
隆盛	リュウセイ	ryuusei	phồn vinh, thịnh vượng, nổi lên
隆々	リュウリュウ	ryuuryuu	sự phồn vinh/hưng thịnh/nổi lên/mạnh lên

742 **陵** 11 — lăng

音 陵	リョウ	ryoo	lăng; mộ hoàng đế; sự lăng nhục
熟 陵辱	リョウジョク	ryoojoku	sự làm nhục, sự sỉ nhục, sự lăng nhục *-(đgt.)* làm nhục, lăng nhục

陵墓	リョウボ	ryoobo	mộ, lăng hoàng đế
訓 陵	みささぎ	misasagi	mộ, lăng hoàng đế

743 **階** 12 — giai

音 階	カイ	kai	cầu thang; trần nhà; giai đoạn
熟 階下	カイカ	kaika	xuống thang, xuống tầng
階級	カイキュウ	kaikyuu	tầng lớp, giai cấp
階上	カイジョウ	kaijoo	lên tầng
階層	カイソウ	kaisoo	tầng lớp; lớp người; giới
階段	カイダン	kaidan	cầu thang gác; giai đoạn; đẳng cấp

744 **隅** 12 — ngung

音 隅	グウ	guu	góc
訓 隅	すみ	sumi	góc
隅田川	すみだがわ	Sumidagawa	sông Sumida

745 **随** 12 — tùy

音 随	ズイ	zui	theo
熟 随意	ズイイ	zuii	tùy ý, tự do
随一	ズイイチ	zuiichi	đệ nhất
随員	ズイイン	zuiin	tùy viên
随行	ズイコウ	zuikoo	tùy tùng *-(nđgt.)* tháp tùng
随行者	ズイコウシャ	zuikoosha	nhân viên tùy tùng
随時	ズイジ	zuiji	thường thường, hay, tùy thời, tùy lúc, tùy hoàn cảnh
随従	ズイジュウ	zuijuu	tùy tùng, tùy viên *-(nđgt.)* theo, nghe theo, thuận theo
随従者	ズイジュウシャ	zuijuusha	tùy viên, nhân viên tùy tùng
随所	ズイショ	zuisho	mọi nơi, khắp chốn
随想	ズイソウ	zuisoo	cảm tưởng, liên tưởng
随筆	ズイヒツ	zuihitsu	tùy bút
随分	ズイブン	zuibun	rất, vô cùng, quá mức, thái quá

facebook.com/duytrieuftu

746

隊 (12) đội

音	隊	タイ	tai	đội; đội ngũ; bộ đội
熟	隊員	タイイン	taiin	đội viên
	隊商	タイショウ	taishoo	đoàn lái buôn lưu động
	隊長	タイチョウ	taichoo	người dẫn đầu, trưởng đoàn
	隊列	タイレツ	tairetsu	hàng ngũ, đội ngũ

747

陽 (12) dương

音	陽	ヨウ	yoo	mặt trời; dương tính
熟	陽気	ヨウキ	yooki	thời tiết; sự vui vẻ/tốt đẹp/hạnh phúc
	陽極	ヨウキョク	yookyoku	cực dương, cực bắc (của nam châm)
	陽光	ヨウコウ	yookoo	ánh sáng mặt trời, tia nắng
	陽子	ヨウシ	yooshi	hạt dương (proton)
	陽春	ヨウシュン	yooshun	mùa xuân tràn đầy sức sống, tháng giêng âm lịch
	陽性	ヨウセイ	yoosei	dương tính
	陽転	ヨウテン	yooten	sự chuyển hóa dương tính *-(ndgt.)* chuyển hóa dương tính
	陽暦	ヨウレキ	yooreki	lịch dương
	*陽	ひ	hi	mặt trời
	*陽当たり	ひあたり	hiatari	những chỗ có ánh sáng mặt trời chiếu vào

3

隔 (13) cách

隔	カク	kaku	riêng biệt, tách rời
隔月	カクゲツ	kakugetsu	cách tháng
隔日	カクジツ	kakujitsu	cách nhật
隔週	カクシュウ	kakushuu	cách tuần
隔世	カクセイ	kakusei	cách thế
隔絶	カクゼツ	kakuzetsu	sự chia xa, sự tách rời *-(ndgt.)* tách rời, cô lập, tách ra
隔年	カクネン	kakunen	cách niên
隔離	カクリ	kakuri	sự cô lập, sự tách riêng ra, sự tách rời *-(dgt.)* cô lập, tách rời, tách ra

訓	隔たる	へだたる	hedataru	*(ndgt.)* cách, khoảng cách, gián cách, phân cách
	隔てる	へだてる	hedateru	*(ngdgt.)* trôi qua, tách ra, chia ra, tô lập
	隔たり	へだたり	hedatari	khoảng cách, sự xa nhau

749

隠 (14) ẩn

音	隠	イン (オン)	in on	sự giấu kín; sự về hưu
熟	隠居	インキョ	inkyo	ẩn cư, sự ẩn dật; sự về hưu *-(ndgt.)* về hưu, bắt đầu sự nghỉ hưu
	隠語	インゴ	ingo	ẩn ngữ
	隠匿	イントク	intoku	sự giấu kín; bí mật; ẩn nặc *-(dgt.)* trốn, giấu; ẩn nặc
	隠密	オンミツ	onmitsu	trinh thám; bí mật; gián điệp
訓	隠れる	かくれる	kakureru	*(ndgt.)* biến mất, trốn mất, về hưu
	隠す	かくす	kakusu	*(ngdgt.)* trốn, ẩn nấp, giấu

750

際 (14) tế

音	際	サイ	sai	trường hợp, tình hình, giới hạn, dịp
熟	際限	サイゲン	saigen	giới hạn, hạn độ
訓	際	きわ	kiwa	mút cuối
	際立つ	きわだつ	kiwadatsu	*(ndgt.)* rõ ràng, rõ nét
	際どい	きわどい	kiwadoi	khẩn cấp; nguy hiểm; đóng; hẹp
	際物	きわもの	kiwamono	vật lưu hành mang tính nhất thời

751

障 (14) chướng

音	障	ショウ	shoo	chướng ngại, trở ngại
熟	障害	ショウガイ	shoogai	chướng ngại; trở ngại; sự khó khăn; hoạn nạn
	障害者	ショウガイシャ	shoogaisha	người gặp hoạn nạn
	障害物	ショウガイブツ	shoogaibutsu	vật chướng ngại, vật trở ngại
	障子	ショウジ	shooji	cửa kéo (trong nhà người Nhật.); vách ngăn
	障壁	ショウヘキ	shoohеki	tường vách, tường ngăn

facebook.com/duytrieuftu

訓 障る　さわる　sawaru　*(nđgt.)* trở ngại; phương hại; có hại; bất lợi
障り　さわり　sawari　sự trở ngại; chướng ngại

752
隣 ⑯ lân

音 隣　リン　rin　hàng xóm, gần
熟 隣人　リンジン　rinjin　(người) hàng xóm
隣接　リンセツ　rinsetsu　sự liền nhau, sự cạnh sát nhau *-(nđgt.)* tiếp giáp với, gần kề
訓 隣　となり　tonari　bên cạnh

---

3 阝　おおざと　oozato　*ấp*

753
邦 ⑦ bang

音 邦　ホウ　hoo　đất nước của chúng tôi (Nhật Bản); bang
熟 邦画　ホウガ　hooga　phim Nhật Bản
邦楽　ホウガク　hoogaku　âm nhạc Nhật Bản
邦人　ホウジン　hoojin　người Nhật Bản
邦文　ホウブン　hoobun　tiếng Nhật Bản
訓 邦　くに　kuni　nước (Nhật.)
Y 邦銀　ホウギン　hoogin　ngân hàng thương mại Nhật Bản

754
邪 ⑧ tà

音 邪　ジャ　ja　ác ý; tà
熟 邪悪　ジャアク　jaaku　ác ý, ác tâm, hiểm độc, thù hận
邪気　ジャキ　jaki　tà khí, ác ý
邪教　ジャキョウ　jakyoo　tà giáo, tà đạo
邪険　ジャケン　jaken　độc ác, cay độc, không tốt
邪心　ジャシン　jashin　tà tâm
邪推　ジャスイ　jasui　sự đoán chừng sự tò mò *-(đgt.)* nghi ngờ
邪説　ジャセツ　jasetsu　tà thuyết

邪道　ジャドウ　jadoo　con đường xấu; lý tưởng xấu
邪念　ジャネン　janen　ý nghĩ xấu, xấu bụng, ý nghĩ lung tung
邪魔　ジャマ　jama　sự trở ngại, chướng ngại, quấy nhiễu *-(đgt.)* gây trở ngại, quấy rối, quấy nhiễu

755
邸 ⑧ đề

音 邸　テイ　tei　lâu đài
熟 邸宅　テイタク　teitaku　lâu đài; tòa nhà lớn; chỗ ở; khu chung cư
訓 邸　やしき　yashiki　tòa nhà, chỗ ở

756
郊 ⑨ giao

音 郊　コウ　koo　ngoại ô
熟 郊外　コウガイ　koogai　ngoại ô, vùng ngoại ô

757
郎 ⑨ lang

音 郎　ロウ　roo　đàn ông, chồng
熟 郎党　ロウトウ　rootoo　kẻ lệ thuộc, người đã về hưu

758
郡 ⑩ quận

音 郡　グン　gun　dấu chia lãnh thổ, địa phận, hạt (đơn vị hành chính lớn nhất của địa phương), tỉnh
熟 郡部　グンブ　gumbu　khu vực nông thôn, địa phận ngoại ô

759
郭 ⑪ quách

音 郭　カク　kaku　hàng rào, đường bao quanh
訓 郭　くるわ　kuruwa　quận

facebook.com/duytrieuftu

760 **郷** ⑪ hương

音	郷	キョウ ゴウ	kyoo goo	quê hương; quê; nông thôn
熟	郷愁	キョウシュウ	kyooshuu	nỗi nhớ quê nhà
	郷土	キョウド	kyoodo	quê hương, nơi sinh ra; hương thổ
	郷土色	キョウドショク	kyoodoshoku	đặc sắc của quê hương
	郷里	キョウリ	kyoori	quê hương

761 **都** ⑪ đô

音	都	ト ツ	to tsu	thành phố
熟	都合	ツゴウ	tsugoo	quan hệ; tình hình; sự tiện/thích hợp/sắp xếp
	都度	ツド	tsudo	mỗi dịp; bất cứ khi nào, mỗi lần
	都営	トエイ	toei	thuộc sự quản lý của chính phủ, nhà nước
	都下	トカ	toka	nội thành Tokyo, các thị trấn quanh Tokyo
	都会	トカイ	tokai	thành phố, thị trấn, đô thị
	都市	トシ	toshi	thành phố, thị trấn, đô thị
	都心	トシン	toshin	trung tâm thành phố
	都内	トナイ	tonai	nội thành Tokyo
	都立	トリツ	toritsu	thuộc thủ đô/tỉnh, thành phố
訓	都	みやこ	miyako	thủ đô, thủ phủ
	都落ち	みやこおち	miyakoochi	chạy trốn khỏi thành phố
連	都市銀行	トシギンコウ	toshiginkoo	ngân hàng thành phố

762 **部** ⑪ bộ

音	部	ブ	bu	khu vực; phần; khoa; câu lạc bộ; bộ phận
熟	部員	ブイン	buin	thành viên
	部下	ブカ	buka	bộ hạ, tay chân, đầy tớ
	部首	ブシュ	bushu	bộ thủ
	部署	ブショ	busho	phận sự; chức vụ; trách nhiệm
	部数	ブスウ	busuu	quyển số; số xuất bản

	部族	ブゾク	buzoku	bộ tộc
	部隊	ブタイ	butai	bộ đội; đoàn quân; nhóm người
	部長	ブチョウ	buchoo	trưởng phòng, người đứng đầu câu lạc bộ
	部分	ブブン	bubun	bộ phận, phần
	部落	ブラク	buraku	bộ lạc, làng, thôn lạc
	部類	ブルイ	burui	chủng loại, loại, nhóm
	*部屋	へや	heya	phòng
連	部品	ブヒン	buhin	bộ phận (máy móc), chi tiết máy
	部門	ブモン	bumon	văn phòng; chi nhánh; phần; khu vực

763 **郵** ⑪ bưu

音	郵	ユウ	yuu	bưu điện
熟	郵政	ユウセイ	yuusei	bưu chính
	郵税	ユウゼイ	yuuzei	bưu phí
	郵送	ユウソウ	yuusoo	sự gửi bưu điện -(*đgt.*) gửi (bưu điện)
	郵便	ユウビン	yuubin	bưu kiện
	郵便局	ユウビンキョク	yuubinkyoku	bưu điện
	郵便箱	ユウビンばこ	yuubinbako	hộp thư
連	郵政省	ユウセイショウ	yuuseishoo	Bộ Bưu chính viễn thông

3 そいち soichi

764 **並** ⑧ tịnh; bình

音	並	ヘイ	hei	song hành, cùng nhau, thông thường
熟	並行	ヘイコウ	heikoo	sự song hành/đồng thời tiến hành -(*nđgt.*) song hành, cùng tiến hành
	並存	ヘイゾン (ヘイソン)	heizon heison	sự cùng chung sống -(*nđgt.*) chung sống, cùng tồn tại
	並立	ヘイリツ	heiritsu	sự cùng đứng/cùng tồn tại -(*nđgt.*) song tồn
	並列	ヘイレツ	heiretsu	sự song hành/sắp xếp thành hàng -(*đgt.*) xếp thành hàng
訓	並	なみ	nami	thông thường, bình thường
	並木	なみき	namiki	hàng cây hai bên đường phố
	並外れる	なみはずれる	namihazureru	sự khác thường -(*nđgt.*) khác thường

facebook.com/duytrieuftu

並幅	なみはば	namihaba	độ rộng (khoảng 36 cm)
並ぶ	ならぶ	narabu	*(ndgt.)* thành hàng, sắp hàng, xếp hàng (nối đuôi nhau)
並べる	ならべる	naraberu	*(ngdgt.)* sắp xếp thành hàng, trưng bày, bố trí, so sánh
並びに	ならびに	narabini	cả hai; và; cũng như; chẳng khác gì

765

兼 ⑩ kiêm

音 兼	ケン	ken	gồm; phối hợp; xảy ra đồng thời; kiêm
熟 兼業	ケンギョウ	kengyoo	nghề phụ
兼行	ケンコウ	kenkoo	suốt ngày đêm, 20 tiếng 1 ngày, kiêm *-(đgt.)* làm việc suốt, kiêm
兼任	ケンニン	kennin	kiêm nhiệm, việc làm thêm *-(đgt.)* giữ trách nhiệm cột trụ, kiêm nhiệm
兼務	ケンム	kenmu	nhiệm vụ làm thêm, công việc làm thêm *-(đgt.)* giữ một công việc trụ cột (làm thêm)
兼用	ケンヨウ	kenyoo	đa tác dụng, kiêm dụng
訓 兼ねる	かねる	kaneru	*(ndgt.)* cùng xảy ra, phối hợp, phục vụ cả hai; ở vào một thế khó (làm/xử gì)
兼営業務	ケンエイギョウム	keneigyoomu	việc kinh doanh phức tạp *-(đgt.)* đưa thêm vào một số kinh doanh khác

3 小 xem tr. 370 *tâm*

3 扌 xem tr. 389 *thủ*

3 犭 xem tr. 572 *khuyển*

3 氵 xem tr. 516 *thủy*

4 心 こころ kokoro 小 tr. 370 ⺗ tr. 379

766

心 ④ tâm

音 心	シン	shin	trái tim; tâm hồn; tấm lòng; tình cảm; chân thành; tâm tư
熟 心音	シンオン	shinon	tiếng tim đập
心外	シンガイ	shingai	bất ngờ; đáng tiếc; trái với lòng mong muốn
心眼	シンガン	shingan	nhìn rõ, nhìn thấu suốt
心機一転	シンキイッテン	shinkiitten	sự thay đổi óc tưởng tượng, sự đổi tính *-(đgt.)* đổi (tính nết)
心境	シンキョウ	shinkyoo	tâm tình, tình cảm
心中	シンジュウ	shinjuu	tình yêu đã chết *-(ndgt.)* đã chết trong lòng, trong tim
心証	シンショウ	shinshoo	lòng tin vững chắc; sự tin chắc; ấn tượng mạnh
心象	シンショウ	shinshoo	ấn tượng
心情	シンジョウ	shinjoo	tâm tình; tình cảm
心身	シンシン	shinshin	thể xác và tâm hồn
心身症	シンシンショウ	shinshinshoo	bệnh tâm thần
心酔	シンスイ	shinsui	niềm say mê; sự kính phục *-(đgt.)* say mê, kính phục
心臓	シンゾウ	shinzoo	trái tim
心臓外科	シンゾウゲカ	shinzoogeka	khoa phẫu thuật tim
心中	シンチュウ	shinchuu	trong lòng; tình cảm trong lòng
心痛	シンツウ	shintsu	sự lo lắng/quan tâm *-(đgt.)* lo lắng, quan tâm tới
心的	シンテキ	shinteki	thuộc về trái tim/tâm thần/tâm lý
心電図	シンデンズ	shindenzu	điện tâm đồ
心配	シンパイ	shinpai	sự lo lắng, quan tâm *-(đgt.)* lo lắng, quan tâm
心拍	シンパク	shinpaku	nhịp tim
心拍数	シンパクスウ	shinpakusuu	tốc độ nhịp tim
心理	シンリ	shinri	tâm lý
心理学	シンリガク	shinrigaku	tâm lý học
心理的	シンリテキ	shinriteki	thuộc tâm lý, thuộc tâm thần
心霊	シンレイ	shinrei	tâm linh
心霊術	シンレイジュツ	shinreijutsu	thuyết duy linh
心労	シンロウ	shinroo	bận tâm, lo lắng
訓 心	こころ	kokoro	tâm hồn, trái tim, tình cảm, tấm lòng
心当たり	こころあたり	kokoroatari	ý đoán; mục tiêu; đối tượng nhắm đến
心有る	こころある	kokoroaru	biết điều, thấu tình, thấu lý

facebook.com/duytrieuftu

心意気	こころイキ	kokoroiki	khí phách, lòng hăng hái
心得	こころえ	kokoroe	sự tâm đắc; nguyên tắc; phương hướng kinh nghiệm; điều chú ý
心得る	こころえる	kokoroeru	*(ngđgt.)* hiểu (ra), đồng ý, tiếp thu, đã từng thể nghiệm
心掛け	こころがけ	kokorogake	sự chuẩn bị tư tưởng, tinh thần, phẩm hạnh đạo đức
心配り	こころくばり	kokorokubari	sự quan tâm
心苦しい	こころぐるしい	kokorogurushii	sự băn khoăn, lo lắng
心して	こころして	kokoroshite	chủ ý; sự cẩn thận
心強い	こころづよい	kokorozuyoi	sự vững dạ, mạnh dạn
心残り	こころのこり	kokoronokori	đáng tiếc, hối tiếc
心細い	こころぼそい	kokorobosoi	lo lắng; nhát gan; chột dạ; không chắc chắn
*心地	ここち	kokochi	tình cảm; suy nghĩ

67

必 ⑤ 丶 ノ 义 必 必 — tất

音 必	ヒツ	hitsu	chắc chắn; cần thiết; tất
熟 必携	ヒッケイ	hikkei	cần thiết, không thể thiếu
必見	ヒッケン	hikken	sự yêu cầu/đọc/cần thiết phải xem
必殺	ヒッサツ	hissatsu	cố sát, giết người có chủ ý
必死	ヒッシ	hisshi	chắc chắn chết; hết; hi vọng; điên cuồng
必至	ヒッシ	hisshi	không thể tránh được; không còn hi vọng; điên cuồng
必修科目	ヒッシュウカモク	hisshuukamoku	môn bắt buộc phải học
必需品	ヒツジュヒン	hitsujuhin	vật cần thiết; yếu tố cần thiết; đồ dùng cần thiết
必勝	ヒッショウ	hisshoo	chắc chắn thắng; thắng là chắc; tất thắng
必須	ヒッス	hissu	sự cần thiết, yếu tố cần thiết
必然	ヒツゼン	hitsuzen	sự cần thiết, chắc chắn, tất nhiên
必然性	ヒツゼンセイ	hitsuzensei	tính cần thiết, tính chắc chắn, tính đương nhiên,
必然的	ヒツゼンテキ	hitsuzenteki	tính chắc chắn/cần thiết
必着	ヒッチャク	hitchaku	thời gian tới được yêu cầu
必中	ヒッチュウ	hitchuu	luôn trúng đích *-(ndgt.)* trúng đích
必読	ヒツドク	hitsudoku	cần phải đọc
必要	ヒツヨウ	hitsuyoo	cần thiết, thiết yếu
必要悪	ヒツヨウアク	hitsuyooaku	tác hại/thảm họa tất yếu
必要条件	ヒツヨウジョウケン	hitsuyoo-jooken	điều kiện cần thiết
必ず	かならず	kanarazu	cần thiết; chắc chắn; nhất định

768

応 ⑦ 丶 一 广 广 应 应 应 — ứng

音 応	オウ	oo	đáp ứng; gặp mặt
熟 応じる	オウじる	oojiru	*(ndgt.)* đáp ứng; trả lời; tùy theo, theo
応援	オウエン	ooen	sự viện trợ/chi viện/cổ vũ/giúp thêm *-(đgt.)* giúp, viện trợ, tài trợ, cổ vũ
応急	オウキュウ	ookyuu	cấp cứu
応接	オウセツ	oosetsu	sự tiếp đãi *-(ndgt.)* tiếp đãi
応接間	オウセツま	oosetsuma	phòng chờ, phòng tiếp tân, phòng khách
応戦	オウセン	oosen	ứng chiến, đánh trở lại *-(ndgt.)* ứng chiến
応対	オウタイ	ootai	sự trả lời, sự tiếp đãi *-(ndgt.)* tiếp đãi, ứng phó
応諾	オウダク	oodaku	sự cho phép, sự đáp ứng *-(đgt.)* đáp ứng, cho phép
応答	オウトウ	ootoo	sự đối đáp, sự ứng đáp, sự trả lời *-(ndgt.)* đối đáp, trả lời, ứng đáp
応分	オウブン	oobun	sự tương xứng/phù hợp/đủ khả năng
応募	オウボ	oobo	sự đáp ứng lời kêu gọi/triệu tập *-(đgt.)* kêu gọi, triệu tập
応用	オウヨウ	ooyoo	ứng dụng, vận dụng *-(đgt.)* ứng dụng, vận dụng
訓 応える	こたえる	kotaeru	*(ndgt.)* trả lời
Y 応札	オウサツ	oosatsu	bỏ thầu
応募者利回り	オウボシャリまわり	ooboshaarimawari	chuyển cho người thuê bao/ người đặt mua
応募資金	オウボシキン	ooboshikin	tiền quyên góp

769

忌 ⑦ 一 コ 己 己 己 忌 忌 — kị

音 忌	キ	ki	ghê tởm, đau buồn
熟 忌中	キチュウ	kichuu	có tang
忌日	キニチ（キジツ）	kinichi (kijitsu)	ngày giỗ; kị nhật
忌避	キヒ	kihi	sự lẩn tránh *-(đgt.)* lẩn tránh, trốn
訓 忌まわしい	いまわしい	imawashii	chán ghét, không may; kị, húy
忌み	いみ	imi	sự ăn kiêng, sự cấm kỵ
忌む	いむ	imu	*(ngđgt.)* ghét, ghê tởm, ghét cay, ghét đắng

facebook.com/duytrieuftu

770 **志** ⑦ 一 十 士 士 志 志 志 chí

音	志	シ	shi	ý muốn, nguyện vọng, mong muốn, ý định; chí
熟	志願	シガン	shigan	tình nguyện, mong muốn, chí nguyện -(*đgt.*) mong muốn, tình nguyện
	志願者	シガンシャ	shigansha	người tình nguyện
	志願兵	シガンヘイ	shiganhei	lính tình nguyện; tình nguyện binh
	志向	シコウ	shikoo	ý hướng, ý định, chí hướng -(*đgt.*) ý định, muốn, định
	志望	シボウ	shiboo	nguyện vọng, ước muốn, hi vọng -(*đgt.*) ước muốn, hi vọng
	志望者	シボウシャ	shiboosha	người có nguyện vọng, người tình nguyện
訓	志	こころざし	kokorozashi	chí hướng; ý đồ; mục đích, lý tưởng; sự nặng nghĩa tình; tặng phẩm nặng tình
	志す	こころざす	kokorozasu	*(nđgt.)* ý định, quyết chí, quyết định

771 **忍** ⑦ 丿 刀 刃 刃 忍 忍 忍 nhẫn

音	忍	ニン	nin	chịu đựng, che giấu, cam chịu
熟	忍苦	ニンク	ninku	sự chịu khổ/cam chịu -(*nđgt.*) chịu khổ, cam chịu
	忍者	ニンジャ	ninja	kẻ bịt mặt, kẻ giấu mặt
	忍従	ニンジュウ	ninjutsu	sự nhẫn nhịn/chịu đựng/ nhẫn nhịn -(*nđgt.*) nhẫn nhục, chịu đựng, nhẫn nhịn
	忍術	ニンジュツ	ninjutsu	phép ẩn mình, thuật che giấu
	忍耐	ニンタイ	nintai	sự nhẫn nại/chịu đựng -(*đgt.*) nhẫn nại, chịu đựng
訓	忍ぶ	しのぶ	shinobu	*(ngđgt.)* chịu đựng, che đậy, che giấu, trốn tránh
	忍ばせる	しのばせる	shinobaseru	*(ngđgt.)* lén lút, vụng trộm, lặng lẽ, giấu giếm
	忍び	しのび	shinobi	lặng lẽ, lén lút, rón rén, tàng hình
	忍び足	しのびあし	shinobiashi	rón rén, nhón chân
	忍び込む	しのびこむ	shinobikomu	*(nđgt.)* lén vào, lẻn vào

772 **忘** ⑦ 丶 亠 亡 亡 忘 忘 忘 vong

音	忘	ボウ	boo	quên
熟	忘恩	ボウオン	booon	vong ân, quên ơn
	忘我	ボウガ	booga	quên mình
	忘却	ボウキャク	bookyaku	sự quên/quên mất -(*đgt.*) quên, quên mất
	忘年会	ボウネンカイ	boonenkai	hội cuối năm, hội kết thúc hàng năm
訓	忘れる	わすれる	wasureru	*(đgt.)* quên mất, để thất lạc
	忘れ形見	わすれがたみ	wasuregatami	vật kỉ niệm; trẻ mồ côi; cô nhi
	忘れ物	わすれもの	wasuremono	sự bỏ quên, vật bỏ quên

773 **忠** ⑧ 丶 冂 口 中 中 忠 忠 忠 trung

音	忠	チュウ	chuu	trung thành, trung hiếu; trung
熟	忠義	チュウギ	chuugi	trung nghĩa, trung thành
	忠孝	チュウコウ	chuukoo	trung hiếu
	忠告	チュウコク	chuukoku	lời khuyên, lời chỉ bảo -(*đgt.*) khuyên răn, chỉ bảo
	忠実	チュウジツ	chuujitsu	trung thành, trung thực
	忠臣	チュウシン	chuushin	trung thần
	忠誠	チュウセイ	chuusei	trung thành, hết lòng, thành tâm
	忠節	チュウセツ	chuusetsu	trung thành, bổn phận (với vua/chính phủ)

774 **念** ⑧ 丿 人 人 今 今 念 念 念 niệm

音	念	ネン	nen	nghĩ
熟	念じる	ネンじる	nenjiru	*(ngđgt.)* không quên; kêu cầu; lễ bái; nhẩm đọc
	念願	ネンガン	nengan	tâm niệm, nguyện vọng -(*đgt.*) mong muốn
	念頭	ネントウ	nentoo	ý nghĩ, sự suy nghĩ
	念仏	ネンブツ	nenbutsu	niệm phật
	念力	ネンリキ	nenriki	ý chí, sức mạnh ý chí

775 **急** ⑨ 丿 ク 勹 勹 刍 刍 急 急 急 cấp

音	急	キュウ	kyuu	gấp, vội
熟	急患	キュウカン	kyuukan	bệnh cấp tính
	急激	キュウゲキ	kyuugeki	kịch liệt; nguy cấp; khẩn cấp
	急行	キュウコウ	kyuukoo	đi vội/tốc hành -(*nđgt.*) đi vội, tốc hành
	急降下	キュウコウカ	kyuukooka	sự chúc xuống -(*nđgt.*) chúc xuống
	急告	キュウコク	kyuukoku	thông báo khẩn cấp; cấp báo

facebook.com/duytrieuftu

急死	キュウシ	kyuushi	đột tử -(*nđgt.*) bị đột tử
急襲	キュウシュウ	kyuushuu	sự tấn công bất ngờ -(*đgt.*) tấn công bất ngờ
急所	キュウショ	kyuusho	(cơ thể) chỗ bị thương/nguy cấp/bị hại
急進	キュウシン	kyuushin	cấp tiến -(*nđgt.*) cấp tiến
急性	キュウセイ	kyuusei	cấp tính (bệnh), tính nóng vội
急逝	キュウセイ	kyuusei	đột tử -(*nđgt.*) đột tử
急送	キュウソウ	kyuusoo	vận chuyển cấp tốc -(*đgt.*) vận chuyển, gửi nhanh
急増	キュウゾウ	kyuuzoo	sự tăng nhanh -(*nđgt.*) tăng nhanh, tăng đột ngột
急速	キュウソク	kyuusoku	nhanh chóng, cấp tốc
急停止	キュウテイシ	kyuuteishi	sự dừng đột ngột -(*nđgt.*) dừng đột ngột
急転	キュウテン	kyuuten	sự chuyển nhanh/đột nhiên/biến hóa -(*nđgt.*) chuyển nhanh, biến hóa
急場	キュウば	kyuuba	trường hợp khẩn cấp
急迫	キュウハク	kyuuhaku	sự thúc giục/ép buộc/cưỡng bức -(*nđgt.*) thúc giục
急病	キュウビョウ	kyuubyoo	bệnh cấp tính
急変	キュウヘン	kyuuhen	đột biến, sự việc không ngờ -(*nđgt.*) đột biến
急募	キュウボ	kyuubo	sự tuyển gấp -(*đgt.*) tuyển gấp
急報	キュウホウ	kyuuhoo	thông báo khẩn cấp -(*đgt.*) thông báo khẩn cấp
急務	キュウム	kyuumu	nhiệm vụ khẩn cấp
急用	キュウヨウ	kyuuyoo	việc kíp, việc khẩn
急流	キュウリュウ	kyuuryuu	sự trôi nhanh/trôi gấp
急ぐ	いそぐ	isogu	(*nđgt.*) vội vàng, bận rộn, gấp
急騰	キュウトウ	kyuutoo	tăng nhanh, lên giá nhanh
急落	キュウラク	kyuuraku	giảm nhanh, tụt nhanh

6

思 ⑨

丨 冂 冂 田 田 甲 思 思 思 tư

思	シ	shi	sự nghĩ/suy nghĩ, ý nghĩ
思案	シアン	shian	sự nghĩ/suy nghĩ/xem xét -(*đgt.*) suy nghĩ, xem xét
思考	シコウ	shikoo	sự suy nghĩ/trăn trở suy tư -(*đgt.*) suy nghĩ, trăn trở
思索	シサク	shisaku	sự ngẫm nghĩ/nghĩ suy/suy tưởng -(*đgt.*) ngẫm nghĩ, nghĩ suy, suy tưởng
思春期	シシュンキ	shishunki	thời kì hồi xuân
思想	シソウ	shisoo	ý tưởng, suy nghĩ, ý nghĩ, tư tưởng
思想家	シソウカ	shisooka	nhà tư tưởng
思慕	シボ	shibo	sự tưởng nhớ -(*đgt.*) tưởng nhớ
思慮	シリョ	shiryo	sự ngẫm nghĩ/suy nghĩ thận trọng/xem xét

訓 思う	おもう	omou	(*ngđgt.*) tưởng, cho rằng, định, dự đoán, nhớ đến, lo lắng, nhớ, mong nhớ
思う存分	おもうゾンブン	omouzonbun	hết sức; tận tình; thỏa thích
思い	おもい	omoi	tư tưởng, ý muốn, chí nguyện; mến mộ, hâm mộ
思い浮かべる	おもいうかべる	omoiukaberu	(*ngđgt.*) hồi tưởng lại
思い切って	おもいきって	omoi kitte	dứt khoát, quyết tâm, một cách sảng khoái
思い出す	おもいだす	omoidasu	(*ngđgt.*) nhớ ra, nghĩ ra
思い出	おもいで	omoide	hồi tưởng, nhớ lại
Y 思惑買い	おもワクがい	omowakugai	đầu cơ tích trữ

777

怠 ⑨

ㄴ ム 𠂉 台 台 台 怠 怠 怠 dãi

音 怠	タイ	tai	lười nhác, lơ là
熟 怠惰	タイダ	taida	lười biếng, biếng nhác
怠慢	タイマン	taiman	chây lười, lười biếng, biếng nhác
訓 怠る	おこたる	okotaru	(*nđgt.*) lười biếng, lười nhác, biếng nhác
怠け者	なまけもの	namakemono	kẻ lười biếng
怠ける	なまける	namakeru	(*đgt.*) lười, lười nhác

778

怒 ⑨

く 女 女 奴 奴 奴 怒 怒 怒 nộ

音 怒	ド	do	tức, giận, bực
熟 怒気	ドキ	doki	sự bực bội/bực tức/phẫn nộ
怒号	ドゴウ	dogoo	sự gào, thét -(*nđgt.*) gào, thét
怒声	ドセイ	dosei	giọng bực tức
怒涛	ドトウ	dotoo	sóng dữ, sóng lớn, sóng cuộn
訓 怒る	いかる	ikaru	(*nđgt.*) phẫn nộ, bực bội
怒り	いかり	ikari	sự phẫn nộ/bực tức/phát cáu
怒る	おこる	okoru	(*nđgt.*) tức giận, bực tức, không kiềm chế được

779

恩 ⑩

丨 冂 冃 冃 冃 因 因 因 恩 恩 ân

音 恩	オン	on	tốt; ơn huệ; lòng tốt

facebook.com/duytrieuftu

熟 恩返し オンがえし ongaeshi sự trả ơn/đền đáp
恩義 オンギ ongi ân tình, ân nghĩa
恩給 オンキュウ onkyuu tiền dưỡng lão, tiền trợ cấp
恩恵 オンケイ onkei ơn huệ
恩師 オンシ onshi ân sư; thầy
恩賜 オンシ onshi ân tứ
恩赦 オンシャ onsha ân xá, đặc xá
恩情 オンジョウ onjoo ân tình
恩知らず オンしらず onshirazu vong ơn bội nghĩa, vô ơn
恩人 オンジン onjin ân nhân
恩寵 オンチョウ onchoo ân huệ
恩典 オンテン onten ân huệ, hành động ban ơn, sự đối xử có tình

780 恐 ⑩ 一 ㄒ 工 刃 巩 巩 巩 恐 恐 恐 khủng

音 恐 キョウ kyoo sợ, sợ hãi
熟 恐喝 キョウカツ kyookatsu dọa nạt, uy hiếp, vu khống -(đgt.) dọa nạt, uy hiếp, vu khống
恐慌 キョウコウ kyookoo khủng bố; khủng hoảng; nguy cơ
恐縮 キョウシュク kyooshuku sự không dám, sự xin lỗi -(ndgt.) không dám, xin lỗi
恐怖 キョウフ kyoofu nỗi sợ hãi
恐怖症 キョウフショウ kyoofushoo chứng bệnh sợ hãi (không rõ nguyên nhân)
恐竜 キョウリュウ kyooryuu khủng long
訓 恐れる おそれる osoreru (ndgt.) sợ sệt, run sợ
恐ろしい おそろしい osoroshii đáng sợ; ghê gớm; phi phàm
恐らく おそらく osoraku sợ; e; đại khái; có lẽ
恐れ入る おそれいる osoreiru (ndgt.) khí không phải; ngượng ngùng; áy náy; xin lỗi; có khiếm khuyết; không chu đáo

Y 恐慌 キョウコウ kyookoo khủng hoảng tài chính

781 恵 ⑩ 一 ㄏ 冂 冂 冃 亩 亩 恵 恵 恵 huệ

音 恵 エ e hạnh phúc
ケイ kei vui vẻ, hạnh phúc
熟 恵比寿 エビス ebisu Ebisu (vị thần giàu có)
恵贈 ケイゾウ keizoo ân tặng (từ trong thư dùng để bày tỏ sự cảm ơn sau khi nhận được một món quà)

訓 恵む めぐむ megumu (ngđgt.) đồng cảm, cứu trợ
恵み めぐみ megumi ơn, ơn huệ

782 息 ⑩ ノ 亻 白 白 自 自 自 息 息 息 tức

音 息 ソク soku sự hít thở; con trai
熟 息災 ソクサイ sokusai khỏe mạnh; tráng kiện; an toàn
息女 ソクジョ sokujo con gái
訓 息 いき iki thở
*息子 むすこ musuko con trai

783 恥 ⑩ 一 ㄏ 下 下 耳 耳 耳 恥 恥 恥 sỉ

音 恥 チ chi nhút nhát, xấu hổ, e ngại
熟 恥辱 チジョク chijoku xấu hổ, nhục nhã, mất danh dự
訓 恥 はじ haji nhục, nhục nhã, ê mặt
恥知らず はじしらず hajishirazu mặt dày mày dạn
恥じらう はじらう hajirau (ndgt.) xấu hổ, thẹn thùng
恥じる はじる hajiru (ndgt.) xấu hổ, ngượng nghịu
恥ずかしい はずかしい hazukashii xấu hổ, ngượng, nhục
恥ずかしがり屋 はずかしがりや hazukaski-gariya người có tính hay ngượng, người nhút nhát

784 恋 ⑩ 丶 一 亠 亦 亦 亦 亦 恋 恋 恋 luyến

音 恋 レン ren yêu
熟 恋愛 レンアイ renai yêu, luyến ái -(đgt.) yêu
恋情 レンジョウ renjoo tình yêu; tình ái
恋慕 レンボ renbo sự yêu/mến mộ -(ndgt.) yêu, mến mộ
訓 恋 こい koi sự yêu, tình yêu
恋しい こいしい koishii quyến luyến, nhớ nhung, ái mộ, mong nhớ
恋人 こいびと koibito người yêu
恋文 こいぶみ koibumi thư tình
恋う こう kou (ngđgt.) ái mộ; mến mộ; nhớ nhung

facebook.com/duytrieuftu

85

悪 ⑪ ác

音	悪	アク	aku	sai, sai trái, xấu, tồi tệ, tồi (chất lượng), hèn hạ, ghét
		オ	O	ghét
熟	悪意	アクイ	akui	ác ý; xuyên tạc; cố tình nói xấu
	悪運	アクウン	akuun	số rủi ro, vận bĩ, số ăn mày; ác vận
	悪行	アクギョウ	akugyoo	việc làm xấu, hành vi xấu; ác hành
	悪事	アクジ	akuji	việc xấu, tội lỗi
	悪質	アクシツ	akushitsu	ác tính; ác ý; chất lượng kém
	悪臭	アクシュウ	akushuu	mùi hôi thối, mùi khó chịu
	悪習	アクシュウ	akushuu	tính xấu, thói xấu
	悪循環	アクジュンカン	akujunkan	tuần hoàn ác tính
	悪性	アクセイ	akusei	ác tính; xấu bụng, tính xấu
	悪戦苦闘	アクセンクトウ	akusenkutoo	cuộc chiến ác liệt, cuộc vật lộn sống chết *-(nđgt.)* chiến đấu ác liệt
	悪態	アクタイ	akutai	lăng mạ, phỉ báng, chửi rủa
	悪党	アクトウ	akutoo	bọn vô lại, bọn côn đồ
	悪徳	アクトク	akutoku	vô đạo đức, ác đức
	悪人	アクニン	akunin	kẻ xấu, người ác, ác nhân
	悪筆	アクヒツ	akuhitsu	chữ xấu, nét chữ vụng về
	悪評	アクヒョウ	akuhyoo	lời đồn đại xấu, tiếng xấu
	悪風	アクフウ	akufuu	thói hư tật xấu
	悪文	アクブン	akubun	bài văn khó hiểu, bài viết rất dở
	悪魔	アクマ	akuma	con ác quỷ, ma quỷ
	悪夢	アクム	akumu	cơn ác mộng
	悪名	アクメイ	akumei	tiếng xấu, tai tiếng, mang tiếng
	悪用	アクヨウ	akuyoo	sự lạm dụng/dùng bừa bãi *-(đgt.)* lạm dụng, dùng bừa bãi
	悪化	アッカ	akka	sự xấu đi, sự tồi đi *-(nđgt.)* tồi đi, xấu đi
	悪寒	オカン	okan	sốt rét
訓	悪い	わるい	warui	sai, xấu, tồi, hèn
	悪賢い	わるがしこい	warugashikoi	gian giảo, xảo trá
	悪気	わるギ	warugi	ác ý, xấu bụng
	悪口	わるくち	warukuchi	nói xấu, chửi bới, phỉ báng
	悪者	わるもの	warumono	kẻ xấu, người xấu
	*悪戯	いたずら	itazura	tinh nghịch, bướng bỉnh, quấy phá, nghịch ngợm, trêu trọc
	*悪阻	つわり	tsuwari	sự nôn ọe (ốm nghén)

786

患 ⑪ hoạn

音	患	カン	kan	nỗi lo, sự phiền muộn
熟	患者	カンジャ	kanja	bệnh nhân, người bệnh
	患部	カンブ	kanbu	phần bị thương, phần bị bệnh
訓	患う	わずらう	wazurau	*(đgt.)* đau, phiền muộn (trong lòng)
	患い	わずらい	wazurai	phiền muộn, khổ đau, ốm đau sầu não

787

悠 ⑪ uu

音	悠	ユウ	yuu	rỗi rãi; thư giãn; xa cách; từ lâu
熟	悠久	ユウキュウ	yuukyuu	lâu đời, từ xưa
	悠然	ユウゼン	yuuzen	ung dung, bình tĩnh
	悠長	ユウチョウ	yuuchoo	chậm rãi, đủng đỉnh, không vội vã
	悠々たる	ユウユウたる	yuuyuutaru	ung dung, nhàn rỗi, nhẩn nha, bình tĩnh

788

悲 78 8 bi

音	悲	ヒ	hi	buồn
熟	悲哀	ヒアイ	hiai	đau thương, buồn thương, bi ai
	悲運	ヒウン	hiun	vận không may, vận thảm
	悲歌	ヒカ	hika	bi ca; giai điệu buồn
	悲観	ヒカン	hikan	bi quan, thất vọng *-(đgt.)* bi quan, thất vọng
	悲願	ヒガン	kigan	lời cầu nguyện (đạo Phật)
	悲喜	ヒキ	hiki	sự vui buồn; bỉ hỉ
	悲境	ヒキョウ	hikyoo	cảnh không may, cảnh bất hạnh
	悲劇	ヒゲキ	higeki	bi kịch
	悲惨	ヒサン	hisan	bi thảm
	悲壮	ヒソウ	hisoo	bi tráng, oanh liệt
	悲愴	ヒソウ	hisoo	lâm li, bi thương, thống thiết
	悲嘆	ヒタン	hitan	sự buồn than, buồn tủi *-(nđgt.)* buồn than, buồn tủi
	悲痛	ヒツウ	hitsu	đau khổ, đau thương
	悲報	ヒホウ	hihoo	tin buồn

facebook.com/duytrieuftu

悲鳴	ヒメイ	himei	sự kêu gào, sự kinh hoàng
悲恋	ヒレン	hiren	tình buồn, bi kịch của tình yêu
悲話	ヒワ	hiwa	câu chuyện buồn
訓 悲しい	かなしい	kanashii	buồn, bi thương, đau xót
悲しむ	かなしむ	kanashimu	*(ngđgt.)* bi ai, bi thống, thương tâm

789

惑 ⑫

一 丆 丆 丆 丆 或 或 或 或 惑 惑 惑 hoặc

音 惑	ワク	waku	mê hoặc; không có chủ định
熟 惑星	ワクセイ	wakusei	hành tinh
訓 惑う	まどう	madou	*(ngđgt.)* mê hoặc, không có chủ định; mơ hồ

790

愛 ⑬

丶 丶 ㇒ 爫 爫 爫 爫 爫 爫 爫 愛 愛 愛 ái

音 愛	アイ	ai	yêu; sự ưa thích/chiều chuộng/trìu mến/sủng ái
熟 愛する	アイする	aisuru	*(ngđgt.)* yêu quý, mến mộ, ưa thích, thích, trân trọng
愛嬌	アイキョウ	aikyoo	sự đáng yêu/hấp dẫn/hóm hỉnh/vui tính/hòa nhã
愛護	アイゴ	aigo	sự quý trọng/giữ gìn *-(đgt.)* quý trọng, giữ gìn
愛好	アイコウ	aikoo	sự thích/ưa thích/ưa chuộng *-(đgt.)* thích, ưa thích, ưa chuộng
愛国心	アイコクシン	aikokushin	lòng yêu nước, tinh thần yêu nước
愛妻	アイサイ	aisai	người vợ yêu; ái thê
愛妻家	アイサイカ	aisaika	người chồng tận tâm, người chồng yêu vợ
愛児	アイジ	aiji	đứa trẻ đáng yêu
愛称	アイショウ	aishoo	xưng hô một cách thân mật
愛情	アイジョウ	aijoo	ái tình, tình yêu
愛人	アイジン	aijin	tình nhân, người tình
愛想	アイソ（ウ）	aiso; aisoo	dễ mến; dễ gần; có thiện cảm
愛憎	アイゾウ	aizoo	yêu ghét
愛着	アイチャク	aichaku	sự lưu luyến/bịn rịn *-(đgt.)* yêu tha thiết, lưu luyến, bịn rịn
愛読	アイドク	aidoku	sự thích đọc/ham đọc *-(đgt.)* thích đọc, ham đọc
愛用	アイヨウ	aiyoo	sự thích dùng/thường dùng *-(đgt.)* thích dùng, ưa dùng, thường dùng

791

意 ⑬

丶 亠 亠 立 立 音 音 音 音 意 意 意 ý

音 意	イ	i	tình cảm; tâm tình; cách nghĩ; ý nghĩa; nội dung
熟 意外	イガイ	igai	bất ngờ, không ngờ, ngạc nhiên
意気	イキ	iki	khí khái, hăng hái, hào hứng
意気消沈	イキショウチン	ikishoochin	sự buồn, vẻ mặt buồn *-(ngđgt.)* buồn, ỉu xìu
意気投合	イキトウゴウ	ikitoogoo	hòa hợp, tâm đầu ý hợp *-(ngđgt.)* hòa hợp, tâm đầu ý hợp
意気揚々	イキヨウヨウ	ikiyooyoo	dương dương tự đắc
意気地なし	イクジなし	ikujinashi	(người) không có ý chí, người mềm yếu
意義	イギ	igi	ý nghĩa
意見	イケン	iken	ý kiến, cách nhìn *-(đgt.)* khuyên giải, nêu ý kiến
意向	イコウ	ikoo	chí hướng; dự định; ý muốn
意志	イシ	ishi	ý chí
意思	イシ	ishi	cách nghĩ, sự tính toán
意地	イジ	iji	sự cố chấp/duy ý chí; tấm lòng; tâm địa; chí khí
意地悪	イジわる	ijiwaru	xấu bụng, tâm địa xấu xa/hiểm ác
意識	イシキ	ishiki	ý thức, tri giác *-(đgt.)* có ý thức, ý thức được
意匠	イショウ	ishoo	ý tưởng, cấu tứ, hoa văn, bản thiết kế các đồ án
意中	イチュウ	ichuu	tâm tư; tình cảm; sự thầm nghĩ
意図	イト	ito	ý đồ/định, kế hoạch *-(đgt.)* định, có kế hoạch
意表	イヒョウ	ihyoo	sự bất ngờ, sự ngoài ý muốn
意味	イミ	imi	ý nghĩa, hàm nghĩa, giá trị, ý đồ *-(đgt.)* ý nghĩa, nghĩa là
意訳	イヤク	iyaku	sự dịch ý *-(đgt.)* dịch ý
意欲	イヨク	iyoku	ý muốn; nhiệt tình; hăng hái; tích cực

792

感 ⑬

丿 厂 厂 厂 后 后 咸 咸 咸 咸 感 感 cảm

音 感	カン	kan	cảm; tình cảm; cảm giác; cảm kích, cảm động
熟 感じる	カンじる	kanjiru	*(đgt.)* cảm giác, tri giác, phản ứng, cảm thấy, cảm động
感化	カンカ	kanka	sự cảm hóa, ảnh hưởng *-(đgt.)* cảm hóa, ảnh hưởng
感慨	カンガイ	kangai	sự cảm thấy luyến tiếc

facebook.com/duytrieuftu

感慨無量	カンガイムリョウ	kangaimuryoo	cảm thấy luyến tiếc
感覚	カンカク	kankaku	cảm giác; tri giác; nhạy cảm
感激	カンゲキ	kangeki	sự cảm động/cảm kích *-(nđgt.)* cảm động, cảm kích
感光	カンコウ	kankoo	cảm quang
感謝	カンシャ	kansha	cảm tạ, cảm ơn *-(đgt.)* cảm ơn, biết ơn, cảm tạ
感受性	カンジュセイ	kanjusei	tính cảm nhận, tính nhạy bén
感傷	カンショウ	kanshoo	cảm thương, thương cảm
感情	カンジョウ	kanjoo	tình cảm, cảm tình
感触	カンショク	kanshoku	cảm xúc, xúc cảm
感染	カンセン	kansen	sự nhiễm *-(đgt.)* nhiễm, truyền nhiễm
感想	カンソウ	kansoo	cảm tưởng, cảm nghĩ
感嘆	カンタン	kantan	cảm thán, sự thán phục *-(nđgt.)* cảm thán, thán phục
感知	カンチ	kanchi	sự hiểu, nhận thức, cảm nhận *-(đgt.)* hiểu, nhận thức
感づく	カンづく	kanzuku	*(nđgt.)* phát giác, cảm giác
感電	カンデン	kanden	điện động *-(nđgt.)* cảm ứng (dòng điện)
感度	カンド	kando	tính nhạy cảm, độ nhạy cảm
感動	カンドウ	kandoo	sự cảm động *-(nđgt.)* cảm động
感服	カンプク	kampuku	sự cảm phục/khâm phục *-(nđgt.)* cảm phục, khâm phục
感冒	カンボウ	kamboo	cảm, cảm mạo
感銘	カンメイ	kammei	sự cảm động sâu sắc *-(nđgt.)* cảm động sâu sắc, cảm động nhớ đời
感涙	カンルイ	kanrei	những giọt nước mắt biết ơn

13

愚 ⑬

ngu

愚	グ	gu	dốt, dốt nát, ngu ngốc
愚作	グサク	gusaku	tác phẩm tồi; tác phẩm kém
愚痴	グチ	guchi	lời phàn nàn
愚問	グモン	gumon	câu hỏi ngây ngô/ngớ ngẩn
愚劣	グレツ	guritsu	lẩm cẩm, ngốc nghếch
愚弄	グロウ	guroo	sự nhạo báng, trò cười *-(đgt.)* nhạo báng, chế nhạo
愚か	おろか	oroka	ngu ngốc, hồ đồ

794

慈 ⑬

từ

音 慈	ジ	ji	lòng khoan dung, sự yêu thương
熟 慈愛	ジアイ	jiai	lòng nhân từ, sự âu yếm
慈雨	ジウ	jiu	mưa đúng lúc
慈善	ジゼン	jizen	từ thiện
慈悲	ジヒ	jihi	từ bi; tiếc thương
慈父	ジフ	jifu	người cha nhân hậu; từ phụ
慈母	ジボ	jibo	người mẹ nhân hậu; từ mẫu
訓 慈しみ	いつくしみ	itsukushimi	đáng yêu, thương yêu, yêu mến
慈しむ	いつくしむ	itsukushimu	*(nđgt.)* thương yêu, yêu mến

795

愁 ⑬

sầu

音 愁	シュウ	shuu	lời than vãn, nỗi đau buồn/tiếc thương; sầu
熟 愁傷	シュウショウ	shuushoo	đau lòng, thương tâm, thương tiếc
訓 愁い	うれい	urei	ưu sầu, ưu buồn, lo lắng
愁える	うれえる	ureeru	*(ngđgt.)* phát sinh sầu muộn, buồn phiền lo lắng

796

想 ⑬

tưởng

音 想	ソウ (ソ)	soo (so)	ý nghĩ, suy nghĩ, ý kiến
熟 想起	ソウキ	sooki	sự nhớ lại/hồi tưởng; ký ức
想像	ソウゾウ	soozoo	tưởng tượng *-(đgt.)* tưởng tượng
想定	ソウテイ	sootei	giả thiết, giả định *-(đgt.)* ước tính, giả thiết, giả định
想念	ソウネン	soonen	ý kiến, quan niệm
訓 *想う	おもう	omou	*(ngđgt.)* nghĩ, cho rằng, tưởng, dự đoán, nhớ

797

態 ⑭

thái

音 態	タイ	tai	quan điểm; trạng thái

facebook.com/duytrieuftu

熟 態勢 タイセイ taisei quan điểm; tình trạng; tư thế
態度 タイド taido quan điểm; thái độ; cử chỉ

798 **慰** ⑮ úy; ủy

音 慰 イ i an ủi, động viên
熟 慰安 イアン ian sự an ủi/động viên *-(đgt.)* an ủi, động viên
慰謝料 イシャリョウ isharyoo tiền bồi thường, tiền đền bù
慰問 イモン imon sự thăm hỏi, sự đồng cảm *-(đgt.)* thăm hỏi, bày tỏ sự cảm thông
慰労 イロウ iroo sự hỏi thăm, sự an ủi; ủy lạo *-(đgt.)* hỏi tham, an ủi, vỗ về; ủy lạo
訓 慰む なぐさむ nagusamu *(ngđgt.)* vui vẻ, an ủi, giải trí, chơi đùa
慰める なぐさめる nagusameru *(nđgt.)* làm cho vui vẻ; khuyên; an ủi

799 **慶** ⑮ khánh

音 慶 ケイ kei chúc mừng; kỷ niệm; thịnh vượng
熟 慶賀 ケイガ keiga lời chúc mừng *-(đgt.)* chúc mừng, khánh hạ
慶事 ケイジ keiji niềm vui, niềm hạnh phúc
慶祝 ケイシュク keishuku chúc mừng *-(đgt.)* chúc mừng, khánh chúc
慶弔 ケイチョウ keichoo việc hiếu hỉ

800 **憂** ⑮ ưu

音 憂 ユウ yuu lo lắng, sốt ruột; ưu tư
熟 憂鬱 ユウウツ yuutsu u sầu, sầu muộn
憂国 ユウコク yuukoku lo lắng về tương lai của quốc gia
憂愁 ユウシュウ yuushuu âu sầu, ưu phiền
憂慮 ユウリョ yuuryo sự ưu tư, sự lo lắng *-(đgt.)* ưu tư, lo lắng, phiền muộn
訓 憂い うい ui ưu buồn, sầu muộn
憂い うれい urei ưu sầu, lo buồn, lo lắng
憂える うれえる ureeru *(ngđgt.)* phát sinh sầu muộn, buồn than, lo lắng

801 **慮** ⑮ lự

音 慮 リョ ryo suy xét, suy nghĩ
熟 慮外 リョガイ ryogai ngoài dự kiến, không nghĩ tới
訓 *慮る おもんばかる omonpakaru *(ngđgt.)* nghĩ; suy nghĩ; cân nhắc; suy xét

802 **憩** ⑯ khế

音 憩 ケイ kei sự thư giãn/nghỉ ngơi
訓 憩い いこい ikoio nghỉ ngơi, thư giãn
憩う いこう ikou *(nđgt.)* nghỉ ngơi, thư giãn

803 **憲** ⑯ hiến

音 憲 ケン ken hiến chương, hiến pháp
熟 憲章 ケンショウ kenshoo hiến chương
憲法 ケンポウ kenpoo hiến pháp
訓 憲 のり nori luật; pháp luật; quy chế

804 **懇** ⑰ khẩn

音 懇 コン kon lịch sự, tốt bụng, tử tế
熟 懇意 コンイ koni lòng tốt; sự tử tế
懇願 コンガン kongan sự khẩn cầu *-(đgt.)* khẩn cầu, khẩn thiết đề nghị
懇親 コンシン konskin sự thân thiện; sự thân thiết
懇切 コンセツ konsetsu thành khẩn, tha thiết, chân thành
懇談 コンダン kondan hội đàm; sự cởi mở *-(nđgt.)* hội đàm; cởi mở, nói hết
訓 懇ろ ねんごろ nengoro thân thiết, chân thành; gần gũi

facebook.com/duytrieuftu

5
懲 ⑱ trừng

懲	チョウ	choo	trừng phạt, ngược đãi
懲役	チョウエキ	chooeki	khổ sai
懲戒	チョウカイ	chookai	sự trừng phạt, sự cảnh cáo *-(đgt.)* trừng phạt, cảnh cáo
懲罰	チョウバツ	choobatsu	sự phạt, sự trừng phạt *-(đgt.)* trừng phạt, phạt
懲らしめる	こらしめる	korashimeru	*(ngđgt.)* trừng phạt, dạy cho bài học
懲らす	こらす	korasu	*(ngđgt.)* trừng phạt, dạy cho bài học
懲りる	こりる	koriru	*(nđgt.)* không dám nữa; xin chừa

6
懸 ⑳ huyền

懸	ケン ケ	ken ke	treo, treo lơ lửng
懸念	ケネン	kenen	sự lo lắng/sốt ruột *-(đgt.)* lo lắng; sốt ruột (về)
懸案	ケンアン	kenan	án treo
懸賞	ケンショウ	kenshoo	thưởng, treo thưởng
懸垂	ケンスイ	kensui	sự buông/ rủ xuống *-(nđgt.)* buông, rủ xuống
懸命	ケンメイ	kenmei	hăng hái nhiệt tình,
懸かる	かかる	kakaru	*(nđgt.)* treo, móc; sa vào; rơi vãi, rơi vào
懸ける	かける	kakeru	*(ngđgt.)* treo; bắc lên; móc vào; đưa cho

忄 りっしんべん *tâm*

亡 ⑥ mang

忙	ボウ	boo	bận, bận bịu
忙殺	ボウサツ	boosatsu	làm cho bận, bận *-(đgt.)* làm cho bận
忙しい	いそがしい	isogashii	bận, bận bịu

*忙しい	せわしい	sewashii	bận, không nghỉ, vội vội vàng vàng, tất tưởi
*忙しない	せわしない	sewashinai	bận rộn, đang bận

808
快 ⑦ khoái

音 快	カイ	kai	khuây khỏa, hài lòng, vui vẻ
熟 快活	カイカツ	kaikatsu	vui vẻ, yêu đời
快感	カイカン	kaikan	niềm vui, sự hài lòng; khoái cảm
快挙	カイキョ	kaikyo	hành vi/hành động đẹp
快勝	カイショウ	kaishoo	sự thắng dễ dàng *-(nđgt.)* thắng dễ dàng
快晴	カイセイ	kaisei	hửng nắng, trời đẹp
快走	カイソウ	kaisoo	việc chạy nhanh *-(nđgt.)* chạy vùn vụt
快速	カイソク	kaisoku	tốc độ cao; cao tốc
快調	カイチョウ	kaichoo	sự thuận lợi; điều kiện tốt đẹp
快適	カイテキ	kaiteki	dễ chịu, thoải mái, vui vẻ
快方	カイホウ	kaihoo	thuyên giảm, đau đầu
快報	カイホウ	kaihoo	tin tức tốt, tin vui
快楽	カイラク	kairaku	khoái lạc, vui sướng
訓 快い	こころよい	kokoroyoi	vui vẻ; sảng khoái

809
怪 ⑧ quái

音 怪	カイ (ケ)	kai (ke)	quái lạ, kỳ lạ, nghi ngờ
熟 怪獣	カイジュウ	kaijuu	quái vật
怪談	カイダン	kaidan	chuyện yêu quái/ma
怪物	カイブツ	kaibutsu	quái vật; ma quỷ; người kỳ quái
怪力	カイリキ	kairiki	sức lực phi thường
怪我	ケガ	kega	tổn thương
訓 怪しい	あやしい	ayashii	kỳ quái; bí hiểm; đáng ngờ
怪しむ	あやしむ	ayaskimu	*(ngđgt.)* hoài nghi, cảm thấy quái lạ

810
怖 ⑧ bố

音 怖	フ	fu	sợ, sợ hãi, e ngại

facebook.com/duytrieuftu

訓 怖い　こわい　kowai　sợ, sợ hãi, hãi hùng
怖がる　こわがる　kowagaru　*(nđt.)* sợ, sợ hãi

811 **性** ⑧　tính

音 性　セイ　sei　tính; tính cách; giới tính; bẩm sinh
ショウ　shoo　tính cách, bẩm sinh

熟 性根　ショウネ　shoone　bản tính, căn tính, tính tình
性分　ショウブン　shoobun　tính cách, tính tình
性愛　セイアイ　seiai　tình ái
性格　セイカク　seikaku　tính cách; tính tình; tính chất
性器　セイキ　seiki　sinh dục, cơ quan sinh dục
性急　セイキュウ　seikyuu　tính nóng, tính nóng vội
性教育　セイキョウイク　seikyooiku　giáo dục giới tính
性交　セイコウ　seikoo　sự giao hợp/giao cấu *-(nđgt.)* giao tính, giao cấu/giao hợp
性向　セイコウ　seikoo　tính tình; bản tính; tính khí; khuynh hướng
性行　セイコウ　seikoo　tư cách đạo đức, phẩm hạnh, phẩm chất và hành vi
性行為　セイコウイ　seikooi　hành động khiêu dâm
性質　セイシツ　seishitsu　tính cách; tính tình; tính chất
性的　セイテキ　seiteki　thuộc về giới tính, thuộc về tính tình/tính dục
性転換　セイテンカン　seitenkan　sự thay đổi giới tính *-(đgt.)* thay đổi giới tính
性転換者　セイテンカンシャ　seitenkansha　người thay đổi giới tính
性能　セイノウ　seinoo　tính năng; công năng
性病　セイビョウ　seibyoo　bệnh hoa liễu
性病科　セイビョウカ　seibyooka　khoa trị bệnh hoa liễu
性癖　セイヘキ　seiheki　thói xấu, khuyết điểm
性別　セイベツ　seibetsu　sự phân biệt giới tính
性本能　セイホンノウ　seihonnoo　bản năng giới tính
性欲　セイヨク　seiyoku　ham muốn tình dục; tính dục

812 **悔** ⑨　hối

音 悔　カイ　kai　ân hận, hối hận
熟 悔恨　カイコン　kaikon　sự ăn năn/hối lỗi *-(nđgt.)* ăn năn, hối hận
訓 悔いる　くいる　kuiru　*(nđgt.)* hối hận, ân hận
悔しい　くやしい　kuyashii　hối hận, cảm thấy đáng tiếc

悔やむ　くやむ　kuyamu　*(ngđgt.)* hối hận; thương tiếc

813 **恒** ⑨　hằng

音 恒　コウ　koo　kiên định, cố định, không đổi
熟 恒久　コウキュウ　kookyuu　vĩnh viễn, mãi mãi
恒久性　コウキュウセイ　kookyuusei　tính lâu dài, tính vĩnh viễn
恒星　コウセイ　koosei　hằng tinh
恒例　コウレイ　koorei　lệ thường; phong tục cổ truyền

814 **恨** ⑨　hận

音 恨　コン　kon　ân hận, mang hận, hận
訓 恨み　うらみ　urami　oán, oán giận, thù hận
恨む　うらむ　uramu　*(ngđgt.)* oán giận, ôm hận, chôn chặt mối hận
恨めしい　うらめしい　urrameshi　đáng hận, ôm hận, đáng tiếc

815 **悦** ⑩　duyệt

音 悦　エツ　etsu　sung sướng, vui sướng
熟 悦楽　エツラク　etsuraku　sự vui mừng/vui sướng/khoái trá *-(nđgt.)* vui mừng, vui sướng, khoái trá
訓 悦ばす　よろこばす　yorokobasu　*(ngđgt.)* làm cho vui mừng/vui sướng
悦ぶ　よろこぶ　yorokobu　*(nđgt.)* phấn khởi, vui mừng, sẵn lòng

816 **悟** ⑩　ngộ

音 悟　ゴ　go　nhận ra, hiểu ra, nhận thức được
訓 悟る　さとる　satoru　*(ngđgt.)* tỉnh ngộ, giác ngộ, lĩnh hội, nhận rõ
悟り　さとり　satori　tỉnh ngộ, giác ngộ, hiểu ra

facebook.com/duytrieuftu

悩 ⑩ não

悩	ノウ	noo	lo lắng, buồn rầu
悩殺	ノウサツ	noosatsu	sự thôi miên/mê hoặc/quyến rũ *-(đgt.)* mê hoặc, quyến rũ, làm cho thần thờ, thôi miên
悩ます	なやます	nayamasu	*(ngđgt.)* làm phiền, làm khổ, gây phiền hà
悩み	なやみ	nayami	phiền não, khổ đau, buồn phiền
悩む	なやむ	nayamu	*(nđgt.)* khổ đau, lo lắng, buồn phiền

参 ⑪ thảm

惨	サン	san	đáng thương, cực khổ, khốn khổ
	ザン	zan	
惨劇	サンゲキ	sangeki	thảm kịch, thảm họa, sự việc bi thảm
惨事	サンジ	sanji	sự bi thảm, vụ án bi thảm, vụ việc đáng thương
惨状	サンジョウ	sanjoo	tình trạng thê thảm
惨敗	ザンパイ	sampai	sự thảm bại, sự đại bại
惨め	みじめ	mijime	*-(nđgt.)* thảm bại, đại bại
			thảm hại, cùng cực

青 ⑪ tình

情	ジョウ	joo	tình, tình cảm
	(セイ)	(sei)	tình yêu/tình thương
情愛	ジョウアイ	jooai	tình ái, tình yêu
情感	ジョウカン	jookan	tình cảm
情景	ジョウケイ	jookei	tình cảnh, cảnh, quang cảnh
情交	ジョウコウ	jookoo	tính giao, giao cấu
情死	ジョウシ	jooshi	sự chết vì tình *-(nđgt.)* chết vì tình
情事	ジョウジ	jooji	sự tình, chuyện tình
情実	ジョウジツ	joojitsu	tình cảm riêng, nể nang
情趣	ジョウシュ	jooshu	thanh lịch, tao nhã, ra dáng nghệ sĩ
情状	ジョウジョウ	joojoo	tình trạng, tình hình
情状酌量	ジョウジョウシャクリョウ	joojoo-shakuryoo	sự cân nhắc/suy xét tình tiết giảm nhẹ (tội lỗi)

情勢	ジョウセイ	joosei	tình huống; tình trạng; tình thế
情操	ジョウソウ	joosoo	tình cảm, đa cảm
情緒	ジョウチョ	joocho	tình ý; cảm tình; thú vị; phong vị
情熱	ジョウネツ	joonetsu	sự nhiệt tình/đam mê
情熱的	ジョウネツテキ	joonetsutchi	một cách nhiệt tình
情報	ジョウホウ	joohoo	thông tin, tin tức, tình hình
情報機関	ジョウホウキカン	joohookikan	cơ quan tình báo
情報処理	ジョウホウショリ	joohooshori	xử lý thông tin
情欲	ジョウヨク	jooyoku	sự ham muốn tính dục; tính dục
情理	ジョウリ	joori	lí và tình; nhân tình và đạo lý
訓 情け	なさけ	nasake	đồng cảm, động lòng trắc ẩn, nhân ái
情けない	なさけない	nasakenai	nuối tiếc, hối hận, sượng sùng

惜 ⑪ tích

音 惜	セキ	seki	lãng phí, đáng tiếc
熟 惜敗	セキハイ	sekihai	sự thất bại đáng tiếc *-(nđgt.)* thất bại đáng tiếc
惜別	セキベツ	sekibetsu	sự lưu luyến, bịn rịn *-(đgt.)* lưu luyến, bịn rịn
訓 惜しい	おしい	oshii	tiếc, đáng tiếc
惜しむ	おしむ	oshimu	*(ngđgt.)* thương tiếc, luyến tiếc, đáng tiếc

悼 ⑪ điệu

音 悼	トウ	too	buồn, buồn rầu
訓 悼む	いたむ	itamu	*(nđgt.)* ai điếu, tưởng niệm

慌 ⑫ hoảng

音 慌	コウ	koo	hoảng; sốt ruột; hoang mang
訓 慌ただしい	あわただしい	awatadashii	hoang mang; vội vàng; không yên
慌てる	あわてる	awateru	*(nđgt.)* hoảng hốt; kinh hoàng; sốt ruột; hấp tấp

facebook.com/duytrieuftu

823 **惰** ⑫ — nọa

音 惰 ダ da sự thờ ơ/lười biếng
熟 惰性 ダセイ dasei quán tính, tập quán, thói quen
惰力 ダリョク daryoku quán tính; đà

824 **愉** ⑫ — du

音 愉 ユ yu vui mừng, vui vẻ
愉快 ユカイ yukai vui vẻ, mừng vui, làm cho vui vẻ
愉楽 ユラク yuraku mừng vui, sướng vui
訓 ※愉しい たのしい tanoshii vui vẻ, vui mừng

825 **慨** ⑬ — khái

音 慨 ガイ gai thương xót, xót xa, bùi ngùi
熟 慨嘆 ガイタン gaitan sự thương xót/thương hại
-(đgt.) thương xót, xót xa, thương hại
訓 ※慨く なげく nageku *(đgt.)* thương xót, buồn thương, xót xa

826 **慎** ⑬ — thận

音 慎 シン shin thận trọng, cẩn thận
熟 慎重 シンチョウ shinchoo thận trọng, cẩn thận
訓 慎む つつしむ tsutsushimu *(ngđgt.)* cẩn thận, thận trọng, chú ý từng ly từng tí
慎み つつしみ tsutsushimi khiêm tốn, lễ độ, lễ phép
慎ましい つつましい tsutsumashii lễ độ; lễ phép; bẽn lẽn

827 **慣** ⑭ — quán

音 慣 カン kan có thói quen, thường hay
熟 慣習 カンシュウ kanshuu tập quán; tập quán truyền thống
慣性 カンセイ kansei quán tính
慣用 カンヨウ kanyoo thường dùng, quen dùng
慣例 カンレイ kanrei lề thói, tập quán
訓 慣れる なれる nareru *(nđgt.)* quen với, có thói quen
慣らす ならす narasu *(ngđgt.)* thích hợp với; làm cho thích hợp; thuần phục

828 **憎** ⑭ — tăng

音 憎 ゾウ zoo ghét, căm ghét
熟 憎悪 ゾウオ zooo ghét, căm ghét, chán ghét
訓 憎い にくい nikui đáng ghét, đáng giận
憎む にくむ nikumu ghét, căm ghét
憎しみ にくしみ nikushimi mối hận thù, mối căm hờn
憎らしい にくらしい nikurashii đáng ghét, đáng giận

829 **慢** ⑭ — mạn

音 慢 マン man lười, khinh bỉ, chế nhạo
熟 慢心 マンシン manshin sự tự phụ *-(đgt.)* tự phụ, tự kiêu
慢性 マンセイ mansei mãn tính, kinh niên

830 **憤** ⑮ — phẫn

音 憤 フン fun căm phẫn, phẫn nộ
熟 憤慨 フンガイ fungai sự phẫn uất, sự căm phẫn, sự phẫn nộ
-(đgt.) phẫn uất, căm phẫn, phẫn nộ
憤激 フンゲキ fungeki sự phẫn nộ/phẫn uất/căm phẫn
-(ngđgt.) phẫn nộ, phẫn uất, căm phẫn
憤死 フンシ funshi sự chết vì tức/uất
-(ngđgt.) tức/uất quá mà chết; đánh trượt (bóng chày)
憤然 フンゼン funzen vô cùng phẫn nộ
憤怒 フンヌ (フンド) funnu fundo sự tức giận/căm phẫn
-(ngđgt.) tức giận, căm phẫn
訓 憤る いきどおる ikidooru *(nđgt.)* giận, phẫn uất, căm phẫn

facebook.com/duytrieuftu

意 ⑬ 亻 忄 忄 忄 忄 忄 悖 悖 悖 憶 憶 憶 憶 **úc**

憶	オク	oku	ký ức; ghi nhớ; suy nghĩ
憶説	オクセツ	okusetsu	giả thuyết
憶測	オクソク	okusoku	sự suy đoán, suy luận *-(đgt.)* suy đoán, suy luận
憶病	オクビョウ	okubyoo	nhút nhát, sợ sệt
*憶える	おぼえる	oboeru	*(ndgt.)* nhớ; ghi nhớ; học được; hiểu được; cảm thấy
*憶う	おもう	omou	*(ngđgt.)* cho rằng, nghĩ rằng; đoán; dự đoán; nhớ đến

褒 ⑭ 忄 忄 忄 忄 忄 忄 忄 忄 忄 忄 懐 懐 懐 懐 **hoài**

懐	カイ	kai	mong mỏi; hồi tưởng
懐疑	カイギ	kaigi	sự nghi ngờ/đa nghi/không tin *-(đgt.)* nghi ngờ, đa nghi
懐古	カイコ	kaiko	nỗi luyến tiếc quá khứ; hoài cổ *-(ndgt.)* nhớ lại quá khứ, hồi tưởng, hoài cổ
懐柔	カイジュウ	kaijuu	sự mềm dẻo, sự làm dịu *-(đgt.)* mềm dẻo, làm dịu, dịu bớt
懐石料理	カイセキリョウリ	kaisekiryoori	bữa ăn nhẹ phục vụ trước nghi thức dùng trà, cách nấu món keiseki
懐中	カイチュウ	kaichuu	trong lòng; ví tiền
懐妊	カイニン	kainin	sự mang thai/có thai *-(ndgt.)* mang thai, có thai
懐炉	カイロ	kairo	lồng ấp
懐かしい	なつかしい	natsukashii	tưởng nhớ, lưu luyến
懐かしむ	なつかしむ	natsukashimu	*(ngđgt.)* nhớ, tưởng nhớ, hồi tưởng
懐く	なつく	natsugu	*(ndgt.)* thân mật, tiếp cận, thuần phục
懐ける	なつける	natsukuru	*(ngđgt.)* đặt tên, gọi tên, làm ai đó yêu ai
懐	ふところ	futokoro	ôm, ôm ấp; bị bao vây (từ phía); nội tâm; thân tín

惑 ⑫ 忄 忄 忄 忄 忄 忄 憾 憾 憾 憾 憾 憾 **hám**

憾	カン	kan	ân hận, hối hận, tiếc thương
*憾み	うらみ	urami	ân hận, hối hận, tiếc thương
*憾む	うらむ	uramu	*(ngđgt.)* cảm thông, tiếc thương

4 小 したごころ shitagokoro

834 恭 ⑩ 一 十 廿 艹 艹 共 共 恭 恭 恭 **cung**

音 恭	キョウ	kyoo	tôn trọng; tỏ vẻ tôn trọng; cung kính
熟 恭賀	キョウガ	kyooga	cung chúc
恭賀新年	キョウガシンネン	kyoogashinnen	chúc mừng năm mới; cung chúc tân niên
恭順	キョウジュン	kyoojun	phục tùng, biết nghe lời; cung thuận
訓 恭しい	うやうやしい	uyauyashii	cung kính, lễ phép, tôn trọng

835 慕 ⑭ 艹 艹 艹 艹 艹 苣 莫 莫 慕 慕 慕 慕 **mộ**

音 慕	ボ	bo	mong muốn; khao khát; tôn sùng
熟 慕情	ボジョウ	bojoo	tình yêu, sự yêu mến
訓 慕う	したう	shitau	*(ngđgt.)* tưởng nhớ, ngưỡng mộ, khao khát
慕わしい	したわしい	shitawashii	nhớ nhung, thương nhớ

4 戈 ほこがまえ hokogamae cái thương; cái giáo; cái qua; *qua*

836 成 ⑥ 丿 厂 厅 成 成 成 **thành**

音 成	セイ (ジョウ)	sei (joo)	hoàn thành, thành công
熟 成就	ジョウジュ	jooju	sự hoàn thành/thực hiện/thành công, thành tựu
成仏	ジョウブツ	joobutsu	*-(đgt.)* hoàn thành, thực hiện, thành công cái chết; sự quy tiên
成育	セイイク	seiiku	*-(ndgt.)* vào cõi tiết bàn, chết, ra đi sự phát triển/trưởng thành *-(đgt.)* phát triển, trưởng thành
成因	セイイン	seiin	nguyên nhân/nguồn gốc hình thành
成果	セイカ	seika	thành quả, thành tựu, thắng lợi
成句	セイク	seiku	thành câu, thành lời; thành ngữ

facebook.com/duytrieuftu

成形	セイケイ	seikei	sự thành hình *-(đgt.)* thành hình
成型	セイケイ	seikei	đồ vật đúc *-(đgt.)* đúc
成功	セイコウ	seikoo	sự thành công/thắng lợi *-(nđgt.)* thành công, thắng lợi
成熟	セイジュク	seijuku	sự thành thục/chín muồi *-(nđgt.)* thành thục, chín muồi
成熟期	セイジュクキ	seijukuki	thời kỳ chín muồi, thời kỳ trưởng thành
成人	セイジン	seijin	người lớn, người trưởng thành *-(nđgt.)* trưởng thành, lớn lên, thành người lớn
成人教育	セイジン キョウイク	sejinkyooiku	giáo dục người lớn, giáo dục thành niên
成人式	セイジンシキ	seijinshiki	lễ trưởng thành
成績	セイセキ	seiseki	thành tích, kết quả đạt được
成層圏	セイソウケン	seisooken	tầng bình lưu
成虫	セイチュウ	seichuu	thành trùng
成長	セイチョウ	seichoo	sự trưởng thành/tăng trưởng *-(nđgt.)* tăng trưởng, trưởng thành
成長率	セイチョウリツ	seichooritsu	tỉ lệ tăng trưởng
成年	セイネン	seinen	thành niên, tuổi trưởng thành
成敗	セイハイ	seihai	sự thành bại
成敗	セイバイ	seibai	sự trừng trị/trừng phạt/xét xử *-(đgt.)* trừng phạt, xét xử
成否	セイヒ	seihi	sự thành công hay thất bại
成分	セイブン	seibun	thành phần
成立	セイリツ	seiritsu	sự thành lập *-(nđgt.)* lập, thành lập
訓 成す	なす	nasu	*(ngđgt.)* hình thành, tạo thành, sinh sản, biến thành
成る	なる	naru	*(nđgt.)* thành công, trở thành, thực hiện (nguyện vọng), cấu thành, cho phép
成り上がり者	なりあがりもの	nariagarimono	người thành đạt
成金	なりキン	narikin	người bỗng chốc giàu có, phú quý
成り立ち	なりたち	naritachi	nguồn gốc; lịch sử; cấu trúc; sự thành lập
成り行き	なりゆき	nariyuki	xu thế, diễn biến
成り行き（注文）	なりゆき（チュウモン）	nariyuki (chuumon)	thời giá, hàng đặt giá theo thời

837 我 ⑦ ノ 二 千 手 我 我 我 — ngã

音 我	ガ	ga	bản thân mình, cái tôi
熟 我意	ガイ	gai	cố chấp, bảo thủ, độc đoán
我田引水	ガデンインスイ	gadeninsui	chỉ cầu lợi cho riêng mình, chỉ dẫn nước vào ruộng mình chỉ quét tuyết trước cửa nhà mình

我慢	ガマン	gaman	sự kiên nhẫn, sự nhẫn nại *-(đgt.)* kiên nhẫn, nhẫn nại, tính liệu, miễn thứ
我流	ガリュウ	garyuu	thành một phái, hình thành một phong cách riêng
訓 我	わ	wa	tôi
我輩	わがハイ	wagahai	(từ nam thường dùng) tôi, ta, đôi ta
我	われ	ware	tôi, về phần tôi, ta, mình
我等	われら	warera	chúng tôi/ta
我々	われわれ	wareware	chúng tôi/ta

838 戒 ⑦ 一 二 于 开 戒 戒 戒 — giới

音 戒	カイ	kai	sự cảnh cáo, sự khiển trách
熟 戒厳令	カイゲンレイ	kaigenrei	lệnh giới nghiêm
戒告	カイコク	kaikoku	sự cảnh cáo/nhắc nhở *-(đgt.)* cảnh cáo, nhắc nhở
戒名	カイミョウ	kaimyoo	giới danh (đặt sau khi chết)
戒律	カイリツ	kairitsu	giới luật (trong đạo phật.)
訓 戒め	いましめ	imashime	răn dạy, cảnh giới, trói buộc
戒める	いましめる	imashimeru	*(ngđgt.)* cảnh cáo, khuyên răn

839 戦 ⑬ ' ' ' 吕 吕 旨 旨 單 單 戰 戰 戰 — chiến

音 戦	セン	sen	chiến tranh, cuộc chiến
熟 戦域	センイキ	seniki	vùng chiến, khu vực có chiến tranh
戦火	センカ	senka	ngọn lửa chiến tranh
戦艦	センカン	senkan	chiến hạm, tàu chiến
戦記物	センキもの	senkimono	ngân sách của cuộc chiến
戦況	センキョウ	senkyoo	tình hình chiến sự
戦局	センキョク	senkyoku	chiến cuộc, cục diện chiến sự
戦後	センゴ	sengo	sau chiến tranh thế giới thứ II; chiến hậu
戦国	センゴク	sengoku	nước có nội chiến; chiến quốc
戦国時代	センゴクジダイ	sengokujidai	thời kỳ nội chiến (năm 1967-1568)
戦災	センサイ	sensai	thiệt hại do chiến tranh
戦士	センシ	senshi	chiến sĩ, người lính
戦死	センシ	senshi	sự chết trận *-(nđgt.)* chết trận

facebook.com/duytrieuftu

戦時	センジ	senji	thời kỳ chiến tranh; thời chiến
戦車	センシャ	sensha	xe tăng, chiến xa
戦術	センジュツ	senjutsu	chiến thuật, sách lược, thủ đoạn
戦場	センジョウ	senjoo	chiến trường
戦線	センセン	sensen	chiến tuyến, mặt trận, trận tuyến
戦前	センゼン	senzen	trước chiến tranh thế giới thứ II
戦争	センソウ	sensoo	cuộc chiến, chiến tranh *-(ndgt.)* chiến đấu, chiến tranh
戦隊	センタイ	sentai	quân đội tham chiến
戦地	センチ	senchi	chiến địa, chiến trường, tiền phương
戦中	センチュウ	senchuu	trong chiến tranh
戦闘	センドウ	sentoo	chiến đấu, chiến tranh *-(ndgt.)* chiến đấu, chiến tranh
戦犯	センパン	sempan	tội phạm chiến tranh
戦没者	センボツシ	sembotsusha	liệt sĩ
戦友	センユウ	senyuu	bạn chiến đấu, đồng đội
戦乱	センラン	senran	loạn lạc
戦慄	センリツ	senritsu	sự run rẩy/sợ hãi *-(ndgt.)* run rẩy, sợ hãi
戦利品	センリヒン	senrihin	chiến lợi phẩm
戦略	センリャク	senryaku	chiến lược
戦力	センリョク	senryoku	lực lượng chiến tranh
戦歴	センレキ	senreki	sự từng trải trong chiến đấu, kinh nghiệm chiến tranh
動 戦う	たたかう	tatakau	*(ngdgt.)* chiến đấu, chiến tranh
戦	いくさ	ikusa	chiến tranh
■戦く	おののく	ononoku	*(ndgt.)* phát run, run lẩy bẩy
■戦ぐ	そよぐ	soyogu	*(ndgt.)* khẽ động, khẽ lay động

140

戯 ⑮ hí

音 戯	ギ	gi	kịch, hài
熟 戯画	ギガ	giga	tranh châm biếm, tranh hoạt kê
戯曲	ギキョク	gikyoku	kịch, hài kịch
動 戯れる	たわむれる	tawamureru	*(ndgt.)* chơi đùa, chơi, nói đùa, trêu đùa
戯れ	たわむれ	tawamure	trò đùa, trò cười

4 戸 と to cửa; hộ; *hộ*

841

戸 ④ hộ

音 戸	コ	ko	cửa, nhà, đơn vị đếm nhà, tòa nhà
熟 戸外	コガイ	kogai	bên ngoài (nhà, cửa)
戸籍	コセキ	koseki	hộ khẩu, hộ tịch
戸籍抄本	コセキショウホン	koseikishoohon	bản tóm tắt hộ khẩu
戸籍謄本	コセキトウホン	kosekitoohon	bản sao toàn bộ hộ khẩu
戸別	コベツ	kobetsu	từng nhà, từng nhà từng nhà một
訓 戸	と	to	cửa
戸締り	とじまり	tojimari	sự khóa cửa *-(ndgt.)* cài then, khóa cửa, đóng cửa
戸棚	とだな	todana	tủ ảnh, tủ kính đặt sát tường
戸惑う	とまどう	tomadou	*(ndgt.)* ngủ lơ mơ; lạc phương hướng, hoang mang; không biết thế nào là tốt

842

戻 ⑦ lệ

音 戻	レイ	rei	trở lại, quay lại
訓 戻す	もどす	modosu	*(ngdgt.)* quay lại, trở lại; nôn ra; ngâm nước (thứ đã phơi khô)
戻る	もどる	moduru	*(ndgt.)* phản hồi, quay lại chỗ cũ, về nhà, quay trở lại

843

所 ⑧ sở

音 所	ショ	sho	chốn, nơi, nơi chốn
熟 所轄	ショカツ	shokatsu	cai quản, sở hạt
所管	ショカン	shokan	chủ quản, cai quản
所感	ショカン	shokan	cảm tưởng, suy nghĩ
所見	ショケン	shoken	sở kiến; cách nhìn; quan điểm; ấn tượng
所在	ショザイ	shozai	sở tại, chỗ ở, địa điểm, nơi chốn
所産	ショサン	shosan	sản phẩm, thành quả của sự cố gắng
所持	ショジ	shoji	tài sản mang theo bên mình *-(đgt.)* sở hữu, mang theo bên mình
所信	ショシン	shoshin	niềm tin, suy nghĩ (của ai đó)

facebook.com/duytrieuftu

所詮	ショセン	shosen	chung quy, kết cục, dù sao
所蔵	ショゾウ	shozoo	thứ được tàng trữ/thu thập *-(đgt.)* tàng trữ/thu thập
所属	ショゾク	shozoku	sự sở thuộc, trực thuộc *-(nđgt.)* trực thuộc, thuộc về
所帯	ショタイ	shotai	gia sản, việc nhà, hộ, nhà
所長	ショチョウ	shochoo	giám đốc sở/cơ quan
所定	ショテイ	shotei	chỉ định, quy định
所望	ショモウ	shomoo	sự hy vọng/mong muốn, yêu cầu *-(đgt.)* hy vọng, mong muốn, yêu cầu
所有	ショユウ	shoyuu	sự sở hữu - *(ngđgt.)* sở hữu
所有権	ショユウケン	shoyuuken	quyền sở hữu
所用	ショヨウ	shoyoo	sự tình, sự việc, việc, sử dụng
訓 所	ところ	tokoro	nơi, nơi chốn
Y 所持人	ショジニン	shojirin	người mang theo
所得	ショトク	shotoku	thu nhập; sở đắc
所得税	ショトクゼイ	shotokuzei	thuế thu nhập
所有	ショユウ	shoyuu	sự sở hữu *-(đgt.)* sở hữu

844 **房** ⑧ 一 ニ 三 戸 戸 戸 房 房 — **phòng**

音 房	ボウ	boo	phòng, buồng, văn phòng
熟 房中	ボウチュウ	boochuu	trong phòng
訓 房	ふさ	fusa	(hoa, quả) xâu treo lên; bông, chùm
房々	ふさふさ	fusafusa	rậm rạp, um tùm

845 **扇** ⑩ 一 ニ 三 戸 戸 戸 扇 扇 扇 扇 — **phiến**

音 扇	セン	sen	quạt xếp, quạt gấp (quạt giấy)
熟 扇形	センケイ	senkei	hình quạt giấy/đuôi chim
扇状地	センジョウチ	senjoochi	tam giác châu thổ, vùng đất phù sa
扇子	センス	sensu	cái quạt giấy
扇動	センドウ	sendoo	sự kích động/ xúi giục *-(đgt.)* kích động/xúi giục
扇風機	センプウキ	sempuuki	quạt điện
訓 扇	おうぎ	oogi	cái quạt giấy

846 **扉** ⑫ 一 ニ 三 戸 戸 戸 戸 扉 扉 扉 扉 扉 — **phi**

音 扉	ヒ	hi	cửa
訓 扉	とびら	tobira	cửa; trang sách đầu tiên; trang bìa phụ

4 **手** て — tr. 389 — te — tay; *thủ*

847 **手** ④ 一 二 三 手 — **thủ**

音 手	シュ	shu	tay
熟 手記	シュキ	shuki	sự ghi chép, bản viết tay; thủ bút; thủ cảo
手芸	シュゲイ	shugei	thủ công
手工業	シュコウギョウ	shukoogyoo	thủ công nghiệp
手術	シュジュツ	shujutsu	sự mổ, phẫu thuật *-(đgt.)* mổ, phẫu thuật
手段	シュダン	shudan	thủ đoạn, phương pháp
手動	シュドウ	shudoo	khởi động tay; quay tay
手法	シュホウ	shuhoo	thủ pháp
手練	シュレン	shuren	thành thục; khéo léo, lão luyện
手腕	シュワン	shuwan	tài năng, bản lĩnh, tài cán
訓 手	て	te	tay, cánh tay; quai; dây leo; sức lao động
手足	てあし	teashi	chân tay, thủ túc
手当たり次第	てあたりシダイ	teatarishidai	làm lung tung
手当	てあて	teate	thù lao; tiền phụ cấp; sự chữa bệnh; lùng sục (cảnh sát.) *-(đgt.)* chữa bệnh, lùng sục
手薄	てうす	teusu	sự khó khăn/thiếu thốn/yếu
手書き	てがき	tegaki	bán, viết *-(đgt.)* viết (tay)
手数	てかず（てスウ）	tekazu (tesuu)	số lần thực hiện; số lần đi (cờ vây, cờ tướng)
手堅い	てがたい	tegatai	chắc chắn, đáng tin cậy, ổn định, an toàn
手紙	てがみ	tegami	thư, thư từ
手柄	てがら	tegara	công trạng, thành tích
手軽	てがる	tegaru	nhẹ nhàng, đơn giản
手際	てぎわ	tegiwa	phương pháp; khả năng giải quyết; công việc
手口	てぐち	teguchi	cách, con đường, phương pháp
手首	てくび	tekubi	cổ tay

facebook.com/duytrieuftu

手心（を加える）	てごころ（をくわえる）	tegokoro (wo kuwaeru)	sự cân nhắc *-(đgt.)* xử trí linh hoạt, khả năng ước lượng bằng tay
手応え	てごたえ	tegotae	cảm giác (khi sờ mó); phản ứng (của đối phương)
手頃	てごろ	tegoro	vừa tay; phù hợp
手強い	てごわい	tegowai	khó đối phó, khó giải quyết, khó địch nổi
手細工	てザイク	tezaiku	thủ công, việc thủ công
手先	てさき	tesaki	ngón tay; đầu ngón tay; tay sai
手探り	てさぐり	tesaguri	mò mẫm, dò dẫm, tìm kiếm
手提げ	てさげ	tesage	quai, tay cầm
手下	てした	teshita	tay sai, bọn lâu la
手品	てじな	tejina	ảo thuật, trò ma, trò quỷ
手品師	てじなシ	tejinashi	nhà ảo thuật
手順	てジュン	tejun	thứ tự, trình tự
手錠	てジョウ	tejoo	còng tay, còng số 8
手製	てセイ	tesei	gia công, gia chế, làm bằng tay
手相	てソウ	tesoo	vân tay, tướng tay
手出し	てだし	tedashi	sự can thiệp *-(nđgt.)* can thiệp
手立て	てだて	tedate	phương pháp, biện pháp
手近	てぢか	tejika	bên cạnh, xung quanh
手違い	てちがい	techigai	sai sót, lỗi
手帳	てチョウ	techoo	sổ tay, sổ ghi chép
手作り	てづくり	tezukuri	làm bằng tay, thủ công
手伝う	てつだう	tetsudau	*(nđgt.)* giúp đỡ, do..., lại thêm
手続き	てつづき	tetsuzuki	thủ tục
手並み	てなみ	tenami	tài năng, bản lĩnh, trình độ kỹ thuật
手習い	てならい	tenarai	học chữ, học tập
手慣れる	てなれる	tenareru	*(nđgt.)* dùng quen, làm quen
手荷物	てにモツ	renimotsu	hành lý xách tay
手拭い	てぬぐい	tenugui	khăn mặt, khăn tay
手配	てハイ	tehai	sự chuẩn bị, sự sắp xếp *-(đgt.)* chuẩn bị, sắp xếp, bố trí
手放す	てばなす	tebanasu	*(ngđgt.)* buông tay, ngừng tay, bán, chuyển nhượng
手引き	てびき	tebiki	hướng dẫn, phụ đạo, nhập môn, chỉ dẫn, giới thiệu
手袋	てぶくろ	tebukuro	găng tay
手解き	てほどき	tehodoki	khởi đầu, hướng dẫn, nhập môn
手本	てホン	tehon	chữ, tranh mẫu, tấm gương, điển hình
手前	てまえ	temae	phía trước; thể diện; bản lĩnh
手間取る	てまどる	temadoru	*(nđgt.)* trì hoãn, mất thời gian
手回し	てまわし	temawashi	tay quay; sự quay tay/chuẩn bị/sắp xếp
手短か	てみじか	temijika	vắn tắt, ngắn gọn
手持ち	てもち	temochi	có (trong tay), có sẵn

手元	てもと	temoto	trong tay, bên tay, bên người
手料理	てリョウリ	teryoori	món ăn tự tay làm
手当	てあて	teate	thù lao, tiền phụ cấp, tiền cho thêm
手形	てがた	tegata	dấu tay, phiếu, hối phiếu
手形割引	てがたわりびき	tegatawaribiki	thanh toán hối phiếu
手仕舞	てジまい	tejimai	nghỉ tay, ngừng làm việc
手数料	てスウリョウ	tesuuryoo	tiền hoa hồng, tiền phí tổn, cước phí
手付金	てつけキン	tetsukekin	tiền đặt cọc, tiền bảo đảm
手取り	てどり	tedori	số tiền thực thu; sự se sợi bằng tay
手直し	てなおし	tenaoshi	làm lại, trở lại, quay lại
手控え	てびかえ	tebikae	ghi chép, sự đề phòng trước, thái độ thận trọng
手引書	てびきショ	tebikisho	bản hướng dẫn, sách hướng dẫn

848 **承** ⑧ — thừa

音 承	ショウ	shoo	chấp nhận, đồng ý, thừa nhận
熟 承諾	ショウダク	shoodaku	sự ưng thuận/chấp nhận/đồng ý *-(đgt.)* chấp nhận, đồng ý, nhận lời
承知	ショウチ	shoochi	sự biết rõ/đồng ý/chấp thuận *-(đgt.)* hiểu rõ, đồng ý
承認	ショウニン	shoonin	sự công nhận/thừa nhận/đồng ý *-(đgt.)* thừa nhận, đồng ý, công nhận
承服	ショウフク	shoofuku	sự phục tùng *-(đgt.)* phục tùng, chấp nhận
訓 承る	うけたまわる	uketamawaru	*(ngđgt.)* nghe, nghe nói, dư luận, hiểu rõ

849 **挙** ⑩ — cử

音 挙	キョ	kyo	nâng, xảy ra, chuyển động, rung động, cử
熟 挙行	キョコウ	kyokoo	cử hành, kỷ niệm *-(đgt.)* cử hành, kỷ niệm
挙国一致	キョコクイッチ	kyokokuicchi	sự nhất trí; sự thống nhất (toàn quốc)
挙式	キョシキ	kyoshiki	lễ cử hành, lễ kỷ niệm *-(nđgt.)* cử hành, kỷ niệm
挙手	キョシュ	kyoshu	sự giơ tay *-(nđgt.)* giơ tay (thể hiện ý tán thành hay phản đối)

facebook.com/duytrieuftu

挙動	キョドウ	kyodoo	cử động, hành động
挙兵	キョヘイ	kyohei	điều binh *-(ndgt.)* điều binh, xung phong (quân đội)
訓 挙がる	あがる	agaru	*(ndgt.)* lên, đi lên, nâng lên
挙げる	あげる	ageru	*(ngdgt.)* nâng lên, lên, đi lên

850 **掌** ⑫ chưởng

音 掌	ショウ	shoo	gan bàn tay; sự cung cấp/cấp cho
熟 掌握	ショウアク	shooaku	sự nắm (quyền)/khống chế/điều khiển *-(đgt.)* nắm, khống chế, điều khiển
掌中	ショウチュウ	shoochuu	trong tay, trong lòng bàn tay

851 **撃** ⑬ kích

音 撃	ゲキ	geki	đánh, tấn công
熟 撃退	ゲキタイ	gekitai	sự đánh lui/xua đuổi *-(đgt.)* đánh lui, xua đuổi
撃沈	ゲキチン	gekichin	sự đánh chìm/bắn chìm *-(đgt.)* đánh chìm, bắn chìm
撃墜	ゲキツイ	gekitsui	sự bắn rơi *-(đgt.)* bắn rơi
撃破	ゲキハ	gekiha	sự đánh tan/ bác bỏ *-(đgt.)* đánh tan; bác bỏ
撃滅	ゲキメツ	gekimetsu	sự tiêu diệt/hủy diệt *-(đgt.)* tiêu diệt, hủy diệt
訓 撃つ	うつ	utsu	*(ngdgt.)* bắn

852 **摩** ⑮ ma

音 摩	マ	ma	sự cọ xát/chà xát/cạo
熟 摩擦	マサツ	masatsu	sự cọ xát *-(đgt.)* cọ xát
摩天楼	マテンロウ	matenroo	nhà chọc trời
摩滅	マメツ	mametsu	sự mòn/bào mòn/mai một *-(đgt.)* mòn, sờn rách, mai một
訓 ×摩る	さする	sasuru	*(ngdgt.)* xoa bóp, nặn

3 扌 てへん tehen *thủ*

853 **才** ③ tài

音 才	サイ	sai	tài; tài năng; khả năng
熟 才覚	サイカク	saikaku	mưu trí; thông minh; kế hoạch; kỳ công
才気	サイキ	saiki	tài hoa; nhanh trí; thông minh
才女	サイジョ	saijo	nữ nhân tài
才能	サイノウ	sainoo	tài năng; khả năng

854 **打** ⑤ đả

音 打	ダ	da	đánh, bắn, đập
熟 打開	ダカイ	dakai	sự tiến bộ/tiến triển/mở ra *-(đgt.)* tiến triển, tiến bộ, mở ra
打楽器	ダガッキ	dakakki	nhạc cụ để gõ
打球	ダキュウ	dakyuu	đánh bóng chày
打撃	ダゲキ	dageki	đả kích; đánh; đánh đập
打算的	ダサンテキ	dasanteki	có tính toán cá nhân/vụ lợi cá nhân
打者	ダシャ	dasha	người đánh bóng chày
打順	ダジュン	dajun	tuần tự đánh bóng
打診	ダシン	dashin	sự gõ để chẩn đoán/thăm dò *-(đgt.)* thăm dò, chẩn đoán (bằng cách gõ)
打席	ダセキ	daseki	tham dự trận đánh bóng chày
打線	ダセン	dasen	đường biên sân bóng chày
打倒	ダトウ	datoo	sự đánh đổ *-(đgt.)* đánh đổ, đánh sụp
打破	ダハ	daha	sự đả phá/phá trừ/đánh bại *-(đgt.)* phá trừ, đánh bại, đả phá
打撲	ダボク	daboku	sự ẩu đả/đánh đập *-(đgt.)* ẩu đả, đánh đập, va đập
打撲傷	ダボクショウ	dabokushoo	bị thương, thương tích do ẩu đả
打率	ダリツ	daritsu	tỉ lệ đánh bóng (chày); an toàn
訓 打つ	うつ	utsu	*(ngdgt.)* đánh; kích; vấp; va; gõ; đập; rèn; bắn; chém; gửi; diễn xuất
打ち勝つ	うちかつ	uchikatsu	*(ndgt.)* thắng, đánh bại, khắc phục
打ち切る	うちきる	uchikiru	*(ngdgt.)* đình chỉ; ngừng lại giữa chừng; cắt; chém
打ち込む	うちこむ	uchikomu	*(ngdgt.)* đóng vào; chuyên tâm vào; rót vào; luyện tập đánh cầu; hạ đối phương

facebook.com/duytrieuftu

855 **払** ⑤ 一 十 扌 扎 払 — **phất**

音	払	フツ	butsu	trả; đuổi đi; quét đi
熟	払拭	フッショク	busshoku	sự lau chùi *-(đgt.)* lau chùi, lau sạch
訓	払う	はらう	harau	*(ngđgt.)* trả (tiền); phủi đi; quét đi; xua đuổi; bán đi; lấy đi
	払い	はらい	harai	búng; gẩy; trả tiền; nộp tiền; tín phiếu; bãi khai thác than
連	払い込み	はらいこみ	haraikomi	giao nộp tiền/tín phiếu
	払い下げる	はらいさげる	haraisageru	*(ndgt.)* bán ra; xử lí
	払い済み	はらいずみ	haraizumi	thanh toán, quyết toán
	払い出し	はらいだし	haraidashi	sự trả/nộp/giao
	払出銀行	はらいだしギンコウ	haraidashi-ginkoo	trả ngân hàng
	払い戻し	はらいもどし	haraimodoshi	sự trả lại, giao lại (tiền)

856 **扱** ⑥ 一 十 扌 扩 扱 扱 — **tráp**

音	扱	(ソウ)	(soo)	thao tác, điều khiển
訓	扱う	あつかう	atsukau	*(ngđgt.)* thao tác; điều khiển; xử lý; điều chỉnh
	*扱く	しごく	shigoku	*(ngđgt.)* vuốt; tuốt; huấn luyện

857 **技** ⑦ 一 十 扌 扩 扩 技 技 — **kĩ**

音	技	ギ	gi	kĩ năng, kĩ thuật
熟	技巧	ギコウ	gikoo	kĩ xảo, kĩ thuật, kĩ năng
	技師	ギシ	gishi	kĩ sư, kĩ thuật viên
	技術	ギジュツ	gijutsu	kĩ thuật; công nghệ
	技能	ギノウ	ginoo	kĩ năng; khả năng; năng lực
	技法	ギホウ	gihoo	kĩ thuật, phương pháp, kĩ thuật
	技量	ギリョウ	giryoo	kĩ năng, khả năng, tài năng
訓	技	わざ	waza	kĩ thuật, tài nghệ

858 **抗** ⑦ 一 十 扌 扩 扩 抗 抗 — **kháng**

音	抗	コウ	koo	phản đối/phản kháng, chống đối
熟	抗議	コウギ	koogi	sự phản đối/phản kháng/kháng nghị *-(ndgt.)* phản đối, chống đối, kháng nghị
	抗生物質	コウセイブッシツ	kooseibusshitsu	*(y)* thuốc kháng sinh
	抗争	コウソウ	koosoo	phản kháng *-(ndgt.)* phản kháng, đấu tranh chống lại
	抗体	コウタイ	kootai	*(y)* kháng thể

859 **抄** ⑦ 一 十 扌 扌 扌 抄 抄 — **sao**

音	抄	ショウ	shoo	đoạn trích; sự trích ra; sao chép
熟	抄本	ショウホン	shoohon	bản tóm tắt, bản trích
	抄録	ショウロク	shooroku	sự trích ra; bản tóm tắt *-(đgt.)* tóm tắt; trích ra

860 **折** ⑦ 一 十 扌 扩 扩 折 折 — **chiết**

音	折	セツ	setsu	phá vỡ; chia; bẻ cong
熟	折角	セッカク	sekkaku	dụng ý đặc biệt; chuyên môn; nỗ lực; mong đợi đã lâu
	折衷	セッチュウ	setchuu	sự thỏa hiệp, sự chuyển hóa, sự chiết trung *-(đgt.)* thỏa hiệp, chiết trung
	折半	セッパン	seppan	sự bẻ đôi/chia đôi *-(đgt.)* bẻ đôi, chia đôi
訓	折る	おる	oru	*(đgt.)* bẻ gẫy, bẻ cong; gập; phá vỡ
	折れる	おれる	oreru	*(ndgt.)* bẻ gẫy; gập; rẽ; ngoặt; nhượng bộ; thỏa hiệp
	折	おり	ori	lúc, cơ hội, thời cơ
	折り合う	おりあう	oriau	*(ndgt.)* hòa hợp, hòa nhã, thỏa hiệp
	折り返す	おりかえす	orikaesu	*(đgt.)* gập lại, cuốn lại, phản hồi, quay lại
連	折衝	セッショウ	sesshoo	đàm phán *-(ndgt.)* đàm phán, thỏa hiệp

861 **択** ⑦ 一 十 扌 扩 扩 択 択 — **trạch**

音	択	タク	taku	chọn, lựa chọn

facebook.com/duytrieuftu

熟 択一的　タクイツテキ　takuitsuteki　tính lựa chọn

862 **投** ⑦ dầu

音 投　トウ　too　ném, vứt, quăng
熟 投影　トウエイ　tooei　cái bóng, sự phản ánh
-(đgt.) phản ánh, chiếu ra
投下　トウカ　tooka　sự ném/vứt xuống; sự xuất vốn đầu tư vào
-(đgt.) ném/vứt xuống; bỏ vào; đầu tư vào
投函　トウカン　tookan　việc gửi thư *-(đgt.)* gửi thư, bỏ vào hòm thư
投球　トウキュウ　tookyuu　sự tung/ném (cầu) *-(đgt.)* tung, ném, liệng
投降　トウコウ　tookoo　sự đầu hàng *-(nđgt.)* đầu hàng, hạ tay xuống
投稿　トウコウ　tookoo　việc gửi bài viết cho báo/tạp chí
-(nđgt.) gửi bài cho báo/tạp chí
投合　トウゴウ　toogoo　sự hợp nhau, ý hợp tâm đầu *-(nđgt.)* hợp nhau
投獄　トウゴク　toogoku　sự tống giam/bỏ tù
-(đgt.) bỏ tù, tống giam
投資　トウシ　tooshi　sự đầu tư *-(nđgt.)* đầu tư, bỏ vốn
投宿　トウシュク　tooshuku　sự đăng ký chỗ ở (khách sạn)
-(nđgt.) đăng ký nơi ở (khách sạn)
投書　トウショ　toosho　sự gửi bài; bản thảo; thư nặc danh
-(nđgt.) gửi bài, gửi thư góp ý
投身　トウシン　tooshin　sự tự vẫn
-(nđgt.) tự vẫn
投石　トウセキ　tooseki　sự ném đá *-(nđgt.)* ném đá
投入　トウニュウ　toonyuu　sự bỏ vào/đầu tư vào/quẳng vào
-(đgt.) bỏ vào, đầu tư vào
投票　トウヒョウ　toohyoo　sự bỏ phiếu/bầu cử
-(nđgt.) bỏ phiếu, bầu cử
投薬　トウヤク　tooyaku　sự bốc thuốc, đơn thuốc *-(đgt.)* bốc thuốc, cho thuốc
訓 投げる　なげる　nageru　*(ngđgt.)* ném, vứt, đẩy, nhảy, tuyệt vọng, đưa ra
*投網　とあみ　toami　chài, lưới quăng
Y 投機　トウキ　tooki　đầu cơ, việc mua bán đầu cơ
投資家　トウシカ　tooshika　nhà đầu tư
投資顧問業　トウシコモンギョウ　tooshiko-mongyoo　cố vấn đầu tư
投資信託（投信）　トウシシンタク（トウシン）　tooshishintaku (tooshin)　tín nhiệm đầu tư
投資有価証券　トウシユウカショウケン　tooshiyuu-kashooken　chứng khoán/cổ phiếu có giá trị đầu tư
投げ　なげ　nage　ném; hạ; ngừng trệ; hy sinh; chịu thiệt

863 **把** ⑦ bả

音 把　ハ　ha　nắm chặt, túm
熟 把握　ハアク　haaku　sự nắm cầm/túm
-(đgt.) nắm, cầm, túm

864 **抜** ⑦ bạt

音 抜　バツ　batsu　rút ra, kéo ra
熟 抜群　バツグン　batsugun　xuất chúng, tuyệt vời
抜糸　バッシ　basshi　sự dịch chuyển mũi chỉ *-(nđgt.)* dịch mũi chỉ; khâu vá
抜歯　バッシ　basshi　sự nhổ răng *-(nđgt.)* nhổ răng
抜粋　バッスイ　bassui　sự trích yếu/ghi chép
-(đgt.) trích yếu, ghi chép
抜擢　バッテキ　batteki　sự đề bạt/lựa chọn *-(đgt.)* đề bạt, lựa chọn
訓 抜かす　ぬかす　nukasu　*(ngđgt.)* chép sót; sót; còn sót
抜かる　ぬかる　nukaru　*(nđgt.)* sơ suất, sai sót
抜く　ぬく　nuku　*(đgt.)* nhổ, rút; chọn; trích lược bớt; xuyên qua
抜け道　ぬけみち　nukemichi　ngõ hẻm, lối thoát
抜け目　ぬけめ　nukeme　sai sót, khuyết điểm; chỗ hở
抜ける　ぬける　nukeru　*(nđgt.)* rơi, rụng, sót, thiếu; rời khỏi (mắt); thoát kl

865 **批** ⑦ phê

音 批　ヒ　hi　phê phán, chỉ trích
熟 批准　ヒジュン　hijun　sự phê chuẩn
-(đgt.) phê chuẩn
批判　ヒハン　hihan　sự phê phán/chỉ trích
-(đgt.) phê bình, chỉ trích, phê phán
批評　ヒヒョウ　hihyoo　sự bình luận/đánh giá
-(đgt.) bình luận, đánh giá
批評家　ヒヒョウカ　hihyooka　nhà phê bình/bình luận
批評眼　ヒヒョウガン　hihyoogan　nhãn quan phê bình

facebook.com/duytrieuftu

866

扶 ⑦

phù

音 扶 フ fu giúp đỡ

熟 扶助 フジョ fujo sự giúp đỡ/sự tương trợ/trợ giúp *-(đgt.)* giúp đỡ
扶養 フヨウ fuyoo sự nuôi dưỡng/chăm sóc *-(đgt.)* nuôi dưỡng, chăm sóc

訓 *扶ける たすける tasukeru giúp đỡ

Y 扶養控除 フヨウコウジョ fuyookoojo miễn thuế cho những người sống phụ thuộc
扶養家族 フヨウカゾク fuyookazoku gia đình phục dưỡng

167

抑 ⑦

ức

音 抑 ヨク yoku ép buộc; áp chế; trấn áp; khống chế

熟 抑圧 ヨクアツ yokuatsu sự áp bức/đè nén *-(đgt.)* áp bức, đè nén
抑制 ヨクセイ yokusei sự ức chế/kiềm chế/bị đàn áp *-(đgt.)* ức chế, kiềm chế, đàn áp
抑揚 ヨクヨウ yokuyoo lên xuống giọng; cao thấp; ngữ điệu
抑留 ヨクリュウ yokuryuu sự bắt giữ/cản trở *-(đgt.)* bắt giữ, giam giữ

訓 抑える おさえる osaeru *(ngđgt.)* chặn, kẹp lại, ấn xuống, khống chế
抑え難い おさえがたい osaegatai không thể kiềm chế được, không thể khống chế được
抑え付ける おさえつける osaetsukeru *(ngđgt.)* ép buộc, áp chế, quan chế, trấn áp

38

押 ⑧

áp

音 押 オウ oo ấn, đẩy, nén

熟 押印 オウイン ooin sự đóng dấu *-(ngđgt.)* đóng dấu
押韻 オウイン ooin vần (bài thơ) *-(đgt.)* thành vần (làm thơ); áp vận
押収 オウシュウ ooshuu sự thu/tịch thu/thu giữ *-(đgt.)* tịch thu, thu giữ
押捺 オウナツ oonatsu dấu điểm chỉ *-(đgt.)* điểm chỉ, lấy dấu ngón tay

訓 押す おす osu *(ngđgt.)* đẩy; ấn; ép; đậy; cưỡng bức; ghép (vần)
押さえる おさえる osaeru *(ngđgt.)* chặn; ấn; khống chế; áp chế; giữ lại
押し おし oshi đẩy (động tác của kẻ trên); đẩy ra; ra lệnh (phải đi)
押入れ おしいれ oshiire tủ chìm trong tường; tủ tường
押し花 おしばな oshibana hoa ép

押し問答 おしモンドウ oshimondoo sự tranh luận/tranh cãi/đối khẩu *-(ndgt.)* đối khẩu, tranh cãi, tranh luận

Y 押し上げる おしあげる oshiageru *(ngđgt.)* đẩy lên
押し売り おしうり oshiuri bán ép, ép mua
押し切る おしきる oshikiru *(ndgt.)* cắt đứt, cắt rời ra; kiên trì đến cùng
押目 おしめ oshime phản ứng, nhấn chìm

869

拐 ⑧

quải

音 拐 カイ kai bắt cóc

870

拡 ⑧

khuếch

音 拡 カク kaku lan rộng; rộng khắp; mở rộng

熟 拡散 カクサン kakusan sự khuếch tán/lan ra *-(đgt.)* khuếch tán, lan ra
拡充 カクジュウ kakujuu sự mở rộng/tăng thêm *-(đgt.)* mở rộng tăng thêm
拡声器 カクセイキ kakuseiki máy khuếch đại âm thanh, loa phóng thanh
拡大 カクダイ kakudai sự mở rộng/tăng cường/phóng đại *-(đgt.)* mở rộng, phóng đại
拡張 カクチョウ kakuchoo sự mở rộng/tăng *-(đgt.)* mở rộng, tăng (diện tích, quân...)

訓 拡げる ひろげる hirogeru *(ngđgt.)* lan rộng; mở rộng; phát triển; mở ra

Y 拡散指数 カクサンシスウ kakusanshisuu chỉ số khuếch tán
拡大基調 カクダイキチョウ kakudaikichoo mở rộng tư tưởng; quan điểm chủ đạo
拡大再生産 カクダイサイセイサン kakudaisaiseisan tái sản xuất mở rộng

871

拒 ⑧

cự

音 拒 キョ kyo giảm, giảm xuống, từ chối

熟 拒絶 キョゼツ kyozetsu sự từ chối/cự tuyệt *-(đgt.)* từ chối, cự tuyệt
拒否 キョヒ kyohi sự cự tuyệt/phủ quyết *-(đgt.)* cự tuyệt, phủ quyết

訓 拒む こばむ kobamu *(ngđgt.)* cự tuyệt, từ chối; ngăn cản

Y 拒否権 キョヒケン kyohiken quyền phủ quyết

facebook.com/duytrieuftu

872 **拠** ⑧ - 扌 扌 扌 扣 扣 拠 拠 cứ

音 拠	キョ コ	kyo ko	chỗ đáng tin cậy; chỗ dựa; chứng cớ
熟 拠点	キョテン	kyoten	vị trí; cứ điểm
¥ 拠出金	キョシュツキン	kyoshutsukin	tiền đóng góp
拠出制	キョシュツセイ	kyoshutsusei	chế độ đóng góp
国民年金	コクミンネンキン	kokuminnenkin	niên kim quốc dân

873 **拘** ⑧ - 扌 扌 扌 扣 扣 拘 拘 câu

音 拘	コウ	koo	bắt giữ, giam giữ
熟 拘束	コウソク	koosoku	sự bắt giam/giam giữ/gò bó/sự câu thúc *-(đgt.)* giam giữ, gò bó, câu thúc
拘置	コウチ	koochi	sự giữ/bắt giữ/giam giữ *-(đgt.)* giữ, bắt giữ, giam giữ
拘泥	コウデイ	koodei	sự câu nệ/gò bó *-(ndgt.)* câu nệ, gò bó
拘留	コウリュウ	kooryuu	sự giữ/giữ lại *-(đgt.)* giữ, giữ lại

874 **招** ⑧ - 扌 扌 扌 扣 扣 招 招 chiêu

音 招	ショウ	shoo	mời; triệu tập
熟 招集	ショウシュウ	shooshuu	sự triệu tập (họp) *-(đgt.)* triệu tập
招待	ショウタイ	shootai	lời mời; sự chiêu đãi *-(đgt.)* mời; chiêu đãi
招待状	ショウタイジョウ	shootaijoo	thiếp mời, giấy mời
招聘	ショウヘイ	shoohei	việc mời (chuyên gia) *-(đgt.)* mời (làm việc)
訓 招く	まねく	maneku	*(ngđgt.)* gọi; vẫy gọi; mời; mời làm

875 **拙** ⑧ - 扌 扌 扌 扑 扑 拙 拙 chuyết

音 拙	セツ	setsu	vụng về; thiếu kĩ năng
熟 拙者	セッシャ	sessha	tôi (khiêm xưng)
拙宅	セッタク	settaku	nhà tôi (khiêm xưng)
拙文	セツブン	setsubun	bài viết của tôi (khiêm nhường)

876 **拓** ⑧ - 扌 扌 扌 扩 扩 拓 拓 thác

音 拓	タク	taku	tu dưỡng; in
熟 拓殖	タクショク	takushoku	sự khai hoang, sự bóc lột *-(ndgt.)* khai hoang; khai phá; bóc lột
拓本	タクホン	takuhon	bản rập

877 **担** ⑧ - 扌 扌 扌 扣 扣 担 担 đảm

音 担	タン	tan	gánh vác, đảm nhiệm
熟 担架	タンカ	tanka	cái cáng
担当	タントウ	tantoo	sự đảm đương/đảm nhiệm *-(đgt.)* đảm đương, phụ trách, đảm nhiệm
担任	タンニン	tannin	sự đảm nhiệm/dạy/làm *-(đgt.)* đảm nhiệm, dạy, làm
訓 担ぐ	かつぐ	katsugu	*(ngđgt.)* gánh; khênh; dỗ dành; đề cử; giới thiệu
担う	になう	ninau	*(ngđgt.)* gánh; gánh vác; đảm nhiệm
¥ 担保	タンポ	tanpo	bảo đảm, đảm bảo; an toàn; thế chấp
担保権	タンポケン	tanpoken	quyền bảo đảm, quyền thế chấp
担保付社債	タンポつきシャサイ	tanpotsuki shasai	khoản nợ có bảo đảm, khoản nợ có thế chấp

878 **抽** ⑧ - 扌 扌 扌 扣 抽 抽 抽 trừu

音 抽	チュウ	chuu	trích, trích dẫn; rút ra
熟 抽出	チュウシュツ	chuushutsu	sự rút ra/lấy ra/chọn ra *-(đgt.)* lấy ra, rút ra
抽象	チュウショウ	chuushoo	trừu tượng *-(đgt.)* trừu tượng; khó hiểu
抽象画	チュウショウガ	chuushooga	bức tranh trừu tượng
抽象的	チュウショウテキ	chuushooteki	một cách trừu tượng
抽選	チュウセン	chuusen	sự rút thăm; điều may rủi; số mệnh *-(ndgt.)* rút thăm, bốc thăm

facebook.com/duytrieuftu

879

抵 ⑧ 一 丁 扌 扌 扩 扩 抵 抵 抵 để

音	抵	テイ	tei	kháng cự, chống lại, chống
熟	抵抗	テイコウ	teikoo	sự chống đối/chống cự/phản kháng/chống lại *-(đgt.)* chống đối, phản kháng, chống cự
	抵抗器	テイコウキ	teikooki	điện trở
	抵抗力	テイコウリョク	teikooryoku	khả năng kháng cự, sức phản kháng, sức chống cự
	抵触	テイショク	teishoku	sự vi phạm *-(đgt.)* vi phạm
▼	抵抗線	テイコウセン	teikoosen	đường điện trở
	抵当	テイトウ	teitoo	gán nợ
	抵当権	テイトウケン	teitooken	quyền gán nợ
	抵当証券	テイトウショウケン	teitoo-shooken	chứng nhận gán nợ
	抵当流れ	テイトウながれ	teitoonagare	vỡ nợ

880

拝 ⑧ 一 丁 扌 扌 扌 拝 拝 拝 bái

音	拝	ハイ	hai	sự sùng bái/kính trọng, cúi chào/cầu nguyện
動	拝する	ハイする	haisuru	*(ngđgt.)* bái lạy, lễ bái; nhận
	拝謁	ハイエツ	haietsu	tiếp kiến, hội kiến *-(đgt.)* tiếp kiến, hội kiến
	拝観	ハイカン	haikan	chiêm ngưỡng; quan sát, xem xét *-(đgt.)* quan sát, chiêm ngưỡng, xem xét
	拝顔	ハイガン	haigan	sự thấy/gặp/tiếp *-(đgt.)* thấy, gặp, tiếp (ai đó) *(kính ngữ)*
	拝啓	ハイケイ	haikei	kính thưa (dùng cho câu mở đầu của một bức thư)
	拝見	ハイケン	haiken	sự chiêm ngưỡng/xem; bái kiến *-(đgt.)* chiêm ngưỡng, xem; bái kiến
	拝察	ハイサツ	haisatsu	đoán, dự đoán *(kính ngữ)*
	拝借	ハイシャク	haishaku	sự mượn/vay *-(đgt.)* mượn, vay (khiêm nhường)
	拝受	ハイジュ	haiju	sự nhận/chấp nhận *-(đgt.)* nhận, chấp nhận
	拝聴	ハイチョウ	haichoo	sự nghe/lắng nghe *-(đgt.)* nghe, nghe thấy
	拝殿	ハイデン	haiden	bài điện, điện thờ (của đền thờ Nhật Bản)
	拝読	ハイドク	haidoku	sự đọc *-(đgt.)* đọc (khiêm nhường)
	拝復	ハイフク	haifuku	kính phúc đáp (chữ dùng ở đầu thư trả lời)

	拝礼	ハイレイ	hairei	sùng bái, kính lễ *-(đgt.)* kính lễ, lễ bái.
訓	拝む	おがむ	ogamu	*(ngđgt.)* cúi lạy, cúi đầu lạy, chắp tay, khẩn cầu, chiêm ngưỡng
	拝み倒す	おがみたおす	ogamitaosu	xin (khẩn thiết)

881

拍 ⑧ 一 丁 扌 扌 扩 拍 拍 拍 phách

音	拍	ハク (ヒョウ)	haku hyoo	vỗ tay
熟	拍車	ハクシャ	hakusha	thúc, tăng tốc độ; gót sắt (giầy)
	拍手	ハクシュ	hakushu	sự hoan hô/vỗ tay *-(nđgt.)* vỗ tay, hoan hô
	拍子	ヒョウシ	hyooshi	thanh la, chũm chọe; sự thổi sáo/đánh trống; cơ hội
	拍子抜け	ヒョウシぬけ	hyooshinuke	sự thất vọng *-(nđgt.)* thất vọng; thối chí

882

披 ⑧ 一 丁 扌 扌 扩 扩 披 披 披 phi

音	披	ヒ	hi	mở
熟	披露	ヒロウ	hiroo	sự tuyên cáo, thông báo, tuyên bố; sự loan báo *-(đgt.)* thông báo, tuyên bố; loan báo
	披露宴	ヒロウエン	hirooen	tiệc cưới

883

抱 ⑧ 一 丁 扌 扌 扩 抱 抱 抱 抱 bão

音	抱	ホウ	hoo	ôm, ôm chặt; bế; nắm tay
熟	抱懐	ホウカイ	hookai	sự ôm ấp, sự ấp ủ trong lòng *-(đgt.)* ôm ấp, ấp ủ
	抱負	ホウフ	hoofu	hoài bão, tham vọng
	抱擁	ホウヨウ	hooyoo	sự ôm chặt/ghì - *(ngđgt.)* ôm chặt, ghì chặt
訓	抱く	だく	daku	*(ngđgt.)* ôm, bế, ghì, mang
	抱く	いだく	idaku	*(ngđgt.)* ôm, bế, ôm ấp
	抱える	かかえる	hakaeru	*(ngđgt.)* ôm; kẹp; chịu trách nhiệm; thuê
	お抱え	おかかえ	okakae	thúc
	抱え込む	かかえこむ	kakaekomu	*(ngđgt.)* hoài bão; gánh vác; nhận làm; đảm nhiệm

facebook.com/duytrieuftu

抱き合う だきあう dakiau *(ngđgt.)* ôm nhau, ôm hôn
抱き込む だきこむ dakikomu *(ngđgt.)* ôm ấp; ôm vào lòng; lôi kéo; lung lạc; lụy vào
抱き締める だきしめる dakishimeru *(nđgt.)* ôm chặt, ghì sát

884 **抹** ⑧ mạt

音 抹 マツ matsu xóa, xóa bỏ, cắt xén
熟 抹殺 マッサツ massatsu sự xóa đi; phủ định *-(đgt.)* xóa đi; phủ định
抹消 マッショウ masshoo sự xóa/xóa bỏ *-(đgt.)* xóa, xóa bỏ
抹茶 マッチャ matcha chè bột cao cấp

885 **括** ⑨ quát

音 括 カツ katsu trói, buộc
熟 括弧 カッコ kakko ngoặc đơn; ngoặc kép; sự cho vào trong ngoặc
訓 *括り くくり kukuri buộc, cài, trói; khái quát lại
*括る くくる kukuru *(ngđgt.)* buộc, trói; cài; tổng kết lại

886 **挟** ⑨ hiệp

音 挟 キョウ kyoo đặt ở giữa, ở giữa, kẹp ở giữa
訓 挟まる はさまる hasamaru *(nđgt.)* kẹp, kẹp vào giữa
挟む はさむ hasamu *(ngđgt.)* kẹp, cặp; cắm

887 **拷** ⑨ khảo

音 拷 ゴウ goo tra tấn; tra khảo; giày vò
熟 拷問 ゴウモン goomon sự tra tấn; tra khảo
-(đgt.) tra tấn, tra khảo, khảo tra

888 **指** ⑨ chỉ

音 指 シ shi ngón tay
熟 指圧 シアツ shiatsu sự bấm/xoa bóp/mát-sa *-(đgt.)* xoa bóp, mát-sa
指揮 シキ shiki chỉ huy
-(đgt.) chỉ huy, lãnh đạo
指揮者 シキシャ shikisha người chỉ huy
指示 シジ shiji sự chỉ dẫn/chỉ thị
-(đgt.) chỉ dẫn, chỉ thị, chỉ hướng
指針 シシン shishin kim (đồng hồ); phương châm; kim chỉ nam
指数 シスウ shisuu số nhân *(toán)*; chỉ số
指定 シテイ shitei sự chỉ định/định rõ
-(đgt.) chỉ định, định rõ
指定席 シテイセキ shiteiseki chỗ ngồi theo quy định
指摘 シテキ shiteki sự chỉ trích/chỉ ra *-(đgt.)* chỉ trích, chỉ ra
指導 シドウ shidoo sự chỉ đạo/chỉ giáo/lãnh đạo
-(đgt.) chỉ đạo, lãnh đạo, chỉ giáo
指導者 シドウシャ shidoosha người lãnh đạo; người chỉ đạo/hướng dẫn
指導力 シドウリョク shidooryoku sức lãnh đạo, lực lượng lãnh đạo
指南 シナン shinan sự chỉ dẫn/chỉ dạy *-(đgt.)* chỉ dẫn, chỉ dạy, chỉ nam
指標 シヒョウ shihyoo chỉ tiêu
指名 シメイ shimei sự chỉ tên/nêu tên/chỉ định
-(đgt.) chỉ tên, chỉ định
指紋 シモン shimon vân tay
指令 シレイ shirei sự ra lệnh/mệnh lệnh *-(đgt.)* ra lệnh
訓 指す さす sasu *(nđgt.)* chỉ điểm; chỉ ra; chỉ trỏ; nhằm hướng
指図 さしズ sashizu chỉ thị, mệnh lệnh; sự dặn dò
指 ゆび yubi ngón tay
指折り ゆびおり yubiori sự bấm đốt ngón tay
指先 ゆびさき yubisaki đầu ngón tay
指差す ゆびさす yubisasu chỉ thị; sự bàn tán sau lưng
指輪 ゆびわ yubiwa nhẫn

889 **持** ⑨ trì

音 持 ジ ji cầm, nắm, mang
熟 持する ジする jisuru *(đgt.)* cầm, nắm, mang
持久 ジキュウ jikyuu sự lâu dài/bền vững/kiên trì
-(nđgt.) lâu, dài, bền, kiên trì

facebook.com/duytrieuftu

持久戦	ジキュウセン	jikyuusen	chiến tranh lâu dài
持久力	ジキュウリョク	jikyuuryoku	sức bền, sức mạnh lâu dài
持参	ジサン	jisan	sự mang đến/đem lại -(đgt.) đem đến, mang lại, mang theo
持参金	ジサンキン	jisankin	của hồi môn
持説	ジセツ	jisetsu	ý kiến ấp ủ, quan điểm trong lòng; tiềm ý
持続	ジゾク	jizoku	sự tiếp tục/kéo dài -(đgt.) tiếp tục, kéo dài
持続性	ジゾクセイ	jizokusei	tính liên tục
持続的	ジゾクテキ	jizokuteki	có tính liên tục/kéo dài
持病	ジビョウ	jibyoo	bệnh cũ; bệnh kinh niên; cố tật
持論	ジロン	jiron	thuyết/học thuyết được lưu ý
訓 持つ	もつ	motsu	(đgt.) cầm, nắm, mang, sở hữu
持ち	もち	mochi	mang, đeo
持ち上げる	もちあげる	mochiageru	(ngđgt.) mang lên, dâng lên; xuất hiện; phát sinh
持ち味	もちあじ	mochiaji	mùi vị vốn có; phong cách độc đáo
持ち合わせる	もちあわせる	mochiawaseru	(ngđgt.) hiện có
持ち込む	もちこむ	mochikomu	(ngđgt.) đưa vào, mang vào, nêu ra
持ち主	もちぬし	mochinushi	người chủ; người sở hữu
持ち株会社	もちかぶガイシャ	mochikabugaisha	công ty cổ phần của công ty khác
持ち分法	もちブンホウ	mochibunhoo	phương pháp; sự chia phần (tài sản...)

0

拾 ⑨ thập

拾	シュウ	shuu	nhặt, nhặt lên
拾得	シュウトク	shuutoku	sự nhặt được/nhặt lấy/giấu -(đgt.) nhặt, giấu
拾得物	シュウトクブツ	shuutokubutsu	vật nhặt được, của rơi (nhặt được)
拾う	ひろう	hirou	(ngđgt.) nhặt; chọn; coi trọng; không ngờ tới
拾い読み	ひろいよみ	hiroiyomi	sự đọc lướt -(ngđgt.) đọc qua, đọc lướt

挑 ⑨ thiêu; thiểu

挑	チョウ	choo	thách thức
挑戦	チョウセン	choosen	sự thách thức/khiêu chiến -(ngđgt.) thách thức; (ghi tên) tham gia; khiêu chiến

挑発	チョウハツ	choohatsu	sự khiêu khích/kích động/xúi giục -(đgt.) khiêu khích, kích động, xúi giục
訓 挑む	いどむ	idomu	khiêu chiến, thách thức

892

振 ⑩ chấn

音 振	シン	shin	đu đưa, lắc lư, lung lay
熟 振興	シンコウ	shinkoo	sự chấn hưng/đi lên -(đgt.) chấn hưng, đi lên
振動	シンドウ	shindoo	sự rung động/chấn động -(đgt.) rung động, chấn động
振幅	シンプク	shimpuku	độ chấn động; độ dao động
訓 振る	ふる	furu	(đgt.) rung, phất; lay; phân ra; mất đi; cự tuyệt; phân phối; mở cổ phiếu
振るう	ふるう	furuu	(đgt.) vẫy; phất; nghiêng; lật; khai triển; phấn chấn
振替	ふりかえ	furikae	chuyển đổi, chuyển màn, chuyển lớp kịch
振り返る	ふりかえる	furikaeru	(ngđgt.) ngoảnh lại, nhớ lại
振り込む	ふりこむ	furikomu	nộp tiền (vào tài khoản)
振袖	ふりそで	furisode	áo kimônô dài tay
振り向く	ふりむく	furimuku	(ngđgt.) quay mặt lại, ngoảnh lại
振る舞い	ふるまい	furumai	cư xử; đối xử; đối phó; sự tiếp đãi

893

捜 ⑩ suru

音 捜	ソウ	soo	tìm kiếm; lục soát
熟 捜査	ソウサ	soosa	sự lục soát/điều tra -(đgt.) điều tra, lục soát, tra hỏi
捜索	ソウサク	soosaku	sự lùng sục/lục soát -(đgt.) lục soát, lùng sục
捜索隊	ソウサクタイ	soosakutai	đội tìm kiếm, đội lùng sục
訓 捜す	さがす	sagasu	(ngđgt.) tìm kiếm, lục soát

894

挿 ⑩ sáp

音 挿	ソウ	soo	lồng vào, gài vào
熟 挿図	ソウズ	soozu	minh họa, sơ đồ, biểu tượng
挿入	ソウニュウ	soonyuu	sự lồng/gài vào, sự chêm vào; sự tra vào; sự lắp vào
挿話	ソウワ	soowa	lời chêm, khúc hát bè
訓 挿す	さす	sasu	(ngđgt.) cho vào, lồng vào; trộn vào; chiếu; xoa; tỏ ra

facebook.com/duytrieuftu

挿し絵　さしえ　sashie　tranh minh họa

895 **捕** ⑩ 一 扌 扌 扩 扩 扪 捐 捐 捕 捕　bộ

音 捕	ホ	ho	bắt, túm, giữ
熟 捕獲	ホカク	hokaku	sự bắt/nắm/bắt giữ -*(đgt.)* bắt giữ
捕鯨	ホゲイ	hogei	đánh bắt cá voi
捕鯨船	ホゲイセン	hogeisen	tàu/thuyền đánh bắt cá voi
捕手	ホシュ	hoshu	bắt bằng tay (bóng chày); tiếp tay
捕虫網	ホチュウあみ	hochuuami	lưới bắt sâu/côn trùng
捕縛	ホバク	hobaku	sự bắt được/bắt giữ -*(đgt.)* bắt được, bắt giữ, bắt trói lại
捕虜	ホリョ	horyo	tù binh
訓 捕まえる	つかまえる	tsukamaeru	*(ngđgt.)* bắt, bắt giữ, tóm lấy, nắm lấy
捕まる	つかまる	tsukamaru	*(nđgt.)* bị bắt, túm lấy, nắm lấy
捕る	とる	toru	*(nđgt.)* cầm; nắm lấy; thoát khỏi; tuyển chọn; xử lý
捕らえる	とらえる	toraeru	*(ngđgt.)* giải; bắt; nắm; tìm bắt
捕らわれる	とらわれる	torawareru	*(nđgt.)* bị bắt giữ; không được tự do
捕物	とりもの	torimono	kẻ bị bắt giữ

896 **掛** ⑪ 一 扌 扌 扌 扩 扩 拄 拄 挂 掛 掛　quải

音 掛	カイ	kai	treo; nhân lên
訓 掛かる	かかる	kakaru	*(nđgt.)* treo; che đậy; rơi vào; dùng; tiêu hết
掛り	かかり	kakari	cần thiết; tiêu phí; tốn; sống phụ thuộc; đầu mối công tác; có để gây sự
掛かり合う	かかりあう	kakariau	*(đgt.)* có quan hệ với, có liên quan tới, liên lụy
掛ける	かける	kakeru	*(ngđgt.)* treo; nhân lên; đặt lên; tưới; móc vào; tốn
掛け算	かけザン	kakezan	phép nhân
掛け軸	かけジク	kakejiku	trục treo, thanh treo
Y 掛け値	かけね	kakene	giá bịp; giá có mặc cả; giá cao su; khoác lác

897 **掘** ⑪ 一 扌 扌 扌 扩 扩 扩 掘 掘 掘 掘　quật

音 掘	クツ	kutsu	đào, bới, khai thác

熟 掘削　クッサク　kussaku　đào, bới

訓 掘る　ほる　horu　*(ngđgt.)* đào, bới, khai quật

掘り下げる　ほりさげる　horisageru　*(ngđgt.)* đào sâu, đào xuống sâu, nghĩ sâu sắc

898 **掲** ⑪ 一 扌 扌 扌 扩 扩 扩 掲 掲 掲 掲　yết

音 掲	ケイ	kei	mở ra; bày ra; niêm yết
熟 掲載	ケイサイ	keisai	sự đăng/đăng tải/bày ra -*(đgt.)* đăng, đăng tải, xuất bản
掲示	ケイジ	keiji	sự công bố/cho biết -*(đgt.)* công bố, cho biết
掲示板	ケイジバン	keijiban	bảng thông báo, bảng niêm yết
掲揚	ケイヨウ	keiyoo	sự treo (cờ) -*(đgt.)* treo (cờ)
訓 掲げる	かかげる	kahageru	lên, kéo lên; treo lên; đăng báo; đăng tải

899 **控** ⑪ 一 扌 扌 扌' 扌' 扩 扩 控 控 控 控　khống

音 控	コウ	koo	ghi; chép; lặp lại; lấp đi; vừa phải; chờ đợi
熟 控訴	コウソ	kooso	sự khiếu nại/tố cáo -*(nđgt.)* khiếu nại/ tố cáo
訓 控え	ひかえ	hikae	dự trữ, chờ đợi, trụ cột, ghi lại (biên bản), hoãn lại
控える	ひかえる	hikaeru	*(ngđgt.)* chờ đợi; hãm lại; chống chế; bảo thủ; kiềm chế; bên cạnh
控え室	ひかえシツ	hikaeshitsu	phòng chờ
控え目	ひかえめ	hikaeme	bảo thủ
Y 控除	コウジョ	koojo	sự lấy đi/khấu trừ -*(đgt.)* khấu trừ, trừ đi

900 **採** ⑪ 一 扌 扌 扩 扩 扩 扩 扪 抨 採 採　thải; thái

音 採	サイ	sai	chọn, lựa chọn; lấy đi; đưa đi; thông qua
熟 採掘	サイクツ	saikutsu	khai thác, đào -*(đgt.)* khai thác, đào
採決	サイケツ	saiketsu	sự biểu quyết, quyết định -*(đgt.)* biểu quyết, quyết định
採血	サイケツ	saiketsu	mẫu máu -*(nđgt.)* chọn máu; thử máu; xét nghiệm máu

facebook.com/duytrieuftu

採光	サイコウ	saikoo	ánh sáng
採鉱	サイコウ	saikoo	khai khoáng -(*nđgt.*) khai khoáng, đào mỏ
採取	サイシュ	saishu	sự lấy/hái/tìm thu thập -(*đgt.*) lấy, hái, tìm thu thập
採集	サイシュウ	saishuu	sự thu thập/hái lượm -(*đgt.*) thu thập, hái lượm
採択	サイタク	saitaku	sự tiếp thu, thông qua -(*đgt.*) tiếp thu, thông qua
採炭	サイタン	saitan	việc khai thác than -(*nđgt.*) khai thác than
採点	サイテン	saiten	việc chấm điểm/phân công công việc -(*đgt.*) chấm điểm, phân việc
採否	サイヒ	saihi	chọn hay không; nhận hay không; quả quyết; quyết định
採用	サイヨウ	saiyoo	sự áp dụng/dùng/tuyển -(*đgt.*) áp dụng, dùng, tuyển
訓 採る	とる	toru	(*ngđgt.*) chọn, lựa chọn; thu thập; lý giải
採算	サイサン	saisan	hạch toán, tính toán
採算買い	サイサンがい	saisangai	sự mua có hạch toán/tính toán
採算価格	サイサンカカク	saisankakaku	giá hòa vốn
採算分岐点	サイサンブンキテン	saisanbunkiten	điểm hòa vốn, điểm phân rẽ giữa lãi và lỗ
採算割れ	サイサンわれ	saisanware	lỗ, không có lãi
採用条件	サイヨウジョウケン	saiyoojooken	điều kiện sử dụng/tuyển dụng
採用通知	サイヨウツウチ	saiyootsuuchi	thông báo tuyển dụng

01

捨 ⑪ xả

音 捨	シャ	shu	vứt đi
訓 捨てる	すてる	suteru	(*ngđgt.*) vứt đi, vứt ra
捨て金	すてがね	sutegane	tiền tiêu phí hoài/quẳng tiền đi
捨て子	すてご	sutego	trẻ bị bỏ rơi
捨て値	すてね	sutene	giá rẻ, giá hời, giá rẻ như đổ đi
捨て身	すてみ	sutemi	liều mạng, quên mình

02

授 ⑪ thụ

音 授	ジュ	ju	dạy; cho; ban cho
熟 授業	ジュギョウ	jugyoo	bài giảng, giờ học -(*nđgt.*) giảng bài
授産所	ジュサンジョ	jusanjo	trung tâm việc làm, nơi giới thiệu việc làm

授賞	ジュショウ	jushoo	sự được thưởng/nhận giải -(*nđgt.*) được thưởng
授乳	ジュニュウ	junyuu	sự cho bú -(*nđgt.*) cho bú
授与	ジュヨ	juyo	sự trao/ tặng -(*đgt.*) trao, tặng, thưởng
訓 授かる	さずかる	sazukaru	(*nđgt.*) thu được, lĩnh được
授ける	さずける	sazukeru	(*ngđgt.*) tặng, trao tặng; truyền thụ

903

推 ⑪ thôi

音 推	スイ	sui	đẩy tới, thúc đẩy, tiến cử
熟 推移	スイイ	suii	sự chuyển dịch/biến đổi/thay đổi -(*nđgt.*) đổi thay, chuyển dịch, chuyển đổi
推挙	スイキョ	suikyo	sự đề cử/tiến cử -(*đgt.*) đề cử, tiến cử, bầu
推計	スイケイ	suikei	sự ước tính/ước lượng -(*đgt.*) ước tính, ước lượng
推敲	スイコウ	suikoo	sự đắn đo/cân nhắc -(*đgt.*) đắn đo, cân nhắc, cải tiến
推考	スイコウ	suikoo	suy tưởng, liên tưởng -(*đgt.*) suy tưởng, liên tưởng
推察	スイサツ	suisatsu	sự đoán/phỏng đoán/đồng tình -(*đgt.*) đoán, ước đoán, đồng tình
推奨	スイショウ	suishoo	sự giới thiệu có bảo đảm -(*đgt.*) giới thiệu có bảo đảm
推進	スイシン	suishin	sự thúc đẩy/đẩy mạnh -(*đgt.*) thúc đẩy, đẩy mạnh
推進力	スイシンリョク	suishinryoku	lực đẩy
推薦	スイセン	suisen	sự đề cử/bầu cử/mời -(*đgt.*) đề cử, bầu cử, mời
推測	スイソク	suisoku	sự suy đoán/đoán -(*đgt.*) đoán, suy đoán
推定	スイテイ	suitei	sự suy đoán/ước đoán -(*đgt.*) suy đoán, ước đoán
推理	スイリ	suiri	sự suy lý/ suy luận -(*đgt.*) suy lý, suy luận
推理小説	スイリショウセツ	suirishoosetsu	tiểu thuyết trinh thám
推量	スイリョウ	suiryoo	sự đoán/phỏng đoán -(*đgt.*) đoán, phỏng đoán
推論	スイロン	suiron	sự suy lý/suy luận -(*đgt.*) suy luận, suy lý
訓 推す	おす	osu	(*nđgt.*) tiến cử, đoán, suy đoán, suy luận
推し量る (推し測る)	おしはかる	oshihakaru	(*nđgt.*) suy đoán, kén chọn, tính toán, phỏng đoán

facebook.com/duytrieuftu

904 **据** ⑪ cư

音 据 キョ kyo sắp đặt, để, cố định
訓 据える すえる sueru *(ngđgt.)* đặt hàng; lắp đặt; bố trí; sắp xếp
据え膳 すえぜん suezen cơm canh dọn sẵn; bữa ăn sẵn sàng
据え付ける すえつける suetsukeru *(ngđgt.)* đặt, lắp đặt
据わる すわる suwaru *(nđgt.)* ngồi, chiếm vị trí, vướng vào, sắp đặt

905 **接** ⑪ tiếp

音 接 セツ setsu tiếp; tiếp giáp; tiếp xúc; nối
熟 接する セッする sessuru *(đgt.)* nối liền; tiếp xúc; giao lưu; tiếp đãi
接角 セッカク sekkaku góc kề *(toán)*
接近 セッキン sekkin sự tiếp cận/đến gần -*(đgt.)* đến gần, tiếp cận
接合 セツゴウ setsugoo sự nối/gắn lại/liên hợp -*(đgt.)* nối, gắn, liên hợp
接骨医 セッコツイ sekkotsui y thuật chỉnh xương -*(đgt.)* chỉnh xương
接写 セッシャ sessha ảnh cận cảnh -*(đgt.)* chụp cận cảnh
接種 セッシュ sesshu tiêm chủng -*(đgt.)* tiêm chủng
接収 セッシュウ sesshuu tiếp thu, trưng dụng -*(đgt.)* tiếp thu, trưng dụng
接触 セッショク sesshoku sự tiếp xúc/giao thiệp -*(đgt.)* tiếp xúc, giao thiệp
接戦 セッセン sessen đánh giáp lá cà, khó phân thắng bại
接線 セッセン sessen tiếp tuyến
接続 セツゾク setsuzoku sự tiếp tục/ nối liền -*(đgt.)* tiếp tục, nối liền
接続詞 セツゾクシ setsuzokushi liên từ
接待 セッタイ settai sự tiếp đãi/chiêu đãi -*(đgt.)* chiêu đãi, tiếp đãi
接着 セッチャク setchaku sự gắn/dính/dán -*(đgt.)* gắn, dính, dán
接点 セッテン setten tiếp điểm, điểm cắt
接頭語 セットウゴ settoogo tiếp đầu ngữ *(tiền tố)*
接尾語 セツビゴ setsubigo tiếp vĩ ngữ *(hậu tố)*
接吻 セップン seppun nụ hôn -*(nđgt.)* hôn, hôn nhau
訓 接ぐ つぐ tsugu *(ngđgt.)* tiếp nối, gắn lại
接ぎめ つぎめ tsugime chỗ nối; chỗ hàn; người thừa kế

906 **措** ⑪ thố

音 措 ソ so gác lại, loại trừ
熟 措置 ソチ sochi biện pháp, xử lý -*(đgt.)* xử lý
訓 措く おく oku *(đgt.)* gác lại, dừng lại, hoãn, loại trừ

907 **掃** ⑪ tảo

音 掃 ソウ soo quét; phủi; tẩy rửa; lau
熟 掃除 ソウジ sooji sự lau/quét -*(đgt.)* lau, quét
掃除機 ソウジキ soojiki máy hút bụi
訓 掃く はく haku *(ngđgt.)* quét, lau, chải

908 **探** ⑪ thám

音 探 タン tan tìm kiếm, khám phá, điều tra
熟 探究 タンキュウ tankyuu sự nghiên cứu/tìm tòi/khám phá -*(đgt.)* nghiên cứu, tìm tòi, khám phá
探求 タンキュウ tankyuu sự nghiên cứu/tìm tòi -*(đgt.)* nghiên cứu, tìm tòi
探検 タンケン tanken sự thám hiểm/thẩm tra -*(đgt.)* thám hiểm, thẩm tra
探索 タンサク tansaku sự tìm kiếm, nghiên cứu -*(đgt.)* tìm kiếm, nghiên cứu
探知 タンチ tanchi sự khám phá -*(đgt.)* tìm ra, khám phá
探偵 タンテイ tantei trinh sát, điệp viên, mật vụ -*(đgt.)* trinh sát, thăm dò
探訪 タンボウ tanboo việc thẩm vấn -*(đgt.)* thẩm vấn, tra hỏi
訓 探す さがす sagasu *(ngđgt.)* tìm tòi, tìm kiếm; lục soát; xác định
探る さぐる saguru *(ngđgt.)* lục, thăm thính, thăm dò, tìm kiếm
探り さぐり saguri trinh thám, thám thính

909 **排** ⑪ bài

音 排 ハイ hai đuổi đi, xua đi; tẩy chay

facebook.com/duytrieuftu

熟	排する	ハイする	haisuru	*(ngđgt.)* bài trừ, bài xích; đẩy ra, dàn ra
	排外思想	ハイガイシソウ	haigaishisoo	tư tưởng bài ngoại
	排気	ハイキ	haiki	bài tiết, khí thải *-(đgt.)* bài tiết, thải
	排気ガス	ハイキガス	haikigasu	khí thải
	排撃	ハイゲキ	haigeki	sự tố cáo/lên án/bài xích *-(đgt.)* tố cáo, lên án, bài xích
	排出	ハイシュツ	haishutsu	sự thải ra/thoát ra *-(đgt.)* thải ra, thoát ra
	排除	ハイジョ	haijo	sự bài trừ/loại bỏ/phế bỏ *-(đgt.)* bài trừ, loại bỏ, phế bỏ
	排水	ハイスイ	haisui	nước thải *-(đgt.)* tiêu nước, thải nước
	排斥	ハイセキ	haiseki	sự bài xích/bài trừ/gạt bỏ *-(đgt.)* bài xích, bài trừ, gạt bỏ
	排泄	ハイセツ	haisetsu	sự bài tiết/tuôn ra *-(đgt.)* bài tiết, tuôn ra
	排泄物	ハイセツブツ	haisetsubutsu	những thứ bài tiết ra *(y)*
	排日	ハイニチ	hainichi	bài/chống Nhật
	排列	ハイレツ	hairetsu	sự xếp hàng/ sắp xếp *-(đgt.)* sắp hàng, sắp xếp

210

描 ⑪ miêu

音	描	ビョウ	byoo	vẽ, viết
熟	描写	ビョウシャ	byoosha	sự mô tả/ miêu tả/ mô phỏng/phác họa *-(đgt.)* mô tả, mô phỏng, phác họa
訓	描く	えがく	egaku	*(nđgt.)* vẽ, hội họa, miêu tả

11

握 ⑫ ác

音	握	アク	aku	nắm, cầm, không chịu bỏ ra
熟	握手	アクシュ	akushu	cái bắt tay *-(nđgt.)* bắt tay
	握力	アクリョク	akuryoku	lực nắm, lực bóp
訓	握る	にぎる	niguru	*(ngđgt.)* nắm, túm, bắt
	握り締める	にぎりしめる	nigirishimeru	*(ngđgt.)* nắm chặt, cầm/túm chặt
	握り飯	にぎりめし	nigirinushi	nắm cơm, cơm nắm

912

援 ⑫ viện

音	援	エン	en	giúp, giúp đỡ, nâng đỡ, nuôi
熟	援軍	エングン	engun	viện binh, cứu binh
	援護	エンゴ	engo	sự nâng đỡ/bảo hộ *-(đgt.)* nâng đỡ, bảo hộ
	援助	エンジョ	enjo	sự giúp đỡ/viện trợ *-(đgt.)* giúp đỡ, viện trợ
	援用	エンヨウ	enyoo	đoạn trích, lời trích *-(đgt.)* trích dẫn, dẫn chứng

913

換 ⑫ hoán

音	換	カン	kan	thay đổi, thay thế
熟	換気	カンキ	kanki	sự thông gió *-(đgt.)* thông gió
	換言	カンゲン	kangen	sự nói khác đi/nói cách khác *-(đgt.)* nói cách khác
訓	換える	かえる	kaeru	*(nđgt.)* thay đổi, thay thế, làm thay
	換わる	かわる	kawaru	*(nđgt.)* thay, thay đổi
下	換金	カンキン	kankin	sự bán được/thanh toán *-(đgt.)* thanh toán, thu được, thanh lý
	換金売り	カンキンうり	kankinuri	bán; thanh lý
	換算	カンサン	kansan	sự đổi, chiết hợp *-(đgt.)* đổi, chiết hợp

914

揮 ⑫ huy

音	揮	キ	ki	nắm vững, chế ngự
熟	揮発	キハツ	kihatsu	sự phát huy *-(nđgt.)* phát huy
	揮発油	キハツユ	kihatsuyu	dầu bôi trơn

915

提 ⑫ đề

音	提	テイ	tei	tặng, đưa, cung cấp

facebook.com/duytrieuftu

熟	提案	テイアン	teian	đề án, kiến nghị *-(đgt.)* đề án, kiến nghị
	提起	テイキ	teiki	đề xuất *-(đgt.)* đề xuất
	提議	テイギ	teigi	đề nghị, kiến nghị *-(đgt.)* đề nghị, kiến nghị
	提供	テイキョウ	teikyo	sự đưa ra/cung cấp *-(đgt.)* cung cấp, đưa ra
	提携	テイケイ	teikei	sự hợp tác, liên hợp *-(đgt.)* hợp tác, kết hợp
	提示	テイジ	teiji	sự xuất trình *-(đgt.)* xuất trình
	提出	テイシュツ	teishutsu	sự đề xuất/đưa ra *-(đgt.)* đề xuất, đưa ra
	提唱	テイショウ	teishoo	đề xướng, nêu ra *-(đgt.)* đề xướng, nêu ra
	提訴	テイソ	teiso	sự khởi tố *-(đgt.)* khởi tố, đưa ra tòa
	提督	テイトク	teitoku	đô đốc, chỉ huy tàu
	提要	テイヨウ	teiyoo	tóm tắt, bản tóm tắt
訓	提げる	さげる	sageru	*(ndgt.)* nắm trong tay; khả thi
Y	提携	テイケイ	teikei	hợp tác, kết nối, liên kết
	提携会社	テイケイガイシャ	teikeigaisha	công ty hợp tác/liên doanh

916

搭 ⑫ đáp

音	搭	トウ	too	đi, lên
熟	搭載	トウサイ	toosai	sự chất đống/bốc xếp *-(đgt.)* chất đống, bốc xếp
	搭乗	トウジョウ	toojoo	sự lên, đi (tàu, máy bay) *-(ndgt.)* lên, đi (tàu máy bay)

917

揚 ⑫ dương

音	揚	ヨウ	yoo	nâng lên; đưa lên; tâng bốc; thổi phồng
熟	揚言	ヨウゲン	yoogen	tuyên bố, công bố, khẳng định
	揚々	ヨウヨウ	yooyoo	dương dương (tự đắc)
	揚力	ヨウリョク	yooryoku	lực nâng, lực nổi
訓	揚がる	あがる	agaru	*(ndgt.)* kéo lên; phấp phới; phát ra
	揚げる	あげる	ageru	*(đgt.)* nâng lên, treo lên, thả (diều)
	揚げ物	あげもの	agemono	món ăn rán

918

揺 ⑫ diêu

音	揺	ヨウ	yoo	lắc, lay, rung động
熟	揺籃期	ヨウランキ	yooranki	thời kỳ/thời gian khởi đầu
訓	揺れる	ゆれる	yureru	*(ndgt.)* lay động, dao động, rung chuyển
	揺らぐ	ゆらぐ	yuragu	*(ndgt.)* lay, lay động, lung lay; bất ổn
	揺るぐ	ゆるぐ	yurugu	*(ndgt.)* lung lay, dao động
	揺さぶる	ゆさぶる	yusaburu	*(ngdgt.)* lay động, lung lay, chấn động
	揺すぶる	ゆすぶる	yusuburu	*(ngdgt.)* lung lay, dao động, chấn động
	揺する	ゆする	yusuru	*(ngdgt.)* đu đưa, lung lay

919

携 ⑬ huề

音	携	ケイ	kei	mang theo, cầm theo
熟	携行	ケイコウ	keikoo	việc mang theo, đem theo *-(đgt.)* mang theo, đem theo
	携帯	ケイタイ	keitai	sự mang/ đem theo *-(đgt.)* mang theo, đem theo
	携帯用	ケイタイヨウ	keitaiyoo	có thể mang theo, xách tay
訓	携える	たずさえる	tazusaeru	*(ngdgt.)* mang, xách, cầm, cùng đi
	携わる	たずさわる	tazusawaru	*(ndgt.)* tham gia, làm, liên quan

920

搾 ⑬ trá

音	搾	サク	saku	ép, vắt, nặn
熟	搾取	サクシュ	sakushu	sự khai thác/bóc lột *-(đgt.)* bóc lột
訓	搾る	しぼる	shiboru	*(ngdgt.)* vắt, ép; bòn rút; nắn bóp; trách mắng; buộc; quy nạp; thu nhỏ lại

921

摂 ⑬ nhiếp

音	摂	セツ	setsu	làm theo, chọn theo
熟	摂氏	セッシ	sessi	độ C (nhiệt độ), độ bách phân
	摂取	セッシュ	sesshu	sự theo/lấy vào *-(đgt.)* theo, làm theo, đưa vào
	摂政	セッショウ	sesshoo	nhiếp chính

facebook.com/duytrieuftu

摂生	セッセイ	sessei	dưỡng sinh, việc bồi dưỡng (sức khỏe)
摂理	セツリ	setsuri	-(*ndgt.*) bồi dưỡng, bảo dưỡng, dưỡng sinh ý trời, sự biết trước

922 **損** ⑬ tổn

音 損	ソン	so	thiệt hại, tổn hại, bất lợi
熟 損壊	ソンカイ	sonkai	sự tàn phá/phá hại -(*đgt.*) tàn phá, phá hại
損害	ソンガイ	songai	tổn thất/tổn hại -(*đgt.*) tổn thất, tổn hại
損失	ソンシツ	sonshitsu	tổn thất, thiệt hại -(*đgt.*) tổn thất, thiệt hại
損傷	ソンショウ	shonshoo	tổn thương, hư hại -(*đgt.*) tổn thương, hư hại
損得	ソントク	sontoku	thêm bớt, được mất; lỗ lãi
訓 損なう	そこなう	sokonau	(*ndgt.*) làm hại, làm tổn thương
損ねる	そこねる	sokoneru	(*ndgt.*) làm tổn thương, làm tổn hại
Y 損益	ソンエキ	soneki	thêm bớt, lỗ lãi
損害	ソンガイ	songai	tổn hại, thiệt hại
損害保険会社	ソンガイホケンガイシャ	songaihoken-gaisha	công ty bảo hiểm thiệt hại, công ty bảo hiểm rủi ro
損失補塡	ソンシツホテン	sonshitsuhoten	bù đắp/đền bù thiệt hại

923 **搬** ⑬ bàn

音 搬	ハン	han	chở, vận chuyển, mang
熟 搬出	ハンシュツ	hanshutsu	sự mang đi/đưa đi -(*đgt.*) mang đi, đưa đi
搬入	ハンニュウ	hanyuu	sự chuyển vào/đưa vào -(*đgt.*) chuyển vào, đưa vào

924 **摘** ⑭ trích

音 摘	テキ	teki	nhặt, trích, ngắt
熟 摘出	テキシュツ	tekishutsu	sự trích ra/trưng bày -(*đgt.*) trích ra, trưng bày ra, đưa ra
摘発	テキハツ	tekihatsu	sự moi ra/vạch trần -(*đgt.*) moi ra; vạch trần
摘要	テキヨウ	tekiyoo	trích yếu, tóm tắt
訓 摘む	つむ	tsumu	(*ndgt.*) ngắt, hái, cắt

摘み草	つみくさ	tsumikusa	cắt cỏ

925 **撮** ⑮ toát

音 撮	サツ	satsu	chụp ảnh
熟 撮影	サツエイ	satsuei	việc chụp ảnh; bức ảnh -(*đgt.*) chụp ảnh
撮影所	サツエイジョ	satsuejo	hiệu ảnh, xưởng sản xuất, phim ảnh
訓 撮る	とる	toru	(*ngđgt.*) chụp (ảnh)

926 **撤** ⑮ triệt

音 撤	テツ	tetsu	rời đi, chuyển đi, rút đi
熟 撤回	テッカイ	tekkai	sự rút lui/từ bỏ/bỏ đi -(*đgt.*) rút lui, từ bỏ, bỏ đi
撤去	テッキョ	tekkyo	sự phá bỏ/rời bỏ -(*đgt.*) phá bỏ, rời bỏ
撤収	テッシュウ	tesshuu	sự rút lui/rút bỏ -(*đgt.*) rút lui, rút bỏ
撤退	テッタイ	tettai	sự rút khỏi/rút ra -(*ndgt.*) rút khỏi/rút ra
撤廃	テッパイ	teppai	sự hủy bỏ/triệt tiêu -(*đgt.*) hủy bỏ, triệt tiêu
撤兵	テッペイ	teppei	việc rút quân/thu quân về -(*ndgt.*) rút quân, thu quân về

927 **撲** ⑮ phác

音 撲	ボク	boku	đánh; đập; tấn công
熟 撲殺	ボクサツ	bokusatsu	sự đánh chết/đập chết -(*đgt.*) đánh chết, đập chết
撲滅	ボクメツ	bokumetsu	sự tiêu diệt, vứt bỏ -(*đgt.*) tiêu diệt/vứt bỏ
訓 撲る	なぐる	naguru	(*ngđgt.*) đánh; ẩu; đả; đạp
*撲つ	うつ	utsu	(*ngđgt.*) đánh, đập; bấm (đàn phím)

facebook.com/duytrieuftu

928 **操** ⑯ thao

音 操	ソウ	soo	vận dụng, điều khiển, thao tác
熟 操業	ソウギョウ	soogyoo	làm việc, công tác
操行	ソウコウ	sookoo	khởi hành; thao tác, vận hành
操作	ソウサ	soosa	thao tác, điều khiển; khống chế; sắp đặt
操車	ソウシャ	soosha	*-(đgt.)* thao tác, điều khiển; khống chế; sắp đặt điều độ (đường sắt), lái (tàu)
操縦	ソウジュウ	soojuu	điều khiển; lái
操練	ソウレン	sooren	*-(đgt.)* điều khiển, lái thao luyện (quân), luyện tập
訓 操る	あやつる	ayatsuru	*(ngđgt.)* thao túng, khống chế, điều khiển
操	みさお	misao	tiết tháo, đức hạnh, trong trắng, trinh tiết

929 **擁** ⑯ ủng

音 擁	ヨウ	yoo	ôm, ghì
熟 擁護	ヨウゴ	yoogo	ủng hộ, bảo vệ
擁護者	ヨウゴシャ	yoogosha	người ủng hộ/ bảo vệ
擁立	ヨウリツ	yooritsu	sự đưa ra/đưa lên *-(đgt.)* đưa ra/đưa lên

930 **擬** ⑰ nghĩ

音 擬	ギ	gi	bắt chước, làm theo
熟 擬音	ギオン	gion	tiếng bắt chước, âm bắt chước; phỏng âm
擬人法	ギジンホウ	gijinhoo	phương diện tu từ, nhân cách hóa
擬声	ギセイ	gisei	tượng thanh
擬声語	ギセイゴ	giseigo	từ tượng thanh
擬態	ギタイ	gitai	nghĩ theo, nhại, bắt chước, sao phỏng
擬態語	ギタイゴ	gitaigo	từ tượng hình
訓 *擬える	なぞらえる	nazomeru	*(ngđgt.)* ví dụ; thí dụ; phỏng theo; dựa theo; giống như

931 **擦** ⑰ sát

音 擦	サツ	satsu	cọ xát, trầy xước, ma sát
熟 擦過傷	サッカショウ	sakkashoo	vết xây xát
訓 擦る	する	suru	*(ngđgt.)* ma sát; xoa; giũa mài; nghiền nát; tổn th
擦れる	すれる	sureru	*(nđgt.)* mài, ma sát; sành, lõi đời

4 支 じゅうまた／しにょう／えだにょう cành, nhánh; *chi*

932 **支** ④ chi

音 支	シ	shi	chi viện, viện trợ; cung cấp; trả
熟 支援	シエン	shien	sự chi viện/viện trợ *-(đgt.)* chi viện, viện trợ
支給	シキュウ	shikyuu	sự cấp/cung cấp *-(đgt.)* cung cấp, cấp cho
支局	シキョク	shikyoku	chi cục; phân cục; phân xã
支持	シジ	shiji	sự chống đỡ/ duy trì *-(đgt.)* chống đỡ, duy trì
支社	シシャ	shisha	phân xã, chi nhánh, công ty nhánh
支障	シショウ	shishoo	rắc rối, trở ngại
支度	シタク	shitaku	sự sắp xếp/ chuẩn bị *-(đgt.)* sắp xếp, chuẩn bị
支柱	シチュウ	shichuu	cột trụ, trụ cột (của gia đình)
支店	シテン	shiten	cửa hiệu chi nhánh, công ty chi nhánh
支点	シテン	shiten	điểm tựa
支配	シハイ	shihai	sự chi phối/khống chế/ảnh hưởng *-(đgt.)* chi phối, khống chế, ảnh hưởng
支配人	シハイニン	shihainin	người chi phối, người quản lý (khách sạn,...)
支払う	シはらう	shibarau	*(ngđgt.)* trả, trả tiền, trả trước
支部	シブ	shibu	chi bộ; chi nhánh (của tổ chức nào đó)
支離滅裂	シリメツレツ	shirimetsuretsu	mâu thuẫn nhau, trái nhau, bấp bênh
支流	シリュウ	shiryuu	nhánh sông, chi phái, ngành, chi
訓 支える	ささえる	sasaeru	*(ngđgt.)* đội; chống lên; nâng đỡ; duy trì; ngăn chặn
支出	シシュツ	shishutsu	sự chi ra/bỏ ra *-(đgt.)* chi ra, bỏ ra
支払承諾	シはらいショウダク	shiharai-shoodaku	đồng ý/chấp nhận chi trả

facebook.com/duytrieuftu

支払手形	シはらいてがた	shiharaitegata	sự trả bằng chuyển khoản
支払利息 割引料	シはらいリソク わりびきリョウ	shiharairisoku waribikiryoo	phí tỷ lệ giữa phần lãi và phần chi trả (hoa hồng

4 攵 のぶん no *phộc*

933 改 ⑦ 一 コ 己 己 己 改 改 cải

音 改	カイ	kai	thay đổi, cải cách, cải tiến
熟 改悪	カイアク	kaiaku	việc sửa sai; cải ác *-(đgt.)* sửa sai
改革	カイカク	kaikaku	cải cách *-(đgt.)* cải cách
改行	カイギョウ	kaigyoo	dòng mới, đoạn mới *-(ngđgt.)* sang một đoạn mới; xuống dòng
改元	カイゲン	kaigen	sự thay đổi triều đại *-(ngđgt.)* thay đổi triều đại
改作	カイサク	kaisaku	sửa lại cho đúng, cải biên *-(đgt.)* sửa lại, soạn lại
改札	カイサツ	kaisatsu	sự bấm vé/kiểm soát vé *-(đgt.)* bấm vé, kiểm soát vé
改札口	カイサツぐち	kaisatsuguchi	cửa soát vé
改宗	カイシュウ	kaishuu	sự thay đổi tôn giáo *-(ngđgt.)* thay đổi tôn giáo
改修	カイシュウ	kaishuu	sự sửa chữa/sửa lại *-(đgt.)* sửa chữa, sửa lại, trùng tu
改心	カイシン	kaishin	sự hối cải *-(đgt.)* hối cải
改新	カイシン	kaishin	sự cải cách/đổi mới *-(đgt.)* cải cách, đổi mới, cách tân
改正	カイセイ	kaisei	cải chính, sửa chữa *-(đgt.)* cải chính, sữa chữa
改選	カイセン	kaisen	việc bầu lại *-(đgt.)* bầu lại
改善	カイゼン	kaizen	cải thiện *-(đgt.)* cải thiện
改装	カイソウ	kaisoo	cải trang
改造	カイゾウ	kaizoo	sự cải tạo/ cải tổ *-(đgt.)* cải tạo, cải tổ
改築	カイチク	kaichiku	sự xây dựng lại *-(đgt.)* xây dựng lại
改定	カイテイ	kaitei	việc quy định lại *-(đgt.)* quy định lại
改訂	カイテイ	kaitei	sự tu chính, đính chính *-(đgt.)* tu chính, đính chính
改名	カイメイ	kaimei	việc đổi tên *-(ngđgt.)* đổi tên
改良	カイリョウ	kairyoo	cải lương, hoàn lương *-(đgt.)* cải lương, hoàn lương
改まる	あらたまる	aratamaru	*(ngđgt.)* thay đổi, cải thiện, cách tân
改める	あらためる	aratameru	*(ngđgt.)* đổi, biến đổi, cải chính, cải thiện, thay đổi

934 攻 ⑦ 一 丅 工 工 工 攻 攻 công

音 攻	コウ	koo	tấn công, xâm lược
熟 攻撃	コウゲキ	koogeki	công kích, tiến công, quở trách *-(đgt.)* tấn công, công kích, quở trách
攻守	コウシュ	kooshu	tấn công và phòng thủ
攻勢	コウセイ	koosei	sự tấn công, thế tấn công
攻防	コウボウ	kooboo	tấn công và phòng thủ
訓 攻める	せめる	semeru	*(ngđgt.)* tấn công, xâm lược

935 放 ⑧ 丶 亠 方 方 方 放 放 phóng

音 放	ホウ	hoo	thả ra, phóng thích, bắn
熟 放歌	ホウカ	hooka	tiếng hát vang *-(ngđgt.)* hát to
放火	ホウカ	hooka	sự phóng *-(ngđgt.)* phóng hỏa/lửa
放火狂	ホウカキョウ	hookakyoo	chứng cuồng thích phóng hỏa
放火犯	ホウカハン	hookahan	phạm tội phóng hỏa
放課後	ホウカゴ	hookago	sau khi tan lớp, sau giờ học
放棄	ホウキ	hooki	sự vứt bỏ, bỏ đi *-(đgt.)* vứt bỏ/bỏ đi
放言	ホウゲン	hoogen	sự nói lung tung/nói không nghĩ *-(đgt.)* nói lung tung, nói không nghĩ
放校	ホウコウ	hoogoo	sự đuổi học *-(đgt.)* đuổi học
放散	ホウサン	hoosan	sự tỏa ra/khuếch tán/tan biến *-(đgt.)* tỏa ra, khuếch tán, tan biến
放射	ホウシャ	hoosha	sự phóng/ tiêm/ bắn *-(đgt.)* phòng, tiêm, bắn
放射線	ホウシャセン	hooshasen	đường (tuyến) phóng xạ
放射線科	ホウシャセンカ	hooshasenka	khoa nghiên cứu về tia X và các tia phát xạ
放射能	ホウシャノウ	hooshasoo	năng lượng phóng xạ
放出	ホウシュツ	hooshutsu	sự sắp bày/phun ra *-(đgt.)* sắp bày/ phun ra/ xử lí hàng
放心	ホウシン	hooshin	an tâm, yên lòng *-(ngđgt.)* yên lòng; an tâm; thư giãn
放水	ホウスイ	hoosui	sự mở nước/tiêu nước *-(ngđgt.)* mở nước, tiêu nước, tưới cây
放送	ホウソウ	hoosoo	sự phát thanh/lan truyền *-(đgt.)* phát thanh, lan truyền

facebook.com/duytrieuftu

放送局	ホウソウキョク	hoosookyoku	đài phát thanh, trạm phát thanh
放題	ホウダイ	hoodai	*(hậu tố đgt.)* tự do; tùy tiện; phóng trúng
放談	ホウダン	hoodan	sự nói thao thao; phát ngôn bừa bãi *-(ngđgt.)* nói không đề đạt
放置	ホウチ	hoochi	sự để mặc/bỏ mặc (cái gì) *-(đgt.)* bỏ mặc, để mặc
放逐	ホウチク	hoochiku	sự đuổi/rọng ruổi *-(đgt.)* đuổi, rong ruổi
放電	ホウデン	hooden	sự phóng điện *-(ngđgt.)* phóng điện
放蕩	ホウトウ	hootoo	sự lãng đãng/lêu lổng *-(ngđgt.)* (sống) lêu lổng
放尿	ホウニョウ	hoonyoo	việc đi tiểu *-(ngđgt.)* tiểu tiện
放任	ホウニン	hoonin	sự thôi chức *-(đgt.)* thôi giữ chức
放熱	ホウネツ	hoonetsu	hơi nóng tỏa ra *-(ngđgt.)* hơi nóng tỏa ra, phóng nhiệt
放熱器	ホウネツキ	hoonetsuki	lò sưởi, bộ tỏa nhiệt
放念	ホウネン	hoonen	tâm trí thoải mái *-(ngđgt.)* cảm thấy dễ chịu, yên tâm
放屁	ホウヒ	hoohi	sự đánh dắm *-(ngđgt.)* đánh dắm
放物線	ホウブツセン	hoobutsusen	đường parabol *(toán)*
放牧	ホウボク	hooboku	việc chăn trâu/bò *-(đgt.)* chăn trâu/bò
放牧地	ホウボクチ	hoobokuchi	khu vực thả gia súc
放漫	ホウマン	hooman	lơ là, thiếu thận trọng
放免	ホウメン	hoomen	sự thả/phóng thích *-(đgt.)* thả ra, phóng thích
放流	ホウリュウ	hooryuu	phóng, mở cho nước chảy
放る	ホウる	hooru	*(ngđgt.)* sự bỏ, vứt bỏ, không để ý
放浪	ホウロウ	hooroo	sự lang thang/lưu đãng *-(đgt.)* lang thang, lưu đãng
放浪者	ホウロウシャ	hooroosha	kẻ lang thang, kẻ lưu đãng
放ったらかす	ホッたらかす	hottarakasu	*(ngđgt.)* vứt bỏ, không để ý
動 放す	はなす	hanasu	*(ngđgt.)* thả, buông, buông tay; dừng tay; tung vãi
放つ	はなつ	hanatsu	*(ngđgt.)* thả, bỏ, thả ra; phát ra; bắn; cử; điều tới
放れる	はなれる	hanareru	thoát ra, thoát li, cách xa

936

故 ⑨

一 十 十 古 古 古 故 故 故 cố

音 故	コ	ko	chủ tâm, cố ý, có tính toán
熟 故意	コイ	koi	chủ tâm, cố ý, có ý định từ trước
故郷	コキョウ	kokyoo	quê hương
故国	ココク	kokoku	cố quốc, cố hương, quê hương

故事	コジ	koji	chuyện cũ, điển cố, cố sự
故実	コジツ	kojitsu	thói quen cũ
故障	コショウ	koshoo	sự trục trặc/hỏng hóc/trở ngại/quấy nhiễu; ý kiến phản đối *-(đgt.)* trục trặc, hỏng hóc, trở ngại, quấy nhiễu
故人	コジン	kojin	cố nhân, người xưa, bạn cũ
訓 故	ゆえ	yue	nguyên nhân, lý do
*故郷	ふるさと	furusato	quê hương, nơi chôn nhau cắt rốn

937

政 ⑨

一 丅 下 正 正 正 政 政 政 chính; chánh

音 政	セイ (ショウ)	sei (shoo)	cai trị; thống trị; lãnh đạo chính phủ
政界	セイカイ	seikai	giới chính khách/chính trị
政教分離	セイキョウブンリ	seikyoobunri	sự tách bạch giữa chính trị và tôn giáo
政局	セイキョク	seikyoku	cục diện chính trị
政経	セイケイ	seikei	chính trị và kinh tế
政見	セイケン	seiken	quan điểm chính trị, chính kiến
政権	セイケン	seiken	chính quyền
政綱	セイコウ	seikoo	cương lĩnh chính trị, chính cương, sách lược
政策	セイサク	seisaku	chính sách
政治	セイジ	seiji	chính trị
政治家	セイジカ	seijika	chính trị gia; chính khách; kẻ thủ đoạn
政情	セイジョウ	seijoo	tình hình chính trị; cục diện chính trị
政党	セイトウ	seitoo	chính đảng
政府	セイフ	seifu	chính phủ
政変	セイヘン	seihen	đảo chính, thay đổi chính trị; chính biến
政務	セイム	seimu	chính vụ, công việc chính trị
政略	セイリャク	seiryaku	sách lược chính trị; mưu sách; thủ đoạn
政令	セイレイ	seirei	chỉ thị của chính phủ; quy định của chính phủ
訓 政	まつりごと	matsurigoto	chính trị; chính phủ
名 政策	セイサク	seisaku	chính sách
政策運営	セイサクウンエイ	seisakuunei	điều hành/vận hành chính sách
政策目標	セイサクモクヒョウ	seisakumoku-hyoo	mục tiêu chính sách
政府保証債	セイフホショウサイ	seifuhoshooasi	khoản nợ được chính phủ bảo đảm
政府補助金	セイフホジョキン	seifuhojokin	tiền trợ cấp của chính phủ

facebook.com/duytrieuftu

938

敏 ⑩ mẫn

音	敏	ビン	bin	nhanh, nhanh nhạy; lẹ làng
熟	敏感	ビンカン	binkan	nhạy cảm, mẫn cảm, nhanh nhạy, nhạy bén
	敏捷	ビンショウ	binshoo	nhanh, nhanh nhẹn, mau lẹ
	敏捷性	ビンショウセイ	binshoosei	sự nhanh nhẹn, tính mau lẹ
	敏速	ビンソク	binsoku	tinh nhanh, mau lẹ
	敏腕	ビンワン	binwan	(xử lý công việc) rất nhạy bén, khéo tay, có tài, có năng lực

939

救 ⑪ cứu

音	救	キュウ	kyuu	giúp đỡ, trợ giúp
熟	救援	キュウエン	kyuuen	cứu viện, cứu tế, cứu trợ
	救急	キュウキュウ	kyuukyuu	cấp cứu
	救護	キュウゴ	kyuugo	cứu giúp, cứu trợ -(*đgt.*) cứu giúp, cứu trợ
	救済	キュウサイ	kyuusai	cứu giúp, cứu tế -(*đgt.*) cứu giúp, cứu tế
	救出	キュウシュツ	kyuushutsu	sự cứu/cứu giúp -(*đgt.*) cứu, cứu giúp
	救助	キュウジョ	kyuujo	cứu giúp, cứu trợ -(*đgt.*) cứu giúp, cứu trợ
	救世主	キュウセイシュ	kyuuseishu	chúa trời, Chúa cứu thế
	救命	キュウメイ	kyuumei	cứu sống, cứu mạng
訓	救う	すくう	sukuu	(*ngđgt.*) cứu, cấp cứu; cứu vớt; cứu giúp
熟	救済事業	キュウサイジギョウ	kyuusaijigyoo	sự nghiệp cứu tế/cứu trợ
	救済資金	キュウサイシキン	kyuusaishikin	quỹ cứu tế/cứu trợ; quỹ trợ giúp

10

教 ⑪ giáo

音	教	キョウ	kyoo	dạy, chỉ dẫn; chỉ đạo
熟	教育	キョウイク	kyooiku	giáo dục -(*đgt.*) giáo dục, dạy dỗ
	教員	キョウイン	kyooin	giáo viên, giảng viên, giáo sư
	教化	キョウカ	kyooka	giáo dục, giác ngộ, giáo hóa, giáo huấn -(*đgt.*) giáo dục, làm rõ, giác ngộ
	教科	キョウカ	kyooka	giáo khoa, khoa học, môn học
	教科書	キョウカショ	kyookasho	sách giáo khoa
	教会	キョウカイ	kyookai	giáo hội

教官	キョウカン	kyookan	giáo viên, nhà giáo, thầy cô giáo
教義	キョウギ	kyoogi	giáo điều; học thuyết; chủ nghĩa
教訓	キョウクン	kyookun	lời giáo huấn, bài giảng
教材	キョウザイ	kyoozai	tài liệu giảng dạy
教師	キョウシ	kyooshi	giáo viên, thầy cô giáo nói chung
教示	キョウジ	kyooji	chỉ giáo, thị phạm -(*đgt.*) chỉ giáo; thị phạm; hướng dẫn
教室	キョウシツ	kyooshitsu	phòng học
教授	キョウジュ	kyooju	giáo sư -(*đgt.*) giảng dạy
教習所	キョウシュウジョ	kyooshuujo	trường huấn luyện, viện đào tạo
教書	キョウショ	kyoosho	mệnh lệnh; lời điều trần; bố cáo
教職	キョウショク	kyooshoku	nghề giáo, chức vụ giáo dục
教祖	キョウソ	kyooso	người thành lập ra giáo phái
教徒	キョウト	kyooto	tín đồ
教養	キョウヨウ	kyooyoo	nuôi dưỡng, giáo dục
教理	キョウリ	kyoori	bài giảng, môn học, giáo lí
訓 教える	おしえる	oshieru	(*ngđgt.*) dạy, dạy bảo, chỉ dẫn
教え子	おしえご	oshiego	học sinh, đệ tử
教わる	おそわる	osowaru	(*ngđgt.*) chịu sự dạy bảo, được dạy bảo

941

敗 ⑪ bại

音	敗	ハイ	hai	thất bại
熟	敗因	ハイイン	haiin	nguyên nhân thất bại
	敗軍	ハイグン	haigun	tàn quân, quân bại trận
	敗者	ハイシャ	haisha	người thua, người chiến bại
	敗色	ハイショク	haishoku	thế bại, thế thua
	敗戦	ハイセン	haisen	sự thua trận/bại trận -(*ngđgt.*) thua trận, bại trận
	敗走	ハイソウ	haisoo	sự bị đánh tan, sự tháo chạy -(*ngđgt.*) thua chạy, tháo chạy
	敗退	ハイタイ	haitai	sự thua, chiến bại -(*ngđgt.*) thua, chiến bại
	敗北	ハイボク	haiboku	sự thua, chiến bại -(*ngđgt.*) thua, chiến bại
訓	敗れる	やぶれる	yabureru	(*ngđgt.*) thua, bị đánh bại

942

敢 ⑫ cảm

音	敢	カン	kan	dám

facebook.com/duytrieuftu

熟	敢行	カンコウ	kankoo	giải quyết, quyết tâm thực hiện *-(đgt.)* quyết tâm thực hiện, thực hành
	敢然	カンゼン	kanzen	dũng cảm, mạnh mẽ, không biết sợ
	敢闘	カントウ	kantoo	cuộc chiến dũng cảm *-(nđgt.)* chiến đấu dũng cảm
訓	*敢えて	あえて	aete	dám; cả gan; đặc biệt; chưa hẳn (nối tiếp câu phủ định)

943

敬 ⑫ kính

音	敬	ケイ	kei	tôn trọng, coi trọng; kính trọng
熟	敬愛	ケイアイ	keiai	sự yêu và tôn trọng *-(đgt.)* vừa yêu vừa tôn trọng
	敬意	ケイイ	keii	ý kính trọng; sự tỏ ý kính trọng
	敬遠	ケイエン	keien	ở xa *-(đgt.)* tránh né, tránh xa
	敬具	ケイグ	keigu	đến đây xin hết, kính thư (lời kết thúc trong thư tín)
	敬虔	ケイケン	keiken	cung kính, thành kính
	敬語	ケイゴ	keigo	kính ngữ
	敬称	ケイショウ	keishoo	cách gọi tôn kính
	敬服	ケイフク	keifuku	sự ngưỡng mộ, sự khâm phục *-(nđgt.)* ngưỡng mộ, kính phục, khâm phục
	敬礼	ケイレイ	keirei	sự kính lễ *-(nđgt.)* cúi chào, chào cung kính
	敬老	ケイロウ	keiroo	sự kính lão *-(nđgt.)* kính trọng người già
訓	敬う	うやまう	uyamau	*(ngđgt.)* kính trọng, tôn trọng

944

散 ⑫ tản

音	散	サン	san	tung; rải ra; trải ra
熟	散逸	サンイツ	sanitsu	sự thất thoát *-(nđgt.)* thất lạc, thất tán, tiêu hao
	散会	サンカイ	sankai	sự tan họp *-(nđgt.)* giải tán hội nghị, tan họp
	散開	サンカイ	sankai	sự tản ra/giải tán *-(nđgt.)* tản ra, tản ra để tiến công
	散在	サンザイ	sanzai	sự phân tán/rải rác *-(nđgt.)* phân tán, rải rác
	散財	サンザイ	sanzai	sự phân tán của cải *-(nđgt.)* phân tán của cải, vung tiền bừa bãi
	散策	サンサク	sansaku	sự đi dạo *-(nđgt.)* dạo chơi
	散々	サンザン	sanzan	ghê gớm; thê thảm; rải rác; thỏa thích; tới tấp
	散水	サンスイ	sansui	sự tưới *-(nđgt.)* tưới, phun nước
	散水機	サンスイキ	sansuiki	máy tưới nước, bình tưới nước
	散発	サンパツ	sanpatsu	sự phát tán; đôi khi *-(đgt.)* phân tán, phát tán

	散髪	サンパツ	sanpatsu	sự cắt tóc *-(nđgt.)* cắt tóc
	散布	サンプ	sanpu	sự tung vãi/phun/bắn tóe *-(đgt.)* rải, tung, phun, bắn tóe
	散文	サンブン	sanbun	văn xuôi, tản văn
	散歩	サンポ	sanpo	sự đi bộ, sự đi dạo *-(nđgt.)* đi dạo, đi tản bộ
	散漫	サンマン	sanman	tản mạn, qua loa, mơ hồ, lờ mờ
	散乱	サンラン	sanran	sự rải, bày *-(nđgt.)* được rải, rải, bày bừa
訓	散る	ちる	chiru	*(nđgt.)* rơi, rụng, tan; tiêu; thấm; phân tán; truyền bá
	散らす	ちらす	chirasu	*(ngđgt.)* tách ra, gieo rắc, vất lung tung, phân tán
	散らかす	ちらかす	chirakasu	*(ngđgt.)* vứt bừa bãi, vứt lung tung
	散らかる	ちらかる	chirakaru	*(ngđgt.)* lung tung, bừa bãi, lộn xộn

945

数 ⑬ số

音	数	スウ (ス)	suu (su)	con số, tính, đếm
熟	数回	スウカイ	suukai	số lần; nhiều lần
	数学	スウガク	suugaku	toán học
	数奇	スウキ	suuki	chẳng may, không may mắn
	数日	スウジツ	suujitsu	vài ngày, số ngày
	数値	スウチ	suuchi	kết quả, đáp số
	数量	スウリョウ	suryoo	số lượng, khối lượng
訓	数	かず	kazu	số, số mục, loại
	数々	かずかず	kazukazu	rất nhiều, đủ loại, nhiều loại
	数える	かぞえる	kazoeru	*(ngđgt.)* tính đếm

946

敵 ⑮ địch

音	敵	テキ	teki	kẻ địch, thù địch, đối thủ, chướng ngại
熟	敵する	テキする	tekisuru	*(ngđgt.)* chống lại, chiến đấu lại, đối kháng
	敵意	テキイ	tekii	mối thù địch, thái độ thù địch, sự hận thù
	敵愾心	テキガイシン	tekigaishin	cảnh giác, lòng hận thù, lòng căm thù
	敵視	テキシ	tekishi	thái độ thù địch/ oán hận *-(đgt.)* hận thù, thù địch, coi như kẻ thù
	敵情	テキジョウ	tekijoo	hành động thù địch

facebook.com/duytrieuftu

	敵陣	テキジン	tekijin	trại địch, doanh trại địch
	敵対	テキタイ	tekitai	sự đối địch, sự kình địch, sự thù địch *-(đgt.)* đối địch, chống đối
	敵地	テキチ	tekichi	lãnh địa của kẻ địch
訓	敵	かたき	kataki	kẻ thù, quân thù, địch thủ, đối thủ
	敵討ち	かたきうち	katakiuchi	sự trả thù, hành động trả thù

147

敷 ⑮ phu

音	敷	フ	fu	trải ra, lan ra, rải ra
熟	敷衍	フエン	fuen	sự khuếch đại, sự phát triển *-(đgt.)* khuếch đại, dàn rộng ra, phát triển
	敷設	フセツ	fusetsu	sự lắp đặt (đường ray...), xây dựng *-(đgt.)* lắp đặt, đặt nằm, xây dựng
訓	敷く	しく	shiku	*(đgt.)* trải, lát, đệm; lắp đặt; bố trí; ban bố; áp chế
	敷居	しきい	shikii	ngưỡng cửa, lối vào
	敷石	しきいし	shikiishi	đá rải đường
	敷地	しきチ	shikichi	đất xây dựng, nền đất
	敷布	しきフ	shikifu	ga trải giường, khăn trải giường
	敷布団	しきブトン	shikibuton	cái nệm giường; thảm trải sàn
	敷物	しきもの	shikimono	thảm, đệm (trải nền nhà)
名	敷金	しきキン	shikikin	tiền bảo đảm, tiền đặt cọc, tiền ký quỹ

148

整 ⑯ chỉnh

音	整	セイ	sei	sắp xếp, chuẩn bị, chỉnh
熟	整形	セイケイ	seikei	khoa chỉnh hình, phẫu thuật chỉnh hình, giải phẫu thẩm mỹ *-(đgt.)* giải phẫu thẩm mỹ
	整形外科	セイケイゲカ	seikeigeka	khoa chỉnh hình, ngoại khoa chỉnh hình
	整形手術	セイケイシュジュツ	seikeishujutsu	sự giải phẫu thẩm mỹ *-(đgt.)* giải phẫu thẩm mỹ
	整数	セイスウ	seisuu	số nguyên *(số học)*
	整然	セイゼン	seizen	gọn gàng, ngăn nắp, trật tự
	整地	セイチ	seichi	sự san bằng (đất) - san bằng đất (cho xây dựng)
	整頓	セイトン	seiton	hàng lối *-(đgt.)* sắp xếp trật tự; chỉnh đốn
	整備	セイビ	seibi	sự chuẩn bị đầy đủ *-(đgt.)* chuẩn bị đầy đủ, trang bị, bảo đảm

	整理	セイリ	seiri	sự sắp xếp/điều chỉnh/tổ chức lại/ chỉnh lí *-(đgt.)* sắp xếp, điều chỉnh, tổ chức lại
	整列	セイレツ	seiretsu	chỉnh đốn *-(nđgt.)* chỉnh đốn, xếp hàng
訓	整う	ととのう	totonou	*(nđgt.)* đều đặn, ngay ngắn, có đầy đủ, khớp nhau
	整える	ととのえる	totonoeru	*(ngđgt.)* đầy đủ, hoàn thiện, chỉnh lý, sắp xếp, chuẩn bị tốt

4 文 ぶん *văn*

949

文 ④ văn

音	文	ブン	bun	viết, soạn; câu; bài đọc; văn học
		モン	mon	chữ; từ; ký hiệu; đề cương, mon (đơn vị tiền tệ cũ), mon (đơn vị đo lường ≈ 2,4 cm)
熟	文案	ブンアン	bunan	bản thảo, đề án
	文意	ブンイ	buni	nghĩa (của một đoạn văn, câu)
	文化	ブンカ	bunka	văn hóa
	文化遺産	ブンカイサン	bunkaisan	di sản văn hóa
	文化勲章	ブンカクンショウ	bunkakunshoo	huân chương văn hóa
	文化圏	ブンカケン	bunkaken	lĩnh vực văn hóa, phạm vi văn hóa
	文化交流	ブンカコウリュウ	bunkakooryuu	giao lưu văn hóa
	文化祭	ブンカサイ	bunkasai	ngày hội văn hóa
	文化財	ブンカザイ	bunkazai	tài sản văn hóa
	文化施設	ブンカシセツ	bunkashisetsu	các công trình văn hóa
	文化人	ブンカジン	bunkajin	người có văn hóa
	文化人類学	ブンカジンルイガク	bunkajinrui-gaku	nhân loại học văn hóa
	文化水準	ブンカスイジュン	bunkasuijun	trình độ văn hóa
	文化生活	ブンカセイカツ	bunkaseikatsu	cuộc sống văn minh/văn hóa, sinh hoạt văn hóa
	文化的	ブンカテキ	bunkateki	thuộc văn hóa
	文科	ブンカ	bunka	khoa văn, các loại hình nghệ thuật
	文学	ブンガク	bungaku	văn học
	文官	ブンカン	bunkan	đầy tớ của dân, sự phục vụ nhân dân, công chức
	文教	ブンキョウ	kunkyoo	giáo dục
	文具	ブング	bungu	văn phòng phẩm
	文型	ブンケイ	bunkei	mẫu câu
	文芸	ブンゲイ	bungei	văn học nghệ thuật, văn học
	文芸映画	ブンゲイエイガ	bungeieiga	phim văn học nghệ thuật

facebook.com/duytrieuftu

文芸家	ブンゲイカ	bungeika	người làm công tác văn học nghệ thuật
文芸学	ブンゲイガク	bungeigaku	nghiên cứu văn học, nghệ thuật
文芸批評	ブンゲイヒヒョウ	bungeihihyoo	phê bình văn học
文献	ブンケン	bunken	văn hiến
文庫	ブンコ	bunko	thư viện, bảo tàng sách; văn quyển; tùng thư
文庫本	ブンコボン	bunkobon	sách bỏ túi
文語	ブンゴ	bungo	ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ văn chương
文語体	ブンゴタイ	bungotai	thể văn (tùy bút, bút ký, ký sự...)
文豪	ブンゴウ	bungoo	nhà văn vĩ đại/xuất sắc/ưu tú; văn hào
文才	ブンサイ	bunsai	thiên tài văn học
文士	ブンシ	bunshi	nhà văn
文集	ブンシュウ	bunshuu	tuyển tập (văn thơ...)
文書	ブンショ	bunsho	văn bản, bản ghi, văn thư
文章	ブンショウ	bunshoo	văn chương, áng văn
文人	ブンジン	bunjin	văn nhân
文節	ブンセツ	bunsetsu	nhóm từ (được chia nhỏ nhất trong câu văn tiếng Nhật)
文選	ブンセン	bunsen	văn tuyển -*(đgt.)* văn tuyển
文体	ブンタイ	buntai	cách viết văn, lời viết văn, thể văn
文題	ブンダイ	bundai	chủ đề, đề luận
文壇	ブンダン	bundan	văn đàn
文鎮	ブンチン	bunchin	cái chặn giấy
文通	ブンツウ	buntsuu	thông tin -*(ngđgt.)* trao đổi thông tin/thư từ
文頭	ブントウ	buntoo	mở đầu bài văn, câu mở đầu
文筆	ブンピツ	bunpitsu	viết văn, nghề làm văn
文武	ブンブ	bunbu	văn võ
文武両道	ブンブリョウドウ	bunburyoodoo	văn võ song toàn
文法	ブンポウ	bunpoo	ngữ pháp
文房具	ブンボウグ	bunboogu	văn phòng phẩm
文末	ブンマツ	bunmatsu	cuối câu, câu kết
文脈	ブンミャク	bunmyaku	mạch văn
文明	ブンメイ	bunmei	văn minh
文明国	ブンメイコク	bunmeikoku	quốc gia/nước văn minh
文明社会	ブンメイシャカイ	bunmeishakai	xã hội văn minh
文面	ブンメン	bunmen	nét chữ; nghĩa lời văn; hàm ý câu văn
文楽	ブンラク	bunraku	tên một thể loại kịch của Nhật Bản (truyện vui)
文理	ブンリ	bunri	khoa học xã hội; mạch văn; văn học và khoa học
文例	ブンレイ	bunrei	câu mẫu
文字	モジ	moji	chữ viết
文句	モンク	monku	câu cú, văn chương, lời phàn nàn
文殊	モンジュ	monju	sự thông thái (đạo Phật)
文無し	モンなし	monnashi	nghèo xơ xác; người không có một xu dính túi

文盲	モンモウ	momo	mù chữ
訓 文	ふみ	fumi	văn chương; thư từ; giấy viết thư
*文	あや	aya	hoa văn, văn chương, tình lý
Y 文部省	モンブショウ	monbushoo	Bộ Giáo dục
文部大臣（文相）	モンブダイジン（ブンショウ）	monbudajin (bunshoo)	Bộ trưởng Bộ Giáo dục

4 斗 とます *đấu*

950 斗 ④ 丶 ㇀ 亠 斗 **đẩu; đấu**

音 斗	ト	to	đơn vị đo dung tích, khoảng 18l; cái đấu; cái múc (nước); đồ ngâm
熟 斗酒	トシュ	toshu	thùng rượu; đấu rượu; cái đấu

951 料 ⑩ 丶 丷 ㇀ 半 米 米 米 米 米 料 料 **liệu**

音 料	リョウ	ryoo	nguyên liệu; chi phí, phí tổn
熟 料金	リョウキン	ryookin	chi phí, phí tổn
料簡	リョウケン	ryooken	suy nghĩ, tư tưởng
料亭	リョウテイ	ryootei	quán cơm (Nhật)
料理	リョウリ	ryoori	món ăn, thức ăn -*(đgt.)* nấu ăn
料理屋	リョウリや	ryooriya	quán ăn

952 斜 ⑪ ノ 人 ㇒ 𠆢 𠆢 余 余 余 斜 斜 斜 **tà**

音 斜	シャ	sha	đường xiên, đường nghiêng
熟 斜視	シャシ	shashi	mắt lé, mắt lác
斜線	シャセン	shasen	đường xiên, đường chéo
斜塔	シャトウ	shatoo	tháp nghiêng
斜辺	シャヘン	shahen	cạnh huyền (của tam giác vuông); mặt nghiêng
斜面	シャメン	shamen	mặt nghiêng
斜陽	シャヨウ	shayoo	mặt trời lặn; chiều tà
訓 斜め	ななめ	naname	nghiêng; chéo; chiều tà

facebook.com/duytrieuftu

4 斤 おのづくり *cân*

53 斤 ④ cân

音 斤	キン	kin	đơn vị đo khối lượng ≈ 600g; cân

54 斥 ⑤ xích

音 斥	セキ	seki	từ chối, khước từ, từ bỏ
熟 斥候	セッコウ	sekkoo	trinh sát, tuần tra
訓 斥ける	しりぞける	shirizokeru	*(ngđgt.)* đánh lui, cho lui, cự tuyệt, bãi (chức)

5 断 ⑪ đoạn

断	ダン	dan	quyết định; đánh giá, giải quyết
断じる	ダンじる	danjiru	*(ngđgt.)* quyết định; đánh giá; phán quyết
断崖	ダンガイ	dangai	vách đứng cheo leo, vách núi
断言	ダンゲン	dangen	sự đoán/đoán chắc *-(ngđgt.)* đoán, đoán chắc
断固	ダンコ	danko	kiên quyết
断交	ダンコウ	dankoo	sự đoạn tuyệt, sự tuyệt giao *-(nđgt.)* đoạn tuyệt, tuyệt giao
断行	ダンコウ	dankoo	hành động kiên quyết *-(đgt.)* kiên quyết thực hiện
断食	ダンジキ	danjiki	sự tuyệt thực *-(nđgt.)* nhịn đói, tuyệt thực
断じて	ダンじて	danjite	nhất quyết, nhất định
断水	ダンスイ	dansui	sự ngừng cấp nước *-(nđgt.)* cắt nước
断絶	ダンゼツ	danzetsu	sự đoạn tuyệt/cự tuyệt *-(đgt.)* đoạn tuyệt, cự tuyệt
断然	ダンゼン	danzen	kiên quyết, tuyệt đối
断層	ダンソウ	dansoo	sự phá vỡ; sự đứt đoạn
断続	ダンゾク	danzoku	sự gián đoạn *-(nđgt.)* gián đoạn
断腸	ダンチョウ	danchoo	đau buồn

断定	ダンテイ	dantei	phán đoán, đoán định *-(đgt.)* phán đoán, đoán định
断念	ダンネン	dannen	sự nản lòng/từ bỏ *-(đgt.)* từ bỏ, nản lòng
断片	ダンペン	danpen	mẩu, mảnh, bộ phận
断片的	ダンペンテキ	danpenteki	có tính chất bộ phận
断末魔	ダンマツマ	danmatsuma	lâm chung
断面	ダンメン	danmen	mặt cắt, thiết diện
訓 断る	ことわる	kotowaru	*(ngđgt.)* từ chối, khước từ, cự tuyệt
断つ	たつ	tatsu	*(ngđgt.)* đoạn tuyệt, cắt đứt, tiêu diệt

956 新 ⑬ tân

音 新	シン	shin	mới; *(tiền tố)* tân
熟 新案	シンアン	shinan	đồ án mới
新入り	シンいり	shiniri	mới vào
新鋭	シンエイ	shinei	tinh nhuệ, mới mẻ
新開地	シンカイチ	shinkaichi	vùng đất mới khai phá
新型	シンガタ	shingata	loại mới, kiểu mới
新館	シンカン	shinkan	tòa nhà mới
新刊	シンカン	shinkan	sách mới xuất bản
新奇	シンキ	shinki	mới, mới lạ
新規	シンキ	shinki	mới, tiếp nữa
新機軸	シンキジク	shinkijiku	quan điểm đổi mới, định hướng đổi mới
新旧	シンキュウ	shinkyuu	mới cũ; cũ mới
新居	シンキョ	shinkyo	chỗ ở mới
新教	シンキョウ	shinkyoo	đạo tin lành
新劇	シンゲキ	shingeki	kịch mới, kịch nói
新月	シンゲツ	shingetsu	trăng non
新香	シンコ	shinko	dưa muối xổi
新語	シンゴ	shingo	tân ngữ
新興	シンコウ	shinkoo	mới lên, mới phất
新興国	シンコウコク	shinkookoku	quốc gia đang hưng thịnh
新興宗教	シンコウシュウキョウ	shinkoo-shuukyoo	tôn giáo mới
新興都市	シンコウトシ	shinkootoshi	thành phố mới
新婚	シンコン	shinkon	mới cưới; tân hôn
新婚旅行	シンコンリョコウ	shinkon-ryokoo	tuần trăng mật, du lịch tuần trăng mật

facebook.com/duytrieuftu

新作	シンサク	shinsaku	(tác phẩm) mới sáng tác
新参	シンザン	shinzan	người mới đến; bạn mới
新式	シンシキ	shinshiki	cách thức mới, kiểu mới, phương pháp mới
新春	シンシュン	shinjun	năm mới; tết
新進	シンシン	shinshin	tân tiến, mới nổi
新進気鋭	シンシンキエイ	shinshinkiei	sinh khí bồng bột, tính thanh niên
新人	シンジン	shinjin	gương mặt mới, thành viên mới
新人作家	シンジンサッカ	shinjinsakka	nhà văn mới nổi
新制	シンセイ	shinsei	chế độ mới
新星	シンセイ	shinsei	sao mới hiện
新生	シンセイ	shinsei	mới sinh
新生児	シンセイジ	shinseiji	trẻ mới sinh, trẻ sơ sinh
新設	シンセツ	shinsetsu	sự mới thành lập *-(đgt.)* mới thành lập, mới thiết lập
新説	シンセツ	shinsetsu	lý thuyết mới
新鮮	シンセン	shinsen	tươi, tươi mới
新装	シンソウ	shinsoo	sự trang hoàng/tân trang *-(đgt.)* làm mới, trang hoàng lại, tân trang
新卒	シンソツ	shinsotsu	mới tốt nghiệp, người vừa tốt nghiệp
新大陸	シンタイリク	shintairiku	Tân thế giới (châu Mỹ)
新築	シンチク	shinchiku	nhà mới, kiến trúc mới
新茶	シンチャ	shincha	chè mới, trà đầu mùa
新着	シンチャク	shinchaku	mới đến, mới nhập
新調	シンチョウ	shinchoo	mới làm *-(đgt.)* làm mới
新陳代謝	シンチンタイシャ	shinchintaisha	sự trao đổi chất
新訂	シンテイ	shintei	sự sửa mới lại
新天地	シンテンチ	shintenchi	thế giới mới, vùng đất có tiềm năng mới
新任	シンニン	shinnin	sự mới nhận chức *-(đgt.)* bổ nhiệm mới
新年	シンネン	shinnen	năm mới
新派	シンパ	shinpa	trường phái mới, kịch mới
新品	シンピン	shinpin	hàng mới, sản phẩm mới
新婦	シンプ	shinpu	cô dâu mới
新風	シンプウ	shinpuu	phong cách mới
新聞	シンブン	shinbun	báo chí, tin tức
新聞記者	シンブンキシャ	shinbunkisha	nhà báo, phóng viên
新聞社	シンブンシャ	shhinbunsha	tòa báo; thông tấn xã
新聞発表	シンブンハッピョウ	shinbun-happyoo	sự phát hành báo chí *-(đgt.)* công bố ấn phẩm báo chí
新米	シンマイ	shinmai	gạo mới
新味	シンミ	shinmi	cảm giác mới mẻ
新芽	シンメ	shinme	mầm; chồi non

新緑	シンリョク	shinryoku	xanh mới, xanh non
新暦	シンレキ	shinreki	dương lịch
新郎	シンロウ	shinroo	chú rể; tân lang
訓 新しい	あたらしい	atarashii	mới, tươi
新た	あらた	arata	mới
新手	あらて	arate	sự đổi mới
新	にい	nii	*(tiền tố)* mới
新妻	にいづま	niizuma	vợ mới cưới
新株引受権証書	シンかぶひきうけケンショウショ	shinkabuhiki-ukekenshoosho	giấy chứng thực quyền bảo đảm cổ phần mới
新興工業経済群	シンコウコウギョウケイザイグン	shinkookoo-gyookeizaigun	khối kinh tế công nghiệp mới
新興工業国	シンコウコウギョウコク	shinkoo-koogyookoku	các nước công nghiệp mới

4 方 ほう／ほうへん

phương, hướng; *phương*

957

方 ④ 丶 亠 方 方

phương

音 方	ホウ	hoo	phương; hướng; phương hướng; vuông
熟 方位	ホウイ	hooi	phương vị, phương hướng
方円	ホウエン	hooen	vuông tròn
方角	ホウガク	hoogaku	định hướng; góc vuông
方眼紙	ホウガンシ	hooganshi	giấy đồ thị
方形	ホウケイ	hookei	hình vuông
方言	ホウゲン	hoogen	phương ngôn, phương ngữ, tiếng địa phương
方向	ホウコウ	hookoo	phương hướng, mục tiêu
方策	ホウサク	hoosaku	phương sách, kế sách
方式	ホウシキ	hooshiki	phương thức, công thức; phương pháp
方丈	ホウジョウ	hoojoo	1 jo (đơn vị đo diện tích, ≈ 3m²); phương trượng của nhà phật
方針	ホウシン	hooshin	phương châm, đường lối, quan điểm
方陣	ホウジン	hoojin	thế trận vuông
方図	ホウズ	hoozu	cuối; giới hạn

facebook.com/duytrieuftu

方寸	ホウスン	hoozun	1 sun (đơn vị đo diện tích, bằng khoảng 3cm²); tâm trí
方程式	ホウテイシキ	hooteishiki	phương trình, dạng phương trình
方途	ホウト	hooto	cách, phương pháp
方便	ホウベン	hooben	phương tiện, cách
方法	ホウホウ	hoohoo	phương pháp, biện pháp
方法論	ホウホウロン	hoohooron	phương pháp luận
方々	ホウボウ	hooboo	khắp nơi, các mặt
方面	ホウメン	hoomen	phương diện
訓 方	かた	kata	người; phương hướng; con đường; ý nghĩa
～方	～がた	~gata	*(hậu tố)* người phía đối thoại *(kính ngữ)*

8

施 ⑨

thi

施	シ	shi	lắp đặt, thi công
	セ	se	đưa, trao, cấp
施行	シコウ（セコウ）	shikoo (sekoo)	thi hành -*(đgt.)* thực hiện, thi hành
施策	シサク	shisaku	chính sách, giải pháp
施政	シセイ	shisei	quản lí (hành chính)
施設	シセツ	shisetsu	công trình, thiết bị, cơ sở
施主	セシュ	seshu	thí chủ
施肥	セヒ	sehi	sự bón phân -*(ngđgt.)* bón phân
施す	ほどこす	hodokosu	*(ngđgt.)* bố thí, ban ơn, cho
施し	ほどこし	hodokoshi	ân xá, từ thiện
施工	セコウ（シコウ）	sekoo (shikoo)	thi công -*(đgt.)* thi công

旅 ⑩

lữ

旅	リョ	ryo	đi, du lịch
旅客	リョカク リョキャク	ryokaku ryokyaku	khách du lịch, lữ khách
旅館	リョカン	ryokan	khách sạn, nhà nghỉ, lữ quán
旅券	リョケン	ryoken	hộ chiếu
旅行	リョコウ	ryokoo	chuyến du lịch -*(nđgt.)* đi du lịch, lữ hành
旅行案内	リョコウアンナイ	ryokooannai	du lịch, hướng dẫn du lịch

旅行記	リョコウキ	ryokooki	lữ hành ký; du ký
旅愁	リョシュウ	ryoshuu	nỗi buồn lúc đi xa
旅情	リョジョウ	ryojoo	nỗi lòng, tình cảm (của lữ khách)
旅装	リョソウ	ryosoo	trang phục du lịch
旅程	リョテイ	ryotei	hành trình, lộ trình
旅費	リョヒ	ryohi	phí đi đường
訓 旅	たび	tabi	lữ hành, du lịch
旅芸人	たびゲイニン	tabigeinin	nghệ nhân biểu diễn lưu động
旅心	たびごころ	tabigokoro	tâm trạng trên đường đi xa
旅先	たびさき	tabisaki	nơi đến
旅路	たびジ	tabiji	chuyến đi
旅立つ	たびだつ	tabidatsu	*(nđgt.)* lên đường, xuất phát
旅人	たびびと	tabibito	khách qua đường

960

旋 ⑪

toàn

音 旋	セン	sen	xoay, quay
熟 旋回	センカイ	senkai	sự quay/xoay tròn -*(nđgt.)* quay/xoay tròn
旋盤	センバン	senban	máy tiện
旋風	センプウ	senpuu	gió xoáy; phong trào
旋律	センリツ	senritsu	giai điệu; khúc điệu

961

族 ⑪

tộc

音 族	ゾク	zoku	gia đình, tộc (gia tộc)

962

旗 ⑭

kì

音 旗	キ	ki	lá cờ
熟 旗手	キシュ	kishu	người đánh cờ; kì thủ
訓 旗	はた	hata	lá cờ
旗揚げ	はたあげ	hataage	sáng tạo -*(ngđgt.)* bắt đầu sự nghiệp
旗印	はたじるし	hatajirushi	cờ hiệu
旗日	はたび	hatabi	ngày lễ; ngày treo cờ; Quốc khánh

facebook.com/duytrieuftu

4 日 ひ／ひへん — mặt trời; *nhật*

963

日 ④ 丨 冂 日 日 — nhật

音	日	ニチ	nichi	mặt trời; ngày; nước Nhật
		ジツ	jitsu	mặt trời; ngày
熟	日伊	ニチイ	nichii	Nhật Bản - Italia
	日印	ニチイン	nichiin	Nhật Bản - Ấn Độ
	日英	ニチエイ	nichiei	Nhật Bản - Anh
	日豪	ニチゴウ	nichigoo	Nhật - Úc
	日時	ニチジ	nichiji	ngày giờ
	日常	ニチジョウ	nichijoo	thường ngày, hàng ngày
	日常生活	ニチジョウセイカツ	nichijooseikatsu	cuộc sống hàng ngày, sinh hoạt hàng ngày
	日舞（日本舞踊）	ニチブ（ニホンブヨウ）	nichibu (nihonbuyoo)	múa/vũ Nhật Bản
	日米	ニチベイ	nichibei	Nhật - Mỹ
	日没	ニチボツ	nichibotsu	hoàng hôn
	日夜	ニチヤ	nichiya	ngày và đêm
	日曜日	ニチヨウび	nichiyoobi	chủ nhật
	日用品	ニチヨウヒン	nichiyoohin	vật dụng hàng ngày (dụng / phẩm) hàng
	日蓮宗	ニチレンシュウ	nichirenshuu	Nhật liên tông (một phái của đạo Phật.)
	日露	ニチロ	nichiro	Nhật - Nga
	日課	ニッカ	nikka	kế hoạch/công việc hàng ngày (khóa)
	日刊	ニッカン	nikkan	xuất bản hàng ngày
	日韓	ニッカン	nikkan	Nhật Bản - Hàn Quốc
	日記	ニッキ	nikki	bản tin hàng ngày
	日給	ニッキュウ	nikkyuu	tiền công, công nhật (cấp)
	日系	ニッケイ	nikkei	(người) có huyết thống Nhật Bản, gốc Nhật Bản
	日光	ニッコウ	nikkoo	ánh sáng mặt trời
	日光浴	ニッコウヨク	nikkooyoku	sự tắm nắng *-(ngt.)* tắm nắng
	日誌	ニッシ	nisshi	nhật kí
	日射病	ニッシャビョウ	nisshabyoo	say nắng, cảm nắng
	日照	ニッショウ	nisshoo	ánh mặt trời (chiếu)
	日章旗	ニッショウキ	nisshooki	quốc kì Nhật Bản; cờ mặt trời đỏ (chương, kì)
	日食	ニッショク	nisshoku	nhật thực
	日進月歩	ニッシンゲッポ	nisshingeppo	tiến bộ không ngừng
	日赤（日本赤十字社）	ニッセキ（ニホンセキジュウジシャ）	nisseki (nihonsekijuujisha)	hội chữ thập đỏ Nhật Bản

日中	ニッチュウ	nicchuu	trong ngày; Nhật Bản - Trung Quốc
日直	ニッチョク	nichoku	trực nhật
日程	ニッテイ	nittei	lịch hàng ngày; lịch trình
日当	ニットウ	nittoo	tiền công ngày; công nhật
日本画	ニホンガ	nihonga	tranh Nhật Bản
日本語	ニホンゴ	nihongo	tiếng Nhật
日本	ニホン（ニッポン）	nihon (nippon)	nước Nhật
助 日	か	ka	ngày
日	ひ	hi	mặt trời; ngày; ngày tháng
日帰り	ひがえり	higaeri	trở về trong ngày (quy)
日付	ひづけ	hizuke	ngày tháng, năm tháng
日の出	ひので	hinode	mặt trời mọc
日焼け	ひやけ	hiyake	sự rám nắng *-(ngt.)* rám nắng
日和	ひより	hiyori	khí hậu; thời tiết tốt; tình thế (hòa)
慣 日銀（日本銀行）	ニチギン（ニホンギンコウ）	nichigin (nihonginkoo)	ngân hàng Nhật Bản
日経連（日本経営者団体連盟）	ニッケイレン（ニホンケイエイシャダンタイレンメイ）	nikkeiren (nihonkeieisha dantairenmei)	liên đoàn các nhà doanh nghiệp Nhật Bản

964

旧 ⑤ 丨 ㇐ 冂 旧 旧 — cựu

音	旧	キュウ	kyuu	cũ, cựu; trước
熟	旧家	キュウカ	kyuuka	lão thế gia; danh môn; nơi ở cũ
	旧教	キュウキョウ	kyuukyoo	cựu tôn giáo
	旧式	キュウシキ	kyuushiki	kiểu cũ; thói quen cũ
	旧姓	キュウセイ	kyuusei	nhũ danh; nhũ tính
	旧制度	キュウセイド	kyuuseido	chế độ cũ
	旧跡	キュウセキ	kyuuseki	vết tích xưa
	旧石器時代	キュウセッキジダイ	kyuusekkijidai	thời kì đồ đá cũ
	旧知	キュウチ	kyuuchi	bạn cũ
	旧道	キュウドウ	kyuudoo	đường cũ, lối cũ
	旧年	キュウネン	kyuunen	năm cũ, năm ngoái
	旧約聖書	キュウヤクセイショ	kyuuyakuseisho	kinh cựu ước
	旧友	キュウユウ	kyuuyuu	bạn cũ
	旧暦	キュウレキ	kyuureki	lịch âm

facebook.com/duytrieuftu

昔話　むかしばなし　mukashibanashi　chuyện xưa, chuyện cổ tích

71
春 ⑨
一 二 三 𠂇 夫 夫 春 春 春　xuân

音 春	シュン	shun	mùa xuân, xuân
熟 春夏秋冬	シュンカシュウトウ	shunka-shuutoo	xuân hạ thu đông
春季	シュンキ	shunki	tiết xuân, mùa xuân
春期	シュンキ	shunki	mùa xuân
春秋	シュンジュウ	shunjuu	xuân thu, tuổi tác; xuân thu nhị kỳ
春風	シュンプウ	shunpuu	gió xuân
春分	シュンブン	shunbun	xuân phân
春眠	シュンミン	shunmin	ngủ trong đêm; xuân miên
訓 春	はる	haru	mùa xuân
春先	はるさき	harusaki	đầu xuân
春雨	はるさめ	harusame	mưa xuân
春巻き	はるまき	harumaki	nem rán
春めく	はるめく	harumeku	*(nđgt.)* phơi phới (như mùa xuân)
春闘（春期闘争）	シュントウ（シュンキトウソウ）	untoo (shunkitoosoo)	đấu tranh mùa xuân (của công nhân Nhật Bản đòi tăng lương)

'2
是 ⑨
丨 冂 日 日 旦 早 早 昰 是　thị

是	ゼ	ze	
是正	ゼセイ	zesei	đúng, tán thành
是々非々	ゼゼヒヒ	zezehihi	sự sửa đúng *-(đgt.)* sửa đúng, sửa đổi
是認	ゼニン	zenin	chí công vô tư, phải trái phân minh; sự thừa nhận, đồng ý *-(đgt.)* thừa nhận, đồng ý
是非	ゼヒ	zehi	đúng sai, phải trái, thị phi

3
星 ⑨
丨 冂 日 日 戸 旦 早 星 星　tinh

星	セイ（ショウ）	sei (shoo)	đúng sai, phải trái; nhất định sao
星雲	セイウン	seiun	tinh vân
星座	セイザ	seiza	ngồi ngay ngắn, ngồi nghiêm, ngồi quỳ kiểu Nhật

星団	セイダン	seidan	chòm sao
訓 星	ほし	hoshi	sao; điểm; mục tiêu
星占い	ほしうらない	hoshiuranai	chiêm tinh
星影	ほしかげ	hoshikage	sao sáng, ánh sao
星空	ほしぞら	hoshizora	bầu trời đầy sao

974
昼 ⑨
ㄱ ヨ 尸 尺 尺 尽 尽 昼 昼　trú

音 昼	チュウ	chuu	ban ngày, trưa
熟 昼食	チュウショク	chuushoku	bữa trưa
昼夜	チュウヤ	chuuya	ngày đêm
昼夜兼行	チュウヤケンコウ	chuuyakenkoo	đi suốt ngày đêm
訓 昼	ひる	hiru	ban ngày; trưa
昼下がり	ひるさがり	hirusagari	giờ quá ngọ, đầu giờ chiều
昼過ぎ	ひるすぎ	hirusugi	giờ quá ngọ, đầu giờ chiều
昼寝	ひるね	hirune	sự ngủ trưa *-(nđgt.)* ngủ trưa
昼間	ひるま	hiruma	ban ngày
昼飯	ひるめし	hirumeshi	cơm trưa, bữa trưa
昼休み	ひるやすみ	hiruyasumi	nghỉ trưa

975
景 ⑫
丨 冂 日 日 早 早 昱 昱 景 景 景 景　cảnh

音 景	ケイ	kei	quang cảnh, sự hiện ra
熟 景観	ケイカン	keikan	quang cảnh, phong cảnh, cảnh quan
景勝	ケイショウ	keishoo	phong cảnh đẹp, thắng cảnh
景品	ケイヒン	keihin	quà tặng, món quà nhỏ
訓 *景色	けしき	keshiki	phong cảnh, cảnh sắc
景気	ケイキ	keiki	tình hình kinh tế

976
暑 ⑫
丨 冂 日 日 旦 早 早 昱 昱 暑 暑 暑　thử

音 暑	ショ	sho	nóng; mùa hè
熟 暑中	ショチュウ	shochuu	trong mùa nóng/mùa viêm nhiệt
暑中見舞	ショチュウみまい	shochuumimai	thiếp chúc hè

facebook.com/duytrieuftu

訓 暑い　あつい　atsui　nóng

977



晶 ⑫　tinh

音 晶　ショウ　shoo　pha lê

978



普 ⑫　phổ

音 普　フ　fu　chung, công cộng

熟 普及　フキュウ　fukyuu　phổ cập
-(đgt.) phổ cập, mở rộng, phổ thông hóa

普請　フシン　fushin　kiến trúc *-(đgt.)* kiến trúc, xây dựng
普段　フダン　fudan　không ngừng; bình thường
普通　フツウ　futsuu　thông thường, bình thường, phổ thông
普遍　フヘン　fuhen　phổ biến

▼ 普通銀行　フツウギンコウ　futsuginkoo　ngân hàng thông thường
普通預金　フツウヨキン　futsuuyokin　gửi tiền không kỳ hạn

979



暮 ⑭　mộ

音 暮　ボ　bo　(trời) đang tối; đến cuối

熟 暮秋　ボシュウ　boshuu　cuối thu
暮春　ボシュン　boshun　cuối xuân
暮色　ボショク　boshoku　trời chiều
暮夜　ボヤ　boya　tối, đêm

訓 暮れ　くれ　kare　lúc hoàng hôn, cuối mùa, cuối năm
暮れる　くれる　kureru　*(nđgt.)* trời tối, cuối ngày, sắp hết mùa/năm
暮らす　くらす　kurasu　*(nđgt.)* sống, sinh sống
暮らし　くらし　kurashi　cuộc sống (hàng ngày)
暮らし向き　くらしむき　kurashimuki　gia cảnh; tình hình đời sống gia đình

980



暦 ⑭　lịch

音 暦　レキ　reki　lịch

熟 暦年　レキネン　rekinen　niên lịch
暦法　レキホウ　rekihoo　phương pháp làm lịch

訓 暦　こよみ　koyomi　lịch

981



暫 ⑮　tạm

音 暫　ザン　zan　(thời gian) ngắn; tạm

熟 暫時　ザンジ　zanji　tạm thời; thời gian hạn hẹp
暫定的　ザンテイテキ　zanteiteki　một cách tạm thời

訓 *暫く　しばらく　shibaraku　tạm thời; một lúc; lâu lâu

▼ 暫定予算　ザンテイヨサン　zanteiyosan　ngân sách/ dự toán tạm thời

982



暴 ⑮　bạo

音 暴　ボウ　boo　bạo lực
(バク)　(baku)　lộ ra, bày ra

熟 暴露　バクロ　bakuro　sự vạch trần
-(đgt.) vạch trần, dầm mưa giãi nắng

暴飲　ボウイン　booin　sự thô tục *-(nđgt.)* uống một cách thô tục
暴漢　ボウカン　bookan　kẻ thô bạo
暴挙　ボウキョ　bookyo　hành động bạo ngược; bạo động
暴君　ボウクン　bookun　bạo chúa; kẻ bạo ngược
暴言　ボウゲン　boogen　lời thô bạo, lời điên cuồng
暴行　ボウコウ　bookoo　hành động bạo ngược; cưỡng dâm
-(nđgt.) sử dụng vũ lực, cưỡng dâm
暴食　ボウショク　booshoku　sự ăn tục
-(nđgt.) ăn tục
暴政　ボウセイ　boosei　chính sách chuyên chế
暴走　ボウソウ　boosoo　sự chạy lung tung
-(nđgt.) chạy lung tung, chạy cuồng lên
暴走族　ボウソウゾク　boosoozoku　tổ lái, bọn đua xe
暴徒　ボウト　booto　quân bạo ngược

facebook.com/duytrieuftu

暴動	ボウドウ	boodoo	bạo động
暴発	ボウハツ	boohatsu	sự cố xảy ra bất ngờ *-(ndgt.)* xảy ra bất ngờ
暴風	ボウフウ	boofuu	bão/gió mạnh
暴風雨	ボウフウウ	boofuuu	mưa bão
暴風圏	ボウフウケン	boofuuken	vùng có bão
暴利	ボウリ	boori	(nguồn) lợi bất hợp pháp
暴力	ボウリョク	booryoku	bạo lực
暴力団	ボウリョクダン	booryokudan	tổ chức bạo lực, nhóm găngxtơ
暴論	ボウロン	booron	dư luận mơ hồ
訓 暴く	あばく	abaku	*(ngđgt.)* quật; đào; vạch trần
暴れる	あばれる	abareru	*(nđgt.)* náo loạn
名 暴騰	ボウトウ	bootoo	sự leo thang/tăng nhanh *-(nđgt.)* tăng nhanh, leo thang
暴落	ボウラク	booraku	tụt nhanh, rơi nhanh, tụt sâu

183

曇 ⑯ 曇

曇

音 曇	ドン	don	mây
名 曇天	ドンテン	donten	trời đầy mây
動 曇り	くもり	kumori	trời âm u; không rõ; không chính trực
曇る	くもる	kumoru	*(nđgt.)* trở nên có mây

14

明 ⑧ minh

明

明	ミョウ	myoo	ánh sáng; sáng sủa; tiếp (theo)
	メイ	mei	ánh sáng
	(ミン)	(min)	triều/nhà Minh
明春	ミョウシュン	myooshun	mùa xuân sau
明星	ミョウジョウ	myoojoo	sao mai; minh tinh
明神	ミョウジン	myoojin	thánh hiền; minh thần
明朝	ミョウチョウ	myoochoo	sáng mai
明日	ミョウニチ	myoonichi	ngày mai
明年	ミョウネン	myoonen	năm sau
明晩	ミョウバン	myooban	tối mai

明暗	メイアン	meian	rõ ràng và đen tối; sáng tối; vui buồn
明快	メイカイ	meikai	rõ ràng
明解	メイカイ	meikai	rõ ràng; (giải quyết) dứt khoát; rõ ràng
明確	メイカク	meikaku	rõ ràng; chính xác
明記	メイキ	meiki	sự ghi rõ *-(đgt.)* ghi rõ, ghi lại rõ ràng
明君	メイクン	meikun	minh chủ, minh quân
明月	メイゲツ	meigetsu	trăng sáng, trăng rằm; trăng tròn
明言	メイゲン	meigen	sự nói rõ/khẳng định *-(đgt.)* nói rõ, khẳng định
明細	メイサイ	meisai	rõ ràng, chi tiết
明示	メイジ	meiji	sự chỉ rõ/chỉ thị rõ ràng *-(đgt.)* chỉ rõ, chỉ thị rõ ràng
明治	メイジ	meijii	Minh trị (triều đại 1868-1912)
明度	メイド	meido	sự sáng; sự sáng sủa; độ sáng
明答	メイトウ	meitoo	trả lời rõ ràng, chính xác
明白	メイハク	meihaku	rõ ràng; chính xác; minh bạch
明敏	メイビン	meibin	thông minh, nhanh nhạy
明朗	メイロウ	meiroo	vui vẻ, cởi mở, sáng sủa
訓 明かす	あかす	akasu	*(ngđt.)* nói ra; tiết lộ; thức đêm
明らむ	あからむ	akaramu	*(nđgt.)* sáng, sáng lên
明かり	あかり	akari	ánh sáng; sự rõ ràng
明るい	あかるい	akarui	sáng; cởi mở; sáng dạ
明るむ	あかるむ	akarumu	*(nđgt.)* trở nên sáng, sáng lên
明らか	あきらか	akiraka	rõ ràng, minh bạch
明く	あく	aku	*(nđgt.)* mở ra, bỏ trống
明くる	あくる	akuru	mai, sau, tiếp
明ける	あける	akeru	*(nđgt.)* (trời) sáng; sang năm mới; hết hạn - *(ngđgt.)* mở ra
×明日	あす	asu	ngày mai, ngày hôm sau

985

映 ⑨ ánh

映

音 映	エイ	ei	phóng; chiếu; phản xạ; phản ánh
名 映画	エイガ	eiga	phim ảnh
映画館	エイガカン	eigakan	rạp chiếu bóng
映画俳優	エイガハイユウ	eigahaiyuu	diễn viên điện ảnh
映写	エイシャ	eisha	sự chiếu phim *-(đgt.)* chiếu phim
映像	エイゾウ	eizoo	tượng; phim ảnh; hình ảnh
訓 映す	うつす	utsusu	*(ngđt.)* chiếu phim, phản ánh
映る	うつる	utsuru	*(nđgt.)* chiếu, chụp, hài hòa, phù hợp

facebook.com/duytrieuftu

映える　はえる　haeru　*(nđgt.)* chiếu, ánh lên, điều hòa

986 **昨** ⑨　tạc

音 昨　サク　saku　hôm qua
熟 昨日　サクジツ　sakujitsu　hôm qua
昨年　サクネン　sakunen　năm ngoái
昨晩　サクバン　sakuban　tối qua
昨夜　サクヤ　sakuya　đêm qua
昨今　サッコン　sakkon　dạo này; gần đây
訓 *昨日　きのう　kinoo　hôm qua

987 **昭** ⑨　chiêu

音 昭　ショウ　shoo　rõ ràng
熟 昭和　ショウワ　shoowa　triều đại 1925 - 1988

988 **時** ⑩　thì; thời

音 時　ジ　ji　thời cơ; thì giờ; giờ; thời gian
熟 時間　ジカン　jikan　thời gian; giờ
時期　ジキ　jiki　lúc, thời điểm, thời kì
時機　ジキ　jiki　thời cơ, cơ hội
時給　ジキュウ　jikyuu　trả theo giờ
時局　ジキョク　jikyoku　thời cuộc
時限　ジゲン　jigen　thời hạn
時効　ジコウ　jikoo　thời hạn có hiệu lực (của bộ luật v.v.)
時候　ジコウ　jikoo　khí hậu (theo mùa)
時刻　ジコク　jikoku　thời cơ, thời giờ, lúc, thời khắc
時差　ジサ　jisa　sự khác biệt về thời gian, sự sai số về thời gian
時事　ジジ　jiji　thời sự
時々刻々　ジジコクコク　jijikokukoku　mọi lúc, mọi giờ
時制　ジセイ　jisei　thời, thì
時勢　ジセイ　jisei　xu hướng của thời đại; thời cuộc, thời thế

時世　ジセイ　jisei　thời thế, thời đại
時節　ジセツ　jisetsu　mùa, mùa vụ, thời vụ
時速　ジソク　jisoku　tốc độ theo giờ; vận tốc
時代　ジダイ　jidai　thời đại, thời kì
時代遅れ　ジダイおくれ　jidaiokure　lạc hậu, chậm tiến, cổ hủ
時代錯誤　ジダイサクゴ　jidaisakugo　sai lầm của thời đại
時分　ジブン　jibun　lúc, giờ, phút; thời cơ
時報　ジホウ　jihoo　báo giờ; thông báo; kịp thời; thời báo
訓 時　とき　toki　khi, lúc, thời kì
時折　ときおり　tokiori　thỉnh thoảng, đôi khi
時々　ときどき　tokidoki　thỉnh thoảng
時めく　ときめく　tokimeku　*(nđgt.)* làm cho thịnh vượng, phát đạt
時計　とケイ　tokei　đồng hồ
Y 時価　ジカ　jika　thời giá
時価総額　ジカソウガク　jikasoogaku　tổng giá trị hiện thời
時価発行　ジカハッコウ　jikahakkoo　phát hành thời giá
時系列　ジケイレツ　jikeiretsu　chuỗi giờ
時差出勤　ジサシュッキン　jisashukkin　giãn rộng thời gian đi làm (cho đỡ vội)
時差相関　ジサソウカン　jisasookan　tương quan theo thời gian

989 **暁** ⑫　hiểu

音 暁　ギョウ　gyoo　hoàng hôn
熟 暁天　ギョウテン　gyooten　hoàng hôn
訓 暁　あかつき　akatsuki　hoàng hôn

990 **晴** ⑫　tình

音 晴　セイ　sei　sáng, rõ
熟 晴雨　セイウ　seiu　nắng mưa
晴耕雨読　セイコウウドク　seikooudoku　lối sống tự do; nắng làm mưa nghỉ
晴天　セイテン　seiten　trời xanh, trời sáng
訓 晴れる　はれる　hareru　*(nđgt.)* sáng, rõ, trong xanh, quang quẻ

facebook.com/duytrieuftu

晴れ	はれ	hare	trời trong xanh
晴れ着	はれぎ	haregi	trang phục long trọng, trang phục đẹp nhất
晴れやか	はれやか	hareyaka	nắng đẹp; nụ cười sảng khoái
晴らす	はらす	harasu	*(ngđgt.)* loại bỏ, xóa bỏ, rửa nhục

11

晩 ⑫ vãn

晩	バン	ban	buổi tối, tối
晩夏	バンカ	banka	cuối hạ
晩学	バンガク	bangaku	sự học muộn
晩婚	バンコン	bankon	sự xây dựng gia đình muộn
晩餐	バンサン	bansan	bữa tối
晩酌	バンシャク	banshaku	sự uống cùng bữa tối *-(nđgt.)* uống trong bữa tối
晩秋	バンシュウ	banshuu	cuối thu
晩春	バンシュン	banshun	cuối xuân
晩冬	バントウ	bantoo	cuối đông
晩年	バンネン	bannen	cuối năm

2

暗 ⑬ ám

暗	アン	an	tối; bí mật; học thuộc lòng, tối dạ
暗雲	アンウン	anun	mây đen
暗影	アンエイ	anei	ám ảnh, bóng đêm
暗記	アンキ	anki	sự ghi nhớ *-(đgt.)* ghi nhớ, học thuộc
暗号	アンゴウ	angoo	mã số, ám hiệu
暗黒	アンコク	ankoku	bóng tối, đen tối, hắc ám
暗殺	アンサツ	ansatsu	sự ám sát *-(đgt.)* ám sát
暗算	アンザン	anzan	sự tính nhẩm *-(đgt.)* tính nhẩm
暗示	アンジ	anji	ám thị, đề nghị *-(đgt.)* ám thị
暗唱	アンショウ	anshoo	sự ghi nhớ/ngâm *-(đgt.)* ngâm; ghi nhớ
暗礁	アンショウ	anshoo	đá ngầm; khó khăn không ngờ tới
暗然	アンゼン	anzen	rơi lệ, đau buồn
暗中模索	アンチュウモサク	anchuumosaku	dò dẫm trong đêm/trong bóng tối *-(ngđgt.)* mò mẫm
暗幕	アンマク	anmaku	bức màn bí mật/đen tối

暗黙	アンモク	ammoku	trầm mặc, lặng lẽ
暗躍	アンヤク	angaku	sự hoạt động ngấm ngầm *-(nđgt.)* hoạt động ngấm ngầm/bí mật
訓 暗い	くらい	kurai	tối, đen
暗闇	くらやみ	kurayamu	bóng tối, bóng đen

993

暇 ⑬ hạ

音 暇	カ	ka	rỗi rãi; nhàn hạ
訓 暇	ひま	hima	thời gian rỗi
暇	いとま	itoma	nhàn hạ, ngồi không

994

暖 ⑬ noãn

音 暖	ダン	dan	ấm, nóng
熟 暖冬	ダントウ	dantoo	mùa đông ấm áp
暖房	ダンボウ	danboo	hệ thống cấy nhiệt (cho phòng, buồng)
暖流	ダンリュウ	danryuu	dòng nước ấm
暖炉	ダンロ	danro	lò sưởi
訓 暖か	あたたか	atataka	ấm áp, nồng hậu
暖かい	あたたかい	atatakai	ấm áp, thân thiện
暖まる	あたたまる	atatameru	*(nđgt.)* ấm, sưởi ấm, nóng lên
暖める	あたためる	atatameru	*(ngđgt.)* làm nóng lên

995

曜 ⑱ diệu

音 曜	ヨウ	yoo	ngày trong tuần
熟 曜日	ヨウび	yoobi	ngày trong tuần

facebook.com/duytrieuftu

4 曰 いわく／ひらび (nói, viết) rằng; *viết*

996 **曲** ⑥ 丨 冂 冂 曲 曲 曲 **khúc**

音	曲	キョク	kyoku	vỏ; khúc; bất thường
熟	曲芸	キョクゲイ	kyokugei	xiếc, tiết mục xiếc
	曲折	キョクセツ	kyokusetsu	sự khúc chiết/quanh co *-(nđgt.)* cuộn, cuốn
	曲線	キョクセン	kyokusen	đường gấp khúc, đường vòng
	曲目	キョクモク	kyokumoku	tên khúc nhạc, chương trình, tiết mục
	曲解	キョッカイ	kyokkai	sự quanh co *-(đgt.)* quanh co, loanh quanh
訓	曲がる	まがる	magaru	*(nđgt.)* rẽ, vặn
	曲げる	まげる	mageru	*(ngđgt.)* uốn khúc, gấp khúc, cong, cuộn
	*曲者	くせもの	kusemono	người khả nghi, người cẩn thận

997 **更** ⑦ 一 丆 丙 丙 丙 更 更 **canh; cánh**

音	更	コウ	koo	thay đổi
熟	更衣	コウイ	kooi	sự thay đổi trang phục *-(đgt.)* thay quần áo
	更衣室	コウイシツ	kooishitsu	phòng thay đồ
	更改	コウカイ	kookai	sự đổi mới, sự thay đổi *-(đgt.)* đổi mới, thay đổi
	更新	コウシン	kooshin	sự đổi mới/cách tân *-(đgt.)* đổi mới, làm mới
	更生	コウセイ	koosei	sự tái sinh/hồi sinh *-(đgt.)* hồi sinh, tái sinh, trở lại làm người
	更正	コウセイ	koosei	sự sửa lại/sửa sai/ đính chính *-(đgt.)* sửa lại, sửa sai, đính chính
	更訂	コウテイ	kootei	sự sửa/ sửa đổi *-(đgt.)* sửa, sửa đổi
	更迭	コウテツ	kootetsu	sự thay đổi (nghề nghiệp, chức vụ...) *-(đgt.)* thay đổi (địa vị...)
訓	更	さら	sara	mới; tươi; hơn nữa; nữa
	更かす	ふかす	fukasu	*(ngđgt.)* thức khuya
	更ける	ふける	fukeru	*(ngđgt.)* vào đêm khuya, về đêm (tính theo canh giờ)

998 **書** ⑩ 一 ⺕ ⺕ 聿 聿 聿 書 書 書 書 **thư**

音	書	ショ	jo	viết; thư; sách
熟	書架	ショカ	joka	giá sách
	書画	ショガ	joga	thư họa
	書簡	ショカン	jokan	thư từ, thư tín
	書記	ショキ	joki	thư ký
	書記長	ショキチョウ	jokichoo	tổng bí thư; tổng thư ký
	書庫	ショコ	shoko	thư viện
	書斎	ショサイ	shosai	thư phòng
	書式	ショシキ	shoshiki	cách viết
	書写	ショシャ	shosha	sao chép; viết; thư pháp
	書状	ショジョウ	shojoo	thư từ
	書生	ショセイ	shosei	thư sinh; học sinh
	書籍	ショセキ	shoseki	thư tịch, sách
	書体	ショタイ	shotai	dạng chữ, kiểu chữ
	書店	ショテン	shoten	hiệu sách, nhà xuất bản
	書道	ショドウ	shodoo	thư pháp, thuật viết chữ đẹp
	書評	ショヒョウ	shohyoo	bình luận sách
	書風	ショフウ	shofuu	phong cách viết chữ
	書名	ショメイ	shomei	tên sách, tiêu đề
	書面	ショメン	shomen	thư tín, văn bản
	書物	ショモツ	shomotsu	sách vở, thư tịch
	書類	ショルイ	shorui	văn kiện, tài liệu, các loại văn bản giấy tờ
訓	書く	かく	kaku	*(ngđgt.)* viết, soạn
	書き入れる	かきいれる	kakiireru	*(ngđgt.)* chép vào, viết vào
	書き置き	かきおき	kakioki	di chúc
	書き初め	かきぞめ	kakizome	đầu xuân khai bút (2-1 âm lịch)
	書留	かきとめ	kakitome	thư bảo đảm, bưu phẩm có bảo đảm
Y	書き換え	かきかえ	kakikae	viết lại; làm lại; phục hồi

999 **曹** ⑪ 一 丆 丙 市 曲 曲 曹 曹 曹 曹 曹 **tào**

音	曹	ソウ	soo	bạn; đồng chí; sĩ quan
熟	曹長	ソウチョウ	soochoo	thượng sĩ (trong lục quân Nhật cũ)

facebook.com/duytrieuftu

10 最 ⑫ tối

最	サイ	sai	hơn nhất
最愛	サイアイ	saiai	gần gửi nhất, quý nhất, yêu nhất
最悪	サイアク	saiaku	tồi nhất, xấu nhất
最下位	サイカイ	saikai	đáy, ở hạng thấp nhất
最強	サイキョウ	saikyoo	khỏe nhất, mạnh nhất
最近	サイキン	saikin	gần đây
最敬礼	サイケイレイ	saikeirei	chào lễ phép nhất *-(ngđgt.)* cúi chào lễ phép nhất
最古	サイコ	saiko	cổ nhất
最後	サイゴ	saigo	cuối cùng
最後通牒	サイゴツウチョウ	saigotsuchoo	bức thông điệp cuối cùng
最期	サイゴ	saigo	giây phút cuối cùng, thời kì cuối cùng (sắp chết)
最高	サイコウ	saikoo	cao nhất
最高裁判所	サイコウサイバンショ	saikoosai-bansho	tòa án tối cao
最高潮	サイコウチョウ	saikoochoo	đỉnh cao, cao trào
最高峰	サイコウホウ	saikoohoo	đỉnh cao (sự nghiệp); quyền lực tối thượng
最終	サイシュウ	saishuu	cuối cùng
最終駅	サイシュウエキ	saishuueki	ga cuối cùng, bến chót
最初	サイショ	saisho	đầu tiên
最小	サイショウ	saishoo	nhỏ nhất
最少	サイショウ	saishoo	nhỏ nhất, ít nhất, thấp nhất; tối thiểu
最上	サイジョウ	saijoo	tốt nhất, cao nhất, tối thượng
最新	サイシン	saishin	mới nhất, tối tân
最盛期	サイセイキ	saiseiki	thời kỳ thịnh vượng nhất
最前	サイゼン	saizen	trước tiên, vừa nãy
最善	サイゼン	saizen	tốt nhất, hoàn thiện nhất, toàn lực
最多	サイタ	saita	nhiều nhất, hầu hết, tối đa
最大	サイダイ	saidai	lớn nhất, to nhất
最短	サイタン	saitan	ngắn nhất
最中	サイチュウ	saichuu	trong lúc, đang lúc, đúng lúc
最長	サイチョウ	saichoo	dài nhất
最低	サイテイ	saitei	thấp nhất
最適	サイテキ	saiteki	tốt nhất, hợp nhất
最年少	サイネンショウ	sainenshoo	trẻ nhất
最年長	サイネンチョウ	sainenchoo	già nhất
最良	サイリョウ	sairyoo	tốt nhất, lý tưởng nhất, ưu việt nhất
最も	もっとも	mottomo	nhất

*最寄り	もより	moyori	phụ cận, gần đây

1001 替 ⑫ thế

音 替	タイ	tai	thay đổi
訓 替える	かえる	kaeru	*(ngđgt.)* thay đổi, thay thế, làm thay
替わり	かわり	kawari	thay, đại lý
替わる	かわる	kawaru	*(ngđgt.)* thay, thay thế, đại lí

4 月 つき／つきへん *nguyệt* 月 (にくづき) ⇨ tr. 458

1002 月 ④ nguyệt

音 月	ゲツ	getsu	tháng; mặt trăng; nguyệt
	ガツ	gatsu	tháng; mặt trăng; nguyệt
熟 月刊	ゲッカン	gekkan	báo ra hàng tháng, nguyệt san
月光	ゲッコウ	gekkoo	ánh trăng
月謝	ゲッシャ	gessha	tiền thù lao/phí hàng tháng
月食	ゲッショク	gesshoku	nguyệt thực
月曜日	ゲツヨウび	getsuyoobi	thứ 2
月例	ゲツレイ	getsurei	hàng tháng
訓 月	つき	tsuki	tháng, mặt trăng
月並み	つきなみ	tsukinami	hàng tháng, thông thường, thủ cựu
月日	つきひ	tsukihi	thời gian, ngày tháng, năm tháng
複 月額	ゲツガク	getsugaku	mức tiền cần hàng tháng
月給	ゲッキュウ	gekkyuu	lương tháng
月産	ゲッサン	gessan	sản lượng hàng tháng
月収	ゲッシュウ	gesshuu	thu nhập hàng tháng
月賦	ゲップ	geppu	trả tiền theo tháng

1003 有 ⑥ hữu

音 有	ユウ	yuu	sở hữu
	ウ	u	có

facebook.com/duytrieuftu

動	有する	ユウする	yuusuru	*(ngđgt.)* có, sở hữu
	有象無象	ウゾウムゾウ	uzoomuzoo	đám đông, tầng lớp hạ lưu
	有頂天	ウチョウテン	uchooten	chín tầng mây; dương dương đắc ý
	有無	ウム	umu	có không, có hay không
	有為	ユウイ	yuui	có tài, có khả năng
	有意義	ユウイギ	yuuigi	có ý nghĩa
	有益	ユウエキ	yuueki	có ích, bổ ích, có lợi
	有害	ユウガイ	yuugai	có hại
	有閑	ユウカン	yuukan	nhàn rỗi, nghỉ ngơi
	有機	ユウキ	yuuki	hữu cơ
	有給	ユウキュウ	yuukyuu	có lương
	有形	ユウケイ	yuukei	hữu hình (những đồ vật có thể đổi ra tiền)
	有限	ユウゲン	yuugen	có hạn, hữu hạn
	有権者	ユウケンシャ	yuukensha	cử tri, người đi bầu (cử)
	有効	ユウコウ	yuukoo	hữu hiệu, có hiệu quả
	有罪	ユウザイ	yuuzai	có tội
	有志	ユウシ	yuushi	có chí; người có lòng; người tình nguyện
	有史以来	ユウシイライ	yuushikisha	từ khi có lịch sử tới nay
	有識者	ユウシキシャ	yuushitessen	người có chức vụ
	有刺鉄線	ユウシテッセン	yuushuu	dây thép gai
	有終	ユウシュウ	yuushoku	kết thúc tốt đẹp, có hậu
	有色人種	ユウショクジンシュ	yuusho-kujinshu	chủng người da màu
	有数	ユウスウ	yuusuu	hiếm có; đếm trên đầu ngón tay
	有線	ユウセン	yuusen	hữu tuyến; có đường dây; cáp
	有段者	ユウダンシャ	yuudansha	người có cấp bậc, người có thứ hạng (trong các môn võ thuật thi đấu)
	有毒	ユウドク	yuudoku	độc, có độc
	有能	ユウノウ	yuunoo	có khả năng
	有望	ユウボウ	yuuboo	có hi vọng, có tiền đồ
	有名	ユウメイ	yuumei	có tiếng, nổi tiếng
	有名無実	ユウメイムジツ	yuumeimujitsu	có tiếng mà không có miếng
	有用	ユウヨウ	yuuyoo	có ích, hữu dụng, dùng được
	有利	ユウリ	yuuri	có lợi
	有料	ユウリョウ	yuuryoo	có thu phí
	有力	ユウリョク	yuuryoku	có sức mạnh, có thực lực
動	有る	ある	aru	*(ngđgt.)* có, làm, phát sinh
	有り様	ありさま	arisama	dáng vẻ; tình hình; cảnh tượng
Y	有価証券	ユウカショウケン	yuukashooken	chứng khoán mua bán được
	有給休暇	ユウキュウキュウカ	yuukyuu-kyuuka	nghỉ có lương
	有形固定資産	ユウケイコテイシサン	yuukei koteishisan	tài sản cố định

有形財産	ユウケイザイサン	yuukeiazaisan	tài sản hữu hình
有限会社	ユウゲンガイシャ	yuugengaisha	công ti hữu hạn
有効求人倍数	ユウコウキュウジンバイスウ	yuukookyuu-jinbaisuu	tỉ lệ giữa người cần việc và công ti cần tuyển ngu

1004

服 ⑧

丿 冂 月 月 月⁷ 肌 服 服

phục

音	服	フク	fuku	quần áo; trang phục
熟	服する	フクする	fukusuru	*(đgt.)* phục tùng; tuân lệnh; phục vụ; ăn uống
	服役	フクエキ	fukueki	sự phục dịch *-(ndgt.)* phục dịch (án tù); phục vụ (quân đội)
	服地	フクジ	fukuji	vải, chất liệu may âu phục
	服従	フクジュウ	fukujuu	sự tuân lệnh/tuân mệnh *-(ndgt.)* tuân lệnh, vâng lời
	服飾	フクショク	fukushoku	quần áo, đồ dùng may mặc
	服装	フクソウ	fukusoo	trang phục, quần áo
	服毒	フクドク	fukudoku	sự uống thuốc độc *-(ndgt.)* uống thuốc độc
	服務	フクム	fukumu	sự phục vụ *-(ndgt.)* phục vụ, làm việc
	服喪	フクモ	fukumo	sự phục tang *-(ndgt.)* phục tang
	服薬	フクヤク	fukuyaku	sự uống thuốc *-(ndgt.)* uống thuốc, phục thuốc
	服用	フクヨウ	fukuyoo	ăn mặc, ăn uống *-(ndgt.)* ăn mặc, ăn uống

1005

朕 ⑩

丿 冂 月 月 月 月⁷ 肝 肝 朕 朕

trẫm

音	朕	チン	chin	trẫm (hoàng đế tự xưng)

1006

朗 ⑩

丶 ㇇ 𠂉 𠂉 自 良 良 朗 朗 朗

lãng

音	朗	ロウ	roo	rõ; sáng sủa; phấn khởi; rạng rỡ
熟	朗詠	ロウエイ	rooei	sự ngâm vịnh/ngâm (thơ) *-(đgt.)* ngâm (thơ)
	朗読	ロウドク	roodoku	sự ngâm đọc *-(đgt.)* ngâm (thơ), ngâm đọc
	朗報	ロウホウ	roohoo	tin vui, tin mừng
	朗々	ロウロウ	rooroo	trong trẻo; thành thật; trong sáng
訓	朗らか	ほがらか	hogaraka	rõ ràng; sáng sủa; rạng rỡ

facebook.com/duytrieuftu

007

望 ⑪

vọng

音	望	ボウ	boo	hy vọng; trông chờ, trăng đầy
		モウ	moo	
熟	望遠鏡	ボウエンキョウ	booenkyoo	kính viễn vọng, kính thiên văn
	望外	ボウガイ	boogai	trông ra ngoài, ngoại ý
	望郷	ボウキョウ	bookyoo	nỗi nhớ nhà
	望見	ボウケン	booken	sự nhìn từ xa *-(đgt.)* trông từ xa, xem từ xa
	望楼	ボウロウ	booroo	chòi canh
訓	望む	のぞむ	nozomu	*(ngđgt.)* trông mong, nhìn xa, hy vọng, ngước trông
	望み通り	のぞみどおり	nozomidoori	đúng với hy vọng, toại nguyện

008

期 ⑫

kì

音	期	キ	ki	thời kì, chu kì
		(ゴ)	(go)	
熟	期間	キカン	kikan	thời kì, chu kì
	期限	キゲン	kigen	thời kì, chu kì
	期日	キジツ	kijitsu	thời hạn, kì hạn
	期待	キタイ	kitai	quy định ngày giờ; kì hạn
	期末	キマツ	kimatsu	sự mong mỏi *-(đgt.)* mong mỏi, mong đợi
	期日指定	キジツシテイ	kijitsushitei	cuối kì
	定期	テイキ	teiki	tiền gửi có kì hạn
	期首	キシュ	kishu	bắt đầu thời kì

009

朝 ⑫

triêu; triều

音	朝	チョウ	choo	buổi sáng; chu kì; triều đại; thời kì
熟	朝会	チョウカイ	chookai	cuộc họp buổi sáng
	朝刊	チョウカン	chookan	báo ra buổi sáng
	朝食	チョウショク	chooshoku	bữa sáng
	朝夕	チョウセキ	chooseki	sáng tối, ngày đêm, thường xuyên
	朝廷	チョウテイ	chootei	cung đình, triều đình
	朝礼	チョウレイ	choorei	cuộc họp, cuộc mít tinh buổi sáng (ở trường, công ty); triều lễ (nghi lễ hành chính)
訓	朝	あさ	asa	buổi sáng
	朝露	あさつゆ	asatsuyu	sáng; buổi sớm
	朝寝	あさね	asane	sự dậy muộn *-(ndgt.)* ngủ dậy muộn; ngủ ngày
	朝寝坊	あさねボウ	asaneboo	người dậy muộn *-(ndgt.)* ngủ dậy muộn, ngủ ngày
	朝晩	あさバン	asaban	sáng tối
	朝日	あさひ	asahi	mặt trời, buổi sáng, bình minh
	朝風呂	あさブロ	asaburo	tắm sáng

6 肉 にく *nhục* 月 (tr. 458) *nguyệt*

1010

肉 ⑥

nhục

音	肉	ニク	niku	thịt, cơ bắp
熟	肉眼	ニクガン	nikugan	người trần mắt thịt
	肉食	ニクショク	nikushoku	sự ăn thịt/ăn sống *-(ndgt.)* ăn thịt
	肉親	ニクシン	nikushin	người ruột thịt; ruột thịt
	肉声	ニクセイ	nikusei	tiếng nói
	肉体	ニクタイ	nikutai	cơ thể; thể xác; nhục thể
	肉団子	ニクダンご	nikudango	bánh nhồi thịt
	肉薄	ニクハク	nikuhaku	sự đánh giáp lá cà *-(ndgt.)* đánh giáp lá cà; tiếp cận
	肉筆	ニクヒツ	nikuhitsu	tự tay viết
	肉太	ニクぶと	nikubuto	nét bút to
	肉片	ニクヘン	nikuhen	miếng thịt
	肉欲	ニクヨク	nikyyoku	tính dục; tình dục; nhục dục; sự ham muốn thể xác

1011

腐 ⑭

hủ

音	腐	フ	fu	mục nát; suy tàn
熟	腐食	フショク	fushoku	sự ăn mòn *-(đgt.)* ăn mòn, bào mòn
	腐心	フシン	fushin	sự khổ lao tâm khổ tứ *-(ndgt.)* hao phí sức lực
	腐肉	フニク	funiku	thịt ôi; bệnh hoại thư

facebook.com/duytrieuftu

腐敗	フハイ	fuhai	sự hủ bại *-(nđgt.)* hủ bại, suy tàn
腐乱	フラン	furan	sự suy tàn, sự bại hoại *-(nđgt.)* suy tàn, bại hoại
訓 腐る	くさる	kusaru	*(nđgt.)* thối, rữa, thiu, hỏng, mục, đổi bại
腐らす	くさらす	kusarasu	*(ngđgt.)* làm rữa, làm mục
腐れる	くされる	kusareru	đổi bại, suy tàn, mục nát
腐れ縁	くされえん	kusareen	mối quan hệ khó dứt; tơ duyên khó dứt

4 月 にくづき *nhục* 月 (つきへん) ⇨ tr. 453 *nguyệt*

1012 **肖** ⑦ tiếu

音 肖	ショウ	shoo	giống với (ai đó...)
熟 肖像	ショウゾウ	shoozoo	chân dung, bức vẽ truyền thần

1013 **育** ⑧ dục

音 育	イク	iku	nuôi; trưởng thành; lớn lên
熟 育英	イクエイ	ikuei	bồi dưỡng tài năng trẻ
育児	イクジ	ikuji	chăm sóc con cái
育成	イクセイ	ikusei	sự chăm sóc/nuôi nấng/dưỡng thành *-(đgt.)* nuôi nấng, dưỡng thành
訓 育つ	そだつ	sodatsu	*(nđgt.)* lớn lên, trưởng thành
育てる	そだてる	sodateru	*(ngđgt.)* nuôi nấng; giáo dục; bồi dưỡng
育む	はぐくむ	hagukumi	*(ngđgt.)* ấp; nuôi dưỡng; bồi dưỡng

1014 **肩** ⑧ kiên

音 肩	ケン	ken	vai
熟 肩章	ケンショウ	kenshoo	cầu vai
訓 肩	かた	kata	vai
肩書	かたがき	katagaki	cương vị; học vị; chức tước

肩掛け	かたかけ	katakake	khăn quàng
肩身	かたみ	katami	bộ mặt; quan điểm đối với người khác
肩書	かたがき	katagaki	chức tước; học hàm học vị; tước hiệu
肩代わり	かたがわり	katagawari	*(đgt.)* chịu nợ thay; chuyển khoản nợ tới

1015 **肯** ⑧ khẳng

音 肯	コウ	koo	khẳng định, đồng ý
熟 肯定	コウテイ	kootei	sự khẳng định *-(đgt.)* khẳng định

1016 **胃** ⑨ vị

音 胃	イ	i	bao tử, dạ dày; vị
熟 胃液	イエキ	ieki	dịch dạ dày, dịch vị
胃潰瘍	イカイヨウ	ikaiyoo	loét dạ dày, ung thư dạ dày
胃癌	イガン	igan	ung thư dạ dày
胃散	イサン	isan	vị tán
胃腸	イチョウ	ichoo	phần ruột giữa gần dưới dạ dày; vị trường
胃腸科	イチョウカ	ichooka	khoa về dạ dày
胃袋	イぶくろ	ibukuro	bao tử, dạ dày

1017 **背** ⑨ bối; bội

音 背	ハイ	hai	lưng; chiều cao
熟 背泳	ハイエイ	haiei	bơi ngửa
背教	ハイキョウ	haikyoo	sự bội giáo, sự phản đạo
背景	ハイケイ	haikei	bối cảnh; phông; hậu thuẫn
背後	ハイゴ	haigo	sau lưng, lén lút, ngầm bên trong
背信	ハイシン	haishin	sự phản bội *-(đgt.)* phản bội (niềm tin của ai đó)
背水の陣	ハイスイのジン	haisuinojin	thế quyết tử; thế dồn vào chân tường
背徳	ハイトク	haitoku	sự vô luân, sự đồi bại
背任	ハイニン	hainin	bất tín; hành động; bất chính
背反	ハイハン	haihan	sự nổi loạn *-(nđgt.)* nổi loạn; quấy rối

facebook.com/duytrieuftu

	背面	ハイメン	haimen	mặt sau, phía sau
	背理	ハイリ	hairi	sự vô lý, sự bất hợp lý
訓	背	せ	se	lưng; chiều cao; phản bội
	背	せい	sei	chiều cao, tầm vóc
	背負う	せおう	seioo	*(ngđgt.)* cõng, vác trên lưng
	背泳ぎ	せおよぎ	seoyogi	bơi ngửa
	背筋	せすじ	sesuji	sống lưng, đường sống (của áo)
	背丈	せたけ	setake	chiều cao cơ thể
	背伸び	せのび	senobi	sự kiễng chân/vươn vai *-(ndgt.)* kiễng chân, vươn vai
	背広	せびろ	sebiro	complet nam; âu phục
	背骨	せぼね	sebone	xương sống
	背く	そむく	somuku	*(đgt.)* phản bội, chống lại, quay lưng lại
	背ける	そむける	somukeru	*(ngđgt.)* quay đi, quay lưng đi

018

能 ⑩

ム ム 𠂉 台 自 自 自 能 能 能 năng

音	能	ノウ	noo	năng lực; khả năng
熟	能楽	ノウガク	noogaku	kịch nô (của Nhật.)
	能動	ノウドウ	noodoo	năng động
	能動的	ノウドウテキ	noodooteki	một cách năng động
	能筆	ノウヒツ	noohitsu	giỏi văn chương; văn hay chữ tốt
	能弁	ノウベン	nooben	có tài hùng biện
	能面	ノウメン	noomen	mặt nạ dùng trong kịch nô
	能率	ノウリツ	nooritsu	hiệu quả; năng suất
	能力	ノウリョク	nooryoku	năng lực; khả năng

019

脅 ⑩

フ 力 力 力 力 力 力 脅 脅 脅 hiếp

音	脅	キョウ	kyoo	đe dọa, uy hiếp
熟	脅威	キョウイ	kyooi	uy hiếp, đe dọa
	脅喝	キョウカツ	kyookatsu	sự dọa nạt/ uy hiếp - *(ngđgt.)* đe dọa/uy hiếp
	脅迫	キョウハク	kyoohaku	uy hiếp, cưỡng bức
訓	脅かす	おどかす	odokasu	*(ngđgt.)* uy hiếp; dọa nạt
	脅す	おどす	odosu	*(ngđgt.)* dọa nạt; uy hiếp; áp đảo

脅かす	おびやかす	obiyakasu	*(ngđgt.)* dọa dẫm, đe dọa, uy hiếp

1020

膚 ⑮

丶 丶 广 广 庐 庐 虐 虐 虐 虐 膚 膚 膚 phu

音	膚	フ	fu	da, da dẻ
訓	膚	はだ	hada	da, da dẻ; tính tình; phong cách; bề mặt

1021

肌 ⑥

丿 冂 月 月 月 肌 肌 cơ

音	肌	キ	ki	da dẻ
訓	肌	はだ	hada	da dẻ; phong cách; tính tình; bề mặt
	肌合い	はだあい	hadaai	sự sắp đặt; sự dùng
	肌色	はだいろ	hodairo	màu da
	肌着	はだぎ	hadagi	áo lót
	肌寒い	はださむい	hadazamui	cảm giác lạnh
	肌身	はだみ	hadami	cơ thể, thân thể

1022

肝 ⑦

丿 冂 月 月 月 肝 肝 肝 can

音	肝	カン	kan	can (thuộc về nội tạng tim; gan)
熟	肝心	カンジン	kanjin	chủ yếu, quan trọng
	肝腎	カンジン	kanjin	quan trọng
	肝臓	カンゾウ	kanzoo	gan
	肝胆	カンタン	kantan	thật lòng
	肝油	カンユ	kanyu	dầu gan cá
	肝要	カンヨウ	kanyoo	quan trọng, cần thiết
訓	肝	きも	kimu	tâm can

1023

肢 ⑧

丿 冂 月 月 月 肝 肝 肢 肢 chi

音	肢	シ	shi	chân, tay; chi
熟	肢体	シタイ	shitai	thân thể tay chân, cẳng tay, cẳng chân

facebook.com/duytrieuftu

1024 **肥** ⑧ phì

音 肥	ヒ	hi	giàu dinh dưỡng, màu mỡ; phì
熟 肥育	ヒイク	hiiku	sự làm béo *-(đgt.)* làm béo
肥大	ヒダイ	hidai	sự béo tốt/mập *-(nđgt.)* béo lên, trở nên mập
肥満	ヒマン	himan	sự béo/mập *-(nđgt.)* béo lên, mập lên
肥沃	ヒヨク	hiyoku	phân bón; sự giàu dinh dưỡng/màu mỡ (của đất)
肥料	ヒリョウ	hiryoo	phân bón
訓 肥	こえ	koe	phân bón
肥える	こえる	koeru	*(nđgt.)* béo, màu mỡ, tinh
肥やし	こやし	koyashi	phân bón
肥やす	こやす	koyasu	*(ngđgt.)* bón phân, vỗ béo, làm cho màu mỡ (đất)
肥る	ふとる	futoru	*(nđgt.)* béo, béo lên

1025 **肪** ⑧ phương

音 肪	ボウ	boo	béo

1026 **胎** ⑨ thai

音 胎	タイ	tai	phôi, bào thai
熟 胎教	タイキョウ	taikyoo	chăm sóc trước khi đẻ
胎児	タイジ	taiji	thai nhi
胎動	タイドウ	taidoo	sự động thai *-(nđgt.)* động thai
胎内	タイナイ	tainai	trong phôi, trong thai

1027 **胆** ⑨ đảm

音 胆	タン	tan	tinh thần; gan dạ; bản lĩnh
熟 胆汁	タンジュウ	tanjuu	mật
胆石	タンセキ	tanseki	sỏi mật
胆嚢	タンノウ	tannoo	mật, túi mật
訓 胆	きも	kimo	gan; tâm can

1028 **肺** ⑨ phế

音 肺	ハイ	hai	phổi
熟 肺炎	ハイエン	haien	viêm phổi
肺活量	ハイカツリョウ	haikatsuryoo	phế hoạt lượng
肺結核	ハイケッカク	haikekkaku	bệnh lao phổi
肺臓	ハイゾウ	haizoo	phế tạng
肺病	ハイビョウ	haibyoo	bệnh phổi

1029 **胞** ⑨ bào

音 胞	ホウ	hoo	túi, bao, nhau (bà đẻ), bào thai
熟 胞子	ホウシ	hooshi	bào tử, mầm mống

1030 **胸** ⑩ hung

音 胸	キョウ	kyoo	ngực; tâm hồn
熟 胸囲	キョウイ	kyooi	số đo vòng ngực
胸像	キョウゾウ	kyoozoo	tượng nửa người
胸中	キョウチュウ	kyoochuu	trong lòng; nghĩ trong lòng
訓 胸	むね	mune	ngực, lồng ngực; tấm lòng
胸	むな	muna	*(tiền tố)* ngực, lồng ngực; đằng trước
胸騒ぎ	むなさわぎ	munasawagi	hốt hoảng không yên
胸算用	むなザンヨウ	munazanyoo	nhẩm tính, nhẩm tính trong bụng
胸元	むなもと	munamoto	lòng dạ; tấm lòng

1031 **脂** ⑩ chi

音 脂	シ	shi	mỡ; nhựa (cây)

facebook.com/duytrieuftu

脂肪	シボウ	shiboo	mỡ
脂	あぶら	abura	mỡ, dầu động vật/thực vật

2

同 ⑩ — đồng

胴	ドウ	doo	thân (người, cây, thú...)
胴体	ドウタイ	dootai	thân thể, cơ thể

3

𠂢 ⑩ — mạch

脈	ミャク	myaku	mạch máu, mạch
脈打つ	ミャクうつ	myakuutsu	*(nđgt.)* mạch đập; ngoan cường
脈管	ミャクカン	myakukan	mạch máu
脈動	ミャクドウ	myakudoo	động mạch *-(nđgt.)* mạch đập, mở ra
脈搏	ミャクハク	myakuhaku	(nhịp) mạch
脈拍	ミャクハク	myakuhaku	(nhịp) mạch
脈々	ミャクミャク	myakumyaku	không ngừng; ngoan cường; bất khuất
脈絡	ミャクラク	myakuraku	mạch lạc; quan hệ; liên quan

4

却 ⑪ — cước

脚	キャク （キャ）	kyaku (kya)	chân; vị trí; địa vị
脚色	キャクショク	kyakushoku	sự cải biên (kịch...) *-(đgt.)* cải biên, khoa trương
脚線美	キャクセンビ	kyakusenbi	gót son vàng; gót son
脚注	キャクチュウ	kyakuchuu	chụm chân
脚本	キャクホン	kyakuhon	kịch bản, phân vai
脚力	キャクリョク	kyakuryoku	sức mạnh của đôi chân
脚立	キャたつ	kyatatsu	cái thang đứng
脚光	キャッコウ	kyakkoo	đèn đế, đèn chiếu
脚気	カッケ	kakkei	thấp khớp
脚	あし	ashi	chân, cẳng

1035

脱 ⑪ — thoát

音 脱	ダツ	datsu	rời đi, trốn đi; cởi ra
動 脱する	ダッする	dassuru	*(đgt.)* trốn thoát; rời bỏ; bỏ sót
脱衣	ダツイ	datsui	sự thoát y/trần truồng *-(nđgt.)* cởi quần áo ra; thoát y
脱会	ダッカイ	dakkai	sự rời khỏi một nhóm/một tổ chức *-(nđgt.)* rời bỏ, từ bỏ
脱却	ダッキャク	dakkyaku	sự thoát khỏi *-(đgt.)* thoát khỏi, vứt bỏ
脱臼	ダッキュウ	dakkyuu	*(y)* sự trật khớp *-(nđgt.)* trật khớp
脱穀	ダッコク	dakkoku	sự đập (lúa) *-(nđgt.)* đập lúa; xay xát; xay thóc
脱獄	ダツゴク	datsugoku	sự phá ngục *-(nđgt.)* phá ngục; trốn tù
脱字	ダツジ	datsuji	sự bỏ sót, chữ thiếu nét
脱脂綿	ダッシメン	dasshimen	len, cô tông
脱臭	ダッシュウ	dasshuu	sự khử mùi *-(nđgt.)* khử mùi (ôi, thối...)
脱出	ダッシュツ	dasshutsu	sự trốn thoát/trốn mất *-(nđgt.)* trốn thoát, thoát khỏi
脱水	ダッスイ	dassui	sự thoát nước *-(nđgt.)* thoát nước, mất nước
脱線	ダッセン	dassen	sự trật bánh (tàu), lạc đề *-(đgt.)* trật bánh/lạc đề
脱走	ダッソウ	dassoo	sự trốn thoát/chạy trốn *-(đgt.)* chạy trốn, trốn thoát
脱退	ダッタイ	dattai	sự ra khỏi *-(đgt.)* ra khỏi, thoát khỏi
脱皮	ダッピ	dappi	sự lột xác (rắn, côn trùng...) *-(đgt.)* lột xác
脱帽	ダツボウ	datsuboo	sự bỏ mũ ra *-(đgt.)* bỏ mũ ra; khâm phục
脱落	ダツラク	datsuraku	sự rời khỏi/ra khỏi *-(đgt.)* ra khỏi, rời khỏi; bị mất
訓 脱ぐ	ぬぐ	nugu	*(ngđgt.)* tháo ra; cởi ra
脱げる	ぬげる	nugeru	*(nđgt.)* rơi, rụng; sót; rời khỏi; rút đi; mất
Y 脱税	ダツゼイ	datsuzei	sự trốn thuế *-(nđgt.)* trốn thuế, lậu thuế

1036

脳 ⑪ — não

音 脳	ノウ	noo	não, óc

facebook.com/duytrieuftu

熟	脳外科	ノウゲカ	noogeka	khoa não
	脳出血	ノウシュッケツ	nooshukketsu	xuất huyết não
	脳髄	ノウズイ	noozui	não; não bộ; trí óc
	脳天	ノウテン	nooten	đỉnh đầu
	脳貧血	ノウヒンケツ	noobinketsu	huyết áp thấp; thiếu máu trong não
	脳味噌	ノウミソ	noomiso	não, não tương
	脳裏	ノウリ	noori	trí nhớ, tâm trí

1037 **脹** ⑫ 丿 刀 月 月 月 月 月 月 月 脹 脹 脹 脹 trướng

音	脹	チョウ	choo	mở rộng; trải ra; trương lên
訓	脹れる	ふくれる	fukureru	*(ndgt.)* trương lên; méo (mồm); (bụng) chửa

1038 **腕** ⑫ 丿 刀 月 月 月 月 月 月 月 腕 腕 腕 腕 oản

音	腕	ワン	wan	cổ tay; cánh tay; khéo léo
熟	腕章	ワンショウ	wanshoo	băng đeo cánh tay
	腕白	ワンパク	wanpaku	bướng bỉnh; quấy đảo
	腕力	ワンリョク	wanryoku	sức cánh tay, sức bắp tay; bạo lực
訓	腕	うで	ude	cánh tay; cổ tay; năng lực; tay nghề
	腕利き	うできき	udekiki	người có bản lĩnh; tay nghề; khả năng
	腕前	うでまえ	udemae	năng lực; bản lĩnh
	腕輪	うでわ	udewa	vòng tay; vòng kiềng
	*腕	かいな	kaina	cánh tay; cổ tay
Y	腕力相場	ワンリョクソウば	wanryokusooba	thị trường áp đảo

1039 **腸** ⑬ 丿 刀 月 月 月 月 月 月 月 腸 腸 腸 tràng

音	腸	チョウ	choo	ruột, (trong) bụng
熟	腸捻転	チョウネンテン	choonenten	lồng ruột
訓	腸	はらわた	harawata	ruột; nội tạng; linh hồn

1040 **腹** ⑬ 丿 刀 月 月 月 月 月 月 月 腹 腹 腹 phúc

音	腹	フク	fuku	dạ dày; tấm lòng; tâm trí
熟	腹案	フクアン	fukuan	tính toán, suy tính
	腹式呼吸	フクシキコキュウ	fukushikikokyuu	hô hấp bụng
	腹心	フクシン	fukushin	đáy lòng; tâm phúc
	腹痛	フクツウ	fukusoo	đau bụng
	腹部	フクブ	fukubu	bộ đồ; bộ quần áo; bụng
	腹膜	フクマク	fukumaku	màng bụng; màng ruột
	腹話術	フクワジュツ	fukuwajutsu	thuật nói tiếng bụng
	腹筋	フッキン	fukkin	cơ bụng
訓	腹	はら	hara	bụng; dạ dày; tâm trí; lòng dạ
	腹切	はらきり	harakiri	sự mổ bụng tự sát
	腹立つ	はらだつ	haradatsu	*(ndgt.)* tức giận
	腹八分	はらハチブ	harahachibu	ăn gần no
	腹巻	はらまき	haramaki	cuốn bụng

1041 **腰** ⑬ 丿 刀 月 月 月 月 月 月 月 腰 腰 腰 yêu

音	腰	ヨウ	yoo	eo; thắt lưng
熟	腰部	ヨウブ	yoobu	chỗ eo; phần thắt lưng
訓	腰	こし	koshi	thắt lưng; eo; kiên trì; sức lực
	腰掛ける	こしかける	koshikakeru	ngồi xuống (ghế)
	腰元	こしもと	koshimoto	hầu gái

1042 **膜** ⑭ 丿 刀 月 月 月 月 月 月 月 膜 膜 膜 mô

音	膜	マク	maku	màng; mô

1043 **膨** ⑯ 刀 月 月 月 月 月 月 月 月 膨 膨 膨 bành

音	膨	ボウ	boo	phồng lên; phình ra; rộng ra

facebook.com/duytrieuftu

熟	膨大	ボウダイ	boodai	to ra, rộng ra; phồng lên
	膨張	ボウチョウ	boochoo	sự phồng ra, bành trướng *(nđgt.)* bành trướng,
訓	膨らむ	ふくらむ	fukuramu	*(nđgt.)* bành trướng, rộng ra, phồng lên
	膨れる	ふくれる	fukureru	*(nđgt.)* trướng lên; chửa

1044

臓 ⑫ 月 月 肝 肝 肝 肝 肝 臓 臓 臓 臓 臓 臓

tạng

音	臓	ゾウ	zoo	cơ quan nội tạng
熟	臓器	ゾウキ	zooki	cơ quan nội tạng, phủ tạng; tạng khí
	臓器移植	ゾウキイショク	zookiishoku	cấy ghép nội tạng
	臓腑	ゾウフ	zoofu	nội tạng; tạng phủ
	臓物	ゾウモツ	zoomotsu	nội tạng

木 き／きへん

mộc

245

木 ④ 一 十 オ 木

mộc

音	木	ボク	boku	cây gỗ
		モク	moku	cây gỗ
熟	木刀	ボクトウ	bokutoo	kiếm gỗ
	木訥	ボクトツ	bokutotsu	chất phác, ít nói
	木魚	モクギョ	mokugyo	trống; mộc ngư
	木材	モクザイ	mokuzai	gỗ; củi
	木質	モクシツ	mokushitsu	bằng gỗ, có chất gỗ
	木製	モクセイ	mokusei	bằng gỗ, làm bằng gỗ
	木星	モクセイ	mokusei	sao mộc; mộc tinh
	木造	モクゾウ	mokuzoo	bằng gỗ, làm bằng gỗ
	木像	モクゾウ	mokuzoo	tượng gỗ
	木炭	モクタン	mokutan	than củi, que than
	木彫	モクチョウ	mokuchoo	khắc gỗ
	木馬	モクバ	mokuba	ngựa gỗ
	木版	モクハン	mokuhan	bản in bằng gỗ
	木片	モクヘン	mokuhen	phiến gỗ, gỗ vụn
	木目	モクめ	mokume	vân gỗ
	木曜日	モクヨウび	mokyoobi	thứ năm
	木琴	モッキン	mokkin	đàn gỗ; mộc cầm

	木工	モッコウ	mokkoo	thợ mộc, việc làm đồ mỹ nghệ
	木綿	モメン	momen	cô tông; vải sợi; bông sợi
訓	木	き	ki	cây, gỗ
	木屑	きくず	kikuzu	tấm gỗ, tấm gỗ lát
	木戸	きど	kido	cổng thành; lối vào
	木	こ	ko	*(tiền tố)* gỗ, cây
	木立	こだち	kodachi	bụi cây, rừng cây nhỏ
	木霊	こだま	kadama	ảo ảnh của cây cối; tiếng vọng

1046

本 ⑤ 一 十 オ 木 本

bản; bổn

音	本	ホン	hon	sách; chính; nguồn gốc; này
熟	本意	ホンイ	honi	bản tâm, ý nghĩa thật; tình cảm thật
	本院	ホンイン	honin	bản viện
	本営	ホンエイ	hone	bản doanh; bộ tư lệnh
	本懐	ホンカイ	honkai	bản nguyện, nguyện bản
	本格的	ホンカクテキ	honkakuteki	một cách chính thức
	本官	ホンカン	honkan	bản quan; bản chức; quan chức chính thức
	本気	ホンキ	honki	thực lòng, thực ý
	本義	ホンギ	hongi	nghĩa gốc, nghĩa cơ bản
	本決まり	ホンぎまり	hongimari	quyết định chính thức/cuối cùng
	本給	ホンキュウ	honkyuu	lương cơ bản
	本拠	ホンキョ	honkyo	căn cứ địa
	本業	ホンギョウ	hongyoo	nghề chính
	本家	ホンケ	honke	bản gia; gia đình; dòng dõi
	本校	ホンコウ	honkoo	trường này; bản trường
	本国	ホンゴク	hongoku	tổ quốc; quê hương; nguyên quán; bản quốc
	本腰	ホンごし	hongoshi	nỗ lực thực sự, thật thà ngay thẳng
	本山	ホンザン	honzan	ngôi chùa này, toàn bộ sản đền/chùa
	本紙	ホンシ	honshi	tờ báo chính, tờ báo này
	本誌	ホンシ	honshi	tạp chí chính, tạp chí này
	本旨	ホンシ	honshi	mục đích chính
	本式	ホンシキ	honshiki	chính quy, chính thức
	本質	ホンシツ	honshitsu	bản chất
	本日	ホンジツ	honjisu	hôm nay
	本社	ホンシャ	honsha	công ty mẹ; công ty chính; văn phòng chính
	本州	ホンシュウ	honshuu	một trong bốn đảo lớn của Nhật Bản

facebook.com/duytrieuftu

本性	ホンショウ	honshoo	bản tính; tính trời sinh; tri giác
本職	ホンショク	honshoku	chức vụ đầu tiên; chuyên nghiệp; công việc chính
本心	ホンシン	honshin	tự đáy lòng, thực lòng
本陣	ホンジン	honjin	bản doanh
本筋	ホンすじ	honsuji	tình tiết chủ yếu
本姓	ホンセイ	honsei	tên họ; họ gốc; tên thật
本籍	ホンセキ	honseki	nguyên quán; bản quán
本線	ホンセン	honsen	đường ray (chính); đường dây
本尊	ホンゾン	honzon	bản tôn (Phật); nhân vật trung tâm; thần tượng
本体	ホンタイ	hontai	bộ mặt thật; chủ thể; thực thể; bản thể
本隊	ホンタイ	hontai	phần chính (quân đội, hàng ngũ...)
本題	ホンダイ	hondai	vấn đề chính; chủ đề chính
本宅	ホンタク	hontaku	nơi ở chính; nhà (tôi)
本棚	ホンだな	hondana	giá sách
本調子	ホンチョウシ	honchooshi	điệu cơ bản (đàn ba dây của Nhật), nhận rõ
本邸	ホンテイ	hontei	nơi ở chính, nhà chính
本店	ホンテン	honten	quán này, cửa hàng này, cửa hàng chính
本殿	ホンデン	honden	chính điện; điện lớn; bản điện
本土	ホンド	hondo	đất mẹ
本当	ホントウ	hontoo	thật, sự thật
本島	ホントウ	hontoo	đảo chính, đảo này
本堂	ホンドウ	hondoo	điện thờ chính
本人	ホンニン	honnin	chính người ấy; đương sự; người trong cuộc bản thân người ấy
本音	ホンね	honne	âm sắc chính, âm hầu
本年	ホンネン	honnen	năm nay, năm đó
本能	ホンノウ	honnoo	bản năng
本場	ホンば	honba	nơi sản xuất chính; đương địa; vốn nơi đây; sự giao dịch vào buổi sáng
本箱	ホンばこ	honbako	tủ sách, giá sách
本番	ホンバン	honban	tiết mục chính, vai chính
本文	ホンブン	honbun	bài văn chính, phần thân bài
本分	ホンブン	honbun	bản thân, nhiệm vụ
本俸	ホンポウ	honpoo	lương cơ bản
本末転倒	ホンマツテントウ	honmatsutentoo	gốc ngọn lẫn lộn
本丸	ホンまる	honmaru	nội thành; tháp canh; vọng lâu
本名	ホンミョウ	honmyoo	tên chính, tên thật
本務	ホンム	honmu	nhiệm vụ
本命	ホンメイ	honmei	bản mệnh; số mệnh; đấu thủ dự bị giành chiến thắng
本望	ホンモウ	honmoo	sự thỏa mãn; toại nguyện
本物	ホンもの	nomono	hàng thật, vật thật
本屋	ホンや	honya	hiệu sách

本来	ホンライ	honrai	vốn đi, từ trước tới nay
本流	ホンリュウ	honryuu	dòng chính
本領	ホンリョウ	honryoo	bản lĩnh; bản sắc; sở trường
本塁	ホンルイ	honrui	căn cứ; pháo đài
本塁打	ホンルイダ	honruida	cú đánh chạy vòng (bóng chày)
本論	ホンロン	honron	chính văn, chính đề; bản luận
訓 本	もと	moto	nguồn gốc; cựu; nguyên
本部	ホンブ	honbu	trụ sở chính; bản bộ; cơ quan đầu não

1047

末 ⑤ 一 二 キ 末 末 — mạt

音 末	マツ	matsu	
	バツ	batsu	cuối; mạt
熟 末裔	マツエイ	matsuei	con cháu đời sau; hậu duệ
末期	マッキ	makki	cuối kì, giai đoạn cuối; mạt kì
末期	マツゴ	matsugo	sắp chết, sắp tắt thở
末座	マツザ	matsuza	chỗ thấp nhất (theo thứ bậc)
末日	マツジツ	matsujitsu	ngày cuối cùng
末子	マッシ (バッシ)	masshi (basshi)	con út
末世	マッセ	masse	ngày tận thế
末席	マッセキ	masseki	chỗ thấp nhất (theo thứ bậc)
末代	マツダイ	matsudai	hậu thế; đời sau; thế giới bên kia
末端	マッタン	mattan	đoạn cuối, cơ sở
末尾	マツビ	matsubi	cuối; đoạn cuối; cuối cùng
末筆	マッピツ	mappitsu	câu kết
末葉	マツヨウ	matsuyoo	cuối đời; cuối thời kì; con cháu đời sau
末流	マツリュウ	matsuryuu	hạ lưu; con cháu đời sau
末路	マツロ	matsuro	cùng đường; mạt lộ
訓 末	すえ	sue	cuối, đuôi, cuối cùng; kết quả; tương lai; con út
末恐ろしい	すえおそろしい	sueosoroshii	lo lắng sau này
末っ子	すえっこ	suekko	con út

1048

未 ⑤ 一 二 キ 未 未 — vị

音 未	ミ	mi	vị không, chưa *(tiền tố)*
熟 未開	ミカイ	mikai	chưa mở mang, chưa khai hóa; vị khai

facebook.com/duytrieuftu

未開拓	ミカイタク	mikaitaku	chưa khai phá
未開発	ミカイハツ	mikaihatsu	chưa khai phá, chưa phát triển
未解決	ミカイケツ	mikaiketsu	chưa giải quyết
未刊	ミカン	mikan	chưa xuất bản
未完	ミカン	mikan	chưa xong, chưa hoàn thành
未完成	ミカンセイ	mikansei	chưa xong, chưa hoàn thành
未決	ミケツ	miketsu	chưa quyết định
未見	ミケン	miken	chưa biết, chưa xem xét
未婚	ミコン	mikon	độc thân, chưa lập gia đình; vị hôn
未済	ミサイ	misai	chưa giải quyết xong
未熟	ミジュク	mijuku	chưa chín, chưa thành thạo
未遂	ミスイ	misui	chưa kịp gây hại
未成年	ミセイネン	miseinen	vị thành niên
未然	ミゼン	mizen	trước, trước đó
未知	ミチ	michi	chưa biết
未知数	ミチスウ	michisuu	số lượng chưa biết
未定	ミテイ	mitei	chưa quyết định
未到	ミトウ	mitoo	chưa tới
未踏	ミトウ	mitoo	chưa đến, chưa được khám phá
未納	ミノウ	minoo	chưa nộp
未亡人	ミボウジン	miboojin	góa phụ
未満	ミマン	miman	chưa đầy, gần
未明	ミメイ	mimei	rạng sáng
未聞	ミモン	mimon	chưa từng nghe/biết
未来	ミライ	mirai	tương lai, thế hệ sau
未了	ミリョウ	miryoo	chưa hết, chưa xong
未練	ミレン	miren	chưa thành thạo; lưu luyến
*未だ	まだ	mada	vẫn, vẫn chưa
*未だ	いまだ	imada	vẫn
*未	ひつじ	hitsuji	năm mùi (dê), con dê
未完成工事	ミカンセイコウジ	mikanseikooji	công trình chưa hoàn thành
未決	ミケツ	miketsu	chưa giải quyết
未実現損益	ミジツゲンソンエキ	mijitsugen-soneki	lỗ lãi chưa xác nhận (chỉ trên giấy tờ)
未収収益	ミシュウシュウエキ	mishuu-shueki	lãi tích lũy
未収入金	ミシュウニュウキン	mishuu-nyuukin	tiền chưa trưng thu
未払い金	ミばらいキン	mibaraikin	tiền chưa thanh toán, tiền nợ
未払い費用	ミばらいヒヨウ	mibaraihiyoo	phí chưa trả

1049 **朱** ⑥ — chu

音 朱	シュ	shu	son; sắc của; son đỏ
熟 朱肉	シュニク	shuniku	mực con dấu màu đỏ
朱筆	シュヒツ	shuhitsu	bút (mực) đỏ; phê bằng chữ đỏ

1050 **条** ⑦ — điều

音 条	ジョウ	joo	lý do, nhánh; điều
熟 条件	ジョウケン	jooken	điều kiện
条項	ジョウコウ	jookoo	điều khoản, điều mục
条文	ジョウブン	joobun	lời văn, bài khóa
条約国	ジョウヤクコク	jooyakukoku	quốc gia tham gia ký kết hiệp ước
条理	ジョウリ	joori	lý do; lý lẽ; đạo lý
条例	ジョウレイ	joorei	luật, điều luật; quy tắc
訓 *条	えだ	eda	nhánh
条約	ジョウヤク	jooyaku	hiệp ước, điều ước

1051 **束** ⑦ — thúc

音 束	ソク	soku	bó; trói; thúc
熟 束縛	ソクバク	sokubaku	trói buộc, hạn chế
束髪	ソクハツ	sokuhatsu	tết tóc
訓 束	たば	taba	nắm, mớ, bó
束ねる	たばねる	tabaneru	*(ngđgt.)* buộc, trói, bó, quản lý
束	つか	tsuka	độ dài bằng một ngón tay (tên độ đài); độ dày (của sách)
束ねる	つかねる	tsukaneru	*(ngđgt.)* buộc, bó, bó lại

1052 **果** ⑧ — quả

音 果	カ	ka	hoa quả; hiệu quả; hoàn thành
熟 果敢	カカン	kakan	dám, liều lĩnh

facebook.com/duytrieuftu

果実	カジツ	kajitsu	quả, hoa quả
果樹	カジュ	kaju	cây ăn quả
果汁	カジュウ	kajuu	nước hoa quả
果然	カゼン	kazen	như mong muốn; đảm bảo; quả nhiên
果報	カホウ	kahoo	vận may, vận khí tốt đẹp; có phúc
訓 果たして	はたして	hatashite	quả nhiên, quả thật
果たす	はたす	hatasu	*(ngđgt.)* hoàn thành, thực hành triệt để; hết nhẵn (đi với dạng liên dụng của động từ)
果て	はて	hate	sau cùng, cuối cùng, tận cùng, chuyện chưa hết
果てる	はてる	hateru	*(nđgt.)* cùng, tận, hoàn tất
*果物	くだもの	kudamono	hoa quả

1053

東 ⑧ 一 丆 冂 冂 冃 申 東 東 dông

音 東	トウ	too	đông, phía đông
熟 東亜	トウア	tooa	đông Á
東欧	トウオウ	toodoo	đông Âu
東海道	トウカイドウ	tookaidoo	Tôkaiđô - tuyến đường nối Kyôtô và Tôkyô
東京	トウキョウ	tookyoo	Tôkyô (thủ đô Nhật.)
東宮	トウグウ	tooguu	thái tử
東経	トウケイ	tookei	kinh độ đông
東国	トウゴク	toogoku	nước ở phía đông, tỉnh Kantô
東奔西走	トウホンセイソウ	toohonseisoo	tất cả ngược xuôi, tất bật *-(nđgt.)* đi ngược về xuôi, chạy lên chạy xuống, tất bật, tất tả
東洋	トウヨウ	tooyoo	phương đông
訓 東	ひがし	higashi	phía đông
*東	あずま	azuma	phía đông

1054

栄 ⑨ 丶 丷 艹 艹 艹 芒 芒 栄 栄 vinh

音 栄	エイ	ei	vinh hạnh, thịnh vượng, phát đạt
熟 栄華	エイガ	eiga	vinh quang, hiển đạt, quyền quý, sang trọng
栄冠	エイカン	eikan	vinh dự, vinh quang
栄枯	エイコ	eiko	hưng vong, lúc thịnh, lúc suy, lên xuống
栄光	エイコウ	eikoo	vinh quang, vinh dự
栄転	エイテン	eiten	sự thăng chức *-(nđgt.)* được thăng chức
栄誉	エイヨ	eiyo	vinh dự

栄養	エイヨウ	eiyoo	dinh dưỡng
栄養価	エイヨウカ	eiyooka	giá trị dinh dưỡng
訓 栄える	さかえる	sakaeru	*(nđgt.)* hưng thịnh, phồn vinh
栄え	はえ	hae	vẻ vang, vinh quang
栄える	はえる	haeru	*(nđgt.)* chiếu; ánh lên; rạng ngời

1055

架 ⑨ フ カ カ カ カ 加 架 架 架 giá

音 架	カ	ka	lắp, đặt, để, bắc
熟 架橋	カキョウ	kakyoo	sự bắc cầu *-(nđgt.)* bắc cầu, xây dựng cầu
架空	カクウ	kakuu	bắc ở trên cao, gác lên cao; hư ảo; ảo tượng
架設	カセツ	kasetsu	sự lắp đặt *-(đgt.)* bắc, lắp đặt
架線	カセン	kasen	mắc dây, mắc dây điện, cáp điện
訓 架かる	かかる	kakaru	*(nđgt.)* bắc, đặt, xây dựng
架ける	かける	kakeru	*(ngđgt.)* xây dựng, lắp đặt, bắc

1056

査 ⑨ 一 十 オ 木 木 杏 杏 査 査 tra

音 査	サ	sa	tra hỏi, điều tra
熟 査察	ササツ	sasatsu	sự thanh sát *-(đgt.)* thanh sát
査察官	ササツカン	sasatsukan	viên thanh tra
査証	サショウ	sashoo	sự kiểm nghiệm, sự chứng thực *-(đgt.)* kiểm nghiệm
査定	サテイ	satei	sự định giá *-(đgt.)* định giá, định mức
査問	サモン	sanmon	sự tra hỏi, sự thẩm vấn *-(đgt.)* tra hỏi, thẩm vấn
訓 *査べる	しらべる	shiraberu	*(ngđgt.)* điều tra, tra hỏi
Y 査定価格	サテイカカク	sateikakaku	giá định mức
査定額	サテイガク	sateigaku	giá trị định mức
査定機関	サテイキカン	sateikikan	cơ quan định giá

1057

柔 ⑨ 一 マ マ 予 矛 矛 矛 柔 柔 nhu

音 柔	ジュウ	juu	
	ニュウ	nyuu	mềm, hòa hợp, mềm yếu
熟 柔順	ジュウジュン	juujun	nhu mì, ngoan ngoãn, thật thà
柔道	ジュウドウ	juudoo	môn võ Juđô; nhu đạo

facebook.com/duytrieuftu

柔軟	ジュウナン	juunan	mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt
柔弱	ニュウジャク	nyuujaku	sự mềm yếu
柔和	ニュウワ	nyuuwa	hiền hòa, hòa hợp
柔らかい	やわらかい	yawarakai	mềm mỏng, nhẹ nhàng, ôn hòa, dẻo
柔らげる	やわらげる	yawarageru	*(ngđgt.)* làm êm dịu, làm hòa dịu

158

染 ⑨

nhiễm

染	セン	sen	thuốc nhuộm, màu sắc
染色	センショク	senshoku	sự nhuộm màu, sự nhiễm sắc *-(đgt.)* nhuộm màu,
染料	センリョウ	senryoo	thuốc nhuộm
染み	しみ	shimi	nhiễm bẩn, nếp nhăn
染みる	しみる	shimiru	*(nđgt.)* ngấm qua, thấm qua; đau xót; nhiễm
染まる	そまる	somaru	*(nđgt.)* nhuộm thành, nhuộm màu, bị nhiễm
染める	そめる	someru	*(ngđgt.)* nhuộm, nhuộm màu

59

某 ⑨

muu

某	ボウ	boo	nào đó, đôi chút
某氏	ボウシ	booshi	ai đó, người nào đó
某所	ボウショ	boosho	nơi nào đó, đâu đó
某地	ボウチ	boochi	nơi nào đó
*某	それがし	soregashi	người nào đó; tôi
*某	なにがし	nanigashi	ai đó, nơi nào đó; cái gì đó

0

案 ⑩

án

案	アン	an	dự án, kế hoạch
案じる	アンじる	anjiru	*(nđgt.)* nghĩ, nghĩ ngợi, mủi lòng
案	アン	an	ý nghĩ, kế hoạch
案外	アンガイ	angai	không ngờ, ngoài dự tính
案内	アンナイ	annai	sự dẫn dắt, sự hướng dẫn *-(đgt.)* hướng dẫn, tháp tùng

案内状	アンナイジョウ	annaijoo	giấy mời; thông tri; bản chỉ dẫn
案件	アンケン	anken	nghị án; án kiện; sự việc

1061

栽 ⑩

tài; tải

栽	サイ	sai	trồng
栽培	サイバイ	saibai	sự trồng trọt *-(đgt.)* trồng trọt, bồi dưỡng, vun trồng
栽える	うえる	ueru	trồng, vun trồng

1062

桑 ⑩

tang

桑	ソウ	soo	dâu tằm
桑田	ソウデン	sooden	cánh đồng dâu; tang điền
桑	くわ	kuwa	dâu tằm

1063

森 ⑫

sâm

森	シン	shin	rừng rậm
森閑	シンカン	shinkan	tĩnh lặng, im lặng
森林	シンリン	shinrin	rừng sâu; rừng rậm
森	もり	mori	gỗ, rừng

1064

楽 ⑬

nhạc

楽	ガク	gaku	nhạc, âm nhạc
	ラク	raku	thư giãn, vui vẻ
楽聖	ガクセイ	gakusei	nhạc sĩ nổi tiếng
楽隊	ガクタイ	gakutai	dàn nhạc, ban nhạc
楽団	ガクダン	gakudan	dàn nhạc, ban nhạc
楽壇	ガクダン	gakudan	giới nhạc; nhạc dàn
楽典	ガクテン	gakuten	quy tắc soạn nhạc; nhạc điển
楽譜	ガクフ	gakufu	bản nhạc; sự phổ nhạc

facebook.com/duytrieuftu

楽屋	ガクや	gakuya	phòng nghỉ, phòng hóa trang, nội tình, sau sân khấu
楽器	ガッキ	gakki	nhạc cụ
楽園	ラクエン	rakuen	nơi cực lạc, lạc viên, thiên đường
楽勝	ラクショウ	rakushoo	sự dễ dàng thắng *-(ndgt.)* thắng dễ dàng
楽天	ラクテン	rakuten	lạc quan
楽天家	ラクテンカ	rakutenka	người lạc quan
楽天的	ラクテンテキ	rakutenteki	một cách lạc quan
楽々	ラクラク	rakuraku	dễ chịu, hết sức dễ dàng
楽観	ラッカン	rakkan	sự lạc quan *-(dgt.)* lạc quan
楽観的	ラッカンテキ	rakkanteki	một cách lạc quan, có hi vọng
訓 楽しい	たのしい	tanoshii	vui, vui vẻ
楽しむ	たのしむ	tanoshimu	*(ndgt.)* tận hưởng
楽しみ	たのしみ	tanoshimi	sự vui vẻ; sự tận hưởng

1065 **棄** ⑬ 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 **khí**

音 棄	キ	ki	bỏ, ruồng bỏ
熟 棄却	キキャク	kikyaku	sự vứt bỏ *-(dgt.)* bỏ, vứt bỏ
棄権	キケン	kiken	sự bỏ quyền *-(dgt.)* bỏ quyền, vứt bỏ quyền bầu cử
訓 ※棄てる	すてる	suteru	*(ngdgt.)* bỏ, từ bỏ

1066 **業** ⑬ 丶 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 **nghiệp**

音 業	ギョウ	gyoo	công việc, nhiệm vụ, xí nghiệp
	ゴウ	goo	
訓 業	わざ	waza	công việc
業界	ギョウカイ	gyookai	giới kinh doanh, công nghiệp, thương mại
業況	ギョウキョウ	gyookyoo	hoạt động kinh doanh, điều kiện kinh doanh
業況調査	ギョウキョウチョウサ	gyookyoo-choosa	khảo sát/điều tra kinh doanh/công việc
業者	ギョウシャ	gyoosha	nhà sản xuất, thương gia
業種	ギョウシュ	gyooshu	các ngành
業種別分類	ギョウシュベツブンルイ	gyooshu-betsubunrei	phân loại các ngành công nghiệp
業績	ギョウセキ	gyooseki	thành tích/thành quả trong công việc

業績報告	ギョウセキホウコク	gyooseki-hookoku	báo cáo thành tích (trong công việc)
業態	ギョウタイ	gyootai	điều kiện/tình hình làm việc/công việc,
業務	ギョウム	gyoomu	nghiệp vụ, nghề nghiệp
業務管理	ギョウムカンリ	gyoomukanri	quản lý công việc

1067 **札** ⑤ 一 十 オ 木 札 **trát**

音 札	サツ	satsu	thẻ; vé; hóa đơn
訓 札	ふだ	fuda	thẻ; vé
札所	ふだショ	fudasho	nơi đến cầu nguyện; nơi yểm bùa
札付き	ふだつき	fudatsuki	đề rõ giá hàng; tiếng xấu

1068 **机** ⑥ 一 十 オ 木 机 机 **cơ**

音 机	キ	ki	bàn (học sinh)
熟 机上	キジョウ	kijoo	trên bàn
机上の空論	キジョウのクウロン	kijoono kuuron	lý thuyết hão huyền; lí thuyết suông
訓 机	つくえ	tsukue	bàn, cái bàn

1069 **朽** ⑥ 一 十 オ 木 朽 朽 **hủ**

音 朽	キュウ	kyuu	mục, rữa, thối
熟 朽木	キュウボク	kyuuboku	*(ndgt.)* làm mục (gỗ)
訓 朽ちる	くちる	kuchiru	mục, nát; âm thầm
朽木	くちき	kuchiki	gỗ mục
朽葉	くちば	kuchiba	lá úa, lá mục

1070 **朴** ⑥ 一 十 オ 木 朴 朴 **phác**

音 朴	ボク	boku	đơn giản, dễ hiểu

facebook.com/duytrieuftu

1071 **材** ⑦ — tài

音 材	ザイ	zai	nguyên liệu; tài năng
熟 材木	ザイモク	zaimoku	gỗ, gỗ xẻ
材料	ザイリョウ	zairyoo	nguyên liệu; thành phần; số liệu

1072 **杉** ⑦ — sam

音 杉	サン	san	cây tuyết tùng
訓 杉	すぎ	sugi	tùng

1073 **村** ⑦ — thôn

音 村	ムラ	mura	làng, thôn
熟 村議会	ソンギカイ	songikai	hội đồng nhân dân xã
村長	ソンチョウ	sonchoo	trưởng thôn/xóm
村民	ソンミン	sonmin	dân làng
村落	ソンラク	sonraku	thôn xóm
村立	ソンリツ	sonritsu	do thôn xóm lập nên
訓 村	むら	mura	làng, xóm
村雨	むらさめ	murasame	mưa rào; mưa bóng mây
村八分	むらハチブ	murahachibu	khai trừ khỏi (xã hội/cộng đồng)
村人	むらびと	murabito	dân làng

74 **枝** ⑧ — chi

枝	シ	shi	cành, nhánh
枝葉	シヨウ（えだは）	shiyoo (edaka)	cành lá; chi tiết; tỉ mỉ
枝葉末節	シヨウマッセツ	shiyoomassetsu	chi li, tẩm phào; nhàm chán
枝	えだ	eda	cành, nhánh
枝豆	えだまめ	edamame	quả đậu

1075 **松** ⑧ — tùng

音 松	ショウ	shoo	tùng
熟 松竹梅	ショウチクバイ	shoochikubai	tùng trúc mai
訓 松	まつ	matsu	cây thông
松飾り	まつかざり	matsukazari	trang trí cây thông nhân dịp năm mới
松葉杖	まつばづえ	matsubazue	cái nạng, gậy chống
*松明	たいまつ	taimatsu	đuốc, cây đuốc

1076 **枢** ⑧ — cự

音 枢	スウ	suu	trụ, chốt
熟 枢機	スウキ	suuki	cơ quan then chốt/quan trọng nhất
枢要	スウヨウ	suuyoo	thiết yếu, quan trọng
枢密院	スウミツイン	suumitsuin	hội đồng cơ mật; cơ mật viện

1077 **析** ⑧ — tích

音 析	セキ	seki	phân tích
熟 析出	セキシュツ	sekishutsu	sự lọc ra/tách ra -(*đgt.*) lọc ra, tách ra

1078 **杯** ⑧ — bôi

音 杯	ハイ	hai	ly rượu (đơn vị đếm cốc/ly)
訓 杯	さかずき	sakazuki	cốc rượu (sakê)

1079 **板** ⑧ — bản

音 板	バン	ban	
	ハン	han	bảng

facebook.com/duytrieuftu

熟	板金	バンキン	bankin	tấm kim loại
	板書	バンショ	bansho	sự viết lên bảng *-(đgt.)* viết lên bảng
訓	板	いた	ita	bảng; tấm kim loại; tấm đá
	板塀	いたベイ	itabei	hàng rào, tường gỗ
	板前	いたまえ	itamae	đầu bếp (chuyên làm các món ăn Nhật)
	板目	いため	itame	ván gỗ

1080 **枚** ⑧ 一 十 オ 木 木 杉 杉 枚 — mai

音	枚	マイ	mai	tấm, miếng, tờ (đơn vị đếm những thứ dẹt mỏng)
熟	枚挙	マイキョ	maikyo	đếm, liệt kê *-(đgt.)* đếm, kể ra, liệt kê
	枚数	マイスウ	maisuu	số miếng/tấm/tờ

1081 **林** ⑧ 一 十 オ 木 木 杉 材 林 — lâm

音	林	リン	rin	rừng, gỗ; lâm
熟	林間学校	リンカンガッコウ	rinkangakkoo	trường vùng sâu vùng xa
	林業	リンギョウ	ringyoo	lâm nghiệp
	林産物	リンサンブツ	rinsanbutsu	trường vùng sâu vùng xa/ ngoài trời
	林道	リンドウ	rindoo	đường rừng
	林野	リンヤ	rinya	vùng rừng, cánh rừng
	林立	リンリツ	rinritsu	đường san sát nhau *-(nđgt.)* (đường) san sát nhau, mọc lên như rừng
訓	林	はやし	hayashi	rừng, gỗ
〉	林野庁	リンヤチョウ	rinyachoo	cơ quan lâm nghiệp, vụ lâm nghiệp

1082 **枠** ⑧ 一 十 オ 木 木 杉 枠 枠 枠

訓	枠	わく	waku	khung giới hạn
	枠外	わくガイ	wakugai	ngoài giới hạn, ngoài phạm vi
	枠組み	わくぐみ	wakugumi	dàn khung; nền tảng; đề cương
	枠内	わくナイ	wakunai	trong phạm vi, trong giới hạn, trong khuôn khổ

1083 **枯** ⑨ 一 十 オ 木 木 杉 杉 枯 枯 — khô

音	枯	コ	ko	héo, héo mòn; chết
熟	枯渇	コカツ	kokatsu	kiệt sức, khô héo
	枯死	コシ	koshi	*-(đgt.)* khô héo, tàn úa sự héo tàn
	枯淡	コタン	kotan	*-(đgt.)* héo tàn, tàn úa đơn giản mà tinh tế
訓	枯らす	からす	karasu	*(ngđgt.)* khô héo, héo chết
	枯れる	かれる	kareru	*(nđgt.)* khô cằn, khô héo
	枯れ木	かれき	kareki	cây khô, cây trụi lá
	枯れ野	かれの	kareno	cánh đồng hoang

1084 **柱** ⑨ 一 十 オ 木 木 杉 杉 柱 柱 — trụ

音	柱	チュウ	chuu	trụ, cột trụ
熟	柱石	チュウセキ	chuuseki	trụ, cột chống; nâng đỡ
訓	柱	はしら	hashira	trụ nâng đỡ, cột

1085 **柄** ⑨ 一 十 オ 木 木 杉 杉 柄 柄 — bính

音	柄	ヘイ	hei	cán, tay cầm, quai
訓	柄	え	e	cán, tay cầm, quai
	柄	がら	gara	dáng, vóc người, nhân phẩm, hoa văn
	*柄	つか	tsuka	cán, tay cầm, quai
	*柄杓	ひシャク	hishaku	cái thìa

1086 **柳** ⑨ 一 十 オ 木 木 杉 杉 柳 柳 — liễu

音	柳	リュウ	ryuu	cây liễu
熟	柳眉	リュウビ	ryuubi	lông mày lá liễu
訓	柳	やなぎ	yanagi	cây liễu

facebook.com/duytrieuftu

柳腰　やなぎごし　yanagigoshi　thân hình mềm mại/ mảnh mai

1087
桜 ⑩ anh

音 桜　オウ　oo　cây anh đào; quả anh đào
熟 桜花　オウカ　ooka　hoa anh đào
桜桃　オウトウ　ootoo　quả anh đào
訓 桜　さくら　sakura　cây anh đào
桜色　さくらいろ　sakurairo　màu hồng, màu hoa anh đào
桜肉　さくらニク　sakuraniku　thịt ngựa

1088
格 ⑩ cách

音 格　カク　kaku　tính cách; cách *(ngữ pháp)*
（コウ）　koo
熟 格言　カクゲン　kakugen　cách ngôn, châm ngôn
格式　カクシキ　kakushiki　cách thức
格段　カクダン　kakudan　đặc biệt, rất lớn
格調　カクチョウ　kakuchoo　cách điệu
格闘　カクトウ　kakutoo　sự vật lộn/ đánh nhau *-(nđgt.)* vật lộn, đánh nhau
格納庫　カクノウコ　kakunooko　hầm chứa máy bay
格好　カッコウ　kakkoo　kiểu, hình dáng, tư thế
格子　コウシ　kooshi　ô, bàn cờ, ô vuông, cửa sổ vuông
格上げ　カクあげ　kakuage　thăng chức, đề bạt
格差　カクサ　kakusa　sự khác biệt, sự cách biệt
格付け　カクづけ　kakuzuke　quy cách, cấp bậc quy định
格付け機関　カクづけキカン　kakuzukekikan　cơ quan đánh giá
格安　カクやす　kakuyasu　hạ giá, rẻ

19
核 ⑩ hạch

核　カク　kaku　hột, hạt; hạt nhân nguyên tử; nhân
核心　カクシン　kakushin　điểm mấu chốt
核爆発　カクバクハツ　kakubakuhatsu　nổ hạt nhân

核分裂　カクブンレツ　kakubunretsu　phân rã hạt nhân/nguyên tử *-(nđgt.)* phân rã hạt nhân
核兵器　カクヘイキ　kakuheiki　vũ khí hạt nhân
訓 *核　さね　sane　hột, hạt

1090
株 ⑩ chu

音 株　（シュ）　(shu)　cổ phần; cổ phiếu; gốc rễ
訓 株　かぶ　kabu　cổ phần; cổ phiếu; gốc rễ
株価　かぶカ　kabuka　giá cổ phiếu
株券　かぶケン　kabuken　cổ phiếu
株式　かぶシキ　kabushiki　cổ phiếu, cổ phần
株式会社　かぶシキガイシャ　kabushikigaisha　công ty cổ phần
株式償却　かぶシキショウキャク　kabushiki-shookyaku　chiết khấu cổ phần
株式配当　かぶシキハイトウ　kabushikihaitoo　lãi cổ phần
株式分割　かぶシキブンカツ　kabushikibunkatsu　sự chia/tách cổ phần
株式分布　かぶシキブンプ　kabushikibunpu　sự phân phối cổ phần/cổ phiếu
株主　かぶぬし　kabunushi　cổ đông
株主総会　かぶぬしソウカイ　kabunushisookai　đại hội cổ đông

1091
校 10 91 hiệu

音 校　コウ　koo　trường; hiệu đính; sửa
熟 校医　コウイ　kooi　trường y
校閲　コウエツ　kooetsu　hiệu đính *-(đgt.)* hiệu đính, duyệt
校旗　コウキ　kooki　cờ hiệu của trường
校訓　コウクン　kookun　khẩu hiệu/phương châm của trường học
校舎　コウシャ　koosha　ký túc xá của trường
校正　コウセイ　koosei　đối chiếu *-(đgt.)* đối chiếu, hiệu chỉnh (máy móc)
校則　コウソク　koosoku　nội quy, nhà trường
校長　コウチョウ　koochoo　hiệu trưởng
校庭　コウテイ　kootei　sân trường
校風　コウフウ　koofuu　phong cách/truyền thống của trường
校友　コウユウ　kooyuu　bạn học
訓 *校倉作り　あぜくらづくり　azekurazukuri　kiểu kiến trúc mà các mặt của tòa nhà được làm bằng cách đặt các miếng gỗ hình tam giác và tứ giác chéo nhau

facebook.com/duytrieuftu

1092 **根** ⑩ — căn

音 根	コン	kon	rễ; nền tảng; cơ sở
熟 根幹	コンカン	konkan	căn bản; cơ sở; gốc rễ
根気	コンキ	konki	tính nhẫn nại; nghị lực; sức chịu đựng
根拠	コンキョ	konkyo	căn cứ; cơ sở; chỗ dựa
根拠地	コンキョチ	konkyochi	căn cứ địa
根源	コンゲン	kongen	nguồn gốc; gốc rễ; căn nguyên
根治	コンジ（コンチ）	konji (konchi)	sự trị tận gốc *(dgt.)* trị tận gốc, điều trị triệt để
根性	コンジョウ	konjoo	thói quen; bản tính; tính khí
根絶	コンゼツ	konzetsu	sự trừ tận gốc *(dgt.)* trừ tận gốc (thói xấu)
根底	コンテイ	kontei	căn bản, gốc rễ
根本	コンポン	konpon	nguồn gốc; nền tảng; căn bản
根本的	コンポンテキ	konponteki	có nền tảng/cơ sở
根負け	コンまけ	konmake	sự không kiên trì *(ndgt.)* nhượng lại, khuất phục
訓 根	ね	ne	gốc rễ, căn nguyện
根深い	ねぶかい	nebukai	bắt rễ sâu; ăn sâu
根掘り葉掘り	ねほりはほり	nehorihahori	hỏi vặn vẹo; hỏi rõ ngọn ngành; bới móc
根元	ねもと	nemoto	căn nguyên; gốc rễ

1093 **桟** ⑩ — sạn

音 桟	サン	san	cầu gỗ, cầu tạm
熟 桟道	サンドウ	sandoo	cầu nối hai đỉnh núi; đường dọc triền núi
桟橋	サンばし	sanbashi	bến thuyền; cầu tàu; dàn giáo
*桟敷	サじき	sanjiki	khán đài (bằng gỗ)
訓 *桟	かけはし	kakehashi	cầu tạm

1094 **栓** ⑩ — xuyên

音 栓	セン	sen	nút bần

1095 **桃** ⑩ — đào

音 桃	トウ	too	quả đào, cây đào
熟 桃源郷	トウゲンキョウ	toogenkyoo	thiên đường dưới mặt đất
訓 桃	もも	momo	quả đào, cây đào
桃色	ももいろ	momoiro	màu hồng, màu hoa đào; quan hệ (nam nữ) không đứng đắn
桃尻	ももじり	momojiri	không biết cưỡi ngựa
桃太郎	ももタロウ	momotaroo	mômôtarô (đặc tính/đặc trưng truyện nàng tiên)
桃の節句	ものセック	momonosekku	ngày dành cho bé gái; liên hoan đồ chơi (búp bê)

1096 **梅** ⑩ — mai

音 梅	バイ	bai	cây mận/ mơ
熟 梅雨	バイウ	baiu	mùa mưa vàng (tháng sáu, tháng bảy)
梅毒	バイドク	baidoku	bệnh giang mai
訓 梅	うめ	ume	quả mận/ mơ; cây mận/ mơ
梅酒	うめシュ	umeshu	rượu mận/ mơ
梅干し	うめぼし	umeboshi	mận giầm; ô mai; mơ muối
*梅雨	つゆ	tsuyu	mùa mưa vàng

1097 **械** ⑪ — giới

音 械	カイ	kai	máy móc, thiết bị
訓 械	かせ	kase	còng tay, cài cùm

1098 **棺** ⑫ — quan

音 棺	カン	kan	áo quan, quan tài
熟 棺桶	カンおけ	kanoke	áo quan, quan tài
訓 *棺	ひつぎ	hitsugi	áo quan, quan tài

facebook.com/duytrieuftu

1107
棋 ⑫ kì

音 棋 キ ki cờ tướng
熟 棋士 キシ kishi tay cờ chuyên nghiệp

1108
極 ⑫ cực

音 極 キョク kyoku cuối cùng
ゴク goku cực điện
熟 極言 キョクゲン kyokugen sự nói nghiêm túc
(đgt.) nói không khách sáo, nói nghiêm túc
極限 キョクゲン kyokugen cùng cực; cực điểm; tận cùng
極端 キョクタン kyokutan tận cùng; cực đoan
極致 キョクチ kyokuchi cực điểm; đỉnh điểm
極地 キョクチ kyokuchi địa cực (nam bắc)
極度 キョクド kyokudo cực độ; phi thường; cực đoan
極東 キョクトウ kyokutoo phương đông, viễn đông
極力 キョクリョク kyokuryoku cực lực, tận dụng hết sức lực
極論 キョクロン kyokuron sự làm đến cùng
(đgt.) lý luận tới cùng, tranh luận tới cùng
極悪 ゴクアク gokuaku vô cùng độc ác
極意 ゴクイ gokui bí mật, bí quyết
極彩色 ゴクサイシキ gokusaishiki đậm màu; sặc sỡ; lòe loẹt
極上 ゴクジョウ gokujoo hạng nhất, chất lượng hàng đầu
極道 ゴクドウ gokudoo lún sâu vào tội lỗi, chìm đắm trong thói xấu
極秘 ゴクヒ gokuhi tuyệt mật
極楽 ゴクラク gokuraku nơi cực lạc, thiên đường
訓 極まる きわまる kiwamaru *(ngđgt.)* đến tận cùng
極める きわめる kiwameru *(ngđgt.)* đến cùng
極み きわみ kiwami cực hạn

21
検 ⑫ kiểm

検 ケン ken điều tra, khám, kiểm tra

熟 検疫 ケンエキ keneki kiểm dịch *-(đgt.)* kiểm dịch
検閲 ケンエツ kenetsu kiểm duyệt, duyệt binh
-(đgt.) kiểm duyệt, duyệt binh
検眼 ケンガン kengan sự khám mắt *-(nđgt.)* khám mắt, kiểm tra mắt
検挙 ケンキョ kenkyo sự bắt giữ *-(đgt.)* bắt giữ, giữ lại xem xét
検挙者 ケンキョシャ kenkyosha người bị bắt giữ
検査 ケンサ kensa sự kiểm tra
-(đgt.) kiểm tra
検索 ケンサク kensaku kiểm tra, kiểm soát *-(đgt.)* kiểm tra, kiểm soát
検察 ケンサツ kansatsu sự điều tra/kiểm soát
検察側 ケンサツがわ kansatsugawa bên kiểm sát
検察庁 ケンサツチョウ kansatsuchoo cơ quan kiểm sát
検算 ケンザン kenzan kiểm toán, kiểm tra; đối chiếu
-(đgt.) kiểm tra, kiểm toán; đối chiếu
検事 ケンジ kenji kiểm tra (sự việc)
検出 ケンシュツ kenshutsu kiểm nghiệm *-(đgt.)* kiểm nghiệm
検証 ケンショウ kenshoo kiểm chứng *-(đgt.)* kiểm chứng
検診 ケンシン kenshin khám bệnh
-(đgt.) khám bệnh
検針 ケンシン kenshin đồng hồ (kiểm tra điện, nước)
検定 ケンテイ kentei kiểm định, thẩm định
-(đgt.) kiểm định, thẩm định
検討 ケントウ kentoo bàn bạc, thảo luận; xem xét lại
-(đgt.) thảo luận, xem xét lại
検分 ケンブン kenbun điều tra hiện trường, khảo sát
-(đgt.) điều tra hiện trường, khảo sát
検便 ケンベン kenben sự xét nghiệm phân *-(đgt.)* xét nghiệm phân
検問 ケンモン kenmon kiểm tra *-(đgt.)* kiểm tra, xét hỏi

1102
植 ⑫ thực

音 植 ショク shoku trồng, trồng trọt
熟 植字 ショクジ shokuji sự xếp/sắp chữ *-(nđgt.)* sắp xếp chữ
植樹 ショクジュ shokuju sự trồng cây *-(nđgt.)* trồng cây
植物 ショクブツ shokubutsu thực vật, rau cỏ
植物園 ショクブツエン shokubutsuen vườn thực vật
植物学 ショクブツガク shokubutsugaku thực vật học
植民 ショクミン shokumin thực dân *-(nđgt.)* chiếm làm thuộc địa
植民地 ショクミンチ shokuminchi thuộc địa
植林 ショクリン shokurin việc trồng cây *-(nđgt.)* trồng cây, trồng rừng
訓 植える うえる ueru *(ngđgt.)* trồng, trồng trọt, chăm sóc
植わる うわる uwaru *(nđgt.)* được trồng, được chăm sóc

facebook.com/duytrieuftu

植木　うえき　ueki　trồng cây, trồng vườn

1103
棚 ⑫
bằng

音 棚　ホウ　hoo　giá, kệ
訓 棚　たな　tana　giá, kệ
棚上げ　たなあげ　tanaage　sự gác lại; sự để dành; sự chứa chất -(đgt.) gác lại, tạm gác lại
棚卸し　たなおろし　tanaoroshi　sự kiểm kê (hàng hóa) -(đgt.) kiểm kê, kể xấu (người khác)

1104
棟 ⑫
đống

音 棟　トウ　too　đỉnh, đỉnh mái
熟 棟梁　トウリョウ　tooryoo　người nâng đỡ/gánh vác chính (đất nước, gia đình...)
訓 棟　むな　muna　(tiền tố) mái, đỉnh
棟　むね　mune　đỉnh mái
棟上げ式　むねあげしき　muneageshiki　lễ dựng cột

1105
棒 ⑫
bổng

音 棒　ボウ　boo　sào, gậy
熟 棒暗記　ボウアンキ　booanki　sự nhớ bừa bãi/lộn xộn/linh tinh -(đgt.) nhớ linh tinh/bừa bãi/lộn xộn
棒組　ボウぐみ　boogumi　sắp chữ
棒縞　ボウじま　boojima　sọc dài/rộng
棒状　ボウジョウ　boojoo　gậy; hình trụ; hình cái gậy
棒高跳び　ボウたかとび　bootakatobi　nhảy sào
棒立ち　ボウだち　boodachi　đứng ngây người ra; kinh hoàng
棒読み　ボウよみ　booyomi　âm điệu đều đều
Y 棒上げ　ボウあげ　booage　(giá) leo thang
棒下げ　ボウさげ　boosage　rơi thẳng xuống
棒引き　ボウびき　boobiki　xóa nợ, vẽ đường thẳng

1106
楼 ⑬
lâu

音 楼　ロウ　roo　tháp
熟 楼閣　ロウカク　rookaku　tòa tháp, lâu đài
楼門　ロウモン　roomon　cổng thành

1107
概 ⑭
khái

音 概　ガイ　gai　tổng, chung, khái quát, tổng quát
熟 概括　ガイカツ　gaikatsu　khái quát, tổng quát -(đgt.) khái quát khóa, tổng quát hóa
概観　ガイカン　gaikan　nhìn khái quát
概況　ガイキョウ　gaikyoo　tình trạng chung
概算　ガイサン　gaisan　sự dự trù/dự toán -(đgt.) dự trù, dự toán
概数　ガイスウ　gaisuu　số ước lượng
概説　ガイセツ　gaisetsu　khóa luận -(đgt.) đưa ra những điểm chính/đại cương
概念　ガイネン　gainen　khái niệm
概要　ガイヨウ　gaiyoo　sự tóm tắt ý chính, nội dung khái quát
概して　ガイして　gaishite　một cách khái quát; nói chung; cơ bản
訓 *概ね　おおむね　oomune　đại để, đại khái

1108
構 ⑭
cấu

音 構　コウ　koo　cấu trúc, quan điểm
熟 構外　コウガイ　koogai　ngoài phạm vi
構図　コウズ　koozu　bố cục
構成　コウセイ　koosei　sự cấu thành/tạo thành -(đgt.) cấu thành, tạo thành
構想　コウソウ　koosoo　sự cấu tứ/suy nghĩ/suy tính -(đgt.) suy tính, suy nghĩ
構造　コウゾウ　koozoo　cấu tạo, cấu trúc, cơ cấu
構築　コウチク　koochiku　cấu trúc, xây dựng -(đgt.) xây dựng, cấu trúc
構内　コウナイ　koonai　trong (sân, bãi,...)
訓 構う　かまう　kamau　(ndgt.) chiếu cố; chiêu đãi; quản; chăm sóc

facebook.com/duytrieuftu

構える	かまえる	kamaeru	*(ndgt.)* sửa sang lại; xây dựng lại; tu tạo lại; giả tạo
構え	かまえ	kamae	cấu trúc; xây dựng; dáng điệu; chuẩn bị; tư thế

1109

模 (14)

十 木 木 杧 杧 杧 栂 栂 栂 橙 模 模 mô

音 模	ボ	bo	mô hình; kiểu mẫu; bản sao; sự bắt chước
	モ	mo	mô hình; kiểu mẫu; bản sao; sự bắt chước
熟 模する	モする	mosuru	*(ngđgt.)* sao lại, chép lại, bắt chước, làm mẫu
模擬	モギ	mogi	sự phỏng theo/bắt chước/mô phỏng
模型	モケイ	mokei	mô hình, mẫu
模索	モサク	mosaku	sự dò dẫm/mò mẫm *-(đgt.)* dò dẫm, mò mẫm
模写	モシャ	mosha	bản sao/phục chế *-(đgt.)* sao chép, phục chế
模造	モゾウ	mozoo	sự bắt chước, sự phỏng chế *-(đgt.)* bắt chước,
模範	モハン	mohan	kiểu mẫu, tấm gương; mô phạm
模倣	モホウ	mohoo	sự bắt chước/sao chép *-(đgt.)* bắt chước, sao chép
模様	モヨウ	moyoo	hoa văn; tình hình; xu thế
下 模様	モヨウ	moyoo	hoa văn; điều kiện; tình hình công việc
模様眺め	モヨウながめ	moyoonagame	vừa xem vừa đợi, vừa xem vừa chờ

1110

様 (14)

十 木 木 木 杧 栏 栏 样 样 様 様 様 dạng

音 様	ヨウ	yoo	giống như; cách thức; ví như
熟 様式	ヨウシキ	yooshiki	lối sống; phương thức; hình thức; kiểu loại
様子	ヨウス	yoosu	trạng thái; tư thế; dáng vẻ
様相	ヨウソウ	yoosoo	tình hình; trạng thái; phương diện
様態	ヨウタイ	yootai	trạng thái; tình hình
訓 様	さま	sama	dáng vẻ; phương diện; ngài (tỏ vẻ kính trọng)
様々	さまざま	samazama	các loại; sự muôn màu muôn vẻ/nhiều kiểu

1111

横 (15)

十 木 木 杧 杧 杧 栏 栏 栏 横 横 横 横 hoành

音 横	オウ	oo	cạnh; bên; hướng; phía; bất lương/không trung thực
熟 横臥	オウガ	ooga	sự nằm ngang/đẻ lên *-(nđgt.)* nằm lên (phần phần bên của ai đó)
横隔膜	オウカクマク	ookakumaku	cơ hoành; màng chắn; màng ngăn ở ngực

横行	オウコウ	ookoo	sự hoành hành/bá đạo *-(nđgt.)* hoành hành, bá đạo
横隊	オウタイ	ootai	đội hình hàng ngang
横断	オウダン	oodan	sự cắt ngang/xuyên ngang *-(đgt.)* cắt ngang, xuyên ngang
横断歩道	オウダンホドウ	oodanhodoo	đường cắt ngang ở ngã tư, đường dành cho người đi bộ
横着	オウチャク	oochaku	sự giảo hoạt/ranh ma/gian giảo/ xấu xa/vô liêm sỉ *-(đgt.)* hoành hành, ngang ngược
横転	オウテン	ooten	sự đi vòng quanh *-(đgt.)* lòng vòng, đi quanh
横暴	オウボウ	ooboo	dã man, cường bạo, bạo lực
横領	オウリョウ	ooryoo	sự cưỡng đoạt, sự chiếm đoạt *-(đgt.)* cưỡng đoạt, chiếm đoạt
訓 横	よこ	yoko	bề rộng; bề ngang
横顔	よこがお	yokogao	mặt nhìn nghiêng; mặt cạnh
横書き	よこがき	yokogaki	viết hàng ngang
横切る	よこぎる	yokogiru	*(đgt.)* xuyên qua, chạy ngang qua
横滑り	よこすべり	yokosuberi	sự chuyển động ngang *-(đgt.)* trượt ngang, chuyển ngang
横たえる	よこたえる	yokotaeru	*(ngđgt.)* để ngang, nằm nghiêng
横たわる	よこたわる	yokotawaru	*(nđgt.)* nằm nghiêng
横町	よこチョウ	yokochoo	ngõ hẻm, phố ngang
横綱	よこづな	yokozuna	võ sĩ sumo vô địch
横取り	よこどり	yokodori	sự cưỡng đoạt/chiếm đoạt *-(đgt.)* cưỡng đoạt
横腹	よこばら	yokobara	eo ngang sườn, bên cạnh
横笛	よこぶえ	yokobue	sáo ngang
横道	よこみち	yokomichi	đường rẽ ngang
横文字	よこモジ	yokomoji	văn tự Ấn Âu (viết theo hàng ngang)
下 横遣い	よこばい	yokotai	sự bò ngang/ổn định (giá) *-(nđgt.)* bò ngang; (giá) ổn định

1112

権 (15)

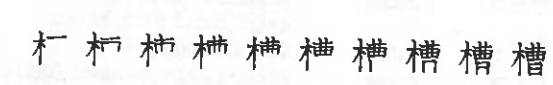
十 木 木 杧 杧 杧 杧 杧 杧 権 権 権 quyền

音 権	ケン	ken	quyền
	ゴン	gon	thứ yếu
熟 権威	ケンイ	keni	quyền uy
権威主義	ケンイシュギ	kenishugi	chủ nghĩa quyền uy
権限	ケンゲン	kengen	quyền hạn, sức mạnh
権謀術数	ケンボウジュッスウ	kenboojussuu	sự xảo trá; chủ nghĩa hoạt đầu
権利	ケンリ	kenri	quyền, quyền lợi
権力	ケンリョク	kenryoku	sức mạnh, quyền lực
権化	ゴンゲ	gonge	sự hiện thân; sự biểu hiện; sự nhân cách hóa
下 権利落ち	ケンリおち	kenriochi	từ bỏ quyền lợi

facebook.com/duytrieuftu

1113

槽 ⑮

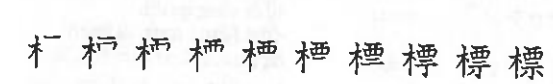


tào

音 槽	ソウ	soo	máng

1114

標 ⑮

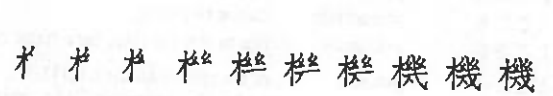


tiêu

音 標	ヒョウ	hyoo	dấu; nhãn hiệu; dấu vết
熟 標記	ヒョウキ	hyooki	dấu; nhãn hiệu; đề mục - *(ngđgt.)* đánh dấu, ghi dấu
標語	ヒョウゴ	hyoogo	biểu ngữ, khẩu hiệu
標高	ヒョウコウ	hyookoo	độ cao so với mặt biển
標識	ヒョウシキ	hyooshiki	đánh dấu; biển báo; biểu thức
標準	ヒョウジュン	hyoojun	tiêu chuẩn; mức độ
標準語	ヒョウジュンゴ	hyoojungo	ngôn ngữ tiêu chuẩn
標準時	ヒョウジュンジ	hyoojunji	giờ tiêu chuẩn
標的	ヒョウテキ	hyoteki	bia (bắn súng), mục tiêu, mục đích
標榜	ヒョウボウ	hyooboo	sự ủng hộ/tuyên bố/tự cho là -*(đgt.)* tuyên bố, tự cho là; theo, ủng hộ
標本	ヒョウホン	hyoohon	biểu bảng, điển hình; vật mẫu

1115

機 ⑯



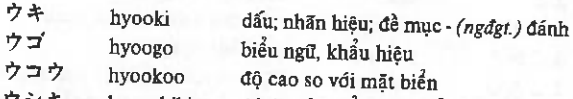
cơ; ki

音 機	キ	ki	cơ hội, máy móc
熟 機運	キウン	kiun	cơ hội, dịp
機会	キカイ	kikai	cơ hội, dịp
機械	キカイ	kikai	máy móc, cơ khí (giới)
機械化	キカイカ	kikaika	cơ giới hóa -*(đgt.)* cơ giới hóa
機械的	キカイテキ	kikaiteki	mang cơ giới/máy móc
機関	キカン	kikan	cơ quan, chi nhánh
機器	キキ	kiki	cơ khí, dụng cụ
機嫌	キゲン	kigen	tính khí; tâm trạng
機構	キコウ	kikoo	cơ cấu; hệ thống
機首	キシュ	kishu	đầu máy may
機種	キシュ	kishu	kiểu mẫu của máy bay, loại máy bay
機上	キジョウ	kijoo	trên máy bay, đang bay
機知	キチ	kichi	sáng suốt, thông minh; cơ trí

機長	キチョウ	kichoo	cơ trưởng
機転	キテン	kiten	cơ trí, linh hoạt
機能	キノウ	kinoo	cơ năng, tác dụng -*(đgt.)* tác dụng
機敏	キビン	kibin	nhanh nhẹn; mẫn tiệp
機密	キミツ	kimitsu	bí mật
訓 機	はた	hata	máy; cơ
Y 機関	キカン	kikan	cơ quan; tổ chức; hãng
機関投資家	キカントウシカ	kikantooshika	nhà đầu tư từ thiện
機動性	キドウセイ	kidoosei	tính cơ động

1116

橋 ⑯



kiều

音 橋	キョウ	kyoo	cầu (cái cầu)
熟 橋脚	キョウキャク	kyookyaku	bến tàu; đập tràn
訓 橋	はし	hashi	cầu
橋渡し	はしわたし	hashiwatashi	sự bắc cầu, cầu nối -*(đgt.)* kết nối

1117

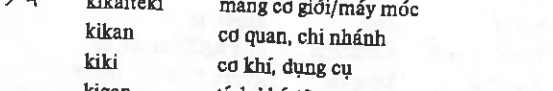
樹 ⑯

thụ

音 樹	ジュ	ju	cây
熟 樹海	ジュカイ	jukai	tảo biển, rong biển
樹脂	ジュシ	jushi	nhựa cây
樹氷	ジュヒョウ	juhyoo	tuyết bám trên cây
樹木	ジュモク	jumoku	cây cối
樹立	ジュリツ	juritsu	xây dựng, xác lập -*(đgt.)* xác lập
樹齢	ジュレイ	jurei	tuổi của cây

1118

欄 ㉑



lan

音 欄	ラン	ran	cột (tờ) báo; cột; lan can
熟 欄外	ランガイ	rangai	mép, lề
欄干	ランカン	rankan	hàng rào

facebook.com/duytrieuftu

4 欠 かける／あくび kakeru/akubi ngáp; *khiếm*

119 欠 ④ ノ 𠂉 𠂉 欠 khiếm

音	欠	ケツ	ketsu	thiếu; khuyết
熟	欠員	ケツイン	ketsuin	không đủ người
	欠陥	ケッカン	kekkan	khuyết điểm, khiếm khuyết
	欠勤	ケッキン	kekkin	sự nghỉ làm *-(ndgt.)* vắng mặt (trong công việc)
	欠航	ケッコウ	kekkoo	sự không bay/không chạy *-(ndgt.)* không xuất hành (tàu, máy bay...)
	欠如	ケツジョ	ketsujo	thiếu sót *-(ndgt.)* thiết sót
	欠場	ケツジョウ	ketsujoo	vắng mặt trong hội nghị
	欠席	ケッセキ	kesseki	sự vắng mặt *-(ndgt.)* vắng mặt
	欠損	ケッソン	kesson	sự thiệt hại, lỗ *-(ndgt.)* thiệt hại
	欠点	ケッテン	ketten	khiếm khuyết, khuyết điểm
	欠番	ケツバン	ketsuban	thiếu số hiệu, mất số hiệu
	欠乏	ケツボウ	ketsuboo	sự không đủ/thiếu *-(ngdgt.)* thiếu, không đủ
	欠落	ケツラク	ketsuraku	sự thiếu *-(dgt.)* thiếu
訓	欠く	かく	kaku	*(ngdgt.)* thiếu; không đủ; đập vỡ
	欠ける	かける	kakeru	*(ndgt.)* mẻ; sứt; không đủ; thiếu
	欠け	かけ	kake	mẩu vỡ
	欠かす	かかす	kakasu	thiếu sót

20 次 ⑥ 丶 冫 冫 冫 次 次 thứ

次	ジ	ji	tiếp theo
	シ	shi	thứ tự, trật tự
次回	ジカイ	jikai	lần tới
次官	ジカン	jikan	thứ trưởng
次期	ジキ	jiki	kỳ tới, kì sau
次元	ジゲン	jigen	chiều (một chiều); yếu tố; lập trường, thái độ
次席	ジセキ	jiseki	vị trí thứ 2; vị trí sau

次第	シダイ	shidai	thứ tự; trình tự; tình hình; nguyên nhân
次第に	シダイに	shidaini	dựa vào tình hình
次点	ジテン	jiten	điểm dừng thứ 2; điểm dừng tiếp theo
次男	ジナン	jinan	con trai thứ
訓 次	つぎ	tsugi	tiếp, theo
次ぐ	つぐ	tsugu	*(ndgt.)* theo
次々	つぎつぎ	tsugitsugi	từng cái; lần lượt

1121 欧 ⑧ 一 ㇇ 区 区 区 区 欧 欧 欧 âu

音	欧	オウ	oo	châu Âu
熟	欧亜	オウア	ooa	Âu Á
	欧州	オウシュウ	ooshuu	châu Âu
	欧文	オウブン	oobun	văn hóa châu Âu, ngôn ngữ châu Âu
Y	欧州共同体	オウシュウキョウドウタイ	ooshuu-kyoodootai	cộng đồng châu Âu (EC)
	欧米	オウベイ	oobei	Âu Mỹ; phương Tây

1122 欲 ⑪ 丶 八 𠆢 𠆢 𠆢 谷 谷 谷 谷 欲 欲 dục

音	欲	ヨク	yoku	dục vọng; mong ước
熟	欲情	ヨクジョウ	yokujoo	dục vọng; dục tình; ước muốn
	欲得	ヨクトク	yokutoku	tham lam
	欲念	ヨクネン	yokunen	mong ước
	欲張り	ヨクばり	yokubari	lòng tham
	欲望	ヨクボウ	yokuboo	dục vọng
	欲目	ヨクめ	yokume	cái nhìn thiên vị
	欲求	ヨッキュウ	yokkyuu	sự dục vọng/mong muốn *-(dgt.)* mong muốn
	欲求不満	ヨッキュウフマン	yokkyuufuman	sự thất bại/không thỏa lòng mong đợi
訓	欲しい	ほしい	hoshii	muốn
	欲する	ほっする	hossuru	*(ngdgt.)* mong muốn

1123 款 ⑫ 一 十 土 士 士 吉 吉 吉 吉 款 款 款 khoản

音	款	カン	kan	đề mục; thân thiện

facebook.com/duytrieuftu

殺菌	サッキン	sakkin	sự sát trùng, sự diệt khuẩn
殺傷	サッショウ	sasshoo	*-(đgt.)* sát trùng, diệt khuẩn sự sát thương; sự đổ máu *-(đgt.)* sát thương, đổ máu
殺人	サツジン	satsujin	kẻ giết người, sát nhân
殺人罪	サツジンザイ	satsujinzai	tội giết người; tội sát nhân
殺人的	サツジンテキ	satsujinteki	mang tính giết người/sát nhân
殺人犯人	サツジンハンニン	satsujinhannin	tội phạm giết người, kẻ có tội danh là giết người
殺虫剤	サッチュウザイ	satchuuzai	thuốc sát trùng; thuốc diệt trùng; thuốc trừ sâu
殺到	サットウ	satoo	sự xô tới/ùn ùn kéo tới/ đổ vào *-(nđgt.)* đâm vào; xuyên vào; kéo tới; đổ vào
殺伐	サツバツ	satsubatsu	sự sát phạt
殺風景	サップウケイ	sappuukei	cảnh ảm đạm/kém vui/thô tục
殺生	セッショウ	sasshoo	sát sinh; sự giết thịt, sự mổ thịt (lợn, bò)
訓 殺す	ころす	korosu	*(ngđgt.)* giết; ám sát; ngăn trở; cản trở
殺し文句	ころしモンク	koroshimonku	lời đe dọa

1141

殻 ⑪

一 十 士 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 殼 殻 — xác

音 殻	カク	kahu	vỏ
訓 殻	から	kara	vỏ; bề ngoài; xác

1142

殿 ⑬

一 ㄱ ㄱ 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 殿 殿 — điện

音 殿	デン	den	điện
	テン	ten	phông lớn; đại sảnh; cung điện
熟 殿下	デンカ	denka	bệ hạ; hoàng thân, hoàng tử; công chúa; điện hạ
殿堂	デンドウ	dendoo	cung điện, đại sảnh
訓 殿	との	tono	chúa tể, lâu đài, cung điện
殿	どの	dono	ông, bà (sử dụng trong các văn bản chính thức)
殿方	とのがた	tonogata	quý ông
殿御	とのゴ	tonogo	quý ông; chồng
殿様	とのさま	tonosama	vua chúa; hoàng tử

4 毋 ははのかん／なかれ hahanokan/nakare 母 はは haha *mẫu*

1143

母 ⑤

ㄴ 口 口 口 母 — mẫu

音 母	ボ	bo	mẹ
熟 母音	ボイン	boin	phụ âm
母系	ボケイ	bokei	mẫu hệ
母系制度	ボケイセイド	bokeiseido	chế độ mẫu hệ
母校	ボコウ	bokoo	trường học đã tốt nghiệp
母国	ボコク	bokoku	tổ quốc; mẫu quốc; nước mẹ
母国語	ボコクゴ	bokokugo	tiếng mẹ đẻ
母子	ボシ	boshi	mẹ con
母性	ボセイ	bosei	chức năng của người mẹ (mẫu tính)
母船	ボセン	bosen	tàu mẹ; tàu to; tàu cái
母胎	ボタイ	botai	dạ con, tử cung
母体	ボタイ	botai	cơ thể mẹ; tổ chức đỡ đầu; cơ sở
母堂	ボドウ	bodoo	mẹ (cách gọi tôn kính với mẹ người khác)
母乳	ボニュウ	bonyuu	sữa mẹ
訓 母	はは	haha	mẹ (của ai đó)
母上	ははうえ	hahaue	mẹ (cách xưng hô tôn kính với mẹ)
母親	ははおや	hahaoya	thân mẫu; mẫu thân
母君	ははぎみ	hahagimi	mẹ (cách xưng hô tôn kính với mẹ người khác
母屋(母家)	おもや	omoya	phòng chính, nhà chính
*お母さん	おかあさん	okaasan	mẹ (của người khác)

1144

毎 ⑥

ノ 𠂉 𠂉 𠂉 毎 毎 — mỗi

音 毎	マイ	mai	mỗi; hàng
熟 毎回	マイカイ	maikai	mỗi lần
毎号	マイゴウ	maigoo	mỗi kỳ
毎時	マイジ	maiji	mỗi giờ
毎週	マイシュウ	maishuu	mỗi tuần, hàng tuần
毎食	マイショク	maishoku	mỗi bữa cơm
毎月	マイつき	maitsuki	hàng tháng, mỗi tháng
毎度	マイド	maido	mỗi lần
毎日	マイニチ	mainichi	mỗi ngày, hàng ngày

facebook.com/duytrieuftu

毎年	マイネン（マイとし）	mainen (maitoshi)	mỗi năm, hàng năm
毎秒	マイビョウ	maibyoo	mỗi giây

1145

毒 ⑧ 一 十 主 圭 圭 毒 毒 毒 độc

音 毒	ドク	doku	độc; mầm bệnh, độc hại
熟 毒する	ドクする	dokusuru	*(ngđgt.)* độc hại, có hại
毒気	ドクケ	dokuke	độc tố, chất độc
毒殺	ドクサツ	dokusatsu	sự độc sát *-(đgt.)* độc sát
毒舌	ドクゼツ	dokuzetsu	lời nói cay độc
毒素	ドクソ	dokuso	độc tố
毒々しい	ドクドクしい	dokudokushii	hình như độc, mang tính độc
毒物	ドクブツ	dokubutsu	vật có độc
毒味(毒見)	ドクミ（ドクみ）	dokumi	nếm xem có độc không
毒虫	ドクむし	dokumushi	côn trùng độc
毒矢	ドクヤ	dokuya	mũi tên độc
毒薬	ドクヤク	dokuyaku	thuốc độc; độc dược

比 くらべる／ならびひ kuraberu/narabihi *tỉ*

46

比 ④ 一 ㇔ 比 比 tỉ

比	ヒ	hi	so sánh
比する	ヒする	hisuru	*(ngđgt.)* so sánh
比較	ヒカク	hikaku	sự so sánh *-(đgt.)* so sánh
比較的	ヒカクテキ	hikakuteki	có tính chất so sánh
比肩	ヒケン	hiken	sự kề vai sánh kịp *-(ngđgt.)* sánh với
比重	ヒジュウ	hijuu	tỷ trọng
比熱	ヒネツ	hinetsu	tỷ nhiệt
比喩	ヒユ	hiju	tỷ dụ
比率	ヒリツ	hiritsu	tỷ suất
比類	ヒルイ	hirui	đồng loại, cùng một loại
比例	ヒレイ	hirei	tỷ lệ *-(ngđgt.)* tỷ lệ; so sánh
比べる	くらべる	kuraberu	*(ngđgt.)* so sánh

4 毛 け ke *mao*

1147

毛 ④ 一 二 三 毛 mao

音 毛	モウ	moo	tóc, lông
熟 毛細血管	モウサイケッカン	moosaikekkan	mao quản
毛頭ない	モウトウない	mootoonai	không chút ...; không tơ hào tới...
毛髪	モウハツ	moohatsu	tóc
毛布	モウフ	moofu	thảm, len
訓 毛	け	ke	tóc, lông
毛孔	けあな	keana	lỗ chân lông
毛糸	けいと	keito	sợi len
毛色	けいろ	keiro	màu tóc, loại tóc
毛織物	けおりもの	keorimono	hàng dệt len
毛皮	けがわ	kegawa	phần da có lông
毛嫌い	けぎらい	kegirai	sự ghen ghét vô cớ, sự không thích *-(đgt.)* bị ghen ghét vô cớ
毛並み	けなみ	kenami	tình trạng/trạng thái mọc lông của động vật; quá trình; xuất thân; chủng loại
毛虫	けむし	kemushi	con sâu róm

4 氏 うじ uji *thị*

1148

氏 ④ 丿 𠂆 𠂇 氏 thị

音 氏	シ	shi	ngài, ông
熟 氏族	シゾク	shizoku	gia đình; thị tộc
氏族制度	シゾクセイド	shizokuseido	hệ thống gia đình; chế độ thị tộc
氏名	シメイ	shimei	tên đầy đủ họ và tên
訓 氏	うじ	uji	tên gia đình (họ tên)
氏神	うじがみ	ujigami	thần thành hoàng, thánh bảo hộ
氏子	うじこ	ujiko	những người sống trong các khu vực có cùng một vị thần cai quản

facebook.com/duytrieuftu

1149

民 ⑤ 一 コ 尸 尸 民 dân

音	民	ミン	min	người dân
熟	民家	ミンカ	minka	nhà riêng
	民間	ミンカン	minkan	nhân gian; dân gian
	民芸	ミンゲイ	mingei	nghệ thuật dân tộc
	民権	ミンケン	minken	dân quyền
	民事	ミンジ	minji	dân sự
	民主	ミンシュ	minshu	dân chủ
	民主主義	ミンシュシュギ	minshushugi	chủ nghĩa dân chủ
	民主的	ミンシュテキ	minshuteki	mang tính dân chủ
	民衆	ミンシュウ	minshuu	dân chúng
	民宿	ミンシュク	minshuku	nhà trọ
	民心	ミンシン	minshin	lòng dân
	民生委員	ミンセイイイン	minseiin	ủy ban nhân dân
	民俗	ミンゾク	minzoku	phong tục dân gian
	民俗学	ミンゾクガク	minzokugaku	văn học dân gian
	民族	ミンゾク	minzoku	dân tộc
	民兵	ミンペイ	mimpei	dân binh, dân quân
	民法	ミンポウ	mimpoo	luật pháp của dân, luật dân sự
	民有	ミンユウ	minyuu	tư hữu
	民謡	ミンヨウ	minyoo	dân ca
	民力	ミンリョク	minryoku	sức dân
	民話	ミンワ	minwa	truyền thuyết dân gian
訓	民	たみ	tami	dân, người dân
	民草	たみぐさ	tamigusa	thảo dân; thường dân
Y	民営	ミンエイ	minei	kinh doanh tư nhân
	民営化	ミンエイカ	mineika	sự tư doanh hóa -*(đgt.)* tư doanh hóa
	民活（民間活力）	ミンカツ（ミンカンカツリョク）	minkatsu (minkan-katsuryoku)	sức mạnh/lực kinh doanh tư nhân
	民間	ミンカン	minkan	dân gian
	民間外資	ミンカンガイシ	minkangaishi	đầu tư của tư nhân
	民間企業	ミンカンキギョウ	minkankigyoo	công ty tư doanh
	民間消費	ミンカンショウヒ	minkanshoohi	tiêu dùng cá nhân
	民社党	ミンシャトウ	minshatoo	Đảng dân chủ xã hội
	民主党	ミンシュトウ	minshutoo	Đảng dân chủ

4 気 きがまえ *khí*

1150

気 ⑥ 丿 𠂉 𠂉 气 气 気 khí

音	気	キ	ki	không khí; thời tiết; cảm nghĩ
		ケ	ke	
熟	気圧	キアツ	kiatsu	khí áp
	気圧配置	キアツハイチ	kiatsuhaichi	phân bố khí áp
	気運	キウン	kiun	xu thế; tình thế
	気鋭	キエイ	kiei	khí thế; bồng bột
	気後れ	キおくれ	kiokure	sự khiếp đảm/ khiếp sợ -*(nđgt.)* khiếp sợ/ khiếp sợ
	気温	キオン	kion	khí ấm, không khí ấm áp
	気化	キカ	kika	sự chưng cho sôi lên -*(nđgt.)* chưng lên, đun sôi lên
	気概	キガイ	kigai	khí phách; khí khái; thẳng thắn
	気兼ね	キがね	kigane	sự khách khí/làm khách -*(nđgt.)* cảm thấy khách khí
	気構え	キがまえ	kigamae	chuẩn bị tinh thần
	気軽	キがる	kigaru	khoan khoái; dễ chịu
	気管	キカン	kikan	khí quản
	気管支	キカンシ	kikanshi	nhánh khí quản
	気球	キキュウ	kikyuu	khí cầu
	気苦労	キグロウ	kiguroo	nóng lòng; sốt ruột
	気候	キコウ	kikoo	khí hậu
	気質	キシツ	kishitsu	khí chất; tính khí
	気性	キショウ	kishoo	bẩm tính; tính khí
	気象	キショウ	kishoo	khí tượng
	気色	キショク	kishoku	khí sắc
	気勢	キセイ	kisei	khí thế; nhuệ khí
	気絶	キゼツ	kizetsu	sự hết hơi -*(nđgt.)* hết hơi
	気体	キタイ	kitai	thể khí
	気違い	キちがい	kichigai	tính thất thường; người dở tính; điên
	気疲れ	キづかれ	kizukare	hao tổn tinh thần; lo lắng -*(nđgt.)* hao tổn tinh thần, lo lắng
	気付	キつけ	kitsuke	sự khởi sắc; tinh thần phấn chấn
	気の毒	キのドク	kinodoku	đáng thương; bi thảm
	気乗り	キのり	kinori	sự hứng thú -*(nđgt.)* cảm thấy hứng thú

facebook.com/duytrieuftu

気迫	キハク	kihaku	tinh thần; linh hồn; khí lực
気晴らし	キばらし	kibarashi	thanh thản
気品	キヒン	kihin	phẩm cách; khí khái; phong cách
気風	キフウ	kifuu	kiểu; đặc tính; phong thái
気分	キブン	kibun	tâm tình; tâm tư; tinh thần
気前	キまえ	kimae	khảng khái; sởi lởi
気味	キミ	kimi	cảm thụ; tâm tình
気短か	キみじか	kimijika	nóng tính; tính tình nóng nảy
気持ち	キもち	kimochi	tâm tình; tâm tư; tâm hồn; cảm nhận
気休め	キやすめ	kiyasume	an ủi
気楽	キラク	kiraku	thư thái, an nhàn
気流	キリュウ	kryuu	không khí lưu chuyển
気力	キリョク	kiryoku	khí lực, tinh thần
気色	ケシキ	keshiki	khí sắc
気配	ケハイ	kehai	dáng vẻ, cảm giác
▼ 気配	キハイ	kihai	định giá, sự trích dẫn

4 水 みず mizu 氷 (tr. 515) 氵 (tr. 516) *thủy*

151

水 ④ 丨 刁 才 水 thủy

水	スイ	sui	nước; sông; thủ tư
水圧	スイアツ	suiatsu	áp lực của nước; thủy áp
水位	スイイ	suii	mức nước; mực nước; thủy vị
水域	スイイキ	suiiki	vực nước; thủy vực
水運	スイウン	suiun	vận tải đường thủy; thủy vận
水泳	スイエイ	suiei	sự bơi *-(nđgt.)* bơi
水煙	スイエン	suien	hơi nước
水温	スイオン	suion	nước ấm
水化	スイカ	suika	sự hút nước *-(đgt.)* hóa lỏng
水化物	スイカブツ	suikabutsu	vật hút nước, vật được hóa lỏng
水害	スイガイ	suigai	lụt; thủy hại
水銀	スイギン	suigin	thủy ngân
水源	スイゲン	suigen	nguồn nước
水郷	スイゴウ	suigoo	sông ngòi; nơi có nhiều sông ngòi; quê hương sông lạch
水彩画	スイサイガ	suisaiga	màu nước; tranh màu nước

水産	スイサン	suisan	thủy sản
水死	スイシ	suishi	chết đuối
水質	スイシツ	suishitsu	tính chất của nước
水車	スイシャ	suisha	cái bánh xe nước (guồng nước)
水準	スイジュン	suijun	tiêu chuẩn, chuẩn mực, trình độ
水準器	スイジュンキ	suijunki	thước thăng bằng; nivô
水晶	スイショウ	suishoo	thủy tinh
水蒸気	スイジョウキ	suishooki	hơi nước bốc lên
水深	スイシン	suishin	độ sâu của nước
水星	スイセイ	suisei	sao thủy
水勢	スイセイ	suisei	thế của nước
水生動物	スイセイドウブツ	suiseidoobuttsu	động vật thủy sinh (động vật dưới nước)
水洗	スイセン	suisen	rửa mặt bằng nước
水素	スイソ	suiso	khinh khí (bom khinh khí); khí nhẹ
水族館	スイゾクカン	suizokukan	quán thủy tộc (nơi trưng bày động vật dưới nước)
水中	スイチュウ	suichuu	dưới nước
水滴	スイテキ	suiteki	giọt nước
水田	スイデン	suiden	ruộng nước; thủy điền
水筒	スイトウ	suitoo	chai nước
水道	スイドウ	suidoo	nước máy; đường nước
水難	スイナン	suinan	thủy tai
水爆	スイバク	suibaku	từ gọi tắt của bom khinh khí
水盤	スイバン	suiban	cái chậu
水分	スイブン	suibun	thủy phân hàm lượng nước
水兵	スイヘイ	suihei	lính thủy
水平	スイヘイ	suihei	mức, thăng bằng
水平線	スイヘイセン	suiheisen	đường thăng bằng (ống thủy)
水泡	スイホウ	suishoo	phỏng dạ (bệnh phỏng dạ)
水防	スイボウ	suiboo	phòng chống lũ lụt
水墨画	スイボクガ	suibokuga	tranh thủy mặc
水面	スイメン	suimen	mặt nước
水門	スイモン	suimon	cửa cống
水薬	スイヤク	suiyaku	thuốc nước
水溶液	スイヨウエキ	suiyooeki	dung dịch hòa tan trong nước
水曜日	スイヨウび	suiyoobi	thứ tư
水浴	スイヨク	suiyoki	sự tắm *-(nđgt.)* tắm
水利	スイリ	suiri	thủy lợi
水量	スイリョウ	suiryoo	thủy lượng
水量計	スイリョウケイ	suiryookei	thủy lượng kế
水力	スイリョク	suiryoku	thủy lực, sức nước
水力学	スイリョクガク	suiryokugaku	thủy lực học
水路	スイロ	suiro	đường biển, đường thủy; thủy lộ

facebook.com/duytrieuftu

訓 水 みず mizu nước
水足 みずあし mizuashi con nước, tốc độ lên xuống của nước
水鏡 みずかがみ mizukagami gương nước (dùng mặt nước làm gương soi)
水瓶座 みずがめザ mizugameza cái đựng nước
水着 みずぎ mizugi áo bơi
水煙 みずけむり mizukemuri hơi nước
水先案内 みずさきアンナイ mizusakiannai hoa tiêu; việc dẫn dắt tàu/máy bay
水商売 みずショウバイ mizushoobai nghề tiếp đãi khách (nhân viên làm trong quán bar)

1152 永 ⑤ 丶 冂 刃 永 永 **vĩnh**

音 永 エイ ei mãi mãi, dài; vĩnh
熟 永遠 エイエン eien vĩnh viễn, vĩnh cửu
永久 エイキュウ eikyuu vĩnh cửu
永久歯 エイキュウシ eikyuushi răng vĩnh cửu
永住 エイジュウ eijuu sự cư trú lâu dài
永世中立 エイセイチュウリツ eiseichuuritsu *(ndgt.)* cư trú lâu dài
trung lập vĩnh viễn
永続 エイゾク eizoku sự kéo dài không dứt/mãi mãi
永年 エイネン einen *(ndgt.)* kéo dài mãi
永眠 エイミン eimin nhiều năm, một thời gian dài
sự đi xa, ngủ vĩnh viễn; chết
訓 永い ながい nagai *(ndgt.)* đi xa; chết
dài

1153 氷 ⑤ 丨 冫 刃 氷 氷 **băng**

音 氷 ヒョウ (ヒ) hyoo (hi) băng
熟 氷河 ヒョウガ hyooga băng hà; sông băng
氷河時代 ヒョウガジダイ hyogajidai thời đại băng hà
氷海 ヒョウカイ hyookai mặt biển đóng băng
氷塊 ヒョウカイ hyookai khối băng
氷解 ヒョウカイ hyookai sự tan của băng
氷結 ヒョウケツ hyooketsu *(ndgt.)* tan (băng)
氷原 ヒョウゲン hyoogen sự đóng băng *(ndgt.)* làm lạnh
tầng băng nguyên thủy

氷山 ヒョウザン hyoozan núi băng; băng sơn
氷室 ヒョウシツ hyooshitsu hầm chứa nước đá, nhà máy làm đá
氷雪 ヒョウセツ hyoosetsu băng tuyết
氷柱 ヒョウチュウ hyoochuu cột băng, trụ băng
氷点 ヒョウテン hyooten điểm đông lạnh
訓 氷 こおり koori loãng
*氷る こおる kooru *(ndgt.)* làm lạnh, làm đóng băng

1154 泉 ⑨ 丶 丿 冂 白 白 白 皀 皀 泉 泉 **tuyền; toàn**

音 泉 セン sen bước nhảy
熟 泉下 センカ senka trần thế; trần gian
泉水 センスイ sensui hồ nước chảy (lưu thông)
訓 泉 いずみ izumi nhảy; bước nhảy

5 氷 したみず shitamizu *thủy*

1155 求 ⑦ 一 十 寸 寸 寸 求 求 **cầu**

音 求 キュウ kyuu yêu cầu; tìm kiếm; muốn
熟 求刑 キュウケイ kyuukei nghị án; luận tội; định tội
求婚 キュウコン kyuukon cầu hôn
(ndgt.) cầu hôn
求心力 キュウシンリョク kyuushinryoku lực hướng tâm
訓 求める もとめる motomeru *(ngdgt.)* yêu cầu; muốn
求償 キュウショウ kyuushoo sự đổi chác
求償貿易 キュウショウボウエキ kyuushoo-booeki giao dịch thương mại
求職 キュウショク kyuushoku sự cần việc làm/tìm việc
求職者 キュウショクシャ kyuushokusha người tìm việc
求人 キュウジン kyuujin sự cần người làm
求人市場 キュウジンシジョウ kyuujinshijoo thị trường công việc

facebook.com/duytrieuftu

1156 **泰** ⑩ 一 二 三 夫 夫 夯 泰 泰 泰 泰 泰 thái

音 泰	タイ	tai	thanh bình; hòa bình; lớn; rất
熟 泰然	タイゼン	taizen	thản nhiên, bình tĩnh
泰平	タイヘイ	taihei	yên lặng; thanh bình; hòa bình; thái bình

3 氵 さんずい *thủy*

157 **汁** ⑤ 丶 丶 氵 氵 汁 trấp

音 汁	ジュウ	jūu	nước hoa quả
訓 汁	しる	shiru	nước; canh; nước lã; nước thịt ép
汁粉	しるこ	shiruko	món bánh trôi thả trong cháo bột đậu (ngày tết.), món shirukô của Nhật Bản

158 **汚** ⑥ 丶 丶 氵 氵 汀 汚 ô

音 汚	オ	o	bẩn; nhiễm bẩn; ô nhiễm; sai trái
訓 汚辱	オジョク	ojoku	sự ô nhục, nhục nhã -(đgt.) làm ô nhục, làm mất danh dự
汚水	オスイ	osui	nước bẩn, nước ô nhiễm
汚染	オセン	osen	sự ô nhiễm, sự nhiễm bẩn -(đgt.) ô nhiễm, nhiễm bẩn
汚損	オソン	oson	sự tổn thương/xót thương -(đgt.) tổn thương, xót thương
汚濁	オダク	odaku	sự đục/bẩn -(nđgt.) đục, bẩn
汚点	オテン	oten	vết nhơ, vết bẩn
汚物	オブツ	obutsu	vật bẩn thỉu; phân; nước tiểu
汚名	オメイ	omei	ô danh, ô nhục
汚い	きたない	kitanai	bẩn; ô uế; thấp hèn; nhỏ nhặt
汚す	けがす	kegasu	(ngđgt.) làm bẩn; làm hoen ố; bôi nhọ
汚らわしい	けがらわしい	kegarawashii	bẩn, ghê tởm, ô nhục
汚れる	けがれる	kegareru	(nđgt.) trở nên hư đốn/xấu xa/ thất đức; bị nhục
汚す	よごす	yogosu	(ngđgt.) làm bẩn, pha tạp
汚れ	よごれ	yogore	(đồ vật.) bẩn thỉu; (vết) bẩn

汚れる	よごれる	yogoreru	(nđgt.) bẩn; mất mặt
汚職	オショク	oshoku	tham ô; lợi dụng; tham nhũng

1159 **汗** ⑥ 丶 丶 氵 氵 汗 汗 hãn

音 汗	カン	kan	mồ hôi
熟 汗腺	カンセン	kansen	tuyến mồ hôi
訓 汗	あせ	ase	mồ hôi

1160 **江** ⑥ 丶 丶 氵 氵 汀 江 giang

音 江	コウ	koo	vịnh nhỏ; con lạch; sông nhỏ
熟 江河	コウガ	kooga	sông lớn; Hoàng Hà và Trường Giang; giang hà
訓 江	え	e	sông, lạch
江戸	えど	edo	Edo (tên trước kia của Nhật Bản)
江戸時代	えどジダイ	edojidai	thời đại Edo (1603-1867)

1161 **池** ⑥ 丶 丶 氵 汀 汁 池 trì

音 池	チ	chi	hồ, ao
熟 池畔	チハン	chihan	bờ ao, bờ hồ
訓 池	いけ	ike	ao, hồ

1162 **汽** ⑦ 丶 丶 氵 氵 汀 汽 汽 khí

音 汽	キ	ki	hơi, hơi nước
熟 汽車	キシャ	kisha	tàu hỏa
汽船	キセン	kisen	thuyền máy chạy hơi nước
汽笛	キテキ	kiteki	sáo; còi

facebook.com/duytrieuftu

1163

決 ⑦ quyết

音 決	ケツ	ketsu	quyết định; quyết tâm
熟 決する	ケッする	kessuru	quyết định
決壊	ケッカイ	kekkai	sự vỡ -(*đgt.*) vỡ, làm hỏng
決起	ケッキ	kekki	sự khởi nghĩa/vùng dậy -(*ndgt.*) khởi nghĩa, vùng dậy
決行	ケッコウ	kekkoo	quyết tâm thực hiện -(*đgt.*) thực hiện, đi đầu
決裁	ケッサイ	kessai	sự phê chuẩn/xét duyệt -(*đgt.*) phê chuẩn, xét duyệt
決死	ケッシ	kesshi	quyết tử
決勝	ケッショウ	kesshoo	quyết thắng
決心	ケッシン	kesshin	sự quyết tâm -(*ndgt.*) quyết tâm
決戦	ケッセン	kessen	quyết chiến
決然	ケツゼン	ketsuzen	kiên quyết; kiên trì
決断	ケツダン	ketsudan	sự quyết đoán/quyết tâm -(*ndgt.*) quyết định, quyết đoán
決着	ケッチャク	kechyaku	sự kết thúc, sự giải quyết xong -(*ndgt.*) kết thúc, giải quyết
決定	ケッテイ	kettei	sự quyết định -(*đgt.*) quyết định
決闘	ケットウ	kettoo	sự quyết đấu -(*ndgt.*) chiến đấu đến cùng, quyết đấu
決裂	ケツレツ	ketsuretsu	sự thất bại -(*ndgt.*) thất bại
訓 決まる	きまる	kimaru	(*ndgt.*) quyết định; được quyết định
決める	きめる	kimeru	(*ngđgt.*) tự quyết định
文 決意	ケツイ	ketsui	quyết tâm, ý đã quyết
決議	ケツギ	ketsugi	-(*ndgt.*) quyết tâm, quyết chí quyết nghị, nghị quyết -(*ndgt.*) ra quyết nghị/nghị quyết
決済	ケッサイ	kessai	sự thanh toán -(*đgt.*) thanh toán
決算	ケッサン	kessan	quyết toán, kết toán -(*đgt.*) thanh toán, kết toán
決算期	ケッサンキ	kessanki	kỳ kết toán

1164

沢 ⑦ trạch

音 沢	タク	taku	đầm lầy
熟 沢庵	タクアン	takuan	củ cải ngâm dấm (tên một loại thức ăn)
沢山	タクサン	takusan	nhiều

訓 沢	さわ	sawa	đầm; vũng nước; vực núi

1165

沖 ⑦ trùng; xung

音 沖	チュウ	chuu	xung thiên; ra khơi; ngoài khơi
熟 沖天	チュウテン	chuuten	sự thăng thiên; lên trời
訓 沖	おき	oki	mặt biển; ra biển

1166

沈 ⑦ trầm

音 沈	チン	chin	chìm
熟 沈下	チンカ	chinka	sự chìm/sụt/trũng xuống -(*ndgt.*) chìm, sụt, trũng xuống
沈思	チンシ	chinshi	sự nghĩ sâu/kỹ/ trầm ngâm -(*ndgt.*) nghĩ kỹ, ngẫm nghĩ
沈静	チンセイ	chinsei	sự trầm tĩnh/buồn tẻ -(*ndgt.*) trầm tĩnh, buồn tẻ
沈滞	チンタイ	chintai	sự trì trệ/ậm ạch/ì ạch -(*ndgt.*) trì trệ, ì ạch, không lên được
沈着	チンチャク	chinchyaku	sự trầm tĩnh/bình tĩnh
沈痛	チンツウ	chintsuu	đau thương, đau đớn
沈澱	チンデン	chinden	sự lắng đọng/bồi đắp -(*ndgt.*) lắng đọng, đọng lại
沈没	チンボツ	chinbotsu	sự chìm/đắm -(*ndgt.*) chìm, đắm
沈黙	チンモク	chinmoku	im lặng, lầm lì
訓 沈む	しずむ	shizumu	(*ngđgt.*) chìm; đắm; lặn xuống; buồn chán; yếu ớt
沈める	しずめる	shizumeru	(*ngđgt.*) chìm, làm cho chìm xuống

1167

没 ⑦ một

音 没	ボツ	botsu	chìm; mất; chết
熟 没する	ボッする	bossuru	(*đgt.*) chìm; ẩn náu; chôn vùi; chưa thu; chết
没却	ボッキャク	bokkyaku	sự quên/quên khuấy -(*đgt.*) quên; lờ đi; lãng quên
没後	ボツゴ	botsugo	sau khi chết
没収	ボッシュウ	bosshuu	sự chưa thu -(*đgt.*) chưa thu

facebook.com/duytrieuftu

	治療	チリョウ	chiryoo	việc chữa bệnh *-(đgt.)* chữa bệnh
動	治まる	おさまる	osamaru	*(nđgt.)* làm lặng đi
	治める	おさめる	osameru	thống trị, cai trị, *(ngđgt.)* trấn áp
	治す	なおす	naosu	*(ngđgt.)* chữa, sửa chữa, chữa bệnh
	治る	なおる	naosu	*(nđgt.)* khỏi bệnh

175

注 ⑧ chú

熟	注	チュウ	chuu	sự chú ý; sự cảnh cáo; lời khuyên
熟	注意	チュウイ	chuui	chú ý, ghi chú, sự để ý *-(nđgt.)* để ý, chú ý
	注意人物	チュウイジンブツ	chuuijinbutsu	nhân vật nguy hiểm
	注意力	チュウイリョク	chuuiryoku	sự ân cần; sự chăm sóc ân cần
	注記	チュウキ	chuuki	ghi chú, chú thích *-(đgt.)* ghi chú
	注視	チュウシ	chuushi	chú ý, sự chăm chú nhìn *-(đgt.)* nhìn chăm chú
	注射	チュウシャ	chuusha	sự tiêm *-(đgt.)* tiêm
	注射器	チュウシャキ	chuushaki	ống tiêm, bơm tiêm
	注釈	チュウシャク	chuushaku	sự chú thích, sự chú giải *-(đgt.)* chú thích, chú giải
	注水	チュウスイ	chuusui	sự tưới nước *-(nđgt.)* tưới nước
	注入	チュウニュウ	chuunyuu	sự cho vào/bơm vào/tiêm *-(đgt.)* cho vào, tiêm
	注目	チュウモク	chuumoku	sự để ý/chú mục/chú ý (vào) *-(đgt.)* để ý, chú ý
	注文	チュウモン	chuumon	yêu cầu, việc đặt mua hàng *-(đgt.)* đặt hàng, yêu cầu
	注油	チュウユ	chuuyu	sự tra dầu mỡ *-(đgt.)* bôi trơn, tra dầu mỡ
	注ぐ	そそぐ	sosogu	*(đgt.)* đổ vào, chảy vào

176

泥 ⑧ nê

	泥	デイ	dei	bùn
	泥水	デイスイ	deisui	nước bẩn
	泥酔	デイスイ	deisui	sự quá say *-(nđgt.)* say bét nhè

	泥炭	デイタン	deitan	than, bùn
訓	泥	どろ	doru	bùn; bãi lầy; đồ bẩn thỉu; bùn nhão
	泥仕合	どろじあい	dorojiai	sự bẩn bùn bẩn
	泥縄	どろなわ	doronawa	kẻ trộm, kẻ cắp
	泥沼	どろぬま	doronuma	vũng lầy; đầm lầy; bãi lầy
	泥棒	どろボウ	doroboo	kẻ trộm; kẻ cướp *-(đgt.)* ăn trộm, ăn cướp

1177

波 ⑧ ba

音	波	ハ	ha	sóng
熟	波及	ハキュウ	hakyuu	sự ảnh hưởng *-(nđgt.)* gio ra; trải rộng ra; ảnh hưởng; tác động
	波状	ハジョウ	hajoo	sóng; sự gợn sóng; dạng sóng
	波長	ハチョウ	hachoo	bước sóng
	波動	ハドウ	hadoo	sự gợn sóng; sự dao động; sự lên xuống *-(nđgt.)* gợn sóng; dao động; vẫy
	波紋	ハモン	hamon	sự gợn sóng lăn tăn; tiếng rì rầm róc rách
	波乱	ハラン	haran	sự rắc rối/náo động; sự làm bối rối; sự lo âu
	波浪	ハロウ	haroo	sóng; làn sóng; sóng cồn; sóng lớn
	波止場	ハとば	hatoba	bến tàu; cầu tàu; đập ngăn sóng
訓	波	なみ	nami	sóng biển; sóng cồn; sóng
	波風	なみかぜ	namikaze	sóng gió; sự rắc rối; mối bất hòa; sự cãi nhau
	波立つ	なみだつ	namidatsu	*(nđgt.)* sóng vỗ bập bềnh/dâng lên cuồn cuộn

1178

泊 ⑧ bạc

音	泊	ハク	haku	chỗ ngủ (trên tàu xe)
訓	泊まる	とまる	tomaru	*(nđgt.)* dừng lại, nghỉ lại, trọ lại
	泊める	とめる	tomeru	sự trọ lại *-(ngđgt.)* che chở, tìm chỗ trọ cho

1179

泌 ⑧ bí

音	泌	ヒ	hi	sự tiết ra; sự chảy ra
		ヒツ	hitsu	
熟	泌尿器	ヒニョウキ	hinyooki	ống nước tiểu
	泌尿器科	ヒニョウキカ	hinyookika	phòng xét nghiệm nước tiểu

facebook.com/duytrieuftu

1180

沸 ⑧ phí

音 沸	フツ	futsu	đun sôi
熟 沸点	フッテン	futten	điểm sôi
沸騰	フットウ	futto	sự sôi sục; sự hưng phấn; sự rung động *-(ndgt.)* sôi sục lên
訓 沸かす	わかす	wakasu	*(ngdgt.)* đun, làm nóng
沸く	わく	waku	*(ndgt.)* đun sôi, sôi
沸き返る	わきかえる	wakikaeru	*(ndgt.)* nổi giận, sôi máu
沸き立つ	わきたつ	wakitatsu	*(ndgt.)* đun sôi; (mây) kéo tới

1181

法 ⑧ pháp

音 法	ホウ	hoo	pháp luật, phương pháp
	(ホ)	(ho)	
	(ハ)	(ha)	
熟 法度	ハット	hatto	pháp lệnh
法衣	ホウイ	hooi	khăn trải bàn thờ; lễ phục; pháp y nhà Phật
法医学	ホウイガク	hooigaku	pháp y học
法王	ホウオウ	hoooo	giáo hoàng
法皇	ホウオウ	hoooo	thái thượng hoàng
法貨	ホウカ	hooka	tiền tệ chính thức
法外	ホウガイ	hoogai	ngoài vòng pháp luật
法学	ホウガク	hoogaku	luật học
法官	ホウカン	hookan	quan tòa
法規	ホウキ	hooki	quy tắc; quy luật; pháp quy
法権	ホウケン	hooken	pháp quyền
法号	ホウゴウ	hoogoo	pháp hiệu (nhà Phật.)
法師	ホウシ	hooshi	pháp sư
法事	ホウジ	hooji	pháp sự (các công việc thuộc về pháp giới)
法式	ホウシキ	hooshiki	pháp thức; quy tắc
法制	ホウセイ	hoosei	pháp chế
法曹	ホウソウ	hoosoo	nghề nghiệp chính thức
法則	ホウソク	hoosoku	quy luật; pháp luật; phép tắc
法治国	ホウチコク	hoochikoku	nhà nước; pháp quyền; quốc gia lập hiến
法廷	ホウテイ	hootei	pháp đình
法定	ホウテイ	hootei	pháp định

法典	ホウテン	hooten	bộ luật; pháp điển
法名	ホウミョウ	hoomyoo	pháp danh (tên của tín đồ đạo phật, thầy tu)
法要	ホウヨウ	hooyoo	lễ truy điệu, lễ tưởng niệm
法力	ホウリキ	hooriki	pháp lực (quyền lực của tín đồ đạo Phật)
法律	ホウリツ	hooritsu	luật pháp; pháp luật
法律上	ホウリツジョウ	hooritsujoo	hợp pháp, theo pháp luật
法令	ホウレイ	hoorei	pháp lệnh
法華経	ホケキョウ	hokekyoo	kinh (đạo phật); kinh Pháp Hoa
Y 法案	ホウアン	hooan	dự án pháp luật
法人	ホウジン	hoojin	hội đồng nhân dân; thực thể hợp pháp; pháp nhân
法人株主	ホウジンかぶぬし	hoojinkabunushi	người giữ chức vụ ở hội đồng nhân dân
法人税	ホウジンゼイ	hoojinzei	thuế thu nhập của từng người trong đoàn thể
法定準備金	ホウテイジュンビキン	hootei-junbikin	dự trữ hợp pháp
法務省	ホウムショウ	hoomushoo	Bộ Tư pháp

1182

泡 ⑧ phao; bào

音 泡	ホウ	hoo	bọt bèo; kinh hoảng; phí công
訓 泡	あわ	awa	bọt bèo; phí công; bong bóng; bọt
泡立つ	あわだつ	awadatsu	*(ndgt.)* nổi bọt, sủi bọt
泡立てる	あわだてる	awadateru	*(ngdgt.)* đánh đập; quất

1183

油 ⑧ du

音 油	ユ	yu	dầu (thực vật, khoáng vật)
熟 油煙	ユエン	yuen	khói dầu
油脂	ユシ	yushi	dầu mỡ
油井	ユセイ	yusei	giếng dầu
油断	ユダン	yudan	số ít; sơ suất; đại khái
油田	ユデン	yuden	mỏ dầu; vùng có mỏ dầu
訓 油	あぶら	abura	dầu (thực vật, khoáng vật)
油絵	あぶらエ	aburae	tranh sơn dầu
油ぎる	あぶらぎる	aburagiru	*(ndgt.)* làm giàu (các chất)
油っこい	あぶらっこい	aburakkoi	như dầu (trơn như dầu/mỡ)

facebook.com/duytrieuftu

184

海 ⑨ hải

音	海	カイ	kai	biển; hải
熟	海王星	カイオウセイ	kaioosei	hải vương tinh, sao hải vương
	海外	カイガイ	kaigai	nước ngoài; hải ngoại
	海岸	カイガン	kaigan	bờ biển
	海峡	カイキョウ	kaikyoo	eo biển
	海軍	カイグン	kaigun	thủy quân; hải quân
	海国	カイコク	kaikoku	nước đảo; quốc đảo
	海産物	カイサンブツ	kaisanbutsu	hải sản
	海図	カイズ	kaizu	bản đồ đi biển; hải đồ
	海水	カイスイ	kaisui	nước biển
	海水浴	カイスイヨク	kaisuiyoku	bơi ở biển; tắm biển
	海藻	カイソウ	kaisoo	rong biển
	海賊	カイゾク	kaizoku	cướp biển; hải tặc
	海抜	カイバツ	kaibatsu	nổi trên mặt biển
	海浜	カイヒン	kaihin	bờ biển
	海風	カイフウ	kaifuu	gió biển
	海綿	カイメン	kaimen	bọt biển, hải miên
	海洋	カイヨウ	kaiyoo	đại dương
	海里	カイリ	kairi	hải lý
	海流	カイリュウ	kairyuu	dòng nước biển; hải lưu
	海路	カイロ	kairo	đường biển
訓	海	うみ	umi	biển
名	海運	カイウン	kaiun	vận tải trên biển
	海上保険	カイジョウホケン	kaijoohoken	bảo hiểm trên biển

185

活 ⑨ hoạt

名	活	カツ	katsu	cuộc sống
名	活火山	カッカザン	kakkazen	núi lửa đang hoạt động
	活気	カッキ	kakki	hoạt bát, sôi nổi
	活況	カッキョウ	kakkyoo	hoạt bát
	活字	カツジ	katsuji	con chữ in (con chữ dùng để in)
	活字体	カツジタイ	katsujitai	dạng chữ in
	活動	カツドウ	katsudoo	hoạt động *-(ndgt.)* hoạt động

活発	カッパツ	kappatsu	hoạt bát, sôi nổi, hăng hái
活版	カッパン	kappan	bản chữ in, bản chữ in (chữ dùng để in)
活躍	カツヤク	katsuyaku	sự hoạt bát/sôi nổi nhiệt tình; sôi động; sôi nổi
活用	カツヨウ	katsuyoo	vận dụng/sử dụng linh hoạt *-(đgt.)* sử dụng linh hoạt
活力	カツリョク	katsuryoku	sức mạnh; sức sống dồi dào
活路	カツロ	katsuro	con đường sống; con đường ra
訓 活き	いき	iki	sinh động; tươi; sống
活きる	いきる	ikiru	*(ndgt.)* sống, được sống
活ける	いける	ikieru	*(ngdgt.)* giữ cho tươi
名 活性化	カッセイカ	kasseika	hoạt tính hóa

1186

洪 ⑨ hồng

音	洪	コウ	koo	lụt
熟	洪水	コウズイ	koozui	lụt, lụt lội; hồng thủy

1187

浄 ⑨ tịnh

音	浄	ジョウ	joo	trong sạch, tinh khiết
熟	浄化	ジョウカ	jooka	sự làm sạch, sự lọc cho sạch *-(đgt.)* làm sạch, lọc
	浄化設備	ジョウカセツビ	jookasetsubi	thiết bị lọc nước bẩn
	浄財	ジョウザイ	joozai	đồ tặng; tiền công đức
	浄水	ジョウスイ	joosui	nước sạch, nước lọc
	浄水場	ジョウスイジョウ	joosuijoo	thiết bị lọc nước
	浄水池	ジョウスイチ	jossuichi	ao nước sạch
	浄土	ジョウド	joodo	chốn thiên thai; nơi cực lạc; vùng đất hứa
	浄土宗	ジョウドシュウ	joodoshuu	giáo phái Jodo của đạo Phật; niết bàn

1188

津 ⑨ tân

音	津	シン	shin	bến tàu; bến cảng; cảng
熟	津々	シンシン	shinshin	hấp dẫn; say sưa; sâu sắc

facebook.com/duytrieuftu

訓 津 つ tsu cảng; bến tàu; bến phà
津々浦々 つつうらうら tsutsuurauru khắp nơi trên đất nước
津波 つなみ tsunami sóng cồn; sóng triều dâng (nghĩa bóng); phong trào; cao trào

1189
洗 ⑨
tiển; tẩy

音 洗 セン sen rửa
熟 洗眼 センガン sengan rửa mắt
洗顔 センガン sengan sự rửa mặt *-(ndgt.)* rửa mặt
洗剤 センザイ senzai bột giặt
洗車 センシャ sensha sự rửa xe *-(ndgt.)* rửa xe
洗浄 センジョウ senjoo sự giặt/rửa sạch/tẩy sạch *-(ndgt.)* giặt, rửa sạch, tẩy sạch
洗濯 センタク sentaku sự giặt giũ/tẩy rửa/gột rửa *-(dgt.)* giặt, tẩy, gột
洗濯機 センタクキ sentakuki máy giặt
洗濯物 センタクもの sentakumono đồ để giặt, vật để giặt
洗脳 センノウ sennoo tẩy não *-(dgt.)* tẩy não (xóa hết mọi sự ghi nhớ)
洗面 センメン senmen sự rửa mặt *-(ndgt.)* rửa mặt
洗面台 センメンダイ senmendai chậu rửa mặt
洗礼 センレイ senrei lễ rửa tội
洗練 センレン senren sự tinh luyện/rèn luyện *-(dgt.)* tinh luyện, rèn luyện
訓 洗う あらう arau *(ngdgt.)* rửa

1190
浅 ⑨
thiển

音 浅 セン sen bóng; nông cạn
熟 浅学 センガク sengaku học vấn/ học thức nông cạn
浅薄 センパク senpaku nông cạn, hời hợt (học thức, tri thức)
訓 浅い あさい asai nông; mờ nhạt; non yếu
浅瀬 あさせ asase nông, không đầy
浅ましい あさましい asamashi đê tiện; hạ lưu

1191
洞 ⑨
đỗng; động

音 洞 ドウ doo động

熟 洞窟 ドウクツ dookutsu hang động
洞察 ドウサツ doosatsu sự nhận thức rõ, sự thâm nhập, sự hiểu biết sâu sắc *-(dgt.)* nhận thức
訓 洞 ほら hora hang
洞穴 ほらあな horaana lỗ

1192
派 ⑨
phái

音 派 ハ ha nhóm; bè phái; giáo phái
熟 派遣 ハケン haken sự gửi đi, sự chuyển đi *-(dgt.)* gửi đi, phái đi, cử đi
派出 ハシュツ hashutsu sự gửi đi *-(dgt.)* gửi đi; gỡ ra; cắt cử
派出所 ハシュツジョ hashutsujo chi nhánh, cơ quan
派生 ハセイ hasei sự bắt nguồn *-(ndgt.)* nhận được; lấy được từ; tìm thấy nguồn gốc từ; chuyển hóa từ
派手 ハで hade lòe loẹt; phô trương; cầu kỳ; hoa mỹ; hào nhoáng
派閥 ハバツ dabatsu bọn; phường; tụi; bè lũ; bè phái
派兵 ハヘイ hahei đội quân được phái đi *-(ndgt.)* phái đi (một đội quân)

1193
洋 ⑨
dương

音 洋 ヨウ yoo đại dương; nước ngoài; phương tây
熟 洋画 ヨウガ yooga phim tây/tranh/ảnh phương tây
洋学 ヨウガク yoogaku Tây học
洋楽 ヨウガク yoogaku âm nhạc phương tây
洋菓子 ヨウガシ yoogan bánh kẹo phương tây
洋館 ヨウカン yookan nhà kiểu tây; kiến trúc phương tây
洋行 ヨウコウ yookoo du lịch tới US hoặc châu Âu *-(ndgt.)* đi tới US hoặc châu Âu
洋裁 ヨウサイ yoosai áo quần kiểu phương tây
洋式 ヨウシキ yooshiki kiểu tây
洋室 ヨウシツ yooshitsu phòng kiểu tây
洋酒 ヨウシュ yooshu rượu tây
洋書 ヨウショ yoosho sách nước ngoài
洋上 ヨウジョウ yoojoo trên biển
洋食 ヨウショク yooshoku thức ăn kiểu tây
洋装 ヨウソウ yoosoo trang phục kiểu tây *-(ndgt.)* mặc trang phục tây
洋品店 ヨウヒンテン yoohinten người bán đồ dệt kim, quầy bán đồ dệt kim
洋風 ヨウフウ yoofuu kiểu tây

facebook.com/duytrieuftu

洋服	ヨウフク	yoofuku	quần áo (kiểu tây)
洋間	ヨウま	yooma	phòng kiểu tây
洋々たる	ようようたる	yooyootaru	rộng, mênh mông, bao la, to lớn

1194

消 ⑩ tiêu

音	消	ショウ	shoo	dập; tắt; tiêu
熟	消火	ショウカ	shooka	lửa tắt *-(ndgt.)* dập tắt lửa, dập tắt đám cháy, chữa cháy
	消化	ショウカ	shooka	sự tiêu hóa/lý giải/nắm vững *-(đgt.)* tiêu hóa; lý giải; tiêu chảy
	消却	ショウキャク	shookyaku	sự gạch/xóa bỏ/bỏ đi *-(đgt.)* tiêu phí; gạch bỏ; xóa bỏ
	消極的	ショウキョクテキ	shookyokuteki	tính tiêu cực
	消失	ショウシツ	shooshitsu	sự biến mất, sự tiêu mất *-(ndgt.)* biến mất, mất
	消息	ショウソク	shoosoku	tin tức, thông báo
	消灯	ショウトウ	shootoo	sự tắt đèn *-(ndgt.)* tắt đèn
	消毒	ショウドク	shoodoku	sự tiêu độc/giải độc *-(đgt.)* tiêu độc, giải độc
	消費	ショウヒ	shoohi	sự tiêu phí, sự tiêu dùng *-(đgt.)* tiêu phí, tiêu dùng
	消防	ショウボウ	shooboo	đội cứu hỏa *-(đgt.)* dập lửa, cứu hỏa
	消耗	ショウモウ	shoomoo	sự tiêu hao/tiêu phí *-(đgt.)* tiêu hao, tiêu phí
訓	消える	きえる	kieru	*(ndgt.)* tắt, tan đi, tan mất, biến mất, đi mất
	消す	けす	kesu	*(ndgt.)* tắt; dập tắt; xóa bỏ; *(ngđgt.)* đóng (tắt điện)
	消印	けしイン	keshiin	con dấu bưu điện
	消しゴム	けしゴム	keshigomu	tẩy chì
	消し止める	けしとめる	keshitomeru	*(ngđgt.)* dập tắt; ngăn chặn
連	消費財	ショウヒザイ	shoohizai	hàng tiêu dùng
	消費者	ショウヒシャ	shoohisha	người tiêu dùng
	消費税	ショウヒゼイ	shoohizei	thuế tiêu dùng

195

浸 ⑩ tẩm

音	浸	シン	shin	ngấm; thấm
連	浸食	シンショク	shinshoku	sự xói mòn, sự ăn mòn *-(đgt.)* xói mòn, ăn mòn
	浸水	シンスイ	shinsui	sự ngâm nước, sự ngập nước *-(đgt.)* bị ngập nước
	浸透	シントウ	shintoo	sự rỉ qua/thâm nhập/thấm vào *-(đgt.)* rỉ qua, thấm vào

	浸入	シンニュウ	shinnyuu	sự thâm nhập/lọt vào/thấm qua *-(đgt.)* lọt vào, thấm qua
訓	浸す	ひたす	hitasu	*(ngđgt.)* dẫn; ngấm; thấm
	浸る	ひたる	hitaru	*(ndgt.)* ngấm ướt; ngập tràn (tình cảm)

1196

浜 ⑩ tân; banh

音	浜	ヒン	hin	bờ biển, bãi biển
訓	浜	はま	hama	bờ biển; quân cờ đã bị ăn; cảng khẩu; bãi biển
	浜辺	はまべ	hamabe	bãi biển, bờ biển

1197

浮 ⑩ phù

音	浮	フ	fu	nổi
熟	浮説	フセツ	fusetsu	tiếng đồn, tin đồn
	浮沈	フチン	fuchin	chìm nổi; thịnh suy; hưng vong
	浮動	フドウ	fudoo	sự nổi bồng bềnh *-(ndgt.)* nổi bồng bềnh
	浮薄	フハク	fuhaku	nổi; bạc (nhân tình)
	浮標	フヒョウ	fuhyoo	phao; cái phao (lưới đánh cá...)
	浮遊	フユウ	fuyuu	sự trôi nổi/bồng bềnh *-(ndgt.)* trôi nổi, bồng bềnh
	浮力	フリョク	furyoku	lực nổi; sức nâng
	浮浪児	フロウジ	furooji	thanh thiếu niên
	浮浪者	フロウシャ	furoosha	người lang thang, dân sống trên đường phố
訓	浮く	うく	uku	*(ndgt.)* nổi; xuất hiện; lung lay; lay động; giàu có
	浮かぶ	うかぶ	ukabu	*(ndgt.)* nổi; trôi nổi; nói rõ; bộc lộ
	浮かべる	うかべる	ukaberu	*(ngđgt.)* làm nổi lên, nổi rõ; lộ rõ; nghĩ tới
	浮かれる	うかれる	ukareru	*(ndgt.)*say túy lúy; cao hứng
	浮いた	ういた	uita	hào hứng; phấn khởi
	浮き	うき	uki	nổi; trôi nổi; phao
	浮き立つ	うきたつ	ukitatsu	*(ndgt.)* hứng khởi, vui mừng
	浮名	うきな	ukina	tiếng xấu, thanh danh chẳng tốt đẹp gì
	浮世	うきよ	ukiyo	trần thế, cõi đời
	浮世絵	うきよエ	ukiyoe	tranh vẽ trần thế
*	浮つく	うわつく	uwatsuku	*(ndgt.)* hoảng hốt; xốc nổi
*	浮気	うわキ	uwaki	tính khí thất thường; hay thay lòng đổi dạ

facebook.com/duytrieuftu

英 浮動株	フドウかぶ	fudookabu	kho di động

1198

浦 ⑩

phổ; phố

音 浦	ホ	ho	bờ biển, vịnh
訓 浦	うら	ura	vịnh

1199

浴 ⑩

dục

音 浴	ヨク	yoku	sự tắm
熟 浴室	ヨクシツ	yokushitsu	phòng tắm
浴場	ヨクジョウ	yokujoo	nhà tắm, nơi tắm
浴槽	ヨクソウ	yokusoo	bồn tắm
*浴衣	ゆかた	yukata	áo kimônô mặc trong nhà, kimônô ngủ
訓 浴びる	あびる	abiru	tắm
浴びせる	あびせる	abiseru	dội tới, gửi tới

1200

流 ⑩

lưu

音 流	リュウ (ル)	ryuu (ru)	sự chảy/đi thơ thẩn; kiểu; phong cách
熟 流域	リュウイキ	ryuuiki	lưu vực
流会	リュウカイ	ryuukai	sự hoãn họp *-(nđgt.)* hoãn họp
流感	リュウカン	ryuukan	dịch cúm
流儀	リュウギ	ryuugi	kiểu, trường phái (nghệ thuật)
流刑	リュウケイ	ryuukei	sự đi đầy
流血	リュウケツ	ryuuketsu	đổ máu
流言	リュウゲン	ryuugen	lời đồn đại
流行	リュウコウ	ryuukoo	sự lưu hành/phổ biến *-(nđgt.)* lưu hành, phổ biến
流行性感冒	リュウコウセイカンボウ	ryuukoosei-kanboo	bệnh dịch cúm
流行病	リュウコウビョウ	ryuukoobyoo	bệnh dịch
流産	リュウザン	ryuuzan	sự đẻ non/sẩy thai *-(đgt.)* đẻ non, sẩy thai
流失	リュウシツ	ryuushitsu	sự trôi mất *-(nđgt.)* trôi mất
流出	リュウシュツ	ryuushutsu	sự chảy ra ngoài *-(nđgt.)* chảy ra ngoài

流星	リュウセイ	ryuusei	sao băng; lưu tinh
流線型	リュウセンケイ	ryuusenkei	kiểu thịnh hành
流体	リュウタイ	ryuutai	chất lỏng
流暢	リュウチョウ	ryuuchoo	lưu loát, trôi chảy
流通	リュウツウ	ryuutsuu	sự lưu thông/quay vòng *-(nđgt.)* lưu thông, quay vòng
流動	リュウドウ	ryuudoo	lưu động *-(nđgt.)* lưu động
流動体	リュウドウタイ	ryuudootai	thể lỏng
流入	リュウニュウ	ryuunyuu	sự chảy vào/đổ vào *-(nđgt.)* chảy vào; đổ vào
流派	リュウハ	ryuuha	trường phái
流氷	リュウヒョウ	ryuuhyoo	tảng băng trôi
流木	リュウボク	ryuuboku	gỗ trôi
流用	リュウヨウ	ryuuyoo	sự sử dụng trái quy định *-(đgt.)* sử dụng trái quy định
流罪	ルザイ	ruzai	đi đầy
流転	ルテン	ruten	sự luân hồi/biến chuyển không ngừng *-(nđgt.)* luân hồi, biến chuyển không ngừng
流布	ルフ	rufu	sự lưu truyền/lan rộng *-(nđgt.)* lưu truyền, lan rộng
流浪	ルロウ	ruroo	sự lưu lạc/lang thang *- (ngđgt.)* lưu lạc, lang thang
訓 流す	ながす	nagasu	*(ngđgt.)* thả trôi; thông; lan; chảy; xoa; lan
流し	ながし	nagashi	chậu (để rửa bát, đồ vật)
流れる	ながれる	nagaeru	*(nđgt.)* trôi; chảy: nhỏ giọt; thuận lợi; thông suốt
流れ	ながれ	nagare	dòng, dòng chảy
英 流通機構	リュウツウキコウ	ryuutsuukikoo	cơ cấu lưu thông
流通市場	リュウツウシジョウ	ryuutsushijoo	thị trường lưu thông
流動資産	リュウドウシサン	ryuudooshisan	tài sản lưu động
流動負債	リュウドウフサイ	ryuudoofusai	khoản vay nợ lưu động

1201

涙 ⑩

lệ

音 涙	ルイ	rui	nước mắt; đồng cảm
熟 涙腺	ルイセン	ruisen	tuyến nước mắt
訓 涙	なみだ	namida	nước mắt; dòng lệ; khóc
涙顔	なみだがお	namidagao	khuôn mặt đầy nước mắt
涙金	なみだキン	namidakin	tiền đền bù/an ủi, tiền xương máu
涙声	なみだごえ	namidagoe	tiếng khóc
涙もろい	なみだもろい	namidamoroi	hay khóc, mau nước mắt

facebook.com/duytrieuftu

1202 **浪** ⑩ lãng

音 浪	ロウ	roo	sóng
熟 浪人	ロウニン	roonin	võ sĩ bỏ chủ ra đi; học sinh tốt nghiệp xong ở nhà chờ thi lên lớp cao hơn, người thất nghiệp, người tự do không nghề ngỗng gì *-(đgt.)* buộc tham gia lại kỳ thi đại học
浪費	ロウヒ	roohi	lãng phí *-(đgt.)* lãng phí
浪漫主義	ロウマンシュギ	roomanshugi	chủ nghĩa lãng mạn

1203 **液** ⑪ dịch

音 液	エキ	eki	dung dịch
熟 液化	エキカ	ekika	sự dung dịch hóa *-(đgt.)* dung dịch hóa
液剤	エキザイ	ekizai	thuốc nước
液状	エキジョウ	ekijoo	trạng thái lỏng
液体	エキタイ	ekitai	dịch thể, thể lỏng

1204 **涯** ⑪ nhai

音 涯	ガイ	gai	chân trời; tầm nhìn; bến bờ; kết thúc; cuối

1205 **渇** ⑪ khát

音 渇	カツ	gatsu	khát, mong mỏi
熟 渇する	カッする	gassuru	*(ndgt.)* khát nước, khát vọng
渇水	カッスイ	gassui	thiếu nước, khô hạn
渇望	カツボウ	gatsuboo	khát vọng, mong mỏi *-(đgt.)* khát khao, khát vọng, mong mỏi
訓 渇く	かわく	kawaku	*(ndgt.)* khát, khô cạn

1206 **渓** ⑪ khê

音 渓	ケイ	kei	thung lũng; hẻm núi; khe núi
熟 渓谷	ケイコク	keikoku	hẻm núi; khe núi
渓流	ケイリュウ	keiryuu	dòng suối; khe nước
訓 *渓	たに	tani	thung lũng; hẻm núi; khe núi

1207 **混** ⑪ hỗn

音 混	コン	kon	lẫn, trộn lẫn
熟 混血児	コンケツジ	konketsuji	con lai
混合	コンゴウ	kongoo	hỗn hợp *-(đgt.)* trộn lẫn, pha lẫn
混雑	コンザツ	konzatsu	sự hỗn loạn/lộn xộn *-(ndgt.)* hỗn loạn, lộn xộn
混戦	コンセン	konsen	sự hỗn chiến *-(ndgt.)* hỗn chiến, đánh nhau loạn xạ
混線	コンセン	konsen	sự nhiễu (điện thoại, điện tín); sự lộn xộn (lời nói) *-(ndgt.)* nhiễu, (nói) lộn xộn
混同	コンドウ	kondoo	sự lẫn lộn/loạn xạ *-(đgt.)* lẫn lộn; loạn xạ
混沌	コントン	konton	sự hỗn độn/hỗn loạn
混入	コンニュウ	konnyuu	sự trộn lẫn/pha lẫn *-(đgt.)* trộn lẫn, pha lẫn
混紡	コンボウ	konboo	dệt hỗn hợp
混用	コンヨウ	konyoo	sự dùng lẫn lộn *-(đgt.)* dùng lẫn lộn
混乱	コンラン	konran	sự hỗn loạn/hỗn độn *-(ndgt.)* hỗn loạn; hỗn độn
訓 混ざる	まざる	mazaru	*(ndgt.)* lẫn, lẫn lộn
混じる	まじる	majiru	*(ndgt.)* pha trộn, trộn lẫn
混ぜる	まぜる	mazeru	*(ngđgt.)* pha trộn; đánh trộn; tính thêm vào

1208 **済** ⑪ tế

音 済	サイ	sai	xong; kết thúc; chấm dứt; giúp đỡ
熟 済度	サイド	saido	sự cứu vớt linh hồn; sự cứu chuộc (đạo Phật) *-(đgt.)* cứu vớt, cứu chuộc, tế độ
訓 済ます	すます	sumasu	*(ngđgt.)* làm xong; trả xong; đối phó

facebook.com/duytrieuftu

済む	すむ	sumu	*(nđgt.)* xong, hoàn thành, kết thúc
済みません	すみません	sumimasen	xin lỗi

1209

渋 ⑪

sáp

音 渋	ジュウ	juu	do dự, miễn cưỡng
熟 渋滞	ジュウタイ	juutai	sự kẹt/mắc kẹt/tắc *-(nđgt.)* mắc kẹt; kẹt xe; trì hoãn
渋面	ジュウメン	juumen	cau mày, nhăn mặt, không bằng lòng
訓 渋	しぶ	shibu	vị chát; nước quả hồng chát; nước màu đỏ sẫm; dò rỉ
渋い	しぶい	shibui	chát; bị gỉ; không trơn; trang nhã; buồn tẻ, keo kiệt
渋る	しぶる	shiburu	*(đgt.)* kẹt; không trơn; không thoải mái; kiết lị
渋々	しぶしぶ	shibushibu	một cách miễn cưỡng
渋味	しぶミ	shibumi	vị chát; nhã; trang nhã; lão luyện; già dặn

1210

淑 ⑪

thục

音 淑	シュク	shuku	duyên, duyên dáng
熟 淑女	シュクジョ	shukujo	thục nữ; quý bà, quý cô

1211

渉 ⑪

thiệp

音 渉	ショウ	shoo	lội qua, vượt qua
熟 渉外	ショウガイ	shoogai	quan hệ xã hội

1212

深 ⑪

thâm

音 深	シン	shin	sâu
熟 深遠	シンエン	shinen	sâu xa, sâu
深淵	シンエン	shinen	vực sâu, vực thẳm
深海	シンカイ	shinkai	biển sâu
深紅	シンク	shinku	đỏ thẫm
深呼吸	シンコキュウ	shinkokyuu	sự thở sâu *-(nđgt.)* thở sâu

深刻	シンコク	shinkoku	nghiêm trọng; sâu sắc
深山	シンザン	shinzan	thâm sơn, núi sâu
深謝	シンシャ	shinsha	sự biết ơn sâu sắc/tỏ ý rất ân hận *-(đgt.)* biết ơn sâu sắc; rất ân hận
深窓	シンソウ	shinsoo	thâm khuê, kín cổng (nữ)
深層	シンソウ	shinsoo	tầng sâu
深長	シンチョウ	shinchoo	sâu xa
深度	シンド	shindo	độ sâu, chiều sâu
深部	シンブ	shinbu	chiều sâu
深夜	シンヤ	shinya	đêm khuya
深緑	シンリョク	shinryoku	xanh thẫm
訓 深い	ふかい	fukai	sâu, sâu xa, sâu rộng, sâu sắc; rất tham lam; đậm
深まる	ふかまる	fukamaru	*(nđgt.)* sâu thêm, đi sâu vào
深める	ふかめる	fukameru	*(ngđgt.)* sâu thêm, đào sâu xuống
深入り	ふかいり	fukairi	thâm nhập vào; hăm vào; tiếp cận *-(nđgt.)* thâm nhập vào; hăm vào; tiếp cận

1213

清 ⑪

thanh

音 清	セイ（ショウ）	sei (shoo)	sạch; trong; sáng
熟 清閑	セイカン	seikan	yên lặng, lặng im, im lặng
清教徒	セイキョウト	seikyooto	người theo thanh giáo; thanh giáo đồ
清潔	セイケツ	seiketsu	trong sạch, sạch sẽ; thanh tú; liêm khiết
清算	セイサン	seisan	sự thanh toán/thanh lý/kết thúc *-(đgt.)* thanh toán, thanh lý; kết thúc; cắt đứt; đoạn tuyệt
清酒	セイシュ	seishu	rượu trong, rượu Nhật
清純	セイジュン	seujun	thuần khiết, trong trắng, trong sạch
清書	セイショ	seisho	bản viết/chép rõ ràng/sạch/đúng *-(đgt.)* viết/chép sạch
清浄	セイジョウ	seijoo	thanh tịnh, thanh khiết, trong sạch
清々	セイセイ	seisei	sự thoải mái/khoan khoái *-(nđgt.)* thoải mái; khoan khoái
清楚	セイソ	seiso	thanh tú; thanh tịnh; sạch sẽ; tươm tất
清掃	セイソウ	seisoo	sự quét dọn/làm vệ sinh *-(đgt.)* quét dọn, làm vệ sinh
清掃車	セイソウシャ	seisoosha	xe vệ sinh, xe dọn rác
清聴	セイチョウ	seichoo	xin mời nghe, xin hãy lắng nghe
清貧	セイヒン	seihin	thanh bần; nghèo mà trong sạch
清流	セイリュウ	seiryuu	dòng trong
清涼	セイリョウ	seiryoo	mát mẻ, thoáng mát
清涼飲料水	セイリョウインリョウスイ	seiryooin-ryoosui	nước giải khát, nước mát
清廉	セイレン	seiren	thanh liêm, trong sạch

facebook.com/duytrieuftu

訓 清い きよい kiyoi trong, sạch, trắng
清まる きよまる kiyomaru *(nđgt.)* sạch, trong
清める きよめる kyuomeru *(ngđgt.)* tẩy sạch, rửa sạch
*清水 しみず shimizu nước trong, nước sạch

1214
淡 ⑪ dạm

音 淡 タン tan nhạt (màu)
熟 淡水 タンスイ tansui nước ngọt, nước tinh khiết
淡々 タンタン tantan nhạt nhẽo; lãnh đạm; mộc mạc
淡泊(淡白) タンパク tanpaku thạnh đạm; mộc mạc, thẳng thắn; bộc trực; lãnh đạm
訓 淡い あわい awai nhạt; nông cạn; đạm bạc
淡雪 あわゆき awaiyuki tuyết mỏng

1215
添 ⑪ thiêm

音 添 テン ten thêm
熟 添加 テンカ tenka sự thêm vào/phụ vào *-(đgt.)* thêm vào, phụ vào
添加物 テンカブツ tenkabutsu vật thêm vào, chất thêm vào
添削 テンサク tensuku sự sửa chữa/thêm bớt *-(đgt.)* sửa chữa, thêm bớt
添付 テンプ tenpu sự gửi kèm/kèm theo *-(đgt.)* gửi kèm, kèm theo
訓 添う そう soo *(nđgt.)* theo gót, tăng thêm, kết hôn
添える そえる soeru *(ngđgt.)* thêm, cho thêm, phụ thêm
添え書き そえがき soegaki câu chữ kèm thêm (trên màn ảnh...)
添状 そえジョウ soejoo thư gửi kèm
添え物 そえもの soemono vật kèm thêm; hàng tặng thêm; thực phẩm phụ

216
涼 ⑪ lương

! 涼 リョウ ryoo mát mẻ
! 涼気 リョウキ ryooki không khí mát mẻ
涼風 リョウフウ ryoofuu gió mát

涼味 リョウミ ryoomi sự mát mẻ
訓 涼しい すずしい suzushii sự mát mẻ/khoan khoái
涼む すずむ suzumu *(nđgt.)* lạnh đi; nguội đi

1217
温 ⑫ ôn

音 温 オン on ấm áp; đôn hậu
熟 温厚 オンコウ onkoo đôn hậu
温室 オンシツ onshitsu phòng ấm, phòng trồng rau; ôn thất
温室効果 オンシツコウカ onshitsukooka hiệu ứng nhà kính
温順 オンジュン onjun tuân theo; phục tùng; dễ bảo
温床 オンショウ onshoo vườn ươm; môi trường thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng
温情 オンジョウ onjoo tình cảm ấm áp/tốt bụng
温泉 オンセン onsen suối nước nóng
温存 オンゾン onzon sự bảo tồn/giữ/nhượng bộ *-(đgt.)* bảo tồn, giữ, nhượng bộ
温帯 オンタイ ontai ôn đới
温暖 オンダン ondan ấm áp
温度 オンド ondo độ ấm; ôn độ
温良 オンリョウ onryoo đôn hậu
温和 オンワ onwa ôn hòa
訓 温かい あたたかい atatakai ấm áp, đôn hậu
温か あたたか atataka ấm áp
温かみ あたたかみ atatakami sự ấm áp
温まる あたたまる atatamaru *(nđgt.)* làm ấm
温める あたためる atatameru *(ngđgt.)* giữ ấm

1218
渦 ⑫ oa

音 渦 カ ka chỗ nước xoáy
熟 渦中 カチュウ kachuu xoáy nước
渦紋 カモン kamon rãnh xoắn
訓 渦 うず uzu xoáy nước
渦潮 うずしお uzushio thủy triều
渦巻き うずまき uzumaki xoáy nước

facebook.com/duytrieuftu

1219 **減** ⑫ giảm

音 減	ゲン	gen	giảm, tụt xuống
熟 減額	ゲンガク	gengaku	sự giảm xuống (kim ngạch giảm xuống)
減収	ゲンシュウ	genshuu	thu nhập giảm xuống
減少	ゲンショウ	genshoo	sự giảm xuống *-(đgt.)* giảm xuống; rơi xuống
減食	ゲンショク	genshoku	sự ăn kiêng *-(nđgt.)* ăn ít, ăn kiêng
減水	ゲンスイ	gensui	sự ngã xuống nước *-(đgt.)* ngã (xuống nước)
減速	ゲンソク	gensoku	sự giảm tốc độ *-(đgt.)* giảm tốc độ, chậm lại
減退	ゲンタイ	gentai	sự giảm sút *-(nđgt.)* giảm sút
減点	ゲンテン	genten	bớt điểm
減量	ゲンリョウ	genryoo	sự giảm cân *-(đgt.)* làm giảm cân
訓 減る	へる	heru	*(nđgt.)* giảm đi, tụt xuống
減らす	へらす	herasu	*(ngđgt.)* giảm xuống; làm giảm
減益	ゲンエキ	geneki	giảm quyền lợi, giảm lợi ích
減産	ゲンサン	gensan	sự giảm sản lượng *-(đgt.)* giảm sản lượng; giảm sản xuất
減資	ゲンシ	genshi	giảm vốn
減税	ゲンゼイ	genzei	sự giảm thuế *-(đgt.)* giảm thuế
減俸	ゲンポウ	genpoo	sự giảm lương *-(đgt.)* giảm lương

1220 **湖** ⑫ hồ

音 湖	コ	ko	hồ, ao
熟 湖水	コスイ	kosui	hồ
湖畔	コハン	kohan	bờ hồ
訓 湖	みずうみ	mizuumi	hồ

1221 **港** ⑫ cảng

音 港	コウ	koo	cảng
熟 港口	コウコウ	kookoo	bến tàu; cửa cảng; cửa khẩu
港湾	コウワン	koowan	bến cảng, bến tàu
訓 港	みなと	minato	cảng; hải cảng; bến bốc xếp

1222 **滋** ⑫ tư

音 滋	ジ	ji	giàu có, sang trọng
熟 滋味	ジミ	jimi	vị ăn ngon, đồ ăn ngon, ý nghĩa
滋養	ジヨウ	jiyoo	dinh dưỡng

1223 **湿** ⑫ thấp

音 湿	シツ	shitsu	ẩm; độ ẩm; hơi nước
熟 湿気	シッケ	shikke	độ ẩm/ẩm ướt
湿原	シツゲン	shitsugen	đồng bằng ẩm ướt
湿潤	シツジュン	shitsujun	ẩm ướt, hơi ẩm/ướt
湿疹	シッシン	shisshin	chàm; hắc lào; lở loét
湿地	シッチ	shicchi	đất ẩm
湿度	シツド	shitsudo	độ ẩm
湿布	シップ	shippu	sự chườm ướt *-(đgt.)* chườm ướt
訓 湿る	しめる	shimeru	*(nđgt.)* làm ẩm, làm ướt
湿す	しめす	shimesu	*(ngđgt.)* ẩm, ẩm ướt

1224 **測** ⑫ trắc

音 測	ソク	soku	đo, đo đạc
熟 測地	ソクチ	sokuchi	đo, đo đạc (đất, cát)
測定	ソクテイ	sokutei	đo lường *-(đgt.)* đo lường, trắc lượng
測度	ソクド	sokudo	đo, đo đạc
測量	ソクリョウ	sokuryoo	sự trắc lượng/ đo vẽ *-(đgt.)* trắc lượng; đo vẽ
測距儀	ソッキョギ	sokkyogi	máy đo cự ly
測候所	ソッコウジョ	sokkoojo	đài khí tượng, trạm khí tượng
訓 測る	はかる	hakaru	*(ngđgt.)* đo, đo đạc; áng chừng

facebook.com/duytrieuftu

225

渡 ⑫

` ` `

熟	滑車	カッシャ	kassha	xe trượt
	滑走	カッソウ	kassoo	sự trượt *-(nđgt.)* trượt
	滑稽	コッケイ	kokkei	buồn cười; khôi hài; hài hước
訓	滑る	すべる	suberu	*(nđgt.)* trượt; đi bằng cách trượt; (thi) trượt; sai sót
	滑らか	なめらか	nameraka	trơn, trượt; trôi chảy, lưu loát; thuận lợi

1230

漢 ⑬ hán

音	漢	カン	kan	triều Hán; người
熟	漢学	カンガク	kangaku	Hán học
	漢語	カンゴ	kango	tiếng Hán, Hán ngữ
	漢詩	カンシ	kanshi	thơ Hán
	漢字	カンジ	kanji	chữ Kanji (chữ Hán); Hán tự
	漢数字	カンスウジ	kansuuji	chữ số Hán
	漢文	カンブン	kanbun	cổ văn; văn Hán cổ; thơ văn Nhật Bản
	漢方薬	カンポウヤク	kanpooyaku	thuốc đông y, thuốc bắc
	漢民族	カンミンゾク	kanminzoku	tộc Hán, người Hán
	漢和辞典	カンワジテン	kanwajiten	từ điển Hán - Nhật

1231

源 ⑬ nguyên

音	源	ゲン	gen	nguồn, tài nguyên
熟	源泉	ゲンセン	gensen	nguồn, nguồn gốc
	源流	ゲンリュウ	genryuu	nguồn gốc, nguồn nước
訓	源	みなもと	minamoto	nguồn, nguồn gốc
Y	源泉徴収	ゲンセン チョウシュウ	gensen-chooshuu	thuế đầu nguồn

1232

溝 ⑬ câu

音	溝	コウ	koo	hào; rãnh; mương
訓	溝	みぞ	mizo	rãnh; mương; hào

1233

準 ⑬ chuẩn

音	準	ジュン	jun	chuẩn mực; mức độ; kích cỡ
熟	準じる	ジュンじる	junjiru	*(nđgt.)* căn cứ vào, lấy làm tiêu chuẩn
	準急	ジュンキュウ	junkyuu	xe tốc hành thông thường
	準拠	ジュンキョ	junkyo	sự căn cứ vào/dựa vào *-(nđgt.)* căn cứ vào, dựa vào
	準決勝	ジュンケッショウ	junkesshoo	vòng bán kết (trong các cuộc thi đấu thể thao)
	準備	ジュンビ	junbi	sự chuẩn bị/sẵn sàng *-(đgt.)* chuẩn bị, sẵn sàng
Y	準備金	ジュンビキン	junbikin	tiền dự trù

1234

滞 ⑬ trệ

音	滞	タイ	tai	đọng lại, lưu lại; ngưng trệ
熟	滞貨	タイカ	taika	hàng ứ đọng; hàng ế; hàng hóa đọng lại
	滞空	タイクウ	taikuu	sự bay mãi ở trên không *-(nđgt.)* bay liên tục
	滞在	タイザイ	taizai	sự ở trọ/ở lại/nấn ná lại *-(nđgt.)* ở trọ, ở lại; nấn ná lại
	滞日	タイニチ	tainichi	thời gian ở lại Nhật Bản *-(nđgt.)* ở lại Nhật Bản
	滞納	タイノウ	tainoo	sự không nộp thuế/không trả tiền *-(đgt.)* không nộp thuế, không trả tiền
訓	滞る	とどこおる	todokooru	*(nđgt.)* trì trệ; kéo dài; để quá hạn; dồn lại, ứ lại

1235

滝 ⑬ long

訓	滝	たき	taki	thác nước
	滝壺	たきつぼ	takitsubo	đầm nước dưới chân thác

1236

漠 ⑬ mạc

音	漠	バク	baku	tối nghĩa, mơ hồ, mập mờ
熟	漠然	バクゼン	bakuzen	hàm hồ, không rõ ràng, mập mờ

facebook.com/duytrieuftu

237

滅 ⑬ diệt

音	滅	メツ	metsu	lụi tàn, diệt vong, lụi
熟	滅茶苦茶	メチャクチャ	mechakucha	lộn xộn; bừa bãi; tan hoang
	滅却	メッキャク	mekkyaku	sự hủy/tiêu diệt *-(đgt.)* tiêu diệt; tàn phá; hủy bỏ
	滅多	メッタ	metta	thiếu suy nghĩ; ít khi, hiếm khi
	滅亡	メツボウ	metsuboo	sự diệt vong *-(nđgt.)* diệt vong, tiêu vong
	滅裂	メツレツ	metsuretsu	rời rạc, không mạch lạc
	*滅入る	めいる	meiru	*(nđgt.)* tối tăm, u buồn
訓	滅びる	ほろびる	horobiru	*(nđgt.)* diệt vong, tàn lụi
	滅ぼす	ほろぼす	horobosu	*(ngđgt.)* tàn lụi, diệt, làm cho diệt vong

238

溶 ⑬ dung

音	溶	ヨウ	yoo	tan, hòa tan; tan rã
熟	溶液	ヨウエキ	yooeki	dung dịch
	溶解	ヨウカイ	yookai	sự nóng chảy/nung chảy *-(đgt.)* nung chảy/nóng chảy
	溶岩	ヨウガン	yoogan	nham thạch
	溶鉱炉	ヨウコウロ	yookooro	lò nung quặng; lò cao
	溶剤	ヨウザイ	yoozai	chất hòa tan; dung môi; chất nung chảy; thuốc hàn
	溶性	ヨウセイ	yoosei	tính hòa tan
	溶接	ヨウセツ	yoosetsu	hàn *-(đgt.)* hàn, hàn điện
	溶媒	ヨウバイ	yoobai	dung môi
	溶融	ヨウユウ	yooyuu	sự nóng chảy *-(nđgt.)* nóng chảy
訓	溶かす	とかす	tokasu	*(ngđgt.)* làm tan, hòa tan, làm chảy
	溶く	とく	toku	*(ngđgt.)* làm tan, hòa tan
	溶ける	とける	tokeru	*(nđgt.)* tan, chảy ra

39

演 ⑭ diễn

訓	演	エン	en	diễn thuyết, diễn
訓	演じる	エンじる	enjiru	diễn; biểu diễn; làm việc; lộ rõ
	演技	エンギ	engi	nghệ thuật biểu diễn *-(nđgt.)* diễn xuất
	演芸	エンゲイ	engei	nghệ thuật biểu diễn

演劇	エンゲキ	engeki	đóng kịch, diễn kịch
演算	エンザン	enzan	giải (toán) *-(đgt.)* làm toán, giải toán
演習	エンシュウ	enshuu	sự diễn tập/thực hành *-(nđgt.)* thực hành, làm bài tập
演出	エンシュツ	enshutsu	sự sản xuất *-(đgt.)* sản xuất
演説	エンゼツ	enzetsu	diễn thuyết, diễn văn *-(đgt.)* đọc diễn văn
演奏	エンソウ	ensoo	buổi trình diễn âm nhạc *-(đgt.)* trình diễn âm nhạc
演壇	エンダン	endan	nền, bục, sân khấu

1240

漁 ⑭ ngư

音	漁	ギョ	gyo	đánh cá
		リョウ	ryoo	
熟	漁獲	ギョカク	gyokaku	công nghiệp cá; nghề cá; việc đánh bắt cá
	漁業	ギョギョウ	gyogyoo	ngư nghiệp, nghề đánh cá
	漁具	ギョグ	gyogu	ngư cụ; dụng cụ đánh bắt cá
	漁港	ギョコウ	gyokoo	cảng dành cho thuyền đánh cá; ngư cảng
	漁場	ギョジョウ	gyojoo	nơi đánh cá; ngư trường
	漁村	ギョソン	gyoson	làng chài, làng đánh cá
	漁夫	ギョフ	gyofu	người đánh cá
	漁民	ギョミン	gyomin	ngư dân, người đánh cá
	漁師	リョウシ	ryooshi	người đánh cá
訓	*漁火	いさりび	isaribi	lửa cho những người đánh cá đêm; lửa gọi cá

1241

漆 ⑭ tất; thế

音	漆	シツ	shitsu	sơn
熟	漆器	シッキ	shikki	đồ sơn
	漆黒	シッコク	shikkoku	đen nhánh; sơn đen
訓	漆	うるし	urushi	sơn màu

1242

漸 ⑭ tiệm

音	漸	ゼン	zen	dần dần, từng bước, từ từ

facebook.com/duytrieuftu

熟 漸減 ゼンゲン zengen sự giảm dần
-(đgt.) giảm dần
漸次 ゼンジ zenji dần dần, lần lượt
漸進 ゼンシン zenshin sự tiến bộ từng bước -(nđgt.) tiến dần, tiến bộ dần
漸増 ゼンゾウ zenzoo sự tăng dần -(đgt.) tăng dần

1243
漬 14 tí

音 漬 (シ) (shi) ngâm; giầm; tẩm
訓 漬ける つける tsukeru (ngđgt.) ngâm; muối; giấm
漬物 つけもの tsukemono món tsukemono của Nhật Bản (giống món dưa muối)
漬かる つかる tsukaru (nđgt.) ngâm; muối; ngập

1244
滴 14 tích

音 滴 テキ teki giọt nước; rơi; nhỏ giọt
訓 滴 しずく shizuku giọt nước
滴る したたる shitataru (nđgt.) nhỏ giọt, rơi
滴り したたり shitatari giọt nước, giọt (máu/nước/mồ hôi...)

1245
漂 14 phiêu

音 漂 ヒョウ hyoo trôi, trôi nổi
熟 漂着 ヒョウチャク hyoochaku sự giạt vào/trôi giạt đến
-(nđgt.) giạt vào, trôi giạt vào
漂白 ヒョウハク hyoohaku sự tẩy trắng -(đgt.) tẩy trắng
漂泊 ヒョウハク hyoohaku sự lang thang -(nđgt.) lang thang, phiêu bạt
đi đây đó, vẩn vơ
漂流 ヒョウリュウ hyooryuu sự phiêu dạt, trôi dạt -(nđgt.) phiêu dạt, trôi dạt
訓 漂う ただよう tatayou nổi; nổi lênh bềnh; trôi nổi; tràn về; lộ ra; tỏ ra

1246
漫 14 mạn

音 漫 マン man lang thang; vẩn vơ; vu vơ

熟 漫画 マンガ manga hoạt họa, truyện tranh
漫才 マンザイ manzai đối đáp; chọc cười
漫然 マンゼン manzen bâng quơ, lơ đãng
漫談 マンダン mandan mạn đàm, độc tấu -(nđgt.) mạn đàm, độc tấu
漫歩 マンポ manpo đi dạo, đi lang thang -(nđgt.) đi dạo, đi lang thang
漫遊 マンユウ manyuu đi du lịch, đi chơi -(nđgt.) đi du lịch/đi chơi
訓 +漫ろ そぞろ sozoro vô tình, không chủ tâm

1247
漏 14 lậu

音 漏 ロウ roo lọt qua; dò; rỉ
熟 漏洩 ロウエイ rooei lỗ thủng, chỗ dò
- (đgt.) dò ra, lọt qua, rỉ ra
漏出 ロウシュツ rooshutsu sự lọt qua/thoát ra -(đgt.) dò ra; lọt qua; thoát q
漏水 ロウスイ roosui sự dò nước/rỉ nước -(nđgt.) dò/rỉ nước
漏電 ロウデン rooden điện chập -(nđgt.) chập điện
漏斗 ロウト rooto cái phễu
訓 漏らす もらす morasu (ngđgt.) dò, lộ mất, để lộ, tỏ ra
漏る もる moru (nđgt.) dò, dột
漏れる もれる moreru (nđgt.) dò; chảy ra; lộ ra; bị đào thải

1248
潟 15 tích

音 潟 セキ seki vịnh nhỏ; lạch; bãi
訓 潟 かた kata vịnh nhỏ, lạch; bãi ngăn với biển bằng cồn cát

1249
潔 15 khiết

音 潔 ケツ ketsu trong sạch, tinh khiết
熟 潔白 ケッパク keppaku thanh bạch, trong trắng
潔癖 ケッペキ keppeki (thói quen thích) sạch sẽ/thanh cao/ghét cái xấ
訓 潔い いさぎよい isagiyoi thẳng thắn; trong trắng; dứt khoát

facebook.com/duytrieuftu

10
閏 ⑮ nhuận

潤	ジュン	jun	bị ẩm, bị ướt
潤滑	ジュンカツ	junkatsu	trơn, nhờn
潤滑油	ジュンカツユ	junkatsuyu	dầu nhờn
潤色	ジュンショク	junshoku	sự làm đẹp, trang điểm *-(đgt.)* làm đẹp, trang điểm
潤沢	ジュンタク	juntaku	sự nhiều/phong phú
潤う	うるおう	uruou	*(nđgt.)* ướt; ẩm; có lợi
潤す	うるおす	uruosu	*(ngđgt.)* ướt; ẩm; làm ẩm; làm lợi
潤む	うるむ	urumu	*(nđgt.)* ẩm thấp; nghẹn ngào; nức nở
潤い	うるおい	uruoi	ẩm; trơn; lợi nhuận; thú vị

替 ⑮ tiềm

潜	セン	sen	ẩn; lặn; tiềm tàng
潜行	センコウ	senkoo	sự lặn đi/lẻn đi *-(nđgt.)* lặn đi, lẻn đi, đi bí mật
潜航	センコウ	senkoo	chuyến du ngoạn dưới nước/ngầm *-(nđgt.)* du ngoạn dưới nước/ngầm
潜在	センザイ	senzai	nguồn ngầm tồn tại/tiềm tàng *-(nđgt.)* tiềm tàng, tồn tại ngầm
潜水	センスイ	sensui	sự lặn dưới nước *-(nđgt.)* lặn dưới nước
潜水艦	センスイカン	sensuikan	tàu ngầm
潜水服	センスイフク	sensuifuku	quần áo lặn
潜入	センニュウ	sennyuu	sự bí mật thâm nhập *-(nđgt.)* thâm nhập bí mật
潜伏	センプク	senpuku	sự tiềm phục/ẩn nấp *-(nđgt.)* tiềm phục, ẩn nấp
潜望鏡	センボウキョウ	senbookyoo	kính tiềm vọng; kính ngắm
替む	ひそむ	hisomu	*(đgt.)* cất giấu, thẩm kín, giấu kín
替める	ひそめる	hisomeru	*(ngđgt.)* giấu kín, trốn kín, thấp (giọng)
替る	もぐる	moguru	*(nđgt.)* lặn trong nước; chui vào; hoạt động không hợp pháp

潮 ⑮ triều

潮	チョウ	choo	thủy triều, nước mặn
潮流	チョウリュウ	chooryuu	thủy triều
潮	しお	shio	thủy triều; cơ hội; thừa cơ
潮風	しおかぜ	shiokaze	gió biển
潮騒	しおさい	shiosai	tiếng sóng biển
潮時	しおどき	shiodoki	giờ thủy triều lên xuống; thời cơ; cơ hội
潮干狩り	しおひがり	shiohigari	(sau khi thủy triều xuống) nhặt vỏ sò biển

1253
澄 ⑮ trung

澄	チョウ	choo	sạch
澄ます	ますます	sumasu	*(ngđgt.)* thanh lọc, làm sạch
澄む	すむ	sumu	*(nđgt.)* trở nên sạch làm sạch, làm cho sạch

1254
激 ⑯ khích

激	ゲキ	geki	kích động; hưng phấn; cảm động
激する	ゲキする	gekisuru	hưng phấn, cảm động
激化	ゲキカ	gekika	sự khốc liệt *-(đgt.)* trở nên khốc liệt
激減	ゲキゲン	gekigen	sự giảm nhanh, sự giảm mạnh *-(đgt.)* tụt giảm
激震	ゲキシン	gekishin	kích chấn
激戦	ゲキセン	gekisen	chiến đấu ác liệt; kịch chiến
激増	ゲキゾウ	gekizoo	sự tăng nhanh/tăng mạnh *-(đgt.)* tăng nhanh, tăng mạnh
激痛	ゲキツウ	gekitsuu	đau dữ dội
激怒	ゲキド	gekido	sự phẫn nộ/điên tiết/tức giận *-(nđgt.)* bị làm điên tiết, bị làm tức giận
激動	ゲキドウ	gekidoo	sự chấn động mạnh; cú xốc *-(nđgt.)* bị xốc mạnh, bị chấn động
激突	ゲキトツ	gekitotsu	sự đập mạnh *-(nđgt.)* bị đập mạnh; húc mạnh
激変	ゲキヘン	gekihen	sự đột biến *-(nđgt.)* đột nhiên thay đổi, đột biến
激務	ゲキム	gekimu	làm việc nặng nhọc
激流	ゲキリュウ	gekiryuu	dòng nước lớn
激励	ゲキレイ	gekirei	khích lệ, khuyến khích *-(đgt.)* khích lệ, khuyến khích
激烈	ゲキレツ	gekiretsu	kịch liệt, dữ dội
激論	ゲキロン	gekiron	tranh luận sôi nổi

facebook.com/duytrieuftu

訓 激しい　はげしい　hageshii　gay gắt; mãnh liệt; ghê gớm

1255

濁 ⑯ trọc

音 濁　ダク　daku　lấy bùn; lấy lội; đục

熟 濁音　ダクオン　dakuon　âm đục; trọc âm

濁点　ダクテン　dakuten　dấu hiệu được sử dụng để chỉ âm được phát ra khi viết tiếng Nhật (゛) hay còn gọi là dấu âm đọc

濁流　ダクリュウ　dakuryuu　dòng đục

訓 濁す　にごす　nigosu　*(ngđgt.)* làm đục, đục, lấy lội; nói không rõ ràng

濁る　にごる　nigoru　*(nđgt.)* đục, khản tiếng, vẩn đục; (màu sắc) không tươi

濁り　にごり　nigori　đục; vẩn đục; (dấu âm) đục; không thuần khiết; (suy nghĩ) xấu

1256

濃 ⑯ nùng

音 濃　ノウ　noo　dày; đậm; đặc; nồng

熟 濃厚　ノウコウ　nookoo　đậm; nồng hậu; nặng tình

濃縮　ノウシュク　nooshuku　sự ép lấy nước cốt; tập trung *-(đgt.)* ép lấy nước cốt, tập trung

濃淡　ノウタン　nootan　sáng tối; nồng nhạt; đậm nhạt

濃度　ノウド　noodo　độ đậm đặc; sự tập trung; nồng độ

濃霧　ノウム　noomu　sương mù dày đặc

訓 濃い　こい　koi　đậm, đặc; thẫm; nặng; dày

1257

濯 ⑰ trạc

音 濯　タク　taku　giặt, rửa

1258

濫 ⑱ lạm

音 濫　ラン　ran　chan chứa; bừa bãi; quá mức

熟 濫造　ランゾウ　ranzoo　sự thô chế/sản xuất bừa bãi *-(đgt.)* sản xuất bừa bãi/thừa thãi; thô chế

濫読　ランドク　randoku　sự đọc một cách lộn xộn *-(đgt.)* đọc lộn xộn

濫費　ランピ　ranpi　sự hoang phí, tính lãng phí *-(đgt.)* lãng phí, tiêu phí

濫用　ランヨウ　ranyoo　sự lạm dụng *-(đgt.)* lạm dụng

1259

瀬 ⑲ lại

訓 瀬　せ　se　thác; ghềnh; khúc sông

瀬戸際　せとぎわ　sedogiwa　chỗ giáp ranh giữa eo biển và biển; cửa ải

瀬戸物　せともの　sedomono　đồ gốm sứ

4 火 ひ／ひへん　lửa　(tr. 558) *hỏa*

1260

火 ④ hỏa

音 火　カ　ka　lửa; ánh sáng; sự cháy sáng; sự bốc cháy

熟 火炎　カエン　kaen　sự bốc cháy, ngọn lửa

火気　カキ　kaki　hơi nóng, khói lửa

火器　カキ　kaki　lò lửa

火口　カコウ　kakoo　miệng núi lửa, hố do bom đạn gây nên

火災　カサイ　kasai　hỏa hoạn

火山　カザン　kazan　núi lửa; hỏa sơn

火事　カジ　kaji　hỏa hoạn

火星　カセイ　kasei　sao hỏa; hỏa tinh

火勢　カセイ　kasei　thế của ngọn lửa

火葬　カソウ　kasoo　sự hỏa thiêu *-(đgt.)* hỏa táng, hỏa thiêu

火薬　カヤク　kayaku　thuốc súng, thuốc nổ

火曜日　カヨウび　kayoobi　thứ ba

火力　カリョク　karyoku　sức lửa; hỏa lực

訓 火　ひ　hi　lửa; cháy; ánh sáng

火加減　ひカゲン　hikagen　ngọn lửa cháy yếu

火箸　ひばし　hibashi　đũa lửa

火柱　ひばしら　hibashira　ngọn lửa thẳng

火鉢　ひばち　hibachi　chậu lửa

火花　ひばな　hibana　pháo hoa

facebook.com/duytrieuftu

火蓋	ひぶた	hibuta	chiến đấu (bắt đầu chiến đấu)
火元	ひもと	himoto	nguồn gốc của lửa
火	ほ	ho	ngọn lửa
*火傷	やけど	yakedo	vết bỏng/đốt cháy *-(nđgt.)* bị cháy; bị bỏng

1261 **灰** ⑥ 一 厂 厂 厂 厉 灰 — hôi

音 灰	カイ	kai	tro, than
熟 灰塵	カイジン	kaijin	tro tàn
訓 灰	はい	hai	tro
灰色	はいいろ	haiiro	màu tro
灰皿	はいざら	haizara	gạt tàn

1262 **灯** ⑥ 丶 丷 少 火 灯 灯 — đăng

音 灯	トウ	too	ánh sáng; đèn
熟 灯火	トウカ	tooka	ánh sáng, đèn
灯台	トウダイ	toodai	đế đèn, cây đèn biển
灯油	トウユ	tooyu	đèn dầu
灯篭	トウロウ	tooroo	đèn bao, đèn treo
訓 灯	ひ	hi	ánh sáng

263 **災** ⑦ 巛 巛 巛 災 災 災 災 — tai

音 災	サイ	sai	tai họa, tai nạn
熟 災禍	サイカ	saika	tai họa, tai nạn
災害	サイガイ	saigai	tai họa, tai nạn
災難	サイナン	sainan	khó khăn; tai họa; tai nạn
災厄	サイヤク	saiyaku	tai họa; khó khăn
災い	わざわい	wazawai	tai họa; khó khăn

1264 **炎** ⑧ 丶 丷 少 火 火 炎 炎 炎 — viêm

音 炎	エン	en	sự đốt cháy/nóng; sức nóng; viêm
熟 炎々	エンエン	enen	cháy rừng rực
炎暑	エンショ	ensho	nóng; viêm nhiệt
炎症	エンショウ	enshoo	chứng viêm
炎上	エンジョウ	enjoo	sự bén lửa/cháy trụi *-(nđgt.)* bị phá hủy do cháy
訓 炎	ほのお	honoo	sự đốt cháy

1265 **炊** ⑧ 丶 丷 少 火 炊 炊 炊 炊 — xuy

音 炊	スイ	sui	sôi; thổi (lửa)
熟 炊事	スイジ	suiji	công việc bếp núc (nấu nướng) *-(nđgt.)* nấu ăn, nấu nướng
炊事場	スイジば	suijiba	bếp, nhà bếp
炊飯	スイハン	suihan	thổi cơm, nấu cơm
炊飯器	スイハンキ	suihanki	nồi cơm điện, nồi nấu cơm
訓 炊く	たく	taku	*(ngđgt.)* nấu, đun sôi

1266 **炉** ⑧ 丶 丷 少 火 炉 炉 炉 炉 — lô

音 炉	ロ	ro	lò sưởi, sự đốt trong lò
熟 炉だな	ロだな	rodana	ván đóng trên lò sưởi
炉端	ロばた	robata	lò sưởi; cạnh lò sưởi
炉辺	ロへン	rohen	quanh lò sưởi

1267 **炭** ⑨ 丶 山 山 山 屮 屵 岸 炭 炭 — than

音 炭	タン	tan	than
熟 炭坑	タンコウ	tankoo	mỏ than
炭鉱	タンコウ	tankoo	mỏ than
炭酸	タンサン	tansan	khí axit cabonic

facebook.com/duytrieuftu

炭酸水	タンサンスイ	tansansui	nước cacbonic
炭素	タンソ	tanso	nguyên tố cacbon
炭田	タンデン	tanden	ruộng than, mỏ than
訓 炭	すみ	sumi	mỏ than

1268

焼 ⑫ thiêu

音 焼	ショウ	shoo	nướng, đốt cháy
熟 焼却	ショウキャク	shookyaku	sự đốt/thiêu/đốt đi *-(đgt.)* đốt; thiêu
焼却炉	ショウキャクロ	shookyakuro	lò hỏa thiêu
焼香	ショウコウ	shookoo	sự đốt nhang/thắp hương *-(nđgt.)* đốt nhang
焼死	ショウシ	shooshi	sự chết cháy *-(nđgt.)* đốt cho đến chết
焼失	ショウシツ	shooshitsu	tổn thất do cháy
焼酎	ショウチュウ	shoochuu	*-(nđgt.)* bị đốt cháy, bị phá hủy do cháy rượu mạnh của Nhật
訓 焼く	やく	yaku	nung; đốt; nướng; quay
焼ける	やける	yakeru	*(nđgt.)* bị nướng, quay
焼き餅	やきもち	yakimochi	bánh nướng
焼き物	やきもの	yakimono	đồ gốm sứ (nói chung)

1269

煙 ⑬ yên

音 煙	エン	en	hút thuốc
熟 煙雨	エンウ	enu	mưa phùn, mưa bụi
煙害	エンガイ	engai	khói độc hại
煙突	エントツ	entotsu	ống khói
煙幕	エンマク	enmaku	màn khói
訓 煙	けむり	kemuri	khói
煙る	けむる	kemuru	*(nđgt.)* bốc khói
煙い	けむい	kemui	ngạt khói
煙たい	けむたい	kemutai	ngạt khói
煙たがる	けむたがる	kemutagaru	*(nđgt.)* có cảm giác hút thuốc; cảm thấy vụng về; ngượng
*煙管	きせる	kiseru	tẩu hút thuốc
*煙草	たばこ	tabako	thuốc lá

1270

煩 ⑬ phiền

音 煩	ハン (ボン)	han (bon)	phiền, phiền phức, phiền toái
熟 煩雑	ハンザツ	hanzatsu	sự rắc rối/phiền toái/lo lắng
煩悶	ハンモン	hanmon	sự đau buồn/lo lắng *-(nđgt.)* buồn; lo lắng
煩悩	ボンノウ	bonnoo	phiền não
訓 煩う	わずらう	wazurau	phiền muộn
煩わしい	わずらわしい	wazurawashii	đau buồn; lo lắng; phiền muộn
煩わす	わずらわす	wazurrawasu	*(ngđgt.)* phiền muộn; thấp thỏm

1271

燃 ⑯ nhiên

音 燃	ネン	nen	đốt
熟 燃焼	ネンショウ	nenshoo	đốt cháy
燃料	ネンリョウ	nenryoo	nhiên liệu
訓 燃える	もえる	moeru	*(nđgt.)* đốt, bị đốt
燃す	もす	mosu	*(ngđgt.)* đốt, đốt cháy
燃やす	もやす	moyasu	*(ngđgt.)* đốt (cái gì)

1272

燥 ⑰ táo

音 燥	ソウ	soo	khô

1273

爆 ⑲ bạo

音 爆	バク	baku	nổ; bom
熟 爆音	バクオン	bakuon	tiếng nổ
爆撃	バクゲキ	bakugeki	bom nổ *-(đgt.)* (bom) nổ; thả bom, ném bom

facebook.com/duytrieuftu

爆死	バクシ	bakushi	cái chết do bom nổ; chết bom *-(ndgt.)* giết bằng bom, thả bom tiêu diệt
爆笑	バクショウ	bakushoo	*(ndgt.)* cười to, cười vang
爆弾	バクダン	bakudan	bom; lựu đạn; bộc phá
爆沈	バクチン	bakuchin	sự đánh chìm bằng bộc phá *-(dgt.)* đánh chìm; làm nổ tung
爆破	バクハ	bakuha	bộc phá, thuốc nổ *-(dgt.)* nổ
爆発	バクハツ	bakuhatsu	bộc phá; sự nổ ra *-(ndgt.)* nổ bom; nổ ra
爆風	バクフウ	bakufuu	cuồng phong
爆薬	バクヤク	bakuyaku	thuốc nổ

灬 ハハ よつてん／れっか *hỏa*

274 **為** ⑨ 丶 ソ 𠂉 𠂉 为 为 為 為 為 **vi**

音 為	イ	i	bởi vì; vì; do
熟 為政者	イセイシャ	iseisha	người nắm luật; chính khách
訓 為	ため	tame	bởi vì
為す	なす	nasu	*(ngdgt.)* làm, thực hiện, thi hành
×為替	かわせ	kawase	hối đoái, hối phiếu
×為替裁定	かわせサイテイ	kawasesaitei	tỷ giá hối đoái
×為替差益	かわせサエキ	kawasesaeki	lợi tức hối đoái
×為替差損	かわせサソン	kawasesason	tổn thất hối đoái
×為替相場	かわせソウば	kawasesooba	thị trường hối đoái
×為替手形	かわせてがた	kawasetegata	phiếu hối đoái
×為替取組	かわせとりくみ	kawasetorikumi	hóa đơn chứng khoán
×為替予約	かわせヨヤク	kawaseyoyaku	hợp đồng giao dịch, hợp đồng trao đổi

275 **点** ⑨ 丨 卜 卜 占 占 占 点 点 点 **điểm**

点	テン	ten	điểm; nốt; chấm
点火	テンカ	tenka	sự đốt cháy *-(ndgt.)* điểm hỏa; bật sáng

点眼	テンガン	tengan	sự nhỏ thuốc đau mắt *-(dgt.)* nhỏ (thuốc đau mắt)
点検	テンケン	tenken	sự xem xét; sự kiểm tra; sự duyệt *-(dgt.)* xem xét; kiểm tra; duyệt
点呼	テンコ	tenko	sự gọi tên, sự điểm danh *-(dgt.)* gọi tên, điểm danh
点在	テンザイ	tenzai	sự phân tán *-(ndgt.)* bị phân tán
点字	テンジ	tenji	chữ nổi, chữ dành cho người mù
点数	テンスウ	tensuu	điểm số, số điểm
点線	テンセン	tensen	đường dấu chấm; đường đánh dấu
点滴	テンテキ	tenteki	giọt mưa, giọt nước
点々	テンテン	tenten	đây đó, rời rạc
点灯	テントウ	tentoo	ánh sáng *-(ndgt.)* sáng, làm sáng lên, bật đèn
点描	テンビョウ	tenbyoo	vẽ, bản vẽ
点滅	テンメツ	tenmetsu	sự bật/tắt *-(dgt.)* bật và tắt
訓 点ける	つける	tsukeru	*(ngdgt.)* làm sáng lên; bật (đèn)

1276 **烈** ⑩ 一 ア 歹 歹 列 列 列 列 烈 烈 **liệt**

音 烈	レツ	retsu	bạo lực, mãnh liệt
熟 烈火	レッカ	rekka	ngọn lửa dữ dội; liệt hỏa
烈日	レツジツ	retsujitsu	mặt trời sáng chói; ánh nắng chói chang
烈震	レッシン	resshin	sự chấn động dữ dội
烈風	レップウ	reppuu	cơn gió mạnh
烈々	レツレツ	retsuretsu	mãnh liệt; ác liệt; sôi sục
訓 ×烈しい	はげしい	hageshii	bạo lực mãnh liệt

1277 **煮** ⑫ 一 十 土 尹 尹 者 者 者 者 者 煮 煮 **chử**

音 煮	シャ	sha	đun sôi
熟 煮沸	シャフツ	shafutsu	sự đun sôi *-(dgt.)* đun sôi
訓 煮る	にる	niru	*(ngdgt.)* đun sôi; luộc
煮える	にえる	nieru	*(ndgt.)* bị nấu; nấu; luộc chín
煮込む	にこむ	nikomu	*(ngdgt.)* nấu (với nhau)
煮立つ	にたつ	nitatsu	*(ndgt.)* sôi nhanh
煮物	にもの	nimono	đồ nấu
煮やす	にやす	niyasu	*(dgt.)* nấu

facebook.com/duytrieuftu

1278

焦 ⑫ tiêu

音 焦	ショウ	shoo	làm cháy, đốt cháy
熟 焦燥	ショウソウ	shoosoo	sự không nhẫn nại
焦点	ショウテン	shooten	tiêu điểm
焦土	ショウド	shoodo	cõi hoang tàn
焦慮	ショウリョ	shooryo	sự nôn nóng, sự lo lắng
訓 焦る	あせる	aseru	*(ngđgt.)* nôn nóng, lo lắng
焦がす	こがす	kogasu	*(ngđgt.)* cuống lên, sốt ruột
焦げる	こげる	kogeru	*(ngđgt.)* đốt cháy, làm cháy
焦がれる	こがれる	kogareru	*(ngđgt.)* bị đốt cháy, bị làm cháy
			(ngđgt.) khao khát, ước muốn

1279

然 ⑫ nhiên

音 然	ゼン	zen	nhiên
	ネン	nen	tự nhiên

1280

無 ⑫ vô

音 無	ム	mu	không, không có, không phải
	ブ	bu	*(tiền tố)* vô
熟 無愛想	ブアイソウ	buaisoo	không mặn mà, lãnh đạm
無遠慮	ブエンリョ	buenryo	tự nhiên; không e ngại
無気味	ブキミ	bukimi	kinh sợ; làm cho sợ
無器用	ブキヨウ	bukiyoo	không thạo nghề
無骨	ブコツ	bukotsu	thô bạo
無細工	ブサイク	fusaiku	xấu
無作法	ブサホウ	busahoo	sự thô lỗ
無事	ブジ	buji	vô sự
無精	ブショウ	bushoo	ngốc, lười biếng
無勢	ブゼイ	buzei	sức yếu
無難	ブナン	bunan	an toàn
無用心	ブヨウジン	buyoojin	sự không cẩn thận
無礼	ブレイ	burei	vô lễ

無意義	ムイギ	muigi	không có ý nghĩa; vô nghĩa; không giá trị
無意識	ムイシキ	muishiki	sự không ý thức; sự không tự nguyện; vô ý thức
無意味	ムイミ	muimi	không có nghĩa, không có ý vị
無医村	ムイソン	muison	làng không có bác sĩ; làng trắng y tế
無一物	ムイチモツ	muichimotsu	không có gì cả
無一文	ムイチモン	muichimon	không một xu dính túi
無益	ムエキ	mueki	vô ích; sự vô dụng
無縁	ムエン	muen	không liên quan tới; vô duyên
無価	ムカ	muka	vô giá
無我	ムガ	muga	vô ngã
無我夢中	ムガムチュウ	mugamuchuu	ngây ngất, xúc động mạnh, bị cuốn hút
無害	ムガイ	mugai	vô hại
無学	ムガク	mugaku	vô học
無学文盲	ムガクモンモウ	mugakumoumo	không có tri thức; mù chữ
無価値	ムカチ	mukachi	không có giá trị
無関心	ムカンシン	mukashin	không quan tâm
無期	ムキ	muki	không xác định được (khoảng thời gian)
無機	ムキ	muki	vô cơ
無傷	ムきず	mukizu	không làm tổn hại, không thương tích
無軌道	ムキドウ	mukidoo	không quỹ đạo
無記名	ムキメイ	mukimei	không ghi tên
無休	ムキュウ	mukyuu	không nghỉ
無給	ムキュウ	mukyuu	không có lương
無気力	ムキリョク	mukiryoku	không có sinh lực
無口	ムくち	mukuchi	ít nói
無下	ムゲ	muge	(từ chối) thẳng, (đối xử) lạnh nhạt, lãnh đạm
無形	ムケイ	mukei	vô hình
無形文化財	ムケイブンカザイ	mukeibunkazai	tài sản văn hóa tinh thần
無欠	ムケツ	muketsu	không sai hỏng, không khiếm khuyết; hoàn hảo
無限	ムゲン	mugen	vô hạn
無効	ムコウ	mukoo	vô hiệu
無根	ムコン	mukon	không căn cứ
無言	ムゴン	mugon	im lặng, không nói, vô ngôn
無罪	ムザイ	muzai	vô tội
無差別	ムサベツ	musabetsu	không phân biệt
無産	ムサン	musan	vô sản
無産者	ムサンシャ	musansha	người vô sản
無残	ムザン	muzan	thê thảm; đau lòng; vất vả; phiền
無私	ムシ	mushi	không ích kỷ, không cá nhân; vô tư
無視	ムシ	mushi	không đếm xỉa; lờ đi; coi như không biết

facebook.com/duytrieuftu

無地	ムジ	muji	không có hoa văn, một màu
無実	ムジツ	mujitsu	không có bằng chứng
無慈悲	ムジヒ	mujihi	tàn nhẫn, không có tình cảm
無邪気	ムジャキ	musjaki	ngây thơ, trong trắng, dễ thương
無償	ムショウ	mushoo	không thưởng
無上	ムジョウ	mujoo	cao nhất
無情	ムジョウ	mujoo	không tình cảm
無常	ムジョウ	mujoo	không chắc chắn
無条件	ムジョウケン	mujooken	vô điều kiện
無色	ムショク	mushoku	không sắc
無職	ムショク	mushoku	thất nghiệp; không nghề nghiệp
無所属	ムショゾク	mushozoku	không lệ thuộc
無心	ムシン	mushin	vô tâm
無神経	ムシンケイ	mushinkei	không có cảm giác, vô cảm
無尽蔵	ムジンゾウ	mujinzoo	vô cùng, không hết
無人地帯	ムジンチタイ	mujinchitai	vùng đất không người
無人島	ムジントウ	mujintoo	đảo không người
無数	ムスウ	musuu	vô số, không đếm được
無声	ムセイ	musei	im lặng, không có âm thanh
無税	ムゼイ	muzei	miễn thuế
無制限	ムセイゲン	museigen	không giới hạn
無生物	ムセイブツ	museifutsu	vật vô sinh
無責任	ムセキニン	musekinin	vô trách nhiệm
無線	ムセン	musen	vô tuyến, đài
無銭	ムセン	musen	không có tiền, rỗng túi
無造作	ムゾウサ	muzoosa	dễ dàng, đơn giản
無駄	ムダ	muda	vô ích
無断	ムダン	mudan	tự ý; tự động; tùy tiện; không tha thứ
無知	ムチ	muchi	không hiểu biết
無恥	ムチ	muchi	không ngượng ngập; vô liêm sỉ
無茶	ムチャ	mucha	không đạo lý; bạo loạn; khác thường
無茶苦茶	ムチャクチャ	muchakucha	kì cục; khác thường; vô lý; tan hoang; tan nát
無賃	ムチン	muchin	miễn phí
無敵	ムテキ	muteki	vô địch
無鉄砲	ムテッポウ	muteppoo	liều lĩnh; bất chấp
無二	ムニ	muni	có một không hai, hiếm có
無念	ムネン	munen	hối tiếc
無能	ムノウ	munoo	thiếu khả năng, không có trình độ
無比	ムヒ	muhi	không hợp; không so sánh
無病	ムビョウ	muhyoo	khỏe mạnh; vô bệnh
無風	ムフウ	mufuu	lặng gió; không có gió
無分別	ムフンベツ	mufunbetsu	không phân chia; không rời rạc; gắn liền một khối

無法	ムホウ	muhoo	không hợp pháp, bất hợp pháp
無謀	ムボウ	muboo	vô mưu
無味乾燥	ムミカンソウ	mumikansoo	vô vị, vô nghĩa; tẻ nhạt, chán ngắt
無名	ムメイ	mumei	vô danh, không nổi tiếng
無用	ムヨウ	muyoo	vô dụng
無欲	ムヨク	muyoku	không ham muốn
無理	ムリ	muri	vô lý
無理解	ムリカイ	murikai	không thể lý giải
無理算段	ムリサンダン	murisandan	cóp nhặt
無理難題	ムリナンダイ	murinandai	sự đòi hỏi vô lý
無理矢理	ムリやリ	muriyari	cứng rắn, cưỡng bức
無料	ムリョウ	muryoo	miễn phí
無量	ムリョウ	muryoo	vô hạn; vô lượng
無力	ムリョク	muryoku	không có sức lực
無類	ムルイ	murei	không sánh được
無論	ムロン	muron	vô luận
訓 無い	ない	nai	vô; không; không có
無くす	なくす	nakusu	mất
無くなる	なくなる	nakunaru	bị đánh mất, chết
無形固定資産	ムケイコテイシサン	mukei-koteishisan	tài sản cố định vô hình
無形財産	ムケイザイサン	mukeizaisan	tài sản vô hình
無償交付	ムショウコウフ	mushookoofu	sự phân bố/sắp xếp cổ phần

1281

照 ⑬ chiếu

音 照	ショウ	shoo	chiếu
熟 照応	ショウオウ	shoooo	sự phù hợp, sự đồng ý, sự thỏa thuận
照会	ショウカイ	shookai	triệu tập cuộc họp; mời họp; yêu cầu; tra cứu
照会状	ショウカイジョウ	shookaijoo	giấy mời họp
照合	ショウゴウ	shoogoo	tập hợp *-(đgt.)* tập hợp
照準	ショウジュン	shoojun	mục tiêu
照度	ショウド	shoodo	sự soi sáng
照明	ショウメイ	shoomei	sự chiếu sáng *-(đgt.)* chiếu sáng
訓 照らす	てらす	terasu	*(ngđgt.)* chiếu sáng, tỏa sáng
照らし合わせる	てらしあわせる	terashia-wasen	kiểm tra, xác nhận

facebook.com/duytrieuftu

照る	てる	teru	*(nđgt.)* chiếu sáng
照れる	てれる	tereru	*(nđgt.)* ngượng ngùng, xấu hổ
照れ屋	てれや	tereya	người rụt rè
照り	てり	teri	ánh nắng
照り焼き	てりやき	teriyaki	tên món ăn (cá/thịt tái ướp gia vị và xì dầu của Nhật.)

1282

熟 ⑮

一 亠 亠 古 古 享 享 孰 孰 熟 熟 thục

音 熟	ジュク	juku	sự chín; thuần; thục
熟 熟する	ジュクする	jukusuru	*(nđgt.)* chín; trưởng thành
熟語	ジュクゴ	jukugo	cụm từ; từ kép; từ ghép
熟視	ジュクシ	jukushi	nhìn kỹ, ngắm kỹ
熟睡	ジュクスイ	jukusui	giấc ngủ say *-(nđgt.)* ngủ say
熟成	ジュクセイ	jukusei	sự trưởng thành *-(nđgt.)* trưởng thành
熟達	ジュクタツ	jukutatsu	sự thành thạo *-(nđgt.)* thành thạo
熟知	ジュクチ	jukuchi	nổi tiếng
熟読	ジュクドク	jukudoku	sự đọc cẩn thận *-(đgt.)* đọc một cách cẩn thận
熟年	ジュクネン	jukunen	tuổi trung niên
熟練	ジュクレン	jukuren	sự thành thạo/thạo nghề *-(đgt.)* thành thạo
熟考	ジュッコウ	jukkoo	sự cân nhắc, sự suy nghĩ *-(đgt.)* suy nghĩ
訓 熟れる	うれる	ureru	*(nđgt.)* chín

1283

熱 ⑮

一 十 土 圭 夫 夫 幸 幸 執 執 執 熱 熱 nhiệt

音 熱	ネツ	netsu	nóng, hơi ấm, nhiệt
熱 熱する	ネッする	nessuru	*(ngđgt.)* làm nóng lên, hâm nóng
熱愛	ネツアイ	netsuai	sự yêu say đắm *-(đgt.)* yêu một cách say đắm
熱意	ネツイ	netsui	nhiệt tình, nhiệt tâm
熱演	ネツエン	netsuen	sự say sưa biểu diễn; sự diễn xuất sắc *-(đgt.)* diễn đạt xuất sắc
熱気	ネッキ	nekki	không khí nóng
熱狂	ネッキョウ	nekkyoo	cuồng nhiệt
熱狂的	ネッキョウテキ	nekkyooteki	có tính cuồng nhiệt
熱血	ネッケツ	nekketsu	bầu máu nóng; nhiệt huyết

熱源	ネツゲン	netsugen	nguồn nhiệt
熱情	ネツジョウ	netsujoo	sự nhiệt tình
熱心	ネッシン	nesshin	nhiệt tâm, nhiệt tình
熱誠	ネッセイ	nessei	nhiệt thành
熱戦	ネッセン	nessen	hăng hái, nhiệt tình
熱帯	ネッタイ	nettai	nhiệt đới
熱中	ネッチュウ	necchuu	nhiệt tình, nhiệt huyết, chuyên tâm *-(đgt.)* nhiệt tình với
熱伝導	ネツデンドウ	netsudendoo	truyền nhiệt
熱湯	ネットウ	nettoo	nước sôi
熱病	ネツビョウ	netsubyoo	sốt cao
熱風	ネップウ	neppuu	gió nóng
熱弁	ネツベン	netsuben	diễn thuyết hăng say
熱望	ネツボウ	netsuboo	hy vọng thiết tha, ước mơ cháy bỏng *-(đgt.)* thiết tha hy vọng, ước mơ cháy bỏng
熱量	ネツリョウ	netsuryoo	nhiệt lượng, năng lượng
熱烈	ネツレツ	netsuretsu	nhiệt liệt
訓 熱い	あつい	atsui	nóng
熱さ	あつさ	atsusa	sự nóng; độ nóng

1284

勲 ⑮

丶 一 亠 亡 宀 宀 重 重 重 動 動 動 勲 huân

音 勲	クン	kun	công trạng
熟 勲功	クンコウ	kunkoo	công trạng, bằng khen, huân công
勲章	クンショウ	kunshoo	huân chương
勲等	クントウ	kuntoo	các hạng huân chương

4 爫 つめ／つめかんむり *trảo*

1285

爵 ⑰

一 ⺤ ⺤ ⺤ ⺤ ⺤ 爫 爫 爫 爫 爵 爵 khanh

音 爵	シャク	shaku	khanh tướng; quý tộc; nam tước
熟 爵位	シャクイ	shakui	nam tước

facebook.com/duytrieuftu

4 父 ちち

bố; *phụ*

1286



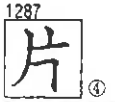
phụ

音	父	フ	fu	bố, ba, phụ thân
熟	父兄	フケイ	fukei	phụ huynh
	父母	フボ	fubo	bố mẹ; phụ mẫu
訓	父	ちち	chichi	bố (mình) (dùng khi nói với người ngoài)
	父親	ちちおや	chichioya	bố, ba, phụ mẫu
	*お父さん	おとうさん	otoosan	bố

4 片 かたへん

phiến

1287



phiến

音	片	ヘン	hen	một nửa; một mặt; một phần; một miếng pence (đơn vị tiền tệ của Anh)
熟	片影	ヘンエイ	henei	bóng râm, bóng tối; bóng dáng, sự thoáng thấy
	片々	ヘンペン	henpen	chắp vá, từng mảnh, không buộc chặt
	片鱗	ヘンリン	henrin	nói chung, sự chỉ dẫn, mảnh vỡ rất nhỏ
訓	片	かた	kata	một nửa, một bên, một mình
	片足	かたあし	kataashi	một chân
	片意地	かたイジ	kataiji	cố chấp, ngoan cố
	片一方	かたイッポウ	kataippoo	một phía, một bên
	片田舎	かたいなか	katainaka	xóm làng hẻo lánh/hiu quạnh
	片腕	かたうで	kataude	một cánh tay, sự cụt một tay, trợ thủ đắc lực
	片思い	かたおもい	kataomoi	nỗi nhớ một bên, tình yêu đơn phương
	片親	かたおや	kataoya	cha hoặc mẹ, còn cha hoặc mẹ (một người đã mất)
	片仮名	かたかな	katakana	katakana (chữ katakana)
	片側	かたがわ	katagawa	một phía/bên, một cạnh
	片側通行	かたがわツウコウ	katagawatsuukoo	đường một chiều
	片言	かたこと	katakoto	lời nói không đầy đủ; câu nói trúc trắc/ nửa chừng
	片隅	かたすみ	katasumi	góc; xó xỉnh; ngõ cụt; bế tắc
	片便り	かただより	katadayori	quan hệ thư từ một chiều

片付く	かたづく	katazuku	*(nđgt.)* thu dọn, được giải quyết, làm xong
片付ける	かたづける	katazukeru	*(ngđgt.)* dọn dẹp; thu dọn; giải quyết; xử lý; làm xong; trừ bỏ; gả chồng
片手間	かたてま	katatema	thời gian ngoài giờ làm việc
片時	かたとき	katatoki	chốc lát
片刃	かたは	kataha	dao một lưỡi
片端	かたはし	katahashi	một đấu; một chút; một phần nhỏ
片腹痛い	かたはらいたい	kataharaitai	cực kỳ buồn cười/đáng thương
片方	かたホウ	katahoo	một cái, một chiếc; một phía; một bên
片身	かたみ	katami	một bên của cơ thể
片道	かたみち	katamichi	(vé) một chiều, một phía, một đầu
片目	かため	katame	một mắt; người một mắt; người chột
片寄る	かたよる	katayoru	*(nđgt.)* lệch về, bất công, mất thăng bằng
片割れ	かたわれ	kataware	mảnh vỡ; mảnh vụn; lâu la; bè đảng; phần tử

1288



bản

音	版	ハン	han	bản in, thứ tự bản in
熟	版画	ハンガ	hanga	in khắc gỗ
	版権	ハンケン	hangen	bản quyền

4 牛 うし／うしへん ushi

ngưu

1289



ngưu

音	牛	ギュウ	gyuu	bò; thịt bò; sữa bò
熟	牛飲馬食	ギュウインバショク	gyuuin-bashoku	tham ăn tục uống, ăn như rồng cuốn *(nđgt.)* tham ăn tục uống
	牛舎	ギュウシャ	gyuusha	chuồng bò
	牛耳る	ギュウジる	gyuujiru	*(ngđgt.)* thao túng; chi phối; đất mũi
	牛肉	ギュウニク	gyuuniku	thịt bò
	牛乳	ギュウニュウ	gyuunyuu	sữa bò
訓	牛	うし	ushi	con bò

facebook.com/duytrieuftu

1290

物 ⑧ vật

音 物	ブツ	butsu	vật; đồ vật; điều
	モツ	motsu	vật; đồ vật; điều gì đó; cái gì đó
熟 物議	ブツギ	butsugi	dư luận xã hội; miệng lưỡi thế gian
物件	ブッケン	bukken	vật; đồ vật; vật thể; bài xã luận
物故	ブッコ	bukko	quá cố *-(nđgt.)* chết, quá cố
物故者	ブッコシャ	bukkosha	người quá cố
物産	ブッサン	bussan	sản phẩm
物資	ブッシ	busshi	vật tư
物質	ブッシツ	busshitsu	vật chất
物質的	ブッシツテキ	busshitsuteki	về mặt vật chất
物色	ブッショク	bushoku	sắc vật *-(đgt.)* tìm kiếm, chọn lựa
物騒	ブッソウ	bussoo	loạn lạc không yên, nguy hiểm
物体	ブッタイ	buttai	vật, vật thể
物的	ブッテキ	butteki	thuộc vật chất
物品	ブッピン	buppin	vật phẩm, hàng hóa
物欲	ブツヨク	butsuyoku	vật dục; ham muốn
物理	ブツリ	butsuri	vật lý
物理学	ブツリガク	butsurigaku	vật lý học
物理療法	ブツリリョウホウ	butsuriryoohoo	vật lý trị liệu; vật lý liệu pháp
訓 物	もの	mono	vật; điều gì; vật thể
物入り	ものいり	monoiri	tiêu phí, phí tổn
物語	ものがたり	monogatari	truyền thuyết
物乞い	ものごい	monogoi	ăn xin, ăn mày
物心	ものごころ	monogogoro	hiểu biết; vật tâm
物腰	ものごし	monogoshi	lời nói việc làm; cử chỉ thái độ
物事	ものごと	monogoto	sự vật, sự tình
物好き	ものずき	monozuki	hiếu kì; người hiếu sự
物足りない	ものたりない	monotarinai	không đủ thỏa mãn, không toàn năng
物干し	ものほし	monoboshi	phơi; nơi phơi (quần áo)
物見	ものみ	monomi	tham quan; ngắm nhìn; quan sát; đài quan sát
物見遊山	ものみユサン	monomiyusan	chuyến đi vui vẻ, chuyến tham quan
物々しい	ものものしい	mono-monoshii	nghiêm mật; long trọng quan trọng hóa vấn đề
物分かり	ものわかり	monowakari	sức lĩnh hội, khả năng tiếp thu
物忘れ	ものわすれ	monowasure	quên; đãng trí
物価	ブッカ	bukka	giá (hàng hóa), giá cả
物価指数	ブッカシスウ	bukkashisuu	chỉ số giá cả
物色買い	ブッショクがい	busshokugai	mua có chọn lọc
物々交換	ブツブツコウカン	butsubutsukookan	sự trao đổi hàng hóa *-(nđgt.)* trao đổi hàng hóa
物流	ブツリュウ	butsuryuu	sự phân phối hàng hóa, luồng hàng hóa
物別れ	ものわかれ	monowakare	sự rời xa/ bỏ rời/ đến mà không đồng ý

1291

牧 ⑧ mục

音 牧	ボク	boku	đồng cỏ, bãi cỏ
熟 牧牛	ボクギュウ	bokugyuu	bò gặm cỏ; bò trên bãi cỏ
牧師	ボクシ	bokushi	mục sư, mục đồng
牧舎	ボクシャ	bokusha	chuồng gia súc/bò
牧場	ボクジョウ	bokujoo	chuồng chăn nuôi, bãi chăn nuôi
牧神	ボクシン	bokushin	thần cai quản các muông thú & cây cỏ
牧草	ボクソウ	bokusoo	cỏ chăn nuôi
牧畜	ボクチク	bokuchiku	nuôi súc vật, súc mục
牧畜業	ボクチクギョウ	bokuchikugyoo	nghề chăn nuôi súc vật
牧童	ボクドウ	bokudoo	mục đồng, trẻ chăn gia súc
訓 牧	まき	maki	trại chăn nuôi, cánh đồng cỏ
牧場	まきば	makiba	trại chăn nuôi, trang trại

1292

牲 ⑨ sinh

音 牲	セイ	sei	hy sinh

1293

特 ⑩ đặc

音 特	トク	toku	đặc biệt, đặc sắc
熟 特異	トクイ	tokui	rất đặc biệt; khác thường; xuất sắc; phi thường
特技	トクギ	tokugi	kỹ thuật/kỹ năng đặc biệt
特産	トクサン	tokusan	đặc sản
特使	トクシ	tokushi	phái viên đặc biệt, đặc phái viên
特質	トクシツ	tokushitsu	đặc tính, đặc trưng
特赦	トクシャ	tokusha	đặc xá, ân xá
特殊	トクシュ	tokushu	đặc biệt, đặc thù

facebook.com/duytrieuftu

特需	トクジュ	tokuju	nhu cầu đặc biệt; quân nhu
特集	トクシュウ	tokushuu	đặc san, số đặc biệt *-(đgt.)* phát chuyên đề
特賞	トクショウ	tokushoo	giải/phần thưởng đặc biệt
特色	トクショク	tokushoku	đặc điểm; ưu điểm đặc điểm nổi bật; đặc sắc
特性	トクセイ	tokusei	đặc tính, đặc trưng
特製	トクセイ	tokusei	đặc chế, chế tạo đặc biệt
特設	トクセツ	tokusetsu	bố trí/xây dựng đặc biệt
特選	トクセン	tokusen	tuyển chọn đặc biệt/kỹ lưỡng
特大	トクダイ	tokudai	ngoại cỡ, to quá cỡ
特種	トクだね	tokudane	(tòa báo) bản in đặc biệt
特長	トクチョウ	tokuchoo	đặc điểm nổi bật, ưu điểm
特徴	トクチョウ	tokuchoo	đặc trưng, đặc điểm
特定	トクテイ	tokutei	đặc định *-(đgt.)* chỉ định trước
特典	トクテン	tokuten	đặc quyền, ưu đãi đặc biệt
特電	トクデン	tokuden	(thông tấn) điện báo riêng
特等	トクトウ	tokutoo	hạng đặc biệt
特派	トクハ	tokuha	đặc phái, sự cử riêng *-(đgt.)* đặc phái, cử riêng
特売	トクバイ	tokubai	sự bán rẻ/bán các quy định (cho một số người) *-(đgt.)* bán rẻ, bán có quy định
特筆	トクヒツ	tokuhitsu	đề cập đặc biệt, công viết sách *-(đgt.)* viết đặc biệt (về cái gì đó) không thể nào quên, viết in bằng chữ hoa
特別	トクベツ	tokubetsu	đặc biệt
特報	トクホウ	tokuhoo	báo đặc biệt *-(đgt.)* đưa tin đặc biệt
特約	トクヤク	tokuyaku	ký kết đặc biệt *-(đgt.)* ký kết đặc biệt, ước hẹn riêng
特有	トクユウ	tokuyuu	vốn có, đặc hữu, đặc biệt
特例	トクレイ	tokurei	ví dụ đặc biệt
特価	トッカ	tokka	giá đặc biệt
特急	トッキュウ	tokkyuu	nhanh đặc biệt, hỏa tốc
特許	トッキョ	tokkyo	lời hứa đặc biệt; lời hứa danh dự
特権	トッケン	tokken	đặc quyền, đặc lợi
特効薬	トッコウヤク	tokkooyaku	thuốc đặc hiệu
特定金銭信託	トクテイキンセンシンタク	tokuteikin-senshintaku	khoản tiền đặc định có sự ủy nhiệm
特定引当金	トクテイひきあてキン	tokuteihi-kiatekin	tài khoản chuyên dùng đặc định
特定銘柄	トクテイメイがら	tokuteimeigara	nhãn hiệu đặc định
特別積立金	トクベツつみたてキン	tokubetsutsu-mitatekin	tiền tích lũy riêng
特約店	トクヤクテン	tokuyakuten	đại lý có hẹn; thỏa thuận trước
特約取引	トクヤクとりひき	tokuyaku-torihiki	sự trao đổi/hẹn ước

特許	トッキョ	tokkyo	lời hứa đặc biệt; lời hứa danh dự
特許庁	トッキョチョウ	tokkyochoo	vai quản lý đặc quyền
特許品	トッキョヒン	tokkyohin	hàng có đăng ký, hàng hóa có được hưởng đặc quyền; hàng ưu đãi

1294

犠 ⑰ hy

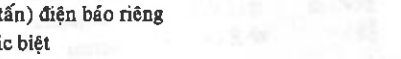


音 犠	ギ	gi	hy sinh, nạn nhân
熟 犠牲	ギセイ	gisei	hy sinh
訓 ×犠	いけにえ	ikenie	vật hy sinh, người hy sinh

4 **犬** いぬ inu 犭 (tr. 572) *khuyển*

1295

犬 ④ khuyển



音 犬	ケン	ken	chó; khuyển
熟 犬猿の仲	ケンエンのなか	kenennonaka	quan hệ giữa chó và khỉ; sự khác xa nhau, sự đối đầu; như nước với lửa
犬歯	ケンシ	kenshi	răng khuyển; răng chó
訓 犬	いぬ	inu	chó; khuyển
犬死に	いぬじに	inujini	sự hy sinh vô ích/chết uổng mạng *-(nđgt.)* chết uổng mạng; hy sinh vô ích

1296

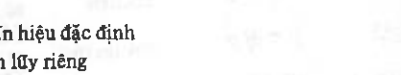
状 ⑦ trạng



音 状	ジョウ	joo	điều kiện, tình trạng, tình huống
熟 状況	ジョウキョウ	jookyoo	tình trạng, tình huống
状勢	ジョウセイ	joosei	tình huống, tình thế; trạng thái
状態	ジョウタイ	jootai	trạng thái, tình trạng

1297

献 ⑬ hiến



音 献	ケン	ken	góp phần, đưa cho, tặng, cống hiến

facebook.com/duytrieuftu

献	（コン）	(kon)	món ăn ngon
動 献じる	ケンじる	kenjiru	*(ndgt.)* tặng, đưa, góp phần, cống hiến
献金	ケンキン	kenkin	tiền quyên góp *(đgt.)* quyên góp, góp (tiền)
献血	ケンケツ	kenketsu	sự hiến máu *(ndgt.)* hiến máu, cho máu
献上	ケンジョウ	kenjoo	sự dâng lên/dâng hiến *(đgt.)* dâng lên, dâng hiến
献身	ケンシン	kenshin	sự hiến thân/xả thân *(ndgt.)* hiến thân, xả thân, quên mình
献身的	ケンシンテキ	kenshinteki	một cách xả thân/quên mình
献呈	ケンテイ	kentei	cống hiến *(đgt.)* cống hiến, hiến dâng, tặng, biếu
献立	コンだて	kondate	thực đơn, kế hoạch, sắp xếp

1298 **獣** ⑯ thú

音 獣	ジュウ	juu	thú vật, gia súc
熟 獣医	ジュウイ	juui	thú y
訓 獣	けもの	kemono	động vật, thú vật, gia súc

3 犭 けものへん (tr. 571) *khuyển*

1299 **犯** ⑤ phạm

音 犯	ハン	han	phạm tội, phạm pháp, vi phạm
熟 犯行	ハンコウ	hankoo	phạm tội, hành vi phạm tội
犯罪	ハンザイ	kanzai	tội phạm; phạm tội
犯人	ハンニン	hannin	phạm nhân; kẻ phạm tội
訓 犯す	おかす	okasu	*(ngđgt.)* phạm pháp/tội, vi phạm

1300 **狂** ⑦ cuồng

音 狂	キョウ	kyoo	điên, mất trí; cuồng
熟 狂気	キョウキ	kyooki	phát cuồng, phát điên
狂喜	キョウキ	kyooki	sự cuồng vui/sướng cuồng lên/cuồng hỉ *(ndgt.)* sướng/vui phát cuồng lên

狂言	キョウゲン	kyoogen	kịch kyôgen (hài kịch Nhật Bản cổ đại); cuồng n
狂人	キョウジン	kyoojin	người điên; người cuồng
狂暴	キョウボウ	kyooboo	cuồng bạo, tàn bạo
訓 狂う	くるう	kuruu	*(ndgt.)* phát điên, phát cuồng; thất thường (tâm h
狂おしい	くるおしい	kuruoshii	sai; bất bình thường; say mê điên, khùng, mất trí

1301 **狭** ⑨ hiệp

音 狭	キョウ	kyoo	hẹp; chật
熟 狭義	キョウギ	kyoogi	nghĩa hẹp
狭量	キョウリョウ	kyooryoo	(lòng dạ) chật hẹp, ít độ lượng; hẹp bụng
訓 狭まる	せばまる	sebamaru	*(ngđgt.)* thu hẹp lại, co nhỏ lại, rút ngắn lại
狭める	せばめる	sebameru	*(ngđgt.)* thu nhỏ, thu hẹp, rút ngắn
狭い	せまい	semai	chật, hẹp

1302 **狩** ⑨ thú

音 狩	シュ	shu	săn bắt, săn bắn
熟 狩猟	シュリョウ	shuryoo	săn, săn bắn
訓 狩り	かり	kari	thợ săn
狩人	かりうど (かりゅうど)	kariudo (karyudo)	săn bắn, bắt cá
狩る	かる	karu	*(ngđgt.)* săn bắn, bắt cá

1303 **独** ⑨ độc

音 独	ドク	doku	cô đơn; một mình; nước Đức
熟 独逸	ドイツ	doitsu	nước Đức
独演	ドクエン	dokuen	sự độc diễn/độc tấu
独学	ドクガク	dokugaku	*(đgt.)* độc diễn, độc tấu sự tự học
独語	ドクゴ	dokuyo	*(đgt.)* tự học tiếng Đức
独裁	ドクサイ	dokusai	sự độc tài/chuyên chính/độc đoán
独裁者	ドクサイシャ	dokusaisha	*(ndgt.)* độc tài, độc đoán, chuyên chính nhà độc tài

facebook.com/duytrieuftu

独裁主義	ドクサイシュギ	dokusaishugi	chủ nghĩa độc tài
独裁的	ドクサイテキ	dokusaiteki	một cách độc tài/độc đoán
独自	ドクジ	dokuji	độc đáo; riêng; cá nhân
独習	ドクシュウ	dokushuu	tự học, tự luyện *-(đgt.)* tự học, tự luyện
独唱	ドクショウ	dokushoo	đơn ca *-(đgt.)* đơn ca
独身	ドクシン	dokushin	độc thân; chưa vợ, chưa chồng
独占	ドクセン	dokusen	sự độc chiếm/chiếm riêng *-(đgt.)* chiếm riêng; lũng loạn; độc quyền
独善	ドクゼン	dokuzen	chủ quan, tự cho mình là đầy đủ/ đúng
独走	ドクソウ	dokusoo	sự chạy một mình/chạy từng người một *-(nđgt.)* chạy một mình, chạy từng người một
独奏	ドクソウ	dokusoo	độc tấu *-(đgt.)* độc tấu
独創	ドクソウ	dokusoo	sáng tạo, tự nghĩ ra
独断	ドクダン	dokudan	độc đoán
独特	ドクトク	dokudoku	độc đáo, duy nhất
独房	ドクボウ	dokuboo	phòng giam một người, phòng giam cá nhân
独立	ドクリツ	dokuritsu	độc lập, giành lại tự do, khác với mọi người *-(nđgt.)* độc lập, tự do
独立心	ドクリツシン	dokuritsushin	tinh thần độc lập
独立独歩	ドクリツドッポ	dokuritsudoppo	độc lập tự chủ
独力	ドクリョク	dokuryoku	tự lực, khả năng riêng
独り	ひとり	hitori	một mình, tự mình
独り言	ひとりごと	hitorigoto	độc thoại
独占禁止法（独禁法）	ドクセンキンシホウ（ドクキンホウ）	dokusen-kinshiboo (dokukimboo)	luật cấm, độc quyền/độc chiếm

14

苗 ⑪ miêu

猫	ビョウ	byoo	con mèo
猫	ねこ	neko	con mèo
猫舌	ねこじた	nekojita	lưỡi nhạy cảm với nóng (như lưỡi mèo)
猫背	ねこぜ	nekoze	cúi lưng; rủ xuống; khom lưng
猫ばば	ねこばば	nekobaba	biển thủ

5

孟 ⑪ mãnh

猛	モウ	moo	khỏe; dữ dội; mãnh liệt

熟	猛威	モウイ	mooi	dữ dội, mạnh mẽ
	猛火	モウカ	mooka	lửa cháy dữ dội
	猛犬	モウケン	mooken	chó dữ
	猛攻	モウコウ	mookoo	tấn công dữ dội *-(đgt.)* tấn công dữ dội
	猛獣	モウジュウ	moojuu	thú dữ, mãnh thú (hổ...)
	猛進	モウシン	mooshin	sự tiến lên mạnh mẽ *-(nđgt.)* mạnh mẽ tiến lên
	猛然	モウゼン	moozen	dữ dội, mãnh liệt
	猛打	モウダ	mooda	đánh mạnh, công kích mạnh
	猛毒	モウドク	moodoku	rất độc; độc chết người
	猛烈	モウレツ	mooretsu	mãnh liệt, mạnh mẽ
	猛者	モサ	moosa	kiện tướng thể thao, người có lòng dũng cảm
訓	猛る	たける	takeru	*(nđgt.)* gầm rống; nổi khùng lên; hưng phấn
	猛々しい	たけだけしい	takedakeshii	hung dữ; dữ tợn; đáng sợ; võ liêm sỉ

1306

猟 ⑪ lạp; liệp

音	猟	リョウ	ryoo	săn bắn
熟	猟期	リョウキ	ryooki	mùa đi săn
	猟犬	リョウケン	ryooken	chó săn
	猟師	リョウシ	ryooshi	thú săn
	猟銃	リョウジュウ	ryoojuu	súng săn
	猟場	リョウば	ryooba	trường săn; bãi săn

1307

猶 ⑫ do

音	猶	ユウ	yuu	hoãn lại, chậm lại, vẫn còn
熟	猶予	ユウヨ	yuuyo	sự hoãn lại/chậm lại/do dự *-(nđgt.)* hoãn lại, chậm lại, do dự
例	猶予期間	ユウヨキカン	yuuyokikan	thời gian khoan hồng

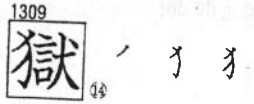
1308

猿 ⑬ viên

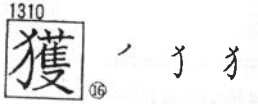
音	猿	エン	en	con khỉ
訓	猿	さる	saru	con khỉ
	猿芝居	さるしばい	sarushibai	kịch biểu diễn khỉ, trò bịp bợm/lừa gạt

facebook.com/duytrieuftu

猿真似　さるまね　sarumane　bắt chước như khỉ
猿回し　さるまわし　sarumawashi　người dạy xiếc cho khỉ

1309  ngục

音 獄　ゴク　goku　tù; trừng phạt; xét xử; địa ngục

1310  hoạch

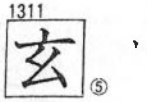
音 獲　カク　kaku　bắt được, giành được
熟 獲得　カクトク　kakudoku　sự giành được/thu được *-(đgt.)* giành được, thu được
訓 獲る　える　eru　*(ngđgt.)* thu được, giành được
獲物　えもの　emono　vật săn bắt được; chiến lợi phẩm

4 王 xem tr. 578　*vương*

4 礻 xem tr. 623　*kì*

4 耂 xem tr. 684　*lão*

5 玄 げん　gen　*huyền*

1311  huyền

音 玄　ゲン　gen　đen, tối; mù mịt
熟 玄関　ゲンカン　genkan　lối vào, cửa chính, cửa lớn
玄米　ゲンマイ　genmai　gạo lứt; gạo chưa xát
訓 玄人　くろうと　kurooto　chuyên nghiệp; nhà nghề; gái làng chơi

1312  suất

音 率　ソツ　sotsu　dẫn, dắt; nhẹ; dễ dàng
リツ　ritsu　mức độ; tỷ lệ
熟 率先　ソッセン　sossen　sự dẫn đầu *-(nđgt.)* dẫn đầu
率然　ソツゼン　sotsuzen　đột nhiên, bất ngờ
率直　ソッチョク　socchyoku　thẳng thắn, bộc trực, ngay thẳng
訓 率いる　ひきいる　hikiiru　*(ngđgt.)* dẫn đầu, chỉ huy

5 玉 たま　tama　*ngọc*　王 (tr. 578)　*vương*

1313  ngọc

音 玉　ギョク　gyoku　ngọc; ngọc trai; đồ trang sức
熟 玉石混交　ギョクセキコンコウ　gyokuseki-konkoo　ngọc và đá; tốt xấu; lẫn lộn rồng cá
訓 玉　たま　tama　ngọc, hạt trai, hạt soàn

1314  tỷ

音 璽　ジ　ji　ấn của vua; quan chưởng ấn (Anh)

facebook.com/duytrieuftu

4 王 おう／たまへん／おうへん *vương*

315
王 ④ 一 丆 干 王 — vương

音 王	オウ	oo	vua; hoàng tử; ngài; công tước
熟 王位	オウイ	ooi	ngai vàng, ngôi vua
王冠	オウカン	ookan	vương miện; bình phong
王宮	オウキュウ	ookyuu	cung điện nhà vua, cung điện hoàng gia
王侯	オウコウ	ookoo	nhà vua và quần thần; vương cung
王国	オウコク	ookoku	vương quốc
王座	オウザ	ooza	ngai vàng
王様	オウさま	oosama	vua, quốc vương
王子	オウジ	ooji	hoàng tử, thái tử
王室	オウシツ	ooshitsu	hoàng gia, vương thất
王者	オウシャ（オウジャ）	oosha (ooja)	vua, quốc vương, quân chủ
王女	オウジョ	oojo	công chúa, công nương
王政	オウセイ	oosei	luật của nhà vua; thể chế chính trị của hoàng đế
王政復古	オウセイフッコ	ooseifukko	sự khôi phục lại luật vua (luật phong kiến)
王族	オウゾク	oozoku	hoàng gia, hoàng tộc
王朝	オウチョウ	oochoo	(phong kiến) vương triều
王手	オウて	oote	tướng, lão tướng
王妃	オウヒ	oohi	vương phi, hoàng hậu

16
珍 ⑨ 一 丆 干 王 ヲ 玓 珍 珍 珍 — trân

珍	チン	chin	lạ; đáng chú ý; hiếm; quý
珍奇	チンキ	chinki	quý, quý hiếm
珍客	チンキャク	chinkyaku	khách quý
珍事	チンジ	chinji	sự kiện hiếm thấy, sự cố nghiêm trọng
珍重	チンチョウ	chinchoo	sự quý trọng/trân trọng *(đgt.)* quý trọng, trân trọng, quý giá
珍品	チンピン	chinpin	vật quý, đồ quý hiếm
珍味	チンミ	chinmi	món ăn quý hiếm
珍妙	チンミョウ	chinmyoo	kỳ quặc, kỳ quái
珍しい	めずらしい	mezurashii	hiếm, quý hiếm

1317
珠 ⑩ 一 丆 干 王 ヲ 玓 玢 珠 珠 珠 — châu

音 珠	シュ	ju	ngọc trai
熟 珠玉	シュギョク	jugyoku	hạt ngọc, viên ngọc trai, chuỗi ngọc trai
珠算	シュザン	juzan	tính bằng bàn tính
訓 *珠	たま	tama	ngọc trai; hạt ngọc trai; viên ngọc trai

1318
班 ⑩ 一 丆 干 王 ヲ 刋 刋 班 班 班 — ban

音 班	ハン	han	nhóm, hội
熟 班長	ハンチョウ	hanchoo	trưởng nhóm; lớp trưởng; tổ trưởng

1319
球 ⑪ 一 丆 干 王 王 玎 玎 玎 球 球 球 — cầu

音 球	キュウ	kyuu	bóng; cầu; bóng chày
熟 球技	キュウギ	kyuugi	chơi bóng, đấu bóng (bóng chày, bóng bàn)
球根	キュウコン	kyuukon	bóng đèn; quả bóp; bầu
球状	キュウジョウ	kyuujoo	hình cầu; quả cầu
球場	キュウジョウ	kyuujoo	sân bóng chày
球審	キュウシン	kyuushin	trọng tài chính
球速	キュウソク	kyuusoku	tốc độ của quả bóng (chày) do cầu thủ đánh
訓 球	たま	tama	quả bóng

1320
現 ⑪ 一 丆 干 王 刋 玥 玥 珇 珇 現 現 — hiện

音 現	ゲン	gen	xuất hiện, hiện tại
熟 現役	ゲンエキ	geneki	(quân nhân) tại ngũ, đương chức, đang làm việc
現金	ゲンキン	genkin	tiền mặt, hiện kim; cứ lợi là làm, ích kỷ
現行	ゲンコウ	genkoo	hiện thời, hiện hành
現行犯	ゲンコウハン	genkoohan	tội phạm hiện hành
現在	ゲンザイ	genzai	hiện tại, trước mắt *(đgt.)* tồn tại thực, hiện tại

facebook.com/duytrieuftu

現実	ゲンジツ	genjitsu	thực chất, hiện thực, thực tế
現実化	ゲンジツカ	genjitsuka	sự hiện thực hóa *-(đgt.)* hiện thực hóa
現実主義	ゲンジツシュギ	genjitsushugi	chủ nghĩa hiện thực
現住所	ゲンジュウショ	genjuusho	địa chỉ/chỗ ở hiện nay
現出	ゲンシュツ	genjshutsu	sự xuất hiện/lộ diện *-(đgt.)* xuất hiện, lộ diện
現象	ゲンショウ	genshoo	hiện tượng
現状	ゲンジョウ	genjoo	thực trạng; tình hình thực tế; hiện trạng
現職	ゲンショク	genshoku	đương chức; đang làm việc; (công việc) hiện tại
現世	ゲンセ	gense	đời nay, thế hệ hiện nay
現像	ゲンゾウ	genzoo	sự hiện hình (trong chụp cảnh) *-(đgt.)* hiện hình
現存	ゲンゾン	genzon	sự hiện có/hiện còn *-(nđgt.)* hiện còn, hiện tồn tại
現代	ゲンダイ	gendai	ngày nay, thời đại ngày nay, hiện đại
現地	ゲンチ	genchi	nơi ấy, nơi đó, địa phương đó
現地時間	ゲンチジカン	genchijikan	giờ địa phương, thời gian địa phương
現場	ゲンば	genba	hiện trường, công trường
現品	ゲンピン	genpin	hàng hiện có, hiện vật
訓 現す	あらわす	awawasu	*(ngđgt.)* biểu hiện, thể hiện, lộ ra
現れる	あらわれる	arawareru	*(nđgt.)* lộ ra, xuất hiện, biểu hiện, bỏ lộ ra
現先取引	ゲンさきとりひき	gensakitorihiki	thương lượng mua lại
現地法人	ゲンチホウジン	genchihoojin	hàng công ty (nước ngoài) được nhập vào địa phương
現物	ゲンブツ	genbutsu	hiện vật, vật hiện có
現渡し	ゲンわたし	genwatashi	sự giao hàng bán trên thực tế

1321

理 ⑪

一 丅 干 王 玎 玎 玾 玾 玾 理 理 lý

音 理	リ	ri	lý do; sự thực; công lý
熟 理科	リカ	rika	khoa học tự nhiên, khoa lý
理解	リカイ	rikai	sự lý giải/lĩnh hội/hiểu *-(đgt.)* lý giải, lĩnh hội, hiểu biết lý sự
理化学	リカガク	rikagaku	lý học và hóa học
理屈	リクツ	rikutsu	lý lẽ, đạo lý, lý do, cớ
理事	リジ	riji	giám đốc; chủ nhiệm; ủy viên; chủ tịch (UBND tỉnh)
理性	リセイ	risei	lý tính
理想	リソウ	risoo	lý tưởng
理想郷	リソウキョウ	risookyoo	xã hội lý tưởng
理想的	リソウテキ	risooteki	theo lý tưởng, một cách lý tưởng
理知	リチ	richi	lý trí, thông minh
理念	リネン	rinen	quan niệm; học thuyết; tư tưởng

理髪	リハツ	rihatsu	cắt tóc
理髪師	リハツシ	rihatsushi	thợ cắt tóc
理非	リヒ	rihi	phải trái, đúng sai; thị phi
理由	リユウ	riyuu	lý do, nguyên nhân
理容	リヨウ	riyoo	cắt tóc và làm đẹp
理路整然	リロセイゼン	rirosaizen	lô gíc, có sức thuyết phục, vững chắc
理論	リロン	riron	lý luận

1322

琴 ⑫

一 丅 干 王 王一 王丅 王干 王王 玨 琴 琴 琴 cầm

音 琴	キン	kin	đàn hạc, đàn cổ (làm bằng gỗ)
熟 琴線	キンセン	kinsen	đàn cầm; cảm động
訓 琴	こと	koto	đàn kôtô (một loại đàn làm bằng gỗ của Nhật Bản

1323

環 ⑰

丅 王 玎 玎 玎 玾 環 環 環 環 環 環 hoàn

音 環	カン	kan	vòng tròn, vây quanh
熟 環境	カンキョウ	kankyoo	môi trường; hoàn cảnh
環礁	カンショウ	kanshoo	đảo San hô có hình vòng tròn bao quanh hồ nước mặn
環状線	カンジョウセン	kanjoosen	dây vòng, đường vòng
訓 *環	わ	wa	vòng, vòng tròn

5 瓦 かわら kawara ngói; *ngoã*

1324

瓶 ⑪

丶 丷 ⺍ 兰 羊 并 并 瓶 瓶 瓶 bình

音 瓶	ビン	bin	chai; lọ; bình
熟 瓶詰	ビンづめ	binzume	chai, lọ; đồ đóng chai

facebook.com/duytrieuftu

5 甘 あまい amai *cam*

325

甘 ⑤ 一 十 廿 甘 甘 **cam**

音	甘	カン	kan	ngọt
熟	甘言	カンゲン	kangen	lời đường mật
	甘受	カンジュ	kanju	sự chấp nhận/cam tâm/tình nguyện tiếp thu *-(đgt.)* cam tâm, tình nguyện tiếp thu
	甘味料	カンミリョウ	kanmiryoo	món ngọt; gia vị ngọt
訓	甘い	あまい	amai	ngọt; (mật) ngọt; (khẩu vị) nhạt; lỏng lẻo; yếu
	甘える	あまえる	amaeru	*(ngđgt.)* nũng nịu; nhõng nhẽo; dựa dẫm
	甘やかす	あまやかす	amayakasu	*(ngđgt.)* nuông chiều, chiều chuộng
	甘口	あまくち	amakuchi	mang tính chất ngọt; ngọt miệng; nói ngọt
	甘酒	あまざけ	amazake	rượu ngọt; rượu nếp
	甘党	あまトウ	amatoo	người có răng khểnh; người ưa đồ ngọt

326

甚 ⑨ 一 十 廿 甘 甘 甚 甚 甚 甚 **thậm**

音	甚	ジン	jin	vĩ đại; tuyệt vời; rất
熟	甚大	ジンダイ	jindai	nghiêm trọng; lớn; to lớn; vô cùng
訓	甚だ	はなはだ	hanahada	rất, vô cùng, cực kỳ
	甚だしい	はなはだしい	hanahadashi	vô cùng, rất, quá

生 うまれる umareru *sinh*

27

生 ⑤ ノ 𠂉 𠂇 牛 生 **sinh**

音	生	ショウ	shoo	đời sống, cuộc sống
		セイ	sei	cuộc sống, sự sống; sự sinh; sản xuất
	生じる	ショウじる	shoojiru	*(đgt.)* sinh ra, mọc ra, sản sinh, gây ra
	生姜	ショウが	shooga	gừng
	生涯	ショウガイ	shoogai	cuộc đời; trọn đời; sinh nhai

生国	ショウゴク (ショウコク)	shoogoku (shookoku)	đất mẹ, tổ quốc quê hương
生育	セイイク	seiiku	sự sinh sôi nảy nở/sinh trưởng *-(đgt.)* sinh trưởng, sinh sản, phát triển
生家	セイカ	seika	nhà mình, nhà cũ, nhà bố mẹ đẻ
生花	セイカ	seika	hoa thật, hoa tươi; nghệ thuật cắm hoa
生活	セイカツ	seikatsu	cuộc sống, sự sinh hoạt, sinh sống *-(ndgt.)* sống, sinh hoạt
生活水準	セイカツスイジュン	seikatsusuijun	mức sống
生活費	セイカツヒ	seikatsuhi	phí tiêu dùng, phí sinh hoạt
生還	セイカン	seikan	sự sống sót, sự giành điểm *-(ngđgt.)* sống sót, giành điểm
生気	セイキ	seiki	sinh khí; sức sống; sự sống
生計	セイケイ	seikei	kế sinh nhai; sinh kế
生彩	セイサイ	seizai	sinh động; hoạt bát; phơi phới đang lên
生産	セイサン	seisan	sản xuất *-(đgt.)* sản xuất
生産高	セイサンだか	seisandaka	sản lượng
生産地	セイサンチ	seisanchi	khu vực/vùng sản xuất
生死	セイシ	seishi	sinh tử, sống chết, chết sống
生殖	セイショク	seishoku	phồn thực, sinh sản
生殖器	セイショクキ	seishokuki	cơ quan/bộ phận sinh dục
生成	セイセイ	seisei	sinh thành, sinh trưởng, sản xuất, chế tạo *-(ndgt.)* sinh thành, sinh trưởng, chế tạo
生鮮	セイセン	seisen	tươi mới, tươi sống
生前	セイゼン	seizen	lúc còn sống, sinh thời, suốt cuộc đời
生息	セイソク	seisoku	sinh hoạt, sinh tồn *-(ndgt.)* sinh hoạt, sinh tồn
生存	セイゾン	seizon	sinh tồn, sinh sống *-(ndgt.)* sinh tồn, tồn tại, sinh sống
生存競争	セイゾンキョウソウ	seizonkyoosoo	cạnh tranh vì sự sinh tồn, đấu tranh sinh tồn
生存者	セイゾンシャ	seizonsha	người còn sống
生態	セイタイ	seitai	sinh thái, trạng thái tự nhiên
生態学	セイタイガク	seitaigaku	sinh thái học
生誕	セイタン	seitan	sự sinh, sinh nhật *-(ndgt.)* được sinh ra
生地	セイチ	seichi	nơi sinh
生年	セイネン	seinen	năm sinh, tuổi
生年月日	セイネンガッピ	seinengappi	ngày tháng năm sinh
生物	セイブツ	seibuku	sinh vật, sự sống
生物学	セイブツガク	seibutsugaku	sinh vật học
生別	セイベツ	seibetsu	sự sống cách ra, sống ly biệt *-(đgt.)* sống ly biệt
生命	セイメイ	seimei	sinh mệnh; cuộc sống; mạng sống
生来	セイライ	seirai	trời sinh; bẩm sinh; xưa nay, từ lúc sinh đến nay
生理	セイリ	seiri	sinh lý; kinh nguyệt
訓 生きる	いきる	ikiru	*(ndgt.)* sống, sống lại, nuôi sống
生かす	いかす	ikasu	*(ndgt.)* làm sống, nuôi sống, sử dụng linh hoạt

facebook.com/duytrieuftu

生ける	いける	ikeru	*(ngđgt.)* giữ cho tươi, giữ cho sống
生まれる	うまれる	umareru	*(nđgt.)* sinh ra, xuất hiện, sinh nhật, chào đời
生む	うむ	umu	*(ngđgt.)* sản xuất, sinh sản, sinh
生う	おう	ou	*(đgt.)* sinh trưởng, phát triển, mọc ra
生える	はえる	haeru	*(nđgt.)* mọc ra, mọc lên, lớn lên
生やす	はやす	hayasu	*(ngđgt.)* làm cho sinh trưởng, để râu/tóc
生	き	ki	tươi, sống
生一本	きイッポン	kiipon	thuần túy, thuần khiết, tinh khiết
生糸	きいと	kiito	sợi thô, tơ mộc; vải vóc
生地	きジ	kiji	nơi sinh
生真面目	きまじめ	kimajime	chân chính, chân thực
生	なま	nama	tươi, nguyên; không đầy đủ, chưa qua gia công
生意気	なまイキ	namaiki	kiêu ngạo, tự cao tự đại; nói láo
生演奏	なまエンソウ	namaensoo	biểu diễn trực tiếp
生傷	なまきず	namakizu	vết thương mới
生々しい	なまなましい	namanamashii	mới, sinh động, tươi mới
生返事	なまヘンジ	namahenji	sự trả lời mập mờ/không rõ ràng
生放送	なまホウソウ	namahoosoo	phát thanh trực tiếp, truyền hình trực tiếp
生産財	セイサンザイ	seisanzai	tư liệu sản xuất
生産性	セイサンセイ	seisansei	năng suất sản xuất
生産費	セイサンヒ	seisanhi	phí sản xuất
生産目標	セイサンモクヒョウ	seisanmokuhyoo	mục tiêu sản xuất
生産力	セイサンリョク	seisanryoku	lực lượng sản xuất, sức sản xuất
生命保険	セイメイホケン	seimeihoken	bảo hiểm sinh mệnh, bảo hiểm tính mạng

1328

産 ⑪

丶 亠 立 产 产 产 产 产 産 産 産 sản

音 産 サン san sinh ra, sản xuất

熟
産院	サンイン	sanin	bệnh viện phụ sản
産科	サンカ	sanka	khoa sản; sản khoa
産気	サンケ	sanke	đau đẻ
産児制限	サンジセイゲン	sanjiseigen	sự hạn chế sinh đẻ *-(nđgt.)* hạn chế sinh sản
産地	サンチ	sanchi	nơi sản xuất
産婦人科	サンフジンカ	sanfujinka	khoa sản
産物	サンブツ	sanbutsu	sản vật, thành quả, kết quả, sản phẩm
産卵	サンラン	sanran	sự đẻ trứng *-(nđgt.)* đẻ trứng

訓
産む	うむ	umu	*(ngđgt.)* sinh ra, sinh con, sản xuất
産まれる	うまれる	umareru	được sinh ra, được thành lập, được bắt đầu
産	うぶ	ubu	trong trắng, đơn thuần, ngây thơ

産毛	うぶげ	ubuge	lông măng, tóc tơ
産休	サンキュウ	sankyuu	đình sản, thôi đẻ
産業	サンギョウ	sangyoo	công nghiệp
産業化	サンギョウカ	sangyooka	công nghiệp hóa *-(đgt.)* công nghiệp hóa
産業革命	サンギョウカクメイ	sangyoo-kakumei	cải cách/đổi mới nền công nghiệp, cách mạng công nghiệp
産業資本	サンギョウシホン	sangyooshihon	vốn công nghiệp, tư bản công nghiệp
産出	サンシュツ	sanjutsu	sản xuất *-(đgt.)* sản xuất
産油国	サンユコク	sanyukoku	quốc gia sản xuất dầu lửa

5 用 もちいる mochiiru *dụng*

1329

用 ⑤

丿 冂 冃 月 用

dụng

音 用 ヨウ yoo sử dụng; việc; chi phí

熟
用意	ヨウイ	yooi	chuẩn bị, chú ý, để dành trước
用意周到	ヨウイシュウトウ	yooishuutoo	chuẩn bị chu đáo/kỹ lưỡng
用器	ヨウキ	yooki	dụng cụ, nhạc cụ
用具	ヨウグ	yoogu	dụng cụ, công cụ
用件	ヨウケン	yooken	sự việc quan trọng, điều kiện cần thiết
用語	ヨウゴ	yoogo	dụng ngữ, từ/câu thường dùng
用材	ヨウザイ	yoozai	nguyên liệu, vật liệu
用紙	ヨウシ	yooshi	giấy chuyên dụng; mẫu
用字	ヨウジ	yooji	việc sử dụng chữ viết
用事	ヨウジ	yooji	việc/công việc (cần làm), việc bận
用心	ヨウジン	yoojin	sự chú ý/cẩn thận/cảnh giác *-(nđgt.)* chú ý, cẩn thận, cảnh giác
用心棒	ヨウジンボウ	yoojinboo	then cài cửa, vệ sĩ, gậy phòng thân
用水	ヨウスイ	yoosui	nước được sử dụng
用談	ヨウダン	yoodan	nói chuyện, công việc *-(nđgt.)* nói chuyện công việc/công tác
用地	ヨウチ	yoochi	đất sử dụng
用途	ヨウト	yooto	cách dùng, cách sử dụng
用品	ヨウヒン	yoohin	đồ dùng, vật dụng
用便	ヨウベン	yooben	đại tiểu tiện *-(đgt.)* đi toa lét
用法	ヨウホウ	yoohoo	phương pháp sử dụng
用務	ヨウム	yoomu	việc, công tác
用務員	ヨウムイン	yoomuin	nhân viên tạp vụ
用命	ヨウメイ	yoomei	dặn dò, chỉ thị, đặt mua

facebook.com/duytrieuftu

	用例	ヨウレイ	yoorei	ví dụ, ví dụ minh họa
訓	用いる	もちいる	mochiiru	*(ngđgt.)* sử dụng, dùng; chú ý đặc biệt, chọn lọc đồ dùng; bổ nhiệm

5 田 た／たへん *điền*

1330 **田** ⑤ 丨 冂 冂 田 田 **điền**

音	田	デン	den	cánh đồng; điền
熟	田園	デンエン	denen	trang trại, nông thôn, làng quê; điền viên
	田園生活	デンエンセイカツ	denenseikatsu	cuộc sống trang trại/nông thôn/điền viên
	田園都市	デンエントシ	denentoshi	thành phố nông thôn, đô thị nông thôn
	田楽	デンガク	dengaku	dengaku (tên một loại nhạc, điệu nhảy nông thôn thời Shintô)
	田畑	デンばた	denpata	ruộng đồng, ruộng khô và ruộng nước
	田野	デンヤ	denya	ruộng đồng; đồng ruộng
訓	田	た	ta	cánh đồng; cánh đồng lúa
	田植え	たうえ	taue	trồng lúa
	田畑	たはた	tahata	cánh đồng, đồng ruộng
	田圃	たんボ	tanbo	cánh đồng lúa, ruộng lúa
	*田舎	いなか	inaka	nông thôn

1331 **甲** ⑤ 丨 冂 冂 日 甲 **giáp**

音	甲	コウ	koo	hạng A, hạng nhất; vỏ; vỏ cứng; mai (rùa)
		カン	kan	
熟	甲斐	カイ	kai	hiệu quả, tác dụng, tên của quận công Yamanashi (đến thời Minh Trị)
	甲高い	カンだかい	kandakai	thé, cao (giọng)
	甲板	カンパン	kanpan	ghép ván (thuyền); ván thuyền
	甲乙	コウオツ	kootsu	A và B, xấu hơn và tốt hơn, giáp ất
	甲殻	コウカク	kookaku	vỏ; vỏ cứng; mai (rùa)
	甲殻類	コウカクルイ	kookakurui	loài tôm cua, loài giáp xác
	甲虫	コウチュウ	koochuu	bọ cánh cứng
	甲羅	コウラ	koora	mai (rùa, cua...); vỏ; vỏ ốc

1332 **申** ⑤ 丨 冂 日 日 申 **thân**

音	申	シン	shin	nói; thông báo; tuyên bố; khai thác
熟	申告	シンコク	shinkoku	sự trình báo/khai báo *-(đgt.)* trình báo, khai báo
	申告書	シンコクショ	shinkokusho	bản khai báo, tờ khai
	申請	シンセイ	shinsei	sự thỉnh cầu/đệ đơn/xin *-(đgt.)* thỉnh cầu, đệ đơn
	申請書	シンセイショ	shinseisho	đơn xin (việc), đơn thỉnh cầu
訓	申す	もうす	moosu	*(ngđgt.)* nói, nói đến, đề cập tới; thưa (kính ngữ)
	申し上げる	もうしあげる	moshiageru	*(ngđgt.)* nói, kể; thưa; trình (kính ngữ)
	申し込む	もうしこむ	mooshikomu	*(ngđgt.)* đề nghị, đề xuất, ghi tên, đặt trước; đăng ký
	申し訳ない	もうしわけない	mooshiwakenai	xin lỗi (khi muốn nói/làm điều gì)
	*申	さる	saru	con khỉ, buổi chiều từ 3 - 5 giờ

1333 **由** ⑤ 丨 冂 巾 由 由 **do**

音	由	ユ	yu	lý do, nguyên nhân; cách; phương tiện
		ユウ	yuu	
		(ユイ)	(yui)	
熟	由緒	ユイショ	yuisho	lịch sử, nguồn gốc
	由々しい	ユユしい	yuuyushii	to chuyện; nghiêm trọng; nặng nề
	由来	ユライ	yurai	lai lịch, nguồn gốc; xưa nay; bắt nguồn *-(nđgt.)* bắt nguồn
訓	由	よし	yoshi	lý do, nguyên nhân, cách, phương pháp, sự việc, nội dung

1334 **男** ⑦ 丨 冂 冂 田 田 甲 男 **nam**

音	男	ダン	dan	đàn ông, con trai, nam giới
		ナン	nan	đàn ông; nam
熟	男子	ダンシ	danshi	cậu bé; con trai; đàn ông
	男児	ダンジ	danji	cậu bé
	男女	ダンジョ	danjo	nam nữ, gái trai
	男性	ダンセイ	dansei	nam giới, đàn ông, nam tính
	男性的	ダンセイテキ	danseiteki	thuộc về nam tính
	男尊女卑	ダンソンジョヒ	dansonjohi	trọng nam khinh nữ; nam tôn nữ ti

facebook.com/duytrieuftu

訓 男　おとこ　otoko　con trai, đàn ông

1335
町 ⑦
丨 冂 冂 冂 田 田 町

đinh

音 町	チョウ	choo	phố; thành phố
熟 町会	チョウカイ	chookai	hội đồng; thị trấn; ủy ban nhân dân phường
町村	チョウソン	chooson	thành thị và nông thôn, thành phố và làng mạc
町長	チョウチョウ	choochoo	thị trưởng, chủ tịch thị trấn (phường)
町内	チョウナイ	choonai	nội thị; thị trấn; phố; vùng lân cận
訓 町	まち	machi	phố; thị trấn; thành phố
町中	まちなか	machinaka	khu trung tâm thành phố, khu phồn hoa thương nghiệp
町並み	まちなみ	machinami	dãy phố, dãy các cửa hàng và nhà cửa đường phố
町外れ	まちはずれ	machihazure	ngoại ô, đầu phố

1336
界 ⑨
丨 冂 冂 冂 田 田 甲 甲 界 界

giới

音 界	カイ	kai	vòng tròn, vòng quanh, biên giới
熟 界隈	カイワイ	kaiwai	vùng lân cận, một giải, khu vực
訓 界	さかい	sakai	giáp giới; ranh giới; khác biệt; giới; cõi; mấu chốt

1337
畑 ⑨
丶 丷 ⺌ 火 灬 灯 灯 畑 畑

訓 畑	はた	hata	cánh đồng, ruộng khô
畑	はたけ	hatake	ruộng; lĩnh vực chuyên nghiệp

1338
畝 ⑩
丶 亠 亠 亡 亡 市 市 亩 亩 畝 畝

mẫu

訓 畝	うね	une	ruộng; nương hồi; (vải) làm hoa văn
畝	せ	se	se (đơn vị đo diện tích, khoảng 0,991 a)

1339
畜 ⑩
丶 亠 亠 玄 玄 玄 畜 畜 畜 畜

súc

音 畜	チク	chiku	gia súc; súc vật; chăn nuôi (gia súc)
熟 畜産	チクサン	chikusan	chăn nuôi; gia súc
畜生	チクショウ	chikushoo	loài súc vật, loài thú; đồ súc sinh; loạn luân, một trong sáu đường (học đạo) của chúng sinh theo thuyết nhà Ph

1340
畔 ⑩
丨 冂 冂 田 田 田 田 田 畔 畔

bạn

音 畔	ハン	han	bờ, bể, cạnh
訓 畔	あぜ	aze	đồng ruộng, bờ ruộng

1341
留 ⑩
丶 ㇇ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 留 留 留

lưu

音 留	リュウ (ル)	ryuu (ru)	dừng lại; gửi; nắm bắt
熟 留意	リュウイ	ryuui	lưu ý, chú ý
留任	リュウニン	ryuunin	*-(ndgt.)* lưu ý, chú ý đương nhiệm *-(ndgt.)* lưu nhiệm, đương nhiệm
留学	リュウガク	ryuugaku	lưu học, du học *-(ndgt.)* du học, lưu học
留置	リュウチ	ryuuchi	sự bắt giữ/giữ *-(dgt.)* giữ, bắt giữ
留保	リュウホ	ryuuho	sự bảo lưu *-(dgt.)* bảo lưu
留守	ルス	rusu	bảo lưu; trông nhà; đi vắng; lơ là
留守番	ルスバン	rusuban	trông nhà, người trông nhà
留守番電話	ルスバンデンワ	rusubandonwa	máy điện thoại nhắn lại (khi chủ nhà đi vắng)
訓 留まる	とまる	tomaru	*(ndgt.)* đình chỉ, đình lại, che lấp, dừng lại - đậu, lưu lại
留める	とめる	tomeru	*(ngdgt.)* dừng lại, đình chỉ, cản trở, cấm chỉ, cố định
留め立て	とめだて	tomedate	dừng, ngăn chặn

1342
異 ⑪
丨 冂 冂 田 田 田 甲 甲 異 異 異

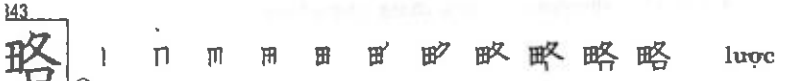
dị

音 異	イ	i	khác, khác lạ, khác thường; dị

facebook.com/duytrieuftu

漢	異義	イギ	igi	ý nghĩa khác nhau; dị nghĩa; nghĩa khác nhau
	異議	イギ	igi	ý kiến khác nhau, bất đồng ý kiến
	異郷	イキョウ	ikyoo	miền đất lạ, vùng đất; ngoại quốc, miền khác
	異境	イキョウ	ikyoo	nước ngoài, miền đất thuộc nước ngoài
	異口同音	イクドウオン	ikudooon	mọi người cùng nói; đồng thanh; thống nhất ý kiến
	異国	イコク	ikoku	ngoại quốc, nước ngoài
	異彩	イサイ	isai	màu sắc lạ
	異質	イシツ	ishitsu	tính chất khác nhau
	異種	イシュ	ishu	nhiều loại khác nhau, đa dạng
	異状	イジョウ	ijoo	tình hình lạ, hiện tượng khác thường; trạng thái khác lạ
	異常	イジョウ	ijoo	bất thường, không bình thường
	異色	イショク	ishoku	màu sắc khác thường
	異人	イジン	ijin	dị nhân; người nước ngoài (phương tây)
	異性	イセイ	isei	khác giống; khác giới
	異説	イセツ	isetsu	lý thuyết khác lạ, quan điểm khác thường
	異存	イゾン	izon	ý kiến khác nhau, tồn tại khác nhau
	異端	イタン	itan	dị giáo, tà thuyết; không chính thống
	異同	イドウ	idoo	khác nhau
	異動	イドウ	idoo	(nhân sự) điều động
	異物	イブツ	ibutsu	vật khác thường, quái vật
	異変	イヘン	ihen	dị biến; sự kiện phi thường
	異邦人	イホウジン	ihoojin	người nước ngoài, người xa lạ
	異名	イミョウ	imyoo	tên hiệu, tên riêng
	異様	イヨウ	iyoo	kỳ dị, dị dạng
	異例	イレイ	irei	ngoại lệ, không có ví dụ trước phá cách
	異論	イロン	iron	đề nghị khác, ý kiến khác nhau
和	異なる	ことなる	kotonaru	*(nđgt.)* không giống; khác; dị biệt

1343

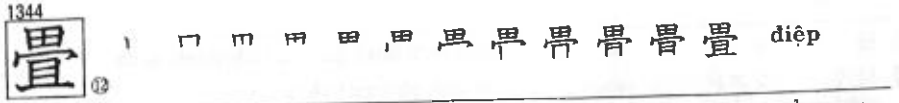


略 ⑪ lược

漢	略	リャク	ryaku	tóm tắt; rút gọn; bỏ bớt; lược
漢	略する	リャクする	ryakusuru	*(ngđgt.)* giản lược, tóm tắt, lược bỏ, chiếm đoạt
	略画	リャクガ	ryakuga	bản phác thảo
	略語	リャクゴ	ryakugo	từ nói tắt; từ rút gọn; tóm tắt
	略字	リャクジ	ryakuji	chữ viết tắt; chữ (Trung Quốc) giản thể
	略式	リャクシキ	ryakushiki	phương thức đơn giản
	略述	リャクジュツ	ryakujutsu	lược thuật, sự nói ngắn gọn *-(đgt.)* lược thuật, nói ngắn gọn
	略称	リャクショウ	ryakushoo	gọi tắt *-(đgt.)* gọi tắt
	略図	リャクズ	ryakuzu	lược đồ, bản đồ sơ lược

略装	リャクソウ	ryakysoo	trang trí/ăn mặc đơn sơ
略奪	リャクダツ	ryakudatsu	sự cướp/cướp đoạt *-(đgt.)* cướp, cướp đoạt
略歴	リャクレキ	ryakureki	sơ yếu lý lịch
略記	リャッキ	ryakki	lược ghi; những nét chính

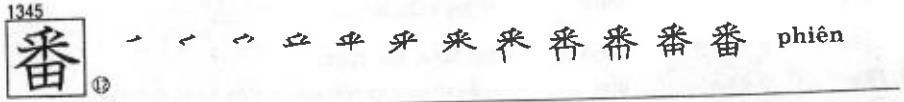
1344



畳 ⑫ điệp

音	畳	ジョウ	joo	gập, gấp, jò (đơn vị điếm tatami, chiếu kiểu Nhật)
熟	畳語	ジョウゴ	joogo	điệp từ, điệp ngữ
訓	畳	たたみ	tatami	tatami (một loại chiếu đóng làm sàn nhà của Nhật)
	畳む	たたむ	tatamu	gấp, gấp lại; đóng lại; tạm nghỉ

1345



番 ⑫ phiên

音	番	バン	ban	phiên, lượt, người gác
熟	番外	バンガイ	bangai	ngoài (tiết mục); ngoại lệ; thêm
	番傘	バンがさ	bangasa	chiếc ô làm bằng giấy dầu thô
	番組	バンぐみ	bangumi	chương trình (kịch...)
	番狂わせ	バンくるわせ	bankuruwase	làm rối; mất trật tự; ngoài dự kiến
	番犬	バンケン	banken	chó giữ cổng, chó giữ nhà
	番号	バンゴウ	bangoo	số, số liệu; phiên hiệu
	番台	バンダイ	bandai	bệ cao cho người trông giữ quần áo ở các bể bơi
	番地	バンチ	banchi	số nhà; địa chỉ; chỗ ở
	番茶	バンチャ	banchya	chè thô, chè lá to (chè xanh)
	番付	バンづけ	banzuke	bảng xếp thứ tự
	番頭	バントウ	bantoo	thư ký
	番人	バンニン	bannin	người trực ban
	番兵	バンペイ	banpei	phòng giữ, trạm gác, người đứng gác

facebook.com/duytrieuftu

5 疋 ひき hiki *sơ; thất*

1346 **疎** ⑫

音 疎	ソ	so	thưa thớt; làm ly gián; xa lánh; tránh; xa lìa
熟 疎遠	ソエン	soen	xa lánh, lánh xa; tách ra
疎開	ソカイ	sokai	sự sơ tán/di chuyển/dời *-(nđgt.)* sơ tán; di chuyển; dời
疎外	ソガイ	sogai	sự xa lánh/không gần gũi *-(đgt.)* xa lánh, không gần gũi
疎忽	ソコツ	sokotsu	cẩu thả, bất cẩn; lơ đễnh; lỗi; lầm lỗi
疎食	ソショク	soshoku	bữa cơm xoàng, bữa ăn đơn giản; cơm hẩm
疎水	ソスイ	sosui	nước máng/kênh đào/cống/rãnh
疎通	ソツウ	sotsu	thông suốt, hiểu rõ
疎略	ソリャク	soryaku	thơ thẩn, xúc phạm
訓 疎い	うとい	utoi	hiểu sơ qua; xa xôi; không hiểu; nhân tình thế thái
疎む	うとむ	utomu	*(ngđgt.)* đáng ghét, không thân thiết, xa lánh
*疎ましい	うとましい	utomashii	chán ghét, không thích
*疎か	おろそか	orosoka	qua loa, đại khái; sơ sài; lạnh nhạt; coi thường

1347 **疑** ⑭

音 疑	ギ	gi	nghi, nghi ngờ
熟 疑獄	ギゴク	gigoku	vụ án phức tạp khó xử; vụ tham ô; vụ xcăngđan
疑似	ギジ	giji	ngỡ là giống mà không, thật mà giả
疑点	ギテン	giten	điểm còn nghi ngờ/hoài nghi
疑念	ギネン	ginen	nghi ngờ, ngờ vực, hoài nghi
疑問	ギモン	gimon	nghi vấn, hoài nghi
疑惑	ギワク	giwaku	nghi hoặc, hoài nghi
訓 疑い	うたがい	utagai	hoài nghi, nghi ngờ
疑う	うたがう	utagau	*(ngđgt.)* hoài nghi; nghi vấn; không tin
疑わしい	うたがわしい	utagawashii	đáng nghi, nghi vấn, không đáng tin cậy

5 疒 やまいだれ yamaidare *nạch*

1348 **疫** ⑨ dịch

音 疫	エキ （ヤク）	eki (yaku)	dịch, dịch bệnh bệnh dịch
熟 疫病	エキビョウ	ekibyoo	dịch, dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm
疫痢	エキリ	ekiri	chứng ly, dịch ly, chứng ly trẻ con

1349 **疾** ⑩ tật

音 疾	シツ	shitsu	bệnh; dịch bệnh; nhanh; lẹ; khẩn cấp
熟 疾患	シッカン	shikkan	bệnh tật, bệnh hoạn
疾走	シッソウ	shissoo	sự chạy nhanh/lao nhanh *-(nđgt.)* chạy/lao nhanh
疾風	シップウ	shippuu	gió mạnh, gió lốc
疾病	シッペイ	shippei	bệnh tật, ốm đau

1350 **症** ⑩ chứng

音 症	ショウ	shoo	tình trạng ốm đau/bệnh tật
熟 症状	ショウジョウ	shoojyoo	triệu chứng, chứng bệnh

1351 **疲** ⑩ bì

音 疲	ヒ	hi	mệt mỏi
熟 疲弊	ヒヘイ	hihei	sự quá mệt mỏi; kiệt quệ (kinh tế)
疲労	ヒロウ	hiroo	*-(nđgt.)* mệt, kiệt sức sự mệt mỏi/quá sức *-(nđgt.)* mệt mỏi, quá sức, kiệt sức
訓 疲れる	つかれる	tsukareru	*(nđgt.)* mệt mỏi; cũ sờn
疲れ果てる	つかれはてる	tsukarehateru	*(nđgt.)* mệt mỏi, kiệt sức, quỵ

facebook.com/duytrieuftu

1352

病 ⑩ thống

音 病	ビョウ (ヘイ)	byoo (hei)	bệnh, bệnh tật, ốm đau, ốm yếu, đau yếu
熟 病院	ビョウイン	byooin	bệnh viện
病臥	ビョウガ	byooga	sự nằm liệt giường *-(ndgt.)* ốm nằm liệt giường
病気	ビョウキ	byooki	bệnh tật, thói xấu, ốm đau *-(ndgt.)* ốm đau
病苦	ビョウク	byooku	khổ vì bệnh tật
病欠	ビョウケツ	byooketsu	nghỉ ốm *-(ndgt.)* nghỉ ốm
病原菌	ビョウゲンキン	byoogenkin	vi trùng gây bệnh, mầm bệnh
病後	ビョウゴ	byoogo	khỏi bệnh
病根	ビョウコン	byookon	nguyên nhân gây bệnh; gốc rễ/căn nguyên của điều xấu
病死	ビョウシ	byooshi	chết bệnh *-(ndgt.)* chết do bệnh tật, ốm chết
病室	ビョウシツ	byooshitsu	phòng bệnh
病弱	ビョウジャク	byoojaku	gầy yếu, gầy yếu lắm bệnh
病床	ビョウショウ	byooshoo	giường bệnh
病状	ビョウジョウ	byoojoo	bệnh tình
病身	ビョウシン	byooshin	cơ thể đang ốm, cơ thể dễ mắc bệnh
病中	ビョウチュウ	byoochuu	trong thời gian bị bệnh, đang ốm
病的	ビョウテキ	byooteki	không lành mạnh (tinh thần), không khỏe mạnh
病毒	ビョウドク	byoodoku	vi rút gây bệnh, mầm bệnh
病人	ビョウニン	byoonin	bệnh nhân, người bệnh
病没	ビョウボツ	byoobotsu	sự chết do bệnh tật *-(ndgt.)* chết do bệnh tật
病魔	ビョウマ	byooma	bệnh tật, bệnh ma
病理学	ビョウリガク	byoorigaku	bệnh lý học
訓 病	やまい	yamai	bệnh; nhược điểm; thói xấu
病む	やむ	yamu	mắc bệnh; phiền muộn; âu sầu
病み上がり	やみあがり	yamiagari	lại sức, hồi phục
病み付き	やみつき	yamitsuki	bắt đầu mắc bệnh, mắc nghiện, mắc tật xấu, ngã bệnh

353

痛 ⑫ thống

音 痛	ツウ	tsuu	đau, đau ốm
痛快	ツウカイ	tsuukai	vui sướng, vui vẻ, phấn khởi
痛感	ツウカン	tsuukan	sự cảm nhận sâu sắc, cảm thấy khỏe mạnh *-(dgt.)* cảm nhận sâu sắc, cảm thấy sung sức
痛撃	ツウゲキ	tsuugeki	đòn nặng nề/tiến công *-(dgt.)* đánh đau
痛切	ツウセツ	tsuusetsu	sâu sắc, thống thiết
痛風	ツウフウ	tsuufuu	bệnh khớp
痛烈	ツウレツ	tsuretsu	gay gắt; nghiêm khắc; nặng nề
訓 痛い	いたい	itai	đau, đau nhức; khó chịu; đau khổ; rất ghê gớm
痛む	いたむ	itamu	*(ndgt.)* đau, đau khổ, khổ não, tổn thương; nát vỡ
痛める	いためる	itameru	*(ngdgt.)* đau sưng; chịu đau khổ; làm hỏng
痛手	いたで	itade	trọng thương, bị tổn hại nghiêm trọng; đánh đau

1354

痘 ⑫ dậu

音 痘	トウ	too	bệnh đậu mùa
熟 痘苗	トウビョウ	toobyoo	vắc-xin

1355

痢 ⑫ lị

音 痢	リ	ri	bệnh ỉa chảy; lị

1356

痴 ⑬ si

音 痴	チ	chi	ngu ngốc, ngờ nghệch, đần độn
熟 痴漢	チカン	chikan	gã si tình, con quỷ hiếu sắc *-(ndgt.)* hám sắc, hiếu sắc, si tình
痴人	チジン	chijin	kẻ ngu ngốc, kẻ khờ khạo
痴呆	チホウ	chihoo	khờ dại; mất trí; người mất trí; kẻ ngu ngốc

1357

療 ⑬ liệu

音 療	リョウ	ryoo	chữa, trị (bệnh)
熟 療治	リョウジ	ryoji	điều trị, trị liệu *-(dgt.)* điều trị
療法	リョウホウ	ryoohoo	phương pháp chữa trị, liệu pháp
療養	リョウヨウ	ryooyoo	sự điều dưỡng, sự dưỡng bệnh *-(ndgt.)* điều dưỡng, dưỡng bệnh
療養所	リョウヨウジョ	ryooyoojo	nơi/trạm điều dưỡng

facebook.com/duytrieuftu

1358

癖 ⑱ phích

音 癖	ヘキ	heki	thói xấu, tật xấu
訓 癖	くせ	kuse	thói xấu, tật xấu

1359

癒 ⑱ dũ

音 癒	ユ	yu	chữa trị; làm dịu bớt; làm vừa lòng; khỏi bệnh; hết bệnh
熟 癒合	ユゴウ	yugoo	sự liền da/kín miệng/phát triển tốt *-(nđgt.)* liền da, phát triển tốt
癒着	ユチャク	yuchyaku	sự dính/liền vào nhau *-(nđgt.)* dính/liền vào nhau
訓 *癒える	いえる	ieru	*(nđgt.)* gắn lại; dính lại; phủ lại
*癒す	いやす	iyasu	*(ngđgt.)* chữa bệnh; giải khát; thỏa mãn

5 癶 はつがしら hatsugashira *bát*

1360

発 ⑨ phát

音 発	ハツ ホツ	hatsu hotsu	lộ ra, xuất đầu lộ diện; vạch trần ra; phá vỡ; bắt đầu xảy ra, xuất hiện
熟 発する	ハッする	hassuru	*(nđgt.)* phát nguồn, phát sinh; phát biểu; công bố; phái; điều
発案	ハツアン	hatsuan	sự đề nghị, kiến nghị *-(đgt.)* kiến nghị, đưa ra, đề nghị
発育	ハツイク	hatsuiku	sự phát triển *-(nđgt.)* phát triển
発音	ハツオン	hatsuon	phát âm *-(đgt.)* phát âm
発芽	ハツガ	hatsuga	sự nảy mầm/mọc mầm *-(nđgt.)* nảy mầm, mọc mầm
発会	ハッカイ	hakkai	sáng lập hội; ngày giao dịch đầu tháng *-(nđgt.)* sáng lập hội; giao dịch đầu tháng
発覚	ハッカク	hakkaku	sự bộc lộ/phát giác *-(nđgt.)* bộc lộ, phát giác
発刊	ハッカン	hakkan	phát hành, xuất bản *-(đgt.)* phát hành, xuất bản

発汗	ハッカン	hakkan	sự đổ /toát mồ hôi *-(nđgt.)* đổ mồ hôi, toát mồ hôi
発揮	ハッキ	hakki	sự phát huy/cho thấy/chứng tỏ *-(đgt.)* phát huy, chứng tỏ, cho thấy
発狂	ハッキョウ	hakkyoo	sự điên rồ *-(nđgt.)* phát điên, phát rồ
発禁	ハッキン	hakkin	sự cấm phát hành
発掘	ハックツ	hakkutsu	sự khai quật/khai thác *-(đgt.)* khai quật, khai thác
発見	ハッケン	hakken	sự tìm thấy/phát hiện/khám phá *-(đgt.)* khám phá, phát hiện, tìm thấy
発言	ハツゲン	hatsugen	phát ngôn, phát biểu *-(nđgt.)* phát ngôn, phát biểu, bày tỏ ý kiến
発光	ハッコウ	hakkoo	sự phát sáng/phát quang/phát xạ *-(nđgt.)* phát quang, phát xạ
発行	ハッコウ	hakkoo	phát hành, xuất bản *-(đgt.)* phát hành, xuất bản
発効	ハッコウ	hakkoo	hiệu lực *-(đgt.)* có hiệu lực
発酵	ハッコウ	hakkoo	sự lên men *-(đgt.)* lên men
発散	ハッサン	hassan	sự phát tán/lan tỏa *-(đgt.)* phát tán, lan tỏa
発車	ハッシャ	hassha	sự khởi hành/chuyển bánh *-(nđgt.)* khởi hành, chuyển bánh (tàu, ô tô...)
発射	ハッシャ	hassha	sự bắn/phóng *-(đgt.)* bắn, phóng
発祥	ハッショウ	hasshyo	sự bắt nguồn/mở đầu *-(nđgt.)* bắt nguồn, mở đầu
発信	ハッシン	hasshin	phát tín hiệu; gửi thư; phát biểu
発進	ハッシン	hasshin	bắt đầu, xuất phát *-(nđgt.)* bắt đầu, xuất phát
発疹	ハッシン (ホッシン)	hasshin (hosshin)	sự phát ban *-(nđgt.)* phát ban
発生	ハッセイ	hassei	sự sinh ra/phát sinh/xuất hiện *-(đgt.)* phát sinh; sinh ra; xuất hiện
発声	ハッセイ	hassei	sự phát âm/lĩnh xướng *-(nđgt.)* phát âm, lĩnh xướng
発送	ハッソウ	hassoo	sự phát đi/gửi đi *-(đgt.)* phát đi, gửi đi
発想	ハッソウ	hassoo	sự biểu lộ, nhận thức *-(đgt.)* nhận thức được, hiểu được
発達	ハッタツ	hattasu	phát đạt, phát triển, khai triển, mở rộng *-(nđgt.)* phát đạt, phát triển, mở rộng
発着	ハッチャク	hacchyaku	sự xuất phát và đi tới *-(nđgt.)* đi và đến
発注	ハッチュウ	hacchuu	sự đặt hàng *-(đgt.)* đặt hàng
発展	ハッテン	hatten	sự phát triển/mở rộng/tiến triển *-(nđgt.)* phát triển mở rộng, tiến triển, phóng đãng không bị cản trở
発電	ハツデン	hatsuden	sự phát điện tín/phát điện báo/phát điện *-(nđgt.)* phát điện tín, phát điện báo, phát điện

facebook.com/duytrieuftu

発電所	ハツデンショ	hatsudensho	trạm phát điện, nhà máy phát điện
発動	ハツドウ	hatsudoo	sự phát động/điều khiển/lái *-(đgt.)* phát động, điều khiển, lái
発熱	ハツネツ	hatsunetsu	sự nóng/phát nhiệt/sốt *-(nđgt.)* phát nhiệt, phát sốt
発表	ハッピョウ	happyoo	sự phát biểu/công bố/làm rõ *-(đgt.)* phát biểu, công bố, làm rõ
発病	ハツビョウ	hatsubyoo	sự phát bệnh, bị bệnh *-(nđgt.)* phát bệnh, bị bệnh
発布	ハップ	happu	sự công bố, ban bố *-(đgt.)* công bố, ban bố
発奮	ハップン	happun	sự hứng khởi/phấn chấn *-(nđgt.)* hứng khởi, phấn chấn lên
発砲	ハッポウ	happoo	sự bắn (pháo, súng) *-(nđgt.)* bắn (pháo, súng)
発明	ハツメイ	hatsumei	sự phát minh/thông minh/lanh lợi *-(đgt.)* phát minh, sáng chế
発令	ハツレイ	hatsurei	sự ban lệnh/phát lệnh/ra lệnh *-(đgt.)* phát lệnh, ra lệnh
発露	ハツロ	hatsuro	sự cho thấy/chứng tỏ/phát huy *-(đgt.)* phát huy; cho thấy; chứng tỏ
発起	ホッキ	hokki	đề nghị, đề xuất *-(đgt.)* đề nghị, đề xuất
発句	ホック	hokku	câu đầu, khởi cú (trong thơ Hán)
発作	ホッサ	hossa	(bệnh) phát bệnh
発作的	ホッサテキ	hossateki	hay phát bệnh; chập chờn; lúc có lúc không
発足	ホッソク	hossoku	sự mở đầu hoạt động/thành lập/xuất phát/bắt đầu *-(nđgt.)* thành lập, xuất phát, bắt đầu
発端	ホッタン	hottan	khởi nguyên, mở đầu
発券	ハッケン	hakken	sự phát hành trái phiếu/chứng khoán *-(nđgt.)* phát hành (trái phiếu, chứng khoán...)
発行者利回り	ハッコウシャリまわり	hakkoosha-rimawari	lãi suất của người phát hành
発展途上国	ハッテントジョウコク	hattento-jookoku	những nước đang phát triển
発売	ハツバイ	hatsubai	sự bán ra *-(đgt.)* bán, bán ra
発売中	ハツバイチュウ	hatsubaichuu	đang có bán

61

登 ⑫ ノ ヲ ヲ' 癶 癶 癹 癹 登 登 登 登 登 đăng

登	ト	to	leo, trèo
	トウ	too	
登記	トウキ	tooki	đăng ký *-(đgt.)* đăng ký, ghi tên
登校	トウコウ	tookoo	sự đi học, đến trường *-(nđgt.)* đi học, đến trường

登場	トウジョウ	toojoo	sự lên sân khấu/ra sân khấu/bắt đầu ra thị trường *-(nđgt.)* lên, ra/sân khấu, bắt đầu ra thị trường
登頂	トウチョウ	toochoo	sự leo lên đỉnh *-(nđgt.)* leo lên đỉnh
登板	トウバン	tooban	sự leo lên (gò, đồi) *-(nđgt.)* leo lên (gò, đồi)
登用	トウヨウ	tooyoo	sự đề bạt, sự phân công *-(đgt.)* đề bạt, phân công
登竜門	トウリュウモン	tooryuumon	cửa ải, ngưỡng cửa (tiến thân, thành đạt)
登録	トウロク	tooroku	sự đăng ký/ghi (băng) *-(đgt.)* đăng ký, thu/ghi (băng)
登山	トザン	tozan	sự leo núi *-(nđgt.)* leo núi
訓 登る	のぼる	noboru	*(nđgt.)* leo lên, đi lên, thẳng tiến, đi ngược dòng
登録商標	トウロクショウヒョウ	tooroku-shoohyoo	nhãn hiệu đăng ký

5 白 しろい shiroi *bạch*

1362

白 ⑤ ノ イ 亻 白 白 白 bạch

音 白	ハク	haku	trắng; sạch; trong
	ビャク	byaku	trắng
熟 白衣	ハクイ	hakui	áo trắng; quần áo/trang phục màu trắng
白眼視	ハクガンシ	hakuganshi	lạnh nhạt, cái nhìn lạnh nhạt *-(đgt.)* lạnh nhạt
白銀	ハクギン	hakugin	bạc, tiền bạc, một loại tiền thời Edo; bạch ngân
白紙	ハクシ	hakushi	giấy trắng, giấy để trắng; sự vô tư
白日	ハクジツ	hakujitsu	ban ngày, bạch nhật, ánh sáng ban ngày
白書	ハクショ	hakujo	giấy trắng, sách trắng, bản báo cáo tình hình hiện tại
白状	ハクジョウ	hakushoo	thành thật, thừa nhận *-(đgt.)* thừa nhận, nhận
白色人種	ハクショクジンシュ	hakushokujinshu	chủng tộc da trắng
白人	ハクジン	hakujin	người da trắng
白痴	ハクチ	hakuchi	kém cỏi, bất tài
白昼	ハクチュウ	hakuchuu	ban ngày, ánh sáng ban ngày
白昼夢	ハクチュウム	hakuchuumu	mộng hão huyền, mơ hão, nằm mơ giữa ban ngày
白鳥	ハクチョウ	hakuchoo	chim trắng, thiên nga, bình rượu trắng bằng sứ
白銅	ハクドウ	hakudoo	ni-ken (chất mạ)

facebook.com/duytrieuftu

白熱	ハクネツ	hakuetsu	ánh sáng trắng/nê-ông; sự ác liệt *-(ngđgt.)* tỏ ra, mãnh liệt
白髪	ハクハツ	hakuhatsu	tóc trắng, tóc bạc
白票	ハクヒョウ	hakuhyoo	phiếu trắng, phiếu trống
白米	ハクマイ	hakumai	gạo trắng, gạo xát
白金	ハッキン	hakkin	bạch kim
白血病	ハッケツビョウ	hakketsubyoo	bệnh máu trắng
白夜	ビャクヤ	byakuya	(giáp với Bắc cực) đêm trắng
訓 白	しろ	shiro	màu trắng; trắng
白い	しろい	shiroi	trắng; sạch sẽ; vô tội
白身	しろみ	shiromi	gỗ trắng, lòng trắng trứng; thịt mỡ
白	(しら)	(shira)	trắng, màu trắng
白髪	しらが	shiraga	tóc bạc, tóc trắng
白樺	しらかば	shirakaba	(cây) bạch hoa; tên một loại tạp chí
白壁	しらかべ	shirakabe	tường sơn màu trắng
白木	しらき	shiraki	gỗ mộc (không sơn)
白ける	しらける	shirakeru	*(nđgt.)* biến thành màu trắng; mất hứng (vì nắng)
白々しい	しらじらしい	shirajirashii	giả vờ không hiểu, chẳng giấu được ai
白む	しらむ	shiramu	*(nđgt.)* hừng sáng; sáng bạch; (trời) tảng sáng; (hội trường) vắng tanh

1363

百 ⑥ 一 丆 丆 百 百 百 bách

音 百	ヒャク	hyaku	một trăm, trăm, bách; nhiều
熟 百害	ヒャクガイ	hyakugai	trăm hại, rất hại
百獣	ヒャクジュウ	hyakujuu	bách thú
百姓	ヒャクショウ	hyakushoo	bách tính
百戦錬磨	ヒャクセンレンマ	hyakusenrenma	từng trải trận mạc
百点	ヒャクテン	hyakuten	100 điểm, điểm tối đa
百人一首	ヒャクニンイッシュ	hyakunin isshu	(trong tác phẩm nhà thơ trăm người, mỗi người chọn ra một bài) hợp xướng một trăm bài
百年	ヒャクネン	hyakunen	trăm năm, một thế kỷ; bách niên
百聞	ヒャクブン	hyakubun	nghe rất nhiều lần
百分	ヒャクブン	hyakubun	một trăm phần; bách phân *-(đgt.)* chia thành một trăm phần
百分率	ヒャクブンリツ	hyakubunritsu	tỷ lệ phần trăm
百万	ヒャクマン	hyakuman	một triệu
百万長者	ヒャクマンチョウジャ	hyakuman-choosha	triệu phú
百面相	ヒャクメンソウ	hyakumensoo	nghệ thuật diễn suất thay đổi; sự thay đổi các loại diễn suất; nghệ thuật diễn suất đa dạng

百科事典	ヒャッカジテン	hyakkajiten	từ điển bách khoa
百貨店	ヒャッカテン	hyakkaten	cửa hàng bách hóa
百発百中	ヒャッパツヒャクチュウ	hyappatsu hyakuchuu	trăm phát trăm trúng
訓 百合	ゆり	yuri	hoa huệ (hoa) bách hợp

1364

的 ⑧ ' 丿 白 白 白 白 的 的 的 đích

音 的	テキ	teki	của
熟 的確	テキカク	tekikaku	đích xác, chính xác
的中	テキチュウ	tekichuu	sự bắn/đoán trúng; trúng đích *-(nđgt.)* bắn trúng
訓 的	まと	mato	đích, mục tiêu, mục đích, đối tượng

1365

皆 ⑨ - 𠂉 𠂉 比 比 比 皆 皆 皆 giai

音 皆	カイ	kai	tất cả; mọi người
熟 皆既食	カイキショク	kaikishoku	(nhật thực, nguyệt thực) toàn phần
皆勤	カイキン	kaikin	ngày công cao *-(nđgt.)* có mặt/tham gia thường xuyên
皆無	カイム	kaimu	hoàn toàn không có gì cả
訓 皆	みな	mina	mọi người, tất cả

1366

皇 ⑨ ' 丿 白 白 白 自 皁 皇 皇 hoàng

音 皇	オウ	ooo	vương, vua, chúa
	コウ	koo	vương, vua, chúa, quận công
熟 皇子	オウジ	ooji	hoàng tử
皇女	オウジョ	oojo	công chúa
皇位	コウイ	kooi	ngai vàng, ngai vua
皇居	コウキョ	kookyo	cung vua
皇后	コウゴウ	koogoo	hoàng hậu, nữ hoàng
皇室	コウシツ	kooshitsu	hoàng thất, hoàng gia
皇族	コウゾク	koozoku	hoàng tộc
皇太后	コウタイゴウ	kootaigoo	hoàng thái hậu
皇太子	コウタイシ	kootaishi	hoàng thái tử

facebook.com/duytrieuftu

皇帝	コウテイ	kootei	hoàng đế

5 皮 ひのかわ／けがわ hinokawa/kegawa da; *bì*

1367

皮 ⑤ 丿 厂 广 皮 皮 皮 *bì*

音 皮	ヒ	hi	da; vỏ
熟 皮下	ヒカ	hika	dưới da
皮下注射	ヒカチュウシャ	hikachuusha	tiêm dưới da
皮革	ヒカク	hikaku	da, lớp da, thuộc da
皮相	ヒソウ	hisoo	(sự vật) bề mặt, bề ngoài (nhân tướng học)
皮肉	ヒにく	hiniku	giễu cợt, châm chọc, không vừa ý
皮膚	ヒフ	hifu	da, lớp da
皮膚科	ヒフカ	hifuka	khoa da
皮膚病	ヒフビョウ	hifubyoo	bệnh ngoài da
皮膜	ヒマク	himaku	màng da
訓 皮	かわ	kawa	da, lớp da
皮切り	かわきり	kawakiri	bắt đầu (châm cứu); trước hết châm 1 mũi
皮算用	かわザンヨウ	kawazanyoo	toan tính, mưu toan

5 皿 さら *mãnh*

368

皿 ⑤ 丿 冂 冂 冂 皿 *mãnh*

訓 皿	さら	sara	cái đĩa; bát đĩa

9 盆

369

盆 ⑨ ノ 八 分 分 分 盆 盆 盆 盆

音 盆	ボン	bon	cái mâm, mâm cỗ vu lan dùng trong lễ hội trung nguyên; lễ hội Trung nguyên; lễ hội Bon
熟 盆栽	ボンサイ	bonsai	sự trồng ở chậu hoa; cây cảnh trồng trong chậu
盆石	ボンセキ	bonseki	chậu cảnh sơn thủy/phiến thủy

盆地	ボンチ	bonchi	thung lũng

1370

益 ⑩ 丶 丷 ソ 兰 兰 兰 益 益 益 益 *ích*

音 益	エキ (ヤク)	eki (yaku)	lợi ích, giành được, lợi dụng sử dụng, lợi ích
熟 益する	エキする	ekisuru	*(ngđgt.)* hưởng lợi, có ích cho
益虫	エキチュウ	ekichuu	côn trùng có ích
益鳥	エキチョウ	ekichoo	loài chim có ích; ích điểu
益金	エッキン	ekkin	lợi ích; lời lãi
訓 益す	ます	masu	tăng lên, đa số
益々	ますます	masumasu	ngày càng

1371

盛 ⑪ 丿 厂 厅 成 成 成 成 盛 盛 盛 盛 *thịnh; thạnh*

音 盛	セイ (ジョウ)	sei (joo)	thịnh vượng, phát đạt
熟 盛夏	セイカ	seika	giữa hè
盛会	セイカイ	seikai	lễ hội long trọng/linh đình
盛況	セイキョウ	seikyoo	tình hình thịnh vượng
盛業	セイギョウ	seigyoo	kinh doanh/làm ăn phát đạt
盛衰	セイスイ	seisui	thịnh suy/lên voi xuống chó
盛大	セイダイ	seidai	long trọng, linh đình
訓 盛る	さかる	sakaru	*(ndgt.)* hưng thịnh, phồn thịnh, (loài thú) phát dục
盛ん	さかん	sakan	thịnh vượng; phổ biến
盛る	もる	moru	*(ngđgt.)* chứa đầy, pha chế
盛り上がる	もりあがる	moriagaru	nâng lên; nổi lên; nổi dậy
盛り沢山	もりダクサン	moridakusan	(nội dung) phong phú; đa dạng, rất nhiều

1372

盗 ⑪ 丶 冫 冫 冫 次 次 次 咨 咨 盗 盗 *đạo*

音 盗	トウ	too	trộm, ăn trộm
熟 盗作	トウサク	toosaku	đạo chích *-(ngđgt.)* đạo chích (văn chương)
盗賊	トウゾク	toozoku	bọn cướp, kẻ trộm/móc túi, ăn trộm

facebook.com/duytrieuftu

盗聴	トウチョウ	toochoo	sự nghe trộm/nghe lén
			-(đgt.) nghe trộm, nghe lén
盗難	トウナン	toonan	kẻ trộm
盗品	トウヒン	toohin	đồ/vật dụng bị lấy cắp
盗品売買	トウヒンバイバイ	toohinbaibai	mua bán đồ ăn cắp, tiêu thụ đồ ăn cắp
盗癖	トウヘキ	tooheki	tính ăn cắp, thói ăn trộm
盗用	トウヨウ	tooyoo	sự ăn cắp đồ dùng
			-(đgt.) ăn cắp đồ dùng
盗塁	トウルイ	toorui	chiếm một khoảng trống (trong bóng chày)
訓 盗み	ぬすみ	nusumi	việc trộm cắp/ăn vụng
盗む	ぬすむ	nusumu	trộm cắp, làm vụng trộm, lợi dụng, ăn cắp (văn chương)
盗人	ぬすびと	nusubito	kẻ cắp, kẻ trộm

1373

盟 ⑬

minh

音 盟	メイ	mei	hứa; cam kết; thề
熟 盟邦	メイホウ	meihoo	nước đồng minh
盟約	メイヤク	meiyaku	thề ước, cam kết
盟友	メイユウ	meiyuu	bạn đồng minh

1374

監 ⑮

giam

音 監	カン	kan	nhìn, theo dõi, quan sát
熟 監禁	カンキン	kankin	sự giam/cầm
			-(đgt.) giam, cầm
監獄	カンゴク	kangoku	nhà giam, nhà tù
監査	カンサ	kansa	sự tra xét/thanh tra
			-(đgt.) thanh tra, tra xét
監視	カンシ	kanshi	sự giám sát/giám thị/quản lý/theo dõi
			-(đgt.) giám thị, quản lý, theo dõi
監修	カンシュウ	kanshuu	sự giám sát biên tập
			-(đgt.) giám sát biên tập
監督	カントク	kantoku	giám đốc, chỉ đạo, quan sát viên
			-(đgt.) quan sát, giám sát, chỉ đạo
Y 監査	カンサ	kans	kiểm tra, thanh tra
監査法人	カンサホウジン	kansahoojin	đoàn thanh tra
監査役	カンサヤク	kansayaku	thanh tra viên

1375

盤 ⑮

bàn

音 盤	バン	ban	khay, đĩa; nền tảng
熟 盤石	バンジャク	banjaku	bàn thạch; cứng, chắc

5 目 め／めへん

mục

1376

目 ⑤

mục

音 目	モク	moku	mắt; phân loại; mục lục
	(ボク)	(boku)	
熟 目撃	モクゲキ	mokugeki	mục kích, tận mắt nhìn thấy *-(đgt.)* mục kích
目撃者	モクゲキシャ	mokugekisha	nhân chứng, người mục kích
目算	モクサン	mokusan	ước tính, mưu toan
			-(đgt.) ước tính, mưu toan; kế hoạch
目次	モクジ	mokuji	thứ tự các điều khoản; mục lục
目前	モクゼン	mokuzen	trước mắt, kế sát
目測	モクソク	mokusoku	sự đo/ước lượng bằng mắt *-(đgt.)* đo bằng mắt
目的	モクテキ	mokuteki	mục đích, nhằm
目標	モクヒョウ	mokuhyoo	mục tiêu, chỉ tiêu
目礼	モクレイ	mokurei	đưa mắt (chào) *-(đgt.)* đưa mắt (chào)
目録	モクロク	mokuroku	mục lục, danh mục tặng phẩm; tài sản
目下	モッカ	mokka	trước mắt, hiện tại
訓 目	め	me	mắt, nhìn, giám sát
	(ま)	(ma)	
目当て	めあて	meate	mục tiêu, mục đích, ước vọng
目上	めうえ	meue	cấp trên, người lớn tuổi hơn
目移り	めうつり	meutsuri	mắt bị cuốn hút bởi người khác, vật khác
			-(ndgt.) (mắt) bị lôi cuốn
目方	めかた	mekata	trọng lượng
目先	めさき	mesaki	trước mắt, hiện tại, dự kiến, bề ngoài
目指す	めざす	mezasu	*(ndgt.)* nhằm, mục đích là
目覚し時計	めざましどケイ	mezamashidokei	đồng hồ báo thức
目覚める	めざめる	mezameru	*(ngđgt.)* tỉnh dậy, thức dậy, tỉnh ngộ
目下	めした	meshita	bộ hạ, cấp dưới, lớp sau
目印	めじるし	mejirusi	dấu, kí hiệu

facebook.com/duytrieuftu

目立つ	めだつ	medatsu	*(nđgt.)* nổi bật; trở nên được chú ý; đập vào mắt
目玉	めだま	medama	nhãn cầu
目付き	めつき	metsuki	ánh mắt, cái nhìn
目鼻	めはな	mehana	mắt và mũi; diện mạo
目分量	めブンリョウ	mebunryoo	ước lượng/đo bằng mắt
目星	めぼし	meboshi	mục tiêu, nhãn cầu
目盛り	めもり	memori	các vạch trên dụng cụ đo lường
目安	めやす	meyasu	mực; tiêu chuẩn; văn kiện (có các điều khoản)
目先	めさき	mesaki	trước mắt; hiện tại; dự kiến; bề ngoài
目先筋	めさきすじ	mesakisuji	người làm công việc kinh doanh trước mắt/tạm thời
目玉	めだま	medama	nhãn cầu, bị mắng
目玉商品	めだまショウヒン	medamashoohin	hàng tốt, giá rẻ
目論見書	モクロみショ	mokuromisho	giấy giao hàng, tờ quảng cáo

77

直 ⑧ 一 十 𠂇 冂 冃 冑 盲 直 trực

直	ジキ	jiki	ngay, trực tiếp
	チョク	choku	thẳng đứng; trực tiếp
直々	ジキジキ	jikijiki	trực tiếp, tự tay
直筆	ジキヒツ	jikihitsu	chữ viết riêng, nét viết riêng, viết tay
直営	チョクエイ	chokuei	sự trực tiếp kinh doanh/quản lý *-(đgt.)* trực tiếp kinh doanh/quản lý
直撃	チョクゲキ	chokugeki	sự trực tiếp tấn công *-(đgt.)* tấn công trực tiếp
直言	チョクゲン	chokugen	sự nói trực tiếp, nói thẳng *-(đgt.)* nói thẳng, nói trực tiếp
直後	チョクゴ	chokugo	ngay sau, ngay sau đó
直視	チョクシ	chokushi	sự nhìn thẳng/nhìn trực tiếp *-(đgt.)* nhìn thẳng, nhìn trực tiếp
直射	チョクシャ	chokusha	sự chiếu thẳng /bắn thẳng *-(đgt.)* chiếu thẳng, bắn thẳng
直進	チョクシン	chokushin	sự tiến thẳng, đi thẳng *-(nđgt.)* tiến thẳng, đi thẳng
直接	チョクセツ	chokusetsu	trực tiếp
直線	チョクセン	chokusen	đường thẳng
直前	チョクゼン	chokuzen	ngay trước, ngay trước khi
直送	チョクソウ	chokusoo	truyền/gửi trực tiếp *-(đgt.)* truyền/gửi trực tiếp
直属	チョクゾク	chokuzoku	sự trực thuộc *-(đgt.)* trực thuộc
直腸	チョクチョウ	chokuchoo	trực tràng
直通	チョクツウ	chokutsuu	sự chạy thẳng đến/liên hệ trực tiếp *-(nđgt.)* chạy thẳng đến, liên hệ trực tiếp
直配	チョクハイ	chokuhai	sự phân phối trực tiếp *-(đgt.)* phân phối trực tiếp

直売	チョクバイ	chokubai	sự bán trực tiếp/trao tay *-(đgt.)* bán trực tiếp/trao tay
直面	チョクメン	chokumen	sự trực diện/đứng trước *-(nđgt.)* đứng trước, đối mặt
直訳	チョクヤク	chokuyaku	*(đgt.)* trực dịch (bám sát câu chữ)
直喩	チョクユ	chokuyu	sự so sánh
直輸入	チョクユニュウ	chokuyunyuu	sự nhập thẳng *-(đgt.)* nhập trực tiếp
直立	チョクリツ	chokuritsu	sự đứng thẳng/dựng đứng *-(nđgt.)* dựng đứng
直立不動	チョクリツフドウ	chokuritsufudoo	đứng thẳng như trời trồng
直流	チョクリュウ	chokuryuu	lưu hành/lưu thông trực tiếp
直下	チョッカ	chokka	ngay dưới *-(nđgt.)* rơi thẳng xuống
直角	チョッカク	chokkaku	vuông góc
直轄	チョッカツ	chokkatsu	sự khống chế trực tiếp/trực tiếp chỉ đạo/quan sát trực tiếp *-(đgt.)* khống chế/giám sát trực tiếp
直感	チョッカン	chokkan	trực cảm *-(đgt.)* cảm nhận trực tiếp
直観	チョッカン	chokkan	trực quan *-(đgt.)* nhận biết bằng trực quan
直系	チョッケイ	chokkei	trực hệ
直径	チョッケイ	chokkei	đường kính
直結	チョッケツ	chokketsu	sự liên kết trực tiếp *-(đgt.)* liên quan/liên kết trực tiếp
直行	チョッコウ	chokkoo	sự đi thẳng/chạy thẳng *-(nđgt.)* đi/chạy thẳng
訓 直す	なおす	naosu	*(ngđgt.)* sửa chữa; đính chính; cải chính; chỉnh lý
直る	なおる	naoru	*(nđgt.)* khôi, khôi phục; chuyển biến tốt; cải chính
直ちに	ただちに	tadachini	lập tức, ngay lập tức
Y 直物市場	ジキものシジョウ	jikimonoshijoo	thị trường/chợ mua bán ngay/trao tay
直接税	チョクセツゼイ	chokusetsuzei	thuế trực tiếp
直接投資	チョクセツトウシ	chokusetsu-tooshi	đầu tư trực tiếp

1378

盲 ⑧ 丶 亠 亡 宀 肓 肓 盲 盲 manh

音 盲	モウ	moo	mù, không nhìn thấy
熟 盲学校	モウガッコウ	moogakkoo	trường dành cho người mù
盲従	モウジュウ	moojuu	sự phục tùng mù quáng *-(nđgt.)* phục tùng mù quáng
盲信	モウシン	mooshin	sự tin mù quáng *-(đgt.)* tin một cách mù quáng
盲人	モウジン	moojin	người mù
盲腸	モウチョウ	moochoo	ruột thừa
盲点	モウテン	mooten	điểm đen (trong mắt); lỗ dò; thiếu sót
盲導犬	モウドウケン	modooken	chó dẫn đường cho người mù
盲目	モウモク	moomoku	mù, mù quáng
盲目的	モウモクテキ	moomokuteki	bị mù, mù quáng

facebook.com/duytrieuftu

1379
看 ⑨ 一 二 三 手 看 看 看 看 看 khán

音 看	カン	kan	chăm sóc, theo dõi
熟 看過	カンカ	kanka	sự nhắm mắt làm ngơ *-(đgt.)* bỏ qua, làm ngơ
看護	カンゴ	kango	hộ lý *-(đgt.)* chăm sóc người bệnh
看護婦	カンゴフ	kangofu	y tá, nữ hộ lí
看守	カンシュ	kanshu	giám thị trại giam, cai tù, quản giáo
看取	カンシュ	kanshu	sự nhận thức/phân biệt *-(đgt.)* nhận thức, phân biệt rõ ràng
看破	カンパ	kampa	sự xem thấu suốt *-(đgt.)* xem thấu suốt
看板	カンバン	kanbang	chiêu bài; quảng cáo; bề ngoài; dòng cửa ghi trên
看病	カンビョウ	kanbyoo	hộ lý chăm sóc (bệnh nhân) *-(đgt.)* chăm sóc (bệnh nhân)
訓 ×看る	みる	miru	*(ngđgt.)* xem nhìn

1380
県 ⑨ 丨 冂 冃 冃 目 県 県 県 県 huyện

音 県	ケン	ken	huyện
熟 県議会	ケンギカイ	kengikai	hội đồng nhân dân huyện
県政	ケンセイ	kensei	huyện ủy
県庁	ケンチョウ	kenchoo	trụ sở huyện, chính quyền huyện
県道	ケンドウ	kendoo	đường trong huyện
県立	ケンリツ	kenritsu	do huyện thành lập (trường huyện, bệnh viện huyện)

1381
盾 ⑨ 一 厂 尸 尸 尸 盾 盾 盾 盾 khiên

音 盾	ジュン	jun	cái mộc, cái khiên
訓 盾	たて	tate	cái mộc, cái khiên
盾突く	たてつく	tatetsuku	*(nđgt.)* va chạm; mâu thuẫn; phản kháng; cãi lại

1382
省 ⑨ 丿 小 小 少 少 省 省 省 省 tỉnh

音 省	ショウ	shoo	bỏ sót, không làm tròn (trách nhiệm...)
	セイ	sei	coi như, xem như
熟 省略	ショウリャク	shooryaku	tỉnh lược; viết tắt *-(đgt.)* lược bớt; tỉnh lược
訓 省みる	かえりみる	kaerimiru	*(ngđgt.)* quay lại nhìn; chăm lo đến; phản tỉnh
省く	はぶく	habuku	*(ngđgt.)* giảm đi, tiết kiệm, lược bớt

1383
相 ⑨ 一 十 オ 木 木 机 机 相 相 tương; tướng

音 相	ソウ	soo	lẫn nhau; phương diện; khác; tướng mạo
	ショウ	shoo	bộ trưởng, thủ trưởng
熟 相伴	ショウバン	shooban	chính khách, đồng hành *-(nđgt.)* đi cùng, tháp tùng
相違	ソウイ	sooi	sự khác nhau/trái ngược nhau *-(nđgt.)* khác nhau, trái ngược nhau
相応	ソウオウ	soooo	thích ứng, tương xứng *-(nđgt.)* thích ứng, tương xứng với
相関	ソウカン	sookan	quan hệ mật thiết *-(nđgt.)* có quan hệ mật thiết
相関関係	ソウカンカンケイ	sookankankei	quan hệ tương quan
相関的	ソウカンテキ	sookanteki	có quan hệ với nhau
相互	ソウゴ	soogo	lẫn nhau; đối với nhau; lần lượt; thay nhau; luân lư
相殺	ソウサイ	soosai	xô xát; triệt tiêu lẫn nhau, giết nhau, tương sát *-(đgt.)* triệt tiêu, giết nhau
相似	ソウジ	sooji	tương tự/giống nhau *-(nđgt.)* giống nhau, tương tự
相続	ソウゾク	soozoku	kế thừa *-(đgt.)* kế thừa (tài sản)
相続人	ソウゾクニン	soozokunin	người thừa kế
相対	ソウタイ	sootai	tương đối
相対的	ソウタイテキ	sootaiteki	một cách tương đối
相談	ソウダン	soodan	bàn bạc, thảo luận *-(đgt.)* bàn bạc, thảo luận
相当	ソウトウ	sootoo	thích hợp; tương xứng; tương đương; đáng; khá, tương đối *-(nđgt.)* thích hợp, tương xứng, tương đương
相等	ソウトウ	sootoo	bình đẳng, ngang bằng
訓 相	あい	ai	lẫn nhau, cùng nhau; đối phương
相変わらず	あいかわらず	aikawarazu	vẫn, vẫn thế, như thường
相性	あいショウ	aishoo	sự tương hợp, sự giống nhau về tính tình
相対する	あいタイする	aitaisuru	*(nđgt.)* đối diện, đối mặt, đối lập
相次ぐ	あいつぐ	aitsuku	*(nđgt.)* nối tiếp nhau

facebook.com/duytrieuftu

	相手	あいて	aitei	đối phương, đối thủ, đối địch; bạn; người cộng sự
	*相撲	すもう	sumoo	môn vật Nhật Bản (sumō)
1	相対取引（売買）	あいタイとりひき（バイバイ）	aitaitorihiki (baibai)	sự trao đổi gián tiếp, sự giao dịch thông qua chuyển nhượng
	相関係数	ソウカンケイスウ	sookankeisuu	hệ số tương quan
	相互援助	ソウゴエンジョ	soogoenjo	viện trợ/hỗ trợ lẫn nhau
	相互銀行（相銀）	ソウゴギンコウ（ソウギン）	soogoginkoo (soogin)	ngân hàng hỗ trợ
	相続財産	ソウゾクザイサン	soobaizaisan	tài sản thừa kế
	相続税	ソウゾクゼイ	soozokuzei	thuế đánh vào tài sản thừa kế
	相場	ソウば	sooba	thị trường, giá cả trên thị trường, sự bình giá/mua không bán không

384

冒 ⑨ mạo

音	冒	ボウ	boo	dũng cảm, liều lĩnh, dám làm, liều
訓	冒険	ボウケン	booken	sự mạo hiểm *-(ngữ.)* mạo hiểm
	冒頭	ボウトウ	bootoo	khai trương, bắt đầu
	冒瀆	ボウトク	bootoku	sự chửi rủa/làm mất thiêng liêng/báng bổ *-(ngữ.)* phỉ báng, báng bổ, làm mất thiêng liêng
訓	冒す	おかす	okasu	*(ngữ.)* liều lĩnh; dũng cảm; dám làm; mạo danh; lừa dối

385

真 ⑩ chân

音	真	シン	shin	sự thật, thật; xác thực
訓	真意	シンイ	shini	nghĩa thực; thực tình; thực ý
	真因	シンイン	shinin	động cơ; nguyên nhân thực
	真打ち	シンうち	shinuchi	diễn viên sáng giá; người hàng đầu
	真価	シンカ	shinka	giá trị thực, chân giá trị
	真偽	シンギ	shingi	thật giả, sai đúng
	真紅	シンク	shinku	đỏ thắm
	真空	シンクウ	shinkuu	chân không
	真空包装	シンクウホウソウ	shinkuuhoosoo	bọc chân không
	真剣	シンケン	shinken	kiếm; chân thật
	真摯	シンシ	shinshi	chân thành
	真実	シンジツ	shinjitsu	chân thực, thực sự
	真珠	シンジュ	shinju	ngọc trai

	真珠湾	シンジュワン	shinjuun	vịnh nuôi ngọc trai
	真情	シンジョウ	shinjoo	chân tình
	真髄	シンズイ	shinzui	tinh hoa, những điều sâu xa huyền bí
	真性	シンセイ	shinsei	bản tính, chân tình
	真正	シンセイ	shinsei	chân chính, đúng đắn
	真善美	シンゼンビ	shinzenbi	chân thiện mỹ
	真相	シンソウ	shinsoo	sự thật, đúng
	真否	シンピ	shinpi	đúng sai
	真理	シンリ	shinri	chân lý
訓	真	ま	ma	sự thật, chân thành
	真新しい	まあたらしい	maatarashii	mới tinh
	真顔	まがお	magao	bộ mặt nghiêm túc/trịnh trọng
	真心	まごころ	magokoro	thành tâm, thật lòng
	真四角	まシカク	mashikaku	vuông, vuông chành chạnh
	真面目	まじめ	majime	chân thật; đúng đắn; thành thật
	真っ赤	まっか	makka	đỏ thẫm, đỏ rực
	真っ青	まっさお	massao	xanh thẫm, xanh rờn
	真っ盛り	まっさかり	massakari	đang lúc rộ
	真っ白	まっしろ	masshiro	trắng tinh, trắng phau, trắng lốp
	真っ直ぐ	まっすぐ	massugu	thẳng tắp, thẳng tới, thẳng, chính trực, thật thà
	真夏	まなつ	manatsu	giữa hè
	真似	まね	mane	sự học/bắt chước hành vi, cử động *-(ngữ.)* học, bắt chước *(ngữ.)* mô phỏng, bắt chước
	真似る	まねる	maneru	
	真昼	まひる	mahiru	giữa trưa
	真冬	まふゆ	mafuyu	giữa đông
	真水	まみず	masuzu	nước ngọt (phân biệt với nước mặn)
	真夜中	まよなか	mayonaka	lúc nửa đêm
	*真	まこと	makoto	chân thật, thành tâm, thành thật

1386

眠 ⑩ miên

音	眠	ミン	min	ngủ
訓	眠い	ねむい	nemui	buồn ngủ
	眠る	ねむる	nemuru	*(ngữ.)* ngủ, chết, mai táng
	眠たい	ねむたい	nemutai	buồn ngủ, ngủ gật
	眠り薬	ねむりぐすり	nemurigusuri	thuốc ngủ
	眠気	ねむケ	nemuke	trạng thái buồn ngủ

facebook.com/duytrieuftu

1387 **眼** ⑪ nhãn

音 眼	ガン（ゲン）	gan (gen)	mắt, điểm
熟 眼下	ガンカ	ganka	dưới mắt; khinh miệt, coi khinh; người dưới
眼科	ガンカ	ganka	khoa mắt, nhãn khoa
眼球	ガンキュウ	gankyuu	nhãn cầu
眼光	ガンコウ	gankoo	ánh mắt, năng lực nhìn; nhãn quang
眼中	ガンチュウ	ganchuu	tầm mắt; trong óc; trong lòng
眼目	ガンモク	ganmoku	trọng điểm, chỗ có hại
眼力	ガンリキ	ganriki	nhãn lực
訓 眼	まなこ	manako	con mắt, ánh mắt
×眼	め	me	mắt
×眼鏡	めがね	megane	kính mắt

1388 **眺** ⑪ thiếu

音 眺	チョウ	choo	nhìn, trông; lườm; nguýt
熟 眺望	チョウボウ	chooboo	trông chờ, hy vọng *-(đgt.)* trông chờ, hy vọng
訓 眺め	ながめ	nagame	sự nhìn từ xa; phong cảnh; ngắm
眺める	ながめる	nagameru	*(nđgt.)* chăm chú nhìn, nhìn về phía xa

1389 **睡** ⑬ thụy

音 睡	スイ	sui	ngủ
熟 睡魔	スイマ	suima	Morpheus (thần ngủ), trạng thái buồn ngủ
睡眠	スイミン	suimin	sự ngủ/ngừng hoạt động *-(nđgt.)* ngủ; ngừng hoạt động
訓 ×睡る	ねむる	nemuru	*(nđgt.)* ngủ

1390 **督** ⑬ đốc

音 督	トク	toku	khống chế, điều khiển
熟 督促	トクソク	tokusoku	sự ép buộc, ra lệnh, thúc giục *-(đgt.)* thúc giục, ép bu
督励	トクレイ	tokurei	cổ vũ, khuyến khích, khích lệ *-(đgt.)* cổ vũ, khuyến khích, khích lệ

1391 **瞬** ⑱ thuấn

音 瞬	シュン	shun	chốc lát, một lát/chốc, thoáng một cái
熟 瞬間	シュンカン	shunkan	chốc lát, một lát/chốc
瞬時	シュンジ	shunji	trong chốp mắt/giây lát
訓 瞬く	またたく	matataku	*(nđgt.)* nháy mắt, nháy mắt
瞬き	またたき	matataki	sự nháy mắt, nhấp nháy

5 矛 ほこ — hoko — *mâu*

1392 **矛** ⑤ mâu

音 矛	ム	mu	cái mâu, *cái giáo*
熟 矛盾	ムジュン	mujun	mâu thuẫn *-(nđgt.)* mâu thuẫn
訓 矛	ほこ	hoko	mâu (một thứ vũ khí thời cổ)
矛先	ほこさき	hokosaki	mũi mâu, mũi giáo; phương hướng công kích

5 矢 や／やへん — tên, mũi tên; *thỉ*

1393 **矢** ⑤ thỉ

音 矢	シ	shi	mũi tên
訓 矢	や	ya	mũi tên
矢先	やさき	yasaki	đầu mũi tên, hướng mũi tên đi; vừa vặn
矢印	やじるし	yajirushi	mũi tên, dấu hiệu bằng mũi tên
矢玉	やだま	yadama	tên và đạn; mũi tên hòn đạn

facebook.com/duytrieuftu

394

知 ⑧ tri

音	知	チ	chi	tri thức, kiến thức; thông minh
熟	知恵	チエ	chie	trí tuệ, trí óc, năng lực phán đoán
	知覚	チカク	chikaku	tri giác, nhận thức *-(đgt.)* nhận thức, cảm nhận
	知己	チキ	chiki	tri kỉ, bạn tri kỉ/tri âm
	知事	チジ	chiji	trị sự (người đứng đầu của huyện, phủ, đạo,...)
	知識	チシキ	chishiki	tri thức, hiểu biết
	知識階級	チシキカイキュウ	chishikikaikyuu	tầng lớp trí thức
	知人	チジン	chijin	người quen; bạn bè
	知性	チセイ	chisei	trí lực, thông minh; năng lực lý giải
	知的	チテキ	chiteki	(thuộc về) trí tuệ, lý trí, giàu tri thức
	知能	チノウ	chinoo	trí năng, trí lực, trí tuệ
	知名	チメイ	chimei	nổi tiếng, có tiếng
訓	知る	しる	shiru	*(ngđgt.)* biết, hiểu được, rõ, quen biết, nhờ được, có quan hệ
	知らせ	しらせ	shirase	thông tri; tin tức; điềm báo trước
	知らせる	しらせる	shiraseru	*(ngđgt.)* thông báo, thông tri, báo cho
	知らん顔	しらんかお	shirankao	giả vờ không biết, thờ ơ
	知り合い	しりあい	shiriai	người quen, bè bạn
	知的所有権	チテキショユウケン	chiteki-shoyuuken	quyền sở hữu trí tuệ

95

短 ⑫ doản

	短	タン	tan	ngắn, ngắn gọn
	短歌	タンカ	tanka	tanka (tên một loại thơ Nhật có 31 vần)
	短気	タンキ	tanki	tính nóng; nóng nảy
	短期	タンキ	tanki	ngắn hạn
	短縮	タンシュク	tanshuku	sự rút ngắn/co lại *-(đgt.)* rút ngắn, co lại
	短所	タンショ	tanjo	sở đoản, khuyết điểm, cái dở
	短針	タンシン	tanshin	kim ngắn (của đồng hồ)
	短調	タンチョウ	tanchoo	nốt thứ (trong âm nhạc)
	短波	タンパ	tanpa	sóng ngắn
	短編	タンペン	tanpen	truyện ngắn

	短命	タンメイ	tanmei	đoản mệnh
訓	短い	みじかい	mijikai	ngắn, tắt, ngắn gọn
熟	短期借入金	タンキかりいれキン	tankikariirekin	tiền vay/nợ ngắn hạn

1396

矯 ⑰ kiểu

音	矯	キョウ	kyoo	sửa, sửa đúng, chữa sai
熟	矯正	キョウセイ	kyoosei	sự uốn thẳng/sửa đúng *-(đgt.)* uốn thẳng, sửa đúng
訓	矯める	ためる	tameru	*(ngđgt.)* uốn nắn; sửa chữa; làm cho thẳng; ngắm đúng

5 石 いし/いしへん đá; *thạch*

1397

石 ⑤ thạch

音	石	セキ (コク) (シャク)	seki (koku) (shaku)	đá, đồ trang sức koku (đơn vị đo thể tích, khoảng 0,18 ml)
熟	石像	セキゾウ	sekizoo	tượng đá
	石炭	セキタン	sekitan	than đá
	石碑	セキヒ	sekihi	bia đá, bia kí, bia mộ
	石仏	セキブツ	sekibutsu	tượng phật bằng đá
	石墨	セキボク	sekiboku	than chì
	石油	セキユ	sekiyu	dầu mỏ
	石灰	セッカイ	sekkai	vôi
	石器	セッキ	sekki	đồ đá
	石器時代	セッキジダイ	sekkijidai	thời kỳ đồ đá
	石鹸	セッケン	sekken	xà phòng
訓	石	いし	ishi	đá
	石頭	いしあたま	ishiatama	viên đá; sự chậm hiểu; suy nghĩ cứng nhắc
	石畳	いしだたみ	ishidatami	mặt đường dải đá, thềm đá
	石橋	いしばし	ishibashi	cầu đá
熟	石油	セキユ	sekiyu	dầu lửa
	石油化学	セキユカガク	sekiyukagaku	hóa dầu, hóa lọc dầu

facebook.com/duytrieuftu

1398

研 ⑨ nghiên

音 研 ケン ken nghiên cứu
熟 研究 ケンキュウ kenkyuu nghiên cứu, tìm tòi

研究員 ケンキュウイン kenkyuuin nghiên cứu viên, người làm công tác nghiên cứu
研究科 ケンキュウカ kenkyuuka khóa học sau tốt nghiệp đại học
研究開発 ケンキュウカイハツ kenkyuukaihatsu nghiên cứu và phát triển
研修 ケンシュウ kenshuu chuyên tu, học tại chức, nghiên cứu, tu nghiệp
研磨 ケンマ kenma mài giũa/đánh bóng *-(đgt.)* mài giũa, đánh bóng
研磨機 ケンマキ kenmaki máy mài, máy nghiền
研磨材 ケンマザイ kenmazai chất làm mài mòn, vật liệu mài
研磨紙 ケンマシ kenmashi giấy nhám, giấp ráp
訓 研ぐ とぐ togu *(ngđgt.)* mài; giũa; làm bóng; vo (gạo)

1399

砂 ⑨ sa

音 砂 サ sa cát
シャ sha cát
熟 砂丘 サキュウ sakyuu cồn cát, đụn cát
砂金 サキン sakin vàng bụi
砂鉄 サテツ satetsu mạt sắt, mạt quặng sắt
砂糖 サトウ satoo đường cát, đường trắng
砂漠 サバク sabaku sa mạc
砂利 ジャリ jari đá răm
訓 砂 すな suna cát, cồn cát, bãi cát
砂時計 すなどケイ sunadokei đồng hồ cát
砂場 すなば sunaba cồn cát, bãi cát
砂浜 すなはま sunahama bãi cát trên bờ biển, bãi biển

1400

砕 ⑨ toái

音 砕 サイ sai đập tan; phá vỡ; đập nát

熟 砕石 サイセキ saiseki đá răm, đá nghiền
-(ndgt.) rải đá răm (làm đường)
訓 砕く くだく kudaku *(ngđgt.)* làm hỏng; đánh vỡ; làm suy yếu; dốc hết
砕ける くだける kudakeru *(nđgt.)* đập vỡ; tan; giã; nghiền; yếu đi; tan ra

1401

破 ⑩ phá

音 破 ハ ha phá hủy, phá vỡ, tàn phá
熟 破戒 ハカイ hakai sự phá giới, sự bội giáo (trong đạo Phật)
破壊 ハカイ hakaku sự phá hủy/phá hoại/tàn phá
-(đgt.) tàn phá, phá hoại, phá hủy
破格 ハカク hakaku phá cách; phá lệ; ngoại lệ; đặc biệt; phá luật (thơ
破棄 ハキ haki sự hủy hoại/lật đổ/bãi bỏ mức án/hủy án
-(đgt.) hủy hoại, lật đổ
破局 ハキョク hakyoku kết thúc bi thảm; sụp đổ
破傷風 ハショウフウ hashoofuu bệnh thương hàn
破損 ハソン hasoo sự phá hỏng/phá hại/gây hại
-(đgt.) phá hỏng, hư hại, thiệt hại
破綻 ハタン hatan sự thất bại/đổ bể/rạn nứt
-(ndgt.) thất bại, đổ bể, rạn nứt
破談 ハダン hadan sự bãi bỏ/hủy bỏ (đàm phán), lời nói không chắc chắn
破天荒 ハテンコウ hadtenkoo không hề có, chưa từng thấy
破片 ハヘン hahen mảnh vỡ, mảnh vụn
破滅 ハメツ hametsu sự phá hủy/sụp đổ/diệt vong
-(ndgt.) phá hủy, sụp đổ, diệt vong
破門 ハモン hamon sự khai trừ/phá giới
-(đgt.) khai trừ, phá giới
破約 ハヤク hayaku sự bội ước/không giữ lời hứa
-(đgt.) không giữ lời hứa
破裂 ハレツ haretsu sự phá lệ (thương lượng, đàm phán)/đổ bể/phá vỡ
-(đgt.) phá lệ, đổ bể
破廉恥 ハレンチ harenchi mặt dầy, mặt trơ trán bóng, sự vô sỉ/vô liêm sỉ
ご破算 ごハサン gohasan sự tính toán mới
訓 破る やぶる yaburu *(đgt.)* rách; phá hoại; đột phá; phá hoại
破れる やぶれる yabureru *(nđgt.)* rách, bị đánh tan, thất bại, diệt vong
破れ やぶれ yabure chỗ rách; mức độ rách; tàn lụi; thất bại
Y 破産 ハサン hasan sự phá sản/thất bại tài chính
-(đgt.) phá sản, thất bại (về tài chính)

facebook.com/duytrieuftu

1402 **砲** ⑩ pháo

音 砲	ホウ	hoo	súng; súng đại bác; súng thần công
熟 砲煙	ホウエン	hooen	khói đại bác, khói súng
砲火	ホウカ	hooka	lửa khói, súng lửa; pháo lửa; chiến tranh
砲艦	ホウカン	hookan	pháo hạm
砲丸	ホウガン	hoogan	đạn pháo, đạn súng thần công
砲丸投げ	ホウガンなげ	hoogannage	bắn phát một
砲撃	ホウゲキ	hoogeki	sự pháo kích/bắn phá *-(dgt.)* pháo kích, bắn phá
砲口	ホウコウ	hookoo	miệng súng
砲手	ホウシュ	hooshu	tay súng, pháo
砲術	ホウジュツ	hoojutsu	pháo thuật, kỹ thuật sử dụng đại bác
砲身	ホウシン	hooshin	nòng súng, nòng pháo
砲声	ホウセイ	hoosui	tiếng pháo, tiếng súng
砲戦	ホウセン	hoosen	đánh nhau bằng đại bác
砲台	ホウダイ	hoodai	pháo đài
砲弾	ホウダン	hoodan	đạn pháo, đạn súng (thần công)
砲塔	ホウトウ	hootoo	công sự
砲兵	ホウヘイ	hoohei	pháo binh, tay súng
砲門	ホウモン	hoomon	miệng pháo/súng
〕砲	つつ	tsutsu	súng

03 **硬** ⑫ ngạnh

硬	コウ	koo	cứng, chắc; khỏe
硬化	コウカ	kooka	cứng, (trở nên) cứng nhắc *-(ndgt.)* sơ cứng, trở nên cứng, giá thị trường lên
硬質	コウシツ	kooshitsu	cứng rắn
硬水	コウスイ	koosui	nước cứng, nước có chứa nhiều muối hóa học
硬直	コウチョク	koochoku	cứng nhắc, xơ cứng, không thay đổi
硬度	コウド	koodo	độ cứng, độ rắn
硬い	かたい	katai	cứng, rắn, chắc chắn; kiên cường; thật thà
硬貨	コウカ	kooka	tiền xu

1404 **硝** ⑫ tiêu

音 硝	ショウ	shoo	muối axít
熟 硝煙	ショウエン	shooen	khói thuốc (súng)
硝石	ショウセキ	shooseki	muối axít
※硝子	がらす	garasu	thủy tinh; kính

1405 **硫** ⑫ lưu

音 硫	リュウ	ryuu	lưu huỳnh
熟 硫安	リュウアン	ryuuan	sunphát amôn
硫酸	リュウサン	ryusan	axit sunphuríc
硫酸紙	リュウサンシ	ryusanshi	giấy bóng
※硫黄	いおう	iou	lưu huỳnh

1406 **碁** ⑬ kỳ

音 碁	ゴ	go	cờ vây; sự đánh cờ; người mê cờ/giỏi chơi cờ
熟 碁石	ゴいし	goishi	quân cờ
碁盤	ゴバン	goban	bàn cờ

1407 **磁** ⑭ từ

音 磁	ジ	ji	nam châm, gốm sứ
熟 磁気	ジキ	jiki	từ tính, sức hút của nam châm
磁器	ジキ	jiki	đồ gốm, đồ sứ
磁極	ジキョク	jikyoku	cực nam châm
磁石	ジシャク	jishaku	đá nam châm, quặng từ; quặng sắt
磁針	ジシン	jishin	kim nam châm, kim chỉ nam
磁力	ジリョク	jiryoku	lực hút; từ lực

facebook.com/duytrieuftu

1408 **碑** ⑭ bi

音 碑 ヒ hi bia đá, lăng mộ bằng đá
熟 碑文 ヒブン hibun văn bia, câu khắc (trên bia đá)
碑銘 ヒメイ himei chữ khắc trên mộ bia
訓 碑 いしぶみ ishibumi bia mộ, lăng mộ (có khắc câu chữ)

1409 **確** ⑮ xác

音 確 カク kaku đảm bảo, chắc chắn; cam đoan
熟 確実 カクジツ kakujitsu xác thực, đáng tin, chuẩn xác
確証 カクショウ kakushoo chứng cớ xác thực/xác đáng
確信 カクシン kakushin sự tin chắc, niềm tin vững chắc *-(đgt.)* tin chắc
確定 カクテイ kakutei sự xác định/quyết định *-(đgt.)* xác định; quyết định
確認 カクニン kakunin xác nhận, chứng thực; khẳng định *-(đgt.)* xác nhận, chứng thực; khẳng định
確保 カクホ kakuho sự bảo đảm/chắc chắn *-(đgt.)* bảo đảm, củng cố
確約 カクヤク kakuyaku ước hẹn, hẹn hò *-(đgt.)* ước hẹn, hẹn hò
確立 カクリツ kakuritsu xác lập, xây dựng *-(đgt.)* xác lập, xây dựng
確率 カクリツ kakuritsu xác suất
確固 カッコ kakko kiên định, vững chắc, kiên quyết
訓 確か たしか tashika chắc chắn, xác thực; đích xác; đáng tin cậy
確かめる たしかめる tashikameru *(ngđgt.)* làm rõ, tra rõ
Y 確定申告 カクテイシンコク kakuteishinkoku báo cáo; thẩm tra, xác định
確定利付き証券 カクテイリづきショウケン kakuteiri-zukishoken cổ phiếu có đem lại lợi ích cố định (trái phiếu)

1410 **磨** ⑯ ma

音 磨 マ ma mài; giũa; đánh (bóng)
熟 磨耗 マモウ mamoo mòn; sờn; rách
訓 磨く みがく migaku *(ngđgt.)* mài mòn; gọt giũa; đánh bóng

*磨る する suru mài; nghiền; xoa; giũa; tổn thất

1411 **礁** ⑰ từ

音 礁 ショウ shoo đá ngầm

1412 **礎** ⑱ sở

音 礎 ソ so nền tảng, nền móng, cơ sở
熟 礎材 ソザイ sozai nguyên liệu cơ bản
礎石 ソセキ soseki đá tảng, đá kê chân cột, nền tảng, cơ sở
訓 礎 いしずえ ishizue đá tảng, đá kê chân cột, nền tảng, cơ sở

5 示 しめす shimesu *thị* 礻 (tr. 623) *kì*

1413 **示** ⑤ kì; thị

音 示 シ shi thể hiện, biểu hiện, cho thấy
ジ ji
熟 示威 ジイ jii cuộc biểu tình, thị uy *-(đgt.)* bày tỏ, biểu lộ
示唆 シサ shisa sự xui/khiến/đề nghị *-(đgt.)* xui khiến; đề nghị
示談 ジダン jidan sự hòa giải *-(đgt.)* hòa giải
訓 示す しめす shimesu *(ngđgt.)* cho xem, xuất trình, cho thấy, biểu thị, chỉ ra, tỏ ra
示し しめし shimeshi sự cho thấy/cho xem/biểu thị/tỏ ra/chỉ ra
示し合わせる しめしあわせる shimeawaseru *(ngđgt.)* bàn bạc trước; ra hiệu cho nhau

1414 **祭** ⑪ tế

音 祭 サイ sai liên hoan; lễ hội; hoạt động kỷ niệm

facebook.com/duytrieuftu

熟	祭日	サイジツ	saijitsu	ngày lễ; ngày hội; ngày cúng tế
	祭壇	サイダン	saidan	bàn thờ, bộ thờ
	祭典	サイテン	saiten	lễ; cúng tế, lễ hội
	祭礼	サイレイ	sairei	lễ, cúng tế, lễ hội, tế lễ
訓	祭り	まつり	matsuri	lễ hội, hoạt động, kỷ niệm
	祭る	まつる	matsuru	*(ngđgt.)* lễ, cúng tế; thờ phụng

415

票 ⑪ 一 丆 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 票 票 phiếu

音	票	ヒョウ	hyoo	phiếu bầu, lá phiếu; sự bỏ phiếu
訓	票決	ヒョウケツ	hyooketsu	sự biểu quyết bằng phiếu *-(đgt.)* biểu quyết (bằng phiếu)

416

禁 ⑬ 一 十 木 木 木一 木 林 林 林 林 禁 禁 cấm

訓	禁	キン	kin	ngăn chặn; cấm chỉ
訓	禁じる	キンじる	kinjiru	*(ngđgt.)* ngăn chặn; cấm chỉ
	禁煙	キンエン	kinen	sự cấm hút thuốc *-(nđgt.)* cấm hút thuốc
	禁忌	キンキ	kinki	sự cấm kỵ, điều cấm kỵ, sự kiêng kỵ
	禁固	キンコ	kinko	sự giam cầm/cầm cố
	禁止	キンシ	kinshi	sự cấm chỉ/ngăn chặn *-(đgt.)* cấm chỉ, ngăn chặn
	禁酒	キンシュ	kinshu	sự cấm uống rượu/bỏ rượu *-(nđgt.)* cấm uống rượu, bỏ rượu
	禁制	キンセイ	kinsei	lệnh cấm, phép cấm, cấm chỉ
	禁断	キンダン	kindan	cấm đoán, ngăn cấm
	禁物	キンモツ	kinmotsu	vật cấm kỵ, điều cấm kỵ
	禁猟	キンリョウ	kinryoo	cấm săn bắt
	禁漁	キンリョウ	kinryoo	cấm đánh bắt cá
	禁令	キンレイ	kinrei	lệnh cấm, phép cấm
	禁輸	キンユ	kinyu	cấm vận, cấm xuất nhập khẩu
	禁輸商品	キンユショウヒン	kinyushoohin	hàng cấm vận/cấm buôn bán
	禁輸品	キンユヒン	kinyuhin	hàng cấm vận; hàng buôn lậu

4 礻 しめすへん kì

1417

礼 ⑤ 丶 ラ 礻 礻 礼 lễ

音	礼	レイ	rei	lễ, lễ phép; lịch sự; lễ độ
		ライ	rai	
熟	礼讃	ライサン	raisan	kính yêu; sùng bái, tôn vinh
	礼拝	ライハイ	raihai	lễ bái, lễ vái (đạo Phật) *-(đgt.)* lễ bái, sùng bái
	礼儀	レイギ	raigi	lễ nghi, lễ phép
	礼金	レイキン	reikin	tiền lễ, tiền thù lao (tự nguyện trả)
	礼式	レイシキ	reishiki	lễ nghi, lễ tiết
	礼状	レイジョウ	reijoo	thư cám ơn, lời cám ơn
	礼節	レイセツ	reisetsu	lễ tiết, lễ phép, phép tắc
	礼装	レイソウ	reisoo	trang phục, lễ nghi/bộ đồ lễ
	礼典	レイテン	reiten	lễ kỷ niệm, lễ hội
	礼拝	レイハイ	reihai	lễ bái (đạo Thiên Chúa) *-(đgt.)* lễ bái, sùng bái
	礼服	レイフク	reifuku	trang phục trang trọng; lễ phục

1418

社 ⑦ 丶 ラ 礻 礻 礻一 社 社 xã

音	社	シャ	sha	công ty, xã hội; đền miếu
熟	社会	シャカイ	shakai	xã hội, cộng đồng
	社会運動	シャカイウンドウ	shakaiundoo	hoạt động xã hội
	社会科	シャカイカ	shakaika	khoa xã hội
	社会学	シャカイガク	shakaigaku	xã hội học
	社会主義	シャカイシュギ	shakaishugi	chủ nghĩa xã hội
	社会人	シャカイジン	shakaijin	người trưởng thành (đủ tư cách chịu trách nhiệm)
	社会的	シャカイテキ	shakateki	(thuộc) xã hội
	社会奉仕	シャカイホウシ	shakaihooshi	phục vụ xã hội
	社会面	シャカイメン	shakaimen	mục tin xã hội trên báo chí
	社会問題	シャカイモンダイ	shakaimondai	vấn đề xã hội
	社訓	シャクン	shakun	phương châm/khẩu hiệu của công ty
	社交	シャコウ	shakoo	xã giao giao tiếp; giới xã giao
	社交家	シャコウカ	shakooka	nhà ngoại giao; nhà xã giao
	社交界	シャコウカイ	shakookai	giới xã giao
	社交性	シャコウセイ	shakoosei	tính xã giao

facebook.com/duytrieuftu

社主	シャシュ	shashu	chủ công ty
社説	シャセツ	shasetsu	xã luận
社宅	シャタク	shataku	nhà ở của công nhân viên chức công ty
社団	シャダン	shadan	tập đoàn (đoàn)
社長	シャチョウ	shachoo	chủ tịch/giám đốc công ty
社殿	シャデン	shaden	điện chính (trong đền, miếu...)
社務所	シャムショ	shamusho	văn phòng/cơ quan quản lý đền miếu
訓 社	やしろ	yashiro	đền thờ đạo Shintô (Nhật Bản)
社会党	シャカイトウ	shakaitoo	đảng xã hội
社会福祉	シャカイフクシ	shakaifukushi	phúc lợi xã hội
社会保障	シャカイホショウ	shakaihoshoo	bảo đảm an toàn xã hội
社債	シャサイ	shasai	khoản nợ (công ty), giấy nợ
社債券	シャサイケン	shasaiken	trái phiếu công ty
社費	シャヒ	shahi	kinh phí của công ty/đền miếu
社有	シャユウ	shayuu	sở hữu công ty
社用	シャヨウ	shayoo	công việc trong công ty hoặc đền miếu

1419 **祈** ⑧ 丶 ラ 礻 礻 礻 祈 祈 祈 kỳ

音 祈	キ	ki	cầu xin, cầu nguyện
熟 祈願	キガン	kigan	cầu nguyện, cầu xin *-(đgt.)* cầu nguyện, cầu xin
祈禱	キトウ	kitoo	cầu nguyện, cầu đảo *-(đgt.)* cầu nguyện, cầu đảo
祈念	キネン	kinen	cầu xin, cầu nguyện *-(đgt.)* cầu xin, cầu nguyện
訓 祈る	いのる	inoru	*(ngđgt.)* cầu xin, cầu nguyện, cầu mong

1420 **祉** ⑧ 丶 ラ 礻 礻 礼 礻 祉 祉 chỉ

音 祉	シ	shi	phúc lợi

1421 **祝** ⑨ 丶 ラ 礻 礻 礻 祝 祝 祝 祝 chúc

音 祝	シュク (シュウ)	shuku (shuu)	chúc mừng, kỷ niệm
熟 祝する	シュクする	shukusuru	*(ngđgt.)* chúc mừng, kỷ niệm

祝儀	シュウギ	shuugi	lễ chúc mừng; quà; lễ vật; chi phí nhỏ
祝宴	シュクエン	shukuen	tiệc mừng
祝賀	シュクガ	shukuga	chúc mừng
祝祭日	シュクサイジツ	shukusaijitsu	ngày lễ tết, ngày nghỉ (lễ tết)
祝辞	シュクジ	shukuji	lời chúc mừng, bài diễn văn chúc mừng
祝日	シュクジツ	shukujitsu	ngày lễ, ngày hội
祝典	シュクテン	shukuten	lễ mừng
祝電	シュクデン	shukuden	điện mừng
祝杯	シュクハイ	shukuhai	chúc rượu
祝福	シュクフク	shukufuku	chúc phúc, chúc mừng *-(đgt.)* chúc phúc, chúc mừng
祝砲	シュクホウ	shukuhoo	bắn súng chúc mừng; pháo chúc mừng
訓 祝う	いわう	iwau	*(ngđgt.)* chúc mừng, cầu phúc, khách chúc
祝詞	のりと	norito	lời cầu chúc, chúc từ (đạo shinto)

1422 **神** ⑨ 丶 ラ 礻 礻 礻 礻 祁 祁 神 thần

音 神	シン	shin	thần, thượng đế, chúa trời
	ジン	jin	thần, thượng đế, chúa trời
熟 神学	シンガク	shingaku	thần học
神格化	シンカクカ	shinkakuka	sự thần thánh hóa *-(đgt.)* thần thánh hóa
神官	シンカン	shinkan	thầy tu theo đạo Shintô; ông từ (đền)
神宮	ジングウ	jinguu	đền thờ lớn đạo Shintô
神経	シンケイ	shinkei	thần kinh, cảm giác
神経科	シンケイカ	shinkeika	khoa thần kinh/tâm thần
神経質	シンケイシツ	shinkeishitsu	dạng thần kinh
神経症	シンケイショウ	shinkeishoo	bệnh tâm thần
神権	シンケン	shinken	quyền thượng đế/thiêng liêng; thần quyền
神社	ジンジャ	jinja	đền thờ đạo Shintô; đền
神出鬼没	シンシュツキボツ	shinshutsukibotsu	xuất quỷ nhập thần
神聖	シンセイ	shinsei	thần thánh; thiêng liêng
神代	ジンダイ	jindai	thời đại thần thánh (trong thần thoại)
神通力	ジンツウリキ	jintsuuriki	sức mạnh/quyền lực ma thuật
神殿	シンデン	shinden	đền thờ, miếu thờ
神道	シントウ	shintoo	đạo Shintô, thần đạo
神秘	シンピ	shinpi	bí hiểm, huyền bí
神秘主義	シンピシュギ	shinpishugi	chủ nghĩa thần bí, tư tưởng thần bí
神秘的	シンピテキ	shipiteki	tính thần bí, tính huyền bí
神父	シンプ	shinpu	linh mục/cha đạo thiên chúa

facebook.com/duytrieuftu

	神仏	シンブツ	shinbutsu	chùa và Phật, thần và Phật
	神妙	シンミョウ	shinmyoo	thần diệu; kỳ lạ; đặc biệt
	神話	シンワ	shinwa	thần thoại
訓	神	かみ	kami	thần; chúa
	神風	かみかぜ	kamikaze	gió thần; thần phong
	神棚	かみだな	kamidana	bàn thờ thần trong các gia đình
	神業	かみわざ	kamiwaza	công tích tuyệt vời; thần nghiệp
	神	(かん)	(kan)	*(tiền tố)* Shintô, thần
	神主	かんぬし	kannushi	thầy tu theo đạo Shintô, từ đền
	神	(こう)	(koo)	thiêng liêng, trang nghiêm
	神々しい	こうごうしい	koogooshii	thiêng liêng, trang nghiêm
	※お神酒	おみき	omiki	sự lễ rượu, rượu thánh
	※神楽	かぐら	kagura	kagura (một loại nhạc nhảy thiêng liêng/thần thánh)

1423 **祖** ⑨ 丶 ラ 礻 礻 礻 祁 祖 祖 祖 — tổ

音	祖	ソ	so	tổ tiên, ông bà
熟	祖国	ソコク	sokoku	tổ quốc
	祖先	ソセン	sosen	tổ tiên
	祖父	ソフ	sofu	ông
	祖父母	ソフボ	sofubo	ông bà
	祖母	ソボ	sobo	bà

1424 **祥** ⑩ 丶 ラ 礻 礻 礻 祥 祥 祥 祥 祥 — tường

音	祥	ショウ	shoo	điềm tốt lành, dấu hiệu tốt

425 **禍** ⑬ 丶 ラ 礻 礻 礻 禍 禍 禍 禍 禍 禍 禍 禍 — họa

音	禍	カ	ka	không may; gặp rắc rối; họa
熟	禍根	カコン	kakon	căn nguyên của sự rắc rối; họa căn
	禍福	カフク	kafuku	may rủi; họa phúc
訓	禍	わざわい	wazawai	tai họa; tai nạn *(ndgt.)* gặp tai họa, tai nạn

1426 **禅** ⑬ 丶 ラ 礻 礻 礻 禅 禅 禅 禅 禅 禅 禅 禅 — thiền

音	禅	ゼン	zen	(ngồi) thiền, trầm ngâm suy nghĩ
熟	禅師	ゼンシ	zenshi	thiền sư (tôn xưng thầy tu, giáo sĩ)
	禅宗	ゼンシュウ	zenshuu	thiền tông

1427 **福** ⑬ 丶 ラ 礻 礻 礻 祁 祁 福 福 福 福 福 福 — phúc

音	福	フク	fuku	phúc; may mắn; hạnh phúc; giàu có
熟	福音	フクイン	fukuin	tin lành; phúc âm
	福運	フクウン	fukuun	vận may; phúc vận
	福祉	フクシ	fukushi	phúc lợi
	福利	フクリ	fukuri	phúc lợi
	福利厚生	フクリコウセイ	fukurikoosei	chương trình phúc lợi, phúc lợi xã hội

5 禾 のぎへん — *hòa*

1428 **私** ⑦ ノ 二 千 禾 禾 私 私 — tư

音	私	シ	shi	tôi, tao, tớ; tư; riêng tư
熟	私案	シアン	shian	kế hoạch/ý kiến cá nhân
	私意	シイ	shii	ý kiến riêng, suy nghĩ riêng tư
	私益	シエキ	shieki	lợi ích riêng
	私怨	シエン	shien	thù hằn cá nhân; đố kỵ
	私学	シガク	shigaku	trường tư
	私企業	シキギョウ	shikigyoo	xí nghiệp/công ty tư nhân
	私見	シケン	shiken	quan điểm/ý kiến riêng
	私語	シゴ	shigo	nói chuyện riêng; thì thầm
	私恨	シコン	shikon	ác cảm/hận thù cá nhân
	私財	シザイ	shizai	tài sản riêng
	私事	シジ	shiji	công việc/vấn đề riêng
	私室	シシツ	shishitsu	phòng riêng
	私書	シショ	shisho	thư riêng

facebook.com/duytrieuftu

私書箱	シショばこ	shishobako	hộp thư riêng
私情	シジョウ	shijoo	tình cảm cá nhân; tư tình
私小説	シショウセツ	shishoosetsu	tiểu thuyết tự thuật
私心	シシン	shishin	lòng riêng; ý nghĩa riêng tư; lòng ích kỷ
私信	シシン	shishin	thư riêng; tin mật
私生活	シセイカツ	shiseikatsu	cuộc sống riêng tư
私生児	シセイジ	shiseiji	con hoang, con ngoài giá thú
私設	シセツ	shisetsu	tự lập, tự thân gây dựng lên
私蔵	シゾウ	shizoo	tàng trữ/cất giấu riêng *-(đgt.)* cất/giấu riêng
私鉄	シテツ	shitetsu	đường sắt tư doanh
私道	シドウ	shidoo	đường riêng
私費	シヒ	shihi	tự chi phí
私服	シフク	shifuku	thường phục (đặc vụ)
私腹	シフク	shifuku	túi riêng, hầu bao riêng
私物	シブツ	shibutsu	của riêng, vật tư hữu
私有	シユウ	shiyuu	tư hữu *-(đgt.)* tư hữu, sở hữu riêng
私用	シヨウ	shiyoo	việc riêng
私欲	シヨク	shiyoku	tư dục, ham muốn riêng tư
私利	シリ	shiri	lợi ích riêng
私立	シリツ	shiritsu	tự lập, không thuộc chính phủ
訓 私	わたし	watashi	tôi, đại từ ngôi thứ nhất
私	わたくし	watakushi	tôi, đại từ ngôi thứ nhất
私事	わたくしごと	watakushigoto	vấn đề/việc riêng tư
Y 私営	シエイ	shiei	tư doanh
私法人	シホウジン	shihoojin	tập đoàn tư nhân
私募債	シボサイ	shibosai	công trái riêng

1429

秀 ⑦

一 二 千 禾 禾 禾 秀 秀

tú

音 秀	シュウ	shuu	xuất sắc, ưu tú
熟 秀逸	シュウイツ	shuuitsu	xuất sắc, tuyệt vời
秀才	シュウサイ	shuusai	tài năng; tú tài; người học giỏi
秀作	シュウサク	shuusaku	kiệt tác; tác phẩm ưu tú
秀麗	シュウレイ	shuurei	tươi đẹp, tuyệt đẹp
訓 秀でる	ひいでる	hiideru	*(ngđgt.)* ưu tú, ưu việt; tài năng; trội

1430

科 ⑨

一 二 千 禾 禾 禾 科 科 科

khoa

音 科	カ	ka	khóa học; khoa
熟 科学	カガク	kagaku	khóa học
科目	カモク	kamoku	khoa mục, khóa học, khóa trình, môn học
科料	カリョウ	karyoo	khoản tiền phạt
訓 *科	しな	shina	khoản; tin tức
*科	とが	toga	lỗi; xúc phạm; vi phạm

1431

秋 ⑨

一 二 千 禾 禾 禾 秋 秋 秋

thu

音 秋	シュウ	shuu	mùa thu
熟 秋季	シュウキ	shuuki	mùa thu
秋期	シュウキ	shuuki	mùa thu
秋分	シュウブン	shuubun	thu phân
訓 秋	あき	aki	(mùa) thu
秋風	あきかぜ	akikaze	gió thu; tình yêu nhạt dần
秋晴れ	あきばれ	akibare	trời trong sáng của mùa thu
秋雨	あきさめ	akisame	mưa mùa thu
*秋刀魚	さんま	sanma	tên một loài cá; thu đao ngư

1432

秒 ⑨

一 二 千 禾 禾 利 利 秒 秒

miểu

音 秒	ビョウ	byoo	giây
熟 秒針	ビョウシン	byooshin	kim giây (đồng hồ)
秒速	ビョウソク	byoosoku	vận tốc trên giây
秒読み	ビョウよみ	byooyomi	số đếm lấy giây làm đơn vị *-(ndgt.)* đếm lấy giây làm đơn vị

1433

称 ⑩

一 二 千 禾 禾 利 称 称 称 称

xưng

音 称	ショウ	shoo	đặt tên; tên; tán dương
熟 称する	ショウする	shoosuru	*(ngđgt.)* gọi là, tên là; giả danh

facebook.com/duytrieuftu

称号	ショウゴウ	shoogoo	danh hiệu; tên gọi, xưng hô
称賛	ショウサン	shoosan	sự ca ngợi/khen ngợi *-(đgt.)* ca ngợi, khen ngợi

1434 **租** ⑩ tô

音 租	ソ	so	cống vật, thuế thu hoạch (mùa vụ)
熟 租界	ソカイ	sokai	tô giới
租借	ソシャク	soshaku	nơi định cư của người nước ngoài *-(đgt.)* đang thuê một khu đất
租借権	ソシャクケン	soshakuken	thuê đất có hợp đồng, quyền thuê (đất)
租税	ソゼイ	sozei	tô, thuế

1435 **秩** ⑩ trật

音 秩	チツ	chitsu	trật tự; hệ thống; kỷ luật
熟 秩序	チツジョ	chitsujo	có trật tự/hệ thống/kỷ luật

1436 **秘** ⑩ bí

音 秘	ヒ	hi	bí mật
熟 秘する	ヒする	hisuru	*(ngđgt.)* giữ bí mật
秘境	ヒキョウ	hikyoo	cách bí mật; vùng đất bí hiểm
秘訣	ヒケツ	hiketsu	bí quyết
秘策	ヒサク	hisaku	kế hoạch mật
秘史	ヒシ	hishi	bí mật của lịch sử; bí sử
秘事	ヒジ	hiji	điều bí mật/bí hiểm
秘術	ヒジュツ	hijutsu	bí quyết nghệ thuật; thủ thuật riêng
秘書	ヒショ	hijo	thư ký
秘書課	ヒショカ	hijoka	ban bí thư; ban thư ký
秘書官	ヒショカン	hijokan	thư ký bộ trưởng
秘蔵	ヒゾウ	hizoo	sự cất giấu bí mật *-(đgt.)* cất giấu bí mật
秘伝	ヒデン	hiden	bí mật lan truyền; bí truyền
秘匿	ヒトク	hitoku	sự giữ bí mật/giấu giếm *-(đgt.)* giữ bí mật, giấu giếm
秘宝	ヒホウ	hihoo	của quý được cất giấu

秘法	ヒホウ	hihoo	phương pháp bí mật
秘本	ヒホン	hihon	sách bí mật, cất giấu sách quý
秘密	ヒミツ	himitsu	bí mật; riêng tư
秘薬	ヒヤク	hiyaku	thuốc quý, thuốc thần bí
秘録	ヒロク	hiroku	biên bản/giấy tờ bí mật, tài liệu mật
秘話	ヒワ	hiwa	chuyện bí mật
訓 秘か	ひそか	hisoka	thầm kín, bí mật
秘める	ひめる	himeru	*(nđgt.)* giấu kỹ, cất kỹ

1437 **移** ⑪ di

音 移	イ	i	chuyển; di chuyển; thay đổi
熟 移行	イコウ	ikoo	sự chuyển/di chuyển/quá độ *-(nđgt.)* chuyển, di chuyển; quá độ
移住	イジュウ	ijuu	sự chuyển chỗ ở/di trú *-(nđgt.)* chuyển chỗ ở, di trú
移出	イシュツ	ijutsu	sự chuyển ra/di ra *-(đgt.)* chuyển ra, di ra
移植	イショク	ishoku	sự cấy ghép/chuyển trồng chỗ khác *-(đgt.)* cấy ghép, chuyển trồng chỗ khác
移転	イテン	iten	sự di chuyển/chuyển nhượng/dời đi *-(đgt.)* di chuyển, dời đi, chuyển đi
移動	イドウ	idoo	di động, chuyển động, biến động *-(đgt.)* di động, chuyển động, biến động
移入	イニュウ	inyuu	sự chuyển đến/chuyển vào/nhập *-(đgt.)* chuyển đến, chuyển vào, nhập
移民	イミン	imin	sự di dân/dời dân *-(nđgt.)* di dân, dời dân
訓 移す	うつす	utsusu	*(ngđgt.)* dời, dọn đi, đem đi, truyền nhiễm, giao cho
移り気	うつりギ	utsurigi	tính không bình thường, sự thất thường hay lặp lại
移る	うつる	utsuru	*(nđgt.)* dời, chuyển; dọn đi; nhuộm; trải qua

1438 **税** ⑫ thuế

音 税	ゼイ	zei	thuế
熟 税額控除	ゼイガクコウジョ	zeigakukoojo	sự khấu trừ kim ngạch thuế; nợ thuế
税関	ゼイカン	zeikan	thuế quan
税金	ゼイキン	zeikin	tiền thuế
税込み	ゼイこみ	zeikomi	bao gồm cả thuế

facebook.com/duytrieuftu

税収	ゼイシュウ	zeishuu	thuế thu nhập
税制	ゼイセイ	zeisei	chế độ thuế, chính sách thuế
税引き	ゼイびき	zeibiki	sau khi đánh thuế; thu nhập đã trừ thuế
税引き前当期利益	ゼイびきまえトウキリエキ	zeibikimae tookirieki	lợi ích thực trước khi đánh thuế bằng lãi; lợi nhuận (ròng)
税法	ゼイホウ	zeihoo	luật thuế
税務署	ゼイムショ	zeimusho	cơ quan thuế, cục thuế
税吏	ゼイリ	zeiri	nhân viên thuế
税率	ゼイリツ	zeiritsu	thuế suất; mức thuế

1439 **程** ⑫ trình

音 程	テイ	tei	trình độ
熟 程度	テイド	teido	trình độ, mức độ, hạn độ
訓 程	ほど	hodo	trình/hạn độ; thân phận; tình hình; đại khái
程々	ほどほど	hodohodo	thích đáng, thích hợp

1440 **稚** ⑬ trĩ

音 稚	チ	chi	trẻ còn ẵm ngửa
熟 稚魚	チギョ	chigyo	cá con, cá giống
稚児	チゴ	chigo	trẻ bế ẵm, trẻ con, tiểu đồng
稚拙	チセツ	chisetsu	ấu trĩ; vụng về; lóng ngóng; không thành thạo

1441 **穀** ⑭ cốc

音 穀	コク	koku	hạt, hột
熟 穀倉	コクソウ	kokusoo	kho lương
穀物	コクモツ	kokumotsu	ngũ cốc

1442 **種** ⑭ chủng

音 種	シュ	shu	loại; chủng loại; kiểu
熟 種子	シュシ	shushi	giống, hạt giống
種々	シュジュ	shuju	đủ thứ, nhiều loại
種族	シュゾク	shuzoku	chủng tộc
種痘	シュトウ	shutoo	chủng đậu
種別	シュベツ	shubetsu	phân loại, phân biệt *-(đgt.)* phân loại, phân biệt
種目	シュモク	shumoku	hạng mục, tiết mục
種類	シュルイ	shurui	chủng loại, loại
訓 種	たね	tane	giống; hạt giống; tài liệu; nguyên nhân; thư phá
種明かし	たねあかし	taneakashi	vạch trần, vén bức màn bí mật
種油	たねあぶら	taneabura	dầu cải, dầu hạt cải, dầu thắp, dầu ăn
種馬	たねうま	taneuma	ngựa giống
種切れ	たねぎれ	tanegire	hạt giống dùng hết; tài liệu dùng hết
種本	たねホン	tanehon	nguồn gốc của một tác phẩm
種蒔	たねまき	tanemaki	sự gieo hạt *-(nđgt.)* gieo hạt

1443 **稲** ⑭ đạo

音 稲	トウ	too	cây lúa
訓 稲	いな	ina	*(tiền tố)* cây lúa; chớp
稲作	いなさく	inasaku	vụ lúa
稲妻	いなづま	inazuma	chớp, tia chớp
稲光	いなびかり	inabikari	ánh chớp, tia chớp
稲荷	いなり	inari	inari (vị thần của mùa vụ bội thu); thần nông nghiệ
稲	いね	ine	cây lúa

1444 **稼** ⑮ giá

音 稼	カ	ka	kiếm tiền
熟 稼業	カギョウ	kagyoo	nghề nghiệp; công việc; nghề buôn
稼働	カドウ	kadoo	làm việc, khởi động *-(đgt.)* khởi động
訓 稼ぐ	かせぐ	kasegu	*(nđgt.)* kiếm tiền, làm kiếm tiền

1445 **稿** ⑮ cảo

音 稿	コウ	koo	bản thử; bản viết tay; nháp

facebook.com/duytrieuftu

熟 稿料 コウリョウ kooryoo tiền nhuận bút
訓 *稿 わら wara rơm, rạ

1446
穂 ⑮
ニ 千 禾 禾 和 和 和 和 和 穂 穂 穂 穂 穂 tuệ

音 穂 スイ sui ngọn; đầu; đầu óc
訓 穂 ほ ho bông (lúa, hoa, quả), bút lông, đầu nhọn
穂先 ほさき hosaki bông; nụ; mũi dao; mũi thương; lưỡi câu; ngòi bút
穂波 ほなみ honami sóng lúa

1447
穏 ⑯
ニ 千 禾 禾 和 和 和 和 和 穏 穏 穏 穏 穏 ổn

音 穏 オン on dịu dàng, hòa nhã
熟 穏健 オンケン onken vững vàng; khỏe mạnh; ôn hòa
穏当 オントウ ontoo đúng đắn, chính xác; chính đáng
穏便 オンビン onbin một cách hòa bình/ổn thỏa/ôn hòa
穏和 オンワ onwa ôn hòa, vừa phải, đúng mực
訓 穏やか おだやか odayaka bình tĩnh, bình ổn, ôn hòa, ổn thỏa, yên ổn

1448
積 ⑯
ニ 千 禾 禾 和 和 和 和 和 積 積 積 積 tích

音 積 セキ seki tích lại, chất đống, đống, tích lũy; diện tích; đất đai
熟 積載 セキサイ sekisai chất đống, sự chở/chất (hàng) *-(đgt.)* chất, chở (hàng)
積載量 セキサイリョウ sekisairyoo lượng chở hàng, sức chở (hàng)
積雪 セキセツ sekisetsu tuyết đọng
積極的 セッキョクテキ sekkyokuteki một cách tích cực
訓 積む つむ tsumu *(ngđgt.)* chất đống, xếp, tích lũy, xếp lên, đọng lại
積もる つもる tsumoru *(ngđgt.)* dồn, tích lại; dự đoán; đoán
積み上げる つみあげる tsumiageru *(ngđgt.)* đánh đống, chất đống
積み立てる つみたてる tsumitateru *(ngđgt.)* để dành, tích lũy
積金 つみキン tsumikin tiền gửi; sự gửi tiền; tiền quỹ
積立金 つみたてキン tsumitatekin tiền để dành, tiền tiết kiệm
積荷保険 つみにホケン tsuminihoken bảo hiểm hàng hóa (trên thuyền hoặc xe ô tô)

1449
穫 ⑱
ニ 千 禾 禾 和 和 和 和 和 穫 穫 穫 穫 穫 hoạch

音 穫 カク kaku thu hoạch

5 穴 あな／あなかんむり *huyệt*

1450
穴 ⑤
丶 丷 宀 穴 穴 huyệt

音 穴 ケツ ketsu lỗ, lỗ hổng
熟 穴居 ケッキョ kaku sự sống trong hang *-(ndgt.)* sống trong hang
訓 穴 あな ana lỗ, lỗ hổng
穴場 あなば anaba nơi du ngoạn, nơi bán vé (xem đua ngựa, đua xe...)
穴埋め あなうめ ananume huyệt chôn; sự lấp chỗ trống; sự bổ sung vào thiếu sót hoặc khiếm khuyết

1451
究 ⑦
丶 丷 宀 穴 穴 究 究 cứu

音 究 キュウ kyuu làm đến cùng; tìm khắp; đến cùng
熟 究極 キュウキョク kyuukyoku cùng cực, tận cùng
究明 キュウメイ kyuumei điều tra rõ ràng, nghiên cứu rõ ràng *-(đgt.)* điều tra/nghiên cứu rõ ràng
訓 究める きわめる kiwameru *(ngđgt.)* làm đến cùng, đạt tới mục đích tối đa, triệt để làm sáng rõ

1452
空 ⑧
丶 丷 宀 穴 穴 空 空 空 không

音 空 クウ kuu bầu trời, không trung; trống; vô dụng, vô căn cứ
熟 空間 クウカン kuukan khoảng trống, không gian
空気 クウキ kuuki không khí
空虚 クウキョ kuukyo trống rỗng; không có ý nghĩa; hư không
空軍 クウグン kuugun không quân
空港 クウコウ kuukoo phi trường, sân bay

facebook.com/duytrieuftu

空車	クウシャ	kuusha	xe còn trống chỗ
空襲	クウシュウ	kuushuu	không kích *-(đgt.)* không kích
空席	クウセキ	kuuseki	chỗ trống, chỗ ngồi còn trống, vị trí khuyết
空前	クウゼン	kuuzen	chưa từng có
空前絶後	クウゼンゼツゴ	kuuzenzetsugo	duy nhất, từ trước tới nay chưa từng có
空想	クウソウ	kuusoo	không tưởng, viển vông, tưởng tượng
空中	クウチュウ	kuuchuu	không trung, trên không, bầu trời
空洞	クウドウ	kuudoo	trống rỗng, khoảng trống trong lòng đất
空白	クウハク	kuuhaku	thời gian trống, trống trơn, trống rỗng
空費	クウヒ	kuuhi	sự lãng phí *-(đgt.)* lãng phí
空腹	クウフク	kuufuku	bụng rỗng/đói
空輸	クウユ	kuuyu	không vận *-(đgt.)* vận chuyển bằng đường không,
空路	クウロ	kuuro	đường hàng không, đi bằng máy bay
空論	クウロン	kuuron	lý thuyết trống rỗng, lý thuyết hão huyền
訓 空く	あく	aku	*(nđgt.)* mở, mở ra; bắt đầu; bỏ trống, để trống,
空ける	あける	akeru	*(ngđgt.)* mở, ra; đào khoan; cách ra
空	から	kara	trống rỗng
空回り	からまわり	karamawari	(cơ giới) chạy không, chạy bộ, sự tiến hành chưa thu được gì; luẩn quẩn; dậm chân tại chỗ
空 •	そら	sora	*-(nđgt.)* chạy không, làm chưa thu được gì, luẩn quẩn bầu trời

1453

突 ⑧

丶 丿 宀 宀 穴 空 突 突 — đột

音 突	トツ	totsu	sự xô đẩy; đâm
熟 突貫	トッカン	tokkan	xuyên qua, đâm thủng, xung kích, xung phong
突起	トッキ	tokki	sự lồi lên/đột nhiên xảy ra *-(nđgt.)* lồi lên, đột nhiên xảy ra
突撃	トツゲキ	totsugeki	xung kích, xung phong *-(nđgt.)* xung kích, xung phong
突出	トッシュツ	tosshutsu	lồi lên (cao lên, dài ra); lộ ra, thể hiện rõ, đột phá; phá vỡ
突如	トツジョ	totsujo	đột nhiên, bỗng nhiên, đường đột
突進	トッシン	tosshin	sự xông thẳng/đâm thẳng *-(nđgt.)* xông thẳng, đâm thẳng
突然	トツゼン	totsuzen	đột nhiên, bỗng nhiên
突端	トッタン	tottan	đoạn thò ra, đầu nhọn, mũi (đảo...)
突入	トツニュウ	totsunyuu	xông vào, (ngang nhiên) tổ chức, bước vào; đột nhập
突破	トッパ	toppa	sự đột phá/phá vỡ/vượt qua/vượt qua *-(đgt.)* đột phá, phá vỡ; vượt qua
突発	トッパツ	toppatsu	sự đột nhiên xảy ra *-(nđgt.)* đột nhiên xảy ra/ phát sinh

突風	トップウ	toppuu	trận gió mạnh, gió lốc
訓 突く	つく	tsuku	*(ngđgt.)* đâm, đóng (đấu); vượt qua; xông vào; giữ chặt; thở ra
突き刺す	つきさす	tsukisasu	*(ngđgt.)* đâm, chọc, đánh trúng, chọc trúng

1454

窃 ⑨

丶 丿 宀 宀 穴 空 窃 窃 窃 — thiết

音 窃	セツ	setsu	ăn trộm, ăn cắp
熟 窃取	セッシュ	seshu	sự lấy trộm/đánh cắp *-(đgt.)* lấy trộm, đánh cắp
窃盗	セットウ	settoo	trộm cắp, trộm cướp *-(đgt.)* trộm cắp, trộm cướp

1455

窓 ⑪

丶 丿 宀 宀 穴 空 空 窓 窓 窓 窓 — song

音 窓	ソウ	soo	cửa sổ
熟 窓外	ソウガイ	soogai	ngoài cửa sổ
訓 窓	まど	mado	cửa sổ
窓際	まどぎわ	madogiwa	bên cửa sổ; chỉ những người không có năng lực làm vi
窓口	まどぐち	madoguchi	cửa/quầy (ngân hàng), cửa/thường trực (cơ quan)
Y 窓口販売	まどぐちハンバイ	madogu-chihambai	sự bán qua cửa, quầy hàng

1456

窒 ⑪

丶 丿 宀 宀 穴 空 空 窒 窒 窒 窒 — trất

音 窒	チツ	chitsu	nghẹt thở; nitơ
熟 窒素	チッソ	chisso	nitơ
窒息	チッソク	chissoku	sự nghẹt thở/ngạt thở *-(đgt.)* ngạt thở, nghẹt thở

1457

窮 ⑮

丶 宀 穴 穴 穴 穴 穹 穹 窮 窮 窮 窮 窮 — cùng

音 窮	キュウ	kyuu	làm đến cùng, điều tra ngọn ngành, tới cùng
熟 窮する	キュウする	kyuusuru	*(nđgt.)* cùng khốn, khó khăn, cùng đường
窮極	キュウキョク	kyuukyoku	cùng cực, tột cùng

facebook.com/duytrieuftu

窮屈	キュウクツ	kyukutsu	sự chật hẹp, sự chật chội
窮状	キュウジョウ	kyuujoo	nỗi buồn, hoàn cảnh đáng buồn
窮地	キュウチ	kyuuchi	tình trạng gay go, tình cảnh khó khăn; vùng quê
窮乏	キュウボウ	kyuuboo	sự thiếu/nghèo túng/cơ cực
訓 窮まる	きわまる	kiwamaru	*(nđgt.)* đạt tới sự tột cùng, đến cuối cùng
窮める	きわめる	kiwameru	*(ngđgt.)* mang đến sự tột cùng, mang đến cuối cùng

458

窯 ⑮ diêu

音 窯	ヨウ	yoo	lò (nung vôi gạch)
熟 窯業	ヨウギョウ	yoogyoo	thuật làm đồ gốm, công nghiệp chế tạo đồ gốm sứ
訓 窯	かま	kama	lò (nung vôi, gạch)

立 たつ tatsu đứng; *lập*

159

立 ⑤ lập

音 立	リツ (リュウ)	ritsu (ryuu)	đứng, dựng lên
熟 立案	リツアン	ritsuan	kế hoạch, thiết kế *-(đgt.)* lập kế hoạch, lập đồ án
立夏	リッカ	rikka	lập hạ
立脚	リッキャク	rikkyaku	sự căn cứ vào *-(đgt.)* căn cứ vào
立憲	リッケン	rikken	lập pháp luật, lập ra hiến pháp
立憲政治	リッケンセイジ	nikkenseiji	(chính trị hiến pháp) chính trị lập hiến
立候補	リッコウホ	rikkooho	sự ghi tên ứng cử (làm lãnh đạo) *-(đgt.)* ghi tên ứng cử
立国	リッコク	rikkoku	dựng nước, lập quốc
立志伝	リッシデン	risshiden	câu chuyện ghi chép về những người có chí hướng
立秋	リッシュウ	risshuu	lập thu
立春	リッシュン	risshun	lập xuân
立証	リッショウ	risshoo	chứng thực *-(đgt.)* chứng minh, chứng thực
立身出世	リッシンシュッセ	risshinshusse	sự thành đạt *-(đgt.)* thành đạt
立像	リツゾウ	ritsuzoo	tượng đứng
立体	リッタイ	rittai	lập thể, tổng thể
立体感	リッタイカン	rittaikan	cảm giác về độ sâu

立体交差	リッタイコウサ	rittaikoosa	giao thoa lập thể, cắt nhau, đan nhau (trong không gian)
立体的	リッタイテキ	rittaiteki	có tính lập thể
立地	リッチ	ricchi	hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, điều kiện tự nhiên xã hội
立地条件	リッチジョウケン	ricchijooken	điều kiện tự nhiên, xã hội
立冬	リットウ	rittoo	lập đông
立派	リッパ	rippa	xuất sắc, tuyệt vời; đẹp; vĩ đại; đầy đủ; hoàn toàn
立腹	リップク	rippuku	sự nổi nóng, sự nổi giận *-(nđgt.)* nổi nóng, nổi giận, mất tự chủ
立方	リッポウ	rippoo	lập phương
立方体	リッポウタイ	rippootai	thể lập phương , hình lập phương
立法	リッポウ	rippoo	lập pháp
立論	リツロン	ritsuron	lập luận *-(nđgt.)* lập luận, luận chứng
訓 立つ	たつ	tatsu	*(nđgt.)* đứng; rời khỏi; rút ra; đóng; xuất phát
立ち会う	たちあう	tachiau	*(nđgt.)* họp lại cùng, đến dự; thi đấu
立ち上がる	たちあがる	tachiagaru	*(nđgt.)* đứng lên
立ち入る	たちいる	tachiiru	*(nđgt.)* đi vào, tiến vào, can thiệp vào, xen vào
立ち往生	たちオウジョウ	tachioojoo	*(nđgt.)* bị kẹt tại chỗ; khó xử; đứng đờ ra
立ち退く	たちのく	tachinoku	*(nđgt.)* rút khỏi, rời khỏi
立場	たちば	tachiba	chỗ đứng, cảnh ngộ, lập trường, quan điểm
立ち回る	たちまわる	tachimawaru	*(nđgt.)* xoay xở, chạy vạy khắp nơi
立ち向かう	たちむかう	tachimukau	*(nđgt.)* đối phó, đối đãi; đối đáp; đối chọi
立てる	たてる	tateru	*(ngđgt.)* đứng lên, dựng lên, lập nên, giữ vững, duy trì
立て替える	たてかえる	tatekaeru	*(đgt.)* tạm thời trả (tiền) hộ
立行司	たてギョウジ	tategyooji	trọng tài sumô
立札	たてふだ	tatefuta	biển báo, biển đường
立会い	たちあい	tachiai	hiện trường

1460

章 ⑪ chương

音 章	ショウ	shoo	chương
熟 章句	ショウク	shooku	chương, đoạn (văn), sự viết
章節	ショウセツ	shoosetsu	cầu, đoạn, chương, chương hồi

1461

童 ⑫ đồng

音 童	ドウ	doo	trẻ em; đồng

facebook.com/duytrieuftu

熟 童顔 ドウガン doogan khuôn mặt trẻ thơ
童心 ドウシン dooshin tâm hồn trẻ thơ
童貞 ドウテイ dootei trong trắng, ngây thơ
童謡 ドウヨウ dooyoo đồng giao
童話 ドウワ doowa chuyện trẻ con; đồng thoại
訓 童 わらべ warabe trẻ con

1462
端 ⑭ doạn

音 端 タン tan đầu; bên; mép; mở đầu; bắt đầu
熟 端午 タンゴ tango tết đoan ngọ
端子 タンシ tanshi đầu tiếp, đầu trụ, tiếp tuyến
端緒 タンショ tansho đầu nối, bắt đầu, mở đầu
端正 タンセイ tansei đúng, rõ ràng; đoan chính
端的 タンテキ tanteki tính thẳng thắn/rõ ràng/bộc trực
端麗 タンレイ tanrei đẹp, (nét mặt) đẹp
訓 端 は ha bên; mép; đầu; mở đầu
端 はし hashi đầu; bên; mép; đầu mẩu; mở đầu, bắt đầu
端数 はスウ hasuu số lẻ, số cuối
端 はた hata bên, đoạn, mép
Y 端株 はかぶ hakabu

1463
競 ⑳ cạnh

音 競 キョウ kyoo đối thủ; cạnh tranh; bàn cãi
ケイ kei
熟 競泳 キョウエイ kyooei sự thi bơi/thi đấu bơi lội
-(đgt.) thi bơi lội
競演 キョウエン kyooen thi diễn (kịch)
競技 キョウギ kyoogi sự cạnh tranh/thi đua/thi đấu
-(đgt.) thi đua, thi đấu, cạnh tranh
競争 キョウソウ kyoosoo sự cạnh tranh, thi đua
-(ndgt.) cạnh tranh, thi đua
競走 キョウソウ kyoosoo cuộc chạy đua *-(ndgt.)* chạy đua
競馬 ケイバ keiba đua ngựa
競輪 ケイリン keirin đua xe đạp
訓 競う きそう kisoo *(ndgt.)* cạnh tranh, thi đua
競る せる seru *(ngđgt.)* cạnh tranh với

Y 競合 キョウゴウ kyoogoo sự cạnh tranh, sự ganh đua
競争市場 キョウソウシジョウ kyoosoo-shijoo thị trường, cạnh tranh
競争品 キョウソウヒン kyoosoohin hàng cạnh tranh, đấu thủ
競争力 キョウソウリョク kyoosooryoku tính cạnh tranh
競売 キョウバイ（ケイバイ） kyoobai (keibai) sự bán đấu giá
-(đgt.) bán đấu giá

5 罒 あみがしら

1464
罪 ⑬ tội

音 罪 ザイ zai phạm tội, tội lỗi
熟 罪悪 ザイアク zaiaku tội ác
罪人 ザイニン zainin tội nhân, phạm nhân
罪名 ザイメイ zaimei tội danh
訓 罪 つみ tsumi tội ác, hành động sai trái

1465
署 ⑬ thự

音 署 ショ sho phân chia chức vụ
熟 署長 ショチョウ shochoo cảnh sát trưởng
署名 ショメイ shomei chữ ký *-(ndgt.)* ký

1466
置 ⑬ trí

音 置 チ chi đặt, để
訓 置き換える おきかえる okikaeru *(ngđgt.)* thay thế, đổi chỗ, chuyển vị trí
置き去りにする おきざりにする okizarinisuru *(ngđgt.)* bỏ rơi (ai đó) trong lúc hoạn nạn
置場 おきば okiba sân, kho, nhà để ô tô
置物 おきもの okimono đồ trang trí, vật trang trí
置き忘れる おきわすれる okiwasureru *(ngđgt.)* để thất lạc, để mất, không đúng chỗ
置く おく oku *(ngđgt.)* đặt, để, rời, cho phép, giữ

facebook.com/duytrieuftu

7 罰 ⑭ phạt

罰	バチ	bachi	sự phạt
	バツ	batsu	sự trừng phạt
罰金	バッキン	bakkin	tiền phạt
罰則	バッソク	bassoku	nguyên tắc phạt

8 罷 ⑮ bãi

罷	ヒ	hi	dừng lại, kết thúc, gián đoạn
*罷り通る	まかりとおる	makaritooru	*(ndgt.)* đi qua, đi qua mà không bị cản trở
*罷る	まかる	makaru	*(ngdgt.)* lùi, thoái
*罷む	やむ	yamu	*(ndgt.)* kết thúc; gián đoạn; ngừng lại; dừng; tạnh
*罷める	やめる	yameru	*(ngdgt.)* kết thúc, gián đoạn; ngừng lại
罷業	ヒギョウ	higyoo	đình công
罷免	ヒメン	himen	sự bãi miễn/phế bỏ/miễn trừ *-(đgt.)* bãi miễn, phế bỏ, miễn trừ

9 羅 ⑲ la

羅	ラ	ra	tơ mảnh, mạng (nhện)
羅漢	ラカン	rakan	la hán
羅針盤	ラシンバン	rashinban	com pa, la bàn
羅列	ラレツ	raretsu	sự kể/đếm/liệt kê *-(đgt.)* kể; liệt kê; đếm

旡 むにょう

旡 ⑩ kí

既	キ	ki	đã
既往症	キオウショウ	kiooshoo	sự khỏi bệnh

既刊	キカン	kikan	đã phát hành
既婚	キコン	kikon	đã kết hôn
既製	キセイ	kisei	đã làm xong, đã may xong
既成	キセイ	kisei	hoàn thành, đã làm xong; đã trở thành
既知	キチ	kichi	đã biết; đã nên
既定	キテイ	kitei	đã quyết định
訓 既に	すでに	sudeni	đã, trước đây
1 既発債	キハッサイ	kihassai	phiếu nợ chưa thanh toán

5 母 xem tr. 507 *mẫu*

5 氷 xem tr. 515 *thủy*

5 衣 xem tr. 708 *y*

facebook.com/duytrieuftu

6 竹 たけ／たけかんむり *trúc*

1471 **竹** ⑥ — **trúc**

音 竹	チク	chiku	tre
熟 竹馬の友	チクバのとも	chikubanotori	bạn thời thơ ấu; trúc mã tri giao
竹林	チクリン	chikurin	rừng tre
訓 竹	たけ	take	tre
竹の子	たけのこ	takenoko	măng
竹藪	たけやぶ	takeyabu	rừng tre, bãi tre
※竹刀	しない	shinai	gươm tre (kiếm để tập kêndô)

1472 **笑** ⑩ — **tiếu**

音 笑	ショウ	shoo	cười
訓 笑う	わらう	warau	*(đgt.)* cười, mỉm cười
笑い	わらい	warai	nụ cười, mỉm cười
笑話	わらいばなし	wararibanashi	chuyện cười
笑む	えむ	emu	*(ngđgt.)* mở; ra hoa; mỉm cười
※笑顔	えがお	egao	khuôn mặt cười, khuôn mặt vui vẻ, khuôn mặt tươi cười

1473 **第** ⑪ — **đệ**

音 第	ダイ	dai	thứ (nhất...)
熟 第一	ダイイチ	daiichi	lần thứ nhất, số 1
第一印象	ダイイチインショウ	daiichiinshoo	ấn tượng đầu tiên
第一人者	ダイイチニンシャ	daiichininsha	người đầu ngành; bậc thầy
第一線	ダイイッセン	daiissen	tiền tuyến, tuyến đầu
第三者	ダイサンシャ	daisansha	thành viên thứ ba, người thứ ba; người ngoài cuộc
第六感	ダイロクカン	dairokukan	giác quan thứ sáu
第一次産業	ダイイチジサンギョウ	daiichiji-sangyoo	công nghiệp cơ sở, công nghiệp hàng đầu

1474 **笛** ⑪ — **địch**

音 笛	テキ	teki	ống
訓 笛	ふえ	fue	sáo; còi

1475 **符** ⑪ — **phù**

音 符	フ	fu	điểm, ký, đánh dấu
熟 符号	フゴウ	fugoo	dấu vết, biểu tượng, phù hiệu, kí hiệu
符合	フゴウ	fugoo	sự trùng hợp, sự đồng ý *-(ngđgt.)* trùng hợp, thỏa mãn, đồng ý

1476 **筋** ⑫ — **cân**

音 筋	キン	kin	bắp thịt, bắp cơ
熟 筋骨	キンコツ	kinkotsu	gân cốt
筋肉	キンニク	kinniku	bắp thịt, cơ bắp
訓 筋	すじ	suji	bắp thịt; bắp cơ; mạch máu; đường kẻ; dòng kẻ đường vân; huyết thống; tố chất; đạo lý; tình ti
筋書き	すじがき	sujigaki	tình tiết; kế hoạch
筋道	すじみち	sujimichi	đạo lý; thủ tục; chương trình

1477 **策** ⑫ — **sách**

音 策	サク	saku	kế hoạch; kế sách, sách lược
熟 策する	サクする	sakusuru	*(ngđgt.)* lập kế hoạch, lập kế sách
策謀	サクボウ	sakuboo	sách lược, mưu kế *-(đgt.)* vạch kế hoạch, lập mưu k
策略	サクリャク	sakuryaku	âm mưu, sách lược

facebook.com/duytrieuftu

78
答 ⑫ đáp

答	トウ	too	trả lời
答案	トウアン	tooan	đáp án
答辞	トウジ	tooji	đáp từ; sự trả lời, câu trả lời
答申	トウシン	tooshin	bản báo cáo, câu trả lời *-(đgt.)* báo cáo, trả lời
答弁	トウベン	tooben	câu trả lời; sự phản nàn *-(đgt.)* trả lời; phản nàn
答礼	トウレイ	toorei	chào lại,đáp lễ
答え	こたえ	kotae	trả lời, phúc đáp
答える	こたえる	kotaeru	*(ngđgt.)* trả lời, phúc đáp

79
等 ⑫ đẳng

等	トウ	too	bình đẳng
等圧	トウアツ	tooatsu	đẳng áp
等圧線	トウアツセン	tooatsusen	đường đẳng áp
等価	トウカ	tooka	sự ngang hàng, sự ngang giá
等外	トウガイ	toogai	không xảy ra, không được xếp hạng; thi trượt
等級	トウキュウ	tookyuu	đẳng cấp, thứ bậc, hàng ngũ
等号	トウゴウ	toogoo	dấu bằng
等式	トウシキ	tooshiki	đẳng thức
等時性	トウジセイ	toojisei	tính đẳng thời, tính chất cùng thời gian
等質	トウシツ	tooshitsu	tính đồng nhất
等身	トウシン	tooshin	(to) như vật thật
等分	トウブン	toobun	sự phân chia thành các phần bằng nhau *-(đgt.)* chia thành các phần bằng nhau
等しい	ひとしい	hitoshii	bằng nhau, tương tự, giống

筒 ⑫ đồng

筒	トウ	too	ống
筒	つつ	tsutsu	ống dẫn, xi lanh
筒抜け	つつぬけ	tsutsunuke	bỏ quên toàn bộ, bỏ sót

1481
筆 ⑫ bút

音	筆	ヒツ	hitsu	bút (bút lông)
熟	筆記	ヒッキ	hikki	bút ký; ghi chú *-(đgt.)* ghi chú
	筆記体	ヒッキタイ	hikkitai	thể bút ký
	筆耕	ヒッコウ	hikkoo	sự sao chép văn bản *-(đgt.)* sao chép
	筆算	ヒッサン	hissan	tính bằng cách viết ra *-(đgt.)* tính bằng bút, tính viết
	筆写	ヒッシャ	hissha	sự viết sách/chép *-(đgt.)* chép, viết
	筆者	ヒッシャ	hissha	tác giả, nhà văn
	筆順	ヒツジュン	hitsujun	cách viết chữ Hán (thứ tự nét bút)
	筆跡	ヒッセキ	hisseki	nét bút; nét viết; bút tích
	筆舌し難い	ヒツゼツしがたい	hitsuzetsu-shigatai	không thể tả được
	筆談	ヒツダン	hitsudan	sự đàm đạo bằng bút *-(nđgt.)* giao tiếp bằng cách viết ra
	筆頭	ヒットウ	hitsutoo	mục đầu; ngòi bút; mở đầu bài văn
	筆頭者	ヒットウシャ	hittosha	chủ hộ
	筆答	ヒットウ	hittoo	sự trả lời bằng văn bản *-(nđgt.)* trả lời bằng văn bản
	筆法	ヒッポウ	hippoo	sự chuyển đưa ngòi bút (cách cầm & đưa nét bút.); cách viết văn, bút pháp, phong cách văn chương
	筆名	ヒツメイ	hitsumei	bút danh, hiệu
	筆力	ヒツリョク	hitsuryoku	sức mạnh của ngòi bút
訓	筆	ふで	fude	bút viết
	筆入れ	ふでいれ	fudeire	hộp bút
	筆箱	ふでばこ	fudebako	hộp bút
	筆無精(筆不精)	ふでブショウ	fudebushoo	sự viết tồi, kém
	筆まめ	ふでまめ	fudemame	viết lưu loát

1482
節 ⑬ tiết

音	節	セツ	setsu	mùa, dịp, khu vực, đoạn; tiết
		(セチ)	(sechi)	
熟	節句	セック	sekku	lễ hàng năm
	節減	セツゲン	setsugen	sự cắt xén/ giảm *-(đgt.)* cắt bớt, giảm

facebook.com/duytrieuftu

節制	セッセイ	sessei	sự tiết chế, sự khống chế *(đgt.)* khống chế, tiết chế
節操	セッソウ	sessoo	sự tiết tháo; sự trinh tiết; sự tung hoành
節度	セツド	setsudo	mức độ; tiết chế; quy định; quy tắc; mệnh lệnh
節分	セツブン	setsubun	tiết phân *(ngày cuối đông)*
節約	セツヤク	setsuyaku	tiết kiệm, kinh tế *(đgt.)* tiết kiệm
訓 節	ふし	fushi	nút; chỗ nối; đầu mối; mũi nhọn

1483
箇 ⑬
cá

音 箇	カ	ka	mẩu
熟 箇所	カショ	kasho	chỗ ở, bộ phận, điểm
箇条	カジョウ	kajoo	điều, điều mục, điều khoản
箇条書き	カジョウがき	kajoogaki	chia thành từng mục mà viết, kể từng điều

1484
管 ⑭
quản

音 管	カン	kan	ống dẫn; quản lý
熟 管轄	カンカツ	kankatsu	khu quản hạt, sự quản lý *(ngđgt.)* điều khiển, quản lý
管楽器	カンガッキ	kangakki	loại nhạc cụ hình ống (kèn, sáo...)
管弦楽	カンゲンガク	kangengaku	hòa tấu
管内	カンナイ	kannai	trong phạm vi quản lý
管理	カンリ	kanri	sự quản lý/bảo quản/trông coi *(đgt.)* quản lý, bảo quản, trông coi
訓 管	くだ	kuda	ống dẫn
管理職	カンリショク	kanrishoku	người quản lý
管理費	カンリヒ	kanrihi	phí quản lý, phí bảo quản

1485
算 ⑭
toán

音 算	サン	san	sự tính toán/tính/cân nhắc/trù liệu
熟 算出	サンシュツ	sanjutsu	sự tính toán, sự tính *(đgt.)* tính, tính toán
算数	サンスウ	sansuu	toán học sơ cấp, toán số
算段	サンダン	sandan	sự chuẩn bị/suy nghĩ *(đgt.)* chuẩn bị, suy nghĩ, suy tính

算定	サンテイ	santei	ước tính, đánh giá, tính ra *(đgt.)* ước tính, đánh giá, tính ra
算入	サンニュウ	sannyuu	bao gồm cả sự tính toán, kể cả sự tính toán
算用数字	サンヨウスウジ	sanyoosuuji	chữ số Ả Rập để tính toán
訓 *算盤	そろばん	soroban	bàn tính

1486
箱 ⑮
tương

訓 箱	はこ	hako	hộp, va ly, hòm
箱入り娘	はこいりむすめ	hakoirimusume	con gái bị cấm cung
箱庭	はこにわ	hakoniwa	vườn thu nhỏ

1487
範 ⑮
phạm

音 範	ハン	han	mô hình
熟 範囲	ハンイ	hani	phạm vi, giới hạn

1488
築 ⑯
trúc

音 築	チク	chiku	kiến trúc, xây dựng
熟 築城	チクジョウ	chikujoo	sự xây dựng tòa lâu đài *(đgt.)* xây lâu đài
訓 築く	きずく	kizuku	*(ngđgt.)* xây dựng; làm; thiết kế

1489
篤 ⑯
đốc

音 篤	トク	toku	sự mến khách, nhiệt tình
熟 篤学	トクガク	tokugaku	niềm say mê học tập, tận tâm nghiên cứu
篤志	トクシ	tokushi	sự rộng lượng, từ thiện
篤志家	トクシカ	tokushika	tình nguyện, kẻ tình nguyện, kẻ xung phong
篤実	トクジツ	tokujitsu	sự thân thiết, thân mật

facebook.com/duytrieuftu

1490 **簡** ⑱ giản

音	簡	カン	kan	sự thanh khiết
熟	簡易	カンイ	kani	giản dị, đơn giản; dễ dàng
	簡潔	カンケツ	kanketsu	sự thanh khiết, sự giản dị
	簡素	カンソ	kanso	giản dị, chất phát
	簡単	カンタン	kantan	giản dị, đơn giản, dễ, giản đơn
	簡便	カンベン	kanben	giản tiện, đơn giản, tận dụng
	簡明	カンメイ	kanmei	đơn giản
	簡略	カンリャク	kanryaku	giản dị, giản lược

1491 **簿** ⑲ bộ; bạc

音	簿	ボ	bo	sổ ghi chép; bạ
Y	簿価	ボカ	boka	giá gốc
	簿記	ボキ	boki	ghi vào sổ

492 **籍** ⑳ tịch

音	籍	セキ	seki	sự viết/đặt/ghi

米 こめ／こめへん *mễ*

493 **米** ⑥ mễ

音	米	ベイ	bei	gạo; tuổi 88; Mỹ
		マイ	mai	gạo
	米国	ベイコク	beikoku	Mỹ, nước Mỹ
	米穀	ベイコク	beikoku	gạo
	米作	ベイサク	beisaku	trồng lúa
	米寿	ベイジュ	beiju	tuổi thọ 88
	米収	ベイシュウ	beishuu	thu hoạch lúa
	米食	ベイショク	beishoku	gạo thực phẩm
	米人	ベイジン	beijin	người Mỹ
	米兵	ベイヘイ	beihei	quân đội Mỹ
訓	米	こめ	kome	gạo
	米所	こめどころ	komedokoro	nơi sản xuất gạo
	米問屋	こめどんや	komedonya	người buôn gạo
	米屋	こめや	komeya	cửa hàng gạo
	*米	メートル	meetoru	mét (đơn vị đo)
	*米	よね	yone	gạo, sinh nhật lần 88
Y	米価	ベイカ	beika	giá gạo

1494 **粋** ⑩ túy

音	粋	スイ	sui	nguyên chất, tinh khiết, bảnh bao, kiểu cách
熟	粋狂	スイキョウ	suikyoo	bất thường, đồng bóng, quái lạ, kỳ cục
	粋人	スイジン	suijin	người có sở thích tao nhã
訓	*粋	いき	iki	bảnh bao, kiểu cách

1495 **粉** ⑩ phấn

音	粉	フン	fun	bột, bụi
熟	粉骨	フンコツ	funkotsu	thịt nát *-(đgt.)* băm thịt
	粉骨砕身	フンコツサイシン	funkotsusaishin	thịt nát xương tan *-(đgt.)* băm nhỏ
	粉砕	フンサイ	funsai	sự đập nát/băm nhỏ *-(đgt.)* đập nát, băm nhỏ
	粉飾	フンショク	funshoku	sự làm đẹp, nghệ thuật bày hàng *-(đgt.)* trang điểm, bày biện
	粉炭	フンタン	funtan	bụi than
	粉本	フンポン	funpon	bản nháp
	粉末	フンマツ	funmatsu	bụi
訓	粉	こ	ko	bụi
	粉	こな	kona	bột bụi
	粉薬	こなぐすり	konazukuri	thuốc bột
	粉々	こなごな	konagona	mảnh, miếng, bụi
	粉状	こなジョウ	konajoo	dạng bột
	粉微塵	こなミジン	konamijin	mảnh nhỏ, mẩu nhỏ

facebook.com/duytrieuftu

Y 粉飾決算 フンショクケッサン funshokukessan thanh toán hình thức

1496
粗 ⑪
thô

音 粗 ソ so kém, xù xì; thô
熟 粗悪 ソアク soaku (chất lượng) kém, xấu, không tốt
粗雑 ソザツ sozatsu thô tạp, qua loa, đại khái
粗品 ソしな soshina hàng xấu
粗食 ソショク soshoku thức ăn không ngon, cơm hẩm
粗製 ソセイ sosei thô chế, sơ chế, làm dối
粗相 ソソウ sosoo sự không cẩn thận *-(đgt.)* không cẩn thận
粗大 ソダイ sodai to và thô
粗茶 ソチャ socha chè thô
粗暴 ソボウ soboo thô bạo, thô lỗ, lỗ mãng
粗末 ソマツ somatsu thô kệch, thô lỗ, không coi trọng, không lịch sự, tồi
粗野 ソヤ soya quê kệch, thô lỗ
訓 粗い あらい arai thô kệch, lỗ mãng

1497
粘 ⑪
niêm

音 粘 ネン nen dính
熟 粘液 ネンエキ neneki keo dính
粘性 ネンセイ nensei tính/độ dính
粘着 ネンチャク nenchaku dính lại, dính vào
粘土 ネンド nendo độ dính
粘膜 ネンマク nenmaku hệ thống tiết niệu, niêm mạc
訓 粘る ねばる nebaru *(đgt.)* làm dính vào, dính lại
粘り気 ねばりケ nebarike tính dính, độ dính
粘り強い ねばりづよい nebarizuyoi tính kiên trì, dẻo dai

1498
粒 ⑪
lạp

音 粒 リュウ ryuu hạt
熟 粒子 リュウシ ryuushi hạt
粒状 リュウジョウ ryuujoo dạng hạt

訓 粒 つぶ tsubu hạt (đi sau danh từ và số từ)
粒揃い つぶぞろい tsubuzoroi xuất sắc, tốt đến nản lòng
粒々 つぶつぶ tsubutsubu lấm tấm
粒選り つぶより tsubuyori lựa chọn, tuyển lựa, lựa

1499
粧 ⑫
trang

音 粧 ショウ shoo trang sức

1500
精 ⑭
tinh

音 精 セイ sei thuần túy; tinh hoa; tinh luyện; yêu tinh; tinh thần
(ショウ) (shoo)
熟 精進 ショウジン shoojin sự chuyên tâm/ăn chay/tu hành *-(nđgt.)* tu hành; chuyên tâm
精進料理 ショウジンリョウリ shoojinryoori món ăn chay
精霊 ショウリョウ shooryoo linh hồn
精一杯 セイイッパイ seiippai dốc hết toàn lực, (làm việc) quên mình
精鋭 セイエイ seiei tinh nhuệ, tốt nhất
精液 セイエキ seieki tinh dịch
精確 セイカク seikaku chính xác, tinh xác, chuẩn
精巧 セイコウ seikoo tinh xảo, tinh tế
精根 セイコン seikon tinh lực, sức lực
精魂 セイコン seikon linh hồn, tâm thần
精彩 セイサイ seisai màu sắc tươi đẹp, hay, sinh động
精算 セイサン seisan sự tính kỹ/kết toán; tính toán chi tiết tỉ mỉ *-(đgt.)* tính kỹ càng
精子 セイシ seishi tinh trùng
精神 セイシン seishin tinh thần, ý thức
精神科 セイシンカ seishinka khoa tâm thần
精神病 セイシンビョウ seishinbyoo bệnh tâm thần
精製 セイセイ seisei sự để tâm/tinh chế *-(đgt.)* tinh chế
精選 セイセン seisen sự chọn kỹ/tuyển chọn kỹ *-(đgt.)* chọn, lựa một cách cẩn thận
精通 セイツウ settsuu sự tinh thông/tinh tường/am hiểu *-(nđgt.)* tinh thông, tinh tường, am hiểu
精度 セイド seido độ chính xác
精読 セイドク seidoku sự đọc kỹ *-(đgt.)* đọc một cách cẩn thận

facebook.com/duytrieuftu

精分	セイブン	seibun	dinh dưỡng
精米	セイマイ	seimai	gạo trắng/ngon/xuất khẩu *-(đgt.)* xuất khẩu gạo
精密	セイミツ	seimitsu	chính xác nghiêm mật, chính xác tỉ mỉ
精力	セイリョク	seiryoku	tinh lực, sức lực
精励	セイレイ	seirei	sự siêng năng *-(nđgt.)* chăm chỉ, làm việc chăm chỉ
精霊	セイレイ	seirei	tinh thần, tâm hồn
精錬	セイレン	seiren	tinh luyện, tinh chế *-(đgt.)* tinh chế, tinh luyện
精密機械	セイミツキカイ	seimitsukikai	máy móc tinh xác, máy chính xác

501

糖 ⑯

一 ⺍ 半 米 粁 粁 粁 粁 粁 粁 粁 糖 糖 糖 糖 糖 糖 糖 糖

đường

糖	トウ	too	đường, chất ngọt
糖尿病	トウニョウビョウ	toonyoobyoo	bệnh đái đường/tiểu đường
糖分	トウブン	toobun	đường
糖類	トウルイ	toorui	chất đường

502

糧 ⑱

一 ⺍ 半 米 粁 粁 粁 粁 粁 粁 粁 糧 糧 糧 糧 糧 糧 糧 糧

lương

糧	リョウ（ロウ）	ryoo (roo)	lương thực
糧食	リョウショク	ryooshoku	lương thực
糧道	リョウドウ	ryoodoo	con đường lương thực, đường chở lương
糧	かて	kate	lương thực

糸 いと／いとへん

mịch

503

糸 ⑥

ノ 幺 幺 糸 糸 糸

mịch

糸	シ	shi	tơ, chỉ
糸	いと	ito	sợi chỉ
糸口	いとぐち	itoguchi	đầu mối chỉ, giây sợi, đầu, mối; bước đầu, bắt đầu

1504

系 ⑦

一 ㇀ 乛 幺 幺 糸 糸

hệ

音 系	ケイ	kei	hệ, đầu mối
熟 系図	ケイズ	keizu	gia phả, tông phả
系統	ケイトウ	keitoo	hệ thống; thế hệ; phái
系統的	ケイトウテキ	keitooteki	một cách có hệ thống
系譜	ケイフ	keifu	gia phả, tông phả
系列	ケイレツ	keiretsu	hệ thống
訓 系ぐ	つなぐ	tsunagu	*(ngđgt.)* nối, ghép
系列会社	ケイレツガイシャ	keiretsugaisha	liên công ty, đa công ty

1505

索 ⑩

一 十 艹 艹 艹 艹 艹 索 索 索

tác

音 索	サク	saku	tơ, sợi, dây
熟 索引	サクイン	sakuin	bảng mục lục

1506

素 ⑩

一 十 キ 圭 圭 圭 圭 素 素 素

tố

音 素	ス	su	trần; không che đậy; đơn giản
	ソ	so	yếu tố, bắt đầu
熟 素足	スあし	suashi	chân đất
素顔	スがお	sugao	không trang điểm, không hóa trang (mặt)
素性	スジョウ	sujoo	xuất thân, huyết thống, lý lịch
素手	スで	sude	tay không
素敵	ステキ	suteki	tuyệt hay, tuyệt diệu, tuyệt đẹp, tuyệt, cực hay
素直	スなお	sunao	thuần phác, ngây thơ, thẳng thắn, thành thật
素肌	スはだ	suhada	da chưa đánh phấn
素晴らしい	スばらしい	subarashii	tuyệt vời, tuyệt đẹp
素因	ソイン	soin	nguyên nhân, căn bệnh
素行	ソコウ	sokoo	phẩm hạnh
素材	ソザイ	sozai	đề tài, tư liệu, nguyên liệu
素地	ソジ	soji	nền, cơ sở
素質	ソシツ	soshitsu	tố chất, bản chất, năng khiếu
素数	ソスウ	sosuu	số nguyên tố

facebook.com/duytrieuftu

素読	ソドク	sodoku	sự đọc mà không hiểu *-(đgt.)* đọc mà không hiểu
素描	ソビョウ	sobyoo	phác họa *-(đgt.)* phác họa
素振り	ソぶり	soburi	biểu hiện tình cảm hiện ra nét mặt
素朴	ソボク	soboku	chất phác, thật thà, đơn giản
素養	ソヨウ	soyoo	tu dưỡng, sự hiểu biết, tố dưỡng
訓 ※素	もと	moto	nền tảng, cơ sở
※素人	しろうと	shirooto	không chuyên, không chuyên môn

1507

紫 ⑫

tử

音 紫	シ	shi	tía; màu tía
熟 紫外線	シガイセン	shigaisen	tia tử ngoại
紫紺	シコン	shikon	xanh tím
訓 紫	むらさき	murasaki	màu tím; tía

1508

累 ⑪

luỹ; luy

音 累	ルイ	rui	chất đống, tích lũy, làm ngổn ngang, liên miên
熟 累加	ルイカ	ruika	sự làm nhanh thêm, gia tốc *-(đgt.)* làm nhanh tên
累計	ルイケイ	ruikei	thống kê, tổng cộng
累減	ルイゲン	ruigen	sự giảm dần *-(đgt.)* giảm dần
累次	ルイジ	ruiji	liên tiếp, liên miên
累進	ルイシン	ruishin	sự đề bạt/lũy tiến/đề cử *-(đgt.)* đề bạt, lũy tiến
累積	ルイセキ	ruiseki	tích lũy *-(đgt.)* tích lũy
累々	ルイルイ	ruirui	chồng chất

1509

緊 ⑮

khẩn

音 緊	キン	kin	chính xác; nghiêm chỉnh; chặt chẽ; căng thẳng

熟 緊急	キンキュウ	kinkyuu	cấp bách, khẩn cấp
緊縮	キンシュク	kinshuku	sự ép nhỏ/thu nhỏ *-(đgt.)* ép nhỏ, thu nhỏ
緊張	キンチョウ	kinchoo	khẩn trương, căng thẳng *-(đgt.)* khẩn trương, căng thẳ
緊迫	キンパク	kinpaku	khẩn trương, căng thẳng *-(đgt.)* khẩn trương, căng thẳng
緊密	キンミツ	kinmitsu	chặt chẽ; mật thiết; khăng khít

1510

繁 ⑯

phồn

音 繁	ハン	han	phồn vinh
熟 繁栄	ハンエイ	hanei	sự phồn vinh *-(đgt.)* phồn vinh, thịnh vượng, phát đạt
繁華街	ハンカガイ	hankagai	phố xá đông vui
繁雑	ハンザツ	hanzatsu	rắc rối, rườm rà, phiền toái
繁盛	ハンジョウ	hanjoo	phồn vinh, thịnh vượng *-(đgt.)* được phồn vinh, thịnh vượng
繁殖	ハンショク	hanshoku	sự sinh sôi, sự nảy nở *-(đgt.)* sinh sôi, nảy nở
繁茂	ハンモ	hanmo	sự um tùm/rậm rạp *-(đgt.)* mọc dầy đặc, xanh um

1511

繭 ⑱

kiển

音 繭	ケン	ken	làm kén
訓 繭	まゆ	mayu	làm kén

1512

紀 ⑨

kỷ

音 紀	キ	ki	thời đại, kỷ nguyên, năm
熟 紀元	キゲン	kigen	kỷ nguyên
紀行	キコウ	kikoo	buổi nói chuyện có chiếu phim về các cuộc du h thám hiểm

1513

級 ⑨

cấp

音 級	キュウ	kyuu	cấp, bậc, hạng, loại, tầng lớp

facebook.com/duytrieuftu

級数	キュウスウ	kyuusuu	cấp số, chuỗi, số
級長	キュウチョウ	kyuuchoo	lớp trưởng
級友	キュウユウ	kyuuyuu	bạn cùng lớp

514

糾 ⑨

糸 糹 糹 糹 糹 糹 糾 糾 糾 糾

củ

糾	キュウ	kyuu	sự xoắn lại, quấn vào nhau, tập hợp lại
糾合	キュウゴウ	kyuugoo	sự tập hợp lại/tập trung *-(đgt.)* tập hợp, tập trung
糾弾	キュウダン	kyuudan	sự buộc tội, sự nghi ngờ *-(đgt.)* buộc tội, nghi ngờ
糾明	キュウメイ	kyuumei	sự khám xét, xem xét *-(đgt.)* khám xét, thẩm tra

515

紅 ⑨

糸 糹 糹 糹 糹 糹 紅 紅 紅 紅

hồng

紅	コウ (ク)	koo (ku)	màu hồng, hồng
紅一点	コウイッテン	kooitten	chỉ có nữ trong nhóm
紅顔	コウガン	koogan	sắc mặt hồng hào; hồng nhan
紅茶	コウチャ	koocha	chè đen; hồng trà
紅潮	コウチョウ	koochoo	sự đỏ *-(đgt.)* đỏ lên, chuyển sang màu đỏ
紅白	コウハク	koohaku	đỏ và trắng
紅葉	コウヨウ	kooyoo	lá vàng *-(đgt.)* chuyển sang vàng
紅	くれない	kurenai	đỏ; phấn trang điểm
紅	べに	beni	phấn đỏ, màu hồng, phấn trang điểm
*紅葉	もみじ	momiji	lá đỏ

16

約 ⑨

糸 糹 糹 糹 糹 糹 約 約 約

ước

約	ヤク	yaku	hứa hẹn, ước tính, giản lược
約する	ヤクする	yakusuru	*(đgt.)* hứa, hẹn
約言	ヤクゲン	yakugen	lời
約定	ヤクジョウ	yakujoo	sự hẹn ước/đính ước/hợp đồng *-(đgt.)* hẹn ước, làm hợp đồng
約数	ヤクスウ	yakusuu	ước số
約束	ヤクソク	yakusoku	sự ước hẹn, giấy mời *-(đgt.)* hứa hẹn, hẹn gặp

約諾	ヤクダク	yakudaku	sự ước hẹn/thề *-(ngđgt.)* ước hẹn, thề
約分	ヤクブン	yakubun	sự rút gọn phân số *-(đgt.)* rút gọn phân số
約款	ヤッカン	yakkan	điều khoản (pháp lệnh, điều ước)
約束手形	ヤクソクてがた	yakusokutegata	phiếu hẹn trả

1517

紙 ⑩

糸 糹 糹 糹 糹 糹 紙 紙 紙 紙

chỉ

紙	シ	shi	giấy, báo
紙型	シケイ	shikei	cỡ giấy, khổ giấy
紙質	シシツ	shishitsu	chất lượng giấy
紙上	シジョウ	shijoo	trên giấy, cột tin tức
紙幣	シヘイ	shihei	tiền giấy
紙片	シヘン	shihen	mẩu giấy
紙面	シメン	shimen	mặt giấy
紙	かみ	kami	giấy
紙切れ	かみきれ	kamikire	mẩu giấy
紙屑	かみくず	kamikuzu	giấy loại
紙一重	かみひとえ	kamihitoe	kém chút xíu

1518

純 ⑩

糸 糹 糹 糹 糹 糹 紅 紅 紅 純

thuần

純	ジュン	jun	thuần khiết, chất phác
純愛	ジュンアイ	junai	tình yêu thuần khiết, tình yêu thật sự
純化	ジュンカ	junka	sự làm sạch *-(đgt.)* làm sạch
純金	ジュンキン	junkin	vàng thật
純銀	ジュンギン	jungin	bạc thật
純潔	ジュンケツ	junketsu	thuần khiết
純血	ジュンケツ	junketsu	huyết thống thuần túy, thuần chủng
純情	ジュンジョウ	junjoo	tình cảm chân thành, thơ ngây
純真	ジュンシン	junshin	thuần khiết, chất phác, ngây thơ
純粋	ジュンスイ	junsui	thuần túy, chân chính, chính cống
純正	ジュンセイ	junsei	thuần túy, thuần khiết
純然	ジュンゼン	junzen	thuần túy, đơn thuần, tuyệt đối
純度	ジュンド	jundo	độ tinh khiết
純白	ジュンパク	jumpaku	trắng như tuyết, trắng tinh
純文学	ジュンブンガク	junbungaku	văn học thuần khiết

facebook.com/duytrieuftu

	純朴	ジュンボク	junboku	thuần phác, chất phác
	純綿	ジュンメン	junmen	bông nguyên chất
	純毛	ジュンモウ	junmoo	len nguyên chất
	純良	ジュンリョウ	junryoo	hảo hạng, loại tốt
Y	純益	ジュンエキ	juneki	lợi nhuận thuần túy, lãi
	純資産	ジュンシサン	junshisan	tài sản thực
	純増	ジュンゾウ	junzoo	sự tăng thực
	純投資	ジュントウシ	juntooshi	danh sách đầu tư
	純利益	ジュンリエキ	junrieki	lợi nhuận thuần túy, lãi

1519

納 ⑩ ㇔ 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 納 納 nạp

音	納	ノウ	noo	chấp nhận, thu nạp
		(トウ)	(too)	
		(ナッ)	(natt)	
		(ナン)	(nan)	để dành
熟	納得	ナットク	nattoku	sự lý giải, đồng ý, chấp nhận *-(đgt.)* lý giải, đồng ý, chấp nhận
	納屋	ナや	naya	nền (nơi để đồ)
	納戸	ナンど	nando	buồng để quần áo, tủ quần áo
	納会	ノウカイ	nookai	họp mặt lần cuối của một năm
	納期	ノウキ	nooki	thời gian giao hàng, ngày giao nộp
	納骨	ノウコツ	nookotsu	sự đặt hài cốt *-(đgt.)* đặt hài cốt
	納税	ノウゼイ	noozei	sự nộp thuế *-(đgt.)* nộp thuế
	納税者	ノウゼイシャ	noozeisha	người nộp thuế
	納入	ノウニュウ	noonyuu	sự giao/nộp/phân phát *-(đgt.)* giao, nộp, phân phát
	納品	ノウヒン	noohin	hàng phân phát *-(đgt.)* phân phát hàng
	納品書	ノウヒンショ	noohinsho	hóa đơn giao hàng
	納付	ノウフ	noofu	sự nộp/giao *-(đgt.)* nộp, giao
	納涼	ノウリョウ	nooryoo	sự nghỉ mát *-(đgt.)* nghỉ mát
訓	納まる	おさまる	osamaru	*(đgt.)* ở, chứa đựng, giải quyết, kết thúc
	納める	おさめる	osameru	*(đgt.)* thu nạp, thu cất, giao nộp, giành được
Y	納税準備預金	ノウゼイジュンビヨキン	noozeijunbi-yokin	sự trả tiền thuế, đóng thuế

1520

紛 ⑩ ㇔ 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 紛 紛 phân

音	紛	フン	fun	ngỡ là, khó phân biệt, bị lẫn với; che lấp
熟	紛議	フンギ	fungi	sự tranh luận, tranh cãi *-(đgt.)* gây tranh cãi
	紛糾	フンキュウ	funkyuu	sự hỗn loạn *-(đgt.)* hỗn loạn
	紛失	フンシツ	funsitsu	sự mất *-(đgt.)* làm mất
	紛然	フンゼン	funzen	sự rối loạn/phức tạp
	紛争	フンソウ	funsoo	phân tranh, rắc rối
	紛々	フンプン	funpun	lả tả
訓	紛れる	まぎれる	magireru	*(nđgt.)* che lấp, giải buồn, tiêu sầu
	紛らす	まぎらす	magirasu	*(ngđgt.)* che lấp, giải sầu, tiêu sầu
	紛らわしい	まぎらわしい	magirawashii	không phân biệt được, dễ lẫn
	紛らわす	まぎらわす	magirawasu	*(ngđgt.)* che lấp, giải sầu, tiêu sầu
	紛れ込む	まぎれこむ	magirekomu	*(nđgt.)* lẫn vào, khuất vào
	紛れもない	まぎれもない	magiremonai	xác thực, chính cống
	*紛う	まがう	magau	*(nđgt.)* ngỡ là, giống như, hỗn loạn, phức tạp

1521

紡 ⑩ ㇔ 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 紡 紡 phưởng

音	紡	ボウ	boo	se chỉ, thêu dệt
熟	紡糸	ボウシ	booshi	se chỉ
	紡織	ボウショク	booshoku	se sợi và dệt
	紡錘	ボウスイ	boosui	con suốt để cuộn chỉ
	紡績	ボウセキ	booseki	dệt
	紡績工	ボウセキコウ	boosekikoo	người quay tơ, người se sợi
訓	紡ぐ	つむぐ	tsumugu	*(ngđgt.)* se chỉ, dệt, quay sợi

1522

紋 ⑩ ㇔ 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 糹 紋 紋 văn

音	紋	モン	mon	biểu tượng (gia đình); mẫu dệt
熟	紋切り型	モンきりがた	monkirigata	mẫu biểu tượng; mẫu

facebook.com/duytrieuftu

紋章	モンショウ	monshoo	biểu tượng
紋所	モンどころ	mondokoro	biểu tượng riêng của gia đình

圣 ⑪ 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 kinh

経	ケイ	kei	trôi qua, trải qua, kinh qua, đi qua; thường
	キョウ	kyoo	
経文	キョウモン	kyoomon	kinh, bài kinh
経緯	ケイイ	keii	kinh vĩ; dọc ngang; ngọn nguồn
経営	ケイエイ	keiei	sự kinh doanh *-(đgt.)* kinh doanh
経過	ケイカ	keika	qua, trôi qua, trải qua, quá trình, tiến trình *-(đgt.)* trôi qua
経験	ケイケン	keiken	kinh nghiệm *-(đgt.)* trải qua
経済	ケイザイ	keizai	kinh tế, tiết kiệm, hạch toán kinh tế
経済的	ケイザイテキ	keizaiteki	có tính kinh tế
経線	ケイセン	keisen	kinh tuyến
経典	ケイテン	keiten	kinh thánh, tác phẩm kinh điển
経度	ケイド	keido	kinh độ
経由	ケイユ	keiyu	sự trải qua, sự trung chuyển *-(đgt.)* trải qua, trôi qua
経歴	ケイレキ	keireki	lý lịch
経路	ケイロ	keiro	con đường, nguyên nhân
経る	へる	heru	đi qua, trải qua, trôi qua
経営難	ケイエイナン	keieinan	khó khăn về tài chính
経済活動	ケイザイカツドウ	keizaikatsudoo	hoạt động kinh tế
経済企画庁	ケイザイキカクチョウ	keizaikikaku-choo	bộ kế hoạch - kinh tế
経済成長	ケイザイセイチョウ	keijooseichoo	phát triển kinh tế
経常収支	ケイジョウシュウシ	keijooshuushi	các khoản thu chi hiện thời
経常費	ケイジョウヒ	keijoohi	chi phí thường xuyên
経常利益	ケイジョウリエキ	keijoorieki	lợi nhuận định kỳ
経費	ケイヒ	keihi	kinh phí, giá trị
経理	ケイリ	keiri	quản lý tiền tài, sự tính toán
経理士	ケイリシ	keirishi	nhân viên kế toán

甘 ⑪ 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 cám

甘	コン	kon	xanh xẫm

熟 紺色	コンいろ	koniro	màu xanh nhạt
紺青	コンジョウ	konjoo	xanh thẫm
紺碧	コンペキ	konpeki	xanh thẫm
紺屋	コンや (コウや)	konya (kooya)	thợ nhuộm, cửa hiệu nhuộm

1525

細 ⑪ 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 tế

音 細	サイ	sai	mảnh dẻ, thon thả, mỏng, nhỏ bé
熟 細菌	サイキン	saikin	vi trùng, vi khuẩn
細工	サイク	saiku	tay nghề, công việc thủ công *(đgt.)* giở mánh khoé, dùng tiểu xảo
細事	サイジ	saiji	chuyện nhỏ, việc nhỏ *-(đgt.)* sử dụng mánh khóe
細心	サイシン	saishin	cẩn thận, dày công, tỉ mỉ
細則	サイソク	saisoku	quy tắc chi tiết
細大	サイダイ	saidai	việc lớn việc nhỏ, mọi việc lớn nhỏ
細部	サイブ	saibu	bộ phận nhỏ, linh kiện
細分	サイブン	saibun	sự phân chia nhỏ ra *-(đgt.)* phân chia ra thành các phần nhỏ
細別	サイベツ	saibetsu	sự phân chia nhỏ ra *-(đgt.)* chia nhỏ ra
細胞	サイボウ	saiboo	tế bào
細密	サイミツ	saimitsu	bí mật, đóng kín
細目	サイモク	saimoku	mục nhỏ, chi tiết
訓 細かい	こまかい	komakai	nhỏ bé, tí xíu, tinh xảo, tinh vi, tỉ mỉ
細か	こまか	komaka	nhỏ, thanh mảnh, tinh xảo, tinh vi, tỉ mỉ
細々	こまごま	komagoma	tinh xảo, tỉ mỉ
細る	ほそる	hosoru	*(đgt.)* trở nên thon thả, gầy đi
細い	ほそい	hosoi	thanh mảnh, gầy, thon thả
細面	ほそおもて	hosoomote	khuôn mặt gầy và dài
細長い	ほそながい	hosonagai	nhỏ dài, thon nhỏ
細道	ほそみち	hosomichi	đường nhỏ và dài

1526

终 ⑪ 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 chung

音 終	シュウ	shuu	kết thúc, cuối cùng, hoàn thành
熟 終える	おえる	oeru	*(ngđgt.)* kết thúc, hoàn thành, làm xong
終わる	おわる	owaru	*(ngđgt.)* cuối cùng, kết thúc, đi đến cuối cùng
終演	シュウエン	shuuen	diễn cuối cùng; diễn xong; tan diễn

facebook.com/duytrieuftu

終業	シュウギョウ	shuugyoo	sự nghỉ làm/học *-(đgt.)* nghỉ làm/học
終曲	シュウキョク	shuukyoku	khúc nhạc kết thúc
終極	シュウキョク	shuukyoku	cuối cùng
終局	シュウキョク	shuukyoku	kết cục, cuối cùng, chung cuộc
終結	シュウケツ	shuuketsu	kết thúc, quy kết, kết luận *-(đgt.)* kết thúc, kết luận
終始	シュウシ	shuushi	thủy chung
終始一貫	シュウシイッカン	shuushiikkan	trước sau như một *-(đgt.)* không thay đổi
終止	シュウシ	shuushi	sự kết thúc/dừng lại *-(đgt.)* dừng lại, kết thúc
終止符	シュウシフ	shuushifu	dấu chấm hết
終日	シュウジツ	shuujitsu	suốt ngày, từ sáng đến tối, cả ngày
終身刑	シュウシンケイ	shuushinkei	tù chung thân
終生	シュウセイ	shuusei	một đời; suốt đời
終戦	シュウセン	shuusen	chiến tranh kết thúc
終着駅	シュウチャクエキ	shuuchakuekiga	cuối cùng, trạm cuối cùng
終点	シュウテン	shuuten	điểm kết thúc, điểm cuối, ga cuối cùng
終電	シュウデン	shuuden	xe điện cuối cùng
終幕	シュウマク	shuumaku	màn cuối; sự giải tán; sự diễn xong
終末	シュウマツ	shuumatsu	kết thúc, kết cục
終夜	シュウヤ	shuuya	suốt đêm
終夜営業	シュウヤエイギョウ	shuuyaeigyoo	kinh doanh suốt đêm
終了	シュウリョウ	shuuryoo	kết thúc *-(đgt.)* kết thúc, đã hoàn thành
Y 終業時間	シュウギョウジカン	shuugyoojikan	thời gian tan ca
終身雇用	シュウシンコヨウ	shuushinkoyoo	làm thuê suốt đời

1527

紹 (11)

thiệu

音 紹	ショウ	shoo	giới thiệu
熟 紹介	ショウカイ	shookai	sự giới thiệu *-(đgt.)* giới thiệu

1528

紳 (11)

thân

音 紳	シン	shin	quý ông
熟 紳士	シンシ	shinshi	quý ông; thân sĩ

1529

組 (11)

tổ

音 組	ソ	so	bộ, nhóm, tổ chức
熟 組閣	ソカク	sokaku	tổ chức nội các *-(đgt.)* tổ chức nội các
組織	ソシキ	soshiki	tổ chức, cơ cấu *-(đgt.)* tổ chức
組織的	ソシキテキ	soshikiteki	tính hệ thống
組成	ソセイ	sosei	sự hợp thành, sự cấu thành, sự tổ thành *-(đgt.)* hợp thành, cấu thành, tổ thành
訓 組	くみ	kumi	tổ chức, đoàn thể, nhóm
組む	くむ	kumu	tụ tập, hợp lại, nhóm lại
Y 組合	くみあい	kumiai	sự kết hợp, sự gia nhập, kết giao; hội; tổ chức công đoàn
組み合わせる	くみあわせる	kumiawaseru	*(đgt.)* kết hợp, phối hợp
組み立てる	くみたてる	kumitateru	*(đgt.)* chế tạo, sản xuất, lắp ráp

1530

絵 (12)

hội

音 絵	エ	e	tranh
	カイ	kai	tranh
熟 絵図	エズ	ezu	tranh; họa tiết; hoa văn
絵の具	エのグ	enogu	mầu nước
絵葉書	エはがき	ehagaki	tranh ảnh
絵筆	エふで	efude	bút vẽ
絵本	エホン	ehon	vở vẽ
絵巻物	エまきもの	emakimono	tranh
絵文字	エモジ	emoji	diễn tả bằng hình tượng
絵画	カイガ	kaiga	tập hợp tranh ảnh

1531

給 (12)

cấp

音 給	キュウ	kyuu	cung cấp, đưa, cung cấp (lương, tiền lương)
熟 給仕	キュウジ	kyuuji	hầu bàn, sự phục vụ *-(nđgt.)* hầu hạ, phục dịch

facebook.com/duytrieuftu

給食	キュウショク	kyuushoku	sự chuẩn bị (bữa ăn) *-(đgt.)* chuẩn bị, phục vụ
給水	キュウスイ	kyuusui	sự cấp nước *-(nđgt.)* cấp nước
給付	キュウフ	kyuufu	sự bày ra, sự biếu, sự phân phát *-(đgt.)* biếu, phân phát
給付金	キュウフキン	kyuufukin	tiền trợ cấp
給油	キュウユ	kyuuyu	sự cung cấp dầu *-(đgt.)* tra dầu, bôi dầu
給与	キュウヨ	kyuuyo	sự ban cho, sự cung cấp *-(đgt.)* ban, cung cấp
給料	キュウリョウ	kyuuryoo	tiền công, tiền lương
Y 給与水準	キュウヨスイジュン	kyuuyosuijun	tiêu chuẩn cung cấp
給与体系	キュウヨタイケイ	kyuuyotaikei	mạng cung cấp; hệ thống cung cấp
給料日	キュウリョウび	kyuuryoohi	lương ngày

1532

結 ⑫ kết

音 結	ケツ (ケッ)	ketsu (kett)	kết, nối, buộc
熟 結果	ケッカ	kekka	kết quả, hiệu quả
結核	ケッカク	kekkaku	bệnh lao sởi
結局	ケッキョク	kekkyoku	kết cục, cuối cùng
結構	ケッコウ	kekkoo	kết cấu
結合	ケツゴウ	ketsugoo	kết hợp
結婚	ケッコン	kekkon	kết hôn *-(nđgt.)* cưới, kết hôn
結実	ケツジツ	ketsujitsu	kết trái, thành quả *-(nđgt.)* kết trái, thu được kết quả
結晶	ケッショウ	kesshoo	sự kết tinh *-(nđgt.)* (làm) kết tinh
結成	ケッセイ	kessei	kết thành, tạo thành *-(đgt.)* kết thành, tạo thành
結束	ケッソク	kessoku	sự đồng lòng nỗ lực, đoàn kết nhất trí
結託	ケッタク	kettaku	sự cấu kết *-(nđgt.)* cấu kết
結末	ケツマツ	ketsumatsu	kết thúc, ngưng lại, kết luận
結論	ケツロン	ketsuron	kết luận *-(nđgt.)* đạt tới sự kết luận
結ぶ	むすぶ	musubu	nối, liên kết, kết hợp, kết (trái)
結び	むすび	musubi	sự kết thúc, sự chấm dứt; sự ràng buộc, sự kết nối
結び目	むすびめ	musubime	mối thắt
結う	ゆう	yuu	*(ngđgt.)* tết (tóc)
結納	ゆいノウ	yuinoo	quà hứa hôn
結わえる	ゆわえる	yuwaeru	*(ngđgt.)* trói, buộc

1533

絞 ⑫ giảo

音 絞	コウ	koo	bóp cổ, ép, vắt, nặn
熟 絞殺	コウサツ	koosatsu	sự bóp cổ, sự treo cổ *-(đgt.)* bóp, treo (cổ)
絞首刑	コウシュケイ	kooshukei	án treo cổ
訓 絞る	しぼる	shiboru	*(ngđgt.)* vắt, ép (ra nước), vắt óc nghĩ; bòn rút, nặn bóp
絞まる	しまる	shimaru	*(nđgt.)* đóng chặt, buộc chặt; căng thẳng; chín chắn
絞める	しめる	shimeru	*(ngđgt.)* buột chặt, thắt chặt; ép; vắt ra; bóp chết

1534

絶 ⑫ tuyệt

音 絶	ゼツ ゼッ	zetsu zett	đoạn tuyệt, cắt đứt; kết thúc
熟 絶する	ゼッする	zessuru	*(đgt.)* đoạn tuyệt, cắt đứt, kết thúc
絶縁体	ゼツエンタイ	zetsuentai	chất cách điện, chất không dẫn điện
絶海	ゼッカイ	zekkai	biển khơi
絶叫	ゼッキョウ	zekkyoo	sự hét/gào *-(nđgt.)* gào, ra sức hét
絶景	ゼッケイ	zekkei	cảnh sắc tuyệt đẹp
絶交	ゼッコウ	zekkoo	sự tuyệt giao/cắt đứt *-(nđgt.)* cắt đứt (quan hệ với ai đó)
絶好	ゼッコウ	zekkoo	cực tốt, tốt nhất
絶賛	ゼッサン	zessan	sự ca ngợi hết mức *-(đgt.)* khen ngợi; ca ngợi (hết mức)
絶食	ゼッショク	zesshoku	tuyệt thực *-(đgt.)* nhịn ăn, tuyệt thực
絶世	ゼッセイ	zessei	tuyệt thế, tuyệt vời, nhất đời
絶対	ゼッタイ	zettai	tuyệt đối, kiên quyết, nhất định
絶体絶命	ゼッタイゼツメイ	zettaizetsumei	không có lối thoát, cùng đường
絶大	ゼツダイ	zetsudai	tuyệt đại; cực kỳ to lớn
絶頂	ゼッチョウ	zetchoo	ngọn (núi); cực điểm; đỉnh điểm
絶版	ゼッパン	zeppan	tuyệt bản *-(đgt.)* không tái bản
絶筆	ゼッピツ	zeppitsu	đoạn viết cuối (trước khi chết), tuyệt bút
絶品	ゼッピン	zeppin	vật phẩm tuyệt vời, tuyệt phẩm
絶壁	ゼッペキ	zeppeki	vách cao dựng đứng
絶望	ゼツボウ	zetsuboo	sự tuyệt vọng *-(nđgt.)* tuyệt vọng, đầy sự tuyệt vọng
絶命	ゼツメイ	zetsumei	tuyệt mệnh *-(nđgt.)* chết
絶滅	ゼツメツ	zetsumetsu	sự diệt sạch/tuyệt diệt/diệt tận gốc *-(đgt.)* tuyệt diệt, diệt sạch, diệt tận gốc

facebook.com/duytrieuftu

訓 絶える　たえる　taeru　*(ndgt.)* đoạn tuyệt cắt đứt
絶つ　たつ　tatsu　*(ngdgt.)* cắt đứt
絶やす　たやす　tayasu　*(ngdgt.)* diệt sạch, diệt tận gốc

1535
統 ⑫
thống

音 統　トウ　too　thống trị; thống nhất
熟 統一　トウイツ　tooitsu　thống nhất, hợp nhất, đồng nhất *-(đgt.)* thống nhất, hợp nhất
統括　トウカツ　tookatsu　sự chung chung/khái quát *-(đgt.)* khái quát
統御　トウギョ　toogyo　thống trị, lãnh đạo, cai quản *-(đgt.)* thống trị, lãnh đạo, cai quản
統計　トウケイ　tookei　sự thống kê, sự tính toán *-(đgt.)* thống kê, tính toán
統合　トウゴウ　toogoo　sự phối hợp, sự hợp nhất *-(đgt.)* phối hợp, hợp nhất
統制　トウセイ　toosei　thống trị, điều khiển *-(đgt.)* thống trị, điều khiển
統率　トウソツ　toosotsu　thống soái, lãnh đạo, mệnh lệnh *-(đgt.)* thống soái, thống lĩnh, dẫn đầu
統率力　トウソツリョク　toosotsuryoku　sự lãnh đạo, đội ngũ lãnh đạo
統治　トウチ　toochi　sự thống trị/cai trị/trị vì *-(đgt.)* thống trị, cai trị, trị vì
訓 統べる　すべる　suberu　*(ngdgt.)* khái quát hóa, chung chung

1536
絡 ⑫
lạc

音 絡　ラク　raku　buộc vào, quấn vào; vướng vào
訓 絡む　からむ　karamu　*(ndgt.)* quấn vào; buộc vào
絡める　からめる　karameru　*(ngdgt.)* buộc vào, cột vào
絡ます　からます　karamasu　*(ngdgt.)* buộc dây, cuốn/quấn (dây)
絡まる　からまる　karamaru　*(ndgt.)* buộc vào, cuốn (dây)
絡み付く　からみつく　karamitsuku　*(ndgt.)* quấn tròn, buộc nối vào

1537
継 ⑬
kế

音 継　ケイ　kei　kế tục; tiếp tục; nối tiếp

熟 継承　ケイショウ　keishoo　sự nối tiếp *-(đgt.)* nối tiếp, tiếp tục
継続　ケイゾク　keizoku　sự kế tục *-(đgt.)* kế tục, tiếp tục, giữ tiếp
継父　ケイフ（ままちち）　keifu (mamachichi)　cha kế; kế phụ
継母　ケイボ（ままはは）　keibo (mamahaha)　mẹ kế; kế mẫu
訓 継ぐ　つぐ　tsugu　*(ngdgt.)* theo, tiếp tục, nối tiếp
継ぎ　つぎ　tsugi　vá (mảnh vá)

1538
絹 ⑬
quyên

音 絹　ケン　ken　tơ, lụa
訓 絹　きぬ　kinu　tơ, lụa
絹糸　きぬいと　kinuito　sợi tơ

1539
続 ⑬
phát

音 続　ゾク　zoku　tiếp tục
熟 続出　ゾクシュツ　zokushutsu　sự liên tục xuất hiện *-(đgt.)* không ngừng phát sinh, xảy ra liên tiếp
続々　ゾクゾク　zokuzoku　liên tục, không ngừng, lục tục
続発　ゾクハツ　zokuhatsu　sự liên tục phát sinh *-(đgt.)* không ngừng phát sinh, không ngừng xảy ra
続編　ゾクヘン　zokuhen　tập tiếp theo
続行　ゾッコウ　zokkoo　sự tiếp tục (tiến hành) *-(đgt.)* tiếp tục
訓 続く　つづく　tsuzuku　*(ndgt.)* tiếp tục
続ける　つづける　tsuzukeru　*(ngdgt.)* tiếp tục

1540
維 ⑭
duy

音 維　イ　i　duy trì, giữ
熟 維持　イジ　iji　sự duy trì/giữ/bảo vệ *-(đgt.)* duy trì, giữ
維新　イシン　ishin　Duy tân (thời kỳ Duy tân, 1867); cách mạng

facebook.com/duytrieuftu

11
綱 ⑭ cương

綱	コウ	koo	dây cáp; dây thừng; đường ngoài; đại cương
綱目	コウモク	koomoku	ý chính, điểm chính, hình dáng, đường nét
綱要	コウヨウ	kooyoo	yếu tố; cần thiết; ý chính; tóm tắt
綱領	コウリョウ	kooryoo	kế hoạch, tổng thể, kế hoạch chung
綱	つな	tsuna	sợi dây, mối dây, dây

2
緒 ⑭ tự

緒	ショ	sho	bắt đầu
	(チョ)	cho	sự bắt đầu
緒戦	ショセン	shosen	chiến tranh bắt đầu, cuộc chiến đầu tiên
緒	お	o	dây thừng, sợi dây, dây chão

3
総 ⑭ tổng

総	ソウ	soo	tổng
総意	ソウイ	sooi	ý kiến chung
総員	ソウイン	sooin	tổng số nhân viên
総会	ソウカイ	sookai	đại hội, hội nghị
総画	ソウカク	sookaku	tổng số nét (trong 1 chữ Hán)
総括	ソウカツ	sookatsu	sự tổng kết *-(đgt.)* tổng kết, tổng quát
総監	ソウカン	sookan	tổng thanh tra
総計	ソウケイ	sookei	thống kê, tổng số
総合	ソウゴウ	soogoo	tổng hợp *-(đgt.)* tổng hợp
総攻撃	ソウコウゲキ	sookoogeki	tổng tấn công *-(đgt.)* tấn công toàn bộ, tổng tấn công
総裁	ソウサイ	soosai	tổng tài, tổng thống
総菜	ソウザイ	soozai	món ăn thông thường
総辞職	ソウジショク	soojishoku	từ chức hàng loạt, từ chức tập thể
総称	ソウショウ	sooshoo	tên chung *(đgt.)* đặt tên chung
総数	ソウスウ	soosuu	tổng số
総勢	ソウゼイ	soozei	toàn bộ thành viên

総選挙	ソウセンキョ	soosenkyo	tổng tuyển cử
総体	ソウタイ	sootai	tổng thể
総代	ソウダイ	soodai	tổng đại diện
総出	ソウで	soode	toàn bộ đổ ra, tất cả ra tay
総動員	ソウドウイン	soodooin	tổng động viên
総本山	ソウホンザン	soohonzan	điện; thánh đường chính
総本店	ソウホンテン	soohonten	cơ quan đầu não
総務	ソウム	soomu	tổng vụ, giám đốc
総理	ソウリ	soori	thủ tướng
総量	ソウリョウ	sooryoo	tổng trọng lượng
総領	ソウリョウ	sooryoo	con đầu lòng
総領事	ソウリョウジ	sooryooji	tổng lãnh sự
総力	ソウリョク	sooryoku	toàn lực, tổng lực
総和	ソウワ	soowa	tổng cộng
総会	ソウカイ	sookai	đại hội, hội nghị toàn thể
総額	ソウガク	soogaku	tổng ngạch
総決算	ソウケッサン	sookessan	tổng quyết đoán
総合課税	ソウゴウカゼイ	soogookazei	thuế, thu nhập tổng hợp
総合銀行	ソウゴウギンコウ	soogooginkoo	ngân hàng thế giới
総合口座	ソウゴウコウザ	soogookooza	sự tính toán tổng hợp
総資産	ソウシサン	sooshisan	tổng tài sản
総資本	ソウシホン	sooshihon	toàn bộ khả năng và mạng lưới giá; toàn bộ vốn
総理大臣	ソウリダイジン	sooridaijin	thủ tướng

1544
綿 ⑭ miên

名 綿	メン	men	bông
名 綿織物	メンおりもの	menorimono	vải bông
綿花	メンカ	menka	hoa bông
綿糸	メンシ	menshi	sợi cô tông
綿製品	メンセイヒン	menseihin	hàng hóa được chế tạo từ bông
綿布	メンプ	menpu	quần áo bông
綿密	メンミツ	menshitsu	tỉ mỉ, kỹ càng
綿々	メンメン	menmen	tiếp tục, chưa kết thúc
綿羊	メンヨウ	menyoo	con cừu
副 綿	わた	wata	bông

facebook.com/duytrieuftu

1545 **網** ⑭ cương

音 網	モウ	moo	mạng, cái lưới
熟 網膜	モウマク	moomaku	võng mạc
網羅	モウラ	moora	sự bao gồm *-(đgt.)* bao gồm, bao gồm đủ mọi điều (khía cạnh)
訓 網	あみ	ami	mạng lưới
網戸	あみど	amido	lưới; rèm cửa
網元	あみもと	amimoto	chủ huy của đoàn đánh cá

1546 **緑** ⑭ lục

音 緑	リョク	ryoku	màu xanh lục
	(ロク)	roku	xanh lục
熟 緑陰	リョクイン	ryokuin	bóng râm
緑化	リョクカ	ryokuka	sự xanh hóa; sự trồng cây *-(đgt.)* xanh hóa; trồng cây
緑樹	リョクジュ	ryokuju	cây xanh; sự xanh tốt/xanh tươi (cây cối, thực vật)
緑地	リョクチ	ryokuchi	vùng đất có nhiều cây cối
緑地帯	リョクチタイ	ryokuchitai	khu vực có trồng cây
緑茶	リョクチャ	ryokucha	chè xanh
緑青	ロクショウ	rokushoo	màu xanh đồng; rỉ đồng
訓 緑	みどり	midori	màu xanh

1547 **練** ⑭ luyện

音 練	レン	ren	luyện tập
熟 練習	レンシュウ	renshuu	luyện tập, rèn luyện *-(đgt.)* luyện tập, rèn luyện
練達	レンタツ	rentatsu	thông thạo, tinh thông
練乳	レンニュウ	rennyuu	sữa đã chế biến
練磨	レンマ	renma	rèn luyện, luyện tập *-(đgt.)* rèn luyện, tập luyện
訓 練る	ねる	neru	*(đgt.)* luyện tập, đánh bóng cho sáng
練れる	ねれる	nereru	*(nđgt.)* chín, thành thục, trưởng thành
練り物	ねりもの	nerimono	bột nhão; cuộc diễu hành; sự phô trương

1548 **縁** ⑮ duyên

音 縁	エン	en	liên lạc; số mệnh, duyên số
熟 縁側	エンがわ	engawa	hiên; hè; ban công
縁起	エンギ	engi	tiểu sử, nguồn gốc
縁組	エングみ	engumi	sự xe duyên, sự cưới xin
縁故	エンコ	enko	sự liên hệ, sự liên lạc
縁者	エンジャ	enja	họ hàng
縁台	エンダイ	endai	ghế dài
縁談	エンダン	endan	cầu hôn, đề nghị kết hôn
縁日	エンニチ	ennichi	ngày hội của các vị thần địa phương
訓 縁	ふち	fuchi	viền, mép
Y 縁故募集	エンコボシュウ	enkoboshuu	sự quyên góp riêng

1549 **緩** ⑮ hoãn

音 緩	カン	kan	chậm; thong thả; thả lỏng
熟 緩急	カンキュウ	kankyuu	nhanh và chậm; gấp rút, cấp bách
緩行	カンコウ	kankoo	chuyển động chậm chạp *-(nđgt.)* đi, di chuyển chậm chạp
緩衝	カンショウ	kanshoo	giảm xóc
緩慢	カンマン	kanman	sự lỏng lẻo; sự uể oải; sự phất phơ; sự lười biếng
緩和	カンワ	kanwa	sự giảm nhẹ, sự bớt đi *-(đgt.)* giảm nhẹ, bớt đi
訓 緩い	ゆるい	yurui	lỏng, không chặt, không nghiêm, thong thả
緩む	ゆるむ	yurumu	*(nđgt.)* lỏng, lỏng lẻo, hòa hoãn, dịu đi, nhẹ nhõm
緩める	ゆるめる	yurumeru	*(ngđgt.)* lỏng, buông lỏng
緩やか	ゆるやか	yuruyaka	nhẹ nhàng, chậm rãi

1550 **縄** ⑮ thằng

音 縄	ジョウ	joo	dây thừng
熟 縄文時代	ジョウモンジダイ	joomonjidai	thời đại Jómon (10.000 BC - 300 BC)
訓 縄	なわ	nawa	dây thừng
縄飛び	なわとび	nawatobi	sự nhảy dây
縄張り	なわばり	nawabari	chăng dây để giới hạn (phạm vi, khu vực)

facebook.com/duytrieuftu

縄目　なわめ　nawame　nút

1551
線 ⑮
tuyến

音 線	セン	sen	dòng kẻ
熟 線画	センガ	senga	đường vẽ
線香	センコウ	senkoo	nén hương, nhang
線路	センロ	senro	tuyến đường

1552
締 ⑮
đế

音 締	テイ	tei	giải quyết
熟 締結	テイケツ	teiketsu	kí kết, kí hiệp ước
訓 締まる	しまる	shimaru	*(ndgt.)* đóng chặt, buộc chặt; căng thẳng; chín chắn; tiết kiệm
締まり	しまり	shimari	sự căng thẳng/gò bó/chặt chẽ/tiết kiệm/điều độ
締まり屋	しまりや	shimariya	kẻ keo kiệt
締める	しめる	shimeru	*(ngdgt.)* buộc, thắt, buộc chặt; đóng lại, cố định lại; bóp chết
締め	しめ	shime	niêm phong
締切り	しめきり	shimekiri	đến hẹn, đến thời hạn, sự đóng (của)

553
編 ⑮
biên

音 編	ヘン	hen	đan; sưu tập; chọn lọc
熟 編曲	ヘンキョク	henkyoku	sự soạn (nhạc) *-(đgt.)* soạn (nhạc)
編纂	ヘンサン	hensan	sự sưu tập/chọn lọc *-(đgt.)* sưu tập, chọn lọc
編者	ヘンシャ（ヘンジャ）	hensha (henja)	chủ bút
編修	ヘンシュウ	henshuu	sự chọn lọc/cắt xén/thêm bớt (tin của phóng viên gửi về) *-(đgt.)* biên soạn, biên tập
編集	ヘンシュウ	henshuu	sự biên tập, sự biên soạn *-(đgt.)* biên soạn, biên tập
編集者	ヘンシュウシャ	henshuusha	người biên tập
編集長	ヘンシュウチョウ	henshuuchoo	chủ biên

編成	ヘンセイ	hensei	sự tổ chức, cấu tạo *-(đgt.)* tổ chức, cấu tạo
編隊	ヘンタイ	hentai	đội hình máy bay (bố trí đội hình bay)
編入	ヘンニュウ	hennyuu	sự đi vào, sự di chuyển *-(đgt.)* đi vào, chuyển
訓 編む	あむ	amu	*(ngdgt.)* bện, dệt, đan, chế định, biên soạn
編み上げ	あみあげ	amiage	giày (giày; ủng vv.)
編み出す	あみだす	amidasu	*(ngdgt.)* chế định; bắt chước; nghĩ ra
編み戸	あみど	amido	lưới, rèm cửa
編み針	あみばり	amibari	kim đan lưới, kim dệt lưới
編み棒	あみボウ	amiboo	kim đan lưới, kim dệt lưới
編み物	あみもの	amimono	vật đan dệt

1554
緯 ⑯
vĩ

音 緯	イ	i	sợi khổ (của vải)
熟 緯線	イセン	isen	vĩ tuyến
緯度	イド	ido	độ vĩ tuyến

1555
縛 ⑯
phược

音 縛	バク	baku	dây buộc; cavát
訓 縛る	しばる	shibaru	*(ngdgt.)* trói; buộc; đóng chặt

1556
縦 ⑯
túng; tung

音 縦	ジュウ	juu	bề dài, chiều đài
熟 縦横無尽	ジュウオウムジン	juuoumujin	tự do, mặc sức vẫy vùng; tùy ý
縦線	ジュウセン	juusen	đường thẳng đứng
縦断	ジュウダン	juudan	cắt dọc, bổ dọc, xuyên dọc
縦列	ジュウレツ	juuretsu	tung đôi
訓 縦	たて	tate	chiều dọc, thẳng đứng
縦書き	たてがき	tategaki	viết theo chiều dọc
縦横	たてよこ	tateyoko	tung hoành, ngang dọc

facebook.com/duytrieuftu

1557

縫 (16)

phùng

音 縫	ホウ	hoo	may vá
熟 縫製	ホウセイ	hoosei	sự may vá
縫製品	ホウセイヒン	hooseihin	hàng may
訓 縫う	ぬう	nuu	*(ngđgt.)* may
縫い上げる	ぬいあげる	nuiageru	*(ngđgt.)* khâu (áo kimônô trẻ con)
縫糸	ぬいいと	nui-ito	chỉ may
縫い代	ぬいしろ	nui-shiro	phần mép vải khi khâu vào nhau
縫い取り	ぬいとり	nuitori	sự thêu thùa, hoa văn thêu
縫い箔	ぬいハク	nuihaku	sự thêu thùa; sự thêu đính bạc vàng
縫針	ぬいばり	nuibari	kim khâu
縫い目	ぬいめ	nuime	mũi kim, đường chỉ
縫物	ぬいもの	nuimono	việc khâu vá; đồ dùng đã may vá

1558

縮 (17)

súc

音 縮	シュク	shuku	co lại, rút ngắn lại; thu nhỏ
熟 縮減	シュクゲン	shukugen	sự giảm bớt/cắt giảm *-(đgt.)* giảm bớt, cắt giảm
縮写	シュクシャ	shukusha	sự rút gọn/thu nhỏ *-(đgt.)* rút gọn, thu nhỏ
縮尺	シュクシャク	shukushaku	tỉ lệ xích, sự thu nhỏ theo tỉ lệ *-(đgt.)* thu nhỏ lại theo tỉ lệ
縮小	シュクショウ	shukushoo	sự thu nhỏ/rút bớt *-(đgt.)* thu nhỏ, rút bớt
縮図	シュクズ	shukuzu	bản đồ thu nhỏ
訓 縮む	ちぢむ	chijimu	*(nđgt.)* co lại, rút ngắn; nhăn nheo
縮まる	ちぢまる	chijimaru	*(nđgt.)* rút ngắn, co lại
縮み	ちぢみ	chijimi	sự rút ngắn, sự co lại
縮める	ちぢめる	chijimeru	*(ngđgt.)* rút ngắn, co ngắn, co nhỏ lại, giảm bớt
縮れる	ちぢれる	chijireru	*(nđgt.)* nhăn nhúm, nhàu nát, quăn

1559

績 (17)

tích

音 績	セキ	seki	quay tròn; se sợi

1560

纖 (17)

tiêm

音 纖	セン	sen	tơ sợi nhân tạo
熟 纖維	センイ	seni	tơ sợi nhân tạo
纖細	センサイ	sensai	thon nhỏ; tinh tế

1561

織 (18)

chức

音 織	シキ	shiki	cơ quan
	ショク	shoku	máy móc
熟 織機	ショッキ	shokki	máy dệt tự động
訓 織る	おる	oru	*(ngđgt.)* dệt; đan; sắp xếp; tổ chức
織り地	おりジ	oriji	kiểu dệt
織物	おりもの	orimono	sản phẩm dệt, hàng dệt
織物業	おりものギョウ	orimonogyoo	ngành dệt

1562

繕 (18)

thiện

音 繕	ゼン	zen	sửa chữa
訓 繕う	つくろう	tsukurou	*(ngđgt.)* sửa chữa, phục hồi

1563

繰 (19)

sào

音 繰	(ソウ)	soo	guồng, quay tơ
訓 繰る	くる	kuru	*(ngđgt.)* kéo; rút, gỡ; dệt; lật mở
繰り上げる	くりあげる	kuriageru	*(ngđgt.)* tiến lên; chuyển lên phía trước; đưa lên
繰り返す	くりかえす	kurikaesu	*(ngđgt.)* lặp lại; dệt lại; đan lại
繰り下げる	くりさげる	kurisageru	*(ngđgt.)* hoãn; đẩy lùi về phía sau
繰り上げ償還	くりあげショウカン	kuriage-shookan	khoản thanh toán trước kỳ hạn
繰延資金	ソウエンシキン	sooenshikin	tài sản được giữ lại

facebook.com/duytrieuftu

6 缶 ほどき hodoki *phữu*

1564 缶 ⑥ 丿 𠂉 𠂉 午 缶 缶 phữu; phẫu

音 缶 カン kan can, nồi dun
熟 缶詰 カンづめ kanzume thực phẩm đóng hộp; đồ hộp

6 羊 ひつじ hitsuji *dương*

565 羊 ⑥ 丶 丷 𦍌 𦍌 羊 羊 dương

音 羊 ヨウ yoo con cừu; con dê
熟 羊皮 ヨウヒ yoohi da cừu
羊皮紙 ヨウヒシ yoohin giấy da
羊毛 ヨウモウ yoomoo lông cừu, len
訓 羊 ひつじ hitsuji con cừu
羊飼い ひつじかい hitsujikai người chăn cừu

i66 美 ⑨ 丶 丷 𦍌 𦍌 羊 羊 美 美 mỹ

音 美 ビ bi đẹp
熟 美化 ビカ bika sự làm đẹp
-(đgt.) làm đẹp, tô điểm, tô son
美学 ビガク bigaku mỹ học
美観 ビカン bikan phong cảnh đẹp, cảnh đẹp; mỹ quan
美技 ビギ bigi sự thực hiện đẹp, chơi đẹp (trong thể thao)
美形 ビケイ bikei đẹp, đẹp trai
美酒 ビシュ bishu mỹ tửu
美術 ビジュツ bijutsu mỹ thuật; nghệ thuật
美術館 ビジュツカン bijutsukan phòng mỹ thuật
美女 ビジョ bijo cô gái đẹp; mỹ nữ
美少年 ビショウネン bijoonen thiếu niên đẹp/khôi ngô

美食 ビショク bishoku thức ăn ngon *-(nđgt.)* ăn ngon
美食家 ビショクカ bishokuka kẻ sành ăn
美人 ビジン bijin người đẹp; mĩ nhân
美声 ビセイ bisei giọng nói hay
美談 ビダン bidan bàn về cái đẹp
美的 ビテキ biteki có tính mỹ học
美点 ビテン biten ưu điểm, điểm nổi bật
美徳 ビトク bitoku đạo đức tốt; mỹ đức
美男 ビナン binan đàn ông đẹp trai
美男子 ビナンシ binanshi đàn ông đẹp trai
美風 ビフウ bifuu khí hậu tốt, gió lành
美文 ビブン bibun câu văn hay, bay bổng; văn vẻ
美文調 ビブンチョウ bibunchoo kiểu trang trí lộng lẫy
美貌 ビボウ biboo vẻ đẹp; khuôn mặt đẹp
美味 ビミ bimi vị tuyệt vời; mỹ vị
美名 ビメイ bimei mỹ danh; tên hay
美容 ビヨウ biyoo dung nhan đẹp, khuôn mặt đẹp
美容院 ビヨウイン biyooin phòng phẫu thuật thẩm mĩ, phòng cắt uốn tóc
美容外科 ビヨウゲカ biyoogeka khoa phẫu thuật thẩm mĩ
美容師 ビヨウシ biyooshi thợ uốn tóc, thợ làm đẹp
美容整形 ビヨウセイケイ biyooseikei phẫu thuật thẩm mĩ
訓 美しい うつくしい utsukushii đẹp
*美味しい おいしい oishii vị tuyệt vời, mỹ vị

1567 着 ⑫ 丶 丷 𦍌 𦍌 羊 羊 美 美 着 着 着 着 trước

音 着 チャク (ジャク) chaku (jaku) mặt (áo quần); tới; đến
熟 着衣 チャクイ chakui bộ quần áo
着眼 チャクガン chakugan sự chú trọng/để mắt tới/để ý
-(nđgt.) để ý, để mắt tới
着眼点 チャクガンテン chakuganten chỗ để ý, điểm để ý
着実 チャクジツ chakujitsu vững chắc, chắc chắn
着手 チャクシュ chakushu sự bắt tay vào việc/bắt đầu làm
-(nđgt.) bắt đầu làm, bắt tay vào việc
着順 チャクジュン chakujun theo thứ tự
着色 チャクショク chakushoku sự lên màu, sự tô màu *-(đgt.)* lên màu, tô màu
着水 チャクスイ chakusui hạ xuống mặt nước
-(nđgt.) hạ xuống mặt nước
着席 チャクセキ chakuseki sự ngồi vào ghế/ngồi xuống
-(nđgt.) ngồi vào ghế, ngồi xuống

facebook.com/duytrieuftu

着想	チャクソウ	chakusoo	sự suy nghĩ
着地	チャクチ	chakuchi	sự hạ cánh *-(nđgt.)* hạ cánh, tiếp đất
着々	チャクチャク	chakuchaku	vững chắc, từng bước
着任	チャクニン	chakunin	sự đến nhận công tác *-(nđgt.)* nhận công tác
着服	チャクフク	chakufuku	sự mặc quần áo/lấy cắp/bớt xén *-(đgt.)* mặc quần áo; lấy cắp; bớt xén
着目	チャクモク	chakumoku	sự nhìn về/hướng về *-(nđgt.)* để ý tới, hướng về
着用	チャクヨウ	chakuyoo	sự mặc quần áo *-(đgt.)* mặc quần áo
着陸	チャクリク	chakuriku	sự tiếp đất/đổ bộ *-(nđgt.)* tiếp đất, đổ bộ
着工	チャッコウ	chakkoo	sự bắt đầu làm/khởi công *-(nđgt.)* bắt đầu xây dựng, khởi công
訓 着る	きる	kiru	*(ngđgt.)* mặc, mặc vào
着せる	きせる	kiseru	*(ngđgt.)* mặc quần áo (cho ai), mặc vào; phủ vào
着替える	きがえる	kigaeru	*(nđgt.)* thay quần áo
着付け	きつけ	kitsuke	thói quen; ăn mặc; cách mặc quần áo
着物	きもの	kimono	kimônô
着く	つく	tsuku	*(nđgt.)* tới, đạt tới
着ける	つける	tsukeru	*(nđgt.)* mặc

1568

義 ⑬ nghĩa

音 義	ギ	gi	nghĩa; ý nghĩa; chủ nghĩa
熟 義援金	ギエンキン	gienkin	tiền quyên góp, sự quyên tặng tiền
義眼	ギガン	gigan	mắt giả, mắt kính
義兄	ギケイ	gikei	anh kết nghĩa
義姉	ギシ	gishi	chị kết nghĩa
義歯	ギシ	gishi	răng giả
義手	ギシュ	gishu	tay giả
義足	ギソク	gisoku	chân giả
義弟	ギテイ	gitei	em kết nghĩa
義父	ギフ	gifu	bố dượng
義母	ギボ	gibo	mẹ ghẻ
義妹	ギマイ	gimai	em gái kết nghĩa
義務	ギム	gimu	nghĩa vụ, bổn phận
義務教育	ギムキョウイク	gimukyoiku	chế độ giáo dục bắt buộc
義理	ギリ	giri	đạo lý; nghĩa lý; duyên cớ

1569

群 ⑬ quần

音 群	グン	gun	đoàn, đàn, đám; quần
熟 群衆	グンシュウ	gunshuu	quần chúng
群集	グンシュウ	gunshuu	đám đông, sự tụ tập, tập hợp
群集心理	グンシュウシンリ	gunshuushinri	tâm lý quần chúng
群生	グンセイ	gunsei	sự mọc thành bụi/cụm *-(nđgt.)* mọc thành bụi
群島	グントウ	guntoo	quần đảo
群落	グンラク	gunraku	cụm thôn bản
訓 群	(むら)	(mura)	đoàn, đám đông, đàn
群がる	むらがる	muragaru	*(nđgt.)* đông; kết thành đàn; kéo thành đàn
群れ	むれ	mure	một toán, một tốp, bầy đàn, đám đông
群れる	むれる	mureru	*(nđgt.)* tụ tập, quần chúng, tập trung

6 羽 はね hane *vũ*

1570

羽 ⑥ vũ

音 羽	ウ	u	lông vũ, cánh (chim)
熟 羽化	ウカ	uka	sự nổi lên *-(nđgt.)* nổi lên; lớn lên; chắp thêm
羽毛	ウモウ	umoo	lông chim, lông vũ, sự trang hoàng bằng lông
訓 羽	はね	hane	lông vũ, cánh (chim)
羽	は	ha	lông chim, cánh chim
羽織	はおり	haori	áo ngoài; áo lông
羽衣	はごろも	hagoromo	áo choàng lông
羽振り	はぶり	haburi	địa vị trong cuộc sống

1571

翁 ⑩ ông

音 翁	オウ	ou	ông; người già
訓 *翁	おきな	okina	ông; người già

facebook.com/duytrieuftu

1572

習 ⑪

tập

音	習	シュウ	shuu	tập; luyện tập; rèn luyện; tập quán
熟	習慣	シュウカン	shuukan	tập quán, thói quen, phong tục
	習作	シュウサク	shuusaku	tập (vẽ, nhạc...)
	習字	シュウジ	shuuji	sự tập viết/tập viết chữ
	習熟	シュウジュク	shuujuku	sự thành thạo/quen tay *-(ndgt.)* thành thạo; quen tay
	習性	シュウセイ	shuusei	thói quen; tính nết; tập quán
	習俗	シュウゾク	shuuzoku	cách và thói quen, tục tệ, lệ thường
	習得	シュウトク	shuutoku	sự học giỏi, sự đạt được, sự nắm bắt được *-(đgt.)* học tập nắm được, nắm vững
	習癖	シュウヘキ	shuuheki	thói quen
訓	習う	ならう	narau	*(ngđgt.)* học tập, luyện tập
	習わし	ならわし	narawashi	sự luyện tập, tập quán phong tục, thói quen

573

翌 ⑪

dực

音	翌	ヨク	yoku	tiếp sau, cạnh
熟	翌月	ヨクゲツ	yokugetsu	tháng sau
	翌日	ヨクジツ	yokujitsu	ngày tiếp theo
	翌朝	ヨクチョウ	yokuchoo	sáng hôm sau
	翌年	ヨクネン	yokunen	năm sau

74

翼 ⑰

dực

翼	ヨク	yoku	cánh; giúp
翼状	ヨクジョウ	yokujoo	có hình cái cánh
翼	つばさ	tsubasa	cánh (chim, máy bay)

5

翻 ⑱

phiên

翻	ホン	hon	thay đổi, chuyển giao
熟 翻案	ホンアン	honan	sự lắp vào *-(đgt.)* tra vào, lắp vào
翻意	ホンイ	honi	sự thay đổi ý kiến *-(đgt.)* thay đổi ý kiến
翻刻	ホンコク	honkoku	sự in lại *-(đgt.)* in lại, tái bản
翻然	ホンゼン	honzen	tất cả mọi sự bất ngờ
翻訳	ホンヤク	honyaku	sự dịch *-(đgt.)* dịch (văn bản)
翻弄	ホンロウ	honroo	sự nô đùa *-(đgt.)* nô đùa với; chơi với
訓 翻す	ひるがえす	hirugaesu	*(ngđgt.)* chuyển giao, thay đổi bất ngờ
翻る	ひるがえる	hirugaeru	*(nđgt.)* chuyển giao, thay đổi bất ngờ
*翻す	こぼす	kobosu	sự lật đổ, làm đổ

6

老 おいがしら／おいかんむり oi gashira/oikanmuri 耂 (tr. 684) lão

1576

老 ⑥

lão

音	老	ロウ	roo	lão già; lão
熟	老眼	ロウガン	roogan	chứng viễn thị của người già
	老朽	ロウキュウ	rookyuu	cũ kỹ; mục nát
	老後	ロウゴ	roogo	vào tuổi già
	老巧	ロウコウ	rookoo	thành thạo; có kinh nghiệm; lão luyện
	老骨	ロウコツ	rookotsu	người già, kẻ già mua
	老死	ロウシ	rooshi	sự chết vì tuổi già *-(nđgt.)* chết vì tuổi già
	老中	ロウジュウ	roojuu	thành viên lớn tuổi trong hội đồng tướng quân
	老熟	ロウジュク	roojuku	sự thành thạo/lão luyện *-(nđgt.)* thành thạo, lão luyện
	老女	ロウジョ	roojo	người già
	老人	ロウジン	roojin	người già, người có tuổi, lão nhân
	老衰	ロウスイ	roosui	sự già yếu *-(nđgt.)* già yếu
	老体	ロウタイ	rootai	người già
	老大家	ロウタイカ	rootaika	nhà lão thành
	老若	ロウニャク	roonyaku	sự trẻ và già, già hay trẻ
	老年	ロウネン	roonen	tuổi già, người già
	老婆	ロウバ	rooba	bà già, cụ già
	老婆心	ロウバシン	roobashin	tấm lòng, sự ân cần
	老舗	ロウホ *(しにせ)	rooho (shinise)	cửa hàng đã thành lập lâu
	老齢	ロウレイ	roorei	tuổi già
	老練	ロウレン	rooren	lão luyện, có kinh nghiệm, từng trải
訓	老いる	おいる	oiru	*(nđgt.)* lớn lên, già đi

facebook.com/duytrieuftu

老い	おい	oi	tuổi già
老いらく	おいらく	oiraku	tuổi già
老ける	ふける	fukeru	*(nđgt.)* lớn lên

4 耂 おいがしら／おいかんむり oigashira/oikanmuri *lão*

1577 **考** ⑥ 一 十 土 耂 耂 考

khảo

音 考	コウ	koo	sự suy nghĩ/nghĩ ra
熟 考案	コウアン	kooan	sự nghĩ ra/thiết kế/lập ra kế hoạch *-(đgt.)* nghĩ ra, thiết kế, lập kế hoạch
考古学	コウコガク	kookogaku	khảo cổ học
考査	コウサ	koosa	sự khảo tra, sự khảo sát, kiểm tra *-(đgt.)* kiểm tra, thi, khảo sát
考察	コウサツ	koosatsu	sự khảo sát/điều tra/kiểm tra/thi cử *-(đgt.)* khảo sát, điều tra, thi cử
考証	コウショウ	kooshoo	nghiên cứu lịch sử *-(đgt.)* nghiên cứu lịch sử
考慮	コウリョ	kooryo	sự cân nhắc, sự suy xét, sự suy nghĩ *-(đgt.)* cân nhắc, suy xét, suy nghĩ
訓 考える	かんがえる	kangaeru	*(ngđgt.)* suy nghĩ, cho rằng, nghĩ ra, đưa ra ý kiến
考え	かんがえ	kangae	sự suy nghĩ, ý kiến
考え方	かんがえかた	kangaekata	cách suy nghĩ, điểm nhìn
考え事	かんがえごと	kangaegoto	sự lo lắng, điều cần suy nghĩ

1578 **者** ⑧ 一 十 土 耂 耂 者 者 者

giả

音 者	シャ	sha	người
訓 者	もの	mono	người

6 而 しこうして shikooshite *nhi*

1579 **耐** ⑨ 一 ア 丆 丙 而 而 而 耐 耐

nại

音 耐	タイ	tai	chịu, chịu đựng
熟 耐火	タイカ	taika	chịu lửa
耐寒	タイカン	taikan	chịu rét, chịu lạnh
耐久	タイキュウ	taikyuu	bền dai, chịu được lâu
耐震	タイシン	taishin	chịu được chấn động
耐水	タイスイ	taisui	chịu nước
耐熱	タイネツ	tainetsu	chịu nhiệt
耐乏	タイボウ	taiboo	sự nhịn đói/nhịn khát *-(nđgt.)* chịu đựng sự nghèo đói
訓 耐える	たえる	taeru	*(nđgt.)* chịu đựng, vượt qua; đủ

6 耒 すきへん sukihen cái cày; *lỗi*

1580 **耕** ⑩ 一 二 三 丰 耒 耒 耒 耒 耕 耕

canh

音 耕	コウ	koo	trồng trọt, cày cấy
熟 耕作	コウサク	koosaku	canh tác, trồng trọt *-(đgt.)* canh tác, trồng trọt
耕地	コウチ	koochi	ruộng cày, đất canh tác
訓 耕す	たがやす	tagayasu	cày, canh tác, cày cấy

1581 **耗** ⑩ 一 二 三 丰 耒 耒 耒 耗 耗 耗

hao

音 耗	モウ (コウ)	moo (koo)	thiêu đốt; tàn phá; hao

facebook.com/duytrieuftu

6 耳 みみ／みみへん mimi/mimihen *nhĩ*

1582

耳 ⑥



nhĩ

音	耳	ジ	ji	tai; nhĩ
熟	耳鼻咽喉科	ジビインコウカ	jibiinkooka	khoa tai mũi họng
	耳目	ジモク	jimoku	nhìn và nghe, mắt và tai; nhĩ mục
訓	耳	みみ	mimi	tai, lỗ tai
	耳垢	みみあか	mimiaka	ráy tai
	耳打ち	みみうち	mimiuchi	sự nói thầm *-(nđgt.)* nói thầm
	耳掻き	みみかき	mimikaki	cái ngoáy tai
	耳学問	みみガクモン	mimigakumon	nghe hiểu
	耳寄りな話	みみよりなはなし	mimiyorinahanashi	câu chuyện vui tai
	耳輪	みみわ	mimiwa	vành tai

583

聖 ⑬

thánh

音	聖	セイ	sei	thánh; thần thánh
熟	聖域	セイイキ	seiiki	thánh địa
	聖火	セイカ	seika	lửa thiêng
	聖者	セイジャ	seija	thánh nhân
	聖書	セイショ	seisho	kinh điển, kinh thánh
	聖人	セイジン	seijin	thánh nhân; người một mực đứng đắn
	聖地	セイチ	seichi	miền đất thánh; thánh địa
	聖典	セイテン	seiten	thánh điển, kinh thánh
	聖母	セイボ	seibo	thánh mẫu
	聖夜	セイヤ	seiya	đêm trước nôel

84

聞 ⑭

văn

訓	聞	ブン モン	bun mon	nghe, lắng nghe; hỏi

訓	聞く	きく	kiku	*(ngđgt.)* nghe, nghe (cái gì), nghe thấy; hỏi
	聞こえる	きこえる	kikoeru	*(nđgt.)* nghe thấy, có thể nghe
	聞き入る	ききいる	kikiiru	*(nđgt.)* nghe như rót vào tai
	聞き入れる	ききいれる	kikiireru	*(ngđgt.)* nghe thấy, tiếp thu
	聞き納め	ききおさめ	kikiosame	nghe lần cuối
	聞き落とす	ききおとす	kikiotosu	*(ngđgt.)* không nghe, bỏ qua
	聞き覚え	ききおぼえ	kikioboe	học bằng tai, nghe những điều hay, nghe quen tai
	聞き返す	ききかえす	kikikaesu	*(ngđgt.)* hỏi lại
	聞き書き	ききがき	kikigaki	ký lục, ghi lại, ghi chép
	聞き苦しい	ききぐるしい	kikigurushii	khiến cho người ta không nghe rõ
	聞き込む	ききこむ	kikikomu	*(ngđgt.)* nghe được, nghe đến
	聞き上手	ききジョウズ	kikijoozu	khéo nghe, nghe giỏi
	聞き出す	ききだす	kikidasu	*(ngđgt.)* lời hỏi han ngọt ngào, nghe thủng
	聞き付ける	ききつける	kikitsukeru	*(ngđgt.)* nghe nói, nghe tiếng, nghe quen
	聞き伝え	ききづたえ	kikizutae	nghe nói
	聞き手	ききて	kikite	người nghe
	聞き取る	ききとる	kikitoru	*(ngđgt.)* nghe hiểu, nắm bắt được
	聞き流す	ききながす	kikinagasu	*(ngđgt.)* không nghe
	聞き耳	ききみみ	kikimimi	chăm chú nghe
	聞き漏らす	ききもらす	kikimorasu	*(ngđgt.)* không nghe tới
	聞き役	ききヤク	kikiyaku	người mà nghe những lời phàn nàn của mọi người
	聞き分ける	ききわける	kikiwakeru	*(ngđgt.)* nghe để phân biệt, nghe lời, hiểu việc

1585

聴 ⑰



thính

音	聴	チョウ	choo	nghe
熟	聴覚	チョウカク	chookaku	thính giác
	聴講	チョウコウ	chookoo	sự nghe giảng *-(đgt.)* nghe giảng, dự giờ
	聴取	チョウシュ	chooshu	lắng nghe, phỏng vấn, nghe (phát thanh)
	聴衆	チョウシュウ	chooshuu	thính giả, người nghe
	聴診	チョウシン	chooshin	sự nghe để chẩn đoán *-(đgt.)* khám bệnh bằng ống nghe
	聴診器	チョウシンキ	chooshinki	ống nghe
	聴力	チョウリョク	chooryoku	khả năng nghe
訓	聴く	きく	kiku	*(ngđgt.)* nghe, lắng nghe

facebook.com/duytrieuftu

1586

職 ⑱ chức

音 職	ショク	shoku	công việc, chức vụ, nghề
熟 職域	ショクイキ	shokuiki	cương vị công tác
職員	ショクイン	shokunin	viên chức, thành viên của công ty
職業	ショクギョウ	shokugyoo	chức nghiệp, nghề nghiệp, công tác
職責	ショクセキ	shokuseki	chức trách
職人	ショクニン	shokunin	người có nghề; nghệ nhân; thợ mộc
職能	ショクノウ	shokunoo	khả năng làm việc, tay nghề
職場	ショクば	shokuba	phân xưởng, nơi làm việc, cơ quan
職務	ショクム	shokumu	chức vụ, chức trách
職名	ショクメイ	shokumei	chức danh
職権	ショッケン	shokken	chức quyền
職工	ショッコウ	shokkoo	công nhân viên chức
職種	ショクシュ	shokushu	loại công việc, việc làm
職制	ショクセイ	shokusei	tổ chức cơ quan
職場研修	ショクばケンシュウ	shokuba kenshuu	đang học nghề
職歴	ショクレキ	shokureki	quá trình công tác

6 肉 xem tr. 457 *nhục*

6 自 みずから *tự*

1587

自 ⑥ tự

音 自	ジ	ji	tự (bản thân)
	シ	shi	tự nhiên
熟 自愛	ジアイ	jiai	sự tự giữ gìn sức khỏe/bảo trọng *-(đgt.)* tự chăm lo cho bản thân
自衛	ジエイ	jiei	tự vệ *-(đgt.)* tự bảo vệ mình
自衛隊	ジエイタイ	jieitai	đội tự vệ
自我	ジガ	jiga	tự mình

自戒	ジカイ	jikai	tự kỷ luật *-(đgt.)* tự kỷ luật
自害	ジガイ	jigai	tự sát *-(nđgt.)* tự sát
自覚	ジカク	jikaku	sự tự giác/tự giác ngộ *-(đgt.)* tự giác, tự ý thức được
自画自賛	ジガジサン	jigajisan	sự tự ca ngợi *-(nđgt.)* tự ca ngợi mình
自画像	ジガゾウ	jigazoo	ảnh tự vẽ
自家製	ジカセイ	jikasei	nhà tự xây
自家用	ジカヨウ	jikayoo	nhà mình dùng, nhà riêng
自活	ジカツ	jikatsu	cuộc sống tự lập *-(đgt.)* tự lập
自虐	ジギャク	jigyaku	sự thống dâm
自給	ジキュウ	jikyuu	sự tự cung cấp *-(đgt.)* tự cung cấp
自給自足	ジキュウジソク	jikyuujisoku	tự cấp, tự túc
自供	ジキョウ	jikyoo	sự tự cung khai *-(đgt.)* tự khai, tự cung
自決	ジケツ	jiketsu	sự tự quyết, tự trị, tự vẫn, tự sát *-(nđgt.)* tự quyết, tự trị, tự sát
自己	ジコ	jiko	tự mình
自己暗示	ジコアンジ	jikoanji	tự kỷ ám thị
自己紹介	ジコショウカイ	jikoshookai	tự giới thiệu *-(nđgt.)* giới thiệu về bản thân
自己中心	ジコチュウシン	jikochuushin	tự đặt mình làm trung tâm, tự cho mình là trung tâ
自己流	ジコリュウ	jikoryuu	độc đáo, nét riêng, tự làm theo cách riêng
自業自得	ジゴウジトク	jigoojitoku	gieo gió gặt bão
自国	ジコク	jikoku	đất nước mình
自国語	ジコクゴ	jikokugo	tiếng mẹ đẻ
自在	ジザイ	jizai	tự tại, tự do
自作	ジサク	jisaku	sự tự làm/tự biên soạn *-(đgt.)* tự làm
自作農	ジサクノウ	jisakunoo	tự làm ruộng
自殺	ジサツ	jisatsu	sự tự sát *-(nđgt.)* tự vẫn, tự sát
自賛	ジサン	jisan	sự tự khen, tự mãn *-(nđgt.)* tự ngợi ca
自首	ジシュ	jishu	sự tự thú *-(nđgt.)* tự khai
自習	ジシュウ	jishuu	sự tự ôn tập, tự học *-(nđgt.)* tự dạy mình
自粛	ジシュク	jishuku	sự tự giữ mình, tự kiềm chế *-(nđgt.)* tự giữ mình, kiềm chế
自主的	ジシュテキ	jishuteki	độc lập, tự chủ
自称	ジショウ	jishoo	sự tự xưng *-(nđgt.)* tự gọi, tự xưng (tên)
自叙伝	ジジョデン	jijoden	tự truyện
自身	ジシン	jishin	đích thân, bản thân
自信	ジシン	jishin	tự tin, lòng tin
自炊	ジスイ	jisui	sự tự nấu ăn *-(nđgt.)* tự nấu ăn

facebook.com/duytrieuftu

自制	ジセイ	jisei	sự tự kiềm chế *-(đgt.)* tự kiềm chế
自省	ジセイ	jisei	sự phản ánh/tự xem xét *-(nđgt.)* tự thẩm tra, xem xét
自責	ジセキ	jiseki	sự day dứt/tự cắn rứt *-(nđgt.)* tự cắn rứt (trong lòng)
自説	ジセツ	jisetsu	tự thuyết minh
自然	シゼン	shizen	tự nhiên, thoải mái; thiên nhiên
自然界	シゼンカイ	shizenkai	giới tự nhiên, thế giới tự nhiên
自然科学	シゼンカガク	shizenkagaku	khoa học tự nhiên
自然現象	シゼンゲンショウ	shizengenshoo	hiện tượng tự nhiên
自然主義	シゼンシュギ	shizenshugi	chủ nghĩa tự nhiên
自然林	シゼンリン	shizenrin	rừng tự nhiên
自尊心	ジソンシン	jisonshin	tự tôn trọng, tự cao
自他	ジタ	jita	mình và người khác
自体	ジタイ	jitai	tự thân, tự bản thân, tự nó
自宅	ジタク	jitaku	nhà của mình
自治	ジチ	jichi	tự trị
自治会	ジチカイ	jichikai	hội tự trị
自治体	ジチタイ	jichitai	hội đồng tự quản trị
自治領	ジチリョウ	jichiryoo	lãnh thổ tự trị
自重	ジチョウ	jichoo	sự tự trọng, tự ái *-(đgt.)* tự trọng, tự ái
自邸	ジテイ	jitei	nhà riêng
自転	ジテン	jiten	sự tự quay *-(nđgt.)* tự quay
自転車	ジテンシャ	jitensha	xe đạp
自伝	ジデン	jiden	tự truyện
自動	ジドウ	jidoo	tự động
自動車	ジドウシャ	jidoosha	ô tô, xe máy
自動的	ジドウテキ	jidooteki	tính tự động
自認	ジニン	jinin	sự tự công nhận *-(đgt.)* tự thừa nhận
自白	ジハク	jihaku	sự tự nói ra/tự thú *-(đgt.)* tự thú
自発的	ジハツテキ	jihatsuteki	tự phát, tự động, chủ động
自費	ジヒ	jihi	tự chi phí
自筆	ジヒツ	jihitsu	tự tay viết
自負	ジフ	jifu	tự gánh vác
自分	ジブン	jibun	tự thân, tự bản thân, đích thân
自分自身	ジブンジシン	jibunjishin	bản thân, đích thân
自弁	ジベン	jiben	sự tự chịu khoản chi phí *-(đgt.)* tự trả
自暴自棄	ジボウジキ	jiboojiki	tự vứt bỏ
自慢	ジマン	jiman	sự tự mãn/tự khoác lác/tự kiêu *-(đgt.)* tự hào, tự mãn
自明	ジメイ	jimei	sự hiển nhiên/tự chứng tỏ
自滅	ジメツ	jimetsu	sự tự phá hủy *-(nđgt.)* tự hủy diệt, tự phá hủy

自問自答	ジモンジトウ	jimonjitoo	sự tự hỏi tự đáp *-(nđgt.)* tự nói với mình
自由	ジユウ	jiyuu	tự do
自力	ジリキ	jiriki	tự lực, tự bản thân
自立	ジリツ	jirutsu	tự lập *-(nđgt.)* trở nên tự tập, đứng bằng chính đôi chân của mình
自律	ジリツ	jiritsu	tự, một cách tự nhiên
訓 自ら	みずから	mizukara	tự bản thân
自己資本	ジコシホン	jikoshihon	vốn của bản thân, tài sản cố định
自己資本比率	ジコシホンヒリツ	jikoshihon-hiritsu	tỉ lệ lãi
自主規制	ジシュキセイ	jishukisei	quy chế tự chủ
自治省	ジチショウ	jichishoo	bộ nội vụ
自治大臣	ジチダイジン	jichidaijin	bộ trưởng bộ nội vụ
自民党（自由民主党）	ジミントウ（ジユウミンシュトウ）	jimintoo (jiyuumin-shutoo)	đảng dân chủ tự do
自由化	ジユウカ	jiyuuka	sự tự do hóa *-(đgt.)* mở rộng tự do, tự do hóa

1588

臭 ⑨

khứu; xú

音 臭	シュウ	shuu	ngửi; khứu
熟 臭覚	シュウカク	shuukaku	khứu giác
臭気	シュウキ	shuuki	khứu giác kém
訓 臭い	くさい	kusai	mùi hôi thối
臭味	くさミ	kusami	mùi kém hấp dẫn, mùi thối, mùi hôi thối

6 至 いたる itaru *chí*

1589

至 ⑥

chí

音 至	シ	shi	đến, đạt đến, tới
熟 至急	シキュウ	shikyuu	khẩn cấp, gấp gáp
至近	シキン	shikin	sát đích
至芸	シゲイ	shigei	đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật
至言	シゲン	shigen	lời nói khôn ngoan

facebook.com/duytrieuftu

至高	シコウ	shikoo	nhất, cao nhất, dài nhất
至極	シゴク	shigoku	vô cùng, cực kỳ
至上	シジョウ	shijoo	tối cao
至誠	シセイ	shisei	chân thành, thành thật
至難	シナン	shinan	rất khó, khó nhất
至福	シフク	shifuku	hạnh phúc nhất
至便	シベン	shiben	thuận lợi nhất
至宝	シホウ	shihoo	giá trị nhất, tài sản giá trị
訓 至る	いたる	itaru	*(ndgt.)* đạt tới, tới, đến, đã đến
至る所	いたるところ	itarutokoro	đâu đâu, mọi nơi, khắp nơi

1590

致 ⑩

一 ㄧ 工 工 至 至 至 致 致 致

音 致	チ	chi	làm; nguyên nhân
熟 致死	チシ	chishi	sự chết người/mất mạng/bỏ mạng *-(dgt.)* chết, bỏ mạng
致死量	チシリョウ	chishiryoo	liều thuốc chết người
致命傷	チメイショウ	chimeishoo	vết thương nguy hiểm
致命的	チメイテキ	chimeiteki	chí mạng, chí tử
訓 致す	いたす	itasu	*(ngdgt.)* làm; mời đến; dẫn đến; gửi

6 舌 した shita *thiệt*

1591

舌 ⑥

丿 二 千 千 舌 舌 thiệt

音 舌	ゼツ	zetsu	lưỡi; thiệt
熟 舌禍	ゼッカ	zekka	vạ miệng
舌戦	ゼッセン	zessen	thiệt chiến, khẩu chiến
舌頭	ゼットウ	zettoo	đầu lưỡi
訓 舌	した	shita	lưỡi
舌打ち	したうち	shitauchi	sự tặc lưỡi *-(ndgt.)* tặc lưỡi
舌先	したさき	shitasaki	đầu lưỡi
舌鼓	したつづみ	shitatsuzumi	chép miệng

6 舟 ふね／ふねへん fune/funehen *chu*

1592

舟 ⑥

丿 冂 冂 冂 舟 舟 chu

音 舟	シュウ	shuu	thuyền
熟 舟艇	シュウテイ	shuutei	thuyền nhỏ
訓 舟	ふね	fune	thuyền, tầu
舟	ふな	funa	thuyền, tầu
舟歌	ふなうた	funauta	bài ca thủy thủ, bài ca chèo thuyền
舟乗り	ふなのり	funanori	thuyền viên, thủy thủ
舟人	ふなびと	funabito	thủy thủ

1593

航 ⑩

丿 冂 冂 冂 舟 舟 舟 舟 航 航 hàng

音 航	コウ	koo	vượt biển; đi biển; bay; thuyền; máy bay
熟 航海	コウカイ	kookai	sự đi biển/đi tàu, đi thuyền; hàng hải *-(ndgt.)* đi biển
航空	コウクウ	kookuu	hàng không; sự bay
航空機	コウクウキ	kookuuki	máy bay
航空書簡	コウクウショカン	kookuushokan	thư hàng không, điện báo hàng không
航空便	コウクウビン	kookuubin	thư máy bay
航空母艦	コウクウボカン	kookuubokan	tàu sân bay
航行	コウコウ	kookoo	cuộc đi biển, cuộc đi du lịch bằng tàu thủy *-(ndgt.)* đi biển
航程	コウテイ	kootei	sự trôi/qua/đi qua
航路	コウロ	kooro	tuyến đi của tàu biển

1594

般 ⑩

丿 冂 冂 冂 舟 舟 舟 般 般 般 bàn

音 般	ハン	han	loại
熟 般若	ハンニャ	hannya	yêu tinh, ma quỷ

facebook.com/duytrieuftu

595

船 ⑪ thuyền

音 船 セン sen thuyền lớn, tàu thủy
熟 船医 センイ seni bác sĩ trên tàu
船員 センイン senin thuyền viên, thủy thủ
船客 センキャク senkyaku hành khách trên tàu
船号 センゴウ sengoo tên tàu thủy
船室 センシツ senshitsu ca bin, boong tàu
船主 センシュ senshu chủ tàu thuyền
船首 センシュ senshu đầu tầu, đầu thuyền
船体 センタイ sentai thân thuyền, thân tàu
船団 センダン sendan đoàn thuyền
船長 センチョウ senchoo thuyền trưởng
船底 センテイ sentei đáy thuyền
船頭 センドウ sendoo thuyền viên
船舶 センパク senpaku thuyền bè, tàu thuyền
船尾 センビ senbi đuôi thuyền
船腹 センプク senpuku khoang thuyền, lòng thuyền
訓 船 ふね fune thuyền, tàu
船 ふな funa thuyền tàu
船歌 ふなうた funauta bài ca chèo thuyền
船賃 ふなチン funachin tiền đi tàu
船出 ふなで funade sự bơi thuyền/lái tàu *-(đgt.)* lái tàu, bơi thuyền
船乗り ふなのり funanori thủy thủ
船人 ふなびと funabito thuyền viên
船酔い ふなよい funayoi sự say sóng *-(đgt.)* bị say sóng

596

舶 ⑪ bạc

音 舶 ハク haku thuyền to
舶来 ハクライ hakurai hàng nhập khẩu

597

艇 ⑬ dĩnh

音 艇 テイ tei thuyền

熟 艇身 テイシン teishin độ dài của thuyền

1598

艦 ㉑ hạm

音 艦 カン kan tàu chiến
熟 艦隊 カンタイ kantai hạm đội

6 色 いろ iro *sắc*

1599

色 ⑥ sắc

音 色 シキ shiki màu sắc
ショク shoku màu sắc
熟 色感 シキカン shikikan cảm giác đối với màu sắc; sắc cảm
色彩 シキサイ shikisai sắc thái
色紙 シキシ shikishi giấy màu
色弱 シキジャク shikijaku chứng mù màu nhẹ
色情 シキジョウ shikijoo tình dục; sắc tình; sắc dục
色素 シキソ shikiso chất màu, chất nhuộm
色調 シキチョウ shikichoo sắc điệu, phối sắc
色盲 シキモウ shikimoo mù màu
色欲 シキヨク shikiyoku sự ham muốn, sự thèm muốn
訓 色 いろ iro màu, màu sắc
色合い いろあい iroai phối hợp màu sắc, sắc điệu
色々 いろいろ iroiro màu sắc rực rỡ, nhiều màu; nhiều, lắm thứ, đa dạng
色男 いろおとこ irootoko đẹp trai, người đàn ông hấp dẫn
色紙 いろがみ irogami giấy màu
色気 いろケ iroke màu sắc; phong vị; tình xuân, ý xuân; phong lưu; hấp dẫn
色づく いろづく irozuku mang màu sắc, có màu sắc
色っぽい いろっぽい iroppoi gợi tình, hấp dẫn (dùng cho phụ nữ)
色眼鏡 いろめがね iromegane kính màu
色物 いろもの iromono áo có in hoa, tiết mục văn nghệ

facebook.com/duytrieuftu

6 虍 とらかんむり／とらがしら torakanmuri/toragashira vằn hổ; *hô*

1600 **虐** ⑨ ngược

音 虐	ギャク	gyaku	hung dữ, nguy hiểm
熟 虐殺	ギャクサツ	gyakusatsu	sự thảm sát, sự tàn sát *(đgt.)* thảm sát, tàn sát
虐待	ギャクタイ	gyakutai	sự ngược đãi/đối xử tàn nhẫn *(đgt.)* đối xử tàn nhẫn, ngược đãi
訓 虐げる	しいたげる	shiitageru	đè bẹp; ngược đãi; hành hạ

1601 **虚** ⑪ hư

音 虚	キョ	kyo	trống rỗng, chẳng có gì; hư
	(コ)	(ko)	rỗng; nói dối; sai lầm
熟 虚栄	キョエイ	kyoei	hư vinh
虚偽	キョギ	kyogi	giả dối, ngụy chứng
虚弱	キョジャク	kyojaku	sự yếu đuối, sự suy nhược
虚勢	キョセイ	kyosei	phô trương thanh thế
虚脱感	キョダツカン	kyodatsukan	cảm giác thất sắc; suy nhược; ngây ngô
虚無主義	キョムシュギ	kyomushugi	chủ nghĩa hư vô
虚礼	キョレイ	kyorei	hư lễ; không lễ nghĩa
虚空	コクウ	kokuu	không gian, khoảng không/bầu trời

1602 **虞** ⑬ ngu

音 虞	グ	gu	sự sợ hãi, lo lắng
訓 虞	おそれ	osore	sự sợ hãi, lo lắng

1603 **虜** ⑬ lỗ

音 虜	リョ	ryo	tù binh, sự bị bắt

訓 虜 とりこ toriko sự bắt giữ

6 虫 むし mushi *trùng*

1604 **虫** ⑥ trùng

音 虫	チュウ	chuu	côn trùng
熟 虫害	チュウガイ	chuugai	côn trùng phá hoại, sự phá hoại của côn trùng
訓 虫	むし	mushi	côn trùng, mối, mọt
虫食い	むしくい	mushikui	giun quấy, vết sâu đục
虫歯	むしば	mushiba	sâu răng
虫眼鏡	むしめがね	mushimegane	kính lúp

1605 **蚊** ⑩ văn

訓 蚊	か	ka	con muỗi
蚊取線香	かとりセンコウ	katorisenkoo	hương trừ muỗi, thuốc trừ muỗi
蚊屋（蚊帳）	かや	kaya	màn

1606 **蚕** ⑩ tàm

音 蚕	サン	san	con tằm
熟 蚕糸	サンシ	sanshi	con tằm
蚕食	サンショク	sanshoku	sự xâm lấn, sự xâm phạm (kiểu tằm ăn rỗi) *(đgt.)* xâm lấn, xâm phạm
訓 蚕	かいこ	kaiko	con tằm

1607 **蛍** ⑪ huỳnh; oanh

音 蛍	ケイ	kei	con đom đóm

facebook.com/duytrieuftu

連	蛍光	ケイコウ	keikoo	huỳnh quang
	蛍光灯	ケイコウトウ	keikootoo	đèn huỳnh quang
	蛍光塗料	ケイコウトリョウ	keikootoryoo	thuốc vẽ huỳnh quang
訓	蛍	ほたる	hotaru	đom đóm

608

蛇 ⑪

丨 口 口 虫 虫 虫 虫' 虫' 虫' 蛇 蛇

xà

音	蛇	ジャ	ja	con rắn; xà
		ダ	da	con rắn
連	蛇口	ジャぐち	jaguchi	vòi nước
	蛇行	ダコウ	dakoo	sự bò lết/trườn *-(đgt.)* bò lết, trườn (như rắn)
	蛇足	ダソク	dasoku	vẽ rắn thêm chân, thừa vô ích
訓	蛇	へび	hebi	con rắn

609

蛮 ⑫

丶 亠 亠 亦 亦 亦 亦 亦 亦 亦 蛮 蛮

man

音	蛮	バン	ban	người dân tộc, người hoang dã
連	蛮行	バンコウ	bankoo	hành động hung ác, hành động tàn bạo
	蛮人	バンジン	banjin	người dân tộc
	蛮勇	バンユウ	banyuu	hữu dũng vô mưu

610

融 ⑯

一 ㄇ ㄇ 鬲 鬲 鬲 鬲 鬲 鬲 融 融 融 融

dung

音	融	ユウ	yuu	hòa tan
連	融解	ユウカイ	yuukai	nóng chảy, dung giải *-(đgt.)* nóng chảy
	融合	ユウゴウ	yuugoo	sự dung hợp/hòa tan *-(nđgt.)* dung hợp, hòa tan
	融点	ユウテン	yuuten	điểm nóng chảy
	融和	ユウワ	yuufu	sự hòa hợp *-(nđgt.)* hòa hợp
	×融ける	とける	tokewa	*(nđgt.)* nóng chảy, dung giải
	融資	ユウシ	yuushi	cho vay, khoản vay, nợ
	融資会社	ユウシガイシャ	yuushigaisha	cơ quan tài chính
	融通	ユウズウ	yuuzuu	tùy cơ ứng biến, sự cho vay *-(nđgt.)* cho vay
	融通証券	ユウズウショウケン	yuuzuushooken	hóa đơn tài chính

融通手形	ユウズウてがた	yuuzuutegata	hóa đơn tài chính
融通手形振出人	ユウズウテガタふりだしニン	yuuzuutegata-furidashinin	người lấy tiền bằng hóa đơn

6 血 ち chi *huyết*

1611

血 ⑥

丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 血

huyết

音 訓	血 ち	ケツ	ketsu	máu, huyết
熟	血圧	ケツアツ	ketsuatsu	huyết áp
	血液	ケツエキ	ketsueki	dung dịch máu; huyết dịch
	血液型	ケツエキがた	ketsuekigata	loại máu, nhóm máu
	血液銀行	ケツエキギンコウ	ketsuekiginkoo	ngân hàng máu
	血液検査	ケツエキケンサ	ketsuekikensa	thử máu
	血縁	ケツエン	ketsuen	huyết thống
	血管	ケッカン	kekkan	huyết quản
	血気	ケッキ	kekki	khí huyết, tinh lực
	血球	ケッキュウ	kekkyuu	huyết cầu
	血行	ケッコウ	kekkoo	sự lưu thông của máu
	血痕	ケッコン	kekkon	vết máu
	血色	ケッショク	kesshoku	khí sắc
	血清	ケッセイ	kessei	huyết thanh
	血税	ケツゼイ	ketsuzei	thuế cao
	血相	ケッソウ	kessoo	sự diễn cảm, sự bộc lộc
	血族	ケツゾク	ketsuzoku	huyết thống, huyết tộc
	血沈	ケッチン	ketchin	sự lắng của máu
	血統付	ケットウつき	kettootsuki	nòi, huyết thống
	血尿	ケツニョウ	ketsunyoo	nước tiểu có máu; huyết niệu
	血便	ケツベン	ketsuben	phân có máu
訓	血	ち	chi	máu; huyết
	血潮	ちしお	chishio	máu, nhiệt huyết
	血筋	ちすじ	chisuji	mạch máu, huyết quản
	血走る	ちばしる	chibashiru	sung huyết
	血眼	ちまなこ	chimanako	mắt sung huyết, mắt đỏ

facebook.com/duytrieuftu

1612

衆 ⑫ chúng

音	衆	シュウ	shuu	quần chúng
		(シュ)	(shu)	nhiều
熟	衆議	シュウギ	shuugi	bàn bạc, quyết định
	衆議院	シュウギイン	shuugiin	hạ nghị viện
	衆愚	シュウグ	shuugu	đại chúng
	衆愚政治	シュウグセイジ	shuuguseiji	chính trị quần chúng, quy tắc quần chúng
	衆人	シュウジン	shuujin	quần chúng; chúng nhân
	衆人環視	シュウジンカンシ	shuujinkanshi	sự chăm chú của mọi người
	衆目	シュウモク	shuumoku	con mắt chăm chú của mọi người
	衆生	シュジョウ	shujoo	sinh vật; chúng sinh

6 行 ぎょうがまえ gioo gamae *hành*

1613

行 ⑥ hành

音	行	ギョウ	gyoo	nét, đường
		コウ	koo	đi; làm; khoảng cách; khoảng hở
		(アン)	(an)	
熟	行脚	アンギャ	angya	cuộc hành hương *-(ndgt.)* hành hương
	行間	ギョウカン	gyookan	giữa; khoảng cách; khoảng hở
	行儀	ギョウギ	gyoogi	lễ, lễ nghi
	行司	ギョウジ	gyooji	trọng tài
	行事	ギョウジ	gyooji	hoạt động nghi thức
	行書	ギョウショ	gyoosho	sách được lưu hành
	行商	ギョウショウ	gyooshoo	sự bán lẻ *-(dgt.)* bán lẻ
	行状	ギョウジョウ	gyoojoo	hành vi, phẩm hạnh
	行水	ギョウズイ	gyoozui	sự tắm gội *-(ndgt.)* tự tắm rửa, hành thủy
	行列	ギョウレツ	gyooretsu	sắp hàng, xếp hàng *-(ndgt.)* sắp hàng, xếp hàng
	行為	コウイ	kooi	hành vi, hành động, phẩm hạnh
	行軍	コウグン	koogun	hành quân
	行使	コウシ	kooshi	sử dụng, dùng; hành xử
	行進	コウシン	kooshin	hành quân, đội ngũ hành quân *-(ndgt.)* đi hành quân
	行進曲	コウシンキョク	kooshinkyoku	hành khúc

	行程	コウテイ	kootei	chuyến đi, hành trình
	行動	コウドウ	koodoo	hành động, hoạt động *-(ndgt.)* hành động, hoạt động, đối xử
	行楽	コウラク	kooraku	chuyến đi picnic; thăm quan; du ngoạn
訓	行く	いく	iku	*(ndgt.)* đi; hành
	行う	おこなう	okonau	*(ngdgt.)* tiến hành, thực hiện, tổ chức
	行き違い	ゆきちがい	yukichigai	*(ndgt.)* đi chéo nhau; hiểu lầm nhau; đi ngược nh
	行き詰まる	ゆきづまる	yukizumaru	*(ndgt.)* đi không qua được, rơi vào tình trạng bế
	行く	ゆく	yuku	*(ndgt.)* đi, qua
	行方	ゆくえ	yukue	hướng đi, vết tích, tung tích
	行く先	ゆくさき	yukusaki	nơi đi, hướng đi
	行く末	ゆくすえ	yukusue	tiền đồ, vận mệnh, tương lai
	行手	ゆくて	yukute	phía trước, tiền đồ
Y	行政改革	ギョウセイカイカク	gyooseikaikaku	cải cách hành chính

1614

術 ⑪ thuật

音	術	ジュツ	jutsu	thuật; nghệ thuật
熟	術語	ジュツゴ	jutsugo	thuật ngữ
	術策	ジュッサク	jussaku	kế sách, quỷ kế
	術中	ジュッチュウ	jutchuu	thuật trung; bẫy

1615

街 ⑫ nhai

音	街	ガイ	gai	đường
		(カイ)	(kai)	đường
熟	街道	カイドウ	kaidoo	đường cao tốc
	街頭	ガイトウ	gaitoo	đường phố
	街灯	ガイトウ	gaitoo	đèn đường
	街路樹	ガイロジュ	gairoju	cây hai bên đường
訓	街	まち	machi	đường phố

1616

衝 ⑮ xung

音	衝	ショウ	shoo	sự đụng chạm/va chạm/sốc

facebook.com/duytrieuftu

熟	衝撃	ショウゲキ	shoogeki	đánh mạnh; đả kích; xung kích
	衝撃的	ショウゲキテキ	shoogekiteki	cú sốc, sự sốc
	衝動	ショウドウ	shoodoo	sự rung động
	衝動買い	ショウドウがい	shoodoogai	sự thúc đẩy mua *-(đgt.)* mua bởi sự thúc đẩy
	衝動的	ショウドウテキ	shoodooteki	mang tính thúc đẩy
	衝突	ショウトツ	shoototsu	sự đụng phải/đâm vào/xung đột *-(nđgt.)* đụng phải đâm vào

617

衛 ⑯

イ 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 衛 衛 衛 vệ

音	衛	エイ	ei	che chở, bảo vệ
熟	衛視	エイシ	eishi	thị vệ
	衛生	エイセイ	eisei	vệ sinh
	衛星	エイセイ	eisei	vệ tinh
	衛星放送	エイセイホウソウ	eiseihoosoo	phát thanh vệ tinh
	衛兵	エイヘイ	eihei	vệ binh
訓	*衛る	まもる	mamoru	*(ngđgt.)* bảo vệ

118

衡 ⑯

イ 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 衡 衡 衡 hoành

音	衡	コウ	koo	cân bằng, bình quân
熟	衡器	コウキ	kooki	cái cân, đĩa cân, máy cân nặng

衣 ころも koromo 衤 (tr. 708) y

19

衣 ⑥

丶 亠 ナ 𠂇 衣 衣 y

衣	イ	i	quần áo, trang phục
衣装	イショウ	ishoo	quần áo, trang phục
衣食	イショク	ishoku	sự ăn mặc, cơm áo
衣食住	イショクジュウ	ishokujuu	ăn mặc ở
衣服	イフク	ifuku	quần áo, y phục
衣料	イリョウ	iryoo	quần áo, trang phục
衣類	イルイ	irui	quần áo, trang phục

訓	衣	きぬ	kinu	quần áo
	衣	ころも	koromo	áo choàng

1620

表 ⑧

一 十 土 主 主 表 表 表 biểu

音	表	ヒョウ	hyoo	biểu, bảng; bản đồ; bề mặt
熟	表する	ヒョウする	hyoosuru	biểu thị, bày tỏ
	表意文字	ヒョウイモジ	hyooimoji	chữ viết ghi ý; văn tự ghi ý
	表音文字	ヒョウオンモジ	hyoonmoji	chữ viết ghi âm; văn tự biểu âm
	表記	ヒョウキ	hyooki	sự ghi vội/ghi qua loa *-(đgt.)* ghi vội, ghi qua loa
	表敬訪問	ヒョウケイホウモン	hyookei-hoomon	gọi một cách nhã nhặn
	表決	ヒョウケツ	hyooketsu	sự biểu quyết *-(đgt.)* đưa ra quyết định; bầu cử; biểu quyết
	表現	ヒョウゲン	hyoogen	sự biểu hiện, biểu thị, bày tỏ *-(đgt.)* biểu hiện, bày tỏ
	表現主義	ヒョウゲンシュギ	hyoogenshugi	chủ nghĩa biểu hiện
	表札	ヒョウサツ	hyoosatsu	gắn danh thiếp (ở cửa)
	表紙	ヒョウシ	hyooshi	nhãn, bao bì
	表示	ヒョウジ	hyooji	sự biểu thị/bày tỏ *-(đgt.)* biểu thị, bày tỏ
	表出	ヒョウシュツ	hyooshutsu	sự bộc lộ/bày tỏ *-(đgt.)* bộc lộ
	表彰	ヒョウショウ	hyooshoo	sự khen ngợi *-(đgt.)* khen ngợi
	表象	ヒョウショウ	hyooshoo	biểu tượng, thần tượng *-(đgt.)* làm biểu tượng
	表情	ヒョウジョウ	hyoojoo	biểu lộ tình cảm
	表題	ヒョウダイ	hyoodai	tiêu đề
	表土	ヒョウド	hyoodo	đất mặt; biểu thổ
	表皮	ヒョウヒ	hyoohi	biểu bì
	表明	ヒョウメイ	hyoomei	sự thể hiện rõ/biểu hiện rõ/bày tỏ *-(đgt.)* thể hiện, bày tỏ, biểu hiện rõ
	表面	ヒョウメン	hyoomen	bề mặt, mặt, bên ngoài
	表面化	ヒョウメンカ	hyoomenka	bề mặt *-(nđgt.)* mang tính bề mặt
	表面積	ヒョウメンセキ	hyoomenseki	vùng bề ngoài, vùng hiểu diện
	表裏	ヒョウリ	hyoori	trước sau, hai mặt
	表裏一体	ヒョウリイッタイ	hyooriittai	trong ngoài nhất trí
訓	表す	あらわす	arawasu	biểu hiện, bày tỏ, biểu lộ, biểu thị
	表れる	あらわれる	arawareru	*(nđgt.)* xuất hiện; thể hiện; bộc lộ

facebook.com/duytrieuftu

	表	おもて	omote	bề ngoài, mặt đứng, ngoài
	表沙汰	おもてザタ	omotezata	công khai
	表立つ	おもてだつ	omotedatsu	*(nđgt.)* làm công khai
	表向き	おもてむき	omotemuki	công khai; công cộng; thẳng thắn
¥	表記価格	ヒョウキカカク	hyookikakaku	giá quy định
	表紙手形	ヒョウシてがた	hyooshitegata	phiếu công trái
	表面金利	ヒョウメンキンリ	hyoomenkinri	thuế lợi ích danh nghĩa
	表面預金	ヒョウメンヨキン	hyoomenyokin	tài khoản

1621 **衷** ⑨ trung

音	衷	チュウ	chuu	trong tim
熟	衷情	チュウジョウ	chuujoo	trong lòng, tận đáy lòng
	衷心	チュウシン	chuushin	tình cảm tận đáy lòng; thành tâm

1622 **衰** ⑩ suy

音	衰	スイ	sui	yếu, suy yếu, suy nhược
熟	衰弱	スイジャク	suijaku	suy nhược, yếu đi, kém đi, giảm sút, suy giảm *-(nđgt.)* suy nhược, giảm sút, yếu đi
	衰退	スイタイ	suitai	sự suy thoái/giảm sút *-(đgt.)* suy thoái, giảm sút
	衰微	スイビ	suibi	sự suy sụp/tàn lụi *-(nđgt.)* suy sụp, tàn lụi
	衰亡	スイボウ	suiboo	sự suy vong/suy tàn/đổ nát *-(nđgt.)* đổ nát, tàn lụi, suy vong
訓	衰える	おとろえる	otoroeru	*(nđgt.)* yếu đi, mất đi, giảm đi
	衰え	おとろえ	otoroe	sự yếu kém/suy giảm/suy vong

1623 **袋** ⑪ đại

音	袋	タイ	tai	túi xách
訓	袋	ふくろ	fukuro	túi xách, bao bì
	袋小路	ふくろコウジ	fukurokooji	ngõ cụt
	袋物	ふくろもの	fukuromono	khẩu trang

1624 **裁** ⑫ tài

音	裁	サイ	sai	cắt
熟	裁決	サイケツ	saiketsu	quyết định, phán quyết *-(đgt.)* quyết định, phán quyết
	裁断	サイダン	saidan	sự cắt xén/phán xét/phán xử *-(đgt.)* cắt, phán xét, phán xử
	裁判	サイバン	saiban	sự xét xử/thụ lí/xét/tài phán *-(đgt.)* xét xử, thụ lí, xét
	裁判官	サイバンカン	saibankan	quan tòa
	裁判権	サイバンケン	saibanken	quyền xét xử
	裁判所	サイバンショ	saibansho	tòa án
	裁縫	サイホウ	saihoo	sự cắt may/may vá *-(nđgt.)* may, vá, cắt may
	裁量	サイリョウ	sairyoo	sự tự làm theo ý mình *-(đgt.)* tự làm theo ý mình
訓	裁く	さばく	sabaku	*(ngđgt.)* xét xử, xét đoán, phán đoán, xử lý
	裁き	さばき	sabaki	sự xét xử
	裁つ	たつ	tatsu	*(ngđgt.)* cắt
¥	裁定取引	サイテイとりひき	saiteitorihiki	giao dịch chứng khoán

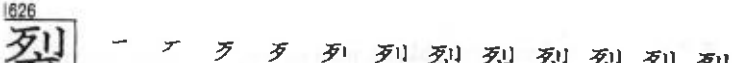
1625 **装** ⑫ trang

音	装	ソウ	soo	mặc; giả vờ
		ショウ	shoo	
熟	装束	ショウゾク	shoozoku	sự ăn mặc
	装具	ソウグ	soogu	sự trang bị
	装甲	ソウコウ	sookoo	bọc thép
	装甲車	ソウコウシャ	sookoosha	xe bọc thép
	装飾	ソウショク	sooshoku	trang sức, đồ trang sức
	装身具	ソウシング	sooshingu	đồ trang sức mang trên người
	装置	ソウチ	soochi	trang trí, lắp đặt
	装着	ソウチャク	soochaku	sự được trang bị, sự lắp đặt *-(đgt.)* trang bị, lắp đặt
	装丁	ソウテイ	sootei	đóng (sách)
	装備	ソウビ	soobi	trang bị, lắp đặt thiết bị
訓	装う	よそおう	yosoou	mặc

facebook.com/duytrieuftu

1626

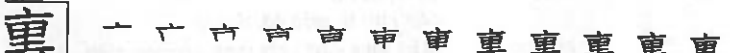
裂 ⑫ liệt



音 裂	レツ	retsu	xé; mở; phanh; chia ra
熟 裂傷	レッショウ	resshoo	vết thương (có miệng); vết nứt trên đầu
訓 裂く	さく	saku	xé; mở; phanh; chia ra
裂ける	さける	sakeru	*(ngđgt.)* nứt; rách ra; tan nát
裂け目	さけめ	sakeme	kẻ hở, khe hở

327

裏 ⑬ lý



音 裏	リ	ri	bên trong, đằng sau
熟 裏面	リメン	rimen	bên trong, mặt tối đằng sau
訓 裏	うら	ura	đằng sau, mặt trong
裏表	うらおもて	uraomote	cả hai mặt; trong ngoài; trước sau
裏方	うらかた	urakata	người chính trong gia đình
裏側	うらがわ	uragawa	đằng sau
裏切る	うらぎる	uragiru	*(ngđgt.)* phản bội
裏口	うらぐち	uraguchi	cửa sau, đi cửa sau
裏声	うらごえ	uragoe	giọng the thé
裏地	うらジ	uraji	vải lót trong
裏付ける	うらづける	urazukeru	*(ngđgt.)* mắc (quần áo); chứng thực
裏手	うらて	urate	mặt sau, đầu sau
裏話	うらばなし	urabanashi	lời chưa công khai; lời bên trong
裏腹	うらはら	urahara	ngoài và trong; vỏ và ruột
裏町	うらまち	uramachi	phố nhỏ; sau phố
裏書き	うらがき	uragaki	văn kiện; kí tên ở mặt sau
裏書譲渡	うらがきジョウト	uragakijooto	sự nhượng lại bởi, sự chứng thực đằng sau (văn kiện)

9

製 ⑭ chế

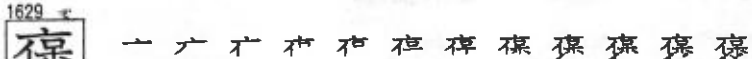


製	セイ	sei	chế tác, chế tạo
製する	セイする	seisuru	*(ngđgt.)* chế tác, sáng tạo
製材	セイザイ	seizai	xẻ gỗ, cưa gỗ
製作	セイサク	seisaku	sự chế tác, sự chế tạo *-(đgt.)* chế tác, chế tạo; sản xuất

製図	セイズ	seizu	vẽ sơ đồ, thiết kế *-(đgt.)* vẽ, thiết kế
製造	セイゾウ	seizoo	chế tạo *-(đgt.)* chế tạo
製鉄	セイテツ	seitetsu	sự luyện gang
製品	セイヒン	seihin	sự chế phẩm, sản phẩm
製粉	セイフン	seifun	làm bột, xay bột
製法	セイホウ	seihoo	cách chế tạo, phương pháp chế biến
製本	セイホン	seihon	sự đóng sách *-(đgt.)* đóng sách
製薬	セイヤク	seiyaku	sự chế thuốc/làm thuốc *-(đgt.)* điều chế thuốc
製錬	セイレン	seiren	sự luyện kim *-(đgt.)* luyện kim
Y 製造業	セイゾウギョウ	seizoogyoo	ngành chế tạo

1629

褒 ⑮ bao



音 褒	ホウ	hoo	khen thưởng, giải thưởng
熟 褒章	ホウショウ	hooshoo	huy chương
褒賞	ホウショウ	hooshoo	phần thưởng, vật khen thưởng; tặng phẩm
褒状	ホウジョウ	hoojoo	tuyên dương công trạng
褒美	ホウビ	hoobi	phần thưởng
訓 褒める	ほめる	homeru	*(ngđgt.)* khen ngợi
褒めちぎる	ほめちぎる	homechigiru	*(ngđgt.)* khen thưởng

1630

襲 ㉒ tập



音 襲	シュウ	shuu	sự tấn công; kế tiếp
熟 襲撃	シュウゲキ	shuugeki	sự tấn công bất ngờ; cuộc đột kích *-(đgt.)* đột kích, tấn công
襲名	シュウメイ	shuumei	tên tiếp theo, sự mang tên (của bố mẹ) *-(đgt.)* mang tên của bố mẹ
襲来	シュウライ	shuurai	tấn công, đột kích *-(đgt.)* tấn công, đột kích
訓 襲う	おそう	osou	*(ngđgt.)* tấn công, đột kích

facebook.com/duytrieuftu

5 衤 ころもへん koromohen *y*

1631 **被** 16 31 bị

音 被 ヒ hi chịu, bị

熟 被害 ヒガイ higai bị nạn, bị hại, tai nạn
被害者 ヒガイシャ higaisha người bị hại
被疑者 ヒギシャ higisha kẻ bị nghi ngờ
被告 ヒコク hikoku bị cáo
被告人 ヒコクニン hikokunin bị cáo
被災 ヒサイ hisai sự bị nạn *-(nđgt.)* bị nạn
被災者 ヒサイシャ hisaisha người bị nạn
被選挙権 ヒセンキョケン hisenkyoken quyền được bầu cử
被選挙人 ヒセンキョニン hisenkyonin người được bầu cử; cử tri
被爆 ヒバク hibaku sự bị oanh tạc *-(nđgt.)* bị ném bom, bị oanh tạc
被爆者 ヒバクシャ hibakusha người bị hại bởi ném bom
被曝 ヒバク hibaku bị nguy hại bởi tính phóng xạ
被曝者 ヒバクシャ hibakusha người bị hại bởi bức xạ
被服 ヒフク hifuku quần áo
被覆 ヒフク hifuku sự bao phủ *-(đgt.)* bao phủ, bọc

訓 被る こうむる koomuru *(ngđgt.)* chịu, bị
被う おおう oou *(ngđgt.)* bao phủ
被さる かぶさる kabusaru *(nđgt.)* còn sót lại
被せる かぶせる kabuseru *(ngđgt.)* đặt lên đầu, bao phủ
被る かぶる kaburu *(ngđgt.)* đội lên đầu

Y 被保険者 ヒホケンシャ hihokensha người được bảo hiểm
被保険物 ヒホケンブツ hihokembutsu vật được bảo hiểm

1632 **補** 13 bổ

音 補 ホ ho giúp đỡ, phần phụ thêm

熟 補する ホする hosuru *(ngđgt.)* giúp đỡ, phụ thêm
補角 ホカク hokaku góc phụ

補完 ホカン hokan phần bù, phần bổ sung *-(đgt.)* bù, bổ sung
補記 ホキ hoki phần phụ thuộc, phần thêm vào *-(đgt.)* thêm vào, phụ vào
補給 ホキュウ hokyuu sự cung cấp, tiếp tế *-(đgt.)* cung cấp, tiếp tế
補強 ホキョウ hokyoo tăng gia, gia cố *-(đgt.)* gia cố
補欠 ホケツ hoketsu bổ sung, dự bị
補血 ホケツ hoketsu sự bổ sung máu *-(nđgt.)* bổ sung máu
補語 ホゴ hogo bổ ngữ
補佐 ホサ hosa trợ lý, bổ trợ *-(đgt.)* trợ lý, giúp đỡ, bổ trợ
補修 ホシュウ hoshuu sự bổ sung *-(đgt.)* sửa sang, bổ sung, chữa
補習 ホシュウ hoshuu bài bổ sung, phụ tập
補充 ホジュウ hojuu sự bổ sung *-(đgt.)* bổ sung
補助 ホジョ hojo bổ trợ, trợ lý *-(đgt.)* bổ trợ, giúp đỡ
補色 ホショク hoshoku màu sắc bổ trợ
補正 ホセイ hosei bổ chính, sửa đúng *-(đgt.)* sửa đúng, bổ chính
補則 ホソク hosoku quy tắc bổ sung
補足 ホソク hosoku bổ túc, bổ sung; cung cấp *-(đgt.)* bổ sung; cung cấp
補聴器 ホチョウキ hochooki máy trợ thính
補塡 ホテン hoten sự lấp/vá/bổ sung *-(đgt.)* đổ đầy vào, thêm vào
補導 ホドウ hodoo sự phụ đạo/dạy thêm *-(đgt.)* dạy thêm, phụ đạo
補任 ホニン honin sự bổ nhiệm *-(đgt.)* bổ nhiệm

訓 補う おぎなう oginau *(đgt.)* cung cấp, đền bù

Y 補欠選挙 ホケツセンキョ hoketsusenkyo tuyển thủ dự bị
補償 ホショウ hoshoo sự đền bù/bồi thường *-(đgt.)* đền bù, bồi thường
補償金 ホショウキン hoshookin tiền đền bù, tiền bồi thường
補助金 ホジョキン hojokin tiền trợ giúp
補正予算 ホセイヨサン hoseiyosan dự toán bổ sung; bổ sung dự toán

1633 **裕** 12 dụ

音 裕 ユウ yuu giàu có, dư thừa

熟 裕福 ユウフク yuufuku giàu có, dư thừa

訓 裕 ゆたか yutaka sự giàu có, phong phú

facebook.com/duytrieuftu

34
褐 ⑬ hạt

褐	カツ	katsu	nâu
褐色	カッショク	kasshoku	màu nâu

35
裸 ⑬ lỏa

裸	ラ	ra	trần, trần truồng
裸眼	ラガン	ragan	mắt trần (người trần mắt thịt)
裸身	ラシン	rashin	ở trần
裸体	ラタイ	ratai	loã thể, trần truồng
裸婦	ラフ	rafu	người đàn bà nuy
裸	はだか	hadaka	trần truồng, để trần
裸ん坊	はだかんボウ	hadakanboo	người trần trụi, trần như nhộng
*裸足	はだし	hadashi	chân trần

6
複 ⑭ phức

複	フク	fuku	phức; phức tạp, rắc rối
複眼	フクガン	fukugan	mắt của côn trùng; phức nhãn
複合	フクゴウ	fukugoo	phức hợp, phức tạp *(đgt.)* phức hợp, phức tạp
複合語	フクゴウゴ	fukugoogo	từ phức hợp
複雑	フクザツ	fukuzatsu	phức tạp
複式	フクシキ	fukushiki	đa thức
複写	フクシャ	fukusha	sự viết lại/in lại *(đgt.)* viết lại, in lại
複数	フクスウ	fukusuu	phức số
複製	フクセイ	fukusei	sự phục chế/chế tạo lại *(đgt.)* phục chế
複線	フクセン	fukusen	đường đôi
複利	フクリ	fukuri	phúc lợi

1637
襟 ⑱ khâm

音 襟	キン	kin	cổ áo
訓 襟	えり	eri	cổ, cổ áo, ve áo
襟足	えりあし	eriashi	đường tóc trên gáy
襟元	えりもと	erimoto	trước cổ

6 西 にし nishi *tây*

1638
西 ⑥ tây

音 西	セイ	sei	tây
	サイ	sai	
熟 西方	サイホウ	saihoo	phương tây
西経	セイケイ	seikei	kinh độ tây
西方	セイホウ	seihoo	phương tây, phía tây
西洋	セイヨウ	seiyoo	tây phương, phương tây
西洋化	セイヨウカ	seiyooka	Âu Mĩ hóa, Tây hóa *(đgt.)* Âu Mĩ hóa
西暦	セイレキ	seireki	công lịch; lịch dương
訓 西	にし	nishi	phía tây, phương Tây
*西瓜	すいか	suika	dưa hấu

1639
要 ⑨ yếu

音 要	ヨウ	yoo	điểm chính, điểm quan trọng, thiết yếu
熟 要する	ヨウする	yoosuru	cần
要因	ヨウイン	yooin	nguyên nhân chính
要員	ヨウイン	yooin	nhân viên công tác, nhân viên bảo vệ
要求	ヨウキュウ	yookyuu	yêu cầu, sự cần *(đgt.)* cần, yêu cầu
要件	ヨウケン	yooken	sự việc cần làm, điều kiện cần thiết
要港	ヨウコウ	yookoo	cảng quan trọng

facebook.com/duytrieuftu

要項	ヨウコウ	yookoo	điểm chính, sự việc quan trọng
要綱	ヨウコウ	yookoo	điểm quan trọng, cốt lõi (vấn đề)
要塞	ヨウサイ	yoosai	điểm chốt quan trọng
要旨	ヨウシ	yooshi	tóm tắt, điểm chính
要式	ヨウシキ	yooshiki	chính thức
要所	ヨウショ	yoosho	nơi quan trọng
要職	ヨウショク	yooshoku	công việc quan trọng
要人	ヨウジン	yoojin	nhân vật quan trọng; yếu nhân
要請	ヨウセイ	yoosei	sự yêu cầu/thỉnh cầu/xin *-(đgt.)* yêu cầu, thỉnh cầu
要素	ヨウソ	yooso	yếu tố, nhân tố
要地	ヨウチ	yoochi	nơi quan trọng; yếu địa
要注意	ヨウチュウイ	yoochuui	cần chú ý; điểm cần chú ý
要点	ヨウテン	yooten	điểm chính; yếu điểm
要部	ヨウブ	yoobu	phần chính
要望	ヨウボウ	yooboo	yêu cầu, nguyện vọng *-(đgt.)* yêu cầu
要務	ヨウム	yoomu	chức vụ quan trọng, nhiệm vụ quan trọng
要目	ヨウモク	yoomoku	hạng mục quan trọng
要約	ヨウヤク	yooyaku	điểm chính, khái yếu *-(đgt.)* tóm tắt (điểm chính)
要領	ヨウリョウ	yooryoo	điểm chính; sáng kiến; bí quyết; yếu lĩnh
訓 要る	いる	iru	*(ndgt.)* cần, yêu cầu
要求払い	ヨウキュウばらい	yosokyuubarai	trả lời yêu cầu

1640 **覆** ⑱ phúc

音 覆	フク	fuku	sự lật đổ; sự bao phủ
熟 覆面	フクメン	fukumen	trở mặt, xuất đầu lộ diện
訓 覆う	おおう	oou	*(ngđgt.)* bao phủ, che đậy
覆す	くつがえす	kutsugaesu	*(ngđgt.)* lật đổ, phá đổ
覆る	くつがえる	kutsugaeru	*(nđgt.)* bị lật đổ, bị phá đổ

1641 **覇** ⑲ bá

音 覇	ハ	ha	quyền tối cao, quyền thế, ưu thế
熟 覇気	ハキ	haki	tham vọng
覇権	ハケン	haken	bá quyền; quyền tối cao
覇者	ハシャ	hasha	nhà vô địch, quán quân

6 艮 ねづくり／こんづくり nezukuri/konzukuri *cấn*

1642 **良** ⑦ lương

音 良	リョウ	ryoo	tốt
熟 良好	リョウコウ	ryookoo	tốt; tuyệt; hài lòng
良妻	リョウサイ	ryoosai	người vợ hiền thảo
良識	リョウシキ	ryooshiki	ý thức tốt
良質	リョウシツ	ryooshitsu	chất lượng tuyệt vời
良種	リョウシュ	ryooshu	giống tốt
良書	リョウショ	ryoosho	sách tốt
良心	リョウシン	ryooshin	lương tâm
良心的	リョウシンテキ	ryooshinteki	thuộc lương tâm
良知	リョウチ	ryoochi	lương tri
良否	リョウヒ	ryoohi	tốt xấu
良品	リョウヒン	ryoohin	hàng tốt
良民	リョウミン	ryoomin	công dân tốt; lương dân
良薬	リョウヤク	ryooyaku	thuốc công hiệu; lương dược
訓 良い	よい	yoi	tốt
良し悪し	よしあし	yoshiashi	tốt xấu; đúng sai

facebook.com/duytrieuftu

7 見 みる miru *kiến*

643 見 ⑦ 丨 冂 冃 冃 目 貝 見 kiến

音	見	ケン	ken	cái nhìn; nhìn, gặp
熟	見解	ケンカイ	kenkai	ý kiến, cách nhìn, kiến giải
	見学	ケンガク	kengaku	kiến tập, tham quan (để học), khảo sát thực địa *-(đgt.)* tham quan, kiến tập
	見学者	ケンガクシャ	kengakusha	người đi tham quan/khảo sát/kiến tập
	見識	ケンシキ	kenshiki	kiến thức; kiến giải; phẩm cách; phẩm chất
	見地	ケンチ	kenchi	kiến giải; ý kiến; quan điểm; lập trường
	見当	ケントウ	kentoo	ước tính; cách nghĩ; phương hướng; phương vị
	見物	ケンブツ	kembutsu	thưởng thức *-(đgt.)* dạo chơi, tham quan
	見聞	ケンブン	kenbun	kiến thức, kinh nghiệm, thông tin *-(đgt.)* đi tìm hiểu
訓	見る	みる	miru	*(ngđgt.)* nhìn, xem, trông
	見える	みえる	mieru	*(nđgt.)* có thể nhìn, có thể thăm quan/xem
	見せる	みせる	miseru	*(ngđgt.)* trưng bày, triển lãm, cho xem
	見合い	みあい	miai	sự gặp gỡ làm quen *-(nđgt.)* gặp gỡ làm quen (ai đó để đi tới hôn nhân)
	見送る	みおくる	miokuru	*(ngđgt.)* tiễn biệt, tiễn, nhìn theo, chờ đợi, mong đợi
	見苦しい	みぐるしい	migurushii	khó coi, không thuận mắt, mất thể diện, xấu
	見事	みごと	migoto	đẹp, khéo léo, giỏi
	見込む	みこむ	mikomu	*(ngđgt.)* hoài mong, triển vọng, khả năng, dự tính
	見殺し	みごろし	migoroshi	làm ngơ trước cái chết của người khác
	見境	みさかい	misakai	phân biệt
	見世物	みせもの	misemono	làm xiếc; bị làm trò cười
	見所	みどころ	midokoro	chỗ hay, chỗ tốt
	見習う	みならう	minarau	*(ngđgt.)* bắt chước, học theo, kiến tập
	見本	みホン	mihon	ví dụ, mẫu, điển hình
	見舞い	みまい	mimai	thăm hỏi, thăm bệnh, thăm viếng
	見返り	みかえり	mikaeri	sự quay lại nhìn; vật đổi lại; hàng trả lại
	見出し	みだし	midashi	đề mục, tít của báo
	見積り	みつもり	mitsumori	đánh giá, ước lượng

見積書	みつもりショ	mitsumorisho	bảng tính
見通し	みとおし	mitooshi	xem một mạch; mong ngóng; dự kiến
見本市	みホンいち	mihonichi	hội chợ thương mại

1644 規 ⑪ 一 ニ 夫 夫 夫 夫 夫 夫 夫 規 規 quy

音	規	キ	ki	quy tắc; luật lệ
熟	規格	キカク	kikaku	quy cách, tiêu chuẩn
	規準	キジュン	kijun	chuẩn mực
	規正	キセイ	kisei	sự điều chỉnh lại, sự sửa lại, sự sửa lại cho đúng
	規制	キセイ	kisei	quy định, quy tắc *-(đgt.)* quy định, quy tắc
	規則	キソク	kisoku	quy tắc, luật lệ
	規則的	キソクテキ	kisokuteki	có quy luật, có quy tắc
	規定	キテイ	kitei	quy định, quy tắc *-(đgt.)* quy định, làm theo quy tắc
	規範	キハン	kihan	quy phạm, chuẩn
	規模	キボ	kibo	quy mô
	規約	キヤク	kiyaku	quy ước, công ước
	規律	キリツ	kiritsu	quy luật; kỷ luật; trật tự

1645 視 ⑪ 丶 ラ 礻 礻 礻 礻 礻 礻 礻 視 視 thị

音	視	シ	shi	xem, quan sát, nhìn
熟	視界	シカイ	shikai	tầm nhìn, tầm mắt, tầm hiểu biết
	視覚	シカク	shikaku	thị giác
	視覚的	シカクテキ	shikakuteki	thuộc sự nhìn, thuộc thị giác
	視察	シサツ	shisatsu	thị sát, đi thăm tận mắt, đi tuần *-(đgt.)* đi tuần, thị sát
	視察員	シサツイン	shisatsuin	người đi tuần
	視線	シセン	shisen	đánh mắt (khi gặp nhau)
	視聴	シチョウ	shichoo	sự nghe nhìn *-(đgt.)* nghe nhìn
	視聴覚	シチョウカク	shichookaku	thị giác và thính giác
	視聴者	シチョウシャ	shichoosha	người nghe nhìn
	視聴率	シチョウリツ	shichooritsu	tỉ lệ nghe nhìn, hiệu suất nghe nhìn
	視点	シテン	shiten	thị điểm; điểm nhìn; cảnh quan
	視野	シヤ	shiya	tầm mắt, tầm nhìn
	視力	シリョク	shiryoku	thị lực; khả năng nhìn

facebook.com/duytrieuftu

視力検査	シリョクケンサ	shiryokukensa	kiểm tra thị lực
訓 視る	みる	miru	*(ngđgt.)* nhìn

1646

覚 ⑫ giác

音 覚	カク	kaku	cảm giác
熟 覚悟	カクゴ	kakugo	chuẩn bị tinh thần, chuẩn bị tư tưởng
覚醒	カクセイ	kakusei	sự tỉnh ngộ/giác ngộ *-(đgt.)* tỉnh, tỉnh ngộ
覚醒剤	カクセイザイ	kakuseizai	thuốc kích thích
訓 覚える	おぼえる	oboeru	*(ndgt.)* cảm thấy, nhớ, học thuộc
覚ます	さます	samasu	*(ngđgt.)* thức giấc, thức dậy
覚める	さめる	sameru	*(ndgt.)* dậy, thức dậy

1647

親 ⑯ thân

音 親	シン	shin	bố mẹ, thân mẫu
熟 親愛	シンアイ	shinai	thân ái, thân mến
親衛隊	シンエイタイ	shineitai	đội cận thần; đội thân vệ
親近感	シンキンカン	shinkinkan	cảm thấy gần gũi/thân cận
親権	シンケン	shinken	thân quyền
親交	シンコウ	shinkoo	thâm giao, tình thân mật
親戚	シンセキ	shinseki	thân thích, họ hàng
親切	シンセツ	shinsetsu	thân thiết, tốt bụng, tử tế
親善	シンゼン	shinzen	thân thiện
親族	シンゾク	shinzoku	họ hàng thân thích, thân tộc
親展	シンテン	shinten	đích thân
親等	シントウ	shintoo	mức độ thân thích/thân thiện
親睦	シンボク	shimboku	thân thiết, hữu hảo, hữu nghị
親身	シンミ	shinmi	thân nhân; người thân; tình thân
親密	シンミツ	shinmitsu	thân mật
親友	シンユウ	shinyuu	bạn thân
親類	シンルイ	shinrui	họ hàng
親和	シンワ	shinwa	thân thiện, hòa hảo
訓 親	おや	oya	bố mẹ; thân mẫu
親方	おやかた	oyakata	thầy, ông chủ, người đứng đầu
親孝行	おやコウコウ	oyakookoo	sự hiếu thảo

親心	おやごころ	oyagokoro	tấm lòng cha mẹ
親父	おやじ	oyaji	cha, chủ quán, ông già
親潮	おやしお	oyashio	thân triều
親馬鹿	おやバカ	oyabaka	nuông chiều con cái
親分	おやブン	oyabun	người đứng đầu
親元	おやもと	oyamoto	nhà cha mẹ đẻ, nhà mẹ đẻ
親指	おやゆび	oyayubi	đầu ngón cái
親しい	したしい	shitashii	thân thiết, thân thiện, tốt bụng
親しむ	したしむ	shitashimu	*(ndgt.)* trở nên thân thiện; kết bạn; làm để hiểu nhau
Y 親会社	おやガイシャ	oyagaisha	công ty mẹ

1648

覧 ⑰ lãm

音 覧	ラン	ran	xem, nhìn, quan sát

1649

観 ⑱ quan

音 観	カン	kan	quan sát, xem, nhìn
熟 観客	カンキャク	kankyaku	quan khách
観劇	カンゲキ	kangeki	sự xem kịch *-(đgt.)* đến nhà hát, xem kịch
観光	カンコウ	kankoo	sự thăm quan du lịch *-(đgt.)* thăm quan, du lịch
観光客	カンコウキャク	kankookyaku	khách du lịch
観察	カンサツ	kansatsu	sự quan sát/thị sát *-(đgt.)* quan sát, thị sát
観衆	カンシュウ	kanshuu	người xem, khán giả
観賞	カンショウ	kanshoo	sự xem/thưởng thức *-(đgt.)* thưởng thức, xem
観測	カンソク	kansoku	sự quan sát/khảo sát *-(đgt.)* quan sát, khảo sát
観点	カンテン	kanten	quan điểm, cách nhìn
観念	カンネン	kannen	quan niệm, ý kiến
観念的	カンネンテキ	kannenteki	thuộc quan niệm
観音	カンノン	kannon	Phật Quan Âm
観覧	カンラン	kanran	sự quan sát/xem xét *-(đgt.)* quan sát, xem xét
訓 観る	みる	miru	*(ngđgt.)* xem, nhìn, quan sát

facebook.com/duytrieuftu

7 角 つの tsuno *giác*

650

角 ⑦ 丿 𠂉 𠂆 𠂇 𠂇 角 角 giác

音 角	カク	kaku	góc; sừng; giác
熟 角界	カクカイ（カッカイ）	kakukai (kakkai)	giới đấu vật sumô
角材	カクザイ	kakuzai	gỗ súc
角柱	カクチュウ	kakuchuu	cột trụ
角度	カクド	kakudo	độ góc
角張る	カクばる	kakubaru	*(đgt.)* có góc cạnh, có hình vuông
訓 角	かど	kado	góc
角	つの	tsuno	sừng

651

解 ⑬ 𠂉 𠂆 𠂇 𠂇 角 角 角 角 角 角 解 解 解 giải

音 解	カイ	kai	
	ゲ	ge	giải; giải quyết, lý giải, hiểu rõ, giải thích
解する	カイする	kaisuru	*(ngđgt.)* lý giải, lĩnh hội
解決	カイケツ	kaiketsu	sự giải quyết
解雇	カイコ	kaiko	sự đốt cháy, sự giải tán *-(đgt.)* giải tán, đốt cháy
解散	カイサン	kaisan	giải tán, giải thể *-(đgt.)* giải tán, giải thể
解釈	カイシャク	kaishaku	sự giải thích *-(đgt.)* giải thích
解除	カイジョ	kaijo	sự giải trừ/giải tiêu/hủy bỏ *-(đgt.)* giải trừ, giải tiêu, hủy bỏ
解消	カイショウ	kaishoo	sự giải trừ/giải tán/hủy bỏ *-(đgt.)* giải tán, hủy bỏ, giải trừ
解説	カイセツ	kaisetsu	sự giải thích/diễn giải *-(đgt.)* giải thích, diễn giải
解答	カイトウ	kaitoo	giải đáp, trả lời *-(nđgt.)* giải đáp, trả lời
解読	カイドク	kaidoo	giải, đoán
解放	カイホウ	kaihoo	giải phóng; giải tỏa *-(đgt.)* giải phóng, giải thoát
解剖	カイボウ	kaiboo	sự giải phẫu/phân tích/mổ *-(đgt.)* giải phẫu, mổ

解明	カイメイ	kamei	sự nói rõ, giải thích rõ *-(đgt.)* nói rõ, giải thích
解せない	ゲせない	gesenai	không hiểu rõ
解毒剤	ゲドクザイ	gedokuzai	thuốc giải độc
解熱剤	ゲネツザイ	genetsuzai	thuốc hạ sốt
訓 解く	とく	toku	*(ngđgt.)* cởi, nới lỏng, tháo, hủy bỏ, phế bỏ, cởi ra,
解かす	とかす	tokasu	*(ngđgt.)* chải đầu
解ける	とける	tokeru	*(nđgt.)* cởi ra, tháo ra, gỡ ra, cắt bỏ, phế bỏ, giải quyết
解く	ほどく	hodoku	*(ngđgt.)* giải trừ, tố cáo, lí giải
*解る	わかる	wakaru	*(nđgt.)* hiểu
熟 解禁	カイキン	kaikin	sự bãi bỏ, lệnh cấm *-(đgt.)* bãi lệnh
解任	カイニン	kainin	cách chức *-(đgt.)* cách chức
解約	カイヤク	kaiyaku	sự hủy bỏ hợp đồng *-(đgt.)* hủy bỏ hợp đồng
解け合い	とけあい	tokeai	hòa tan

1652

触 ⑬ 𠂉 𠂆 𠂇 𠂇 角 角 角 角 角 角 触 触 触 xúc

音 触	ショク	shoku	sờ; cảm thấy; tiếp xúc
熟 触手	ショクシュ	shokushu	xúc tu
触媒	ショクバイ	shokubai	chất xúc tác
触発	ショクハツ	shokuhatsu	sự bắt đầu *-(đgt.)* bắt đầu
触角	ショッカク	shokkaku	xúc tu (xúc tu của dế)
触覚	ショッカク	shokkaku	xúc giác
訓 触る	さわる	sawaru	*(nđgt.)* sờ, cảm thấy
触れる	ふれる	fureru	*(đgt.)* sờ cảm thấy, tiếp xúc, xúc phạm

7 言 げん／ごんべん gen/gonben *ngôn*

1653

言 ⑦ 丶 亠 亠 言 言 言 言 ngôn

音 言	ゲン	gen	nói; từ; ngôn ngữ; ngôn từ
	ゴン	gon	từ
熟 言外	ゲンガイ	gengai	ý tại ngôn ngoại (ý ở ngoài lời)
言及	ゲンキュウ	genkyuu	nói đến, đề cập đến *-(nđgt.)* nói tới, đề cập tới

facebook.com/duytrieuftu

言語	ゲンゴ	gengo	ngôn ngữ
言語学	ゲンゴガク	gengogaku	ngôn ngữ học
言行	ゲンコウ	genkoo	lời nói và việc làm; ngôn hành
言行一致	ゲンコウイッチ	genkooitchi	lời nói đi đôi với việc làm
言動	ゲンドウ	gendoo	lời nói và việc làm
言明	ゲンメイ	genmei	sự nói rõ/giải thích rõ *-(đgt.)* nói rõ, giải thích rõ
言論	ゲンロン	genron	ngôn luận
言論界	ゲンロンカイ	genronkai	giới ngôn luận
言論機関	ゲンロンキカン	genronkikan	cơ quan ngôn luận
言語道断	ゴンゴドウダン	gongodoodan	sự xúc phạm, sự ghê tởm, sự sửng sốt
訓 言い返す	いいかえす	iikaesu	sự nói đi nói lại *-(ngđgt.)* trả lời, đáp lại, thưa lại
言い方	いいかた	iikata	cách nói, cách diễn đạt, lời diễn đạt
言い張る	いいはる	iiharu	*(ngđgt.)* khăng khăng
言い回し	いいまわし	iimawashi	cách diễn đạt
言い訳	いいわけ	iiwake	sự biện bạch, giải thích
言う	いう	iu	*(ngđgt.)* nói, đọc
言	こと	koto	từ
言伝て	ことづて	kotozute	thông tin
言葉	ことば	kotoba	từ, ngôn ngữ, câu văn

1654 誉 ⑬ dự

音 誉	ヨ	yo	sự khen ngợi, sự tôn trọng
熟 誉望	ヨボウ	yoboo	sự danh tiếng, tên tuổi, tiếng tăm
訓 誉れ	ほまれ	homare	sự danh tiếng, tiếng tăm

1655 誓 ⑭ thệ

音 誓	セイ	sei	lời thề
熟 誓約	セイヤク	seiyaku	lời thề, lời nguyền, lời hứa *-(đgt.)* thề nguyền, hứa
訓 誓う	ちかう	chikau	*(ngđgt.)* thề hứa, nguyền
誓い	ちかい	chikai	thề, hứa

1656 謄 ⑰ dằng

音 謄	トウ	too	phôtô
熟 謄写	トウシャ	toosha	sự phôtô/sao chụp/sao chép *-(đgt.)* phôtô sao chụp, sao chép
謄写版	トウシャバン	tooshaban	máy in
謄本	トウホン	toohon	bản sao chép, bản chép tay

1657 警 ⑲ cảnh

音 警	ケイ	kei	cảnh cáo, canh gác, đề phòng, báo cho biết
熟 警戒	ケイカイ	keikai	sự cảnh giới, sự đề phòng/cảnh giác *-(đgt.)* canh gác, đề phòng, cảnh giới
警句	ケイク	keiku	cách ngôn
警護	ケイゴ	keigo	người cảnh vệ *-(đgt.)* cảnh vệ
警告	ケイコク	keikoku	sự cảnh cáo/răn đe *-(đgt.)* cảnh cáo, răn đe
警察	ケイサツ	keisatsu	cảnh sát
警察官	ケイサツカン	keisatsukan	đồn cảnh sát
警察署	ケイサツショ	keisatsusho	phòng cảnh sát
警察庁	ケイサツチョウ	keisatsuchoo	cục cảnh sát quốc tế
警笛	ケイテキ	keiteki	còi báo động, chuông báo động
警備	ケイビ	keibi	sự giữ gìn/đề phòng *-(đgt.)* cảnh giác, bảo vệ, đề phòng
警備員	ケイビイン	keibiin	nhân viên bảo vệ
警報	ケイホウ	keihoo	cảnh báo, cảnh cáo
訓 ※警める	いましめる	imashimeru	*(ngđgt.)* cảnh cáo, răn ne, khuyên

1658 計 ⑨ kế

音 計	ケイ	kei	kế toán, kế hoạch
熟 計画	ケイカク	keikaku	kế hoạch, đề án *-(đgt.)* lập kế hoạch, lập dự án
計画的	ケイカクテキ	keikakuteki	một cách có kế hoạch, một cách có quy hoạch
計器	ケイキ	keiki	máy đo, đồng hồ đo
計算	ケイサン	keisan	kế toán, sự tính toán/hạch toán *-(đgt.)* tính toán, hạch toán, đếm
計算機	ケイサンキ	keisanki	máy tính

facebook.com/duytrieuftu

計上	ケイジョウ	keijoo	sự cộng/tổng cộng/thêm lên *-(đgt.)* tổng cộng
計略	ケイリャク	keiryaku	kế lược, sách lược, mưu lược
計量	ケイリョウ	keiryoo	sự đo/cân, đo lường *-(ngđgt.)* cân, đo
計量器	ケイリョウキ	keiryooki	máy đo, cân
訓 計る	はかる	hakaru	*(ngđgt.)* lượng, cân, đo, tính toán thời gian
計り	はかり	hakari	sự đo lường/cân/suy đoán
計らう	はからう	hakarau	*(ngđgt.)* suy xét, định đoạt, thương lượng

1659

訂 ⑨

dính

音 訂	テイ	tei	đúng, chính xác
熟 訂正	テイセイ	teisei	sự chính xác, sự đúng đắn *-(đgt.)* sửa đúng hiệu chính

1660

記 ⑩

ký

音 記	キ	ki	viết, ghi chép, ghi lại; nhớ
熟 記憶	キオク	kioku	sự ghi nhớ; trí nhớ *-(đgt.)* nhớ, thừa nhận, nhận ra
記号	キゴウ	kigoo	ký hiệu, biểu tượng
記載	キサイ	kisai	sự ghi chép, đăng ký *-(đgt.)* ghi chép, đăng ký
記事	キジ	kiji	bài báo, tin tức
記者	キシャ	kisha	ký giả, nhà báo
記述	キジュツ	kijutsu	sự ghi chép *-(đgt.)* ghi chép, kí lục
記入	キニュウ	kinyuu	sự ghi vào/điền vào/viết vào *-(đgt.)* ghi vào, điền vào
記念	キネン	kinen	kỷ niệm *-(đgt.)* kỷ niệm
記念日	キネンび	kinenbi	ngày kỷ niệm
記名	キメイ	kimei	sự ký tên *-(đgt.)* ký tên
記録	キロク	kiroku	sự ghi lại/ghi âm *-(đgt.)* ghi lại, viết lại
記録的	キロクテキ	kirokuteki	thuộc ghi chép
訓 記す	しるす	shirusu	*(ngđgt.)* ghi chép, ghi chú lại

1661

訓 ⑩

huấn

音 訓	クン	kun	dạy, huấn luyện; hướng dẫn
熟 訓戒	クンカイ	kunkai	sự khiển trách, lời mắng, lời quở trách
訓示	クンジ	kunji	lời huấn thị *-(ngđgt.)* huấn thị
訓辞	クンジ	kunji	lời huấn thị *-(đgt.)* huấn thị, dạy bảo
訓令	クンレイ	kunrei	huấn lệnh, mệnh lệnh *-(ngđgt.)* huấn lệnh
訓練	クンレン	kunren	huấn luyện, luyện tập
訓話	クンワ	kunwa	lời huấn thị *-(ngđgt.)* dạy bảo

1662

託 ⑩

thác

音 託	タク	taku	sự ủy thác
熟 託する	タクする	takusuru	*(ngđgt.)* ủy thác, giao phó
託児所	タクジショ	takujisho	nhà trẻ
託送	タクソウ	takusoo	sự nhờ chuyển *-(đgt.)* chuyển, gửi

1663

討 ⑩

thảo

音 討	トウ	too	thảo luận, tranh luận
熟 討議	トウギ	toogi	thảo luận, bàn bạc *-(đgt.)* thảo luận, bàn bạc
討伐	トウバツ	toobatsu	sự trừng phạt *-(đgt.)* trừng phạt
討論	トウロン	tooron	sự thảo luận/bàn bạc *-(đgt.)* thảo luận, bàn bạc
討論会	トウロンカイ	tooronkai	buổi họp, buổi thảo luận
訓 討つ	うつ	utsu	*(ngđgt.)* đánh công; trừng phạt

1664

許 ⑪

hứa

音 許	キョ	kyo	cho phép; tha thứ

facebook.com/duytrieuftu

熟 許可 キョカ kyoka sự cho phép, sự đồng ý *-(đgt.)* cho phép, chuẩn y
許諾 キョダク kyotaku sự đồng ý, ưng thuận
許容 キョヨウ kyo yoo *-(đgt.)* đồng ý, ưng thuận
khoan dung
訓 許す ゆるす yurusu *-(đgt.)* khoan dung, bỏ qua
(đgt.) tha thứ, khoan dung, bỏ qua
Y 許可制 キョカセイ kyokasei giấy phép/cho phép sản xuất
許容限度 キョヨウゲンド kyoyoogendo

1665 訟 ⑪ tụng

音 訟 ショウ shoo tố, kiện (đi kiện)

1666 設 ⑪ thiết

音 設 セツ setsu bố trí; thành lập; thiết lập; chuẩn bị
熟 設営 セツエイ setsuei dự trù, chuẩn bị
-(đgt.) dự trù, chuẩn bị
設計 セッケイ sekkei thiết kế *-(đgt.)* thiết kế, lập kế hoạch
設置 セッチ setchi sự thiết lập/thành lập
-(đgt.) thiết lập, thành lập
設定 セッテイ settei sự đóng vào, sự làm cho chặt lại
-(đgt.) đóng vào, gắn vào
設備 セツビ setsubi thiết bị, sự trang bị, sự tiện nghi
-(đgt.) trang bị
設問 セツモン setsumon câu hỏi *-(ndgt.)* hỏi câu hỏi, hỏi
設立 セツリツ setsuritsu sự thiết lập/thành lập/kiến lập *-(đgt.)* thiết lập
訓 設ける もうける mookeru *(ngđgt.)* chuẩn bị, cung cấp, thiết lập
Y 設備 セツビ setsubi thiết bị, sự cung cấp thiết bị
設備投資 セツビトウシ setsubitooshi đầu tư thiết bị, kế hoạch đầu tư và thiết bị

1667 訪 ⑪ phỏng

音 訪 ホウ hoo thăm
熟 訪客 ホウキャク hookyaku khách tới thăm
訪日 ホウニチ hoonichi thăm Nhật Bản

訪問 ホウモン hoomon sự đi thăm *-(đgt.)* đi thăm
訓 訪れる おとずれる otozureru *(ndgt.)* thăm hỏi, hỏi han
訪ねる たずねる tazuneru *(ndgt.)* thăm hỏi, hỏi han

1668 訳 ⑪ dịch

音 訳 ヤク yaku dịch (biên dịch, phiên dịch)
熟 訳する ヤクする yakusuru *(ngđgt.)* dịch
訳語 ヤクゴ yakugo từ tương đương
訳者 ヤクシャ yakusha người dịch, dịch giả
訳文 ヤクブン yakubun văn dịch
訓 訳 わけ wake ý nghĩa,
lý do, nguyên nhân
訳無い わけない wakenai dễ dàng, đơn giản

1669 詠 ⑫ vịnh

音 詠 エイ ei đọc thơ, ngâm thơ, vịnh
熟 詠歌 エイカ eika ngâm thơ (sự sáng tác thơ)
詠嘆 エイタン eitan sự la lên, sự kêu lên *-(ndgt.)* tố cáo
訓 詠む よむ yomu đọc thơ, ngâm thơ

1670 詐 ⑫ trá

音 詐 サ sa nói dối
熟 詐欺 サギ sagi lừa đảo, bịp bợm
詐欺師 サギシ sagishi tên đại bịp, tên lừa đảo
詐取 サシュ sashu sự lừa đảo/bịp bợm *-(đgt.)* lừa đảo

1671 詞 ⑫ từ

音 詞 シ shi từ; bài viết
訓 *詞 ことば kotoba từ; bài viết

facebook.com/duytrieuftu

1672 **証** ⑫ chứng

音	証	ショウ	shoo	chứng minh, chứng cớ
熟	証する	ショウする	shoosuru	*(ngđgt.)* chứng minh, xác minh, minh chứng
	証言	ショウゲン	shoogen	lời khai, làm chứng *-(đgt.)* khai, làm chứng
	証拠	ショウコ	shooko	chứng cớ tài liệu
	証書	ショウショ	shoosho	giấy chứng nhận, chứng chỉ văn bằng
	証人	ショウニン	shoonin	người làm chứng
	証明	ショウメイ	shoomei	chứng minh, xác minh *-(đgt.)* chứng minh, xác minh
	証明書	ショウメイショ	shoomeisho	chứng minh thư
	証文	ショウモン	shoomon	giấy chứng nhận, chứng chỉ
Y	証券	ショウケン	shooken	chứng khoán
	証券化	ショウケンカ	shookenka	chuyển sang chứng khoán
	証券会社	ショウケンガイシャ	shooken-gaisha	công ty chứng khoán
	証券取引所	ショウケントリヒキジョ	shootori-hikijo	sở giao dịch chứng khoán
	証券取引法	ショウケントリヒキホウ	shookentori-hikihoo	luật giao dịch chứng khoán
	証書	ショウショ	shoosho	chứng minh thư, hóa đơn tài liệu

1673 **詔** ⑫ chiếu

音	詔	ショウ	shoo	chiếu, chỉ (của vua)
熟	詔書	ショウショ	shoosho	chiếu thư
	詔勅	ショウチョク	shoochoku	chỉ dụ, chiếu, chỉ (của vua)
訓	詔	みことのり	mikotonori	sắc lệnh của vua

1674 **診** ⑫ chẩn

音	診	シン	shin	sự xem xét
熟	診察	シンサツ	shinsatsu	chẩn đoán, khám bệnh *-(đgt.)* khám (bệnh)
	診察券	シンサツケン	shinsatsuken	phiếu khám
	診察時間	シンサツジカン	shinsatsujikan	thời gian khám
	診察室	シンサツシツ	shinsatsushitsu	phòng khám
	診断	シンダン	shindan	chẩn đoán, kiểm tra *-(đgt.)* chẩn đoán, kiểm tra
	診断書	シンダンショ	shindansho	giấy chẩn đoán
	診療	シンリョウ	shinryoo	chẩn đoán, trị liệu *-(đgt.)* khám và chữa bệnh
	診療所	シンリョウジョ	shinryoojo	phòng khám
訓	診る	みる	miru	*(ngđgt.)* khám, kiểm tra

1675 **訴** ⑫ tố

音	訴	ソ	so	tố cáo; phàn nàn; kiện
熟	訴訟	ソショウ	soshoo	tố tụng, kiện cáo *-(nđgt.)* kiện cáo, tố tụng
	訴状	ソジョウ	sojoo	đơn kiện
	訴追	ソツイ	sotsui	sự truy tố/buộc tội *-(đgt.)* truy tố buộc tội
	訴人	ソニン	sonin	người tố cáo
訓	訴える	うったえる	uttaeru	*(đgt.)* tố cáo, phàn nàn, kiện cáo

1676 **評** ⑫ bình

音	評	ヒョウ	hyoo	bình luận, phê bình
熟	評する	ヒョウする	hyoosuru	*(ngđgt.)* phê bình, chỉ trích
	評価	ヒョウカ	hyooka	sự bình giá/đánh giá/định giá *-(đgt.)* đánh giá, bình giá, định giá
	評議	ヒョウギ	hyoogi	bình luận, thảo luận, họp để thông qua *-(đgt.)* bình luận, thảo luận
	評決	ヒョウケツ	hyooketsu	bàn định, phán quyết *-(đgt.)* bản định, bàn định
	評者	ヒョウシャ	hyoosha	nhà phê bình
	評釈	ヒョウシャク	hyooshaku	bình giải *-(đgt.)* bình giải
	評注	ヒョウチュウ	hyoochuu	bình chú, ghi chú *-(đgt.)* bình chú
	評定	ヒョウテイ	hyootei	đánh giá, bình luận *-(đgt.)* đánh giá, bình luận
	評点	ヒョウテン	hyooten	cho điểm
	評判	ヒョウバン	hyooban	bình luận thông tin vỉa hè
	評論	ヒョウロン	hyooron	sự bình luận/xem lại/chỉ trích *-(đgt.)* bình luận, xem lại, chỉ trích
	評論家	ヒョウロンカ	hyooronka	nhà bình luận, nhà phê bình

facebook.com/duytrieuftu

説明	セツメイ	setsumei	sự giải thích, thuyết minh *-(đgt.)* thuyết minh, giải thích
説明文	セツメイブン	setsumeibun	văn thuyết minh
説話	セツワ	setsuwa	truyện dân gian, tên gọi chung, đồng thoại, thần thoại
訓 説く	とく	toku	*(đgt.)* giải thích, chứng minh

1689

読 (14) — đọc

音 読	ドク	doku	đọc
	トク	toku	đọc
	(トウ)	(too)	
熟 読点	トウテン	tooten	dấu phẩy
読経	ドキョウ	dokyoo	sự đọc kinh *-(đgt.)* đọc kinh
読者	ドクシャ	dokusha	độc giả
読書	ドクショ	dokusho	sự đọc sách *-(nđgt.)* đọc sách
読破	ドクハ	dokuha	sự đọc xong/đọc hết *-(nđgt.)* đọc hết, đọc xong
読本	トクホン	tokuhon	sách đọc
訓 読む	よむ	yomu	*(ngđgt.)* đọc, ngâm
読み	よみ	yomi	sự đọc
読み書き	よみかき	yomikaki	đọc và viết
読み方	よみかた	yomikata	cách đọc
読み切る	よみきる	yomikiru	*(ngđgt.)* đọc xong, đọc hết
読み物	よみもの	yomimono	sự đọc/ngâm/quan sát

1690

認 (14) — nhận

音 認	ニン	nin	nhận ra, thừa nhận
熟 認可	ニンカ	ninka	sự thừa nhận, phê chuẩn, đồng ý *-(đgt.)* phê chuẩn, chấp nhận, đồng ý
認識	ニンシキ	ninshiki	sự nhận thức, sự hiểu biết, trí thức *-(đgt.)* nhận thức
認証	ニンショウ	ninshoo	sự chứng minh/làm chứng *-(đgt.)* chứng minh, làm chứng
認知	ニンチ	ninchi	nhận thức, sự hiểu biết, tri thức *-(đgt.)* nhận ra, hiểu ra
認定	ニンテイ	nintei	sự nhận định, nhận xét *-(đgt.)* nhận định

認容	ニンヨウ	ninyoo	sự khoan dung/nhẫn nại *-(đgt.)* khoan dung, tha thứ
訓 認める	みとめる	mitomeru	*(đgt.)* thừa nhận, nhận ra, chấp nhận

1691

誘 (14) — dụ

音 誘	ユウ	yuu	rủ rê, mời mọc
熟 誘引	ユウイン	yuuin	nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân xảy ra *-(đgt.)* dụ dỗ, lôi kéo
誘因	ユウイン	yuuin	nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân xảy ra sự việc *-(đgt.)* dụ dỗ, lôi kéo
誘拐	ユウカイ	yuukai	sự bắt cóc *-(đgt.)* bắt cóc
誘致	ユウチ	yuuchi	sự thu hút/hấp dẫn/đưa lại/dẫn đến *-(đgt.)* hấp dẫn, đưa lại, dẫn đến
誘導	ユウドウ	yuudoo	sự dẫn dắt, sự chỉ dẫn *-(đgt.)* dẫn dắt, chỉ dẫn
誘発	ユウハツ	yuuhatsu	sự xảy đến/gây ra *-(đgt.)* xảy ra, gây ra
誘惑	ユウワク	yuuwaku	sự dụ dỗ/mê hoặc *-(đgt.)* dụ dỗ, mê hoặc
訓 誘う	さそう	sasou	*(ngđgt.)* dụ dỗ, mời, cám dỗ
*誘う	いざなう	izanau	*(ngđgt.)* mời, dẫn đường, dụ dỗ
*誘く	おびく	obiku	*(ngđgt.)* dụ dỗ, lôi kéo

1692

謁 (15) — tuân

音 謁	エツ	etsu	thính giả; hội kiến
熟 謁見	エッケン	ekken	người xem, thính giả *-(nđgt.)* hội kiến với

1693

課 (15) — khóa

音 課	カ	ka	phần; bài khóa; phân công
熟 課外	カガイ	kagai	ngoại khóa, giờ học ngoài giờ
課業	カギョウ	kagyoo	chương trình học
課題	カダイ	kadai	đầu đề, đề bài, đề
課長	カチョウ	kachoo	trưởng phòng
課程	カテイ	katei	khóa trình

facebook.com/duytrieuftu

	課目	カモク	kamoku	đầu đề
動	課す	かす	kasu	*(ngđgt.)* - gánh vác, chia phần
名	課税	カゼイ	kazei	thuế khóa *-(nđgt.)* thu thuế
	課徴金	カチョウキン	kachookin	số tiền tính thêm

694

諸 ⑮

ニ 言 言 言 言 言 計 計 訐 訐 訐 諸 諸 諸 chư

音	諸	ショ	sho	các, chư (vị)
熟	諸行無常	ショギョウムジョウ	shogyoo-mujoo	mọi cái rồi đều qua đi, mọi cái rồi đều chóng qua
	諸君	ショクン	shokun	chư vị; quý ông và quý bà; con trai và con gái
	諸芸	ショゲイ	shogei	tài năng, tài nghệ
	諸国	ショコク	shokoku	các nước
	諸説	ショセツ	shosetsu	các học thuyết; các cách nhìn
	諸説紛々	ショセツフンプン	shosetsufunpun	quan điểm phân chia trên nhiều chủ đề
	諸島	ショトウ	shotoo	quần đảo, các đảo
	*諸々	もろもろ	moromoro	các, mọi loại, các, tất cả

695

請 ⑮

ニ 言 言 言 言 言 計 計 訐 訐 訐 請 請 請 thỉnh

訓	請	セイ（シン）	sei (shin)	hỏi, mời
熟	請願	セイガン	seigan	thỉnh nguyện *-(đgt.)* thỉnh nguyện
	請求	セイキュウ	seikyuu	sự thỉnh cầu/yêu cầu/xin *-(đgt.)* thỉnh cầu, xin, yêu cầu
訓	請ける	うける	ukeru	*(ngđgt.)* nhận, thu, lĩnh
	請け負い	うけおい	ukeoi	việc làm khoán
	請け書	うけショ	ukesho	giấy/thư (cám ơn)
	請う	こう	kou	*(ngđgt.)* hỏi cho
熟	請求書	セイキュウショ	seikyuusho	đơn xin, đơn yêu cầu

96

諾 ⑮

ニ 言 言 言 言 言 計 計 訐 訐 訐 諾 諾 諾 nặc

諾	ダク	daku	sự ưng thuận
諾否	ダクヒ	dakuhi	ưng hay không ưng

1697

誕 ⑮

ニ 言 言 言 言 言 言 言 言 言 誕 誕 誕 誕 đản

音	誕	タン	tan	được sinh, được sinh ra
熟	誕生	タンジョウ	tanjoo	ngày sinh *-(nđgt.)* được sinh ra, bước vào thế giới
	誕生日	タンジョウび	tanjoobi	sinh nhật

1698

談 ⑮

ニ 言 言 言 言 言 言 訁 訁 訁 訁 訁 談 談 đàm

音	談	ダン	dan	nói chuyện, hội đàm
熟	談じる	ダンじる	danjiru	*(nđgt.)* nói
	談合	ダンゴウ	dangoo	hội đàm, đàm phán *-(nđgt.)* đàm phán, bàn bạc
	談笑	ダンショウ	danshoo	sự đàm tiếu, sự nói xấu *-(nđgt.)* đàm tiếu
	談判	ダンパン	danpan	sự đàm phán, bàn bạc *-(nđgt.)* đàm phán, bàn bạc
	談話	ダンワ	danwa	nói chuyện, đàm thoại *-(nđgt.)* nói, đàm phán

1699

調 ⑮

ニ 言 言 言 言 訁 訁 訁 訁 訁 調 調 調 điệu

音	調	チョウ	choo	điều tra, khảo sát, kiểm tra
熟	調印	チョウイン	chooin	sự ký kết *-(nđgt.)* ký kết
	調教	チョウキョウ	chookyoo	sự thuần dưỡng *-(đgt.)* thuần dưỡng
	調合	チョウゴウ	choogoo	sự pha chế/điều chỉnh/điều hòa *-(đgt.)* pha chế, điều chỉnh, điều hòa
	調査	チョウサ	choosa	sự điều tra/kiểm tra/khảo sát *-(đgt.)* điều tra, kiểm tra, khảo sát
	調子	チョウシ	chooshi	giọng; âm điệu; ngữ điệu; thanh điệu; tình trạng; cảm hứng
	調子者	チョウシもの	chooshimono	kẻ làm việc tùy tiện
	調書	チョウショ	choosho	phần ghi chép điều tra
	調整	チョウセイ	choosei	sự điều chỉnh, điều hòa *-(đgt.)* điều chỉnh, điều hòa
	調節	チョウセツ	choosetsu	sự điều chỉnh (nhiệt độ), điều khiển, điều tiết *-(đgt.)* điều chỉnh, điều khiển, điều tiết

facebook.com/duytrieuftu

調達	チョウタツ	chootatsu	sự dự trữ/cung cấp/cung ứng *-(đgt.)* cung cấp, cung ứng
調停	チョウテイ	chootei	sự điều đình/hòa giải; trọng tài *-(đgt.)* điều đình, hòa giải, làm trọng tài
調度品	チョウドヒン	choodohin	đồ/dụng cụ gia đình
調髪	チョウハツ	chookatsu	sự cắt tóc *-(nđgt.)* cắt tóc
調味	チョウミ	choomi	sự gia giảm bằng gia vị *-(đgt.)* gia giảm bằng gia vị
調味料	チョウミリョウ	choomiryoo	gia vị
調理	チョウリ	choori	sự nấu ăn/xử lý/dàn xếp *-(đgt.)* nấu ăn; dàn xếp
調理師	チョウリシ	choorishi	đầu bếp
調律	チョウリツ	chooritsu	điệu luật, sự điều chỉnh âm *-(đgt.)* chỉnh âm
調律師	チョウリツシ	chooritsushi	thợ chỉnh âm
調和	チョウワ	choowa	điều hòa, hài hòa *-(đgt.)* điều hòa, hài hòa
訓 調べる	しらべる	shiraberu	*(ngđgt.)* điều tra, kiểm tra, khảo sát
調べ	しらべ	shirabe	điều tra, kiểm tra; làn điệu
調う	ととのう	totonou	*(nđgt.)* hoàn thiện, được chuẩn bị sẵn, chỉnh lý, sắp xếp
調える	ととのえる	totonoeru	*(ngđgt.)* hoàn thiện, chuẩn bị, chỉnh lý, sắp xếp

1700 **論** ⑮ luận

音 論	ロン	ron	sự tranh cãi, dư luận
熟 論じる	ロンじる	ronjiru	*(ngđgt.)* tranh cãi, thảo luận, tranh luận
論外	ロンガイ	rongai	việc ngoài phạm vi thảo luận
論客	ロンカク（ロンキャク）	ronkaku (ronkyaku)	nhà hùng biện
論議	ロンギ	rongi	sự thảo luận, tranh luận *-(đgt.)* tranh luận
論及	ロンキュウ	ronkyuu	cuộc họp, cuộc thảo luận *-(nđgt.)* thảo luận
論拠	ロンキョ	ronkyo	luận cứ
論告	ロンコク	ronkoku	sự khởi tố *-(đgt.)* khởi tố
論旨	ロンシ	ronshi	vấn đề tranh cãi
論述	ロンジュツ	ronjutsu	sự bàn về, thảo luận *-(đgt.)* bàn về, thảo luận về
論証	ロンショウ	ronshoo	luận chứng *-(đgt.)* có luận chứng
論説	ロンセツ	ronsetsu	luận thuyết, xã luận
論戦	ロンセン	ronsen	sự luận chiến *-(nđgt.)* luận chiến
論争	ロンソウ	ronsoo	sự tranh luận/tranh cãi *-(đgt.)* tranh cãi, tranh luận

論点	ロンテン	ronten	luận điểm
論破	ロンパ	ronpa	sự tranh luận lại, luận đảo *-(đgt.)* tranh luận lại
論評	ロンピョウ	ronpyoo	sự phê bình, luận bình *-(đgt.)* phê bình, luận bình
論文	ロンブン	ronbun	luận văn
論弁	ロンベン	ronben	sự tranh cãi *-(nđgt.)* tranh cãi
論法	ロンポウ	ronpoo	luận pháp, sự tranh cãi
論理	ロンリ	ronri	lý luận
論理的	ロンリテキ	ronriteki	tính lý luận

1701 **諮** ⑯ tư

音 諮	シ	shi	tra cứu, tham khảo
熟 諮問	シモン	shimon	sự điều tra/thẩm tra *-(đgt.)* điều tra, thẩm tra
諮問機関	シモンキカン	shimonkikan	cơ quan tư vấn
訓 諮る	はかる	hakaru	*(ngđgt.)* thẩm tra; hỏi; xin lời khuyên

1702 **謀** ⑯ mưu

音 謀	ボウ（ム）	boo (mu)	kế hoạch, sơ đồ, sáng chế, phát minh
熟 謀議	ボウギ	boogi	âm mưu, sự mưu hại *-(nđgt.)* âm mưu, mưu hại
謀殺	ボウサツ	boosatsu	sự mưu sát *-(đgt.)* mưu sát
謀略	ボウリャク	booryaku	mưu lược
謀反	ムホン	muhon	cuộc nổi loạn, cuộc phiến loạn
謀反人	ムホンニン	muhonnin	người nổi loạn, bọn phiến loạn
訓 謀る	はかる	hakaru	*(ngđgt.)* lập kế hoạch, sơ đồ

1703 **諭** ⑯ dụ

音 諭	ユ	yu	sự khiển trách; sự bình luận; sự la rầy; sự cảnh cáo
熟 諭告	ユコク	yukoku	sự hỏi ý, sự chỉ bảo *-(nđgt.)* khuyên, chỉ bảo
諭旨	ユシ	yushi	sự khiển trách, sự phàn nàn
訓 諭す	さとす	satosu	*(ngđgt.)* khiển trách, phàn nàn, cảnh cáo

facebook.com/duytrieuftu

1704

謠 ⑲ dao

音 謠	ヨウ	yoo	bài hát; bài hát trong kịch Nô; du khúc
熟 謠曲	ヨウキョク	yookyoku	khúc hát/bài hát trong kịch Nô
訓 謠	うたい	utai	bài hát/dụ khúc trong kịch Nô
謠う	うたう	utau	*(ngđgt.)* hát, xướng, sáng tác, ca ngợi

1705

謹 ⑱ cẩn

音 謹	キン	kin	sự thận trọng/cẩn thận
熟 謹賀新年	キンガシンネン	kingashinnen	chúc mừng năm mới
謹慎	キンシン	kinshin	sự thận trọng *-(đgt.)* thận trọng
謹製	キンセイ	kinsei	chế tạo cẩn thận
訓 謹む	つつしむ	tsutsushimu	*(ngđgt.)* cẩn thận; thận trọng; hạn chế (biểu lộ sự kính trọng)

1706

謙 ⑰ khiêm

音 謙	ケン	ken	khiêm, khiêm nhường, khiêm tốn
熟 謙虚	ケンキョ	kenkyo	khiêm tốn
謙譲	ケンジョウ	kenjoo	khiêm nhường, khiêm tốn
謙遜	ケンソン	kenson	khiêm tốn *-(nđgt.)* khiêm tốn

1707

講 ⑰ giảng

講	コウ	koo	giảng, giảng dạy, phát biểu
講じる	コウじる	koojiru	*(ngđgt.)* giảng, giảng dạy, áp dụng
講演	コウエン	kooen	diễn thuyết; phát biểu *-(nđgt.)* diễn thuyết; phát biểu
講義	コウギ	koogi	sự giảng bài/truyền thụ *-(đgt.)* giảng bài, truyền thụ
講師	コウシ	kooshi	giảng viên đại học, người diễn thuyết
講釈	コウシャク	kooshaku	sự giảng giải/kể chuyện *-(đgt.)* giảng giải, kể chuyện
講習	コウシュウ	kooshuu	giảng và luyện; lớp học ngắn
講談	コウダン	koodan	kể chuyện
講堂	コウドウ	koodoo	giảng đường, hội trường
講評	コウヒョウ	koohyoo	lời bình, bình luận *-(đgt.)* bình giảng, bình luận
講和	コウワ	koowa	sự giảng hòa/cầu hòa *-(nđgt.)* giảng hòa, cầu hòa
講話	コウワ	koowa	sự nói chuyện; báo cáo *-(nđgt.)* nói chuyện; báo cáo

1708

謝 ⑰ tạ

音 謝	シャ	sha	cảm tạ, cảm ơn, xin lỗi, tạ lỗi, từ chối
熟 謝する	しゃする	shasuru	*(ngđgt.)* cáo từ, cáo biệt; tạ lỗi; cảm ơn; từ chối
謝意	シャイ	shai	tạ ý; băn khoăn; ái ngại
謝恩	シャオン	shaon	cảm ơn, tạ ơn
謝罪	シャザイ	shazai	sự tạ tội/tạ lỗi/ xin lỗi *-(nđgt.)* tạ tội, tạ lỗi
謝罪状	シャザイジョウ	shazaijoo	thư tạ lỗi
謝辞	シャジ	shaji	lời cảm ơn, lời tạ ơn
謝状	シャジョウ	shajoo	thư cảm ơn, thư tạ lỗi
謝絶	シャゼツ	shazetsu	từ chối, tạ tuyệt *-(đgt.)* từ chối, cự tuyệt
謝礼	シャレイ	sharei	lễ vật; quà/tiền cảm tạ
訓 謝る	あやまる	ayamaru	*(đgt.)* tạ lỗi, xin lỗi

1709

識 ⑲ thức

音 識	シキ	shiki	ý thức, nhận thức
熟 識見	シキケン	shikiken	kiến thức, kiến giải, ý kiến
識者	シキシャ	shikisha	người có kiến thức, trí thức
識別	シキベツ	shikibetsu	phân biệt *-(đgt.)* phân biệt, tách biệt

facebook.com/duytrieuftu

1710

譜 ⑲

phổ

音 譜 フ fu nhạc, khuông nhạc, nốt nhạc

熟 譜代 フダイ fudai những thế hệ kế tiếp
譜面 フメン fumen bản nhạc bướm

1711

議 ⑳

nghị

音 議 ギ gi sự bàn bạc, thảo luận

熟 議する ギする gisuru *(ngđgt.)* bàn bạc, nghị luận
議案 ギアン gian đề án, phương án
議員 ギイン giin nghị sĩ, nghị viện
議院 ギイン giin nghị viện, quốc hội
議会 ギカイ gikai hội nghị, cuộc họp
議決 ギケツ giketsu biểu quyết, nghị quyết *-(đgt.)* biểu quyết, quyết định (trong cuộc họp)
議事 ギジ giji nghị sự, thảo luận
議事堂 ギジドウ gijidoo tòa nhà quốc hội (Nhật Bản)
議席 ギセキ giseki ghế quốc hội (chỉ số nghị sĩ quốc hội)
議題 ギダイ gidai đề mục thảo luận, đề án hội nghị
議長 ギチョウ gichoo chủ tịch, (quốc hội) nghị trưởng, người đứng đầu
議論 ギロン giron thảo luận, nghị luận, bàn bạc *-(đgt.)* thảo luận, nghị luận, bàn bạc

訓 議る はかる hakaru *(ngđgt.)* bàn bạc, thảo luận

Y 議決権 ギケツケン giketsuken quyền biểu quyết
議決権信託証書 ギケツケンシンタクショウショ giketsukenshintakushoosho quyền bỏ phiếu tín nhiệm, quyền biểu quyết sự tín nhiệm

1712

譲 ⑳

nhượng

音 譲 ジョウ joo vận chuyển, chở, chuyển giao

熟 譲渡 ジョウト jooto sự vận chuyển, sự phân công, sự giao cho *-(đgt.)* vận chuyển, phân công, giao cho, nhượng cho
譲歩 ジョウホ jooho sự nhượng bộ *-(nđgt.)* nhượng bộ

訓 譲る ゆずる yuzuru *(ngđgt.)* nhường cho, truyền lại, giao cho, nhượng bán, chuyển nhượng, nhượng bộ
譲り ゆずり yuzuri nhường nhịn, thừa hưởng, kế thừa
譲り合う ゆずりあう yuzuriau *(nđgt.)* thỏa hiệp, dàn xếp, nhường nhau
譲り受ける ゆずりうける yuzuriukeru *(ngđgt.)* thừa hưởng, kế thừa

Y 譲渡制限 ジョウトセイゲン jootoseigen giới hạn chuyển nhượng
譲渡性預金 ジョウトセイヨキン jootoseiyokin tiền gửi mang tính chuyển nhượng

1713

護 ⑳

hộ

音 護 ゴ go bảo vệ, canh chừng

熟 護衛 ゴエイ goei bảo vệ *-(đgt.)* bảo vệ
護身 ゴシン goshin giữ mình, hộ thân
護送 ゴソウ gosoo hộ tống, áp giải *-(đgt.)* hộ tống, áp giải

訓 護る まもる mamoru *(đgt.)* bảo vệ, canh chừng

7 谷 たに tani *cốc*

1714

谷 ⑦

cốc

音 谷 コク koku thung lũng, khe núi

訓 谷 たに tani thung lũng, khe núi, bồn địa
谷底 たにぞこ tanizoko đáy khe, lòng khe núi, chân răng vân xoắn ốc
谷間 たにま tanima khe suối, khe núi

7 豆 まめ mame *đậu*

1715

豆 ⑦

đậu

音 豆 ト to đậu
（ズ） (zu)

facebook.com/duytrieuftu

豆乳	トウニュウ	toonyuu	sữa đậu nành
豆腐	トウフ	toofu	đậu phụ
豆	まめ	mame	đậu, đỗ; cỡ nhỏ
豆知識	まめチシキ	mamechishiki	một chút kiến thức/thông tin
豆鉄砲	まめデッポウ	mamedeppoo	súng chơi lấy hạt đậu làm đạn
豆電球	まめデンキュウ	mamedenkyuu	bóng đèn cỡ nhỏ

豊 ⑬ phong

豊	ホウ	hoo	giàu có, sung túc, phong phú
豊艶	ホウエン	hooen	sung túc, phong phú
豊凶	ホウキョウ	hookyoo	được mùa và mất mùa
豊作	ホウサク	hoosaku	được mùa, bội thu
豊熟	ホウジュク	hoojuku	sự chín/chín muồi *-(nđgt.)* (mùa vụ) chín rộ
豊潤	ホウジュン	hoojun	giàu có, sung túc, phong phú
豊饒	ホウジョウ	hoojoo	được mùa, phì nhiêu, màu mỡ
豊年	ホウネン	hoonen	năm được mùa
豊富	ホウフ	hoofu	phong phú
豊満	ホウマン	hooman	phong mãn, phong phú; đậm đà; (thân thể) đẫy đà
豊漁	ホウリョウ	hooryoo	bắt được nhiều cá
豊か	ゆたか	yutaka	phong phú, giàu có, sung túc

豕 ぶた／いのこ buta/inoko *thỉ*

豚 ⑪ đồn

豚	トン	ton	con lợn
豚児	トンジ	tonji	con trai (tôi)
豚	ぶた	buta	con lợn

象 ⑫ tượng

象	ショウ	shoo	hình, hình dạng
	ゾウ	zoo	voi, con voi; tượng
熟 象形	ショウケイ	shookei	tượng hình
象形文字	ショウケイモジ	shookeimoji	chữ tượng hình, văn tự tượng hình
象徴	ショウチョウ	shoochoo	biểu tượng, tượng trưng *-(đgt.)* tượng trưng
象徴的	ショウチョウテキ	shoochooteki	có tính tượng trưng
象牙	ゾウゲ	zooge	ngà voi

1719

豪 ⑭ hào

音 豪	ゴウ	goo	sự vĩ đại, sự huy hoàng, nước Úc
熟 豪雨	ゴウウ	goou	mưa to, mưa bão
豪華	ゴウカ	gooka	hào hoa, đẹp đẽ, sang trọng, xa hoa
豪傑	ゴウケツ	gooketsu	hào kiệt, con người siêu phàm
豪語	ゴウゴ	googo	sự nói khoác lác/ba hoa *-(nđgt.)* nói khoác lác, ba hoa
豪州	ゴウシュウ	gooshuu	nước Úc
豪勢	ゴウセイ	goosei	hào hoa
豪壮	ゴウソウ	goosoo	hùng vĩ, hoành tráng
豪遊	ゴウユウ	gooyuu	cuộc đi chơi tốn kém *-(đgt.)* đi chơi tốn kém

7 貝 かい／かいへん kai/kaihen kenhen *bối*

1720

貝 ⑦ bối

音 貝	(バイ)	(bai)	loài sò hến, loài tôm cua; vỏ cứng; mai; đống, ụ
訓 貝	かい	kai	loài sò hến, loài tôm cua; vỏ cứng; mai
貝殻	かいがら	kaigara	vỏ trai, vỏ sò
貝細工	かいザイク	kaizaiku	nghề/công việc; khảm trai
貝塚	かいづか	kaizuka	đống vỏ sò; tầng văn hóa (trong khảo cổ)

1721

貞 ⑨ trinh

音 貞	テイ	tei	sự trang hoàng; sự trinh tiết

facebook.com/duytrieuftu

熟 貞淑 テイシュク teishuku hiền thục
貞女 テイジョ teijo trinh nữ; gái tân; người vợ chung thủy
貞節 テイセツ teisetsu trinh tiết, tiết hạnh
貞操 テイソウ teisoo trinh tiết

1722
負 ⑨ phụ

音 負 フ fu chịu đựng; thua
熟 負傷 フショウ fushoo sự bị thương -(ndgt.) bị thương
負数 フスウ fusuu số âm
負担 フタン futan nghĩa vụ gánh vác -(đgt.) gánh vác, chịu nhận
訓 負ける まける makeru (ndgt.) thua; kém; không chống nổi; tha thứ -(ngđgt.) hạ giá
負かす まかす makasu (ngđgt.) làm cho thua, đánh bại, chiến thắng
負う おう ou (ngđgt.) mang sau lưng, cõng, phụ trách, được, chịu, nhận, cùng giúp đỡ
Y 負債 フサイ fusai mắc nợ, khoản nợ

1723
貢 ⑩ cống

音 貢 コウ koo cống hiến, góp phần, phục vụ
(ク) (ku)
熟 貢献 コウケン kooken cống hiến, sự góp phần -(ndgt.) cống hiến, đóng góp, góp phần
訓 貢ぐ みつぐ mitsugu cống nạp, phụng dưỡng

1724
貨 ⑪ hóa

音 貨 カ ka hàng hóa; tiền xu
熟 貨客船 カキャクセン kakyakusen thuyền chở khách và hàng hóa
貨車 カシャ kasha xe chở hàng hóa
Y 貨幣 カヘイ kahei tiền tệ
貨物 カモツ kamotsu hàng hóa

1725
貫 ⑪ quán

音 貫 カン kan xuyên qua, quán (≈ 3,75 kg; ≈ 1000 đồng)
熟 貫通 カンツウ kantsuu sự quán xuyến/xuyên thấu -(đgt.) quán xuyến, xuyên thấu
貫徹 カンテツ kantetsu sự quán triệt/đạt được/hoàn thành -(đgt.) quán triệt, đạt được, hoàn thành
貫流 カンリュウ kanryuu sự chảy xuyên qua/chảy thông suốt -(ndgt.) chảy xuyên qua, chảy thông suốt
貫禄 カンロク kanroku uy nghiêm, tôn nghiêm
訓 貫く つらぬく tsuranuku (ngđgt.) xuyên qua, xuyên thủng, quán triệt
貫 ぬき nuki sự xuyên qua, xuyên suốt

1726
責 ⑪ trách

音 責 セキ seki trách móc; phụ trách; trách nhiệm
熟 責任 セキニン sekinin trách nhiệm, chức trách
責任感 セキニンカン sekininkan tinh thần trách nhiệm
責務 セキム sekimu nhiệm vụ, trách nhiệm và nghĩa vụ
訓 責める せめる semeru (ngđgt.) khiển trách, thúc giục, giày vò, tra tấn

1727
貧 ⑪ bần

音 貧 ヒン hin nghèo, nghèo khó
ビン bin nghèo, bần
熟 貧窮 ヒンキュウ hinkyuu nghèo
貧苦 ヒンク hinku nghèo khó, nghèo khổ
貧血 ヒンケツ hinketsu sự thiếu máu, bần huyết -(ndgt.) thiếu máu
貧困 ヒンコン hinkon nghèo túng, nghèo nàn, khốn cùng
貧者 ヒンジャ hinja người nghèo
貧弱 ヒンジャク hinjaku nghèo đói, gầy yếu
貧相 ヒンソウ hinsoo nghèo hèn, bần cùng, khô gầy
貧富 ヒンプ hinpu giàu nghèo

facebook.com/duytrieuftu

	貧乏	ビンボウ	binboo	sự nghèo khó *-(ndgt.)* nghèo, nghèo khó, không gặp vận
	貧民	ヒンミン	binmin	người nghèo, bần dân
訓	貧しい	まずしい	mazushii	nghèo, nghèo khổ, nghèo nàn (kinh nghiệm, tài năng)

1728

賀 ⑫

ㄱ カ 加 加 加 加 加 賀 賀 賀 賀 賀 賀 賀 賀 hạ

音	賀	ガ	ga	chúc mừng
熟	賀春	ガシュン	gashun	chào xuân, mừng xuân
	賀正	ガショウ	gashoo	chúc mừng năm mới
	賀状	ガジョウ	gajoo	thiếp chúc mừng, thư chúc tết

729

貴 ⑫

丶 ㄇ 口 中 中 中 青 青 青 青 貴 貴 貴 quý

音	貴	キ	ki	quý, cao quý
熟	貴金属	キキンゾク	kikinzoku	kim loại quý
	貴族	キゾク	kizoku	quý tộc
	貴重	キチョウ	kichoo	quý trọng, có giá trị
	貴重品	キチョウヒン	kichoohin	hàng có giá trị, của quý
	貴賓	キヒン	kihin	khách quý
	貴婦人	キフジン	kifujin	quý bà, quý phu nhân
訓	貴い	たっとい	tattoi	quý giá, quý báu, tôn quý, cao quý
	貴ぶ	たっとぶ	tattobu	*(ngđgt.)* tôn trọng, kính phục, tôn kính
	貴い	とうとい	tootoi	quý, cao quý, quý trọng
	貴ぶ	とうとぶ	tootobu	*(ngđgt.)* tôn kính, tôn trọng, tuân thủ, trọng; đáng quý

30

貸 ⑫

ノ イ 仁 代 代 代 代 代 貸 貸 貸 貸 貸 đại

音	貸	タイ	tai	cho vay, cho thuê, cho mượn
熟	貸借	タイシャク	taishaku	sự cho vay, bên vay và bên cho vay *-(đgt.)* vay và cho vay, mượn và cho mượn
	貸与	タイヨ	taiyo	sự cho vay/cho thuê *-(đgt.)* cho vay, cho thuê
	貸切	かしきり	kashikiri	thuê bao
	貸す	かす	kasu	*(ngđgt.)* cho vay, cho thuê, cho mượn
	貸方勘定	かしかたカンジョウ	kashikatakanjoo	kiểm tra/thống kê khoản nợ

	貸倒引当金	かしだおれひきあてキン	kashidaore-hikiatekin	khoản nợ không có khả năng trả
	貸出	かしだし	kashidashi	khoản vay, khoản nợ
	貸し付ける	かしつける	kashitsukeru	*(ngđgt.)* cho thuê, cho vay
	賃貸対照表	チンタイタイショウヒョウ	chintaitai-shoohyoo	bản cân đối sự cho thuê và tiền thuê

1731

買 ⑫

丶 ㄇ 口 罒 罒 罒 罒 罒 買 買 買 買 mãi

音	買	バイ	bai	mua
訓	買う	かう	kau	*(ngđgt.)* mua, gây ra; chuốc lấy; chọc tức; tán dương
	買い物	かいもの	kaimono	mua hàng, thử cần mua, món hàng mua rẻ được
下	買い入れる	かいいれる	kaiireru	*(đgt.)* mua vào; nhập vào
	買掛金	かいかけキン	kaikakekin	tiền nợ (khi mua chịu)
	買い方	かいかた	kaikata	cách mua, người mua, bên mua
	買い気配	かいキハイ（かいケハイ）	kaikihai (kaikehai)	bản dự kê giá bán/đấu thầu
	買い越し	かいこし	kaikoshi	mua quá; mua vượt
	買い支え	かいささえ	kaisasae	mua ủng hộ
	買い占める	かいしめる	kaishimeru	*(ngđgt.)* mua toàn bộ, đầu cơ tích trữ
	買いつなぎ	かいつなぎ	kaitsunagi	ép mua
	買い手	かいて	kaite	chủ mua, người mua, khách hàng
	買い時	かいどき	kaidoki	thời điểm tốt nhất để mua
	買い取り	かいとり	kaitori	mua lấy, mua về
	買い主	かいぬし	kainushi	chủ mua, khách hàng
	買値	かいね	kaine	giá mua
	買い場	かいば	kaiba	cơ hội mua, nơi mua
	買い控え	かいびかえ	kaibikae	mua một cách lưỡng lự
	買い戻し	かいもどし	kaimodoshi	mua lại, mua chuộc lại
	買価	バイカ	baika	giá mua
	買収	バイシュウ	baishuu	sự mua/mua chuộc *-(đgt.)* mua, mua chuộc

1732

費 ⑫

一 ㄧ 弓 弓 弗 弗 弗 費 費 費 費 費 費 phí

音	費	ヒ	hi	giá, chi phí
熟	費用	ヒヨウ	hiyoo	chi phí, tiêu phí
訓	費やす	ついやす	tsuiyasu	*(ngđgt.)* dùng, tiêu dùng, tiêu hao, lãng phí

facebook.com/duytrieuftu

	費える	ついえる	tsuieru	lãng phí, tiêu phí
1	費目	ヒモク	himoku	hạng mục chi, hạng mục kinh phí

1733

貿 ⑫

mậu

音	貿	ボウ	boo	trao đổi, buôn bán
熟	貿易風	ボウエキフウ	booekifuu	phong cách mậu dịch/buôn bán
1	貿易	ボウエキ	booeki	mậu dịch, buôn bán, thương mại *-(nđgt.)* buôn bán
	貿易会社	ボウエキガイシャ	booekigaisha	công ty thương mại
	貿易業	ボウエキギョウ	booekigyoo	công việc kinh doanh buôn bán, ngành thương mại
	貿易商	ボウエキショウ	booekishoo	thương nhân, người làm công việc buôn bán
	貿易場	ボウエキジョウ	booekijoo	nơi diễn ra sự trao đổi buôn bán
	貿易摩擦	ボウエキマサツ	booekimasatsu	xung đột thương mại

1734

資 ⑬

tư

音	資	シ	shi	vốn, tài nguyên
熟	資格	シカク	shikaku	thân phận, địa vị, tư cách
	資源	シゲン	chigen	tài nguyên
	資材	シザイ	shizai	nguyên liệu, vật liệu, tư liệu
	資質	シシツ	shishitsu	trời cho, trời phú
	資料	シリョウ	shiryoo	tư liệu, tài liệu
	資力	シリョク	shiryoku	tài lực
1	資金	シキン	shikin	tiền vốn
	資金運用	シキンウンヨウ	shikinunyoo	sử dụng/áp dụng tiền vốn
	資金源	シキンゲン	shikingen	nguồn vốn
	資金調達	シキンチョウタツ	shikinchootatsu	huy động vốn
	資源	シゲン	shigen	tài nguyên
	資産	シサン	shisan	tài sản
	資産株	シサンかぶ	shisankabu	cổ phiếu đem lại lợi tức
	資産再評価	シサンサイヒョウカ	shisansai-hyooka	đánh giá/định giá lại tài sản
	資産負債表	シサンフサイヒョウ	shisanfu saihyoo	bản kê khai vay nợ tài sản
	資本	シホン	shihon	vốn, tư bản
	資本家	シホンカ	shikonka	nhà tư bản
	資本回転率	シホンカイテンリツ	shikon-kaitenritsu	tỉ lệ quay vòng đồng vốn

資本金	シホンキン	shihonkin	tiền vốn
資本合計	シホンゴウケイ	shihongookei	tính chung/tổng cộng vốn
資本財	シホンザイ	shihonzai	tài sản vốn, hàng vốn
資本集約的産業	シホンシュウヤクテキサンギョウ	shihonshuu-yakutekisangyoo	nền công nghiệp mang tính tập trung tư bản
資本主義	シホンシュギ	shihonshugi	chủ nghĩa tư bản
資本準備金	シホンジュンビキン	shihon-junbikin	tiền vốn dự trù

1735

賃 ⑬

nhẫn

音	賃	チン	chin	giá cả, tiền phí, chi phí
熟	賃借	チンシャク	chinshaku	sự cho vay/cho thuê *-(đgt.)* cho thuê, cho mượn
	賃貸	チンタイ	chintai	sự cho thuê/cho mượn *-(đgt.)* cho thuê, cho mư
1	賃上げ	チンあげ	chinage	sự tăng lương *-(đgt.)* tăng lương/tiền công
	賃金	チンギン	chingin	tiền lương, tiền công
	賃貸住宅	チンタイジュウタク	chintai juutaku	thuê nhà
	賃貸料	チンタイリョウ	chintairyoo	tiền thuê

1736

賛 ⑮

tán

音	賛	サン	san	ca ngợi, tán thành, ủng hộ, đồng ý
熟	賛意	サンイ	sani	ý tán thành, đồng ý
	賛歌	サンカ	sanka	bài hát ca ngợi
	賛辞	サンジ	sanji	khen ngợi, ca ngợi; vật cống
	賛助	サンジョ	sanjo	sự đồng ý giúp đỡ *-(đgt.)* đồng ý giúp đỡ
	賛成	サンセイ	sansei	sự tán thành, đồng ý *-(nđgt.)* tán thành, đồng ý
	賛同	サンドウ	sandoo	sự tán đồng/tán thành *-(nđgt.)* tán đồng, tán thành
	賛美	サンビ	sanbi	ca ngợi, khen ngợi *-(đgt.)* ca ngợi, khen ngợi
	賛美歌	サンビカ	sanbika	bài hát ca ngợi
	賛否	サンピ	sanpi	tán thành hay phản đối

facebook.com/duytrieuftu

37

質 ⑮ chất

質	シチ	shichi	cầm đồ, cầm giữ
	シツ	shitsu	tính chất, chất lượng
	(チ)	(chi)	
質屋	シチや	shickiya	hiệu cầm đồ
質疑応答	シツギオウトウ	shitsugiootoo	hỏi và trả lời, chất vấn và đối đáp *(nđgt.)* hỏi và trả lời
質実剛健	シツジツゴウケン	shitsujitsugooken	chất phác mà kiên cường
質素	シッソ	shisso	giản dị, đơn giản
質的	シツテキ	shitsuteki	về chất lượng
質点	シツテン	shitsuten	hạt (vật lý)
質問	シツモン	shitsumon	sự hỏi/chất vấn *(đgt.)* hỏi, chất vấn
質量	シツリョウ	shitsuryoo	chất lượng và số lượng; chất và lượng
※質	たち	tachi	tính chất, thể chất, thể trạng, phẩm chất, chất lượng

8

賞 ⑮ thưởng

賞	ショウ	shoo	phần thưởng, giải thưởng
賞金	ショウキン	shookin	tiền thưởng
賞賛	ショウサン	shoosan	sự ca ngợi/khen ngợi/tán thưởng *(đgt.)* ca ngợi,
賞状	ショウジョウ	shoojoo	bằng khen
賞罰	ショウバツ	shoobatsu	thưởng phạt
賞品	ショウヒン	shoohin	phần thưởng
賞味	ショウミ	shoomi	sự thưởng thức *(đgt.)* thưởng thức (món ăn)
賞与	ショウヨ	shooyo	tiền thưởng, phần thưởng
賞める	ほめる	homeru	*(ngđgt.)* ca ngợi, khen ngợi, tán thưởng

賓 ⑮ tân

賓	ヒン	hin	khách
賓客	ヒンキャク (ヒンカク)	hinkyaku (hinkaku)	khách quý, khách đặc biệt

1740

賢 ⑯ hiền

音 賢	ケン	ken	thông minh, sáng dạ
熟 賢人	ケンジン	kenjin	người tài giỏi; hiền thần
賢明	ケンメイ	kenmei	sáng dạ, sáng suốt, cao tay
訓 賢い	かしこい	kashikoi	thông minh, sáng dạ, lanh lợi

1741

財 ⑩ tài

音 財	ザイ	zai	tài sản, tài chính
	(サイ)	(sai)	
熟 財界人	ザイカイジン	zaikaijin	người đại diện của giới tài chính/các công ty lớn
財布	サイフ	saifu	ví tiền, túi tiền
財宝	ザイホウ	zaihoo	tiền của, của cải, châu báu
財力	ザイリョク	zairyoku	sức mạnh tài chính
財界	ザイカイ	zaikai	giới tài chính
財形貯蓄	ザイケイチョチク	zaikeichochiku	tiền tiết kiệm dưới hình thức tài sản
財源	ザイゲン	zaigen	nguồn tài chính
財産	ザイサン	zaisan	tài sản, của cải
財政	ザイセイ	zaisei	tài chính
財団	ザイダン	zaidan	tập đoàn (tư bản), tài chính
財団法人	ザイダンホウジン	zaidanhoojin	tập đoàn tài chính pháp nhân
財テク	ザイテク	zaiteku	kỹ thuật/công nghệ trong tài chính
財閥	ザイバツ	zaibatsu	tài phiệt
財務諸表	ザイムショヒョウ	zaimushohyoo	điều khoản trong tài vụ/tài chính

1742

販 ⑪ phán; phiến

音 販	ハン	han	phân phát, phân phối
販売	ハンバイ	hanbai	sự bán/bán ra *(đgt.)* bán, bán ra, tung ra (thị trường)
販路	ハンロ	hanro	thị trường

facebook.com/duytrieuftu

1743 **貯** ⑫ trữ

音 貯	チョ	cho	tiết kiệm, cất giữ
熟 貯金	チョキン	chokin	tiền tiết kiệm, tiền gửi *-(nđgt.)* tiết kiệm (tiền), gửi tiền
貯水	チョスイ	chosui	dự trữ nước
貯水池	チョスイチ	chosuichi	hồ dự trữ nước
貯蔵	チョゾウ	chozoo	sự cất giữ/giữ *-(nđgt.)* giữ, cất giữ
貯蓄	チョチク	chochiku	sự tiết kiệm/cất giữ *-(đgt.)* gửi tiền tiết kiệm, cất giữ
訓 貯える	たくわえる	takuwaeru	*(ngđgt.)* dự trữ, bảo tồn, để (lại) (râu, tóc), lấy vợ lẽ
貯める	ためる	tameru	*(ngđgt.)* tích trữ, để dành

1744 **賊** ⑬ tặc

音 賊	ゾク	zoku	trộm, cướp, cướp bóc
熟 賊軍	ゾクグン	zokugun	quân cướp, quân nổi loạn
賊子	ゾクシ	zokushi	kẻ nổi loạn; tặc tử
賊徒	ゾクト	zokuto	nhóm những kẻ nổi loạn

1745 **賄** ⑬ hối

音 賄	ワイ	wai	trả (tiền...)
熟 賄賂	ワイロ	wairo	hối lộ
訓 賄う	まかなう	wakanau	*(ngđgt.)* duy trì, thực hiện

1746 **賜** ⑮ tứ

音 賜	シ	shi	vật thưởng, ban thưởng
熟 賜暇	シカ	shika	rời đi, bỏ đi
訓 賜る	たまわる	tamawaru	*(ngđgt.)* đội ơn; ban thưởng
賜物	たまもの	tamamono	ban thưởng, vật thưởng, kết quả (tốt)

1747 **賠** ⑮ bồi

音 賠	バイ	bai	bồi thường, đền bù
熟 賠償	バイショウ	baishoo	sự bồi thường/đền bù *-(đgt.)* bồi thường, đền bù

1748 **賦** ⑮ phú

音 賦	フ	fu	phú cho, ban cho
熟 賦課	フカ	fuka	thuế khóa, sự thu thuế/đánh thuế *-(đgt.)* thu thuế, đánh thuế, thuế khóa
賦与	フヨ	fuyo	sự ban phúc/ban cho/phú cho *-(đgt.)* ban phúc, ban cho, phú cho

1749 **購** ⑰ cấu

音 購	コウ	koo	mua, chuộc
熟 購読	コウドク	koodoku	sự đặt mua *-(đgt.)* đặt mua (bài, tạp chí...)
購入	コウニュウ	koonyuu	sự mua vào *-(đgt.)* mua toàn bộ vào, nhập toàn bộ
購買	コウバイ	koobai	sự mua *-(đgt.)* mua
訓 *購う	あがなう	aganau	*(ngđgt.)* mua, chuộc, đổi

1750 **贈** ⑱ tặng

音 贈	ゾウ	zoo	cho, tặng, biếu
	(ソウ)	(soo)	tặng
熟 贈収賄	ゾウシュウワイ	zooshuuwai	hối lộ, đút lót
贈呈	ゾウテイ	zootei	sự tặng/biếu/ban cho *-(đgt.)* tặng, biếu, ban cho, ban phát
贈答	ゾウトウ	zootoo	sự tặng nhau/biếu nhau *-(đgt.)* tặng nhau, biếu nh
贈与	ゾウヨ	zooyo	sự tặng/biếu *-(đgt.)* tặng, biếu
贈賄	ゾウワイ	zoowai	hối lộ, đút lót *-(đgt.)* hối lộ, đút lót
訓 贈る	おくる	okuru	*(ngđgt.)* cho, tặng, biếu
贈り物	おくりもの	okurimono	quà tặng

facebook.com/duytrieuftu

7 赤 あかい akai *xích*

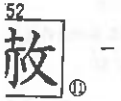
1751



赤 ⑦ — 一 十 土 土 赤 赤 赤 — xích

音	赤	セキ（シャク）	seki (shaku)	đỏ
熟	赤銅	シャクドウ	shakudoo	đồng đỏ
	赤外線	セキガイセン	sekigaisen	tia hồng ngoại
	赤心	セキシン	sekishin	lòng son, lòng thành
	赤道	セキドウ	sekidoo	xích đạo
	赤飯	セキハン	sekihan	cơm đỏ, cơm đỗ đỏ, xôi đỗ đỏ
	赤貧	セキヒン	sekihin	nghèo xơ xác
	赤面	セキメン	sekimen	sự ngượng mặt/đỏ mặt *-(ndgt.)* ngượng mặt, đỏ mặt
	赤裸々	セキララ	sekirara	trần truồng, trần như nhộng
	赤痢	セキリ	sekiri	kiết ly
	赤化	セッカ	sekka	sự cộng sản hóa *-(đgt.)* cộng sản hóa
	赤血球	セッケッキュウ	sekkekkyuu	hồng cầu
訓	赤	あか	aka	đỏ, màu đỏ
	赤字	あかジ	akaji	hao hụt, thua lỗ, thâm hụt
	赤ちゃん	あかちゃん	akachan	trẻ con
	赤帽	あかボウ	akaboo	mũ màu đỏ; công nhân khuân vác
	赤い	あかい	akai	đỏ
	赤らむ	あからむ	akaramu	*(ndgt.)* đỏ lên, biến thành màu đỏ
	赤らめる	あからめる	akarameru	*(ngđgt.)* làm cho đỏ lên
	赤字	あかジ	akaji	hao hụt, thua lỗ, nhập siêu
	赤字国債	あかジコクサイ	akajikokusai	quốc trái bị thua lỗ
	赤字財政	あかジザイセイ	akajizaisei	thâm hụt tài chính

52



赦 ⑪ — 一 十 土 土 赤 赤 赤 赦 赦 赦 — xá

赦	シャ	sha	tha cho, thứ lỗi cho
赦免	シャメン	shamen	sự tha cho *-(đgt.)* tha cho, xá miễn

7 走 はしる／そうにょう hashiru/sooryoo *tẩu*

1753



走 ⑦ — 一 十 土 キ キ 走 走 — tẩu

音	走	ソウ	soo	chạy, chạy trốn; tẩu
熟	走者	ソウシャ	soosha	người chạy, vận động viên điền kinh
	走破	ソウハ	sooha	sự chạy hết toàn bộ lộ trình *-(ndgt.)* chạy hết toàn bộ lộ trình
	走法	ソウホウ	soohoo	cách chạy (trong thi chạy)
	走馬灯	ソウまトウ	soomatoo	đèn cù, đèn kéo quân
	走路	ソウロ	sooro	đường chạy (trên sân vận động), đường chạy trốn
訓	走る	はしる	hashiru	*(ndgt.)* chạy, chạy trốn; lướt tới; thông; phiến diện
	走り書き	はしりがき	hashirigaki	sự viết nhanh/viết ngoáy *-(đgt.)* viết nhanh, viết ngoáy

1754



赴 ⑨ — 一 十 土 キ キ 走 走 赴 赴 — phó

音	赴	フ	fu	đi, tới
熟	赴任	フニン	funin	nơi đến nhậm chức *-(ndgt.)* đi nhậm chức
訓	赴く	おもむく	omomuku	*(đgt.)* đến, tới, đi về hướng

1755



起 ⑩ — 一 十 土 キ キ 走 走 起 起 起 — khỉ; khởi

音	起	キ	ki	dậy; xảy ra; khởi
熟	起因	キイン	kiin	khởi đầu, nguyên nhân *-(ndgt.)* bắt nguồn, gây ra bởi, nguyên nhân
	起源	キゲン	kigen	nguồn gốc, khởi nguyên
	起工	キコウ	kikoo	khởi công *-(ndgt.)* khởi công, bắt đầu thi công
	起床	キショウ	kishoo	sự dậy (vào buổi sáng) *-(ndgt.)* dậy, thức dậy
	起訴	キソ	kiso	sự khởi tố *-(ndgt.)* khởi tố
	起草	キソウ	kisoo	khởi thảo *-(đgt.)* khởi thảo
	起点	キテン	kiten	khởi điểm

facebook.com/duytrieuftu

	起用	キヨウ	kiyoo	trọng dụng, để bạt *-(đgt.)* trọng dụng, để bạt
	起立	キリツ	kiritsu	sự đứng lên/đứng dậy *-(nđgt.)* đứng lên, đứng dậy
訓	起きる	おきる	okiru	*(nđgt.)* dậy, ngủ dậy, tỉnh dậy; rực lên; cháy lên
	起こす	おこす	okosu	*(ngđgt.)* gọi dậy, đứng dậy, phát triển rầm rộ
	起こる	おこる	okoru	*(nđgt.)* phát sinh, phát khởi, hưng thịnh, (lửa) rực lên
名	起債	キサイ	kisai	phát hành, phát hành công trái, cổ phiếu, bán cổ phiếu
	起債市場	キサイシジョウ	kisaishijoo	thị trường bán cổ phiếu/trái phiếu

1756

越 ⑫

一 十 土 キ キ 走 走 走 起 越 越 越

việt

音	越	エツ	etsu	vượt qua, vượt quá, vượt lên
熟	越境	エッキョウ	ikkyoo	sự vượt biên giới, quá cảnh *-(đgt.)* vượt biên giới, quá cảnh
	越権	エッケン	ekken	vượt quyền, vượt quá quyền hạn
	越冬	エットウ	ettoo	sự qua đông/vượt qua mùa đông *-(nđgt.)* qua đông
	越年	エツネン	etsunen	năm cũ qua đi, tết đến *-(nđgt.)* năm cũ qua đi, tết đến
訓	越える	こえる	koeru	*(ngđgt.)* vượt qua, vượt quá, vượt lên
	越す	こす	kosu	

1757

超 ⑫

一 十 土 キ キ 走 走 起 起 超 超 超

siêu

音	超	チョウ	choo	quá, vượt quá, *(tiền tố)* siêu
熟	超越	チョウエツ	chooetsu	siêu việt, sự vượt quá/không để ý *-(nđgt.)* vượt qua, không để ý, vượt lên
	超音速	チョウオンソク	chooonsoku	tốc độ siêu âm
	超音波	チョウオンパ	chooonpa	sóng siêu âm
	超過	チョウカ	chooka	sự quá/vượt quá *-(đgt.)* quá, vượt quá
	超自然	チョウシゼン	chooshizen	siêu nhiên
	超人	チョウジン	choojin	siêu nhân
	超然	チョウゼン	choozen	thoát ly; tách khỏi; không quan tâm
	超大国	チョウタイコク	chootaikoku	siêu cường (quốc)
	超特急	チョウトッキュウ	chootokkyuu	siêu tốc
	超満員	チョウマンイン	choomanin	đầy người
訓	超える	こえる	koeru	*(nđgt.)* vượt qua, vượt quá, vượt lên
	超す	こす	kosu	*(ngđgt.)* vượt qua; đi qua; tốt hơn; hơn hẳn; chuyển chỗ ở; đi; đến

1758

趣 ⑮

一 十 土 キ キ 走 走 走 起 趣 趣 趣

thú

音	趣	シュ	shu	thú vị, lý thú
熟	趣意	シュイ	shui	tôn chỉ, mục đích, ý nghĩa căn bản
	趣意書	シュイショ	shuisho	giấy cáo bạch, tờ quảng cáo
	趣向	シュコウ	shukoo	chí hướng, ý định
	趣旨	シュシ	shushi	ý đồ, mục đích
	趣味	シュミ	shumi	thú vị, cái hay, thị hiếu, sở thích
訓	趣	おもむき	omomuki	nội dung; chủ ý; điểm mấu chốt; dáng vẻ; cảm giác; điều lý thú; phong cách; tình hình

7 足 𧾷 あし／あしへん ashi/ashihen *túc*

1759

足 ⑦

丶 口 口 早 早 足 足

túc

音	足	ソク	soku	chân; cẳng chân; cộng; thêm; đủ
熟	足下	ソッカ	sokka	dưới bàn chân; túc hạ
	足跡	ソクセキ（あしあと）	sokuseki (ashiato)	dấu chân, vết chân; thành tích; sự nghiệp
	足労	ソクロウ	sokuroo	sự khó khăn khi bước đi
訓	足	あし	ashi	chân; cẳng chân; sự đi bộ; chân (đồ vật); tiến
	足音	あしおと	ashioto	tiếng bước chân
	足首	あしくび	ashikubi	cổ chân, khớp chân
	足場	あしば	ashiba	sàn đứng; cơ sở; chỗ đứng; nền móng; dưới ch
	足元	あしもと	ashimoto	dưới chân; bên cạnh; xung quanh; bước đi; chỗ đ
	足す	たす	tasu	*(ngđgt.)* cộng, thêm, thêm vào; làm xong
	足りる	たりる	tariru	*(nđgt.)* đủ, đầy đủ; đáng được; làm được, dùng đư
	足る	たる	taru	*(nđgt.)* đủ, thỏa mãn, dùng được; đáng kể
	*足袋	たび	tabi	

1760

距 ⑫

丶 口 口 早 早 足 足 距 距 距 距 距

cự

音	距	キョ	kyo	cự ly, khoảng cách
熟	距離	キョリ	kyori	cự ly; khoảng cách; lộ trình; khác nhau

facebook.com/duytrieuftu

1761 **跡** ⑬ tích

音 跡 セキ seki dấu vết, dấu chân

訓 跡 あと ato vết, dấu vết; dấu ấn; biểu hiện, dấu hiệu
跡継ぎ あとつぎ atotsugi con nuôi; lớp kế thừa; tiếp nối
跡取り あととり atotori con nuôi; người thừa kế

1762 **践** ⑬ tiễn

音 践 セン sen làm

1763 **跳** ⑬ khiêu

音 跳 チョウ choo nhảy

熟 跳躍 チョウヤク chooyaku sự nhảy (cao, xa...)
-(ndgt.) nhảy (cao, xa...)

訓 跳ぶ とぶ tobu *(ndgt.)* bay; bay liệng; bay nhảy; cất đứt; truyền bá
跳ねる はねる haneru *(ndgt.)* nhảy lên; nảy lên; bắn; tách; tan; kết thúc

1764 **路** ⑬ lộ

音 路 ロ ro đường; lối; lộ

熟 路肩 ロかた rokata hai bên mép đường
路地 ロジ roji lối đi trong sân; đường đi; con đường nhỏ
路上 ロジョウ rojoo ngoài đường, trên đường
路頭 ロトウ rotoo đầu đường, đầu phố
路傍 ロボウ roboo bên lề đường
路面 ロメン romen mặt đường

訓 路 じ ji đường, lối, ngõ
*路 みち michi đường, lối, ngõ

1765 **踊** ⑭ dũng

音 踊 ヨウ yoo nhảy, múa

訓 踊る おどる odoru *(ndgt.)* nhảy, múa
踊り おどり odori nhảy múa
踊り子 おどりこ odoriko vũ nữ, diễn viên múa
踊り場 おどりば odoriba sàn nhảy, trường múa, chỗ nghỉ chân, góc nhà

1766 **踏** ⑮ đạp

音 踏 トウ too dẫm, dẫm lên, đạp

熟 踏査 トウサ toosa sự kiểm tra thực địa/khảo sát
-(dgt.) kiểm tra thực địa, khảo sát
踏襲 トウシュウ tooshuu sự kế thừa/làm theo cái trước/dựa theo
-(dgt.) dựa theo, kế thừa, làm theo cái trước
踏破 トウハ tooha sự đi khắp/đi đây đó
-(dgt.) đi khắp, đi đây đó

訓 踏む ふむ fumu *(ngdgt.)* dẫm, chạy; đi; trải qua; đi giầy; theo khuôn phép
踏まえる ふまえる fumaeru *(ngdgt.)* dùng sức đạp; căn cứ; chiếu theo
踏み絵 ふみエ fumie bài thi không trung thực
踏切 ふみきり fumikiri cái chắn tàu
踏み台 ふみダイ fumidai bàn đạp
踏み段 ふみダン fumidan gót giày

Y 踏み ふみ fumi sự che giấu khi lúng túng

1767 **躍** ㉑ dược

音 躍 ヤク yaku nhảy, nhảy lên

熟 躍進 ヤクシン yakushin sự nhảy vọt
-(ndgt.) nhảy vọt
躍動 ヤクドウ yakydoo dao động *-(ndgt.)* dao động
躍起 ヤッキ yakki nhiệt tình; ra sức; nổi cáu

訓 躍る おどる odoru *(ndgt.)* nhảy, múa

facebook.com/duytrieuftu

7 身 み mi *thân*

1768  ⑦

身 thân

音	身	シン	shin	thân, thân thể, cơ thể
熟	身上	シンジョウ	shinjoo	ưu điểm; sở trường; mặt hay; thân thế; lý lịch; tài sản
	身上書	シンジョウショ	shinjoosho	bản lý lịch cá nhân
	身上持ち	シンショウもち	shinshoo-mochi	người có của, người giàu, người có tiền
	身心	シンシン	shinshin	thể xác và tâm hồn
	身体	シンタイ	shintai	thân thể, sức khỏe
	身体検査	シンタイケンサ	shintaikensa	việc kiểm tra sức khỏe *-(nđgt.)* kiểm tra sức khỏe
	身体障害者	シンタイショウガイシャ	shintaishoo-gaisha	người tàn tật, người bị tật nguyền
	身長	シンチョウ	shinchoo	chiều cao (của người)
	身辺	シンペン	shinpen	bên mình
訓	身	み	mi	thân mình; thân thể; địa vị; bản thân
	身内	みうち	miuchi	toàn thân; thân thuộc; người thân
	身重	みおも	miomo	trọng lượng cơ thể; có thai, mang bầu
	身勝手	みがって	migatte	tự ý, tự tư, chỉ nghĩ đến mình, ích kỷ
	身構え	みがまえ	migamae	tư thế
	身柄	みがら	migara	thân phận; thân thể
	身軽	みがる	migaru	bỏ mặc; nhẹ mình; nhẹ nhõm (cơ thể, động tác)
	身代わり	みがわり	migawari	thay người khác
	身近	みぢか	mijika	gần với bản thân; thân thuộc
	身投げ	みなげ	minage	sự nhảy xuống nước tự vẫn *-(nđgt.)* nhảy xuống nước tự vẫn
	身の上	みのうえ	minoue	tiểu sử, thân thế; cảnh ngộ; vận mệnh
	身振り	みぶり	miburi	tư thế (biểu lộ ý chí, tình cảm)
	身震い	みぶるい	miburui	sự run lẩy bẩy/run cầm cập *-(nđgt.)* run lẩy bẩy/cầm cập
	身分	みブン	mibun	thân phận, địa vị, cảnh ngộ (tỏ ý mỉa mai)
	身元	みもと	mimoto	xuất thân, lai lịch, lý lịch
	身元引受人	みもとひきうけニン	mimoto-hikiukenin	người đứng ra bảo lãnh

7 車 くるま／くるまへん kuruma/kurumahen xe con, xe hơi; *xa*

1769  ⑦

車 xa

音	車	シャ	sha	xe, xe hơi; xa
熟	車間距離	シャカンキョリ	shakankyori	khoảng cách giữa hai chiếc xe hơi
	車検	シャケン	shaken	khám xe (ô tô)
	車庫	シャコ	shako	nhà xe, nhà để xe
	車軸	シャジク	shajiku	trục xe
	車種	シャシュ	shashu	loại xe
	車掌	シャショウ	shashoo	người phục vụ, người bán vé/thu vé (trên tàu, ở
	車線	シャセン	shasen	đường xe chạy, tuyến xe
	車窓	シャソウ	shasoo	cửa sổ xe/tàu
	車体	シャタイ	shatai	thân xe
	車中	シャチュウ	shachuu	trong xe, trên xe
	車道	シャドウ	shadoo	đường xe chạy
	車内	シャナイ	shanai	trong xe
	車両	シャリョウ	sharyoo	xe, xe cộ, xe khách; chiếu xe (cờ)
	車輪	シャリン	sharin	bánh xe; nỗ lực, cố gắng
訓	車	くるま	kuruma	bánh xe, xe hơi
	車椅子	くるまイス	kurumaisu	ghế xe, xe có ghế tựa (dùng cho người bị tàn tậ
	車座	くるまザ	kurumaza	(một đám người) ngồi thành vòng tròn,
	車酔い	くるまよい	kurumayoi	say xe

1770  ⑨

軌 quỹ

音	軌	キ	ki	đường ray; quy luật
熟	軌跡	キセキ	kiseki	quỹ tích (trong toán học)
	軌道	キドウ	kidoo	đường ray; quỹ đạo; đường trục, quá trình diễn biến của vật thể

1771  ⑨

軍 quân

音	軍	グン	gun	quân đội, bộ đội; quân sự

facebook.com/duytrieuftu

熟	軍医	グンイ	guni	quân y, bác sĩ quân y
	軍艦	グンカン	gunkan	quân hạm, hạm đội
	軍港	グンコウ	gunkoo	cảng hải quân, quân cảng
	軍国主義	グンコクシュギ	gunkokushugi	chủ nghĩa quân phiệt
	軍事	グンジ	gunji	quân sự
	軍資金	グンシキン	gunshikin	tiền dành cho quân sự, chi phí quân sự
	軍縮	グンシュク	gunshuku	sự giải trừ quân bị *-(ndgt.)* giải trừ quân bị
	軍人	グンジン	gunjin	quân nhân, người lính, binh sĩ
	軍隊	グンタイ	guntai	quân đội
	軍配	グンバイ	gumbai	quạt chỉ huy (trong quân đội Nhật Bản thời xưa),
	軍備	グンビ	gunbi	quân bị

772

軒 ⑩

hiên

音	軒	ケン	ken	hiên (nhà)
訓	軒	のき	noki	hiên (nhà)
	軒先	のきさき	nokisama	hiên nhà, mái hiên phía trước nhà
	軒下	のきした	nokishita	dưới mái hiên

773

転 ⑪

chuyển

音	転	テン	ten	chuyển, cuốn
訓	転じる	テンじる	tenjiru	*(đgt.)* chuyển biến, thay đổi, đổi
	転位	テンイ	teni	vị trí thay đổi, nguyên tử
	転移	テンイ	teni	sự di chuyển/thay đổi *-(đgt.)* di chuyển, thay đổi
	転化	テンカ	tenka	sự chuyển hóa/chuyển biến *-(đgt.)* chuyển hóa, chuyển biến
	転回	テンカイ	tenkai	sự chuyển biến/chuyển hướng *-(ndgt.)* chuyển biến, chuyển hướng
	転換	テンカン	tenkan	sự đánh đổi/thay đổi/chuyển đổi *-(đgt.)* đánh đổi, chuyển đổi, thay đổi
	転換期	テンカンキ	tenkanki	thời kỳ quá độ
	転記	テンキ	tenki	sự ghi/viết sang bản khác *-(đgt.)* ghi/chép sang bản khác
	転機	テンキ	tenki	điểm chuyển biến, điểm bước ngoặt

	転居	テンキョ	tenkyo	sự chuyển nhà/chuyển chỗ ở *-(ndgt.)* chuyển nhà, chuyển chỗ ở
	転業	テンギョウ	tengyoo	sự chuyển nghề/đổi nghề *-(ndgt.)* chuyển nghề, đổi nghề
	転勤	テンキン	tenkin	sự chuyển công việc, làm việc khác *-(ndgt.)* chuyển công việc, chuyển việc khác
	転向	テンコウ	tenkoo	sự chuyển hướng, đổi hướng (lập trường, phương châm) thay đổi *-(ndgt.)* chuyển hướng
	転校	テンコウ	tenkoo	việc chuyển trường *-(ndgt.)* chuyển trường
	転載	テンサイ	tensai	sự in lại *-(đgt.)* in lại
	転写	テンシャ	tensha	sự viết/vẽ lại/sao chép *-(đgt.)* viết/vẽ lại; sao chép
	転出	テンシュツ	tenshutsu	sự chuyển đi/chuyển về, điều động *-(ndgt.)* chuyển đi, chuyển về, điều động
	転職	テンショク	tenshoku	sự chuyển công tác/chuyển công việc *-(ndgt.)* chuyển công tác, chuyển công việc
	転身	テンシン	tenshin	sự hoàn toàn thay đổi/tránh được *-(ndgt.)* hoàn toàn thay đổi, tránh được
	転成	テンセイ	tensei	sự chuyển sang/chuyển thành *-(ndgt.)* chuyển sang, chuyển thành
	転送	テンソウ	tensoo	sự chuyển giao, sự truyền *-(đgt.)* chuyển giao, truyền
	転地	テンチ	tenchi	sự chuyển đi (để thay đổi không khí) *-(ndgt.)* chuyển đi đâu đó (để thay đổi không khí)
	転調	テンチョウ	tenchoo	sự chuyển giọng *-(ndgt.)* chuyển giọng, chuyển giai điệu
	転々	テンテン	tenten	sự chuyển đi chuyển lại/lộn đi lộn lại *-(đgt.)* chuyển đi chuyển lại, lộn đi lộn lại
	転倒	テントウ	tentoo	sự lộn ngược/đảo lại/lộn nhào *-(đgt.)* lộn ngược, đảo lại, lộn nhào
	転入	テンニュウ	tennyuu	sự chuyển vào *-(ndgt.)* chuyển vào
	転任	テンニン	tennin	sự chuyển công việc/chuyển công tác *-(ndgt.)* chuyển công việc, chuyển công tác
	転変	テンペン	tenpan	chuyển biến
	転用	テンヨウ	tenyoo	sự làm chuyển đổi *-(đgt.)* làm chuyển đổi, làm lệch đi
	転落	テンラク	tenraku	sự lăn xuống, *-(ndgt.)* lăn xuống, rơi xuống
訓	転がす	ころがす	korogasu	*(ngđgt.)* lăn, lật ngả, nổ máy, thúc đẩy (sự vật)
	転がる	ころがる	korogaru	*(ndgt.)* lăn, quay, nằm xuống, đổ xuống
	転げる	ころげる	korogeru	*(ndgt.)* lăn, đổ
	転ばす	ころばす	korobasu	*(ngđgt.)* ngã gục, lăn
	転ぶ	ころぶ	korobu	*(ndgt.)* ngả, lăn, thay đổi (tín ngưỡng)
熟	転換社債	テンカンシャサイ	tenkanshasai	khoản vay cũ để chuyển hoàn được
	転売	テンバイ	tenbai	sự bàn lại *-(đgt.)* bàn lại

facebook.com/duytrieuftu

1774 **軟** ⑪ nhuyễn

音	軟	ナン	nan	mềm; nhuyễn
熟	軟化	ナンカ	nanka	sự mềm hóa; mệt *-(đgt.)* mềm hóa; mệt
	軟球	ナンキュウ	nankyuu	bóng mềm
	軟膏	ナンコウ	nankoo	thuốc mỡ/cao
	軟骨	ナンコツ	nankotsu	xương sụn, sụn
	軟弱	ナンジャク	nanjaku	mềm, mềm yếu, nhu nhược, xấu tồi, ở mức thấp
	軟水	ナンスイ	nansui	nước mềm
	軟派	ナンパ	nanpa	phái mềm dẻo; tên gọi bộ phận xã hội/văn hóa trong tòa báo hoặc phóng viên cột văn hóa xã hội; người thích đọc tiểu thuyết tình yêu
訓	軟らかい	やわらかい	yawarakai	mềm mại, mềm mỏng, dẻo, ôn hòa,
	軟らか	やわらか	yawaraka	mềm, dẻo, ấm áp, mềm mại, êm ấm,

1775 **軽** ⑫ khinh

音	軽	ケイ	kei	nhẹ; nhẹ dạ; dễ dàng
熟	軽音楽	ケイオンガク	keiongaku	nhạc nhẹ
	軽快	ケイカイ	keikai	nhẹ nhàng, thoải mái, tình cờ
	軽金属	ケイキンゾク	keikinzoku	kim loại nhẹ
	軽減	ケイゲン	keigen	sự giảm nhẹ *-(đgt.)* giảm nhẹ, giảm bớt
	軽視	ケイシ	keishi	sự coi thường/xem nhẹ *-(đgt.)* coi thường, xem nhẹ
	軽傷	ケイショウ	keishoo	bị thương nhẹ
	軽症	ケイショウ	keishoo	bệnh nhẹ
	軽少	ケイショウ	keishoo	(số lượng) ít, nhẹ
	軽食	ケイショク	keishoku	ăn nhẹ, điểm tâm
	軽震	ケイシン	keishin	động đất nhẹ
	軽装	ケイソウ	keisoo	phục trang gọn nhẹ *-(nđgt.)* mặc gọn nhẹ
	軽卒	ケイソツ	keisotsu	khinh suất, cẩu thả, qua loa
	軽度	ケイド	keido	mức nhẹ
	軽薄	ケイハク	keihaku	nông nổi; nịnh bợ; ton hót
	軽蔑	ケイベツ	keibetsu	coi khinh, xem thường
	軽妙	ケイミョウ	keimyoo	thần diệu, kỳ diệu, nhẹ mà đầy kỹ xảo
訓	軽い	かるい	karui	nhẹ; nhẹ nhõm; dễ; thấp kém
	軽やか	かろやか	karoyaka	nhẹ nhõm, khoan khoái
	軽んじる	かろんじる	karonjiru	*(đgt.)* khinh miệt, coi thường
1	軽工業	ケイコウギョウ	keikoogyoo	công nghiệp nhẹ
	軽油	ケイユ	keiyu	dầu nhẹ

1776 **軸** ⑫ trục

音	軸	ジク	jiku	trục; trục quay, trục xe

1777 **較** ⑬ giảo

音	較	カク	kaku	so sánh
訓	*較べる	くらべる	kuraberu	*(ngđgt.)* so sánh, so với, thi, thi đấu

1778 **載** ⑬ tải

音	載	サイ	sai	chất đầy; chất đống; xếp; chở; ghi lại
訓	載せる	のせる	noseru	*(ngđgt.)* xếp; chở; ghi lại; đăng (bài); lừa đảo
	載る	のる	noru	*(nđgt.)* lên; đi; ngồi; bị lừa; tham gia; ghi lại; đăng (báo); làm hăng lên

1779 **輝** ⑮ huy

音	輝	キ	ki	chiếu sáng, tỏa sáng
訓	輝かしい	かがやかしい	kagayakashii	vẻ vang, huy hoàng
	輝かす	かがやかす	kagayakasu	*(ngđgt.)* tỏa sáng, rực rỡ, phát huy
	輝き	かがやき	kagayaki	độ sáng, ánh sáng
	輝く	かがやく	kagayaku	*(nđgt.)* phát sáng, lấp lánh, huy hoàng

1780 **輩** ⑮ bội

音	輩	ハイ	hai	bạn; anh chàng

facebook.com/duytrieuftu

漢	輩出	ハイシュツ	haishutsu	sự nảy nở *-(nđgt.)* nảy nở, rộ lên

781

輪 (15)

一 冂 冃 冒 冒 車 車 軎 軎 軎 軔 輪 輪 輪 luân

音	輪	リン	rin	bánh xe, vòng tròn
熟	輪禍	リンカ	rinka	tai nạn xe cộ
	輪郭	リンカク	rinkaku	vẻ; khái quát; khái lược
	輪姦	リンカン	kinkan	sự thay nhau hãm hiếp *-(đgt.)* thay nhau hãm hiếp
	輪唱	リンショウ	rinshoo	bản nhạc có nhiều đoạn lặp lại *-(đgt.)* hát
	輪状	リンジョウ	rinjoo	tròn, vòng, vòng quanh
	輪転	リンテン	rinten	luân chuyển
	輪転機	リンテンキ	rintenki	máy in luân chuyển
	輪読	リンドク	rindoku	sự chuyền nhau đọc *-(đgt.)* chuyền nhau đọc
	輪廻	リンネ	rinne	nhập hồn
	輪番	リンバン	rinban	luân phiên
訓	輪	わ	wa	vòng; cuộn; bánh xe
	輪切り	わぎり	wagiri	miếng cắt hình tròn

782

輸 (16)

一 冂 冃 冒 冒 車 車 軎 軎 軎 輸 輸 輸 thâu

音	輸	ユ	yu	vận chuyển, gửi đi
熟	輸血	ユケツ	yuketsu	sự tiếp máu/truyền máu *-(nđgt.)* tiếp máu, truyền máu
	輸出	ユシュツ	yushutsu	xuất khẩu *-(đgt.)* xuất khẩu
	輸送	ユソウ	yosoo	vận tải, vận chuyển *-(đgt.)* vận chuyển, vận tải
	輸入	ユニュウ	yunyuu	sự nhập khẩu *-(đgt.)* nhập khẩu
	輸出入銀行	ユシュツニュウギンコウ	yushutsu-nyuuginkoo	ngân hàng xuất nhập khẩu

783

轄 (17)

一 冂 冃 冒 冒 車 車 軎 軎 軎 軔 轄 轄 轄 hạt

	轄	カツ	katsu	quyền hạn
	轄	くさび	kusabi	cái nêm; vật liên kết; cầu nối

7 辛 からい karai *tân*

1784

辛 (7)

丶 亠 亠 立 立 辛 辛 tân

音	辛	シン	shin	cay, hăng
熟	辛苦	シンク	shinku	vất vả, cay đắng, khổ sở, tân khổ
	辛酸	シンサン	shinsan	cay đắng, khổ sở, tân toan
	辛勝	シンショウ	shinshoo	thắng lợi một cách vất vả *-(nđgt.)* thắng một cách vất vả
	辛抱	シンボウ	shinboo	sự nhịn/chịu đựng/kiên nhẫn *-(nđgt.)* nhịn, chịu đựng, kiên nhẫn
	辛辣	シンラツ	shinratsu	sâu cay, gay gắt, mỉa mai
訓	辛い	からい	karai	cay, hăng; gia vị cay
	辛口	からくち	karakuchi	người (thích ăn cay), món ăn đệm
	辛子	からシ	karashi	mù tạc
	辛味	からミ	karami	vị cay, thực phẩm có vị cay

1785

辞 (13)

丶 ㇇ 千 千 舌 舌 舌 舌 舌 舌 舌 辞 辞 từ

音	辞	ジ	ji	từ; địa chỉ; từ; bỏ; từ bỏ
熟	辞する	ジする	jisuru	*(nđgt.)* từ bỏ, từ biệt, từ chức, từ trần; cự tuyệt
	辞意	ジイ	jii	ý định rút lui, ý định từ chức
	辞書	ジショ	jisho	từ điển
	辞職	ジショク	jishoku	sự từ chức/bỏ việc *-(nđgt.)* từ chức, bỏ việc
	辞世	ジセイ	jisei	tạ thế, từ trần
	辞退	ジタイ	jitai	sự từ chối/khước từ *-(đgt.)* từ chối, khước từ
	辞典	ジテン	jiten	từ điển
	辞任	ジニン	jinin	sự từ nhiệm/từ chức *-(đgt.)* từ chức, từ nhiệm
	辞表	ジヒョウ	jihyoo	đơn từ chức
	辞令	ジレイ	jirei	từ lệnh; ngôn ngữ ứng đối; lệnh bổ nhiệm
訓	辞める	やめる	yameru	*(nđgt.)* từ bỏ; từ chối; bỏ
	*辞	ことば	kotoba	từ, câu

facebook.com/duytrieuftu

7 辰 しんのたつ shinnotatsu rồng con; *thần*

1786
辱 ⑩ 一 厂 厂 厂 辰 辰 辰 辰 辱 辱 nhục

音 辱	ジョク	joku	sự làm nhục
訓 辱める	はずかしめる	hazukashimeru	*(ngđgt.)* nhục, sỉ nhục, làm ô uế, thông dâm
辱め	はずかしめ	hazukashime	sự làm nhục; sự nhục nhã

1787
農 ⑬ 丶 冂 冂 曲 曲 曲 曲 農 農 農 農 農 農 nông

音 農	ノウ	noo	nông nghiệp, nông trang
熟 農園	ノウエン	nooen	nông trang, đồn điền, nông trang trồng và ươm cây
農家	ノウカ	nooka	nông hộ, nông dân, nhà nông; nông gia
農閑期	ノウカンキ	nookanki	thời kỳ nông nhàn
農機具	ノウキグ	nookigu	máy móc nông nghiệp
農業	ノウギョウ	noogyoo	nông nghiệp
農業国	ノウギョウコク	noogyookoku	nước nông nghiệp
農具	ノウグ	noogu	nông cụ
農耕	ノウコウ	nookoo	nông canh; công việc đồng áng
農作	ノウサク	noosaku	công việc đồng áng, nông tác
農作物	ノウサクモツ (ノウサクブツ)	noosakumotsu (noosakubutsu)	nông sản phẩm
農産物	ノウサンブツ	noosanbutsu	sản phẩm nông nghiệp
農場	ノウジョウ	noojoo	nông trại, nông trường
農村	ノウソン	nooson	nông thôn
農地	ノウチ	noochi	đất, nông nghiệp
農地改革	ノウチカイカク	noochikaikaku	cải cách ruộng đất
農繁期	ノウハンキ	noohanki	thời vụ nhà nông bận rộn; mùa vụ
農夫	ノウフ	noofu	nông dân, công nhân làm thuê
農民	ノウミン	noomin	nông dân
農薬	ノウヤク	nooyaku	thuốc dùng cho nông nghiệp
農林	ノウリン	noorin	nông lâm, nông nghiệp và lâm nghiệp
略 農協 (農業協同組合)	ノウキョウ (ノウギョウキョウドウくみあい)	nookyoo (noogyoo-kyoodoo kumiai)	hợp tác xã nông nghiệp, hội nông dân của Nhật Bản (gọi tắt.)

農相	ノウショウ	nooshoo	bộ trưởng nông lâm nghiệp
農林水産省	ノウリンスイサンショウ	noorinsui-sanshoo	bộ nông lâm thủy sản

7 酉 さけづくり／とりへん sakezukuri/torihen *dậu*

1788
酌 ⑩ 一 丆 丆 丙 丙 酉 酉 酌 酌 酌 chước

音 酌	シャク	shaku	phục vụ rượu; chuốc rượu; rót rượu
熟 酌量	シャクリョウ	shakuryoo	sự xem xét/cho phép *-(đgt.)* cho phép, xem xét
訓 酌む	くむ	kumu	*(đgt.)* rót rượu

1789
酒 ⑩ 丶 氵 氵 汀 汀 汒 汒 洒 酒 酒 tửu

音 酒	シュ	shu	rượu, rượu sake của Nhật Bản
熟 酒宴	シュエン	shuen	tiệc rượu; tửu yến
酒気	シュキ	shuki	hơi rượu, mùi rượu
酒豪	シュゴウ	shugoo	người uống được rượu, sâu rượu
酒色	シュショク	shushoku	tửu sắc
酒精	シュセイ	shusei	rượu, cồn
酒造	シュゾウ	shuzoo	làm rượu, nấu rượu
訓 酒	さけ	sake	rượu gạo, rượu sake của Nhật
酒癖	さけぐせ	sakeguse	cách cư xử khi say rượu
酒飲み	さけのみ	sakenomi	uống rượu
酒	さか	saka	rượu gạo, rượu, rượu sake của Nhật
酒蔵	さかぐら	sakagura	hầm rượu, kho rượu
酒代	さかダイ	sakadai	tiền rượu; khoản chi phí cho uống
酒樽	さかだる	sakadaru	bầu rượu, thùng rượu
酒場	さかば	sakaba	quán rượu
酒盛り	さかもり	sakamori	tiệc rượu
酒屋	さかや	sakaya	quán rượu, cửa hàng rượu

facebook.com/duytrieuftu

1790

配 ⑩ phối

音 配	ハイ	hai	phân phối, cung cấp
熟 配する	ハイする	haisuru	*(ngđgt.)* sắp đặt; phối hợp; lưu đày; ăn khớp
配下	ハイカ	haika	người dưới, người cấp dưới
配給	ハイキュウ	haikyuu	cung cấp, bán cho
配偶者	ハイグウシャ	haiguusha	người phối hợp thành đôi; người phấu ngẫu
配合	ハイゴウ	haigoo	phối hợp, kết hợp *-(đgt.)* phối hợp, kết hợp
配車	ハイシャ	haisha	sự cấp xe *-(đgt.)* cấp xe
配色	ハイショク	haishoku	phối hợp màu, kết hợp màu, phối sắc
配水	ハイスイ	haisui	sự cấp nước *-(ngđgt.)* cấp nước
配線	ハイセン	haisen	sự phối tuyến (phân bổ đường dây)/mắc đường dây *-(ngđgt.)* phối tuyến, mắc đường dây điện
配属	ハイゾク	haizoku	phối thuộc viên *-(đgt.)* phối thuộc
配達	ハイタツ	kaitatsu	đưa cho; tặng; ném; chuyển đưa (báo,...)
配置	ハイチ	haichi	sắp đặt, an bài, bố trí *-(đgt.)* sắp đặt, an bài, bố trí
配電	ハイデン	haiden	sự phân phối điện/tải điện đi *-(ngđgt.)* phân phối điện, tải điện đi
配布	ハイフ	haifu	sự phân phát/phân phối *-(đgt.)* phân phát, phân phối
配付	ハイフ	haifu	sự phân phát/phân phối *-(đgt.)* phân phát, phân phối
配分	ハイブン	haibun	sự phân phối/phân phát *-(đgt.)* phân phối, phân phát
配役	ハイヤク	haiyaku	bên mua, người mua
配慮	ハイリョ	hairyo	sự quan tâm/chăm sóc *-(đgt.)* quan tâm, chăm sóc
配列	ハイレツ	hairetsu	sự xếp/sắp xếp/xếp hàng *-(đgt.)* sắp xếp, xếp hàng
配る	くばる	kubaru	*(đgt.)* phân phối; quan tâm; chú ý
配当	ハイトウ	haitoo	sự phân phối/phân chia ra nhiều nhánh *-(đgt.)* phân phối, phân chia ra nhiều nhánh
配当率	ハイトウリツ	haitooritsu	tỉ lệ phân phối

1791

酔 ⑪ túy

音 酔	スイ	sui	say rượu, say
熟 酔客	スイカク	suikaku	người nghiện rượu, người say rượu
酔漢	スイカン	suikan	người nghiện rượu, người say rượu
酔狂	スイキョウ	suikyoo	tính hiếu kỳ, sự phát cuồng sau khi say rượu
酔態	スイタイ	suitai	trạng thái say xỉn
訓 酔う	よう	you	*(ngđgt.)* say, đắm say
酔っ払い	よっぱらい	yopparai	kẻ say rượu
酔っ払う	よっぱらう	yopparau	*(ngđgt.)* say (rượu); (uống) say

1792

酢 ⑫ tạc

音 酢	サク	saku	giấm
熟 酢酸	サクサン	sakusan	axít a-xê-tíc
訓 酢	す	su	giấm

1793

酬 ⑬ thù

音 酬	シュウ	shuu	thù lao

1794

酪 ⑬ lạc

音 酪	ラク	raku	váng sữa (sau khi sữa chua đông)
熟 酪酸	ラクサン	rakusan	axit bu-ty-ríc
酪農	ラクノウ	rakunoo	trại sữa

1795

酵 ⑭ diếu

音 酵	コウ	koo	men, sự lên men

facebook.com/duytrieuftu

熟 酵素 コウソ kooso (chất) men, en-zim
酵母 コウボ koobo men, men rượu

1796
酷 ⑭
一 冂 冂 西 西 酉 酉' 酉亠 酉𠂇 酉𠂉 酷 酷 酷 khốc

音 酷 コク koku khắt khe, ác liệt, quyết liệt
熟 酷使 コクシ kokushi sự thả sức sai khiến *-(đgt.)* tha hồ sai khiến
酷似 コクジ kokuji sự rất giống/giống nhiều *-(ndgt.)* rất giống, giống nhiều
酷暑 コクショ kokusho nóng bức nhiều, rất nóng
酷評 コクヒョウ kokuhyoo nghiêm khắc phê bình *-(đgt.)* phê bình nghiêm khắc
酷寒 コッカン kokkan giá lạnh, rét buốt

1797
酸 ⑭
一 冂 冂 西 西 酉 酉亠 酉𠂇 酉𠂉 酸 酸 酸 toan

音 酸 サン san axít, chua
熟 酸化 サンカ sanka sự ô-xy hóa *-(ndgt.)* ô-xy hóa
酸性 サンセイ sansei chất a-xít, có tính a-xít
酸性雨 サンセイウ sanseiu mưa a-xít
酸素 サンソ sanso ô-xy
酸味 サンミ sanmi vị chua
訓 酸い すい sui chua, mang tính a-xít
酸っぱい すっぱい suppai chua, mang tính a-xít

1798
醜 ⑰
一 冂 冂 西 西 酉 酉' 酉𠂇 酉𠂉 酉𠂊 醜 醜 醜 xú

音 醜 シュウ shuu xấu
熟 醜悪 シュウアク shuuaku xấu, tồi tệ
醜行 シュウコウ shuukoo tư cách đạo đức kém
醜態 シュウタイ shuutai cư xử/đối đãi tệ bạc
醜聞 シュウブン shuubun việc xấu, tiếng xấu (về quan hệ nam nữ)
訓 醜い みにくい minikui xấu, khó coi

1799
醸 ㉑
一 冂 冂 西 酉 酉亠 酉𠂇 酉𠂉 醸 醸 醸 醸 nhưỡng

音 醸 ジョウ joo chế, ủ, pha
熟 醸成 ジョウセイ joosei sự ủ men/lên men *-(đgt.)* ủ, lên men
醸造 ジョウゾウ joozoo sự ủ rượu/nấu rượu *-(đgt.)* ủ/nấu rượu
訓 醸す かもす kamosu *(ngđgt.)* tạo ra, dẫn dắt, tạo thành, hình thành
醸し出す かもしだす kamoshidasu *(ngđgt.)* hình thành dần, hình thành

7 釆 のごめ nogome *biện*

1800
釈 ⑪
一 𠂆 𠂇 𠂈 釆 釆 釆 釆' 釆' 釈 釈 thích

音 釈 シャク shaku giải thích, Thích ca (Phật)
熟 釈迦 シャカ shaka Thích ca (Phật)
釈然 シャクゼン shakuzen thanh thản, (tâm trí) nhẹ nhõm
釈放 シャクホウ shakuhoo sự phóng thích/thả/tha *-(đgt.)* phóng thích, thả,
釈明 シャクメイ shakumei thuyết minh, giải thích *-(đgt.)* thuyết minh, giải th

7 里 さと／さとへん sato/satohen làng xóm; *lí*

1801
里 ⑦
丨 冂 冃 日 日 甲 里 里 lí

音 里 リ ri làng xóm, ri (đơn vị đo chiều dài, khoảng 3,9 k
熟 里程 リテイ ritei lộ trình, tổng số dặm đi được
里程標 リテイヒョウ riteihyoo cột số (chỉ số km)
訓 里 さと sato thôn xóm, thôn trang; quê hương
里親 さとおや satooya bố mẹ nuôi
里帰り さとがえり satogaeri về nhà mình, về nhà mẹ đẻ
里子 さとご satogo con nuôi
里心 さとごころ satogokoro tâm trạng nhớ nhà/nhớ quê

facebook.com/duytrieuftu

1802

重 ⑨ trọng

重	ジュウ	juu	nặng, chất đống, quan trọng
	チョウ	choo	nặng
重圧	ジュウアツ	juuatsu	áp lực mạnh
重圧感	ジュウアツカン	juuatsukan	cảm giác nặng trĩu, cảm giác ngột ngạt
重刑	ジュウケイ	juukei	hình phạt nặng
重厚	ジュウコウ	juukoo	đặc rắn; đường hoàng
重婚	ジュウコン	juukon	lấy nhiều vợ hoặc nhiều chồng
重罪	ジュウザイ	juuzai	tội nặng; trọng tội
重視	ジュウシ	juushi	coi trọng, trọng thị *-(đgt.)* coi trọng, chú trọng
重々	ジュウジュウ	juujuu	nhiều, rất, lắm
重症	ジュウショウ	juushoo	bệnh nặng
重傷	ジュウショウ	juushoo	bị thương nặng
重心	ジュウシン	juushin	trọng tâm
重責	ジュウセキ	juuseki	trọng trách, nhiệm vụ nặng nề
重体	ジュウタイ	juutai	tình trạng nguy kịch
重大	ジュウダイ	juudai	nghiêm trọng, quan trọng, rất lớn
重点	ジュウテン	juuten	trọng điểm
重罰	ジュウバツ	juubatsu	phạt nặng
重病	ジュウビョウ	juubyoo	bệnh nặng; trọng bệnh
重油	ジュウユ	juuyu	dầu nặng
重要	ジュウヨウ	juuyoo	quan trọng, trọng yếu
重量	ジュウリョウ	juuryoo	trọng lượng; hạng nặng
重力	ジュウリョク	juuryoku	trọng lực, sức hút quả đất
重労働	ジュウロウドウ	juuroodoo	lao động/làm việc nặng
重複	チョウフク	choofuku	sự tăng lên, sự lặp lại, sự dư thừa *-(nđgt.)* tăng lên, lặp lại, dư thừa
重宝	チョウホウ	choohoo	quý báu, tiện lợi; thích hợp; quý; thích thú *-(đgt.)* tiện tợi, thích thú
重	え	e	gấp, tăng lên (yếu tố tạo từ)
重い	おもい	omoi	nặng, nghiêm trọng, quan trọng, to lớn, nặng nề
重々しい	おもおもしい	omoomoshii	trang trọng, nghiêm chỉnh, (trong lòng) nặng trĩu
重さ	おもさ	omosa	trọng lượng, khối lượng
重たい	おもたい	omotai	nặng, không sảng khoái, nặng nề
重んじる	おもんじる	omonjiru	*(ngđgt.)* chú trọng, coi trọng, tôn trọng, thương tiếc
重荷	おもに	omoni	sự chở nặng, hàng nặng, nhiệm vụ nặng nề
重なる	かさなる	kasanaru	*(nđgt.)* trùng điệp; lặp lại; dồn dập; chồng chất

重ねる	かさねる	kasaneru	sắp xếp chồng lên; xếp đống; lặp đi lặp lại
重ね重ね	かさねがさね	kasanegasane	nhiều lần liên tiếp, năm lần bảy lượt
重工業	ジュウコウギョウ	juukoogyoo	công nghiệp nặng
重商主義	ジュウショウシュギ	juushooshugi	chủ nghĩa coi trọng buôn bán
重税	ジュウゼイ	juuzei	thuế nặng
重電機（重電器）	ジュウデンキ	juudenki	thiết bị điện hạng nặng
重役	ジュウヤク	juuyaku	giám đốc

1803

野 ⑪ dã

野	ヤ	ya	cánh đồng; hoang dại
野営	ヤエイ	yaei	cắm trại, chỗ đóng quân *-(nđgt.)* cắm trại ngoài trời
野外	ヤガイ	yagai	dã ngoại
野球	ヤキュウ	yakyuu	bóng chày
野犬	ヤケン	yaken	chó hoang
野菜	ヤサイ	yasai	rau
野次	ヤジ	yaji	chế nhạo, chê cười
野次馬	ヤジうま	yajiuma	người thích náo nhiệt/đông đúc
野趣	ヤシュ	yashu	giản dị, phong vị chân chất, cảnh thôn dã
野獣	ヤジュウ	yajuu	dã thú, thú hoang
野心	ヤシン	yashin	dã tâm, người không có giáo dục
野人	ヤジン	yajin	người nhà quê, người không có giáo dục
野性	ヤセイ	yasei	(tính) thô kệch
野戦病院	ヤセンビョウイン	yasenbyooin	bệnh viện dã chiến
野鳥	ヤチョウ	yachoo	chim dại
野党	ヤトウ	yatoo	đảng đối lập
野蛮	ヤバン	yaban	dã man
野卑	ヤヒ	yahi	quê mùa
野暮	ヤボ	yabo	thô bỉ, quê mùa, ngu xuẩn; không hiểu biết
野望	ヤボウ	yaboo	dã tâm
野郎	ヤロウ	yaroo	(câu chửi của đàn ông) đồ ngốc, tên khốn kiếp
野	の	no	cánh đồng
野宿	のジュク	nojuku	sự cắm trại *-(nđgt.)* cắm trại
野天	のテン	noten	ngoài trời, ngoài nhà
野中	のなか	nonaka	ngoài cánh đồng
野原	のはら	nohora	cánh đồng

facebook.com/duytrieuftu

野火	のび	nobi	lửa rừng, dã hỏa
野武士	のブシ	nobushi	những võ sĩ đạo (chuyên cướp bóc) và những nhóm người nông dân lấy trộm áo giáp
野山	のやま	noyama	rừng núi, núi đồi và đồng ruộng
野良	のら	nora	ruộng đồng, ngoài đồng

1801

量 ⑫ lượng

音 量	リョウ	ryoo	số lượng, lượng
熟 量感	リョウカン	ryookan	lượng cảm (ước lượng độ dày và trọng lượng)
量産	リョウサン	ryoosan	sự sản xuất hàng loạt *-(đgt.)* sản xuất hàng loạt
量的	リョウテキ	ryooteki	lượng, số lượng
量目	リョウめ	ryoome	phân lượng
訓 量る	はかる	hakaru	*(ngđgt.)* cân, đo

7 臣 しん shin bộ trưởng; *thần*

1805

臣 ⑦ thần

音 臣	シン	skin	thần dân
	ジン	jin	
熟 臣下	シンカ	shinka	thần dân, người hầu, hạ thần
臣民	シンミン	shinmin	thần dân

1806

臨 ⑱ lâm

音 臨	リン	rin	có mặt, tham dự, đến
熟 臨海	リンカイ	rinkai	bờ biển, ven biển
臨機応変	リンキオウヘン	rinkioohen	tùy cơ ứng biến
臨月	リンゲツ	ringetsu	gần ngày sinh, đến kỳ sinh nở
臨時	リンジ	rinji	tạm thời
臨終	リンジュウ	rinjuu	lâm chung
臨床	リンショウ	rinshoo	lâm sàng
臨席	リンセキ	rinseki	sự tham dự/có mặt *-(nđgt.)* tham dự, có mặt

臨地	リンチ	rinchi	ở đúng vị trí
訓 臨む	のぞむ	nozomu	*(ngđgt.)* giáp mặt, đối diện, đứng trước, sắp, đ có mặt, thống trị

7 舛 まいあし maiashi *suyễn*

1807

舞 ⑮ vũ

音 舞	ブ	bu	múa; vũ
熟 舞台	ブタイ	butai	vũ đài
舞踏	ブトウ	butoo	múa, nhảy múa
舞踊	ブヨウ	bujoo	vũ đạo, múa
訓 舞	まい	mai	múa
舞子	まいこ	maiko	vũ nữ (Nhật Bản)
舞い込む	まいこむ	maikomu	*(nđgt.)* bay vào, đột nhiên đến, từ bàn thờ rơi x
舞う	まう	mau	nhảy múa; quanh quẩn

facebook.com/duytrieuftu

8 金 かね／かねへん kane/kanehen kim loại, tiền; *kim*

1808

金 ⑧ ノ 人 𠆢 𠆢 今 今 金 金 **kim**

音	金	キン	kin	vàng, tiền, kim loại
		(コン)	(kon)	vàng
熟	金一封	キンイップウ	kinippuu	phong bao; quà biếu
	金貨	キンカ	kinka	tiền vàng/bạc
	金科玉条	キンカギョクジョウ	kinkagyo-kujoo	nguyên tắc/điều lệ vàng
	金言	キンゲン	kingen	cách ngôn; ngụ ngôn; lời vàng ngọc
	金庫	キンコ	kinko	kho vàng, quỹ bảo hiểm, kho tiền nhà nước
	金鉱	キンコウ	kinkoo	mỏ vàng
	金策	キンサク	kinsaku	khoản, tài khoản *(đgt.)* tăng số tiền lên; vay nợ
	金星	キンセイ	kinsei	sao kim; kim tinh
	金銭	キンセン	kinsen	tiền, tiền tệ; kim tiền
	金属	キンゾク	kinzoku	kim loại, kim thuộc
	金箔	キンパク	kinpaku	lá vàng; rương vàng; thanh danh, danh dự
	金髪	キンパツ	kinpatsu	tóc bạch kim
	金品	キンピン	kimpin	tiền bạc và những thứ có giá trị
	金曜日	キンヨウび	kinyoobi	thứ sáu
	金利	キンリ	kinri	lợi tức, lãi suất
	金色	コンジキ	konjiki	màu vàng
訓	金	かね	kane	tiền, kim loại
	金目	かねめ	kaneme	giá tiền, giá trị tiền
	金持ち	かねもち	kanemochi	giàu có, lắm tiền
	金	かな	kana	(tiền tệ) kim loại; tiền
	金具	かなグ	kanagu	ngũ kim; linh kiện (bằng kim loại)
	金塊	キンカイ	kinkai	thỏi vàng, nén vàng
	金額	キンガク	kingaku	kim ngạch
	金為替	キンかわせ	kinkawase	hối đoái vàng
	金地金	キンジがね	kinjigane	thỏi vàng, cục vàng
	金銭債権	キンセンサイケン	kinsensaiken	quyền vay nợ tiền
	金銭出納	キンセンスイトウ	kinsensuitoo	xuất tiền/vàng
	金融	キンユウ	kinyuu	tài chính; vốn; lưu thông; tiền tệ
	金融機関	キンユウキカン	kinyuukikan	cơ quan tài chính
	金融恐慌	キンユウキョウコウ	kinyuu-kyookoo	khủng hoảng tài chính

金融公庫	キンユウコウコ	kinyuukooko	kho tài chính
金融債	キンユウサイ	kinyuusai	vay tài chính, vay tiền
金融資産	キンユウシサン	kinyuushisan	tài sản tài chính
金融市場	キンユウシジョウ	kinyuushijoo	thị trường tiền tệ
金融政策	キンユウセイサク	kinyuuseisaku	chính sách tài chính tiền tệ
金融操作	キンユウソウサ	kinyuusoosa	khống chế tiền tệ
金融調節	キンユウチョウセツ	kinyuuchoosetsu	điều tiết tiền tệ/tài chính
金融手形	キンユウてがた	kinyuutegata	hóa đơn hối phiếu (tài chính)
金利	キンリ	kinri	lợi tức, lãi suất
金利機構	キンリキコウ	kinrikikoo	cơ cấu tỉ lệ lãi suất
金利差	キンリサ	kinrisa	sự cách biệt trong tỉ lệ lãi suất
金利裁定取引	キンリサイテイとりひき	kinrisaitei-torihiki	giao dịch/buôn bán để quyết định lãi suất

1809

針 ⑩ ノ 人 𠆢 𠆢 今 今 金 金 金一 針 **châm**

音	針	シン	shin	kim, cái kim
熟	針小棒大	シンショウボウダイ	shinshoo-boodai	có công mài sắt có ngày nên kim
	針葉樹	シンヨウジュ	shinyooju	cây lá kim
	針路	シンロ	shinro	đường đi theo kim la bàn; phương hướng
訓	針	はり	hari	kim, cái kim; vòi (con ong); đêm; may vá
	針金	はりがね	harigane	dây thép, dây kim loại
	針仕事	はりシごと	harishigoto	việc may vá

1810

釣 ⑪ ノ 人 𠆢 𠆢 今 今 金 金 釣 釣 **điếu**

音	釣	チョウ	choo	câu (cá)
熟	釣魚	チョウギョ	choogyo	câu cá
訓	釣り	つり	tsuri	câu cá, câu; tiền trả lại
	釣り合い	つりあい	tsuriai	cân bằng, thăng bằng
	釣り上げる	つりあげる	tsuriageru	*(ngđgt.)* nâng lên, câu lên, nâng (giá)
	釣り糸	つりいと	tsuriito	dây câu, cần câu
	釣鐘	つりがね	tsurigane	cái chuông lớn, chuông treo
	釣り竿	つりざお	tsurizao	cần câu (cá)
	釣り銭	つりセン	tsurisen	tiền trả lại
	釣り道具	つりドウグ	tsuridoogu	đồ dùng câu cá
	釣り針	つりばり	tsuribari	lưỡi câu

facebook.com/duytrieuftu

釣り堀	つりぼり	tsuribori	ao cá
釣る	つる	tsuri	*(ngđgt.)* câu; dử; lừa; dụ dỗ

1811

鈍 ⑫ ノ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 鈍 鈍 鈍 độn

音 鈍	ドン	don	ngu xuẩn, ngốc nghếch
熟 鈍角	ドンカク	donkaku	góc tù
鈍感	ドンカン	donkan	cảm giác trì độn, thiếu nhạy bén
鈍器	ドンキ	donki	dao không sắc, côn gậy/khí cụ không nhọn
鈍痛	ドンツウ	dontsuu	đau lâm râm
訓 鈍い	にぶい	nibui	ngu xuẩn, ngốc nghếch; chậm chạp; cùn
鈍る	にぶる	niburu	cùn đi, trở nên cùn; sợ hãi; trở nên yếu

1812

鉛 ⑬ ノ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 鉛 鉛 鉛 diên

音 鉛	エン	en	chì (kim loại)
熟 鉛管	エンカン	enkan	(dùng làm ống nước hoặc khí than) ống chì
鉛直線	エンチョクセン	enchokusen	đường chì thẳng, đường thẳng dây dọi
鉛筆	エンピツ	empitsu	bút chì
訓 鉛	なまり	namari	chì (Pb)

1813

鉱 ⑬ ノ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 鉱 鉱 鉱 khoáng

音 鉱	コウ	koo	mỏ, khoáng sản
熟 鉱業	コウギョウ	koogyoo	ngành mỏ, công nghiệp khai khoáng
鉱山	コウザン	koozan	núi mỏ, mỏ
鉱石	コウセキ	kooseki	khoáng thạch, đá khoáng sản
鉱泉	コウセン	koosen	suối khoáng; suối nước lạnh
鉱夫	コウフ	koofu	thợ mỏ
鉱物	コウブツ	koobutsu	khoáng vật
鉱脈	コウミャク	koomyaku	mạch khoáng

1814

鉄 ⑬ ノ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 鉄 鉄 鉄 thiết

音 鉄	テツ	tetsu	sắt, thép
訓 鉄火	テッカ	tekka	sắt nung đỏ, lửa đạn, súng đạn; hung hãn
鉄管	テッカン	tekkan	ống thép/sắt
鉄器	テッキ	tekki	dụng cụ bằng sắt thép
鉄橋	テッキョウ	tekkyoo	cầu sắt
鉄筋コンクリート	テッキンコンクリート	tekkin-konkuriito	bê tông cốt sắt/thép
鉄拳	テッケン	tekken	nắm đấm thép, nắm đấm siết chặt
鉄工	テッコウ	tekkoo	thợ sắt, thợ rèn
鉄鉱	テッコウ	tekkoo	quặng sắt
鉄鋼	テッコウ	tekkoo	sắt thép
鉄格子	テツゴウシ	tetsugooshi	cửa sổ bằng thép ở quán rượu
鉄骨	テッコツ	tekkotsu	cốt thép, cốt sắt
鉄材	テツザイ	tetsuzai	vật liệu thép
鉄条網	テツジョウモウ	tetsujoomoo	hàng rào thép gai
鉄製	テッセイ	tessei	làm bằng sắt/thép
鉄線	テッセン	tessen	dây thép
鉄則	テッソク	tessoku	kỷ luật sắt
鉄塔	テットウ	tettoo	tháp bằng thép/sắt
鉄道	テツドウ	tetsudoo	đường sắt
鉄板	テッパン	teppan	tấm sắt, tấm thép
鉄板焼	テッパンやき	teppanyaki	thịt nướng, món ăn nướng (trên tấm sắt)
鉄瓶	テツビン	tetsubin	ấm sắt (đun nước)
鉄分	テツブン	tetsubun	chất sắt
鉄壁	テッペキ	teppeki	tường sắt
鉄砲	テッポウ	teppoo	súng, súng trường, ống sắt đun nước
鉄砲玉	テッポウだま	teppoodama	đạn; sự đi không trở lại; viên đường đỏ
鉄面皮	テツメンピ	tetsumenpi	mặt dày, vô liêm sỉ, không biết xấu hổ

1815

鉢 ⑬ ノ 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 針 針 鉢 鉢 bát

音 鉢	ハチ (ハツ)	hachi (hatsu)	bình, lọ, hũ

facebook.com/duytrieuftu

熟 鉢植え ハチうえ hachiue trồng hoa trong bồn; trồng cây trong bồn
鉢巻き ハチまき hachimaki dùng vải quấn đầu, quấn chân

1816
鈴 ⑬ linh

音 鈴 リン rin chuông
レイ rei chuông
訓 鈴 すず suzu cái nhạc; cái lục lạc; cái chuông
鈴虫 すずむし suzumushi côn trùng rung chuông; tiếng côn trùng
鈴蘭 すずラン suzuran cỏ quân ảnh, cây hoa lan chuông

1817
銀 ⑭ ngân

音 銀 ギン gin bạc, tiền bạc; ngân hàng
熟 銀貨 ギンカ ginka tiền bạc
銀河 ギンガ ginga ngân hà
銀行 ギンコウ ginkoo ngân hàng
銀製 ギンセイ ginsei làm bằng bạc, chế phẩm bằng bạc
銀世界 ギンセカイ ginsekai thế giới bạc, quang cảnh bị bao phủ bởi tuyết trắng
銀幕 ギンマク ginmaku màn ảnh, điểm ảnh, màn bạc
銀行界 ギンコウカイ ginkookai giới ngân hàng
銀行勘定 ギンコウカンジョウ ginkookanjoo kế toán ngân hàng
銀行準備金 ギンコウジュンビキン ginkoo-junbikin tiền dự trữ của ngân hàng

18
銃 ⑭ súng

銃 ジュウ juu súng
銃口 ジュウコウ juukoo miệng súng
銃殺 ジュウサツ juusatsu sự bắn chết *-(đgt.)* bắn chết
銃声 ジュウセイ juusei tiếng súng
銃弾 ジュウダン juudan đạn
銃砲 ジュウホウ juuhoo súng, súng ống

1819
銭 ⑭ tiền

音 銭 セン sen tiền xu
熟 銭湯 センとウ sentoo bể tắm, nhà tắm
訓 銭 ぜに zeni tiền kim loại, tiền xu

1820
銑 ⑭ tiển

音 銑 セン sen sắt sống (chưa luyện)
熟 銑鉄 センテツ sentetsu sắt sống (chưa luyện)

1821
銅 ⑭ đồng

音 銅 ドウ doo đồng (kim loại)
熟 銅貨 ドウカ dooka tiền đồng
銅器 ドウキ dooki dụng cụ bằng đồng
銅山 ドウザン doozan mỏ đồng
銅像 ドウゾウ doozoo tượng đồng
銅鐸 ドウタク dootaku dotaku (một nhạc cụ giống cái chuông dẹt thời Yayoi)
銅版 ドウバン dooban tiền đồng

1822
銘 ⑭ minh

音 銘 メイ mei ký hiệu, ký tên, tên
熟 銘菓 メイカ meika bánh ngon nổi tiếng
銘記 メイキ meiki sự ghi nhớ *-(đgt.)* ghi nhớ
銘々 メイメイ meimei mỗi người, từng người
銘柄 メイがら meigara nhãn hiệu, tên và nhãn hiệu hàng trao đổi tại sở giao dịch

facebook.com/duytrieuftu

1823 **鋭** ⑮ nhuệ; duệ

音 鋭	エイ	ei	nhọn, sắc, bén
熟 鋭角	エイカク	eikaku	góc nhọn
鋭敏	エイビン	eibin	(cảm giác) linh hoạt, mẫn cảm, nhạy bén,
鋭利	エイリ	eiri	sắc bén, nhọn, nhạy cảm
訓 鋭い	するどい	surudoi	nhọn, sắc, bén, nhạy bén, mãnh liệt, kịch liệt

1824 **鋳** ⑮ đúc

音 鋳	チュウ	chuu	đúc
熟 鋳造	チュウゾウ	chuuzoo	sự đúc/tạo ra *(đgt.)* đúc ra, tạo ra
訓 鋳る	いる	iru	*(ngđgt.)* đúc, làm ra, tạo ra
鋳型	いがた	igata	khuôn đế đúc, con chữ (bằng chì để in)
鋳物	いもの	imono	vật đúc

1825 **鋼** ⑯ cương

音 鋼	コウ	koo	thép
熟 鋼管	コウカン	kookan	ống thép
鋼材	コウザイ	koozai	gang thép, vật liệu thép
鋼鉄	コウテツ	kootetsu	gang thép
訓 鋼	はがね	hagane	gang thép

1826 **錯** ⑯ thác

音 錯	サク	saku	lẫn lộn, nhầm lẫn, hỗn loạn
熟 錯乱	サクラン	sakuran	sự loạn xị/lung tung/hỗn loạn *(ndgt.)* loạn xị, lung tung, hỗn loạn
錯覚	サッカク	sakkaku	cảm giác sai, linh cảm sai *(ndgt.)* cảm giác/linh cảm sai, nhầm lẫn

1827 **錠** ⑯ đĩnh

音 錠	ジョウ	joo	khóa
熟 錠剤	ジョウザイ	joozai	thuốc viên dẹt
錠前	ジョウまえ	joomae	cái khóa

1828 **錘** ⑯ chùy

音 錘	スイ	sui	trục quay; chùy
訓 錘	つむ	tsumu	trục quay tơ, xe tơ/chỉ

1829 **錬** ⑯ luyện

音 錬	レン	ren	rèn, luyện kim
熟 錬金術	レンキンジュツ	renkinjutsu	thuật luyện kim
錬成	レンセイ	rensei	rèn luyện *-(đgt.)* rèn luyện
錬鉄	レンテツ	rentetsu	thép non
訓 錬る	ねる	neru	*(ndgt.)* rèn, luyện, tôi

1830 **録** ⑯ lục

音 録	ロク	roku	ghi (băng, đĩa); chép; sao
熟 録音	ロクオン	rokuon	sự ghi âm *-(đgt.)* ghi âm
録画	ロクガ	rokuga	sự ghi hình *-(đgt.)* ghi hình
訓 *録る	とる	toru	*(ngđgt.)* ghi (âm)

1831 **鍛** ⑰ đoàn

音 鍛	タン	tan	rèn luyện, đào tạo
熟 鍛練	タンレン	tanren	rèn luyện, đào tạo *-(đgt.)* rèn luyện, đào tạo

facebook.com/duytrieuftu

鍛える	きたえる	kitaeru	*(ngđgt.)* luyện (kim loại), luyện tập, rèn luyện

12
鎖 ⑱ tỏa

鎖	サ	sa	cái xích; khóa; đóng
鎖国	サコク	sakoku	bế quan tỏa cảng *-(ngđgt.)* bế quan tỏa cảng
鎖骨	サコツ	sakotsu	xương quai xanh
鎖	くさり	kusari	cái xích; mối liên hệ

3
鎮 ⑱ trấn

鎮	チン	chin	trấn áp
鎮圧	チンアツ	chinatsu	trấn áp *-(đgt.)* trấn áp
鎮火	チンカ	chinka	sự chữa cháy/dập tắt *-(đgt.)* chữa cháy, dập tắt
鎮座	チンザ	chinza	sự trân trọng cất giữ *-(ngđgt.)* trân trọng cất giữ
鎮静	チンセイ	chinsei	sự trấn tĩnh/yên tĩnh/yên lặng/dẹp yên *-(đgt.)* trấn tĩnh, dẹp yên, yên tĩnh
鎮静剤	チンセイザイ	chinseizai	thuốc an thần
鎮痛剤	チンツウザイ	chintsuuzai	thuốc giảm đau
鎮まる	しずまる	shizumaru	*(ngđgt.)* yên lặng, bình yên; dẹp yên; hết; ngừng; thờ cúng
鎮める	しずめる	shizumeru	*(ngđgt.)* làm cho bình tĩnh lại, hết, ngừng, dẹp yên, bình định, cúng thần

鏡 ⑲ kính

鏡	キョウ	kyoo	cái gương, hình ảnh
鏡台	キョウダイ	kyoodai	gương soi; nơi chải tóc trang điểm của phụ nữ
鏡	かがみ	kagami	tấm gương, nút thùng rượu

鐘 ⑳ chung

鐘	ショウ	shoo	chuông treo

鐘楼	ショウロウ	shooroo	tháp chuông
鐘	かね	kane	cái chuông

1836
鑑 ㉓ giám

鑑	カン	kan	gương, mẫu
鑑札	カンサツ	kansatsu	chứng chỉ
鑑識	カンシキ	kanshiki	(năng lực) đánh giá/phân định
鑑賞	カンショウ	kanshoo	đánh giá *-(đgt.)* đánh giá
鑑定	カンテイ	kantei	giám định, bình giá *-(đgt.)* giám định, bình giá
鑑別	カンベツ	kanbetsu	giám sát, phân biệt *-(đgt.)* giám sát, phân biệt
*鑑み	かんがみ	kangami	gương, tấm gương; mẫu
*鑑みる	かんがみる	kangamiru	*(ngđgt.)* tạc vào, ghi vào; noi gương

8 長 ながい nagai *trường*

1837
長 ⑧ trưởng; trưởng

長	チョウ	choo	dài, xa; trưởng (phòng...); chủ tịch (hiệp hội, tổ chức...)
長じる	チョウじる	choojiru	*(ngđgt.)* trưởng thành, vượt hơn, trội hơn
長音	チョウオン	chooon	âm dài, trường âm
長官	チョウカン	chookan	thủ trưởng (phòng, cơ quan, tổ chức, hiệp hội...)
長期	チョウキ	chooki	trường kỳ, lâu dài
長距離	チョウキョリ	chookyori	cự ly/khoảng cách dài
長子	チョウシ	chooshi	con trưởng
長者	チョウジャ	chooja	phú ông; phú hào; trưởng giả; chủ gia đình
長寿	チョウジュ	chooju	trường thọ, sống lâu
長所	チョウショ	choosho	ưu điểm, điểm mạnh
長女	チョウジョ	choojo	con gái cả; trưởng nữ
長身	チョウシン	chooshin	chiều cao, cao (thân thể)
長針	チョウシン	chooshin	kim dài, kim phút đồng hồ
長蛇	チョウダ	chooda	con rắn dài, hàng dài
長大	チョウダイ	choodai	to và dài, rộng lớn

facebook.com/duytrieuftu

長短	チョウタン	chootan	ngắn dài, chỗ thiếu chỗ đủ, ưu khuyết điểm
長調	チョウチョウ	choockoo	ngân dài, trường điệu
長男	チョウナン	choonan	trưởng nam
長髪	チョウハツ	choohatsu	tóc dài
長編	チョウヘン	choohen	(bộ phim, tác phẩm,...) dài tập
長方形	チョウホウケイ	choohookei	hình thuôn, hình chữ nhật
長命	チョウメイ	choomei	sống lâu, trường thọ
長老	チョウロウ	chooroo	trưởng lão
形 長い	ながい	nagai	dài, lâu, xa
長さ	ながさ	nagasa	độ dài, chiều sâu
長雨	ながあめ	nagaame	mưa dầm, mưa ngâu, mưa liền trong nhiều ngày
長居	ながい	nagai	sự ngồi lâu/ở lâu *-(ndgt.)* ngồi lâu, ở lâu
長生き	ながいき	nagaiki	sự sống lâu *-(ndgt.)* sống lâu
長椅子	ながイス	nagaisu	ghế dài, trường kỷ, sô-fa
長靴	ながぐつ	nagagutsu	ủng, giày cao cổ
長続き	ながつづき	nagatsuzuki	sự kéo dài *-(ndgt.)* kéo dài, lâu dài
長年	ながネン	naganen	nhiều năm, lâu năm
長引く	ながびく	nagabiku	*(ndgt.)* kéo dài
長持ち	ながもち	nagamochi	sự lâu bền/bền; hòm đựng quần áo *-(ndgt.)* bền, lâu bền
経 長期貸付金	チョウキかしつけキン	chookikashi-tsuke-kin	vay nợ dài hạn
長期借入金	チョウキかりいれキン	chookikari-ire-kin	tiền vay nợ dài hạn
長期金利	チョウキキンリ	chookikinri	tiền lãi dài hạn
長期公債	チョウキコウサイ	chookikoosai	công trái dài hạn
長期信用銀行	チョウキシンヨウギンコウ	chookishin-yooginkoo	ngân hàng tín dụng dài hạn
長期未払金	チョウキミはらいキン	chooki-miharaikin	tiền chưa trả dài hạn, tiền vay dài hạn

8 門 もんがまえ mongamae cổng; *môn*

1838 門 ⑧

音 門	モン	mon	cổng
熟 門衛	モンエイ	monei	người gác cổng
門下	モンカ	monka	môn sinh, đệ tử

門外漢	モンガイカン	mongaikan	người ngoài
門限	モンゲン	mongen	sự giới nghiêm
門戸	モンコ	monko	ngưỡng cửa; phái của mình; trang trí ngoài cổng
門札	モンサツ	monsatsu	bảng tên
門歯	モンシ	monshi	răng cửa
門人	モンジン	monjin	môn sinh
門前	モンゼン	monzen	trước cổng; môn tiền
門柱	モンチュウ	monchuu	cổng sau
門弟	モンテイ	montei	môn đệ
門灯	モントウ	montoo	đèn cổng; môn đăng
門番	モンバン	monban	người gác cổng
門標	モンピョウ	monpyoo	bảng tên
名 門	かど	kado	cổng; cửa; nhà
門口	かどぐち	kadoguchi	cửa ra vào trước nhà
門出	かどで	kadode	sự đi xa/đi dài ngày *-(dgt.)* đi xa, đi dài ngày, đi tới một cuộc sống mới

1839 閉 ⑪

音 閉	ヘイ	hei	đóng, khép lại; bế
熟 閉会	ヘイカイ	heikai	sự bế mạc hội nghị *-(dgt.)* bế mạc hội nghị
閉館	ヘイカン	heikan	sự đóng cửa (tòa nhà lớn,...) *-(dgt.)* đóng cửa
閉口	ヘイコウ	heikoo	sự đóng cửa/câm miệng/hết cách *-(ngdgt.)* đóng cửa; câm miệng; hết cách
閉鎖	ヘイサ	heisa	sự đóng/khóa chặt *-(dgt.)* đóng, khóa chặt
閉塞	ヘイソク	heisoku	sự đóng/bịt/lấp *-(dgt.)* đóng; bịt; lấp
閉廷	ヘイテイ	heitei	sự đóng cửa sân/lui ra *-(dgt.)* đóng cửa, lui ra
閉店	ヘイテン	heiten	sự đóng cửa/đình chỉ buôn bán *-(dgt.)* đóng cửa hàng, đình chỉ buôn bán, nghỉ bán hàng
閉幕	ヘイマク	heimaku	bế mạc, kết thúc *-(ndgt.)* bế mạc, kết thúc
閉門	ヘイモン	heimon	sự đóng cổng, (một loại hình phạt thời Edō)/giam trong phòng *-(ndgt.)* đóng cổng, giam trong phòng
動 閉まる	しまる	shimaru	*(ndgt.)* đóng; khép; ngậm; buộc chặt; chín chắn
閉める	しめる	shimeru	*(ngdgt.)* đóng lại, khóa lại, vặn chặt, buộc chặt,
閉ざす	とざす	tozasu	*(ngdgt.)* khóa lại, bịt lại; vặn lại, ngăn lại
閉じる	とじる	tojiru	*(ngdgt.)* đóng, gập vào; nhắm (mắt); kết thúc, đình
閉じ込める	とじこめる	tojikomeru	*(ngdgt.)* nhốt vào, tống vào
閉じこもる	とじこもる	tojikomoru	*(ndgt.)* ngồi buồn ở trong nhà

facebook.com/duytrieuftu

1840

開 ⑫

khai

音 開 カイ kai mở, khai trương, khai mạc, bắt đầu

熟 開運 カイウン kaiun sự bắt đầu vận may/khai vận
開演 カイエン kaien sự bắt đầu diễn
-(ndgt.) khai diễn
開化 カイカ kaika khai hóa
-(ndgt.) khai hóa
開花 カイカ kaika hoa nở, nở hoa kết trái, khai hoa
-(ndgt.) nở hoa, nở hoa kết trái, khai hoa
開会 カイカイ kaikai khai mạc hội nghị *-(đgt.)* khai mạc hội nghị
開口 カイコウ kaikoo mở miệng; bắt đầu; khai khẩu
開校 カイコウ kaikoo khai giảng, khai trường
-(đgt.) khai giảng, khai trường
開港 カイコウ kaikoo sự mở cửa (cảng, sân bay)
-(đgt.) mở cửa thông thương
開国 カイコク kaikoku sự mở cửa; khai quốc
-(đgt.) mở cửa; khai quốc
開墾 カイコン kaikon khai hoang, vỡ đất
-(đgt.) khai hoang, vỡ đất
開催 カイサイ kaisai tổ chức, cử hành (hội nghị...)
-(đgt.) tổ chức, cử hành
開始 カイシ kaishi bắt đầu *-(đgt.)* bắt đầu
開場 カイジョウ kaijoo mở màn, khai trương
-(ndgt.) mở màn, khai trương
開設 カイセツ kaisetsu mở, thiết lập, lắp đặt
-(đgt.) mở, thiết lập, lắp đặt
開戦 カイセン kaisen khai chiến
-(ndgt.) khai chiến
開拓 カイタク kaitaku khai thác, mở mang
-(đgt.) khai thác, mở mang
開通 カイツウ kaitsuu khai thông (cầu, đường) *-(đgt.)* khai thông
開発 カイハツ kaihatsu khai phát, phát triển
-(đgt.) khai phát, phát triển
開票 カイヒョウ kaihyoo sự mở hòm kiểm phiếu/kiểm phiếu
-(đgt.) mở hòm kiểm phiếu, kiểm phiếu
開封 カイフウ kaifuu sự mở thư; thư ngỏ; thư tay
-(đgt.) mở thư
開閉 カイヘイ kaihei sự đóng mở *-(đgt.)* đóng mở
開放 カイホウ kaihoo sự mở ra/phanh ra/công khai *-(đgt.)* mở ra, phanh ra
開門 カイモン kaimon sự mở cổng *-(ndgt.)* mở cổng

訓 開く あく aku *(ndgt.)* mở, mở ra, bắt đầu, bỏ trống, rỗi, dành riêng
開ける あける akeru *(ngdgt.)* mở, mở ra, đào; khoan; xuyên; đổ ra; rút ra
開く ひらく hiraku *(đgt.)* mở, mở ra, bắt đầu, sảng khoái
開ける ひらける hirakeru *(ndgt.)* khai thông

N 開発銀行 カイハツギンコウ kaihatsu-ginkoo ngân hàng phát triển; (thời vận) chuyển biến; (văn hóa) phát triển; mở mang; khai sáng; khai hóa

1841

間 ⑫

gian

音 間 カン kan giữa, khoảng (thời gian); khoảng trống
ケン ken giữa, ở giữa

熟 間一髪 カンイッパツ kanippatsu tóc rối
間隔 カンカク kankaku gián cách; khoảng cách; khoảng trống
間隙 カンゲキ kangeki tách ra, gián đoạn, khoảng trống
間食 カンショク kanshoku sự ăn qua quýt/ăn giữa các bữa ăn chính
-(ndgt.) ăn qua quýt, ăn giữa các bữa ăn chính
間接 カンセツ kansetsu gián tiếp
間接的 カンセツテキ kansetsuteki có tính gián tiếp
間断 カンダン kandan gián đoạn

訓 間 あいだ aida gián đoạn, giữa, khoảng trống
間 ま ma khoảng trống; phòng; gián đoạn (số đếm phòng)
間口 まぐち maguchi cửa; cổng; trình độ hiểu biết
間近 まぢか majika phía trước, sắp tới
間違う まちがう machigau *(đgt.)* nhầm, sai, lầm
間取り まどり madori bài trí trong phòng
間引き まびき mabiki trả bớt; giết bớt; bỏ đi

N 間接税 カンセツゼイ kansetsuzei thuế gián tiếp
間接発行 カンセツハッコウ kansetsuhakkoo phát hành gián tiếp

1842

閑 ⑫

nhàn

音 閑 カン kan yên tĩnh, nhàn tản, nhàn nhã

熟 閑居 カンキョ kankyo ngôi nhà yên tĩnh, cuộc sống nhàn tản
-(ndgt.) sống yên tĩnh/nhàn tản
閑散 カンサン kansan nhàn tản, nhàn nhã, nghỉ
閑寂 カンジャク kanjaku sự nhàn tản, sự yên tĩnh
閑静 カンセイ kansei nhàn tản, thanh nhàn, yên tĩnh

訓 閑か しずか shizuka yên tĩnh, yên bình, nhàn tản, nhàn nhã

facebook.com/duytrieuftu

1843 **閣** ⑭ 丨 丿 尸 尸' 門 門 門 閂 関 関 閣 閣 — các

音	閣	カク	kaku	nội các
熟	閣議	カクギ	kakugi	hội đồng nội các, cuộc họp
	閣下	カッカ	kakka	ngài, ông
Y	閣僚	カクリョウ	kakuryoo	nội các, thành viên nội các
	閣僚理事会（閣僚理）	カクリョウリジカイ（カクリョウリ）	kakuryoo-rijikai (kakuryoori)	hội đồng nội các

1844 **関** ⑭ 丨 丿 尸 尸' 門 門 門 門 問 問 関 関 — quan

音	関	カン	kan	vật cản trở, chướng ngại
熟	関する	カンする	kansuru	*(ndgt.)* liên quan tới, quan hệ với
	関係	カンケイ	kankei	mối quan hệ *-(ndgt.)* quan hệ/liên quan tới, ảnh hưởng
	関西	カンサイ	kansai	huyện Kansai, vùng Kansai
	関心	カンシン	kanshin	quan tâm
	関節	カンセツ	kansetsu	thấp khớp
	関知	カンチ	kanchi	sự liên quan *-(ndgt.)* liên quan với
	関東	カントウ	kantoo	huyện Kentô, vùng Kentô
	関白	カンパク	kanpaku	Kampacu (cố vấn của vua - tướng)
	関門	カンモン	kanmon	cổng, cửa ải
	関与	カンヨ	kanyo	tham gia, tham dự *-(đgt.)* tham gia, tham dự
	関連	カンレン	kanren	quan hệ, liên hệ, liên quan *-(ndgt.)* quan hệ, liên hệ, liên quan
訓	関	せき	seki	cửa ải, cửa khẩu
	関所	せきショ	sekisho	cửa ải, cửa khẩu
	関取	せきとり	sekitori	hạng đại quan; đô hai; lực sĩ (xưng hô cung kính)
	*関わる	かかわる	kakawaru	*(ndgt.)* quan hệ tới, mối liên quan có tính quyết định, câu nệ
Y	関係会社	カンケイガイシャ	kankeigaisha	công ty hữu quan/có liên quan
	関税	カンゼイ	kanzei	thuế quan
	関税障壁	カンゼイショウヘキ	kanzeishooheki	hàng rào thuế quan
	関連会社	カンレンガイシャ	kanrengaisha	công ty hải quan

1845 **閥** ⑭ 丨 丿 尸 尸' 門 門 門 門 閂 閂 閥 閥 — phiệt

音	閥	バツ	batsu	bè, lũ, bọn; dòng dõi

1846 **閲** ⑮ 丨 丿 尸 尸' 門 門 門 門 閂 閂 閲 閲 — duyệt

音	閲	エツ	etsu	duyệt binh, duyệt lại, xem xét
熟	閲読	エツドク	etsudoku	sự đọc *-(đgt.)* đọc
	閲兵	エッペイ	eppei	duyệt binh *-(đgt.)* duyệt binh
	閲覧	エツラン	etsuran	sự đọc sách *-(đgt.)* đọc sách
	閲覧室	エツランシツ	etsuranshitsu	phòng đọc

1847 **闘** ⑯ 丨 丿 尸 尸' 門 門 門 門 閂 閂 闘 闘 — đấu

音	闘	トウ	too	đấu, chiến đấu
熟	闘牛	トウギュウ	toogyuu	đấu bò
	闘鶏	トウケイ	tookei	chọi gà
	闘士	トウシ	tooshi	đấu sĩ, chiến sĩ
	闘志	トウシ	tooshi	quyết tâm chiến đấu, tinh thần chiến đấu
	闘争	トウソウ	toosoo	chiến đấu, đấu tranh *-(ndgt.)* đấu tranh, chiến đấu
	闘病	トウビョウ	toobyoo	chiến đấu chống lại bệnh tật; dưỡng bệnh
訓	闘う	たたかう	tatakau	*(ndgt.)* chiến đấu, đấu tranh, đánh nhau

8 **隶** れいづくり reizukuri *đãi*

1848 **隷** ⑯ 一 十 土 圭 圭 隶 隶 隶 隶 隷 隷 隷 — lệ

音	隷	レイ	rei	phục tùng, tuân lệnh, nghe lời
熟	隷従	レイジュウ	reijuu	sự tuân lệnh/phụ thuộc vào *-(ndgt.)* tuân lệnh, làm theo, phụ thuộc

facebook.com/duytrieuftu

書　レイショ　reisho　lệ thư
属　レイゾク　reizoku　bộ hạ, sự lệ thuộc -(ndgt.) lệ thuộc

隻 ふるとり furutori chạy

849
隻 ⑩ chích

音 隻　セキ　seki　đơn; số để đếm tàu; chích
熟 隻手　セキシュ　sekishu　một tay

850
雇 ⑫ cố

音 雇　コ　ko　tuyển dụng, thuê làm
訓 雇い　やとい　yatoi　sự tuyển dụng/thuê mướn/thuê làm
雇い人　やといニン　yatoinin　người làm thuê
雇い主　やといぬし　yatoinushi　chủ thuê
雇う　やとう　yatou　(ngđgt.) tuyển dụng, thuê mướn
雇用　コヨウ　koyoo　sự tuyển dụng/thuê mướn -(đgt.) tuyển dụng
雇用者　コヨウシャ　koyoosha　chủ thuê, người tuyển

851
集 ⑫ tập

集　シュウ　shuu　tập trung, thu thập
集荷　シュウカ　shuuka　sự tập trung hàng -(đgt.) tập trung hàng
集会　シュウカイ　shuukai　tụ họp, hội họp, mít-tinh
集計　シュウケイ　shuukei　thống kê -(đgt.) thống kê
集結　シュウケツ　shuuketsu　tập trung, thu thập, tập kết -(đgt.) tập trung, thu thập, tập kết
集合　シュウゴウ　shuugoo　tập hợp, tụ họp, tập hợp (trong toán học) -(đgt.) tập hợp, tụ họp, tập hợp
集札　シュウサツ　shuusatsu　sự thu vé (xe) -(đgt.) thu vé
集散　シュウサン　shuusan　tập trung và phân tán -(đgt.) tập trung và phân tán
集積　シュウセキ　shuuseki　sự đánh đống, chất đống, gom lại, tập hợp thành -(đgt.) đánh đống, chất đống, gom lại, tập hợp thành

集大成　シュウタイセイ　shuutaisei　sự thu thập, sự tập hợp lại -(đgt.) thu thập, tập hợp
集団　シュウダン　shuudan　tập đoàn, tập thể
集中　シュウチュウ　shuuchuu　tập trung -(đgt.) tập trung
集配　シュウハイ　shuuhai　sự thu phát (bưu kiện) -(đgt.) thu phát (bưu kiện)
集約　シュウヤク　shuuyaku　sự tập trung/đặt vào với nhau -(đgt.) tập trung vào
集落　シュウラク　shuuraku　làng, xã, khóm/cụm (thực vật.)
集録　シュウロク　shuuroku　sự thu thập các bản ghi -(đgt.) thu thập, thu lượm
訓 集まり　あつまり　atsumari　tập họp, tụ họp, mít tinh, tụ tập
集まる　あつまる　atsumaru　(đgt.) tập họp, tụ tập, tụ hội
集める　あつめる　atsumeru　(ngđgt.) chụm lại; tập trung; triệu tập; trưng thu; thu thập; vơ vét
集い　つどい　tsudoi　sự tập trung, tập hợp
集う　つどう　tsudou　(nđgt.) tập hợp, tụ họp lại
集金　シュウキン　shuukin　sự thu tiền, tiền thu được -(đgt.) thu tiền
集中投資　シュウチュウトウシ　shuuchuu-tooshi　đầu tư tập trung

1852
雄 ⑫ hùng

音 雄　ユウ　yuu　anh hùng; đấng nam nhi; con đực; hùng
熟 雄姿　ユウシ　yuushi　tư thế hùng dũng, tư thế anh hào
雄大　ユウダイ　yuudai　hùng vĩ, oai hùng
雄飛　ユウヒ　yuuhi　sự cất cánh bay cao -(nđgt.) cất cánh bay cao
雄弁　ユウベン　yuuben　hùng biện
訓 雄　お　o　giống đực, con đực
雄　おす　osu　con đực, giống đực
雄花　おばな　obana　hoa đực

1853
雅 ⑬ nhã

音 雅　ガ　ga　sự sang trọng, lịch thiệp; nhã
熟 雅楽　ガガク　gagaku　nhã nhạc (âm nhạc cung đình cổ điển của Nhật Bản)
雅号　ガゴウ　gagoo　bút danh; nhã hiệu
雅趣　ガシュ　gashu　tao nhã, lịch thiệp, thanh nhã
訓 *雅やか　みやびやか　miyabiyaka　phong nhã, tao nhã, lịch thiệp

facebook.com/duytrieuftu

1854

雌 ⑭ thư

音 雌	シ	shi	giống cái, con cái
熟 雌伏	シフク	shifuku	sự không hoạt động, sự im lìm *-(nđgt.)* không hoạt động, nằm im
雌雄	シユウ	shiyuu	đực cái, thượng đẳng và hạ đẳng
訓 雌	め	me	cái, con cái
雌	めす	mesu	con cái, giống cái
雌花	めばな	mebana	hoa cái

1855

雑 ⑬ tạp

音 雑	ザツ	zatsu	tạp, pha tạp, hỗn độn, cẩu thả, bừa bãi
	ゾウ	zoo	pha tạp, nhiều thứ, nhiều loại
熟 雑役	ザツエキ	zatsueki	tạp dịch; người làm thuê
雑音	ザツオン	zatsuon	tạp âm; tiếng ồn; sự nói xen vào/quấy nhiễu
雑貨	ザッカ	zakka	tạp phẩm, tạp hóa
雑貨屋	ザッカや	zakkaga	cửa hàng tạp phẩm
雑学	ザツガク	zatsugaku	kiến thức tổng hợp
雑感	ザッカン	zakkan	tâm trạng rối bời
雑記帳	ザッキチョウ	zakkichoo	sổ ghi, vở ghi
雑穀	ザッコク	zakkoku	lương thực phụ, lương thực hỗn tạp
雑誌	ザッシ	zasshi	tạp chí
雑事	ザツジ	zatsuji	việc vặt
雑種	ザッシュ	zasshu	các loại, giống tạp giao (động thực vật), tạp chủng
雑食性	ザッショクセイ	zasshokusei	tính ăn tạp
雑然	ザツゼン	zatsuzen	lộn xộn, bừa bãi
雑草	ザッソウ	zassoo	cỏ dại
雑多	ザッタ	zatta	lẫn lộn, hỗn tạp
雑談	ザツダン	zatsudan	nói chuyện phiếm, chuyện ngẫu *-(nđgt.)* nói chuyện phiếm, chuyện ngẫu
雑踏	ザットウ	zattoo	đông đúc, chen chúc
雑念	ザツネン	zatsunen	ý nghĩ vớ vẩn, suy nghĩ linh tinh
雑務	ザツム	zatsumu	tạp vụ, việc vặt
雑用	ザツヨウ	zatsuyoo	việc vặt
雑木林	ゾウきばやし	zookibayashi	bãi cây, bãi, nhiều các loại cây
雑巾	ゾウキン	zookin	khăn len, giẻ len
雑炊	ゾウスイ	zoosui	cháo rau
雑煮	ゾウに	zooni	canh bánh dây tết

1856

難 ⑲ nan;

音 難	ナン	nan	khó, khó khăn
熟 難易	ナンイ	nani	khó, khó thay đổi
難解	ナンカイ	nankai	khó hiểu, khó lý giải
難関	ナンカン	nankan	việc gay go, tình trạng khó khăn, điểm mấu c
難儀	ナンギ	nangi	sự khổ sở/phiền/khó khăn *-(đgt.)* khổ sở, khó khăn, phiền
難行苦行	ナンギョウクギョウ	nangyookugyoo	khổ cực đeo đuổi; nan hành khổ hành
難局	ナンキョク	nankyoku	tình trạng/cục diện rất khó; thế khó (chơi cờ
難癖	ナンクセ	nankuse	khuyết điểm, lỗi
難航	ナンコウ	nankoo	sự đi lại (bằng tàu thuyền) vất vả tiến hành chậm trễ *-(nđgt.)* đi lại khó khăn
難産	ナンザン	nanzan	vật quý, sự khó mà đi đến kết luận/khó hoàn t *-(nđgt.)* khó hoàn thành, khó kết luận
難事	ナンジ	nanji	việc khó, vấn đề khó giải quyết
難渋	ナンジュウ	nanjuu	khó mà tiến hành, khó lý giải, khó khăn vất vả *-(đgt.)* khó tiến hành, khó lý giải, khó khăn vất
難所	ナンショ	nansho	chỗ hiểm
難色	ナンショク	nanshoku	sự không đồng ý/không tán thành
難船	ナンセン	nansen	thuyền gặp nạn; sự đắm tàu/đắm thuyền *-(nđgt.)* đắm (tàu, thuyền)
難題	ナンダイ	nandai	đề khó; sự cố tình kiếm chuyện
難聴	ナンチョウ	nanchoo	khó mà nghe rõ, khó nghe
難点	ナンテン	nanten	khuyết điểm, chỗ khó khăn, cái khó
難無く	ナンなく	nannaku	rất dễ dàng, không tốn sức, không khó
難破	ナンパ	nanpa	đắm tàu, đắm thuyền, (tàu thuyền) gặp nạn
難病	ナンビョウ	nanbyoo	bệnh khó chữa; nan y
難民	ナンミン	nanmin	người bị nạn; nạn dân
難問	ナンモン	nanmon	câu hỏi khó, đề khó, vấn đề khó giải quyết
難路	ナンロ	nanro	đường khó đi, đường gồ ghề
訓 難い	かたい	katai	khó, khó khăn
難しい	むずかしい	muzukashii	khó, khó khăn rắc rối, phiền phức, phức tạp, khó chữa, khó đối phó

facebook.com/duytrieuftu

1857

離 ⑱

ly

音	離	リ	ri	rời đi, ly biệt, cách ly, tách ra
熟	離縁	リエン	rien	ly hôn, đoạn tình *-(đgt.)* ly hôn, đoạn tình
	離婚	リコン	rikon	ly hôn *-(nđgt.)* ly hôn
	離散	リサン	risan	sự ly tán/tan đàn xẻ nghé *-(nđgt.)* ly tán, tan đàn
	離職	リショク	rishoku	sự rời chức/bỏ việc *-(đgt.)* rời chức vụ, bỏ việc
	離島	リトウ	ritoo	hòn đảo riêng, sự rời khỏi *-(nđgt.)* rời khỏi đảo
	離乳	リニュウ	rinyuu	sự cai sữa *-(nđgt.)* cai sữa
	離別	リベツ	ribetsu	cách biệt, ly biệt *-(nđgt.)* cách biệt, ly biệt
	離陸	リリク	ririku	cất cánh *-(nđgt.)* cất cánh
訓	離す	はなす	hanasu	*(ngđgt.)* phân chia, làm cho rời ra, tách rời ra
	離れる	はなれる	hanareru	*(nđgt.)* ly khai, thoát ly, tạo khoảng cách
	離れ離れ	はなればなれ	hanare banare	thất lạc lung tung, tan tác

B 雨 あめ／あめかんむり ame/amekanmuri mưa; *vũ*

858

雨 ⑧

vũ

音	雨	ウ	u	mưa
熟	雨季	ウキ	uki	mùa mưa
	雨後	ウゴ	ugo	sau khi mưa, sau cơn mưa
	雨天	ウテン	uten	trời mưa
	雨量	ウリョウ	uryoo	lượng mưa
	雨量計	ウリョウケイ	uryookei	máy đo lượng mưa; vũ lượng kế
訓	雨	あめ	ame	mưa
	雨上がり	あめあがり	ameagari	sau cơn mưa
	雨	あま	ama	*(tiền tố)* mưa; vũ
	雨合羽	あまガッぱ	amagappa	áo mưa
	雨具	あまグ	amagu	đồ đi mưa
	雨靴	あまぐつ	amagutsu	ủng, giày đi mưa
	雨雲	あまぐも	amagumo	mây mưa; vân vũ
	雨戸	あまど	amado	một loại rèm chắn mưa ngoài cửa (của Nhật Bản)
	雨漏り	あまもり	amamori	mưa dột

雨宿り あまやどり amayadori sự tránh mưa *-(nđgt.)* tránh mưa

1859

雪 ⑪

tuyết

音	雪	セツ	setsu	tuyết
熟	雪害	セツガイ	setsugai	thiệt hại do tuyết
	雪原	セツゲン	setsugen	đồng tuyết, đồng bằng tuyết phủ
	雪辱	セツジョク	setsujoku	sự rửa nhục, rửa hận *-(nđgt.)* rửa nhục, rửa hận
	雪中	セッチュウ	setchuu	trong tuyết
訓	雪	ゆき	yuki	tuyết
	雪男	ゆきおとこ	yukiotoko	người tuyết
	雪女	ゆきおんな	yukionna	nàng bạch tuyết
	雪合戦	ゆきガッセン	yukigassen	đánh nhau trên tuyết
	雪達磨	ゆきだるま	yukidaruma	người tuyết
	雪解け	ゆきどけ	yukidoke	tuyết tan, băng tan; hòa hoãn (trong quan hệ quốc tế) *-(đgt.)* tuyết tan, đạt được hòa hoãn
	雪崩	なだれ	nadare	lở tuyết

1860

雲 ⑫

vân

音	雲	ウン	un	mây
熟	雲海	ウンカイ	unkai	biển mây
	雲泥の差	ウンデイのサ	unteinosa	một trời một vực, cách nhau trời vực
	雲母	ウンモ	unmo	mica
	雲量	ウンリョウ	unryoo	lượng mây
訓	雲	くも	kumo	mây
	雲行き	くもゆき	kumoyuki	tình hình mây di chuyển; động thái; tình hình; xu thế

1861

雰 ⑫

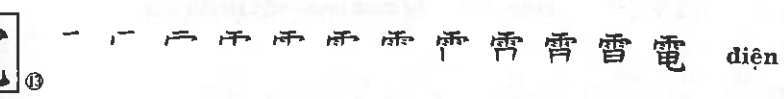
vụ

音	雰	フン	fun	sương
熟	雰囲気	フンイキ	funiki	không khí (gia đình, của buổi ca nhạc...)

facebook.com/duytrieuftu

1862

電 ⑬ điện

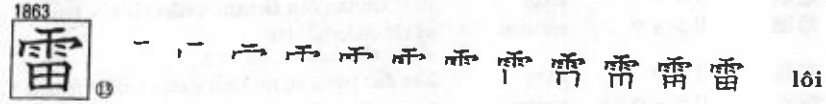


音	電	デン	den	điện
熟	電圧	デンアツ	denatsu	điện áp, hiệu điện thế
	電化	デンカ	denka	sự điện khí hóa *-(đgt.)* điện khí hóa
	電荷	デンカ	denka	vật tích điện
	電界	デンカイ	denkai	điện trường
	電解	デンカイ	denkai	điện giải, điện phân *-(đgt.)* điện giải, điện phân
	電気	デンキ	denki	điện, đèn điện
	電球	デンキュウ	denkyuu	bóng điện
	電極	デンキョク	denkyoku	điện cực
	電撃	デンゲキ	dengeki	(điện) điện giật
	電源	デンゲン	dengen	nguồn điện
	電工	デンコウ	denkoo	thợ điện
	電光	デンコウ	denkoo	ánh sáng điện, ánh đèn điện, tia lửa điện
	電子	デンシ	denshi	điện tử (electron)
	電子工学	デンシコウガク	denshikoogaku	điện tử học
	電磁気	デンジキ	denjiki	điện từ
	電磁石	デンジシャク	denjishaku	nam châm điện
	電磁場	デンジば	denjiba	điện từ trường
	電車	デンシャ	densha	tàu điện, xe điện
	電信	デンシン	denshin	điện tín, điện báo
	電信柱	デンシンばしら	denshinbashira	cột điện (tín)
	電線	デンセン	densen	dây điện, đường điện
	電送	デンソウ	densoo	sự tải điện/truyền điện *-(đgt.)* tải điện, truyền điện
	電池	デンチ	denchi	pin
	電柱	デンチュウ	denchuu	cột điện
	電灯	デントウ	dentoo	đèn điện
	電動	デンドウ	dendoo	điện động
	電動機	デンドウキ	dendooki	động cơ điện mô tơ
	電熱	デンネツ	dennetsu	nhiệt điện
	電波	デンパ	denpa	sóng điện
	電文	デンブン	denbun	bức điện
	電報	デンポウ	denpoo	điện báo
	電離層	デンリソウ	denrisoo	tầng điện ly
	電流	デンリュウ	denryuu	dòng điện
	電流計	デンリュウケイ	denryuukei	ampe kế, điện kế
	電力	デンリョク	denryoku	điện lực, điện học

	電話	デンワ	denwa	điện thoại
	電話局	デンワキョク	denwakyoku	phòng điện thoại
	電話線	デンワセン	denwasen	đường dây điện thoại
	電話帳	デンワチョウ	denwachoo	sổ điện thoại, niên giám điện thoại
	電話番号	デンワバンゴウ	denwabangoo	số điện thoại
訓	⁺電	いなずま	inazuma	chớp, tia chớp

1863

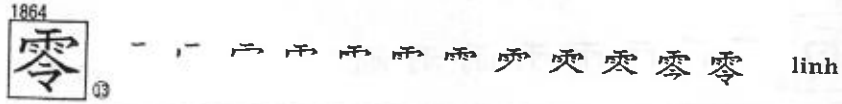
雷 ⑬ lôi



音	雷	ライ	rai	sấm sét
熟	雷雨	ライウ	raiu	mưa gió sấm chớp
	雷雲	ライウン	raiun	(khí tượng) mây có mưa, mây mang điện
	雷撃	ライゲキ	raigeki	tấn công bằng ngư lôi *-(đgt.)* tấn công bằng ng
	雷同	ライドウ	raidoo	sự nhắm mắt đồng ý *-(nđgt.)* nhắm mắt đồng ý đồng ý mà không suy nghĩ
	雷名	ライメイ	raimei	nổi danh, có tiếng
	雷鳴	ライメイ	raimei	sấm sét
訓	雷	かみなり	kaminari	sấm sét

1864

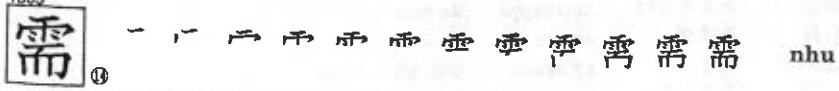
零 ⑬ linh



音	零	レイ	rei	số không; zerô
熟	零下	レイカ	reika	dưới không; âm
	零細	レイサイ	reisai	nhỏ; vụn vặt
	零時	レイジ	reiji	12 giờ đêm (0 giờ)
	零落	レイラク	reiraku	sự sa sút/sút giảm/đi xuống *-(đgt.)* sa sút, giảm sút, đi xuống
訓	⁺零す	こぼす	kobusu	*(ngđgt.)* trào ra, đổ, rơi, oán trách, hậm hực
	⁺零れる	こぼれる	koboreru	*(đgt.)* chảy ra, trào ra, tràn ra

1865

需 ⑭ nhu



音	需	ジュ	ju	nhu cầu
Y	需給	ジュキュウ	jukyuu	cung cầu
	需給関係	ジュキュウカンケイ	jukyykankei	quan hệ cung cầu
	需要	ジュヨウ	juyoo	nhu cầu

facebook.com/duytrieuftu

866
震 ⑮

chấn

音	震	シン	shin	động đất
熟	震央	シンオウ	shioo	trung tâm động đất
	震源地	シンゲンチ	shingenchi	tâm động đất
	震災	シンサイ	shinsai	tai họa động đất
	震度	シンド	shindo	độ chấn rung
	震動	シンドウ	shindoo	chấn động, rung động *-(đgt.)* chấn động, rung động
訓	震う	ふるう	furuu	*(nđgt.)* chấn động; lắc mạnh, rung chuyển; run, phát run
	震える	ふるえる	furueru	*(nđgt.)* chấn động; rung lên; run run; phát run lên

167
霊 ⑮

linh

音	霊	レイ	rei	tinh thần, tâm hồn, linh hồn
		リョウ	ryoo	tinh thần, tâm hồn, linh hồn
熟	霊安室	レイアンシツ	reianshitsu	nhà xác
	霊域	レイイキ	reiiki	giới tâm linh/linh thiêng
	霊園	レイエン	reien	nghĩa trang, nghĩa địa
	霊界	レイカイ	reikai	giới tâm linh
	霊感	レイカン	reikan	linh cảm
	霊柩	レイキュウ	reikyuu	linh cữu
	霊柩車	レイキュウシャ	reikyuusha	xe chở linh cữu, xe tang
	霊験	レイゲン	reigen	linh nghiệm, nghiệm thấy
	霊魂	レイコン	reikon	tâm hồn, linh hồn
	霊山	レイザン	reizan	núi thiêng, linh sơn
	霊場	レイジョウ	reijoo	nơi linh thiêng, nơi thờ cúng
	霊前	レイゼン	reizen	trước linh cảm
	霊長	レイチョウ	reichoo	linh thiêng, tạo hóa
	霊的	レイテキ	reiteki	thuộc về tinh thần
	霊媒	レイバイ	reibai	thuyết duy linh
	霊妙	レイミョウ	reimyoo	bí hiểm, kỳ diệu
訓	霊	たま	tama	tâm hồn, linh hồn

1868
霜 ⑰

sương

音	霜	ソウ	soo	sương giá
熟	霜害	ソウガイ	soogai	thiệt hại do sương giá
訓	霜	しも	shimo	sương, tóc bạc
	霜柱	しもばしら	shimobashira	cột băng/sương
	霜焼け	しもやけ	shimoyake	bệnh nổi cước chân tay do bị lạnh

1869
霧 ⑲

vụ

音	霧	ム	mu	sương muối
熟	霧散	ムサン	musan	sự tan đi/biến mất *-(nđgt.)* tan biến, biến mất
	霧中	ムチュウ	muchuu	trong sương
	霧笛	ムテキ	muteki	còi báo hiệu cho tàu đi trong sương mù
訓	霧	きり	kiri	sương, sương mù
	霧雨	きりさめ	kirisame	mưa phùn

1870
露 ㉑

lộ

音	露	ロ	ro	sương; lộ ra; nước Nga
		(ロウ)	roo	mở ra, công khai, rõ ra
熟	露営	ロエイ	roei	sự cắm trại *-(đgt.)* cắm trại
	露見	ロケン	roken	sự lộ ra, lòi đuôi *-(nđgt.)* lộ ra, lòi đuôi, bị lộ
	露光	ロコウ	rokoo	lộ ánh sáng (trong chụp ảnh)
	露骨	ロコツ	rokotsu	lộ liễu, lố bịch; thậm tệ
	露地	ロジ	roji	đất đai mênh mông
	露出	ロシュツ	rojutsu	sự lộ ra/để lộ ra/(chụp ảnh) để ánh sáng lọt vào *-(đgt.)* lộ, để lộ
	露台	ロダイ	rodai	sân thượng, sân khấu ngoài trời
	露呈	ロテイ	rotei	sự tiết lộ/bại lộ *-(đgt.)* tiết lộ, bại lộ
	露天	ロテン	roten	ngoài trời, lộ thiên
	露店	ロテン	roten	cửa hiệu ở mặt phố
	露命	ロメイ	romei	sinh mệnh tạm thời/ngắn ngủi
訓	露	つゆ	tsuyu	sương; giọt nước mắt; ngắn ngủi

facebook.com/duytrieuftu

露知らず つゆしらず tsuyushirazu không hề biết
露 あらわ arawa lộ ra, rõ ra; hiển nhiên, công khai

8 青 おあ／あおへん ao/aohen màu xanh, xanh; *thanh*

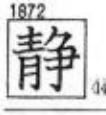
1871



thanh

音 青 セイ（ショウ） sei (shoo) xanh, màu xanh, trẻ
熟 青果 セイカ seika rau quả
青春 セイシュン seishun thanh xuân
青少年 セイショウネン seishoonen thanh thiếu niên
青銅 セイドウ seidoo đồng; tiền đồng
青年 セイネン seinen thanh niên
訓 青 あお ao xanh, màu lam
青い あおい aoi xanh, xanh lam; xanh lá cây; xanh xao, chưa chín
青々 あおあお aoao xanh thẫm, xanh rờn
青海原 あおうなばら aounabara biển xanh mênh mông
青写真 あおジャシン aojashin bản phác họa màu lam
青白い あおじろい aojiroi xanh nhạt, trắng xanh
青空 あおぞら aozora bầu trời xanh
青空市場 あおぞらいちば aozoraichiba chợ trời
青二才 あおニサイ aonisai trẻ nhóc, nhóc con, trẻ miệng còn hơi sữa
青葉 あおば aoba lá xanh, lá non
青物 あおもの aomono rau xanh, rau cải xanh, loại cà có da màu xanh
青み あおみ aomi màu xanh, món rau trộn xà lách
青む あおむ aomu biến thành màu xanh
青ざめる あおざめる aozameru xanh xao, trắng bệch
名 青田買い あおたがい aotagai mua mạ non

1872



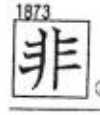
tĩnh

音 静 セイ（ジョウ） sei (joo) bình an, thanh bình, yên tĩnh; lặng im

熟 静脈 ジョウミャク joomyaku tĩnh mạch
静観 セイカン seikan sự bình tĩnh quan sát/theo dõi
(đgt.) quan sát/theo dõi bình tĩnh
静止 セイシ seishi sự tĩnh trí/tĩnh lại/bình tâm
(đgt.) tĩnh lại, ngừng lại, tỉnh trí, bình tâm
静寂 セイジャク seijaku tĩnh lặng
静粛 セイシュク seishuku im lặng, trang nghiêm
静聴 セイチョウ seichoo sự lắng nghe/chăm chú nghe *(đgt.)* lắng nghe
静的 セイテキ seiteki tĩnh, thuộc về tĩnh
静電気 セイデンキ seidenki tĩnh điện
静物 セイブツ seibutsu tĩnh vật
静養 セイヨウ seiyoo tĩnh dưỡng *(nđgt.)* tĩnh dưỡng
訓 静 しず shizu sự yên tĩnh/tĩnh lặng
静か しずか shizuka yên lặng, phẳng lặng, tĩnh lặng, bình tĩnh
静まる しずまる shizumaru *(nđgt.)* yên lặng, bình yên, dẹp yên hết, ngừng
静める しずめる shizumeru *(ngđgt.)* làm cho bình tĩnh lại, hết, ngừng; dẹp y bình định; thờ cúng

8 非 あらず arazu *phi*

1873



phi

音 非 ヒ hi *(tiền tố)* phi, không, không phải
熟 非運 ヒウン hiun bất hạnh, không may
非金属 ヒキンゾク hikinzoku phi kim loại
非行 ヒコウ hikoo hành vi không chính đáng, hành vi không tốt
非業 ヒゴウ higoo phi nghiệp (Phật giáo)
非公開 ヒコウカイ hikookai không công khai, giấu kín
非公式 ヒコウシキ hikooshiki không chính thức, phi chính thức
非公認 ヒコウニン hikoonin không công nhận
非合法 ヒゴウホウ higoohoo bất hợp pháp
非合理 ヒゴウリ higoori bất hợp lý
非国民 ヒコクミン hikokumin kẻ phản bội tổ quốc
非才 ヒサイ hisai bất tài, tài sơ trí thiển
非情 ヒジョウ hijoo lạnh lùng, vô cảm
非常 ヒジョウ hijoo phi thường; đặc biệt; cấp bách; bức thiết; cực kỳ
非常勤 ヒジョウキン hijookin việc làm nửa ngày
非常口 ヒジョウぐち hijooguchi lối ra khẩn cấp
非常時 ヒジョウジ hijooji lúc khẩn cấp

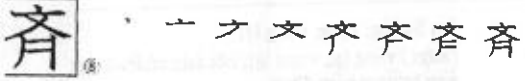
facebook.com/duytrieuftu

	非常識	ヒジョウシキ	hijooshiki	thiếu ý thức
	非常手段	ヒジョウシュダン	hijooshudan	đối phó khẩn cấp
	非戦論	ヒセンロン	hisenron	quan điểm phi chiến tranh
	非道	ヒドウ	hidoo	vô đạo; không có tình người, vô đạo lý
	非難	ヒナン	hinan	sự trách móc *-(đgt.)* trách móc, đổ lỗi
	非売品	ヒバイヒン	hibaihin	hàng không bán
	非番	ヒバン	hiban	không trực ban
	非武装	ヒブソウ	hibusoo	phi vũ trang
	非凡	ヒボン	hibon	phi thường, phi phàm
	非力	ヒリキ	hiriki	không có khả năng, không có sức mạnh
	非礼	ヒレイ	hirei	không lễ phép, vô lễ
訓	非ず	あらず	arazu	không
Y	非課税	ヒカゼイ	hikazei	miễn thuế

8 斉 せい sei giống, tương tự; *tề*

1874

斉 ⑧



tề

音	斉	セイ	sei	ngang bằng
熟	斉唱	セイショウ	seishoo	sự đồng thanh hô/đồng thanh hát *-(đgt.)* đồng thanh hô/hát

875

斎 ⑪



trai

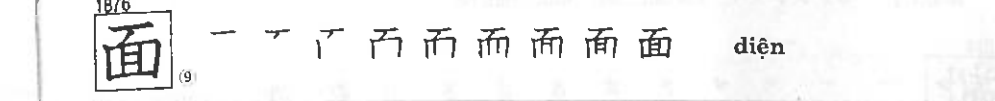
音	斎	サイ	sai	làm sạch, làm trong
熟	斎場	サイジョウ	saijoo	nhà tang lễ

8 食 tr. 817 *thực*

9 面 めん men mặt; bề mặt; phương diện; diện

1876

面 ⑨



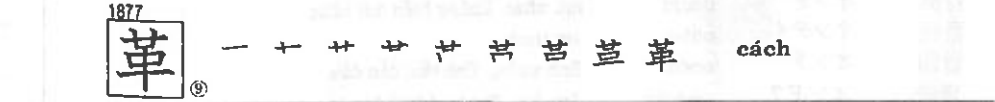
diện

音	面	メン	men	mặt, phương diện, bề mặt
熟	面影	オモかげ	omokage	bộ mặt, khuôn mặt, phong thái, dấu vết
	面する	メンする	mensuru	*(nđgt.)* đối mặt với, đàng trước (nguy cơ)
	面会	メンカイ	menkai	sự gặp mặt/hội ngộ *-(nđgt.)* gặp mặt, hội ngộ
	面識	メンシキ	menshiki	gặp mặt; nhận mặt; nhận thức
	面積	メンセキ	menseki	diện tích
	面接	メンセツ	mensetsu	sự phỏng vấn/đối mặt *-(nđgt.)* phỏng vấn, đối mặt
	面前	メンゼン	menzen	trước (ai đó), đang đứng trước (vấn đề), trước mặt
	面相	メンソウ	mensoo	sắc mặt, vẻ mặt (khác thường)
	面談	メンダン	mendan	sự nói chuyện trực tiếp *-(đgt.)* nói chuyện trực tiếp
	面倒	メンドウ	mendoo	phiền hà, rắc rối
	面倒臭い	メンドウくさい	mendookusai	phiền toái, nhiễu nhương, lắm chuyện
	面目	メンボク(メンモク)	menboku (menmoku)	mặt, thể diện
	面々	メンメン	menmem	người người, các vị, mỗi người
	面容	メンヨウ	menyoo	nét mặt, vẻ mặt
訓	面	おも	imo	mặt, bề mặt
	面影	おもかげ	omokage	bộ mặt, khuôn mặt, phong thái, dấu vết
	面白い	おもしろい	omoshiroi	thú vị; hay; vui mừng; mới lạ
	面長	おもなが	omonaga	mặt dài; mặt trái xoan
	面	おもて	omote	mặt, bề mặt, mặt nạ
	面	つら	tsura	mặt, bộ mặt, bề mặt
	面当て	つらあて	tsuraate	chăm biếm; dỗi; giận dỗi

9 革 かくのかわ／つくりのかわ kahunokawa/ tsukuri nokawa da giày; *cách*

1877

革 ⑨



cách

音	革	カク	kaku	da; làm mới; che giấu
熟	革命	カクメイ	kakumei	cách mạng; làm mới; đổi mới

facebook.com/duytrieuftu

訓 革　かわ　kawa　da

Y 革新　カクシン　kakushin　sự cách tân/cải cách/làm mới *-(đgt.)* cách tân, cải cách, làm mới

革新的　カクシンテキ　kakushinteki　thuộc tiến bộ

1878

靴 ⑬

ngoa

音 靴　カ　ka　giày

訓 靴　くつ　kutsu　giày

靴下　くつした　kutsushita　tất

---

9 音 おと oto âm; *âm*

1879

音 ⑨

âm

音 音　オン　on　âm thanh, âm nhạc

（イン）　(in)　âm thanh

熟 音韻　オンイン　onin　âm vần

音階　オンカイ　onkai　âm giai (tất cả các nốt nhạc đã được xác định)

音楽　オンガク　ongaku　âm nhạc

音感　オンカン　onkan　cảm giác âm thanh

音響　オンキョウ　onkyoo　âm hưởng

音質　オンシツ　onshitsu　âm chất

音信　オンシン（インシン）　onshin (inshin)　tin tức, âm tín

音声　オンセイ　onsei　ngữ âm, tiếng

音声学　オンセイガク　onseigaku　ngữ âm học

音節　オンセツ　onsetsu　âm tiết

音速　オンソク　onsoku　tốc độ của âm thanh

音痴　オンチ　onchi　mù nhạc, không hiểu âm nhạc

音程　オンテイ　ontei　âm trình

音頭　オンド　ondo　lĩnh xướng, lĩnh tấu; dẫn đầu

音読　オンドク　ondoku　âm đọc, đọc to *-(đgt.)* đọc to

音波　オンパ　onpa　sóng âm

音便　オンビン　onbin　biến âm

音符　オンプ　onpu　nốt nhạc, ký hiệu chú âm bằng Katakana bên cạnh chữ Hán

音譜　オンプ　onpu　âm phổ, nốt nhạc

音律　オンリツ　onritsu　âm luật

音量　オンリョウ　onryoo　âm lượng

訓 音　おと　oto　âm thanh, tiếng động

音　ね　ne　âm thanh, tiếng động

音色　ねいろ　neiro　âm sắc

1880

韻 ⑲

vận

音 韻　イン　in　âm, nhịp, vần

熟 韻文　インブン　inbun　thơ, câu thơ, bài thơ, văn vần

韻律　インリツ　inritsu　vần luật

1881

響 ⑳

hưởng

音 響　キョウ　kyoo　âm hưởng; vọng; vọng lại

訓 響く　ひびく　hibiku　*(nđgt.)* vang lại, vọng lại; hồi âm; chấn động; ảnh hưởng; cảm động

---

9 頁 おおがい oogai trang; *diệp*

1882

頂 ⑪

đỉnh

音 頂　チョウ　choo　đỉnh, trên đỉnh

熟 頂上　チョウジョウ　choojoo　đỉnh, trên đỉnh, điểm cao

頂戴　チョウダイ　choodai　nhận, nhận được

頂点　チョウテン　chooten　đỉnh cao, cực điểm, đỉnh điểm

訓 頂　いただき　itadaki　đỉnh, trên đỉnh, đối phương dành phần thắng cho

頂く　いただく　itadaku　*(ngđgt.)* đội lên đầu, đề cử, tiến cử, kính ngữ của "ăn" "uống", kính ngữ của "lĩnh", "nhận" đội ơn

facebook.com/duytrieuftu

1883

項 ⑫ hạng

音 項	コウ	koo	gáy; điều khoản; hạng mục
熟 項目	コウモク	koomoku	hạng mục, chỉ dẫn, mục lục (trong sách)
訓 ‹項	うなじ	unaji	gáy

1884

順 ⑫ thuận

音 順	ジュン	jun	tuần tự, thứ tự
A 順位	ジュンイ	juni	thứ tự, ngôi thứ
順延	ジュンエン	junen	sự kéo dài theo thứ tự, lần lượt *-(đgt.)* kéo dài
順繰り	ジュンぐり	junguri	lần lượt, thứ tự
順次	ジュンジ	junji	theo thứ tự, lần lượt; dần dần
順々	ジュンジュン	junjun	tuần tự, dần dần, lần lượt
順序	ジュンジョ	junjo	thứ tự, trật tự, trình tự, quá trình, các bước
順調	ジュンチョウ	junchoo	thỏa đáng
順当	ジュントウ	juntoo	phải, nên, lẽ ra phải, bình thường, đương nhiên
順応	ジュンノウ	junnoo	sự thích ứng/thích nghi *-(nđgt.)* thích ứng, thích nghi
順番	ジュンバン	junban	lần lượt thay nhau
順風	ジュンプウ	junpuu	thuận gió
順法	ジュンポウ	junpoo	luật không thay đổi
順列	ジュンレツ	junretsu	sắp xếp (dãy số trong số học), thứ tự
順路	ジュンロ	junro	tiện đường, thuận đường

85

頑 ⑬ ngoan

頑	ガン	gan	bướng, bướng bỉnh, cứng rắn
頑強	ガンキョウ	gankyoo	ngoan cường
頑健	ガンケン	ganken	mạnh mẽ
頑固	ガンコ	ganko	ngoan cố, rất khó chữa khỏi
頑張る	ガンばる	ganbaru	*(nđgt.)* cố gắng, nỗ lực
‹頑	かたくな	katakuna	ngoan cố, cứng cỏi

1886

頒 ⑬ ban

音 頒	ハン	han	phân phối, phân phát
熟 頒布	ハンプ	hanpu	phân phối, phân phát, lưu hành *-(đgt.)* phân bổ
Y 頒価	ハンカ	hanka	trả theo từng phần

1887

預 ⑬ dự

音 預	ヨ	yo	tiền gửi, tiền đặt cọc
熟 預金	ヨキン	yokin	tiền gửi tiết kiệm, dự kim *-(đgt.)* gửi tiết kiệm (tiền)
訓 預かる	あずかる	azukaru	*(ngđgt.)* bảo quản, gánh vác, quản lý, bảo lưu
預ける	あずける	azukeru	*(ngđgt.)* gửi (ngân hàng), trông giữ, ủy thác bảo quản
Y 預かり金	あずかりキン	azukarikin	tiền gửi, tiền đặt cọc
預金証書	ヨキンショウショ	yokinshoosho	giấy chứng nhận gửi tiền
預金通帳	ヨキンツウチョウ	yokintsuuchoo	sổ gửi tiền tiết kiệm

1888

領 ⑭ lĩnh; lãnh

音 領	リョウ	ryoo	lãnh thổ; lĩnh
熟 領域	リョウイキ	ryooiki	khu vực, phạm vi
領海	リョウカイ	ryooikai	lãnh hải
領解	リョウカイ	ryooikai	hiểu được, lĩnh hội *-(đgt.)* hiểu, lĩnh hội
領空	リョウクウ	ryookuu	vùng trời, không phận
領事	リョウジ	ryooji	lãnh sự
領事館	リョウジカン	ryoojikan	lãnh sự quán
領主	リョウシュ	ryooshu	lãnh chủ (thời Edo)
領収書	リョウシュウショ	ryooshusho	giấy biên nhận
領収証	リョウシュウショウ	ryooshushoo	giấy thanh toán, hóa đơn
領地	リョウチ	ryoochi	lãnh địa
領土	リョウド	ryoodo	lãnh thổ
領分	リョウブン	ryoobun	lãnh địa, lãnh thổ; phạm vi ảnh hưởng
領有	リョウユウ	ryooyuu	chiếm hữu, sở hữu *-(đgt.)* chiếm hữu, sở hữu

facebook.com/duytrieuftu

1889

頭 ⑯ dầu

音 頭	ズ	zu	đầu
	トウ	too	đầu, bắt đầu
	(ト)	to	
熟 頭蓋骨	ズガイコツ	zugaikotsu	xương sọ
頭巾	ズキン	zukin	khăn đội đầu, mũ che gió
頭上	ズジョウ	zujoo	trên đầu
頭痛	ズツウ	zutsuu	đau đầu, phiền não, lo lắng
頭脳	ズノウ	zunoo	não, bộ não
頭角	トウカク	tookaku	đỉnh đầu, chóp đầu
頭取	トウどり	toodori	thủ lĩnh, tổng giám đốc (ngân hàng), giám đốc
頭髪	トウハツ	toohatsu	tóc (trên đầu), đầu tóc
頭領	トウリョウ	tooryoo	ông chủ, thủ lĩnh
訓 頭	あたま	atama	đầu; não; tâm trí; lãnh đạo; đứng đầu
頭打ち	あたまうち	atamauchi	cao nhất, đỉnh điểm, giới hạn
頭数	あたまかず	atamakazu	số người, số đầu người
頭ごなし	あたまごなし	atamagonashi	nhẫn tâm, tàn nhẫn
頭割り	あたまわり	atamawari	chia đều, hưởng ngang bằng
頭	かしら	kashira	đầu, đầu mục; thủ lĩnh; thầy; đầu tiên; anh cả
頭文字	かしらモジ	kashiramoji	chữ cái hoa đầu
1 頭金	あたまキン	atamakin	tiền đặt

1890

頼 ⑯ lại

音 頼	ライ	rai	yêu cầu, đề nghị
訓 頼む	たのむ	tanomu	*(ngđgt.)* yêu cầu, xin, nhờ, ủy thác, dựa vào,
頼み込む	たのみこむ	tanomikomu	*(ngđgt.)* nhờ cậy
頼もしい	たのもしい	tanomoshii	đáng tin cậy, có triển vọng
頼る	たよる	tayoru	*(ngđgt.)* dựa vào; nhờ vào; trông vào
頼り無い	たよりない	tayorinai	không tin cậy, không đáng tin

1891

頻 ⑰ tần

音 頻	ヒン	hin	thường xuyên, lặp lại
熟 頻出	ヒンシュツ	hinshutsu	xuất hiện thường xuyên, tần xuất
頻度	ヒンド	hindo	*(ndgt.)* xuất hiện thường xuyên
頻発	ヒンパツ	hinpatsu	thường xuyên, nhiều lần
頻繁	ヒンパン	hinpan	sự thường xuyên xảy ra
頻々	ヒンピン	hinpin	*(ndgt.)* xảy ra thường xuyên
			nườm nượp, tấp nập, tới tấp
			tấp nập, thường xuyên, nhiều lần

1892

額 ⑱ ngạc

音 額	ガク	gaku	tổng số; kim ngạch; ngạch; khuôn; khung
熟 額縁	ガクぶち	gakubuchi	khuôn; khung; khung ảnh; khung hình
額面	ガクメン	gakumen	tiền séc, trị giá tấm séc; vỏ bên ngoài; bề ngoài
訓 額	ひたい	hitai	trán; ngạch
1 額	ガク	gaku	tổng số; số lượng; khối lượng
額面金額	ガクメンキンガク	gakumenkingaku	kim ngạch danh nghĩa
額面割れ	ガクメンわれ	gakumenware	dưới giá danh nghĩa

1893

顔 ⑱ nhan

音 顔	ガン	gan	mặt; cái nhìn; vỏ ngoài
熟 顔色	ガンショク	ganshoku	sắc mặt
顔面	ガンメン	ganmen	bộ mặt, khuôn mặt
訓 顔	かお	kao	mặt, bề ngoài, thể diện, vẻ mặt
顔色	かおいろ	kaoiro	sắc mặt, thần sắc
顔役	かおヤク	kaoyaku	người có tiếng tăm

1894

顕 ⑱ hiển

音 顕	ケン	ken	rõ ràng; xuất hiện; lộ rõ
熟 顕著	ケンチョ	kencho	rõ ràng; rõ nét; nổi bật
顕微鏡	ケンビキョウ	kenbikyoo	kính hiển vi
訓 顕す	あらわす	arawasu	*(ngđgt.)* rõ ràng, lộ rõ, xuất hiện
顕れる	あらわれる	arawareru	*(nđgt.)* lộ ra, xuất hiện, biểu hiện

facebook.com/duytrieuftu

895

題 ⑱

dề

音 題	ダイ	dai	tiêu đề, đầu đề
熟 題する	ダイする	daisuru	*(ndgt.)* nhan đề là, đầu đề là, đề tự/đề ngữ là
題材	ダイザイ	daizai	đề tài, chủ đề
題字	ダイジ	daiji	đề tự, đầu đề (của quyển sách...)
題名	ダイメイ	daimei	tiêu đề, tên (sách...)
題目	ダイモク	daimoku	đề mục, tiêu đề, hạng mục, danh mục, bảy chữ "nam vô diệu pháp liên hoa kinh" (trong Phật giáo)

896

類 ⑱

loại

音 類	ルイ	rui	loại, kiểu
熟 類する	ルイする	ruisuru	*(ndgt.)* tương tự, giống, cùng loại
類型	ルイケイ	ruikei	loại, loại hình
類語	ルイゴ	ruigo	từ đồng nghĩa
類似	ルイジ	ruiji	sự cùng loại/đồng loại *-(ndgt.)* cùng loại, đồng loại
類書	ルイショ	ruisho	sách cùng loại
類焼	ルイショウ	ruishoo	lửa cháy lan *-(ndgt.)* cháy lan
類人猿	ルイジンエン	ruijinen	vượn người
類推	ルイスイ	ruisui	phép loại suy *-(dgt.)* loại suy
類同	ルイドウ	ruidoo	tương tự, giống
類比	ルイヒ	ruihi	so sánh, đối chiếu *-(dgt.)* so sánh, đối chiếu
類別	ルイベツ	ruibetsu	phân loại *-(dgt.)* phân loại
類例	ルイレイ	ruirei	ví dụ tương tự
×類	たぐい	tagui	loại, đồng loại, cùng loại

17

願 ⑲

nguyện

願	ガン	gan	mong muốn, nguyện vọng, người cầu nguyện
願書	ガンショ	gansho	thư trình bày nguyện vọng; đơn nhập học
願望	ガンボウ	ganboo	nguyện vọng, mong muốn
願い	ねがい	negai	*(ngdgt.)* nguyện vọng; lời thỉnh cầu; thư đề nghị
願う	ねがう	negau	cầu khẩn, đề nghị

1898

顧 ㉑

cố

音 顧	コ	ko	nhìn lại, hồi cố
熟 顧客	コキャク	kokyaku	khách hàng
顧問	コモン	komon	cố vấn;người khuyên bảo; quân sư
顧慮	コリョ	koryo	sự ngẫm nghĩ/xem xét *-(dgt.)* ngẫm nghĩ, suy xét
訓 顧みる	かえりみる	kaerimiru	*(ngdgt.)* nhìn về phía sau, quay lại nhìn, chăm lo đến, chăm chút, kiểm tra

9 飛 とぶ tobu bay; *phi*

1899

飛 ⑨

phi

音 飛	ヒ	hi	bay, bay nhảy
熟 飛行	ヒコウ	hikoo	bay, phi hành, hàng không *-(ndgt.)* bay, phi hành
飛行士	ヒコウシ	hikooshi	phi công, phi hành gia
飛散	ヒサン	hisan	tung, rải; rắc; gieo *-(ndgt.)* tung, rải; rắc; gieo
飛沫	ヒマツ *(しぶき)	himatsu (shubuki)	bọt nước
飛躍	ヒヤク	hiyaku	nhảy vọt, tiến vọt, linh hoạt (không theo thứ tự), nhảy qua
飛来	ヒライ	hirai	sự bay đến/đi máy bay đến *-(ndgt.)* bay đến
訓 飛ぶ	とぶ	tobu	*(ndgt.)* bay, cất cánh bay, bay liệng, bay nhảy
飛ばす	とばす	tobasu	*(ngdgt.)* làm cho bay, thổi bay; bắn; phóng; cử đi; phân tán; nhảy qua
飛び上がる	とびあがる	tobiagaru	*(ndgt.)* bay thẳng lên, nhảy lên; cất cánh; vượt cấp (học)
飛び歩く	とびあるく	tobiaruku	*(ndgt.)* chạy khắp nơi, chạy lung tung
飛石	とびいし	tobiishi	đá bậc (sân hoặc vườn ở Nhật Bản)
飛板	とびいた	tobiita	ván dậm nhảy, ván nhún
飛び移る	とびうつる	tobiutsuru	*(ndgt.)* bay đi nơi khác/chỗ khác
飛び降りる	とびおりる	tobioriru	*(ndgt.)* nhảy xuống
飛び込む	とびこむ	tobikomu	*(ndgt.)* nhảy vào; lao vào; (đột nhiên) chạy
飛び出す	とびだす	tobidasu	*(ndgt.)* chạy ra; nhảy ra; lao ra; nổi lên; lộ ra
飛び出る	とびでる	tobideru	*(ndgt.)* chạy đi; từ chức; đột nhiên xuất hiện

facebook.com/duytrieuftu

9 食 しょく 飠 (tr. 817) *thực*

1900 食 ⑨ ノ 人 𠆢 今 今 含 食 食 食 **thực**

音	食	ショク (ジキ)	shoku (jiki)	ăn; lương thực; thực phẩm; bữa ăn
熟	食塩	ショクエン	shokuen	muối ăn
	食後	ショクゴ	shokugo	sau bữa ăn
	食事	ショクジ	shokuji	sự ăn, bữa ăn *-(ngđgt.)* ăn
	食傷	ショクショウ	shokushoo	sự ốm mệt/chán/thức ăn bị hủy *-(ngđgt.)* ốm và mệt; chán; nhiễm độc thức ăn
	食前	ショクゼン	shokuzen	trước bữa ăn
	食膳	ショクゼン	shokuzen	khay đựng thức ăn (của người Nhật)
	食卓	ショクタク	shokutaku	bàn ăn
	食中毒	ショクチュウドク	shokuchuudoku	chất độc trong thức ăn
	食通	ショクツウ	shokutsuu	người sành ăn
	食堂	ショクドウ	shokudoo	nhà ăn, phòng ăn, cửa hàng ăn
	食道	ショクドウ	shokudoo	thực quản
	食費	ショクヒ	shokuhi	tiền ăn, tiền cơm
	食品	ショクヒン	shokuhin	thực phẩm
	食物	ショクモツ	shokumotsu	đồ ăn
	食用	ショクヨウ	shokuyoo	dùng để ăn; ăn được
	食欲	ショクヨク	shokuyoku	tâm lý muốn ăn
	食料	ショクリョウ	shokuryoo	thực phẩm; thức ăn; tiền ăn; thực phẩm phụ
	食料品	ショクリョウヒン	shokuryoohin	thực phẩm phụ
	食糧	ショクリョウ	shokuryoo	lương thực
	食間	ショッカン	shokkan	thời gian giữa hai bữa ăn
	食器	ショッキ	shokki	dụng cụ để ăn uống
訓	食う	くう	kuu	*(ngđgt.)* ăn; tiêu phí; hao tổn; đục; đánh bại; xâm chiếm; bị lừa
	食らう	くらう	kurau	*(ngđgt.)* ăn uống, sống, bị, chịu
	食べる	たべる	taberu	*(ngđgt.)* ăn; sinh hoạt; sinh sống
	食べ物	たべもの	tabemono	đồ ăn, thức ăn
Y	食い合い	くいあい	kuiai	sự ăn khớp
	食い止める	くいとめる	kuitomeru	*(ngđgt.)* khống chế lại, ngăn lại

1901 養 ⑮ ' ⺍ 𦍌 羊 羊 美 美 羔 羔 羔 養 養 養 **dưỡng**

音	養	ヨウ	yoo	nuôi dưỡng; chăm sóc; nuôi nấng; chăn nuôi; phát triển
熟	養育	ヨウイク	yooiku	nuôi dạy, nuôi nấng *-(đgt.)* nuôi dạy, nuôi nấng
	養育者	ヨウイクシャ	yooikusha	người giám hộ; người dưỡng dục
	養魚	ヨウギョ	yoogyo	nuôi cá
	養鶏	ヨウケイ	yookei	chăn nuôi gia cầm
	養護	ヨウゴ	yoogo	sự trông nom/nuôi dạy *-(đgt.)* trông nom, nuôi dạ
	養蚕	ヨウサン	yoosan	nuôi tằm
	養子	ヨウシ	yooshi	con nuôi, con thừa kế
	養女	ヨウジョ	yoojo	con gái nuôi
	養生	ヨウジョウ	yoojoo	dưỡng sinh, chăm sóc sức khỏe *-(đgt.)* dưỡng sinh
	養殖	ヨウショク	yooshoku	sự nuôi/nuôi dưỡng *-(đgt.)* nuôi, nuôi dưỡng (động thực vật)
	養成	ヨウセイ	yoosei	đào tạo, giáo dục *-(đgt.)* đào tạo, giáo dục, dạy dỗ
	養父	ヨウフ	yoofu	cha nuôi
	養分	ヨウブン	yoobun	thành phần dinh dưỡng, chất bổ
	養母	ヨウボ	yoobo	mẹ nuôi
	養毛剤	ヨウモウザイ	yoomoozai	thuốc dưỡng tóc
	養老	ヨウロウ	yooroo	dưỡng lão, trông nom người già
	養老金	ヨウロウキン	yoorookin	tiền dưỡng lão
訓	養う	やしなう	yashinau	*(ngđgt.)* nuôi dưỡng, chăn nuôi, bồi dưỡng; nghỉ ng an dưỡng, chăm sóc người ốm, nhận nuôi (trẻ co

8 食 しょくへん shokuhen *thực*

1902 飢 ⑩ ノ 人 𠆢 今 今 含 食 食 飠 飢 **cơ**

音	飢	キ	ki	đói, cái đói
熟	飢餓	キガ	kiga	đói, đói khổ
	飢渇	キカツ	kikatsu	đói khát
	飢饉	キキン	kikin	năm mất mùa; thiếu, đói
訓	飢える	うえる	ueru	đói; khát vọng

facebook.com/duytrieuftu

1903

飲 ⑫ ẩm

音	飲	イン	in	uống, đồ uống; ấm
熟	飲酒	インシュ	inshu	uống rượu
	飲食	インショク	inshoku	ẩm thực; đồ ăn và đồ uống *-(đgt.)* ăn uống
	飲用	インヨウ	inyoo	dùng để uống
	飲料	インリョウ	inryoo	đồ uống
	飲料水	インリョウスイ	inryoosui	nước uống
訓	飲む	のむ	nomu	*(ngđgt.)* uống, chấp nhận
	飲み物	のみもの	nomimono	đồ uống

1904

飯 ⑫ phạm

音	飯	ハン	han	cơm; món ăn; bữa ăn
熟	飯盒	ハンゴウ	hangoo	cặp lồng cơm
	飯台	ハンダイ	handai	chiếc bàn ăn chân thấp
	飯場	ハンば	hanba	nhà ở của công nhân công trường và công nhân mỏ
訓	飯	めし	meshi	cơm, ăn cơm

1905

飼 ⑬ tự

音	飼	シ	shi	nuôi, chăn nuôi
熟	飼育	シイク	shiiku	sự nuôi/nuôi dưỡng *(động vật)* *-(đgt.)* nuôi, nuôi dưỡng
	飼料	シリョウ	shiryoo	thức ăn cho gia súc
訓	飼う	かう	kau	*(ngđgt.)* nuôi, chăn nuôi, cho ăn *(động vật)*
	飼主	かいぬし	kainushi	chủ nuôi, người nuôi (các con vật)

06

飾 ⑬ sức

音	飾	ショク	shoku	trang hoàng, trang trí
	飾り	かざり	kazari	trang hoàng; trang trí; trang sức; tô điểm

飾り物	かざりもの	kazarimono	đồ trang sức, vật trang trí
飾る	かざる	kazaru	*(ngđgt.)* trang trí, tô điểm, trang sức, trang hoàng, bày biện

1907

飽 ⑬ bão

音	飽	ホウ	hoo	no đủ, thỏa mãn
熟	飽食	ホウショク	hooshoku	kẻ tham ăn/ăn ngấu nghiến/ăn nhiều *-(ngđgt.)* ăn nhiều, ăn tham
	飽満	ホウマン	hooman	sự ăn no/thỏa mãn *-(ngđgt.)* ăn no thỏa mãn
	飽和	ホウワ	hoowa	sự bão hòa *-(ngđgt.)* bão hòa
	飽和点	ホウワテン	hoowaten	điểm bão hòa *-(ngđgt.)* bão hòa
訓	飽く	あく	aku	*(ngđgt.)* thỏa mãn, đủ rồi, chán rồi
	飽かす	あかす	akasu	*(ngđgt.)* cho ăn no, làm cho hẵn, không hề tiếc
	飽きる	あきる	akiru	*(ngđgt.)* đủ rồi, thỏa mãn rồi, chán rồi, ngấy rồi
	飽きっぽい	あきっぽい	akippoi	không kiên trì, hay chán, cả thèm chóng chán

1908

餓 ⑮ ngã

音	餓	ガ	ga	đói, chết đói
熟	餓鬼	ガキ	gaki	ma đói
	餓死	ガシ	gashi	sự chết đói *-(ngđgt.)* chết đói
訓	餓える	うえる	ueru	*(ngđgt.)* đói; khát vọng

1909

館 ⑯ quán

音	館	カン	kan	nhà, tòa nhà, đại sảnh
熟	館長	カンチョウ	kanchoo	người làm công tác thư viện, người phụ trách
	館内	カンナイ	kannai	trong nhà, trong tòa nhà, trong bảo tàng/thư viện
訓	館	たて	tate	tòa nhà, lâu đài, cung điện
	館	やかた	yakata	tòa nhà, cung điện, lâu đài

facebook.com/duytrieuftu

9 首 くび kubi thủ; *thú*

1910

首 ⑨ 丶 丷 ⺍ 𠂒 𠂒 𠂒 首 首 首 首 **thủ**

音	首	シュ	shu	đầu; người đứng đầu (cơ quan...), nguyên thủ
熟	首位	シュイ	shui	vị trí đầu tiên
	首相	シュショウ	shushoo	thủ tướng
	首席	シュセキ	shuseki	đứng đầu; thứ nhất; trưởng (chức vụ)
	首都	シュト	shuto	thủ đô
	首脳	シュノウ	shunoo	đầu não; người lãnh đạo
	首班	シュハン	shuhan	chủ tịch; thủ tướng nội các
	首尾	シュビ	shubi	đầu đuôi; đầu cuối; trước sau
	首尾一貫	シュビイッカン	shubiikkan	(quan điểm) trước sau như một, thái độ nhất quán
	首府	シュフ	shufu	thủ phủ
	首謀	シュボウ	shuboo	chủ mưu
	首領	シュリョウ	shuryoo	thủ lĩnh; đầu mục, đầu sỏ
訓	首	くび	kubi	đầu, cổ
	首飾り	くびかざり	kubikazari	dây chuyền
	首切り	くびきり	kubikiri	chém đầu; đao phủ; cách chức
	首筋	くびすじ	kubisuji	gân ở cổ (hoặc ở gáy)
Y	首都圏	シュトケン	shutoken	vòng quanh thủ đô
	首脳	シュノウ	shunoo	đầu não; người lãnh đạo
	首脳会議	シュノウカイギ	shunookaigi	hội nghị cấp cao

9 香 かおり kaori hương, nước hoa; *hương*

1911

香 ⑨ 一 二 千 禾 禾 禾 香 香 香 **hương**

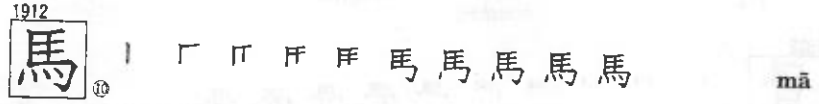
音	香	コウ（キョウ）	koo (kyoo)	hương; mùi; hương thơm
熟	香気	コウキ	kooki	hương thơm, mùi thơm
	香水	コウスイ	koosui	nước hoa, nước thơm
	香典	コウデン	kooden	lễ phúng viếng, đồ phúng viếng

香料	コウリョウ	koryoo	hương liệu, gia vị, lễ phúng
香港	ホンコン	honkon	Hồng Kông
訓 香	か	ka	mùi, hương
香り	かおり	kaori	hương, hương thơm
香る	かおる	kaoru	*(ndgt.)* hương bay, ngát hương

facebook.com/duytrieuftu

10 馬 うま／うまへん uma/umahen con ngựa; *mã*

1912



mã

音	馬	バ	ba	con ngựa
熟	馬鹿	バカ	baka	ngu ngốc, dốt nát, hổ đồ, coi thường, đồ ngu
	馬脚	バキャク	bakyaku	chân ngựa; chân tướng (của ai đó)
	馬具	バグ	bagu	dụng cụ dùng cho ngựa
	馬耳東風	バジトウフウ	bajitoofuu	không khác nhau hoàn toàn; cầu cho tai điếc
	馬車	バシャ	basha	xe ngựa
	馬術	バジュツ	bajutsu	kỹ thuật cưỡi ngựa; mã thuật
	馬上	バジョウ	bajoo	lưng ngựa, trên lưng ngựa
	馬賊	バゾク	bazoku	kẻ cướp cưỡi ngựa
	馬蹄	バテイ	batei	móng ngựa
	馬場	ばば	baba	trường đua ngựa
	馬力	バリキ	bariki	sức ngựa; mã lực
訓	馬	うま	uma	ngựa
	馬面	うまづら	umazura	mặt ngựa, mặt dài
	馬乗り	うまのり	umanori	cưỡi ngựa, người cưỡi ngựa
	馬屋	うまや	umaya	chuồng ngựa
	馬	ま	ma	ngựa
	馬子	まご	mago	người chăn ngựa, người đánh xe ngựa

913



đằng

音	騰	トウ	too	tăng lên, nâng lên
熟	騰貴	トウキ	tooki	sự tăng/nâng (giá cả) *-(đgt.)* tăng/nâng (giá)

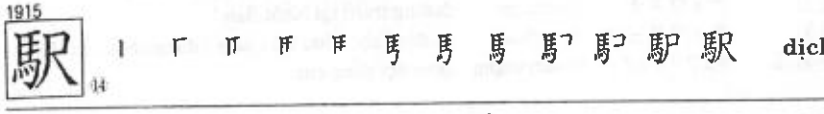
914



kinh

訓	驚	キョウ	kyoo	ngạc nhiên, bất ngờ
	驚異	キョウイ	kyooi	quái dị, kỳ quái, kỳ diệu
	驚喜	キョウキ	kyooki	sự ngạc nhiên/vui vẻ *-(nđgt.)* ngạc nhiên một cách lý thú
	驚嘆	キョウタン	kyootan	sự kinh ngạc *-(nđgt.)* kinh ngạc, thán phục
訓	驚かす	おどろかす	odorokasu	*(ngđgt.)* dọa, kinh sợ, ngạc nhiên, làm cho ngạc nhiên
	驚く	おどろく	odoroku	*(nđgt.)* ngạc nhiên, kinh ngạc, kinh sợ, sợ hãi

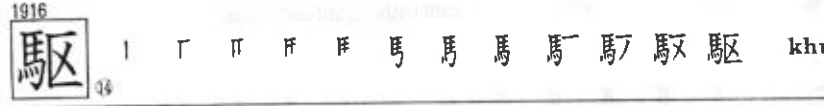
1915



dịch

音	駅	エキ	eki	ga, nhà ga
熟	駅員	エキイン	ekiin	nhân viên nhà ga
	駅長	エキチョウ	ekichoo	trưởng ga
	駅伝	エキデン	ekiden	trạm dịch mã (thời xưa); chạy tiếp sào đường trường
	駅頭	エキトウ	ekitoo	đầu ga, gần nhà ga
	駅弁	エキベン	ekiben	cơm bán ở quầy nhà ga

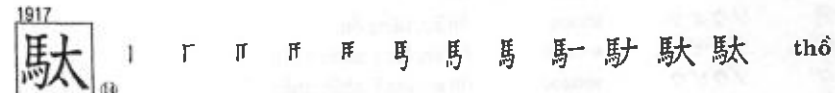
1916



khu

音	駆	ク	ku	đuổi, chạy theo, đuổi theo
熟	駆使	クシ	kushi	sự vận dụng thành thạo *-(đgt.)* vận dụng thành thạo
	駆除	クジョ	kujo	sự bỏ đi/xua đuổi *-(đgt.)* bỏ đi, xua đuổi
	駆逐	クチク	kuchiku	sự đuổi/đánh đuổi *-(đgt.)* đuổi, đánh đuổi
訓	駆ける	かける	kakeru	*(nđgt.)* chạy, chạy nhanh/như bay
	駆る	かる	karu	*(ngđgt.)* ruổi (trâu, bò), ruổi xe
Y	駆け引き	かけひき	kakehiki	linh hoạt; thủ đoạn; liệu cơ mà tiến lui

1917



thổ

音	駄	ダ	da	đáng thương, không quan trọng
熟	駄作	ダサク	dasaku	tác phẩm dở/chán
	駄目	ダめ	dame	vô ích, uổng công, không được, không cho (phép)

1918



trú

音	駐	チュウ	chuu	ở, trú tại

facebook.com/duytrieuftu

熟 駐在 チュウザイ chuuzai ở tại, trú tại, thường trú tại *-(đgt.)* trú tại
駐在所 チュウザイショ chuuzaisho sở cảnh sát, trạm cảnh sát
駐車 チュウシャ chuusha sự đỗ xe *-(nđgt.)* đỗ xe
駐車違反 チュウシャイハン chuushaihan sự đỗ xe sai luật *-(nđgt.)* đỗ xe sai luật
駐日 チュウニチ chuunichi thường trú/ở tại Nhật Bản
駐留 チュウリュウ chuuryuu sự đóng chốt, lưu trú *-(nđgt.)* đóng chốt, lưu trú
駐留軍 チュウリュウグン chuuryuugun quân đội đóng chết

1918
騎 ⑱ ky

音 騎 キ ki cưỡi
熟 騎士 キシ kishi kỵ sĩ
騎手 キシュ kishu kỵ thủ; người cưỡi ngựa
騎馬 キバ kiba cưỡi ngựa, người cưỡi ngựa

1920
験 ⑱ nghiệm

音 験 ケン ken kiểm tra, kiểm nghiệm
ゲン gen hiệu lực

1921
騒 ⑱ tao

音 騒 ソウ soo làm ồn
熟 騒音 ソウオン sooon ồn ào, tiếng ồn
騒然 ソウゼン soozen ồn ào, ầm ĩ, nhốn nháo
騒々 ソウゾウ soozoo ồn ào, ầm ĩ, nhốn nháo
騒動 ソウドウ soodoo náo động, lộn xộn; gây rối
騒乱 ソウラン sooran náo loạn, lộn xộn; gây rối; bạo loạn
訓 騒ぐ さわぐ sawagu *(nđgt.)* cãi lộn; xôn xao, ồn ào; hấp tấp; lo lắng

10 骨 ほね／ほねへん hone/honehen xương; *cốt*

1922
骨 ⑩ cốt

音 骨 コツ kotsu xương; tinh thần; di cốt, tro xương; bí quyết
熟 骨格 コッカク kokkaku cốt cách; bộ xương; tấm thân; thân hình
骨子 コッシ kosshi xương, cốt yếu, cốt tử
骨髄 コツズイ kotsuzui xương tủy
骨折 コッセツ kossetsu sự gãy xương *-(đgt.)* gãy xương
骨頂 コッチョウ kotchoo chiều cao; hoàn toàn
骨肉 コツニク kotsuniku cốt nhục, quan hệ máu thịt/ruột thịt
訓 骨 ほね hone xương, hài cốt; hạt trung tâm; cốt khí; khó kh
骨折る ほねおる honeoru *(nđgt.)* bán sức lực, phí sức, hết lòng hết sức
骨抜き ほねぬき honenuki vứt bỏ đầu xương, vứt bỏ trọng tâm/nội dung
骨身 ほねみ honemi xương và thịt; toàn thân; cốt tủy
骨休め ほねやすめ honeyasume sự nghỉ ngơi, thư giãn *-(nđgt.)* nghỉ ngơi, thư gi

1923
髄 ⑲ tủy

音 髄 ズイ zui tủy, xương tủy

10 高 たかい takai *cao*

1924
高 ⑩ cao

音 高 コウ koo cao
熟 高圧 コウアツ kooatsu cao áp; áp chế; cưỡng chế
高圧的 コウアツテキ kooatsuteki có tính cưỡng chế/cao áp
高位 コウイ kooi hạng cao, vị trí cao
高速 コウエン kooen tốc độ cao, cao tốc
高音 コウオン kooon âm cao, cao giọng
高温 コウオン kooon nhiệt độ cao

facebook.com/duytrieuftu

高価	コウカ	kooka	giá cao, đắt
高架	コウカ	kooka	giá/kệ cao; giá bắc cao
高額	コウガク	koogaku	kim ngạch/tổng số lớn
高官	コウカン	kookan	quan to; chức cao
高貴	コウキ	kooki	cao quý
高気圧	コウキアツ	kookiatsu	khí áp cao
高級	コウキュウ	kookyuu	cấp cao
高給	コウキュウ	kookyuu	lương cao
高潔	コウケツ	kooketsu	thanh cao
高原	コウゲン	koogen	cao nguyên
高山	コウザン	koozan	núi cao; cao hơn
高所	コウショ	koosho	chỗ cao, nơi cao
高尚	コウショウ	kooshoo	cao thượng; uyên thâm
高層	コウソウ	koosoo	cao tầng, trên cao, tầng cao
高速度	コウソクド	koosokudo	tốc độ cao
高速道路	コウソクドウロ	koosokudooro	đường cao tốc
高低	コウテイ	kootei	cao thấp; khấp khểnh
高度	コウド	koodo	cao độ, độ cao (của kỹ thuật)
高等	コウトウ	kootoo	hạng cao, cao cấp
高等学校	コウトウガッコウ	kootoogakkoo	trường trung học
高等裁判所	コウトウサイバンショ	kootoo-saibansho	tòa án cấp cao (tương đương tòa án nhân dân tỉnh/thành phố)
高熱	コウネツ	koonetsu	sốt cao, nhiệt độ cao
高慢	コウマン	kooman	kiêu ngạo, ngạo mạn
高名	コウメイ	koomei	nổi tiếng, có tiếng
高率	コウリツ	kooritsu	tỉ lệ cao
高齢	コウレイ	koorei	tuổi cao
高	たか	taka	số lượng, khối lượng, sản lượng
高い	たかい	takai	cao, đắt, cao quý, cao thượng
高潮	たかしお	takashio	con nước cường, nước lên cao
高台	たかダイ	takadai	chỗ đất cao, quảy cao
高々	たかだか	takadaka	cao cây; nhiều nhất (là), quá lắm (là)
高鳴る	たかなる	takanaru	*(nđgt.)* gầm rú, (tim) đập thình thịch
高根の花	たかねのはな	takanenohana	hoa trên núi cao
高飛車	たかビシャ	takabisha	cứng rắn, cưỡng chế, sức ép mạnh
高ぶる	たかぶる	takaburu	*(nđgt.)* hưng phấn, kiêu ngạo, tự mãn
高まる	たかまる	takamaru	*(nđgt.)* tăng cao, đề cao, nâng cao, dâng cao, lên cao
高める	たかめる	takameru	*(ngđgt.)* nâng cao, đề cao
高騰	コウトウ	kootoo	sự tăng lên (giá cả) *(nđgt.)* bay lên, phóng lên
高度成長	コウドセイチョウ	koodoseichoo	tăng cao, phát triển mạnh
高品位テレビ	コウヒンイテレビ	koohinitelebi	truyền hình chất lượng cao

高値	たかね	takane	giá cao
高値引け	たかねびけ	takanebike	tăng giá lên cao hơn

10 髟 かみかんむり／かみがしら kami kanmuri /kami gashi tóc dài; *tiêu*

1925

髟 ⑩

phát

音 髪	ハツ	hatsu	tóc, mái tóc
訓 髪	かみ	kami	tóc, mái tóc
髪形	かみがた	kamigata	kiểu tóc
髪の毛	かみのけ	kaminoke	đầu tóc
髪結い	かみゆい	kamiyui	làm tóc, tết tóc, buộc tóc

10 鬼 おに／きにょう oni/kinyoo ma quỷ; *quỷ*

1926

鬼 ⑩

quỷ

音 鬼	キ	ki	quỷ, ma quỷ
熟 鬼才	キサイ	kisai	người có tài năng xuất chúng
鬼門	キモン	kimon	qủy môn; mặt yếu
訓 鬼	おに	oni	quỷ môn; quỷ; quỷ cái; ma quỷ; con người ghê gớm
鬼瓦	おにがわら	onigawara	ngói quỷ
鬼婆	おにばば	onibaba	bà già lòng lang dạ thú; quỷ bà

1927

魂 ⑭

hồn

音 魂	コン	kon	tinh thần; tấm lòng; tâm hồn; hồn
熟 魂胆	コンタン	kontan	mưu đồ, âm mưu; tình hình phức tạp
訓 魂	たましい	tamashii	linh hồn, tâm hồn

facebook.com/duytrieuftu

1928 **魅** ⑮ mị

音 魅	ミ	mi	lôi cuốn, hấp dẫn, làm say mê
訓 魅する	ミする	misuru	*(ngđgt.)* lôi cuốn, hấp dẫn, làm say mê
魅了	ミリョウ	miryoo	sự lôi cuốn/cuốn hút *-(đgt.)* lôi cuốn, cuốn hút, hấp dẫn
魅力	ミリョク	mirycku	sức hấp dẫn, sức quyến rũ, ma lực
魅惑	ミワク	miwaku	sự mê hoặc/thu hút *-(đgt.)* mê hoặc, thu hút

1929 **魔** ㉑ ma

音 魔	マ	ma	ma quỷ, quỷ quái; ma
訓 魔王	マオウ	maoo	ma vương
魔術	マジュツ	majutsu	ma thuật, ảo thuật
魔女	マジョ	majo	mụ phù thủy
魔性	マショウ	mashoo	tính quỷ quái
魔法	マホウ	mahoo	ma thuật, ảo thuật
魔法使い	マホウつかい	mahootsukai	nhà ảo thuật, thầy phù thủy
魔法瓶	マホウビン	mahoobin	phích nước
魔物	マもの	mamono	quái vật
魔力	マリョク	maryoku	ma lực

10 竜 りゅう ryuu rồng; *long*

1930 **竜** ⑩ long

音 竜	リュウ	ryuu	rồng
訓 竜	たつ	tatsu	rồng
竜巻	たつまき	tatsumaki	vòi rồng; lốc xoáy

11 魚 うお uo cá; *ngư*

1931 **魚** ⑪ ngư

音 魚	ギョ	gyo	cá
訓 魚介類	ギョカイルイ	gyokairui	thức ăn biển; cá và các loại sò hến biển
魚拓	ギョタク	gyotaku	bản in hình cá
魚雷	ギョライ	gyorai	ngư lôi
魚類	ギョルイ	gyorui	loại cá
訓 魚	うお (さかな)	uo (sakana)	cá

1932 **鮮** ⑰ tiên

音 鮮	セン	sen	vỏ; tươi; Triều Tiên
訓 鮮魚	センギョ	sengyo	cá tươi
鮮血	センケツ	senketsu	máu tươi
鮮度	センド	sendo	độ tươi (của rau, cá thịt)
鮮明	センメイ	senmei	tươi tắn; tươi sáng; rõ ràng
訓 鮮やか	あざやか	azayaka	tươi, tươi sáng; đẹp; nổi bật

1933 **鯨** ⑲ kình

音 鯨	ゲイ	gei	kình; cá voi
訓 鯨	くじら	kujira	kình; cá voi

11 鳥 とり tori (tori) chim; *điểu*

1934 **鳥** ⑪ điểu

音 鳥	チョウ	choo	chim

facebook.com/duytrieuftu

鳥瞰図	チョウカンズ	chookanzu	bản đồ nhìn từ trên xuống
鳥獣	チョウジュウ	choojuu	chim và thú
鳥類	チョウルイ	choorui	loài chim
鳥	とり	tori	chim
鳥居	とりい	torii	torii (cổng vào điện thờ đạo Shinto)
鳥肌	とりはだ	torihada	da gà, sần sùi, da sần sùi

135

鳴 ⑭ minh

鳴	メイ	mei	kêu, hót; minh
鳴動	メイドウ	meidoo	chấn động, tiếng ầm lớn *-(ndgt.)* chấn động
鳴く	なく	naku	*(ndgt.)* kêu (chim, thú và các giống vật)
鳴き声	なきごえ	nakigoe	tiếng kêu (chim, thú và các giống vật)
鳴る	なる	naru	*(ndgt.)* kêu, hót, (chim, thú), nổi tiếng
鳴らす	ならす	narasu	*(ndgt.)* kêu hót, phát ra tiếng kêu, nổi tiếng

136

鶏 ⑲ kê

鶏	ケイ	kei	gà; kê
鶏舎	ケイシャ	keisha	chuồng gà
鶏卵	ケイラン	keiran	trứng gà
鶏	にわとり	niwatori	gà

鹿 しか shika hươu; nai; *lộc*

麗 ⑲ lệ

麗	レイ	rei	xinh, đẹp, đáng yêu; lệ
麗句	レイク	reiku	câu hay
麗質	レイシツ	reishitsu	đẹp đẽ; hấp dẫn; quyến rũ
麗人	レイジン	reijin	người phụ nữ đẹp
麗しい	うるわしい	uruwashii	đẹp, đẹp đẽ; trong sáng; sảng khoái; đáng yêu
麗か	うらら か	uraraka	gió và ánh mặt trời đẹp (chỉ thời tiết); ánh dương đẹp (trời); (biểu lộ tình cảm) không lo lắng gì; vô tư; trong sáng

11 麻 あさ／あさかんむり asa/asakanmuri cây gai; *ma*

1938

麻 ⑪ ma

音 麻	マ	ma	cây gai, gai
熟 麻疹	マシン	mashin	bệnh sởi
麻酔	マスイ	masui	mê man, mê
麻酔科	マスイカ	masuika	thuốc mê
麻痺	マヒ	mahi	sự tê liệt *-(ndgt.)* tê liệt
麻薬	マヤク	mayaku	thuốc mê, thuốc kích thích
麻雀	マージャン	maajan	cờ mạt chược
訓 麻	あさ	asa	gai; cây gai; vải gai; áo mùa hè
麻布	あさぬの	asanuno	vải gai

11 黄 きいろい／き kiiroi/ki vàng, màu vàng; *hoàng*

1939

黄 ⑪ hoàng

音 黄	コウ	koo	vàng, màu vàng; kim loại vàng
	オウ	oo	
熟 黄金	オウゴン	oogon	tiền vàng; hoàng kim
黄金時代	オウゴンジダイ	oogonjidai	thời kỳ vàng son, thời kỳ hoàng kim
黄色人種	オウショクジンシュ	ooshokujinshu	chủng người da vàng
黄熱病	オウネツビョウ	oonetsubyoo	bệnh sốt da vàng
黄河	コウガ	kooga	(sông) Hoàng Hà
黄土	コウド（オウド）	koodo (oodo)	đất vàng
訓 黄	き	ki	màu vàng
黄色	きいろ	kiiro	màu vàng
黄身	きみ	kimi	lòng đỏ trứng
黄金色	こがねいろ	koganeiro	màu sắc của vàng (kim loại)

facebook.com/duytrieuftu

11 黒 くろい／くろ kuroi/kuro đen; *hắc*

1940



hắc

音 黒	コク	koku	đen; tối; xấu; sai trái
熟 黒人	コクジン	kokujin	người da đen
黒点	コクテン	kokuten	điểm đen, vết đen của mặt trời
黒板	コクバン	kokuban	bảng đen
訓 黒	くろ	kuro	đen, màu đen, các thứ màu đen (quân cờ)
黒い	くろい	kuroi	có màu đen; (lòng dạ) xấu; bẩn thỉu; ô uế
黒船	くろふね	kurofune	tàu thủy, ca-nô (chỉ cách gọi tàu thủy Nhật Bản đi châu Âu, dân Mỹ ở thời Edo)
黒星	くろぼし	kuroboshi	điểm tròn đen (ghi cho người thua trong đấu vật)
黒幕	くろマク	kuromaku	vải màu đen (trên sân khấu); kẻ ở hậu trường, kẻ giật dây

1941



mặc

音 默	モク	moku	im lặng, lặng thinh; mặc
熟 默する	モクする	mokusuru	*(nđgt.)* lặng yên; không nói
默殺	モクサツ	mokusatsu	sự không nghe, lờ đi *-(đgt.)* không nghe, lờ đi
默視	モクシ	mokushi	sự làm ngơ/lơ đi *-(đgt.)* làm ngơ, lơ đi
默然	モクゼン (モクネン)	mokuzen (mokunen)	mặc nhiên, trầm mặc
默想	モクソウ	mokusoo	trầm tư mặc tưởng *-(nđgt.)* trầm tư mặc tưởng
默禱	モクトウ	mokutoo	mặc niệm *-(nđgt.)* mặc niệm
默読	モクドク	mokudoku	sự đọc thầm *-(đgt.)* đọc thầm
默認	モクニン	mokunin	sự ngầm chấp nhận *-(đgt.)* ngầm chấp nhận
默秘権	モクヒケン	mokuhiken	quyền im lặng (theo luật pháp Nhật Bản)
默々	モクモク	mokumoku	im lặng, lặng yên
默約	モクヤク	mokuyaku	sự thầm đồng ý
默礼	モクレイ	mokurei	sự cúi chào *-(nđgt.)* cúi chào
訓 默る	だまる	damaru	*(đgt.)* lặng im, không nói gì
默り	だまり	damari	im lặng, lẳng lặng
默す	もだす	modasu	*(nđgt.)* trầm mặc; làm ngơ; không tỏ thái độ; nhẫn nhục

12 歯 は ha răng; *xỉ*

1942



xỉ

音 歯	シ	shi	răng; tuổi
熟 歯科	シカ	shika	khoa răng, nha khoa
歯科医	シカイ	shikai	bác sĩ nha khoa
歯牙	シガ	shiga	răng nanh
歯垢	シコウ	shikoo	bản khắc kỉ niệm (bằng kim loại)
歯石	シセキ	shiseki	bựa răng, cáu bẩn ở răng
訓 歯	は	ha	răng, hàm răng
歯医者	はイシャ	haisha	bác sĩ nha khoa
歯車	はぐるま	haguruma	bánh răng, bánh xe răng cưa
歯磨き	はみがき	hamigaki	sự đánh răng, thuốc đánh răng *-(đgt.)* đánh răng
歯向かう	はむかう	hamukau	*(nđgt.)* chống lại, phản kháng; nhe răng muốn ci

1943



linh

音 齢	レイ	rei	tuổi
訓 ×齢	よわい	yomai	tuổi tác

13 鼓 つづみ tsuzumi trống, cái trống; cổ

1944



cổ

音 鼓	コ	ko	trống
熟 鼓笛隊	コテキタイ	kotekitai	đội kèn trống
鼓動	コドウ	kodoo	đập (của tim); rung động *-(nđgt.)* (tim) đập, rung động
鼓舞	コブ	kobu	cổ vũ *-(đgt.)* cổ vũ, động viên
鼓膜	コマク	komaku	màng trống; màng tai
訓 鼓	つづみ	tsuzumi	trống, cái trống cơm

facebook.com/duytrieuftu

14 鼻 はな

mũi; tỉ

1945

鼻 ⑭



tị

音	鼻	ビ	bi	mũi
熟	鼻炎	ビエン	bien	viêm mũi
	鼻音	ビオン	bion	âm mũi
	鼻下	ビカ	bika	dưới mũi; giữa mũi và miệng
	鼻孔	ビコウ	bikoo	lỗ mũi
訓	鼻	はな	hana	mũi
	鼻息	はないき	hanaiki	thở bằng mũi; bực bội
	鼻歌	はなうた	hanauta	ngậm miệng ngâm nga
	鼻毛	はなげ	hanage	lông mũi
	鼻声	はなごえ	hanakoe	giọng mũi
	鼻先	はなさき	hanasaki	đỉnh mũi
	鼻白む	はなじろむ	hanajiromu	*(nđgt.)* tỏ ra thất vọng
	鼻筋	はなすじ	hanasuji	sống mũi
	鼻高々	はなたかだか	hanatakadaka	tự đắc; phổng mũi
	鼻血	はなぢ	hanazi	máu cam; chảy máu cam
	鼻詰まり	はなづまり	hanazumari	sự nghẽn âm mũi
	鼻水	はなみず	hanamizu	nước mũi
	鼻持ちならない	はなもちならない	hanamochi-naranai	không chịu đựng nổi; tồi tệ; khủng khiếp

PHỤ LỤC

1. Bảng tra theo bộ thủ
2. Bảng tra theo ON/KUN
3. Bảng tra theo số lượng nét chữ

facebook.com/duytrieuftu

PHỤ LỤC I

1 NÉT

一

一 1
七 2
丁 3
下 4
三 5
上 6
丈 7
万 8
与 9
不 10
且 11
丘 12
世 13
丙 14
両 15
二(二) 31
十(十) 239
才(扌) 853
友(又) 268
互(二) 33
五(二) 32
天(大) 410
戸(戸) 841
甘(甘) 1325
可(口) 314
平(干) 573
正(止) 1128
再(冂) 162
吏(口) 321
死(歹) 1133
百(白) 1363
西(西) 1638
亜(二) 35
否(口) 289
更(曰) 997
束(木) 1051
求(氺) 1155
豆(豆) 1715
表(衣) 1620
事(亅) 30
画(凵) 176
雨(雨) 1858
衷(衣) 1621
面(面) 1876

丨

中 16
巨(匚) 235
半(十) 243
旧(日) 964
甲(田) 1331
申(田) 1332

丶

丸 17
丹 18
主 19
凡(几) 170
勺(勹) 228
以(人) 43
斥(斤) 954
永(水) 1152
州(川) 549
良(艮) 1642
為(灬) 1274

丿

久 20
及 21
屯 22
乏 23
乗 24
九(乙) 26
千(十) 240
午(十) 241
升(十) 242
手(手) 847
欠(欠) 1119
毛(毛) 1147
牛(牛) 1289
失(大) 413
生(生) 1327
矢(矢) 1393
先(儿) 145
向(口) 319
年(干) 574
有(月) 1003
朱(木) 1049
気(气) 1150
舌(舌) 1591
系(糸) 1504
受(又) 270
垂(土) 350
重(里) 1802

乙

乙 25
九 26
乾 27

乚

乱 28
乳 29
丸(丶) 17
孔(子) 456
札(木) 1067
礼(礻) 1417

亅

事 30
丁(一) 3
了(了) 273
予(マ) 275
争(ヘ) 274

2 NÉT

二

二 31
五 32
互 33
井 34
亜 35
来 36
天(大) 410
仁(亻) 56
干(干) 572
元(儿) 141
夫(大) 411
未(木) 1048
示(示) 1413

亠

亡 37
交 38
京 39
享 40
亭 41
市(巾) 556
玄(玄) 1311
立(立) 1459
充(儿) 144
妄(女) 424
衣(衣) 1619
忘(心) 772
言(言) 1653
卒(十) 245
夜(夕) 406
育(月) 1013
盲(目) 1378
斉(斉) 1874
哀(口) 327
変(夂) 401
帝(巾) 561
恋(心) 784
畜(田) 1339
衰(衣) 1622
高(高) 1924
商(口) 330
率(玄) 1312
産(生) 1328
斎(斉) 1875
蛮(虫) 1609
棄(木) 1065
裏(衣) 1627
豪(豕) 1719
褒(衣) 1629
六(八) 153
文(文) 949
方(方) 957

人

人 42
以 43
内(冂) 160
囚(口) 336

八

介 44
今 45
令 46
会 47
企 48
全 49
余 50
舎 51
倉 52

facebook.com/duytrieuftu

傘 53
舗 54
合(口) 284
命(口) 325
念(心) 774
金(金) 1808
食(食) 1900

亻

化 55
仁 56
仏 57
仕 58
仙 59
他 60
代 61
付 62
仮 63
休 64
仰 65
件 66
伸 67
伝 68
任 69
伐 70
伏 71
位 72
何 73
佐 74
作 75
伺 76
似 77
住 78
伸 79
体 80
但 81
低 82
伯 83
伴 84
依 85
価 86
佳 87
供 88
使 89
侍 90
侮 91
併 92
例 93
係 94
侯 95
俊 96
信 97
侵 98
促 99
俗 100
便 101
保 102
倹 103
個 104
候 105
借 106
修 107
値 108
倒 109
俳 110
倍 111
俵 112
倣 113
俸 114
倫 115
偽 116
偶 117
健 118
側 119
停 120
偵 121
偏 122
偉 123
備 124
傍 125
傾 126
傑 127
催 128
債 129
傷 130
僧 131
働 132
像 133
僕 134
僚 135
億 136
儀 137
儒 138
償 139
優 140

儿

元 141
兄 142
光 143
充 144
先 145
兆 146
克 147
児 148
免 149
売(士) 397
完(宀) 468
見(見) 1643
党(灬) 515

入

入 150
込(辶) 675

八

八 151
公 152
六 153
共 154
兵 155
具 156
典 157
興 158
分(刀) 180
父(父) 1286
穴(穴) 1450
呉(口) 322
谷(谷) 1714
貝(貝) 1720
真(目) 1385
翁(羽) 1571

冂

円 159
内 160
冊 161
再 162

冖

冗 163
写 164
冠 165
軍(車) 1771

冫

冷 166
准 167
凍 168
凝 169
冬(夕) 399
兆(儿) 146
次(欠) 1120

几

凡 170
風 171
冗(一) 163
処(夕) 398
机(木) 1068
肌(月) 1021

凵

凶 172
凹 173
出 174
凸 175
画 176
山(山) 535
幽(幺) 579
歯(歯) 1942

刀

刀 177
刃 178
切 179
分 180
初 181
券 182
召(口) 279
辺(辶) 676
忍(心) 771

刂

刈 183
刊 184
刑 185
列 186
判 187
別 188
利 189
刻 190
刷 191
刺 192
制 193
到 194
削 195
前 196
則 197
剣 198
剛 199
剤 200
剖 201
剰 202
副 203
割 204
創 205
劇 206
倒(亻) 109
側(亻) 119
測(氵) 1224

力

力 207
加 208
功 209
劣 210
助 211
努 212
励 213
労 214
効 215
勃 216
勉 217
勅 218
勇 219
勘 220
動 221
務 222
勤 223
勝 224
募 225
勧 226
勢 227
協(十) 244
脅(月) 1019
働(亻) 132
幼(幺) 578
男(田) 1334
勲(灬) 1284

勹

勺 228
匁 229
包 230
匍(勹) 315
匐(日) 965

匕

北 231
旨 232
化(亻) 55
比(比) 1146
尼(尸) 522
老(老) 1576
壱(士) 395

匚

区 233
匹 234
巨 235
匠 236
医 237
匿 238
殴(殳) 1138
臣(臣) 1805
欧(欠) 1121

十

十 239
千 240
午 241
升 242
半 243
協 244
卒 245
卓 246
南 247
卑 248
博 249
干(干) 572
支(支) 932
古(口) 278
汁(氵) 1157
年(干) 574
早(日) 966
克(儿) 147
辛(辛) 1784
直(目) 1377
表(衣) 1620
単(灬) 516
計(言) 1658
衷(衣) 1621
索(糸) 1505
針(金) 1809
率(玄) 1312
章(立) 1460
準(氵) 1233

卜

占 250
上(一) 6
止(止) 1127
外(夕) 404
卓(十) 246
点(灬) 1275
貞(貝) 1721
赴(走) 1754
掛(扌) 896

卩

印 251
却 252
即 253
卵 254
卸 255
御(彳) 632
脚(月) 1034

厄

危 256
厄(厂) 257
犯(犭) 1299

厂

厄 257
厚 258
厘 259
原 260
暦(日) 980
反(又) 267
圧(土) 348
歴(止) 1132
灰(火) 1261
辱(辰) 1786

厶

去 261
弁 262
参 263
公(八) 152
台(口) 280
仏(亻) 57
払(扌) 855
広(广) 581
私(禾) 1428
息(心) 777

又

又 264
収 265
双 266
反 267
友 268
取 269
受 270
叔 271
叙 272
及(丿) 21
支(支) 932
奴(女) 431
皮(皮) 1367
度(广) 588
隻(隹) 1849

了

了 273
争 274
久(丿) 20
危(卩) 256
色(色) 1599
角(角) 1650
免(儿) 149
急(心) 775
負(貝) 1722
魚(魚) 1931
象(豕) 1718

マ

予 275
矛(矛) 1392
勇(力) 218
柔(木) 1057

3 NÉT

口

口 276
右 277
古 278
召 279
台 280
各 281
吉 282
后 283
合 284
名 285
含 286
君 287
告 288
否 289
唇 290
哲 291
唐 292
啓 293
喜 294
善 295

facebook.com/duytrieuftu

吸 296
叫 297
吐 298
吟 299
吹 300
呼 301
味 302
咲 303
唆 304
喝 305
唱 306
唯 307
喚 308
喫 309
嘆 310
嘱 311
噴 312
嚇 313
可 314
句 315
号 316
史 317
司 318
向 319
同 320
吏 321
呉 322
呈 323
周 324
命 325
和 326
哀 327
品 328
員 329
商 330
問 331
喪 332
嗣 333
器 334
虫(虫) 1604
言(言) 1653
谷(谷) 1714
足(足) 1759
舎(人) 51

尚(小) 514
知(矢) 1394
衷(衣) 1621
衰(衣) 1622
倉(人) 52
害(宀) 481
宮(宀) 482
営(宀) 518
鳴(鳥) 1935
中(丨) 16
兄(儿) 142
加(力) 208
占(卜) 250
石(石) 1397
如(女) 433
舌(舌) 1591

口

四 335
囚 336
因 337
回 338
団 339
囲 340
困 341
図 342
固 343
国 344
圏 345
園 346
田(田) 1330
由(田) 1333
曲(曰) 996

土

土 347
圧 348
在 349
垂 350
執 351
報 352
型 353
基 354

堂 355
堅 356
堕 357
塁 358
塑 359
塗 360
墓 361
塾 362
墨 363
墜 364
墾 365
壁 366
地 367
均 368
坑 369
坂 370
坊 371
坪 372
垣 373
城 374
埋 375
域 376
培 377
堀 378
堪 379
場 380
塚 381
堤 382
塔 383
塀 384
塩 385
塊 386
境 387
増 388
墳 389
壊 390
壌 391
壇 392
去(厶) 261
吐(口) 298
寺(寸) 500
至(至) 1589
社(礻) 1418
赤(赤) 1751

走(走) 1753
幸(干) 575
封(寸) 504

士

士 393
壮 394
壱 395
声 396
売 397
仕(亻) 58
吉(口) 282
志(心) 770
喜(口) 294

夂

処 398
冬 399
麦 400
変 401
夏 402
友(又) 268
各(口) 281
条(木) 1050
愛(心) 790
憂(心) 799
憂(心) 800

夕

夕 403
外 404
多 405
夜 406
夢 407
名(口) 285

大

大 408
太 409
天 410
夫 411

央 412
失 413
奇 414
奉 415
奔 416
契 417
奏 418
奥 419
奨 420
奪 421
奮 422
犬(犬) 1295
因(口) 337
戻(戸) 842
突(穴) 1453
春(日) 971
美(羊) 1566
臭(自) 1588
泰(氷) 1156
器(口) 334

女

女 423
妄 424
妥 425
委 426
妻 427
威 428
姿 429
婆 430
奴 431
好 432
如 433
妃 434
妊 435
妨 436
妙 437
姉 438
始 439
姓 440
妹 441
姻 442
娯 443
娠 444

姫 445
娘 446
婚 447
婦 448
婿 449
媒 450
嫁 451
嫌 452
嫡 453
嬢 454
安(宀) 464
要(西) 1639

子

子 455
孔 456
字 457
存 458
孝 459
学 460
季 461
孤 462
孫 463
厚(厂) 258
好(女) 432
享(亠) 40

宀

安 464
宇 465
守 466
宅 467
完 468
官 469
実 470
宗 471
宙 472
定 473
宝 474
宣 475
客 476
室 477
宜 478

宴 479
家 480
害 481
宮 482
宰 483
宵 484
容 485
寄 486
寂 487
宿 488
密 489
寒 490
富 491
覚 492
寝 493
寡 494
察 495
寧 496
審 497
寮 498
穴(穴) 1450
字(子) 457
究(穴) 1451
空(穴) 1452
突(穴) 1453
窃(穴) 1454
案(木) 1060

寸

寸 499
寺 500
寿 501
対 502
専 503
封 504
射 505
将 506
尉 507
尋 508
尊 509
導 510
付(亻) 62
団(口) 339

誉(言) 1654

尢

就 520

尸

尺 521
尼 522
尽 523
局 524
尿 525
尾 526
居 527
屈 528
届 529
屋 530
展 531
属 532
層 533
履 534
戸(戸) 841
刷(刂) 191
昼(日) 974
尉(寸) 507
殿(殳) 1142

山

山 535
岐 536
岳 537
岩 538
岸 539
岬 540
峡 541
峠 542
島 543
峰 544
崎 545
崇 546
崩 547
出(凵) 174
幽(幺) 579

炭(火) 1267
密(宀) 489
仙(亻) 59

川

川 548
州 549
巡(辶) 677
災(火) 1263
訓(言) 1661
順(頁) 1884

工

工 550
巧 551
左 552
差 553
功(力) 209
江(氵) 1160
攻(攵) 934
紅(糸) 1515
貢(貝) 1723
項(頁) 1883

己

己 554
巻 555
紀(糸) 1512
記(言) 1660
起(走) 1755
配(酉) 1790
包(勹) 230
妃(女) 434
忌(心) 769
改(攵) 933

巾

市 556
布 557
帆 558
希 559

facebook.com/duytrieuftu

帥 560
帝 561
帰 562
師 563
席 564
帯 565
常 566
帳 567
幅 568
帽 569
幕 570
幣 571

干 572
干平 573
年 574
幸 575
幹 576

肝(月) 1022
軒(車) 1772
午(十) 241
刊(刂) 184
汗(氵) 1159

幺 577
幻 578
幼 579
幽 580
幾 581

玄(玄) 1311
糸(糸) 1503
郷(阝) 760

广 581
広 582
庁 583
序 584
床 585
底 586
店 587
府 588
度 589
庫 590
座 591
庭 592
康 593
庶 594
庸 595
廃 596
廊 597
廉 598

席(巾) 564
麻(麻) 1938
腐(肉) 1011
慶(心) 799
摩(手) 852
応(心) 768
唐(口) 292
磨(石) 1410
魔(鬼) 1929

廴 598
廷 599
延 600
建 601

廾 601
弊 602

弁(厶) 262
弈(大) 416
弊(艹) 662
算(竹) 1485
鼻(鼻) 1945

弋 602
式 603
弐 604

代(亻) 61
武(止) 1129

弓 604
弓 605
引 606
弔 607
弟 608
弦 609
弧 610
弱 611
強 612
張 613
弾 614

彐 614
彗 615
君(口) 287
郡(阝) 758
書(曰) 998
雪(雨) 1859
尋(寸) 508
群(羊) 1569

彡 615
形 616
彩 617
彫 618
彰 619
影 620

参(厶) 263
杉(木) 1072
膨(月) 1043

彳 620
役 621
往 622
径 623
征 624
彼 625
後 626
待 627
律 628
従 629
徐 630
徒 631
得 632
御 633
循 634
復 635
微 636
徴 637
徳 638
徹 639

行(行) 1613
術(行) 1614
街(行) 1615
衝(行) 1616
衛(行) 1617
衡(行) 1618

艹 639
芋 640
芝 641
花 642
芸 643
芳 644
英 645
芽 646
苦 647
茎 648
若 649
苗 650
茂 651
荒 652
草 653
荘 654
茶 655
荷 656
華 657
菓 658
菊 659
菌 660
菜 661
著 662
葬 663
葉 664
落 665
葵 666
蒸 667
蓄 668
蔵 669
薪 670
薦 671
薄 672
薬 673
藩 674
藻 675

募(力) 225
墓(土) 361
夢(夕) 407
幕(巾) 570
暮(日) 835
暮(日) 979
繭(糸) 1511

辶 675
込 676
辺 677
巡 678
迅 679
近 680
迎 681
返 682
述 683
迭 684
迫 685
逆 686
送 687
退 688
追 689
逃 690
迷 691
逝 692
造 693
速 694
逐 695
通 696
途 697
透 698
連 699
逸 700
週 701
進 702
逮 703
運 704
過 705
遇 706
遂 707
達 708
遅 709
道 710
遍 711
遊 712
違 713
遠 714
遣 715
遮 716
遭 717
適 718
遺 719
遵 720
選 721
遷 722
還 723
避 724
導(寸) 510

阝 725
防 726
阻 727
附 728
限 729
院 730
陥 731
降 732
除 733
陣 734
陛 735
険 736
険 737
陳 738
陶 739
陪 740
陸 741
隆 742
陵 743
階 744
隅 745
随 746
隊 747
陽 748
隔 749
隠 750
際 751
障 752
隣 753
邦 754
邪 755
邸 756
郊 757
郎 758
郡 759
郭 760
郷 761
都 762
部 763
郵 764

⺍ 764
並 765
兼 766

半(十) 243
前(刂) 196
美(羊) 1566
首(首) 1910
差(工) 553
益(皿) 1370
瓶(瓦) 1324
善(口) 295
尊(寸) 509
普(日) 978
着(羊) 1567
慈(心) 794
義(羊) 1568
養(食) 1901
懸 806
窓(穴) 1455

忄 766
心 767
必 768
応 769
忌 770
志 771
忍 772
忘 773
忠 774
念 775
急 776
思 777
怠 778
怒 779
恩 780
恐 781
恵 782
息 783
恥 784
恋 785
悪 786
患 787
悠 788
悲 789
悪 790
惑 791
愛 792
意 793
感 794
愚 795
慈 796
愁 797
想 798
態 799
慰 800
慶 801
憂 802
慮 803
憩 804
憲 805
懇 806
懲 807
忙 807
快 808
怪 809
怖 810
性 811
悔 812
恒 813
恨 814
悦 815
悟 816
悩 817
惨 818
情 819
惜 820
悼 821
慌 822
惰 823
愉 824
慨 825
慎 826
慣 827
慢 828
憤 829
憶 830
懐 831
憾 832
憾 833

小 834
恭 835
慕 836

戈 836
成 837
我 838
戒 839
戦 840
戯 841

戸 841
戻 842
所 843
房 844
扇 845
扉 846
肩(月) 1014
雇(隹) 1850

手 847
手 848
承 849
挙 850
掌 851
撃 852
摩 853
看(目) 1379

扌 853
才 854
打 855
払 856
扱 857
技 858
抗 859
抄 860
折 861
択 862
投 863
把 864
抜 865
批 866
扶 867
抑 868
押 869

心 766
心 767
必 768
応 769
忌 770
志 771
忍 772
忘 773
忠 774
念 775
急 776
思 777
怠 778
怒 779
恩 780
恐 781
恵 782
息 783
恥 784
恋 785
悪 786
患 787
悠 788
悲 789
悪 790
惑 791
愛 792
意 793
感 794
愚 795
慈 796
愁 797
想 798
態 799
慰 800
慶 801
憂 802
慮 803
憩 804
憲 805
懇 806
懲 807
忙 807
快 808
怪 809
怖 810
性 811
悔 812
恒 813
恨 814
悦 815
悟 816
悩 817
惨 818
情 819
惜 820
悼 821
慌 822
惰 823
愉 824
慨 825
慎 826
慣 827
慢 828
憤 829
憶 830
懐 831
憾 832
憾 833

小 834
恭 835
慕 836

戈 836
成 837
我 838
戒 839
戦 840
戯 841

戸 841
戻 842
所 843
房 844
扇 845
扉 846
肩(月) 1014
雇(隹) 1850

手 847
手 848
承 849
挙 850
掌 851
撃 852
摩 853
看(目) 1379

扌 853
才 854
打 855
払 856
扱 857
技 858
抗 859
抄 860
折 861
択 862
投 863
把 864
抜 865
批 866
扶 867
抑 868
押 869
伐(亻) 70
威(女) 428
栽(木) 1061
裁(衣) 1624
載(車) 1778

facebook.com/duytrieuftu

869 拐
870 拡
871 拒
872 拠
873 拘
874 招
875 拙
876 拓
877 担
878 抽
879 抵
880 拝
881 拍
882 披
883 抱
884 抹
885 括
886 挟
887 拷
888 指
889 持
890 拾
891 挑
892 振
893 捜
894 挿
895 捕
896 掛
897 掴
898 掲
899 控
900 採
901 捨
902 授
903 推
904 据
905 接
906 措
907 掃
908 探
909 排
910 描
911 握
912 援
913 換

914 揮
915 提
916 搭
917 揚
918 揺
919 携
920 搾
921 摂
922 損
923 搬
924 摘
925 撮
926 撤
927 撲
928 操
929 擁
930 擬
931 擦

支
932 支
536 岐(山)
857 技(扌)
1074 枝(木)
1023 肢(月)
1944 鼓(鼓)

攵
933 改
934 攻
935 放
936 故
937 政
938 敏
939 救
940 教
941 敗
942 敢
943 敬
944 散
945 数
946 敵
947 敷

948 整

1080 枚(木)
1291 牧(牛)
1590 致(至)
113 攸(亻)
1752 赦(赤)
635 徴(彳)
636 徴(彳)
638 徹(彳)
926 撤(扌)

文
949 文
502 対(寸)
1874 斉(斉)
1522 紋(糸)
1605 蚊(虫)
1875 斎(斉)

斗
950 斗
951 料
952 斜
1430 科(禾)

斤
953 斤
954 斥
955 断
956 新
236 匠(匚)
679 近(辶)
860 折(扌)
843 所(戸)
1077 析(木)
1419 祈(礻)
1242 漸(氵)
1737 質(貝)

方
957 方

958 施
959 旅
960 旋
961 族
962 旗

防(阝) 725
放(攵) 935
肪(月) 1025
紡(糸) 1521
訪(言) 1667

日
963 日
964 旧
965 旬
966 早
967 易
968 昆
969 昇
970 昔
971 春
972 是
973 星
974 昼
975 景
976 暑
977 晶
978 普
979 暮
980 暦
981 暫
982 暴
983 曇
984 明
985 映
986 昨
987 昭
988 時
989 暁
990 晴
991 晩
992 暗
993 暇
994 暖

995 曜

232 旨(匕)
1578 者(耂)
1911 香(香)

曰
996 曲
997 更
998 書
999 曹
1000 最
1001 替

1331 甲(田)
1332 申(田)
1333 由(田)
1384 冒(目)
1804 量(里)

月
1002 月
1003 有
1004 服
1005 朕
1006 朗
1007 望
1008 期
1009 朝

1871 青(青)
196 前(刂)
484 宵(宀)
1922 骨(骨)
1717 豚(豕)
224 勝(力)
1656 謄(言)
1913 騰(馬)

肉
1010 肉
1011 腐

1012 肖
1013 育
1014 肩
1015 肯
1016 胃
1017 背
1018 能
1019 脅
1020 脂
1021 肌
1022 肝
1023 肢
1024 肥
1025 肪
1026 胎
1027 胆
1028 肺
1029 胞
1030 胸
1031 脂
1032 胴
1033 脈
1034 脚
1035 脱
1036 脳
1037 脹
1038 腕
1039 腸
1040 腹
1041 腰
1042 膜
1043 膨
1044 臓

骨(骨) 1922
豚(豕) 1717

木
1045 木
1046 本
1047 末
1048 未
1049 朱
1050 条
1051 束
1052 果
1053 東
1054 栄
1055 架
1056 査
1057 柔
1058 染
1059 某
1060 案
1061 栽
1062 桑
1063 森
1064 楽
1065 棄
1066 業
1067 札
1068 机
1069 朽
1070 材
1071 杉
1072 村
1073 枝
1074 松
1075 枢
1076 析
1077 杯
1078 板
1079 枚
1080 林
1081 枠
1082 枯
1083 柱
1084 柄
1085 柳
1086 桜
1087 格
1088 核
1089 株
1090 校
1091 根
1092 桟
1093

1094 栓
1095 桃
1096 梅
1097 械
1098 棺
1099 棋
1100 極
1101 検
1102 植
1103 棚
1104 棟
1105 棒
1106 楼
1107 概
1108 構
1109 模
1110 様
1111 横
1112 権
1113 槽
1114 標
1115 機
1116 橋
1117 樹
1118 欄

困(口) 341
床(广) 584
相(目) 1383
麻(麻) 1938
巣(巛) 517
集(隹) 1851
禁(示) 1416
簗(竹) 1488

欠
1119 欠
1120 次
1121 欧
1122 欲
1123 款
1124 欺
1125 歌
1126 歓

吹(口) 300
炊(火) 1265
軟(車) 1774
飲(食) 1903

止
1127 止
1128 正
1129 武
1130 歩
1131 歳
1132 歴

企(人) 48
肯(月) 1015
祉(礻) 1420
紫(糸) 1507
歯(歯) 1942
雌(隹) 1854

歹
1133 死
1134 残
1135 殊
1136 殉
1137 殖

列(刂) 186

殳
1138 殴
1139 段
1140 殺
1141 殻
1142 殿

1167 没(氵)
1348 疫(疒)
1594 般(舟)
1666 設(言)
1441 穀(禾)
620 役(彳)
862 投(扌)

母
1143 母

毋
1144 毎
1145 毒

91 侮(亻)
812 悔(忄)
1184 海(氵)
1725 貫(貝)

比
1146 比

865 批(扌)
968 昆(日)
1365 皆(白)

毛
1147 毛

526 尾(尸)
1581 耗(耒)

氏
1148 氏
1149 民

82 低(亻)
585 底(广)
755 邸(阝)
879 抵(扌)

気
1150 気

1162 汽(氵)

水
1151 水
1152 永
1153 氷

facebook.com/duytrieuftu

泉 1154
承(手) 848

氷
求 1155
泰 1156

氵
汁 1157
汚 1158
汗 1159
江 1160
池 1161
汽 1162
決 1163
沢 1164
沖 1165
沈 1166
没 1167
泳 1168
沿 1169
河 1170
泣 1171
況 1172
沼 1173
治 1174
注 1175
泥 1176
波 1177
泊 1178
泌 1179
沸 1180
法 1181
泡 1182
油 1183
海 1184
活 1185
洪 1186
浄 1187
津 1188
洗 1189
浅 1190
洞 1191
派 1192
洋 1193
消 1194
浸 1195
浜 1196
浮 1197
浦 1198
浴 1199
流 1200
涙 1201
浪 1202
液 1203
涯 1204
渇 1205
渓 1206
混 1207
済 1208
渋 1209
淑 1210
渉 1211
深 1212
清 1213
淡 1214
添 1215
涼 1216
温 1217
渦 1218
減 1219
湖 1220
港 1221
滋 1222
湿 1223
測 1224
渡 1225
湯 1226
満 1227
湾 1228
滑 1229
漢 1230
源 1231
準 1232
滞 1233
滝 1234
漠 1235
滅 1236
浴 1237
演 1238
漁 1239
漆 1240
漸 1241
漬 1242
滴 1243
漂 1244
漫 1245
漏 1246
潟 1247
潔 1248
潤 1249
潜 1250
潮 1251
澄 1252
激 1253
濁 1254
濃 1255
濯 1256
濫 1257
瀬 1258
染(木) 1058
酒(酉) 1789
婆(女) 430
落(艹) 664
塗(土) 360
薄(艹) 671
藩(艹) 673

火
火 1260
灰 1261
灯 1262
災 1263
炎 1264
炊 1265
炉 1266
炭 1267
焼 1268
煙 1269
煩 1270
燃 1271
燥 1272
爆 1273
畑(田) 1337
秋(禾) 1431

灬
為 1274
点 1275
烈 1276
煮 1277
焦 1278
然 1279
無 1280
照 1281
熟 1282
熱 1283
勲 1284
馬(馬) 1912
庶(广) 593
魚(魚) 1931
鳥(鳥) 1934
黒(黒) 1940
蒸(艹) 665
窯(穴) 1458
黙(黒) 1941
薫(艹) 668

爪
爵 1285
妥(女) 425
受(又) 270
愛(心) 790

父
父 1286
交(亠) 38

片
片 1287
版 1288

牛
牛 1289
牛物 1290
牧 1291
牲 1292
特 1293
犠 1294
件(亻) 66

犬
犬 1295
犬状 1296
献 1297
獣 1298
伏(亻) 71

犭
犯 1299
狂 1300
狭 1301
狩 1302
独 1303
猫 1304
猛 1305
猟 1306
猶 1307
猿 1308
獄 1309
獲 1310

5 NÉT

玄
玄 1311
率 1312
弦(弓) 608
畜(田) 1339

玉
玉 1313
璽 1314
宝(宀) 474
国(口) 344

王
王 1315
珍 1316
珠 1317
班 1318
球 1319
現 1320
理 1321
琴 1322
環 1323
主(丶) 19
全(人) 49
呈(口) 323
狂(犭) 1300
皇(白) 1366
望(月) 1007
聖(耳) 1583

瓦
瓶 1324

甘
甘 1325
甚 1326
某(木) 1059

生
生 1327
産 1328
姓(女) 440
性(忄) 811
星(日) 973
牲(牛) 1292

用
用 1329

田
田 1330
甲 1331
申 1332
由 1333
男 1334
町 1335
界 1336
畑 1337
畝 1338
畜 1339
畔 1340
留 1341
異 1342
略 1343
畳 1344
番 1345
里(里) 1801
画(凵) 176
果(木) 1052
思(心) 776
胃(月) 1016
累(糸) 1508
塁(土) 358
富(宀) 491
蓄(艹) 666
雷(雨) 1863
審(宀) 497
奮(大) 422

疋
疎 1346
疑 1347

疒
疫 1348
疾 1349
疲 1351
病 1352
痛 1353
症 1354
痘 1355
痢 1356
痴 1357
療 1358
癖 1359
癒 1360

癶
発 1361
登 1362

白
白 1363
百 1364
的 1365
皆 1366
皇 1367

皮
皮 1368
彼(彳) 624
披(扌) 882
波(氵) 1177
疲(疒) 1351
破(石) 1401
被(衤) 1631

皿
皿 1369
益 1370
盛 1371
盗 1372
盟 1373
監 1374
盤 1375

血
血(血) 1611

目
目 1376
直 1377
盲 1378
看 1379
県 1380
盾 1381
省 1382
相 1383
冒 1384
真 1385
眠 1386
眼 1387
眺 1388
睡 1389
督 1390
瞬 1391
見(見) 1643
貝(貝) 1720
具(八) 156
着(羊) 1567

矛
矛 1392
柔(木) 1057
務(力) 222

矢
矢 1393
知 1394
短 1395
矯 1396
医(匚) 237
疾(疒) 1349

石
石 1397
研 1398
砂 1399
砕 1400
破 1401
砲 1402
硬 1403
硝 1404
硫 1405
碁 1406
磁 1407
碑 1408
確 1409
磨 1410
礁 1411
礎 1412
岩(山) 538
拓(扌) 876

示
示 1413
祭 1414
票 1415
禁 1416
宗(宀) 471
斎(斉) 1875
崇(山) 546

礻
礼 1417
社 1418
祈 1419
祉 1420
祝 1421
神 1422
祖 1423
祥 1424
禍 1425
禅 1426

facebook.com/duytrieuftu

福 1427
視(見) 1645

禾
私 1428
秀 1429
科 1430
秋 1431
秒 1432
称 1433
租 1434
秩 1435
秘 1436
移 1437
税 1438
程 1439
稚 1440
穀 1441
種 1442
稲 1443
稼 1444
稿 1445
穂 1446
穏 1447
積 1448
穫 1449
愁(心) 795
番(田) 1345
和(口) 326
委(女) 426
利(刂) 189
季(子) 461

穴
穴 1450
究 1451
空 1452
突 1453
窃 1454
窓 1455
窒 1456
窮 1457
窯 1458
容(宀) 485

立
立 1459
章 1460
童 1461
端 1462
競 1463
位(亻) 72
辛(辛) 1784
泣(氵) 1171
音(音) 1879
竜(竜) 1930
産(生) 1328
粒(米) 1498
意(心) 791

罒
罪 1464
署 1465
置 1466
罰 1467
罷 1468
羅 1469

死
既 1470
慨(忄) 825
概(木) 1107

6 NÉT

竹
竹 1471
笑 1472
第 1473
笛 1474
符 1475
筋 1476
策 1477
答 1478
等 1479
筒 1480
筆 1481
節 1482
箇 1483
管 1484
算 1485
箱 1486
範 1487
築 1488
篤 1489
簡 1490
簿 1491
籍 1492

米
米 1493
粋 1494
粉 1495
粗 1496
粘 1497
粒 1498
粧 1499
精 1500
糖 1501
糧 1502
迷(辶) 690
料(斗) 951

糸
糸 1503
系 1504
索 1505
素 1506
紫 1507
累 1508
緊 1509
繁 1510
糠 1511
紀 1512
級 1513
糾 1514
紅 1515
約 1516
紙 1517
純 1518
納 1519
紛 1520
紡 1521
紋 1522
経 1523
紺 1524
細 1525
終 1526
紹 1527
紳 1528
組 1529
絵 1530
給 1531
結 1532
絞 1532
絶 1534
統 1535
絡 1536
継 1537
絹 1538
続 1539
維 1540
綱 1541
緒 1542
総 1543
綿 1544
網 1545
緑 1546
練 1547
縁 1548
緩 1549
縄 1550
線 1551
締 1552
編 1553
緯 1554
縛 1555
縦 1556
縫 1557
縮 1558
績 1559
繊 1560
織 1561
繕 1562
繰 1563

缶
缶 1564

羊
羊 1565
美 1566
着 1567
義 1568
群 1569
洋(氵) 1193
差(工) 553
祥(礻) 1424
善(口) 295
詳(言) 1682
養(食) 1901
鮮(魚) 1932

羽
羽 1570
翁 1571
習 1572
翌 1573
翼 1574
翻 1575
扇(戸) 845

老
老 1576
者 1578

耂
考 1577
孝(子) 459
煮(灬) 1277

而
耐 1579
需(雨) 1865

耒
耕 1580
耗 1581

耳
耳 1582
聖 1583
聞 1584
聴 1585
職 1586
取(又) 269
恥(心) 783

自
自 1587
臭 1588
首(首) 1910
息(心) 782
鼻(鼻) 1945

至
至 1589
致 1590
到(刂) 194
室(宀) 477
屋(尸) 530
倒(亻) 109
窒(穴) 1456

舌
舌 1591
活(氵) 1185
話(言) 1684
乱(乚) 28
辞(辛) 1785
舗(へ) 54
舎(人) 51
憩(心) 802
括(扌) 885

舟
舟 1592
航 1593
般 1594
船 1595
舶 1596
艇 1597
艦 1598
盤(皿) 1375

色
色 1599
絶(糸) 1534

虍
虐 1600
虚 1601
虞 1602
虜 1603
劇(刂) 206
慮(心) 801
戯(戈) 840
膚(月) 1020

虫
虫 1604
蚊 1605
蚕 1606
蛍 1607
蛇 1608
蛮 1609
融 1610
独(犭) 1303
風(凡) 171
触(角) 1652

血
血 1611
衆 1612

行
行 1613
術 1614
街 1615
衝 1616
衛 1617
衡 1618

衣
衣 1619
表 1620
裏 1621
衰 1622
袋 1623
裁 1624
装 1625
裂 1626
裏 1627
製 1628
褒 1629
襲 1630
哀(口) 327
依(亻) 85

衤
被 1631
補 1632
裕 1633
裸 1634
裸 1635
複 1636
襟 1637
初(刀) 181

西
西 1638
要 1639
覆 1640
覇 1641
価(亻) 86

艮
良 1642
根(木) 1092
限(阝) 728
恨(忄) 814
銀(金) 1817
退(辶) 687
眼(目) 1387

聿
建(廴) 600
律(彳) 627
津(氵) 1188
書(曰) 998
健(亻) 118
粛(⺕) 614
筆(竹) 1481

7 NÉT

見
見 1643
規 1644
視 1645
覚 1646
親 1647
覧 1648
観 1649
寛(宀) 492
現(王) 1320

角
角 1650
解 1651
触 1652

言
言 1653
誉 1654
誓 1655
警 1656
計 1657
訂 1658
記 1659
訓 1660
託 1661
討 1662
許 1663
訟 1664
設 1665
訪 1666
訳 1667
詠 1668
詐 1669
詞 1670
証 1671
詔 1672
診 1673
訴 1674
評 1675
該 1676
詰 1677
誇 1678
試 1679
詩 1680
詳 1681
誠 1682
話 1683
語 1684
誤 1685
誌 1686
説 1687
読 1688
認 1689
誘 1690
誨 1691
課 1692
諸 1693
1694

facebook.com/duytrieuftu

請 1695
諾 1696
誕 1697
談 1698
調 1699
論 1700
諮 1701
謀 1702
諭 1703
謡 1704
謹 1705
謙 1706
講 1707
謝 1708
識 1709
譜 1710
議 1711
讓 1712
護 1713
獄(犭) 1309

谷
谷 1714
俗(亻) 100
容(宀) 485
浴(氵) 1199
欲(欠) 1122
裕(衤) 1633

豆
豆 1715
豊 1716
頭(頁) 1889
登(癶) 1361
短(矢) 1395

豕
豚 1717
象 1718
豪 1719
家(宀) 480

逐(辶) 694
塚(土) 381
遂(辶) 707
隊(阝) 746

貝
貝 1720
貞 1721
負 1722
貢 1723
貨 1724
貿 1725
貴 1726
貧 1727
賀 1728
貴 1729
貸 1730
買 1731
費 1732
貿 1733
資 1734
賃 1735
賢 1736
賞 1737
賓 1738
賢 1739
財 1740
販 1741
貯 1742
賊 1743
賄 1744
賜 1745
賠 1746
賦 1747
購 1748
贈 1749
則(刂) 1750
員(口) 197
側(亻) 329
敗(攵) 119
測(氵) 941
賴(頁) 1224
1890

赤
赤 1751
赦 1752
嚇(口) 313

走
走 1753
赴 1754
起 1755
越 1756
超 1757
趣 1758

足
足 1759
距 1760
跡 1761
践 1762
跳 1763
路 1764
踊 1765
踏 1766
躍 1767
促(亻) 99

身
身 1768
射(寸) 505

車
車 1769
軌 1770
軍 1771
軒 1772
転 1773
軟 1774
軽 1775
軸 1776
較 1777
載 1778

輝 1779
輩 1780
輪 1781
輸 1782
轄 1783
庫(广) 589
撃(手) 851
暫(日) 981

辛
辛 1784
辞 1785
宰(宀) 483

辰
辱 1786
農 1787
娠(女) 444
振(扌) 892
震(雨) 1866

酉
酌 1788
酒 1789
配 1790
酔 1791
酢 1792
酬 1793
酪 1794
酵 1795
酷 1796
酸 1797
醜 1798
醸 1799

釆
釈 1800
番(田) 1345

里
里 1801
重 1802
野 1803
量 1804
厘(厂) 259
埋(土) 375
理(王) 1321
黒(黒) 1940
童(立) 1461
裏(衣) 1627
墨(土) 363
黙(黒) 1941

臣
臣 1805
臨 1806
姫(女) 445
堅(土) 356
監(皿) 1374
緊(糸) 1509
賢(貝) 1740
覧(見) 1648

舛
舞 1807

8 NÉT

金
金 1808
針 1809
鈎 1810
鈍 1811
鉛 1812
鉱 1813
鉄 1814
鉢 1815
鈴 1816
銀 1817
銃 1818
銭 1819
銑 1820
銅 1821
銘 1822
鋭 1823
鋳 1824
鋼 1825
錯 1826
錠 1827
錘 1828
錬 1829
録 1830
鍛 1831
鎖 1832
鎮 1833
鏡 1834
鐘 1835
鑑 1836

長
長 1837
帳(巾) 567
張(弓) 612
脹(月) 1037
髪(髟) 1925

門
門 1838
閉 1839
開 1840
間 1841
閑 1842
閣 1843
関 1844
閥 1845
閲 1846
闘 1847
問(口) 331
聞(耳) 1584

隶
隷 1848
康(广) 592
逮(辶) 703

隹
隻 1849
雇 1850
集 1851
雄 1852
雅 1853
雌 1854
雑 1855
難 1856
離 1857
唯(口) 307
進(辶) 702
推(扌) 903
焦(灬) 1278

雨
雨 1858
雪 1859
雲 1860
雰 1861
電 1862
雷 1863
零 1864
需 1865
震 1866
霊 1867
霜 1868
霧 1869
露 1870
漏(氵) 1247
曇(日) 983

青
青 1871
静 1872
情(忄) 819
清(氵) 1213
晴(日) 990
精(米) 1500
請(言) 1695

非
非 1873
扉(戸) 846
罪(罒) 1464
俳(亻) 110
輩(車) 1780
排(扌) 909
悲(心) 788

斉
斉 1874
斎 1875
剤(刂) 200
済(氵) 1208

9 NÉT

面
面 1876

革
革 1877
靴 1878

音
音 1879
韻 1880
響 1881
暗(日) 992

頁
頂 1882
項 1883
順 1884
頑 1885
頒 1886
預 1887
領 1888
頭 1889
頼 1890
頻 1891
額 1892
顔 1893
顕 1894
題 1895
類 1896
願 1897
顧 1898
傾(亻) 126
煩(火) 1270
瀬(氵) 1259

飛
飛 1899

食
食 1900
養 1901

飠
飢 1902
飲 1903
飯 1904
飼 1905
飾 1906
飽 1907
餓 1908
館 1909

首
首 1910
道(辶) 710
導(寸) 510

香
香 1911

10 NÉT

馬
馬 1912
騰 1913
驚 1914
駅 1915
駆 1916
駄 1917
駐 1918
騎 1919
験 1920
騒 1921
篤(竹) 1489

骨
骨 1922
髄 1923
滑(氵) 1229

高
高 1924
稿(禾) 1445

髟
髪 1925

鬼
鬼 1926
魂 1927
魅 1928
魔 1929
塊(土) 386
醜(酉) 1798

facebook.com/duytrieuftu

竜

竜 1930
滝(氵) 1235

11 NÉT

魚

魚 1931
鮮 1932
鯨 1933
漁(氵) 1240

鳥

鳥 1934
鳴 1935
鶏 1936

鹿

麗 1937

麻

麻 1938
摩(手) 852
磨(石) 1410
魔(鬼) 1929

黄

黄 1939
横(木) 1111

黒

黒 1940
黙 1941
墨(土) 363

12 NÉT

歯

歯 1942
齢 1943

13 NÉT

鼓

鼓 1944

14 NÉT

鼻

鼻 1945

PHỤ LỤC II

facebook.com/duytrieuftu

あ

ア
アイ

あい
あいだ
あう

あお
あおい
あおぐ
あか
あかい
あかす

あかつき
あからむ

あからめる
あかり
あがる

あかるい
あかるむ
あき
あきなう
あきらか
あきる
アク

あく

あくる
あける

あげる

亜 35
哀 327
愛 790
相 1383
間 1841
会 47
合 284
遭 717
青 1871
青 1871
仰 65
赤 1751
赤 1751
明 984
飽 1907
暁 989
明 984
赤 1751
赤 1751
明 984
上 6
挙 849
揚 917
明 984
明 984
秋 1431
商 330
明 984
悪 1907
握 785
明 911
明 984
空 1452
開 1840
明 984
明 984
空 1452
開 1840
上 6
挙 849
揚 917

あさ

あざ
あさい
あざむく
あざやか
あし

あじ
あじわう
あずかる
あずける
あせ
あせる
あそぶ
あたい

あたえる
あたたか

あたたかい

あたたまる

あたためる

あたま
あたらしい
あたり
あたる
アツ
あつい

あつかう
あつまる
あつめる
あてる

あと

あな
あなどる
あに

朝 1009
麻 1938
字 457
浅 1190
欺 1124
鮮 1932
脚 1034
足 1759
味 302
味 302
預 1887
預 1887
汗 1159
焦 1278
遊 712
価 86
値 108
与 9
暖 994
温 1217
暖 994
温 1217
暖 994
温 1217
暖 994
温 1217
頭 1889
新 956
辺 676
当 513
圧 348
厚 258
暑 976
熱 1283
扱 856
集 1851
集 1851
充 144
当 513
後 625
跡 1761
穴 1450
侮 91
兄 142

あね
あばく
あばれる
あびせる
あびる
あぶない
あぶら

あま

あまい
あまえる
あます
あまやかす
あまる
あみ
あむ
あめ

あやうい
あやしい
あやしむ
あやつる
あやぶむ
あやまち
あやまつ
あやまる

あゆむ
あらい

あらう
あらす
あらそう
あらた
あらたまる
あらためる
あらわす

あらわれる

ある

姉 438
暴 982
暴 982
浴 1199
危 1199
脂 256
油 1031
天 1183
尼 410
雨 522
甘 1858
甘 1325
余 1325
甘 50
余 1325
網 50
編 1545
天 1553
雨 410
危 1858
怪 256
怪 809
操 809
危 928
過 256
過 705
誤 705
謝 1686
歩 1708
荒 1130
粗 651
洗 1496
荒 1189
争 651
新 274
改 956
改 933
著 933
現 661
表 1320
現 1620
表 1320
現 1620
在 349

facebook.com/duytrieuftu

あるく 1130
あれる 651
あわ 1182
あわい 1214
あわす 284
あわせる 92
あわせる 284
あわただしい 822
あわてる 822
あわれ 327
あわれむ 327
アン 464

い

イ 992
い 1060
いう 1613
いえ
いかす
いかる
イキ
いき

有歩荒泡淡合併合慌慌哀哀安暗案行 1003
以位依偉医唯囲委威尉違遺意慰易胃為異移維綿衣井言家生怒域息 43

いおい 227
いきどおる 830
いきる 1327
イク 1013
いくく 580
いくくさ 1613
いけ 839
いける 1161
いこい 1327
いこうぎよい 802
いさむ 1249
いしずえ 218
いずみ 1397
いそがしい 1412
いそぐ 1154
いた 807
いたい 775
いだく 1079
いたす 1353
いただき 883
いただく 1590
いたむ 1882
いためる 1882
いたる 130
イチ 821
いち 1353
いちじるしい 130
イツ 1353
いつ 1589
いつくしむ 1
いつつ 395
いつわる 556
いと 661
いとなむ 1
いどむ 700
いな 32
いぬ 794
いね 32
いのち 116
いのる 1503

今戒忌忌芋妹嫌卑卑卑入射居要鋳入色彩岩祝印員因姻引院陰隠音韻飲 45

いま 838
いましめる 769
いまわしい 769
いむ 639
いも 441
いもうと 452
いや 248
いやしい 248
いやしむ 248
いやしめる 150
いる 505
いれる 527
いろ 1639
いろどる 1824
いわ 150
いわう 1599
イン 616

う

ウ 538
う 1421
うい 251
ういう 329
ういえ 337
ういかす 442
ういかる 605
イキ 729
いき 735

右宇有羽雨初憂上植飢魚伺浮浮 749

鋭描役易液疫益駅枝悦謁越閲笑偉選襟得獲円園塩宴延遠援沿演炎煙猿縁鉛 1823

和悪汚小尾緒雄老凹央 326

エイ 910
えがく 620
エキ 967
1203
1348
1370
1915
えだ 1074
エツ 815
1692
1756
1846
えむ 1472
えらい 123
えらぶ 721
えらりる 1637
えん 631
1310
159
346
385
479
599
714
912
1169
1239
1264
1269
1308
1548
1812

お

オ 326
お 785
おいる 1158
オウ 511
526
1542
1852
1576
173
412

うかる 270
うかれる 1197
うく 1197
うけたまわる 848
うける 270
うごかす 1695
うごく 221
うごし 221
うじなう 1289
うしろ 1148
うしず 413
うすい 625
うすまる 1218
うすめる 671
うすらぐ 671
うすれる 671
うた 671
うたい 1125
うたう 1704
うたがう 1125
うち 1704
うつ 1347
うつくしい 160
うつす 851
うったえる 854
うつる 1663
うつわ 1566
うで 164
うとい 985
うとむ 1437
うながす 1675
うね 164
うばう 985
うぶ 1437
うまる 334
うまれる 1038
うみ 1346
うむ 1346

受浮浮承受請動動牛氏失後渦薄薄薄薄歌謡歌謡疑内撃打討美写映移訴写映移器腕疎疎促畝奪産馬埋生産海生 99

うむ 1338
うめ 421
うめる 1328
うもれる 1912
うやうやしい 375
うやまう 1327
うら 1328
うらなう 1328
うらむ 1184
うらめしい 1327
うる 1328
うるおう 1096
うるおす 375
うるし 375
うるむ 834
うるわしい 943
うれい 1198
うれえる 1627
うれる 250
うわ 814
うわる 814
ウン 397

え

エ 631
1250
1250
1241
1250
1937
795
800
795
800
397
1282
6
1102
704
1860

え 47
85
338
781
1530
1085
1160
1802
518
619
644
985
1054
1152
1168
1617
1669

エイ

facebook.com/duytrieuftu

オウ
419
621
768
868
1087
1111
1121
1138
1315
1366
1571
1939
688
1327
1722
845
1526
408
405
408
1640
408
65
152
12
98
1299
1384
880
1165
1632
1755
136
530
831
419
1466
709
686
1750
625
709
158
1755
519
777
1613
158
778

おう
おうぎ
おえる
おお
おおい
おおいに
おおう
おおきい
おおせ
おおやけ
おか
おかす
おがむ
おき
おぎなう
おきる
オク
おく
おくらす
おくる
おくれる
おこす
おこすそかる
おこたなう
おこる
おこるなう
おさえる
おさえる
おさない
おさまる
おさめる
おしい
おしえる
おしむ
おす
おす
おそい
おそう
おそれ
おそれる
おそろしい
おそわる
おだやか
おちいる
おちる
おっと
おっとうと
おっとかす
おっとこしいれる
おっとす
おっとずれる
おっとり
おっとる
おっとろえる
おっとろかす
おっとろく
おっとろじ
おっとなにおの
おっとのおの
おっとのれ
おっとび

おびやかす
おびる
おぼえる
おも
おもい
おもう
おもて
おもき
おもむく
おもや
およぐ
およぶ
およぼす
おり
おりる
おる
おれる
おろか
おろし
おろす
おわる
オン
おんな

か

カ

骨帯覚主面重思表面趣赴親泳及及折下降折織折愚卸下降卸終遠恩温穏音御女
1019
565
1646
19
1876
1802
776
1620
1876
1758
1754
1647
1168
21
21
21
860
4
731
860
1561
860
793
255
4
731
255
1526
714
779
1217
1447
1879
632
423

下化仮何価佳加可夏嫁
4
55
63
73
86
87
208
314
402
451

カ

か
ガ
カイ

格核殻獲確穫覚角較閣革書欠学岳楽額隠隠影陰懸掛架欠駆陰囲囲傘風重重飾賢頭貸数風稼数型形方肩潟片固堅
1088
1089
1141
1310
1409
1449
1646
1650
1777
1843
1877
998
1119
460
537
1064
1892
749
749
619
735
806
896
1055
1119
1916
735
340
340
53
171
1802
1802
1906
1740
1889
1730
945
171
1444
945
353
615
957
1014
1248
1287
343
356

カク
かく
ガク
かくす
かくれる
かげ
かける
かげる
かこう
かこむ
かさ
かさなる
かさねる
かざる
かざるこい
かし
かしら
かす
かずぜ
かせぐ
かぜえる
かぞえる
かた
かたい

カイ
かい
ガイ
かいこ
かう
かえす
かえりみる
かえる
かえる
かお
かおり
かおる
かかえる
かかげる
かがみ
かがやく
かかり
かかる
かかる
かき
かぎる
カク

街解開貝劾外害慨概涯街該蚕交賛飼帰返省顧代変換替帰返顔香薫香抱掲鏡輝係掛係懸掛架垣限画各嚇客隔郭拡
1615
1651
1840
1720
215
404
481
825
1107
1204
1615
1677
1606
38
1731
1905
562
681
1382
1898
61
401
913
1001
562
681
1893
1911
668
1911
883
898
1834
1779
94
896
94
806
896
1055
373
728
176
281
313
476
748
759
870

家寡花荷華菓過暇果架歌河渦火禍科稼箇課貨靴日蚊香画芽我賀雅餓介会回塊壊階快怪悔懐戒拐改械海灰界皆絵
480
494
641
655
656
657
705
993
1052
1055
1125
1170
1218
1260
1425
1430
1444
1483
1693
1724
1878
963
1605
1911
176
645
837
1728
1853
1908
44
47
338
386
390
743
808
809
812
832
838
869
933
1097
1184
1261
1336
1365
1530

facebook.com/duytrieuftu

球究窮級糾給牛巨去居挙拒拠虚許距御漁魚清京享供兄共興凶協叫境峡強郷恐恭挟教脅胸橋況狂狭矯競経鏡響香 1319 1451 1457 1513 1514 1531 1289 235 261 527 849 871 872 1601 1664 1760 632 1240 1931 1213 39 40 88 142 154 158 172 244 297 387 541 611 760 780 834 886 940 1019 1030 1116 1172 1300 1301 1396 1463 1523 1834 1881 1911

キュウ 658 189 216 1584 1585 1584 146 146 190 539 130 1488 1567 1463 231 1831 36 1158 36 282 282 309 1678 1538 519 1163 287 1163 1022 1034 252 476 1034 685 1600 12 20 21 26 64 296 482 604 775 939 964 1069 1155 1171

菊利効聞聴聞兆兆刻岸傷築着競北鍛来汚来吉吉喫詰絹厳決君決肝脚却客脚逆虐丘久及九休吸宮弓急救旧朽求泣

ギュウ 256 294 334 354 414 461 486 536 554 559 562 580 769 914 962 1008 1065 1068 1099 1115 1150 1162 1419 1470 1512 1644 1660 1729 1755 1770 1779 1902 1919 1926 1045 1327 1939 116 137 478 840 857 930 1124 1294 1347 1568 1711 1194

キョ

危喜器基奇季寄岐己希帰幾忌揮旗期棄机棋機気汽祈既紀規記貴起軌輝飢騎鬼木生黄偽儀宜戯技擬欺犠疑義議消

ク

キ

き

ギ

きえる

ギョ

きよい

キョウ

723 730 786 792 827 833 913 942 1022 1098 1123 1126 1159 1230 1323 1325 1331 1374 1379 1484 1490 1549 1564 1598 1649 1725 1836 1841 1842 1844 1909 1422 17 141 286 538 539 1387 1885 1893 1897 1577 643 165

還陥患感慣憾換敢肝棺款歓汗漠環甘甲監看管簡緩缶艦観貫鑑間閑関館神丸元含岩岸眼頑顔願考芳冠 企 48

カン

1863 1799 695 292 1141 1452 1085 1784 1083 80 1536 1536 63 1302 106 183 1302 1916 1775 624 1083 1775 119 548 1170 1367 1877 27 27 1205 38 61 401 913 1001 27 165 184 220 226 308 379 468 469 490 492 555 572 576

雷醸通唐殻空柄辛枯体絡絡仮狩借刈狩駆軽彼枯軽側川河皮革乾乾渇交代変換替乾冠刊勘勧喚堪完官寒寛巻千幹

かん
ガン

かんがえる
かんがえる
かんばしい
かんむり

き

キ

かたい

かたき
かたち
かたな
かたまり
かたまる
かたむく
かたむける
かためる
かたよる
かたらう
かたる
かたわら
カツ

カッ
かつ

ガッ
ガツ
かつぐ
かて
かど

かな
かなしい
かなしむ
かなでる
かならず
かね

かねる
かのぶ
かべ
かま
かまう
かまえる
かみ

なり
なりすます
みもよう
かから

がらい
がらす
がらだま
がらむ
がらら
がらりと
がらりと
がらりる
かる

かるい
かれ
かれる
かろやか
かわ

かわかす
かわく
かわす
かわる

カン

硬難敵形刀塊固傾傾固偏語傍割喝括活渇滑褐轄合且勝合月担糧角門金悲悲奏必金鐘兼彼株壁窯構構上神紙髪

1403 1856 946 615 177 386 343 126 126 343 122 1685 1685 125 204 305 885 1185 1205 1229 1634 1783 284 11 224 284 1002 877 1502 1650 1838 1808 788 788 418 767 1808 1835 765 624 1090 366 1458 1108 1108 6 1422 1517 1925

facebook.com/duytrieuftu

酌 1788
雲 1860
雲 983
悔 812
悔 812
倉 52
蔵 667
位 72
暗 992
食 1900
暮 979
比 1146
来 36
繰 1563
狂 1300
狂 1300
苦 646
苦 646
苦 646
車 1769
紅 1515
暮 979
黒 1940
黒 1940
桑 1062
加 208
詳 1682
企 208
加 287
君 668
薫 1284
勲 1661
訓 758
郡 1569
群 1771
軍 1771

化 55
仮 63
家 480
華 656
懸 806
気 1150
毛 1147
下 4
夏 402

む 276
もも 315
もも 482
もも 550
もも 589
もも 646
もも 1515
もも 1723
もも 1916
もも 156
もも 793
もも 812
もも 1452
もも 1900
もも 117
もも 482
もも 706
もも 744
もも 647
もも 652
もも 1588
もも 1011
もも 1832
もも 1011
もも 1011
もも 1933
もも 547
もも 672
もも 547
もも 1358
もも 1484
もも 1400
もも 1400
もも 4
もも 4
もも 4
もも 276
もも 290
もも 1069
もも 528
もも 897
もも 1878
もも 1640
もも 1640
もも 344
もも 1790
もも 1910
もも 1529
もも 1529
もも 1914
もも 65
もも 169
もも 615
もも 989
もも 1066
もも 1613
もも 524
もも 996
もも 1100
もも 1313
もも 1213
もも 1213
もも 452
もも 1869
もも 179
もも 1567
もも 179
もも 750
もも 1100
もも 1457
もも 1100
もも 1100
もも 1451
もも 1457
もも 45
もも 223
もも 368
もも 659
もも 679
もも 953
もも 1322
もも 1416
もも 1476
もも 1509
もも 1637
もも 1705
もも 1808
もも 299
もも 1817

久 20
九 26
供 88
功 209
区 233

験 1920

個 104
去 261
古 278
呼 301
固 343
孤 462
己 554
庫 589
弧 609
戸 841
拠 872
故 936
枯 1083
湖 1220
虚 1601
誇 1679
雇 1850
顧 1898
鼓 1944
子 455
小 511
木 1045
粉 1495
黄 1939
五 32
互 33
午 241
呉 322
娯 443
後 625
御 632
悟 816
期 1008
暮 1406
語 1685
誤 1686
護 1713
恋 784
濃 1256
恋 784
交 38
仰 65
侯 95
候 105

ゲン
こ
コ
こ
ゴ
こい
こい
ここいしい
コウ

ゲツ
けむい
けむり
けむる
けむもの
けわしい
ケン

ゲン

外 404
解 1651
京 39
係 94
傾 126
兄 142
刑 185
啓 293
型 353
境 387
契 417
形 615
径 622
茎 647
恵 781
慶 799
憩 802
掲 898
携 919
敬 943
景 975
渓 1206
競 1463
系 1504
経 1523
継 1537
蛍 1607
警 1657
計 1658
軽 1775
鶏 1936
芸 642
迎 680
鯨 1933
汚 1158
汚 1158
汚 1158
劇 206
撃 851
激 1254
消 1194
削 195
傑 127
欠 1119
決 1163
潔 1249
穴 1450
結 1532
血 1611

ゲ
ケイ

ゲイ

けがす
けがらわしい
けがれる
ゲキ

けす
けずる
ケツ

facebook.com/duytrieuftu

コウ

光公興功効厚口后向坑好孔孝岬工巧幸広康後荒降郊恒慌抗拘控攻更肯格校構江洪港溝甲皇硬稿紅絞綱考耕耗航 143 152 158 209 216 258 276 283 319 369 432 456 459 540 550 551 575 581 592 625 651 731 756 813 822 858 873 899 934 997 1015 1088 1091 1108 1160 1186 1221 1232 1331 1366 1403 1445 1515 1532 1541 1577 1580 1581 1593

コウ

行衡講貢躊酵鉱鋼項香高黄神恋請剛合号強郷拷業豪被声肥肥越超氷凍焦焦克刻告国石穀谷酷黒極獄焦凍九九心 1613 1618 1707 1723 1749 1795 1813 1825 1883 1911 1924 1939 1422 784 1695 199 284 316 611 760 887 1066 1719 1631 396 1024 1024 1756 1757 1153 168 1278 1278 147 190 288 344 1397 1441 1714 1796 1940 1100 1309 1278 168 26 26 766

ここうう

ここゴウ

こうむる
こえ
こえる

おりる
おおる
こがす
こがれる
コク

ゴク

こげる
こごえる
ここのつ
ここのつ
ここ

志志試快腰越超答答骨事殊琴言異寿断粉好拒細細困込米込肥肥暦懲凝懲凝転転転殺転衣声怖壊壊今困墾婚建 770 770 1680 808 1041 1756 1757 1478 1478 1922 30 1135 1322 1653 1342 501 955 1495 432 871 1525 1525 341 675 1493 675 1024 1024 980 805 169 805 805 169 1773 1773 1773 1140 1773 1619 396 810 390 390 45 341 365 447 600

しざするざみるろよいろこころこころしすこたえるこたえるこツとこ

なるとぶきるととわなのなむのばむまかまかいままるこむめこめるこやしこやすこよみこらしめるこらすこ

りるりるろがすろがるろげるろすぶろもろわろわいろわすろわれるコン

コン

さ

サ

ザサイ

サイ

ザイ

さいわいさえぎるささかさかいさかえるささがすさかずきさかなうささかからるささかがるささかんささきサク

さく

さくらさぐるさけさけぶさけるさげるささえるささる

さす

ザツととすととるささばくささびささびしいささびれるささまささまたげるさむいさむらいさめるさらさるささるわささわぐささわるさサン

懇恨昆根混献混金魂勤厳権言 804 814 968 1092 1207 1297 1524 1808 1927 223 519 1112 1653

佐作再唆左差茶査砂詐鎖座催債再切妻宰彩菜際才採最栽歳殺済災砕祭細 74 75 162 304 552 553 654 1056 1399 1670 1832 590 128 129 162 179 427 483 616 660 750 853 900 1000 1061 1131 1140 1208 1263 1400 1414 1525

裁西財載斎剤在材罪財幸遮坂逆酒境栄捜探杯魚逆盛下盛先崎作冊削搾昨策索酢錯割咲裂桜探酒叫避裂下提支刺 1624 1638 1741 1778 1875 200 349 1071 1464 1741 575 716 370 685 1789 387 1054 893 908 1078 1931 685 1371 4 1371 145 545 75 161 195 920 986 1477 1505 1792 1826 204 303 1626 1087 908 1789 297 724 1626 4 915 932 192

刺差指挿授授誘定定定幸早冊刷察撮擦札殺雑里論悟裁索寂寂様冷覚妨寒侍冷覚更皿去猿沢騒障触三傘参山惨散 192 553 888 894 902 902 1691 473 473 473 575 966 161 191 495 925 931 1067 1140 1855 1801 1703 816 1624 487 487 487 1110 166 1646 436 490 90 166 1646 997 1368 261 1308 1164 1921 751 1652 5 53 263 535 818 944

facebook.com/duytrieuftu

出174 述682 術1614 俊96 春971 瞬1391 准167 循633 巡677 遵720 旬965 殉1136 準1233 潤1250 盾1381 純1518 順1884 初181 処398 所593 署843 書976 署998 緒1465 諸1542 助1694 叙211 女272 如423 序433 徐583 除629 上732 井6 傷34 償130 勝139 匠224 升236 召242 唱279 商306 声330 奨396 姓420 宵440 将484 小506 511

シュツ ジュ
出174 682 1614 96 971 1391 167 633 677 720 965 1136 1233 1250 1381 1518 1884 181 398 593 843 976 998 1465 1542 1694 211 272 423 433 583 629 732 6 34 130 139 224 236 242 279 306 330 396 420 440 484 506 511

シュン ジュン
俊 春 瞬 准 循 巡 遵 旬 殉 準 潤 盾 純 順 初 処 所 署 書 署 緒 諸 助 叙 女 如 序 徐 除 上 井 傷 償 勝 匠 升 召 唱 商 声 奨 姓 宵 将 小

ジョ ショウ
寿501 就520 従628 授902 樹1117 需1865 修107 収265 周324 囚336 執351 宗471 就520 州549 週701 愁795 拾890 祝1421 秀1429 秋1431 終1526 習1572 臭1588 舟1592 衆1612 襲1630 酬1793 醜1798 集1851 住78 充144 十239 従628 拾890 柔1057 汁1157 渋1209 獣1298 縦1556 重1802 銃1818 叔271 宿488 粛614 淑1210 祝1421 縮1558 塾362 熟1282

ジュ
締1552 閉1839 湿1223 下4 霜1868 舎51 写164 射505 遮716 捨901 斜952 煮1277 砂1399 社1418 者1578 謝1708 赦1752 車1769 邪754 蛇1608 借106 勺228 尺521 昔970 爵1285 石1397 赤1751 酌1778 釈1800 寂487 弱610 若648 若1567 主19 修107 取269 守466 手847 朱1049 殊1135 狩1302 珠1317 種1442 衆1612 趣1758 酒1789 首1910 儒138 受270

ジュウ
しめる しめる しも シャ ジャ シャク ジャク シュ ジュ

ジュク

静1872 滴1244 鎮1833 静1872 沈1166 沈1166 鎮1833 静1872 下4 舌1591 暮835 従628 従628 親1647 親1647 滴1244 七2 質1737 執351 失413 室477 湿1223 漆1241 疾1349 質1737 実470 日963 十239 品328 死1133 忍771 忍771 芝640 縛1555 渋1209 渋1209 搾1209 紋920 島1532 紋543 締1532 閉1552 染1839 染1058 湿1058 示1223 占1413 絞250 1532

しずかく しずまる しずむ しずめる した したがう したがえる したがしいる したたむ したたる したたるシチ シツ ジツ ジッ なぬのばせる のぶ ばる ぶぶいる ぶる ま まる み みる す め める しめる

至1589 視1645 詞1671 試1680 詩1681 誌1687 諮1701 資1734 賜1746 雌1854 飼1905 歯1942 事30 仕58 似77 侍90 児148 地367 字457 寺500 除732 慈794 持889 時988 次1120 治1174 滋1222 璽1314 磁1407 示1413 耳1582 自1587 辞1785 路1764 幸575 虐1600 強611 塩385 潮1252 式602 織1561 色1599 識1709 直1377 食1900 敷947 軸1776 茂650 静1872

シ
桟1093 産1328 算1485 蚕1606 賛1736 酸1797 惨818 暫981 残1134

ジ
仕58 伺76 使89 刺192 旨232 史317 司318 嗣333 四335 士393 姿429 姉438 始439 子455 市556 師563 志770 思776 指888 支932 施958 肢1023 脂1031 枝1074 次1120 止1127 死1133 氏1148 矢1393 示1413 祉1420 私1428 糸1503 紫1507 紙1517 自1587

じ あわせる いたげる いる お
シキ
ジキ
しく
ジク げる
しず

サン
ザン
し
シ

facebook.com/duytrieuftu

晴 990
正 1128
歳 1131
清 1213
性 1292
生 1327
盛 1371
省 1382
精 1500
聖 1583
製 1628
西 1638
誓 1655
誠 1683
請 1695
青 1871
静 1872
斉 1874
背 1017
税 1438
説 1688
夕 403
寂 487
席 564
惜 820
斥 954
昔 970
析 1077
石 1397
積 1448
籍 1492
績 1559
責 1726
赤 1751
跡 1761
隻 1849
関 1844
節 1482
切 179
折 860
拙 875
接 905
摂 921
殺 1140
窃 1454
節 1482
設 1666
説 1688
雪 1859

セイ

廃 595
廃 595
既 1470
捨 901
砂 1399
滑 1229
統 1535
住 78
済 1208
澄 1253
墨 363
隅 744
炭 1267
速 693
住 78
済 1208
澄 1253
刷 191
擦 931
鋭 1823
擦 931
座 590
据 904
寸 499

せい

世 13
施 958
背 1017
瀬 1259
畝 1338
是 972
世 13
井 34
制 193
勢 227
声 396
姓 440
婿 449
征 623
逝 691
性 811
情 819
成 836
政 937
整 948
星 973

セキ

きチツ
せセ
せセ

ズ

スイ

すいズイスウ

すたるすたれるすでにてるすすすなべべるるうすすすまますみすみやかすむするするどいすれるるすわわるすスン

せ

セ
せ
ゼ
セイ

事 30
図 342
豆 1715
頭 1889
出 174
吹 300
垂 350
帥 560
遂 707
推 903
水 1151
炊 1265
睡 1389
穂 1446
粋 1494
衰 1622
酔 1791
鐘 1828
酸 1797
随 745
髄 1923
崇 546
数 945
枢 1076
吸 296
末 1047
据 904
透 698
姿 429
杉 1072
過 705
好 432
透 698
救 939
少 512
優 140
助 211
透 698
少 512
過 705
健 118
筋 1476
鈴 1816
涼 1216
進 702
涼 1216
勧 226
鷹 670
進 702

すえるすかすかたすぎぎるすくうないくくれるぐけるけるしすやかこごこじずずしいすすむむずすめる

すうえる

シン

侵 98
寝 290
審 444
薪 493
進 497
心 669
慎 702
振 766
新 826
森 892
津 956
浸 1063
深 1188
申 1195
真 1212
神 1332
紳 1385
親 1422
診 1528
請 1647
身 1674
辛 1695
臣 1768
針 1784
震 1805
人 1809
仁 1866
刃 42
尋 56
尽 178
迅 508
陣 523
甚 678
神 733
臣 1326
芯 1422
審 1805

ジン

す

ス
す

主 19
子 455
守 466
数 945
素 1506
巣 517
州 549
酢 1792

シン

青 1871
上 6
丈 7
乗 24
冗 163
剰 202
城 374
場 380
壌 391
嬢 454
定 473
常 566
蒸 665
情 819
成 836
条 892
浄 956
状 1063
畳 1188
盛 1195
縄 1212
譲 1332
醸 1385
錠 1422
静 1528
嘱 1647
植 1674
殖 1695
織 1768
職 1784
色 1805
触 1809
食 1866
飾 42
辱 56
白 178
調 508
退 523
退 678
汁 733
知 1326
印 1422
記 1805
代 1871
城 6
白 7
白 24
伸 163
信 202
侵 374
寝 380
審 391
新 454
森 473
津 566
浸 665
深 819
申 836
真 1050
神 1187
紳 1296
親 1344
診 1371
請 1550
身 1712
辛 1799
臣 1827
針 1872
震 311
人 1102
仁 1137
刃 1561
尋 1586
尽 1599
迅 1652
陣 1900
甚 1906
神 1786
臣 1362
芯 1699
審 687
新 687
森 1157
津 1394
浸 251
深 1660
申 61
真 374
神 1362
紳 1362
親 79
診 97

ショウ
ジョウ

少 512
尚 514
床 584
彰 618
従 628
荘 653
障 751
性 811
承 848
掌 850
抄 859
招 874
政 937
昇 969
星 973
晶 977
昭 987
肖 1012
松 1075
正 1128
沼 1173
消 1194
渉 1211
清 1213
焼 1268
焦 1278
照 1281
生 1327
症 1350
省 1382
相 1383
硝 1404
礁 1411
祥 1424
称 1433
章 1460
笑 1472
粧 1499
精 1500
紹 1527
衝 1616
装 1625
訟 1665
証 1672
詔 1673
詳 1682
象 1718
賞 1738
鐘 1835

ショウ

ショク

ジョク
らるくべる
りるぞける
るるしす
るろ
ししろい
ししシン
ししし
ししし
ししし

ゼツ
ぜにまる
せばまる
せばめる
せまい
せまる
せめる
せる
セン
ゼン
そ
ソ
絶舌銭狭狭迫攻責競仙先千占宣専川薦選遷戦扇旋染栓泉洗浅潜線繊船践銭銑鮮全前善漸然禅繕
1534 1591 1819 1301 1301 1301 684 934 1726 1463 59 145 240 250 475 503 548 670 721 722 839 845 960 1058 1094 1154 1189 1190 1251 1551 1560 1595 1762 1819 1820 1932 49 196 295 1242 1279 1426 1562
ソ
ソウ
そう
ゾウ
塑阻
359 726
想措疎礎祖租組素組訴倉僧創双争喪壮奏宗巣層草荘葬藻送遭想捜挿掃操早曹桑槽燥相窓総装贈走霜騒沿添像増
796 906 1346 1412 1423 1434 1496 1506 1529 1675 52 131 205 266 274 332 394 418 471 517 533 652 653 662 674 686 717 796 893 894 907 928 966 999 1062 1113 1272 1383 1455 1543 1625 1750 1753 1868 1921 1169 1215 133 388
ゾウ
そうろう
そえる
ソク
ゾク
こ
そこなう
そこねる
そそぐ
そそのかす
そそだつ
そだてる
ソツ
そと
そなえる
そなわる
そのまる
そむく
そむける
そめる
そらす
そらる
ソン
蔵造憎臓象贈雑候添促側則即速息束測足俗属族続賊底損損注唆育育卒率外供備備園染背背初染空反反存孫尊損
667 692 828 1044 1718 1750 1855 105 1215 99 119 197 253 693 782 1051 1224 1759 100 532 961 1539 1744 585 922 922 1175 304 1013 1013 245 1312 404 88 124 124 346 1058 1017 1017 181 1058 1452 267 267 458 463 509 922

ソン
ゾン
た
タ
た
ダ
タイ
ダイ
たいら
たえる
たおす
村存
1073 458
他多太手田堕妥惰打蛇駄代体台大太対帯待退逮隊怠態替胎泰滞耐袋貸代内台大弟第題平堪絶耐倒
60 405 409 847 1330 357 425 823 854 1608 1917 61 80 280 408 409 502 565 626 687 703 746 777 797 1001 1026 1156 1234 1579 1623 1730 61 160 280 408 607 1473 1895 573 379 1534 1579 109
たおれる
たか
たかい
たがい
たかまる
たかめる
たがやす
たから
たき
たきぎ
タク
たく
ダク
だく
たくみ
たくわえる
たけ
たしか
たしかめる
たす
だす
たすかる
たすける
たずさえる
たずさわる
たずねる
たたかう
ただし
ただしい
ただす
ただちに
たたみ
たたむ
ただよう
タツ
たつ
倒高高互高高耕宝滝薪卓宅度択拓沢濯託炊濁諾抱巧蓄丈岳竹確確足出助助携携尋訪戦闘但正正直畳畳漂達建断
109 1924 1924 33 1924 1924 1580 474 1235 669 246 467 588 861 876 1164 1257 1662 1265 1255 1696 883 551 666 7 537 1471 1409 1409 1759 174 211 211 919 919 508 1667 839 1847 81 1128 1128 1377 1344 1344 1245 708 600 955
たつ
たつ
ダツ
たっとい
たっとぶ
たて
たてまつる
たてる
たとえる
たな
たに
たね
たのしい
たのしむ
たのむ
たのもしい
たば
たび
たべる
たま
たまこし
たましい
だまる
たまわる
たみ
ためす
ためる
たもつ
たやすり
たよる
たらす
たりる
たる
たれる
たわむれる
たわら
タン
立絶裁竜奪脱尊貴尊貴盾縦奉建立例棚谷種楽楽頼頼束度旅食弾玉球霊卵魂黙賜民試矯保絶便頼垂足足垂戯倹丹
1459 1534 1624 1930 421 1035 509 1729 509 1729 1381 1556 415 600 1459 93 1103 1714 1442 1064 1064 1890 1890 1051 588 959 1900 613 1313 1319 1867 254 1927 1941 1746 1149 1680 1396 102 1534 101 1890 350 1759 1759 350 840 112 18

facebook.com/duytrieuftu

タン
反嘆壇単担探胆淡炭短端誕鍛団壇弾断暖段男談 267 310 392 516 877 908 1027 1214 1267 1395 1462 1697 1831 339 392 613 955 994 1139 1334 1698

ダン

ち

チ
値地遅恥池治痴知稚置致質乳千血小近蓄違違力契蓄逐 108 367 709 783 1161 1174 1356 1394 1440 1466 1590 1737 29 240 1611 511 679 1655 713 713 207 417 666 694

チク
ちち
ちぢまる
ちぢむ
ちぢめる
ちぢらす
ちぢれる
チツ

チャ
チャク

チュウ

チョ

チョウ
畜竹築乳父縮縮縮縮縮秩窒茶嫡着中仲宙忠抽昼柱沖注虫衷鋳駐著緒貯丁兆帳庁弔張彫徴懲挑朝腸潮澄町眺聴 1339 1471 1488 29 1286 1558 1558 1558 1558 1558 1435 1456 654 453 1567 16 67 472 773 878 974 1084 1165 1175 1604 1621 1824 1918 661 1542 1743 3 146 567 582 606 612 617 636 805 891 1009 1037 1039 1252 1253 1335 1388 1585

チョウ
ちらかす
ちらかる
ちらす
ちる
チン

つ
ツ
つ
ツイ

ついえる
ついやす
ツウ

つか
つかう

つかえる
つかす
つかまえる
つかまる
つからす
つかる
つかれる
つかわす
つき
つぎ
つきる
つく
調超跳重釣長頂鳥勅直散散散散陳朕沈珍賃鎮 1699 1757 1763 1802 1810 1837 1882 1934 217 1377 944 944 944 944 737 1005 1166 1316 1735 1833

通都津墜対追費費通痛塚使遣仕尽捕捕疲漬疲遣月次尽付 695 761 1188 364 502 688 1732 1732 695 1353 381 89 715 58 523 895 895 1351 1243 1351 715 1002 1120 523 62

滴的笛哲徹迭撤鉄寺照照出照典天展店殿添点転伝殿田電 1244 1364 1474 291 638 683 926 1814 500 1281 1281 174 1281 157 410 531 586 1142 1215 1275 1773 68 1142 1330 1862

吐図土塗度徒途都斗渡登頭十戸努土奴度怒問 298 342 347 360 588 630 697 761 950 1225 1361 1889 239 841 212 347 431 588 778 331

テキ

テツ
らす
てる
でる
れる
テン

デン

と
ト

ド

とい
つむぐ
つめたい
つめる
つもる
つゆ
つよい
つよまる
つよめる
つら
つらなる
つらぬく
つらねる
つる
つる
つるぎ
つれる

て
テ
デ
テイ

デイ
テキ
つく

つぐ

つくえ
つくす
つぐなう
つくる

つくろう
つける

つげる
つたう
つたえる
つたわる
つち
つちかう
つつ
つづく
つづける
つつしむ

つつみ
つづみ
つつむ
つどう
つとまる
つとめる

つな
つね
つのる
つのる
つばさ
つぶす
つぼむ
つまる
つみ
つむ

つむ
就突着接次継机尽償作造繕付就漬着告伝伝土培簡統統慎謹堤鼓包集勤努務勤綱常角募翼粒坪妻詰罪摘積詰鍾 520 1453 1567 905 1120 1537 1068 523 139 75 692 1562 62 520 1243 1567 288 68 68 68 347 377 1480 1539 1539 826 1705 382 1944 230 1851 223 212 222 223 1541 566 1650 225 1574 1498 372 427 1678 1464 924 1448 1678 1828

紡冷詰積露強強強面連貫連弦釣剣連 1521 166 1678 1448 1870 611 611 611 1876 699 1725 699 608 1810 198 699

手弟丁亭体低停偵呈堤定帝底庭廷弟逓邸抵提程締艇訂貞泥適摘敵 847 607 3 41 80 82 120 121 323 382 473 561 585 591 598 607 696 755 879 915 1439 1552 1597 1659 1721 1176 718 924 946

facebook.com/duytrieuftu

女尿似煮庭鶏人任妊忍認 423 525 77 1277 591 1936 42 69 435 771 1690

ニョウ
にる
にわ
にわとり
ニン

ぬ
ぬう
ぬかす
ぬかる
ぬく
ぬぐ
ぬける
ぬげる
ぬし
ぬすむ
ぬの
ぬま
ぬる

ね
ね
ネイ
ねがう
ねかす
ねこ
ネツ
ねばる
ねむい
ねむる
ねる
ネン
ねんごろ

並成鳴慣苗縄南男納軟難何 764 836 1935 827 649 1550 247 1334 1519 1774 1856 73

二仁児尼弐荷新煮苦逃苦握肉憎憎憎憎逃濁濁西偽日担鈍鈍若煮乳入柔女如 31 56 148 522 603 655 956 1277 646 689 646 911 1010 828 828 828 828 689 1255 1255 1638 116 963 877 1811 1811 648 1277 29 150 1057 423 433

ならべる
なる
なれる
なわ
ナン
なん

に
ニ
にい
にえる
にがい
にがす
にがる
にぎる
ニク
にくい
にくしみ
にくむ
にくらしい
にげる
にごす
にごる
にごし
にせ
ニチ
になう
にぶい
にぶる
ニャク
ニャや
ニュウ
ニョ

直治直中仲永長流半眺流泣鳴慰慰殴嘆嘆投和和情成納夏懐懐懐七七斜何七生怠鉛並波涙滑悩悩倣習慣鳴並並 1377 1174 1377 16 67 1152 1837 1200 243 1388 1200 1171 1935 798 798 1138 310 310 862 326 326 819 836 1519 402 832 832 832 2 2 952 73 2 1327 777 1812 764 1177 1201 1229 817 817 113 1572 827 1935 764 764

なおす
なおる
なか
ながい
ながす
なかば
ながめる
ながれる
なく
なぐさむ
なぐさめる
なぐる
なげかわしい
なげく
なげる
なごむ
なごやか
なさけ
なす
ナッ
なつ
なつかしい
なつかしむ
なつく
なつける
なな
ななつ
ななめ
ななに
ななの
ななまける
ななまり
ななみ
なみだ
なめらか
なやます
なやむ
ならう
ならす
ならびに
ならぶ

隣殿殿飛扉跳飛乏止泊留富富弔止泊留供共友伴捕捕鳥取執捕採撮泥屯団豚問鈍 752 1142 1142 1899 846 1763 1899 23 1127 1178 1341 491 491 606 1127 1178 1341 88 154 268 84 895 895 1934 269 351 895 900 925 1176 22 339 1717 331 983 1811

南納名菜内亡無苗治 247 1519 285 660 160 37 1280 649 1174

なる
なるとのばす
なびく
なぶる
なべ
なまい
なまる
なみ
なむ
なめる
なやむ
なら
ならう
ならす
ならす
ならび
ならぶ
ならべる
ならわす
なり
なる
なれる
なわ
ナン
なん

な
ナ
な
ナイ
ない
なえ
なおす

童銅峠導貫導貫十遠通通溶解時匿得徳特督篤読溶解説研毒独読溶解遂常床所閉年閉凸突嫁届届滞整調整調唱隣 1461 1821 542 509 1729 509 1729 239 714 695 695 1238 1651 988 238 631 1293 1390 1489 1689 1238 1651 1688 1398 1145 1303 1689 1238 1651 707 566 584 843 1839 574 1839 175 1453 451 529 529 1234 948 1699 948 1699 306 752

ドウ
とうげ
とうとい
とうとぶ
とお
とおい
とおす
とおる
とかす
とき
トク
とく
とぐ
ドク
とける
とげる
とこ
ところ
とざす
としじる
トツ
とつぐ
とどく
とどける
とどこおる
とどのう
とのえる
となえる
となり

トウ

倒凍刀到盾塔冬当党島逃透道陶悼投搭東桃棟湯灯痘登盗稲答等筒糖納統謄討読豆踏闘頭騰問働動同堂導道胴洞 109 168 177 194 292 383 399 513 515 543 689 698 710 738 821 862 916 1053 1095 1104 1226 1262 1354 1361 1372 1443 1478 1479 1480 1501 1519 1535 1656 1663 1689 1715 1766 1847 1889 1913 331 132 221 320 355 510 710 1032 1191

とう
ドウ

facebook.com/duytrieuftu

の 1803
ノウ 817
1018
1036
1256
1519
1787
のがす 689
のがれる 689
のき 1772
のこす 1134
のこる 1134
のせる 24
のぞく 732
のぞむ 1007
1806
のち 625
のばす 79
のびる 599
のべる 599
682
のぼす 6
のぼせる 6
のぼる 6
969
1361
のむ 1903
のる 24
1778

は
ハ 863
1177
1192
1401
1641
178
663
は 1462
1570
1942

バ 430
ば 1912
ハイ 380
110
595
880
909
941
1017
1028
1078
1780
1790
1261
111
377
397
450
739
1096
1731
1747
150
1054
985
1054
1327
361
55
1825
1658
342
1224
1658
1701
1702
1804
83
249
671
684
881
1178
1362
1596
298
534
907
249

バク 400
570
982
1236
1273
1555
1254
213
213
55
1486
704
886
886
1116
1462
783
439
181
181
439
1084
783
1753
783
783
1786
404
613
404
962
1115
1337
1462
1021
1635
1337
1052
132
151
1815
1467
1360
1815
1925
1181
181
70
864

ハン 1079
1270
1288
1299
1318
1340
1487
1510
1594
1742
1886
1904
8
84
187
991
1079
1345
1375
1609

ひ
ヒ 248
289
434
624
724
788
846
865
882
1024
1146
1179
1351
1367
1408
1436
1468
1631
1732
1873
1899
963
1153
1260
1262

ビ 124
526
635
1566
1945
1429
166
899
1053
143
143
234
1312
605
613
82
82
82
605
20
1251
1892
1195
552
1195
234
767
1179
1481
1565
1
42
1479
1
1303
1881
993
445
1436
166
166
1363
1362
166
112
155
881
1114
1153

ひいでる
ひえる
ひかえる
ひかがし
ひかかり
ひかかる
ひきいる
ひく
ひくい
ひくまる
ひくめる
ひけるし
ひさしい
ひそむ
ひたいす
ひたたり
ひだたる
ヒツ
ひつじ
ひと
ひとしい
ひとつ
ひとりく
ひびま
ひめめる
ひめやかす
ひやク
ひやクす
ひやウ
ヒョ

バン
ひ

パツ 1047
1467
1845
1052
1052
641
656
1945
1684
935
1684
1857
935
1326
1326
656
935
1857
1570
1763
1143
568
726
1382
1196
693
966
1081
1327
966
693
966
260
1040
855
990
1809
612
971
990
84
170
187
243
267
370
558
673
923

はて
はてる
はな
はなし
はなす
はなつ
はなはだ
はなはだしい
はなやか
はなれる
はね
はねる
はは
はば
はばむ
はぶく
はま
はやい
はやし
はやす
はやまる
はやめる
はら
はらう
はらす
はりる
はる
はれる
ハン

facebook.com/duytrieuftu

ウ
ョウ
ひら
ひらく
ひらける
ひる
ひる
ひるがえす
ひるがえる
ひろい
ひろう
ひろがる
ひろげる
ひろまる
ひろめる
ヒン
ピン
ふ
フ
漂票教評平苗描猫病秒平開開干昼翻翻広拾広広広広品浜貧賓頻便敏瓶貧
1245 1415 1620 1676 573 649 910 1304 1352 1432 573 1840 1840 572 974 1575 1575 581 890 581 581 581 581 328 1196 1727 1739 1891 101 938 1324 1727
不付風夫婦富布府附怖扶敷普
10 62 171 411 448 491 557 587 727 810 866 947 978
ブ
フウ
ふえ
ふえる
ふかい
ふかす
ふかまる
ふかめる
フク
ふく
ふくむ
ふくめる
ふくむ
ふくらむ
ふくれる
ふくろ
ふける
ふさ
痛歩浮父符譜負賦赴不悔分奉部武歩無舞風夫富封笛増殖深更深深伏副幅復服腹福複覆吹噴含含膨膨袋更老房
1011 1020 1130 1197 1286 1475 1710 1722 1748 1754 10 91 180 415 762 1129 1130 1280 1807 171 411 491 504 1474 388 1137 1212 997 1212 1212 71 203 568 634 1004 1040 1427 1636 1640 300 312 286 286 1043 1043 1623 997 1576 844
節伏防伏二双札豚再二縁払沸仏物筆太懐太舟船舟船踏文踏増殖冬降振古奮振震震古触分噴墳奮憤粉紛雰分文聞
1482 71 725 71 31 266 1067 1717 162 31 1548 855 1180 57 1290 1481 409 832 409 1592 1595 1592 1595 1766 949 1766 388 1137 399 731 892 278 422 892 1866 1866 278 1652 180 312 389 422 830 1495 1520 1861 180 949 1584
ふし
ふす
ふせぐ
ふせる
ふた
ふだ
ふた
ふたたび
ふたつ
ふち
フツ
ブツ
ふで
ふといころ
ふとる
ふな
ふね
ふまえる
ふみ
ふむ
ふやす
ふゆ
ふる
ふるい
ふるう
ふるうえる
ふるえる
ふるす
ふれる
フン
ブン

ヘ
ベ
ヘイ
ほ
ホ
ほ
ホウ
ボウ
ほう
ほか
ほがらか
ホク
ボク
ほこ
ほこる
ほこし
ほしい
ほす
ほそい
ほそる
ほたる
ホツ
ホッ
ボツ
ほっする
ほど
ほとけ
ほどこす
ほね
ほのお
ほまれる
ほめる
ほら
ほり
ほる
ほろびる
ほろぼす
ホン
ボン
辺丙併兵塀幣平弊陛並柄病閉米壁癖隔隔別紅蛇滅滅経偏変辺返遍片編便勉弁
676 14 92 155 384 571 573 601 734 764 1085 1352 1839 1493 366 1358 748 748 188 1515 1608 1219 1219 1523 122 401 676 681 711 1287 1553 101 219 262
ベイキ
へだたる
へだてる
へべつ
べにびら
へらす
へる
ヘン
ベン
舗保捕歩浦補帆火
54 102 895 1130 1198 1632 558 1260
募墓幕暮模母簿倣俸包報奉宝封峰崩芳邦抱放方胞法泡砲縫褒訪豊飽乏亡傍剖坊妄妨帽防忘忙房暴望肪膨某棒
225 361 835 979 1109 1143 1491 113 114 230 352 415 474 504 544 547 643 753 883 935 957 1029 1181 1182 1402 1557 1629 1667 1716 1907 23 37 125 201 371 424 436 569 725 772 807 844 982 1007 1025 1043 1059 1105
初諸署署外朗北僕墨撲木朴牧目矛誇星欲干細細蛍発法坊没欲程仏施骨炎誉褒洞堀彫掘滅滅反奔本翻凡煩盆
1702 1733 662 404 1006 231 134 363 927 1045 1070 1291 1376 1392 1679 973 1122 572 1525 1525 1607 1360 1181 371 1167 1122 1439 57 958 1922 1264 1654 1629 1191 378 617 897 1237 1237 267 416 1046 1575 170 1270 1369

facebook.com/duytrieuftu

ま
マ 852
ま 1410
マイ 1929
1938
1376
1385
1841
1912
375
441
1080
1144
1493
1807
263
1807
196
69
1722
69
1745
996
555
1291
1520
1520
1520
570
1042
555
1722
996
463
1683
1128
224
38
1207
38
38
1207
38
242
388
1727
まい
まいる
まいうえ
まいかす
まいかす
まいかせる
まいかなう
まいがる
まいき
まいぎらす
まいぎらわしい
まいぎぎらわす
まいぎぎれる
まいマク
まいまくける
まいまげる
まいまげごと
まいまささる
まいまささざる
まいまじえる
まいまじる
まいまじわる
まいますす
まいますずしい
まぜる
また
またたく
まち
マツ
まつ
まつまったく
まつまつりごと
まつまつる
まつまとどどうこ
まつまとどどうなこぶ
まつまとどどうなぬかれる
まつまとどどうねくし
まつまとどどうほめもる
まつまとどどうゆよう
まつまとどどうるい
まつまとどどるめる
まつまとどわすわり
まつまとどわるマン
み
ミ
み
みえる
みがく
きぎ
みみこととのり
みみささおき
みみささささぎ
みみささじかい
みみじじめ
みみずずうみ
みみずずうから
みみせせる
みみせぜる
みみたたすだれる
みみちちちびく
みみちちちる
みみミツつぐつる
みみつつっとめる
みみとどりな
みみなとみもとい
みみなにくい
みみねのる
みみのみやクこウ
みみミャやミョ
みる
ミン
幹右韶操岬陵短惨水湖自店見溝満乱乱道導満密三貢三認緑皆港南源醜峰実耳宮脈都名命妙明見診明民眠
576
277
1673
928
540
742
1395
818
1151
1220
1587
586
1643
1232
1227
28
28
710
510
1227
489
5
1723
5
1690
1546
1365
1221
247
1231
1798
544
470
1582
482
1033
761
285
325
437
984
1643
1674
984
1149
1386
交混又瞬町街抹末待松全祭政祭的窓惑眼学免招幻豆守繭迷丸丸円丸回周回万慢満漫
38
1207
264
1391
1335
1615
884
1047
626
1075
49
1414
937
1414
1364
1455
789
1387
460
149
874
577
1715
466
1511
690
17
17
159
17
338
324
338
8
829
1227
1246
味未魅三実身見磨
302
1048
1928
5
470
1768
1643
1410

む
ム
むい
むかう
むかえる
むかし
むぎ
むくいる
むける
むこう
むこうし
むしす
むずかしい
むすぶ
むすめ
むつ
むっつ
むな
むね
むら
むらさき
むらす
むれ
むれる
むろ
め
め
メイ
めぐむ
めぐる
めし
めす
めずらしい
メツ
メン
も
モ
も
モウ
もうける
もうす
もえる
モク
もぐる
もしくは
もす
もちいる
モツ
もっとも
もっぱら
もと
務夢武無矛謀霧六六向迎昔麦向報向婿向虫蒸難結娘六六胸棟旨胸棟村群紫蒸群蒸群室
222
407
1129
1280
1392
1702
1869
153
153
319
680
970
400
319
352
319
449
319
1604
665
1856
1532
446
153
153
1030
1104
232
1030
1104
1073
1569
1507
665
1569
665
1569
477
女芽目雌
423
645
1376
1854
名命迷明盟銘鳴恵巡飯召雌珍滅免綿面
285
325
690
984
1373
1822
1935
781
677
1904
279
1854
1316
1237
149
1544
1876
茂模喪藻亡妄望毛猛盲網耗設申燃木目黙潜若燃用物持最専下元
650
1109
332
674
37
424
1007
1147
1305
1378
1545
1581
1666
1332
1271
1045
1376
1941
1251
648
1271
1329
1290
889
1000
503
4
141
もと
もとい
もとす
もとめる
もとる
もの
も
もやす
もよおす
もらす
もり
もる
もれる
モン
もんめ
や
ヤ
や
ヤク
やく
やける
やさしい
やしなう
やしろ
やすい
やすまる
やすむ
やすめる
やせる
やつ
やっかい
やっかむ
やつし
やつす
やつれる
やど
やとう
やとわれる
やなぎ
やぶ
やぶる
やぶれる
やま
やまい
やまいだれ
やまう
やまかえる
やまかす
やまかぜ
やまかた
やまかわ
やまぎし
やまぎわ
やまくじら
やまくず
やまくだる
やまくだり
やまくだる
やまくち
やまくぼ
やまくら
やまくらす
やまくらべ
やまくる
やまくれ
やまくれる
やまごえ
やまごし
やまごや
やまさか
やまざくら
やまざと
やまし
やましい
やましろ
やまじろ
やまず
やまずえ
やまずそ
やまずみ
やますそ
やまだ
やまだち
やまだる
やまつき
やまつく
やまつくり
やまつくる
やまつじ
やまつつじ
やまつつみ
やまつづき
やまつづく
やまつづら
やまつつる
やまつと
やまつなみ
やまつばき
やまつばめ
やまつぶし
やまつぼ
やまつぼみ
やまつみ
やまつもり
やまつる
やまつるし
やまつるす
やまつるべ
やまつるる
やまつれ
やまつれる
やまつわる
やまつわろ
やまつわろう
やまつわろす
やまつわろる
やまつわろれる
やまつわろわす
やまつわろわれる
やまつわろわれる
やまつわろわれる

やすむ
やすめる
やつ
やっつ
やど
やどう
やどす
やどる
やなぎ
やぶる
やぶれる

やま
やまい
やむ
やめる
やわらか

やわらかい

やわらぐ
やわらげる

ゆ

ユ

ゆ
ユイ

ユウ

休 64
休 64
八 151
八 151
宿 488
屋 1850
宿 488
宿 488
柳 1086
破 1401
敗 941
破 1401
山 535
病 1352
病 1352
辞 1785
柔 1057
軟 1774
柔 1057
軟 1774
和 326
和 326

ユウ

ゆう
ゆうえ
ゆかき
ゆく
ゆさぶる
ゆすぶる
ゆすぶる
ゆずる
ゆたか
ゆび
ゆみ
ゆめ
ゆらぐ
ゆる
ゆるい
ゆるぐ
ゆるす
ゆるむ
ゆるめる
ゆるやか
ゆれる
ゆわえる

よ

ヨ

よ

よい
よい

ヨウ

遊 712
愉 824
油 1183
由 1333
癒 1359
諭 1703
輸 1782
湯 1226
唯 307
遺 719
由 1333
優 140
勇 218
友 268
右 277
幽 579
遊 712
郵 763
悠 787
憂 800
有 1003
猶 1307
由 1333
融 1610
裕 1633
誘 1691
雄 1852
夕 403
結 1532
故 936
床 584
雪 1859
逝 691
行 1613
揺 918
揺 918
揺 918
譲 1712
豊 1716
指 888
弓 604
夢 407
揺 918
揺 918
緩 1549
揺 918
許 1664
緩 1549
緩 1549
緩 1549
揺 918
結 1532

与 9
余 50
予 275
誉 1654
預 1887
世 13
代 61
四 335
夜 406
善 295
良 1642
宵 484
容 485
幼 578
庸 594
葉 663

ヨウ

陽 747
揚 917
揺 918
擁 929
曜 995
腰 1041
様 1110
洋 1193
容 1238
用 1329
窯 1458
羊 1565
要 1639
謡 1704
踊 1765
養 1901
八 151
酔 1791
抑 867
欲 1122
浴 1199
翌 1573
翼 1574
横 1111
汚 1158
汚 1158
由 1333
寄 486
装 1625
四 335
四 335
呼 301
詠 1669
読 1689
嫁 451
因 337
寄 486
夜 406
喜 294
弱 610
弱 610
弱 610
弱 610
四 335

羅 1469

よう
よう
ヨク

こ
ごす
ごれる
し
せる
そおう
そつ
っつ
ぶ
む

め
る
る

こぶ
わい
わまる
わめる
わる
わん

ら

ラ

ライ

ラク

ラン

り

リ

キ
クチツ
リ
リ
リャク
リュウ

リョ

リョウ

裸 1635
来 36
礼 1417
雷 1863
頼 1890
落 664
楽 1064
絡 1536
酪 1794
乱 28
卵 254
欄 1118
濫 1258
覧 1648

利 189
吏 321
履 534
理 1321
痢 1355
裏 1627
里 1801
離 1857
力 207
陸 740
律 627
律 627
率 1312
立 1459
略 1343
隆 741
柳 1086
流 1200
留 1341
硫 1405
立 1459
粒 1498
竜 1930
慮 801
旅 959
虜 1603
両 15
僚 135
了 273
寮 498
陵 742

リョウ

リョク

リン

る

ル

ルイ

料 951
涼 1216
漁 1240
猟 1306
療 1357
糧 1502
良 1642
量 1804
霊 1867
領 1888
力 207
緑 1546
倫 115
厘 259
隣 752
林 1081
輪 1781
臨 1806
鈴 1816

流 1200
留 1341
塁 358
涙 1201
累 1508
類 1896

令 46
例 93
冷 166
励 213
戻 842
礼 1417
鈴 1816
隷 1848
零 1864
霊 1867
麗 1937
齢 1943
暦 980
歴 1132
列 186
劣 210
烈 1276

れ

レイ

レキ

レツ

レツ
レン

ろ

ロ

ロウ

炉 1266
路 1764
露 1870
労 214
廊 596
郎 757
朗 1006
楼 1106
浪 1202
漏 1247
糧 1502
老 1576
露 1870
六 153
緑 1546
録 1830
論 1700

ロク

ロン

わ

ワ

わ

ワイ
わかい
わかす
わかつ
わかる
わかれる
わかれる
ワク
わく
わく
わけ
わける
わざ

わざわい

和 326
話 1684
我 837
輪 1781
賄 1745
若 648
沸 1180
分 180
分 180
分 180
別 188
惑 789
枠 1082
沸 1180
訳 1668
分 180
技 857
業 1066
災 1263

facebook.com/duytrieuftu

わずらう　患 786
　　煩 1270
わずらわす　煩 1270
わすれる　忘 772
わた　綿 1544
わたくし　私 1428
わたす　渡 1225
わたる　渡 1225
わらう　笑 1472
わらべ　童 1461
わり　割 204
わる　割 204
わるい　悪 785
われ　我 837
われる　割 204
ワン　腕 1038
　　湾 1228

PHỤ LỤC III

facebook.com/duytrieuftu

1

一 1
乙 25

2

七 2
丁 3
九 26
二 31
人 42
入 150
八 151
刀 177
力 207
十 239
又 264
了 273

3

下 4
三 5
上 6
丈 7
万 8
与 9
丸 17
久 20
及 21
亡 37
凡 170
刃 178
勺 228
千 240
口 276
土 347
士 393
夕 403
大 408
女 423
子 455

寸 499
小 511
山 535
川 548
工 550
己 554
干 572
弓 604
才 853

4

不 10
中 16
丹 18
屯 22
乏 23
五 32
互 33
井 34
介 44
今 45
化 55
仁 56
仏 57
元 141
公 152
六 153
円 159
内 160
冗 163
凶 172
切 179
分 180
刈 183
勾 229
区 233
匹 234
午 241
升 242
厄 257
收 265
双 266
反 267
友 268
予 275
太 409
天 410
夫 411
孔 456
少 512
尺 521
幻 577
引 605
弔 606
心 766
戸 841
手 847
支 932
文 949
斗 950
斤 953
方 957
日 963
月 1002
木 1045
欠 1119
止 1127
比 1146
毛 1147
氏 1148
水 1151
火 1260
父 1286
片 1287
牛 1289
犬 1295
王 1315

5

且 11
丘 12
世 13
丙 14
主 19
以 43
令 46
仕 58
仙 59
他 60
代 61
付 62
兄 142
冊 161
写 164
凹 173
出 174
凸 175
刊 184
加 208
功 209
包 230
北 231
巨 235
半 243
占 250
去 261
弁 262
右 277
古 278
召 279
台 280
可 314
句 315
号 316
史 317
司 318
四 335
囚 336
圧 348
処 398
冬 399
外 404
央 412
失 413
奴 431
尼 522
巧 551
左 552
市 556
布 557
平 573
幼 578
広 581
庁 582
込 675
辺 676
必 767
打 854
払 855
斥 954
旧 964
本 1046
末 1047
未 1048
札 1067
正 1128
母 1143
民 1149
永 1152
氷 1153
汁 1157
犯 1299
玄 1311
玉 1313
甘 1325
生 1327
用 1329
田 1330
甲 1331
申 1332
由 1333
白 1362
皮 1367
皿 1368

6

目 1376
矛 1392
矢 1393
石 1397
示 1413
礼 1417
穴 1450
立 1459
両 15
交 38
会 47
企 48
全 49
仮 63
休 64
仰 65
件 66
仲 67
伝 68
任 69
伐 70
伏 71
光 143
充 144
先 145
兆 146
共 154
再 162
刑 185
列 186
劣 210
旨 232
匠 236
印 251
危 256
争 274
各 281
吉 282
后 283

facebook.com/duytrieuftu

合名吸叫吐向同吏因回团在地壮多妄好如妃字存安宇守宅寺当尽州帆年式弐芋芝巡迅忙成扱旬早曲有肉
肌朱机朽次死每気汚汗江池灰灯百竹米糸缶羊羽老考耳自至舌舟色虫血行衣西
伺似住伸体但低伯伴克児兵冷初判別利助努励労医却即卵含君告否吟吹呉呈囲困図均坑坂坊壱声売麦妥
妊妨妙孝完寿対局尿尾岐希序床廷弟形役花芸芳近迎返防邦応忌志忍忘快我戒戻技抗抄折択投把抜批扶
抑改攻更肖肝条束材杉村求汽決沢沖沈没災状狂男町社私秀究系良見角言谷豆貝赤走足身車辛里臣
乳事京享舎依価佳供使侍侮併例免具典画券刻刷刺制到劾効協卒卓参取受叔呼味周命和固国垂坪夜
乱亜来余位何佐作
奇奉奔委妻姉始姓妹学季官実宗宙定宝宜尚居届屈岳岩岸岬幸底店府延弦往径征彼英芽苦茎若苗茂述迭
迫阻附邪邸並忠念怪怖性所房承押拐拡拒拠拘招拙拓担抽抵拝拍披抱抹放易昆昇昔明服育肩肯肢肥肪果
者表金長門雨青非斉
乗亭係侯俊信侵促俗便保冠風削前則勅勇南卑卸厚厘叙咲哀品型垣城変契奏威
東枝松枢析杯板枚林枠欧武歩殴毒泳沿河泣況沼治注泥波泊泌沸法泡油炎炊炉版物牧的直知祈祉空突
姿姻孤宣客室専封単屋峡峠巻帥帝幽度建弧後待律荒草荘茶逆送退追逃迷限郊郎急思怠怒悔恒恨括挟拷
指持拾挑故政施春是星昼映昨昭胃背胎胆肺胞栄架査柔染某枯柱柄柳段泉海活洪浄津洗浅洞派洋炭為点

facebook.com/duytrieuftu

牲狹狩独珍甚界畑疫発皆皇盆看県盾省相冒研砂砕祝神祖科秋秒窃紀級糾紅約美耐臭虐衷要計訂貞負赴
1292 1301 1302 1303 1316 1326 1336 1337 1348 1360 1365 1366 1369 1379 1380 1381 1382 1383 1384 1398 1399 1400 1421 1422 1423 1430 1431 1432 1454 1512 1513 1514 1515 1516 1566 1579 1588 1600 1621 1639 1658 1659 1721 1722 1754

軌軍重面革音飛食首香

10

52 103 104 105 106 107 108 109 110 111 112 113 114 115 167 168 198 199 200 201 219 238 260 290 291 292 304 329 375 402 443 444 445

1770 1771 1802 1876 1877 1879 1899 1900 1910 1911

倉倹個候借修値倒俳倍倭傲傘倫准凍剣剛剤剖勉匿原唇哲唐唆員埋夏娯娠姫

娘孫宴家害宮宰宵容射将覚展島峰差帰師席帯庫座庭弱従徐徒荷華逝造速逐通透途連院陥降除陣陛郡

446 463 479 480 481 482 483 484 485 505 506 515 531 543 544 553 562 563 564 565 589 590 591 610 628 629 630 655 656 691 692 693 694 695 696 697 698 699 729 730 731 732 733 734 758

兼恩恐恵息恥恋悦悟悩恭扇挙振捜挿捕敏料旅時書朕朗能脅胸脂胴脈案栽桑桜格核株校根桟栓桃梅残殊

765 779 780 781 782 783 784 815 816 817 834 845 849 892 893 894 895 938 951 959 988 998 1005 1006 1018 1019 1030 1031 1032 1033 1060 1061 1062 1087 1088 1089 1090 1091 1092 1093 1094 1095 1096 1134 1135

殉殺泰消浸浜浮浦浴流涙浪烈特殊班畝畜畔留疾症疲病益真眠破砲祥称租秩秘既笑粋粉索素紙純納紛紡

1136 1140 1156 1194 1195 1196 1197 1198 1199 1200 1201 1202 1276 1293 1317 1318 1338 1339 1340 1341 1349 1350 1351 1352 1370 1385 1386 1401 1402 1424 1433 1434 1435 1436 1470 1472 1494 1495 1505 1506 1517 1518 1519 1520 1521

紋翁耕耗致航般蚊蚕衰被記訓託討貢財起軒辱酌酒配針隻飢馬骨高鬼竜

11

乾偽偶健側停偵偏剰副勘動

27 116 117 118 119 120 121 122 202 203 220 221

1522 1571 1580 1581 1590 1593 1594 1605 1606 1622 1631 1660 1661 1662 1663 1723 1741 1755 1772 1786 1788 1789 1790 1809 1849 1902 1912 1922 1924 1926 1930

務啓喝唱唯商問執基堂域培堀婆婚婦寄寂宿密尉巣崎崇崩常帳康庶庸強張粛彩彫得菓菊菌菜著逸週進逮

222 293 305 306 307 330 331 351 354 355 376 377 378 430 447 448 486 487 488 489 507 517 545 546 547 566 567 592 593 594 611 612 614 616 617 631 657 658 659 660 661 700 701 702 703

陰険陳陶陪陸隆陵郭郷都部郵悪患悠惨情惜悼掛掘掲控採捨授推据接措掃探排描救教敗斜断旋族曹望脚

735 736 737 738 739 740 741 742 759 760 761 762 763 785 786 787 818 819 820 821 896 897 898 899 900 901 902 903 904 905 906 907 908 909 910 939 940 941 952 955 960 961 999 1007 1034

脱脳械欲殻液渥渇渓混済渋淑渉深清淡添涼猫猛猟率球現理瓶産異略盛盗眼眺祭票移窓窒章第笛符粗粘

1035 1036 1097 1122 1141 1203 1204 1205 1206 1207 1208 1209 1210 1211 1212 1213 1214 1215 1216 1304 1305 1306 1312 1319 1320 1321 1324 1328 1342 1343 1371 1372 1387 1388 1414 1415 1437 1455 1456 1460 1473 1474 1475 1496 1497

粒累経紺細終紹紳組習翌船舶虚蛍蛇術袋規視許訟設訪訳豚貨貫責貧販赦転軟酔釈野釣閉雪斎頂魚鳥麻

1498 1508 1523 1524 1525 1526 1527 1528 1529 1572 1573 1595 1596 1601 1607 1608 1614 1623 1644 1645 1664 1665 1666 1667 1668 1717 1724 1725 1726 1727 1742 1752 1773 1774 1791 1800 1803 1810 1839 1859 1875 1882 1931 1934 1938

黄黒

12

拿律備傍剃創勤勝募博喜善喚喫喪圏報堅堕堡堪場塚堤塔塀奥婿媒寒富尋尊営就属幅帽幾廃廊

1939 1940 53 123 124 125 204 205 223 224 225 249 294 295 308 309 332 345 352 356 357 358 379 380 381 382 383 384 419 449 450 490 491 508 509 518 520 532 568 569 580 595 596

弾御循復葬葉落運過遇遂達遅道遍遊階隅随隊陽悲悪慌惰愉扉掌握援換揮提搭揚揺敢敬散景暑晶普暁晴

613 632 633 634 662 663 664 704 705 706 707 708 709 710 711 712 743 744 745 746 747 788 789 822 823 824 846 850 911 912 913 914 915 916 917 918 942 943 944 975 976 977 978 989 990

facebook.com/duytrieuftu

晩最替期朝脹腕森棺棋極検植棚棟棒款欺殖温渦滅湖港滋湿測渡湯満湾焼煮焦然無猶琴畳番疎痛痘剰登 991 1000 1001 1008 1009 1037 1038 1063 1098 1099 1100 1101 1102 1103 1104 1105 1123 1124 1137 1217 1218 1219 1220 1221 1222 1223 1224 1225 1226 1227 1228 1268 1277 1278 1279 1280 1307 1322 1344 1345 1346 1353 1354 1355 1361

短硬硝硫税程童筋策答等筒筆粧紫絵給結絞絶統絡着蛮飛街裁装裂補裕覚詠詐詞証詔診訴評象賀貴貸買 1395 1403 1404 1405 1438 1439 1461 1476 1477 1478 1479 1480 1481 1499 1507 1530 1531 1532 1532 1534 1535 1536 1567 1609 1612 1615 1624 1625 1626 1632 1633 1646 1669 1670 1671 1672 1673 1674 1675 1676 1718 1728 1729 1730 1731

費買貯越超距軽軸酢量鈍開間閑雇集雄雲雰項順飲飯歯 1732 1733 1743 1756 1757 1760 1775 1776 1792 1804 1811 1840 1841 1842 1850 1851 1852 1860 1861 1883 1884 1903 1904 1942

13

傾傑催債傷僧働勧勢嘆嗣園塑塗墓塩塊夢奨 126 127 128 129 130 131 132 226 227 310 333 346 359 360 361 385 386 407 420

嫁嫌寛寝幕幹廉微蒸蓄違遠遺隔愛意感慌慈悲想慨慎戦携搾摂損搬数新暗暇暖腸腹腰楽棄業楼歳殿滑漢 451 452 492 493 570 576 597 635 665 666 713 714 715 748 790 791 792 793 794 795 796 825 826 839 919 920 921 922 923 945 956 992 993 994 1039 1040 1041 1064 1065 1066 1106 1131 1142 1229 1230

源溝準滞滝漠滅溶煙煩照献猿痴盟睦督碁禁禍禅福稚罪署置節継絹統義群聖艇虞虜裏褐裸解触誉該詰誇 1231 1232 1233 1234 1235 1236 1237 1238 1269 1270 1281 1297 1308 1356 1373 1389 1390 1406 1416 1425 1426 1427 1440 1464 1465 1466 1482 1537 1538 1539 1568 1569 1583 1597 1602 1603 1627 1634 1635 1651 1652 1654 1677 1678 1679

試詩詳誠話豊資賃賊賄跡践跳路較載辞農酬酪鉛鉱鉄鉢鈴雅電雷零靴頑頒預飼飾飽鼓 1680 1681 1682 1683 1684 1716 1734 1735 1744 1745 1761 1762 1763 1764 1777 1778 1785 1787 1793 1794 1812 1813 1814 1815 1816 1853 1862 1863 1864 1878 1885 1886 1887 1905 1906 1907 1944

14

像僕僚塾塁境 133 134 135 362 363 387

増奪嫡寡察寧層彰徴徳遮遭適隠際障態慣憎慢募摘旗暮暦腐膜概構模様歌歴演漁漆漸漬滴源漫漏獄疑盛 388 421 453 494 495 496 533 618 636 637 716 717 718 749 750 751 797 827 828 829 835 924 962 979 980 1011 1042 1107 1108 1109 1110 1125 1132 1239 1240 1241 1242 1243 1244 1245 1246 1247 1309 1347 1407

碑穀種稲端罰箇管算精維綱緒総綿網緑練聞製複誓語誤誌説読認誘豪踊酵酷酸銀銃銭銑銅銘閣関閥雌雑 1408 1441 1442 1443 1462 1467 1483 1484 1485 1500 1540 1541 1542 1543 1544 1545 1546 1547 1584 1628 1636 1655 1685 1686 1687 1688 1689 1690 1691 1719 1765 1795 1796 1797 1817 1818 1819 1820 1821 1822 1843 1844 1845 1854 1855

需静領駅駆駄髪魂鳴鼻 1865 1872 1888 1915 1916 1917 1925 1927 1935 1945

15

舗億儀劇嘱噴器墜墳審察導履幣弊影徹憲遺遵選遷懇憂慮憤戯撃摩撮撤撲 54 136 137 206 311 312 334 364 389 497 498 510 534 571 601 619 638 667 719 720 721 722 798 799 800 801 830 840 851 852 925 926 927

敵敷暫暴膚横権槽標歓潟深潤潜潮澄熟熱勲監盤確稼稿穂窮窯籠箱範緊緑緩縄線締編衝褒褐課諸請諾誕 946 947 981 982 1020 1111 1112 1113 1114 1126 1248 1249 1250 1251 1252 1253 1282 1283 1284 1374 1375 1409 1444 1445 1446 1457 1458 1468 1486 1487 1509 1548 1549 1550 1551 1552 1553 1616 1629 1692 1693 1694 1695 1696 1697

談調論賛質賞資賜賠賦趣踏輝輩輪舞鋭鋳閲震霊養餓駐魅黙 1698 1699 1700 1736 1737 1738 1739 1746 1747 1748 1758 1766 1779 1780 1781 1807 1823 1824 1846 1866 1867 1901 1908 1918 1928 1941

16

儒興凝墾壁壊壌壇蓄嬢薫薪薦薄薬還避 138 158 169 365 366 390 391 392 422 454 668 669 670 671 672 723 724

隣憩憲憧懐憾操擁整曇膨機橋樹激渦濃燃猷獲磨穂積築篤糖繁緯綿縦縫融衛衡親諮謀論謡賢輪鋼錯錠錘 752 802 803 831 832 833 928 929 948 983 1043 1115 1116 1117 1254 1255 1256 1271 1298 1310 1410 1447 1448 1488 1489 1501 1510 1554 1555 1556 1557 1610 1617 1618 1647 1701 1702 1703 1704 1740 1782 1825 1826 1827 1828

錬 1829
録 1830
隷 1848
頭 1889
頼 1890
館 1909

17

償 139
優 140
嚇 313
厳 519
懇 804
擬 930
擦 931
濯 1257
燥 1272
爵 1285
犠 1294
環 1323
療 1357
矯 1396

礁 1411
縮 1558
績 1559
繊 1560
翼 1574
聴 1585
覧 1648
謄 1656
謹 1705
講 1706
謝 1707
購 1708
轄 1749
醜 1783
鍛 1798
霜 1831
頻 1868
鮮 1891
齢 1932
1943

18

藩 673
懲 805
曜 995
濫 1258
癖 1358
癒 1359
瞬 1391
礎 1412
穫 1449
簡 1490
糧 1502
繭 1511
織 1561
繕 1562
翻 1575
職 1586
襟 1637
覆 1640
観 1649
贈 1750

臨 1806
鎖 1832
鎮 1833
闘 1847
難 1856
離 1857
額 1892
顔 1893
顕 1894
題 1895
類 1896
騎 1919
験 1920
騒 1921

19

藻 674
臓 1044
瀬 1259
爆 1273
璽 1314
羅 1469

簿 1491
繰 1563
覇 1641
警 1657
識 1709
譜 1710
鏡 1834
霧 1869
韻 1880
願 1897
髄 1923
鯨 1933
鶏 1936
麗 1937

20

懸 806
欄 1118
競 1463
籍 1492
議 1711
譲 1712

護 1713
醸 1799
鐘 1835
響 1881
騰 1913

21

艦 1598
躍 1767
露 1870
顧 1898
魔 1929

22

襲 1630
驚 1914

23

鑑 1836

TỪ ĐIỂN NHẬT - VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN
90 Ký Con - Quận 1 - TP. HCM

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ĐỖ THỊ PHẤN

Sửa bản in:
THƯƠNG GIANG

Vi tính:
MINH NGỌC - NHẬT MINH

Bìa:
ĐẶNG VĂN THÀNH

*

In 1500 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Xí nghiệp in Fahasa. Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 991-2008/CXB/72-22/VHSG cấp ngày 30/10/2008. In xong và nộp lưu chiểu quí 3 năm 2009.

facebook.com/duytrieuftu

facebook.com/duytrieuftu